

TỪ ĐIỂN
DANH TỪ RIÊNG
PĀLI

Dịch Việt : Chơn Quán Trần Ngọc Lợi
(C – BH)

DICTIONARY OF PĀLI
PROPER NAMES

Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera

Lưu Hành Nội Bộ

BẢNG CHỮ TẮT

P. T. S. có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.
SHB. có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).

A.=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).

AA.=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).

AbhS.=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu (P.T.S. *Journal*, 1884).

Anāgat.=Anāgatavaṃsa (P.T.S. *Journal*, 1886).

Ap.=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).

ApA.=Chú giải Apadāna (S.H.B.).

AvŚ.=Avadāna Śataka—Thí Dụ Luận Bốn, nxb. Speyer (Bibl. Buddhica).

Barua=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiên Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).

Beal: Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).

Beal: Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).

Bode: The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).

Brethren=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).

Bu.=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).

BuA.=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).

CAGI.=Cunningham's Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).

CNid.=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).

Corington: Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.

Compendium=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).

Cv.=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).

Cv. Trs.=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).

Cyp.=Cariyāpīṭaka-Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).

D.=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).

- DA.**=Sumaṅgala Viḷāsini--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).
- Dāṭh**=Dāṭhavaṃsa--Phật Nha Sứ (P.T.S. *Journal*, 1884).
- DhA.**=Dhammapadaṭṭakathā--Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
- DhS.**=Dhammasaṅgani--Atỳđạtma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
- DhSA.**=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
- Dial.**=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
- Dpv.**=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
- Dvy.**=Divyāvādāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
- Ep.Zey.**=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
- ERE.**=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
- Giles:** Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiển (Cambridge).
- GS.**=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
- Gv.**=Gandhavaṃsa—(P.T.S. *Journal*, 1886).
- I.H.Q.**=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
- Ind.An.**=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
- Itv.**=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Như Vậy (P.T.S.).
- ItvA.**=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
- J.**=Jātaka--Kinh Bản Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
- JA.**=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
- J.T.P.S.**=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
- J.R.A.S.**=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.
- KhpA.**=Chú giải Khuddakapāṭha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
- KS.**=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
- Kvu.**=Kathāvattu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
- Lal.**=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phương Đăng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.

Law: Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếly trong Phật Giáo Ấn Độ.

Law: Geog. of Early Buddhism--Địa Dư của Phật Giáo Trong Thời Kỳ Sơ Khai.

M.=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).

MA.=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển (Aluvihāra Series, Colombo).

Mbv.=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).

Mhv.=Mahāvamsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).

Mhv. Trs.=Bản dịch Đại Sử.

Mil.=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).

MNid.=Mahā Niddeśa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).

MNidA.=Chú giải Mahā Niddeśa (S.H.B.).

MṬ.=Số giải Mahāvamsa (P.T.S.).

Mtu.=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.

Netti.=Nettipakaraṇa--Chỉ Đạo Luận (P.T.S.).

NidA. Xem MNidA.

NPD.=Từ Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).

PHAI.=Political History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).

P.L.C.=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).

PS.=Paṭisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).

Pug.=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt

Pv.=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).

PvA.=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).

Rockhill:Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).

S.=Saṃyutta Nikāya—Trương Ứng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).

SA.=Sāratthappakāsinī--Hiển Dương Tâm Nghĩa, Chú giải Saṃyutta.

SadS.=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. *Journal*, 1890).

Sās.=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).

Sisters=Psalms of the Sisters--Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).

Sp.=Samantapāsādikā--Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).

SN.=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).

SNA.=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.).

Svd.=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sử Đăng, Tác giả Trưởng lão Vimalasāra (Colombo, 1919).

Thag.=Theragāthā—Trưởng Lão Tăng Kệ (P.T.S.).

ThagA.=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).

Thig.=Therīgāthā—Trưởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).

ThigA.=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).

Thomas: The Life of Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).

Ud.=Udāna—Phật Tự Thuyết Kinh(P.T.S.).

UdA.=Chú giải Udāna (P.T.S.).

VibhA.=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt (P.T.S.).

Vin.=Vinaya Piṭaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).

Vsm.=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).

VT.=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).

Vvv.=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).

VvA.=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).

ZDMG.=Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft.

---ooOoo---

C

Cakka Peyyāla.—Chương 7 của Tương Ưng Sự Thật (*Sacca Saṃyutta*)
(¹). Lúc Phật Pháp mất, *Saṃyutta Nikāya* từ *Cakka Peyyāla* xuống đến
Oghatarāṇa sẽ mất trước (²).

(¹) S. v. 456-8.

(²) VibhA. 432.

Cakka Vagga.—Phẩm thứ 4: Phẩm Bánh Xe, Chương Bốn Pháp,
Āṅguttara Nikāya (¹).

(¹) A. ii. 32-44.

Cakkadaha.—Trú xứ của Xe báu cõi Trời (**Cakkaratana** *q.v.*), một
trong bảy bảo vật của Chuyển luân vương (¹).

(¹) J. iv. 232.

Cakkana.—Một *upāsaka* ở Tích Lan. Một hôm, mẹ chàng bị bệnh và y
sĩ bảo bà phải ăn thịt thỏ. Anh chàng bảo chàng đi bẫy thỏ; thấy thỏ mắc
bẫy, chàng động từ tâm nên thả thỏ. Bị anh mắng, chàng tìm cách chữa trị
mẹ bằng *saccakiriya* nói rằng nhờ hùng lực của sự Thật mẹ chàng sẽ hết
bệnh, miễn sao chàng không giết hại sanh mạng nào (¹). Sự tiết chế của
Cakkana được gìn giữ “đầu cơ hội có đến” (*sampattivirati*) và trong lúc
chàng không có tri hành giới nào cả (²).

(¹) SA. ii. 112; câu chuyện có chút khác biệt với chuyện trong MA. i. 165.

(²) DhsA., p. 103.

Cakkaratana.—Một trong bảy bảo vật của một Chuyển luân vương
(**Cakkavatti** *q.v.*): Xe báu cõi Trời. Lúc một Chuyển luân vương ra đời,
cakkaratana xuất hiện từ **Cakkadaha** bằng cách bay trên không trung (¹).
Cakkatarana là vật biểu tượng quan trọng nhứt của Chuyển luân vương. Lúc
cakkaratana xuất hiện, vị Chuyển luân vương rải nước lên và yêu cầu
cakkatarana lăn đi bốn phương để nhiếp phục tất cả. Cakkaratana đưa
Chuyển luân vương đi trên không trung cùng với bốn loại chúng binh. Chỗ
nào Cakkaratana dừng, chỗ ấy Chuyển luân vương an trú cùng với bốn loại
chúng binh, và các vua, chư hầu đến yết kiến, và thần phục Chuyển luân
vương. Chu du xong bốn phương trời, cakkaratana đưa Chuyển luân vương
trở về kinh đô trước khi làm vật trang hoàng trên sân thượng trước cổng nội
cung (²).

Chú giải (³) mô tả chi tiết cakkatarana như sau: cakkatarana giống
như chiếc bánh xe mà trục bằng ngọc bích với tâm chiếu sáng như vàng

trăng và chung quanh là một vòng bạc. Cakkatarana có một ngàn cây cãm, các cãm đều được nạm ngọc. Vành bằng san hô sáng; cách nhau mười cãm có một cành san hô rỗng mà gió thổi tạo ra tiếng nhạc gấp năm lần các nhạc khí. Cakkatarana được che bởi một chiếc lọng trang hoàng bằng hoa. Mỗi khi cakkatarana quay, người ta thấy dường như có ba vòng lồng vào nhau cùng quay.

Lúc vị Chuyển luân vương mệnh chung hay xuất thế, cakkatarana biến mất trong bảy ngày; trước khi biến mất, cakkatarana lặn xuống một chút và rời khỏi vị trí cũ để báo tin vị Chuyển luân vương chủ sắp mệnh chung⁽⁴⁾. Nếu vị kế vị sống theo Chánh Pháp trong bảy ngày, cakkatarana tái xuất hiện⁽⁵⁾.

Cakkatarana là bảo vật quý nhứt trên đời⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 232, nhưng xem **Vepula**. ⁽²⁾ D. ii. 173 f.; M.iii. 173 ff. ⁽³⁾ E.g., DA. i. ii. 617 ff.; MA. ii. 942 ff. ⁽⁴⁾ D. iii. 59 f.; MA. ii. 885. ⁽⁵⁾ D. iii. 64. ⁽⁶⁾ UdA. 356.

Cakkavatti.—Xem Phụ Lục.

Cakkavatti Vagga.—Chương 5 của *Bojjaṅga Samyutta*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 98-102.

1. Cakkavatti Sutta (hay **Pacetana Sutta**).—Một thời, Vua **Pacetana** bảo người thợ đóng xe làm cho ông một cặp bánh xe mới để dùng trong một trận chiến sẽ xảy ra vào sáu tháng tới. Kỳ hạn sắp đến, nhưng chỉ mới một bánh xe được làm xong. Nhưng trong vòng sáu ngày sau cùng, bánh xe thứ hai cũng được hoàn tất. Được hỏi, người đóng xe tâu rằng bánh xe thứ hai có nhiều chỗ cong, hư hỏng và khuyết điểm.

Nhận diện tiền thân, Phật nói Ngài là người thợ đóng xe, rồi dạy chư tỳkheo phải đoạn tận thân, lời nói và ý cong, hư hỏng, khuyết điểm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 109 f.

2. Cakkavatti Sutta.—Cùng với sự xuất hiện của Vua Chuyển luân là sự xuất hiện của bảy báu vật: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, châu ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu, và tướng quân báu. Cũng vậy, cùng với sự xuất hiện của Như Lai là sự xuất hiện của bảy giác chi báu: niệm giác chi báu, ...xả giác chi báu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 99.

Cakkavattisīhanāda Sutta.—Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại **Mātulā** về sự cần thiết sống theo Chánh Pháp. Kinh kể chuyện của Chuyển

luân vương **Dalhanemi** lấy Chánh Pháp trị nước và nhiếp phục thiên hạ. Khi biết mình không còn sống bao lâu nữa, nhà vua truyền cho trưởng nam hãy làm một Thánh vương Chánh pháp.

Về sau thiện hành suy giảm, ác hành tăng thịnh, nên nhơn sanh thống khổ, tuổi thọ sụt giảm. Thời kỳ này được nối tiếp bởi thời kỳ an lạc trong ấy tuổi thọ tăng thịnh nhờ chánh hạnh tăng thịnh.

Kinh cũng có nói đến sự xuất hiện của Phật **Metteyya** ⁽⁴⁾.

Được biết sau khi kinh chấm dứt, có 20 ngàn tỳkheo đắc quả Alahán và 94 ngàn chúng sanh chứng ngộ.

⁽¹⁾ D. iii. 58 ff.

⁽²⁾ DA. iii. 858.

1. Cakkavāka Jātaka (No. 434).—Chuyện Chim Hồng Nga. Con quạ tham ăn, không thích cá sông Hằng, bay lên Hy Mã Lạp Sơn, gặp hai con hồng nga (*cakkavāka*), hỏi chúng ăn gì mà có sắc lông vàng óng ả. Hồng nga bảo không phải thịt cá hay hoa quả mà đức tánh chơn chánh dẫn đến vẻ đẹp. Quạ tham ăn nên không bao giờ có được vẻ đẹp này, hồng nga nói thêm.

Chuyện được kể về một tỳkheo tham ăn đi từ nhà giàu này đến nhà giàu khác để tìm thức ăn ngon. Tỳkheo ấy là con quạ vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 520-4; cf. **Kāka Jātaka**.

2. Cakkavāka Jātaka (No. 451).—Chuyện Chim Hồng Nga. Như trên. Lý do quạ có bộ lông đen vì tâm quạ đầy sợ hãi và tội lỗi, và quạ từng vô lương trong nhiều kiếp trước. Tỳkheo tham ăn luôn luôn đi đó đi đây để được mời thọ trai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 70-2.

Cakkavāḷa.—Tên gọi của toàn vũ trụ, gồm vô số thế giới. Cakkavāḷa rộng 1.203.450 do tuần gồm cả địa cầu, và có dung lượng 204.000 vạn do tuần, được bao quanh bởi biển chứa 408.000 vạn do tuần. Tất cả lơ lửng trên khí quyển dày 960.000 vạn do tuần.

Giữa Cakkavāḷa là Núi **Sineru** cao 168 do tuần; phân nửa núi chìm dưới biển nước. Chung quanh Sineru có bảy dãy núi: **Yugandhara**, **Īsadhara**, **Karavīka**, **Sudassana**, **Nemindhara**, **Vinataka**, và **Assakaṇṇa**. Các núi được trị vì bởi các Thiên vương (**Mahārāja**) với Đaxoa là thần dân. Hy Mã Lạp Sơn nằm trong Cakkavāḷa; núi này cao 100 lý và có 84 ngàn ngọn. Bao quanh Cakkavāḷa là **Cakkavāḷasilā**.

Mỗi Cakkavāḷa có một mặt trăng với đường kính 49 lý, một mặt trời với 50 lý đường kính, **Tāvatiṃsabhavana**, **Asurabhavana**, **Avicimāhāniraya** và bốn đảo lớn (*mahādīpa*) là **Jabudīpa**, **Aparagoyāna**,

Pabbavideha và **Uttarakuru**; mỗi *mahādīpa* có 500 *dīpa* nhỏ. Giữa các Cakkavāla là **Lokantararikaniraya** ⁽¹⁾. Trong mỗi Cakkavāla có bốn Thiên vương (**Cattāro Mahārājā**) ⁽²⁾. Mỗi mặt trời chỉ chiếu sáng một Cakkavāla, trong lúc hào quang của Phật chiếu sáng tất cả Cakkavāla ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 442 f.; DhsA. 297 f.

⁽²⁾ AA. i. 439.

⁽³⁾

Ibid., 440.

1. Cakkhu Sutta.--Thuyết cho Tỳkheo **Rāhula** tại **Jetavana**. Phật dạy rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là vô thường, là khổ. Bậc Thánh đệ tử nhằm chán mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Do nhằm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 244, 249.

2. Cakkhu Sutta.--Mắt và tất cả các căn khác đều vô thường. Đối với những pháp này, do biết rõ như vậy, thấy rõ như vậy, vị ấy được gọi là đã chứng Dự lưu, quyết chắc hướng đến giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 225. [D.P.P.N. ghi là S. ii. 225—nd.].

3. Cakkhu Sutta.--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của mắt là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của tai... của mũi... của lưỡi... của thân... của ý là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 228. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

4. Cakkhu Sutta.--Dục tham đối với mắt và các căn khác là tùy phiền não của tâm. Đoạn tận tùy phiền não, chứng tri đối với các pháp căn phải giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 232.

Cakkhupāla Thera.—Alahán. Ông là con của Chủ điền **Mahāsuvanna** ở **Sāvattthi**, và được gọi là **Mahā-Pāla**; em ông là **Culla-Pāla**. Hai anh em mang tên Pāla vì được sự đỡ đầu của một thân cây. Mahā-Pāla nghe Phật thuyết pháp ở Jetavana, khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau năm năm làm sadi, ông vô rừng thiên định. Tại đây ông bị bệnh mắt và được chạy chữa. Nhưng vì quá lo tu tập, ông không chăm sóc mắt mình nên bị mù; do đó ông có tên là Cakkhupāla. Về sau, ông nhờ bạn đồng tu về Sāvattthi báo cháu ông là Sadi **Pālita** vô rừng đưa ông ra. Trên đường đi, Pālita bị mê hoặc bởi tiếng hát của vợ người đôn củi, bèn đi gian dâm với bà này. Biết được sự việc, ông từ chối đi với cháu, đầu ông có thể bị chết dọc đường. Bấy giờ ngôi của Thiên chủ **Sakka** nóng lên, Thiên chủ xuất hiện và

đưa vị Alahán đến nơi bình an. Ở Sāvatti, ông được Culla-Pāla chăm sóc cho đến lúc mệnh chung ⁽¹⁾.

Được biết ⁽²⁾ trong một tiền kiếp ông làm y sĩ. Có một nữ thân chủ gạt ông nên ông cho thuốc làm đôi mắt của bà bị mù luôn.

⁽¹⁾ Thag. 95; ThagA. i. 195 f. ⁽²⁾ DhA. i. 15 ff. có thêm nhiều chi tiết về Cakkhupāla mà danh mục này không có ghi ra.

Cakkhulola-Brahmadatta.—Vua trị vì Benares. Ông rất thích các vũ điệu, nên có xây ba vũ đường để đàn bà con gái đến khiêu vũ cho ông xem. Một hôm có một phu nhon của một gia chủ đến xem khiêu vũ; ông bị mê hoặc. Biết sự ham muốn của mình là bất thiện, ông thoái vị và trở thành Phật Độc giác. *Udānagāthā* của ông được kể trong **Khaggavisāṇa Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 63; SNA. i. 115 f.; Ap. i. p. 11 (vs. 37); ApA. i. 160 f.

Caṅkama Sutta.—Kinh hành (*caṅkama*) đem lại năm lợi ích sau: kham nhẫn được đường trường, kham nhẫn được tinh cần, ít bệnh tật; tiêu hoá tốt đẹp, làm cho định sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 29.

Caṅkamāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông có xây đường kinh hành cho Phật **Atthadassī**. Ông làm vua trên cung Trời ba lần và làm Chuyển luân vương ba lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 99.

Caṅkī.—Bàlamôn đại bá hộ (*mahāsāla*) có tiếng là bậc trí giả, được các cộng đồng Bàlamôn ái mộ--*e.g.*, cộng đồng **Ichhānaṅgala** ⁽¹⁾ và **Manasākāṭa** ⁽²⁾. Ông thường được liệt kê chung với các Bàlamôn giàu có nổi danh như **Tārukkha**, **Pokkharasādi**, **Jāṇussoni**, và **Todeyya** ⁽³⁾. Caṅkī sống trong làng Bàlamôn **Opasāda**, một vương địa do Vua **Pasenadi** ban. Lúc Phật đến Paṣāda, Caṅkī có yết kiến Ngài đầu các bạn và đồng nghiệp của ông phản đối; trong nhon duyên này, kinh **Caṅkī Sutta** được Phật thuyết ⁽⁴⁾. Không nghe nói rằng ông là đệ tử của Phật nhưng theo Buddhaghosa ⁽⁵⁾ ông rất sùng kính Phật.

⁽¹⁾ SN. p. 115.

⁽²⁾ D. i. 235.

⁽³⁾ *E.g.*, M. ii. 202.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, ii. 164 ff.

⁽⁵⁾ MA. i. 394.

Caṅkī Sutta.—Bàlamôn đại bá hộ **Caṅkī** đi cùng nhiều Bàlamôn khác đến yết kiến Phật tại **Opasāda**. Trong lúc đàm đạo, Bàlamôn trẻ **Kāpaṭhika** thường xen vào cắt đứt câu chuyện nên bị Phật quở. Caṅkī bạch rằng thanh niên Bàlamôn này Thiện nam tử, đa văn, có trí có thể đàm luận với Samôn

Gotama. Phật biết thanh niên muốn vấn nạn Ngài nên để mắt đến thanh niên. Phật dạy rằng câu nói “chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm,” chỉ như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, và lòng tin của họ trở thành vô căn cứ. Do vậy người trí tôn trọng sự thật (hệ tri chơn lý) không nên đi đến kết luận: “chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm.” Người hệ tri chơn lý là người nói tôi tin điều này, nhưng không cả quyết đây là sự thật, ngoài ra đều sai. Thanh niên Bà la môn tán thán Phật đã gọi nơi chàng lòng ái kính Samôn, và xin Phật nhận chàng làm đệ tử cư sĩ, từ nay đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 164 ff. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 199..].

Caṅkolapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là Nārada-Kassapa, có dâng lên ngài hoa *caṅkola*. Vào 74 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Romasa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 215.

Caṅgotakiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sống gần biển, thấy Phật Siddhattha, dâng lên ngài một bó hoa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 235.

1. Caṇḍa.—Thôn trưởng ở Sāvatti. Ông đến yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi do nhơn duyên gì, có người có tiếng là tàn bạo, người khác là hiền lành? Phật dạy rằng người có tham dục chưa được đoạn tận bị người khác làm cho phẫn nộ, nên được gọi là tàn bạo. Người có tham dục được đoạn tận, không bị người khác làm cho phẫn nộ nên được gọi là hiền lành ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Caṇḍa là danh tánh do các Trưởng lão suu tập kinh sách đặt cho Thôn trưởng.

⁽¹⁾ S. iv. 305.

SA. iii. 99.

2. Caṇḍa.—Xem Pañcālacāṇḍa.

Caṇḍa Sutta.—Mô tả cuộc yết kiến Phật của Thôn trưởng Caṇḍa ⁽¹⁾.

Caṇḍakālī.—Tỳkheo ni có tánh hay cãi vã. Bà là bạn của Trưởng lão ni Thullanandā; có lần Thullanandā đi vắng, bà bị các tỳkheo ni khác đuổi ra khỏi Ni đoàn. Thullanandā không vừa ý với hành động này và sau đó Caṇḍakālī được nhận lại ⁽¹⁾. Nhiều lần bà cãi với tỳkheo ni và dọa bỏ Tăng Đoàn của Phật để gia nhập Tăng đoàn khác. Một lần nọ bà nguyện rửa trắng các tỳkheo ni rồi khóc và làm trận ⁽²⁾. Bà từng bị buộc tội giao du với các cư sĩ ⁽³⁾, và được biết bà còn theo Thullanandā hành tà hạnh. Có lần bà

xin phép truyền giới cho tỳkheo ni nhưng bị từ chối; khi biết nhiều tỳkheo ni khác được phép truyền giới bà giận dữ ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 230.

⁽²⁾ Vin. 276, 277.

⁽³⁾ *Ibid.*, 293,

309.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 333.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 331.

Caṇḍagāmaṇi.—Xem **Gāmaṇicaṇḍa**.

Caṇḍa-pajjota.—Vua trị vì **Avanti** vào thời Phật Thích Ca. Danh tánh của ông là **Pajjota** và được thêm biệt hiệu **Caṇḍa** để chỉ tánh nóng nảy của ông. Một thời, ông bị bệnh vàng da và nhờ Vua **Bimbisāra** phái Y sĩ **Jīvaka** đến chữa trị cho ông vì trong quốc độ của ông không có ai trị được bệnh này. Bệnh ông phải trị bằng sữa trâu lỏng, nhưng ông rất ghét thứ này nên Jīvaka phải pha chế để giấu ông. Ngoài ra, Jīvaka còn xin phép ông để dùng thú trong hoàng cung và xuất nhập thành bất cứ lúc nào để tìm thuốc. Sau khi chế thuốc và dâng lên vua xong, Jīvaka phải dùng vương tượng **Bhaddavatikā** ⁽¹⁾ đi trốn sợ vua biết được ông đã dùng sữa trâu lỏng chế thuốc. Vua phái **Kāka** đi tìm. Jīvaka cho Kāka liều thuốc xỏ để làm chậm lại sự hồi cung của ông chờ cho thuốc có tác dụng. Thuốc chữa Vua Pajjota lành bệnh, nhà vua gởi biếu Jīvaka nhiều tặng phẩm quý giá, kể cả bộ y phục bằng vải Siveyyaka ⁽²⁾.

Vua **Udena** là đối thủ của Pajjota về xự xa hoa, nên Pajjota tìm cách bắt ông để biến mình làm vị vua xa hoa nhất trên đời trong việc sử dụng vương tượng. Âm mưu ông thành, Udena bị ông cầm tù. Nhưng Udena trốn thoát và đem theo công chúa của ông là **Vāsuladattā**; Vāsuladattā được phong làm chánh hậu sau khi Udena trở lại ngôi báu ⁽³⁾. Ngoài vương tượng và nô tỳ Kāka, Pajjota còn ba vật báu nữa: hai thần mã **Celakaṇṭhī** và **Muñjakesī** có thể chạy một trăm lý mỗi ngày, và voi **Nālāgiri** có thể đi 120 lý mỗi ngày.

Trong kiếp trước, Pajjota làm nô bộc cho một gia chủ. Một hôm, trên đường đi tắm về thấy vị Phật Độc giác đi khát thực nhưng không được cúng dường, gia chủ bảo Pajjota nhanh chơn đem cơm cúng dường Phật. Ông chạy hết sức mình để dâng phẩm vật cúng dường lên Phật; kết quả là trong kiếp này ông làm chủ năm phương tiện vận chuyển nhanh nhứt và có quyền lực nhanh như một tia sáng ⁽⁴⁾. Ngoài ra, ông còn được chứng ngộ như vị Phật Độc giác ⁽⁵⁾, theo như ước nguyện của ông.

Mahā Kaccāna là con của tế sư phục vụ Pajjota; về sau ông làm tế sư kế nghiệp cha. Khi được tin Phật ra đời, Pajjota cử Kaccāna và bảy đại thần đi thỉnh Phật về Ujjeni. Các vị đều được Phật chuyển hoá, đắc quả Alahán, và được cử trở về thuyết pháp cho vua nghe và lập Tăng đoàn trong hoàng cung. *Theragāthā* có kệ của Trưởng lão khuyến nhủ vua. Được biết

nhà vua theo tục lệ Balamôn nên tế súc vật. Một hôm, ông nằm mộng thấy điều kinh hãi nên đến để Trưởng lão giải mộng. Trưởng lão khuyên vua sống theo Chánh pháp, và được vua hoan hỷ nghe theo ⁽⁶⁾.

Theo Dulva ⁽⁷⁾, Pajjota là con của Anantanemi và sanh cùng ngày với Đức Phật. Ông được gọi là Pajjota (Pradyota) vì lúc ông lọt lòng, thể giới được chiếu sáng. Ông lên ngôi trị vì Ujjeni trong lúc Đức Phật thành đạo ⁽⁸⁾. Ông có một đại thần giỏi về cơ khí tên gọi Bharata ⁽⁶⁾.

Theo *Samantapāsādikā* ⁽¹⁰⁾, Pajjota được thụ thai sau khi một ả sĩ hay một Thiên nhơn rời rún của mẹ ông.

Pajjota là bạn của Bimbisāra; sau khi **Ajātasattu** giết cha, nhà vua có chuẩn bị gây chiến với Ajātasattu, nhưng chiến tranh không xảy ra ⁽¹¹⁾.

Sarabhaṅga Jātaka ⁽¹²⁾ có nói đến một vị vua tên gọi Caṇḍapajjotta trị vì **Lambacūlaka**, trú xứ của đạo sĩ khổ hạnh **Sālisāra**. Đó có thể là một vị vua khác mà cũng có thể là Vua Pajjota nói trên, còn Lambacūlaka là tên của một nơi trong vương quốc ông.

⁽¹⁾ Voi có thể đi 50 do tuần trong ngày, còn Kāka đi 60. ⁽²⁾

Vin. i. 276 ff.; A. i. 216.

⁽³⁾ Chi tiết, xem s.v. **Vāsuladatta**.

⁽⁴⁾ Đó là một cách giải thích khác biệt danh của Caṇḍa.

⁽⁵⁾ DhA. i. 196 ff.

⁽⁶⁾ Thag. vs. 496-501; ThagA. i. 483 ff.;

AA. i. 116 f.

⁽⁷⁾ Rockhill, *op. cit.*, 17.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, 32,

n. 1.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, 70, n. 1.

⁽¹⁰⁾ Sp. i. 214.

⁽¹¹⁾

M. iii. 7.

⁽¹²⁾ J. v. 133.

Caṇḍalakappa.--Địa danh ở **Kosala**, trú xứ của **Dhānañjāni** và **Saṅgāra**. Có lần Phật đến đây và an trú trong **Todeyya-ambavana**. Saṅgāra đến yết kiến Ngài và trong nhơn duyên này Ngài thuyết **Saṅgāra Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 209 f.

Caṇḍavajji.--Con của một đại thần ở **Pāṭaliputta** và là bạn của Trưởng lão **Siggava**. Ông cùng bạn gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Trưởng lão **Soṇaka** và đạt thành chánh quả. Về sau Trưởng lão Caṇḍavajji dạy Tỳkheo **Moggaliputta-Tissa** Kinh tạng và Luật tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 99, 121, 129, 150; Dpv. iv. 46; v. 58, 70, 86; Sp. i. 36, 40, 235.

Caṇḍāla Sutta.--Thành tựu năm pháp sau: không tin; ác giới; đoán tương lai với những nghi lễ đặc biệt; tin tưởng điềm lạnh; không tin hành động; tìm kiếm ngoài (Tăng chúng) người xứng đáng tôn trọng và tại đây phục vụ trước, một nam cư sĩ là kẻ bị vất bỏ khỏi giới nam cư sĩ, là cầu uế

cho nam cư sĩ, là tối hạ liệt cho nam cư sĩ. Thành tựu các pháp đối nghịch với các pháp nói trên, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 206. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Caṇḍālatissa-mahābhaya.—Theo Chú giải *Anguttara* ⁽¹⁾, Tích Lan có trải qua một thời kỳ đại nạn gọi là Caṇḍālatissa-mahābhaya. Bấy giờ, trên đảo không thiếu??? thực phẩm, **Sakka** cung cấp cho các tỳkheo một chiếc bè để vượt biển, chỉ trừ 60 vị được ở lại giữ Kinh tạng. Mười hai năm sau, khi đại nạn qua, các tỳkheo ra đi lúc trước trở về và sống trong **Maṇḍalārāma** tại **Kallagāma (Kālakagāma?)**. Tại đây hai bên so sánh lại những điều ghi chép về kinh điển (?) và nhận thấy không sai một chữ.

Chuyện nói trên và chuyện kể trong **Brāhmaṇatissacorabhaya** rất giống nhau. Chi tiết, xem s.v. **Brāhmaṇatissa**.

⁽¹⁾ A. i. 52.

⁽²⁾ E.g., VibhA. 445 ff.

Caṇḍāsoka.—Biệt danh dùng để gọi Vua **Asoka** vì ông đã dã man sát hại anh em ông. Biệt danh này về sau được đổi lại là **Dhammāsoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 189.

1. Caṇḍī.—Nữ cư sĩ hộ trì Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 25.

2. Caṇḍī.—Biệt danh của **Kālakaṇṇī**, ái nữ của Thiên vương **Virūpakkha**. Bà được gọi như vậy vì có tánh nóng nảy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 259.

3. Caṇḍī.—Xem **Pañcālacaṇḍī**.

Caṇḍīdvāra.—Một cổng của thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây. Cổng được sơn màu sáng ⁽¹⁾. Caṇḍī là một trong những tên của **Durgā**, phu nhân của **Siva**.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 161; lxxix. 45.

Caṇḍoraṇa.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát một thời sanh làm con voi sống trên núi này để phụng dưỡng mẹ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 93.

Catassa Sutta.—Có bốn giới: địa, thủy, hoả, phong ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 69.

Catukunḍika-niraya.—Mô tả những khổ đau mà thai nhi phải trải qua trong bụng mẹ. Thai nhi phải nằm gập cong người thành bốn (*catukunḍena*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 243 f.

Catucakka Sutta.—Vị Thiên bạch hỏi Thế Tôn làm sao thoát khỏi thân sắc. Phải tận diệt xan tham, Phật đáp ⁽¹⁾. Thân sắc ở đây chỉ “four-wheeled thing.” Chú giải ⁽²⁾ nói rằng đó là tứ oai nghi—đi, đứng, nằm, ngồi.

⁽¹⁾ S. i. 16.

SA. i. 42.

Catudvāra Jātaka (No. 439).—Chuyện Bốn Cổng Thành. Kể chuyện của **Mittavindaka** (*q.v.*). Kinh mang tên như vậy có lẽ vì Địa ngục **Ussada-niraya**, nơi mà Mittavindaka bị đọa, có bốn cổng. Chuyện dẫn nhập, xem **Gijjha Jātaka** ⁽¹⁾. Chuyện đôi khi còn được gọi là **Mahā Mittavindaka Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. i. 363; iii. 203.

Catunikāyika-Tissa.—Tỳkheo ở Tích Lan. Ông trú tại **Kolitavihāra** trong lúc ông anh tỳkheo là **Dattābhaya** sống tại **Potaliyavihāra**. Lần nọ, Tỳkheo bị bệnh và xin anh chỉ cho một phương thức thiền ngắn gọn. Dattābhaya đề nghị ông thiền về *kabalinkāhāra*; sau đó ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Thầy của ông là **Mahātipitakatthera** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 243.

⁽²⁾ Sp. iii. 695.

Catunikāyika-Bhaṇḍika Thera.—Luận sư thù thắng thường được xem như rất giỏi về Chú giải *Samyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. i. 17.

1. Catuparivaṭṭa.—Một tên khác của **Bahudhātuka Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 67.

2. Catuparivaṭṭa.—Một trong những kinh không được liệt kê trong ba lần Kết tập (Three Recensions) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. iv. 742.

Catuposathika Jātaka.—Tựa đề của tụ kinh gồm 441 Kinh Bốn Sanh đầu tiên và được nói rằng Catuposathika Jātaka sẽ được mô tả trong **Puṇṇaka Jātaka** ⁽¹⁾.

Vì không thấy có kinh riêng biệt nào khác nên đó có thể là **Vidhuraṇḍita Jātaka**. Dưới hình thức hiện nay, Vidhuraṇḍita Jātaka được xem như một kết hợp của nhiều chuyện, mỗi chuyện mang một tên riêng. Catuposathika Jātaka là một chuyện như vậy, được gộp vô Vidhura Jātaka về sau, và làm thành phần đầu được biết như là **Catuposathikakhaṇḍa** (xem bên dưới) của Jātaka đó. Kệ đầu tiên của Catuposathika Jātaka được dẫn trong Catuposathikakhaṇḍa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 14.

⁽²⁾ J. vi. 257.

Catuposathika-khaṇḍa.—Phần đầu của **Vidhuraṇḍita Jātaka**, kể làm thế nào Thiên chủ **Sakka**, Xà vương, Chúa Kim xí điều, và Vua **Dhanañjaya Koravya** trị hành chánh pháp, và Hiền trí **Vidhura** được hỏi về thiện hành của mỗi vị nêu trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 262.

Catubhānavāra.—Sưu tập của 27 trích đoạn từ năm Nikāya, đặc biệt là từ **Khuddaka Piṭaka**. Sưu tập còn gồm nhiều kinh và các thần chú **Paritta** (*q.v.*) nổi tiếng. Không ai biết tác giả và năm soạn ra của sưu tập này.

Có một Chú giải về sưu tập này gọi là **Sārattha-Samuccaya** do một học trò của Trưởng lão **Ānanda Vanaratana** viết, và một diễn giải bằng tiếng Tích Lan của **Saranaṅkara Saṅgharāja** viết vào thế kỷ thứ tám ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Introd. của *Sārattha-Samuccaya* (H.B.S.); xem thêm Gv. 65, 75.

Catumaṭṭa Jātaka (No. 187).—Chuyện Bốn Vẻ Đẹp. Có hai con ngỗng trời từ núi **Cittakūṭa** đến đậu trên cành cây và làm bạn với thần cây này (Bồ Tát). Họ thường nói pháp cho nhau nghe. Một hôm có con chó rừng đến bảo ngỗng xuống đất nói kệ cho vua loài thú nghe. Ngỗng chán chó bay đi và không trở lại nữa.

Chuyện được kể về một tỳkheo già đến xen vào câu chuyện của hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna**. Vị tỳkheo này là con chó rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 106 f.

Caturakkha.—Con chó mà dê **Maḷamātā** đề nghị dẫn theo lúc đi thăm chó rừng **Pūtimamṣa** ⁽¹⁾. Chi tiết, xem **Pūtimamṣa Jātaka**. R̥gveda nói rằng Caturakṣa là con chó của Yama ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 535.

⁽²⁾ Jātaka transl. iii. 318, n. 1.

Caturārakkhā.—*Gandhavamṣa* ⁽¹⁾ có nói đến một Chú giải viết về công trình này.

⁽¹⁾ pp. 65, 75.

Catusāmaṇera-vatthu.—Một sưu tập của **Ñāṇābhivamsa Saṅgharāja**

⁽¹⁾

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 78. Về câu chuyện, xem DhA. iv. 176 f.

Catussālā.—Trai đường trong **Mahāvihāra**. Trai đường có hình chữ nhật và là nơi thọ trai của chư tỳkheo. Trai đường được xây tại chỗ mà đất rung chuyển khi **Mahinda** trải bông. Mahinda tuyên bố rằng trong thời của ba Vị Phật trước, vật thực được gom trên khắp đảo để cúng dường Chư Phật và đệ tử của các Ngài ⁽¹⁾. Không biết ai xây trai đường này, chỉ biết rằng **Vasabha** có trùng tu ⁽²⁾. *Mahāvamsa Tikā* ⁽³⁾ nói rằng đất dưới rầm đỡ (lintel) của Catussālā được dùng để làm chậu cất giữ nôi niêu dùng trong lễ dâng quang của các vua Tích Lan.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 47 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxv. 88.

⁽³⁾ p. 307.

Cattāro Mahārājāno.—Xem **Cātummahārājikā**.

1. Canda.—Nhà vua, một trong những Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Koṇḍañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 114.

2. Canda.—Đại cư sĩ hộ trì Phật **Sikhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 122; nhưng BuA. (204) gọi ngài là **Nanda**.

3. Canda.—Một trong những lâu đài mà Phật **Sumaṅgala** từng sử dụng trong đời cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. v. 22.

4. Canda.—Thanh niên, con của một Bàlamôn giàu, **Sucindara**. Canda và bạn là **Subhadda**, đặc quả Alahán trong Tăng Đoàn thứ nhứt của Phật **Koṇḍañña** ⁽¹⁾ ⁽¹⁾ BuA. 110 f.

5. Canda.—Mặt trăng, thường được dùng để nói về một vị Thiên. Xem **Candimā**.

6. Canda.—Bồ Tát sanh làm một Thích đề hườn nhơn (*kinnara*). Chi tiết, xem **Canda-kinnara Jātaka**.

7. Canda.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Thích đề hườn non **Canda** và phu non⁽¹⁾. Còn được gọi là **Candaka**⁽²⁾ và **Candapassa**⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 283, 288.

⁽²⁾ J. v. 162.

⁽³⁾ *Ibid.*, 38.

8. Canda.—Bàlamôn, cha của **Vidhurapaṇḍita**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 262.

9. Canda.—Một trong những dinh thự mà Phật **Sumana** sử dụng trong đời cư sĩ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiv. 22.

10. Canda.—Em trai của Tôn giả **Sāriputta** và là một tỳkheo trong Tăng Đoàn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 188.

11. Canda.—Con của Bàlamôn **Paṇḍula**. Về sau ông làm tế sư phục vụ Vua **Paṇḍukābhaya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 25, 79.

12. Canda.—Xem **Candakumāra**.

Canda hay **Candima Sutta**.—Trăng luôn luôn sáng hơn sao. Cũng vậy, không phóng dật được chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành được tu tập, Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 44.

1. Candaka.—Một tên khác của **Canda** (**Candakumāra**).

2. Candaka.—Hoàng cung của Vua **Sivi**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 411.

3. Candaka.—Hoàng cung của Vua **Aṅgati** trị vì **Videha**⁽¹⁾. *v.l.* **Canda**⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 229, 230, 231.

⁽²⁾ *Ibid.*, 242.

4. Candaka.—Một trong những cung điện mà Phật tương lai **Metteyya** sẽ sử dụng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgatavaṃsa, vs. 46.

Candakinnara Jātaka (No. 485).—Chuyện Đồi Ca Thần Canda. Một thời, Bồ Tát sanh làm một vị Tiên kinnara (ca thần) **Canda** sống cùng Tiên nữ **Candā** trên núi **Canda** ở Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, đôi Tiên đang vui đùa ca hát gần dòng suối nhỏ, có vị vua trị vì Benares đến suối và si tình Tiên nữ **Candā**. Nhà vua giương cung bắn Canda hầu chiếm vợ chàng. **Candā** thấy chồng mình chết bèn kêu thất thanh. Nhà vua bước từ chỗ ẩn núp ra hứa dâng vàng tìm mình và giang sơn cho **Candā**. Nhưng **Candā** từ chối mọi đề nghị và trách các thần sao nỡ để chồng nàng bị hãm hại. Bấy giờ ngôi Thiên chủ **Sakka** nóng lên bởi sự thù tiết của **Candā**. Thiên chủ giả dạng một Balamôn xuống thế hoàn lại sự sống cho Canda.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chi Trướng lão **Anuruddha** và **Candā** chi **Rāhulamātā**. Chuyện được Phật kể lúc Ngài viếng cung điện của Vua cha ở **Kapilavatthu** và nghe Vua cha **Suddhodana** nói về sự thủy chung mà **Rāhulamātā** luôn luôn dành cho Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 282 ff.; DhA. i. 97.

1. Candakumāra.—Vương tử của Phó vương **Ekarāja**, vua trị vì **Pupphavatī** (Benares). Ông là một Bồ Tát. Chuyện của ông, xem **Khaṇḍahāla Jātaka** ⁽¹⁾. Còn được thấy trong *Cariyā Piṭaka* như **Candakumāra-cariyā**. Đôi khi Canda được gọi là **Candaka** ⁽³⁾ và cũng có khi là **Candiya** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 131 ff.

⁽²⁾ p. 77.

⁽³⁾ Cyp., p. 144.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 137, 152, 154.

2. Candakumāra.—Vương tử của Vua **Brahmadatta**, vua trị vì Benares, và là em của **Mahimsaka** và **Suriyakumāra**. Ông là tiền thân của Tôn giả **Sāriputta**. Chi tiết, xem **Devadhamma Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 127 ff.; DhA. iii. 73 ff.

Candakumāra Cariyā.—Xem **Candakumāra [1]**.

Candakumāra Jātaka.—Tên khác của **Khaṇḍahāla Jātaka**.

Candagabbha.—Một trong số bảy dãy núi mà khách lữ hành phải vượt qua mới đến được **Gandhamādana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 66.

Candagiri.—Vihāra ở Tích Lan do *Vijayabāhu I* xây ⁽¹⁾. Geiger ⁽²⁾ xem đó là **Sandagiri Thūpa** ở **Tissamahārāma**.

⁽¹⁾ Cv. ix. 61.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 220, n. 2.

1. Candagutta.—Vua trị vì **Jambudīpa**. Ông thuộc triều đại **Moriya** và lên ngôi qua mưu đồ của **Cāṇakka** nhằm giết vị Vua hợp pháp là **Dhanananda** và Hoàng tử **Pabbata** ⁽¹⁾. Candagutta trị vì được 24 năm và truyền ngôi cho con là **Bindusāra**. Cháu nội ông là **Asoka** ⁽²⁾. Người đồng thời với Candagutta ở Tích Lan là **Paṇḍukābhaya**; ông mệnh chung vào năm thứ 14 của triều Candagutta ⁽³⁾. *Milinda* ⁽⁴⁾ có đề cập đến một chiến binh tên gọi **Bhaddasāla** phục vụ hoàng tộc Nanda và lâm chiến với Candagutta. Trong trận giặc này có 80 “Corpse Dances” do các thầy ma múa.

⁽¹⁾ Mahāvamsaṣāṭhikā có ghi lại nhiều chi tiết về mưu đồ của Cāṇakka đưa Candagutta lên ngôi (pp. 181 ff). ⁽²⁾ Mhv. v. 16 ff. ⁽³⁾ Dpv. vi. 15; Sp. i. 72; xem thêm Dpv. v. 69, 73, 81. cả Dpv lẫn Sp. có nói về Pakaṇḍakābhaya (*sic*). ⁽⁴⁾ p. 292; xem thêm *Kathāsarisāgara*, i. 30.

2. Candagutta Thera.—Saddhivihārika (Thị giả) của Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Đồng nghiệp của ông là **Suriyagutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. iii. 125.

3. Candagutta.—Một trong tám Sátđêly (Khattiya) do Vua **Asoka** cử hộ giá Cội Đò đê qua Tích Lan. Ông giữ vai trò quan trọng trong lễ tiễn đưa tại **Pāṭaliputta** cũng như lễ tiếp nhận tại Tích Lan. Ông được Vua **Davānampiyatissa** cử thỉnh trồng vàng trong cả hai lễ. Ông được cử giữ chức **Malayarāja** và giao cho trọng trách trông coi **Vīrabāhujanapada** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 152. ⁽²⁾ *Ibid.*, 165.

4. Candagutta.—Trưởng lão Alahán đi cùng 80.000 người đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** tại **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. xxix. 42; Dpv. xix. 8.

Candatitta.—Một vị vua vào 20 kiếp trước, một tiền kiếp của **Tamālapupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 197.

Candadeva.--Vị thứ ba trong nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 81.

Candadevī.—Xem **Candā**.

Candadhara.—Tên của Thần Siva ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 193.

1. Candana.—Thiên tử, chư hầu của Tứ Đại Thiên vương ⁽¹⁾. Ông được xem như một Daxoa linh thiêng thường được Phật tử van vái lúc hữu sự ⁽²⁾.

Lần nọ ông đến viếng Tôn giả **Lomasakaṅgiya** tại **Nigrodhārāma**, hỏi về Nhứt Dạ Hiền Giả (True Saint) và đọc kệ về Nhứt Dạ Hiền Giả mà ông học lúc Phật thuyết **Bhaddekaratta Sutta** ở cõi **Tāvātimsa** ⁽³⁾ (nhưng xem bên dưới). *Samyutta Nikāya* ⁽⁴⁾ có ghi lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Candana và chuyện viếng thăm Tôn giả **Mahā Moggallāna** của Candana ⁽⁵⁾. Buddhaghosa ⁽⁶⁾ nói rằng Candana là một cận sự nam vào thời Phật **Kassapa** và có dâng lên Phật cùng chư tỳkheo tứ sự, nên ông được sanh làm Thiên tử. Vài kinh sách khác ⁽⁷⁾ nói rằng vào thời Phật Kassapa, Candana và Lomasakaṅgiya là hai bạn cùng nhau đi tu. Lúc Phật Kassapa thuyết kinh **Bhaddekaratta Sutta**, Candana nhờ Lomasakaṅgiya giảng giải; nhưng ông giải không được nên ước nguyện sẽ giảng được vào kiếp sau, và Candana ước nguyện sẽ hỏi lại cũng vào kiếp sau. Ước nguyện của hai vị đều thành sự thật. Chi tiết, xem **Lomasakaṅgiya [2]**.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

⁽²⁾ D. iii. 204.

⁽³⁾ M. iii. 199 f.

⁽⁴⁾ S. i. 53.

⁽⁵⁾ S. iv. 280.

⁽⁶⁾ MA. ii.

951.

⁽⁷⁾ ThagA. i. 84 f. Theo tài liệu này, không phải Candana mà là Lomasakaṅgiya giảng giải kinh; trong M. iii. 199 f. Candana được nói là người giảng giải.

2. Candana Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Sāvatti**. Được nghe Phật thuyết ông đắc quả Dự lưu. Sau khi sanh được con trai, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và vào rừng tu thiền. Về sau ông tu trong đồng xác (charnel field) gần Sāvatti. Tại đây vợ con ông có đến thăm và muốn ông trở về với gia đình, nhưng khi thấy họ đến, ông quán chiếu thâm sâu và đắc quả Alahán, rồi thuyết pháp cho họ nghe ⁽¹⁾.

Vào 31 kiếp trước ông làm thân cây và có dâng lên Phật Sudassana hoa *kuṭaja*. Ông có thể là Trưởng lão **Kuṭajapupphiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 299-302; ThagA. i. 395 f.

⁽²⁾ ii. 451; các kệ này

còn được nói là của **Hārīta**.

3. Candana.—Tỳkheo mà vào 91 kiếp trước **Upāhanadāyaka** có dâng một đôi dép ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 228.

1. Candana Sutta.—Thiên tử **Candana** yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi làm thế nào có thể vượt bộc lưu (*ogha*) mà không bị chết đuối. Luôn luôn siêng năng đồng mãnh và đoạn ly dục tưởng, Phật dạy. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. i. 53.

2. Canda Sutta.—**Candana** viếng Trưởng lão **Mahā Moggallāna** và hỏi tại sao một số người được sanh lên Thiên giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 280.

Candanagāma.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**. Thân hào trong làng có tham dự lễ hội tôn vinh cây Bồ Đề đến Tích Lan. Một trong số tám nhánh của cây Bồ Đề này được trồng tại làng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 54, 62; Sp. i. 100; Mbv. 161.

Candanaṅgalika.—Cư sĩ đệ tử của Phật ở **Sāvatti**. Ông có mặt trong buổi năm vua, có cả **Pasenadi**, viếng Phật và bạch hỏi dục lạc nào tối thượng? Sau khi Phật giảng giải xong, Phật cho phép Candanaṅgalika đọc bài kệ tán thán Ngài. Năm vua liền đắp năm áo lên Cư sĩ nhưng Cư sĩ đắp năm áo ấy lên thân Thế Tôn ⁽¹⁾.

Chuyện rất giống chuyện của Balamôn **Piṅgiyāni** và kệ cũng giống y ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. i. 81 f.

⁽²⁾ A. iii. 239.

Candanapāsāda.—Đền trong **Maricavaṭṭivihāra** do **Mahinda IV** xây. Trong đền có Xá lợi Tóc được tôn trí trong một hộp nạm ngọc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 40 f.

Candanapūjaka Thera.—Alahán. Một thời, ông là một kinnara ở **Candabhāgā** và sống bằng hoa. Ông có dâng lên Phật **Atthadassī** miếng cây hương.

Vào 14 kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Rohiṇi** ⁽¹⁾. Có thể ông là Trưởng lão **Sīha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 165.

⁽²⁾ ThagA. i. 179.

Candanamālā.—Một trong các trú xứ mà Phật sử dụng ⁽¹⁾. Trú xứ được cất bằng cây hương đồ tại quốc độ **Sunāparanta** theo sự yêu cầu của Trưởng lão **Puṇṇa** ở Sunāparanta. Lúc công trình được cất xong, Puṇṇa gửi lên Phật cành bông làm thông điệp; Phật đi cùng 500 tỳkheo đến khánh

thành trước bình minh ⁽²⁾. Trong lễ hội, Phật có thi triển Thần thông Song hành (*Yamakapāṭihāriya*) ⁽³⁾. v.l. **Candanasālā**.

⁽¹⁾ SNA. ii. 403. ⁽²⁾ ThagA. i. 158. ⁽³⁾ *Ibid.*, i. 312.

Candanamāliya Thera.—Alahán. Ông là một Balamôn gia nhập Tăng Đoàn lúc mới lên năm và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Vào thời Phật **Sumedha** ông là một đạo sĩ khổ hạnh từng từ bỏ gia tài kết sù. Lúc gặp Phật ông dâng Phật sàng toạ, xoài, hương trầm và hoa *sāla*. Có lần ông làm vua trị vì kinh thành **Vebhāra** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Valliya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 423 f. ⁽²⁾ Xem ThagA. i. 293.

Candanasālā.—Xem **Candanamālā**.

Candapadumāsiri.—Xem **Candapadumā**.

1. Candapadumā.—Chánh thê của Setṭhi **Meṇḍaka** ở **Bhaddiya**, là mẹ của **Dhanañjaya** ⁽¹⁾, và là bà nội của **Visākḥā**. Trong một kiếp trước bà từng là phu nhon của Meṇḍaka, và trong một trận đói bà đồng lòng với ông dâng bữa cơm duy nhất của ông bà lên một vị Phật Độc giác. Kết quả là nồi cơm trong nhà ông bà không bao giờ hết cơm, dầu bà có thí thực bao nhiêu người đi nữa. Trong các kiếp trước bà từng cúng dường Phật và chư Tăng bằng cách một tay bung nồi, một tay múc. Vì vậy bàn tay trái của bà có hình hoa sen và bàn tay mặt có hình mặt trăng; do đó bà được gọi là Candapadumā. Lúc đến viếng và thọ trai tại nhà của Meṇḍaka, Phật thuyết pháp, và bà đắc quả Dự lưu ⁽³⁾. Bà là một trong năm vị Đại công đức (**Mahāpuñña**) ⁽³⁾. *Visuddhimagga* ⁽⁴⁾ gọi bà là **Candapadumasiri**.

⁽¹⁾ DhA. i. 385. ⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 363-86. ⁽⁴⁾ AA. i. 219; PsA. 509. ⁽⁴⁾ ii. 383.

2. Candapadumā.—Phu nhon của Balamôn quân sư nghi lễ **Tirītavaccha** và là mẹ của Tôn giả **Mahā Kaccāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 465.

Candapabbata.—Xem **Canda** [7].

1. Candabhāgā.—Con sông bên Ấn Độ. Đó là con sông thứ ba mà Trưởng lão **Mahā Kappina** và bà băng qua trên đường đi từ quê nhà ở trên miền Tây Bắc đến Sāvatti ⁽¹⁾. Sông rộng một lý, sâu cũng một lý, dài 18 lý

và có nhiều chỗ nước chảy xiết⁽²⁾. Trên bờ sông có cây cổ thụ, nơi Phật đợi ông bà Kappina đến⁽⁴⁾. *Milinda*⁽⁵⁾ nói rằng sông này là một trong mười sông lớn phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn. Tên sông rất cổ vì tên này được nghe trong nhiều truyền thuyết⁽⁶⁾.

Candabhāgā được xác định là sông Chenab (sông Akeshesm theo người Hy Lạp 71.

⁽¹⁾ ThagA. i. 508. ⁽²⁾ DhA. ii. 120. ⁽³⁾ DA. iii. 877, 878. ⁽⁴⁾ AA. i. 177; SA., ii. 179. ⁽⁵⁾ p. 114.

⁽⁶⁾ E.g., Ap. i. 75; ThagA. i. 390; ThigA. 9, vân vân.

⁽⁷⁾ Nhưng xem *Ps. of the Brethren* 255, n. 1.

2. Candabhāgā.—Con kênh do Vua **Parakkamabāhu I** xây, chảy ngang qua trung tâm của **Lakkhuyyāna**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 48.

Candabhānu.—Vị vua trị vì **Jāvā**. Ông tiến chiếm Tích Lan trong năm thứ 11 của triều Vua **Parakkamabāhu II**, nhưng bị đánh bại bởi Vua **Virabāhu**⁽¹⁾. Dưới triều **Vijayabāhu IV**, ông đồ bộ lên Tích Lan một lần nữa tại **Mahātīttha**, tiến về **Subhagiri**, đòi Nha xá lợi, Xá lợi Bình bát và vương quốc. Nhưng ông lại bị Vijayabāhu và Virabāhu đánh bại một lần nữa⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii, 36 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxviii. 69-83. Chuyện của ông về sau, xem JA. xliii.

Candamittā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật **Vipassī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xx. 29; J. i. 41.

Candamukha.—Một hậu duệ của **Okkāka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 42; Mbv. ii. 13.

Candamukha-Tissa.—Chú giải Majjhima có nói đến một nhà vua với tên này. Ông viếng vị Đại Trưởng lão ở **Mahāvihāra** trong lúc tất cả các tỳkheo đều vắng nhà để thờ tài ông. Khi nhà vua rời nhà chơn ông làm như con rắn bò đụng phải, Trưởng lão không kinh sợ mà bình tĩnh hỏi ai đó, dầu ông không thấy vì mắt kém. Chuyện được kể để cho thấy bậc Alahán không bao giờ sợ hãi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 869.

Candamukha-Siva.—Vương tử của Vua **Īṇāga** (93-102 A.C.), và là vua trị vì Tích Lan (103-112 A.C.) tám năm bảy tháng. Hoàng hậu ông là

Damīlādevī. Ông bị giết bởi người em tên **Yasalālaka-Tissa**. Siva có xây một hồ nước gần **Maṇikāragāma** mà ông cúng dường cho tịnh xá **Issarasamaṇa** ⁽¹⁾. Lúc Iṇāga bị **Lambakaṇṇa** bắt, hoàng hậu gọi bé Candamukha-Siva đến chuồng vương tượng để cho voi giết chết, nhưng voi không giết mà còn giúp Iṇāga được thả ra ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xxi. 44; Mhv. xxxv. 46.

⁽²⁾ *Ibid.*, vs. 20 ff.

Candamukhī.—Phu nhon của Phật **Metteyya** lúc Ngài là cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anagatavaṃsa, p. 48.

1. Candavati.—Phu nhon của **Assalāyana** ở Sāvatti (lâu thông ba kinh Vệđà lúc lên 16) và là mẹ của Trưởng lão **Mahā Koṭṭhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 480.

2. Candavati.—Thành phố; Phật **Sujāta** nhập diệt trong thành phố này, tại vườn bông **Silārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 171.

3. Candavati.—Sanh quán của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾. Phật **Koṇḍañña** trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên tại đây ⁽²⁾. Trong thời Phật **Sumedha** Candavati cũng có nghe nói đến ⁽³⁾. Candavati còn là kinh đô của Vua **Vijitāvi** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. i. 36; Bu. viii. 17; DhA. i. 88; AA. i. 85; xem thêm Ap. i. 76.

⁽²⁾ BuA. 110.

⁽³⁾ Ap. ii. 422.

⁽⁴⁾ BuA. 111.

4. Candavati.—Công chúa của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Nhà vua đề nghị gả công chúa cho **Lomassa-kassapa** với điều kiện ông chịu giết súc vật làm lễ tế đàn. Kassapa đồng ý nhưng về sau rút lời hứa. Xem **Lomasa-Kassapa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 515 ff.; Mil. 220.

Candasama.—Xem **Candūpama**.

Candasārattha-tīkā.—Chú giải về **Sambandhacintā** do **Saddhammañña** ở Pagān soạn vào thế kỷ thứ 14 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 198.

1. Candā.—Phu nhon của **Sudinna** và là mẹ của Phật **Piyadassī** ⁽¹⁾. Trong *Buddhavaṃsa* bà được gọi là **Sucandā**.

⁽¹⁾ J. i. 39.

⁽²⁾ xiv. 15.

2. Candā.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xx. 29.

3. Candā.—Tiên nữ, vợ của Tiên nam **Canda** (là Bồ Tát). Xem **Candakinnara Jātaka** ⁽¹⁾. Bà còn được gọi là **Candi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 283 ff.

⁽²⁾ E.g., J. iv. 284.

4. Candā.—Hoàng hậu của Vua **Mahāpatāpa** trị vì Benares, và là mẹ của **Dhammapāla**. Bà được xác định là Di mẫu **Mahāpajāpatī Gotamī**. Chi tiết, xem Culla Dhammapāla Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 178 ff.

5. Candā.—Công chúa của Vua **Madda**, và là Chánh hậu của Vua trị vì Benares. Bà là mẹ của **Mūgapakkha (Temiya)**. Chi tiết, xem **Mūgapakkha Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 1 ff.

6. Candā.—Chánh hậu của Vua **Candakumāra (q.v.)**. Bà là ái nữ của Vua **Pañcāla** và là mẹ của **Vāsula**. Lời nguyện của bà cứu được chồng bà. Bà được xác định là **Rāhulamātā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 151 ff.

7. Candā.—Chánh hậu của Vua **Sutasoma**. Bà được xác định là **Rāhulamātā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 177, 182, 192.

8. Candā Therī.—Alahán. Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn vào thời suy vi và sống đời nghèo khó. Thân thuộc của bà bị chết hết vì bệnh dịch lan tràn. Bà phải đi xin ăn từ nhà này qua nhà khác. Paṭācāra cho bà ăn rồi thuyết pháp cho bà nghe. Hoan hỷ, bà xuất thế và sau đó đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 122-26; ThigA., p. 120 f.

9. Candā.—Tiên nữ mà Vua **Brahmadatta** si mê, và thích bà hơn là hoàng hậu **Asitābhū** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 470 f. **Asitābhū Jātaka** (J. ii. 231 f.) không có nói đến tên bà.

1. Candābha Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn giàu có ở **Rājagaha**. Ông được gọi là **Candābha** vì rún ông có vòng ánh sáng

giống như mặt trăng. Người Balamôn tin rằng ông có thần lực nên rước ông trên xe và diễu hành trong thành phố, với lời rao truyền ai vuốt thân ông sẽ được quyền lực và vinh quang, để lấy tiền. Phật tử không tin ông có thần lực nên trong thành xảy ra cuộc cãi vã giữa Phật tử và Balamôn. Hai bên bạch trình sự việc lên Phật để nhờ giải quyết. Lúc Candābha đến gần Phật, vòng ánh sáng nơi rún ông biến mất. Candābha nghĩ rằng đó là vì bùa chú nên bạch xin Phật dạy cho. Phật khuyên khích ông gia nhập Tăng Đoàn. Trong Tăng Đoàn ông được dạy thiên về 32 phần của thân thể. Ông quán chiếu thâm sâu và đắc quả Alahán.

Trong một kiếp trước ông là một tiều phu có làm quen với một thương gia mà ông cung cấp trầm hương. Một hôm, ông vô thành viếng bạn, được bạn đưa đến đền xây trên chỗ hoá thiêu Phật **Kassapa**. Ông liền chạm một vàng trắng bằng trầm hương và dâng lên đền. Sau khi mệnh chung ông sanh về cõi **Tāvātimsa** và trở thành Thiên tử **Candābha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 187 ff.; SNA. (ii. 523 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt.

2. Candābha.—Vào 16 ngàn kiếp trước có bốn nhà vua dùng vương hiệu Candābha, tất cả đều là tiền kiếp của Trường lão **Ekadīpiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 189.

Candābha Jātaka (N0. 135).—Chuyện Nguyệt Quang. Một thời, Bồ Tát tu khổ hạnh trong rừng. Trước lúc mệnh chung ông trả lời các câu hỏi của các đệ tử với các chữ “ánh sáng của mặt trăng và ánh sáng của mặt trời”. Lúc vị đại đệ tử của ông (**Sāriputta**) giảng các chữ ấy, các vị khổ hạnh không tin. Do đó Bồ Tát phải hiện xuống đứng trên không trung dạy rằng ai thiên về mặt trời và mặt trăng sẽ được sanh về cõi Quang âm thiên (**Ābhassara**) ⁽¹⁾.

Chuyện được kể liên quan đến lời giải thích của Tôn giả **Sāriputta** tại cửa thành **Saṅkassa**.

⁽¹⁾ J. i. 474.

Candārāma.—Tự viện trong **Candavatī**, nơi Phật **Koṇḍañña** trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 110.

Candikā.--Mẹ của Trường lão **Candikāputta**. Xem bên dưới.

Candikāputta Thera.—Kinh về sự giáo hoá Tỳkheo **Devadatta** do **Candikāputta** thuyết cho các tỳkheo và được ghi lại trong **Silāyūpa Sutta**

(¹) (*q.v.*). Chú giải nói rằng tên của mẹ ông là **Candikā** nên ông có tên là **Candikāputta** (²).

(¹) A. iv. 402 f.

(²) AA. ii. 808.

Candimasa Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Thiên tử **Candimasa** (¹).

(¹) S. i. 51.

Candimā, Candimasa, Canda.—Tên của Thiên tử có trú xứ trên cung trăng (**Canda**). Trăng có đường kính 49 lý và xuất hiện trên thế gian theo ước nguyện của các Phạm thiên **Ābhassara** là những người sanh sống đầu tiên trên địa cầu, do đó nên có tên như vậy (*amhākaṃ chandaṃ ñatvā viya uṭṭhito, tasmā cando hotū ti*) (¹). Candimā còn được liệt kê trong số các Thiên tử **Cātummahārājika** vì có sống trong cõi của họ (²). Trên cung trăng, ngoài các Canda, còn có nhiều Thiên tử khác (³). Theo **Biḷārikosiyā Jātaka** (⁴), Sāriputta từng sanh làm Canda vì có lần ông bố thí; còn **Sudhābhojana Jātaka** (⁵) nói rằng **Moggallāna** mới sanh làm Canda. Trăng không thể di chuyển trên bầu trời mà không có phép của Candimā, và Candimā không thể cầm trăng di chuyển (⁶). Có lần, Candimā bị Atula chúa (*Asurinda*) **Rāhu** bắt, ông tưởng niệm đến Phật và được Phật yêu cầu Rāhu thả ông ra (⁷). Thiên tử Candimasa được kể (⁸) là có đến viếng Phật; Candimasa có thể là Candimā? Trăng được cầu nguyện để cầu tự (⁹). **Sasa Jātaka** (No. 513) kể chi tiết chuyện Sakka về hình con thỏ trên trăng và hình thỏ sẽ được nhìn thấy trong trọn kiếp này (¹⁰).

(¹) VibhA. 519; PsA. 253.

(²) *E.g.*, Mahāniddeśa

Cty. 108.

(³) D. ii. 269.

(⁴) J. iv. 63,

69.

(⁶) *E.g.*, DhA. ii. 143, 146; iii. 97.

(⁷) S. i. 50; đó

là một chuyện thần thoại liên quan đến nguyệt thực.

(⁸) S. i. 51.

(⁹) *E.g.*, J. iv. 1.

(¹⁰) J. i. 172.

2. Candimā.—Hậu duệ của **Okkāka** (¹).

(¹) Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42.

Candimā Sutta.—Nói về chuyện Phật yêu cầu Atula chúa **Rāhu** thả **Candimā** (*q.v.*) (¹).

(¹) S. i. 50.

Candiya.—Xem **Candakumāra**.

Candūpama.—Nhà vua vào 23 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Vaṇṇakāraka**. v.l. **Candasama** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 220.

Candūpama Sutta.—Hãy giống như mặt trăng, này các Tỳkheo, khi đi đến các gia đình, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, luôn luôn là người mới giữa các gia đình, chớ có đường đột xông xáo. Trưởng lão **Mahā Kassapa** giống như mặt trăng khi đi đến các gia đình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 197 f.; xem thêm MA. i. 14.

1. Campaka.—Một thành phố vào thời của Phật **Atthadassī**. Bò Tát cũng như **Susīma** sanh trưởng tại thành phố này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 180.

2. Campaka.—Nhà vua vào 57 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Khadiravaniya Revata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 52; ThagA. i. 109.

3. Campaka.—Xem s.v. **Campā**.

1. Campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Vessabhu** giỏ đựng bảy hoa. Hai kiếp sau đó ông làm vua dưới vương hiệu **Vihatābhā** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Belaṭṭhānika** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 279.

2. Campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, trong lúc đi trên không trung, ông thấy vị Phật Độc giác **Sudassana**, liền để rơi bảy hoa để cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 279.

Campakā.—Xem **Campā**.

1. Campā.—Thiêm-ba, Chiêm-bà. Thành phố nằm trên bờ sông có cùng tên ở Ấn Độ. Campā là thủ đô của **Āṅga**, có hồ **Gaggarāpokkharanī** (q.v.) rất đẹp do Hoàng hậu **Gaggarā** cho đào. Trên bờ sông có rừng cây campaka nổi tiếng vì sắc trắng và hương thơm của hoa. Do đó có nhiều Trưởng lão đến đây an trú. Phật cũng có an trú tại đây nhiều lần ⁽¹⁾. Được biết hai Tôn giả **Sāriputta** và **Vaṅgīsa** ⁽³⁾ cũng có trú lại tại đây. Theo **Mahāparinibbāna Sutta** ⁽⁴⁾, Campā là một trong sáu thành phố quan trọng của Ấn Độ, do Vua **Mahāgovinda** thành lập ⁽⁵⁾, và cách **Mithilā** 60 do tuần.

Trong thời Phật, dân chúng Campā theo Vua **Bimbisāra** trị vì Magadha; Bimbisāra có ban cho Balamôn **Soṇadaṇḍa** ⁽⁷⁾ một thái ấp trong Campā. Campā là một trung tâm thương mại quan trọng có nhiều thương gia đi từ đây đến **Suvaṇṇabhūmi** để buôn bán ⁽⁸⁾. Có thể dân tộc Chăm ở Đông Dương thuộc dân Campā. Campā có tên cổ là Mālīni hay Mālīna ⁽⁹⁾.

Lúc an trú tại Campā Phật có chế ra nhiều giới luật hiện thấy trong Chương 9 của *Mahāvagga* của *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁰⁾.

Campā là sanh quán của chư Trưởng lão **Soṇa-Kolivisa**, **Jambugāmika**, **Nandaka**, và **Bharata**, và là trú quán của chư Trưởng lão **Bāhuna**, **Vajjiyamāhita** và **Thullanandā**.

Các kinh **Soṇadaṇḍa**, **Dasuttara**, **Kandaraka**, và **Kāraṇḍava** được thuyết tại Campā.

Theo Buddhaghosa ⁽¹¹⁾, Campā mang tên như vậy vì thành phố có rất nhiều cây campaka.

Campā được xác định là nơi gần các làng Campānagara và Campāpura và cách Bhagakpur lối 24 dặm về hướng Đông ⁽¹³⁾. Ngài Huyền Trang ⁽¹³⁾ có đến đây và Ngài Pháp Hiển gọi Campā là một vương quốc lớn với nhiều đền thờ ⁽¹⁴⁾.

Chiếc áo tắm của Phật được tôn trí tại Campā ⁽¹⁵⁾.

Xem thêm **Kāla Campā**, có thể đó là một tên khác của Campā.

⁽¹⁾ Vin. i. 312; S. i. 195; A. iv. 59, 168; v. 151, 189. ⁽²⁾ A. iv. 59. ⁽³⁾ S. i. 195. ⁽⁴⁾ D. ii. 147. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 235. ⁽⁶⁾ J. iv. 32. ⁽⁷⁾ D. i. 111.

⁽⁸⁾ *E.g.*, J. vi. 539. ⁽⁹⁾ *Campasya tu purī Campā, yā Mālīnyabhavat purā* (Mbh. xii. 5, 6, 7; Matayapurāṇa 48, 97, vân vân; Law. A.G.I. 6, n.2). ⁽¹⁰⁾ Vin. i. 312 ff.; xem thêm Vin. ii. 307.

⁽¹¹⁾ MA. ii. 565. ⁽¹²⁾ C.A.G.I. 5. ⁽¹³⁾ Beal: Records of the Western Word, II. 187 f. ⁽¹⁴⁾ p. 65. ⁽¹⁵⁾ Bu. xxviii. 9.

2. Campā, Campakā.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Kakusandha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 21; J. i. 42.

3. Campā, Campakā.—Sanh quán của Phật **Paduma** ⁽¹⁾. Gần bên là **Campaka-uyyāna**.

⁽¹⁾ Bu. ix. 16; J. i. 36.

4. Campā.—Con sông chảy ngang hai vương quốc **Āṅga** và **Magadha** (nay gọi là Chāndan). Nāga **Campeyya** thống trị sông này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 454 f.

5. Campā.—Nhánh sông chẻ từ **Parakkama-samudda**, từ cửa cống gần cống **Caṇḍī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix.

Campeyya, Campeyyaka.—Xã vương ngự trị sông **Campā**. Xem **Campeyya Jātaka**.

Campeyya Cariyā.—Xem **Campeyya Jātaka**.

Campeyya Jātaka (No. 506).—Chuyện Long Vương Campeyya. Một thời, hai quốc độ **Magadha** và **Aṅga** lâm chiến triền miên. Nhờ sự giúp đỡ của Xã vương ngự trị trên sông **Campā**, Vua xứ **Magadha** đánh bại đối phương. Để vinh danh Xã vương, nhà vua thiết lễ hằng năm. Đi xem lễ hội, một người nghèo nọ (Bồ Tát tái sanh) liền say mê cảnh phồn hoa và ước muốn được giàu sang phú quý như vậy. Sau khi mệnh chung, ông sanh về cõi **Nāga** và sau đó được làm vua cõi này dưới vương hiệu **Campeyya**. Nhận thức được sự thật, **Campeyya** chán ngán cõi **Nāga**, muốn sống theo các hạnh nguyện trai giới để thoát khỏi nơi này. Nhưng Xã nữ vương phi **Sumanā** dâng lên ông đủ thứ lễ vật và đàn ca múa hát, khiến ông không còn ý muốn thoát thân nữa. Từ đó ông sống trong huy hoàng và lần hồi hạnh nguyện trai giới của ông bị suy giảm.

Sau cùng, ông rời cung điện của Xã vương, đi vào thế giới loài người, sống theo đúng hạnh nguyện của trai giới và nằm trên nóc tổ kiến bên vệ đường. Ông bị một phù thủy rắn bắt hành hạ đủ điều và đem đi biểu diễn khắp nơi để lấy tiền.

Campeyya đi đã lâu mà không thấy về, vương phi **Sumanā** đoán và biết ông bị bắt. Sau một thời gian tìm kiếm, bà thấy ông ngay lúc gả phù thủy rắn đưa ông ra biểu diễn cho Vua **Uggasena** ở **Benares** xem. Câu chuyện được phát hiện và ông được thả ra. **Uggasena** được mời đến thế giới **Nāga** và được khoản đãi trọng hậu.

Chuyện được kể về các hạnh nguyện ngày trai giới. Nhận diện tiền thân: gả phù thủy rắn chỉ **Devadatta**, **Uggasena** chỉ **Sāriputta**, **Sumanā** chỉ **Rāhulamātā** ⁽¹⁾.

Kinh này được xem như một ví dụ hành giới trang nghiêm của Bồ Tát trong tiền kiếp.

⁽¹⁾ J. iv. 454-68.

⁽²⁾ p. 85 f.

⁽³⁾ E.g., J. i.

45; MA. ii. 617.

Campeyyakkhandhaka.—Chương 9 của Đại Phẩm (*Mahāvagga*) thuộc *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 312 ff.

Cambuṭivāpi.—Hồ nước do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 95.

Cammakkhandhaka.—Chương 5 của Đại Phẩm (*Mahāvagga*) thuộc *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 179 ff.

Cammasāṭaka Jātaka (N0. 324).—Chuyện Thầy Tu Mặc Áo Da. Có một khất sĩ mặc áo da thấy con cừ đực đứng lại trước mặt mình tưởng cừ biết công hạnh của ông và kính trọng ông. Một thương gia có trí (Bồ Tát) thấy vậy bảo vị khất sĩ thối lui vì cừ đang chuẩn bị húc ông. Lời nói chưa dứt, cừ đã xông tới húc ngã vị khất sĩ.

Chuyện kể về một tỳkheo ở **Sāvatti** bị cừ húc lúc ông đắp áo da ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 82 ff.

Cayantī-vāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾. v.l. **Mayantī.**

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 94.

1. Cara, Caraka.—Một trong những người kế vị Vua **Mahā Sammata**, và là một con cháu của dòng tộc **Sākya**. Ông có người con tên **Upacara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 2; Dpv. iii. 5; DA. i. 259; J. iii. 454; SnA. i. 352.

2. Cara.—Một vị Thần Dạyoa quan trọng mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 205; P.T.S. gọi vị Thần này là Māṇicara, và bản P.T.S. của chú giải (D. iii. 970) cũng gọi như vậy; nhưng bản chữ Tích Lan, bản chính cũng như chú giải, chia tên này ra làm hai: Māṇi và Cara.

Cara Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Hành, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 13 ff.

Cara Sutta.—Khi đang đi, đang đứng, đang ngồi, hay đang nằm, vị tỳkheo khởi lên dục tâm, hay sân tâm, hay hại tâm mà nếu tỳkheo không

chấp nhận, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không hiện hữu; vị ấy được gọi là người có nhiệt tình, có xấu hổ, liên tục thường hằng tinh cần, tinh tấn, siêng năng⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 13.

1. Cara Sutta.—Có bốn hạnh ác về lời nói: nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 141.

2. Cara Sutta.—Có bốn hạnh thiện về lời nói: nói thật, không nói hai lưỡi, nói lời nhu hoà, nói lời thông minh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 141.

Cariyākathā.—Chương 5 của *Paññavagga* trong Vô Ngại Giải Đạo (*Paṭisambhidāmagga*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 225 f.

Cariyāpiṭaka.—Sở Hạng Tạng. Một trong 15 tập của Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*), thường được xếp sau cùng trong danh sách. Cariyāpiṭaka có nhiều kệ văn nói về tiền thân của Đức Phật, đặc biệt về 10 công hạnh balamật (*pāramī*) giúp Ngài thành đạo. Mỗi chuyện được gọi là một *Cariyā*. Các chuyện văn vần trong Cariyāpiṭaka có chuyện tương đương bằng văn xuôi trong Jātaka. Hai pháp balamật đầu tiên được minh hoạ bằng 10 chuyện cho mỗi pháp, trong lúc tám balamật còn lại chỉ có 15 chuyện minh hoạ.

Các **Dighabhāṇaka** từ chối gồm Cariyāpiṭaka trong kinh điển của họ; nhưng các **Majjhimbhāṇaka** lại nhận⁽¹⁾.

Có một Chú giải về Cariyāpiṭaka được gán cho **Dhammapāla** và là một phần của **Paramathadīpanī**⁽²⁾. Theo Chú giải⁽³⁾, Cariyāpiṭaka do Phật thuyết tại **Nigrodhārāma**, theo lời thỉnh cầu của **Sāriputta**, sau khi kết thúc **Buddhavaṃsa**. Cariyāpiṭaka được Trưởng lão **Mahinda** thuyết lại tại **Nandanavana** trong **Anurādhapura**, ngay sau khi ông đến Tích Lan⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 15, 23.

⁽²⁾ Xuất bản trong Hewavitarane Bequest Series, vol. xxvi. (1929).

⁽³⁾ CypA. 1, 2.

⁽⁴⁾ Dpv. xiv.

45; nhưng xem Mhv. xv. 179.

Carī.—Có thể là tên của một nhạc công trên Thiên giới; cũng có thể là tên của một dụng cụ âm nhạc⁽¹⁾.

(¹) VvA. 94; nhưng xem ghi chú nơi p. 372, và 211, trong ấy không thấy có Carī trên danh sách.

Carukkatta.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 127.

Cala.—Tộc trưởng Tích Lan có lần tham gia với dân **Coḷa** chống Vua **Vijayabāhu I** (¹), nhưng về sau lại theo Vijayabāhu chống lại dân Coḷa.

(¹) Cv. lviii. 16.

(²) *Ibid.*, vs. 55; xem Cv. Trs. i. 207. n. 3.

Calāka.—Xem **Talatā**.

Cāṇakka.—???

Cātigatikapaṭimāghara.—Điện Tôn tượng (Image house) nối liền với **Mahāthūpa** do Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** (67-79 A.C.) xây (¹).

(¹) MṬ. 634.

Cātuddisa Sutta.—Nói về năm pháp biến một tỳkheo thành “người bốn phương” (¹).

(¹) A. iii. 135.

Cātuma Sutta.—Thuyết tại **Cātumā** trong **Āmalakīvana**. Một số tân tỳkheo đến gần Phật làm ồn bị mời ra. Nhờ sự can thiệp của các Thích tử ở Cātumā và Phạm Thiên **Sahampatī**, chư vị được trở lại. Phật giáo giới các tân tỳkheo về bốn điều đáng sợ: sóng, cá sấu, nước xoáy, và cá mập. Cũng vậy các tỳkheo cần phòng hộ phần não do tự ái, tham ăn, dục lạc, và đàn bà (¹).

(¹) M. i. 456 ff.; xem thêm Mil. 209.

Cātumā.—Làng của Thích tử có mote-hall. Gần làng là **Āmalakīvana**, rừng mà Phật có lần an trú và thuyết **Cātuma Sutta** (¹).

(¹) M. i. 456 f.; MA. ii. 660.

1. Cātumāsika-Brahmadatta.—Nhà vua trị vì Benares. Ông viếng ngự uyển ba lần trong mùa hè, và mỗi lần ông đều nghỉ dưới gốc cây *kovilāra*. Đầu hè ông thấy cây ra lá, giữa hè ông thấy cây đầy lá, cuối hè ông thấy cây hết lá. Quán chiếu, ông nhận ra rằng hoại và chết là đặc tính chung của vạn vật. Ông thành Phật Độc giác. Udāna của ông được đề cập trong **Khaggavisāna Sutta** (¹).

(¹) SN. vs. 44; SNA. i. 90 f.; Ap. i. 9 (vs. 18); ApA. i. 141 f.

2. Cātumāsika-Brahmadatta.—Nhà vua trị vì Benares. Theo thông lệ, ông viếng ngự uyển bốn tháng một lần. Một hôm, ông vô vườn thấy hoa đầy trên cây *pāricchattaka* bèn vói hái một hoa. Tuỳ tùng bắt chước ông hái hoa khiến cây trơ cành. Trên đường trở về, ông nhận thấy điều đó và cũng thấy cây gần bên không có bông không bị trơ cành. Quán chiếu, ông nhận thức rằng sở hữu đem đến phiền toái, nên thoái vị, đắp y làm tu sĩ. Ông đắc quả Phật Độc giác. Udāna của ông được đề cập trong **Khaggavisāna Sutta** (¹).

(¹) SN. vs. 64; SNA. i. 116 f.; ApA. i. 161 f.

Cātumāsini.—Chữ này được thấy trong nhóm từ **Komudī Cātumāsini**, dường như để nói đến lễ hội Cātumāsya được tổ chức trong tháng **Kattika**; Komudī là ngày trăng tròn của Kattika (¹).

(¹) Vin. i. 55; D. i. 47, vân vân.

Cātumeyyakā.—Dân ở trong làng **Cātumā** (¹).
M. i. 457.

Cātummahārājikā.—Thiên tử sống trong **Cātummahārājika**, cõi thấp nhất của Thiên giới. Thiên giới này do Tứ Đại Thiên vương (**Cattāro Mahārājāno**) trị vì: **Dhatarattha** bên Đông, **Virūpakkha** bên Tây, **Virūhaka** dưới Nam, và **Vessaraṇa** trên Bắc (¹). Quý vị có tuỳ tùng rất đông, gồm **Gandhabba**, **Kumbhaṇḍa**, **Nāga**, và **Yakkha**. Tứ Đại Thiên vương hộ trì Phật tử lúc Ngài được thụ thai trong bụng mẹ. Quý vị còn hộ độ Phật tử nữa, theo **Āṭṇaṭṭiya Sutta** (*q.v.*) (²).

Tứ Đại Thiên vương là những vị điều hành các Thiên chúng (⁴). Vào mồng tám của nửa tháng quý vị gửi sứ thần xuống thế gian để xem xét sự tri hành thiện hạnh của loài người. Ngày mười bốn của nửa tháng, quý vị cử các hoàng tử và ngày rằm lễ Uposatha quý vị đích thân hạ thế làm công tác nói trên. Quý vị báo cáo lên chư Thiên trên cõi Tāvātimsa; chư Thiên tử này hoan hỷ nếu có nhiều người dưới thế hành thiện hạnh để cõi Thiên sung mãn và không hoan hỷ nếu có ít người dưới thế hành thiện hạnh vì Asura chúng sẽ sung mãn còn Thiên chúng sẽ tổn giảm (⁵).

Tứ Đại Thiên vương hơn thần dân của quý vị ở chỗ quý vị có 10 đặc điểm (ví như dung sắc, tuổi thọ, nhiều an lạc, vân vân), vì có phước nghiệp cao hơn (⁶).

Trong cõi của Tứ Đại Thiên vương còn có các **Kiḍḍāpadosikā**, **Manopadosikā**, **Sītavalāhākā**, **Uṇhavalāhākā**, cùng chư Thiên **Candima** và **Suriya** ⁽⁷⁾.

Đời sống trên Cātummahārājikā dài 90 ngàn năm ⁽⁸⁾. Thiên tử được sanh về cõi này nhờ sự hiếu thảo và lòng mộ đạo dựa trên các động cơ cao quý ⁽⁹⁾.

Cātummahārājika nằm giữa đường đi đến núi **Sineru**. Một số vị Thiên sống trên núi, một số khác sống trên không trung ⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 207 f.; iii. 194 f. ⁽³⁾
 Xem e.g., DhA. ii. 146; iii. 96. ⁽⁴⁾ D. ii. 225. ⁽⁵⁾ A.
 i. 142 f.; chi tiết, xem AA. i. 376 f. ⁽⁶⁾ A. iv. 242. ⁽⁷⁾
 VibhA. 519; MNidA. 108. ⁽⁸⁾ DA. ii. 472, 647, nhưng xem Kvu.
 207. ⁽⁹⁾ A. iv. 60. ⁽¹⁰⁾ Về các vị Thần này xem
 Moulton: *Zoroastrianism* 22-7, 242.

Cāthamaṅgama.—Hồ nước do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 95.

Cānavela.—v.l. **Tanaveli** (q.v.).

Cānura.—Đô vật mà Vua **Kaṃsa** dùng để so tài với Mười Anh Em Nô Lê **Andhakaveṇḥudāsaputtā**. Nhưng trong cuộc thi đô vật, Cānura bị **Baladeva** (Andhakaveṇḥudāsaputtā thứ hai) ném dây quanh bụng, cột lại, tung lên quay vòng trên không, rồi đập xuống đất bẻ óc chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 81 f.

Cāpā Therī (v.l. **Chāvā**).—Con gái của một thợ săn ở **Vaṅkahāra** và làm vợ của Du sĩ **Upaka** và có sanh cho ông người con trai tên **Subhadda**. Về sau Upaka không chịu nổi những mắng nhiếc của bà, nên xuất thế ly gia và gia nhập Tăng Đoàn. Bà theo ông đến **Sāvatti**; tại đây bà trở thành tỳkheo ni và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 291-311; ThigA. 220 ff.; SNA. i. 259 f.

Cāpāla.—Dạ xoa. Xem **Cāpāla-Cetiya**.

Cāpāla Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Cāpāla của Tương Ưng Như Ý Túc, *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 254-63.

Cāpāla-Cetiya.—Đền thờ gần **Vesāli**. Tại đây Đức Thế Tôn chấp thuận lời yêu cầu của **Māra** Ngài sẽ nípbàn. Lúc Ngài tuyên bố điều này, trái đất rung chuyển ⁽¹⁾. Theo Chú giải *Āṅguttara* ⁽²⁾, trong 20 năm đầu của triều đại Ngài, Đức Thế Tôn có trú tại Cāpāla-Cetiya thỉnh thoảng. Cāpāla-Cetiya thoát tiên là dinh của Đaxoa **Cāpāla**, sau được xây thêm một vihāra để Phật sử dụng ⁽³⁾. Fa Hien thấy có một chùa tại đó nên kể chuyện về chùa này ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 102 ff.; A. iv. 308 f.; S. vi. 250 f.; Ud. vi. 1; Dvy. 201, 207; Mtu. i. 209 f.; iii. 306. ⁽²⁾ i. 457. ⁽³⁾ UdA. 322 f. ⁽⁴⁾ p. 43.

Cāla Thera.—Con của **Cāla** và là cháu của Tôn giả **Sāriputta**. Ông được Trưởng lão **Khadiravaniya-Revata** truyền giới ⁽¹⁾. Ông là một trong những vị rời **Kūṭāgarasālā** lúc các **Licchavi** đến đây gây tiếng ồn ào ⁽²⁾. Bây giờ ông được xem như một Đại Trưởng lão và là một Alahán.

⁽¹⁾ Thag. vs. 42; ThagA. i. 110. ⁽²⁾ A. vi. 133.

1. Cālā Therī.—Ái nữ của **Surūparāsī** và là em gái của Tôn giả **Sāriputta**. Bà có hai chị là **Upacālā** và **Sisūpacālā**; ba chị em đều gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Sāriputta xuất thế. Về sau ba vị đều đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾ Một hôm, lúc Cālā đang ngủ trưa trong **Andhavana**, **Māra** xuất hiện, hỏi bà nhiều chuyện và dụ dỗ bà. Bà có con là **Cāla** (q.v.).

⁽¹⁾ ThagA. 162 ff.; DhA. ii. 188. ⁽²⁾ Thig. 182-8; cp. S. i. 132.

2. Cālā.—Nữ cư sĩ hộ trì chánh của Phật **Sumaṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. v. 28.

3. Cālā.—Nữ cư sĩ hộ trì chánh của Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix. 20; J. i. 41.

Cālā Sutta.—Nói về chuyện **Māra** gặp Trưởng lão ni **Cālā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 132.

Cālikapabbata.—Đồi gần **Cālikā**, nơi mà Đức Thế Tôn an trú lúc viếng Cālikā. Đồi có màu trắng và cho cảm tưởng như xê dịch qua lại vào những ngày trắng non; do đó đồi được gọi như vậy ⁽¹⁾. Nhưng xem **Cālikā**.

⁽¹⁾ AA. ii. 793; UdA. 217.

Cālikā.—Làng gần **Cālikapabbata**, nơi mà Đức Thế Tôn an trú vào mùa an cư kết hạ thứ 14, 18 và 19 ⁽¹⁾, cùng Thị giả **Meghiya**. Bây giờ

Meghiya đi khát thực trong làng **Jantu** gần đó. Cảnh làng có sông **Kimikālā** và vườn xoài trên bờ sông ⁽²⁾. Ngoài cổng làng có đầm lầy cho cảm tưởng như làng xê dịch; do đó làng có tên như vậy ⁽³⁾. v.l. **Jālikā**.

⁽¹⁾ BuA. 3.

A. iv. 354; Ud. iv. ⁽¹⁾; DhA. i. 287 f.

⁽³⁾

UdA. 217; AA. ii. 793.

Cāvala.—Núi gần **Himavā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 279; ii. 451.

Ciñcā-mānavikā.—Một nữ du sĩ khổ hạnh. Lúc thấy tông mình thua thiệt vì tiếng tăm của Đức Phật, quý vị Trưởng lão trong tông này tranh thủ bà để nhờ bà làm giảm uy tín của Thế Tôn, vì sắc diện và sự xảo quyệt của bà. Một hôm, bà nói đến yết kiến Phật và để cho thiên hạ thấy bà đi về hướng **Jetavana**. Bà ở lại đêm trong trú xứ của tông ngoại đạo gần đó rồi sáng hôm sau ra về gây hiểu lầm như bà từ Jetavana ra về. Được hỏi, bà nói bà qua đêm với Đức Phật. Ít tháng sau bà giả có thai bằng cách mang một miếng gỗ tròn trước bụng và đi nghe Phật thuyết pháp. Giữa đại chúng, bà vu không Phật đã vô trách nhiệm và nhẫn tâm không chăm sóc bà. Đức Thế Tôn im tiếng, nhưng ngôi Thiên chủ nóng lên và **Sakka** cho con chuột đến cắn đứt dây khiến tâm vẩn rơi xuống làm dập chơn bà. Bà bị thính chúng đuổi đi. Lúc ra khỏi cổng, bà bị lửa địa ngục chụp thiêu ⁽¹⁾.

Trong một tiền kiếp bà từng hại Bồ Tát như vậy rồi. Chi tiết, xem các Jātaka **Culla-** và **Mahā-Paduma**, **Bandhanamokkha**, **Vānarinda**, **Vessantara**, **Suṃsumāra**, và **Suvaṇṇakakkaṭṭa**. Được biết Phật gặp nạn này vì trong tiền kiếp Ngài có xi và một Phật Độc giác. v.l. **Ciñcī**; cp. **Sundarī**.

⁽¹⁾ DhA. iii. 178 f.; J. iv. 187 f.; ItA. 69.

⁽²⁾ Ap. i. 299; UdA.

263 f.

Ciṇṇamāla.—Nhà vua vào 50 ngàn kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Kassapa** (hay là **Sereyyaka**) ⁽¹⁾. v.l. **Ciṇamāla**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 178; Ap. i. 155.

Citakanibbāpaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có rải nước thơm lên giàn hoa của Phật **Vessabhū** để làm tắt lửa ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Abhibhūta**.

⁽¹⁾ Ap. ii. 408.

⁽²⁾ ThagA. i. 372 f.

1. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước Phật Độc giác **Ānanda** mệnh chung trong rừng và Trưởng lão (lúc bấy giờ là một vị Thiên) đến từ cõi Thiên để hoá táng Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 227.

2. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Sikhī** ông làm thân cây trên cây *rājāyatana*. Lúc Phật nhập diệt, ông dâng hoa, nhạc và hương liệu lên giàn hoá của Phật. Vào 31 kiếp trước, ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Uggata** ⁽¹⁾.

thiếu phần 3...

4. Citakapūjaka Thera.—Alahán. Ông dâng hoa *sāla* lên giàn hoá của Phật Độc giác **Jalajuttama** vào 100 ngàn kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 292 f.

1. Citta (Cittagahapati).—Gia chủ ở **Macchikāsaṇḍa**, nơi mà ông làm chủ ngân khố. Về sau ông được Phật tuyên bố là vị cư sĩ tối thắng về thuyết pháp ⁽¹⁾. Ngày ông sanh ra, toàn kinh thành được phủ hoa đến đầu gối; hoa có nhiều sắc nên ông được gọi như vậy. Lúc Trưởng lão **Mahānāma** viếng **Macchikāsaṇḍa**, Citta hoan hỷ với oai nghi của ông nên mời ông về hoa viên **Ambātakārāma** của mình và xây cúng dường ông một tịnh xá. Tại đây Trưởng lão thuyết cho ông nghe kinh **Salā-yatana-vibhatti** và ông đắc quả Anahàm. Từ đó nhiều tỳkheo đến viếng Ambātakārāma và được Citta tiếp đãi trọng hậu. Trong số quý vị đến đây có **Isidatta** (*q.v.*), một bạn thân của Citta, nhưng vị Trưởng lão này ra đi sau khi tông tích mình bị lộ. Mahānāma và **Mahaka** cũng ra đi vì lý do đó, sau khi thi triển thần thông theo lời yêu cầu của Citta. *Citta Samyutta* ⁽²⁾ có đề cập đến các cuộc đàm thoại giữa Citta và nhiều vị trong Tăng Đoàn, ví như **Kāmabhū**, **Godatta** và các vị đã dẫn trên. Được biết Citta còn có đàm thoại với **Nigaṇṭha Nātaputta** và **Acela Kassapa** và từng bác bỏ giáo thuyết của quý vị này.

Trong Ambātakārāma có Trưởng lão **Sudhamma** trú thường xuyên và được Citta tận tình chăm sóc. Nhưng có lần nọ ông trách Citta vì Citta tiếp hai Đại Đệ tử và các Đại Trưởng lão trước. Nghe vậy, Phật bảo Sudhamma phải đến xin lỗi Citta ⁽³⁾.

Một thời sau, Citta đến yết kiến Phật; ông đi cùng đoàn tùy tùng gồm hai ngàn người và 500 xe đẩy vật thực để cúng dường Phật và Tăng Đoàn. Lúc ông sụp lạy dưới chơn Phật, hoa ngũ sắc rơi từ không trung xuống, và Đức Thế Tôn nói kinh **Salāyatana-vibhatti**. Ông bố thí cúng

dường trong suốt hai tuần và chư Thiên tiếp tục làm đầy xe ông liên tục và đủ thứ quý giá ⁽⁴⁾.

Lúc Citta nằm trên giường bệnh trước giờ lâm chung, chư Thiên đến viếng và khuyến khích ông ước làm Thiên vương, nhưng ông từ chối mong cầu điều vô thường. Rồi ông yêu cầu chư Thiên quy tụ quanh ông để ông nói về Đức Thế Tôn và lời dạy của Ngài ⁽⁵⁾. Ông được xem như là một cư sĩ lý tưởng ⁽⁶⁾.

Citta sở hữu làng mang tên **Migapattaka** ⁽⁷⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Citta từng ôm ấp mộng làm người cư sĩ tối thắng về giảng pháp. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm thợ săn. Một hôm, thấy một tu sĩ trong thung lũng, ông hoan hỷ và lật đật về nhà soạn cơm để cúng dường cùng với bông ông hái dọc đường. Sau khi cúng dường xong, ông ước nguyện không bao giờ thiếu thốn trong việc bố thí và được hoa rơi trên ông từ không trung. Trên cõi Thiên ông hơn tất cả về dung sắc ⁽⁸⁾. Trong **Bhisa Jātaka** ông làm người nô lệ.

Dầu không phải là bạc Alahán, Citta chứng đắc sự minh sát của bậc học giả (*sekha*), tức của người đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận ⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ A. i. 26. ⁽²⁾ S. iv. 282 ff. ⁽³⁾ Vin. ii. 15 ff.; DhA. ii. 74 f.; chi tiết, xem s.v. Sudhamma. ⁽⁴⁾ AA. i. 210.
⁽⁵⁾ S. iv. 302 f. ⁽⁶⁾ E.g., trong A. i. 88; ii. 164; iii. 451.
⁽⁷⁾ SA. iii. 93. ⁽⁸⁾ AA. i. 209. ⁽⁹⁾ J. ii. 314.
⁽¹⁰⁾ Vsm. 442.

2. Citta.—Bồ Tát sanh làm một Caṇḍāla. Chi tiết, xem **Citta-Sambhuta Jātaka**.

3. Citta, Cittaka.—Con nai, anh của **Rohanta**, Bồ Tát. Ông được xác định là Tôn giả **Ānanda**. Chi tiết, xem **Rohantamiga Jātaka**.

4. Citta mệnh danh **Hatthirohaputta (Hatthisāriputa)**.—Trưởng lão. Ông là con của quân tượng. Ông gia nhập Tăng Đoàn, thọ đại giới với Đức Phật, và đạt được sự phân biệt tinh vi trong ngữ nghĩa. Ông rời Tăng Đoàn sáu lần và trở lại cũng sáu lần. Tranh chấp sau cùng của ông là với **Mahā Koṭṭhita** vì ông hay xen vào các cuộc luận bàn của Đại Trưởng lão về Vi Diệu Pháp ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾ vào thời Phật **Kassapa**, Citta và bạn cùng gia nhập Tăng Đoàn; nhưng bạn ông xin ra và ông khuyến khích bạn ra đi để lấy sở hữu của bạn, và do đó ông không thể tiếp tục ở trong Tăng Đoàn được. Lần thứ sáu, sau khi rời Tăng Đoàn, bạn ông là Du sĩ ngoại đạo **Poṭṭhapāda** đưa ông tới yết kiến Phật. Trong lúc Phật và Poṭṭhapāda đàm đạo ông xen

vào hỏi về ngã chấp (xem **Poṭṭhapāda Sutta**, No. 9, *Dīgha Nikāya*). Sau khi kinh kết thúc, Citta xin được xuất gia với Thế Tôn và được thọ đại giới. Từ đó ông không rời Tăng Đoàn nữa và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán⁽³⁾.

Kuddāla Jātaka⁽⁴⁾ có nói đến nhơn duyên dẫn Citta xin gia nhập Tăng Đoàn lần thứ nhất. Bấy giờ ông là một thanh niên trong một gia đình đạo hạnh ở **Savatthi**. Một hôm, trên đường đi cây trở về, ông nhận được một chén cơm với thức ăn thượng vị của một Trưởng lão. Để được những bữa cơm như vậy, ông xin gia nhập Tăng Đoàn; nhưng dục lạc khởi lên, ông từ bỏ đời sống không nhà của tỳkheo. Sau này, lúc ông đã là bậc Alahán, còn có bạn bè chế nhạo ông. Họ hỏi chớ chừng nào ông bỏ họ, và họ chỉ hoan hỷ khi nào Phật nói không.

Chuyện của Citta còn được thấy trong Chú giải *Dhammapada* với chút ít chi tiết khác biệt⁽⁵⁾. Trong Chú giải này, Citta được gọi là **Cittahattha** với lời giải như sau: *esa cittavasiko hutvā vicarati ti Cittahatthan ti nāmaṃ karimṣu*. Chú giải còn nói rằng ông ly gia lần thứ sáu để trở lại Tăng Đoàn vì chán ngán khi thấy bà vợ đang mang thai nằm ngủ. Áo vàng cột trên eo ếch, ông đi thẳng vô tịnh xá và đắc quả Dự lưu. Các tỳkheo không muốn truyền giới lại cho ông, nhưng nhơn duyên ông quá sung mãn khiến chư vị động lòng nên thuận truyền giới cho ông một lần nữa. Vài hôm sau ông đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ Chuyện này được ghi trong A. iii. 392 ff.

⁽²⁾ DA. ii. 378

f.; AA. ii. 688.

⁽³⁾ D. i. 199 ff.

⁽⁴⁾ J. i. 311 f.

⁽⁵⁾ DhA. i. 305 ff.

5. Citta.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sujāta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 30.

6. **Citta**.—Trưởng lão ở Tích Lan. Si mê sắc đẹp của Hoàng hậu **Damīladevī** của Vua **Mahādāṭhika Mahā-nāga**, ông như loạn trí cứ lặp lại câu “đẹp như Damīladevī”. Ngay khi nghe bà chết, ông vẫn không tin và tiếp tục si mê như lâu nay; ông được gọi là Ummattaka Citta⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 13.

7. **Citta**.—Người chặn cừu, nô tỳ của Vua **Dīghagāmaṇi**. Ông bị anh em của **Ummāda-Cittā** giết vì không tuân lệnh thủ tiêu bé trai sơ sanh của Ummāda-Citta. Ông tái sanh làm Daxoa⁽¹⁾. Xem **Cittarāja**.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 22 f.; MṬ. 278.

8. Citta.—Quan đại thần, được gọi là **Cittamahāmatta**. Ông rất hào phóng. Ông đặt trước nhà chiếc chiêng và tỳkheo nào muốn được cúng dường vật thực cứ gióng chiêng là được ngay. Ông xuất 60 kahāpaṇa dê cúng dường thuốc men mỗi ngày ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 341.

9. Citta.—Kinh thành, nơi Phật **Maṅgala** thi triển Thần thông Song hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 119.

Citta Vagga.—Phẩm thứ 3: Phẩm Tâm của Dahmmapada.

Citta Saṃyutta.—Chương 7: Tương Ứng Tâm [xếp theo HT. Thích Minh Châu, 1980]. Ghi lại cuộc nói chuyện của Trưởng lão **Cittagahapati** ở **Macchikāsaṇḍa**, tại rừng **Ambāṭaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 281-305.

Citta Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của một vị Thiên. Tâm dấy dẫn đời và tâm tự não hại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 39; cf. A. ii. 177.

Cittaka Thera.—Con của một Bàlamôn giàu có ở **Rājagaha**. Nghe Phật thuyết pháp tại **Veḷuvana**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, tu thiền trong rừng, và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông có cúng dường bông ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Tṭhikīṅkinipupphiya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 2; ThagA. i. 77.

⁽²⁾ Ap. ii. 433.

Cittakuṭa.—Một trong năm dãy núi quanh Hồ **Anotatta** trên Hy Mã Lạp Sơn. Núi có nhiều kim loại quý ⁽¹⁾. Núi nổi tiếng là nơi trú của thiên nga (có lúc lên đến 90 ngàn) sống trong động **Kaṅcanaguhā** trên đỉnh ⁽³⁾. Ngoài ra, núi còn là nơi trú của Thiên nga **Dhattaraṭṭha** ⁽³⁾.

Tên núi có khi được viết là Citrakūṭa. Núi thường được xác định là Kāmpṭanāthgiri trong Bundelkhand, một ngọn đồi riêng biệt trên sông Paisunī hoặc Mandākinī ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300; Ap. i. 50, 414; PsA. 15; Vsm. 650.

⁽²⁾ E.g., J. ii. 107; iii. 208, 247; iv. 424, etc. ⁽³⁾ J. v. 337.

⁽⁴⁾ E.g., J. iv. 2112; v. 338. ⁽⁵⁾ Law: *Geog. of Early Bsm.* 40.

Cittakūṭa-dvārakoṭṭhaka.--Cổng vào cõi **Tāvatiṃsa**. Đó là cửa vô **Sudassanagiri**, có nhiều hình tượng **Indra** chạm khắc chung quanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 125 f.

Cittakūṭalatāvana.—Xem **Cittalatāvana**.

1. Cittagutta Thera.—Alahán. Ông trú tại **Bodhimaṇḍavihāra** và có cùng đi với 30 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxix. 41; Dpv. xix. 6.

2. Cittagutta.—Trưởng lão trú trong Động **Kuraṇḍaka**. Dầu trú tại đây những 60 năm, ông không thấy bức tranh đẹp mô tả sự Đại Xuất Thế của bảy vị Phật. Ông được vua triệu thỉnh ba lần nhưng đều từ chối; nhà vua buộc phải ra chiếu không bé sơ sanh nào được bú sữa cho đến khi Trưởng lão đến viếng hoàng cung. Ông phải về triều sống bảy hôm. Tại đây ông đều nói một lời chúc tụng duy nhất là “Nguyện cầu Hoàng thượng hoan hỷ,” với bất kỳ ai đánh lễ ông. Lúc từ cung vua trở về, ông được thân cây cảm đuốc soi đường, và đặc quả Alahán ⁽¹⁾.

Ông có thể là vị Trưởng lão nói ở nhiều kinh sách khác như đã tham thiền về mục lừa (*tejo-kasina*) sau khi quán chiếu lửa của ngọn đèn trên đường trở về vihāra sau khi nghe Pháp, và tham thiền về màu vàng (*pīta-kasina*) lúc ông thấy trên (núi) **Cittalapabbata** một sàng toạ trái bằng bông *pattāṅga*.

⁽¹⁾ Vsm. 38.

⁽²⁾ *Ibid.*, 171.

⁽³⁾ *Ibid.*, 173.

3. Cittagutta.—Alahán. Ông trú tại **Ambapāsāṇa** trong làng **Aṅganakola**. Ông rất hùng biện; lúc còn là người phàm phu (*putthujjana*) ông đã thuyết **Rathavinīta Sutta** tại **Lohapāsāda** cho một đại chúng gồm 12 ngàn tỳkheo và tỳkheo ni. Ông trình bày các huy hoàng của Điện Xá lợi trong **Mahā Thūpa**. Dầu ông đã cẩn thận mô tả tỉ mỉ, Trưởng lão **Mahā-Tissa**, sư phụ của **Asathakammika-Tissa**, vẫn phê bình là chưa đầy đủ ⁽¹⁾. Chuyện được kể để chỉ cho thấy sự muôn hình vạn trạng của Điện Xá lợi.

⁽¹⁾ MṬ. 552 f.

Cittacūḷa.—Con rùa. Chi tiết, xem **Bhūridatta Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 162 f.

Cittadassī.—Nhà vua trong truyền thuyết thần thoại, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 41.

Cittapatta.—Chim *kokila*, tiền thân của **Lakuṇṭaka-Bhaddiya**, trong thời Phật **Vipassī**. Thấy Phật, chim dâng lên Phật trái xoài chín và hát bài ca hoan hỷ lúc Phật dùng xoài. Do đó, ông có tiếng nói ngọt ngào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 173.

Cittapariyādāna Sutta.—Tâm không được tu tập đưa đến bất lợi lớn; tâm được tu tập đưa đến lợi lớn ⁽¹⁾.

A. i. 6 f.

Cittapassa.—Động mà **Paṇḍukābhaya** sử dụng để giới thiệu phu nơn mình là nữ Daxoa **Cetiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 290.

Cittapāṭali.—Cây trong **Asurabhavana** ⁽¹⁾ sống trọn một kiếpba mà các Atula coi là tối thượng. Lúc các Atula bị đẩy ra khỏi Thiên giới đến trú xứ hiện nay, chính cây báo cho họ biết trú xứ của họ ⁽²⁾. Được biết ⁽³⁾ lúc nào cây trở bông, các Atula nghĩ đến cây **Pāricchattaka** mà họ coi là tối thượng còn ở lại trên cõi **Tāvatiṃsa** và sẵn sàng chuẩn bị làm giặc với **Sakka**.

⁽¹⁾ S. v. 238.

⁽²⁾ J. i. 202; SNA. ii. 485; MA. i. 476;

Dhammapada. i. 272. ⁽³⁾ Dhammapada. i. 280.

Cittaratha.—Hoa viên trên cõi **Tāvatiṃsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 374; ThigA. i. 247; Mtu. i. 32, 149, vân vân.; Divy. 194.

1. Cittarāja.—Daxoa. Theo tục lệ, các vua thời xưa, trong triều phục huy hoàng, chủ trì lễ hội Kattika bằng cách đứng trên bờ hồ “trước sự hiện diện của Cittarāja” bắn bốn mũi tên ra bốn phương ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Có thể có nghĩa là đứng trước tượng của Daxoa. ⁽²⁾ J. iii. 372.

2. Cittarāja.—Daxoa. Ông được **Paṇḍukābhaya** vinh danh bằng cách dành cho phần dưới của hồ **Abhaya** để trú. Ông luôn luôn ngồi kế bên vua trong các lễ hội. *Mahāvamsa* nói rằng Cittarāja là hiện thân của người chăn cừu **Citta** [7] từng cứu Paṇḍukābhaya, nhưng không phải **Cittarāja** [1], và rằng lễ hội nói đây là Lễ hội Kattika.

⁽¹⁾ xi. 4, 84, 87, 104.

Cittalatā Vagga.—Chương 2 của **Vimāna Vatthu.**

1. Cittalatāvana.—Hoa viên rộng 500 lý trên cõi **Tāvatiṃsa.** Hoa viên hình thành qua công đức của bà **Cittā**, phu nhân của **Māgha** ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾, hoa viên mang tên như vậy không phải chỉ vì có mối liên quan với bà **Cittā**, mà còn vì trong hoa viên có nhiều giây leo với bông sặc sỡ; đặc biệt giây **Āsavati** chỉ nở bông một lần mỗi một ngàn năm ⁽³⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 271-5; J. i. 202.

⁽²⁾ VvA. 94.

⁽³⁾

ThagA. i. 365; J. iii. 250.

2. Cittalatāvana.—Hoa viên do Vua **Parakkamabāhu I** xây dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 7.

Cittalatāvimāna Vatthu.—Chuyện của một người nghèo vì lo chăm sóc cha mẹ nên không lập gia đình. Ông tạo rất nhiều công đức. Sau khi mệnh chung, ông sanh trong vimāna rộng 12 lý trên cõi Tāvatiṃsa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vvv. vii. 1; VvA. 299 f.

Cittalapabbata.—Núi trong xứ **Rohaṇa** trên đó **Kālavanna-Tissa** có xây một tịnh xá ⁽¹⁾ và **Vasabha** xây mười thūpa ⁽²⁾. Vua **Dāthopatiṣṣa** có cúng dường cho tịnh xá làng **Gonnaviṭṭhi** ⁽³⁾. Núi được xem như rất tốt cho sức khỏe và có tới 12 ngàn tỳkheo an trú ⁽⁵⁾. Núi liền với tịnh xá có **Nīṅkaṇṇapadhānaghara** ⁽⁶⁾ và **Koṭagerukapāsāda**—trú xứ của **Bhāgineyya Saṅgharakkhita** ⁽⁷⁾—và có thể có thêm một tịnh xá ni ⁽⁸⁾. Hai Trưởng lão **Mahānāga** và **Cūlanāga** trú trong **Cittalapabbata** ba năm ⁽⁹⁾.

Chú giải ⁽¹⁰⁾ có ghi lại nhiều chuyện về núi Cittalapabbata. Gần núi là làng **Kālumbara** và chỗ tắm của **Kuruvakatittha** ⁽¹²⁾. Đó là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Tích Lan và thường được nhắc đến cùng với **Abhayagiri** và **Cetiypabbata** ⁽¹³⁾. Cittalapabbata đôi khi còn được gọi là **Cittalakūṭa** ⁽¹⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 23.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxv. 81.

⁽³⁾ Cv. xlv.

59.

⁽⁴⁾ MṬ. 552.

⁽⁵⁾ VibhA. 445; Mhv. xxiv. 9.

⁽⁶⁾ VibhA. 489.

⁽⁷⁾ MṬ. 552.

⁽⁸⁾

Xem VibhA. 498. ⁽⁹⁾ SA. ii. 125.

⁽¹⁰⁾ *E.g.*, VibhA. 264,

498; DhsA. 351, 399; AA. i. 386; MA. i. 18, 66, 150, 223, 351, 399.

⁽¹¹⁾ AA. i. 386.

⁽¹²⁾ MA. ii. 1024.

⁽¹³⁾ *E.g.*, DA.

ii. 478.

⁽¹⁴⁾ *E.g.*, Mhv. xxxv. 81.

Cittalapabbata-Tissa.—Trưởng lão. Bất mãn, ông xin vị giáo thọ để rời Tăng Đoàn. Thấy *upanissaya* của ông, vị giáo thọ bảo ông cất cốc để trú và không nên chênh mảng sự tu tập. Tissa đồng ý. Sau khi cất lều xong, ông làm giường rồi báo tin cho thầy biết. Thầy ông nói “Ông rất cực nhọc với công việc này, vậy sao không qua một đêm trong cốc?” Tissa vâng lời thầy dạy. Về đêm, trong lúc quán chiếu những công đức đã qua, tâm ông tràn ngập hân hoan và ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 26 f.

Citta-Sambhūta Jātaka (No. 498).—Chuyện Đòi Bạn Citta-Sambhūta. Một thời, Bồ Tát sanh làm một người Caṇḍāla (là người hạ tiện) tên **Citta** ở **Ujjeni** trong vương quốc **Avanti**. Citta có người anh em bạn dì tên **Sambhūta**. Hai chàng lớn lên làm nghề quét bằng chổi. Một hôm, trên đường đi làm hai chàng gặp hai bà giàu có; hai bà cho là điềm xui vì gặp người hạ tiện, nên bỏ cuộc du ngoạn, khiến cho đám dân đi theo mất một phần cơm rượu mà đáng lẽ họ được hưởng miễn phí. Do đó đám đông vây đánh hai cậu một trận như tử. Sau đó hai cậu quyết định đi **Takkasilā** học. Citta học rất thành công và trở thành bậc trí non, còn Sambhūta thì không được như vậy.

Ngày nọ, có một dân làng mời thầy của Citta đến để cúng dường thực phẩm cho các Balamôn. Không đi được thầy bảo Citta đi thế. Ông và Sambhūta đưa các Balamôn lên đường. Trong lúc chờ dùng cơm, hai chàng quên nên dùng tiếng Caṇḍāla nói chuyện với nhau. Thế là hai chàng bị đuổi ra khỏi Takkasilā.

Hai chàng đi vào rừng sống đời khổ hạnh và chết sau đó. Hai chàng tái sanh làm hai con nai, rồi hai con chim ưng biển vào kiếp kế tiếp. Hai chàng luôn luôn sống bên nhau và chết cũng bên nhau.

Về sau Citta tái sanh làm con của Tể sư ở **Kosambī**, còn Sambhūta làm vương tử của vua **Uttarapañcāla**. Citta tu khổ hạnh lúc lên 16; chàng nhớ lại các tiền kiếp của mình. Đợi khi Sambhūta lên ngôi trị vì được 50 năm và biết Sambhūta cũng nhớ được tiền kiếp mình, Citta dạy một nam tử bài kệ để chàng về triều đọc cho vua nghe. Nghe qua bài kệ, Sambhūta nhớ ra bạn mình ngay. Bấy giờ Citta đã đến ngự uyển và hai anh em gặp lại nhau. Được Citta khuyến giáo, Sambhūta xuất thế. Sau khi mệnh chung, cả hai sanh về cõi Phạm Thiên.

Nhận diện tiền thân: Sambhūta chỉ Tôn giả Tôn giả **Ānanda**. Chuyện kể về hai tỳkheo đồng tu của Trưởng lão **Mahā Kassapa** sống rất hoà hợp với nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 390-401.

Cittasālā.—Sảnh đường trong **Anurādhapura** nằm về phía Đông của **Thūpārāma**, trong phạm vi nhìn thấy được cội Bồ Đề. Theo ước nguyện cũng Trưởng lão ni **Saṅghamittā**, nhục thân của bà được hoả táng tại chỗ gần giảng đường, và một thūpa được xây lên ngay chỗ hoả táng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 52.

Cittasena.—Tên của một Càn thất bà (Gandhabba) có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** ⁽¹⁾. Trong kinh khác ⁽²⁾, ông được xem như một Dạ xoa quan trọng thường được các Phật tử van vái khi hữu sự.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

⁽²⁾ D. iii. 204.

Cittahatthisāriputa Sutta.—Tại **Migadāya** ở **Isipatana**, trong lúc một số Trưởng lão ⁽¹⁾ đang thảo luận về Vi Diệu Pháp, Tôn giả **Cittahatthisāriputa** (q.v.) nói xen vào. Tôn giả Mahā Koṭṭhita liền quở ông và bị các bạn đồng tu của Citta trách. Bằng những cái cười mỉm, Mahā Koṭṭhita cho biết Citta không phải là bậc hiền trí và chắc chắn ông sẽ hoàn tục. Lời tiên đoán này đúng, tuy nhiên Citta hoàn tục không bao lâu lại tái nhập Tăng Đoàn, và sau đó đắc quả Alahán ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DA (ii. 378) nói rằng trong lúc Moggallāna và Koṭṭhita đàm đạo.

⁽²⁾ A. iii. 393 ff.

1. Cittā.—Một trong bốn phu nhon của **Māgha**. Bà trồng hoa kiểng trong vườn cạnh bên giảng đường do Māgha xây dựng. Kết quả là bà được tái sanh về cõi **Tāvatiṃsa** làm nữ vương của Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 269 f.; J. i. 201 f.

2. Cittā.—Trưởng lão ni. Bà là ái nữ của một thân hào trong **Rājagaha**. Được nghe Phật thuyết pháp, bà xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Di mẫu **Pajāpati Gotami**. Lúc về già, bà lên **Gijjhakūṭa** thiền định và đắc quả Alahán.

Vào 94 kiếp trước bà sanh làm một kinnarā trên bờ sông **Candabhāgā**; tại đây bà dâng bông lên vị Phật Độc giác ⁽¹⁾. Bà có thể là Trưởng lão ni **Nalamālikā** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 27 f.; ThigA. 33 f.

3. Cittā.—Một trong năm Vương hậu của **Okkāka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 278; SNA. i. 352; MṬ. 131.

4. Cittā.—Xem **Ummāda-Cittā**.

5. Cittā.—Một trong số nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Sobhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 23.

6. Cittā.—Một trong số nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Sikhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 22.

7. Cittā.—Ái nữ của Vua **Madda** và là Vương hậu của **Sumitta**, con của **Sīhabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 269; Mhv. viii. 7.

Cittāgāra Vagga.—Phẩm thứ 5 của **Bhikkhūṇī Pācittaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 298 ff.

Cittāpokkharāṇī.—Ao tắm ở **Dīpuyyāna** do Vua **Parakkamabāhu I** xây. Ao được trang hoàng với nhiều hình tượng vui tươi ⁽¹⁾. Phải chăng do đó ao có tên như vậy?

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 121.

Cittupaṭṭhānapāsāda.—Đại sảnh trong khu vực của cung điện vua ở **Anurādhapura**, nơi dân chúng đến lễ cúng dường chư Tăng Ni. Tại đây Vua **Bhātika** bố thí cho tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 633.

Citrā.—Tên của một số **Supaṇṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 259.

1. Cintā Sutta.—Chớ có suy tư ác, bất thiện tâm: "Thế giới là thường hằng", hay "Thế giới là vô thường", hay "Thế giới là hữu biên", vân vân. Hãy suy tư: "Đây là Khổ", hay "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt", vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 418. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

2. Cintā Sutta.—Thuở nọ có một người ra khỏi thành **Rājagaha** đến hồ sen **Sumāgadhā** để suy tư về thế giới. Ông thấy một đoàn quân đi vào một cọng sen. Nghĩ rằng mình điên, ông trở về thành và thuật chuyện cho bà con nghe. Bà con đồng ý rằng ông điên. Tuy nhiên, Phật nói rằng những gì ông thấy là thật. Thuở xưa, chư Thiên và Asura (Atula) lâm chiến. Trong trận chiến ấy, các Asura bại trận, hoảng hốt đi vào thành Asura ngang qua cọng sen vì quá sợ hãi chư Thiên. Do vậy, chớ có suy tư về thế giới: "Thế giới là thường còn," hay "Thế giới là vô thường," vân vân, vì các suy tư ấy

không liên hệ đến mục đích, không đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Níp bàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 446.

1. Cintāmaṇī, Cintāmaṇikā.—Tên của một *Vijjā* (vị Minh hạnh); nhờ đó tâm ý của kẻ khác được hiểu biết bằng cách quan sát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 389; AA. i. 399.

2. Cintāmaṇī.—Phu nhon của Chủ ngân khố **Gandha**. Sau khi Ông phu **Bhattabhatika** phục vụ ông trong ba năm, Gandha ra lệnh cho mọi người trong nhà ông, trừ Cintāmaṇī, phải phục vụ Bhattabhatika ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA, iii. 90.

Ciragumba.—Trú xứ của Trưởng lão **Ambakhādaka-Mahātissa**. Có thể đó là một tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 43.

Cirappa.—Nhà vua vào 15 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Abbhañjanadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 236.

Ciravāsī.—Con của **Bhadragaka**. Bhadragaka yết kiến Phật và bạch rằng ông rất nóng lòng đợi tin của Ciravāsī đang đi học ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 329; SA. iii. 103.

Cīna.—Tên Pāli của Trung Quốc. Cīna được nhắc đến nhiều lần trong Milindapañha ⁽¹⁾ và ít ra là một lần như chốn tỵ về của tàu bè ⁽²⁾. Trưởng lão **Nāgasena** ⁽³⁾ có đề cập đến một Cīnarājā đương thời có thể phù phép biển cả bằng một lời khấn nguyện Sự Thật và có thể xuống biển sâu một lý trên xe sư tử kéo của ông, ông đi tới đâu sóng lùi tới đó. Apadāna ⁽⁴⁾ nói rằng Cīnaratṭha có trong danh sách các quốc độ và các bộ tộc. Nhiều Chú giải ⁽⁵⁾ có nói về tỵ nạn diu mềm của Cīna (*cīnapata*).

⁽¹⁾ 121, 327.

⁽²⁾ 359.

⁽³⁾ *Ibid.*, 121.

⁽⁴⁾ ii.

359.

⁽⁵⁾ *E.g.*, VibhA. 159.

Cīnamāla.—Xem **Ciṇṇamāla**.

Cīramātikā.—Kênh dẫn thủy nhập điền mà tiền thuế được Vua **Mahānāga** cúng dường cho **Mahāvihāra** ⁽¹⁾. Kênh có lẽ đi từ hồ **Cīravāpi** ra.

⁽¹⁾ Cv. xli. 100.

Cīravāpī.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 49.

Cīrā.—Nữ sadi bảy tuổi, Alahán, người xin được thi triển thần thông để Đức Phật khởi phái thi hiện Thần thông Song hành. Người sẽ đem **Sineru**, **Cakkavālapabbata** và **Himavā** về, và sẽ bay lượn trên các đỉnh núi này như thiên nga ⁽¹⁾. Người có thể là Tỳkheo ni mà Saṃyutta Nikāya nói rằng được lòng tịnh tin của một Dạ xoa.

⁽¹⁾ DhA. i. 211.

⁽²⁾ i. 213.

Cīvara thiếu phần này

Cīvara Sutta.—Một thời, lúc Tôn giả **Mahā Kassapa** trú tại **Veļuvana** ở **Rājagaha**, Tôn giả **Ānanda** trở về từ **Dakkhiṇāgiri** với 30 tỳkheo trẻ. Các tỳkheo này không hộ trì các căn, không tiết độ trong ăn uống, không chú tâm tinh giác. Do đó Mahā Kassapa trách Ānanda là kẻ “đắm đập ngũ cốc,” “phá hoại lương gia,” và là “đứa trẻ.” Ānanda nói rằng ông đã bạc đầu rồi, nhưng Kassapa không nghe.

Tỳkheo ni **Thulla-Nandā** nghe vậy không hoan hỷ và thốt nên lời không hoan hỷ rằng Kassapa từng là một giáo thọ ngoại đạo. Thế là Kassapa than phiền với Ānanda và nói rằng ông là một đệ tử chơn chánh của Phật, và Phật từng nhận y bằng vải mềm dịu của ông dâng và cho lại ông y bằng gai thô của Phật. Ông còn nói thêm rằng “nếu ai có nói về ta một cách chơn chánh, thời ta là con ruột Thế Tôn.” ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. ii. 217 ff.

Cīvarakkhandha.—Chương thứ 8 của *Mahāvagga* của *Vinaya Piṭaka*

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 268 ff.

Cīvaracetiya.—Tự viện ở Tích Lan trong ấy có ba hồ tắm do Hoàng hậu **Kitti** của Vua **Mahinda IV** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 51.

Cuṇṇasālā.—Làng trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 46, 57.

1. Cunda.--Thọ rên ở **Pāvā**. Lúc đến Pāvā trên đường du hành sang **Kusināra**, Phật an trú trong vườn xoài của Cunda. Ngài và Tăng chúng tùy tùng được Cunda mời đến nhà thọ trai. Bữa cơm gồm gạo nếp, bánh và *sūkaramaddava*. Trong bữa cơm, Phật ra lệnh chỉ có Ngài mới được dùng món *sūkaramaddava* mà thôi, và phần *sūkaramaddava* còn thừa phải được đem chôn. Đó là bữa thọ trai cuối cùng của Phật, và ngay sau bữa thọ trai đó Ngài bị kiết ly ⁽¹⁾. Biết mình sắp涅槃, Phật bảo Ananda đến nhà Cunda đoan chắc rằng Cunda không có gì phải hối hận cả, mà trái lại, phải hân hoan đã cúng dường Phật một bữa cơm công đức trội hơn nhiều bữa cơm khác mà Phật đã thọ nhận ⁽²⁾.

Chú giải Suttanipāta ⁽³⁾ nói rằng trong bữa thọ trai ấy, Cunda có dọn ra chén vàng mà một số tỳkheo dùng còn số khác không dùng. Có một tỳkheo ăn cắp một chén; Cunda thấy nhưng không nói. Xế, Cunda đến yết kiến Phật và thỉnh vấn về các loại *samaṇa* trên thế gian. Phật thuyết cho ông Cunda Sutta (*q.v.*). Chú giải còn thêm rằng Cunda không chứng đạt nhưng đã xả bỏ mọi ngò vực.

Chú giải Dīgha lại nói rằng ⁽⁵⁾ Cunda đác quả Dự lưu ngay lúc gặp Phật và liền xây cúng dường Ngài một vihāra trong **Ambavana**. Chuyện vừa kể có thể xảy ra trong một chuyến du hành trước của Phật, bởi lẽ được biết ⁽⁶⁾ lúc Phật an trú trong vườn xoài của Cunda lúc bấy giờ, Ngài được dân **Malla** thỉnh đến sử dụng hội trường **Ubbhaṭaka** trước tiên để dân chúng Malla ở Pāvā được hạnh phúc an lạc lâu dài; hội trường này mới được họ xây cất. Ngài có đến Ubbhaṭaka và thuyết pháp đến khuya; sau đó Ngài bảo **Sāriputta** nối tiếp giảng pháp và Tôn giả đã thuyết **Saṅgīti Sutta**. Chuyện này xảy ra ngay sau khi **Nigaṇṭha Nātaputta** mệnh chung khiến các Nigaṇṭha chia làm hai phe, và được Tôn giả lấy làm ví dụ ⁽⁷⁾.

Anguttara Nikāya ⁽⁸⁾ có ghi lại một buổi đàm thoại khác giữa Phật và Cunda. Cunda bạch rằng ông ưa thích những lễ tịnh hạnh (*soceyyāṇi*) của các Bàlamôn ở phương Tây (**Pacchābhūmakā**). Phật dạy về lễ tịnh hạnh trong Luật của bậc Thánh. Được nghe vậy, Cunda nguyện từ nay đến mệnh chung trọn đời quy ngưỡng Phật.

⁽¹⁾ D. ii. 126; Ud. viii. 5.

⁽²⁾ D. ii. 135 f.

⁽³⁾

SNA. i. 159.

⁽⁴⁾ p. 166; thêm UdA. 399.

⁽⁵⁾ DA. ii.

568.

⁽⁶⁾ D. iii. 207.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, 210.

⁽⁸⁾ v.

263 ff.

2. Cunda.—Có hai Trưởng lão mang tên Cunda, **Mahā-Cunda** và **Cūḷa-Cunda**, được đề cập đến trong Kinh điển. Nhưng truyền thuyết về hai ông không rõ ràng nên rất khó phân biệt. Còn có một vị mang tên **Cunda-Samaṇuddesa** mà Chú giải ⁽¹⁾ xem như Mahā-Cunda. Chú giải Theragāthā

nói rằng Mahā-Cunda là em của Tôn giả **Sāriputta**; ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả, tu tập rất tinh tấn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một thợ gốm có cúng dường Phật một chén đá. Kế Apadāna⁽³⁾ dẫn trong Chú giải Theragāthā được nói là của một tỳkheo mang tên **Ekapattadāyaka**; kế không có đá động gì đến Sāriputta cả. Mặt khác, ở nơi khác của Apadāna⁽⁴⁾, có một số kế gọi là của Cunda nói rằng ông là con của Balamôn **Vaṅganta** và mẹ ông là bà **Sārī**. Nhưng trong các kế này ông được gọi là Cūḷa-Cunda, người mà trong kiếp trước vào thời Phật **Siddhattha** có dâng lên Phật một bó bông lài. Kết quả là ông được làm vua trên Thiên giới 77 lần và dưới thế gian một lần dưới vương hiệu **Dujjaya**. Truyện còn nói rằng ông đắc quả Alahán lúc còn là sadi, và ông phục vụ Phật cũng như anh ông và nhiều tỳkheo khác. Sau khi Sāriputta nhập diệt, ông đưa tro xá lợi của Tôn giả đến Phật và Phật tán thán công đức của Tôn giả Sāriputta. Chuyện vừa nói cho thấy Cūḷa-Cunda là Cunda Samaṇuddesa, người mà Saṃyutta Nikāya⁽⁵⁾ kể rằng đã chăm sóc Sāriputta trước lúc ông lâm chung, đưa đến Phật tại **Jetavana** di vật của Tôn giả gồm bình bát và ngoại y cùng xá lợi của Tôn giả đựng trong cái lọc nước của Tôn giả. Do đó, nếu như Buddhaghosa⁽⁶⁾ đúng khi nói Cunda Samaṇuddesa là Mahā-Cunda thì ba vị Cunda là một vậy.

Cunda Samaṇuddesa có lúc làm thị giả của Phật⁽⁷⁾. Lúc Phật chuẩn bị thị hiện Thân thông Song hành, ông xin thi triển thân thông của ông để tránh cho Phật khỏi phải mệt nhọc⁽⁸⁾. Cunda có giáo thọ là Ānanda và ông đã đưa tin Tôn giả Sāriputta mệnh chung đến Ānanda trước tiên⁽⁹⁾.

Mahā-Cunda là một đệ tử lớn của Phật, thường được Phật kể chung với hai Đại Đệ tử **Sāriputta** và **Moggallāna**, các Trưởng lão **Mahā Kassapa**, **Mahā Koṭṭhita**, **Mahā Kaccāna**, và các vị đệ tử nổi tiếng khác.

Tam Tạng có nhiều kinh⁽¹¹⁾ do Mahā-Cunda thuyết cho các tỳkheo lúc ông trú tại **Sahajāti** giữa các người **Ceti**, có thể là sau khi Phật nhập diệt. Cunda (còn được gọi là Cundaka) có du hành cùng với Phật qua Kusinārā và có trải cho Ngài chiếc giường trong vườn Xoài gần sông Kakutthā⁽¹²⁾. Cunda cũng được nói là có du hành cùng Tôn giả Sāriputta lúc Tôn giả đi gặp Tỳkheo **Channa** ở **Kalandakanivāpa** trong **Rājagaha**, ngay trước khi Channa tự sát. Lần kia, lúc Phật bệnh tại Kalandakanivāpa, Cunda có đến viếng và đàm đạo với Ngài về bảy bồ đề phần. Bảy giờ Phật lành bệnh ngay⁽¹⁴⁾.

⁽¹⁾ E.g., DA. iii. 907.

⁽²⁾ ThagA. i. 261; xem thêm DhA. ii. 188

và AA. ii. 674.

⁽³⁾ Ap. ii. 444.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, i. 101.

⁽⁵⁾ S. v. 161 f.

⁽⁶⁾ Buddhaghosa nói rằng các tỳkheo gọi ông là Samaṇuddesa trong thời niên thiếu, trước lúc thọ cụ túc giới; tên này được giữ mãi cho đến về sau (DA. iii. 907).

⁽⁷⁾ ThagA. ii. 124; J.

iv. 95, vân vân. ⁽⁸⁾ DhA. iii. 211. ⁽⁹⁾ SA. iii. 178; xem thêm Pāsādika Sutta và Sāmagāma Sutta; theo hai kinh này Cunda đưa tin Nigantha Nātaputta mệnh chung đến Ānanda rồi đến Phật; xem thêm Sallekha Sutta. ⁽¹⁰⁾ A. iii. 299; xem thêm M. iii. 78; Ud. i. 5. ⁽¹¹⁾ A. iii. 355; v. 41, 157. ⁽¹²⁾ D. ii. 134 f.; Ud. viii. 5. ⁽¹³⁾ S. iv. 50 f.; M. iii. 263 f. ⁽¹⁴⁾ S. v. 81.

3. Cunda.—Xem Cunda-Sūkarika.

4. Cunda.—Rājakumāra (Thanh niên phó vương), anh của Cundī và tức nhiên là con của Vua Bimbisāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 35.

1. Cunda Sutta.—Cunda Kammāraputta viếng Phật tại vườn Xoài ở Pāvā và bạch hỏi có bao nhiêu bậc ân dật trên thế gian. Phật đáp có bốn: *maggajina*, *maggadesaka*, *maggajīvī*, và *maggadūsī*. Ngài tiếp tục giảng giải về bốn bậc này ⁽¹⁾. Nhơn duyên đưa Phật đến việc thuyết bài pháp này được ghi trong s.v. Cunda [1].

⁽¹⁾ SN. vs. 83-90; SNA. i. 159 ff.

2. Cunda Sutta (còn được gọi là Mahā Cunda Sutta).--Thuyết bởi Mahā-Cunda cho các tỳkheo tại Sahajāti. Một số chuyên tâm về Pháp không hoan hỷ với số tu Thiền và ngược lại. Số chuyên tâm về Pháp tán thán bạn đồng tu mình và số tu Thiền cũng làm vậy. Sự việc này không đem lại lợi lạc cho ai cả. Tỳkheo chuyên tâm về Pháp nên tán thán tỳkheo tu Thiền và ngược lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 355 f.

3. Cunda Sutta.—Trưởng lão Mahā-Cunda nói với tỳkheo ở Sahajāti rằng vị tỳkheo có thể phân biệt thật với giả khi nói về mình và chứng đắc của mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 41 ff.

4. Cunda Sutta.—Sadi Cunda Samañuddesa đi từ Nālagāma đến Jetavana để chăm sóc Tôn giả Sāriputta đang lâm bệnh. Sau đó ông đưa tin Tôn giả mệnh chung lên Tôn giả Ānanda, rồi cùng Ānanda đến yết kiến Phật để bạch báo tin và dâng bình bát, ngoại y và rây lọc nước đựng tro xá lợi của Tôn giả. Phật tán thán các chứng đắc của Tôn giả Sāriputta và nhơn cơ hội này dạy về Vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 161 ff.

Cundaka.—Xem **Cunda** [2].

Cundaṭṭhīla.—Một làng gần **Benares** nhưng ở bên kia sông và giữa Benares với **Vasabhagāma** (v.l. **Cundavīla**).

⁽¹⁾ Pv. iii. 1; PvA. 168, 170; Mtu. iii. 325, 327.

Cunda Sūkarika.—Một đờ tẻ ở gần **Veļuvana**. Ông giết heo trong 45 năm cho nên mũi heo bám sát người ông. Lúc hấp hối ông nhìn thấy lửa địa ngục Avīci và đường đi đến khổ đau. Trong bảy hôm liền ông kêu như heo, bỏ như heo đi mà không ai cản ông được. Các tỳkheo bạch trình Phật tiếng kêu la của ông mà chưa vị nghe được lúc đi ngang qua nhà ông, và Phật dạy đó là nghiệp báo của các ác hành ông gây nên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 105 ff.

Cundī.—Công chúa. Nàng viếng Phật tại **Kalandakanivāpa** trong **Veļuvana** và Ngài thuyết **Cundī Sutta** cho nàng nghe ⁽¹⁾. Theo Chú giải ⁽¹⁾, nàng là ái nữ của **Bimbisāra**. Nhà vua ban cho nàng 500 xe để sử dụng. Nàng là một trong ba phụ nữ được vua cha ban cho xe; hai vị kia là Đại nữ cư sĩ **Visākhā** và Công chúa **Sumanā**. Cundī có người anh là **Cunda**. Nàng được kê trong danh sách các cận sự nữ ưu tú ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 35 f.

⁽²⁾ AA. ii. 596.

⁽³⁾ A. iv. 347.

Cundī Sutta.—Công chúa **Cundī** viếng Phật và bạch như sau: “Theo anh con là **Cunda**, ai quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ say đắm rượu men, rượu nấu, người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, nhất định sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ.” Nàng muốn biết thêm. Phật dạy rằng trong các loài hữu tình Thế Tôn là tối thượng, trong các pháp Phật Pháp là tối thượng, trong tất cả hội chúng Tăng Đoàn là tối thượng, trong tất cả các giới giới được bậc Thánh ái kính là tối thượng. Ai đặt lòng tin vào Phật, Pháp, Tăng, và giới được bậc Thánh ái kính, người ấy đặt lòng tin vào tối thượng, và như vậy, họ được quả dị thực tối thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 35 f.

Cumbaṭṭakalaha.—Tên của câu chuyện tranh chấp về nước của sông **Rohiṇī** giữa hai dòng tộc **Sākya** và **Koliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 208.

Culla*.—Xem thêm **Cūla*** và **Cūḷa***.

Culla-Anāthapiṇḍika.—Một Đại cư sĩ của Phật. Ông là một Anahàm, từng xin thi triển thần thông trước khi Phật thị hiện Thần thông Song hành⁽¹⁾. Ông cúng dường thực phẩm cho đại chúng đang chờ đánh lễ Thế Tôn từ cõi **Tāvātimsa** xuống sau khi thuyết Vi Diệu Pháp⁽²⁾; khu đại chúng chờ rộng đến 12 lý ở **Sāvatti**. Có 500 tỳkheo thọ thực tại nhà ông mỗi ngày⁽³⁾. Được biết ngoài ông ra, còn có sáu đại cư sĩ khác cũng cúng dường như ông⁽⁴⁾.

Culla-Anāthapiṇḍika thường được đề cập chung với Vua **Pasenadi**, Bà **Visākā** và Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** như là Đại cư sĩ hộ trì của Phật. Culla-Anāthapiṇḍika là biệt danh còn tên tộc của ông không ai biết.

⁽¹⁾ DhA. iii. 210.

⁽²⁾ *Ibid.*, 218; AA. i. 71.

⁽³⁾

DhA. i. 339.

⁽⁴⁾ SA. iii. 223.

⁽⁵⁾ *E.g.*, J. i. 148; ii.

287, iii. 520.

Culla-Kaṅcakuṇḍa.—Tộc trưởng Damiḷa dưới miền Nam Ấn Độ, từng chống lực lượng của Vua **Parakkamabāhu I** nhưng về sau bị thất trận⁽¹⁾. Tên ông có nhiều liên quan đến hai làng **Kaṅcakuḍiya** và **Kaṅcakuḍiyarājā**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 185, 217, 220, 305.

⁽²⁾ *Ibid.*, 124, 130.

Culla-Kammāsaddamma.—Làng trong vương quốc **Kampilla** do Vua **Jayaddisa** lập để hiến cho anh mình là một ản sĩ. Người anh này trước đây được một quỷ cái bắt làm con và trở thành quỷ non ăn thịt người⁽¹⁾. Chi tiết, xem **Jayaddisa Jātaka**.

⁽¹⁾ J. v. 35.

Cullakasetṭhi Jātaka (No. 4).—Chuyện Tiểu Triệu Phú. Một thời, Bồ Tát sanh làm **Cullakasetṭhi** ở **Benares**. Lần nọ, trên đường vô hoàng cung ông thấy con chuột chết. Chiêm tinh, ông nói: “Thiện nam tử nào có mắt, chỉ cần lượm con chuột này lên có thể xây dựng cơ nghiệp và nuôi một người vợ.” Bấy giờ có một thiện nam tử tên **Cullantevāsika** nghe vậy, bèn lượm chuột đem bán cho nhà hàng mua cho mèo ăn được một xu. Chàng lấy tiền này mua mật mí và nước cho những người hái hoa rừng. Tiếp theo, chàng lượm cây lá do gió thổi rơi rụng trong ngự uyển và bán cho người làm đồ gòn cho vua và được một số tiền khá hơn. Chàng đặt ghè nước trước công thành cho 500 người cắt cỏ uống. Sau đó, chàng làm quen với nhiều thương gia trên bộ và dưới biển và thành công trên đường buôn bán.

Để biết ơn Cullasetthi, ông đến viếng thăm. Sau khi nghe chàng kể chuyện làm ăn, vị triệu phú thần phục, gả con mình cho chàng và cho chàng làm chủ toàn bộ gia sản của mình.

Chuyện được kể liên quan đến **Cullapanthaka** (q.v.), người được Phật dạy cho pháp tối thượng trong các pháp, cũng như ngày xưa đạt được tài sản tối thượng trong các tài sản ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 114-23. Cf. chuyện của Visākḥila trong Kathāsaritsāgara (i. 23).

Cullakāla.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Muốn đến **Gandhamādana** ⁽¹⁾ và hồ **Chaddanta** ⁽²⁾ phải vượt qua núi này.

⁽¹⁾ SNA. i. 66. ⁽²⁾ J. v. 38.

Culla-Kāliṅga.—Hoàng tử út của Vua **Kāliṅga** trị vì **Dantapura**. Ông tu khổ hạnh nhưng sau đó lại kết hôn với công chúa của Vua **Madda** và có người con tên **Kāliṅga** làm chuyên luân vương ⁽¹⁾. Chi tiết, xem **Kāliṅga-Bodhi Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 230 ff.

Cullakāliṅga Jātaka (No. 301).—Chuyện Tiểu Vương Kāliṅga.--Vua **Kāliṅga** trị vì **Dantapura** khát khao được đánh nhau nhưng không có ai là đối thủ. Nhà vua bèn cử bốn công chúa tuyệt trần đến các lân bang với lời hứa là sẽ gả công chúa cho ai có thể thắng ông. Vua **Assaka** trị vì xứ **Potali** nhận sự thách thức theo lời cố vấn của Đại thần **Nandisena**. Kāliṅga cử đại hùng binh ra chiến trường. Bỏ Tát bấy giờ làm đạo sĩ khổ hạnh tham kiến Thiên chủ **Sakka** và tuyên bố phần thắng sẽ về Kāliṅga. Nhưng Nandisena không nhục chí, cố vấn vua Assaka giết thần bảo hộ của Vua Kāliṅga; vị thần này sẽ hiện hình là con voi đực trắng trên trận địa. Khi Nandisena ra hiệu, Vua Assaka dùng thương đâm voi trắng cùng lúc với đạo binh do Nandisena chỉ huy tiến công. Kāliṅga bại trận. Giữ lời giao ước, Vua Kāliṅga gả công chúa và ban của hồi môn cho Vua Assaka. Từ đó hai vương quốc sống thuận thảo trong tình thâm giao.

Chuyện được kể về việc thu nhận bốn nữ du sĩ vào Tăng Đoàn. Truyền thuyết nói rằng thuở xưa có hai người theo đạo Jain, một nam một nữ, có thể biện thuyết 500 đề tài khác nhau. Hai người gặp nhau ở **Vesālī** và được dân chúng **Licchavī** thu xếp cho hai đám cưới nhau. Ông bà hạ sanh người con trai tên **Saccaka** và bốn cô con gái tên **Saccā**, **Lolā**, **Avavādakā**, và **Paṭācārā**. Sau khi cha mẹ qua đời, bốn nàng chu du từ thành này đến thành khác để thách đố tranh luận. Sau cùng họ đến **Savatthi**. Họ cảm trước công thành cây đào và bảo ai có thể tranh luận hãy nhổ cành đào này. Tôn giả **Sāriputta** cho nhổ cành đào. Bốn nàng đến tranh luận với ông và

bị ông đánh bại. Do đó bốn nàng xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của **Uppalavaṇṇā**, và tiếng tăm của Tôn giả Sāriputta bấy giờ vang như còn ⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. iii. 1 ff.

Culla-Kuṇāla Jātaka (No. 464).--Chuyện Tiểu Vương Điều Kuṇāla. Chuyện này được kể trong **Kuṇāla Jātaka (No. 536)**.

⁽¹⁾ J. iv. 144.

Culla-Kuṇalā Vagga.—Đoạn thứ 5 của **Catukkhaniṭṭhā** trong **Jātakaṭṭhakathā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 132-52.

Culla-Kokanadā.—Cô em trong số hai cô con gái của **Pajunna**; cả hai đều mang tên Kokanadā. Nàng viếng Phật tại **Kuṭāgārasālā** ở **Vesālī** và bạch rằng ở đời chớ làm ác trên cả ba phương diện thân, khẩu và ý, từ bỏ mọi thứ dục để chánh niệm và tâm tỉnh giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 30.

Culla-Kokālika.—Xem **Kokālika [2]**.

Cullatāpasa.—Tên của **Nārada**, con của Bồ Tát, như kể trong **Culla-Nārādākassapa Jātaka (q.v.)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 416.

Culla-Tuṇḍila.—Con heo, anh của Bồ Tát, như kể trong **Tuṇḍila Jātaka**.

Cullantevāsika.—Một thanh niên đạt được tài sản tối thượng, như kể trong **Cullakaseṭṭhi Jātaka**. Ông còn được gọi là **Cullapanthaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 120 f.

Culladaddara.—Một **Nāga**, anh của **Mahādaddara** (Bồ Tát) và là con của **Sūradaddara**. Chi tiết, xem **Daddara Jātaka**.

1. Culla-Dhanuggaha.—Một Bàlamôn ở **Benares**, có tài bắn cung. Xem **Culla-Dhanuggaha Jātaka**.

2. Culla-Dhanuggaha.—Một Bàlamôn ở **Udicca**. Ông là một tay cung giỏi, nhưng lùn, nhỏ bé và hơi còm. Ông phục vụ cho Vua **Bimbisāra** như

một tiểu đồng, và về sau đầu nhà vua xứ **Andhra**. Chi tiết, xem **Bhīmasena Jātaka**. Ông còn được gọi là **Culladhanupaṭṭhāka** và **Cullupaṭṭhāka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 357.

Culla-Dhanuggaha Jātaka (No. 374).—Chuyện Chàng Tiểu Xạ Thủ. Một thanh niên Balamôn ở **Benares** đến **Takkasilā** học và trở thành một tay cung thiện xảo. Thầy chàng gả con gái cho chàng và chàng nổi tiếng là Tiểu xạ thủ thông minh (**Culla-Dhanuggaha**). Trên đường cùng vợ trở về Benares, ông giết được con voi dữ và giết sạch bọn cướp gồm 50 tên đang hoành hành trên lộ, trừ viên chủ tướng vì hết tên. Chàng vật tên chủ tướng xuống đất và bảo vợ đem kiếm lại để chàng chặt đầu y. Bấy giờ vợ chàng lại si mê tướng cướp nên đưa lưỡi cho chàng và cán cho tướng cướp. Tướng cướp chộp cán kiếm giết chết chàng rồi dẫn nàng đi. Trên đường đi tướng cướp muốn bỏ rơi nàng khi nghĩ đến sự gian trá của nàng. Đến con suối nhỏ bị ngập nước, tên cướp nói dối là dưới nước có sấu dữ. Nàng bèn đưa hết nữ trang cho tên cướp đem qua suối trước khi trở lại rước nàng. Tên cướp lợi qua suối rồi đi luôn.

Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát) muốn dạy cho nàng bài học hổ thẹn, bèn giả làm con chó rừng xuất hiện trước mặt nàng cùng với thần lái Thiên xa **Mātali** làm con cá và nhạc công **Pañcasika** làm con chim. Chó đang ngậm miếng thịt trong miệng, liền nhả thịt để bắt cá. Chim xót thịt bay đi.

Chuyện được kể về một tỳkheo muốn hoàn tục vì người vợ cũ. Tỳkheo là **Culla-Dhanuggaha** ⁽¹⁾.

Chú giải **Dhammapada** ⁽²⁾ nói rằng chuyện được kể về một tỳkheo trẻ thấy một thiếu nữ trên đường đi gánh nước liền si mê nàng, và muốn hoàn tục.

⁽¹⁾ J. iii. 219-24.

⁽²⁾ **Dhammapada**. iv. 65 ff.

Culla-Dhammapāla Jātaka (No. 358).—Chuyện Tiểu Vương Tử Hộ Pháp. Một thời, Bồ Tát sanh làm **Dhammapāla**, con của Hoàng hậu **Candā** và Vua **Mahāpatāpa** trị vì **Benares**. Hôm nọ, Hoàng hậu đang mê chơi với con vừa lên bảy tháng nên không đứng lên lúc nhà vua vào. Tức giận, nhà vua ra lệnh chặt tay, chôn và đầu hoàng tử, và rạch da hoàng tử “như có trảng hoa trên thân hoàng tử vậy.” Khổ đau, Hoàng hậu bị bể tim chết. Lửa từ ngục **Avīci** (Atỳ) vọt ra ập vào bọc lấy vua “như một vương bào bằng len,” rồi chìm ông vào ngục Atỳ.

Chuyện kể về Tỳkheo **Devadatta** muốn giết Phật. **Mahāpatāpa** chỉ **Devadatta** và **Candā** chỉ **Mahāpajapati** ⁽¹⁾. Kinh này thường được dùng ⁽²⁾ để ám chỉ sự sân hận không thể dập tắt được lúc đang nổi lên.

⁽¹⁾ J. iii. 177-82.

⁽²⁾ E.g., J. iv. 11; v. 113.

Cullanandaka Jātaka.—Xem **Cullanandiya**.

Cullanandika.—Xem **Cullanandiya**.

Cullanandikā.—**Talatādevī** được xác định là **Cullanandikā** ⁽¹⁾, nhưng không có tài liệu nào nói về **Cullanandikā**.

⁽¹⁾ J. vi. 478.

Cullanandiya.—Con khi em trong **Cullanandiya Jātaka**. Được xác định là **Ānanda**. v.l. **Cullanandika**.

Cullanandiya Jātaka (N0. 222) v.l. **Cullanandaka.**—Chuyện Con Khi Cullanandiya. Bồ Tát sanh làm khi **Nandiya**. Nandiya có em là **Cullanandiya**. Cả hai có đàn khi 8000 con và mẹ già mù loà cần sự chăm sóc. Biết không thể nào lo cho đàn và mẹ cùng lúc, hai anh em tách khỏi đàn khi, đưa mẹ đến gốc cổ thụ và chăm sóc mẹ tại đó.

Bấy giờ có một Balamôn từ **Takkasilā** về sau khi trở thành một tay cung thiện nghệ. Chàng vô rừng săn thú kiếm sống. Thấy khi mẹ, chàng giương cung bắn. Hai khi con xin thể mạng mẹ. Sau khi hạ hai khi con xong, chàng bắn luôn khi mẹ. Trên đường về nhà, chàng gặp nạn: sét đánh chết cả gia đình chàng, còn chàng bị lửa địa ngục Avīci đốt cháy.

Chuyện kể về **Devadatta** muốn hại Phật. Người đi săn là **Devadatta** vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 199-202.

Cullanāgatittha.—Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 34.

Cullanārada Jātaka (N0. 477) v.l. **Cullanāradakassapa.**—Chuyện Tiểu Đạo Sĩ Nārada. Bồ Tát sanh làm một Balamôn giàu có. Sau khi phụ nhor ông thất lộc, ông cùng con xuất thế lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh. Một hôm, trong lúc ông đi vắng, có một thiếu nữ trốn thoát bọn cướp đến lều ông chinh phục người con trai bằng dục tình. Tuy nhiên ông kịp thời giảng giải cho chàng nghe về các chạu bấy của đời sống thế tục, nên chàng bỏ ý định theo nàng.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì sự quyến rũ của một cô gái ở **Sāvatti**. Mẹ cô dùng cô để dụ dỗ tỳkheo. Phật khuyên cáo ông rằng trong quá khứ chính cô gái này đã dùng mọi mảnh lối của nữ nhon để quyến rũ ông và cản trở đời sống thanh tịnh của ông ⁽¹⁾.

Trong kinh này, con trai Bồ Tát là **Nārada** ⁽²⁾, nhưng có kinh sách khác ⁽³⁾ nói chàng là **Cullatāpasa** (có thể đó chỉ là một danh xưng). Các Kinh bốn sanh **Muṇika**, **Udañcāni**, **Sālūka** và **Arañña** đều kể chuyện của tỳkheo thời đó.

⁽¹⁾ J. iv. 219-24.
417.

⁽²⁾ p. 22.

⁽³⁾ J. i. 416,

Culla-Niddesa.—Xem *s.v.* **Niddesa**.

Cullapaduma Jātaka (No. 193).—Chuyện Hoàng Tử Liên Hoa. Bồ Tát sanh làm hoàng tử **Paduma**, con của chánh hậu của nhà vua trị vì Benares. Ông có sáu anh em. Vì nghi ngờ, nhà vua buộc các hoàng tử và gia đình phải rời khỏi vương quốc. Đến nơi không có thức ăn, các hoàng tử, trừ Paduma, lần lượt giết vợ để ăn thịt. Riêng Paduma trốn thoát được. Trên đường tẩu thoát, có lần Paduma cắt lấy máu mình cho vợ uống để khỏi chết khát. Hai ông bà đến sống trên bờ sông Hằng.

Một hôm, Paduma cứu sống một tên cướp bị thả trôi sông; tay chơn tên cướp này đều bị chặt lia trông rất ghê rợn. Thoạt tiên, bà không dám nhìn tên cướp, nhưng lần hồi bà đem lòng si mê. Bà bèn lập mưu xô chồng xuống vực thẳm. Paduma rơi trên cây sung và được con kỳ đà đưa lưng để ông cỡi mà leo lên.

Paduma trở về Benares và lấy lại ngôi cha. Còn bà đi lang thang với người chồng què quác công trên lưng; bà được tiếng là người vợ thủy chung. Lần nọ bà đến Benares. Nhà vua biết được và nói lên sự phụ bạc của bà ⁽¹⁾.

Chuyện kể về một tỳkheo thói thất mà chi tiết được kể trong **Ummadantī Jātaka**.

Nhận diện tiền thân: Tên cướp chỉ **Devadatta**, bà vợ bạc tình chỉ **Ciñcā**, con kỳ đà chỉ **Ānanda**.

⁽¹⁾ J. ii. 115-21.

Cullapantha.—Tăng xá (*pariveṇa*) có thể là do một Tộc trưởng Damiḷa xây vào thời Vua **Aggabodhi IV** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 24.

Cullapanthaka.—Xem **Cūlapanthaka**.

Cullapallobhana Jātaka (No. 263).—Chuyện Tiểu Dục Tham. Lần nọ Bồ Tát rời cõi Phạm thiên sanh làm hoàng tử của nhà vua trị vì Benares. Chàng có một tánh rất đặc biệt là không thích phụ nữ nên nhà vua rất lo âu.

Có một kỹ nữ giỏi về múa hát và nhạc xin đi thuyết phục chàng. Nàng đến cửa chàng ca hát mỗi ngày. Kết quả là chàng si mê nàng đến nỗi không muốn ai được phép thấy nàng; có lần chàng hoá điên xách gươm chạy ra đường rượt bọn đàn ông.

Nhà vua đuổi cả hoàng tử và kỹ nữ ra khỏi vương quốc. Họ đến sống trên bờ sông Hằng. Một hôm có nhà tu ẩn sĩ đến lều. Thấy kỹ nữ, ông mất hết thần thông; lúc thấy hoàng tử ông bỏ chạy và bị lụt xuống sông. Hoàng tử bèn thuyết cho ông biết về sự gian trá của nữ nhi và giúp ông đạt lại thần thông. Rồi chàng bỏ nàng đi tu khổ hạnh.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 328 ff.

Cullapāla.—Con của **Mahāsuvanna** và là em của Trưởng lão **Cakkhupāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 2.

Cullapiṇḍapātika-Tissa.—Ông thuộc một gia đình giàu có ở **Rājagaha**. Nghe Phật thuyết pháp trong **Veluvana**, ông mong được gia nhập Tăng Đoàn, nhưng chỉ được cha mẹ chấp thuận cho đi **Jetavana** để xuất gia với Đạo sư sau bảy ngày tuyệt thực. Trong một lễ hội nọ, cha mẹ ông than khóc thảm thương làm cho một nữ nô tỳ động lòng và xin được đi thuyết phục ông. Nàng đi kiệu đến **Savatthi** và trú ngụ trên đường mà ông thường đi qua để khát thực. Lần hỏi nàng làm quen được với ông, rồi giả vờ đau để mời ông vô nhà. Nàng phá sự tịnh hạnh của ông và dụ dỗ ông trở về **Rājagaha** ⁽¹⁾. Nghe qua câu chuyện, Đức Thế Tôn thuyết **Vātamiga Jātaka**, trong đó Tissa làm con nai. Ông còn được gọi là **Cullapiṇḍapātiya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 156.

⁽²⁾ *Ibid.*, 159.

Cullapiṇḍapātiya (*pātika)-Tissa.—Vị tỳkheo được Chú giải ⁽¹⁾ đề cập để giải thích cụm từ *mutta-muttaka*. Ông được một nữ cư sĩ hộ trì trong 12 năm. Một hôm, nhà bà bị cháy và lửa cháy lan đốt rụi các nhà kế cận. Các tỳkheo thường ngày khát thực nơi các nhà chung quanh đến để hỏi xem có cơm không, nhưng Tissa chỉ đến trong thực thời. Lúc được vị nữ cư sĩ cúng dường bữa cơm mà bà bỏ công nấu nướng rất khó khăn, ông thọ trai rồi bỏ đi không một lời để lại. Nhưng bà không mãi mai để ý đến sự gièm pha của hàng xóm.

Đó có thể là vị Trưởng lão mà Chú giải *Anguttara* nói là từng trú tại **Gāmeḍavālavihāra** ở **Rohaṇa** và từng truyền giới cho **Milakkha-Tissa**. Chú giải này còn có nói đến một **Cullapiṇḍapātiya-Tissa** trú tại **Girivihāra** ở Tích Lan. Ông dùng thiên nhãn thông thấy được lão Tamil

giữ công ở **Madhuāṅganagāma** đang hấp hối. Ông liền đến nhà để giúp lão nói lời quy y Tam Bảo và thọ Ngũ giới. Nhưng lão chỉ nói được giới thứ nhứt rồi nhắm mắt lia trần. Tuy nhiên, lão cũng sanh được về cõi **Cātummahārājika** và trở về báo tin cho Trưởng lão biết.

Visuddhimagga⁽⁴⁾ có nói đến một Trưởng lão trùng tên. Ông có ba học trò từng đến nói với ông rằng họ sẵn sàng làm mọi việc cho ông, dầu có phải khổ đau hay chết. Ông nghĩ ba học trò này “nói là làm—possible fellows” nên thuyết pháp cho họ nghe; sau đó cả ba đều đắc quả Alahán. Có thể cũng vị Trưởng lão này từng thấy xác con voi trong hồ **Kāladīghavāpi** và thiên về “wormful abomination.”⁽⁵⁾

⁽¹⁾ E.g., MA. i. 355.

⁽²⁾ AA. i. 21 f.

⁽³⁾ i. 367.

⁽⁴⁾ p. 116.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, p. 191.

Culla-Puṇṇa.—Em của **Puṇṇa** ở **Sunāparanta**. Ông sắp bị đắm thuyền và được **Puṇṇa** cứu vớt⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 1016; SA. iii. 16.

Cullabodhi Jātaka (No. 443).—Chuyện Trí Giả Tiểu Bồ Đề. Một thời, **Bồ Tát** sanh trong một gia đình giàu có ở **Kāsi**. Ông được gọi tên **Bodhi** và được gởi theo học tại **Takkasilā**. Ông được cha mẹ chọn cho người vợ rất xứng đôi, nhưng cũng như vợ mình, ông đến từ cõi Phạm thiên nên không bị dục lạc chi phối. Sau khi cha mẹ từ trần, ông bà bỏ thí hết gia sản để đi tu khổ hạnh.

Một hôm, hai ông bà đến ngự uyển. Nhà vua si mê bà nên bắt bà vô cung; ông không tỏ vẻ oán hận ai cả. Khi biết mình không thể chinh phục bà, nhà vua trở lại ngự uyển xem có phải ông không oán hận chăng. Trong lúc đàm đạo, ông bảo với nhà vua rằng ông không sân hận vì, khi nổi lên, sân hận rất khó được dập tắt. Sau đó nhà vua đưa bà trở về ngự uyển và xin được tha thứ lỗi lầm.

Chuyện kể về một tỳkheo hay sân hận. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ **Ānanda**, phu nhơn của Bodhi (**Bồ Tát**) chỉ **Rāhulamātā**⁽²⁾.

Chuyện này còn được kể trong **Jātakamālā** như **Khuḍḍa-bodhi Jātaka** (No. xxi), và trong **Cariyāpiṭaka**⁽³⁾.

⁽¹⁾ Còn được gọi là **Culla-bodhi**.

⁽²⁾ J. iv. 22-27.

Cf.

Ananusociya Jātaka.

⁽³⁾ *Cyp.*, p. 86.

Culla-Rohita.—Con bò đực của một Bàlamôn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 160.

Culla-Lohita.—Con bò đực, em của Bò Tát, **Mahā-Lohita**. Bò là tiền kiếp của **Ānanda**. Xem **Muṇḍika Jātaka**.

Cullavanavaṇṇanā.—Đoạn trong **Vessantara Jātaka** mô tả chuyến đi của Balamôn **Jūjaka** đến nơi ẩn trú của Vua bị đày **Vessantara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 521-32.

Cullasutasoma Jātaka (N0. 525).—Chuyện Tiểu Sutasoma. Một thời, Bò Tát sanh làm Hoàng tử **Soma** của Vua **Sudassana** trị vì Benares. Vì Soma thích uống nước trái cây *soma* và hay có thói quen tưới rượu lễ vào đó nên ông được mệnh danh **Sutasoma** (người làm rượu Soma). Lúc trưởng thành, ông nối ngôi cha lên làm vua và có đến 16 ngàn cung phi mỹ nữ và **Candādevī** làm Chánh hậu. Vương quốc ông ngày càng lớn mạnh, nhưng ông chỉ mong muốn được làm ẩn sĩ khi tóc bắt đầu bạc màu. Mọi người tìm cách làm ông lấy lại lời nguyện ước, kể cả vị thương gia giàu có **Kulavaddhana** xin hiến dâng hết tài sản mình, nhưng vô ích. Sau khi nhường ngôi cho em là **Somadatta**, ông đáp y làm ẩn sĩ khổ hạnh. Lúc ông ra đi, dân chúng trong kinh thành xuất thế theo ông. Thiên chủ **Sakka** cử Thiên tử Kiến trúc sư **Vissakamma** xuống thế xây cho ông và đệ tử một ẩn cư rộng những 30 lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 177-92.

Cullasubhaddā.—Một trong hai voi cái của voi **Chaddanta**; voi cái kia là **Mahāsubhaddā**. Cullasubhaddā hận Chaddanta vì chàng chuộng Mahāsubhaddā hơn nàng. Một hôm, nàng dâng lễ vật lên một vị Phật Độc giác, và kết quả của ước nguyện nàng là được tái sanh làm **Subhaddā**, Chánh hậu của Vua **Madda**. Nhớ lại mối thù của kiếp trước, nàng ra lệnh cho người thợ săn **Sonuttara** tìm bắt Chaddanta và cắt đôi ngà dâng lên nàng. Sonuttara rình bắn voi bằng mũi tên độc; Chaddanta bị thương chết. Lúc nghe tin người tình và chồng mình ở kiếp trước bị giết, Subhaddā bẽ mặt chết ⁽¹⁾.

Chi tiết, xem Chaddanta [4].

Cullasūka Jātaka (N0. 430).—Chuyện Tiểu Anh Vũ. Chuyện giống như chuyện quá khứ kể trong **Mahāsūka Jātaka** (*q.v.*). Kể chuyện du hành của Phật đến **Verañjā**, nơi mà trong ba tháng của mùa mưa, Ngài chỉ sống bằng nước lã với một ít cám xay, vì áp lực của **Māra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 494-6; Vibh. iii. 1 ff.

Cullahaṃsa Jātaka (No. 533).—Chuyện Tiểu Thiên Nga. Bồ Tát sanh làm Thiên nga chúa **Dhataratṭha**. Dhataratṭha sống với 90 ngàn thiên nga ở **Cittakūṭa**. Một hôm, có một số thiên nga đến yêu cầu chúa Dhataratṭha dời đoàn qua hồ **Mānusiya** vì nơi này có nhiều thức ăn. Không muốn đi nhưng vì sự nài nỉ khẩn khoản, chúa thiên nga đồng ý ra đi. Ngay khi vừa đáp xuống hồ, chúa Dhataratṭha bị sập bẫy; vùng vẫy đến máu đỏ thịt rơi nhưng chúa không sao thoát được. Đợi đến lúc bầy thiên nga ăn no nê, chúa mới kêu cứu. Nghe tiếng kêu, đoàn hoàng sợ vụt bay xa, trừ Tướng quân **Sumukha**. Sumukha xin với gã thợ săn cho ông được thể mạng chúa. Gã thợ săn cảm động và mềm lòng. Gã không chỉ thả chúa mà còn lo chữa trị các vết thương nữa. Chúa Dhataratṭha và Sumukha yêu cầu gã đưa hai vị về triều Vua **Sakuḷa** trị vì quốc độ **Mahimsaka** để hai vị xin vua ban thưởng cho gã. Khi nghe xong câu chuyện, nhà vua ban ân cho gã thợ săn một ngôi làng hằng năm sanh lợi một trăm ngàn đồng, một cỗ xe lộng lẫy và một kho vàng ròng. Sau đó chúa Dhataratṭha thuyết pháp cho vua nghe trước khi bay về núi Cittakūṭa.

Chuyện được kể liên quan đến việc Tôn giả **Ānanda** đưa thân mình ra cứu Phật lúc voi **Nālāgiri** (*q.v.*) xông tới Ngài. Chàng thợ săn chỉ **Channa**, Vua Sakuḷa chỉ **Sāriputta**, và Sumukha chỉ **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 333-54; DhA. i. 119; cf. **Mahāhaṃsa Jātaka** và **Haṃsa Jātaka**.

Cullapaṭṭhāka.—Xem **Culladhanuggaha**.

Cūla-, Cūḷa- và Culla.—Có nhiều ý kiến khác biệt về cách viết chữ “**Cūla**”, được dịch là “Tiểu.” Tác giả dùng chữ **Cūla** trong tự điển này chỉ vì sự giản tiện.

Cūla-Assapura Sutta.—Được thuyết cho đại chúng tỳkheo tại **Assapura**. Sa môn hạnh không chỉ tùy thuộc vào việc mang y ca sa hoại sắc, hay thực hành các loại khổ hạnh, mà tùy thuộc vào việc đoạn trừ các ô nhiễm: tham dục, sân hận, phẫn nộ, thù hằn, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo quyệt, ái dục, tà kiến ⁽¹⁾. [Theo Thích Nữ Trí Hải, 199..]

⁽¹⁾ M. i. 281-4.

Cūla-Ekasāṭaka.—Xem **Ekasāṭaka**.

Cūlaka Thera.—Một Bàlamôn ở **Rājagaha**. Thấy Phật thuần hoá voi **Dhanapāla**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đến sống trong động **Indasāla**. Một hôm, ông đang ngồi ngắm **Magadhakhetta**, một cơn mưa lớn đổ

xuống. Chim công múa hát và không khí mát dịu giúp ông thiền định, và ông đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikkhī** ông làm gia chủ và có dâng lên Phật trái *chattapāṇi* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 211 f.; ThagA. i. 333 f.

Cūla-kammavibhaṅga Sutta.—**Subha Todeyyaputta** viếng Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi do nguyên nhân gì, cùng sanh làm người mà không ai giống ai về thọ mạng (người sống lâu kẻ chết yếu); về sức khỏe (người ít bệnh, kẻ nhiều bệnh); về dung sắc (người xấu kẻ đẹp); về uy quyền (người nhiều quyền kẻ ít quyền); về tài sản (người giàu kẻ nghèo); về thế cấp hay dòng dõi (người cao kẻ thấp); về trí tuệ (người thông minh kẻ ngu đần)... Phật dạy tất cả đều do nghiệp, con người là chủ nhân, là thừa tự của nghiệp. Chính nghiệp đã phân chia hữu tình ra có hơn kém như vậy. Nghe xong, Subha xin quy y Phật. [Tóm tắt của Thích Nữ Trí Hải, 199].

Chú giải ⁽²⁾ gọi đó là **Subha Sutta**. Về chi tiết của non duyên kinh này được thuyết, xem s.v. Subha Todeyyaputta.

⁽¹⁾ M. iii. 202 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 962.

1. Cūla-Kāḷa.—Người em út của ba anh em **Kāḷa**, ba gia chủ ở **Setavyā**. Ông theo **Mahā-Kāḷa** vô **Sāvatthi**; lúc Mahā-Kāḷa gia nhập Tăng Đoàn ông cũng xin gia nhập luôn. Về sau, trong lần Phật và Tăng Đoàn du hành Setavyā, ông được cử đi trước về nhà để soạn sẵn sàng tọa cho Phật. Hai phu non trước đây của ông cười ông và khuyến dụ ông hoàn tục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 55 ff.

2. Cūla-Kāḷa.—Một tiền kiếp của **Añña-Koṇḍañña**. Ông làm gia chủ ở **Hamsavatī** vào thời Phật **Vipassī**. Một hôm, ra đồng, ông bốc vò một hột lúa ăn và thấy gạo ngon ngọt lạ thường. Ông liền cúng dường Phật và Tăng Đoàn lúa mới trong chín mùa liên tiếp ⁽¹⁾ từ phần ruộng được anh là **Mahā-Kāḷa** chia cho. Do đó ông là người đầu tiên chứng đắc mỗi khi nghe Phật Gotama thuyết pháp ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem DhA. i. 82.
i. 8 ff.

⁽²⁾ Chuyện được kể trong DhA.

3. Cūla-Kāḷa.—Cư sĩ. Trên đường về **Sāvatthi** ông dành một đêm nghe thuyết pháp. Bấy giờ bọn trộm bị rượt liệng đồ đánh cắp nơi chỗ của ông. Ông bị buộc tội ăn cắp. Một số bà gánh nước thấy sự việc xảy ra nên làm chứng và ông được thả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 157.

Cūlagāṇa.—Một trong ba kiến trúc chánh của **Upāsikā Vihārā** do Vua **Devānampiyatissa** xây. Còn được gọi là **Kūpayatṭhi-ṭhapita-ghara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 68 f.; MT. 409.

Cūla-Gaṇṭhipada.—Tài liệu về Vinaya, nói là do **Moggallāna** soạn, được các **Ekamsika** dùng trong cuộc tranh luận **Pārupaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 76.

Cūlagandhāra-vijjā.—Xem **Gandhāra-vijjā**.

Cūlagallaka Vihāra.—Tịnh xá do Vua **Cūlābhaya** xây trên bờ sông **Goṇaka-nadī**, về phía Nam của **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Nối liền với tịnh xá này có **Padhānaghara** do Vua **Aggabodhi II** xây ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 13.

⁽²⁾ Cv. xlii. 49.

Cūla-Gavaccha Thera.—Một Balamôn ở **Kosambī**. Nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Trong lúc các tỳkheo **Kosambī** sanh sự, ông kiên tâm và đắc quả **Alahán**.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một nông dân từng dâng lên Tỳkheo **Sujāta** áo của ông khi thấy tỳkheo đi lượm vải may y. Kết quả là ông sanh làm vua trên cõi Thiên 33 lần và dưới thế bảy lần ⁽¹⁾. Có thể ông là Trưởng lão **Upadḍhadussadāyaka** nói trong **Apadāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 11; ThagA. i. 55 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 435 f.; kệ trong

Apadāna còn thấy trong **ThagA** (i. 266) và được nói là của **Heraññakāni**.

Culaṅganiyapitṭhi.--Địa điểm trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà hai anh em **Duṭṭhagāmaṇi** và **Tissa** đánh nhau; **Gāmaṇi** bị bại trận phải bôn tẩu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 19; xem thêm xxxii. 31 f.; và AA. i. 365.

Cūla Gopālaka Sutta.—Thuyết cho đại chúng tỳkheo tại **Ukkācelā**. Ai nghe và tin theo tu sĩ và Balamôn không phân biệt thiện với ác sẽ phải đau khổ. Ai lắng nghe các pháp thiện sẽ được giải thoát. Phật dùng nhiều ẩn dụ của người chăn bò đưa đàn bò qua sông để giáo thuyết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 225 f.

Cūla Gosiṅga Sutta.—Trong lúc an trú tại **Giñjakāvasatha** trong **Nādikā**, Phật đến viếng **Gosiṅga-Sālavana** ⁽¹⁾, trú xứ của các Trưởng lão **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila**. Thoạt tiên người gác cổng không cho

Phật đến gần chư vị Trưởng lão này sợ quấy rầy thời thiền của chư vị. Sau đó Phật gặp chư vị và hỏi về các chứng đắc của chư vị. Phật tán thán chư vị.

Phần cuối kinh có đề cập đến cuộc yết kiến của Đạoxa **Dīgha**. Đạoxa tán thán chư vị và nói rằng tiếng tăm của chư vị bay lên tận cõi Phạm thiên⁽²⁾. Kinh nói về “sự hòa hợp như nước với sữa.”⁽³⁾

⁽¹⁾ Theo Vinaya (i. 350), chuyện xảy ra tại **Pācinavaṃsadāya**.

⁽²⁾ M. i. 205-11.

⁽³⁾ MA. i. 361.

Cūla Cunda.—Xem **Cunda** [2].

Cūla Janaka Jātaka (No. 52)⁽¹⁾.—Hai câu chuyện quá khứ và hiện tại đều giống như chuyện trong **Mahā Janaka Jātaka** (q.v.).

⁽¹⁾ J. i. 268.

Cūla Jālī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; MA. ii. 890.

Cūla Tissa.—Có thể là một luận sư. Ông được gọi là **Uruvelavāsī** và được đề cập trong Chú giải Saṃyutta liên quan đến một cuộc thảo luận về *phassavedanā*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 100.

Cūla Dukkhakkhandha Sutta.—Thích tử **Mahānāma** thỉnh vấn Phật, vì nguyên nhân gì thỉnh thoảng ông vẫn bị tham sân si xâm chiếm mặc dù đã biết đây là cấu uế của tâm, và hỏi có pháp nào trong ông chưa đoạn khiến ông vẫn bị tham sân si chi phối. Phật dạy, pháp ấy chính là dục. Đó là kinh nghiệm bản thân của Phật.

Kế tiếp, Phật kể cho Mahānāma nghe mẩu đối thoại của Ngài với những người theo phái Ni kiền tử thực hành nhiều khổ hạnh, cảm thọ những đau khổ khốc liệt để chuộc tội lỗi quá khứ, vì tin như vậy sẽ được giải thoát. Nhưng người Ni kiền tử lại nói: "Hạnh phúc thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc, thì vua Bình sa (**Bimbisara**) sẽ hơn tôn giả Gotama, vì vua đang sống hạnh phúc hơn tôn giả Gotama." Ni kiền tử lầm lạc khoái lạc giác quan là hạnh phúc, nên khi Phật hỏi liệu vua Bình sa có thể làm như Ngài, ngồi yên bất động trong nhiều ngày mà vẫn cảm thấy thuần túy lạc thọ, thì Ni kiền tử phải công nhận Phật sống hạnh phúc hơn vua⁽¹⁾. [Tóm tắt của Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, 199].

⁽¹⁾ M. i. 91 ff.

Cūla Dhammapāla.—Học trò lâu năm của Ānanda Vanaratana và là tác giả của **Saccasaṅkhepa** ⁽¹⁾ và *anu-tīkā* của **Abbhidhamma-Mūla-tīkā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 60, 70; P.L.C. 113, 203 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 211 f.

Cūla Dhammasamādāna Sutta.—Do Phật thuyết cho đại chúng tỳkheo tại **Jetavana**. Có bốn pháp hành: hiện tại lạc, vị lai khổ; hiện tại khổ, vị lai cũng khổ. Hiện tại khổ, vị lai lạc; và hiện tại lạc, vị lai cũng an lạc. Kinh còn đề cập đến các tỳkheo và ân sĩ hành các pháp này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 305 ff.

1. Cūla Vagga.—Tiểu Phẩm. Một trong hai phẩm của **Khandhaka** (Hợp Phần) của Vinaya Piṭaka; Phẩm kia là Đại Phẩm (**Mahā Vagga**). Tiểu Phẩm gồm 12 chương đề cập đến việc hành xử các tỳ khuru phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chương 10 đề cập việc xuất gia của tỳ khuru ni và hai chương cuối 11 và 12 nói về hai kỳ kết tập Tam Tăng đầu tiên ở Ấn Độ. Trong Tiểu Phẩm có nhiều viện dẫn từ **Suttavibhaṅga**; do đó cho thấy Suttavibhaṅga là một tài liệu có thẩm quyền lúc Tiểu Phẩm được soạn thảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Về bối cảnh và giá trị lịch sử của Tiểu Phẩm, xem Law, Pāli Lit. pp. 14 ff. and *passim*.

2. Cūla-Vagga.--Phẩm thứ 5: Phẩm Nhỏ, Chương Ba Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 150 ff.

3. Cūla Vagga.--Phẩm thứ 7 của Udāna ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ud. pp. 74 ff.

4. Cūla Vagga.--Phẩm thứ 3 của Petavatthu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. pp. 33 ff.

5. Cūla Vagga.--Phẩm thứ nhì của Sutta Nipāta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. pp. 29-72.

Cūlaccharāsaṅghāta Sutta.--Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị tỳkheo phát từ tâm, vị ấy được gọi là vị tỳkheo trú Thiền tịnh không có trống không, làm theo lời dạy bậc Đạo Sư, là người làm theo giáo giới, ăn đồ ăn khát thực của xứ không có uổng phí. Còn nói gì những người làm cho

sung mãn từ tâm ấy. Với người phóng dật, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận. Với người không phóng dật, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Được biết kinh này do Phật thuyết tại **Jetavana** để hoá giải ảnh hưởng của **Aggikkhandhopama Sutta** làm cho các tỳkheo hoảng sợ và hoàn tục khiến cho Tăng Đoàn mất đi nhiều tỳkheo. Kinh Cūlaccharāsaṅghāta giúp trấn an các tỳkheo có tâm ngờ vực.

⁽¹⁾A. i. 10.

⁽²⁾AA. i. 40.

Cūlatanāsaṅkhaya Sutta.--Thiên chủ **Sakka** đến xin Phật giảng vấn tất thế nào là một tỳkheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. Phật dạy, sau khi tỳkheo được nghe rằng không có gì đáng chấp thủ, vị ấy biết rõ tất cả pháp, biết một cách rõ ràng, và nhờ biết rõ ràng tất cả pháp, mỗi khi một cảm thọ khởi lên, thuộc loại lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy đều quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ. Do quán như vậy, vị ấy không chấp trước, do không chấp trước nên không phiền não, chứng nípbàn. Sakka hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy rồi biến mất tại chỗ.

Tôn giả Moggallāna muốn biết Sakka có tín thọ lời Phật dạy hay không, liền bay lên cõi trời 33, gặp Đế Thích đang thụ hưởng thiên lạc với vô số thiên nữ trong lâu đài **Vejayanta** mà ông xây cất sau khi chiến thắng Atula. Sakka rất hãnh diện về thành tích này. Tôn giả hóa phép khiến cho lâu đài bị chấn động, Thiên chủ hoảng sợ. Tôn giả yêu cầu Thiên chủ nhắc lại lời Phật dạy mà ông đã được nghe. Đế Thích lặp lại không sai sót. Tôn giả biến mất ở cõi trời 33, trở về bạch Phật. Phật xác nhận đã giảng cho Đế Thích pháp môn giải thoát nhờ đoạn ái ⁽¹⁾. [Tóm tắt của Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, 199].

⁽¹⁾M. i. 251 ff.

Cūladeva.—Trưởng lão, nổi tiếng về giảng giải Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Vin. v. 3; Sp. i. 63.

Cūlanagarāgāma.—Làng gần **Kālavallimaṇḍapa**. Hai Bàlamôn ở **Pāṭaliputta** đến viếng Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kālavallimaṇḍapa** vì tiếng tăm của Trưởng lão. Dọc đường, một vị chết, còn vị kia đi **Anurādhapura**. Bấy giờ nghe tin Trưởng lão trú tại **Rohaṇa**, ông đến đó và trú tại **Cūlanagarāgāma**, gần vihāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾AA. i. 384.

1. Cūlanāga Thera.—Còn được gọi là **Tipiṭaka-Cūlanāga**. Ông là một luận sư nổi danh có nhiều quan điểm mà **Buddhaghosa** đã sử dụng trong khi soạn Chú giải⁽¹⁾. Ông là học trò của Trưởng lão **Summa** ở **Dīpavihāra**⁽²⁾ và là người cùng thời với Trưởng lão **Tipiṭaka-Cūlabhaya** mà ông tranh luận dữ dội về nhiều vấn đề⁽³⁾.

Trưởng lão **Cūlanāga** sống trong triều đại của Vua **Kuṭakaṇṇa-Tissa** (16-38 A.C.) và rất được nhà vua quý mến⁽⁴⁾. Lần nọ Trưởng lão bị một mụn nhọt trên ngón tay, nhà vua không ngần ngại ngậm lấy ngón tay đau đó để Trưởng lão khỏi bị nhức. Lúc mụn nhọt bể, nhà vua nuốt luôn máu mủ của mụn nhọt. Lúc Trưởng lão **Cūlanāga** nằm trên giường bệnh, nhà vua đích thân đội ống nhổ phân vừa đi vừa than: “Rường cột của Phật Pháp không còn nữa.”

Chú giải **Samyutta**⁽⁵⁾ kể rằng sau khi nghe Trưởng lão **Cūlanāga** thuyết pháp ở **Lohapāsāda**, có một Balamôn tín thọ tuyệt đối tánh vô thường của vạn hữu, bèn về nhà ôm con vào lòng và nói rằng ông đã chết. Và, một hôm Trưởng lão được cúng dường một bình bát, nhưng ông nghĩ rằng mình không có quyền giữ bình bát này nên đem giao cho Tăng Đoàn⁽⁶⁾.

Trưởng lão **Cūlanāga** có nhiều lần không đồng ý với thầy. Có lần Thầy **Summa** phải than rằng dầu đã đọc **Vinaya** bảy lần, nhưng **Cūlanāga** vẫn giải từ **thūpikata** (chốt nhọn) theo ý ông; tuy nhiên ông chứng minh được rằng ông có lý.

Có lần Trưởng lão **Cūlanāga** thuyết cho một cử tọa gồm người ngồi dài một **gāvuta** và chư Thiên ngồi dài một lý. Sau pháp thoại tất cả đều đắc quả **Alahán**⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, MA. i. 126; SA. iii. 206; DhsA. 229, 267, 284; Vm. 389; xem thêm PsA. 405.

⁽²⁾ AA. ii. 845.

⁽³⁾ Xem VibhA.

16; xem thêm DhsA. 230.

⁽⁴⁾ VibhA. 452.

⁽⁵⁾ SA. ii. 201.

⁽⁶⁾ Sp. iii. 699.

⁽⁷⁾ VibhA. 342.

⁽⁸⁾

Sp. iv. 892; xem thêm **Cūla-Summa** về một chuyện khác.

⁽⁹⁾

MA. ii. 1025.

2. Cūlanāga.—Trưởng lão ở **Vassālanagara**. Ông cùng anh là **Mahānāga** gia nhập Tăng Đoàn và trú tại **Cittalapabbata**; tại đây ông đắc quả **Alahán**. Ông từ chối nói với mẹ tông tích mình trong lúc viếng bả, vì không muốn bị ràng buộc bởi dây thân ái⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 125.

3. Cūlanāga.—Một Trưởng lão ở Tích Lan, thù thắng về Luật Tạng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3; Sp. i. 62.

Cūlanāgapabbata.—Tịnh xá do Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** xây tại **Huvācakaṇṇikā** trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 90.

Cūlanāgalena.—Động ở Tích Lan (**Tambapaṇṇi**), từng là trú xứ của 500 tỳkheo; chư tỳkheo này đều tham thiền trong động này và đắc quả Alahán tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 127.

Cūlanāgā.—Trưởng lão ni Alahán ở Tích Lan, được xem như rất thông thạo Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 38.

Cūla-Nidāna Sutta.—Có thể là một tên khác của **Nidāna Sutta** (*q.v.*) trong **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Được dẫn trong MA. i. 225; VibhA. 267.

Cūlapanthaka Thera.—Alahán, được tuyên bố là tối thắng về dùng ý hoá thân và thiện xảo về tâm thắng tiến ⁽¹⁾. Ông là con của ái nữ của một thương gia giàu có ở **Rājagaha**. Ở nhà, bà giao du với một nô tỳ và khi bị phát giác, bà trốn theo nô tỳ này. Lúc mang thai đứa con đầu lòng, bà muốn trở về nhà cha mẹ để sanh nở, nhưng chồng bà cứ lần lữa, nên bà phải trốn đi. Và bà sanh con dọc đường, do đó bé ra đời mang tên **Panthaka**. Chuyện này lặp lại cho đứa con thứ hai của bà, và bé được đặt tên là **Cūlapanthaka** để phân biệt với anh là **Mahāpanthaka**. Khi hai trẻ lớn khôn, chúng được đưa về Rājagaha để ông bà ngoại dưỡng nuôi. Mahāpanthaka thường theo ông đi nghe Phật thuyết pháp. Sau đó chàng được phép gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Được ông bà ngoại cho phép, Mahāpanthaka truyền giới cho Cūlapanthaka. Tuy nhiên Cūlapanthaka quá đần độn nên trong bốn tháng mà không thuộc được một kệ nào cả. Đó là hậu quả của sự cười nhạo báng một tỳkheo tối dạ mà ông đã phạm phải lúc làm tỳkheo trong thời Phật **Kassapa**. Lúc Mahāpanthaka khám phá ra sự đần độn của Cūlapanthaka, ông bảo em hoàn tục ⁽²⁾, nhưng Cūlapanthaka không chịu vì quá yêu thích các bài pháp do Phật giảng.

Một hôm, **Jīvaka Komārabhacca** muốn cúng dường Phật và chư Tăng. Ông nhờ Mahāpanthaka (bảy giờ làm quản lý trai đường) mời tất cả tỳkheo trong tịnh xá. Mahāpanthaka mời tất cả trừ Cūlapanthaka vì cho rằng em mình không tinh tấn trong việc tu học giáo pháp. Buồn, Cūlapanthaka quyết định bỏ Tăng Đoàn. Lúc vừa ra đi, ông gặp Phật. Phật

đưa ông vô **Gandhakuṭi**, trao cho nùi giẻ và bảo: “Chú hãy ngồi hướng về phía Đông, lập lại chữ *rajoharanam*, và lau mặt bằng nùi giẻ này .” Cūlapanthaka làm y lời Phật dạy. Ông thấy giẻ bị lem dơ, và trong lúc ông định tâm vào tánh vô thường của vạn hữu, Phật gọi đến ông một tia hào quang và cổ vũ ông tận diệt các cấu uế của xan tham và các ác hành. Liên sau đó Cūlapanthaka đắc quả Alahán với bốn *paṭisambhidā*, kể cả sự lâu thông Tam Tạng. Truyền thuyết nói rằng Cūlapanthaka có lần làm vua và trong một cuộc diễn hành quanh thành phố, ông dùng long bào lau mặt và nhận thấy vết dơ trên long bào. Ông ngộ tánh vô thường.

Tại nhà Jīvaka, lúc bắt đầu thọ trai, Phật yêu cầu đình chỉ và bảo rằng còn sót một tỳkheo hiện đang ở trong tịnh xá. Gia nhơn được gọi về tìm. Biết trước, Cūlapanthaka hoá làm nhiều tỳkheo đang làm việc trong vườn. Lúc trở về báo tin, gia nhơn được lệnh trở lại tìm Cūlapanthaka trong số các tỳkheo ấy để đưa về. Nhưng tất cả các tỳkheo trong vườn đều đồng thanh trả lời mình là Cūlapanthaka. Gia nhơn đành phải trở về tay không. Phật dạy : “Hãy nắm lấy tay người đầu tiên nói mình là Cūlapanthaka,” rồi tất cả các tỳkheo khác sẽ biến mất. Đúng vậy, và Cūlapanthaka được đưa đến thọ trai. Sau bữa thọ thực, Cūlapanthaka được mời nói lời cảm ơn. Như “sư tử rống,” Cūlapanthaka nói qua Tam Tạng trong bài pháp của ông. Từ đó, tiếng tăm ông vang lừng, và Phật thuyết **Cullakasetṭhi Jātaka** ⁽³⁾ cho thấy trong nhiều kiếp trước Cūlapanthaka từng được khuyến giáo như vậy.

Chú giải Dhammapada ⁽⁴⁾ có kể một chuyện xưa khác của Cūlapanthaka. Ông đến **Takkasilā** để học nhưng không học được gì cả. Thầy ông (Bồ Tát) thương hại ông nên dạy cho một chú: “*Ghaṭṭesi ghaṭṭesi, kim kāraṇā ghaṭṭesi? ahaṃ pi tam jānāmi*” (Cố gắng, cố gắng; cái gì anh cố gắng đạt? ta cũng biết cái đó). Lúc trở về nhà, thấy trộm vô nhà, ông đọc chú, tên trộm tẩu thoát bỏ lại cả áo quần của hắn. Nhà vua trị vì Benares giả dạng đi thăm dân, nghe thấy sự việc, bèn trả cho Cūlapanthaka một ngàn đồng để được ông dạy cho thần chú. Một hôm, nhà vua đọc chú này khiến người hót tóc cho vua phải thú tội đã nhận tiền của quan tổng tư lệnh để cắt cổ vua. Vua liền cử Cūlapanthaka làm tổng tư lệnh thay thế tên âm mưu thí chúa.

Vào thời Phật **Padumuttara** Cūlapanthaka làm gia chủ. Nghe Phật tán thán một tỳkheo là tối thắng về dùng ý hoá thân, ông mong ước được như vậy. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳkheo và hành trì *odātakasiṇa* trong 20 ngàn năm ⁽⁵⁾.

Cūlapanthaka tối thắng về *rūpajjhāna* và *samādhi*, trong lúc anh ông là Mahāpanthaka tối thắng về *arūpajjhāna* và *vipassanā*. Lúc hoá thân, các tỳkheo khác chi hoá được 2-3 thân, còn Cūlapanthaka có thể hoá ra cả

ngàn trong một lúc và không có hai thân cũng như hai hành động nào giống nhau ⁽²⁾.

Theo Apadāna ⁽⁷⁾, Cūlapanthaka gia nhập Tăng Đoàn lúc 18 tuổi. Truyền thuyết nói rằng ⁽⁸⁾ các tỳkheo ni ở Sāvatti không tin ông giảng giải có hiệu quả vì ông chỉ lập đi lập lại một kệ. Nghe được lời bàn tán này, ông liền thi triển thần thông và hiểu biết của ông về Phật Pháp. Bấy giờ chư tỳkheo ni nghe quên trời tối nên không thể về thành được vì cổng đã đóng từ lâu. Về chuyện này, Phật có bảo Cūlapanthaka không nên giữ chư tỳkheo ni lại quá trễ như vậy.

Trong Udāna ⁽⁹⁾ có bài kệ của Phật tán thán Cūlapanthaka. Milinda ⁽¹⁰⁾ nói có một bài kệ của Cūlapanthaka, nhưng cho đến nay kệ này chưa được tìm thấy.

⁽¹⁾ A. i. 23. ⁽²⁾ Xem DhA. iv. 180 f. ⁽³⁾ Thag. 557-66; AA. i. 119 ff.; J. i. 114 ff.; DhA., i. 239 ff.; ThagA. i. 515 ff.; Vsm. 388 f. ⁽⁴⁾ i. 250 ff. ⁽⁵⁾ AA. i. 119. ⁽⁶⁾ ThagA. i. 490; PsA. 276. ⁽⁷⁾ i. 58 f. ⁽⁸⁾ Vim. iv. 54 f. ⁽⁹⁾ v. 10; UdA. 319 f. ⁽¹⁰⁾ p. 368.

1. Cūlapāsāda.—Xem Dīghasaṇḍana.

2. Cūlapāsāda.—Tên nguyên thủy của Dīghasaṇḍana-senāpatipariveṇa (q.v.).

Cūlapuṇṇama Sutta.—Thuyết cho đại chúng Tỳkheo ở Migāramātupāsāda trong một đêm rằm. Kinh dạy sự khác biệt giữa người chính và người bất chính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 20 ff.

Cūla Buddhaghosa.—Một tác giả Tích Lan mà Gandhavaṃsa ⁽¹⁾ nói rằng chính ông soạn Jātattagīnidāna, có thể là Chú giải về một Jātaka, và Sotattagīnidāna.

⁽¹⁾ pp. 63, 67; xem P.L.C. 126.

Cūlabyūha.—Xem Cūlavyūha.

Cūla-Māgandiya.—Em của nữ Balamôn Māgandiya. Ông chăm lo chỉ lúc cha mẹ ông xuất thế, và đưa chị về Kosambī để tiến cung. Về sau Māgandiya được Vua Udena phong làm Hoàng hậu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 202 f.; AA. i. 236.

Cūla-Māluṅkya Sutta.—Trưởng lão **Māluṅkya** định sẽ rời bỏ Tăng Đoàn nếu Phật không giải đáp thoả đáng các câu hỏi siêu hình của ông: thế giới thường hay vô thường (thời gian), hữu biên hay vô biên (không gian); thân và mạng (tự ngã) là một hay khác; Như lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết (Như lai). Phật bảo Ngài không có hứa sẽ giải đáp các vấn đề siêu hình và dạy nên tu tập để đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, nípàn. Māluṅkyaputta hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 426 ff.

Cūla-Moggallāna.—Xem **Moggallāna II.**

Cūlayamaka Vagga.--Phẩm thứ 5 của Majjhima Nikāya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 225.

Cūlaratha.--Vị Thiên trên cõi **Tāvātimsa** huy hoàng hơn cả Thiên chủ **Sakka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 426.

Cūlarathavimānavatthu.--Chuyện về Hoàng tử **Sujāta** (*q.v.*), con của Vua **Assaka**⁽¹⁾. Ông sanh trên cõi **Tāvātimsa**, và Cūlaratha có thể là danh xưng của ông trên cõi đó. Xem *s.v.* **Sujāta**.

⁽¹⁾ Vv. v. 13; VvA. 259 ff.

Cūla-Rahulovāda Sutta.--Biết **Rāhula** đã thuần thực trong 15 pháp giải thoát, Phật dạy ông đem toạ cụ đi cùng Ngài vô rừng **Andha**. Tại đây, Phật dùng hình thức vấn đáp dạy rằng tất cả đều vô thường và kết luận rằng do thấy biết như vậy, đa văn thánh đệ tử yếm ly căn trần thức, yếm ly xúc thọ tưởng hành. Do yếm ly, vị ấy ly dục; do ly dục, vị ấy giải thoát. Rahula hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy, tâm ông giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ và đắc quả Alahán. Hàng ngàn chư thiên đã đi theo Đức Phật cũng khởi lên Pháp nhãn ly trần vô cấu, thấy rằng tất cả những gì được khởi lên đều phải bị hoại diệt. Và kinh này được xem như một minh hoạ về Đại Từ Bi của Đức Thế Tôn.

Trong số các kinh thuyết cho Rāhula, Cūla-Rāhulovāda Sutta đặc biệt chú trọng đến *vipassanā*⁽³⁾. Và nội dung của kinh này được khắc trong xá lợi đường ở **Mahā Thūpa**⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 277 f.; kinh này còn thấy trong **Rāhula Sutta** (S. iv. 105 ff.)

⁽²⁾ *E.g.*, UdA. 324; MA. i. 320; xem thêm Mil. 20.

⁽³⁾ AA. ii. 547.

⁽⁴⁾ Xem Mhv. xxx. 83.

Cūlavamsa.—Biên niên sử Tích Lan bằng tiếng Pāli. Cūlavamsa nối tiếp Mahāvamsa, nhưng không như Mahāvamsa, Cūlavamsa không đồng nhứt vì được viết bởi nhiều soạn giả vào nhiều thời kỳ khác nhau. Các chương từ 37 đến 79 được biết là do Trưởng lão **Dhammakitti** viết vào thế kỷ thứ 13. Phần thứ nhì (Chương 80-90), bắt đầu với triều đại **Vijayabāhu II** và chấm dứt với triều đại **Parakkamabāhu** trị vì **Hatthiselapura**, dường như do một tác giả không tên soạn. Phần nói về giai đoạn từ Parakkamabāhu đến A.C. 1758 (năm tử của **Kittisiri Rājasīha**) do Trưởng lão **Tibbotuvāve Sumaṅgala** soạn, và phần chót tiếp theo đến 1815 do **Hikkaḍuve Siri Sumaṅgala** soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem P.L.C. 141 ff.

Cūlavajira.—Nhà văn phạm, tác giả của **Atthabyakkhyāna**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 60; nhưng xem p. 70 nói rằng do Cūlavimalabuddhi soạn.

Cūlavāpiyagāma.—Làng mà Vua **Aggabodhi VIII** cúng dường lợi tức để bảo trì **Rājasālavihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 47.

Cūlavimalabuddhi.—Xem **Cūlavijara**, và **Navavimalabuddhi**.

Cūlaviyūha Sutta.—Được thuyết về **Mahāsamaya Sutta**⁽¹⁾. Kinh nói về sự khác biệt của các trường phái khi đề cập đến chọn lý mà tranh luận chỉ đưa đến xung đột⁽²⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 554.

⁽²⁾ SN., pp. 171-4.

Cūlavedalla Sutta.—Thương gia **Visākha** viếng Ni sư **Dhammadinnā** và hỏi về tự thân, thân kiến, thủ và uẩn, Tám Chánh Đạo, vân vân. Sau khi nghe ni sư giảng, ông đến thỉnh vấn Phật. Phật bảo Ngài cũng chỉ trả lời như vậy và tán thán kiến thức của bà về giảng Pháp⁽¹⁾.

Kinh được xem như một bản phân tích một số từ về tâm như tự thân, thân kiến, vân vân. Xem s.v. **Vedalla**.

⁽¹⁾ M. i. 299.

Cūla-Sakuladāyī Sutta.—Phật viếng **Sakuladāyī** ở **Moranivāpa** gần **Rājagaha** và hai vị đàm đạo về phạm hạnh (perfection). Phật dạy rằng quan niệm sống phạm hạnh của Sakuladāyī không chánh xác và chứng minh cho thấy vô nghĩa. Để trả lời câu hỏi của Sakuladāyī về định nghĩa của hạnh phúc tuyệt đối, Phật giảng về bốn Thiên chứng và sự đoạn tận lậu hoặc.

Nghे xong lời dạy của Phật, Sukuladāyī xin quy y Phật ⁽¹⁾. Trong kinh có nói đến giáo pháp của **Nigaṇṭha Nātaputta**.

⁽¹⁾ M. ii. 29 ff.

Cūla-Saccaka Sutta.—**Saccaka Nigaṇṭhiputta** thường khoe có thể đánh bại tất cả trong các cuộc tranh biện. Ông đi **Vesālī** với một số đồng **Licchavi** để tìm tranh luận với Phật. Ông gặp Ngài trong rừng Đại Lâm. Thoạt tiên ông hỏi Phật dạy đệ tử Ngài những gì; Phật giải cho ông nghe về giáo pháp của Ngài. Tiếp theo, ông hỏi Phật về tự ngã. Phật chỉ cho ông thấy ông trống rỗng, trống không. Saccaka không nhận Phật đã luận thắng mình cho đến khi Daxoa **Vajirapāṇi** dọa sẽ phạt ông. Phật dẫn cho Saccaka thấy lời nói của ông rằng không ai là không run sợ và toát mồ hôi nách lúc tranh luận với ông là không đúng sự thật. Chính ông toát mồ hôi và mồ hôi ông thấm qua thượng y rơi xuống đất, còn Phật không có giọt mồ hôi nào trên thân. Sau cùng, Saccaka thỉnh Phật và đệ tử của Ngài thọ trai vào ngày hôm sau ⁽¹⁾.

Trong kinh, Saccaka được gọi là **Aggivessana**.

⁽¹⁾ M. i. 227 ff.

Cūlasamudda.—Trưởng lão Tích Lan (**Tambapāṇi**). Một thời vào lúc đói kém, có 500 tỳkheo đến khát thực tại nhà ông. Biết không đâu ở Tích Lan có thể cúng dường, ông dùng thân thông đưa chư tỳkheo qua **Pāṭaliputta**. Trước khi khởi hành, chư tỳkheo hỏi ông về thời giờ. Nghe ông đáp, chư tỳkheo nói rằng: “Nhưng, thưa Ngài, Pāṭaliputta xa lắm!” “Này chư tỳkheo, các Trưởng lão cao niên sẽ làm gần.” “Thưa Ngài, đâu là đại dương?” “Này chư tỳkheo, đó là cái hồ đen mà chư vị sẽ đi qua.” “Nhưng, thưa Ngài, đại dương rộng lớn!” “Này chư tỳkheo, Trưởng lão cao niên sẽ làm cái lớn thành nhỏ.” ⁽¹⁾.

Chú giải Majjhima ⁽²⁾ có đề cập đến một **Gavilaṅgana-vāsī Cūlasammuda** từng trả lời rằng ông chỉ ước “Những gì thánh vức (*lokuttara*) mà thôi,” khi được hỏi.

⁽¹⁾ Vsm. 403.

⁽²⁾ ii. 758.

Cūlasāri Thera.—Một đồng liêu của Tôn giả **Sāriputta**; ông biết y học. Một hôm, ông hốt thuốc cho một bệnh nhơn và được đền ơn bằng một bữa cơm mà ông được chọn thức ăn. Lúc trở về, ông gặp vị Trưởng lão và dâng phân cơm lên vị Trưởng lão này sau khi kể cho Trưởng lão nghe nhơn duyên ông được phần cơm ấy và hứa sẽ dâng lên Trưởng lão cơm mà ông được cúng dường như vậy. Vị Trưởng lão nghe, rồi bỏ đi không nói một lời.

Khi Phật nghe được câu chuyện, Ngài dạy rằng người không hổ thẹn có thể sống hạnh phúc như con quạ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 351 ff.

Cūlasāropama Sutta.—Bàlamôn **Piṅgala-Koccha** yết kiến Phật tại **Jetavana** và thỉnh vấn về các Sư trưởng được quần chúng tôn sùng như **Pūraṇa Kassapa**, **Makkhali Gosāla**, vân vân. Tất cả những vị này tự xưng là nhứt thiết trí hay tất cả không phải là nhứt thiết trí, hay một số là nhứt thiết trí và một số không phải nhứt thiết trí? Phật dạy rằng lợi lạc của đời sống phạm hạnh không phải là bố thí, sự kính trọng, hay danh tiếng, cũng không phải là giới đức, thiền định hay tri kiến. Tâm giải thoát bất động mới chính là *lời cây*, là mục tiêu của đời sống phạm hạnh. Sau khi nghe lời Phật dạy, Piṅgala-Koccha xin quy và trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 198 ff.

Cūla-Sīva.—Trưởng lão Tích Lan. Ông lên thuyền tại **Mahātittha** để qua **Jambudīpa**. Trên thuyền ông sống ẩn cư. Một hôm, ông nhìn ra biển và đạt *āpokasina* ⁽¹⁾.

Một Trưởng lão khác trùng tên được đề cập trong Chú giải và được gọi là **Samyuttabhāṇaka**. Ông không bị chất độc làm hại vì an trú trong lòng từ (*metta*) ⁽²⁾. Ông dường như sống vào thời của **Brāhmaṇatissabhaya** (*q.v.*) và có bạn đồng môn là **Isidatta** và **Mahāsoṇa**. Trong lúc gặp gian nguy, ông rời bạn và đến đánh lễ ở **Mahāvihāra**. Thấy ở đây hoàn toàn trống vắng, ông xuôi Nam. Bấy giờ ông được một thần cây hoá làm người theo hộ trì cho đến một làng gần **Jajjaranadi**. Tại đây ông được các thợ rừng (*?paṇṇakhādakamanussā*) hộ trì cho đến khi nguy nan chấm dứt ⁽³⁾. Chú giải Dīgha ⁽⁴⁾ có kể tên một Cūla-Sīva khác là **Tilokanagaravāsī** (*v.l. Lokuttaravāsī*) được xem như một luận gia thù thắng.

⁽¹⁾ Vsm. 170.

⁽²⁾ *Ibid.*, 313; AA. i. 865.

⁽³⁾ VibhA.

446 f.

⁽⁴⁾ DA. iii. 883.

Cūla-Sihanāda Sutta.—Đệ tử của Phật hơn đệ tử của các tông phái khác vì tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những Pháp hữu tại gia và xuất gia. Cứu cánh của họ dành cho người vô tham, không chấp thủ, không thuận ứng không nghịch ứng, không thích hỷ luận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 63.

Cūlasugandha Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Kassapa** ông thuộc một gia đình giàu có ở **Benares**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông rời lên **Gandhakuti** của Phật hương liệu (*catujātiyagandha*) trong tám lần. Do đó,

trong kiếp này, lúc ông còn trong bụng mẹ, thân của mẹ ông thơm mùi hương trầm, và ngày ông ra đời hương trầm phân phát thơm khắp kinh thành. Hương này còn được nghe lúc ông thọ cụ túc giới và khi ông nhập diệt. Ông gia nhập Tăng Đoàn sau khi thấy Phật giáo hóa **Sela** và các đệ tử của ông ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Subhūti** ⁽²⁾. Truyền thuyết về ông và của **Sugandha** thường bị khó phân biệt ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 508 ff. ⁽²⁾ ThagA. i. 405. ⁽³⁾ Xem Ap. ii. 459 và ThagA. i. 80 f.

Cūla-Suññatā Sutta.—Được thuyết cho Tôn giả **Ānanda** tại **Migāramātupāsāda**. An trú trong Không tính (hay là Không trú) không thể tìm thấy trong rừng, trong đất, trong không vô biên xứ, trong phi tướng phi phi tướng xứ, mà là trong tâm giải thoát khỏi dục hữu vô minh lậu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 104 ff.

Cūlasudhamma.—Trưởng lão trú tại **Girigāmakappa**. Ông được Vua **Kuṭakappa (tissa)** thỉnh về **Uppalavāpi** vì quý mến ông. Ông đến và trú trong **Mālārāmahāra**. Nghe mẹ Trưởng lão nói rằng ông thích củ cải (?*kanda*), nhà vua soạn bữa và đem đến tịnh xá cúng dường ông, nhưng nhà vua không dám nhìn mặt ông. Lúc rời tịnh xá, vua hỏi hoàng hậu “thấy Trưởng lão như thế nào?” Hoàng hậu đáp rằng vua là đệ tử của ông mà không dám nhìn mặt ông thì làm sao bà dám nhìn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 452.

Cūlasubbaddā.—Ái nữ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Theo lời khẩn khoản của bạn ông là **Uggasetṭhi** và sau khi tham kiến Đức Phật, Anāthapiṇḍika thuận gả Cūlasubbaddā cho con trai của Uggā ⁽¹⁾. Một hôm, Uggā mời các Niganṭha đến nhà, Subhaddā từ chối tin thọ vì không tin. Do đó nàng bị Uggā đuổi ra khỏi nhà. Nhưng nàng có dịp trình bày tự sự với mẹ chồng và được bà bảo nàng thỉnh Phật và Tăng chúng đến thọ trai bằng cách thầy lên không trung tám năm bông lái. Đọc được ý của nàng, Phật đến cùng với 500 tỳkheo Alahán. Sau buổi thọ trai, Phật thuyết kinh và chuyển hóa được Uggā lẫn gia đình ông. Sau đó, Phật yêu cầu Trưởng lão **Anuruddha** ở lại thành phố **Uggā** để hộ trì Cūlasubbaddā ⁽²⁾. Ngay lúc còn ở trong nhà Uggā, Cūlasubbaddā đã chứng quả Dự lưu. Bà cùng hai chị là **Mahāsubhaddā** và **Sumanā** được giao cho trách nhiệm cúng dường tỳkheo ⁽³⁾.

⁽¹⁾ The Chú giải Ānguttara (ii. 482 ff.), vị bá hộ là **Kālaka** và thành phố của ông là **Sāketa** chứ không phải Uggā. ⁽²⁾ Dha. iii. 465 ff.;

chuyện còn được kể trong AA. ii. 482 ff., với nhiều chi tiết khác biệt. Xem thêm AA. i. 146 và Vsm. 390. ⁽³⁾ DhA. i. 128; J. i. 93; ApA. i. 81; xem thêm Mil. 383, 387.

1. Cūlasumana Thera.—Trưởng lão Tích Lan, lâu thông Tam Tạng và là một luận sư thù thắng. Giải thích của ông về chữ *ubhatobhāgavimutta* tại **Lohapāsāda** được xem như chánh thức nhưt ⁽¹⁾. Visuddhimagga ⁽²⁾ có đề cập đến một Cūlasumana trú tại **Niṅkaponnakapadhānaghara** trên **Cittalapabbata**. Ông tận diệt được dục ái nên nghĩ rằng mình là bậc thánh.

⁽¹⁾ DA. ii. 514. ⁽²⁾ p. 364; xem thêm s.v. **Cūlasumma**.

2. Cūlasummana.—Gia chủ Tích Lan té chết trong lúc **Piturājā** (*q.v.*) nhìn và nghiền răng tức giận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 440 f.

3. Cūlasumana.—Sadi. Trong một tiền kiếp ông làm bá hộ Sumana và có người giúp việc là **Annabhārā** (*q.v.*). Trong kiếp này ông sanh làm con của **Mahāmuṇḍa** ở **Muṇḍa**, gần núi **Vijjhā**.

Sau khi đắc quả Alahán, Trưởng lão **Anuruddha** nhìn lại các kiếp trước và thấy Sumana từng giúp ông nên đến viếng Mahāmuṇḍa và được đón tiếp rất chu đáo trong suốt mùa mưa. Trước lúc ra về, ông được Muṇḍa thuận cho Cūlasumana thọ giới với ông, và Cūlasumana đắc quả Alahán ngay trong lúc thí phát.

Lần nọ, lúc Trưởng lão Anuruddha đau bụng, Sadi Sumana đi tận lên hồ **Anotatta** để lấy nước cho ông dùng, dầu bị Xà vương **Puṇṇaka** (*q.v.*) gây đủ điều khó dễ. Về sau, khi biết được thần thông của Sadi, Puṇṇaka xin lỗi, kết thân và theo hộ trì Sadi.

Lúc cùng đi với Trưởng lão Anuruddha về **Sāvatti** viếng Phật, Sadi Sumana bị nhiều tỳkheo vò đầu và véo tai vì tuổi nhỏ của Sadi. Để Sumana có dịp thi triển thần thông, Trưởng lão Anuruddha xin Tôn giả **Ānanda** cho tập hợp hết các sadi và bảo họ lên hồ Anotatta lấy nước cho ông rửa chơn. Không ai làm nổi việc này, chỉ có Sumana, sadi trẻ nhưt trong đám, xin đi. Do đó, tiếng Sadi Sumana được đồn xa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 128 ff.

Cūlasumanā.--Trưởng lão ni Tích Lan, thù thắng về Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 39.

Cūlasumma.--Luận sư danh tiếng của Tích Lan, sư phụ của **Tipitaka-Cūlanāga**. Hai thầy trò bất đồng quan điểm nhau trong nhiều vấn đề, vì

như về nghĩa của từ *ekāyanamagga* chẳng hạn. Trò bảo dựa vào từ *pubbabhāgasatipatthānamagga* còn thầy dựa vào *missakamagga*. Một hôm, trên đường đi tìm Cūlasumma tìm ra giải đáp và biết Cūlanāga đúng, bèn nói lên lỗi lầm của mình trong buổi thuyết pháp đầu mùa của Cūlanāga. Nhon dịp này Cūlanāga giảng giải thâm sâu để đem lợi lạc cho các thế hệ sau ⁽¹⁾. Chú giải *Āṅguttara* ⁽²⁾ gọi ông là **Dīpavīhāravāsī**. Chú giải *Vibhaṅga* ⁽³⁾ nói rằng ông trú trong **Niṅkaṇṇapadhānaghara** ở **Cittalapabbata** trong lúc *Samantapāsādikā* ⁽⁴⁾ nói ông trú ở **Rohaṇa**.

⁽¹⁾ DA. iii. 744 f. MA. i. 187. ⁽²⁾ AA. ii. 845. ⁽³⁾ p. 489; có lẽ Cūlasumma là tên viết sai của **Cūlasumana** (*q.v.*). ⁽⁴⁾ iv. 892.

Cūlahatthipadopama Sutta.—Bàlamôn **Jāṇussoṇi** đang ra khỏi thành **Sāvatti** trên một cỗ xe toàn trắng. Gặp Du sĩ **Pilotika**, ông hỏi tại sao Du sĩ tán thán Phật. Du sĩ đáp rằng người săn voi thấy dấu chơn lớn biết con voi này lớn. Cũng vậy, khi thấy Sa môn Gotama hàng phục được những người uyên bác nhứt trong bốn chúng (Sát đê ly, Bàlamôn, gia chủ, và Samôn), Du sĩ đi đến kết luận rằng Phật là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Sau đó, Jāṇussoṇi đến bạch Phật câu chuyện. Phật dạy rằng có thể là một lầm lẫn khi thấy chơn voi lớn và kết luận ngay đó là dấu chơn của con voi lớn. Tiếp theo, Ngài mô tả đời sống phạm hạnh của vị Thánh đệ tử và các chứng đắc của vị này.

Nghe Phật thuyết, Bàlamôn Jāṇussoṇi xin quy y là làm đệ tử của Ngài ⁽¹⁾.

Theo sử liệu Tích Lan, Cūlahatthipadopama Sutta là kinh mà Trưởng lão **Mahinda** thuyết lần đầu tiên khi đến Tích Lan cho Vua **Devānampiyatissa**. Sau bài kinh, nhà vua xin quy y Tam Bảo ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. i. 175 ff.

⁽²⁾ Mhv. xiv. 22.

1. Cūlābhaya.—Vua Tích Lan (92-93 A.C.). Ông là con của **Āmaṇḍagāmaṇi** và là anh của **Sivalī** ⁽¹⁾. Ông xây **Cūlagallakavihāra**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 12-14; Dpv. xxi. 39 f.

2. Cūlābhaya.—Trưởng lão dạy Vinaya ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3; Sp. i. 63.

3. Cūlābhaya.—Trưởng lão Tích Lan, là một luận sư thù thắng, được biết với danh tánh **Tipiṭaka-Cūlābhaya**. Quan điểm ông được trích dẫn nhiều lần trong các Chú giải ⁽¹⁾. Ông có trí nhớ vượt bậc. Có lần ông đóng ba cổng của thành **Anurādhapura**, chỉ chừa một cổng ra vô. Ban sáng, lúc

mỗi người đi ra ông hỏi tên, rồi ban chiều khi họ trở về ông có thể nhớ và lập lại tên của mỗi người ⁽²⁾. Ông sống cùng thời với **Cūlanāga** ⁽³⁾ vị Trưởng lão mà ông thường hay tranh luận. Theo **Lohapāsāda** ⁽⁴⁾, ông mô tả rất chính xác những lời nói đầu tiên của Bồ Tát lúc Ngài ra đời cũng như cách đi đứng của Ngài. Có lần ông đi cùng Tăng chúng hành hương ở **Nāgadīpa**, và lúc ở chung trong tịnh xá, ông nhận xét lời Phật dạy không sai, khi thấy hai tỳkheo có cùng tâm tính như nhau cùng cười đùa với nhau ⁽⁵⁾

⁽¹⁾ E.g., VibhA. ii, 16; Vsm. 69, 394, 397.

⁽²⁾ DA. ii. 530.

⁽³⁾ DhsA. 230; SA. iii. 206.

⁽⁴⁾ DA. ii. 442.

⁽⁵⁾ VibhA. 457 f.

Cūlabhayasumana.—Trưởng lão, từng sống trong **Mahāvihāra** dưới triều Vua **Bhātiya**, rất thù thắng về Luật. Truyền thuyết kể rằng ông được một tỳkheo đến tham khảo về việc ông muốn hoàn trả chiếc y mà ông lượm và giấu lúc thấy y rớt từ vai của một tỳkheo bạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. ii. 305 f.

Cūlodara.—Xà vương ở Tích Lan, cháu của Xà vương **Mahodara**. Cha ông làm vua trị vì núi **Kaṇṇavaḍḍhamāna**. Ông và Mahodara tranh nhau chiếc ngai nạm ngọc và được Phật du hành sang Tích Lan để giải quyết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. i. 45 ff.; Dpv. ii. 7, 29; Sp. i. 120.

Cūḷani-Brahmadatta.—Vua trị vì **Uttarapañcāla** trong xứ **Kampilla** và có Tế sư là **Kevaṭṭa**. Về chuyện của hai ông, xem **Mahā Ummagga Jātaka**, trong ấy Cūḷani chỉ Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾. Ông còn được gọi là **Cūḷaniya** ⁽²⁾ và **Cūḷaneyya** ⁽³⁾.

Petavatthu ⁽⁴⁾ có đề cập đến một Hoàng hậu tên **Ubbarī** (*q.v.*) mà Vua **Cūḷani-Brahmadatta** gặp lúc ngài giả dạng làm thợ may đi chu du trong vương quốc. Nhà vua còn được gọi tên **Cūḷaniputta** ⁽⁵⁾; vì vậy có nhiều giả thuyết cho rằng Cūḷani là tên của cha ông và cũng là tên của nhiều vị vua trị vì Pañcāla.

⁽¹⁾ J. vi. 478.

⁽²⁾ E.g., *ibid*, 437, 477.

⁽³⁾ *Ibid.*, 437.

⁽⁴⁾ Pv. ii. 13; PvA. 160 ff.

⁽⁵⁾ vs. 8, 9.

⁽⁶⁾ PvA. 164.

⁽⁷⁾ Pv. ii. 13, vs. 9, 10.

Cūḷamanīcetiya.—Cetiya trên cõi **Tāvātimsa** cao một lý, do **Sakka** xây dựng trên xá lợi tóc của Bồ Tát khi Ngài thí phát trên bờ sông **Anomā**. Sau khi Phật nhập diệt, Sakka thêm vào xá lợi tóc xương đòn gánh mặt của Phật mà ông dành lấy của **Doṇa** (*q.v.*); Doṇa giấu xá lợi xương của Phật trên khăn đóng và bị Sakka phát giác ⁽²⁾.

(¹) J. i. 65. (²) DA. ii. 609; MṬ. 376; BuA. 235; Mhv. xvii. 20.

Cecca.—Tên rút gọn của Vua **Cetiya** (*q.v.*) (¹).

(¹) J. v. 267, 273.

Ceta.—Vương quốc trị vì bởi chú của Thiên vương **Vessantara**, cách **Dunniviṭṭha** 10 dặm (¹). Thiên vương Vessantara có lần đi ngang trên đường từ **Jetuttara**. Phụ nữ trong xứ Ceta được gọi là **Cetiya** (²). Ceta có thể là một tên khác của Cetiya.

(¹) J. vi. 514 ff.; Cyp. i. 9, vs. 38 f.

(²) J. vi. 514.

Cetaka Thera.—Trưởng lão là bạn của Tôn giả **Ānanda**. Ông theo Tôn giả về nhà **Subha** (¹). Chú giải nói rằng ông được gọi như vậy vì ông là người ở xứ **Cetiya**.

(¹) D. i. 204.

(²) DA. ii. 386; xem thêm DA. i. 7 và KhpA. 94.

1. Cetanā Sutta.—Cái chúng ta tư niệm, tư lường, có thâm ý, cái ấy trở thành sở duyên cho thức an trú. Khi nào sở duyên có mặt thì thức có an trú. Do thức ấy an trú, tăng trưởng, nên trong tương lai, tái hữu sanh khởi. Do sanh khởi tái hữu có mặt trong tương lai, nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (¹). [HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. ii. 65 f.

2. Cetanā Sutta.—Cái gì chúng ta tư niệm, chúng ta tư lường, chúng ta có thâm ý, cái ấy trở thành (sở duyên) cho thức an trú. Do sở duyên có mặt nên thức có an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có sự hạ sanh danh sắc. Do duyên danh sắc nên có sáu xứ. Do duyên sáu xứ nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ... ái... thủ... hữu... sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (¹). [HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. ii. 66.

3. Cetanā Sutta.—Cái gì chúng ta tư niệm, cái gì chúng ta tư lường, cái gì chúng ta có thâm ý, cái ấy trở thành sở duyên cho thức an trú. Do sở duyên có mặt nên thức an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có thiên về, hướng về (hệ trước: *natti*). Do có thiên về, hướng về nên có sự đi đến tái sanh. Do có sự đi đến tái sanh nên có từ bỏ và sanh khởi. Do có từ bỏ và sanh khởi nên trong tương lai sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sanh khởi.

Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 66 f.

4. Cetanā Sutta.—Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 227.

5. Cetanā Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mất là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 230.

6. Cetanā Sutta.—Dục tham đối với sắc, thanh, hương, vân vân là tùy phiền não của tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 233.

7. Cetanā Sutta.—

8. Cetanā Sutta.—Ở đâu có thân hành, khẩu hành, hay ý hành, ở đó lạc khổ khởi lên vì tư tâm sở (*cetanā*). Đó là vì vô minh; khi vô minh đoạn tận, thừa ruộng không có, căn cứ không có cho các hành đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 157 f.

9. Cetanā Sutta.—Với tỳkheo có giới đầy đủ không cần phải làm với dụng ý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 2 f.

10. Cetanā Sutta.—Nội dung như [9] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 312 f.

Cetaputtā.—Tên của một tộc ⁽¹⁾; có thể là dân ở *Ceta*.

⁽¹⁾ Ap. ii. 312 f.

1. Cetā.—Đâu của Hiền trí *Vidhura* và Bà *Anujjā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 290.

2. Cetā.—Dân sống ở **Cetiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 256; vi. 516.

Cetāvīgāma.—Làng ở Tích Lan. Lúc **Mattābhaya** (Bào đệ của Vua **Devānampiyatissa**) được Trường lão **Mahinda** truyền giới, có 500 thanh niên từ làng này theo ông ⁽¹⁾. Làng nằm ở phía Nam của **Anurādhapura** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xvii. 59.

⁽²⁾ MṬ. 384.

1. Ceti, Cetiya.—Một trong số 16 xứ ngoại biên ⁽¹⁾, có thể là xứ Ceti nói trong nhiều tài liệu khác ⁽²⁾. Dân xứ Ceti gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất, sống trên vùng núi (có thể là Nepal hiện nay), là nhóm kỳ cựu nhất ⁽³⁾. **Vessantara Jātaka** kể rằng Thiên vương **Vessantara** đi ngang qua làng của nhóm này trên đường lưu vong trên Hy Mã Lạp Sơn; làng cách **Jetuttara** lối 30 do tuần ⁽⁴⁾. Nhóm thứ hai ở gần **Yamanā** về phía Đông, cạnh bên làng của dân **Kuru**. Được biết ⁽⁵⁾ trên đường đi từ xứ Ceti đến **Bhaddavatikā**, Phật có thuần hoá một Nāga tại **Ambatittha** trước khi tiếp tục sang **Kosambī**. Làng của nhóm thứ hai này là Bundelkhand và vùng phụ cận hiện tại ⁽⁶⁾.

Ceti có kinh đô là **Sotthivatī** trị vì bởi Vua **Apacara**, người thốt ra lời nói dối đầu tiên trên thế gian ⁽⁷⁾.

Con đường nối liền Ceti với Benares đi ngang qua một khu rừng có nhiều bọ cạp ⁽⁸⁾.

Ceti là một trung tâm Phật giáo quan trọng ngay trong thời của Đức Phật. **Anguttara Nikāya** ⁽⁹⁾ có nói đến nhiều kinh do Phật thuyết cho dân Ceti lúc Ngài trú tại thành phố **Sahajāti**. Lúc Trường lão **Anuruddha** trú tại **Pācīnavamsadāya** trong xứ Ceti, ông được Phật đến viếng và ông đắc quả Alahán ngay sau đó ⁽¹⁰⁾. Theo **Janavasabha Sutta** ⁽¹¹⁾, Phật đến Ceti nhiều lần. **Samyutta Nikāya** ⁽¹²⁾ có ghi lại cuộc đàm thoại về Tứ Đế với nhiều tỳkheo sống ở Sahajāti (v.l. **Sahañcanika**), kể cả **Gavampati**.

Truyền thuyết nói rằng xứ sở được gọi là Ceti vì xứ sở này được trị vì bởi các vị vua có vương hiệu **Ceti** hay **Cetiya** ⁽¹⁴⁾.

⁽¹⁾ A. i. 213.

⁽²⁾ E.g., Rv. viii. 5, 37-9.

⁽³⁾ *Bud. India*,

p. 26.

⁽⁴⁾ J. vi. 514, 518.

⁽⁵⁾ Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f.

⁽⁶⁾ Law: *Geog. of Early Bsm.* p. 16.

⁽⁷⁾ J. iii. 454

ff. Sotthivatī có thể là Śukthimati hay Śukti-Sāhvaya trong Mahābhārata (iii. 20, 50); xiv. 83, 2); xem thêm PHAI. 81.

⁽⁸⁾ J. i. 253, 256.

⁽⁹⁾ A. iii. 355 f.; v. 41 f.; 157 ff.

⁽¹⁰⁾ A. iv. 228; xem

thêm Vin. i. 3000 f.

⁽¹¹⁾ D. ii. 200 and passim.

⁽¹²⁾

S. v. 436 f.

⁽¹³⁾ E.g., AA. ii. 765.

⁽¹⁴⁾ SNA. i.

135.

2. Cetiya.—Một nhà vua thần thoại ⁽¹⁾. Xem **Ceti [1]**. Vua **Apacara** (*q.v.*) được xem như là **Cetiya** ⁽²⁾ mà tên rút gọn là **Cecca** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 5; Mtu. i. 348. ⁽²⁾ J. iii. 457, 460, vân vân. ⁽³⁾ J. v. 267.

Cetiya Jātaka (No. 422).—Chuyện Quốc Vương Ceti. Kể lại câu chuyện của **Apacara** (*q.v.*), vua xứ **Ceti**, và là người nói dối đầu tiên trên thế gian. Chuyện được kể liên quan đến việc **Devadatta** bị đất nuốt ⁽¹⁾.

J. iii. 454 ff.

Cetiya Sutta.—Sau khi đi cùng Tôn giả **Ānanda** khát thực trong thành **Vesālī**, Phật đến đền thờ **Cāpāla Cetiya** nghỉ trưa. Tại đây Phật tán thán Vesālī khả ái và nói rằng nếu muốn, Ngài sẽ tiếp tục trụ thế trọn một kiếpba. **Ānanda** bị **Māra** ám nên không hiểu lời Phật và không thỉnh cầu Phật tiếp tục trụ thế. Lúc **Ānanda** rời Phật, **Māra** xuất hiện yêu cầu Phật diệt độ vì các đệ tử của Ngài đã được giáo hoá xong. Phật đồng ý và tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng tới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 258 ff.; chuyện còn được ghi lại trong D. ii. 102 ff. và Ud. vi. 1.

Cetiyaḡiri.—Xem **Cetiyaḡabbata**, và **Vedisagiri**.

Cetiyaḡabbata.—Còn được gọi là **Cetiyaḡiri**. Tên của núi **Missaka**; núi này được gọi là Cetiyaḡabbata vì có nhiều đền thờ ⁽¹⁾. Vua **Devānampiyatissa** có xây một đền thờ trên núi này—đền thờ thứ nhì tại Tích Lan—để **Mahinda** và các tỳkheo đệ tử của ông tu tập ⁽²⁾. Xá lợi mà **Sumanasāmaḡera** thỉnh được từ Vua **Asoka** và Thiên chủ **Sakka** được tôn trí tại đây. Theo Mahāvamsa ⁽³⁾ đó là lý do đền mang tên như vậy. Trong vườn (*ārāma*) của đền Cetagiri có trồng một trong tám nhánh của cội Bồ Đề chánh ở **Anurādhapura** ⁽⁴⁾. Trưởng lão **Mahinda** sống những năm sau cùng và nhập diệt tại Cetagiri; xá lợi của ngài được tôn trí tại đây ⁽⁵⁾.

Gần núi Cetiyaḡabbata có làng **Dvāramaḡala** ⁽⁴⁾. **Kutakaḡḡatissa** có xây trên núi một bát quan trai giới đường và trồng cây Bồ đề; **Bhātikābhaya** cúng dường trai thực cho một ngàn tỳkheo sống tại đó ⁽⁷⁾; và **Laḡjakatissa** trải nên tôn cả trăm ngàn đồng ⁽⁸⁾. **Mahādāḡhikamahānāga** đắp con đường quanh núi và xây bốn cửa ngõ vô đền. Ngoài ra, để dân chúng đến đền mà chon không bị dơ bẩn, ông còn cho trải thảm từ bờ sông **Kadamba** lên tới đền ⁽⁹⁾ trong những ngày lễ hội lớn do ông đài thọ.

Có 60 tỳkheo trú tại Cetiyaṃpabbata bị **Kanirajānutissa** cho liệng xuống động **Kanira** vì bị kết tội phản loạn ⁽¹⁰⁾.

Cetiyaṃgiri được chiếu sáng bằng bốn ngàn ngọn đèn do Vua **Vasabha** cung cấp ⁽¹¹⁾. Đèn thờ trên Cetiyaṃgiri được **Jetṭhatissa** cúng dường lợi tức thu hoạch từ hồ **Kālamattika** ⁽¹²⁾.

Cetiyaṃgiri mang tên **Devakūṭa** vào thời Phật **Kakusandha**, tên **Suvaṇṇakūṭa** vào thời Phật **Koṇāgamaṇa**, và tên **Subhakūṭa** vào thời Phật **Kassapa** ⁽¹³⁾.

Trên núi Cetiyaṃgiri có **Ambatthalavihāra** mà các Dhammarucika sử dụng một thời gian do sự giúp đỡ của Vua **Dhātusena** ⁽¹⁴⁾.

Dưới triều các Vua **Aggabodhi**, Aggabodhi cung cấp nước cho hồ tắm **Nāgasonḍi** trên đỉnh núi Cetiyaṃgiri ⁽¹⁵⁾; **Aggabodhi III** cúng dường đèn thờ lợi tức của làng **Ambillapadara** ⁽¹⁶⁾; **Aggabodhi V** trùng tu các đền tốn hết 20 ngàn đồng ⁽¹⁷⁾; Hoàng hậu **Udaya I** xây **Kanthakacetiya**, trong lúc nhà vua trang trí núi bằng cờ, phướng sắc sở ⁽¹⁸⁾.

Vua **Sena I** cúng dường đèn thờ lợi tức của **Kāṇavāpi** ⁽¹⁹⁾, còn Vua **Sena II** xây một bệnh viện để chữa trị các tỳkheo ⁽²⁰⁾. Vua **Kassapa VI** xây **Hadayaṇḍha Pariveṇa** để cúng dường cho các Dhammarucika ⁽²¹⁾. Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu tất cả các cộng sự hư hỏng và xây thêm 64 tháp ⁽²²⁾.

Chú giải kể nhiều chuyện liên quan đến Cetiyaṃpabbata. Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết lại **Chachakka Sutta** trên núi này. Trưởng lão **Lomasanāga** sống trong **Padhānaghara** ở **Piyaṅguguhā** và khắc phục được sự lạnh nhờ thiên về **Lokantarikaniraya** ⁽²⁴⁾. Cetiyaṃgiri là trú xứ của Trưởng lão **Kālabuddharakkhita**. Vua **Saddhātissa** có lên sống tại đây một thời gian ⁽²⁵⁾.

Lúc Ngài Pháp Hiền đến Tích Lan, Cetiyaṃgiri có hai ngàn tỳkheo, kể cả Đại sư Dharmagupta ⁽²⁶⁾.

⁽¹⁾ Xem s.v. Missaka.

⁽²⁾ Mhv. xvi. 12-17.

⁽³⁾

Ibid., xxii, 23 ff.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, xix, 62.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, xx, 32, 45.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, xxiii, 23.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, xxxic. 30 f., 64.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, xxxiii, 25.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, xxxiv, 75 ff.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, xxxv, 11.

⁽¹¹⁾ *Ibid.*, 80.

⁽¹²⁾

Ibid., xxxvi, 130; xem thêm Dpv. xv. 69; xvii. 90; xix. 13 và Sp. i. 82 ff.

⁽¹³⁾ Sp. i. 86 f.

⁽¹⁴⁾ Cv. xxxviii, 75.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, xlii, 28; xem Cv. Trs. i. 68, n. 8.

⁽¹⁶⁾ Cv. xlii.

122.

⁽¹⁷⁾ *Ibid.*, xlvi, 7.

⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, xlix, 23, 27.

⁽¹⁹⁾ *Ibid.*, li, 73.

⁽²⁰⁾ *Ibid.*, lii, 18.

⁽²¹⁾ *Ibid.*, lii.

18.

⁽²²⁾ *Ibid.*, lxxviii, 108.

⁽²³⁾ MA. ii. 1064.

⁽²⁴⁾ *Ibid.*, i. 65.
Vsm. 20, 64; DhSA. 194, 200; AA. i. 44.

⁽²⁵⁾ *Ibid.*, i. 469 f. Xem thêm
⁽²⁶⁾ Giles: p. 72.

Cetiyambatthala.—Xem **Ambatthala**.

Cetiyavaṃsaṭṭhakathā.—Một trong các nguồn được đề cập trong Mahāvamsa-ṭikā ⁽¹⁾. Đây nói về sự xây cất các đền thờ, như là **Mahā Thūpa**.

⁽¹⁾ p. 548.

Cetiyavāda.—Một nhánh của trường phái **Mahāsaṅghika**, qua các tông phái **Paññatti** và **Bāhulika** thuộc **Gokulikavāda** ⁽¹⁾.

Theo Rockhill ⁽²⁾, Bhavya nói rằng các Caitya được gọi như vậy vì họ sống trên núi Caitya.

⁽¹⁾ Mhv. v. 7; Dpv. v. 42; Mbv. 96 f. ⁽²⁾ *Op. cit.*, 183; để biết về các Cetiyavādin xem “The Five Points of Mahādeva” của de la Vallée Poussin, trong *J.R.A.S.*, April 1910, 413 ff. Mahādeva được xem như vị tổ sáng lập; quan điểm của ông hoàn toàn có tánh chất suy đoán.

Cetiya.--*Yakkhiṇī* sống trên núi **Dhūmarakkha** gần **Tumbariyaṅgana**. Vua **Paṇḍukābhaya** tìm cách bắt nàng; sau một thời gian dài cố gắng nàng mới bị bắt lúc hiện hình làm con ngựa cái. Ông cởi nàng ra trện và lập được rất nhiều kỳ công ⁽¹⁾. Mahāvamsa-ṭikā ⁽²⁾ nói rằng nàng là vợ của **Yakkha Jutindhara**, Đaxoa bị ngã trong trận **Sirisavatthu**.

⁽¹⁾ Mhv. x. 53 ff.

⁽²⁾ p. 289.

1. Cetokhila Sutta.—Tỳkheo nào chưa đoạn trừ năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược thì không thể lớn mạnh trong pháp luật Ngài. Năm tâm hoang vu là nghi ngờ, không có tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng, các học giới, và thứ năm là phần nộ với bạn đồng tu. Năm tâm trói buộc là: tham khoái lạc giác quan, tham tự thân, tham các sắc pháp, tham ăn ngủ, tham cõi trời (chỉ tu để cầu lên trời) ⁽¹⁾ [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 19..].

⁽¹⁾ M. i. 101 ff.

2. Cetokhila Sutta.—Đề đoạn tận năm tâm hoang vu nói trên [1], bốn niệm xứ cần phải tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 460.

Cetoparicca Sutta.—Trưởng lão **Anuruddha** trả lời các tỳkheo ở **Jetavana** rằng do tu tập, do làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả với

tâm của mình biết được tâm của nhiều loại hữu tình khác, nhiều loại người khác. Với tâm có tham, Tôn giả rõ biết là tâm có tham... với tâm giải thoát, rõ biết là tâm giải thoát. ⁽¹⁾ [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 304.

1. Cetovimuttiphala Sutta.--Tu tập, làm cho sung mãn năm tướng (tướng bất tịnh, tướng chết, tướng nguy hại, tướng ghê tởm các món ăn, tướng không có hân hoan đối với tất cả thế giới), đưa đến quả lớn, lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, đưa đến cứu cánh bất tử ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 84.

2. Cetovimuttiphala Sutta.--Tu tập, làm cho sung mãn năm tướng (tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng chết, tướng ghê tởm các món ăn, tướng không có hân hoan đối với tất cả thế giới), đưa đến quả lớn, lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, đưa đến cứu cánh bất tử ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 85.

1. Cela Sutta.—Xem **Ukkācela Sutta**.

2. Cela Sutta.—Khi khăn quần đầu hay đầu bị lửa cháy, phải cố gắng dập tắt lửa. Cũng vậy, cố gắng này rất cần thiết để thông suốt Bốn Thánh Đế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 440.

Celakaṇṭhī.—Con ngựa cái của Vua **Caṇḍappajjota** trị vì **Avanti**. Ngựa có thể chạy trăm lý mỗi ngày và là một trong năm phương tiện nhanh nhất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 196.

Cellāra.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 262.

Cokkha-brāhmaṇa.—Bàlamôn, được dẫn trong các Chú giải ⁽¹⁾; không thấy có giảng giải nào trong các trích dẫn sau: *Diṭṭhivippayuttana pana ariyasāvako pariḷābhibhūto pariḷāhavūpasamattaṃ mattahatthiparittāsito viya Cokkhabrāhmaṇo gūthaṃ kañci saṅkhāraṃ sukhato upagacchati*.

⁽¹⁾ MA. ii. 875; AA. i. 248.

Coḍa.—Xem Coḷa.

Codanā Sutta.--Có năm trừ khử hiểm hận khởi lên cho tỳkheo cần phải trừ khử một cách hoàn toàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 196.

Codanāvattu.—Thung lũng (?) gần **Rājagaha** mà Phật có du hành đến. Tại đây, Ngài chế ra giới luật cho phép tỳkheo đọc *pāṭimokkha* dưới sự chứng kiến của một tỳkheo hữu học, nếu vị chủ trì không linh hoạt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 115.

Codanāvattu-bhāṇavāra.--Phẩm thứ 27 của Khandaka ba của Mahāvagga, Vinaya.

1. Cora Sutta.--Ác tỳkheo dựa vào hiểm trở, dựa vào rậm rạp, dựa vào uy lực, hối lộ tài sản và hành động một mình ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 128 f.

2. Cora Sutta.--Thành tựu tám chi phần, này các tỳkheo, người ăn trộm lớn mau chóng đi đến đường cùng, không tồn tại lâu dài (đập người không đập, lấy trộm không để lại cái gì, giết nữ nhon, hiếp dâm thiếu nữ, xâm phạm người xuất gia; xâm phạm ngân khố của vua; làm việc quá gần nhà, và không khéo cất giấu) ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 339.

Corakaṇḍaka.—Xem Koraṇḍaka.

Corakamahāvihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của **Mahāmitta**. Trong tịnh xá có Động **Kuraṇḍaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 38.

Coranāga.—Vua Tích Lan (3 B.C.-9 A.C.). Ông là vương tử của Vua **Vatṭagāmaṇi** (29-17 B.C.) và có danh hiệu là **Mahānāga** ⁽¹⁾. Dưới triều của **Mahācūḷi Mahātissa**, ông là một phiến loạn, và lên ngôi sau khi Vua Mahācūḷi băng hà. Bấy giờ ông phá tan 18 tịnh xá đã không chịu chấp chứa ông lúc ông làm loạn. Ông bị Hoàng hậu **Anulā** thuốc chết ⁽²⁾. Truyền thuyết nói rằng sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh về **Lokantarikaniraya** với thân hình cao ba *gāvuta*.

(¹) Mhv. xxxiii. 45. (²) *Ibid.*, xxxiv. 11 ff. (³)
MA. ii. 920; DA. ii. 433; AA. ii. 532.

Corambagāma.—Làng trong xứ **Rohaṇa** (¹).

(¹) Cv. lxxv. 15.

Corābhaya.—Tên cướp có sào huyết trên đường giữa **Anurādhapura** và **Cetiyagiri**. Lần nọ ông đi cùng đồng bọn đến cướp tịnh xá Cetiyagiri. Trưởng lão **Dighabhāṇaka-Abhaya** (*q.v.*) được tin liền báo tịnh xá đãi họ bữa cơm. Hoan hỷ, từ đó về sau ông bảo vệ cho khách thập phương đến viếng Cetiyagiri (¹).

Corābhaya thường được xếp chung với Coranāga; cả hai đều sanh về **Lokantarikaniraya** sau khi thân hoại mạng chung, và cả hai đều có thân cao ba *gāvuta* (²).

(¹) Sp. ii. 474. (²) AA. ii. 532; MA. ii. 920; DA. ii. 433.

Coriyassara.—Làng ở Tích Lan (¹).

(¹) VibhA. 447.

Coḷa.—Xứ của dân **Coḷā**. Quốc độ này trải dài từ bờ biển Coromandel đến sông Penner; kinh đô là Tanjore. Biên niên sử Tích Lan có ghi lại nhiều cuộc xâm chiếm của dân Coḷā đê cướp bóc. Các cuộc xâm chiếm này là một đe dọa thường xuyên đối với Tích Lan và đã làm cho xứ đảo chậm phát triển cũng như mất mát rất nhiều tài liệu và cổ vật quý giá (¹).

(¹) Chi tiết, xem Mhv. và Cv. *passim*.

Coḷakulantaka.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (¹).

(¹) Cv. lxxvii. 53, 60.

Coḷakonāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara**. Ông bị giết bởi quân của Vua **Parakkamabāhu I** (¹). Có nhiều người mang tên như vậy (²).

(¹) Cv. lxxvi. 145, 163. (²) Xem *ibid.*, vs. 181, 188; lxxvii, 77, 86.

1. Coḷagaṅga.—Tộc trưởng Damiḷa ở dưới miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục (¹). Về sau ông được đưa đi trị vì **Parittikkuṇḍi** (²).

(¹) Cv. lxxvi. 121. (²) *Ibid.*, lxxvii. 8.

2. Coḷagaṅga.—Vua Tích Lan (1196-7 A.C.). Ông là cháu cô cậu của Vua **Nissaṅka**. Ông giết Vua **Vikkhamabāhu III** và sau chín tháng trên ngôi bị Tướng **Kitti** truất phế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 29 ff.

Coḷagaṅgakumāra.—Vương tử của Vua **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 238.

Coḷagaṅgadeva.—Tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Bhuvanekabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 32.

Coḷatirikka.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekkhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 78.

Coḷarāja.—Quan đại thần của Vua **Kassapa V**. Ông có trùng tu một pariveṇa trong **Mahāvihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 34.

Colā.—Dân của xứ **Coḷa** (*q.v.*).

Coḷiya-Dīpaṅkara.—Xem **Dīpaṅkara**.

CH

Chakesadhātuvaṃsa.—Xem Phụ lục.

Chakkhattiyakhaṇḍa.—Một đoạn của **Vessantara Jātaka** nói về chuyến xuất hành của Vua **Sañjaya** xứ Sivi và đạo quân của ông để đón vương tử là Đại sĩ **Vessantara** trở về. Vessantara (Bồ Tát) bị vua cha đẩy lên núi Vamka vì đã bố thí voi báu khiến thần dân phẫn nộ. Sáu Sátđếly nói trong đoạn này là Vua cha Sañjaya và Chánh hậu **Phusatī**, Đại sĩ Vessantara và phu nhân là **Maddī**, cùng hai con là **Jāli** (trai) và **Kaṇhā** (gái) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 582-7.

Chagāma, Chaggāma.—Một làng trên bờ biển, có thể ở phía Đông của xứ **Rohana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 45; lxxv. 3.

Cha-Chakkha Sutta.—Trung Bộ Kinh Sáu Sáu, Số 148. Được Phật thuyết cho hội chúng tỳkheo tại **Jetavana**. Phật giảng về sáu nội xứ, sáu ngoại xứ, sáu xúc, sáu thọ, sáu ái. Thức do duyên căn và trần. Sự gặp gỡ của căn trần thức gọi là xúc. Do sáu xúc có sáu thọ. Do sáu thọ có sáu ái ⁽¹⁾. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Sớ giải ⁽²⁾ nói rằng sau khi nghe Cha-Chakkha Sutta do Phật thuyết lần đầu tiên, 60 tỳkheo đắc quả Alahán. Rồi sau đó, cứ mỗi lần kinh này được các Đại đệ tử hay 80 Đệ tử chánh của Phật thuyết, có 60 tỳkheo đắc quả Alahán. Ở Tích Lan, Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết kinh này tại 60 nơi khác nhau, và mỗi lần nghe xong 60 tỳkheo đắc quả Alahán.

Một lần nọ, **Tipiṭaka-Cūlanāga** thuyết Cha-Chakkha Sutta, có một ngàn tỳkheo đắc quả Alahán ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 280 ff.
1025.

⁽²⁾ MA. ii. 1024 f.

⁽³⁾ *Ibid.*,

1. Chatta.—Thanh niên, con của một Bàlamôn nói trong **Nānacchanda Jātaka**. Chàng được vua ban cho chiếc xe do ngựa trắng thuần chủng kéo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 428 f.

2. Chatta.—Hoàng tử của Vua trị vì **Kosala**. Chuyện của chàng được kể trong **Brahāchatta Jātaka** (*q.v.*).

3. Chatta.—Thanh niên Balamôn ở **Setavyā**. Chàng theo học với **Pokkharasāti** ở **Ukkaṭṭhā**. Sau khi học xong, chàng trở về xin tiền trả cho thầy. Trên đường trở lại Setavyā, chàng gặp Phật và được Ngài dạy cho ba vần kệ về Phật hạnh, Pháp hạnh và Tăng hạnh, và năm giới luật. Sau đó chàng tiếp tục lên đường, nhưng rủi thay chàng bị bọn cướp giết chết. Chàng tái sinh về cõi **Tāvātimsa**. Lúc thân nhân và bạn bè đến làm lễ hoá táng, chàng xuất hiện và tuyên bố về mọi ân sủng mà chàng được Phật ban cho. Phật bèn thuyết kinh và Chatta cùng cha mẹ chàng đều đắc quả Dự lưu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. v. 3; VvA. 229 ff.; chuyện thường được trích dẫn, e.g., Sp. i. 172; MA. i. 256. Kệ của Phật dạy rất phổ biến, e.g., DA. i. 230; MA. i. 107; AA. i. 303.

4. Chatta.—Tướng Tamil phục vụ Vua **Ejāra**, chỉ huy thành **Mahiyaṅgana**, bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** giết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 7.

Chattaguhinda.—Tên Pāli của **Kyansitthā**, con của Vua **Anorata**, trị vì Pagan⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 75; Bode, *op. cit.*, p. 15, n. 5.

Chattaggāhaka-vāpi.—Hồ nước xây bởi người cầm lọng (*chattaggāhaka*), phu quân của Công nương **Saṅghā**; Saṅghā giết người anh khác mẹ là Vua **Sotthisena** mà Chattaggāhaka-vāpi che lọng để dành ngôi cho chồng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 3.

Chattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm vua và có con làm Phật Độc giác. Một hôm, trong lúc đi tìm con, ông gặp giàn hoá thiêu của con; ông đánh lễ và đặt lên giàn hoá chiếc lọng của mình. Vào 25 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Mahāraha**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 244 f.

1. Chattapāṇi.—Một cận sự nam ở **Sāvatti**⁽¹⁾. Một hôm, vì nghe Phật thuyết, ông không thi lễ Vua **Pasenadi** lúc nhà vua ngự nghe pháp. Bị triệu vô triều, ông trình rằng ông không thể thi lễ vua vì làm vậy ông sẽ bất kính đối với Phật. Sau đó ông được vua mời giảng cho các nữ nhân trong cung, nhưng ông từ chối và chức vụ này được giao cho Tôn giả **Ānanda**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ông là một Anaham theo J. i. 381 f., và là một Tuddhaham theo DhA. i.380 f. ⁽²⁾ DhA. i. 380 f.; cp. Vin. iv. 157. Chuyện còn được kể

trong J. i. 381 f., với nhiều chi tiết khác biệt, e.g., thấy nhà vua không vừa ý, Phật đặc biệt đề cập đến các chứng đặc của Chattapāṇi.

2. Chattapāṇi.--Thợ hớt tóc của Vua Yasapāṇi. Chuyện của ông được kể trong **Dhammaddhaja Jātaka** (q.v.). Ông có bốn đức tánh: không ganh tỵ, không uống rượu, không ái nhiễm, không phần nộ.

Nhận diện tiên thân: ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 186-196.

Chattapāsāda.--Kiến trúc trong **Anurādhapura**, có thể được nói liên với cung vua. Vua **Bhātika** sử dụng nơi đây để cúng dường chư tỳkheo ⁽¹⁾. Vua **Sirināga** có trùng tu Chattapāsāda về sau này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 65; MṬ. xxxvi. 26.

Chattādhichattiya.—Xem **Adhichattiya**.

Chattunnatavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 43.

1. Chaddanta.—Khu rừng trên Hy Mã Lạp Sơn. Trong rừng này có hồ **Mandākinī**, nơi mà Trưởng lão **Aññā-Koṇḍañña** sống ẩn trong 12 năm bằng sự hộ trì của tám ngàn voi từng hộ trì các Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. i. 217; ThagA. ii. 3, 7; AA. i. 84.

2. Chaddanta.—Một trong bảy Đại hồ trên Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾. Hồ dài 50 lý và rộng 50 lý. Giữa hồ, có khối nước trong xanh, không có thủy thảo, rộng lối 12 lý. Quanh khối nước này có bảy vòng bông sen sủng, mỗi vòng rộng một lý và có màu khác nhau. Chung quanh hồ có bảy ngọn núi: **Cullakāla**, **Mahākāla**, **Udaka**, **Candapassa**, **Suriyapassa**, **Maṇipassa**, và **Suvaṇṇapassa**; Suvaṇṇapassa cao bảy lý và có màu vàng chói trên sườn nhìn xuống hồ. Bên phía Tây của hồ là động **Kañcanaguhā** rộng 12 lý, nơi sanh sống của voi chúa **Chaddanta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 101; AA. ii. 759.

⁽²⁾ J. v. 37.

3. Chaddanta.—Một tộc voi. Bồ Tát có lần tái sanh làm voi chúa của tộc này (xem **Chaddanta** 4). Chaddanta và **Uposatha** là hai dòng voi quý nhứt ⁽¹⁾ trong các loài voi. Dòng Chaddanta đôi khi cung cấp báu tượng (*hatthiratana*) cho Chuyển luân vương; trong trường hợp này con voi trẻ nhứt được chọn ⁽²⁾. Trong số 10 dòng voi kể trong kinh điển, Chaddanta

được xếp nhứt hạng. Được biết Phật có lực sánh bằng 10 voi Chaddanta; mỗi voi Chaddanta có lực bằng mười ngàn người⁽⁴⁾. Voi Chaddanta là bạch tượng, có thần thông đi trên không trung⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 248.

KhpA. 172.

⁽³⁾ E.g., UdA.

403; VibhA. 397.

⁽⁴⁾ BuA. 37.

⁽⁵⁾ J. v. 37; Vsm. 650.

4. Chaddanta.—Bồ Tát tái sanh làm voi chúa của tộc voi **Chaddanta** gồm tám ngàn con. Voi chúa Bồ Tát có thân trắng bạch, mặt hồng, chân đỏ, và có bảy phần chắm đất. Voi chúa sống trong **Kañcanaguhā** trên bờ hồ **Chaddanta** với hai hậu là **Cūlasubhaddā** và **Mahāsubhaddā**. Vì nghĩ Chaddanta trọng Mahāsubhaddā hơn mình, Cūlasubhaddā hờn ghen. Một hôm, nhơn dịp Chaddanta mời 500 Phật Độc giác trai thực, Cūlasubhaddā cúng dường trái rừng và có lời ước nguyện. Kết quả là bà sanh vào hoàng tộc của Vua **Madda** và được đặt tên **Subhaddā**. Subhaddā sau làm chánh hậu của nhà vua trị vì Benares.

Nhớ mối hờn ghen cũ, chánh hậu âm mưu trả thù bằng cách cho cắt ngà của voi chúa Chaddanta. Toàn thể thợ săn được triệu về triều, và công tác được giao phó cho thiện xạ **Sonuttara**. Sonuttara phải mất hết bảy năm, bảy tháng và bảy ngày mới đến được nơi voi chúa Chaddanta ngự. Ông đào hố ngồi rình đợi voi chúa đi qua dùng tên tẩm thuốc độc bắn chết. Lúc biết mình bị phục kích, Chaddanta định tấn công, nhưng kịp dừng lại vì thấy chiếc y vàng trên thân người thợ săn. Dầu đã bị thương, Chaddanta vẫn chỉ cách lấy ngà mình, nhưng Sonuttara không đủ sức cưa hai ngà. Chaddanta dùng vòi của ngà giúp Sonuttara. Sau đó voi chết.

Nhờ thần lực của ngà voi Chaddanta, Sonuttara chỉ đi bảy ngày về tới kinh thành Benares. Lúc nghe nói Chaddanta đã chết vì âm mưu của mình, chánh hậu Subhaddā bẽ tim chết⁽¹⁾.

Chaddanta là một tiền kiếp mà Bồ Tát đã trì hành *sīla-pāramitā*⁽²⁾. Được biết Chaddanta chỉ vui thú với hồ và rừng trên Hy Mã Lạp Sơn chứ không thể sống nơi đô hội⁽³⁾. Xem thêm **Chaddanta Jātaka**.

⁽¹⁾ J. v. 36 ff.

⁽²⁾ J. i. 45.

⁽³⁾ Vsm. 650.

Chaddanta Jātaka (No. 514).—Chuyện Tượng Vương Ở Hồ Chaddanta. Chuyện của Bồ Tát tái sanh làm voi chúa **Chaddanta**, được kể về một Sadi ni ở Sāvattthi.

Một hôm Sadi ni đến nghe Phật thuyết pháp. Thấy Phật, nàng bèn chiêm ngưỡng kim thân đầy vẻ tối thắng mỹ diệu của Ngài. Rồi nàng nghĩ thầm không biết trong một đời trước nào đó nàng có làm thế thiếp của bậc vĩ nhân này chăng? Ngay lúc ấy, nàng chợt nhớ lại các kiếp trước của nàng và biết vào thời thượng tượng vương Chaddanta, nàng từng làm phu nhân của

bậc vĩ nhân này. Bấy giờ tâm nàng tràn ngập hân hoan hạnh phúc, và trong niềm xúc động sung sướng ấy, nàng bật cười lớn. Tiếp theo, nàng hồi tưởng lại lúc nàng nhờ tay thiện xạ **Sonuttara** săn ngà để trả thù Chaddanta vì ghen hờn. Không ngờ Sonuttara đã dùng tên tâm thuốc độc bắn chết Chaddanta. Lúc ấy niềm đau khổ khởi lên, nàng bật tiếng khóc nức nở.

Thấy thế, bậc Đạo Sư nở một nụ cười và khi được hội chúng tỳkheo hỏi, Ngài bảo rằng Sadi ni này vừa khóc, khi nhớ lại một tội ác đã từng phạm để hại Ta trong một đời trước ⁽¹⁾. [Theo Nguyên Tâm Trần Phương Lan, 19..].

⁽¹⁾ J. v. 36; Speyer (ZDMG. lxxv. 2, 305 ff.) xem kinh này như một ẩn dụ. Feer (JA. 1895 v.) có khảo sát tỉ mỉ kinh này bằng cách so sánh năm bản khác nhau—hai bản Pāli, hai bản Hán văn và một bản tiếng Sanskrit. Kinh này làm đề tài của nhiều điều khắc, như trong Barhut (Cunningham, pl. xxxvi. 6), trong Động Ajanta x. và xvii.

Chanda, Chandaka, Chandāgārika.—Xem **Chann***.

“Chandena” Sutta.—Tụ gồm 18 kinh thuyết về sự đoạn trừ lòng dục và lòng tham vì chúng vô thường, khổ và vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 148-51.

Chandosāratthavikāsinī (hoặc **Vuttodayapañcikā**).—Sớ giải của **Vuttodaya** do **Saddhammañāṇa** soạn vào thế kỷ thứ 14 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 26.

1. Channa.—Du sĩ có đáp y (*paṭicchannaparibbājaka*). Ông chỉ được nhắc tới có một lần trong *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾ nói rằng ông viếng Tôn giả **Ānanda** tại **Sāvatti** và hỏi về giáo pháp của Thế Tôn (xem **Channa Sutta** dưới đây). Theo kinh cũng như Sớ giải ⁽²⁾ ông hoan hỷ với lời giải đáp của **Ānanda** và tán thán lời Phật dạy, nhưng không có chi tiết nào nói ông trì hành những lời dạy này.

⁽¹⁾ A. iii. 215.

⁽²⁾ AA. i. 432.

2. Channa.—Trưởng lão. Lúc sống tại **Gijjhakūṭa** ông lâm trọng bệnh với nhiều đau đớn thể xác, được hai Tôn giả **Sāriputta** và **Mahā Cunda** đến viếng. Khi biết ông có ý tự vận, hai Tôn giả khuyên ông bỏ ý định điên rồ ấy và hứa sẽ tự tay chăm sóc ông. Thấy ông không thể kham nhẫn, **Sāriputta** nói với ông các lời Phật dạy trước khi ra về. Ngay sau đó ông cắt cổ tự vận. Lúc được bạch, Phật bảo Trưởng lão **Channa** đã đắc quả Alahán ngay khi chết nên không có tội lỗi gì cả ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ giải rằng sau khi cắt cổ xong, Trưởng lão Channa sợ chết. Bất chợt ông biết mình còn là kẻ phạm phu nên tận lực tinh tấn; ông giác ngộ và đắc quả Alahán ngay lúc bấy giờ.

Channa sanh trưởng trong làng **Pubbavijjhana** (v.l. **Pubbavajira**) của dân **Vajji**; ông còn nhiều thân quyến trong làng này. v.l. **Chandaka**.

⁽¹⁾ M. iii. 263 ff.; S. iv. 55 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 1012 f. ; SA. iii. 12 f.

3. Channa.—Người đánh xe của Thái Tử **Gotama**; chàng sanh cùng ngày với Thái Tử. Đêm Thái Tử xuất thế ly gia, chàng cùng Thái Tử cỡi chung ngựa **Kanthaka** đến bờ sông **Anomā**. Tại bờ sông này, Channa được Thái Tử giao cho đồ trang sức và ngựa **Kanthaka** để đem về hoàng cung ⁽¹⁾. Ngựa bể tim chết, Channa đau đớn vô ngần vì trong một khoảnh khắc ngắn chàng mất đến hai kẻ thân thương. Chàng xin được theo Thái Tử đi tu nhưng bị từ chối ⁽³⁾. Về sau, lúc Phật thành đạo và trở về thăm **Kapilavattu**, Channa gia nhập Tăng Đoàn, nhưng không trở thành tỳkheo được vì sự tự cao tự đại về “Phật của chúng tôi, Pháp của chúng tôi” ⁽⁴⁾.

Một lần, lúc trú tại **Ghositārāma** ở **Kosambī**, Tỳkheo Channa làm lỗi nhưng không nhận khiến Phật phải tuyên bố *ukkhepanīya-kamma* đối với ông và ông không được sống trong Tăng Đoàn. Ông xin đổi trú xứ nhưng không được công nhận nên phải trở về **Kosambī** nhận lỗi và được tha thứ ⁽⁵⁾. Lần khác, ông cố ý đứng về phe các tỳkheo ni trong một cuộc tranh tụng giữa tỳkheo ni và tỳkheo; việc làm của ông bị xem như ngoan cố và thiếu tinh thần đồng đội nên bị Phật phạt phạm giới *Brahmadanda* và không tỳkheo nào đến nói chuyện với ông cả. Đó là lần phạt sau cùng của Phật và hình phạt được Tôn giả Ānanda thi hành ⁽⁶⁾.

Lúc Tôn giả Ānanda đến **Ghositārāma** để tuyên bố hình phạt, Tỳkheo Channa khiêm cung thi hành nghiêm chỉnh và tinh tấn; bấy giờ ông đắc ngay quả Alahán, và hình phạt không còn nữa đối với ông ⁽⁷⁾.

Trong một tiền kiếp, Channa thấy Phật **Siddhattha** đi đến gốc cây, bèn trải cho Ngài một thảm lá rồi rắc bông quanh thảm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Tiṇasanthāraka** ⁽⁸⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Senāsanadāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽⁹⁾.

Ông còn là người thợ săn nói trong các Kinh Bốn sanh **Suvaṇṇamiga** (III. 187), **Gijjha** (III. 332), **Rohantamiga** (IV. 423), **Cūlahamsa** (V. 354), và **Mahāhamsa** (V. 382); là nhà đo vật trong **Sālikedāra Jātaka** (IV. 282); và là Cetaputta trong **Vessantara Jātaka** (VI. 593). Xem thêm **Channa Sutta** [1].

⁽¹⁾ J. i. 54; Mtu. ii. 156, 164, 198, 233; iii. 91, 262; BuA. 233; SA. ii. 231; DhsA. 34. ThagA. (i. 155) nói rằng chàng là con của một nữ nô tỳ của Vua **Suddhodana**.

⁽²⁾ Một tháp được xây trên chỗ Channa quay trở

về triều; Dvy. 391. ⁽³⁾ J. i. 64 f. ⁽⁴⁾ ThagA. i. 155; nhưng kệ của ông (No. 69) dẫn trong Thag không có nói đến sự cầu thả trong nhiệm vụ của ông. ⁽⁵⁾ Vin. ii. 23 ff. Tánh bướng bỉnh của ông được nhắc tới nhiều lần, e.g., Vin. iv. 35, 113, 141. Một đệ tử của ông xây cho ông căn lều; ông lợp mái dày đến đôi lều bị sập. Trong lúc trùng tu, ông đâm hư ruộng lúa của một Balamôn (Vin. iii. 47). Xem thêm Vin. iii. 155 f., 177. ⁽⁶⁾ D. ii. 154. Theo DhA. ii. 110, ông bị phạt Brahmaḍaṇḍa vì sĩ và **Sāriputta** và **Moggallāna** đầu Phật đã khuyên giải. ⁽⁷⁾ Vin. ii. 292. ⁽⁸⁾ ThagA. i. 155. ⁽⁹⁾ i. 137.

Channa Vagga.--Phẩm 9 của **Saḷāyatana Saṃyutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 53-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993, đó là Phẩm 4: Channa].

1. Channa Sutta.--Ghi lại cuộc yết kiến Tôn giả **Ānanda** của Du sĩ **Channa** tại **Sāvatti**. Ông hỏi có phải Phật tuyên thuyết về sự đoạn tận tham, sân, si. Được Tôn giả giảng giải, ông hoan hỷ ra đi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 215 f.

2. Channa Sutta.--Trưởng lão **Channa** đến từng cốc một trong tịnh xá ở **Isipatana** xin các Trưởng lão dạy Pháp. Thấy rằng lời dạy của chư Trưởng lão không giúp ông đoạn diệt tham luyến, ông đến **Ghositārāma** hỏi Tôn giả **Ānanda**. **Ānanda** tán thán sự khiêm cung của Trưởng lão rồi thuyết cho ông kinh mà Tôn giả được nghe Phật giáo giới Tỳkheo **Kaccānagotta** về *paticcasamuppāda*. Channa rất hân hoan được **Ānanda** chỉ dạy và tuyên bố ông được an trú vững chắc trong Chánh pháp ⁽¹⁾.

Sớ giải ⁽²⁾ nói rằng Channa nói đây là người đánh xe của Thái Tử Gotama. Sau khi bị tội *Brahmaḍaṇḍa*, ông rất đau khổ nên ra đi và đến Benares.

⁽¹⁾ S. iii. 132 ff.

⁽²⁾ SA. ii. 231 f.

3. Channa Sutta.--Ghi lại chuyện Trưởng lão **Channa** [2] tự vận chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 55 f.; SA. iii. 12; cf. M. iii. 263 ff.

Channapatha-pañha.--Đoạn trong **Mahāummagga Jātaka** (No. 546) nói về sự gặp gỡ đầu tiên của Trí giả **Mahosadha** và **Amarādevī** và câu đố mẹo nàng dùng để chỉ nhà mình ⁽¹⁾. Còn được gọi là **Amarādevī-pañha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 363-5.

⁽²⁾ J. i. 424.

Channā.—Tỳkheo ni, được nói rằng rất thông thạo Luật tạng ⁽¹⁾. v.l.
Chandā.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 29.

Channāgarikā—thiếu phần này

Channovāda Sutta.—Giống chuyện kể trong **Channa Sutta [3]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 263 ff.

Chapaṭa.—Xem **Saddhammajotipāla.**

Chapāṇa Sutta.—Nếu bắt sáu con vật khác nhau—rắn, sấu, chim, chó, giả can, và khi--dùng dây cột chúng vào cây trụ rồi thả chúng ra, mỗi con sẽ cố vẫy vùng để thoát đi tùy theo chỗ tìm thức ăn và giới loại sai biệt của nó. Cũng vậy, sáu xứ--tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, và ý--sẽ lôi cuốn đi theo các pháp khả ái khác nhau.

Nếu sáu con vật được buộc chắc, chúng sẽ mệt mỏi sau thời gian vẫy vùng và sẽ đứng yên gần trụ. Cũng vậy, sáu xứ sẽ không lôi kéo nữa nếu thân niệm được tu tập, được làm cho sung mãn. Cây trụ vững chắc là thân niệm vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 197 [S. iv. 198, theo HT. Thích Minh Châu, 1993]; cp. Vsm. 484.

Chappaccayadīpanī.—Tài liệu về ngôn điệu (prosody) bằng tiếng Pāli do **Suddhammañāṇa** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 26.

Chaphassāyatanika Suttā.—Tụ ba kinh thuyết về sáu xúc xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 43 f.

Chabbaggiyā.—Một hội chúng tỳkheo đồng thời với Đức Phật, thường được nhắc tới vì được nói là hay phạm giới ⁽¹⁾. Hội chúng này được gọi như vậy vì có sáu giáo trưởng: **Assaji**, **Punabbasu**, **Paṇḍuka**, **Lohitaka**, **Mettiya**, và **Bhummaja**. Hội chúng còn có tỳkheo ni, chư vị này cũng bị nói là phạm giới ⁽²⁾.

Được biết Assaji và Punabbasu an trú tại **Kiṭṭagiri**; Mettiya và Bhummaja(ka) tại **Rājagaha**; và Paṇḍuka và Lohitaka tại **Jetavana** ⁽³⁾.

Theo **Samantapāsādikā** ⁽⁴⁾, chư vị đều gốc ở **Sāvatti** và từng biết nhau trước. Vì cuộc sống khó khăn, chư vị xin gia nhập Tăng đoàn dưới sự

diu đất của hai Đại Đệ tử của Phật. Sau đó chư vị quyết định chia làm ba nhóm như nói trên. Mỗi nhóm có 500 tỳkheo đệ tử. Trong ba nhóm, nhóm của Paṇḍuka và Lohitaka được xem như phạm hạnh nhất, không đi quá giới luật như hai nhóm kia; chư vị sống gần Phật và theo Phật trong nhiều chuyến du hành.

⁽¹⁾ Vin. i. 84 f., 104, 106, 11, 113, 114, 138, 160, 170, 185, 189, 192, 194, 203 f., 216, 285, 306, 316; ii. 73, 105 ff., 145 ff., 213 ff., 241, 262, etc.; J. i. 191, 217, 360; iii. 149; DhA. iii. 48 f., 330, 382. ⁽²⁾ Vin. ii. 262, 266, 269, 271, 276. ⁽³⁾ J. ii. 387. ⁽⁴⁾ iii. 613 f.

Chabbisodhana Sutta.—Sáu câu hỏi cần được trả lời chân thật để biết người nói có thật đoạn tận lậu hoặc và tâm khởi lên hiểu biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 29-37.

Chabbyāputtā.—Một vương tộc của Nāga ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 110; J. ii. 145; A. ii. 72.

Chambhī.—Bàlamôn, Tế sư của Vua **Mahācūḷani**. Ông cùng Chánh hậu **Talatā** âm mưu thuốc vua để lên ngôi. Về sau, sợ bị trả thù, ông toan giết Thái tử **Cūḷani** nhưng Hoàng hậu Talatā kịp thời cứu con thoát nạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 470 f.

Challūra.—Hồ nước do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 47.

Chalaṅga.—Bàlamôn ở **Hamsavatī**. Ông có 1800 học trò và được đám học trò này giúp xây cây cầu qua **Bhagīrathī** để Phật **Padumuttara** và đệ tử của Ngài sử dụng. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão **Dhotaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 344.

Chalaṅgakumāra.—Vị tướng do nhà vua trị vì Benares gởi đến để huấn luyện **Ēḷakamāra** về chiến thuật; sau đó ông làm tổng tư lệnh cho **Ēḷakamāra**. Phu nhân của **Ēḷakamāra** lại gian dâm với ông và cả tùy viên của ông là **Dhanantevāsī**. **Kuṇāla** tuyên bố chính ông là Chalaṅgakumāra và do đó ông là tiền thân của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 425, 430.

Chalabhijātiya Sutta.—Thuyết về sáu sanh loại—đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, và tuyết trắng—tuyên bố bởi **Pūraṇa Kassapa** và sáu sanh loại tương ứng tuyên bố bởi Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 383 f.; cp. DA. i. 162; S. iii. 210; D. iii. 250 f.

Chalindriya Vagga.—Phẩm 3: Sáu Căn, *Samyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 203 ff.

Chavaka Jātaka (No. 309).—Chuyện Người Tiện Dân. Bồ Tát sanh làm tiện dân. Vợ ông mang thai và thèm ăn xoài. Ông vô ngữ uyển ở Benares ăn cấp xoài. Chợt nhà vua đến. Vua ngồi dưới gốc xoài để nghe tế sư giảng kinh; tế sư ngồi ở nơi thấp hơn. Bồ Tát đu nhánh xuống để giảng luật nghe và giảng kinh: người giảng phải ngồi cao hơn người nghe. Hoan hỷ, vua quàng vào cổ ông tràng hoa màu đỏ và đưa ông lên làm vua ban đêm, còn nhà vua là vua ban ngày.

Chuyện kể về nhóm Sáu Tỳkheo **Chabbaggiya** ngồi giảng kinh nơi chỗ thấp hơn chỗ người nghe kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 27 ff.

Chavālāta Sutta.—Có bốn hạng người hiện hữu trên đời: không hướng đến lợi mình, lợi người; hướng đến lợi người, không lợi mình; hướng đến lợi mình, không lợi người; và hướng đến lợi mình, lợi người. Hạng thứ nhứt được ví như que lửa lấy ra từ đồng lửa thiêu xác, cháy ở hai đầu, chính giữa được phết phân, không dùng được cho việc gì cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 95.

Chavasīsa.—Linh chú giúp tìm nơi sanh của người chết (có khi chết đã ba năm) bằng cách dùng móng tay khẽ nhẹ lên sọ. Trưởng lão **Vaṅgīsa** biết linh chú này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 192; AA. i. 150, cp. **Migasira**.

Chavi Sutta.—Lợi đặc, cung kính, danh vọng cắt đứt da, thịt, gân, xương, và chạm đến tủy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 237.

Chātapabbata.—Núi cách **Anurādhapura** lối hai do tuần về hướng Đông. Dưới chân núi có vườn tre mà măng được biết như *latāyaṭṭhi*, *kusumayaṭṭhi* và *sakuṇayaṭṭhi*, vì vận may của Vua **Devānampiyatissa** ⁽¹⁾. Vua **Saddhātissa** có xây tịnh xá **Chātavihāra** tại đây ⁽²⁾.

Sớ giải *Aṅguttara* ⁽³⁾ có đề cập đến một sadi sống trên Chātapabbata đau khổ vì nghe tiếng nói của một nữ nhơn.

⁽¹⁾ Mhv. xi. 10; Dpv. xi. 15, 19; Sp. i. 74. Đề hiểu yếu nghĩa của các *yatt̐hi* (que, gây) xem IHQ. vi. 517 ff. ⁽²⁾ MT. 3000.

⁽³⁾ i. 15.

Chāva.—Xem **Upaka Ājīvaka.**

1. Chiggala Sutta.—Một thời, tại **Kūṭagārasālā** ở **Vesālī**, Tôn giả **Ānanda** thấy các thanh niên **Licchavī** tập bắn cung xuyên qua lỗ khoá nhỏ (*chiggala*) mà không bị trật mũi nào. Tôn giả bạch trình Phật và Phật bảo rằng xuyên thấu được nghĩa của khổ (*dukkha*) còn khó hơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 453 f.

2. Chiggala Sutta.—Con rùa mù nổi lên mặt nước một lần mỗi trăm năm có thể đút đầu vào lỗ hổng nhỏ trên khúc cây trôi giữa biển, còn người ngu đã rơi vào đọa xứ khó có hy vọng được tái sanh làm người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 455; cp. M. iii. 169; Thig. 500.

3. Chiggala Sutta.—Nhu [2]. Việc làm của con rùa mù ..., còn dễ hơn sự tái sanh làm người, hay sự xuất hiện của Như Lai trên đời, hay sự thuyết giảng sáng chói Pháp và Luật của Như Lai. Xem thêm **Tālacchigala Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 456.

Chindī Sutta.—**Devadatta** gây chia rẽ trong Tăng Đoàn vì tâm ông bị quấy động bởi lợi dắc, cung kính, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 239.

Cheta Sutta.—Xem **Kassapagotta Sutta.**

Chetvā Vagga.—Phần 8: Đoạn, *Samyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 41 ff. ⁽²⁾ Về tựa đề của kinh xem KS. i. 58, n. 1.

Chetvā Sutta.—Sát phần nộ được lạc ⁽¹⁾. v.l. **Jhatvā**. Kinh được lập lại cùng một tựa đề *Sát* trong S. i. 237; dưới tựa đề **Māgha** trong S. i. 46; và dưới tựa đề **Dhānañjānī** trong S. i. 160.

⁽¹⁾ S. i. 41.

J

Jagatikāraka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có lập bàn thờ trước tháp của Phật **Atthadassi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 221.

Jagatidāyaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có lập bàn thờ tại cội Bồ Đề của Phật **Dhammadassi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 402.

Jagatipāla.—thiếu phần này

Jagadvijaya.—Vị tướng lãnh của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông cùng Tướng **Laṅkāpura** chỉ huy cuộc viễn chinh chống Vua **Kulasekhara** và lập được nhiều chiến công ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 255, 292, 303, 313, 319, 332; lxxvii. 4, 45, 60, 64, 71, 82.

Jaṅghādāsa.—thiếu phần này

Jaṅghābhāra.—Hoa viên do Vua **Parakkamabāhu I** xây dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 9.

Jaccandha Vagga.—Chương 6 của **Udāna**.

Jajjaranadi.—Sông ở Tích Lan, hiện nay là sông Deduru-Oya. Trên sông có con đường **Koṭṭhabaddha** nổi tiếng mà Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Parakkamabāhu I còn xây đập tại **Dorādattika** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 16.

⁽²⁾ *Ibid.*, vs. 37; xem thêm lxxix. 67.

Jaṭā Sutta.—Một Thiên tử bạch hỏi Phật làm thế nào chúng sanh thoát khỏi triền phược. Phải đoạn tận tham, sân, si là lời Phật dạy ⁽¹⁾. Kinh này làm căn bản của **Visuddhimagga**.

⁽¹⁾ S. i. 13; lập lại ở i. 165.

Jaṭā-Bhāradvāja.—Bàlamôn thuộc tộc **Bhāradvāja**. Ông đến yết kiến Thế Tôn và thỉnh vấn như kể trong **Jaṭā Sutta** nói trên. Phật đáp như trên ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng ông được gọi như vậy (Tóc Rối) vì ông hỏi về *jaṭā* (sự rối rắm).

⁽¹⁾ S. i. 165

⁽²⁾ SA. i. 179.

Jaṭika.—Xem **Jaṭila** [2].

1. Jaṭila.—Hội chúng ẩn sĩ có tóc bện (*jaṭilā ti tāpasā, te hi jaṭādhāriṭāya idha jaṭilātivuttā*)⁽¹⁾, thường được xếp như *isi*⁽²⁾ và *muni*⁽³⁾.

⁽¹⁾ UdA. 74; xem thêm 330.

⁽²⁾ Culla Nid. 149.

⁽³⁾

Ibid., 513.

2. Jāṭila.—Một vị Tinh trưởng (*Mahāraṭṭhiya*) vào thời Phật **Padumuttara**. Ông là Bồ Tát⁽¹⁾. *v.l.* **Jāṭika**.

⁽¹⁾ J. i. 37; Bu. xi. 11.

3. Jāṭila (*v.l.* **Jaṭilaka**).—Bá hộ ở **Magadha**, một trong 50 chủ khổ của Vua **Bimbisāra**⁽¹⁾. Mẹ ông là con gái của một chủ khổ ở **Benares**. Bà gian dâm với một **Vijjādhara** và mang thai ông. Lúc sanh nở, bà trao con cho một nữ nô tỳ để đem thả trôi trên sông Hằng. Hai bà tắm sông vớt bé và cả hai đều đòi đem bé về dưỡng nuôi. Sự tranh tụng được vua xét xử, và bé được giao cho bà làm đệ tử của Trưởng lão **Mahā Kaccāna**. Bé được gọi tên **Jaṭila** vì được bện tóc trong lần tắm đầu tiên sau khi sanh nở.

Lúc bé biết đi, bé được giao cho Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Trưởng lão đưa bé về **Takkhasilā** cho một thương gia làm con nuôi. Một hôm, phải đi buôn xa, cha nuôi Jaṭila soạn ra một số đồ đạc bảo chàng đem đi bán lấy tiền. Trong một ngày chàng bán hết đồ định bán. Biết chàng có số may, cha nuôi gả con gái cho chàng và tặng cho căn nhà làm của hồi môn. Khi chàng bước vô nhà, cuộc đất sau bước đi của chàng nứt đôi để lộ một núi vàng ròng cao 80 cubit. Chàng trở thành bá hộ và được vua phong làm chủ khổ.

Về sau, Jaṭila muốn về hưu và gọi bố cáo tìm người giàu như ông để thay thế ông làm chủ khổ và cũng để tâu trình xin phép vua. Vua thuận cho ông xuất thế ly gia.

Jaṭila có ba người con, nhưng chỉ đứa con út mới có số may hưởng gia tài của ông để lại. Ông giao tài sản cho người con này và gia nhập Tăng Đoàn; ông đắc quả Alahán trong vài ngày sau đó. Có lần ông theo Phật về nhà thợ thực do con ông cúng dường. Bấy giờ ông được hỏi và trả lời rằng ông không có ý định hoàn tục. Nhiều tỳkheo không tin cho đến khi Phật xác tín lời nói của ông.

Vào thời Phật **Kassapa** Jaṭila làm thợ bạc. Có một Alahán đến ông tìm vàng để trang trí đền thờ xây trên chỗ hoá táng nhục thân Đức Phật. Vừa mới gây gỗ với vợ, ông bảo vị Alahán: “Hãy thầy Thầy ông xuống sông rồi đi đi.” Bị vợ nói là thô lỗ, ông hối hận và chuộc lỗi bằng cách biểu vị

Alahán một số vàng lớn. Rồi ông gọi ba con theo ông đi đến đền thờ; chỉ có đứa con út chịu theo. Do đó, ông bị thả trôi sông lúc chào đời và chỉ có đứa con út mới có duyên thừa hưởng gia tài ông ⁽²⁾.

Jaṭila được núi vàng là một ví dụ của *puññiddhi*; ông là một trong năm vị đạt đại hạnh ⁽³⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 385.

DhA. iv. 214 ff.; PsA. 502 f.

⁽³⁾ Vsm. 383; BuA. 24.

Jaṭila Sutta.—Một hôm, Vua **Pasenadi** đang cùng Phật đàm đạo ngoài hành lang lâu đài **Migāramātu**, có 35 đạo sĩ khổ hạnh thuộc nhiều tông phái đi ngang, ông kính cẩn thi lễ. Sau đó, ông bạch hỏi Phật chớ chur vị ấy là Alahán hay trên đường hướng đến đạo quả Alahán. Phật bảo rằng khi còn là một cư sĩ với nhiều bận rộn thế tục, cư sĩ khó lòng biết được ai là Alahán ai đang trên đường hướng đến Alahán quả. Nhà vua hoan hỷ tán đồng và kể ẩn dụ làm thế nào ông lấy được tin tức nơi các thám tử của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 77 f.

Jaṭilagaha.—Thành phố trú xứ của Tỳkheo ni **Jaṭilagāhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 812.

Jaṭilagāhī.—Tỳkheo ni. Theo lời Tôn giả **Ānanda** nói với Tôn giả **Udayī**, Tỳkheo ni **Jaṭilagāhī** có đến viếng ông tại **Añjanavana** ở **Sāketā** và hỏi tại sao Phật bảo phải hành trì thiền định (*samādhi*). Tôn giả đáp rằng: “Thiền định này được chánh trí là quả.” ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Tỳkheo ni được gọi như vậy vì bà đến từ thành phố mang tên **Jaṭilagaha**.

⁽¹⁾ A. iv. 427 f.

⁽²⁾ A. ii. 812.

Jatukaṇṇī (Jatukaṇṇika).—Đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī**. Vấn đáp của ông cùng Phật được kể trong **Jatukaṇṇī Sutta** ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một chủ ngân khố ở **Haṃsavatī**, giàu đến nỗi có thể cho Vua **Arindama** vay tiền. Một hôm thấy Phật đi trên đường, ông thỉnh Phật cùng 20 ngàn tỳkheo về nhà thọ trai ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SN. vv. 1007, 1096-1100; Dvy. 635.

⁽²⁾ Ap. ii. 357 ff.

Jatukaṇṇī Sutta. —thiếu phần này

Jana Suttā.—Ba kinh mà Phật dùng để trả lời chur Thiên lý do của sự luân hồi: ái dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 37 f.

1. Janaka.--Vua trị vì Mithilā, tiền kiếp của Bồ Tát (1). Xem chuyện ông trong **Mahā Janaka Jātaka**.

J. i. 268; J.vi. 59.

2. Janaka.—Vua trị vì Benares (1). Cận thần của ông là **Senaka** mà chuyện được kể trong **Sattubhastha Jātaka**.

(1) J. iii. 341, 348.

Janagāma.—Xem **Jantugāma**.

Janapada.--Quận trên miền Bắc Malaya ở Tích Lan, gần biên giới của **Dakkhiṇadesa** (1).

(1) Cv. xlv. 56, etc. Để xác định xem Cv. Trs. i. 79, n. 4; 262, n. 1.

Janapada Sutta.—Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại **Desakā** trong xứ **Sumbhā**. Ví như lúc người con gái hoa hậu của quốc độ đang ca múa cho đám đông xem, có một người bung tô dầu đi vòng quanh đám đông với điều kiện dầu không đổ ông được hoa hậu, còn nếu dầu đổ ông bị rơi dầu; ông ấy có thể không tác ý đến tô dầu, phóng tâm hướng ngoại không? Chắc là không. Cũng vậy, chư tỳkheo cần phải tu học thân hành niệm (mindfulness relating to the body). Tô dầu đồng nghĩa với thân hành niệm vậy (1).

(1) S. v. 169 f.

(2) E.g., J. i. 393 f.

Janapadakalyāṇī Nandā.—Một trong ba Tỳkheo ni có cùng tên **Nandā**; hai vị kia là **Nandā** chị của **Nandatthera**, và **Abhirūpa-Nandā**. Vì sắc đẹp của bà, bà được gọi là **Janapadakalyāṇī**. Janapadakalyāṇī đã đính hôn với Nanda, nhưng được Phật khuyên giáo gia nhập Tăng đoàn, và sau đó đắc quả Alahán.

Truyền thuyết nói rằng có một thời gian dài bà không muốn gặp Phật vì nghe nói Phật chê bai thân sắc. Nhưng một hôm, vì hiếu kỳ bà đi với bạn cùng phạm hạnh đến nghe Phật thuyết pháp. Đọc được tâm bà, Phật hóa ra một thị tỷ xinh đẹp đứng hầu quạt Ngai. Bà chú tâm nhìn say mê thị tỷ này và thấy nàng lần lần già đi, xấu ra, rồi chết để thân thể rữa thối. Bấy giờ Phật giảng giải và bà ngộ quả Dự Lưu. Tiếp theo Phật thuyết **Kāyavicchandānika Sutta** và bà đắc quả Alahán (1).

Janapadakalyāṇī còn được gọi là **Rūpanandā** (3).

Trong một tiền kiếp, Janapadakalyāṇī sanh làm con la cái; bà tìm cách dụ Nanda bấy giờ là con la đực của chủ nhơn **Kappaṭa** (4).

Sundarī Nandā (q.v.) hình như cũng được gọi là Janapadakalyāṇī.

(¹) Chú giải Udāna (170) có mô tả tỉ mỉ sắc đẹp của bà; xem thêm J. i. 394. (²) Ud. iii. 2; J. i. 91; SNA. i. 241 f., 243 f., 254, 273; DhA. i. 97, 100. (³) DhA. ii. 13 f.; nhưng xem s.v. Rūpanandā; có thể có sự lẫn lộn trong truyền thuyết. Các kinh tạng Sanskrit gọi bà là Bhadrā (Rockhill, p. 55) (⁴) DhA. i. 105.

1. Janapadakalyāṇī Sutta.—Xem Janapada Sutta.

2. Janapadakalyāṇī Sutta.—Không vì một mỹ nhân địa phương (*janapadakalyāṇī*) mà tâm bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối (¹).

(¹) S. ii. 233.

Janavasabha.—Đạoxa, tiền thân của Vua **Bimbisāra**. Trên đường đem tin của Thiên vương **Vessavaṇa** đến Thiên vương **Virūjhaka**, ông ghé lại **Giṇḍjakāvasatha** ở **Nātikā** để bạch Phật việc Phạm thiên **Sanaṅkumāra** tán thán Phật và Pháp trong một đại hội Đạoxa có Vessavaṇa tham dự trên cõi **Tāvātimsa** (¹).

D. ii. 205 f., 207, 214; cp. Janesabha.

Janavasabha Sutta.—Tại **Giṇḍjakāvasatha** Tôn giả **Ānanda** thỉnh vấn Phật về vấn đề tái sanh của các tín đồ ở **Magadha** vì số mệnh chung tại đây nhiều đến nỗi người ta tưởng quốc độ này trống không. Đạoxa **Janavasabha** xuất hiện và thưa rằng ông là tiền kiếp của Vua **Bimbisāra** và hiện tái sanh trong dòng họ của Thiên vương **Vessavaṇa**. Ông trình rằng ông vừa nghe Vua Vessavaṇa nói có một hội chúng chư Thiên họp trên cõi **Tāvātimsa** vào một đêm trăng tròn của **Āsaḷhi** nhiều năm trước đây. Thiên chủ **Sakka** chủ trì và có bốn Đại Thiên vương tham dự đại hội này. Chư Thiên hoan hỷ vì dưới thế số người theo Phật càng ngày càng đông, tức thiện giới tăng thịnh. Kế, có Phạm Thiên **Sanaṅkumāra** xuất hiện với hoá tướng của đồng tử **Pañcasikha**; ông xác nhận sự tăng thịnh của thiện giới. Tiếp theo ông nói về bốn Pháp thân túc được Thế Tôn khéo léo giải thích, ba con Đường tắt hướng đến an lạc và bốn Niệm xứ hướng đến chân thiện mà Thế Tôn đã chứng ngộ, và bảy pháp Định tư lương (*samādhi-parikkhārā*) để tu hành chánh định, kiện toàn thiên định đã được Thế Tôn chứng đắc. Nghe vậy, Thiên vương Vessavaṇa khởi lên suy tư sau đây: “Thật là kỳ diệu! Chư Thiên hữu, thật là hy hữu, được có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, một con đường đặc biệt như vậy” (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991].

(¹) D. ii. 200 ff.

1. Janasandha.—Vua trị vì **Benares**, là phụ vương của Vua **Ādāsamukha** có sắc mặt sáng như mặt kiến bằng vàng đánh bóng. Ông có một người hầu tên **Gāmaṇiçaṇḍa**. Chuyện của các ông được kể trong **Gāmaṇiçaṇḍa Jātaka** ⁽¹⁾; Janasandha còn được gọi là **Dasaratha** ⁽²⁾. Ông được gọi là Janasandha vì râu được nhọn tâm bằng bốn thiện pháp--bồ thí, thân ái, công bình, thiện trị--(*catūhi saṅghahavatthūhi sandahanato*) ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 297 ff.

⁽²⁾ E.g., p. 299.

⁽³⁾ J. ii. 299.

2. Janasandha.—Sátđếly, cha của Phật **Tissa** ⁽¹⁾. Ông còn được gọi là **Saccasandha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 40; Bu. xviii. 16.

⁽²⁾ BuA. 188.

3. Janasandha.--Tước vị của **Dhanañjaya-Koravya**, vua trị vì **Kurukkhetta** ⁽¹⁾. Tước vị này được Luận sư giải thích như sau: *mittaganthanena mittajanassa santhānakaro*.

⁽¹⁾ J. vi. 291.

4. Janasandha.—Con của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông nối ngôi cha trị vì Benares. Ông là tiền thân của Bồ Tát ⁽¹⁾. Xem **Janasandha Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 176 ff.

Janasandha Jātaka (No. 468).—Chuyện Đại Vương Janasandha. Chuyện Đại Vương Janasandha. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử **Janasandha** của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Sau khi học xong ở **Takkasilā**, Vương tử về nối ngôi cha. Làm vua, Ngài xây sáu viện chẩn tế và phân phối mỗi ngày đến sáu ngàn đồng. Ông trị vì theo Chánh pháp và quốc độ Ngài rất an lành. Vào ngày Rằm, Ngài hội dân chúng lại, bắt đầu từ các phụ nữ và gia đình họ, để thuyết pháp cho họ nghe con đường Chánh đạo.

Chuyện được kể về việc giáo hóa Vua **Pasenadi**. Một thời, nhà vua mê đắm quyền lực, buông theo ác dục và chệnh mảng trong việc viếng thăm Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 176 ff.

Janesabha.—Càn thất bà, chur hầu của Tứ Đại Thiên vương. Ông có dự buổi thuyết kinh **Mahā-Samaya** ⁽¹⁾.

Āṭṇaṇṭiya Sutta ⁽²⁾ nói ông là một Đại Daxoa thường được Phật từ cầu khẩn lúc gặp nạn.

Ông có thể là **Janavasabha**.

(¹) D. ii. 258.

(²) *Ibid.*, iii. 204.

Janasāna (Jarasāna, Jarasoṇa).—Du sĩ ngoại đạo (Phật). Chính ông là người tiên đoán sự vinh hiển của Vua **Asoka** qua các ước vọng của mẹ ông lúc mang thai ông. Hoàng hậu hứa sẽ trọng thưởng nếu lời tiên tri của ông là sự thật. Sau khi lên ngôi, Vua **Asoka** gởi chiếc cán vàng để rước ông về triều. Trên đường, **Janasāna** ghé viếng trú xứ **Vattaniya** của Trưởng lão **Assagutta**. Tại đây ông nghe Trưởng lão thuyết về *āyatana*, ông xin thọ giới tỳkheo và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Kassapa** ông sanh làm con trần chết lúc đang nghe các tỳkheo tụng đoạn kinh về *āyatana* (¹).

(¹) MṬ. 190 ff.

Janābrahmamahārāja.—Trưởng tộc **Damiḷa**, đồng minh của Vua **Kulasekhara** (¹).

(¹) Cv. lxxvii. 78.

Januttama.—Nhà vua vào 51 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Meṇḍasira**; còn được gọi là **Gaṇṭhipupphiya** (¹). v.l. **Jaluttama**.

(¹) ThagA. i. 172; Ap. i. 162.

Janogha.—Thành phố trong quốc độ **Uttakuru** trị vì bởi Vua **Kuvera** (¹).

(¹) D. iii. 201.

1. Jantu.—Thiên tử. Thấy các tỳkheo trú ở **Kosala**, trên sườn núi **Himalaya**, tự cao, tự mãn, dao động, lấm mồm lấm miệng, ăn nói huyên thuyên, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tư tán loạn, các căn không chế ngự, ông xuất hiện vào một ngày trai giới để nhắc nhở (¹).

(¹) S. i. 61 f.

2. Jantu.—Một trong năm vương hậu của Vua **Okkāka**, quốc tổ của triều đại **Okkāka** thứ ba (¹).

(¹) DA. i. 258 f.; SNA. i. 352 f.; MṬ. 131.

3. Jantu.—Con của Vua **Okkāka** Đệ tam và vương hậu mà nhà vua phong sau khi Chánh hậu **Hatthā** qua đời. Vương hậu này được vua ban cho một nguyện ước, và bà ước con bà, **Jantu**, được chỉ định lên ngôi kế nghiệp sau khi Vua **Okkāka** băng hà. Thoạt tiên nhà vua từ chối song sau đó

phải nhận lời. Do đó, các con cháu khác của vua phải bỏ kinh đô ra đi. Họ lập nên dòng dõi **Sākya** ⁽¹⁾.

Mahāvastu ⁽²⁾ gọi Jantu là Jentā và mẹ ông là Jentī. Ông trị vì tại Sāketa.

⁽¹⁾ DA. 258 f.; SNA. i. 352 f.; MṬ. 131. ⁽²⁾ i. 348.

Jantu Sutta.—Ghi lại việc Thiên tử **Jantu** (*q.v.*) nhắc nhở các tỳkheo trú trên sườn núi Hy Mã Lạp Sơn trong vương quốc **Kosala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 61 f.

Jantugāma.—Làng gần **Cālikā**. Cảnh làng có sông **Kimikālā** với vườn xoài trồng trên bờ sông. Lúc cùng Phật trú tại Cālikā, Trưởng lão **Meghiya** có xuồng làng Jantu khát thực ⁽¹⁾. Chú giải Aṅguttara ⁽²⁾ nói rằng làng ở trong **Pācīnavamṣamigadāya. v.l. Janagāma** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 354; Ud. iv. 1. ⁽²⁾ AA. i. 163. ⁽³⁾ UdA. 217.

Jambālī Sutta.—Một số tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý có thân diệt (*sakkāya*=chấp vào thân), nên tâm không phần chấn, không có tinh tín, không an trú, không giải thoát đối với có thân diệt. Các vị ấy như người lấy tay có dính nhựa cầm một cành cây, tay của các vị ấy sẽ dính vào, nắm lấy, cột vào cành cây ấy. Trái lại, các tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý có thân diệt, nên tâm phần chấn, có tinh tín, an trú, giải thoát đối với có thân diệt. Các vị ấy như người cầm lấy cành cây bằng bàn tay sạch, tay của các vị ấy sẽ không dính vào, không nắm lấy, không cột vào cành cây ấy.

Một số tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý phá hoại vô minh, nên tâm không phần chấn, không có tinh tín, không an trú, không giải thoát đối với phá hoại vô minh. Các vị ấy như hồ nước lâu năm trong làng bị bịt kín các mạch nước chảy vào, mở rộng các mạch nước chảy ra, và không được trời mưa đều đặn. Hồ nước như vậy không có chờ đợi tức nước vỡ bờ. Trái lại, các tỳkheo đạt được và an trú một loại an tịnh tâm giải thoát, nhưng tác ý phá hoại vô minh, nên tâm phần chấn, có tinh tín, an trú, giải thoát đối với phá hoại vô minh. Các vị ấy như hồ nước lâu năm trong làng bị bịt kín các mạch nước chảy vào, mở rộng các mạch nước chảy ra, và được trời mưa đều đặn. Hồ nước như vậy có chờ đợi tức nước vỡ bờ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. ii. 165 f.

Jambāvati.—Một tiện dân, mẹ của Vua **Sivi**, phu nhân của Vua **Vāsudeva** thuộc tộc **Kaṇhāyana**. Vāsudeva thấy bà trên đường đi từ

Dvāravatī đến ngự uyển, cưới bà và phong bà làm hoàng hậu đầu bà là tiện dân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 421.

Jambu.—Làng do tướng Tamil có tên **Jambu** cai trị. Ông bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 15.

1. Jambuka Thera.—Trưởng lão sanh tại **Rājagaha** trong một gia đình giàu có. Lúc thiếu thời bé Jambuka không ăn gì ngoài phân. Lúc trưởng thành thanh niên Jambuka thọ giới với các Thầy ngoại đạo Phật và bị các thầy dùng cây cọ (palmyra comb) giạt tóc. Lúc biết chàng từng ăn phân, các Thầy đuổi chàng đi và chàng sống như một ẩn sĩ trần truồng, hành mọi khổ hạnh, không nhận thực phẩm cúng dường ngoài bơ và mật mà thí chủ dùng ngọn cỏ để lên đầu lưỡi chàng. Do đó tiếng chàng được đồn xa. Lúc 50, Jambu được Phật đến viếng; Phật trú trong động gần trú xứ của ông. Một đêm nọ, ông thấy chư Thiên đến đánh lễ Phật; hôm sau ông thỉnh vấn Phật. Phật bảo rằng các ác hạnh trước của Ngài đã khiến Ngài hành khổ hạnh khá lâu, rồi Phật khuyên ông từ bỏ lối tu này. Trong một lần nghe Phật thuyết pháp, ông cảm thấy xấu hổ vì sự trần truồng của mình và được Phật cho chiếc y tắm của Ngài để đắp. Sau khi nghe hết bài pháp, ông đắc quả Alahán. Lúc dân chúng **Aṅga** và **Magadha** đến cúng dường, ông thi triển thần thông, đánh lễ Phật và xin được làm đệ tử của Ngài.

Vào thời Phật **Kassapa**, Jambuka làm tỳkheo và có một cư sĩ hộ trì. Hôm nọ có một Trưởng lão đến tịnh xá ông, vị cư sĩ hoan hỷ lo lắng cho Trưởng lão. Ganh tị, ông si nhục Trưởng lão: “Ông nên thực bần hơn thượng vị nơi nhà cư sĩ, giạt tóc bằng cây lược cọ hơn nhờ thợ hớt tóc thí phát, ở trần truồng hơn đắp y cúng dường, nằm đất hơn nằm giường.” Vị Trưởng lão khách không muốn ông mang tội nên ra đi. Vì ác ngôn đó, Jambuka hành thiên trong suốt 20 ngàn năm nhưng không chứng đạt. Đã vậy ông còn bị sanh vào địa ngục **Avīci** trong khoảng thời gian của hai vị Phật liên tiếp. Trong kiếp này ông còn bị đọa như nói trên ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Tissa** ông làm gia chủ và có cúng dường cội Bồ đề cũng như quạt sáng toạ của Phật. Ông có thể là Trưởng lão **Sīhāsanavijāniya** nói trong **Apadāna** ⁽²⁾.

Truyền thuyết nói rằng ⁽³⁾ lúc Phật thuyết pháp cho Jambuka, có 84 ngàn chúng sanh giác ngộ.

⁽¹⁾ DhA. ii. 52-63; Thag. 283-6; ThagA. i. 386 f. ⁽²⁾ Ap. ii. 403. ⁽³⁾ Mil. 50; AA. i. 57.

2. Jambuka.—Anh vũ trống nở ra từ một trong ba trứng chim mà Vua **Brahmadatta** đem về từ ngự yên; hai trứng kia nở ra chim cú trống **Vessantara** và chim Mynah mái mang tên **Kundalini**. Cả ba được nhà vua xem như con nuôi. Anh vũ Jambuka là tiền thân của Bồ Tát. Anh vũ thuyết giảng cho vua nghe về năm uy lực: sức mạnh tứ chi, quyền lực kim ngân, lực của lời khuyên, lực của gia cấp, và trí lực; lực của trí là cao hơn cả. Hân hoan, vua ban cho Trí điều chức thống soái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 111, 120, 125 (Xem **Tesakuna Jātaka, No. 521**)

3. Jambuka.—Con chó rừng **Pūtimamsa** làm thân với dê cái **Melamātā** trong **Pūtimamsa Jātaka (No. 437)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 535.

Jambuka Sutta (N0. 335).—Chuyện Chó Rừng. Thấy sư tử, chó rừng xin làm tôi tớ để hằng ngày sư tử đem thịt sẵn được về cho ăn. Sau một thời gian, chó khoẻ mạnh ra và sanh lòng tự phụ. Một hôm chó đề nghị để mình đi săn voi về cho sư tử ăn. Dầu được sư tử cản ngăn, chó vẫn ra đi và bị voi đập chết.

Nhận diện tiền thân: chó rừng chỉ **Devadatta**, sư tử chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 112 ff.

Jambukola.—Hải cảng ở **Nāgadīpa** trên miền Bắc Tích Lan. Tại đây, **Mahāriṭṭha** và bạn đồng hành lên thuyền đi sứ sang **Dharmāsoka** ⁽¹⁾. Tại đây, Trưởng lão ni **Saṅghamittā** và nhánh Bồ đề cập bến và được Vua **Devānampiyatissa** nghinh đón trong **Samuddapaṇṇasālā** ⁽²⁾. Về sau, có một cây Bồ đề con trồng ngay tại chỗ nhánh Bồ đề mẹ được đưa lên bờ và một vihāra mang tên **Jambukolavihāra** do Devānampiyatissa xây ⁽⁴⁾.

Jambukola cách **Tāmalitti** bảy ngày đường biển ⁽⁵⁾ và cách **Anurādhapura** năm ngày đường bộ ⁽⁶⁾. Jambukola được xem như hải cảng của Anurādhapura ⁽⁷⁾.

Geiger ⁽⁸⁾ nói rằng ngoài cảng Jambukola, còn có một địa danh cùng tên trong nội địa Tích Lan mà hiện nay được gọi là Dambulla.

⁽¹⁾ Mhv. xi. 23. ⁽²⁾ *Ibid.*, xix. 25 f. ⁽³⁾ *Ibid.*, vs. 59; Sp. i. 100; Mbv. 145-62 (*passim*). ⁽⁴⁾ Mhv. xx. 25.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, xi. 23. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, vs. 38. ⁽⁷⁾ *E.g.*, VibhA. 446. ⁽⁸⁾ Cv. *Trs.* i. 293, n. 1; xem Cv. lxx. 72; lxxii. 136.

Jambukola-lena.—Xem **Jambukola-vihāra [2]**.

1. Jambukola-vihāra.—Xem **Jambukola**.

2. Jambukola-vihāra.—Vihāra với đền thờ đá Jambukolalena nổi tiếng, ở trung tâm Tích Lan, cách Matale hiện nay lối 26 dặm về phía Bắc. Vihāra được Vua **Vijayabāhu I** ⁽¹⁾ trùng tu và Vua **Kittinissaṅka** xây lại. Kittinissaṅka có tôn trí tại đây 73 Tôn tượng của Thế Tôn bằng vàng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ix. 60.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxx. 23; xem thêm Cv. Trs. ii. 128, n. 3.

Jambukhādaka.—Du sĩ. Saṃyutta Nikāya có ghi lại cuộc viếng thăm và đàm đạo của ông với Tôn giả **Sāriputta** tại **Nālakagāma** về nhiều đề tài, ví như Níp bàn, quả Alahán, điều hoà hơi thở (*āsava*), thọ, lậu hoặc, có thân (*sakkāya*, tức năm sắc uẩn), vô minh, Bát chánh đạo, vân vân ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng ông là cháu của Sāriputta và là một *channa-paribbājaka*.

⁽¹⁾ S. iv. 251-60.

⁽²⁾ SA. iii. 91.

Jambukhādaka Jātaka (N0. 294).—Chuyện Con Chim Ăn Trái Đào. Bồ Tát có lần sanh làm thân cây trong vườn hồng đào. Ông thấy con quạ thả trái cây xuống cho con chó rừng ăn, vì những lời nịnh hót về dòng dõi cao sang của quạ. Thân cây đuổi cả hai đi vì nói láo.

Chuyện được kể về hai Tỳkheo **Devadatta** và **Kokālika** tự khen lẫn nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 438 f.; cp. **Anta Jātaka**.

Jambukhādaka Saṃyutta.—Ghi lại cuộc đàm đạo của Du sĩ **Jambukhādaka** và Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 250 ff.

Jambukhādaka Sutta.—Xem **Nibbāna Sutta**.

Jambugāma.—Một làng, có thể là ngoại ô của **Campā** (xem bên dưới) mà Đức Phật đến viếng trong chuyến du hành sau cùng của Ngài. Làng nằm giữa **Ambagāma** và **Bhoganagara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 194.

Jambugāmika (Jambugāmiya) Thera.—Trưởng lão sanh tại **Campā**; ông mang cùng tên với cha ⁽¹⁾. Ông gia nhập Tăng Đoàn và trú tại **Añjanavana** ở **Sāketa**. Một hôm, cha ông gọi đến ông cầu kế để thử ông, ông quán chiếu sự khiếm khuyết của cha và đặc quả Alahán ⁽²⁾.

Vào thời Phật **Vessabhū** ông tung lên không trung ba bông *kimsuka* để cúng dường Phật.

Ông có thể là Trưởng lão **Kiṃsukapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) Ông có thể là thôn trưởng của làng Jambu. (2) Thag. 28; ThagA. i. 86 f. (3) Ap. ii. 435; nhưng xem s.v. **Somamitta**.

Jambudīpa.—Nam Thiên Bộ Châu. Một trong bốn **Mahādīpa** (đại châu) bao gồm **Cakkavāḷa** và trị vì bởi một **Cakkavatti** (q.v.). Các đại châu xây quanh núi **Sineru**. Trong Jambudīpa có **Himavā** với nhiều dải trường sơn, 84 ngàn đỉnh núi, nhiều hồ, vân vân (1). Đại châu này mang tên Jambudīpa vì có nhiều cây *Jambu* (cây đào; còn gọi là *Naga*) cao 100 do tuần, với thân 15 do tuần chu vi, cành dài 50 do tuần, và tàng rộng 100 do tuần (2). Cũng do cây Jambu này, Jambudīpa còn được gọi là **Jambusaṇḍa** (3). Đại châu rộng 10 ngàn do tuần, gồm bốn ngàn do tuần biển, ba ngàn do tuần núi (Hy Mã Lạp Sơn) và ba ngàn do tuần thổ cư (4).

Có thời Jambudīpa có đến 84 ngàn thành phố; con số này có thể tụt xuống còn 60, hay 40 nhưng không khi nào dưới 20 (5). Vào thời Vua **Asoka**, nhà vua cho xây trong tất cả 84 ngàn thành phố 84 ngàn tịnh xá (6). **Āṅguttara Nikāya** (7) nói rằng trong Jambudīpa có vô số rừng, vườn cây trái, hồ, vân vân, nhưng cũng có rất nhiều đồi núi, thác ghềnh, sông không qua được, núi không lên tới, vân vân.

Vào lúc Phật **Metteya** hạ thế, Jambudīpa sẽ đầy người như rừng hoang đầy lau sậy, và sẽ có 84 ngàn thành phố mà **Ketumātī** (Benares) đứng hàng đầu (8).

Jambudīpa được Phật tuyên bố là có quân dân trội hơn **Uttarakuru** và **Tāvatisa** trên ba phương diện—can cường, tinh thức và đạo hạnh (9).

Chư Phật và các Chuyển luân vương chỉ sanh ở Jambudīpa (10).

Có bốn âm thanh nghe trên toàn cõi Jambudīpa: tiếng reo của Chúa Daxoa **Puṇṇaka** lúc thắng Vua **Dhanañjaya Koravya** trong cuộc đánh xúc xắc; tiếng sữa của vị Thiên **Vissakamma** hoá làm con chó mà Thiên chủ **Sakka** dẫn theo, chó dọa sẽ ăn thịt mọi chúng sanh bất thiện sau khi giáo lý (*sāsana*) của Phật **Kassapa** tan biến; tiếng rống của **Kusa** thách thức bầy vua đi cầu hôn **Pabhavati**; và tiếng hét của Daxoa **Ālavaka** tuyên bố danh tánh mình trên đỉnh núi **Kelāsa** lúc nghe nói Phật đến trú xứ ông (11).

Đối với **Sihaladīpa** hay **Tambapaṇṇidīpa**, Jambudīpa (Diêm Phù Đề) chỉ châu Ấn Độ (12).

Trên phương diện du hành (*cārikā*), Jambudīpa được chia làm làm ba vòng hay *maṇḍala*: Mahāmaṇḍala rộng 900 lý, Majjhimaṇḍala rộng 600 lý và Antimaṇḍala rộng 300 lý. Chư tỳkheo muốn đi vòng

Mahāmaṇḍala phải bắt đầu sau *Mahāpavāraṇa* (Đại lễ Tự tứ sau khi ra hạ) và kết thúc trong chín tháng. Đối với vòng Majjhimaṇḍala, phải bắt đầu sau *Pavāraṇa* vào một ngày rằm của **Kattika** (tháng Mười) và kết thúc trong chín tháng. Đối với Antimaṇḍala, phải bắt đầu vào ngày đầu tiên của **Phussa** (lôi tháng Mười hai-Giêng) và kết thúc trong bảy tháng⁽¹³⁾.

Trong mỗi Cakkavāla có một Jambudīpa⁽¹⁴⁾. **Kākāti Jātaka**⁽¹⁵⁾ có nói đến biên **Jambudīpa**; bên kia biên có sông **Kebula**.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem s.v. Himavā. ⁽²⁾ Vin. i. 30; SNA. ii. 443; Vsm. i. 205 f.; Sp. i. 119, etc. ⁽³⁾ SN. vs. 552; SNA. i. 121.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, ii. 437; UdA. 300. ⁽⁵⁾ SNA. i. 59; J. iv. 84 nói là 63 ngàn; PvA. 111. ⁽⁶⁾ Mhv. v. 176; Vsm. 201. ⁽⁷⁾ i.

35. ⁽⁸⁾ D. iii. 75. ⁽⁹⁾ A. iv. 396; Kvu. 99.

⁽¹⁰⁾ BuA. 48; MA. ii. 917. ⁽¹¹⁾ SA. i. 248, etc.

⁽¹²⁾ *E.g.*, Mhv. v. 13; xvi. 8; Cv. xxxvii. 216, 246. ⁽¹³⁾

Sp. i. 197. ⁽¹⁴⁾ A. i. 227. ⁽¹⁵⁾ J. iii. 91.

Jambuddoṇi.—Núi ở **Malayaraṭṭha**, Tích Lan. Xá lợi Răng và Bình Bát của Phật được tôn trí trên núi này trước khi được đưa qua **Billagiri**⁽²⁾. Trên núi này có kinh đô của Vua **Vijayabāhu III** do ông xây mà Vua **Parakkamabāhu II** cũng chọn làm kinh đô của ông. Đến triều đại **Vijayabāhu IV**, nhà vua dời đô về **Pulatthipura**⁽³⁾. Được biết Vua **Bhuvanekabāhu** làm lễ quán đảnh tại đây dầu kinh đô của ông là **Subhagiri**⁽⁴⁾. Trên Jambuddoṇi Vua **Vijayabāhu III** có xây **Vijayasundarārāma** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Cv. lxxxi. 15, 29. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxii. 7 ff. ⁽³⁾
Ibid., lxxxix. 13. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, xc. 30.

Jambudhaja (*v.l.* **Jambudīpadhaja**).—Trưởng lão ở Pagan rất được Vua **Ukkāṃsika** trọng vọng. Ông là tác giả của nhiều công trình mà **Rūpabhedapakāsaṇī** là một⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 55 f.

Jambuphaliya Thera.—Alahán. Có thời ông cúng dường Phật **Padumuttara** những trái đào đầu mùa⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Nadī-Kassapa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 395. ⁽²⁾ ThagA. i. 415.

Jambusaṇḍa.—Xem **Jambudīpa**.

Jambusamudda.—Xem **Jambudīpa**.

Jambelambiya.—Một làng dệt ở Tích Lan do Vua **Mahānāga** cúng dường cho **Uttaravihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 96.

Jayagaṅgā.—Con kinh chảy từ **Kalāvāpi** đến **Anurādhapura**, được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 274.

Jayaddisa.—Vua trị vì **Kampilla** và là cha của **Alīnasattu**. Xem **Jayaddisa Jātaka**.

Jayaddisa Jātaka (No. 513).—Chuyện Vương Tử Chiến Thắng. Vì mối hận thù hoàng hậu ở kiếp trước, quỷ cái bắt và ăn thịt liên tiếp hai vương tử mới vừa hạ sanh của Vua **Pañcāla** trị vì **Kampilla**. Lần thứ ba, ác quỷ không ăn thịt được vương tử vừa lọt lòng vì bị gia nhơn trong cung đánh đuôi. Tuy nhiên quỷ bắt được vương tử và đem về nuôi làm con. Bé lớn lên thành quỷ ăn thịt người và ẩn trú trên cây. Hoàng tử thứ tư của Vua **Pañcāla** là **Jayaddisa** ra đời lúc quỷ cái đã chết. Chàng lên nối ngôi cha và sanh Vương tử **Alīnasattu**.

Một hôm Vua **Jayaddisa** đi săn; có Bàlamôn **Nanda** ở **Takkasilā** đem đến cho ông bốn bài kệ, mỗi bài đáng giá 100 đồng. Nhà vua truyền lệnh dựng chỗ nghỉ ngơi để ông nghe kệ và phán rằng ai để nai chạy thoát ngang bên cạnh mình phải trả tiền các bài kệ. Bấy giờ có con nai chạy sát bên vua và thoát thân. Nhà vua rượt theo bắn chết rồi vác nai về. Trên đường, nhà vua ngồi nghỉ chỗ ác quỷ trú và bị quỷ nhơn đòi mạng. Nhớ tới nợ phải trả cho **Nanda**, nhà vua yêu cầu ác quỷ để ông về trả xong nợ rồi sẽ trở lại.

Nghe cha thuật câu chuyện, **Alīnasattu** xin đi thế mạng cha. Chàng hiện ngang đến và quỷ nhơn cảm phục sự gan dạ của chàng nên tha mạng. Rồi chàng nhận ra quỷ nhơn là bác mình nhờ thiên nhãn thông của một ân sĩ. Không muốn về triều, ông bác này xin thọ giới và tu cùng ân sĩ.

Nhận diện tiền thân: quỷ nhơn chỉ **Aṅgulimāla**; **Alīnasattu** chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾.

Chuyện được kể về một tỳkheo nuôi mẹ già; xem chi tiết trong **Sāma Jātaka**. Chuyện của **Jayaddisa** còn được kể trong **Cariyāpiṭaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 21-30.

⁽²⁾ ii. 9.

1. Jayanta.—Vua xứ Tích Lan vào thời Phật **Kassapa** (bấy giờ Tích Lan được biết dưới tên **Maṇḍadīpa**). Ông trị vì tại kinh đô **Visāla**. Phật

Kassapa xuất hiện ở Tích Lan vì cuộc nội chiến tương tàn giữa Jayanta và bào đệ ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 127 ff.; Dpv. xv, 60; xvii. 7; Sp. i. 87, etc.

2. Jayanta.—Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

1. Jayabāhu.—Vua Tích Lan (1114-1116 A.C.). Ông được bào huynh là Vua **Vijayabāhu I** phong chức *ādipāda* và tặng cho **Rohaṇa** ⁽¹⁾. Ông thành hôn với người em khác mẹ mệnh danh **Sumittā** ⁽²⁾ và về sau làm phó vương ⁽³⁾. Nhờ sự giúp đỡ của cánh Pāndyan trong hoàng tộc, ông lên ngôi sau khi Vijayabāhu băng hà. Ông phong **Mānābharaṇa** làm phó vương bất chấp tục lệ của hoàng triều. Mānābharaṇa hành sự như vua và muốn diệt vị phó vương hợp pháp là **Vikkamabāhu**. Ông bị Vikkamabāhu đánh bại và chiếm kinh đô **Pulatthipura**. Vua Jayabāhu phải lui về Rohaṇa và chết trong âm thầm ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 12.

⁽²⁾ *Ibid.*, 43.

⁽³⁾ *Ibid.*, lx. 87.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxi.

2. Jayabāhu.—Người Tamil từng xoán ngôi vua. Ông và **Māgha** hình như chiếm giữ miền Bắc Tích Lan và kinh đô **Pulatthipura** trong nhiều năm, trước cũng như sau triều đại của Vua **Parakkamabāhu II** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxii. 87; lxxxiii. 15 ff.

3. Jayabāhu.—Vương tử út của Vua **Parakkamabāhu II**. Ông sống trong hoàng cung và giúp vua cha trong việc triều chính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvii. 17; lxxxviii. 19.

4. Jayabāhu.—Cháu nội của Vua **Parakkamabāhu VI**. Không có nhiều tài liệu về ông trừ việc ông nối ngôi ông nội và bị Vua **Bhuvanekabāhu (VI)** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 1.

5. Jayabāhu.—Trưởng lão Tích Lan, thường được biết dưới tên **Devarakkhita** hay **Dhammakitti**. Ông làm Saṅgharāja (Tăng thống) và soạn Nikāyaśaṅgaha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 242.

Jayamahālekha. — thiếu phần này

Jayampati.—Vương tử của Chánh hậu **Sīlavatī** và Vua **Okkāka** trị vì **Kusāvati**. Ông có Bào huynh **Kusa** rất xấu tướng nên phải giả dạng làm Kusa mỗi khi tiếp Công chúa **Pabhāvati**, người yêu của Kusa ⁽¹⁾.

Ông là **Ānanda**. Xem chi tiết trong **Kusa Jātaka (No. 531)** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 282, 286, 287.

⁽²⁾ J. v. 312.

Jayavaḍḍhanapura.—Tên của thị trấn Koṭṭe (thành lũy) xây bởi **Bhuvanekabāhu V** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xci. 7, 16; xciii. 1.

Jayavāpi.—Xem **Abhayavāpi**.

1. Jayasena.—Phụ thân của Phật **Siddhattha** ⁽¹⁾. **Buddhavaṃsa** ⁽²⁾ gọi ông là **Udena**.

⁽¹⁾ J. i. 40; BuA. 187.

⁽²⁾ xvii. 13.

2. Jayasena.—Phụ thân của Phật **Phussa** ⁽¹⁾. Ông đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết pháp ⁽²⁾. Ông làm vua trị vì **Kāśī** cùng Hoàng hậu **Sirimā** ⁽³⁾. Xem thêm **Tirokuḍḍapetavatthu**.

⁽¹⁾ Bu. xix. 14; J. i. 41.

⁽²⁾ BuA. 193.

⁽³⁾ PvA. 19.

3. Jayasena.—Vua trị vì **Kapilavatthu**. Ông sanh Vương tử **Sihahanu** và Công nương **Yasodharā**. Cháu nội ông là **Suddhodana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 15 ff.; Dpv. iii. 44; MṬ. 134; nhưng xem Mtu. i. 352 gọi ông là Hastikaśiṛṣa. Kinh điển Tây Tạng gọi ông là Dhanvadurga. (Rockhill, p. 13).

4. Jayasena.—Vương tử. Có lần chàng đến xin một sadi trú trong **Veḷuna** ở **Rājagaha** dạy Giáo pháp. Sadi miễn cưỡng dạy chàng; sau một thời gian chàng thấy không hoan hỷ với Giáo pháp. Phật bảo Jayasena sống trong giàu sang nên khó xuất thế ⁽¹⁾.

Cuộc đàm thoại giữa Jayasena và cậu ông là Trưởng lão **Bhūmiya** được ghi trong **Bhūmiya Sutta**. Ở đây, Vương tử Jayasena được nói là hoan hỷ với pháp thoại và cúng dường Trưởng lão bữa cơm dành cho mình ⁽²⁾.

Phật Âm ⁽³⁾ nói rằng Jayasena là con của Vua **Bimbisāra** (*Bimbisārassa putto orasako*).

⁽¹⁾ M. iii. 128.

⁽²⁾ M. iii. 138.

MA. ii. ii. 932.

5. Jayasena.—Nhà vua từng xây một tịnh xá rộng một lý cúng dường Phật **Sobhita** ở **Sudassana** ⁽¹⁾. Ông là cư sĩ hộ trì của Phật ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 6; BuA. 138. ⁽²⁾ *Ibid.*, 140; nhưng xem Bu. vii. 23.

6. Jayasena.—Một trong số Trưởng lão có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thupa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xix. 8; MṬ. 527.

Jayasenapabbata.—Tịnh xá do Hoàng hậu của Vua **Udaya I** xây. Có thể tịnh xá này được bà cúng dường cho các Tỳkheo **Damiḷa** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 24; nhưng xem Cv. *Trs.* i. 129, n. 4.

Jarāsana.—Xem **Janasāna**.

Jarā.—Người thợ săn giết Huynh trưởng **Vāsudeva** của Nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 88 f.

1. Jarā Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Già của *Devatā Saṃyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 36-9.

2. Jāra Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Già của *Indriya Saṃyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 216-27.

3. Jarā Vagga.—Đoạn 11 của *Dhammapada*.

1. Jarā Sutta.—Một thời, lúc Phật viếng **Sāketa**, có hai ông bà Bàlamôn gọi Ngài là con và lo lắng cho Ngài như cha mẹ lo cho con. Thì ra, vào 500 kiếp trước ông bà từng là cha mẹ của Bồ Tát. Sau khi thọ thực xong, Phật thuyết kinh, và sau thời kinh này ông bà đắc quả Dự lưu. Sau khi Phật rời **Sāketa**, ông bà tiếp tục sống đời phạm hạnh và đắc quả Alahán trước khi mệnh chung. Tang lễ của ông bà được cử hành đúng theo nghi thức dành cho các bậc Alahán với sự tham dự của Phật, và Ngài có thuyết pháp cho hội chúng nghe ⁽¹⁾. Phật dạy rằng sự vị kỷ đem đến lo âu và tánh hà tiện. Tỳkheo nào sống xả ly, không vướng mắc trần tục sẽ được thanh tịnh và giải thoát ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SNA.ii 351 ff.; DhA. iii. 317 ff.; *cp.* **Sāketa Jātaka**.

⁽²⁾

SN. 804-813 được giải thích trong MNid. i. 117 ff.

2. Jarā Sutta.—Giới là tốt đến già, tín là tốt kiên trú, tuệ là vật báu loài người, công đức cướp khó đoạt ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 36.

3. Jarā Sutta.—Tất cả phải bị già--mất, nhãn thức, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 27.

4. Jarā Sutta.—Một chiều, Phật ngồi tắm nắng ngoài Migāramātipāsāda, Tôn giả Ānanda đến. Trong lúc xoa bóp chân tay Thế Tôn, Tôn giả nói rằng màu da Thế Tôn không còn trong sáng, tay chân rã rời và thân còm về phía trước. Phật nói rằng sự thế là vậy, tánh già nằm trong tuổi trẻ, tánh chết ở trong sự sống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 216.

Jarudapāna Jātaka (No. 256).—Chuyện Cái Giếng Cũ. Một thời Bồ Tát sanh làm thương nhơn. Lần nọ ông đi buôn với đoàn xe thương hồ, dừng lại chỗ một giếng hoang định lấy nước uống. Giếng cạn nên phải đào xuống. Đoàn thương gia bắt gặp nhiều châu báu dưới đáy giếng. Chưa thoả mãn, họ tiếp tục đào sâu hơn nữa dầu Bồ Tát đã cản ngăn với lời khuyên tham là nguồn gốc của tai hoạ. Cung điện Nāga dưới đáy giếng bị phá vỡ. Các thần rắn dùng hơi độc phả ra giết chết tất cả trừ Bồ Tát. Bồ Tát lại còn được các thần rắn đặt lên xe ngọc ngà châu báu và đưa về đến nhà.

Chuyện kể về một số lái buôn ở **Savatthi** thấy giếng này và đào được châu báu. Các ông thỉnh Phật để bố thí và cúng dường rồi bạch trình câu chuyện họ mãn nguyện với những gì có được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 294 ff.

Jalandhara.—Xem **Jutindhara** [3].

Jalasikha.—Vào 74 kiếp trước có tám vị vua dùng vương hiệu này; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Pupphacchattiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 265.

Jaluttama.—Xem **Januttama**.

Jallibāva.—Hồ nước ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ixviii. 47.

Java, Javana.—Thiên tử. Công nương **Rujā**, ái nữ của Vua **Aṅgati** xứ **Mithilā**, nói rằng bà có thể thấy Thiên tử Java kết một vòng hoa để đón mừng bà sanh về cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 239 f.

Java Sutta.—Bốn chi phần sau làm con ngựa thuần thực hiền thiện của vua, xứng đáng cho nhà vua: trực tánh, tốc độ, nhẫn nhục, và thiện ngôn. Cũng vậy, vị tỳkheo thành tựu bốn pháp trực tánh, tốc độ, nhẫn nhục, và thiện ngôn đáng được cung kính, tôn trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 113.

Javakaṇṇaka.—Tên của gia đình không được xem là thuộc hạng cao sang trong xã hội ⁽¹⁾.

1. Vin. iv. 8, 13.

Javanahamsa Jātaka (No. 476).—Chuyện Chúa Thiên Nga Có Thần Tốc. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua của 90 ngàn thiên nga ở **Cittakūṭa**. Nhà vua trị vì Benares thấy, đem lòng yêu quý và muốn kết bạn với chúa thiên nga. Lần nọ, nhà vua lên hồ **Anotatta** và chim chúa kết thân với ông. Một hôm, có hai thiên nga tơ muốn thử tốc độ của mình với mặt trời, đầu chim chúa đã cản ngăn. Để cứu chúng, chim chúa bay theo và vớt chúng khi chúng mệt lã. Sau đó chim chúa thử bay đua và thắng mặt trời. Nghe vậy, nhà vua muốn thấy tốc độ bay của chim chúa và được chim chúa trình diễn cho xem. Được hỏi có tốc lực nào nhanh hơn tốc lực của chim chúa chăng, chim chúa đáp rằng sự biến hoại của Tứ đại trong đời sống hữu tình còn nhanh hơn gấp ngàn lần.

Nhận diện tiền thân: Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**; hai thiên nga tơ chỉ hai Tôn giả **Moggallāna** và **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 211-8.

Javamāla(ka)-tittha.—Bến nước trên sông **Kappakandara**. Tại đây Vua **Duṭṭhagāmaṇi** cúng dường bữa cơm còn lại sau cùng của ông cho Trưởng lão **Gotama** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 22; MṬ. 465.

Javaḥamsaka Thera.—Alahán. Ông từng làm thợ rừng và đánh lễ Phật **Siddhattha** vì hoan hỷ với Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 232 f.

Jahī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ApA. i. 107.

Jāgara Jātaka (No. 414).—Chuyện Người Tỉnh Thức. Một thời, Bồ Tát sanh làm Balamôn. Sau khi học xong ở **Takkasilā** ông làm ân sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn và chuyên tâm đi và đứng, kinh hành suốt đêm chứ không ngủ. Một Nữ thần cây thấy vậy đố ông: “Ai thức tỉnh khi nhiều người đang ngủ? Ai ngủ khi bao người khác dậy rồi?” Vị ân sĩ đáp: “Ta thức tỉnh khi nhiều người đang ngủ, Ta ngủ khi bao người khác dậy rồi”. [Theo HT. Thích Minh Châu và G.S. Trần Phương Lan, 2001]. Thần cây tán thán ông.

Chuyện kể về một cư sĩ đắc quả Dự lưu. Một hôm, ông đi buôn cùng đoàn xe. Đêm đến lúc qua rừng, các bạn cắm trại lại ngủ, riêng ông tỉnh thức, kinh hành quanh trại. Bấy giờ có bọn cướp đang rình thấy ông đi qua đi lại nên không dám động tịnh. Sáng ra chúng rút lui và về báo cho chủ tướng biết. Còn các thương gia thấy khí giới gậy đá bỏ lại biết mình thoát nạn nên tôn vinh vị ân sĩ không ngủ. Lúc đến Sāvatti, ông bạch trình Phật câu chuyện.

Nhận diện tiền thân: Thần cây chỉ Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 403 f.

Jāgara Sutta.—Câu đố của một Thiên tử được Phật giải đáp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 3.

Jāpussoṇī.—Balamôn đại bá hộ. Ông được xếp chung với các Balamôn thù thắng như **Caṅkī**, **Tārukkha**, **Pokkharasāti** và **Todeyya** ⁽¹⁾. Ông trú ở **Icehānaṅgala** ⁽²⁾ nơi có nhiều cuộc hội họp của các Balamôn trưởng thượng, và ở **Manasākaṭṭa** ⁽³⁾. Ông là một Phật tử rất quy ngưỡng Đức Thế Tôn. Nghe nói ông rất thích đàm thoại với các giáo trưởng thù thắng của các trường phái khác để học hỏi và so sánh giáo pháp; hai cuộc đàm thoại với **Subha Todeyyaputta** ⁽⁴⁾ và với **Pilotika** ⁽⁵⁾ là hai ví dụ điển hình. Đặc biệt, cuộc đàm thoại với Pilotika được ông bạch trình Phật và Phật đã nói rộng thành **Cūlahatthipadopama Sutta**. Phật còn thuyết cho ông **Bhayabherava Sutta** ⁽⁶⁾.

Jāpussoṇī thường sống ở **Sāvatti** ⁽⁷⁾ và thường đến yết kiến Phật tại **Jetavana**. Đề tài tham vấn của ông liên quan đến: quả của hành (A. i. 56); Nípàn là thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhaka-nibbāna*) (A. i. 157); các Balamôn có ba minh (*tevijja*) (A. i. 166), sự không sợ hãi cái chết (A. ii. 173), những điều mong muốn, cận hành, điểm tựa và xu hướng của các hạng

người (A.iii. 362); sống phạm hạnh một cách chơn chánh, không hề lụy với dâm dục (A. iv. 54); lễ cho người chết (**Paccārohaṇī**) (A. v. 233 ff. 249 ff.); quả của bố thí (A. v. 269 ff.); và hai cực đoan tất cả đều có và tất cả đều không có (S. ii. 76).

Ông đi xe trắng, chạm bạc, với màn trắng, và kéo bởi bốn ngựa cái trắng. Xe ông được xem như sang trọng nhứt ở Sāvattthī⁽⁸⁾. Ông mặc trắng, bịt khăn trắng, đi giày trắng, và được quạt bằng quạt trắng.

Phật Âm⁽⁹⁾ nói rằng Jāṇussoṇī không phải là tên ông mà là một chức khi ông được cử làm tế sư của Vua **Kosala**.

⁽¹⁾ SN. p. 115.

⁽²⁾ M. ii. 196.

⁽³⁾ D. i. 235.

⁽⁴⁾ M. ii. 209.

⁽⁵⁾ M. i. 175 ff.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, 16 ff.

⁽⁷⁾ DA. ii. 399.

⁽⁸⁾ S. v. 4 f.; cp. M. i. 175 và ii.

208.

⁽⁹⁾ MA. i. 90; theo AA. (i. 308) đó là tên của mọi gia đình quý phái mà thân thuộc có chức vụ. Cp. *Govindiye abhisīnci* (trong D. ii. 231).

Jāṇussoṇī Vagga.--Phẩm 17: Phẩm Jāṇussoṇī, Chương Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 249-73.

1. **Jāṇussoṇī Sutta.**--**Jāṇussoṇī** yết kiến Phật và bạch rằng ai có bố thí thì bố thí cho Balamôn có ba mình (*tevijjā*). Được Phật hỏi, ông mô tả các Balamôn có ba mình. Phật bảo ba mình của ông khác và giảng giải ba mình trong Luật của bậc Thánh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 166.

2. **Jāṇussoṇī Sutta.**--**Jāṇussoṇī** yết kiến Phật và bạch hỏi có phải tất cả đều có, có phải tất cả đều không có? Phật dạy từ bỏ hai cực đoan ấy và thuyết giảng theo Trung đạo, thuyết Mười hai nhơn duyên (*paṭiccasamuppāda*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 76.

Jātaka.--Kinh Bốn Sanh. Tập thứ 10 trong bộ Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh) của Sutta Piṭaka (Kinh Tạng) kể lại chuyện tiền kiếp của Đức Phật. Tập Jātaka là một trong chín phần (*aṅga*) của lời Phật dạy, được xếp theo đề tài⁽¹⁾. Kinh điển của Jātaka (chưa được ấn hành) chỉ gồm có các bài kệ, nhưng văn chắc chắn rằng theo các kệ có các chuyện truyền khẩu dẫn giải bằng văn xuôi dùng thường ngày. Các dẫn giải này về sau thành **Jātakaṭṭhakathā** (*q.v.*) (Chú giải Bốn sanh). Một số Jātaka được gom lại trong bộ sưu tập khác gọi là **Cariyā Piṭaka** (*q.v.*) (Tập Sở Hạnh Tạng).

Thật khó nói Tập Jātaka biết hiện nay xuất hiện vào lúc nào và có bao nhiêu chuyện nguyên gốc. Vào thời **Culla Niddesa**, hình như có tổng cộng 500 Jātaka (*pañcajātakasatāni*). Phù điêu của thế kỷ thứ III dựa trên một số chuyện trong Tập Jātaka và phỏng đoán đã có chuyện kể bằng văn xuôi. Nhiều Jātaka trong các kinh điển không có trong các sưu tập Jātaka⁽³⁾. Các **Dīghabhānaka** (người tụng Trường bộ kinh) xếp Tập Jātaka trong Abhidhamma Piṭaka (Luận Tạng)⁽⁴⁾. Tập Jātaka chia thành 22 chương (*nipāta*). Phân loại này phần lớn dựa trên số kệ (*gāthā*) trong mỗi chuyện, ví như chương một có 150 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có một bài kệ; chương hai gồm 100 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có hai bài kệ; vân vân.

⁽¹⁾ DA. i. 15, 24. ⁽²⁾ p. 80; 500 là con số mà Pháp Hiển thấy ở Tích Lan (p. 71). ⁽³⁾ Xem *Buddhist India* của Rhys Davids, pp. 189 ff., để biết chi tiết về các khía cạnh của Tập Jātaka. Xem thêm HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.) ⁽⁴⁾ DA. i. 15; Samantapāsādikā (i. 251) có một dẫn chứng của *Jātakanikāya*.

Jātakatṭhakathā.--Chú giải Bốn sanh. Gồm tất cả các kệ trong Jātaka và các chuyện bằng văn xuôi liên quan đến các kệ. Mỗi chuyện có phần giới thiệu lý do chuyện được kể, phần chuyện, và phần nhận tiền thân. Toàn tập có phần dẫn nhập dài, **Nidānakathā**, giới thiệu tiền kiếp của Đức Phật trước khi Ngài sanh làm Thái tử **Siddhattha** cộng với kiếp chót của Ngài trước khi Ngài chứng ngộ.

Công trình là một bản dịch ra tiếng Pāli từ Chú giải bằng tiếng Sinhalese tìm thấy ở Tích Lan; tuy nhiên các kệ đã được viết sẵn bằng tiếng Pāli. Tác giả của bản dịch Pāli được nói là của Phật Âm, theo truyền thống, dầu có nhiều ý kiến bất đồng trong vấn đề này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem P.L.C. 123 ff.

Jātakavisodhana.—Một công trình nghiên cứu Tập **Jātaka** do **Ariyavaṃsa** ở Ava biên soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 43; Gv. 65, 75.

Jātattagīnidāna.—Công trình nói là của **Culla-Buddhaghosa** biên soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63.

Jātaveda.—Thần lửa. Nhiều Jātaka có nói đến lễ tế vị thần này. Xem **Aggi**. Ông còn được gọi là **Aggideva**.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. i. 214, 494; iii. 17; v. 452; vói. 201, etc.

Jāti Sutta.—Tất cả phải bị sanh--mắt, nhãn thức, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 26.

Jātidhamma.--Phẩm 4: Phẩm Sanh Pháp của *Salāyatana Saṃyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 26 ff.

Jātipupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có đặt một vòng hoa lên nhục thân của Phật **Padumuttara**. Kết quả là ông sanh về cõi Thiên của các Thần **Nimmānaratī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 405.

Jātipūjaka Thera.—Alahán. Vào lúc Phật **Vipassī** ra đời có nhiều phép màu thị hiện, và nhiều nhà tiên tri đoán rằng ngài sẽ thành Phật. Jātipūjaka nghe vậy cúng dường ngài bông lài. Vào ba kiếp trước ông làm vua 34 lần dưới vương hiệu **Supāricariya** ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Samitigutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 154.

⁽²⁾ ThagA. i. 176.

Jātibhūmi được thấy trong câu *Jātabhūmakā bhikkhū* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 145; nhưng xem MA. i. 346 trong ấy Jātibhūmi được giải là *jātaṭṭhāna*.

Jātimanta.—Một Balamôn ở **Vettavatī** rất kiêu mạn về dòng dõi của mình. Hiền trí **Mātaṅga** (người Candāla tức gốc hạ tiện) quyết đập tan sự kiêu mạn của ông. Một hôm, Mātaṅga liệng cây tằm ông đã dùng xuống dòng sông cố ý để tằm vướng vào tóc của Jātimanta đang tắm dưới hạ nguồn; do đó Jātimanta nguyện rửa rảnh đầu của tên hạ tiện Mātaṅga sẽ bị chẻ làm bảy. Mātaṅga dùng thần thông lực cản mặt trời không mọc lên được cho đến khi Jātimanta phải xin lỗi ông. Vì sức ép của thần dân không có ánh sáng mặt trời, Balamôn Jātimanta phải chịu hàng phục hạ đẳng tiện dân Mātaṅga ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 388 f.; trong SA. (ii. 176 f.) lý do của lời rửa là vì Mātaṅga tình cờ đạp lên đầu Jātimanta.

Jātimitta.—Một trong số đại cư sĩ hộ trì của Phật **Metteyya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgatavaṃsa, vs. 59.

Jātiyavana.--Vườn cây ăn trái gần **Bhaddiya**. Tại đây Đức Phật chế giới luật về việc sử dụng dép của chư tỳkheo ⁽¹⁾. Tại đây Ngài và chư tỳkheo

tùy tùng được Chủ ngân khố **Meṇḍaka** yết kiến và cúng dường thực phẩm⁽²⁾. Rồi **Uggaha**, cháu nội của Meṇḍaka cũng cúng dường tương tự⁽³⁾.

Có lần Phật trú lại Jātiyāvana lâu tới ba tháng đợi cho **Bhaddaji**, con trai độc nhứt của phú thương ở Bhaddiya thuần thực và kiện toàn về tri thức và sẵn sàng được chuyên hoá⁽⁴⁾, vì Ngài muốn ban ân đức cho chàng.

Suttavibhaṅga⁽⁵⁾ có kể chuyện một vị Alahán bị một nữ nhơn dụ dỗ phá tịnh hạnh lúc ông ngủ tại Jātiyāvana.

Phật Âm⁽⁶⁾ nói rằng ngôi vườn làm một phần của cánh rừng dẫn lên Hy Mã Lạp Sơn.

⁽¹⁾ Vin. i. 189 f.; DhA. iii. 451.

⁽²⁾ *Ibid.*, 363; Vin. i. 242 f.

⁽³⁾ A. iii. 36 f.

⁽⁴⁾ J. ii. 331; ThagA. i. 286.

⁽⁵⁾

Vin. iii. 37 f.

⁽⁶⁾ AA. ii. 597.

Jālagāma.—Xem **Vālagāma**.

Jālaroruva.—Địa ngục. Một trong hai phần của **Roruva**; phần kia là **Dhūmaroruva**. Jālaroruva có đầy hoa màu máu đỏ; chúng thâm nhập thân thể chúng sanh sống ở đó qua chín lỗ của thân⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 271.

1. Jāli.—Con của Đại sĩ **Vessantara** (Bồ Tát) và **Maddī** và là anh của **Kaṇhajinā**. Chàng và em bị cha bố thí làm nô lệ cho **Jūjaka**, nhưng về sau được Thiên chủ **Sakka** cứu. Rồi Jāli dẫn đường cho đạo binh của ông nội mình đến đưa Vessantara và Maddī trở về cung sau nhiều năm bị vua cha đầy vì bố thí bạch ngọc tượng khiến lòng dân công phẫn.

Nhận diện tiền thân: Jāla chi **Rāhula**⁽¹⁾. Xem **Vessantara Jātaka**.

Jāli có thể là vì vua trùng tên ghi trong danh sách các hậu duệ của **Okkāda**, và được nói là kế nghiệp Vessantara⁽²⁾.

Hành động bố thí Jāli được xem như sự hy sanh lớn nhứt của Bồ Tát⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 487 ff.; cp. i. 9.

⁽²⁾ *E.g.*, Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42.

⁽³⁾ J. i. 77; AA. i. 64.; DhA. i. 406; Mil. 275, 282, etc.

2. Jāli.—Tên của hai vị Phật Độc giác được ghi trong danh sách các Phật Độc giác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Jālikā.—Xem **Calikā**.

Jālina.—Phật Độc giác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Jālinavana.—Khu rừng của Vua trị vì **Kosala**, nơi ẩn trú của tên cướp **Āṅgulimāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 58.

1. Jālinī.—Một trong năm vương hậu của Vua **Okkāka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 258; MṬ. 131; SNA. i. 352.

2. Jālinī.—Một Thiên nữ trên cõi **Tāvātimsa**, phu non đòi trước của Tôn giả **Anuruddha**. Lúc thấy Tôn giả già yếu, Thiên nữ xuống yêu cầu ông mong tái sinh về cõi Thiên. Tôn giả bảo rằng ông không còn tái sinh nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 200; Thag. vs. 908; ThagA. ii. 73; SA. i. 226.

3. Jālinī.—Xem **Saddasāratthajālinī**.

Jāliya.—Du sĩ. Ông cùng bạn là **Maṅḍissa** đến yết kiến Phật tại **Ghositārāma** ⁽¹⁾. Vì hai ông, Phật thuyết **Jāliya Sutta** (*q.v.*).

Theo **Pāṭika Sutta**, khi Jāliya nghe nói **Pāṭika** không thể đến đàm đạo với Phật ở **Vesālī**, ông đến **Tindukkhāna-paribbājakārāma** để mời Pāṭikaputta đi. Nhưng Pāṭikaputta không thể đi vì bị dính chặt xuống ghế. Jāliya bèn thoả mạ ông và gọi ông là người khoác lác, vân vân ⁽²⁾.

Jāliya được mô tả là *dārupattakantevāsī*, vì theo Chú giải ⁽³⁾, sư phụ ông thường đi khát thực bằng bình bát bằng cây.

⁽¹⁾ D. i. 159.

⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 22 ff.

⁽³⁾ DA. i. 319.

Jāliya Sutta.—Do Phật thuyết cho hai Du sĩ **Jāliya** và **Maṅḍissa** tại **Ghositārāma** về mạng căn và thân thể là một hay là khác ⁽¹⁾. Kinh này giống phần hai của **Mahāli Sutta**.

⁽¹⁾ D. i. 159 f.

1. Jijṇa Sutta.—Hai Balamôn rất lớn tuổi không từng làm điều lành, không làm điều thiện, không làm những điều để chấm dứt các sợ hãi, đến thỉnh Phật thuyết cho bài pháp để hai ông được an lạc và hạnh phúc. Ngài dạy hai ông phải chế ngự thân, lời và ý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 155.

2. Jijṇa Sutta.—Như trên, nhưng Phật dạy rằng đời bị cháy do già chết thiêu đốt. Nhờ bố thí tự cứu, khéo cứu đỡ bố thí. Hãy chế ngự thân, lời và

ý, dầu có chết cũng được hưởng an lạc. Lúc còn đang sống phải làm công đức⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. i. 156.

3. Jijña Sutta.—Tôn giả **Mahā Kassapa** viếng Phật tại **Rājagaha**. Phật khuyên ông nên bỏ các y cũ rách và thôi sống trong rừng ; ông nên dùng những gì các thí chủ cúng dường. Tôn giả không từ bỏ được lối tu khổ hạnh từ lâu của ông. Được hỏi lý do, Tôn giả đáp ông thấy tự mình được hiện tại an lạc trú và vì lòng từ mẫn đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước⁽¹⁾.

Chú giải⁽²⁾ thêm rằng sở dĩ Phật hỏi vì người muốn dành cho Tôn giả Kassapa lý do để rỗng “tiếng rỗng sư tử” (*kassapa-sīhanāda*).

⁽¹⁾ S. ii. 202.

⁽²⁾ SA. ii. 128.

Jīta.—Phật Độc giác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Jitāñjaya.--Đại đệ tử chánh của Phật **Nārada**⁽¹⁾. Xem thêm **Vijitamitta**.

Jitasena.—Vào 77 kiếp trước có 16 nhà vua mang tên Jitasena; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Khaṇḍaphulliya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 198.

Jitasenā.—Phu nhon của Phật **Nārada** trong đời cư sĩ sau cùng của ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 20; BuA. (151) gọi bà là Vijitasenā.

Jitā.—Một trong những cung điện của Phật **Nārada** trong đời cư sĩ sau cùng của ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 19.

Jitābhirāma.—Một cung điện mà Phật **Nārada** sử dụng trong đời cư sĩ chót của ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 151; Bu. x. 19.

Jinacarita.—Bài kệ tiếng Pāli gồm 472 câu nói về cuộc đời của Đức Phật do **Vanaratana Medhañkara** ở **Vijayabāhu-pariveṇa** soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 72; P.L.C. 230 f.

Jinadattā.—Nữ Trưởng lão. **Isidāsī** được bà truyền giới ⁽¹⁾; Isidāsī là ái nữ của thương nhơn giàu có ở **Ujjenī** và trở thành Trưởng lão ni sau này. Bà được xem như người lâu thông Vinaya ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThigA. 261.

⁽²⁾ Thig. vs. 427.

Jinadattiya.—Một bạn phạm hạnh của Tỳkheo hoàn tục **Sudinna Kalandaputta**; ông không bị dâm dục chi phối ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 206.

Jinabodhāvālī.—Công trình bằng tiếng Pāli do Tỳkheo **Dhammakitti** ở **Tambaraṭṭha** biên soạn; Dhammakitti là tác giả của **Bālāvātāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 243.

Jinālaṅkāra.—Kệ bằng tiếng Pāli gồm 250 câu nói về đời sống của Đức Phật. Không biết tác giả là ai. Có người nói là của Phật Âm, tác giả của **Mahuratthavilāsini**; người khác nói là của **Buddharakkhita**. Có một *tīkā* về Jinālaṅkāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 69, 72; xem P.L.C. 110 f.

1. Jīvaka-Komārabhacca.—Lương y thù thắng. Ông là con của Kỳ nữ **Sālavatī** ở **Rājagaha** ⁽¹⁾. Ngay sau khi lọt lòng, bé bị bỏ rơi trong đồng rác và được Hoàng tử **Abhaya** cứu. Lúc Abhaya hỏi, người ta nói rằng “bé sống” (*jīvati*) nên bé được gọi là **Jīvaka**. Và vì được ông hoàng nuôi dưỡng (*kumārena posāpito*) nên bé có thêm tên **Komārabhacca** ⁽²⁾.

Lúc trưởng thành chàng theo bạn đi **Takkasilā** học mà Abbhaya không hay biết. Chàng học y trong bảy năm. Thân chủ đầu tiên của vị tân lương y là phu nhơn của một chủ ngân khố ở **Sāketa**. Ông được trả công bằng 16 ngàn *kahāpaṇa*, một nam nô tỳ, một nữ nô tỳ và chiếc xe ngựa. Lúc trở về Rājagaha, ông được Abhaya cho nhà riêng để mở nơi trị bệnh. Ông trị bệnh lở rò (fistula) của Vua **Bimbisāra** và được vua ban cho tất cả nữ trang của 500 cung phi của ông. Rồi ông được cử làm ngự y chữa trị cho vua, cung tần phi nữ, Phật, và chư tỳkheo trong Tăng Đoàn. Ngoài ra ông còn giải phẫu cho chủ ngân khố ở Rājagaha, và trị bệnh đường ruột cho con chủ ngân khố ở Benares và được trả cho 16 ngàn *kahāpaṇa*.

Lúc Vua **Candappajjota** lâm bệnh, Vua Bimbisāra gọi Jīvaka đến **Ujjeni** trị cho ông. Candappajjota ghét bơ sữa trâu lông nhưng đó lại là thuốc cần cho ông. Jīvaka bốc thuốc rồi dùng ngự tượng **Bhaddavatikā** ra đi trước khi nhà vua khám phá thuốc bơ sữa trâu lông. Nhà vua cho Nô tỳ **Kāka** rượt bắt ông. Bấy giờ ông đang ăn sáng ở **Kosambī**, và Kāka không từ chối được lời mời nên ăn nửa bánh *myrobalan* và bị xô nặng. Jīvaka

khuyên Kāka hoãn chuyến về và giải thích tại sao ông trốn đi. Rồi ông trả lại voi và lên đường về Rājagaha. Vua Pajjota lành bệnh và gọi biểu Jīvaka bọ y bằng hàng quý của xứ **Siveyyaka** mà ông cúng dường Phật ⁽³⁾.

Jīvaka rất quý mến Phật. Lần nọ Phật lâm bệnh, ông thấy cần bốc cho Phật một liều thuốc xô, dùng mỡ thoa lên thân Ngài, và dùng bông sen để tăng hương thơm cho không khí Ngài thở. Bấy giờ Jīvaka cần phải đi. Lúc nhớ rằng ông không có bạch Phật tắm nước nóng sau khi thuốc xô có hiệu nghiệm, nhưng Phật đã tắm như được bạch trước vì Ngài đọc được tâm ý của Jīvaka ⁽⁴⁾.

Sau khi Jīvaka đắc quả Dự lưu, ông muốn được yết kiến Phật mỗi ngày hai lần, nhưng **Veļuvana** lại ở xa. Ông bèn xây trong **Ambavana** của ông ở Rājagaha một tịnh xá để cúng dường Phật và chư tỳkheo ⁽⁵⁾.

Sau khi Vua Bimbisāra băng hà, Jīvaka tiếp tục làm ngự y cho Vua **Ajātasattu** và thu xếp để đưa nhà vua này đến yết kiến Phật vì ăn năn tội giết cha ⁽⁶⁾.

Là một ngự y danh tiếng, Jīvaka rất bận rộn, tuy nhiên không khi nào ông xao lãng nhiệm vụ đối với Tăng Đoàn. Do đó có nhiều người bị bệnh nhưng không chạy chữa nổi nên xin gia nhập Tăng Đoàn để được ông trị bệnh. Thấy có sự lạm dụng, ông bạch Phật chế giới cấm thu nhận vào Tăng Đoàn những người mắc phải một số bệnh ⁽⁷⁾. Jīvaka được Phật tuyên bố là tối thắng trong các vị nam cư sĩ được dân chúng kính mến ⁽⁸⁾. Ông còn được liệt kê trong danh sách nam nhơn sống thấy được bắt từ, chứng ngộ được bắt từ ⁽⁹⁾.

Jīvaka có lần thỉnh Phật về thọ trai. Phật không chịu dùng bữa vì thấy còn thiếu tỳkheo khờ **Cūlapanthaka** không được mời. Lúc tỳkheo này được đưa đến Ngài mới bắt đầu thọ thực ⁽¹⁰⁾.

Có thể **Jīvaka Sutta** (q.v.) ảnh hưởng đến sự chuyển hoá của Jīvaka. Ông có bạch hỏi Phật thế nào là một nam cư sĩ ⁽¹¹⁾.

Jīvaka có người em gái là **Sirimā** ⁽¹²⁾.

Theo khuyến cáo của Jīvaka, Phật có chỉ thị cho các tỳkheo tập thể dục. Lần nọ đến Vesālī công tác, ông có ghi nhận nước da xanh xao và tình trạng không mấy khoẻ mạnh của Đức Phật ⁽¹³⁾.

⁽¹⁾ AA. (i. 216) ghi rằng Abhayarājakumāra là cha của bé. ⁽²⁾

Có thể **Komārabhacca** mang ý nghĩa là sư về khoa **Kaumārabhr̥tya** (nhỉ đồng); VT. ii. 174; trong Dvy (506-18) chàng được gọi là **Kumārabhūta**.

⁽³⁾ Vin. i. 268-81; AA. i. 216. ⁽⁴⁾ Vin. i. 279

f.; DhA. (ii. 164 f.) có kể một chuyện tương tự nhưng trong một trường hợp khác. Lúc Phật bị miếng đá trúng chân chảy máu, Ngài được đưa từ **Maddakucchi** đến **Ambavana**, và được Jivaka rịt thuốc cầm máu. Sau đó Jivaka đi công chuyện định lúc về sẽ tháo băng thuốc. Nhưng lúc trở về ông

không vô thành được vì công đã đóng lúc chạng vạng. Ông nóng lòng vì sợ thuốc qua đêm sẽ làm Phật đau nhức. Nhưng Phật đọc được tâm ý của Jīvaka và tự tháo băng thuốc ra. Xem thêm J. v. 333. (5) DA. i. 133; MA. ii. 590. (6) Xem **Sāmaññaphala Sutta** để biết chi tiết; xem thêm J. i. 508 f.; v. 262, vân vân. (7) Vin. i. 71 ff. (8) A. i. 26. (9) *Ibid.*, iii. 451; DhA. i. 244, 247; J. i. 116 f. (10) Chi tiết, xem s.v. **Cūlapanthaka**. (11) A. iv. 222 f. (12) SNA. i. 244; DhA. iii. 106. (13) Vin. ii. 119.

2. Jīvaka.—Cho như một cái tên, và cái tên chỉ dùng để gọi (1).

(1) J. i. 402.

3. Jīvaka.—Tên của một Tỳkheo trú trong **Mahāvihāra**. Phật Âm biên soạn Chú giải **Manorathapūraṇī** theo lời yêu cầu của ông (1).

(1) AA. i. 874.

1. Jīvaka Sutta.—Lương y **Jīvaka** đến viếng Phật tại Vườn Xoài và bạch hỏi có phải Phật vẫn dùng thịt của thú vật mà Ngài biết được giết để cúng dường Ngài ? Phật bảo đó là xuyên tạc và dạy có ba trường hợp không được phép dùng thịt, đó là khi có thấy, nghe và nghi con vật ấy đã vì mình mà bị giết. Jīvaka tán thán Phật và xin Phật nhận mình làm đệ tử (1).

(1) M. i. 368.

2. Jīvaka Sutta.—Phật trả lời cho Lương y **Jīvaka** biết rằng nam cư sĩ (*upāsaka*) là người quy y Phật, Pháp và Tăng; là người giữ Ngũ giới; là người thực hành vừa tư lợi vừa lợi tha (1).

(1) A. iv. 222 f.

3. Jīvaka Sutta.—Tỳkheo có tâm định tĩnh, sự vật như thật hiển hiện (1).

(1) S. iv. 143 f.

Jīvakapañhavatthu.— thiếu phần này

Jīvakambavana.—Vườn Xoài của Lương y **Jīvaka** ở **Rājagaha**. Trong vườn ông có xây một tịnh xá và Phật có đến đây an trú nhiều lần. Có lần vì Vua Ajātasattu Phật thuyết **Sāmaññaphala Sutta** (1); nhà vua được đưa tới yết kiến Phật vì hối hận đã giết cha là Bimbisāra. Các **Jīvaka Suttā** nói trên cũng được Phật thuyết tại đây.

Vườn Xoài này gần **Maddakucchi** nên lúc Phật bị miếng đá trúng chân chảy máu, Ngài được đưa đến đây (2). Tại vườn này **Cūlapanthaka**

đắc quả Alahán; lúc bấy giờ có 500 tỳkheo trú tại đây ⁽³⁾. Nữ tỳkheo cũng được nói có đến Vườn Xoài để nghỉ trưa ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ D. i. 47 ff. ⁽²⁾ DhA. ii. 164, etc. ⁽³⁾ J. i. 114 f., etc. ⁽⁴⁾ ThigA. 245 f.

Jīvakambavanikā.—Xem **Subhā Jīvakambavanikā**.

Jīvahattha.—Công tử của **Vijaya**, Vua Tích Lan và Nữ Dạ xoa **Kuvenṭī**

⁽¹⁾ MṬ. 264.

Jīvā.—Công nương của **Ubbirī** (về sau trở thành Trưởng lão ni) và vua trị vì Kosala. Chính cái chết của nàng làm cho Ubbirī đắc quả Alahán ⁽¹⁾.
v.l. **Jīvanti**.

⁽¹⁾ Thig. vs. 51; ThigA. 53 f.

1. Jīvita Sutta.—Tại **Sāvatti** Phật thuyết rằng : “Với tâm của Ta, Ta biết có người có tâm như sau: Dầu cho vì mạng sống, vị ấy cũng không cố ý nói láo.” ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 234.

2. Jīvita Sutta.—Có ba căn: nữ căn, nam căn và mạng căn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 204.

1. Juṇha.—Trưởng lão ở **Kosambī**. Xem chuyện của ông trong **Māluta Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 165.

2. Juṇha.—Vương tử của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là một vị Bồ Tát. Xem **Juṇha Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 95 ff.

3. Juṇha.—Quan đại thần của Vua **Pasenadi**. Lúc nhà vua lập đàn na **Asadisa**, ông rất hoan hỷ trong lúc đồng lễu của ông là **Kāḷa** không hoan hỷ vì cho đó là phí phạm. Được nghe lại từ Phật nói, nhà vua phán cho Juṇha mở kho cúng dường chư tỳkheo khát thực trong bảy ngày. Juṇha làm y lời. Ông đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 186 ff.

Juṇha Jātaka (No. 456).—Chuyện Vương Tử Nguyệt Quang. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vương tử **Juṇha** của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Lúc theo học tại **Takkasilā**, có lần chàng đi trong đêm tối đụng phải một Balamôn làm ông té và bẻ bình bát. Đỡ ông đứng lên xong, chàng thừa qua danh tánh mình và xin đền phần cơm bị đổ. Bấy giờ ông không có tiền nhưng ông sẽ đền sau khi làm vua.

Một hôm, thấy Vua Juṇha cỡi voi đi trên đường, vị Balamôn đưa tay hô to: “Đại vương toàn thắng.” Nhà vua không để ý. Vị Balamôn đọc kệ để xin được giải thích. Nhà vua quay lại và qua lời đối đáp, vị Balamôn xin năm làng, 100 nữ nô tỳ, một ngàn đồ trang sức, và hai vợ. Vua Juṇha ban cho ông mọi điều ông thỉnh cầu.

Chuyện kể về tâm ước nguyện của Tôn giả **Ānanda** lúc ông nhận làm thị giả của Phật. **Ānanda** là vị Balamôn ⁽¹⁾. Xem thêm **Nānacchanda Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 95-100.

Jutideva.—Nhà vua vào 17 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Sappidāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 212.

1. Jutindhara.—Nhà vua vào 51 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Salajamāliya** ⁽¹⁾ hoặc **Samiddhi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 212. ⁽²⁾ ThagA. i. 117.

2. Jutindhara.—Nhà vua vào 10 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Mandāravapūjaka** ⁽¹⁾ hoặc **Usabha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 178. ⁽²⁾ ThagA. i. 219.

3. Jutindhara.—Nhà vua vào 77 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kilañjadāyaka** ⁽¹⁾ v.l. **Jalandhara**.

⁽¹⁾ Ap. i. 219.

4. Jutindhara.—Dạ xoa phu quân của **Cetiya**, ở **Udumbarapabbata**. Ông bị giết trong chiến trận ở **Sirisavatthu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 289.

Jūjaka.—Balamôn ở **Dunniviṭṭha** trong xứ **Kalīṅga**. Ông được trả nợ bằng một thiếu nữ mà hạnh làm vợ tốt làm cho các bà trong làng ganh tị và mĩa mai nàng là người yêu trẻ của ông già. Thế là nàng không đi lấy nước ở ngoài giếng làng nữa. Nàng yêu cầu ông xin hai con của Đại sĩ **Vessantara**

làm nô tỳ; Vessantara bảy giờ làm ân sĩ ở **Vaṅkagiri**, ông bị vua cha là **Sivi** đày vì bô thí bạch tượng của triều đình khiến dân chúng phẫn nộ.

Sau nhiều gian truân, Jūjaka đến được động của Vessantara và được ân sĩ bô thí hai con là **Jāli** và **Kaṇhajinā** dẫn đem về. Sau khi đi 60 lý, ông được thần linh dẫn dắt lên **Jettutara**, kinh thành của Vua Sivi, tức ông nội của hai trẻ. Nhà vua cho Jūjaka ăn uống no say và ban một số tiền lớn để bắt lại hai cháu mình. Jūjaka bị bội thực chết ngay sau đó ⁽¹⁾. Jūjaka là **Devadatta** ⁽²⁾.

Bà vợ của Balamôn đến **Bāvarī** khát thực là con cháu của Jūjaka. Hậu duệ ông còn sống ở **Dunniviṭṭha** ngay trong thời Phật tại thế ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 521-81.

⁽²⁾ *Ibid.*, 593.

⁽³⁾ AA. i. 183.

Jegucchi Sutta.—Trên đời có ba hạng người: hạng người đáng ghê tởm, không cần phải gần gũi, không cần phải sống chung, không cần phải hầu hạ cúng dường; hạng người cần phải nhìn một cách thản nhiên, không cần gần gũi, không cần phải sống chung, không cần phải hầu hạ cúng dường; hạng người cần phải gần gũi, cần phải sống chung, cần phải hầu hạ cúng dường ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. i. 126 f.

1. Jetṭhatissa I.—Vua Tích Lan (323-33 A.C.). Ông là trưởng nam của **Goṭṭābhaya**; em út của ông là **Mahāsena**. Ông giết tất cả các quan không trung thành với vua cha và có biệt danh là “Bạo Chúa”. Ông xây lại **Lohapāsāda** cao bảy tầng và đặt lại tên là **Maṇipāsāda** vì các ngọc ngà quý giá ông cúng dường trong ấy. Ông còn xây **Pācīnatissapabbata-vihāra** và hồ nước **Ālambagāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 118 ff.; Dpv. xxii. 61, 66.

1. Jetṭhatissa II.—Vua Tích Lan. Ông kế nghiệp Vua **Sirimeghavaṇṇa** trị vì trong chín năm. Ông rất tinh xảo trong thuật dùng voi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 100-4; Cv. *Trs.* i. 9, n. 1.

3. Jetṭhatissa.—Vương tử của Vua **Saṅghatissa**. Lúc **Moggallāna III** soán ngôi, ông tâu thoát qua Malaya. Ông giúp **Asiggāhaka Silāmeghavaṇṇa** chống **Moggallāna**, nhưng khi biết Silāmeghavaṇṇa cũng muốn giết mình, ông trốn trở về Malaya một lần nữa. Sau đó ông tự tạo sự nghiệp và có bản doanh tại **Ariṭṭhapabbata**. Từ đây ông dẫn quân về chống **Aggabodhi III** là vua lúc bấy giờ. Ông toàn thắng và lên ngôi dưới vương hiệu **Jetṭhatissa III**, còn Aggabodhi tâu thoát qua **Jambudīpa**. Năm tháng sau Aggabodhi trở lại; bại trận, Jetṭhatissa tự sát trước ba quân. Tuy

trị vì chỉ được năm tháng, Vua Jetṭhatissa tạo được rất nhiều công đức. Chánh hậu của ông về sau gia nhập Tăng đoàn và nổi tiếng là vị nữ tỳkheo lâu thông Luận tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliv. 28, 55, 61, 70, 86-106.

Jetṭhamūla.—Tên tháng (tháng 5-6 Tây lịch); bảy giờ khí hậu nóng ⁽¹⁾. Xả lợi của Đức Phật được chia vào mừng năm của tháng Jetṭhamūla này ⁽²⁾, và **Aruṇavati Sutta** được thuyết vào ngày Rằm cũng của tháng Jetṭhamūla này ⁽³⁾.

⁽¹⁾ E.g., J. v. 412.

⁽²⁾ DA. i. 6.

⁽³⁾ AA. i. 438.

Jetṭhā.—Chánh hậu của Vua **Aggabodhi IV**. Bà có xây **Jetṭhārāma** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 27.

Jetṭhārāma.—Do Chánh hậu **Jetṭhā** xây để làm tịnh xá cho các tỳkheo ni. Tịnh xá nhận được huê lợi của hai làng **Pattapāsāna** và **Buddhabhelagāma** và 100 người phục dịch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 27 f.

1. Jeta.—Vương tử chủ non của **Jetavana**. Ông bán vườn này cho Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** với giá 180 triệu và dùng tất cả số tiền này để xây công vào rất hoành tráng ⁽¹⁾. Jeta thường được biết dưới danh Jeta-Kumāra. Theo Kinh điển Sanskrit, ông là vương tử của Vua **Pasenadi** và Công chúa Kṣatriya tên Varṣikā ⁽²⁾. Ông bị anh cùng cha khác mẹ là Vua **Viḍḍabha** giết vì không chịu hợp tác trong việc giết dòng họ Thích Ca ⁽³⁾.

Tên ông được giải bằng nhiều cách (a) vì ông chiến thắng quân thù; (b) vì ông sanh ra trong thời vua cha diệt xong quân thù; (c) vì tên ấy tốt cho ông (*maṅgalakāyatāya*).

⁽¹⁾ Xem s.v. Jetavana.

⁽²⁾ Rockhill; 48, n. 1.

⁽³⁾

Ibid., 121.

⁽⁴⁾ MA. i. 50; UdA. 56; KhpA. 111, etc.

2. Jeta.—Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

1. Jetavana.—Vườn cây ở **Sāvatti** trong ấy có **Anāthapiṇḍikārāma**. Lúc được Phật nhận lời đến viếng **Sāvatti**, Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** liền tìm một nơi thích hợp để Phật an trú. Biết được vườn của Vương tử Jeta ⁽¹⁾, ông hỏi mua. Jeta trả lời: “Dầu ông có trải bằng vàng?”. Anāthapiṇḍika bảo ông sẽ mua với giá đó. Nhưng Jeta nói ông không bán.

Câu chuyện được đưa ra luật pháp và được xử nếu người mua chịu giá người bán đã ra thì phải bán. Anāthapiṇḍika xe vàng tơi và lót phủ hết vườn⁽²⁾. Truyền thuyết nói số vàng trong chuyến đầu tiên không phủ được một khoảnh nhỏ chỗ công nên Anāthapiṇḍika phải đưa gia nơnh về chở thêm nhiều xe tơi. Thấy sự tha thiết của Anāthapiṇḍika, Jeta chẳng những không lấy vàng lót trên khoảnh đất đầu tiên ấy mà còn xây cho một cái công trên đó; công rất hoành tráng và có một lầu tháp to bên trên. Anāthapiṇḍika xây trên đất mới mua nhiều liêu cốc, giảng đường, trai đường, tịnh xá, phòng tắm, ao hồ, vân vân.⁽³⁾

Được biết Trưởng giả Anāthapiṇḍika trả 180 triệu cho khu vườn và Jeta dùng hết số tiền này để xây công rồi cúng dường lại cho Jetavana⁽⁵⁾. Ngoài ra ông còn biếu nhiều cây làm gỗ. Còn Anāthapiṇḍika chi tất cả--tiền đất và xây cất—540 triệu.

Lễ cúng dường Jetavana rất trọng thể. Cả gia đình Anāthapiṇḍika đều có mặt: Bà đi với 500 mệnh phụ phu nơnh; con trai ông đưa đến 500 thanh niên; hai con gái ông đem theo 500 thiếu nữ; và Trưởng giả Anāthapiṇḍika có 500 chủ ngân khố đi cùng. Lễ hội kéo dài chín tháng⁽⁶⁾.

Trong Jetavana, ngoài các kiến trúc do Anāthapiṇḍika xây, như **Mahāgandhakuṭi**, **Kaverimaṇḍalamāla**, **Kosambakuṭi** và **Candanamāla**⁽⁷⁾, còn có **Salāḷaghara** rất lớn⁽⁸⁾ do Vua **Pasenadi** cúng dường. Trước công có cây **rājāyatana** làm trú xứ của Thân **Samiddhisumana**⁽¹⁰⁾. Có hồ nước lớn mang tên **Jetavanapokkharanī**⁽¹¹⁾. Cây cối rậm rạp biến Jetavana thành một rừng cây (*arañña*) rợp bóng⁽¹²⁾.

Bên ngoài Jetavana có vườn xoài⁽¹³⁾. Trước công có cây Bồ đề **Ānandabodhi** (q.v.) do Anāthapiṇḍika trồng⁽¹⁴⁾. Không xa công mấy là Động **Kapallapūvapabbhāra** nổi tiếng vì câu chuyện của **Macchariya-Kosiya**⁽¹⁵⁾. Bên ngoài không xa Jetavana có tu viện của các tu sĩ dị giáo (heretics) mà **Ciñcāmānavikā** có lần đến ở qua đêm để âm mưu hại Phật⁽¹⁶⁾. Có thêm sân chơi của trẻ con, vì thấy có nhiều trẻ khát nước vô Jetavana xin nước⁽¹⁷⁾.

Đường về Sāvatti chạy sát Jetavana nên có nhiều khách lữ hành vô vườn nghỉ chân⁽¹⁸⁾. Theo Divyāvadāna⁽¹⁹⁾, tháp của hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** còn thấy trong Jetavana dưới triều Vua Asoka. Fa Hsien và Houien Thsang⁽²¹⁾ có kể nhiều chuyện liên quan đến Đức Phật xảy ra quanh Jetavana, ví như chuyện của tên sát nơnh **Sundarikā**, chuyện Ciñcā vu không, chuyện Devadatta âm mưu thuốc Phật, vân vân.

Khu đất dùng để xây cất **Gandhakuṭi** của Phật là một trong bốn *avijahitaṭṭhānāni* mà tất cả chư Phật đều có như nhau đầu kích thước có khác biệt: 18 karīsa (do Anāthapiṇḍika xây cúng dường Phật Thích Ca), một lý (do chủ ngân khố **Punabbasumitta** xây cúng dường Phật **Vipassī**), ba

gavūta (do chủ ngân khố **Sirivaḍḍha** xây cúng dường Phật **Sikhī**), nửa lý (do Đại cư sĩ hộ trì **Soththiya** xây cúng dường Phật **Vessabhū**), nửa gavūta (do chủ ngân khố **Ugga** xây cúng dường Phật **Koṇāgamaṇa**), 16 karīsa (do Đại cư sĩ hộ trì **Sumaṅgala** xây cúng dường Phật **Kassapa**)⁽²²⁾.

Phật an cư kiết hạ 19 lần tại Jetavana⁽²³⁾. Nghe nói sau khi **Migāramātupāsāda** xây xong, Phật an trú lúc tại đó lúc tại Jetavana, có khi trú ban ngày tại nơi này và ban đêm tại nơi kia⁽²⁴⁾.

Ngài Pháp Hiển⁽²⁵⁾ nói rằng tịnh xá nguyên thủy gồm bảy khu (tùng lâu?), được trang hoàng bằng đủ mọi thứ vật dụng cúng dường, như màn, trướng, cờ, lộng, vân vân, và được thắp sáng đêm. Một hôm, cả bảy khu đều bị thiêu rụi vì con chuột tha tim đèn đang đỏ làm cháy lan. Vihāra được xây lại với hai khu. Có hai cổng vào, một bên Đông một bên Tây. Có nhiều tháp ở khắp nơi; tất cả đều liên quan đến Phật và có bảng đề rõ ràng, theo Fa Hsien.

Vihāra luôn luôn được dẫn là *Jetavane Anāthapiṇḍikassa Ārāma*. Chú giải⁽²⁶⁾ luận rằng cách làm này có cân nhắc⁽²⁷⁾ vì muốn đề tên của các chủ nhơn trước cũng như sau hầu mọi người ghi nhớ. Vihāra đôi khi được gọi là **Jetārāma**⁽²⁸⁾.

Trong vùng Saheṭṭh-Mabeṭṭh, Sabeṭṭh được xem là Jetavana (29), còn Saheṭṭh-Mabeṭṭh là Sāvattthī.

⁽¹⁾ MA. i. 471 nói rằng ở phía Nam Sāvattthī. ⁽²⁾ Chuyện này được ghi lại trên phù điêu ở Bharhut Tope; xem Cunningham—the Stupa of Bharhut, Pl. lviii., pp. 84-6. ⁽³⁾ Vin. ii. 158 f. ⁽⁴⁾

MA. i. 50; UdA. 56 f. ⁽⁵⁾ Công thật sự rất uy nghi; xem J. ii. 216. ⁽⁶⁾ J. i. 92 ff. ⁽⁷⁾ SNA. ii. 403. Các kiến trúc

khác cũng được kể, e.g., **Ambalakoṭṭhaka-āsanasālā** (J. ii. 246). Kinh tạng Tây Tạng ghi rằng vihāra này được xây dựng theo sơ đồ trên cõi Tusita gởi xuống gồm 60 phòng lớn và 60 phòng nhỏ. Dulva có nói đến chi tiết trang trí của vihāra (Rockhill: *op. cit.* 48 và n. 2). ⁽⁸⁾ DA. ii. 407.

⁽⁹⁾ SA. i. 239. ⁽¹⁰⁾ Mhv. i. 52 f.; MT. 105; nhưng xem DhA. i. 41 nói rằng thần giữ cổng là Sumana. ⁽¹¹⁾ AA. i.

264; Phật thường tắm tại đây (J. i. 329 ff). Có phải **Pubbakoṭṭhaka** nói trong A. iii. 345? Nhưng xem S. v. 220; **Devadatta** bị địa ngục **Avīci** nuốt gần ao này (J. iv. 158). ⁽¹²⁾ Sp. iii. 532. ⁽¹³⁾ J. iii. 137.

⁽¹⁴⁾ J. iv. 228 f. ⁽¹⁵⁾ J. i. 348. ⁽¹⁶⁾

DhA. iii. 179; sau Jetavana có một chỗ mà các **Ājivaka** hành khổ hạnh (J. i. 493). Có lần các du sĩ ngoại đạo Phật này hồi lộ cho Vua **Pasenadi** để được xây tịnh thất tại đây hầu tranh với Jetavana, nhưng bị Phật vô hiệu hoá toan tính của họ bằng cách xin nhà vua rút sự cho phép (J. ii. 170). ⁽¹⁷⁾

DhA. iii. 492. ⁽¹⁸⁾ J. ii. 203, 341; xem thêm vi. 70 nói rằng có hai

con đường. ⁽¹⁹⁾ Dvy. 395 f. ⁽²⁰⁾ Giles: p. 33 ff.
⁽²¹⁾ Beal: ii. 7 ff. ⁽²²⁾ BuA. 2, 47; J.i. 94; DA. ii. 424.
⁽²³⁾ DhA. i. 3; BuA. 3; AA. i. 314. ⁽²⁴⁾ SNA. i. 336.
⁽²⁵⁾ Giles, pp. 31, 33. ⁽²⁶⁾ MA. ii. 50; UdA. 56 f., etc.
⁽²⁷⁾ Theo chính đề nghị của Phật (Beal: Records of the
Western Word, ii. 5 và Rockhill: p. 49). ⁽²⁸⁾ E.g., Ap. i. 400.
⁽²⁹⁾ Arch. Survey of India, 1907-8, pp. 81-131.

2. Jetavana.—Tịnh xá ở **Jotivana** (q.v.) trong **Anurādhapura** do Vua **Mahāsena** 334-361 A.C.) xây theo lời yêu cầu của Tỳkheo **Tissa** ở **Dakkhiṇārāma**. Các tỳkheo ở **Mahāvihāra** phân đối và sau đó Jetavana được cúng dường cho các tỳkheo này ⁽¹⁾. Nối liền với vihāra là cái tháp lớn; công trình do Vua **Sirimeghavaṇṇa** (362-409 A.D.) hoàn tất ⁽²⁾. Tại vihāra Vua **Dāṭhappabhuti** có tổ chức vinh danh **Dhammadhātu** ⁽³⁾. Vihāra được Vua **Mahānāga** cúng dường làng **Vasabha** ở **Uddugāma** và 300 thửa ruộng (fields) để cung cấp gạo nấu cháo cho Tăng chúng ⁽⁴⁾. Vua **Aggabhodi II** có gắn trên nóc tháp cột thu lôi (*cumbaṭa*) ⁽⁵⁾. Vua **Jeṭṭhatissa I** cúng dường làng **Goṇḍigāma** ⁽⁶⁾ và Vua **Aggabodhi III** cúng dường **Mahāmaṇikagāma** ⁽⁷⁾. Tướng (*senāpati*) **Potthasāta** của Vua **Aggabodhi IV** xây **Aggabodhi-pariveṇa** ⁽⁸⁾. Vua **Aggabodhi IX** đúc kim thân Phật Tỏa bằng vàng và tôn trí trong chánh điện ⁽⁹⁾. Vua **Sena I** xây trong vihāra ngôi nhà nhiều tầng ⁽¹⁰⁾. **Kassapa V** cúng dường một làng để bảo quản trai đường ⁽¹⁰⁾. Bốn đại thần của Vua **Mahinda IV** xây bốn pariveṇa nối liền với vihāra ⁽¹²⁾.

Hội chúng tỳkheo ở Jetavana thường có nhiều quan điểm khác biệt về giáo pháp, đầu thống thuộc **Mahāvihāra**; chư vị được xem như một tông phái riêng (**Sāgaliya**) cho đến khi Vua **Parakkamabāhu I** thống nhất các tông phái thành một ⁽¹³⁾.

Tháp trong Jetavana được Parakkamabāhu I trùng tu và nâng cao 210 bộ ⁽¹⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 32 ff. ⁽²⁾ Cv. xxxvii. 65. ⁽³⁾ *Ibid.*, xli. 40; xem thêm Cv. Trs. i. 55, n. 2. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, xli. 97 f. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, xlii. 66. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, xlv. 97. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, 121. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, xlvi. 22. ⁽⁹⁾ *Ibid.*, xlix. 77. ⁽¹⁰⁾ Cv. l. 65. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*, lii. 59. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, liv. 49. ⁽¹³⁾ *Ibid.*, lxxviii. 22. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, 98.

3. Jetavana.—Tịnh xá ở **Pulathtipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây. Jetavana bao gồm cả điện thờ hình tượng **Tivaṅka** ⁽¹⁾. Kinh Nammada chảy ngang đất của tịnh xá ⁽²⁾.

(¹) Cv. lxxviii. 32, 47.
ii. 105, n. 5.

(²) *Ibid.*, lxxix. 48. Xem thêm Cv. *Trs.*

Jetārāma.—Xem **Jetavana**.

Jetuttara.—Kinh đô của xứ **Siviraṭṭha** do các nhà Vua **Sivi** và **Sañjaya** trị vì. Trong kinh đô có đường **Vessa**, sanh quán của Đại sĩ **Vessantara** (¹). **Vessantara Jātaka** có ghi khoảng cách từ Jetuttara đến nhiều nơi (²).

(¹) J. vi. 480, 484, 486, etc.

(²) *Ibid.*, 514.

Jetuyyāna.—Một tên khác của **Jetavana** (¹).

(¹) *E.g.*, Mhv. i. 56.

1. Jenta.—Làng trong xứ **Magadha**, sanh quán của Trưởng lão **Jenta** (¹),
(¹) ThagA. i. 219.

2. Jenta. Trưởng lão. Ông là con của Thôn trưởng làng **Jenta**. Ông sâu sắc từ lúc còn trẻ. Một hôm nghe Phật thuyết kinh ông đắc quả Alahán. Ông là một Thiên tử trong thời Phật **Sikhī**; bấy giờ ông có cúng dường Phật bằng *kiṅkirāta*. Vào 5 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sattuttama**.
v.l. **Sabbuttama**.

Ông có thể là Trưởng lão **Kakkārapupphiya** nói trong Apadāna (²).

(¹) Thag. vs. 11; ThagA. i. 219 f.

(²) Ap. i. 177.

Jenta Purohitaputta.—Trưởng lão. Ông là con của tế sư của vua trị vì **Kosala** (¹). Ông rất kiêu mạn về dòng dõi mình, nên có lần đến viếng Phật ông không chịu mở miệng cho đến khi Phật chào hỏi ông trước. Đọc được tâm ông, Phật thuyết bài pháp về ác hạnh của sự tự kiêu. Sau pháp thoại ông đắc quả Dự lưu. Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (²).

Có thể ông là Balamôn kiêu hãnh **Mānathaddha** nói trong *Samyutta Nikāya* (³).

(¹) Phải chăng ông là anh của **Āṅgulimāla**? Xem **Āṅgulimāla**.

(²) Thag. vs. 423-8; ThagA. i. 455 f.

(³) S. i. 177; KS. i. 224.

n. 1.

Jentā, Jentī.—Ái nữ của một gia tộc hoàng phái **Licchavī** ở **Vesālī**. Chuyện của nàng giống chuyện của Trưởng lão ni **Abhirūpa-Nandā** (*q.v.*). Nàng đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết pháp (¹).

(¹) Thig. vs. 21 f.; ThigA. 27 f.

Jeyyapura.—Tên Pāli của **Sagaing** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, op. cit., p. 40, 71.

Jeyyavaḍḍhana.—Tên Pāli của **Taungu** Miền Điện ⁽¹⁾,

⁽¹⁾ Bode, op. cit., p. 40.

Jeyyasena.—Trưởng lão. Ông và **Bhūmija** và **Abhirādhana** là bạn của **Sambhūta**; tất cả cùng nhau xuất thế ly gia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 47.

Jotanā.—Một luận giải khuyết danh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75.

1. Joti.—Một hạng Thiên tử có mặt trong lúc Phật thuyết **Mahāsamaya Sutta** ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ giảng rằng họ là những thần linh sáng chói như ánh sáng đưa đường trên các đỉnh núi.

⁽¹⁾ D. ii. 261.

⁽²⁾ DA. ii. 691.

2. Joti.—Tỳkheo Miền Điện, tác giả của **Vinayaḅaṅṅhipada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 190.

1. Jotika, Jotiya.—Chủ ngân khố ở **Rājagaha** đặc quả Alahán.

Trong kiếp trước ông làm gia chủ ở Benares và có ruộng mía chung với người anh. Một hôm, trên đường từ ruộng mía về, ông có đem theo một ít cây mía. Thấy Phật Độc giác từ **Gandhamādana** đến ông cúng dường một tô nước mía để Phật dùng và một tô khác để Phật đem về chia cho đồng liêu. Trong lúc dâng cúng dường ông nguyện được rạng danh và mệnh chung về Nípàn. Anh ông nghe vậy cũng ước mong được về Nípàn.

Vào thời Phật **Vipassī** hai người cũng là anh em trong một gia đình giàu có ở **Bandhumatī**, anh tên **Sena** và em tên **Aparājita**. Sena gia nhập Tăng Đoàn và đặc quả Alahán. Ông đề nghị với em xây cúng dường Phật một Gandhakuṭi cùng với bảy vật báu. Cháu ông, cũng mang tên **Aparājita**, xây một chuồng voi trước Gandhakuṭi và tái sanh là **Menḍaka** trong kiếp này (q.v.). Gandhakuṭi được chun dọn sang trọng ngoài sự trông tượng ⁽²⁾ và châu báu nhiều đến nỗi ai cũng có thể lấy một ít đem về mỗi khi đến viếng. Có lần một Balamôn đem ra một viên đá quý lớn đến nỗi Aparājita phải xót xa. Ông bạch Phật và được Phật dạy nguyện cầu cho tài sản của ông không bị tiêu hao vì mất cắp, hoả hoạn hay lụt lội. Gandhakuṭi được khánh thành bằng một lễ hội kéo dài chín tháng.

Trong kiếp này, Jotika sanh làm con của một chủ ngân khố ở Rājagaha. Ngày bé ra đời, cả thành phố sáng rực, nên chi bé được mang tên Jotika. Vua **Bimbisāra** ban cho bé Jotika một ngàn đồng tiền sữa mỗi ngày. Lúc đến tuổi lập gia đình, chàng được Thiên chủ **Sakka** cấp cho một cung điện bảy tầng xây bằng đá quý. Bốn bình lớn đầy châu báu xếp ở bốn góc và bốn cây mía bằng vàng to như bốn cây dừa được dựng lên để nhớ lại những thiện hành của Jotika trong kiếp trước. Có bảy Daxoa gác bảy cửa ra vào: **Yamakolī**, **Uppala**, **Vajira**, **Vajirabāhu**, **Kasakanda**, **Kaṭattha**, và **Disāpāmukha**, mỗi vị với nhiều đệ tử. Biết được sự giàu sang của Jotika, Vua Bimbisāra cử ông làm chủ ngân khố.

Jotika có một phu nhon mệnh danh **Satulakāyi** ⁽³⁾ do chư Thiên đưa xuống từ **Uttarakuru**. Bà đem theo một nôi gạo và ba ông táo bằng pha lê. Ba ông táo nhóm lửa tự động và tự động tắt lửa lúc cơm chín, còn nôi gạo không bao giờ hết. Do đó, khách đến viếng Jotika đều được mời cơm và ra về đem theo đồ quý giá tùy thích; thế mà cơm cũng như kho tàng của ông không bao giờ cạn. Có lúc khách đến nhà ông đông và lưu lại lâu đến nỗi Vua Bimbisāra không còn ai để ông thấy mặt. Lúc Bimbisāra cùng **Ajātasattu** đến viếng, ông mời hai vị một bữa tiệc mà nhà vua chưa bao giờ được nếm. Sau tiệc, Jotika giới thiệu phu nhon mình; bà bị mùi dầu nhà vua dùng làm xôn mắt, bởi lâu nay bà được chăm sóc quá chu đáo. Lúc tiễn vua, Jotika dâng ngài hòn ngọc để làm đèn; được biết nhà Jotika không có đèn, chỉ dùng ánh sáng do ngọc chiếu ⁽⁴⁾.

Jotika rất sùng đạo. Lần nọ, lúc ông đang nghe Phật thuyết pháp, Vua Ajātasattu đưa quân đến định chiếm lâu đài của ông nhưng bị Daxoa Yamakolī rượt chạy vô tình xá nơi ông đang nghe Pháp. Ajātasattu nói trở rằng ông đi nghe Pháp mà bị Daxoa tấn công. Sau khi giáo huấn Daxoa, Jotika bảo rằng không ai có thể lấy đi bất kỳ vật gì của ông mà không có sự ưng thuận của ông. Tiếp theo ông thách nhà vua thử tháo nhẫn trên tay ông. Ajātasattu cố gắng nhưng không làm sao tháo ra được; nhưng khi Jotika đưa tay lên, nhẫn trên tay ông tự nhiên rơi xuống. Được biết lúc còn là cậu bé được Vua Bimbisāra dẫn đến viếng Jotika, Ajātasattu đã có ý chiếm đoạt rồi.

Phiền não bởi ý định sang đoạt của Vua Ajātasattu, Jotika xin được thọ giới làm tỳkheo. Nhà vua chấp thuận ngay hy vọng sẽ chiếm được tài sản của ông. Jotika gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Lúc ông đắc thành chánh quả, tài sản của ông tiêu biến hết và phu nhon ông trở về Uttarakuru ⁽⁵⁾.

Jotika là một trong năm vị có hạnh lớn và có *puññiddhi* (thần thông công đức).

⁽¹⁾ Theo DhA. iii. 364, cả hai chú cháu đều mang tên Avaroja.

⁽²⁾ Chi tiết, xem DhA. iv. 203 f.

⁽³⁾ *Ibid.*, 223.

(4) Chuyện này được trích từ DhA. iv. 199, 213. (5)
Ibid., 221-4. (6) *Ibid.*, i. 385; Vsm. 383; PsA. 502. Năm vị này được mô tả là *amitabhogā* (số hữu vô lượng) (AA. i. 20).

2. Jotika.—Gia chủ ở **Rājagaha** và là cha của Gia chủ **Dīghāvu**. Lúc lâm bệnh, Dīghāvu nhờ cha đến bạch Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 344 f.

Jotidāsa Thera.—Một Balamôn giàu có ở **Pādiyattha (Pāniyattha)**. Một hôm, thấy Tôn giả **Mahā Kassapa** đi khát thực, ông cúng dường và thỉnh Tôn giả thuyết pháp. Sau đó, ông xây cúng dường Tôn giả một vihāra trên đồi gần làng và cung cấp đủ thứ vật thực. Hoan hỷ với lời dạy của Tôn giả ông xuất thế ly gia và đắc quả Alahán.

Lần nọ, trên đường về **Sāvatti** yết kiến Phật sau 10 năm xa vắng, ông ghé lại Paribbājakārāma và đàm luận với các Du sĩ ngoại đạo Phật về sự tận diệt tà hạnh. Sau buổi đàm đạo các Du sĩ xin quy y với ông. Được biết ông bỏ ra 10 năm để học Tam Tạng và được xem như rất lâu thông Luật Tạng.

Vào thời Phật **Sikhī** ông làm gia chủ và có cúng dường Phật trái *kāsumārika* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 143-4; ThagA. i. 264 f. ⁽²⁾ ii. 445. Nhưng xem s.v. Sivaka.

1. Jotipāla.—Hộ Minh. Bồ Tát sanh làm con của Tể sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là một nhà thiện xạ sống ẩn cư khổ hạnh. Ông còn được mệnh danh **Sarabhaṅga** ⁽¹⁾. Xem **Sarabhaṅga Jātaka**.

Ông chính là Jotipāla trong **Indriya Jātaka** (*q.v.*). Ông thuộc dòng tộc **Koṇḍañña** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 127 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, 140, 141, 142.

2. Jotipāla.—Hộ Minh. Bồ Tát sanh làm một Balamôn ở **Vehaliṅga** vào thời Phật **Kassapa**. Jotipāla được bạn là **Ghaṭikāra** mời đến viếng Phật, nhưng ông từ chối, nói rằng “ăn sĩ đầu trọc” không giúp ích gì được ông. Một hôm hai ông tắm sông, và lúc bấy giờ Ghaṭikāra níu tóc ông nài nỉ ông đi. Sự cá gan của một người ở bậc thấp hơn (Ghaṭikāra là một thợ gôm) làm Jotipāla nghĩ đến sự tha thiết của bạn nên thuận đi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, Jotipāla xin thọ giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lời sĩ mạ Phật Kassapa ở kiếp trước khiến Bồ Tát Gotama trong kiếp này phải hành khổ hạnh lâu hơn chư Phật khác ⁽²⁾. Vì nhớ lại cách hành sự của mình lúc là Jotipāla, Đức Phật mỉm cười ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 46 ff.; J. i. 43; Bu. xxv. 10; xem thêm S. i. 34 f.; Mil. 221; Mtu. i. 319 ff. ⁽²⁾ Ap. i. 301; UdA. 265; ApA. i. 95. ⁽³⁾ DhsA. 294, 496.

3. Jotipāla.—Hộ Minh Đồng Tử. Balamôn, con của **Govinda**, Tể sư của Vua **Disampati**. Thanh niên Jotipāla là bạn của **Reṇu**, Hoàng tử của Vua Disampati; Reṇu và có thêm sáu thân hữu khác nữa. Sau khi cha chết, Jotipāla lên làm tể sư thế cha. Ông khuyên cáo sáu bạn của Reṇu phục dịch ông để được hứa chia cho gian sơn khi Reṇu lên ngôi. Làm vua, Vua Reṇu giữ lời hứa và giao cho Jotipāla chia giang sơn mình. Sau đó Jotipāla làm tể sư cho bảy vị vua, dạy họ thuật trị nước theo chánh pháp, cũng như dạy chú (*mantra*) cho bảy Balamôn thượng thủ và 700 thanh niên tốt nghiệp. Bảy giờ Jotipāla được gọi là **Mahā Govinda**.

Thời gian sau, Jotipāla xin từ quan, rời các phu nhơn và đệ tử đến một chỗ thanh vắng ngoài thành tu thiền, với mục đích được diện kiến Phạm Thiên. Sau bốn tháng của mùa an cư, Phạm thiên **Sanañkumāra** xuất hiện và cho ông một lời ước nguyện. Ông ước được dạy cho Phạm hạnh của chư Phạm Thiên. Sau khi nghe Sanañkumāra thuyết, ông xuất thế. Bảy nhà vua không thể thuyết phục ông bèn theo ông xuất gia, tu tập thiền định và đắc quả.

Jotipāla là một Bồ Tát ⁽¹⁾. Ông được *Āṅguttara Nikāya* liệt kê hai lần ⁽²⁾ trong danh sách các vị Sư phụ xưa có nhiều đệ tử ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 232-51; Mtu. i. 197 ff. ⁽²⁾ A. iii. 372; iv. 135; AA. ii. 679.

4. Jotipāla.—Hộ Minh. Tỳkheo từng yêu cầu Phật Âm viết **Sāratthappakāsinī** và **Manoratthapūraṇī**. Ông có thể là bạn của Phật Âm và từng đồng trú với Phật Âm ở nhiều nơi, kể cả **Kañcīpura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 68; SA. iii. 235; AA. ii. 874.

5. Jotipāla.—Hộ Minh. Trưởng lão ở Tích Lan. Ông tranh luận thắng các đệ tử của trường phái **Vetulla**, và bị **Dāṭhāpabhuti** của phái này nổi sân đâm vào mặt. Tức thời tay của Dāṭhāpabhuti bị nổi nhọt.

Trưởng lão Jotipāla được Vua **Aggabodhi I** cúng dường một chỗ an trú trong vihāra (**Abhayagiri**?) mà cuộc tranh luận xảy ra và cử cháu ông chăm sóc ông. Nhà vua còn xây cúng dường ông **Nilagehapariccheda**.

Về sau Vua **Kālīnga** và hoàng tộc đến Tích Lan và được Trưởng lão Jotipāla truyền giới.

Theo lời thỉnh cầu của Trưởng lão Jotipāla, Vua **Aggabodhi II** trùng tu **Thūpārāma** và tôn trí tại đây một xá lợi của Phật thỉnh từ **Lohapāsāda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 35, 45, 51, 60.

Jotipāsāna.—Tên của ba vị táo bằng pha lê do phu nơn của **Jotika** đem về từ **Uttarakuru**. Mỗi khi đặt thực phẩm lên nầu, ba táo tự động đổ lửa rồi tự động tắt lúc thực phẩm chín ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 209; DA. iii. 965.

1. Jotiya.—Xem **Jotika**.

2. Jotiya.—Vì vua vào 73 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Mañjaripūjaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. 2. 228.

3. Jotiya.—Một Niganṭha (tín đồ Đạo Jain) được Vua **Paṇḍukābhaya** (377-307 B.C.) xây cho một ngôi nhà nằm về phía Đông của Nīcasusāna tại **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Mahāvamsa Ṭikā ⁽²⁾ gọi ông là một Nagaravaḍḍhakī (nagara=thành thị+vaḍḍhakī=thợ mộc). Về sau, **Abhayagiri-vihāra** được xây ngay trên nền nhà của ông ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 97.

⁽²⁾ p. 296.

⁽³⁾ MṬ. 620.

Jotirasa.—Nhà tu khổ hạnh trú trên núi **Kañcanapabbata** rất được Thiên vương **Vessavaṇa** ưu ái. Ông trú trong chồi lá để hộ trì ngọn lửa thiêng gọi là **Kañcanapatti** và được Đại vương Vessavaṇa gởi cho mỗi ngày bốn trái xoài chính trung quý hiếm hái trên cây (**Abbhantaramba**) như kể trong **Abbhantara Jātaka** (q.v.).

Nhận diện tiền thân: Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 400.

Jotivana.—Tên đặt cho **Nandanavana** trong **Anurādhapura** sau khi Trưởng lão **Mahinda** đến thuyết pháp tại đó và chuyển hoá một hội chúng lớn ⁽¹⁾. Jotivana nằm ngay trước cổng Nam của thành ⁽²⁾ và trong phạm vi của **Mahāvihāra**; về sau Vua **Mahāsena** xây **Jetavanavihāra** trong Jotivana ⁽³⁾.

Truyền thuyết nói rằng lúc Mahinda thuyết pháp tại Jotivana có trận động đất.

⁽¹⁾ Sp. i. 82; Mhv. xv. 202. ⁽²⁾ *Ibid.*, 1, 7, 8. ⁽³⁾
Ibid., xxxvii. 33. ⁽⁴⁾ DA. i. 131; xem thêm Cv. xxxvii. 65; xxxlii.
59.

JH

Jhatvā Sutta.—Xem **Chetvā Sutta**.

Jhāna Vagga.—Phần 20: Phần Thiền Định, Chương Một Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 38-46.

1. Jhāna Saṃyutta (còn gọi là **Samādhi**).—Tương ứng Thiền, *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 263-79.

2. Jhāna Saṃyutta.—Tương ứng 53 của *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 307-10.

1. Jhāna Sutta.—Tôn giả **Anuruddha** nói với các tỳkheo về lợi đặc của pháp tu thiền ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 305.

2. Jhāna Sutta.—Để đạt được và an trú Sơ thiền, phải đoạn tận sáu pháp sau: dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 428.

3. Jhāna Sutta.—Để đạt được và an trú Sơ thiền, phải đoạn tận sáu pháp sau: dục tâm, sân tâm, hại tâm, dục tướng, sân tướng, hại tướng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 428.

4. Jhāna Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo rằng y chỉ vào Thiền các lậu hoặc được đoạn tận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 422 f.

5. Jhāna Sutta.—Lợi lạc lớn của sự tu tập Thiền đầu chỉ trong một búng tay, và các pháp tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 38 ff.

6. Jhāna Sutta.—Lợi lạc của sự tu tập thân hành niệm (mindfulness centered on the body) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 43 f.

Jhānasodhana Jātaka (N0. 134).—Chuyện Thiền Quán. Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Lúc mệnh chung Ngài nói: “Phi tướng, phi phi tướng”. Vị đệ tử đầu tiên giảng giải, nhưng các tỳkheo đệ tử khác không tin; Bồ Tát phải từ cõi Phạm Thiên xuống để giảng.

Chuyện kể về lời giảng của Tôn giả **Sāriputta** ở **Saṅkassa** ⁽¹⁾.

Jātaka này còn được gọi là **Anaṅgana Jātaka** (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. i. 473.

Jhānābhiñña Sutta.—Phật bảo rằng Tôn giả **Mahā Kassapa** đạt được mọi pháp mà Phật đạt được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 210 ff.

Ñ

Ñāṇakathā.—Chương 1 của *Mahāvagga* của *Paṭisambhidāmagga* ⁽¹⁾
⁽¹⁾ Ps. i. 4-135.

Ñāṇagambhira.—Tỳkheo tác giả của **Tathāgatuppatti**. Ông ở Pagan ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 16.

Ñāṇathavika.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông là ân sĩ từng lễ bái và tán thán Phật (**Padumuttara**) ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Yasadatta** ⁽²⁾.
⁽¹⁾ Ap. ii. 392 f. ⁽²⁾ ThagA. i. 428.

Ñāṇathomana.—Xem **Ñāṇasañña**.

Ñāṇadhara (Ñāṇavara).—Nhà vua vào 61 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Tiraṃsiya** ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Ap. i. 257.

Ñāṇapāla.—Su trưởng của một Tăng đoàn tỳkheo ở **Anurādhapura** vào thời Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 8.

Ñāṇavara.—Tác giả ở Pagan có nhiều công trình bằng tiếng Pāli, kể cả **Rājādhirañjanā mattappakāsinī**. Ông làm gia sư (tutor) của Vua **Mahārājāhipati**. Ông dịch **Abhidhānappadipikā** ra tiếng Miến Điện ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 66 f.

1. Ñāṇasañña Thera.— thiếu phần này

2. Ñāṇasañña Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông nhìn cây dừa mà định tâm nơi Phật và nghĩ đến lời tán thán Phật. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Puḷinapupphiya** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Piyanjaha** ⁽²⁾. *v.l.* **Ñāṇathomana**.
⁽¹⁾ Ap. i. 161 f. ⁽²⁾ ThagA. i. 169.

Ñāṇasāgara.—Tỳkheo tác giả của **Liṅgathavivaraṇappakāsa** ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. 63, 67; Bode, *op. cit.*, p. 22.

Ñāṇābhivamsa.—Người hướng dẫn các Pārurapaṇa trong cuộc trong luận với các Ekamsika ở Miền Điện ⁽¹⁾. Ông viết nhiều tīkā và dịch các Jātaka và Rājadhīrājavilāsīnī ra tiếng Miền Điện ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 76.

⁽²⁾ *Ibid.*, 78; Svd. vs. 1215.

Ñāṇalaṅkāra.—Tỳkheo Miền Điện, tác giả của **Padavibhāga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 77.

Ñāṇodaya.—Công trình đầu tay (có thể về triết lý) của Phật Âm lúc ông sống ở Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 225.

Ñātaka Sutta.—Nếu một tỳkheo hiểu biết khuyến khích người khác có hành động, lời nói và ý nghĩ ngược với Phật pháp, vị ấy sẽ tạo nhiều vô phước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 106.

Ñātika (v.l. Nādika, Nātika).—Địa danh nằm trên đường giữa **Koṭṭigāma** và **Vesālī** trong xứ **Vajji**. Lần đầu tiên Phật du hành đến đây, Ngài được dân chúng rất sùng ái. Họ xây cúng đường Ngài **Giṇṇakāvasatha** (q.v.), và tịnh xá này ngày càng lớn mạnh ra ⁽¹⁾. Sau đó Phật có đến trú tại đây nhiều lần. **Cūlagosīṅga Sutta** ⁽²⁾ kể rằng Ngài trú ở Nātika ngay sau khi xảy ra sự rạn nứt trong Tăng Đoàn do tỳkheo **Kosambī** gây nên. Từ Giṇṇakāvasatha Ngài đến viếng trú xứ **Gosīṅgasālavana** của chư Tôn giả **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila** ở gần đó. Lần sau cùng Ngài đến Nātika là trên đường về **Kusināra**; Ngài được Kỹ nữ **Ambapālī** thỉnh và cúng dường **Ambapāliambavana** ⁽³⁾. Bấy giờ Tôn giả **Ānanda** có bạch hỏi Phật về một số đông dân Nātika sùng đạo và là đệ tử trung kiên của Phật, như Tỳkheo **Sālha**, Tỳkheo ni **Nandā**, **Sudatta**, **Kakudha**, **Kālīṅga**, **Tuṭṭha**, **Santuṭṭha**, **Bhadda**, **Subhadda**, và Cận sự nam **Sugatā**. Phật giải mỗi vị sanh thú thể nào và thọ sanh chỗ nào và bảo rằng hơn chín mươi phần trăm dân chúng Nātika đắc quả Sakadāgāmi và hơn 500 người đắc quả Sotāpanna. Rồi Ngài thuyết kinh **Dhammādāsa** ⁽⁴⁾. **Janavasabha Sutta** ⁽⁵⁾ cũng được Phật thuyết tại Nātika do nhân duyên vừa nói và là một giảng giải chi tiết hơn. Saṃyutta Nikāya và Aṅguttara Nikāya còn ghi lại nhiều kinh được Phật thuyết tại Nātika ⁽⁶⁾. Cũng tại Nātika Phật đàm luận với **Kaccāyana** ⁽⁷⁾ và **Sandha** ⁽⁸⁾, và **Sabhiya Kaccāyana** đàm luận với Du sĩ **Vacchagotta** ⁽⁹⁾.

Trong kinh điển có hai từ: *Ñātika* và *Nādika*. Trong Sớ giải *Samyutta* ⁽¹⁰⁾, Phật Âm viết: “*Ñātiketi dvinnam ñātakānam gāme.*” Còn trong Sớ giải *Dīgha* ⁽¹¹⁾, ông viết: “*Nādikā ti etaṃ taḷakam nissāya dvinnam cullapitū-mahāpituputtānam dve gāmā. Nādike ti ekasmiṃ ñātīgāme.*” Các giải thích này hình như nhận có cả hai chữ (chớ không phải viết lầm): *Ñātika* vì là một “*ñātīgāma*” và *Nādika* vì gần ao *Nādika* ⁽¹²⁾. Rhys Davids ⁽¹³⁾ nghĩ rằng *Nādikā* (viết với số nhiều) là tên chung của một tộc và *Nādika* (số ít) là tên của một tộc trong làng. Woodward ⁽¹⁴⁾ đồng ý có chữ *Nādika* và nghĩ rằng *Nādika* liên quan đến *nadī*, ông dẫn chứng Walters Chwang (ii. 86) nói về *Nātaka* nằm trên sông Hằng giữa *Vesāli* và *Patna*.

⁽¹⁾ MA. i. 424. ⁽²⁾ M. i. 205; nhưng theo Vin. (i. 350 f.) kể lại chuyện này, chư Tôn giả trú tại **Pācinavaṃsadāya** và Phật đến đó từ **Bālakaloṇākāragāma**. ⁽³⁾ Vin. i. 232 f. ⁽⁴⁾ D. ii. 91 ff.; S. v. 356 ff. cũng có ghi lại câu chuyện này với hai tên thêm là **Asoka** và **Asoki**. ⁽⁵⁾ D. ii. 200 f. ⁽⁶⁾ Xem s.v. **Giñjakāvāsatha Sutta** và **Ñātika Sutta**; xem thêm S. iv. 90; A. iii. 303 f., 306 f., A. iv. 316 f. và 320 f. ⁽⁷⁾ S. ii. 153. ⁽⁸⁾ A. v. 322 f. ⁽⁹⁾ S. iv. 401 f. ⁽¹⁰⁾ SA. ii. 56. ⁽¹¹⁾ DA. ii. 543. ⁽¹²⁾ MA. ii. 424 khẳng định rằng tên của ao nước cũng là **Nādikā** (*Nādike vihrati ti Nādiki nāma eka*, etc.). ⁽¹³⁾ Dial. ii. 97, n. 1. ⁽¹⁴⁾ GS. iii. 217, n. 4.

Ñātika Sutta.—Một thời, trong lúc hành thiền trong **Giñjakāvāsatha** tại **Ñātika**, Phật thuyết kinh về sự tập khởi và sự đoạn diệt của khổ. Có một tỳkheo đứng nghe, Ngài bảo ông tu tập giáo pháp như ông đã nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 71; lập lại trong S. iv. 90.

Ñātikā (v.l. **Ñātikī**).—Có thể là tên của một ao nước (*taḷaka*) gần làng **Ñātika**, hoặc của một tộc sống trong làng. Xem **Ñātika**.

Ñeyyasandati.—Một công trình bằng tiếng Pāli có thể do một tác giả Miền Điện soạn. Có một *ṭīkā* về công trình này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 72.

T

Ṭaṅkitamañca.--Địa danh gần **Gayā**, trú xứ của Dạ xoa **Suciloma**. Có lần Phật trú tại đây ⁽¹⁾. Chú giải của Sutta Nipāta ⁽²⁾ giải rằng Ṭaṅkitamañca là một giường đá (*pāsāṇamañca*) gồm một phiến đá kê trên bốn trụ đá, nằm tại **Gayātittha**. Chú giải của Saṃyutta ⁽³⁾ lại nói đó là cái nhà (*geha*) đá dựng như mô tả trên, hoặc là một giường dài có chân chống đỡ dưới chân của khung giường và được đặt trong các đền thờ thần.

⁽¹⁾ SN. p. 47 f.; S.i. 206. Trong kinh này HT. Thích Minh Châu, 1993 dịch là “hòn đá Tantika”. ⁽²⁾ SNA. i. 301. ⁽³⁾ SA. i. 232

f.

ṬH

Ṭhakuraka.—Tướng chỉ huy trưởng của Āriyakkhattayodhā (q.v.)⁽¹⁾, tức quân lính đánh thuê ở Tích Lan.

⁽¹⁾ Cv. xc. 16, 24, 27.

Ṭhapana Sutta.—Do duyên mười mục đích, các học pháp được thiết lập cho các đệ tử Như Lai và giới bốn Pātimokkha được tuyên đọc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 70 f.

1. Ṭhāna Sutta.—Có bốn hạng người trên thế gian: sống nhờ kết quả của nỗ lực, nhờ kết quả của hành động; sống không nhờ kết quả của hành động, không nhờ kết quả của nỗ lực; sống nhờ kết quả của nỗ lực, nhờ kết quả của hành động; sống không nhờ kết quả của nỗ lực, không nhờ kết quả của hành động⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 135.

2. Ṭhāna Sutta.—Đối với một người, tánh tốt chỉ được biết khi làm bạn; tánh liêm chính, khi sống chung; tánh can cường, khi cùng đi chung trên đường gian nguy; trí tuệ, khi chuyện trò⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 187 ff.

3. Ṭhāna Sutta.—Năm điều để cha mẹ muốn có con trai: giúp đỡ cha mẹ, làm công việc cho cha mẹ, duy trì truyền thống gia đình, tiếp tục di sản thừa hưởng, xứng đáng khi cha mẹ qua đời⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 43.

4. Ṭhāna Sutta.—Năm sự kiện không thể có được: phải già mà không muốn già, phải bệnh mà không muốn bệnh, phải chết mà không muốn chết, phải tan hoại mà không muốn tan hoại, phải chấm dứt mà không muốn chấm dứt⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 54 f.

5. Ṭhāna Sutta.—Có bốn trường hợp: làm không thích và không lợi cho người làm, làm không thích nhưng có lợi cho người làm, làm thích ý nhưng không có lợi cho người làm, làm thích ý và có lợi cho người làm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 118 f.

6. Thāna Sutta.—Có năm sự kiện cần phải thường xuyên quan sát: phải bị già, không thoát khỏi già; phải bị bệnh, không thoát khỏi bệnh; phải bị chết, không thoát khỏi chết; các pháp khả ái, khả ái sẽ đổi khác, sẽ biến diệt; là thừa tự của nghiệp, tạo nghiệp nào hưởng nghiệp ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 71 ff.

7. Thāna Sutta.—Sự chứng đắc đặc biệt của dân **Uttarakuru**, **Jambudīpa** và **Tāvatisa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 396.

8. Thāna Sutta.—Có năm sự kiện thật khó cho người đàn bà không làm công đức có thể thực hiện được: sanh trong gia đình đích đáng, làm dâu trong gia đình đích đáng, không có người vợ nào khác trong gia đình là địch thủ, sanh con trai, chinh phục được chồng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 249.

9. Thāna Sutta.—Điều kiện làm cho sanh khởi dục tham, sân, hôn trầm thuy miên, trạo hối, nghi hoặc, niệm giác chi, xả giác chi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 84 f.

10. Thāna Sutta.—Do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Phật biết rõ sự việc xảy ra, quả dị thực của nghiệp báo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 304 f.

Thānakoṅkana.—Vườn ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** phát hoa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 11.

Thitañjaliya.—Trưởng lão Alahán. Vào thời Phật **Tissa** ông làm thợ săn. Thấy Phật, ông đánh lễ Ngài. Sau đó người thợ săn bị sét đánh chết; lúc chết hai tay ông chấp lại đánh lễ một lần nữa. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Migaketu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 123.

1. Thiti Sutta.—Có bốn hạng người hành thiện: thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định; thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định; không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, cũng không thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định; thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, và cũng thiện xảo về chỉ trú trong Thiền định. Hạng người thứ tư là tối thắng. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 264.

2. Thiti Sutta.—Do tu tập, do làm cho sung mãn bốn niệm xứ, khi Như Lai nhập Nípàn, Diệu pháp được tồn tại lâu dài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 172.

3. Thiti Sutta.—Phật tán thán các không phải sự kiên trì trong các thiện hành mà là sự làm cho sung mãn các thiện hành ấy. Ngài dùng nhiều ẩn dụ trong kinh này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 96 f.

4. Thiti Sutta.—Có bảy trạm cho đoạn đường của đời người (*viññāṇaṭṭhiti*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 39 f.

T

Takka Jātaka (N0. 63).—Chuyện Hiền Sĩ Chà Là. Có một ản sĩ khổ hạnh sống trên bờ sông Hằng. Tại đây ông cứu được **Duṭṭhakumārī**, ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares; nàng bị nô tỳ liệng xuống sông trong một trận lụt vì hận sự đối xử tàn tệ của nàng. Bị quyến rũ, ản sĩ đưa nàng xuống làng cùng nhau sanh sống bằng cách bán trái chà là (*takka*) nên ông được gọi là “Hiền giả chà là” (**Takkapaṇḍita**). Một hôm, làng bị cướp và nàng bị bọn cướp bắt đi. Vui thú với chủ tướng cướp và sợ phải trở về với Hiền sĩ chà là, nàng bèn âm mưu giết chồng cũ bằng cách dùng lời đường mật dụ ông đến sào huyệt của bọn cướp. Ông bị bọn cướp bắt và bị đánh đập nhiều chập, nhưng lần nào ông cũng chỉ nói một câu: “Phường vong ân bội nghĩa!” Được hỏi lý do câu nói này, ông kể lại chuyện xưa. Chủ tướng cướp giết nàng vì sợ mình sẽ bị phản bội.

Chuyện kể về một tỳkheo bị tham dục chi phối ⁽¹⁾.

Jātaka này đôi khi còn được gọi là **Takkāriya Jātaka** ⁽²⁾.

Nhận diện tiên thân: vị ản sĩ chỉ Bồ Tát, chủ tướng cướp chỉ Tôn giả Tôn giả **Ānanda**.

⁽¹⁾ J. i. 295-99. ⁽²⁾ E.g., J.v. 446 ⁽¹⁶⁾.

Takkapaṇḍita.—Ản sĩ chà là nói trong **Takka Jātaka** (*q.v.*).

Takkambila.—Pāsāda nối liền với một tịnh xá **Rohaṇa**; Vua **Dappula I** trùng tu và cử tỳkheo đến trú trong tịnh xá này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 56

Takkarā.—Một thành phố vào thời Phật **Sumana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 303; Ap. ii. 416.

Takkaru Jātaka.—Xem **Kakkaru Jātaka**.

Takkaḷa Jātaka (No. 446).—Chuyện Cây Hành. Trong một làng nọ có ông cha già được người con trai một, **Vasiṭṭhaka**, phụng dưỡng rất chu đáo. Ngày kia ông cha cưới vợ cho con dâu con không muốn. Con dâu sanh được cho ông một cháu nội trai. Lúc lên bảy, bé nghe mẹ âm mưu với cha đưa ông nội ra nghĩa địa để thủ tiêu bằng cách giết đi rồi chôn xuống hố. Sáng ra, lúc cha lên xe ra nghĩa địa, bé đòi đi theo. Thấy cha đào hố bé hỏi và được trả lời là để phế thải ông già vô dụng. Bé im lặng. Lúc cha cậu nghỉ xả hơi, cậu lấy xuống đào cái hố kế bên. Được hỏi, cậu đáp là để sẵn

cho cha khi cha không còn cần thiết nữa. Lờn con trẻ làm Vasiṭṭhaka sáng mắt. Trở về nhà chàng đuổi vợ đi. Về sau chàng cho vợ trở lại với điều kiện phải từ bỏ tánh xấu.

Chuyện kể về một cư sĩ chăm lo cho cha rất tươm tất cho đến lúc ông cha cưới vợ cho chàng. Vợ chàng ganh tị và đề nghị chàng đuổi cha già ra khỏi nhà. Chàng bảo vợ muốn đi đâu thì đi chớ cha chàng đã già rồi. Nàng hối hận xin cha chồng tha tội và từ đó về sau lo phụng dưỡng ông chu đáo. Phật nói hai câu chuyện giống nhau và Bồ Tát chính là chàng trai trong câu chuyện quá khứ (*atītavatthu*)⁽¹⁾.

J. iv. 43-50.

Takkasilā.—Kinh đô của **Gandhāra**, thường được các Jātaka kể như trung tâm nổi tiếng về giáo dục từ trước thời Phật ra đời, đầu các kinh khác ít khi nói tới. Chú giải nói rằng vào thời Phật, các vương tôn công tử đều xuất thân từ Takkasilā. Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**, Tộc trưởng **Mahāli** của dân **Licchavi**, Vương tử **Bandhula** của dân **Malla** từng học chung tại Đại học **Takkasilā**⁽¹⁾. Ngoài ra, **Jīvaka**, **Āṅgulimāla**, **Dhammapāla** ở **Avanti**, **Kaṇhadinna**, **Bhāradvāja**, và **Yasadatta** (*q.v.*) cũng theo học tại đây.

Takkasilā cách Benares 2000 do tuần⁽²⁾ nhưng được nói là chỉ đi trong một ngày đường⁽³⁾. Đường đi qua nhiều rừng rậm đầy cướp bóc⁽⁴⁾. Lúc xưa, sanh viên đến Takkasilā từ **Lāḷa** (J. i. 447), xứ **Kuru** (DhA. iv. 88), **Magadha** (J. v. 161), và xứ **Sivi** (J.v. 210).

Takkasilā còn là một trung tâm thương mại. Thương buôn về đây từ nhiều nơi⁽⁵⁾, như Benares, **Sāvatti** qua **Soreyya**⁽⁶⁾, vân vân.

Sanh viên Đại học Takkasilā học ba kinh Vệđà và 18 khoa (*vijjā*)⁽⁷⁾, trong ấy có khoa bắn cung⁽⁸⁾, thuật đánh kiếm⁽⁹⁾, thuật sử dụng voi (*hatthi-sutta*)⁽¹⁰⁾, yêu thuật như **Ālambanamanta** để dụ rắn⁽¹¹⁾ và **Nidhiuddharanamanta** để tìm kho tàng⁽¹²⁾, và khoa nghi lễ (*manta*)⁽¹³⁾. Được biết Benares nổi tiếng về dạy lễ nghi nên sanh viên Takkasilā thường được gửi về kinh thành này để học *manta*⁽¹⁴⁾.

Sanh viên phải trả học phí, thường là 100 đồng vàng. Họ phải phục dịch thầy ban ngày và được dạy vào ban đêm. Sanh viên trả học phí được nhiều ưu tiên và được sống trong nhà của thầy để gần gũi thầy. Hầu hết phải tự làm việc vặt của mình như lượm củi và nấu nướng; nô tỳ nam và nữ có nghe nói đến nhưng rất hiếm⁽¹⁵⁾.

Hình như chỉ có Balamôn và Sátđếly được theo học tại Takkasilā⁽¹⁶⁾.

Kỷ luật tại Takkasilā rất nghiêm khắc. Mọi sanh viên phạm lỗi đều bị phạt dầu là ở giai cấp nào; có khi họ bị đánh bằng roi tre⁽¹⁷⁾. Học trò giỏi thường được thầy gả con gái như một đặc ân⁽¹⁸⁾. Thầy trò nhiều lúc được

mời dự tiệc ở nhà các quan chức của thành phố ⁽¹⁹⁾. Vị Viện trưởng Đại học Takkasilā, Disāpamokhāriya, có nhiều phụ tá, Piṭṭhiācaryā ⁽²⁰⁾, mà ông chọn trong số học trò giỏi.

Là kinh đô của Gandhāra, Takkasilā có thể là trung tâm hành chính quốc gia. Vua Bimbisāra có **Pukkusāti** ⁽²¹⁾ là bạn cùng thời ở Takkasilā. Ngoài ra, nhiều Jātaka có nói đến một **Takkasilā-rājā** ⁽²²⁾. Theo **Kumbhakāra Jātaka** (*q.v.*), Takkasilā là kinh đô của **Naggaji**. Dīpavaṃsa ⁽²⁴⁾ kể có 12 nhà vua liên tiếp trị vì Takkasilā.

Theo Divyāvadāna ⁽²⁴⁾, Đế quốc của Hoàng đế **Bindusāra** bao gồm cả Takkasilā; có lần ở đó bị loạn, và Asoka được cử đến để dẹp loạn. Theo Tiểu Rock Edit II của Asoka, Takkasilā là trung tâm hành chính của một tỉnh ở Gandhāra đặt dưới sự cai trị của một *kumāra* hay phó vương. Dưới triều đại Asoka, Takkasilā nổi loạn lần nữa, và Vương tử Kunāla của Vua Asoka được phái tới trừ loạn.

Takkasilā được xác định là Taxila Hy Lạp, ở Rawalpindi trong Punjab.

⁽¹⁾ DhA. i. 337. ⁽²⁾ J. i. 395. ⁽³⁾ J. ii. 47.
⁽⁴⁾ DhA. iv. 66. ⁽⁵⁾ MNid. i. 154. ⁽⁶⁾
DhA. i. 326. ⁽⁷⁾ J. i. 159. ⁽⁸⁾ J. i. 356; DhA. iv. 66; còn có thêm Y khoa và Phẫu thuật (Vin. i. 269 f.). ⁽⁹⁾ J. v. 128.
⁽¹⁰⁾ J. ii. 47. ⁽¹¹⁾ J. iv. 457. ⁽¹²⁾ J.
iii. 116. ⁽¹³⁾ J. ii. 200. ⁽¹⁴⁾ DhA. iii. 445. ⁽¹⁵⁾ J.
i. 319. ⁽¹⁶⁾ J. iv. 391. ⁽¹⁷⁾ J. ii. 277 f. ⁽¹⁸⁾
E.g., DhA. iv. 66; có tài liệu khác (J. vi. 347) nói rằng con gái của thầy được gả cho người học trò cao tuổi nhất. ⁽¹⁹⁾ J. iv. 391. ⁽²⁰⁾
E.g., J. ii. 100. ⁽²¹⁾ J. i. 399; ii. 218. ⁽²²⁾ AA. i. 153; MA. i. 335; ii. 979, 987 f. ⁽²³⁾ iii. 31. ⁽²⁴⁾
p. 371.

Takkasilā Jātaka.—Một tựa đề khác ⁽¹⁾ của **Telapatta Jātaka** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Xem J. i. 970; DhA. iv. 83.

Takkārika.—Xem **Takkāriya**.

Takkāriya.—Bồ Tát làm Tế sư của nhà vua trị vì Benares. Xem **Takkāriya Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 242 ff.

Takkāriya Jātaka (*v.l.* **Takkārika**) (**No. 481**).—Chuyện Hiền giả Takkāriya. Tế sư của Vua **Brahmadatta** là một Bàlamôn có da ngăm đen

và bị rụng hết răng. Ông có bà vợ thông dâm với một người giống ông. Ông khuyên lơn nhưng không được. Ông tấu trình vua và xin vua cho xây một cổng thành Nam mới với lễ nghi do tế sư đặt ra là sẽ tế thần giữ cổng một Balamôn có da ngăm đen vào lễ khánh thành. Tiếng đồn ra. Tất cả các Balamôn có da ngăm đen đều bỏ xứ ra đi trừ có ông ở lại. Ngày khánh thành cổng đến, thân dân thỉnh cầu đem ông ra tế thần để tránh tai họa do thần giận xuống, và nhà vua cử học trò ông, Hiền giả **Takkāriya** (Bồ Tát), lên thay ông trong chức vụ tế sư. Vị Tế sư liền thú nhận âm mưu mình với Takkāriya; Takkāriya kể cho ông nghe nhiều chuyện ám chỉ “im lặng là vàng”. Sau cùng Takkāriya để ông trốn đi và lấy xác con trừu chôn nơi cổng thành lúc ban đêm⁽¹⁾.

Chuyện kể về Tỳkheo **Kokālika** đến bạch Phật trách phiền hai Đại Đệ tử **Moggallāna** và **Sāriputta**. Xem **Kokālika** [2].

Nhận diện tiền thân: Tế sư có da ngăm đen chỉ Kokālika.

Jātaka này còn được gọi là **Takka Jātaka**⁽²⁾ và **Mahātakkāri Jātaka**⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 242 ff.

⁽²⁾ E.g., J. v. 446.

⁽³⁾ J. ii. 175.

Takkivīmamsi.—Tên gọi của một giai cấp Balamôn chuyên về triết học và nghiên cứu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 211.

Takkola.—Thành phố mà Milindapañha⁽¹⁾ kể như một trung tâm thương mại.

⁽¹⁾ p. 259.

Taṅkuttara.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 144.

Tagara.—Thành phố vào thời Phật **Dhammadassi**, kinh đô của Vua **Sañjaya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. p. 183.

Tagarasikhī.—Phật Độc giác⁽¹⁾, con thứ ba trong số 500 người con của Bà **Padumavatī**; tất cả đều trở thành Phật Độc giác. Chủ ngân khố **Suppabuddha** thấy Phật đi trên đường đến công viên bèn phi bóng ngài, ông bị mang bệnh cùi trong kiếp này⁽²⁾.

Saṃyutta Nikāya⁽³⁾ kể rằng có một người thường gặp Phật Tagarasikhī đi khát thực. Một hôm, ông bảo vợ làm cơm để ông cúng dường Phật. Thấy cơm vợ mình làm quá thịnh soạn, ông không vừa lòng

với sự rộng lượng của vợ. Kết quả là trong kiếp này ông sanh làm bá hộ ở **Sāvatti** nhưng không dám ăn xài và lúc chết không có di chúc nên mất hết tài sản về ngân khố quốc gia. Chú giải Dhammapada gọi ông là **Aputtaka** ⁽⁴⁾.

Có ý kiến cho rằng chữ “Tagara” trong Tagarasikhī là một địa danh, có thể là Ter hiện nay.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106. ⁽²⁾ Ud. v. 3; UdA. 291; DhA (ii. 36) nói rằng Suppabuddha nhờ nước miếng lên Phật Đốc giác. ⁽³⁾ i. 92 f.; SA. i. 126 f.; xem thêm J. iii. 299 f. và MṬ. 597. ⁽⁴⁾ iv. 77 f. ⁽⁵⁾ Bud. India, p. 31.

Taṅguttavaṅka-pariveṇa.—Tăng xá có thể là ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Raṭṭhapāla**, tác giả của bản chánh **Rasavāhinī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 224.

“Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ” Sutta.—Một trong những (tà) kiến khởi lên rằng có uẩn và chấp uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 215.

Tacasāra Jātaka (No. 368).—Chuyện Dây Trói Buộc. Có một lang vườn thấy một đám thiếu niên chơi gôn cô thụ có ổ rắn. Hy vọng kiếm được chút tiền, ông dụ các thiếu niên thò tay vô bông cây nói là để bắt nhím. Một thiếu niên (Bồ Tát) thò tay vô bông gặp rắn liền nắm cổ rắn liệng ra ngoài trúng ông; rắn đeo vào người ông và cắn chết ông. Đám trẻ bị bắt đưa lên vua. Thiếu niên bắt rắn báo bình tĩnh để chàng đối phó. Vua nghe qua câu chuyện, thả tất cả về ⁽¹⁾.

Chuyện kể về trí tuệ toàn hảo (*paññāpāramitā*) của Bồ Tát.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**.

⁽¹⁾ J. iii. 204 ff.

Tacchakā.—Một giai cấp Nāga có tham dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

Tacchasūkara Sutta (No. 492).—Chuyện Con Heo Rừng Của Thợ Mộc. Có người thợ mộc cứu con heo rừng con bị rớt xuống hố. Ông đem về nuôi và đặt cho tên **Tacchasūkara** (Heo rừng của Thợ mộc). Heo lớn lên giúp ông trong công việc hằng ngày như lấy cưa, đục, bào, vắn vắn cho ông dùng. Lúc trở thành một con heo to lớn vạm vỡ, ông thợ mộc thả heo về rừng. Heo về rừng họp bầy với một số heo rừng khác.

Bầy heo thường bị con cọp sống gần đây rượt bắt mỗi ngày. Tacchasūkara liền lập kế đối phó, cho đào hồ và huấn luyện bầy heo mỗi lứa (nhỏ, lớn, trẻ, già, vân vân) giữ một nhiệm vụ khác nhau trong lúc lâm trận. Dưới sự chỉ huy của Tacchasūkara, bầy heo chiến thắng và ăn thịt cọp.

Trừ cọp xong, bầy heo nghĩ đến việc trừ tên đạo sĩ giả danh từng lợi dụng cọp bắt heo để ông có thịt ăn. Bầy heo đến ẩn cư của đạo sĩ. Tên đạo sĩ giả danh sợ, leo lên cây sung, nhưng không thoát khỏi vì bầy heo ủi lật gốc sung. Ông rút xuống và bị bầy heo xé xác.

Chiến thắng, Tacchasūkara được bầy heo tôn vương ngay dưới cây sung. Trong lễ quán đảnh, heo dùng vỏ ốc có vòng xoắn về phía mặt lầy nước rảy lên đầu tân vương. Nghi lễ phong vương này còn thịnh hành cho đến ngày nay: tân vương được đặt trên ngay bằng gỗ sung và rảy nước lên đầu bằng chiếc bình vỏ ốc có vòng xoắn về phía mặt.

Chuyện kể về Trưởng lão **Dhanuggahatissa** (q.v.). Thám tử của Vua **Pasenadi** nghe được Trưởng lão Dhanuggahatissa bàn với Trưởng lão **Mandidatta** kế hoạch để chiến thắng Ajātasattu. Họ tấu tình Vua Pasenadi và nhờ đó nhà vua thắng Ajātasattu.

Nhận diện tiền thân: Tacchasūkara chỉ Dhanuggahatissa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 342 ff.

Taṭavāpi.--Địa danh gần **Kālavāpi**. Tại đây, **Gokaṇṇa** bị đánh bại ngay trong thành mình trấn giữ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ixx. 166.

Taṇḍulanāli Jātaka (No. 5).—Chuyện Đấu Gạo. Một thời, Bồ Tát sanh làm người giám định giá của nhà vua trị vì Benares. Ông làm việc rất công bằng và liêm chính. Nhưng nhà vua là người tham lam nên muốn đổi viên giám định giá để thêm lợi. Một hôm, thấy người nông dân đi dưới đường ông cho gọi lên và trao cho chức vụ giám định giá của triều đình.

Có người buôn ngựa đem 500 ngựa từ **Uttarāpatha** tới bán. Ông định giá 500 con ngựa bằng một đấu gạo. Người buôn ngựa đến vị giám định cũ xin khiếu nại và được đề nghị là hối lộ cho vị giám định mới rồi hỏi ông trị giá của đấu gạo trước mặt vua. Ra trước triều đình, vị giám định mới bảo một đấu gạo bằng châu thành Benares cộng với vùng ngoại ô. Quân thần cười ồ khiến vua hổ thẹn. Thế là nhà vua cất chức vị này và phục hồi chức vụ cho vị giám định cũ.

Chuyện kể về Trưởng lão **Lāludāyi** có vấn đề với Trưởng lão **Dabba Mallaputta** về phiếu phát thực phẩm. Chư tỳkheo yêu cầu Lāludāyi lãnh nhiệm vụ này. Ông làm việc rất tắc trách nên có sự bất mãn. Sự việc

được bạch trình Phật. Ngài kể chuyện nói trên và cho biết trong tiền kiếp sự ngu xuẩn của Lāluddayi từng gây bất lợi cho nhiều người khác rồi.

Lāludāyi là người định giá ngu ngốc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 123-126.

Tañḍulapatta.—Một làng trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 165.

Tañḍulapāladvāra.—Tên của một cổng thành **Rājagaha**. Gần cổng có dinh cơ của Bàlamôn tham ông **Dhānañjāni** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 185; MA. ii. 795.

1. Taṇhakkhaya Sutta.—Phật dạy sự đoạn tận tham đưa đến bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 371.

2. Taṇhakkhaya Sutta.—Trưởng lão **Anuruddha** nói với chư tỳkheo rằng nếu được tu tập và làm cho sung mãn, bốn niệm xứ sẽ dẫn đến sự đoạn tận khát ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 300.

Tañhaṅkara.—Một trong bốn vị Phật sanh ra trong cùng một kiếppa với Phật **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 44; Bu. xxvii. 1.

Tañhā.—Một trong ba ái nữ của **Māra**, từng quyến rũ Phật tại **Ajapālanigrodha** ngay sau khi Ngài đắc đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNN. p. 163; S. i. 124 f.; J. i. 78, 469; DhA. i. 252; iii. 196, 199.

Tañha Vagga.—Phẩm 24 của Kinh **Dhammapada**.

1. Tañha Sutta.—Về 108 khát ái—36 quá khứ, 36 hiện tại và 36 vị lai; chúng như cái lưới giăng bầy, bám chặt lấy, vùn vùn con người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 211 f.

2. Tañha Sutta.—Có bốn ái sanh khởi có thể sanh khởi nơi vị tỳkheo: do nhận ý áo; do nhận thực phẩm khát thực; do nhận sàng tọa; do nhận đây là hữu, đây là phi hữu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 10.

3. Taṇha Sutta.—Có chín pháp lấy ái làm cội gốc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 400.

4. Taṇha Sutta.—Hữu ái và minh giải thoát được nuôi dưỡng và được viên mãn bởi một pháp nào đó, và “pháp nào đó” tựu trung được quy về sự liên đới giữa cái tốt (thiện) và cái xấu (ác) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 116 ff.

5. Taṇha Sutta.—Trả lời một vị Thiên, Phật thuyết rằng mọi vật đều tùy thuộc ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 39.

6. Taṇha Sutta.—Vị Rāhula, Phật thuyết rằng sắc ái, thanh ái, hương ái, vân vân đều vô thường và dẫn đến khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 248, 251.

7. Taṇha Sutta.—Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 227.

8. Taṇha Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc ái, thanh ái, vân vân là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự già chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 230.

9. Taṇha Sutta.—Dục tham đối với sắc uẩn, thọ uẩn, vân vân là tùy phiền não của tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 234.

10. Taṇha Sutta.—Trong một buổi đàm luận, Tôn giả Sāriputta nói với Du sĩ Jambukhādaka rằng có ba ái--dục ái, hữu ái và vô hữu ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 257.

11. Taṇha Sutta.—Bát Chánh Đạo phải được tu tập để đoạn tận ba khát ái --dục ái, hữu ái và vô hữu ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 57 f.

Taṇhāsāṅkhaya Sutta.—Xem Cūla* và Mahā*.

Tatojasi.—Người đưa tin của Thiên vương Vessavaṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Tatolā, Tatotalā, Tattalā.—Những người đưa tin của Thiên vương Vessavaṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Tatha.—Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106.

1. Tatha Sutta.—Có bốn pháp là như thật, không ly như thật, không khác như thật: Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, Con đường đưa tới Khổ diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 430.

2. Tatha Sutta.—Có bốn Thánh đế: Thánh đế về Khổ, Thánh đế về Khổ tập, Thánh đế về Khổ diệt, Thánh đế về Con đường đưa đến Khổ diệt. Bốn Thánh đế này là như thật, không ly như thật, không khác như thật. Do vậy, chúng được gọi là Thánh đế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 435. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Tathāgata.—N hư Lai. Danh hiệu của Phật mà Ngài thường dùng để tự xưng. Chú giải ⁽¹⁾ có ghi tám (có khi đến 16) cách giải thích từ này. Các giải thích ấy nói rằng Tathāgata có thể được áp dụng cho mọi Alahán, chứ không riêng gì cho Phật. Danh xưng có trước thời của Phật Thích Ca, nhưng chưa thấy có tài liệu tiền Thích Ca nào dùng.

⁽¹⁾ DA. i. 59-67; AA. i. 58-63; MA.39-43; UdA. 128 ff., etc.

Tathāgata Suttā.—Một tụng kinh trong ấy ẩn dụ Như Lai đứng đầu vạn vật được lập đi lập lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 41 ff.; lập lại nơi v.135.

“Tathāgatena-vutta” Sutta.—Tên khác của **Dhammacakkappavattana Sutta** (Kinh Chuyển Pháp Luân) (*q.v.*). Sau khi pháp thoại chấm dứt, lời kinh lên đến Phạm thiên giới và mười ngàn thế giới chuyển động mạnh. Rồi Đức Phật bảo chỉ có **Koṇḍañña** trong số **Pañcavaggiya** giác hiểu, và ông được gọi là **Aññata-Koṇḍañña** (A-nhã Kiền-trần-như) ⁽²⁾. Kinh này được lập lại với danh xưng Tathāgata ở số nhiều (các Như Lai) thay vì Tathāgata ở số ít như lúc Đức Phật thuyết lần đầu tiên. ⁽³⁾

⁽¹⁾ Xem Vin. 1. 10 ff.

⁽²⁾ S. v. 420 ff.; Vin. i. 10 ff.

⁽³⁾ S. v. 424 f.

Tadaṅga Sutta.—Tại **Ghositārāma** Tôn giả **Ānanda** trả lời Tôn giả **Kāḷudāyī** thế nào là *Tadaṅganibbāna* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 454.

Tadadhimutta.—Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Tadhigāma.—Một thôn trưởng ở **Rohaṇa** bị Vua **Parakkamabāhu I** chinh phục. Ông có danh xưng là **Laṅkāpura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 180.

Tanagaluka.—Một làng trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 165.

Tanaveḷi-vihāra.—Tịnh xá do Vua **Mahallaka-Nāga** xây tại **Bijagāma** v.l. **Cānaveḷa**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 125.

Tanasīva.—Một điền chủ ở **Mātuvelaṅga** và là Cư sĩ hộ trì của Trưởng lão **Kupikkala-Mahātissa**. Lúc Vua **Vatṭagāmaṇī** bốn tâu, Trưởng lão nhờ **Tanasīva** lo liệu và ông đã chăm sóc vua, Hoàng hậu **Anulādevī** và hai công tử trong suốt 14 năm. Sau đó, nhà vua bắn ông chết vì chuyện cãi vã xảy ra giữa phu nhon ông và hoàng hậu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 52-65.

Tantavāyikacāṭikā.—Làng được **Potthakuṭṭha** cúng dường cho thiền đường (*padhānaghara*) ở **Maṭṭambiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 20.

Tannarugāma.—Làng gần **Pulathtipura**, nơi xảy ra nhiều cuộc giao tranh giữa Vua **Parakkamabāhu I** và quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 313, 316, 319; lxxii. 175.

Tannitṭha.—Làng ở Tích Lan, gần **Ambagāma** và **Antaraviṭṭhi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 322.

Tapakaṇṇika.—Xem **Tavakaṇṇika**.

Tapana.—Địa ngục. Sanh chúng ở đây bị đóng cọc nung đỏ và đứng bất động ⁽¹⁾.

(¹) J. v. 266, 271, 275.

Tapassī.--Sứ thần của Vua **Rāmañña** gọi tới Vua **Parakkamabāhu I** (¹).
Cv. lxxvi. 23.

1. Tapassu, Tapussa.—Thương gia ở **Ukkala**. Trên đường đến **Rājagaha**, ông và bạn là **Bhalluka (Bhalliya)** thấy Phật dưới cội cây **Rājāyatana**. Bấy giờ Phật vừa đắc quả được tám tuần. Được dẫn dắt bởi thần linh, hai ông cúng dường Phật cốm gạo và mật ong trong bình bát do Tứ Thiên vương cung cấp. Hai ông trở thành hai cư sĩ đầu tiên của Phật; lời quy y bấy giờ của hai ông không có “quy Tăng” (¹).

Chú giải Theragāthā (²) nói rằng Tapassu và Bhalluka là hai anh em, con của người trưởng đoàn hướng dẫn đoàn xe thương hồ tên **Pokkharavati**. Về sau hai ông viếng Phật tại Rājagaha và được Phật thuyết pháp; Tapassu đắc quả Dự lưu, còn Bhalluka xin gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikhī** hai ông là Balamôn ở **Arunavati**. Nghe nói có hai trưởng đoàn xe thương hồ, **Ujita** và **Ojita**, cúng dường bữa cơm đầu tiên lên Phật, hai ông mong được làm như vậy đối với vị Phật tương lai. Vào thời Phật **Kassapa** hai ông là con của chủ ngân khố **Gopāla**, từng cúng dường chư tỳkheo cơm sữa trong nhiều năm.

Chú giải Ānguttara (³) nói rằng thần linh dẫn hai ông cúng dường Phật Thích Ca là mẹ của hai ông trong kiếp trước. Để đáp lại sự đánh lễ của hai ông, Phật có biểu hai ông nhúm tóc mà Ngài vuốt lấy trên đầu. Hai ông đem tóc về tôn trí trong đền thờ hai ông xây nơi thành phố **Asitañjana** của hai ông; đền thờ phát ra ánh sáng xanh vào mỗi ngày trai giới.

Tapassu được mệnh danh là một *dvevācikaupāsaka* (⁴) và được liệt kê trong danh sách của các đại cư sĩ (⁵).

(¹) Vin. i. 3 f.; A. i. 26; UdA. 54; J. i. 80. (²) i. 48 f. (³)
AA. i. 207 f. (⁴) *Ibid.*, ii. 696. (⁵) A. iii. 450.

Kinh điển Sanskrit gọi ông là Trapusa (Dvy. 393; Mtu. iii. 303).

2. Tapassu.--Đại cư sĩ hộ trì chánh của Phật **Dipaṅkara** (¹).

(¹) Bu. ii. 215.

Tapassu (Tapussa) Sutta.—Gia chủ Tapassu viếng Tôn giả **Ānanda** tại **Uruvelakappa** và nói rằng ông ngạc nhiên thấy nhiều tỳkheo trẻ xuất ly từ bỏ thụ hưởng các dục thú. Tôn giả đưa gia chủ đến yết kiến Phật. Bấy giờ Ngài đang nghỉ trưa dưới gốc cây trong **Mahāvana**. Phật kể lại chín giai đoạn gọi là *anupubbavihārā* mà Ngài phải trải qua trước khi đắc quả. Chín

giai đoạn ấy gồm bốn pháp thiền (*jhāna*), bốn *āyatana* (*ākāsānañcāyatana*, vân vân), và giai đoạn vinh quang *saññāvedayitanirodha* ⁽¹⁾.

Chuyện của Tapassu giống chuyện của Bhalluka. Chú giải ⁽²⁾ về đoạn này không phân biệt hai ông.

⁽¹⁾ A. iv. 438 ff.

⁽²⁾ AA. ii. 814.

Tapussa.—Xem Tapassu.

“Tapo-kammañca” Sutta.—Lúc Phật ngồi tham thiền dưới gốc cây **Ajapāla-nigrodha** sau khi giác ngộ, **Māra** đến và nói rằng Ngài không tịnh lại nói mình tịnh. Đáp lại, Phật chỉ cho thấy Māra sai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 103.

Tapodakandarā.—Xem Tapodārāma.

Tapodā.—Hồ nước to dưới núi **Vebhāra**, ngoài **Rājagaha**. Hồ lạnh, nhưng dòng nước chảy ra, dòng **Tapodā** ⁽¹⁾, lại nóng. Chung quanh là **Tapodārāma** (*q.v.*). Truyền thuyết nói rằng nước chảy ra nóng vì chảy ngang hai **Lohakumbhi-niraya** nằm dưới Rājagaha. Hồ là nơi giải trí của các Nāga sống dưới chơn núi. Ấn sĩ và tỳkheo cũng thường để tắm nước nóng ở đây. Do đó nên mới có chuyện một Thiên nữ hỏi Trưởng lão **Samiddhi** sao vội đi tu trong lúc tuổi còn xanh, ông phơi mình trên bờ hồ ⁽³⁾, cũng như chuyện Tôn giả **Ānanda** đàm luận với Du sĩ **Kokanuda** sau khi tắm hồ xong ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 108; iv. 116 f.; DA. i. 35; UdA. 110.

⁽²⁾ SA. i. 30

f.; Sp. ii. 512.

⁽³⁾ S. i. 8 ff.; M. iii. 192 ff.; J. ii. 56.

⁽⁴⁾ A.

v. 196 f.

Tapodārāma.—Vườn cây gần hồ **Tapodā** (*q.v.*), trong ấy có tịnh xá mà Phật đến trú nhiều lần. Được biết đây là một nơi mà Phật cho Thị giả **Ānanda** cơ hội thỉnh Ngài trụ thế thêm trọn kiếpba, nhưng Ānanda không hiểu và bỏ lỡ duyên may.

Gần Taposārāma là **Tapodakandarā**. Hai nơi đều xa **Rājagaha**, nên các tỳkheo đến Rājagaha về đêm hay thử thần lực của Trưởng lão **Dabba Mallaputta** bằng cách hỏi xin ông chỗ trọ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 116.

⁽²⁾ Vin. 76; iii. 159.

Tapodāvāthu.—Chuyện Tôn giả **Moggallāna** giải thích tại sao dòng nước **Tapodā** nóng và các tỳkheo nghe mà không tin ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 108; Sp. ii. 512.

Tapovana.—Một nhón tịnh xá nằm trong rừng, về phía Tây và không xa **Anurādhapura** lắm, trú bởi các **Pamsukūlika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 22; liii. 14 ff.; xem thêm Cv. *Trs.* i. 163, n. 8.

Tabbāraṭṭha.—Làng trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxix. 8.

Tabbāvāpī.—Hồ nước trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 3.

Tamālapupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có một cung điện (*vimāna*) với 8000 trụ bằng vàng. Ông cúng dường Phật **Sikhī** bông *tamāla*. Vào 20 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Candatittha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 197.

Tamo Sutta.—Có bốn hạng người trên thế gian: sống trong bóng tối, hướng đến bóng tối; sống trong bóng tối, hướng đến ánh sáng; sống trong ánh sáng, hướng đến bóng tối; sống trong ánh sáng, hướng đến ánh sáng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 85; cf. Pugg. p. 51; và S. i. 93, ở đây kinh được thuyết cho Pasenadi.

Tamonuda.—Một nhà vua vào 91 kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão **Punnāgapupphiya** ⁽¹⁾.

1. Tamba.—Nhà vua trị vì Benares có hoàng hậu là **Sussondī**. Xem **Sussondī Jātaka** ⁽¹⁾. Ông chỉ Tôn giả **Ānanda**.

⁽¹⁾ J. iii. 187 ff.

2. Tamba.—Tên của một tướng lãnh Tamil và cũng là tên của thành lũy của ông. Trong chiến dịch chống quân Tamil, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** hạ thành và bắt luôn ông. Ông là chú của Uṇṇama ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 14.

3. Tamba.—Võ quan của Vua **Parakkamabāhu I**; ông trông các **Kesadhātu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 66.

4. Tamba.—Tên của một trong 10 tộc voi. Mỗi con voi Tamba có sức bằng 10 ngàn người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 822; MA. i. 262, vân vân.

Tambagāma.—Làng trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 90.

Tambadāṭhika.—Đao phủ ở **Rājagaha**. Ông có răng màu đồng và nước da ngăm đen; thân ông đầy sẹo. Ông muốn theo bọn cướp nhưng không được nhận cho đến mãi về sau vì hình dáng dữ tợn quá đáng của ông. Lúc bọn cướp bị bắt, không ai có gan giết 500 tên như đã xử. Tambadāṭhika nhận và chặt đầu tuốt 500 tên đồng bọn. Thế là ông được cử làm đao phủ và phục vụ trong 55 năm liền.

Lúc ông quá già để chặt đầu tử tội, ông bị thay thế và không còn được hưởng bốn quyền lợi như trước nữa—áo quần cũ, sữa để làm bơ lỏng, hoa lài và dầu thơm. Ngày ông hưu, ông nấu cháo sữa, đi tắm và trang điểm trước khi vào bàn ăn. Bấy giờ có Tôn giả **Sāriputta** đến vì lòng bị mất đối với ông. Ông mời Tôn giả vô nhà và cúng dường trai thực. Lúc Tôn giả mở lời cảm ơn, ông không chú tâm vì đang âu lo về quá khứ tội lỗi của mình. Tôn giả an ủi ông, nói rằng ông chỉ thừa lệnh vua. Sau bài pháp ông đắc quả Dự lưu. Khi Tôn giả Sāriputta ra về ông đưa đi. Trên đường trở về ông bị con quạ mổ chết ⁽¹⁾.

Phật nói Tambadāṭhika tái sanh về cõi **Tāvatiṃsa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Con quạ là một nữ Dạ xoa từng giết **Pukkusāti**, **Bāhinya**, **Dārucīriya**, và **Suppabuddha** (DhA. ii. 35; UdA. 289). ⁽²⁾ DhA. ii. 203 ff.

Tambapaṇṇi.—Tên của một làng bên Tích Lan, nơi Thánh vương **Vijaya** cập bến sau khi rời **Suppāraka**. Truyền thuyết nói rằng làng có tên như vậy vì lúc lên bờ các đệ tử của Vijaya quá mệt mỏi nên ngồi chống tay xuống đất và tay họ bị đổ vì bụi đỏ của địa phương này. Về sau Vijaya lập kinh đô tại Tambapaṇṇi, rồi theo truyền thống cả đảo mang tên Tambapaṇṇi ⁽²⁾.

Tambapaṇṇi thoát tiên do các Dạ xoa trú, có kinh đô là **Sirīsavatthu** (q.v.). **Valāhassa Jātaka** ⁽³⁾ có nói đến một **Tambapaṇṇisara**. Theo Chú giải Saṃyutta ⁽⁴⁾, **Tambapaṇṇidīpa** rộng 100 lý.

Anurādhapura là **Majjhimadesa** (miền Trung) của Tambapaṇṇidīpa; phần còn lại được gọi là **Paccantimadesa** (miền Ngoài) ⁽⁵⁾.

Rocks Edicts II và XIII của Asoka nói rằng Tambapaṇṇi là một trong số Pratyantadesa không thể chinh phục được như Coḍa, Pāṇḍya, Satiyaputta, Keralaputta và địa hạt Antiyaka Yonarāja; nhưng dân chúng trong các miền này rất thân thiện với Vua Asoka. Vincent Smith ⁽⁶⁾ không xem đó là Tích Lan mà là con sông Tāmraparṇi ở Tinnevely.

⁽¹⁾ Mhv. vi. 47; Dpv. ix. 30.

⁽²⁾ *Ibid.*, vii. 38-42.

⁽³⁾ J. ii. 129.

⁽⁴⁾ ii. 83; nhưng trong VbhA. (p.

444), được nói như là tiyojana satika.

⁽⁵⁾ AA. i. 265.

⁽⁶⁾ Asoka (3rd ed.), p. 163; nhưng xem India Antiq. 119, p. 195 f.

Tambapaṇṇi.—Kinh thủy lợi do Vua **Parakkamabāhu I** đào. Kinh chảy từ hồ **Ambāla** lên miền Bắc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 50.

Tambapupphiya.—Trưởng lão. Vào 91 kiếp trước ông trốn vô rừng vì phạm tội. Thấy cội Bồ đề của Phật **Piyadassī** ông quét sạch chung quanh rồi rải bông đánh lễ. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samphusita** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Vanavaccha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 176.

⁽²⁾ ThagA. i. 222 f.

Tambala.—Một làng có thể ở trong xứ **Rohaṇa**, nơi xảy ra trận chiến giữa **Dāṭhpatissa** và **Maṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 78.

Tambalagāma.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi Vua **Vijayabāhu I** đóng bản doanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 10, 38; xem thêm Cv. *Trs.* i. 202, n. 5.

Tambaviṭṭhika.—Làng ở Tích Lan, nơi Vua xứ **Coḷa** bị quân của Vua **Vijayabāhu I** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 21; xem thêm Cv. *Trs.* i. 203, n. 3.

Tayodhamma Jātaka (N0. 58).—Một thời, **Devadatta** sanh làm chúa khí và Bồ Tát làm con của chúa. Vì sợ bị tiếm ngôi, chúa khí dùng răng thiên hết các con mình nếu là khí đực. Khi Bồ Tát được mẹ rời đoàn đi sống nơi khác lúc mang thai nên tránh được tai họa.

Lúc trưởng thành, khi Bồ Tát đến thăm chúa khí. Chúa ôm con định bóp chết, nhưng con có sức hơn cha nên âm mưu bắt thành. Thế là khi chúa dụ con đi hái hoa sen trong hồ có chàng nói là để làm lễ phong vương cho con. Biết trước hồ có chàng, khi con hái hoa bằng cách nhảy từ bờ này

sang bờ kia chớ không xuống nước, trú xứ của chàng. Thấy vậy, chàng tán thán khi Bồ Tát, nói rằng chàng có đủ ba pháp là thiện xảo, anh hùng và trí tuệ. Lúc thấy con trở về với chàng ôm hoa sen, khi chúa bể tim chết.

Chuyện kể về âm mưu ám hại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 280-3.

Taracchavāpi.—Hồ nước do Vua **Mahānāga** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 4.

Taracchā.—Tên thuộc tín ngưỡng totem của một tộc bên Tích Lan. Tộc này có theo phò nhánh Bồ Đề sang Tích Lan ⁽¹⁾. Lúc Vua **Aggabodhi I** dựng hình tượng Trưởng lão **Mahinda** trên bờ sông **Mahindaṭṭata**, hình tượng được tộc Taracchā cung nghinh đến ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 2.

⁽²⁾ Cv. xlii. 30; xem thêm Cv. Trs. i. 29,

n. 2.

Taraṇa.—Nhà vua vào 58 kiếp trước; tiền kiếp của Trưởng lão **Khadiravaniya Revata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 51; ThagA. i. 47.

1. Taraṇiya Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có đưa Phật và tỳkheo tùy tùng qua sông trong mùa lụt. Vào 13 kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Sabhogavā** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sambhūta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 204 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 47.

2. Taraṇiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông đưa Phật **Vipassī** và tỳkheo tùy tùng qua sông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 234.

3. Taraṇiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có xây cầu trên con đường không thể đi qua. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samogadha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 238.

4. Taraṇiya Thera.—Alahán. Một thời, ông sanh làm con rùa trong sông **Vinatā**. Rùa dùng lưng đưa Phật **Atthadassī** qua sông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 428 f.

Taruṇa Sutta.--Một cây lớn được rễ đem nhựa sống lên nuôi dưỡng có thể đứng vững trong một thời gian dài. Cũng vậy, ái sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái nên thủ có mặt. Do duyên thủ nên hữu có mặt. Do duyên hữu nên sanh có mặt. Do duyên sanh nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này tập khởi⁽¹⁾.

Một cây lớn bị chặt đứt rễ không thể sống được. Cũng vậy, ai sống thấy sự nguy hiểm trong các pháp được chấp thủ, ái được đoạn diệt. Do ái diệt nên thủ diệt... vân vân. Như vậy toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 88 f.

Talaṅga.--Địa danh ở Tích Lan, có thể trong **Piyaṅgudīpa**; được đoán là vậy vì tại đây có trú xứ của Trưởng lão **Dhammadinna**⁽¹⁾.

Talaṅga có thể là nơi mà **Saddhammasaṅgaha**⁽²⁾ gọi là **Talaṅgaratissapabbata (Vālaṅgatissapabbata** trong kinh khác), trú xứ của **Mahādhhammadinna**. Trong Talaṅgaratissapabbata có động **Devarakkhitalena**. Theo Chú giải Majjhima⁽⁴⁾, Talaṅgaratissapabbata ở trong xứ **Rohaṇa**, và giữa Talaṅgaratissapabbata với **Tassamahārāma** có hai tịnh xá **Haṅkana** và **Cittapabbata**. v.l. **Talaṅka**, **Tālaṅkara**, **Tālaṅganagara**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 52; VbhA. 389, 489; Vsm. 392, 634. ⁽²⁾ p. 88. ⁽³⁾ MT. 606, n. 2. ⁽⁴⁾ i. 149 f.

Talaḍilla, Talaṇḍilla.--Cảng trong vương quốc **Paṇḍu**, Nam Ấn Độ. Tướng **Laṅkāpura** đổ bộ lên và chiếm luôn cảng này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 88, 92.

Talatādevī.--Mẹ của Vua **Cūḷanī Brahmadatta** trị vì **Pañcāla**; phu quân của bà là **Mahā Cūḷaṇi**. Bà là một nhà thông thái, uyên thâm hơn 10 hiền triết trong triều. Truyền thuyết nói rằng nhờ sự khôn ngoan của bà, bà đem về một phần thưởng xứng đáng cho anh hùng cứu một người khỏi bị chết đuối⁽¹⁾. Được biết lúc thanh xuân, bà có thông dâm với Tể sư **Chambhī** và đưa ông lên ngôi sau khi đầu độc lang quân. Về sau bà cứu Vương tử **Cūḷanī** khỏi bị **Chambhī** giết bằng cách đưa con cho một đầu bếp của hoàng cung nuôi⁽²⁾. Bà có một con, **Tikhiṇamanti**, với Chambhī⁽³⁾. Bà là **Cullanandikā**⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 398.

⁽²⁾ *Ibid.*, 471 f.

⁽³⁾ *Ibid.*, 474

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 478.

Talanīgāma-tittha.--Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 4.

Taḷapuṭa.—Xem **Taḷapuṭa**.

Talākatthālī, Talāttthala.—Địa danh không xa **Pulatthipura**, có thành lũy chiếm đóng bởi **Laṅkādhinātha Rakkha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 107, 112, 174.

Tavakaṇṇika, Tavaṇṇika, Tavakiṇṇoka.—Ông được liệt kê trong danh sách các gia chủ đi đến cứu cánh nơi Như Lai, chúng ngộ được bất tử, nhờ lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, Thánh giới, Thánh trí, và Thánh giải thoát. Ngoài danh sách này không thấy tên ông được đề cập chỗ nào khác trong kinh điển ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng ông còn được gọi là **Tapakaṇṇika**.

⁽¹⁾ A. iii. 451.

⁽²⁾ AA. ii. 696.

Tasiṇā Sutta.—Về ba khát ái (dục khát ái, hữu khát ái và phi hữu khát ái) và cần tu tập Bát Chánh Đạo để đoạn tận chúng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 58.

“Tassa-Sutaṃ”Sutta.—Một tụ kinh trong ấy Phật được bạch hỏi do nhơn gì, do duyên gì, chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với các Nāga? Phật đáp rằng vì chúng sanh làm hai hạnh về thân, hai hạnh về lời nói và hai hạnh về ý, và nghe nói Nāga được thọ mạng lâu dài, nhan sắc thù thắng, hưởng thụ nhiều lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 243 f.

Tāṅgipperumāla.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾. Về sau ông bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 145.

⁽²⁾ *Ibid.*, 190.

Tāṇa Sutta.—Phật thuyết về quy y và sự chứng giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 372.

Tāpana.—Xem **Tapana**.

Tāpanā.—Em gái của **Kapila** và **Sodhana** vào thời Phật **Kassapa**. Mẹ của nàng là **Sādhani**. Tất cả đều gia nhập Tăng Đoàn nhưng lại gây chia rẽ

trong Tạng Đoàn. Kapila tái sanh làm con cá ở **Aciravatī**, còn Tāpanā sanh xuống **Mahāniraya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 305 f., 309; DhA. iv. 37, 39.

Tāmalitti (Tāmalitthi).—Cảng nhận nhánh Bồ Đề mà Vua **Asoka** gửi đến Tích Lan ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng ⁽²⁾ Asoka đến từ **Pāṭaliputta**, dùng ghe qua sông Hằng, đi ngang **Vinijhāṭavi**, rồi đến Tāmalitti. Tāmalitti là cảng Tāmluk hiện nay, trước nằm trên cửa sông Hằng và bây giờ trên bờ Tây của Rūpnārayana. Lúc Ngài Pháp Hiền đến Tích Lan, ông lên tại cảng Tāmluk này ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xi. 38; Dpv. iii. 33.

⁽²⁾ Sp. i. 90 f.

⁽³⁾

Giles: *op. cit.* p. 65.

Tāmalinda.—Một trong bốn tỳkheo đồng hành mà Tỳkheo **Chapaṭa** đưa về Miến Điện; ba Tỳkheo kia là Rāhulā, Ānanda và Sīvalīvā. Tại Miến Điện Chapaṭa sáng lập tông **Sīhakaṅgha** ⁽¹⁾. Về sau Tāmalinda lập ra một chi phái riêng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 65.

⁽²⁾ Bode, *op. cit.*, p. 24.

1. Tāyana.—Thiên tử. Ông yết kiến Phật tại **Sāvatti** và nói lên bài kệ khuyên nên đoạn trừ mọi tham đắm dục vọng,... vân vân. Sau khi Thiên tử biến, Phật bảo các tỳkheo học bài kệ này ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Thiên tử trước đây là một tỳkheo đối lập, như **Nanda**, **Vaccha**, **Kisa**, **Saṅkicca**, vân vân và dạy 62 kiến kể trong **Brahmajāla Sutta**. Nhờ vào công đức và sự tin tưởng nơi nghiệp (*kamma*), ông sanh về cõi Thiên.

⁽¹⁾ S. i. 49.

⁽²⁾ SA. i. 85.

Tāyana Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của **Tāyana**.

Tārukkha.—Một trong số Balamôn thù thắng trong thời của Đức Phật. Ông tham dự các buổi họp của Balamôn ở **Ichchānaṅgala** và **Manasākaṭa**. Ông là thầy của **Bhāradvāja**, bạn đồng môn của **Vāsetṭha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 115 f.; SNA. i. 372; ii. 462; D. i. 235; M. ii. 202.

Tālakkhettagāma.—Làng ở **Malaya**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 10.

Tālaggallakavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 66.

Tālacchiggalūpama Sutta.—Được biết sau khi nghe kinh này, **Abhayarājakumāra** đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾. Kinh kể chuyện con rùa và cái bẫy ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 83.

⁽²⁾ Cp. M. iii. 169, và **Chiggala Sutta**, S. v. 455.

Tālapitṭhika-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi **Gopakasīvalī** xây cetiya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. p. 156.

Tālapuṭa, Talapuṭa.—Một nhạc kịch sư (*naṭagāmaṇi*) ở **Rājagaha**. Đoàn hát của ông có 500 diễn viên và trình diễn nhiều tuồng hoành tráng từ cung vua qua thành thị đến thôn quê và được mọi người tán thưởng.

Một hôm, ông yết kiến Phật và bạch hỏi có phải diễn viên đem cười đến khán giả sẽ được tái sanh cộng trú với chư Thiên hay cười. Phật từ chối trả lời ba lần, nhưng sau cùng bảo rằng ai làm người khác đắm say và phóng dật sẽ sanh về Địa ngục Hỷ tiếu (*Pahāso*). Nghe vậy, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chú giải Saṃyutta ⁽²⁾ nói rằng ông mang tên như vậy vì ông có màu da trong sáng và vui mắt, như màu trái thốt nốt chín.

⁽²⁾ S. iv. 306 ff.; Thag. 1091-1145; ThagA. ii. 155 ff.

SA. iii. 100.

Tālaphaliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có cúng dường Phật **Sataraṃsī** trái dừa ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sambulakaccāyana** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 447.

⁽²⁾ ThagA. i. 314.

Tālavaṇṭadāyaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Tissa** cây quạt làm bằng lá dừa. Vào 63 kiếp trước ông làm vua nhiều lần dưới vương hiệu **Mahārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 211.

Tālavatthu-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan được Vua **Aggabodhi V** trùng tu và cúng dường làng **Paṇṇabhatta**. Nhà vua còn đặt lại tên làng là **Mahāsena**, hình như theo tên của vị sáng lập làng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1.

Tālavana.—Xem **Nālapana**.

Tālayūrunāḍu.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 261.

Tāḷavelimagga.—Con đường chạy giữa **Mahāgāma** và **Anurādhapura**. Trên đường này có nhà của mẹ của Đại thần **Tissa** (xem **Tissa** [2]). Truyền thuyết nói rằng bà liệng ra đường chiếc y giá trăm đồng mà bà mặc trong lúc bị giam (confinement) (?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. p. 63; *Path of Purity*, i. 70, n. 1.

Tālipabbata.—Bàlamôn đi theo **Mahā Arittṭha** (cháu và cũng là Đại thần của Vua **Devānaṃpiyatissa**) từ Tích Lan sang triều đình của Vua **Asoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 302.

Tālissara.—Nhà vua trị vì **Takkasilā**. Ông là hậu duệ của Vua **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 32.

Tāvatiṃsa.—Cõi 33 hoặc Cõi Trời Đâu Suất. Cõi thứ nhì của sáu cõi Thiên; cõi thứ nhứt là **Catūmmahārājika**. Tāvatiṃsa ở trên đỉnh núi **Sineru** (hay **Sudassana**). Thiên chủ **Sakka** trông coi cả hai cõi nhưng trú ở Tāvatiṃsa. Thoạt tiên, Tāvatiṃsa là thế giới của các **Asura** (*q.v.*). Lúc **Māgha** làm Thiên chủ và sống ở Tāvatiṃsa, ông không thích sống chung với Asura. Ông cho các Asura uống rượu say rồi thả họ xuống chơn núi Sineru (nơi mà sau này họ dựng nên **Asurabhavana**). Để các Asura không thể trở về Tāvatiṃsa, Sakka cho xây năm bức tường chung quanh và được canh gác bởi các **Nāga**, **Supaṇṇa**, **Kumbhaṇḍa**, **Yakkha**, và **Catūmmahārājika** ⁽¹⁾. Cổng vào Tāvatiṃsa qua **Cittakūṭadvārakoṭṭhaka** có hai tượng của Indra (**Indapaṭimā**) đứng giữ hai bên ⁽²⁾. Toàn cõi rộng mười ngàn lý ⁽³⁾ và có trên một ngàn **pāsāda** ⁽⁴⁾. Tāvatiṃsa có những đặc điểm sau đây đáng được liệt kê: nhiều vườn cây, như **Phārusaka**, **Cittalatā**, **Missaka** và **Nandana**; **Vejayantapāsāda**, cây **Pāricchatta**, Vương tượng **Erāvaṇa**, và Hội trường **Sudhammā** ⁽⁵⁾. Còn có công viên **Nandā** ⁽⁶⁾. Bên cạnh hoa **Pāricchatta** (hoặc **Pārijāta**) được mô tả như một **Kovilāra** ⁽⁷⁾, có thêm hoa thiêng **Kakkāru** ⁽⁸⁾. Trong **Cittalatāvana** có dây leo **Āsāvati** nở hoa một lần mỗi một ngàn năm ⁽⁹⁾.

Theo truyền thống, tất cả chư Phật đều an cư mùa hạ và thi triển Thần thông Song hành (**Yamakapāṭihāriya**) tại Tāvatiṃsa. Phật Thích Ca

lên cõi Tāvatiṃsa để thuyết Abhidhamma cho thân mẫu nghe; bà **Māyā** tái sanh làm một Thiên tử trên cõi này. Đoạn đường 68 ngàn lý giữa địa giới và Tāvatiṃsa được Ngài bước ba bước, đặt chơn lên **Yugandhara** rồi lên **Sineru**.

Phật Thích Ca trú ba tháng trên Tāvatiṃsa và thuyết pháp liên tục. Ngài ngồi trên ngai **Paṇḍukambalasilāsana** của Thiên chủ Sakka, dưới gốc cây Pāricchattaka. Có 800 triệu chư Thiên được tiếp cận Sự thật. Sự việc này xảy ra vào năm thứ bảy sau khi Phật thành đạo ⁽¹⁰⁾. Theo truyền thống này, được biết các nhà tu khổ hạnh có thần thông đều trú trên Tāvatiṃsa mỗi buổi trưa ⁽¹¹⁾.

Tôn giả **Moggallāna** đi nhiều lần lên Tāvatiṃsa, và học hỏi được nơi chư Thiên nhiều chuyện xưa của chư vị mà ông lập lại để khai trí cho chúng sanh dưới thế ⁽¹²⁾.

Chú giải Jātaka kể có nhiều chúng sanh dưới thế được Thiên chủ Sakka mời viếng Tāvatiṃsa, như **Nimi**, **Guttila**, **Mandhātā**, và Hoàng hậu **Sīlavatī** ⁽¹³⁾.

Ngoài Thiên chủ Sakka, Tāvatiṃsa còn được trị vì bởi Mandhātā; ông đồng chủ toạ với 36 Thiên chủ liên tiếp trong 60 ngàn năm ⁽¹⁴⁾. Tāvatiṃsa có 33 vị Thiên an trú; chư vị thường hội họp tại Hội trường **Sudhammā** ⁽¹⁵⁾. **Janavasabha Sutta** có mô tả một cuộc họp nói trên. Lúc bấy giờ có các Thiên tử Cātummahārājika canh gác và có sanh chúng của các cõi Thiên khác hoặc cõi Phạm thiên dự thỉnh, e.g., Phạm Thiên **Sanañkumāra** giả dạng **Pañcasikha** đến dự. Theo các Jātaka, chư Thiên trên Tāvatiṃsa đều rất sùng đạo và y chí giáo pháp của Thế Tôn ⁽¹⁶⁾. **Cūlāmañicetiya** được nói là nơi giáo pháp được giảng; Cūlāmañicetiya là nơi Thiên chủ Sakka tôn trí xá lợi tóc của Bồ Tát lúc Ngài thí phát để xuất gia tại bờ sông **Nerañjarā** ⁽¹⁷⁾. Sau này, Thiên chủ Sakka còn tôn trí tại Đò Nha xá lợi mà Thiên chủ lấy từ chỗ giấu trên khăn đóng của **Doṇa** ⁽¹⁸⁾.

Thiên tử trên Tāvatiṃsa thỉnh thoảng có hạ thế tham dự lễ lạc tại đây ⁽¹⁹⁾. **Sakka**, **Vissakamma** và **Mātali** được kể là có xuống trần trong nhiều dịp ⁽²⁰⁾. Nhiều Thiên nữ được nói là có xuống tắm ở hồ **Anotatta** và nghỉ ngơi cả ngày ở **Manosilātala** ⁽²¹⁾.

Kinh đô của Tāvatiṃsa là **Masakkasāra** ⁽²²⁾. Sanh chúng trú trên Tāvatiṃsa có tuổi thọ trung bình là 30 triệu năm (tính theo tiêu chuẩn của con người) ⁽²³⁾. Họ có sắc diện đẹp đẽ mà chỉ có người **Licchavī** mới so sánh được ⁽²⁴⁾. Có Thiên tử cao ba phần tư lý. Chư vị mặc hạ y dài 12 lý và thượng y cũng dài 12 lý. Chư vị sống trong lâu đài bằng vàng rộng 30 lý ⁽²⁵⁾. Các Chú giải ⁽²⁶⁾ nói rằng Tāvatiṃsa là tên được đặt theo **Magha** và 32 bạn đồng hành sanh tại cõi này nhờ các công đức thực hiện ở **Macalagāma**. Không ai biết tổng số của chư Thiên trên Tāvatiṃsa có phải là con số 33

không thay đổi chẳng, chỉ biết rằng Janavasabha Sutta từng hàm ý như vậy. Trong số 33 này không có Thiên nữ. Hai bà **Māyā** và **Gopikā** (q.v.) trở thành Thiên nữ khi tái sinh về cõi này. Các Thiên nữ có thể là người hầu (27).

Truyền thuyết nói rằng đôi khi người dưới thế có nhiều công đức, như **Nandiya** (ông xây tu viện ở **Isipatana**), có thể có lâu đài xây sẵn trên Tāvātimsa, và lâu đài này bỏ trống cho đến khi người ấy mệnh chung (28).

Ngoài 33 chư Thiên gốc nói trên, còn có nhiều Thiên tử khác trú trên Tāvātimsa. Mỗi Thiên tử có nhiều tùy tùng, và tiên nữ (*accharā*) vội chon bỏ câu (*kakutapādiniya*) mô tả trong kinh điển là nhưng thiên thần sắc nước hương trời. Vì các tiên nữ này mà **Nanda** từ chối mối tình của **Janapadakalyāṇī**, lúc ông hộ giá Phật lên Tāvātimsa (29).

Không phải chư Thiên trên Tāvātimsa là tối thắng, bởi lẽ theo Aṅguttara Nikāya (30) người ở **Jambudīpa** thù thắng hơn chư Thiên cõi 33 trên ba phương diện: anh hùng, có trí niệm, và sống Phạm hạnh.

Asadisakumāra từng bắn tên lên đến Tāvātimsa (31); đó là một thành công lớn của ông (31).

Tāvātimsa còn được gọi là **Idasa** và **Tidiva** (q.v.).

1. J. i. 201 ff.; thêm DhA. i. 272 f. (2) J. vi. 97.

(3) DhA. i. 273. (4) J. vi. 279. (5) J. vi. 278;

MA. i. 183; cp. Mtu. i. 32; chi tiết, xem s.v. (6) J. i. 204.

(7) A. iv. 117. (8) J. iii. 87. (9) J. iii. 250 f.

(10) J. iv. 265; DhA. iii. 216 f.; BuA. p. 3. (11)

E.g., **Nārada** (J. vi. 392); và **Kaḷadevala** (J. i. 54). (12) VvA. p. 4.

(13) Chi tiết, xem s.v. (14) J. ii. 312.

(15) Xem s.v. **Sudhammā** để biết chi tiết. (16) D. ii. 207

ff. (17) J. i. 65. (18) DA. ii. 609; Bu. xxviii. 6,

10. (19) J. iii. 87. (20) Xem s.v. (21) J.

v. 392. (22) *Ibid.*, p. 400. (23) DhA. i. 364. (24)

Ibid., iii. 280. (25) *Ibid.*, p.8. (26) E.g., SA. i. 23; AA.

i. 377. (27) Nhưng xem e.g., **Jālīni** và nhiều chuyện khác trong

VvA. (28) DhA. iii. 291. (29) J. ii. 92; Ud. iii. 2.

(30) A. iv. 396.

(31) J. ii. 89.

Tiṃsamatta Sutta.—Có 30 tỳkheo người **Pāvā** (được gọi là **Pāveyyakā**) đến yết kiến Phật tại **Rājagaha**; chư tỳkheo này đều tu trong rừng. Phật dùng nhiều ẩn dụ khác nhau để thuyết kinh cho các ông. Phật dạy: “Vô thí là luân hồi”; sau pháp thoại tất cả đều đắc quả Alahán (1).

Chú giải Dhammapada (2) có đề cập đến các tỳkheo này nhưng lại nói rằng Phật vì các ông thuyết pháp trước tiên tại **Kappāsikavanasaṇḍa**

trong lúc các ông đi tìm một người đàn bà. Có thể có sự lầm lẫn ở đây. *cp.* **Bhaddavaggiya.**

⁽¹⁾ S. ii. 187 f.

⁽²⁾ DhA. ii. 32 f.

Ti-ukkādhāriya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có thấp sáng ba ngọn đuốc và cầm đuốc đứng dưới gốc Bồ Đề của Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 404.

Ti-uppalamāliya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī**, ông sanh làm con khỉ sống trên bờ sông **Candabhāgā** có cúng dường Phật ba bông sen. Sau đó khi rớt xuống hồ chết và sanh về cõi Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 277.

2. Ti-uppalamāliya Thera.—Alahán. Như trên nhưng Đức Phật ở đây là Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 291.

Ti-kaṇikārapupphiya Thera.—Alahán. Một thời, ông làm phù thủy (*vijjādhara*). Thấy Phật đi trên không trung, ông cúng dường ba hoa và các hoa này lơ lửng trên đầu của Đức Phật. Ông tái sanh làm Thiên tử trong cung **Kaṇikāra** trên cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Uttara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 433.

⁽²⁾ ThagA. i. 78.

Ti-campakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy một ả nữ dưới núi **Vikaṭa** gần Hy Mã Lạp Sơn và cúng dường ba hoa cây (*campaka*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 227.

Ti-padumiya Thera.—Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm thợ kết hoa cho triều đình. Trên đường đến cung ông thấy Phật và tung lên không trung ba hoa sen cúng dường; hoa tạo một vòng trên đầu Đức Phật. Ông sanh làm Thiên tử và sống trong cung **Mahāvithhārika** cao 300 lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 124 ff.

Ti-saraṇāgamaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ ở **Bandhumatī**. Vì quyền luyến cha mẹ ông phạm nỡ gia nhập Tăng Đoàn, nhưng quy y với thầy y học **Nisabha** và sống phạm hạnh suốt cuộc đời 100 ngàn năm của ông. Ông sanh làm vua trên cõi Thiên 80 lần. Trong

kiếp chót ông sanh trong một gia đình giàu có ở **Sāvatti**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông đắc quả Alahán; bấy giờ ông được 77 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 74 f.

Tika Vagga.--Phẩm 11: Phẩm Ba Pháp của Chương Sáu Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 445-9.

Tikaṇṭaki Vagga.--Phẩm 15: Phẩm Tikaṇṭaki của Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 164-74.

Tikaṇṭaki Sutta.--Tại **Tikaṇṭakivana** Phật dạy: "Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào và như thế nào, đối với các pháp khả ái, lòng tham chớ có khởi lên nơi ta! Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào là như thế nào, đối với các pháp đáng được sân hận, lòng sân chớ có khởi lên nơi ta! Mong rằng dầu là vật gì, tại chỗ nào và như thế nào, đối với các pháp có thể làm cho si mê, lòng si không khởi lên nơi ta!" do duyên lợi ích này, Tỷ-kheo sau khi từ bỏ cả hai vật không ghê tởm và ghê tởm, trừ xả, chánh niệm tỉnh giác ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 169 f.

Tikaṇṭakivana.--Vườn ở **Sāketa**. Đó là **Kaṇṭakivana** (*q.v.*).

Tikaṇḍakivana.--Xem **Tikaṇṭakivana**.

Tikaṇḍipupphiya Thera.--Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật **Sumaṅgala** trong vườn cây và cúng dường hoa *tikaṇḍi*. Vào 46 kiếp trước ông sanh làm vua dưới vương hiệu **Apilāpiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 201 f.

Tikaṇṇa.--Bàlamôn. Lần nọ ông đến yết kiến Phật và tán thán các Bàlamôn có đầy đủ ba minh (*tevijja*). Phật giải rằng ba minh của các Bàlamôn khác với ba minh trong Giới luật của bậc Thánh. Sau khi nghe Phật thuyết, ông công nhận ba minh của các Bàlamôn không sánh bằng một phần mười của vị chứng ba minh trong Luật của bậc Thánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 164 f.; *cp.* D. i. 73 ff.

Tikaṇṇa Sutta.--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của **Tikaṇṇa** (*q.v.*).

Tikaṇṇipupphiya.—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh về cõi Thiên nhờ nghe pháp của Phật, ông cúng dường Phật **Vipassī** một nhánh bông. Vào 73 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Naruttama** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 195.

Tikicchaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông làm lương y và có trị cho **Asoka**, thị giả của Phật **Vipassī**. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sabbosadha** ⁽¹⁾. Ông chính là Trưởng lão **Tekicchakāni** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 190.

⁽²⁾ ThagA. i. 442.

Tikicchā Sutta.—Về thuốc nôn mà y sĩ bốc cho bệnh nhơn và thuốc nôn tương ứng trong Giới luật của bậc Thánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 218 f.

Tikūṭa.—Con sông trên Hy Mã Lạp Sơn, chỗ giải trí của các **Kiṇṇara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 438, 439.

Tikoṇamālatittha.—Tên Pāli của Trincomali ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 76.

Tikhiṇamantī.—Bào đệ của **Cūḷani-Brahmadatta**. Ông sanh ra lúc mẹ ông là **Talatā** làm chánh hậu của Vua **Chambhī**. Trước đó, Tể sư Chambī tư thông với Talatā giết Vua **Mahācūḷani** soạn ngôi. Lúc biết ra tông tích mình, Tikhiṇamantī bèn giết Chambhī để đưa anh mình lên ngôi ⁽¹⁾. Về sau Cūḷani buồn lòng vì Tikhiṇamantī không còn lui tới hoàng cung nữa.

⁽¹⁾ J. vi. 469, 473.

⁽²⁾ *Ibid.*, 474.

Tiṇakattṭha Sutta.—Vô thi là luân hồi, khởi điểm không thể nêu rõ đối với lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 178.

Tiṇakuṭṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm nô tỳ. Một hôm được chủ cho nghỉ phép, ông cất am cô cúng dường Tăng Đoàn. Kết quả là ông tái sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 270 f.

Tiṇamuṭṭhidāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ săn. Một hôm, thấy Phật **Tissa** (v.l. **Upatissa**) trong rừng gần **Lambaka**, ông dâng ngài một ôm cỏ để lót làm sàng tọa. Sau đó ông bị sự tử vật chết và sanh về cõi Thiên ⁽¹⁾. Chuyện còn được kể trong các tài liệu khác với chút ít khác biệt ⁽²⁾.

Ông được xác nhận là Trưởng lão **Posiya** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. i. 280 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 454 f. ⁽³⁾ ThagA. i. 97.

Tiṇasanthāraka.—Vào năm kiếp trước có năm vì vua dùng vương hiệu **Tiṇasanthāraka**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Senāsanadāyaka** (hoặc **Channa**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 137; ThagA. i. 155.

Tiṇasanthāradāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông làm ần sĩ sống gần hồ nước trên **Himavā**. Một hôm, ông thấy Phật **Tissa** và dâng ngài sàng tọa bằng cỏ. Ông sanh cộng trú với chư Thiên **Nimānarati**. Vào hai kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Migasammata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 121 f.

Tiṇa-Sākiyā.—Tên dùng để gọi các Thích tử từng ngậm ống sậy để trầm mình dưới nước hầu tránh bị giết trong chiến dịch tiêu diệt dòng họ **Sākya** của **Viḍḍabha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem DhA. i. 359.

Tiṇasūlaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông làm ần sĩ sống trên bờ sông Hằng. Gặp Phật **Tissa** ông cúng dường hoa mù u (*nāga*) và hoa lài (*tiṇasūla*). Ông làm vua 25 lần trên cõi Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 370.

Tiṇḍuka Jātaka.—Xem **Tindula Jātaka**.

1. Tittira Jātaka (No. 37).—Chuyện Con Chim Trĩ. Một thời, có ba con vật sống chung nhau: chim trĩ (*tittira*), khỉ và voi. Biết được chim trĩ lớn tuổi nhứt, hai thú vật kia tôn chim trĩ làm thầy và xin được chỉ giáo. Mục đích của ba thú này là sống Phạm hạnh.

Chuyện nói về việc Tôn giả **Sāriputta** không được nhóm Sáu tỳkheo (**Chabbaggiya**) kính trọng. Họ từ chối không chịu dành liêu cho Tôn giả lúc Tôn giả theo Phật nên phải ngủ dưới gốc cây.

Nhận diện tiền thân: chim trĩ chỉ Bồ Tát, voi chỉ Tôn giả Moggallāna, khỉ chỉ Tôn giả Sāriputta ⁽¹⁾.

(¹) J. i. 217 ff; cp. Vin. 161; Avadāna Ś. ii. 17.

2. Tittira Jātaka (N0 117).—Chuyện Chim Đa Đa. Bồ Tát có thời làm Giáo trưởng lãnh đạo 500 ần sĩ. Một hôm, ần sĩ vàng da (vì bệnh hoàng đản) đang bừa củi, có một ần sĩ hay nói đến ngòi gần nói huyền thuyên về cách bừa củi. Tức giận, ần sĩ vàng da bừa ông chết tốt.

Không xa thảo am có con đa đa đậu trên gò mỗi hót lớn tiếng khiến người thợ săn biết chỗ đậu của chim tìm đến săn mỗi. Chim bị bắn chết.

Bồ Tát chỉ cho các ần sĩ thấy rằng hai cái chết kia đều do nhiều lời mà ra.

Chuyện kể về **Kokalika**; ông là ần sĩ hay nói trong truyện (¹).

(¹) J. i. 431.

3. Tittira Jātaka (No. 319).—Chuyện Chim Đa Đa. Có một thợ săn dùng chim đa đa mồi bẫy chim đa đa rừng. Biết vì tiếng kêu của mình mà các bạn trong rừng bay đến mà bị bẫy, đa đa mồi không kêu nữa. Thế là chim mồi bị đánh và bắt buộc phải lên tiếng. Một hôm, người thợ săn ghé cốc của một ần sĩ Balamôn xin nước uống rồi lăn ra đất ngủ. Chim mồi có dịp nhờ vị ần sĩ giải đáp thắc mắc của mình. Vị ần sĩ bảo rằng nếu tội không ần trì trong lòng thì hành vi không có tội.

Chuyện do Trưởng lão **Moggaliputta-Tissa** kể cho Vua **Asoka** để nói rằng hành động tạo nên tội lỗi chỉ khi nào có ý.

Nhận diện tiền thân: vị ần sĩ chỉ Bồ Tát, chim mồi chỉ **Rahula** (¹).

(¹) J. iii. 64 ff.

(²) Mhv. v. 264.

4. Tittira Jātaka (No. 438).—Chuyện Con Gà Tô. Một vị giáo sư thù thắng ở Benares lui về sống ần dật và dạy tại nhà. Học trò ông đến từ mọi phương và đem tới ông rất nhiều lễ vật. Ông có nuôi trong nhà con gà gô; gà nghe ông dạy học thuộc lòng ba tập Vệđà. Lúc thầy chết, các trò nhờ con gà dạy cho. Một hôm, gà bị một ần sĩ vô tâm giết chết; ông còn giết luôn con các kè nhỏ và con bò. Gà có hai bạn là con sư tử và con cọp; sư tử và cọp giết vị ần sĩ độc ác.

Nhận diện tiền thân: ần sĩ độc ác chỉ **Devadatta**, các kè chỉ Trưởng lão **Kisāgotamī**, cọp chỉ Tôn giả **Moggallāna**, sư tử chỉ Tôn giả **Sāriputta**, vị sư chỉ Tôn giả **Mahā Kassapa**, và gà gô chỉ Bồ Tát.

Chuyện kể về sự ám hại Phật của **Devadatta** (¹).

(¹) J. iii. 536 f.

Tittiriya-pañḍita.—Tên của con gà tô trong **Tittiriya Jātaka** (¹).

(¹) J. iii. 537.

Tittiriya–brahmacariya.—Xem **Tittira Jātaka [1]**. Nói về sự hành trì Ngũ giới⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 275.

Tittiriya–brāhmaṇā.—Chữ Pāli của chữ Taittirīyā trong tiếng Sanskrit⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 237.

Tittha Jātaka (N0. 25).—Chuyện Bền Tắm. Bò Tát sanh làm cố vấn của nhà vua trị vì Benares. Một hôm, con ngựa quý của vua không chịu xuống tắm chỗ bến mà nó thường tắm vì trước đó có con ngựa của bần dân đến đó tắm. Được vua hỏi, vị cố vấn bảo người giữ ngựa đưa nó đến chỗ khác tắm, sau khi giải rãnh ăn đi ăn lại một món lâu ngày rồi cũng ngán dầu món ăn ấy có ngon thế mấy. Vua khen vị cố vấn biết tâm hướng của con ngựa mình nên tưởng thưởng ông xứng đáng.

Chuyện kể về một tỳkheo đệ tử của Tôn giả **Sāriputta** được Tôn giả cho một đề tài thiền quán về bất tịnh, một đề tài không thích hợp với đệ tử này vốn làm nghề thợ bạc. Do đó sau bốn tháng Tôn giả không thấy nơi đệ tử mình khởi lên một tư tưởng nào của thiền quán. Được đưa đến yết kiến Phật, vị tỳkheo được dạy quán chiếu bông sen mà ông đang nhìn dưới hồ. Thấy bông sen héo và tàn dần (do Đức Phật biến như vậy), ông nghĩ rồi thân mình cũng vậy. Ông đắc quả Alahán. Đức Phật biết được tâm hướng của vị tỳkheo nên chỉ trong một ngày, đã đem lại quả Alahán với những vô ngại biện tài.

Nhận diện tiền thân: Tỳkheo chỉ người giữ ngựa của vua, **Ānanda** chỉ nhà vua⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 182 ff.

Tittha Sutta.—Đức Thế Tôn giải ba kiến mà các Balamôn, Samôn chấp như sau: “Phàm có cảm giác gì về con người này lãnh thọ lạc, khổ hay không khổ, không lạc, tất cả đều do nhân nghiệp quá khứ, hay do nhân một tạo hóa tạo ra, hay do không nhân không duyên.”⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 173 ff.

Titthaka.—Một Du sĩ ngoài đạo (Phật) cúng dường Phật **Phussa** có kusa trước khi ngài thành đạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 147.

Titthagāma.—Làng ở dưới miền Tây Nam của Tích Lan ⁽¹⁾, nơi Vua **Parakkamabāhu I** có trồng một vườn dừa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 42.

⁽²⁾ *Ibid.*, xc. 93.

Titthagāma-vihāra.—Tịnh xá ở **Titthagāma**, tức Toṭagamuva hiện nay. Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu IV** xây và Vua **Parakkamabāhu IV** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 88; Cv. *Trs.* ii. 208, n. 2.

Titthamba.--Tướng **Damiḷa** ở **Ambatitthaka** bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** chinh phục sau bốn tháng vây hãm ⁽¹⁾. **Duṭṭhagāmaṇi** lừa **Titthamba** bằng cách hứa sẽ để ông cưới mẹ mình.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 8; MṬ. 473.

Titthārāma.—Tự viện do Vua **Paṇḍukābhaya** kiến tạo để tu sĩ ngoại đạo (Phật) sử dụng. Tự viện nằm gần **Nīcasusāna** trong **Anurādhapura**. Vua **Vaṭṭagāmaṇi** phá tự viện này và xây lên **Abhayagiri-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 42, 83.

Titthiyārāma.—Tự viện của dị giáo đồ gần **Jetavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 415, 416; iv. 187, 188; ThigA. p. 68.

Tidasa.—Một tên khác của cõi **Tāvatiṃsa**, chúng sanh sống trên đó được gọi là **Tadisā** ⁽¹⁾. Chư Thiên tử **Tadisā** được Thiên chủ **Sakka** đánh lễ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 357, 413; vi. 168; v. 20, 390.

⁽²⁾ S. i. 234.

Tidiva.—Một tên khác của cõi **Tāvatiṃsa** ⁽¹⁾. Xem thêm **Tirīṭavaccha** [3].

⁽¹⁾ J. iv. 322, 450; v. 14, 15.

Tidivādhībū.—Một tên khác của Thiên chủ **Sakka** (*q.v.*).

Tintasīsakola.—Một vùng rộng 30 lý gần điểm mà dòng nước từ hồ **Anotatta** chảy ra rơi xuống từ độ cao 60 lý. Đất tại đây dẻo và xốp được lấy để xây **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 515.

Tintiṇika.—Làng do Vua **Mahānāga** cúng dường **Mahāvihāra** ⁽¹⁾. Có lần làng được **Dāṭhāsiva** dùng làm bản dinh ⁽²⁾. Làng có hồ nước được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu sau này ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 96.

⁽²⁾ *Ibid.*, xlii. 125.

⁽³⁾ *Ibid.*, lxviii. 47.

Tinduka.—Người giữ ruộng bắp (*yavapālaka*), từng cúng dường Phật **Koṇāgamana** cô đề làm toạ cụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 214.

Tinduka Jātaka (No. 177).—Chuyện Cây Tinduka. Bồ Tát sanh làm chúa của bảy khi 8000 con. Cạnh chỗ bảy sanh sống có cây *tinduka* đem trái ngọt mà khi rất thích. Một hôm, dân đến lập làng gần cây này khiến khi không dám đến hái trái tự do như trước nữa. Đêm nọ, chớ dân ngủ, bảy khi lén vô hái. Có người báo động, bảy khi sợ. Khi chúa trấn an bảy cho đến khi cháu của chúa là **Senaka** cứu bằng cách đốt làng để dân lo chữa cháy mà quên bảy khi và khi có đường rút lui an toàn.

Chuyện kể về trí tuệ viên mãn của Bồ Tát.

Nhận diện tiền thân: Senaka là Thích tử **Mahānāma** ⁽¹⁾. v.l.

Tiṇḍuka.

⁽¹⁾ J. ii. 76 ff.

Tindukakandarā.—Động ngoài **Rājagaha** làm chỗ an trú cho tỳkheo khách đến Rājagaha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 76; iii. 158.

Tindukadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sanh làm khi, có cúng dường Phật **Siddhattha** trái *tinduka* (của cây Diospyros). Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Upananda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 200 f.

Tindukaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Vessabhū** trái *tinduka* (của cây Diospyros) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 281.

Tindukkānu-paribbājakārāma.—Trú xứ của các Du sĩ ngoại đạo (Phật) nằm gần **Vesāli**. **Pāṭhikaputta** trú tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 17.

Tipa.—Trưởng tộc **Vanni** ở Tích Lan bị Vua **Bhuvanekabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

(¹) Cv. xc. 33.

Tipallatthamiga Jātaka (No. 16).—Chuyện Con Nai Có Ba Cừ Chi. Bò Tát sanh làm con nai đầu đàn và **Rāhula** làm con nai cháu gọi nai đầu đàn là cậu. Một hôm, nai chị đưa con đến nhờ nai đầu đàn dạy cho cháu sự khôn ngoan của loài nai. Nai con rất chăm chú học hỏi; lần nọ nó bị mắc lưới nhưng nhờ già chết nên thoát nạn.

Chuyện được kể về Rāhula đã nghiêm chỉnh hành trì giới luật. Một hôm, lúc trú tại **Aggālavacetiya**, Phật thầy tỳkheo ngủ chung với sadi trong giăng đường sau khi nghe pháp, Ngài chế học giới tỳkheo nào nằm ngủ với người chưa thọ Đại giới là phạm *pācittiya* (ung đối trị). Do đó, Rāhula không biết ngủ đâu nên phải đến phòng vệ sinh của Phật và trú tại đó. Biết được, Phật họp chư tỳkheo và dạy rằng đối với Rāhula còn như vậy, đối với các sadi trẻ khác thì chư tỳkheo đối đãi như thế nào! Rồi Ngài cho sửa lại giới luật về chỗ trú này (¹).

Jātaka này còn được gọi là **Sikkhākāma Jātaka** (²).

(¹) J. i. 160 ff.; cp. Vin. iv.16.

(²) JA. 1876, p. 516.

Tipiṭakālaṅkāra.—Tỳkheo ở Prome, Miến Điện. Ông được Vua **Surakitti** tiếp đãi nồng hậu, nhưng có một thời ông sống ẩn cư ở **Tiriyapabbata**. Ông viết nhiều, kể cả **Yasavaḍḍhanavatthu** và **Vinayālaṅkāraṭīkā** (¹).

(¹) Sās., p. 106; Bode, *op. cit.*, p. 53 f.

Tipucullasa.—Xem **Tisucullasa**.

Tiputthulla-vihāra.—Tu viện do Vua **Dāṭhapatissa II** xây nổi với **Abhayagirivihāra** và bị các **Theravadin** phản đối vì lấn đất của họ. Nhà vua không chấp thuận sự phản đối và các tỳkheo kết ông tội *pattanikkujjana-kamma* (¹).

(¹) Cv. xlv. 29 ff.

Tipupphiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có dựng ba nhánh bông lên **Pāṭalī**, cội Bồ Đề hay Phật **Vipassī**. Vào 33 kiếp trước ông làm vua 13 lần dưới vương hiệu **Samantapāsādika** (¹).

(¹) Ap. i. 136.

Tibhuvanamalla, còn gọi là **Tilokamalla.**—Con của Vua **Parakkamabāhu I** (¹). Ông đóng quân giữa **Jambuddoṇi** và Nam Hải và trú tại **Mahāvattthalagāma** (²).

(¹) Cv. lxxxvii. 16. (²) *Ibid.*, lxxxviii. 20.

Timanda.—Kinh ngư dưới biển sâu, dài 500 lý. Cá này chỉ ăn rong (¹).

(¹) J. v. 462.

Timitimāṅgala.—Kinh ngư dài 1000 lý, sống dưới biển sâu và chỉ ăn rong (¹).

(¹) J. v. 462; NidA. 211.

Timirapīṅgala.—Kinh ngư dài 1000 lý, sống dưới biển sâu và chỉ ăn rong (¹).

(¹) J. v. 462.

1. Timirapupphiya Thera.—Alahán. Ông tu khổ hạnh. Một hôm, đi trên bờ sông **Candabhāgā**, ông thấy Phật **Siddhattha**, đến đánh lễ và rải hoa *timira* lên Phật. Ngay sau đó ông bị sư tử vật chết (¹).

(¹) Ap. i. 126 f.

2. Timarapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy vị Phật Độc giác đi trên bờ sông **Candabhāgā**, đến cúng dường hoa *timira* (¹).

(¹) Ap. i. 288 f.

Timbaru.—Một trưởng tộc **Gandhabba** và là cha của **Suriyavaccasā** (¹). Ông có mặt trong buổi Phật thuyết kinh **Mahāsamaya** (²).

(¹) D. ii. 266, 268; xem thêm MṬ. 575. (²) D. ii. 258; xem Hopkins: *Epic Mythology*, s.v. Tumburu.

Timbaruka.—Du sĩ. Ông yết kiến Phật tại **Sāvatti** và cùng Ngài luận bàn về nguồn gốc của lạc khổ. Phật giải thích: vậy là toàn bộ “Vô minh duyên hành, hành duyên thức...: như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Do ly tham, đoạn diệt hoàn toàn vô minh, nên các hành diệt. Do các hành diệt nên thức diệt...; như khổ uẩn này đoạn diệt (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. i. 20 f.

Timbaruka Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của **Timbaruka** (*q.v.*).

Timbarutittha.—Cái ao nơi xảy ra nhiều cuộc té lễ bằng có sát sanh (¹).

(¹) J. v. 388, 389.

Tiyaggala.-- Hồ nuớc trên **Himavā**⁽¹⁾. Con sông bên phía Đông của hồ **Anotatta** chảy suốt đoạn đường dài 60 lý trên nền đá trước khi biên thành cái thác rộng ba gavuta rơi từ độ cao 60 lý xuống tảng đá Tiyaggala. Đá bị xoáy mòn thành hồ, **Tiyaggalapokkharanī**, rộng 50 lý⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 415; DA. i. 164. ⁽²⁾ SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302, etc.

Tiraṃsiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông là một ả sĩ. Thấy Phật **Siddhattha**, ông nói kệ tán thán rằng Ngài rực rỡ và huy hoàng hơn cả mặt trời và mặt trăng. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ñānadhara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 256 f.

Tiracchikā.—Xà nữ, em của Xà vương **Mahodara**. Con nàng là **Cūlodara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 104.

Tirikkānappera.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 302; lxxvii. 72, 82, etc.

Tiriṇaveli.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv.lxxvi. 143, 288; lxxvii.42, 91.

Tirippāḷuru.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 309, 312.

Tiriputtūru.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 16, 20.

Tirimalakka.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 51, 52.

Tirivekambama.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 238, 266, 276.

1. Tirīṭavaccha.—Bồ Tát sanh làm Balamôn ở **Kāsi**. Xem **Tirīṭavaccha Jātaka**.

2. Tirīṭavaccha.—Một chủ khổ ở **Ariṭṭhapura**, là cha của **Ummadanti**⁽¹⁾. Ông còn được gọi là **Tirīṭi***⁽²⁾.

(¹) J.v. 210, 211.

(²) *Ibid.*, 215; ThigA. i. 192.

3. Tirīṭavaccha.—Bàlamôn, tế sư của Vua **Candappajjota**, phụ thân của Tôn giả **Mahā Kaccāna**. Phụ nhân của ông là **Candapadūmā** (¹). v.l. **Tidivavaccha**.

(¹) Ap. ii. 465; ThagA. i. 485.

Tirīṭavaccha Jātaka (No. 259).—Chuyện Ân Sĩ Tirīṭavaccha. Bồ Tát sanh làm Bàlamôn **Tirīṭavaccha** ở quốc độ **Kāsi**. Sau khi cha mẹ ông qua đời ông đi ẩn tu. Vua trị vì Benares bị bại trận ngoài biên địa nên dùng voi thoát thân. Ông đến am thất của ân sĩ tìm nước. Thấy có cái giếng cạn rất sâu, nhà vua nhảy đại xuống để uống nước cho đỡ khát. Vì giếng sâu nhà vua không leo lên được trong lúc con voi khôn cứ đứng quanh đó đợi chủ. Chiều về, vị ân sĩ thấy nên đến cứu vua và chăm sóc chu đáo. Sau đó vua trở về triều nội an toàn.

Một hôm vị ân sĩ lên kinh thành khát thực. Ông được nhà vua thiết đãi trọng hậu, và cúng dường cho một am thất trong ngự uyển. Quần thần tỏ ra khó chịu về việc làm này của nhà vua; nhà vua bèn kể lại chuyện được ân sĩ cứu nên nay hậu tạ.

Chuyện được kể liên quan đến câu chuyện Tôn giả **Ānanda** được cung nữ của Vua **Pasenadi** cúng dường 500 bộ y. s.v. **Ānanda**. Nhà vua trong chuyện chỉ Tôn giả **Ānanda** (¹).

(¹) J. ii. 314 ff.

Tirīṭavacchagāma.—Xem **Milinda**.

Tirīṭavaccha .—Xem **Tirīṭavaccha [2]**.

Tirokuḍḍa Sutta.—Một trong năm kinh của **Khuddakapāṭha**. Hồn ma thường lui tới các lâu đài mà họ ngụ trước đây. Để được yên ổn, các chủ nhân phải cúng tế họ và cúng dường chư tăng nhơn danh họ (¹).

Kinh được Phật thuyết trong ngày thứ ba lúc Ngải giếng **Rājagaha**. Đêm trước đó các naga quý đến quấy phá cung Vua **Bimbisāra**. Và thời Phật **Phussa** các naga quý này là gia nhân trong cung có nhiệm vụ cúng dường cho chư tỳkheo đi khát thực, và họ đã không làm đúng nhiệm vụ mình mà lại sót giữ cho mình vật thực cúng dường. Kết quả là họ bị đọa địa ngục và trở thành naga quý vào thời Phật **Kassapa**. Phật **Kassapa** dạy họ rằng sẽ có một người thân của họ là **Bimbisāra** cúng dường Phật Gotama và lập công

đức cho họ. Họ đã chờ đợi nhưng Bimbisāra không thực hiện các công đức ấy nên họ dấy loạn.

Phật giảng giải cho Bimbisāra và nhà vua liền dâng lễ vật cúng các naga quý. Trong dịp này Phật thuyết kinh **Tirokuḍḍa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Khp., p. 6.

⁽²⁾ KhpA. 202 ff.; cp. PvA. 19 ff.

Tilagulla.—Một làng trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan, nơi mà Vua **Vijayabāhu I** từng mở nhiều chiến dịch ⁽¹⁾. Trong làng có hồ nước ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii.43.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxviii, 44; Cv. Trs. i. 206, n. 1.

Tilamutt̥hi Jātaka (No. 252).—Chuyện Một Năm Mè. Vương tử **Brahmadatta** của nhà vua trị vì Benares được gọi đi **Takkasilā** du học. Một hôm, trên đường đi tắm với sư phụ, chàng thấy mè trắng phơi dưới nắng bèn bốc một nắm ăn. Hôm sau, chàng cũng bốc mè ăn như vậy. Đến lần thứ ba, bà chủ nhà phơi mè đem sự việc thưa với sư phụ chàng; chàng bị đòn.

Sau khi lên ngôi, Brahmadatta cho mời vị sư cũ đến với ý định trả thù. Thấy vua còn trẻ không thể nhiếp phục được, vị sư trưởng không đến liền mà đợi cho đến lúc nhà vua vào tuổi trung niên mới đến châu. Thấy thầy cũ, con giận nổi lên, nhà vua định giết thầy. Vị thầy khá kính ôn tồn bảo nếu nhà vua không được giáo giới lúc trẻ, bây giờ ông thành quân trộm cướp rồi. Bùng tỉnh, nhà vua xin lỗi thầy và tiếp đãi ông trọng hậu.

Chuyện kể về một tỳkheo đem lòng sân hận lúc được giáo giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 277-82.

Tilamutt̥hidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật một năm mè. Vào 16 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Nandiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 235.

Tilavatthu.—Con kinh đem nước vô hồ **Maṇihīra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 53.

Tilokanagara.—Trú xứ của **Cūlasīva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ So DA. (Hewavitarne ed.) ii. 641, nhưng P.T.S. ed. (ii. 883) có **Lokuttara**.

Tilokanandana.—Vườn bông do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 8.

Tilokamalla.—Xem **Tibhuvanamalla.**

Tilokasundarī.—Công nương xứ **Kāliṅga**, thứ hậu của Vua **Vijayabāhu I.** Về sau bà lên làm chánh hậu và có năm Công chúa là **Subhaddā**, **Sumittā**, **Lokanāthā**, **Ratnāvalī**, và **Rūpavatī**, và Hoàng tử **Vikkamabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 29.

Tivakka (Tavakka).—Làng của các Bàlamôn mang cùng tên **Tivakka.** Làng này là nơi dừng bước của cảnh Bồ Đề đưa từ **Jambukola** đến **Anurādhapura.** Bàlamôn **Tivakka**, có thể là thôn trưởng, được danh dự dự lễ trồng cảnh Bồ Đề. Về sau một trong tám nhánh của cội Bồ Đề này được đem về trồng trong làng Tivakka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 37,54, 61; Mbv. p. 162; Sp. i. 100.

Tivaṅka.—Hình tượng, có lẽ là của Đức Thế Tôn, do Vua **Parakkamabāhu I** tôn trí trong **Tivaṅkaghara** ở **Pulattthipura** ⁽¹⁾. Một hình tượng tương tự được tìm thấy trong **Kalyāṇī-vihāra** và được Vua **Parakkamabāhu II** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 39.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxv. 66; xem Cv. Trs. ii. 105,

n. 5.

Tivarā.—Danh xưng của những người sống trên núi **Vepulla** (bấy giờ được gọi là **Pācinavaṃsa**) gần **Rājagaha**, trong thời Phật **Kakusandha.** Chư vị này có tuổi thọ là 40 ngàn năm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 190.

1. Tissa.—Vị Phật thứ 17 trong số 24 chư Phật. Ngài sanh tại vườn **Anomā** ở **Khemaka.** Cha Ngài là **Janasandha** (v.l. **Saccasandha**) và mẹ Ngài là **Padumā.** Ngài sống đời cư sĩ bảy ngàn năm trong ba cung—**Guhāsala**, **Nāri** (**Nārisa**) và **Nisabha**—và xuất thế ly gia trên lưng ngựa **Soṇuttara.** Ngài tu khổ hạnh trong tám tháng, được ái nữ của **Vīraseṭṭhi** ở **Vīragāma** dâng cháo sữa, **Vijitasāṅgāma** dâng cỏ làm bò đoàn, và đắc đạo dưới cội cây *asana.* Ngài chuyển pháp luận tại **Yasavatī** cho **Brahmadeva** và **Udaya** (**Udayana**) ở **Haṃsavatī**; hai vị này sau là hai đại đệ tử của Ngài. Ngài có thị giả là **Samaṅga** (**Sambhava**), hai ưu bà di là **Sambala** và **Siri**, hai ưu bà tắc là **Kisāgotamī** và **Upasenā.** Hai nữ đại đệ tử của Ngài là **Phussā** và **Sudattā.** Ngài có thân cao 60 cubit, sống 100 ngàn năm và nhập

diệt tại **Nandārāma (Sunandārāma)** ở **Sunandavatī**. Xá loi Ngài được tôn trí trong tháp cao ba lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 1 ff.; BuA. 188 ff.; J. i. 40.

2. Tissa.--Phật vị lai thứ chín ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem *Anāgasavaṃsa*, p. 40.

3. Tissa.--Một trong hai đại đệ tử của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾. Ông là con của Tể sư **Bandhumatī**. Vì ông và **Khaṇḍa** Phật Vipassī chuyển pháp luân ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xx. 28; J. i. 41; D. ii. 4.

⁽²⁾ BuA. 196.

4. Tissa.--Một trong hai đại đệ tử của Phật **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 213; J. i. 29; Mbv. 5.

5. Tissa.--Một *aggasāvaka* (thanh văn tối thắng) của Phật **Kassapa**. Ông là em của Phật, xuất thế và tu khổ hạnh. Nghe anh đắc đạo, ông đến viếng, nhưng thất vọng vì thấy Phật dùng thịt (*āmagandha*). Phật dạy ông rằng *āmagandha* thật sự không phải là thịt và ái dục (*kilesa*) làm hoại diệt tâm, và Ngài thuyết **Āmagandha Sutta**. Sau khi nghe xong bài pháp, Tissa xin gia nhập Tăng Đoàn và trở thành *aggasāvaka* ⁽¹⁾. Phụ thân của Tissa được tái sanh làm người, **Subhadda**, trong kiếpba này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxv. 39; NA. i. 280-2, 293; D. ii. 4.

⁽²⁾ Ap. i. 101.

6. Tissa.--Tykheo tái sanh làm một Bàlamôn có nhiều thần thông. **Moggallāna** viếng ông ngay sau khi ông sanh về cõi Thiên và hỏi ông về chư Thiên và Phạm Thiên được cứu rỗi ⁽¹⁾. Ông là vị Tissa có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 331; iv. 75 ff.

⁽²⁾ D. ii. 261; DA. ii. 692.

7. Tissa.--Bạn của **Metteyya**. Hai vị đến viếng Phật tại **Jetavana**. Sau khi nghe pháp hai vị xin gia nhập Tăng Đoàn. **Metteyya** vô rừng tu với thầy tế độ và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Còn Tissa sống ở **Sāvatti**. Ông về thăm nhà sau khi anh qua đời và bị người thân khuyến dụ hoàn tục. Một thờ gian sau, **Metteyya** đi cùng Phật du hành qua làng ông và, một lần nữa, đưa ông trở về Tăng Đoàn. Phật thuyết cho hai ông **Tissa-Metteyya Sutta**; sau bài pháp Tissa đắc quả Dự lưu; sau đó ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 160 f.; SNA. ii. 535 f.; NidA. 184.

8. Tissa.—Tên riêng của **Metteyya**, bạn của **Tissa** [7]. Metteyya là tên tộc nhưng ông được gọi bằng tên tộc này thay vì tên riêng là Tissa ⁽¹⁾. Sutta Nipāta ⁽²⁾ gọi ông là **Tissa-Metteyya**.

⁽¹⁾ SNA. ii. 536; NidA. 184.

⁽²⁾ vs. 814.

9. Tissa-Metteyya.—Đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī**. Ông đi cùng bạn đến yết kiến Phật. Sau khi được Phật giải đáp thắc mắc ông và 1000 đệ tử đắc quả Alahán. Tissa là tên riêng còn **Metteyya** là tên tộc của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1040-2; SNA. ii. 588.

10. Tissa.—Trưởng lão ở **Sāvattthi**. Lần nọ ông được cúng dường một khúc vải thô; ông đưa khúc vải này để chị may cho ông tắm y. Chị ông biến khúc vải thô thành vải mịn và may y cho ông. Thoạt tiên Tissa không dám nhận nhưng được thuyết phục rằng đó là nhờ tài của người may y. Nhưng rủi cho ông chết trong đêm trước khi y được may xong. Nuôi tiếc, ông sanh làm con rận sống trong y.

Các tỳkheo muốn chia vải may y của ông, con rận bèn la lên. Nhờ thiên nhi thông, Phật nghe được tiếng kêu của rận; Ngài bảo chư tỳkheo để y yên chỗ trong bảy ngày chờ cho rận tái sanh lên cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 341 ff.

11. Tissa.—Tỳkheo. Lúc nghe Phật tuyên bố Ngài sẽ nhập diệt trong bốn tháng, chư tỳkheo sửng sờ và không biết phải làm sao. Chỉ có Tissa bình tâm theo đuổi mục tiêu của mình là đạt quả vị Alahán trong lúc Phật còn hiện tiền. Không hiểu ông, chư tỳkheo bạch Phật rằng ông không có lòng thương yêu Phật, nhưng Phật lại tán thán sự tinh cần của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 267 f.

12. Tissa Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình Balamôn ở **Rājagaha**. Sau khi lâu thông ba Kinh Vệđà, ông có 500 học trò theo học với ông. Lúc thấy Phật ở **Rājagaha**, ông rất hoan hỷ nên xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán.

Theragāthā có nhiều kệ của ông nói lên sự ganh tị của một số tỳkheo vì tài trí vượt bậc của ông.

Vào thời Phật **Piyadassī** Tissa là một nhà tu khổ hạnh. Thấy Phật thiên định trong rừng, ông xây một giàn hoa *sāla* để che nắng Phật và đánh lễ trong bảy ngày liền ⁽¹⁾.

Ông là Trưởng lão **Sālamaṇḍapiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 153-4; ThagA. i. 272 f.

⁽²⁾ ii. 431 f.

13. Tissa.—Nhà vua trị vì **Roruva**. Ông là đồng minh chưa từng biết mặt của Vua **Bimbisāra**, từng gởi đến Bimbisāra nhiều quà quý giá. Bimbisāra gởi biểu lại ông bức tranh mô tả đời sống của Đức Phật và bằng vàng khắc lý duyên khởi-- *Paṭiccasamuppāda*. Nhận quà, Tissa rất cảm động. Ông liền từ bỏ tất cả tước vị, về **Rājagaha** làm tỳkheo và trú tại động **Sappasonḍika**. Ông thường lui tới yết kiến Phật và sau đó đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm thợ đóng xe và có cúng dường Phật một toạ cụ bằng gỗ hương. Vào 55 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Santa (Bhavanimmita)** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Phalakadāyaka** nói trong Apadāna ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 97; ThagA. i. 199 f.

⁽²⁾ i. 174.

14. Tissa Thera.—Alahán. Con của **Amitā**, cô của Đức Phật. Ông gia nhập Tăng Đoàn, trú trong rừng, nhưng vì quá hãnh diện với tông tộc mình nên đâm ra dễ cáu kỉnh và hay bắt bẻ. Có lần ông đến Phật khóc sụt sướt vì bị các bạn đồng tu chọc vì tánh hay nói của ông ⁽¹⁾. Lần nọ, dùng thiên nhãn Phật thấy ông ngủ trưa với miệng há to, Ngài liền chiếu đèn ông tia hào quang để đánh thức ông. Tissa thường tỏ ra chán ngán đời sống tu hành nên được Phật thuyết cho **Tissa Sutta**. Sau thời kinh này ông đắc quả Alahán ⁽²⁾.

Vài thời Phật **Tissa** ông có quét lá dưới cội Bồ Đề. Ông là Trưởng lão **Bodhisammajjaka** nói trong Apadāna ⁽³⁾.

Sớ giải Dhammapada ⁽⁴⁾ gọi ông là **Thullatissa**. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc đã lớn tuổi và bị béo phì vì tánh lười biếng. Ông thường ăn mặc sang trọng, ngồi quanh quẩn trong phòng đợi. Các tỳkheo tưởng ông là *mahāthera* nên đến phục dịch ông, như bóp tay chân, vân vân. Nhưng khi biết ra, họ chế giễu ông. Ông bạch Phật song bị Phật bắt phải xin lỗi các tỳkheo. Ông từ chối xin lỗi; Phật bèn kể cho ông nghe câu chuyện của **Nārada** và **Devadatta**.

⁽¹⁾ S. ii. 282; MA. i. 289.
1162; S. iii. 106 f.; ThagA. i. 105.
31 ff.

⁽²⁾ Thag. v. 39; nhưng xem v.

⁽³⁾ Ap. ii. 457 f. ⁽⁴⁾ i.

15. Tissa.—Sadi. Ông là con của người gác cổng. Ông đi cùng một số thợ mộc lên **Sāvatthi** và xin gia nhập Tăng Đoàn tại đây. Ông luôn luôn than phiền về vật thực bố thí, kể cả các món do Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** cúng dường, và hay khoe khoang sự giàu sang của thân nơnon. Biết được sự thật, các tỳkheo bạch Phật và Phật thuyết **Kaṭāhaka Jātaka** (*q.v.*) cho thấy ông có tật khoe khoang này từ nhiều kiếp trước ⁽¹⁾. Tissa được nhận diện với **Kaṭāhaka** trong kinh ⁽²⁾.

(¹) DhA. iii. 367.

(²) J. i. 455.

16. Tissa.—Tỳkheo, thường được gọi là **Kosambivāsī Tissa**. Sau mùa an cư kiết hạ tại **Kosambī**, ông ra đi và được đệ tử hộ trì cúng dường ba bộ y với nhiều vật dụng khác. Ông từ chối, nói rằng ông không có sadi thị giá. Một cư sĩ cho ông đưa con bảy tuổi để theo hầu hạ ông. Bé đắc quả Alahán ngay lúc thí phát. Trên đường về **Sāvatthi** để yết kiến Phật, ông vô tình làm chột sadi vì dùng cán quạt đánh trúng mắt bé. Ông vô cùng hối hận và sụp xuống chân sadi xin lỗi. Nhưng câu trả lời là không có gì ông phải xin lỗi vì đó là cái nghiệp đã sẵn dành. Ông bạch Phật và được Phật dạy rằng hạnh của bậc Alahán là thế; bậc Alahán không có sân hận. Sau khi bài pháp chấm dứt, ông đắc quả Alahán (¹).

(¹) DhA. ii. 182 ff.

17. Tissa.—Tỳkheo, thường được gọi là **Asubhakammika-Tissa**. Chú giải (¹) xem ông như một ví dụ điển hình của người bạn tốt, chuyên tâm thiền quán về xác chết (*asubha*) và có duyên tận diệt khát ái nơi những ai kết thân với ông. Ông là đệ tử của Trưởng lão **Mahātissa** ở **Koṭapabbata-vihāra** (²).

(¹) *E.g.*, VibhA. 270.

(²) MṬ. 553.

18. Tissa.—Ông nổi tiếng là người văn hay chữ tốt (*lekhācariya*) (¹).

(¹) Mil. p. 70; xem *J.R.A.S.* xii. 159.

19. Tissa.—Một đại cư sĩ hộ trì của Phật **Padumuttara** (¹).

(¹) Bu.xi. 26.

20. Tissa.—Tỳkheo, thường được gọi là **Āraddhavipassaka-Tissa**. Trên đường ông thấy một bông sen đang nở dưới ánh nắng. Tiếp theo, ông nghe một nô tỳ hát rằng con người phải chết như bông sen phải nở rồi tàn. Ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán (¹).

(¹) SNA. ii. 397.

21. Tissa.—Chú của Vua **Paṇḍukābhaya**. Ông trị vì vương quốc lúc bảo huynh ông là **Abhaya** thoái vị. Ông bị Paṇḍukābhaya giết (¹).

(¹) Mhv. x. 51, 70.

22. Tissa.—Trưởng lão vào thời **Asoka**, đệ tử của Trưởng lão **Mahāvaruṇa** và anh của Trưởng lão **Sumitta**. Ông là con của **Kinnarī Kuntī** và có tên là **Tissa Kontiputta**. Ông bị con côn trùng độc chích chết. Vua Asoka hối hận vì biết Tissa chết bởi không có bơ lông trong lúc bệnh (¹).

(¹) Mhv. v. 213 ff.

23. Tissa-kumāra.—Bào đệ của **Asoka** và là vị Phó nhiếp chính của vua. Có lần ông hỏi vua tại sao các tỳkheo không thấy vui vẻ. Vua Asoka dạy cho ông bài học bằng cách bảo rằng ông sẽ được trao cho ngôi báu để trị vì trong một tuần; sau tuần làm vua ấy ông sẽ bị trảm thủ. Tissa nhận thức được lý do tại sao các tỳkheo không thấy hớn hở: các ông luôn luôn bị tử thần đeo đẳng.

Về sau ông thọ giới tỳkheo với Trưởng lão **Yonaka Mahādhammarakkhita** và trú ở **Asokārāma**. Tại đây ông cứu được các Trưởng lão khỏi bị quan đại thần của Vua Asoka giết vì nhà vua muốn các tỳkheo phải cùng nhau thọ bát quan trai giới. Ông đắc quả Alahán.

Truyền thuyết nói rằng ông thích sống cô độc nên được mệnh danh là **Ekavihāriya** (¹).

(¹) Thag. vs. 537-46; ThagA. i. 503 f.; Mhv. v. 33, 60, 154 ff., 241; SA. iii. 125.

24. Tissa.—Vua trị vì **Kalyāṇī** và là phụ hoàng của **Vihāramahādevī** (¹). Bào đệ ông, **Ayya-Uttika**, tư thông với hoàng hậu nên bị đày ra khỏi xứ. Một hôm, Ayya-Uttika gởi về hoàng hậu bức thư nhờ một Alahán chuyên giao; vị Alahán này thường thăm viếng hoàng cung. Thư rơi vô tay vua. Vua nghi luôn vị Alahán vì chữ viết của vị này giống với chữ viết của bào đệ vua. Nhà vua truyền lệnh giết chết và thả biển vị Alahán. Bị xúc phạm, các Thiên thần dâng nước biển gây ngập lụt. Tai ương chỉ chấm dứt khi nhà vua đưa Công chúa **Devī** (về sau là **Vihāramahādevī**) ra biển trên chiếc thuyền vàng (²).

(¹) Mhv. xxii. 13 ff. (²) Rasavāhinī lại nói rằng nhà vua bị thây vô chảo dầu sôi; xem s.v. **Telakaṭāhagāthā**. (³) MT. 431.

25. Tissa.—Quan đại thần của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Lúc Duṭṭhagāmaṇī chạy lánh em là **Saddhātissa**, Tissa theo ông và dung lên ông phần cơm của mình, ông cúng dường lại cho Trưởng lão **Tissa** (xem **Tissa [26]**) (¹).

Truyền thuyết (²) nói rằng mẹ của Tissa (có lẽ là Tissa này) dùng tấm vải đáng giá trăm đồng vàng để lau cho Tissa lúc lọt lòng rồi thấy tấm vải này ra đường ở **Tālaveli** với hy vọng là vải sẽ giúp ích cho một tỳkheo *pāmsukūlika*.

(¹) Chi tiết: xem Mhv. xxiv. 22 ff.; AA.i. 365. (²) Vsm. p. 63.

26. **Tissa.**—Trưởng lão ở **Piyaṅgudīpa**. Ông nhận lời mời của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đến thọ thực; bảy giờ Duṭṭhagāmaṇī đang trên đường chạy trốn em mình và được **Tissa** [25] dung phần cơm của mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 25.

27. **Tissa.**—Thanh niên Balamôn ở **Rohaṇa** từng chống Vua **Vaṭṭagāmaṇī** trong năm thứ năm của triều đại ông. Lúc bảy giờ quân Damiḷa chiếm Tích Lan. Vaṭṭagāmaṇī truyền lệnh cho Tissa chống quân xâm lăng. Tissa tuân lệnh nhưng tự xưng vương. Sau đó ông bị quân Damiḷa đánh bại ⁽¹⁾. Xem thêm **Brāhmaṇa-Tissa**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 38 ff.

28. **Tissa.**—Tỳkheo ở **Kambugallaka**, từng giúp hàn gắn sự đổ vỡ giữa Vua **Vaṭṭagāmaṇī** và các đại thần bất mãn của triều đình ⁽¹⁾. Về sau các đại thần này xây nhiều tịnh xá, như **Mūlavokāsa**, **Sāliyārāma**, **Pabbatārāma**, và **Uttaratissārāma**, và cúng dường các tịnh xá này lên Tissa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 71, 75.

⁽²⁾ *Ibid.*, 91.

29. **Tissa.**—Một đại thần của Vua **Vaṭṭagāmaṇī**; ông kiến tạo tịnh xá **Uttaratissārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 91.

30. **Tissa.**—Hoàng tử của Vua **Mahācūḷa** và là vua Tích Lan (9-12 A.D.). Ông bị Hoàng hậu **Anulā** thuốc chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 15ff.

31. **Tissa.**—Nhon tình của Hoàng hậu **Anulā**. Ông còn được gọi là **Dārubhatika-Tissa**. Ông trị vì một năm và một tháng. Lúc lên ngôi ông có xây hồ tắm trong **Mahāmeghavana**. Ông bị Hoàng hậu Anulā thuốc chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 22 ff.

32. **Tissa.**—Tỳkheo ở **Dakkhiṇārāma**; ông được Vua **Mahāsena** cúng dường **Jetavana-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 32, 38.

33. **Tissa.**—Vương tử út của Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** và là bào đệ út của Vua **Āmaṇḍagāmaṇī Abbhaya**. Ông còn được gọi là **Kanirajānu-tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 1 ff.; MṬ. 640.

34. Tissa.—Cháu gọi Vua **Khallāṭanāga** bằng cậu, con của Công nương **Sumanadevī** (em cùng cha khác mẹ của nhà vua). Ông và hai anh là **Abhaya** và **Uttara** âm mưu thí chúa, nhưng thất bại nên cả ba tự sát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 612.

35. Tissa.—Nhà thủ công (*kammāraputta*), một tiền kiếp của **Sāliya**, vương tử duy nhứt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** từ ngôi để cưới nàng **Asokamāla** thuộc giai cấp hạ tiện. Ông sống tại **Miṇḍagaṅgā**. Một hôm, ông được trả công bằng miếng thịt heo rừng, ông bảo vợ đem làm món ăn. Lúc thịt chín, ông báo tin cúng dường và được các Trưởng lão **Dhammadinna**, **Godhiya-Mahātissa**, **Mahānāga** ở **Samuddavihāra**, **Mahānāga** ở **Kālavallimaṇḍapa**, **Mahāsaṅgharakkhita**, **Dhammagutta**, **Mahānāga** ở **Bhāṭiyavaṅka**, và **Maliyamahādeva** đến thọ thực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 605 f.

36. Tissa.—Tỳkheo trú tại **Loṇagiri (Lenagiri)**. Có lần ông thấy 50 tỳkheo, trên đường hành hương, đến **Nāgadīpa**, đi khát thực ở **Mahākḥiragāma** trở về tay không. Ông thỉnh chư tỳkheo đứng đợi và ông trở lại với bát cháo sữa để cúng dường đầy đủ cho chư vị. Ngạc nhiên, chư tỳkheo hỏi, ông bạch rằng nhờ hành trì **sārāṇiya-dhammā**, bình bát ông không bao giờ cạn thức ăn.

Lúc ở **Giribhaṇḍamahāpūjā** tại **Cetiyaṭṭapabbata**, Tissa ước được hai khăn choàng, quý vật của địa phương. Ông tuyên bố ước nguyện của ông trước nhà vua và mọi người. Ông được như ý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 534 f.; MA. i. 545.

37. Tissa.—Trưởng lão ở **Sāvatti**, thường được gọi là **Kuṭumbiyaputta-Tissa**. Ông từng khước từ 400 triệu đồng vàng để làm tỳkheo vô rừng an trú. Bà vợ của em út ông phái 500 côn đồ tìm giết ông. Ông yêu cầu họ để ông sống qua đêm và dùng đá đập gãy chân để chứng tỏ ông không có ý thoát thân. Trong đêm, ông qua cơn đau và, trú trong các hạnh của ông, ông đắc quả **Alahán** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 188 f.; DA. iii. 747; Vsm. 48.

38. Tissa.—Trưởng lão ở **Sāketa**. Ông từ chối không trả lời các câu hỏi đặt cho ông viện cố không có thì giờ. Thế là ông được hỏi thêm: "Ông có thì giờ để chết không?" Hồ thẹn, ông vô **Kaṇḍikāravālikasamudda-vihāra** dạy cho tỳkheo mọi cấp trong suốt mùa mưa; pháp thoại của ông tạo sự hoan hỷ nơi mọi người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 350 f.; DA. iii. 1061.

39. Tissa.—Tỳkheo ở **Koṭapabbata** (*q.v.*).

40. Tissa.—Quan trọng triều. Chú giải của **Kaṇṇa Jātaka** có đề cập đến một đại thần cô vắn (*amacca*) tên Tissa giết vợ và gia nhon rồi tự sát vì khởi tâm sân hận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 11.

41. Tissa.—Sadi ở **Pañcaggalalena**. Trong lúc du hành trên hư không, nghe tiếng hát của con gái của một thợ thủ công đang tắm với các bạn trong hồ sen, ông đem lòng nhớ tưởng nên bị mất hết thần lực đi trên hư không ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 353; SNA. i. 70.

42. Tissa.—Sadi ở **Tissamahā-vihāra**. Ông than phiền sự không hoan hỷ của ông đối với Tăng Đoàn. Thầy tế độ đưa ông đến **Cittalapabbata**; tại đây ông ra công dọn cho mình cái động để an trú. Một đêm nọ, ông đang nằm trong động bỗng dựng đắc quả Alahán, rồi mệnh chung vào ngày hôm sau. **Tissa-thera-cetiya** được dựng lên trên chỗ hoả táng ông; tháp này còn thấy vào thời của Phật Âm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 312 f.

43. Tissa.--Tuỳ viên của Vua **Saddhā-Tissa**. Nhà vua muốn dùng thịt chim trĩ nên truyền lệnh cho ông đi săn trĩ và dọa nếu ông không chịu giết cầm thú cho vua sử dụng, ông sẽ bị xử chém. Dầu bị đưa ra pháp trường, Tissa vẫn không thể giết cầm thú. Nhà vua thử và rất hoan hỷ với quyết tâm không sát sanh của Tissa. Hôm sau, thấy người thợ săn trong rừng về với một ít trĩ đã chết, Tissa mua dung vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. iii. 49 ff.; AA. i. 262.

44. Tissa.—Xem thêm **Kaṭamoraka-Tissa**, **Cullapiṇḍapātika-Tissa**, **Dārubhaṇḍaka-Tissa**, **Devānāmpīya-Tissa**, **Dhanuggaha-Tissa**, **Nigama-Tissa**, **Pabbhāravāsī-Tissa**, **Padhānakammika-Tissa**, **Padhānika-Tissa**, **Punabbasukuṭumbika-Tissa**, **Pūtīgata-Tissa**, **Maṇikārakulūpaga-Tissa**, **Mahātissa**, **Losaka-Tissa**, **Vanavāsika-Tissa**, **Saddhātissa**, vân vân.

1. Tissa Sutta.--Kể chuyện của **Tissa** [14], cháu của Đức Phật, đến viếng Ngài và than phiền về sự bạc đãi ông của chư tỳkheo. Phật dạy ông phải kham nhẫn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 282.

2. Tissa Sutta.--Kể chuyện Tissa [14] than phiền về đời sống của tỳkheo. Bằng ẩn dụ, Phật giáo giới ông và hứa sẽ giúp đỡ ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 106 f.

3. Tissa Sutta.—Nghe Phật kể lại câu chuyện giữa hai Thiên nhơn ở núi **Gijjhakūṭa**, Tôn giả **Moggallāna** đến hỏi Phạm thiên **Tissa** có phải tất cả chư Thiên trên cõi trời đều có trí như sau: "Có dư y là có dư y" (*saupādisesa*) hay "không có dư y là không có dư y" (*anupādisesa*)? Tissa nói tất cả những gì ông biết. Tôn giả Moggallāna trở về bạch Phật chuyển viếng thăm Tissa của Tôn giả. Phật bảo rằng Tissa không có đề cập đến hạng người vô tướng trú thứ bảy (*anumittavihārī puggala*). Rồi Ngài giảng giải cho Tôn giả Moggallāna nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 77 f.; cp. A. iii. 332 f.

Tissaka Sutta.—Bích chi Phạm thiên **Subrahmā** đi đến Thế Tôn và vì Tỳkheo **Kaṭamoraka-Tissa** ⁽¹⁾ (*q.v.*) nói lên bài kệ.

⁽¹⁾ S. i. 148.

Tissadatta.—Trưởng lão ở Tích Lan được giao cho trọng trách gìn giữ Vinaya ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Tissadatta** ⁽²⁾, vị được xem như có thể nói pháp bằng 18 thứ tiếng và giảng giải Tam Tạng. Lần nọ, ông muốn đánh lễ cội Bồ Đề nên dùng thần thông đưa cội Bồ Đề đến gần ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3.

⁽²⁾ VibhA. 387, 389; MA. i. 234.

⁽³⁾

Vsm. 403.

Tissabhūti.—Tỳkheo ở **Maṇḍalārāma**, Tích Lan, vào thời Vua **Vatṭagāmaṇi** ⁽¹⁾. Ông lâu thông Abhidhamma; được biết ⁽²⁾ có lần ông giảng **Padesavihāra Sutta** bằng cách dùng những lời dạy của Abhidhamma.

Một hôm, trên đường đi khát thực, ông thấy tâm khởi lên dục ái, ông liền trở về xin Thầy tế độ dạy cho cách đoạn diệt. Sư phụ ông đưa ông đến **Mahāsaṅgharakkhita** ở **Malaya** và được dạy quán chiếu tứ thi (*asubhakammaṭṭhāna*). Ngay trong đêm ấy ông đắc quả Alahán dưới gốc cây *sapaṇṇi* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 448.

⁽²⁾ DhsA. 30.

⁽³⁾ AA. i. 23 f.

Tissamahārājā.—Xem **Saddhātissa**.

Tissamahā-vihāra.—Tự viện ở **Rohaṇa**, do Vua **Kākavaṇṇa-Tissa** kiến tạo ⁽¹⁾. Tự viện còn được gọi là **Tissārāma** ⁽²⁾. Tissa mahā-vihāra được

xem như một trong số tự viện quan trọng ở Tích Lan và là nơi hành hương. Theo sử biên niên Tích Lan, Kākaṇṇa-Tissa còn xây một tự viện mang cùng tên trên bờ biển Đông, tại Seruvila hiện nay; tại đây xá lợi xương trán của Phật được tôn trí. **Mahāmeghavanārāma** đôi khi còn được gọi là **Tissamahārāma**⁽³⁾ và **Tissārāma**⁽⁴⁾. Tissamahā-vihāra được Vua **Dappula** cúng dường cho làng **Kattikapabbata**⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii.23. ⁽²⁾ *Ibid.*, 28. ⁽³⁾ *E.g.*, Mhv. xx. 25. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, xv. 174, 179, 203. ⁽⁵⁾ Cv. xlv. 59.

Tissa Metteyya.—Xem **Tissa** [7].

Tissa-Metteyya Sutta.—Thuyết cho **Tissa** [7] và bạn của ông là **Metteyya** theo lời thỉnh cầu của Metteyya. Nói về tai hại của người đắm say dâm dục⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN., p. 160 f.; SNA. ii. 535 f.

Tissa-Metteyya-māṇava-pucchā.—Câu hỏi của Thanh niên **Tissa-Metteyya** và lời dạy của Phật⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN., p. 199.

Tissarakkhā.—Thứ phi mà Vua **Asoka** cưới bốn năm trước khi ông băng hà. Bà ganh tị với cây Bồ Đề mà nhà vua rất quý trọng nên thuốc chết cây Bồ Đề này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 3 ff.

Tissarājamaṇḍapa.—Tên của các tiền sảnh mà Vua **Vohārika-Tissa** xây trong **Mahāvihāra** và trong **Abhayagiri**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 31; Mhv. *Trs.* 258, n. 3.

Tissavaḍḍhamānaka.—Địa danh ở Tích Lan, nằm về phía Đông của **Anurādhapura**⁽¹⁾; tại đó có **Mucela-vihāra** và hồ nước **Mucela**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 84. ⁽²⁾ *Ibid.*, xxxvii. 48.

Tissavasabha.—Có thể là tên của cây Bồ Đề trong **Anurādhapura**. Cội Bồ Đề này được bao bọc bởi một sân lót đá tảng và bức tường cũng bằng đá do Vua **Sirimeghavaṇṇa** xây⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 91; Cv. *Trs.* i. 7, n. 3.

1. Tissavāpi.—Hồ nước gần **Anurādhapura**, có thể do Vua **Devānaṃpiyatissa** kiến tạo⁽¹⁾. Theo truyền thống, sau khi làm lễ đăng

quang, nhà vua làm lễ tắm tại Tissavāpi ⁽²⁾; trong lễ này nhà vua được hộ tống bởi các **Lambakaṇṇa** ⁽³⁾.

Con đường đi từ **Mahiyaṅgāma** đến Anurādhapura chạy dọc theo Tissavāpi ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 20. ⁽²⁾ E.g., Mhv. xxvi. 7; xxxv. 38; MṬ. 645. ⁽³⁾ Xem e.g., Mhv. xxxv. 16, 38. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, xxxvi. 59.

2. Tissavāpi.—Hồ nước gần **Mahāgāma** do Vua **Ḫanāga** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 32.

Tissa-vihāra.—Tịnh xá trong **Nāgadīpa**. Vua **Vohārika-Tissa** có xây bức tường đá quanh tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 36.

1. Tissā.—Một Nữ đại đệ tử của Phật **Koṇḍañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 30; Bu. iii. 31.

2. Tissā.—Nữ trưởng lão Alahán thuộc gia đình Thích Ca ở **Kapilavatthu**. Bà là một mệnh phụ trong triều nhưng xuất thế cùng với Di mẫu **Mahāpajāpati Gotamī** để tu tập thiên quán. Một hôm, Phật xuất hiện trong ánh hào quang trước mặt bà và nói kệ; sau khi nghe hết bài kệ, bà đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 4; ThigA. 11.

3. Tissā.—Nữ Trưởng lão Alahán, chuyện của bà giống chuyện của **Tissā [2]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 5; ThigA. 12 f.

4. Tissā.—Nữ cận sự viên được kể chung với mẹ là **Tissāyamātā** trong danh sách các đệ tử sùng tín ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 348; AA. ii. 791.

5. Tissā.—Địch thủ của **Mattā** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. ii. 3; PvA. 82 f.

6. Tissā.—Nữ tỳkheo ở Tích Lan, lậu thông Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 30.

7. Tissā.—Phu nơn của Phó vương **Mahinda**, em của **Sena II**. Bà là ái nữ của **Kittagabodhi** và là chị của **Saṅghā** và **Kitti** ⁽¹⁾. Bà có một ái nữ tên **Saṅghā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. I. 60.

⁽²⁾ *Ibid.*, li. 15.

8. Tissā.—Ái nữ của Vua **Kassapa IV** và Hoàng hậu **Udaya II** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li.94.

9. Tissā.—Ái nữ của **Kassapa** (về sau ông lên ngôi dưới vương hiệu **Kassapa V** (?)) và là phu nơn của **Kassapa IV** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 2.

1. Tissārāma.—Tên gọi của **Mahāmeghavanārāma** (*q.v.*) ⁽¹⁾ và **Tissamahārāma** (*q.v.*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 174, 179, 203.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxii. 28.

2. Tissārāma.—Tịnh xá của nữ tu ở **Anurādhapura** do Vua **Kassapa IV** xây. Các nữ tỳkheo ở Tissārāma được giao cho trách nhiệm chăm sóc cây Bồ Đề và **Maricavaṭṭi-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 24.

Tiṇimakkulagāma.—Làng trong Malaya ở Tích Lan, không xa **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 284, 301.

Tiritara.—Người soạn ngôi thuộc dân Tamil; ông kế vị Vua **Khuddapārinda**, nhưng bị **Dhātusena** giết hai tháng sau đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 32.

Tisucullasa.—Làng, có thể nằm bên miền Đông của Tích Lan ⁽¹⁾. *v.l.* **Tipucullasa.**

⁽¹⁾ Cv. xlv. 78.

Tuṅgabhaddā.—Con kinh chế nhánh từ cửa cổng **Dakkhiṇā** tại **Parakkamasamudda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 45.

Tuṭṭha.—Cư sĩ ở **Ñātica** sanh lên cõi Tịnh Cư **Suddhāvāsa** sau khi mệnh chung; ông đắc quả Nípàn tại Suddhāvāsa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 358; D. ii. 92.

Tuṭṭhi Sutta.—Đề đoạn tận ba pháp: không biết đủ, không tỉnh giác, có nhiều dục, phải tu tập ba pháp ngược lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 448.

Tuṇḍila.—Anh của Kỹ nữ **Kālī**. Kālī giúp anh rất nhiều nhưng ông chỉ biết lãng phí; do đó nàng không giúp ông nữa. Có một khách của Kālī đến thấy tình cảnh khốn khổ của ông nên trút hết áo quần cho ông nên khi ra về trần truồng. Do đó có tục lệ ai đến viếng kỹ nữ cũng đều được cung cấp y phục trong lúc ở với nàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 248 f.

Tuṇḍila Jātaka (No. 388).—Chuyện Con Heo Mỡm Dài. Có hai con heo con bị mẹ bỏ rơi được bà già đem về nuôi như con. Bà đặt con heo lớn (Bò Tát) tên **Mahātuṇḍila** và con heo nhỏ **Cullatuṇḍila**. Một hôm, bà già bị bọn nhậu đến gạ bà bán heo; bà không chịu bán, chúng dụ bà uống say rồi mua heo Cullatuṇḍila. Sợ, Cullatuṇḍila chạy đến anh và được anh thuyết rằng số phận heo là bị xẻ thịt, vậy em hãy can đảm nhận lấy cái chết của mình. Nghe pháp, dân chúng trong kinh thành Benares đến đên nghेत. Sau đó nhà vua nhận hai heo làm dưỡng tử và cử Mahātuṇḍila lên chức vụ xử án. Sau khi băng hà, Mahātuṇḍila viết lại sách luật để hậu thế theo đó mà xử kiện.

Chuyện kể về một tỳkheo luôn luôn sợ chết.

Nhận diện tiền thân: tỳkheo nói trên là Cullatuṇḍila; các người say sưa chỉ các **Bhaddavaggiya**.

Pháp thoại của Mahātuṇḍila còn được gọi là **Tuṇḍilovāda**.

⁽¹⁾ J. iii. 286 ff.

⁽²⁾ DhA. i. 83.

Tucchapoṭhila.—Xem **Poṭhila**.

Tudigāma.—Trú xứ của **Subha Todeyyaputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 554; MA. ii. 802. Xem **Todeyya**.

Tudu.—Trưởng lão. Ông là Thầy tế độ của Tỳkheo **Culla Kokālika**. Sau khi đắc quả Anahàm ông sanh làm Bích chi Phạm thiên. Lúc Kokālika bệnh nặng, Tudu viếng ông và khuyên ông nên đặt niềm tin nơi hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna**. Nhưng Kokālika từ chối và Tudu biến mất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 149; A. v. 171; J. iv. 245; AA. ii. 852; SA. i. 167 f.; SNA. ii. 476.

Tumbarakandara.—Khu rừng giữa **Upatissagāma** và **Dvāramaṇḍalaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 2; MṬ. 280.

Tumbarumālaka.— Một *mālaka* (sân vòng tròn) ở **Cetiyaṭṭabbata**. Tại đây Trưởng lão **Mahinda** làm lễ cụ túc giới đầu tiên; bấy giờ có **Mahāariṭṭha** và nhiều tu sĩ khác thọ giới tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xvi.16.

Tulākūṭa Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc, đo lường. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc, đo lường. ⁽¹⁾ [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 473.

Tulādhāra.—Núi ở làng **Vihāravāpi** ⁽¹⁾ trong xứ **Rohaṇa**. Vihāra trên núi là trú xứ của **Mahāpaduma**, người trùng tuyên các Kinh Bốn sanh, trong ấy có **Kapi Jātaka** mà Vua **Ijanāga** được nghe ⁽²⁾.

Có thể có một làng mang tên núi Tulādhāra vì kinh sách ⁽³⁾ có nói rằng **Aggabodhi IV** từng cúng dường một làng có tên như vậy cho **Padhānaghara** do ông kiến tạo.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii.90.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxv. 30.

⁽³⁾ Cv. xlvi.

12.

Tuvuṭṭaka Sutta.—Kinh thứ 14 trong **Aṭṭhakavagga** của Sutta Nipāta được thuyết trong **Mahāsamaya** về các pháp mà tỳkheo nên tu tập để được giải thoát ⁽¹⁾. Kinh được dẫn giải trong Mahā Niddesa ⁽²⁾ và được xem như rất thích hợp cho các hạnh *saddhācarita* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SN. pp. 179 ff.; SNA. ii. 562 ff.

⁽²⁾ ii. 339 ff.

⁽³⁾ NidA.223.

Tuvaradāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ săn, từng cúng dường chư tỳkheo thấy trong rừng một *tuvara* (?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 222.

Tuvarādhipativēlāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 138, 315; lxxvii. 67.

1. Tusita.—Một trong các cung điện của Phật **Koṇāgamana** lúc ngài sống đời cư sĩ sau cùng ⁽¹⁾.

(¹) Bu. xxiv. 18.

2. Tusita.—Cõi Đâu Suất. Cõi thứ 4 của sáu Thiên giới (¹). Thiên chúng trên cõi này có tuổi thọ là 4000 năm; mỗi ngày trên Tusita bằng 400 năm dưới thế (²). Các Tuddhām (*Sakadāgāmi*) (như **Purāṇa** và **Isidatta**) từng sanh về đây (³). Theo thông lệ, các Bồ Tát đều sanh về cõi Tusita trong kiếp chót của chư vị, trừ một vị. Để thành Phật, ngài được chư Thiên trong 10 ngàn thế giới thỉnh cầu hạ thế làm người; bảy giờ niềm hoan lạc tràn ngập vũ trụ (⁴).

Lúc trú trên Tusita Bồ Tát **Gotama** mệnh danh là **Setaketu** (⁵); còn vị Phật vị lai, **Metteyya**, đang trú trên Tusita là **Nathadeva**.

Tusita được xem như cõi đẹp nhất của Thiên giới và cũng là cõi của Từ Bi vì sự hiện diện của chư Bồ Tát sanh trú (⁶). Tusita cũng là trú xứ của cha mẹ của mỗi Bồ Tát (⁷). Vua Tusita là **Santusita**; ngài vượt hơn chư Thiên ở Tusita trên 10 điểm: dung sắc, tuổi thọ, vân vân (⁸).

Chư vị **Dharmika**, **Anāthapiṇḍika**, **Mallikā**, Trưởng lão **Tissa** [10], **Mahādhana**, và **Duṭṭhagāmaṇī** được sanh về cõi Tusita (⁹).

Chư Thiên Tusita được gọi như vậy vì luôn luôn hoan hỷ (*tutṭha-haṭṭhāti Tusitā*) (¹⁰).

Chư Thiên trên Tusita được gọi là Tusitā. Chư vị có tham dự buổi thuyết Kinh **Mahāsamaya** (¹¹).

(¹) A. i. 210, etc.

(²) *Ibid.*, 214; iv. 261, etc.

(³) A.

iii. 348; v. 138; xem thêm DhA. i. 129; UdA. 149, 277. (⁴) A.

ii. 130; iv. 312; DhA. i. 69 f.; J. i. 47 f. (⁵) Sp. i. 161.

(⁶) Mhv. xxxii. 72 f.

(⁷) DhA. i. 110.

(⁸) A.

iv. 243; nhưng xem Cv. lli. 47 nói rằng Bồ Tát Metteyya được xem là vị đứng đầu Tusita. (⁹) Xem s.v.

(¹⁰) VibhA. 519; NidA.

109. (¹¹) D. ii. 161.

Tusitā.—Thiên chúng trên cõi **Tusita**. Xem **Tusita** [2].

Tekicchakārī (*kāni) Thera.—Ông là con của Bàlamôn **Subandhu**; ông được sanh ra đời nhờ tài của lương y nên được gọi như vậy. Lúc Tekicchakārī trưởng thành, cha ông bị cận thân của **Candagutta** là **Cāpakka** ganh tị vì tài trí vượt bậc của ông, nên bị bỏ vô ngục thất. Sợ liên lụy, Tekicchakārī bỏ trốn vô sởng với các tỳkheo ẩn tu trong rừng và sau đó gia nhập Tăng Đoàn. Bảy giờ Tỳkheo Tekicchakārī luôn sống lộ thiên, không bao giờ ngủ và không màng nóng lạnh. **Māra** giả làm người chăn bò đến dụ dỗ ông, nhưng ông quyết tâm và sau đó đắc Thiền chứng thành Alahān.

Vào thời Phật **Vipassī** ông sanh trong một gia đình lương y và từng chữa trị cho Tỳkheo **Asoka**. Vào 8 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sabbosadha** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Tikicchaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 384-6; ThagA. i. 440 f. ⁽²⁾ Ap. i. 190.

Tekula (?).—Trưởng lão. Ông và anh là **Yamelu** bạch xin Phật cho phép dịch lời dạy của Ngài sang tiếng Sanskrit ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 139.

Teikoṅgu.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 67.

Tejasi.—Một sứ giả của **Kuvera** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Tejodīpa.—Đệ tử của **Tilokaguru** và là tác giả của Chú giải về **Paritta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 115.

Tennavallappalla.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 222, 231.

Tebhātika-Jaṭilā.—Ba anh em **Uruvela-Kassapa**, **Gayā-Kassapa** và **Nadī-Kassapa**. Chuyện của ba anh em này, xem **Uruvela-Kassapa**.

Temiya.—Tên của vị Bồ Tát trong **Mūgapakkha Jātaka** (*q.v.*). Ông được gọi như vậy vì sanh ra trong một ngày mưa và bị ướt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 3.

Temiya Jātaka.—Xem **Mūgapakkha Jātaka**.

Tela.—Sứ giả của Vua **Devānaṃpiyatissa** gửi đến Đại đế **Asoka** ⁽¹⁾. *v.l.*
Malla.

⁽¹⁾ MṬ. 302.

Telakaṭṭhagāthā.—Kệ Pāli gồm 88 vắn. Truyền thuyết nói rằng kệ này do Trưởng lão **Kalyāṇiya** nói lúc bị Vua **Kalyāṇi-Tissa** (**Tissa** [24]) ném vào chảo dầu sôi vì bị nghi thông dâm với hoàng hậu ⁽¹⁾.

(¹) Chi tiết, xem P.L.C. 162 f.

Telakandarikā.—Một phụ nữ sùng tín và rộng lượng từng cúng dường rất nhiều bơ lỏng cho tỳkheo. Bà được kể trong chuyện của các tỳkheo hay khoe khoang thí chủ mình (¹).

(¹) VbhA. 483. Vsm. 27.

Telakāni Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở **Sāvatti**, lớn tuổi hơn Đức Phật. Làm du sĩ, ông đi khắp nơi tìm lời giải đáp cho những thắc mắc của ông nhưng không được giải đáp thoả đáng. Một hôm, ông nghe Phật thuyết pháp; hoan hỷ, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán (¹).

(¹) Thag. 747-68; ThagA. ii. 24 ff.

Telagāma.—Con kinh mà lợi tức được Vua **Aggabodhi IX** cúng dường cho các tỳkheo để có cháo cho mọi người (¹).

(¹) Cv. xlix.89.

Telapakkanijjhara.—Một phần của hệ thống dẫn thủy do Vua **Parakkamabāhu I** thiết lập (¹).

(¹) Cv. lxxix.66.

Telapatta Jātaka (No. 96).—Chuyện Chén Dầu. Bồ Tát sanh làm con út trong số 100 vương tử của nhà vua trị vì Benares. Ông nghe các Phật Độc giác đến cung khất thực nói rằng ông sẽ làm vua trị vì **Takkasilā** nếu ông không bị các nữ Daxoa trú trên đường rừng dẫn đến đó ăn thịt. Thế là ông cùng năm người anh quyết tâm đi Takkasilā. Lúc qua rừng tất cả năm anh ông bị các nữ Daxoa dùng sắc dụ và bắt ăn thịt hết. Rồi có một nữ Daxoa theo bước ông đến cửa thành Takkasilā; si mê nhan sắc nàng, nhà vua sở tại mời nàng vô cung, dầu đã được Bồ Tát giải thích và khuyên can. Thế là nhà vua và tất cả gia nhor trong cung rót vào bẫy của Daxoa và bị ăn thịt hết.

Biết Bồ Tát là bậc đại nhơn, kiên trì và đầy đủ trí tuệ vì đã chế ngự được các căn, không nhìn nữ Daxoa hiện hoá thân sắc đi theo mình, thân dân đồng thanh tôn ông lên ngôi trị vì Takkasilā.

Chuyện được kể trong Kinh **Janapada-Kalyāṇi** (*q.v.*). Các tỳkheo nói không nhìn người đẹp của xứ ngoại biên (*janapada-kalyāṇi*) không phải là điều dễ làm, nhưng Phật phủ nhận điều này và kể chuyện trên (¹).

(¹) Jātaka này còn được gọi là **Takkasilā Jātaka** (²).

(¹) J. i. 393.

(²) *Ibid.*, 470.

Telappanāli.—Làng gần **Ujjeni**. Trên đường đến Ujjeni, Trưởng lão **Mahā Kaccāna** đi khát thực nhưng trở về tay không. Thấy vậy, cô gái nghèo trong làng bèn cắt tóc nhờ người đem bán lấy tiền mua thực phẩm cúng dường. Vì nàng không ra mặt, vị Trưởng lão đến tìm nàng. Vừa thấy vị Trưởng lão, tóc nàng mọc dài ra như cũ. Vua **Caṇḍappajjota** nghe chuyện liền cho rước nàng về cung và phong làm hoàng hậu. Nàng sanh một hoàng nam được đặt theo tên của bà ngoại là **Gopāla**; mẹ nàng là **Gopālamātā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 117 f.

Telamakkiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông xoa dầu lên hàng rào sắt (*vedikā*) của cây Bồ Đề của Phật **Siddhattha**. Vào 24 kiếp trước kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Succhavi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 230 f.

Telavāhā.—Con sông trong **Serivaratṭha** gần **Andhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 111.

Telovāda Jātaka (N0. 246).—Chuyện Lời Phỉ Báng. Một thời, Bồ Tát sanh làm Balamôn tu khổ hạnh. Ông vô làng khát thực và được một Balamôn giàu có mời thọ trai. Sau khi cơm xong, gia chủ bảo rằng thịt cá cúng dường được làm đặc biệt cho ông (tức thức ăn bất tịnh), với mục đích làm hại ông. Tuy nhiên, Bồ Tát bảo rằng: “Việc bất thiện này không thuộc chúng tôi, mà chỉ thuộc về ngài thôi.” [Theo HT. Thích Minh Châu và GS. Trần Phương Lan, 2001].

Chuyện kể về **Nigaṇṭha Nāthaputta** phỉ báng Phật đã nhận thọ thực tại dinh Tướng **Sīha**. Vị gia chủ giàu có trong truyện chỉ Nāthaputta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 262.

Tevijja Sutta.—Kinh thứ 13 của Dīgha Nikāya do Phật thuyết cho **Vāseṭṭha** và **Bhāradvāja** lúc hai thanh niên Balamôn này yết kiến Phật tại **Manasākaṭa**. Phật dạy rằng sự tinh thông ba kinh Vệđà không dẫn đến sự cộng trú với Phạm Thiên. Sự cộng trú với Phạm Thiên chỉ đạt được khi nào hành trì từ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 235-53.

Tevijja-Vacchagotta Sutta.—Phật viếng **Vacchagotta** tại **Paribbājakārāma** ở **Vesāli** và bạch rằng ông được gọi là **Tevijja** (Tam

Minh, thông hiểu Tam Tạng) vì ông biết được các kiếp trước của ông, có thiên nhãn thông, và biết đoạn diệt lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 481.

Tesakūṇa Jātaka (No 521).—Chuyện Ba Con Chim. Nhà vua trị vì Benares bắt được ô chim trong ấy có ba trứng chim khác nhau. Trứng nở ra ba con chim non—cú, mynah và anh vũ. Vì không con, nhà vua chọn ba con chim này làm dưỡng tử và đặt tên **Vessantara** cho chim cú, **Kuṇḍalinī** cho chim mynah và **Jambuka** cho chim anh vũ. Lúc trưởng thành, nhà vua cho triệu từng chim một vô triều để hỏi cách trị nước. Mỗi chim thốt lên 11 vản kệ cổ vấn nhà vua. Hoan hỷ, vua phong cho ba con chim tước vị tướng quân (cú), chủ ngân khố (mynah) và tổng tư lệnh (anh vũ). Khi vua băng hà, toàn dân muốn tôn Jambuka lên ngôi, nhưng ông biến mất vào rừng sau khi khắc lên bảng vàng Chơn pháp.

Chuyện kể về việc Phật khuyến cáo nhà vua trị vì **Kosala**.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**, Kuṇḍalinī chỉ Trưởng lão ni **Uppalavannā**, Vessantara chỉ Tôn giả **Sāriputta**, và Jambuka là Bồ Tát ⁽¹⁾. Kệ của Jambuka thường được trích dẫn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 109-25.

⁽²⁾ E.g., J. i. 177; vi. 94.

Toṇḍamāna.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông có xây thành trên núi, nơi mà Kulasekhara có lần đến ẩn trốn. Ông có ba anh em vợ, tất cả đều giúp Kulasekhara. Ông là thôn trưởng của hai làng **Tirimalakka** và **Kattala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 137, 315; lxxvii. 1, 32, 39, 51, 74.

Toṇḍipāra.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾. Geiger ⁽²⁾ nói rằng địa danh này chỉ hai làng Toṇḍi và Pāra.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 236; lxxvii. 81.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* ii. 84, n. 3.

1. Todeyya.—Bàlamôn Mahāsāla được kể trong danh sách các Bàlamôn nổi tiếng từng họp tại **Icchanaṅkala** và **Manasākata** ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng ông thường trú tại **Tudigāma**; do đó ông được gọi như vậy. Ông có thể là cha của Thanh niên Bàlamôn **Subha**, người được mệnh danh là **Todeyyaputta** ⁽³⁾. Được biết Subha có cha làm Tể sư của Vua **Pasenadi**, rất giàu có nhưng cũng rất bủn xỉn; ông tái sanh làm con chó giữ của trong nhà của chính ông mà Subha rất mến thương. Lúc Phật đến viếng Subha, con chó ra sủa và Phật gọi chó bằng tên **Todeyya**. Subha rất bất mãn, nhưng Phật dẫn chứng bằng cách báo chó chỉ cho Subha một vài chỗ mà cha chàng đã chôn dấu của cải. Về sau con chó bị đọa địa ngục ⁽⁴⁾.

Các Bàlamôn của bộ tộc Todeyya có rừng xoài trong **Caṇḍalakappa** ⁽⁵⁾ và trong **Kāmaṇḍā** ⁽⁶⁾.

Anguttara Nikāya ⁽⁷⁾ có nói đến việc đệ tử của Bàlamôn **Todeyya** mắng Vua **Eḷeyya** là ngu si vì nhà vua đã đánh lễ và thân thiện với Samôn **Rāmaputta**.

⁽¹⁾ D. i. 235; Sn., p. 115.

⁽²⁾ DA. ii. 399; AA. ii. 554.

⁽³⁾ MA. ii. 802.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, ii. 962 f.

⁽⁵⁾ M. ii. 210.

⁽⁶⁾ S. iv. 121.

⁽⁷⁾ A. ii. 180.

2. Todeyya.—Đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh **Bāvarī** ⁽¹⁾. Ông đến yết kiến Phật và phân vấn đáp giữa ông và Phật được ghi lại trong **Todeyya-māṇava-pucchā** ⁽²⁾. Ông đắc quả Alahán ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1006.

⁽²⁾ *Ibid.*, 1088-91.

SNA. ii. 597.

Todeyyagāma.—Làng nằm giữa **Sāvatti** và Benares. Trong làng có đền của Phật **Kassapa** mà Phật tử hiện nay vẫn còn lễ bái. Đức Thế Tôn có lần đến viếng đền này; Ngài cùng đi với Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 250 f.

Tobalanāgapabbata.—Địa danh trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà Vua **Mahallakanāga** có xây một tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 125.

Tompiya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 144.

Toyavāpi.—Hồ nước, một công trình thủy lợi của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 46.

Toraṇavatthu.—Địa danh trong vương quốc **Kosala**, giữa **Sāvatti** và **Sāketa**. Vua **Pasenadi** có lần ghé qua đây để viếng Trưởng lão ni **Khemā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 374.

Tolaka-vihāra.—Tịnh xá ở **Rohaṇa**. **Vihāramahādevī**, mẹ của **Duṭṭhagāmaṇī**, bị liệng xuống biển ở **Kalyāṇi** trôi dạt đến gần tịnh xá này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 431 (xem n. 7).

TH

Thapatoya Sutta.—Nghe nói Phật đến làng, hai người thợ mộc ở **Sādhuka, Isidatta** và **Purāṇa**, chờ đón rồi đi theo cho đến khi Ngài ngồi nghỉ dưới gốc cây. Hai ông đến bạch Phật rằng mình rất hoan hỷ vì được ở gần Thế Tôn. Hai ông còn hãnh diện trình rằng dầu trong hoàn cảnh nào hai ông cũng không bị tham ái chi phối. Phật bảo hai ông thành tựu bốn pháp của bậc Dự lưu và không còn bị thối đoạ, quyết chắc chứng quả giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 348 ff.

Thambāropaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có dựng một cột cờ trên tháp của Phật **Dhammadassi** và leo lên chót cột treo chùm bông lải cúng dường. Vào 94 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Thūpasikha** ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Paripuṇṇaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 171.

⁽²⁾ ThagA. i. 190.

Thalayūru.—Xem **Athalayūru**.

1. Thullakoṭṭhita.—Làng trong xứ **Kuru**, sanh quán của Trưởng lão **Raṭṭhapāla**. Phật có đến trú lại đây trong chuyến du hành của Ngài giữa dân chúng Kuru ⁽¹⁾. Làng được gọi như vậy vì kho lúa trong làng không lúc nào voi (*thullakoṭṭham, paripuṇṇakoṭṭhāgāram*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 54; ThagA. ii. 30; AA. i. 144.

⁽²⁾ MA. ii. 722 ; xem

thêm Avadāna Ś. ii. 118.

2. Thullakoṭṭhita.—Thành phố vào thời Phật **Nārada**. Ngài có thuyết pháp tại đây vì **Bhaddasāla** và **Vijitamitta**; hai vị này là hai bạn hữu đang trên đường đi tìm trường sanh bất tử. Về sau hai ông trở thành hai Đại đệ tử của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 154.

Thulla-Tissa.—Xem **Tissa [14]**.

Thulla-Tissā.—Tỳkheo ni. Thấy Tôn giả **Mahā-Kassapa** thuyết pháp cho các bạn đồng phạm hạnh của bà nghe trước sự hiện diện của Tôn giả **Ānanda**, bà nói lên những lời không hoan hỷ: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt Vedehamuni Ānanda, lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như một người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?" Ānanda

xin Kassapa bỏ qua cho lời nói của bà Tissā. Sau đó, Tỳkheo ni Tissā lia bỏ đời sống Phạm hạnh⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 215 ff.

Thulla-Nandā.—Tỳkheo ni. Bà cùng ba chị em là **Nandā**, **Nandavati** và **Sundarinandā** đều gia nhập Tăng Đoàn. Thulla-Nandā trông coi một Ni chúng lớn mà hầu hết các ni đều theo bà làm nhiều điều phạm giới. Bà rất giỏi về giáo pháp và là một người thuyết pháp hay nên dễ gây cảm tình. Được biết Vua **Pasenadi** có đến nghe bà thuyết hai lần và rất hoan hỷ nên đã cúng dường bà hai thượng y quý giá theo lời yêu cầu của bà⁽²⁾. Bà rất tham chấp của cải nên có lần lấy vật thực cúng dường của chư tỳkheo ni khác⁽³⁾. Bà rất thích làm bạn với nam giới và thường đến những nơi vắng vẻ để tránh sự dòm ngó của bá tánh⁽⁴⁾. Bà thường bênh vực nữ nhi sa ngã và che đậy tội lỗi của họ⁽⁵⁾. Bà trả tiền cho ca nhi ca tụng bà. Bà không chấp nhận cừ địch và đặc biệt không ưa **Bhaddā**, người mà bà từng quấy rầy ít ra là một hai lần⁽⁶⁾. Bà hay cau có, muốn cái này, lúc được rồi lại nói muốn cái kia⁽⁷⁾. Bà rất quý mến Tôn giả Ānanda nên bất mãn khi nghe Tôn giả **Mahā Kassapa** gọi ông là “đứa trẻ” và phỉ báng Kassapa ngạo mạn. Nhưng được bết sau đó bà rời khỏi Tăng Đoàn⁽⁸⁾. Bà làm thân với **Ariṭṭha** khi ông bị tẩn xuất khỏi Tăng Đoàn⁽⁹⁾.

Suvaṇṇaḥamsa Jātaka được kể để nói về Tỳkheo ni Thulla-Nandā; bà vợ của vị Balamôn trong kinh chính là Tỳkheo ni vậy⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 211, 239, 240, 280.

⁽²⁾ *Ibid.*, 254, 255, 256.

⁽³⁾ *Ibid.*, 245, 246, 258.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 270, 273.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 215, 225, 230 f.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, 283, 285, 287, 290,

292.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, 248, 250.

⁽⁸⁾ S. ii. 219 ff.

⁽⁹⁾

Vin. iv. 218.

⁽¹⁰⁾ J. i. 474 f.

Thusa Jātaka (No. 338).—Chuyện Vô Trầu. Một thời, Bồ Tát sanh làm giáo sư thù thắng ở **Takkasilā** và có một học trò là hoàng tử sẽ kế nghiệp ngôi báu ở Benares. Thấy trước hoàng tử sẽ bị con ám hại, ông sáng tác bốn vần kệ trao cho hoàng tử lúc chàng học xong và trở về cố quận.

Sau khi vua cha băng hà, ông nối nghiệp. Lúc hoàng tử con ông lên 16, chàng âm mưu giết ông để soán ngôi. Theo lời thầy dặn, ông đọc bốn bài kệ tại bốn nơi trong cung mà hoàng tử định giết ông. Nghe kệ, hoàng tử nghĩ âm mưu bại lộ nên thú tội và bị bỏ vô ngục thất cho đến lúc ông mệnh chung mới được thả ra và lên ngôi.

Chuyện kể về Vua **Bimbisāra** bị Hoàng tử **Ajātasattu** giết để đoạt ngôi theo lời tiên tri⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 121 ff.

Thusavatthi.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua **Buddhadāsa** thực hiện được một pháp chữa trị thần diệu ⁽¹⁾. Làng gần **Anurādhapura** và *sīmā* của **Mahā-vihāra** chạy ngang qua đó ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 124 f.

⁽²⁾ Mbv. 136.

Thusavāpi.—Hồ nước gần **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. I. 78.

Thūṇa.—Làng Balamôn trên ranh giới của **Majjhimadesa** ⁽¹⁾. Làng nằm trong xứ **Kosala** thuộc dân tộc **Malla**. Phật có viếng làng này một lần. Dân làng không theo giáo pháp của Phật nên khi nghe nói Ngài sẽ du hành qua làng họ kéo hết thuyền bè lên bờ không cho Phật qua sông và đóng hết chỉ chừa một giếng nước duy nhất. Phật đến bằng cách đi trên không trung. Một nô tỳ đi gánh nước thấy Phật liền dâng Ngài nước uống. Vì hành động này bà bị chông đánh chết; bà sanh về cõi **Tāvatiṃsa**. Dùng thần thông, Phật làm giếng nước trào gập lụt trong làng. Dân làng tạ lỗi và thỉnh Phật cùng chư tỳkheo tùy tùng lưu lại làng ⁽²⁾.

Mahājanaka Jātaka ⁽³⁾ có đề cập đến một thành phố tên Thūṇa ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 197; AA. i. 56, 205; MA. 397, etc.; J. i. 49. ⁽²⁾

Vv. i. 8; VvA. 45 ff. Chuyện du hành của Phật được kể trong Ud. vii. 9 (UdA. 377), nhưng không có nói đến người nô tỳ. ⁽³⁾ J. vi. 62, 65.

Thūṇeyyakā.—Dân làng Thūṇa.

Thūpavaṃsa.—Kệ Pāli do **Vācissara** viết. Kệ có 16 chương; tám chương sau cùng có đề cập đến việc Vua **Duṭṭhagāmaṇi** xây tháp **Mahā Thūpa** ở **Anurādhapura**. Công trình này có thể được thực hiện trong thế kỷ thứ 12 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 216 f.

Thūpaviṭṭhi-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Dhātusena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 48.

Thūpasikha (Thūpasikhara).—Vào 94 kiếp trước có 16 nhà vua mang vương hiệu này, tất cả đều là tiên thân của Trưởng lão **Thambhāropaka (Paripuṇṇaka)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 171; ThagA. i. 190.

Thūrāraha Sutta.—Có bốn hạng người xứng đáng để được dựng tháp: Đức Thế Tôn, Phật Độc giác, Đệ tử của Phật và Chuyên luân vương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 245.

1. Thūpārāma.—Tịnh xá gần bức tường Nam của **Anurādhapura** do Vua **Devānampiyatissa** xây. Địa điểm này được Phật thánh hoá bằng cách toạ thiền tại đó ⁽¹⁾; chư Phật trước đây cũng từng toạ thiền tại nơi này ⁽²⁾. Đây là thūpa đầu tiên ở Tích Lan. Trong thūpa có tôn trí xá lợi xương đòn gánh của Phật Thích Ca; chính Đức Phật đã dự lễ tôn trí này ⁽³⁾. Tịnh xá Thūpārāma được xây sau tháp nên được gọi như vậy ⁽⁴⁾. Trong khuôn viên của tịnh xá có trồng một trong tám nhánh Bồ Đề chiết từ cội mẹ ở **Anurādhapura**; cây Bồ Đề này hiện vẫn còn xanh tươi ⁽⁵⁾. Bên phía Đông của Thūpārāma có **Cittasālā**, nơi hoả táng của Trưởng lão ni **Saṅghamittā** ⁽⁶⁾. Tầng chúnng của Thūpārāma có lần giúp đưa **Thūlatthana** lên ngôi ⁽⁷⁾.

Giữa Thūpārāma và **Mahā Thūpa** có một tường đá che chở tháp do Vua **Lañjatissa** xây; ông còn xây thêm một thūpa nhỏ về phía Đông và **Lañjakāsana-hall** gần đó ⁽⁸⁾. Vua **Āmaṇḍagāmaṇi** xây thêm hành lang cho bát quan trai giới đường trong tịnh xá ⁽⁹⁾. Vua **Vasabha** xây một bát quan trai giới đường mới và thiết trí đèn quanh tháp ⁽¹⁰⁾. Vua **Bhātika-Tissa** xây một hội trường, còn Vua **Goṭhābhaya** lo phần trùng tu ⁽¹¹⁾. **Saṅghapāla-pariveṇa** có thể là một phần của tịnh xá ⁽¹²⁾.

Vua **Jeṭṭhatissa** di dời tôn tượng bằng đá do Vua **Devānampiyatissa** tôn trí trong tịnh xá đến **Pācīnatissapabbata** ⁽¹³⁾.

Vị Tỳkheo chống đối Saṅghamittā có lần đoạ phá Thūpārāma nhưng bị giết vì mưu toan này ⁽¹⁴⁾. **Mahānāma** có cúng dường phần bọc vàng của hình chạm đầu mái thūpa ⁽¹⁵⁾, **Dhātusena** trùng tu thūpa ⁽¹⁶⁾, và **Aggabodhi II** hầu như xây lại mới gần hết thūpa ⁽¹⁷⁾.

Vua **Dāthopatiṣṣa I**, cũng như Vua **Kassapa II**, từng gây nhiều thiệt hại cho Thūpārāma, nhưng về sau ông có tu sửa lại ⁽¹⁸⁾. Vua **Dāthopatiṣṣa II** cúng dường cho tịnh xá ngôi làng **Puṇṇali** ⁽¹⁹⁾. Vua **Mānavamma** xây trong ấy một pāsāda ⁽²⁰⁾. Vua **Aggabodhi VII** trùng tu các cửa và hoán đổi các cột quanh cetiya ⁽²¹⁾. Vua **Mahinda II** cho bọc vàng và bạc trong cetiya ⁽²²⁾. Vua **Dappula II** dùng gạch bằng vàng cần thupāghara ⁽²³⁾; tất cả vàng bạc này bị Vua **Paṇḍu** gỡ lấy hết ⁽²⁴⁾; về sau Vua **Udaya II** có cho gắn lại một số bằng vàng mới ⁽²⁵⁾. **Sena Ilaṅga** (Senāpati của Vua Kassapa IV) cúng dường cho các tỳkheo một nhà ở phía Tây của Thūpārāma ⁽²⁶⁾ và sau đó **Rakkha Ilaṅga** (Tūoṅg của Vua Dappula IV) tiếp tục cúng dường một nhà nữa ⁽²⁷⁾. Vua **Mahinda IV** trang trí nóc cetiya bằng nhiều viên vàng và bạc, cung cấp cửa bằng vàng và thiết lập lễ hội

hằng năm ⁽²⁸⁾. Calc Vua **Vijayabāhu I**, **Parakkamabāhu I** và **Vijayabāhu IV** lần lượt trùng tu các nhà trong Thūpārāma (29).

Đường vô **Anurādhapura** đi ngang qua cửa Nam của Thūpārāma, sang bên Đông rồi chạy lên hướng Bắc (30). Còn đường từ **Kadambanādī** đến Thūpārāma đi ngang trước cửa **Rājamātuvihāra** (31).

Phía sau Thupārāma có **Mahejjāvattu**. Được biết (32) vào thời Vua **Devānampiyatissa**, trong Thūpārāma có tháp thờ ba vị Phật tiền nhiệm của Phật Thích Ca.

⁽¹⁾ Mhv. i. 82. ⁽²⁾ *Ibid.*, xv. 86. ⁽³⁾ *Ibid.*, xvii. 30, 50.
⁽⁴⁾ *Ibid.*, 62. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, xix. 61. ⁽⁶⁾
Ibid., xx. 52. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, xxxiii. 17. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, 23 ff.
⁽⁹⁾ *Ibid.*, xxxv. 3. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 80, 87, 90.
⁽¹¹⁾ *Ibid.*, xxxvi. 4, 106. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, 114. ⁽¹³⁾
Ibid., 128. ⁽¹⁴⁾ Mhv. xxxvii. 27. ⁽¹⁵⁾ Cv.
xxxvii. 207. ⁽¹⁶⁾ *Ibid.*, xxxviii. 70. ⁽¹⁷⁾ *Ibid.*, xliii.
51 ff. ⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, xlv. 133, 138, 148. ⁽¹⁹⁾ *Ibid.*, xlv.
28. ⁽²⁰⁾ *Ibid.*, xlvii. 66. ⁽²¹⁾ Cv. xlviii. 65. ⁽²²⁾
Ibid., 140. ⁽²³⁾ *Ibid.*, xlix. 81. ⁽²⁴⁾ *Ibid.*, l. 35.
⁽²⁵⁾ *Ibid.*, li. 128. ⁽²⁶⁾ *Ibid.*, lii. 16. ⁽²⁷⁾ *Ibid.*, liii.
11. ⁽²⁸⁾ *Ibid.*, liv. 42 f. (29) *Ibid.*, lx. 56; lxxviii. 107;
lxxxviii. 80. (30) UdA. 238; VibhA. 449. (31)
DA. ii. 572. (32) Sp. i. 86.

2. Thūpārāma.—Tên của một kiến trúc trong **Pulattthipura**, có lẽ được xây vào thời **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 56; Cv. *Trs.* i. 220, n. 1; ii. 105, n. 5.

Thūlathana.—Vương tử thứ hai của Vua **Saddhātissa**. Sau khi vua cha băng hà, quần thần tôn ông lên ngôi, nhưng ông chỉ trị vì hơn một tháng (59 B.C.) vì bị anh là **Lañjatissa** truất phế. Thūlathana có xây **Kandara-vihāra** ⁽¹⁾ và một cetiya ở **Sirīsamālaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 15 ff. ⁽²⁾ MṬ. 355.

Thera.—Tên của một vị tỳkheo ở **Rājagaha**. Ông sống độc trú và tán thân hạnh sống độc trú. Nghe vậy, Phật cho mời ông đến để dạy thêm chi tiết làm viên mãn sự độc trú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 282 f.

1. Thera Vagga.—Phần thứ 9: Phần Trưởng lão của Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 110 ff.

2. Thera Vagga.--Phẩm thứ 9: Phẩm Trưởng Lão của Chương Mười Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 151-76.

3. Thera Vagga.--Phẩm thứ 9: Phẩm Trưởng lão của Tương Ứng Uẩn, *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993, gọi phẩm này là phẩm thứ 4].

⁽¹⁾ A. iii. 114.

1. Thera Sutta.--Vị vị Tỳkheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vị vị Tỳkheo Trưởng lão được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia đòanh vây, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì rằng, vị Tỳkheo Trưởng lão nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì rằng vị Tỳkheo là bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Thành tựu năm pháp này, vị Tỳkheo Trưởng lão đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại không an lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. iii. 114.

2. Thera Sutta.—Mười pháp (tham, sân, si, phẫn nộ, hiềm hận, gièm pha, não hại, tật đố, xan tham, mạn) mà vị tỳkheo nên đoạn diệt để được sống an lạc bất cứ nơi đâu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 201.

Theragāthā.--Trưởng Lão Tăng Kệ. Quyển thứ 8 của **Khuddaka-Nikāya** gồm nhiều kệ được xem như do các Trưởng lão sống vào thời Đức Phật nói lên. Một số kệ mô tả đời sống của chư vị; một số khác nói về niềm hoan lạc khi chư vị tìm được con đường giải thoát ⁽¹⁾.

Dhammapāla có viết một Chú giải về Theragāthā trong **Paramatthadīpanī**.

⁽¹⁾ Theragāthā được P.T.S xuất bản năm 1883 và Bà Rhys Davids dịch thành *Psalms of the Brethren*.

Theranāma Sutta.—Ghi lại chuyện của Trưởng lão mang tên **Thera** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 282 f.

Therapañha Sutta.—Xem **Sāriputta Sutta.**

Theraputtābhaya.—Nói về một trong mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**. Tên ông là **Abhaya**. Cha ông là thôn trưởng của làng **Kitti** trong xứ **Rohaṇa**. Lúc lên 16, ông có thể sử dụng chùy dài 7, 2 m (16 cubit) và to 96.5 cm (38 inches) và được cử vô phục vụ triều đình. Cha của Abhaya là cư sĩ hộ trì của Trưởng lão **Mahāsamma**; sau khi nghe Trưởng lão thuyết pháp ông đắc quả Dự lưu, gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Do đó con ông được gọi là **Theraputtābhaya** ⁽¹⁾. Sau khi **Duṭṭhagāmaṇi** kết thúc các chiến dịch, Abhaya gia nhập Tăng Đoàn, đắc quả Alahán, và cộng trú với 500 vị Alahán ⁽²⁾. Lúc **Duṭṭhagāmaṇi** lâm trọng bệnh, Alahán Abbaya có đến viếng và tán thán các công đức của ông ⁽³⁾.

Trong một tiền kiếp, **Theraputtābhaya** có cúng dường chư tỳkheo cháo sữa nên trong kiếp này ông có sức mạnh vô song ấy ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 2, 63 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, xxvi. 2. ⁽³⁾ *Ibid.*, xxxii. 48 ff. ⁽⁴⁾ MṬ. 453.

Therambatthala.—Xem **Ambatthala**. Geiger ⁽¹⁾ nghĩ rằng **Therambatthala** là tên của **Ambatthalathupa** do Vua **Mahādāthika Mahānāga** xây trong **Cetiyaḡiri** để tưởng niệm Trưởng lão **Mahinda**. Nhưng **Therambatthala** lại được mô tả là nơi cư trú của chư tỳkheo, kể cả **Buddha-Rakkhita** và **Mahā-Rohaṇagutta**.

⁽¹⁾ Mhv. *Trs.* 264, n. 3. ⁽²⁾ *Vsm.* 155, 375; *DhSA* . 187.

Theravāda.—Tượng Toạ Bộ, Trưởng Lão Thuyết Bộ. Tên của bộ Phật Giáo Nguyên Thủy mà các vị Trưởng lão chấp thuận trong lần Kiết Tập thứ nhứt tại **Rājagaha**. Bộ này được xem như chính thống. Có lúc, **Theravāda** chia thành 17 tôn phái. Người theo **Theravāda** được gọi là **Theravādin** ⁽³⁾. Truyền thừa (*acariyaparampara*, succession) của các **Theravādin** từ thầy đến trò được gọi là **Theravaṃsa** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iii. 40. ⁽²⁾ *Ibid.*, v. 1 ff. ⁽³⁾ *E.g.*, Cv. xxxviii.37. ⁽⁴⁾ *E.g., ibid.*, lii. 46; liv. 46.

Therānambandhamālaka.—Địa danh ở **Anurādhapura**, nơi mà Vua **Uttiya** hoả táng Trưởng lão **Mahinda** và xây tháp tôn trí xá lợi của Trưởng lão ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 42 f.

Therāpassaya-parīveṇa.—Tăng xá được xây tại chỗ Trưởng lão **Mahinda** thường toạ thiền ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 210.

Therikā.—Trưởng lão ni Alahán. Bà sanh ở **Vesāli** và có thân hình cao to nên được gọi như vậy. Bà lập gia đình và là người vợ rất chí thú. Khi nghe Phật thuyết pháp ở Vesāli, bà theo Phật. Sau đó bà nghe Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** thuyết và muốn xuất thế nhưng không được chồng bà phép. Một hôm, trong lúc nấu cơm bà đạt thiền chứng và đắc quả Anahàm. Khi nhận thức ra, chồng bà đưa bà đến gặp Pajāpatī Gotamī để được truyền giới.

Trong kiếp trước bà có thính Phật **Koṇāgamana** thọ trai và soạn cho ngài một sàng toạ trên nền cát và giăng tấm bố che nắng trên sàng toạ. Vào thời Phật **Kassapa** bà làm tỳkheo ni ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig.1; ThigA., p. 5.

Therīgāthā.—Trưởng lão Ni Kệ. Tập thứ 9 của **Khuddaya Nikāya** ⁽¹⁾. Therīgāthā gồm kệ của nhiều Tỳkheo ni nói lên, cũng giống như **Therāgāthā**.

⁽¹⁾ Therīgāthā được P.T.S xuất bản năm 1883 và Bà Rhys Davids dịch thành *Psalms of the Brethren*.

Theriya-parampāra.—Tên của hệ thống (succession) của chư tỳkheo **Theravāda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 1.

Thomdāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một Thiên tử có nghe Phật **Vipassī** thuyết pháp và đánh lễ ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 226.

D

Dakapāsāṇa-vihāra.—Tịnh xá bên miền Tây Tích Lan do Vua **Mahallaka-Nāga** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 124.

Dakarakkhāsa Jātaka (N0. 517).—Không có chuyện được kể; đọc giả được hướng dẫn xem **Mahāummagga Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 75.

Dakarakkhasapañha.—Thủy quái **Dakarakkhāsa**. Theo đề nghị của Trí giả **Mahosadha**, Nữ ần sĩ **Bherī** tâu hỏi Vua **Cūḷanī** để thử xem nhà vua có thiện ý với Trí giả chăng. Bà hỏi rằng: Trong lúc ngự du trên biển cùng bảy thân nọm của hoàng cung, có Thủy quái dọa chụp thuyền rồng nếu không được tế đàn, nhà vua sẽ lần lượt tế ai? Nhà vua chơn thành đáp rằng sẽ tế theo thứ tự sau: Mẫu hậu, Chánh phi **Nandā**, Hoàng đệ **Tikhinamatī**, Hoàng tử **Dhanusekha**, Tế sư, nhà vua. Nhà vua không thể hy sinh Trí giả Mahosadha, người mà ông trân quý. Tiếp theo Nữ ần sĩ Bherī mời vua xuống sân châu công khai tán thán tài đức của Trí giả Mahosadha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi., 469 ff, 477, 478.

Dakkhiṇāgiri.—Xem **Dakkhiṇāgiri**.

Dakkhiṇajanapada.—Xem **Dakkhiṇāpatha**.

Dakkhiṇadesa.—Tịnh ở Tích Lan, nằm về phía Tây của đảo, từ núi ra biển. Được gọi như vậy vì vị trí của phần đất này đối với **Anurādhapura**. Một thời Dakkhiṇadesa hợp với **Malayarāttha** tạo nên vương quốc do hoàng tử thứ hai của nhà vua trị vì. Về sau ⁽²⁾ vương quốc này trở thành lãnh thổ của hoàng tử nổi nghiệp.

Dakkhiṇadesa còn được gọi là **Dakkhiṇapassa** ⁽³⁾ và **Dakkhiṇabhāga** ⁽⁴⁾.

Dakkhiṇadesa có nhiều thành lũy như **Muhunnaru**, **Badalatthala**, **Vāpināgara**, **Buddhagāma**, **Tilagulla**, **Mahāgalla**, và **Baṇḍagalla** ⁽⁵⁾, và nhiều làng như **Puñkhagāma** ⁽⁶⁾ và **Bodhisenapabbata** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. xli. 35; nhưng xem Cv. Trs. i. 54, n. 4.

⁽²⁾

E.g., Cv. xliiii. 8; xlv. 84; lxx. 23; lxxviii. 33; li. 12, etc.

⁽³⁾

E.g., *ibid.*, lviii. 41.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, *passim*.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, lviii.

42.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, lxi. 26.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, 33.

Dakkhiṇamalayanapada.—Vùng núi dưới miền Nam Tích Lan rất khó thâm nhập và khó ở ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 52.

Dakkhiṇamūla.—Tịnh xá, có thể là **Dakkhiṇa-vihāra**. Tại đây, Vua **Vohārika-Tissa** có dựng cây lọng trên Tháp ⁽¹⁾. Mahāvamsa Tīkā gọi tịnh xá này là Dakkhiṇamūlavāsa.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 33.

⁽²⁾ p. 662.

Dakkhiṇamūlavāsa.—Xem **Dakkhiṇamūla**.

Dakkhiṇa-vihāra.—Tịnh xá do Tướng **Uttiya** của Vua **Vatṭagāmaṇi-Abhaya** xây, nằm về phía Nam của **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Thoạt tiên, tịnh xá là nơi an trú của chư tỳkheo thuộc **Abhayagiri-vihāra**. Về sau chư tỳkheo này tách ra lập nhóm **Dakkhiṇavihārakā** riêng ⁽²⁾.

Āmaṇḍagamaṇi-Abhaya có xây trong tịnh xá hồ nước **Mahāgāmeṇḍi** ⁽³⁾. **Kaṇiṭṭhatissaka** xây thêm bức tường (*mantling*) trên tháp và trai đường gần **Mahāmeghavana**; ông còn đắp con đường dẫn vô vihāra ⁽⁴⁾. Vua **Vohāraka-Tissa** dựng thêm bức tường quanh tịnh xá ⁽⁵⁾. Vua **Goṭṭābhaya** trùng tu bát quan trai giới đường ⁽⁶⁾. **Tissa**, vị Trưởng lão mà Vua **Mahāsena** cúng dường **Jetavana-vihāra**, từng trú trong Dakkhiṇa-vihāra; bây giờ tịnh xá được gọi là **Dakkhiṇārāma** ⁽⁷⁾. Vua **Aggabodhi I** xây một đền (*pāsāda*) rất hoành tráng trong tịnh xá ⁽⁸⁾.

Tịnh xá được xác định là một phần của mộ Vua Eḷāra hiện nay ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 88; Dpv. xix. 19.

⁽²⁾ Mhv. xxxiii. 98.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxxv. 5.

⁽⁴⁾ Mhv. xxxvi. 12f.

⁽⁵⁾

Ibid., vs. 35.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, vs. 107.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, xxxvii. 32.

⁽⁸⁾ Cv. xlii. 14.

⁽⁹⁾ Nhưng xem Cv.

Trs. i. 66, n. 3.

Dakkhiṇā Sutta.—Có bốn thanh tịnh thí vật: bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận; bố thí thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho; bố thí không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận; bố thí thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận ⁽¹⁾. Kinh này còn được gọi là **Dakkhiṇā Visuddhi Sutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 80 f.; cp. M. iii. 256 f.

⁽²⁾ KhpA. 222.

Dakkhiṇāgiri (v.l. **Dakkhiṇagiri**).—Một xứ ngoại biên của Ấn Độ do phó vương **Asoka** trị vì tại kinh đô **Ujjeni**. Kinh thành **Vedisā** nằm trong xứ này ⁽¹⁾.

Dakkhiṇāgiri nằm về phía Nam của **Rājagaha**, bên kia đồi ranh giới của kinh đô; do đó nên có tên như vậy ⁽²⁾. Trong xứ có làng Balamôn **Ekanālā** ⁽³⁾. Dakkhiṇāgiri nằm trên đường từ **Sāvatthi** đến Rājagaha; Phật thường qua đây trong các chuyến du hành của Ngài đến **Magadha** và an trú tại **Dakkhiṇāgiri-vihāra** ⁽⁴⁾. Ngài từng truyền giới cho **Kaṣi-Bhāradvāja** cũng như cho **Dhammasava** (q.v.) và cha của ông tại xứ này. Một lần khác Ngài gặp **Magadhakhetta** là người có ý kiến may càsa của tỳkheo giống như các thửa ruộng ghép lại ⁽⁵⁾. Tôn giả **Ānanda** cũng có đi qua Dakkhiṇāgiri và thu được một số đông thanh niên vào Tăng Đoàn; nhưng các thanh niên này gây không ít tai tiếng khiến Tôn giả **Mahā Kassapa** ⁽⁶⁾ đã lên tiếng quở trách Ānanda. Dakkhiṇāgiri còn là xứ mà **Puṇṇa** cùng một số đệ tử không tuân thủ các quyết định của lần Kiết tập ở Rājagaha và tín thọ Pháp theo những hiểu biết riêng của họ ⁽⁷⁾.

Dakkhiṇāgiri từng là trú xứ của Nữ cư sĩ **Nandamātā** ở **Velukaṇṭaka**; bà được **Sāriputta** và **Moggallāna** viếng trong một chuyến du hành của hai Tôn giả đến địa phương ⁽⁸⁾. Tại Dakkhiṇāgiri, **Sāriputta** được nghe nói đến sự thiếu tinh tấn của Balamôn tham ông **Dhānañjāni** ⁽⁹⁾. Dakkhiṇāgiri còn là nơi thuyết kinh **Ārāmadūsa Jātaka** (q.v.).

Dakkhiṇāgiri-vihāra là một tịnh xá lâu năm và từng gởi 40 ngàn tỳkheo hướng dẫn bởi Trưởng lão **Mahā Saṅgharakkhita** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** ⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 70; Mhv. xiii. 5. ⁽²⁾ SNA. i. 136; MA. ii. 795; SA. i. 188. ⁽³⁾ SN., p. 13. ⁽⁴⁾ S. i. 172; SA. ii. 123; Vin. i. 80. ⁽⁵⁾ Vin. i. 287. ⁽⁶⁾ S. ii. 217 f. ⁽⁷⁾ Vin. ii. 289. ⁽⁸⁾ A. iv. 64. ⁽⁹⁾ M. ii. 185; xem J. i. 224 về một chuyện khác của **Sāriputta** ở Dakkhiṇāgiri. ⁽¹⁰⁾ Mhv. xxix. 35.

1. Dakkhiṇāgiri-vihāra.—Xem Dakkhiṇāgiri.

2. Dakkhiṇāgiri-vihāra.—Tịnh xá do Vua **Saddhātissa** xây tại Tích Lan ⁽¹⁾. Tịnh xá được Vua **Dhātusena** ⁽²⁾ trùng tu và Vua **Kassapa V** cúng dường lợi tức của trọn một làng cho việc bảo quản ⁽³⁾. **Dakkhiṇāgiri-vihāra** có lẽ là Tịnh xá **Dakkhiṇāgiriḍaḷha-vihāra** trong ấy có lễ đường do Vua **Aggabodhi I** xây ⁽⁴⁾. Tịnh xá còn được một số người xác định là **Mulkirigala-vihāra** hiện tại ⁽⁵⁾.

Tịnh xá từng là trú xứ của **Appihā-Sāmaṇera** ⁽⁶⁾ và **Kāḷa Buddhārakkhita** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 7.

⁽²⁾ Cv. xxxviii. 46.

⁽³⁾

Ibid., lii. 60.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, xlii. 27.

⁽⁵⁾ Cv. Trs. i. 33, n. 3.

⁽⁶⁾ MṬ. 552.

⁽⁷⁾ MA. i. 469.

Dakkhiṇāpatha (Dakkhiṇapatha).—Trong tài liệu cổ Pāli, từ **Dakkhiṇāpatha** hình như chỉ một làng định cư trên thượng lưu sông **Godāvārī**. Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** được nói là có trú xứ trong Dakkhiṇāpatha ở giữa hai vương quốc **Assaka** và **Aḷaka** ⁽¹⁾. Trong một số tài liệu khác, Dakkhiṇāpatha được nhập với **Avanti** thành **Avantidakkhiṇāpatha** để chỉ một cách rất mơ hồ phần đất ấy.

Chú giải Sutta Nipāta ⁽²⁾ gọi Dakkhiṇāpatha là con đường dẫn đến **Dakkhiṇajanapada**, trong lúc Sumaṅgala-Vilāsini ⁽⁴⁾ xem Dakkhiṇāpatha là Dakkhiṇajanapada và giải rằng đó là một *janapada* nằm dưới phía Nam của sông Hằng (*Gaṅgāya dakkhiṇato pākāṭajanapadam*).

Theo tài liệu cổ, từ Dakkhiṇāpatha rõ ràng không chỉ toàn bộ xứ sở bao gồm Dekkhan hiện nay. Có thể Dakkhiṇāpatha thoát tiên là tên của con đường đi về hướng Nam—làng Thánh ở cuối đường trên bờ sông Godāvārī cũng được gọi cùng tên—rồi sau đó vùng mà con đường này chạy qua được gọi là Dakkhiṇāpatha ⁽⁵⁾. Theo Chú giải Petavatthu ⁽⁶⁾, xứ **Damiḷa** (*Damiḷavisaya*) nằm trong Dakkhiṇāpatha.

Dakkhiṇāpatha nổi tiếng vì là nơi sản xuất bò mộng rất khoẻ ⁽⁷⁾. Dakkhiṇāpatha còn là trú xứ của nhiều ẩn sĩ ⁽⁸⁾, và trong “Nam kỳ” này (*Dakkhiṇesu janapadesu*) dân chúng có tục lệ cử hành lễ **Dharaṇa** ⁽⁹⁾. Xem **Dharaṇa Sutta**.

⁽¹⁾ SN. vs. 976.

⁽²⁾ Vin. i. 195, 196; ii. 298.

Nhưng trong J. v. 133, Avanti được xem như một phần đất của **Dakkhiṇāpatha** (*Dakkhiṇāpathe Avantiraṭṭha*), nhưng xem J. iii. 463 đề cập đến **Avantidakkhiṇāpatha**. ⁽³⁾ ii. 350. ⁽⁴⁾

DA. i. 265.

⁽⁵⁾ Chi tiết, xem Law: *Geog. of Early Buddhism*,

pp. 60 ff.

⁽⁶⁾ PvA., p. 133.

⁽⁷⁾ DhA. 141; NidA.

16; DhA. iii. 248 etc.

⁽⁸⁾ DA. i. 265.

⁽⁹⁾ A. v. 216.

Dakkhiṇārāma.—Xem **Dakkhiṇa-vihāra**.

Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta.—Một thời, lúc Phật trú tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**, Di mẫu **Pajāpati Gotamī** dâng Ngài hai khúc vải do bà dệt ngay trên khung cử của bà. Phật bảo bà cúng dường Tăng Đoàn hơn

là cho riêng Ngài để được nhiều phước hơn. Tiếp theo Phật mô tả các loại thí chủ và các hạnh thanh tịnh của thí vật ⁽¹⁾.

Kinh này được thấy y như trong **Sūtrālaṅkāra** ⁽²⁾ và thường được trích dẫn ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 253 ff.

⁽²⁾ Sylvan Levi: JA. 1908, xx. 99.

⁽³⁾ E.g., Mil. 258; MA. i. 152; và trong nhiều hợp tuyển, ví như Sutta Saṅghaha.

Dakkhiṇāvisuddhi Sutta.—Xem **Dakkhiṇā Sutta.**

Daṭṭhabba Sutta.—Có năm căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) và cần phải quán chúng ở chỗ nào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 12; S. v. 196.

“Daṭṭhabbena” Sutta.—Tỳkheo nào thấy được lạc thọ là khổ, thấy được khổ thọ là mũi tên, thấy được bất khổ bất lạc thọ là vô thường, thì vị ấy được gọi là có “chánh kiến” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 207.

Daṇḍa Vagga.—Phẩm thứ 10 của **Dhammapada.**

Daṇḍa Sutta.—Vô thi là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Ví như, một cây gậy được ném lên trên không trung, khi thì rơi trên đầu gối, khi thì rơi chạng giữa, khi thì rơi đầu ngọn. Cũng vậy, các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, lưu chuyển luân hồi, khi thì từ thế giới này đi thế giới khác, khi thì từ thế giới khác đến thế giới này ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 184.

Daṇḍaka Sutta.—Cây gậy liệng lên không trung rơi xuống theo nhiều cách khác nhau; cũng vậy, chúng sanh tham đắm trong dục trôi lăn trong luân hồi vì không thấy được Tứ Diệu Đế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 469.

Daṇḍakappaka.—Làng của dân **Kosala** gần **Aciravatī**; Phật có đến đây trong chuyến du hành Kosala. Tại đây Ngài thuyết **Udāna Sutta** để trả lời Thị giả **Ānanda** hỏi làm sao Ngài biết được tâm độc ác không cải thiện của **Devadatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 402.

Daṇḍakahiraññapabbata.—Núi vàng trên Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát có lần sanh ra làm con công vàng trên núi này ⁽¹⁾. Xem chi tiết trong **Mora Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 33, 36, 38.

Daṇḍakārañña.—Cánh rừng mọc tràn ra **Kaliṅga** lúc bị bỏ phế vì Vua **Daṇḍakī** (*q.v.*) của vương quốc này si nhục **Kisavaccha** (*q.v.*), đệ tử của Đạo sư khổ hạnh **Sarabhaṅga** ⁽¹⁾. Rừng mọc trên bờ sông **Godāvarī**, và cùng với **Viñjhāṭavi** chia **Majjhimadesa** khỏi **Dakkhiṇapatha**. Daṇḍakārañña có thể bao gồm hết các rừng từ Bundelkhand đến sông Krishnā hiện nay.

⁽¹⁾ M. i. 378; Mil. 130.

Daṇḍakī.—Vua trị vì tại **Kumbhavatī** trong vương quốc **Kaliṅga** ⁽¹⁾. **Kisavaccha** (*q.v.*), đệ tử của Đạo sư khổ hạnh **Sarabhaṅga**, ẩn tu, sống trong ngự uyển gần kinh đô. Ông bị Vua **Daṇḍakī** và đoàn quân của triều đình si nhục; họ làm vậy nghĩ rằng sẽ gặp vận may lúc đang trên đường đi dẹp loạn. Nhưng hậu quả là họ bị Thiên thần nổi giận tiêu diệt trọn đất nước, chỉ sống sót được có ba người: Kisavaccha, vị tổng tư lệnh sùng tín đệ tử của Kisavaccha, và một thường dân tên **Rāma** đến Kumbhavatī từ Benares; Rāma sống sót nhờ sự hiểu đẽ của ông đối với mẹ cha. Rừng mọc trên hoang địa này được gọi là **Daṇḍakārañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 378; MA. ii. 599 ff.; J. iii. 463; v. 133 ff.; 267; Mtu. iii. 363 ff.

Daṇḍadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có cúng dường Tăng Đoàn cây gậy (*ālambana*) làm bằng tre rừng ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Kumāputtasahāya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 283; lập lại trong ii. 456.

⁽²⁾ ThagA. i. 103.

Daṇḍanāyakabhātaro.—Hai anh em **Kitti** và **Saṅkhadhātu**, tướng lãnh của Vua **Parakkamabāhu I**. Kitti được phong làm thủ trưởng của các bậc **Kesadhātu**, còn Saṅkhadhātu làm **Nagaragalla**. Các tước vị này đem lại cho nhà vua sự trung thành tuyệt đối của hai ông; hai ông đã tích cực tham gia vào chiến trận chống Vua **Gajabāhu** ⁽¹⁾ cũng như trong trận giặc thống nhứt đất nước ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ixx. 279, 284, 293, 301.

⁽²⁾ *Ibid.*, Ixxii. 36, 162, 222, 272; lxxv. 181.

Daṇḍapāṇī.—Một Thích tử ở **Kapilavatthu**, con của **Añjana** và **Yasodharā**. Ông còn em trai là **Suppabuddha** và hai em gái là **Māyā** và **Pajāpatī**. Ông là cậu của Đức Phật ⁽¹⁾. Ông sanh ra tại **Devadaha** ⁽²⁾. Theo tài liệu của Bắc truyền ⁽³⁾, phu nhon của Thái tử Siddhattha là ái nữ của Daṇḍapāṇī. Tương truyền ⁽⁴⁾ rằng Daṇḍapāṇī có lần gặp Phật ở Kapilavatthu và thỉnh vấn về giáo pháp của Ngài. Phật dẫn giải cho ông nghe, nhưng ông không hoan hỷ, bỏ đi, “lắc đầu, ngoắc lưỡi, và nhường mày thành ba nếp nhăn.”

Phật Âm ⁽⁵⁾ nói rằng ông được gọi như vậy vì lúc nào ông cũng có gậy vàng trên tay và là đệ tử của **Devadatta**.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 19. ⁽²⁾ MṬ. 137. ⁽³⁾ E.g., Rockhill: p. 20. ⁽⁴⁾ M. i. 108. ⁽⁵⁾ MA. i. 298.

Daṇḍasena.—Một nhà vua vào 74 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Asanabodhiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 111.

Daṇḍissara.—Một tài khoản đặc biệt nhà vua dành cho các nghệ sĩ ăn xin, được nghe nói lần đầu tiên dưới triều Vua **Kassapa IV** ⁽¹⁾, và được Vua **Sena III** cũng như Vua **Vijayabāhu** ⁽³⁾ tiếp tục áp dụng.

⁽¹⁾ Cv. lii.3. ⁽²⁾ *Ibid.*, liii. 30. ⁽³⁾ *Ibid.*, lx. 22.

1. Datta.—Tù trưởng của địa danh **Dhanapiṭṭhi** được **Potthakuṭṭha** đưa lên ngôi Tích Laṅkāpura và trị vì hai năm (674-6). Ông có xây tịnh xá **Dhanapiṭṭhi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 41 ff.

2. Datta.—Người gác cổng, cha của Vua **Subha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 51.

3. Datta.—Xem **Bhūridatta**, **Mantidatta**, và **Gaṅgātīriya**. Datta là một ví dụ điển hình của các danh hiệu thường gặp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., DA. i. 289; AA. i. 410, etc.

Dattā.—Cháu nội gái của Bà **Visākhā**. Nàng chết trẻ khiến mẹ nàng đau khổ vô vàn và được Phật an ủi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 278.

Dattābhaya.—Tỳkheo, anh của Trưởng lão **Catunīkāyika** ở **Kolita-vihāra**. Abhaya trú tại **Potaliya-vihāra**. Có lần ông đau và cho tìm em để

hỏi pháp thiên dễ hành. Trưởng lão Catunikāyika đề nghị ông thiên về thực phẩm; hành trì, Dattābhaya thành Alahán⁽¹⁾. Ông được mô tả như có sở thích ăn uống nhưng thông minh và nhạy bén⁽²⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 343.

⁽²⁾ MA. ii. 527; DhSA. 268.

Daddabha Jātaka (No. 322).—Chuyện Tiếng Động Mạnh. Có trái *vilva* rụng trên tàu lá cây kê gây tiếng động. Đàng nằm dưới gốc cây *vilva*, thỏ tưởng thể giới đang sụp đổ bèn bỏ chạy. Thỏ thứ hai thấy vậy chạy theo hỏi, rồi đến con thứ ba, vân vân. Cứ thế chúng nối đuôi nhau chạy. Các thú vật khác cũng bắt chước chạy theo. Duy có sư tử (Bồ Tát) không sợ hãi và tìm cách trấn an bầy thú.

Chuyện kể về một số đạo sĩ ngoài đạo (Phật) hành trì các hình thức tà khổ hạnh. Phật đáp các tà khổ hạnh ấy không đem lại công đức nào, giống như tiếng động mà con thỏ đã nghe thôi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 74 ff. Jātaka này được trích dẫn trong MA. i. 313 f.

1. Daddara (Daddarapabbata).—Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn⁽¹⁾ giống như núi **Rajatapabata** (*q.v.*). Núi mang tên Daddara vì có nhiều sấm sét.

⁽¹⁾ J. ii. 8, 67; iii. 16; Ap. ii. 536.

2. Daddara (Daddaranāgabhavana).—Trú xứ của các Nāga dưới chơn núi **Daddara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 16.

3. Daddara (Daddarapura).—Thành phố do Thái tử thứ năm của Vua **Upacara** xây trên đỉnh mà hai trái núi chạm vào nhau phát ra tiếng *daddara*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 461.

Daddara.—Xem **Mahādaddara**.

1. Daddara Jātaka (No. 172).—Chuyện Núi Daddara. Một thời, Bồ Tát sanh làm con sư tử sống cùng đoàn tùy tùng trong **Rajataguhā** (Hang Bạc). Gần đó có con chó rừng sống trong một hang khác. Một hôm, nghe các sư tử rống để nô đùa, chó rừng bắt chước rống theo. Các sư tử bèn im lặng vì hổ thẹn dùm cho “con vật bần tiện.”

Chuyện kể về Tỳkheo **Kokālika** muốn bắt chước tài hùng biện của các tỳkheo học rộng, nhưng khi được mời đọc kinh (theo đề nghị của ông) đã để lộ sự trống rỗng của mình⁽¹⁾.

(¹) J. ii. 65 ff.

2. Daddara Jātaka (No. 304).—Chuyện Rắn Thần Daddara. Một thời, Bồ Tát sanh làm Nāga **Mahādaddara** sống tại **Daddarapabbata**. Nāga có cha là **Sūradaddara** và em là **Culladaddara**. Culladaddara sân si, hung dữ, thường la mắng đánh đập các Nāga nữ. Vua Nāga phán đuổi Culladaddara ra khỏi xứ nhưng được anh tâu xin tha thứ. Đến lần thứ ba, nhà vua truyền lệnh cho cả hai anh em xuống sống ba năm ở Benares. Bị trẻ con địa phương trêu chọc, Culladaddara định phun nọc giết, nhưng Mahādaddara khuyên em nên kiên nhẫn.

Chuyện kể về một tỳkheo hay sân si (¹).

(¹) J. iii. 15 ff.

Dadhimāla (Dadhimāli).—Vùng biển óng ánh như sữa tươi hay sữa đông, được kể trong **Suppāraka Jātaka** (¹).

(¹) J. iv. 140.

Dadhimukha.—Trường Daxoa thường được Phật tử vái van lúc hữu sự (¹).

(¹) D. iii. 205.

Dadhivāhana.—Vua Benares. Xem **Dadhivāhana Jātaka**.

Dadhivāhana Jātakata (No. 186).—Chuyện Vua Mang Sữa Đông. Có bốn anh em ở Kāsi xuất gia tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Người anh cả mệnh chung và sanh làm **Sakka**. Một hôm, ông viếng ba em và ban cho em thứ nhứt cái búa thần có công dụng như búa hay dao cạo; em thứ hai cái trống có một mặt phát ra tiếng làm voi phải bỏ chạy và mặt kia phát ra tiếng kêu gọi bằng hữu; và em thứ ba cái bình bát với dòng sữa đông vô tận.

Trên một hòn đảo xa có con heo rừng sở hữu một viên ngọc quý khả dĩ giúp chủ nhơn nó đi được trên hư không. Một hôm, heo bị mất ngọc về tay một tên thuyền nhơn ở Kāsi bị bão tố đánh dạt lên đảo. Dùng ngọc, tên trộm bay về Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây chàng trao đổi ngọc với ba vị ẩn sĩ anh em nói trên để lấy thân thông. Sau đó, chàng trở lại giết các ẩn sĩ để đoạt lại ngọc.

Chàng về Benares tiếm ngôi bằng cách dùng dòng sữa làm đắm quần thần, búa giết cừu địch và trống chiêu dụ dân chúng. Ông lên ngôi lấy vương hiệu **Dadhivāhana**.

Trong ngư uyển của Vua Dadhivāhana có cây xoài quý mọc từ hột trôi ở Hồ **Kaṇṇamuṇḍa** về. Ông đem trái biếu cho các quân vương lân cận;

các trái này không nở mầm được vì hột đã bị ông chích chết trước rồi. Không hoan hỷ, một vì vua lân bang âm mưu gởi đến ông một nhà trồng tía và được ông thu nhận để chăm sóc cây xoài. Người làm vườn này đem dây leo đấng trồng dưới gốc xoài khiến xoài ra trái đấng. Tế sư của Vua Dadhivāhana (Bồ Tát) biết được âm mưu nên cho nhổ hết các dây leo.

Chuyện kể về sự thân cận với kẻ ác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 101-6.

Danu.--Mẹ của các **Asura Dānavā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Abhidhānappadīpikā, p. 14.

Dantakumāra.--Thế tử của Vua **Ujjeni**. Ông đến **Dantapura** với mục đích đánh lễ Nha xá lợi. Tại đây ông thành hôn với ái nữ của **Guhasīva** là **Hemamālā**. Ông thỉnh xá lợi Răng về Tích Lan dưới trào Vua **Siri Meghavaṇṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dāṭhāvamsa iv. 7 ff.

Dantageha (v.l. **Dantaroha**).--Tịnh xá ni do Vua **Kuṭakaṇṇa-tissa** xây cho mẹ ông tu. Bà gia nhập Tăng Đoàn ngay sau khi đánh răng, nên được gọi như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 36; MT. 628.

Dantadhātupakkarana.—Xem **Dantadhātubodhivaṃsa**.

Dantadhātubodhivaṃsa.—Công trình được nói là của **Buddhadatta** soạn; Buddhadatta là tác giả của **Jinālaṅkāra** ⁽¹⁾. Gandhavaṃsa ⁽²⁾ có đề cập đến một Dantadhātubodhivaṃsa nói là của **Dhammakitti**; công trình này chính là **Dāṭhāvamsa** của Dhammakitti.

⁽¹⁾ Buddhaghosuppati, pp. 49-51.

⁽²⁾ pp. 62, 65, 72, 75.

Dantapura.—Nại Đa Bồ La. Kinh đô của xứ **Kaliṅga** do Vua **Sattabhu** (đồng thời với Vua **Reṇu**) trị vì ⁽¹⁾. Một số vua khác trị vì Dantapura gồm có: **Nālikīra** ⁽²⁾ và **Karaṇḍu** ⁽³⁾. Kinh đô Dantapura được đề cập trong **Kurudhamma Jātaka** ⁽⁴⁾, **Cullakāliṅga Jātaka** và **Kāliṅgabodhi Jātaka** (q.v.). Nha xá lợi được tôn trí tại Dantapura cho đến khi **Dantakumāra** thỉnh sang Tích Lan. Xá lợi do Trưởng lão **Khema** ⁽⁵⁾ dâng Vua **Brahmadatta** của Dantapura.

⁽¹⁾ D. ii. 235 f.

⁽²⁾ J. v. 144.

⁽³⁾ J. iii. 376 ff.

⁽⁴⁾ Xem thêm DhA. iv. 89 và Mtu. iii. 361, 364.

⁽⁵⁾

Dāṭhāvamsa ii. 52, 57; xem thêm CAGI. 593.

Dantabhumi Sutta.—Vương tử **Jayasena** đến viếng Sadi **Aciravata** tại Lâm Am trong **Veluvana** và xin dạy cho pháp mà một tỳkheo tin cần có thể đắc định. Sau khi nghe pháp, Jayasena ra về nhưng lòng không hoan hỷ. Aciravata bạch trình Phật. Ngài bảo rằng Jayasena không thể hiểu pháp này vì ông đang bị tham đắm bởi dục lạc và còn phóng dật. Ngài dùng nhiều ẩn dụ để giảng giải, kể cả ẩn dụ thuần hoá con voi rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 128 ff.

Dantika.—Một tỉnh dưới miền Nam Ấn Độ, nơi có 27 làng bị Tướng **Laṅkāpura** thiêu rụi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 172.

Dantikā.—Trưởng lão ni Alahán. Bà sanh tại **Sāvatthi** và là ái nữ của tế sư của Vua Kosala. Bà gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dẫn dắt của Di mẫu **Pajāpatī Gotāmī**. Một hôm, trong lúc nghỉ trưa tại **Gijjhakūṭa** bà thấy con voi thuần vâng lời chủ như thế nào, đắc thiền chứng và trở thành Alahán.

Trong quá khứ bà sanh làm con thích đề hoàn nhơn (*kinnarī*) sống trên bờ **Candabhāgā**. *Kinnarī* có cúng dường bông lên vị Phật Độc giác đang ngồi dưới gốc cây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 48-50; ThigA. 51 f.

1. Dappula.—Con trai thứ hai của **Mahātissa** và **Saṅghasivā**; ông là anh của **Aggabodhi** và **Maṇiakkhika**. Ông có người con, **Mānavamma**, từng giúp ông lên ngôi sau khi Vua **Kassapa II** băng hà. Ông lấy vương hiệu là **Dappula I**, trị vì được 7 hôm, và bị **Hatthadāṭha** (Vua **Dāṭhapatissa II**) truất phế. Dappula lui về Rohaṇa và trị vì xứ này trong ba năm (650-3 A.C.). Phu nhơn ông là công nương của Vua **Silādāṭha** (**Silāmeghavaṇṇa**) ⁽¹⁾. Dappula rất sùng tin, từng xây nhiều tịnh xá, trùng tu nhiều tịnh xá khác và tạc tượng Phật **Metteyya** cao 15 cubit ⁽²⁾. Ông chết vì khổ tâm khi thấy con mình, Mānavamma, bị Hattadāṭha giết.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 16-22, 36 ff., 51 ff.

⁽²⁾ Chi tiết, xem Cv. xli. 53 ff.

2. Dappula.—Cháu của Vua **Aggabodhi VI**. Khi Vua **Mahinda II** nổi nghiệp Vua **Aggabodhi VII**, Dappula nhiều lần tìm cách lật đổ ông, nhưng thất bại. Ông lui về trị vì Rohaṇa và cầu hòa với Mahinda. Nhưng sau đó ông lại tấn công và thất bại lớn tại **Mahāummāra**; ông phải bỏ trốn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 90, 98, 100, 122, 125, 131, 155 f.

3. Dappula.—Bào đệ của Vua **Aggabodhi VIII**. Ông kế nghiệp vương huynh dưới vương hiệu **Dappula II** (812-28 A.C.). Ông có *senāpati* tên **Vajira** và công nương tên **Devā**. Tiểu muội của ông thành hôn cùng Vua **Mahinda** trị vì Rohaṇa. Ông tiếp nhận các vương tử của Mahinda khi chúng bị vua cha đuổi đi. Dappula trùng tu các tịnh xá **Hatthikucchi ***, **Vāhadīpa*** và **Lāvarāvapabbata-vihāra**, nói rộng giảng đường **Mahāpāli**, là làm nhiều công đức khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 72.

4. Dappula.—Cháu của Vua **Dappula II** và là em của Vua **Kittagabodhi** xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 72.

5. Dappula.—Tiểu vương (Yuvarājā) của Vua **Kassapa V**, sau đó ông lên ngôi dưới vương hiệu **Dappula III**. Ông trị vì chỉ được 7 tháng (923 A.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 42; liii. 1.

6. Dappula.--Tiểu vương (Yuvarājā) của Vua **Dappula III**, sau đó ông lên ngôi dưới vương hiệu **Dappula IV** (923-34 A.C.). Ông được Vua của dân **Paṇḍu** qua Tích Lan cầu viện chống dân **Coḷa**. Dappula muốn tiếp viện nhưng mâu hậu ông không bằng lòng. Tướng **Rakkhala** **Ilaṅga** của ông có xây một tăng xá mang tên ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liii. 4-12.

Dappulapabbata.—Tăng xá do Vua **Udaya I** (có thể còn được gọi là Dappula) xây trong **Ambuyyāna-vihāra** ⁽¹⁾. Được biết còn có một Dappulapabbata-vihāra nữa do một **Mahādeva** trong thời Vua **Dappula** (có thể là **Dappula II**) bắt đầu và Vua **Sena I** hoàn tất ⁽²⁾. Có thể có hai kiến trúc mang cùng một tên ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 30.

⁽²⁾ *Ibid.*, 1. 80.

⁽³⁾ Xem Cv.

Trs. i. 126, n. 1.

Dabbapuppha Jātaka (No. 400).—Chuyện Hoa Cỏ Kusa. Có con chó rừng cái muốn ăn cá tươi. Trong lúc đi săn mồi, chó rừng đực, **Māyāvī**, gặp hai con rái đang tìm người phân chia con cá hồng mới bắt được. Māyāvī chia cho hai con rái hai khúc đầu và đuôi còn mình ngoạm khúc giữa đem đi.

Chuyện kể về Trưởng lão tham lam **Upananda** lãnh phần phân chia hai khúc vải thô và cái mền mịn mà hai tỳkheo mới được cúng dường. Ông chia vải cho hai tỳkheo còn giữ mền lại cho mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 332 ff; chuyện được dẫn trong DhA. iii. 139 ff.

Dabba-Mallaputta Thera.—Alahán. Ông sanh tại **Anupiya** trong một gia đình thuộc bộ tộc **Malla** ⁽¹⁾. Lúc lên 7, thấy Phật đến viếng Malla, Dabba xin bà nội (mẹ bé mắt lúc sanh ra bé) cho gia nhập Tăng Đoàn. Bà đưa cháu mình gặp Phật và Dabba chứng quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Dabba theo Phật về **Rājagaha**. Vì muốn phục vụ, Dabba bạch xin và được Phật cho phép làm người thu xếp chỗ trú cho tỳkheo ở phương xa đến Rājagaha và hướng dẫn họ đến trai đường. Dabba phục vụ tinh tấn và mẫn cán nên tiếng tốt được đồn xa. Để thử tài Dabba, chư tỳkheo khách thường đến muôn và đòi trú ở những nơi xa Rājagaha; Dabba hoan hỷ và dẫn đường ngay. Lần nọ thấy Dabba công quả như vậy, nô tỳ **Puṇṇa** chứng Sơ quả ⁽²⁾.

Một hôm, Dabba có nhiệm vụ sắp xếp để các Tỳkheo **Mettiya-Bhummajakā** nhận vật thực cúng dường của một thí chủ giàu có. Nghe nói các tỳkheo Mettiya-Bhummajakā sẽ nhận phần cúng dường của mình, thí chủ không hoan hỷ nên cho nữ nô tỳ theo kiểm soát. Các tỳkheo khởi tâm sân hận nên cáo buộc Dabba đã nói xấu họ với thí chủ; được biết các tỳkheo này đã sẵn không ưa Dabba. Thế rồi họ âm mưu cùng Tỳkheo ni **Mettiya** vu khống Dabba đã phá tịnh hạnh bà. Sự việc được làm sáng tỏ, Mettiya bị tẩn xuất, còn Dabba được thêm uy tín ⁽³⁾. Chưa hết, các tỳkheo Mettiya-Bhummajakā âm mưu với người Licchavī tên **Vaḍḍha** phao vu Dabba đã hãm hại vợ ông ⁽⁴⁾. Dabba còn bị Trưởng lão **Lāludāyi** tố cáo là không tin cần thi hành nhiệm vụ phân phối cơm cho các tỳkheo; thế là nhiệm vụ của Dabba được giao cho Lāludāyi, nhưng Trưởng lão không kham nổi ⁽⁵⁾.

Dabba được tán thán là tối thắng về việc sửa soạn chỗ ngồi chỗ nằm (*senāsanapaññāpakānam*) ⁽⁶⁾ và được truyền cụ túc giới (*upasampadā*) lúc mới có 7 tuổi đời. Ông được gọi Dabba vì tương truyền rằng ông được sanh ra từ bà mẹ mà nhục thân đã được hoá táng; lúc lửa hạ, người ta thấy bé nằm trên cột của giàn hoá (*dabbatthambe*) ⁽⁷⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Dabba làm *setṭhiputta* ở **Haṃsavatī**; lúc bấy giờ ông đã có ước nguyện làm người sửa soạn chỗ ăn ở của chư tỳkheo. Ông làm vua chư Thiên 103 lần và dưới thế 105 lần.

Vào thời Phật **Vipassī** ông có phi báng một Trưởng lão Alahán nên trong kiếp này ông bị các tỳkheo Mettiya-Bhummajakā âm mưu hãm hại.

Vào thời Phật **Kassapa** ông và sáu tỳkheo nữa lên đỉnh đồi và nguyện không xuống đồi nếu không chứng được quả Alahán. Vị tỳkheo lớn

tuổi nhứt đắc quả Alahán; vị thứ nhì chứng quả Anahàm, còn năm tỳkheo chết vì đói khát. Chư Tỳkheo này tái sanh trong kiếp hiện tại làm **Pukkusāti, Sabhiya, Bāhiya, Kumāra-Kassapa**, và **Dabba-Mallaputta** ⁽⁸⁾.

Dabba mệnh chung lúc còn trẻ như mô tả trong Udāna ⁽⁹⁾. Một hôm, trên đường khát thực trở về, ông thấy mình chỉ còn một thời gian ngắn để sống, ông đến yết kiến Phật và xin phép được thi triển thần thông rồi ra đi.

⁽¹⁾ Kusināra, theo Apadāna. ⁽²⁾ DhA. iii. 321 ff.

⁽³⁾ Thag. v. 5; Vin. ii. 74 ff.; iii. 158 f., 166 f., iv. 37 f.; Sp. iii. 598 f.

⁽⁴⁾ Vin. ii. 124 f. ⁽⁵⁾ J. i. 123 f. ⁽⁶⁾ A. i. 24.

⁽⁷⁾ ThagA. i. 41; AA. i. 152 f. ⁽⁸⁾ DhA. ii. 212; ThagA. i. 44 ff.; Ap. ii.471 f.; UdA. 81; Sp. ii. 578 f.

⁽⁹⁾ Ud. viii. 9; UdA. 431 f.

Dabbasena.—Vua xứ **Kosala**. Ông bắt được và hạ ngục Vua Benares là Thánh vương **Ekarāja** (q.v.). Nhưng khi biết được Ekarāja là bậc Thánh vương, ông giao trả vương quốc và đưa Ekarāja trở lên ngôi.

Nhận diện tiền thân: Dabbasena chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 13 ff.; Cyp. xiv. 3.

Dabbila.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

Damatha.—Nhà vua vào 115 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Bodhiupaṭṭhāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 194.

Damiḷa.—Tên của một sắc dân (Tamil) ở dưới miền Nam Ấn Độ. Biên niên sử Tích Lan ⁽¹⁾ có đề cập đến các cuộc xâm chiếm Tích Lan của dân Damiḷa; **Duṭṭhagāmaṇi** là người từng chống chọi mãnh liệt nhứt, và địch thủ của ông là **Eḷāra**. Một số tộc trưởng Damiḷa được Mahāvamsa liệt kê gồm có: **Sena, Gutta, Pulahattha, Vaṭuka**, và **Niliya**. Dân Damiḷa ở Tích Lan khá đông, nhứt là ở hai miền Bắc và Đông. Họ đến Tích Lan như lính đánh thuê của một số vua chúa Tích Lan hay như tù binh ⁽²⁾. **Damiḷabhāsā** được kê như một trong số 18 ngôn ngữ ngoại Aryan ⁽³⁾. Trong **Akitti Jātaka** ⁽⁴⁾ **Damiḷaratta** được xem như bao gồm cả vùng **Kāvīrapaṭṭana**, trong lúc Chú giải Petavatthu ⁽⁵⁾ nói đó là một phần của **Dakkhiṇapātha**.

(¹) Mhv., Cv., và Dpv., *passim*. (²) *E.g.*, Cv. lxx. 230; lxxv. 20, 69; lxxviii. 76, etc. (³) *E.g.*, VibhA. 388; có rất nhiều phụ âm (AA. i. 409). (⁴) J. iv. 238. (⁵) 133.

Damiḷathūpa.—Đền thờ do Vua **Parakkamabāhu I** xây trong **Pulatthipura**. Thoạt tiên đền được gọi là **Mahā Thūpa**, nhưng sau đó được đổi thành Damiḷathūpa để ghi nhớ công xây dựng của các Damiḷa bị bắt sang từ vương quốc của Damiḷa. Đền có 1300 cubit đường kính và, theo Biên niên sử, được xem như lớn nhất. Ngoài ra, đền được dựng lên không bằng một lực siêu nhon nào cả (¹).

(¹) Cv. lxx. 177.

1. Damiḷādevī.—Chánh hậu của Vua **Candamukhasiva**. Bà cúng dường lợi tức thu hoạch được từ **Maṇikāragāma** cho **Issarasamaṇa-vihāra** (¹).

(¹) Mhv. xxxv. 48.

2. Damiḷādevī.—Hoàng hậu của Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga**. Bà trẻ đẹp. Lúc bà viếng **Ambatthala** có Tỳkheo lớn tuổi **Citta** khởi tâm yêu thương mà không ai khuyên giải được, đầu bà đã chết sau đó (¹).

(¹) AA. i. 13.

Daraga.—Địa danh gần **Pulatthipura** (¹).

(¹) Cv. lxx. 177.

Darīmukha.—Phật Độc giác. Xem **Darīmukha Jātaka**.

Darīmukha Jātaka (No. 378).—Chuyện Balamôn Darīmukha. Một thời, Bồ Tát sanh làm **Brahmadatta**, Thế tử của nhà vua trị vì **Magadha**. Thế tử đi **Takkasilā** du học cùng **Darīmukha** là con của vị Tế sư trong triều. Một hôm, trên đường về **Benares**, hai bạn ghé nghỉ trong ngự uyển. Lúc **Brahmadatta** ngủ, **Darīmukha** thấy được điềm lành rằng Thế tử sẽ làm vua còn chàng sẽ làm tướng quân. Không muốn sống đời thế tục, **Darīmukha** bỏ lên **Nandamūlaguhā** tu và thành Phật Độc giác. Còn **Brahmadatta** được tôn lên ngôi nối nghiệp phụ vương. Vinh quang phú quý làm Vua **Brahmadatta** quên người bạn cũ trong suốt 40 năm dài. Mãi đến năm thứ 50, **Darīmukha** mới xuất hiện và đến hoàng cung thuyết pháp cho vua nghe; ông thuyết về Đại sự Xuất thế. Chẳng bao lâu sau, Vua **Brahmadatta** thọ giới tu ần. Ông đạt các thắng trí và thiền chứng, và sanh về cõi Phạm thiên sau khi mệnh chung.

Chuyện kể về Đại sự Xuất thế của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 238-46.

1. Dalidda Sutta.—Do Phật thuyết tại **Kalandakanivāpa** trong **Rājagaha**. Chấp trì lời Phật dạy, một nam nhơn nghèo ở Rājagaha được sanh về cõi **Tāvātimsa** và sáng hơn tất cả các Thiên tử khác về dung sắc lẫn danh tiếng. Các Thiên tử khởi tâm ganh tị. Thiên chủ **Sakka** nói kệ rằng ai tín thành Như Lai, giữ giới thuần thiện, tín thành chúng Tăng, chơn trực và chánh kiến chắc chắn sẽ an lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 231 f.

2. Dalidda Sutta.—Do không tu tập, do không làm cho sung mãn bảy giác chi, nên được gọi là bần cùng (*dalidda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 100.

Dalla-Moggallāna.—Xem Vua **Moggallāna III**.

Dalha Vagga.—Phẩm thứ nhứt của Duka Nipāta của Jātakaṭṭhakathā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 1-40.

Dalhadhamma.—Vua trị vì Benares. Xem **Dalhadhamma Jātaka**. Ông được xác định là **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 388.

Dalhadhāma Jātaka (No. 409).—Chuyện Vua Dalhadhamma. Một thời, Bồ Tát sanh làm quan đại thần của Vua **Dalhadhamma** trị vì Benares. Nhà vua có một vương tượng mà ông ban cho rất nhiều đặc ân. Nhưng lúc về già, voi bị nhà vua tước hết các đặc ân đã ban và giao cho một thợ gốm để kéo phân trâu về nhúm lửa nung gốm. Một hôm, voi thấy quan đại thần bèn sụp xuống đánh lễ. Viên quan tâu trình vua và xin lại cho voi các đặc ân như trước.

Chuyện kể về voi **Bhaddavatikā** (*q.v.*) của Vua Udena. Lúc voi già, nhà vua bỏ rơi voi. Voi trách phạt với Phật, Phật khuyên vua biết ơn những ai đã phục vụ mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 384 ff.

Dalhadhamma Sutta.—Được đề cập trong **Javanahaṃsa Jātaka** ⁽¹⁾. Đây là một tên khác của **Dhanuggaha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 211.

⁽²⁾ S. ii. 266 f.

Dalhanemi.—Chuyển luân Thánh vương Kiên Cố Niệm của thời xa xưa. Lúc bánh xe của ông có chiều thoái hoá, ông trao ngôi cho trưởng nam rồi đi ẩn tu. Về sau ông dạy con làm thế nào để thành một chuyển luân vương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 59 f.

Dalha-vihāra.—Tịnh xá trong **Sihagiri** do Vua **Moggallāna** cúng dường cho các **Dhammarucika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 41.

Dalhika.—Tỳkheo ở **Sāgala**. Ông có một đệ tử đến thú tội đã ăn cắp cái khăn đóng trong tiệm bán khăn. Đệ tử ông nghĩ sẽ bị tội *pārājika*, nhưng vì khăn trị giá dưới 5 *māsaka* nên khỏi bị tội này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bin. iii. 67.

Dasakamma Sutta.—Thành tựu mười pháp này (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm, tham, sân, và có tà kiến), vị ấy được gọi là người không Chơn nhơn. Ngược lại, vị ấy được gọi là bậc Chơn nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 219.

Dasakammapatha Sutta.—Tuỳ theo giới, mười hạng chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 167.

Dasagaṇṭhivaṇṇanā.—Phụ chú về **Abhidhammatthasaṅgaha** do **Vepullabuddhi** ở Pagan viết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 64, 74.

Dasaṅgā Sutta.—Mười hạng chúng sanh cùng hoà hợp, cùng đi với nhau vì có những đặc điểm chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 168.

Dasaṇṇa.—Xứ ở miền Trung Ấn Độ, nơi mà Công chúa **Rūja** có lần sanh làm con bò ⁽¹⁾. **Dasaṇṇa** là trung tâm chuyên rèn kiếm quý ⁽²⁾. Trong xứ này có kinh thành **Erakaccha** là sanh quán của Chủ ngân khố **Dhanapāla** ⁽³⁾. Nhà vua trị vì **Dasaṇṇa** được gọi là **Dasaṇṇā**. **Dasaṇṇa** được kể như một trong 16 xứ ngoại biên trong **Mahāvastu** ⁽⁴⁾, **Mahābhārata** (ii. 5-10) và **Meghadūta** (24-5). **Dasaṇṇa** được xác định là vùng **Vidisa** hay **Bhisā** thuộc trung bộ Ấn Độ hiện nay.

(¹) J. vi. 238.

(²) J. iii. 338.

(³) Pv. ii. 7.

(⁴) i. 34.

Dasaṇṇaka Jātaka (No. 401).—Chuyện Người Nuốt Lưỡi Kiếm. Một thời, Bồ Tát sanh làm Balamôn **Senaka**. Sau khi học xong tại **Takkasilā**, Senaka được cử làm quốc sư của Vua **Maddava** trị vì Benares.

Senaka có người con trai si mê hoàng hậu. Nhà vua ban cho chàng hoàng hậu của ông trong bảy ngày. Hai người si mê nhau nên trốn đi khỏi kinh thành. Nhà vua buồn khổ. Senaka thu xếp một lễ hội trong ấy có màn nuốt bảo kiếm **Dasaṇṇa** để giáo hoá nhà vua. Vua hỏi các Đại thần **Āyura**, **Pukkusa** và Senaka chớ còn việc gì khó hơn việc nuốt kiếm chăng? Ba vị đại thần lần lượt đáp rằng hứa cho, cho, và không hối tiếc sau khi cho còn khó hơn nuốt kiếm Dasaṇṇa. Hiểu ý nghĩa của lời giải đáp, nhà vua hết sầu não và trở lại sống an lạc (¹).

Chuyện kể về một tỳkheo thối đoạ vì si mê người vợ cũ.

Nhận diện tiền thân: Tỳkheo chỉ nhà vua, Āyura chỉ Tôn giả **Moggallāna**, Pukkusa chỉ Tôn giả **Sāriputta**.

(¹) J. iii. 336-41.

Dasama Sutta.—Một tên khác của **Aṭṭhakanāgara Sutta** (*q.v.*).

Dasamagga Sutta.—Con Đường Mười Ngành gồm: Con Đường Tám Ngành (có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định cho bậc Chơn nhơn; có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định cho người không Chơn nhơn) thêm hai pháp: tà trí, tà giải thoát cho người không Chơn nhơn, và chánh trí, chánh giải thoát cho bậc Chơn nhơn (¹).

(¹) A. ii. 221.

1. Dasaratha.—Một danh xưng khác của **Janasandha**, vua trị vì Benares (xem **Janasandha [1]**). Chú giải (¹) nói rằng ông được gọi như vậy vì ông làm với một xe trong lúc người khác làm với 10 xe (*dasahi rathehi kattabbaṃ atano eken'eva rathena karanato Dasaratho ti*).

(¹) J. ii. 299.

2. Dasaratha.—Vua trị vì Benares, được xác định là Vua **Suddhodana**. Xem **Dasaratha Jātaka**.

Dasaratha Jātaka (No. 461).—Chuyện Đại Vương Dasaratha. Vua **Dasaratha** trị vì Benares có hai Vương tử **Rāmapaṇḍita** và **Lakkhaṇa** và Công nương **Sītā**. Sau khi hoàng hậu mệnh chung ông lập một chánh hậu

thứ nhì và bà hạ sanh Hoàng tử **Bharata**. Lúc Bharata lên 7, bà đòi vương quốc cho con dựa theo điều ước mà nhà vua ban cho lúc trước. Sợ bà hãm hại ba con, nhà vua đưa họ lên rừng sanh sống và dạy họ chỉ trở về sau khi ông băng hà. Trong rừng, Rāmapaṇḍita sống đời ẩn sĩ trong lúc hai em cung cấp vật thực.

Vua Dasaratha băng hà chín năm sau đó. Quân thần từ chối tôn vương Bharata theo lời yêu cầu của chánh hậu nên đi tìm Rāmapaṇḍita. Rāma không về trong lúc Bharata cũng không chịu lên ngôi. Rāma bèn gọi về triều đôi dép rom của mình để ngự trên ngai thay cho ông trị nước. Trong lúc xét xử, nếu đôi dép rom nằm yên việc xét xử đúng đắn; ngược lại, đôi dép sẽ vỡ vào nhau. Ba năm sau Rāma trở về triều và trị vì vương quốc trong 16 ngàn năm. Ông sống trong hoàng cung **Sucandaka** với Chánh hậu Sītā.

Nhận diện tiền thân: Dasaratha chỉ **Suddhodana**, Bharata chỉ **Ānanda**, Lakkhaṇa chỉ **Sāriputta**, Sītā chỉ **Rāhulamātā**, và Rāma chỉ Bồ Tát.

Chuyện kể về một địa chủ ở **Sāvatti** sầu khổ vì cha chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 123-30.

Dasaratha-rājaputta.—Danh xưng khác của Vua **Rāma** trị vì Benares ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 558.

Dasavatthu.—Bản luận tiếng Pāli ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75.

Dasavaragāthā.—Đoạn trong **Vessantara Jātaka** đề cập đến 10 điều ước mà Thiên chủ **Sakka** ban cho Chánh hậu mình là **Phusatī** trước khi nàng rời Sakka (vì Sakka biết thọ mạng của nàng đã tận) để sanh làm ái nữ của **Madda**. Mười điều ước đó là: làm chánh hậu vương quốc Sivi, có mắt nhưng mù ngài, được gọi là Phusatī, có hoàng nam, vóc liễu mảnh mai cả trong lúc mang thai, có ngực gọi tình, không bạc tóc, và cứu tù nhơn khỏi tử hình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 482-4.

Dasārahā.—Một nhóm Sátđếly chủ nhơn của trống **Ānaka** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng các Sátđếly này được gọi như vậy vì họ chỉ lấy một phần mười trái bắp (*sassato dasabhāgaṃ gaṇhimsu, tasmā Dasārahā ti paññāyimsu*). Trong **Kakkaṭṭa Jātaka** họ được gọi là “mười anh em trong hoàng tộc—*dasabhātikarājāno*”.

(¹) S. ii. 266 f.

(²) SA. ii. 167.

(³) J. ii. 344.

Dasuttara Sutta.—Kinh Thập Thượng. Kinh thứ 34 và là kinh chót của Dīgha Nikāya do Tôn giả **Sāriputta** thuyết tại bờ hồ **Gaggara** trong **Campā** với sự hiện diện của Đức Thế Tôn (¹). Được biết sau pháp thoại có 500 tỳkheo chứng quả Alahán. Kinh được đề cập (³) trong lúc mô tả *pārisuddhipadhāniyaṅga*.

(¹) D. iii. 272.

(²) DA. iii, 104.

(³) MA. i. 330.

Dahara Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana** để trả lời Vua **Pasenadi**. Pasenadi thỉnh vấn: “Sao Tôn giả Gotama, trẻ tuổi, sanh sau đẻ muộn, và chỉ mới xuất gia lại tự cho mình đã chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác?” Phật dạy có bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường: Sátđếly, con rắn, ngọn lửa, và tỳkheo (¹).

(¹) S. i. 68 f. Kinh văn Sanskrit gọi kinh này là Kumāradṛṣṭānta Sūtra (Rockhill: p. 49).

Dahegallaka.—Xem **Rahegallaka**.

Dāṭṭha.—Trưởng lão. Theo Gandhavaṃsa (¹) Buddhaghosa soạn **Sumaṅgalavilāsinī** và **Dhammapāla** viết Chú giải **Visuddhimagga**.

(¹) Gv. 68, 69; nhưng xem s.v. **Dāṭṭhānāgā**.

1. Dāṭṭhaggabodhi.—Tên của kiến trúc do Vua **Aggabodhi II** xây trong **Abhayuttara-vihāra**. Kiến trúc được ông đặt theo tên của ông và Chánh hậu **Dāṭṭhā** (¹).

(¹) Cv. xlii. 64.

2. Dāṭṭhaggabodhi.—Tăng xá trong **Mahāgāma** do Vua **Aggabodhi** xây; Aggabodhi là con của **Mahātissa** (hậu duệ của tộc Okkāka) và **Saṅghasivā** (ái nữ của Vua trị vì Rohaṇa) (¹).

(¹) Cv. xiv. 42.

Dāṭṭhā.—Ái nữ của Vua **Aggabodhi I**. Nàng được gả cho **Malayarājā**; rāja này gọi Aggabodhi I bằng cậu (¹). Về sau Malayarājā lên ngôi lấy vương hiệu là **Aggabodhi II** (²). Dāṭṭhā còn được gọi là **Saṅghabhaddā** (³).

(¹) Cv. xlii. 6, 10.

(²) *Ibid.*, 64.

(³) *Ibid.*, 41.

Dāṭṭhakoṇḍañña.—Tịnh xá trong thành **Sihagiri** do Vua **Moggallāna** cúng dường cho các tỳkheo không chánh thống **Sāgalika** (¹).

(¹) Cv. xxxix. 41.

Dāṭhadhātughara.—Điện thờ trong **Anurādhapura**, nơi tôn trí Nha xá lợi ngay sau khi xá lợi đến Tích Lan dưới trào Vua **Sirimeghavaṇṇa**. Điện nối liền với hoàng cung trong “đất vua”, do Vua **Devānampiyatissa** xây; bấy giờ Điện có tên **Dhammacakka** (¹). Về sau Điện này được Vua **Dhātusena** trùng tu (²) và Vua **Aggabodhi I** trang trí (³). Điện bị quân **Coḷa** đốt cháy và được Vua **Mahinda IV** tu sửa. Được biết (⁴) Điện nằm ở giữa hoàng cung (*nagaramajjhamhi*).

(¹) Cv. xxxvii.95 f. (²) *Ibid.*, xxxviii. 70. (³)
Ibid., xlii. 33. (⁴) *Ibid.*, xliv. 134; liv. 45.

Dāṭhadhātuvamṣa.—Biên niên Pāli trong ấy có sử liệu về Nha xá lợi. Biên niên này được xem như rất xưa và có nhiều điểm khác biệt với **Dāṭhāvamṣa** (¹).

(¹) Cv. xxxvii. 93; P.L.C. 66, 209.

1. Dāṭhānāga Thera.—Trưởng lão an trú tại **Sumaṅgalapariveṇa** trong **Mahavihāra**. Ông là người yêu cầu Buddhaghosa soạn **Sumaṅgalavilāsini** (¹).

(¹) DA. ii. 780 (Hewavitame Bequest Series).

2. Dāṭhānāga Thera.—Tỳkheo ẩn cư trong rừng vào thời Vua **Mahinda IV**. Nhà vua có nhờ ông thuyết Abhidhamma (¹).

(¹) Cv. liv. 36.

3. Dāṭhānāga Thera.—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của **Niruttiśāramañjūsā** (¹).

(¹) Svd. 1241; nhưng xem Bode, p. 29.

Dāṭhānāma.—Gia chủ ở **Ambilayāgu** và là con của **Dhātusena** ở **Nandivāpigāma**. Ông có hai con trai, Dhātusena (sau làm vua) và **Silātissabodhi** (¹).

(¹) Cv. xxxviii. 14.

Dāṭhāpāsāda.—Kiến trúc do Vua **Aggabodhi I** xây trong **Hatthakucchi-vihāra** (¹).

(¹) Cv. xlii. 21.

1. Dāṭhāppabhuti.—Phụ thân của Vua **Silākāla**. Ông là một **Lambakaṇṇa** và phục vụ dưới trướng của Vua **Kassapa I**. Về sau ông bắt đồng quan điểm với nhà vua và về hưu ở **Mereliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 44.

2. Dāṭhāppabhuti.—Vương tử thứ nhì của Vua **Silākāla**. Ông được phong làm **Malayarājā** trị vì đất **Dakkhiṇadesa** và vùng duyên hải. Sau khi vua cha băng hà, ông giết em là **Upatissa** để lên ngôi, nhưng bị anh là **Moggallāna** cử quân đánh; ông thất trận và tự sát. Ông chỉ làm vua được 6 tháng và 6 ngày (537 A.C.).

⁽¹⁾ Cv. xli. 33-53.

3. Dāṭhāppabhuti.—Vương tử (*ādipāda*) cùng thời với **Aggabodhi I**. Lúc Trưởng lão **Jotipāla** thắng các tỳkheo của tôn phái **Vetullavāda**, Dāṭhāppabhuti khởi sân và đưa tay lên định đánh Trưởng lão, nhưng tay ông liền bị một mụn nhọt nổi lên. Ông từ chối không xin lỗi Trưởng lão và mệnh chung không lâu sau đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 36 f.

Dāṭhābhāra.—Trưởng lãnh của Vua **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 104.

Dāṭhāvamsa.—Thi kệ Pāli do **Dhammakitti** sáng tác dưới trào **Lilāvati**, theo lời yêu cầu của Đại quan **Parakkama**. Đề tài của kệ dựa trên Biên niên sử của Tích Lan, *Dāḷadāvamsa*, và nói về Nha xá lợi cho đến khi xá lợi đến Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ed. của P.T.S. (1884); chi tiết, xem P.L.C. 207 f.

Dāṭhāvaḍḍhana.—Làng trong xứ Rohaṇa, được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 77.

Dāṭhāvedhaka.—Mahāvamsa *Ṭīkā* ⁽¹⁾ có đề cập đến hai Trưởng lão trùng với tên này, một vị ở **Kurundacullaka-pariveṇa** còn vị kia ở **Kolambahālaka-pariveṇa**. Hai vị sống vào thời của **Bhāgineyya Dāṭhopatissa** và lối 50 năm sau khi các **Sāgalikā** tách rời khỏi **Dhammaruci-nikāya**. Họ lập trường phái riêng, mượn Ubhato-vibhaṅga của các **Dhammarucika** và Khandaka và Parivāra của các **Sāgalika**.

⁽¹⁾ MT. 176.

1. Dāṭhāsiva.—Vị Trưởng lão mà Vua **Aggabodhi I** rất quý trọng ⁽¹⁾. Geiger ⁽²⁾ nghĩ ông có giữ một chức vụ nào đó trong triều, như tể sư chẳng hạn.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 22.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 67, n. 8.

2. Dāṭhāsiva.—Đại thần của Vua **Jeṭṭhatissa III**. Ông bị quân của Vua **Aggabodhi III** bắt tại **Māyetti** nhưng trốn thoát được. Ông được Jeṭṭhatissa cử sang Ấn Độ để cắt đường tăng viện của Aggabodhi. Lúc Jeṭṭhatissa tự sát và Aggabodhi lên ngôi, Dāṭhāsiva trở về Tích Lan đánh bại Aggabodhi và lên ngôi lấy vương hiệu **Dāṭhopatissa**. Nhưng triều đại của ông không được vững bền, ông phải bỏn tâu nhiều lần. Ông rất tham lam và từng cướp phá nhiều tịnh xá. Về sau, ông có cải tà bằng cách trùng tu **Thūparāma** và xây dựng **Sā kavatthu-vihāra**. Sau cùng ông chạy trốn sang Ấn Độ rồi trở lại đánh với Vua **Kassapa** nhưng bị giết chết ⁽¹⁾.

Dāṭhāsiva có người cháu tên **Hatthadāṭha** ⁽²⁾ sau trở thành **Bhāgineyya-Dāṭhopatissa**. Được biết hai vương tử **Bodhi** và **Lokitā** là hậu duệ của ông ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliv. 128 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 155.

⁽³⁾ *Ibid.*, lvii.

40.

3. Dāṭhāsiva.—Trưởng lão. Ông an trú tại **Nāgasālā**; ông là người đa văn và được Vua **Aggabodhi IV** rất quý trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 6.

4. Dāṭhāsiva.—Uparājā của Vua **Aggabodhi IV**. Ông bị **Potthakuṭṭha** ⁽¹⁾ bắt và cầm tù.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 40.

5. Dāṭhāsiva.—*Ādipāda* trị vì Rohaṇa. Ông bị con là **Mahinda** tranh ngôi báu nên phải lưu vong qua Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 10.

Dāṭhika.—Người xoán ngôi vua thuộc bộ tộc Damiḷa. Ông giết Vua **Piḷayamāra**, trị vì **Anurādhapura** được hai năm, và bị **Vatṭagāmaṇi-Abhaya** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 59, 60, 78; Dpv. xix.15, 16; xx. 17, 18.

Dāṭhiya.—Người xoán ngôi vua thuộc bộ tộc Damiḷa. Ông trị vì **Anurādhapura** được ba năm, và bị Vua **Dhātusena** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 33.

1. Dāṭhopatissa.—Xem **Dāṭhāsiva** [2].

2. Dāṭhopatissa.—Còn được gọi là **Bhāgineyya-Dāṭhopatissa**. Xem s.v. **Hatthadāṭha**.

Dātā Suttā.--Tụ kinh (Thiền Hành) nói về chúng sanh bỏ thí để được lạc trú sau khi thân hoại mạng chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 25o.

1. Dāna Vagga.--Phẩm 13: Phẩm Bỏ thí, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 91 f.

2. Dāna Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Bỏ thí, Chương Tám Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 236-48.

1. Dāna Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana** về thí vật gồm sáu phần do mẹ của **Nanda**, nữ gia chủ người **Velukaṇṭakī**, bỏ thí cho chúng Tỳkheo hướng dẫn bởi hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna**. Thí vật này, Phật nói, trọn vẹn với sáu phần: ba phần của người bỏ thí (trước khi bỏ thí ý được vui lòng; trong khi bỏ thí tâm được tịnh tín; sau khi bỏ thí cảm thấy hoan hỷ) và ba phần của người nhận bỏ thí (đã được ly tham hay đang thực hành hạnh ly tham; đã được ly sân hay đang thực hành hạnh ly sân; đã được ly si hay đang thực hành hạnh ly si). Bỏ thí này đem đến công đức vô lượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 336 f.

2. Dāna Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** đi cùng chư đệ tử ở **Campā** đến thỉnh vấn Phật tại **Gaggārāpokkharāṇī**. Ông bạch hỏi tại sao bỏ thí như nhau mà công đức không giống nhau. Phật giảng giải đầy đủ chi tiết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 59 ff.

3. Dāna Sutta.--Về tám bỏ thí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 236.

Dānakkhandā.--Đoạn trong **Vessantara Jātaka** đề cập đến các thí vật mà Vua bị đày **Vessantara** bỏ thí trên đường đến **Vaṅkagiri**, kể cả chiếc xe ông đang dùng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 513.

Dānavā.—Danh xưng của các **Asura** hậu duệ của **Danu**.

⁽¹⁾ E.g., Mil. 153.

Dānavatthu Sutta.--Về tám động lực đưa đến làm bố thí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 236f.

Dānaveghasā.—Một bậc Asura có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ mô tả họ là những tay cung (*dhanuggahaasurā*).

⁽¹⁾ D. ii. 259.

DA. ii. 689.

Dānānisamsa Sutta.—Năm lợi lạc khi làm bố thí: được nhiều người ái mộ, được nhiều người thân cao, được tiếng đồn xa, được tâm đầy tự tín, được sanh Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 41.

Dānūpapatti Sutta.--Về tám cách tái sanh theo mong ước của người bố thí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 239 ff.

Dāmali.—Một Thiên tử đến yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch rằng vị Alahán hành trì gian khổ mà không được lợi lạc gì. Phật dạy rằng đối với bậc Alahán không còn gì phải làm, việc phải làm đã làm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 47.

Dāmali Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Thế Tôn của Thiên tử **Dāmali** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 47.

Dāma-vihāra.—Tăng xá do Vua **Mahinda II** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 133.

Dāmahālaka (Dāmagallaka).—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahādeva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 68.

Dāmā.—*Aggasāvikā* của Phật **Vessabhū** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 24; J. i. 42.

Dāyagāma-vihāra.—Tịnh xá trong xứ **Rohaṇa** do Vua **Dhātusena** xây (1).

(1) Cv. xxxviii. 49.

Dāyapassa.—Vườn hoa gần Benares, nơi mà Trưởng lão **Saṅkicca** có lần cùng trú với các đệ tử của ông (1).

(1) J. v. 264, 265.

Dārūkammika Sutta.—Gia chủ bán củi đến yết kiến Thế Tôn tại **Ñātica** và bạch rằng trong gia đình ông luôn luôn bố thí cho nhiều bậc tăng, như tỳkheo sống trong rừng, theo hạnh khất thực, mặc áo lấy vải lượm từ đồng rác, bậc Alahán, hay thực hành Alahán đạo, vân vân. Phật bảo bố thí như vậy rất khó cho ông nhưng khuyên ông tiếp tục bố thí chúng Tăng để tâm được định tín, và lúc thân hoại mạng chung, được sanh lên Thiên giới (1).

(1) A. iii. 391 f.

Dārūkassapa.—Quan đại thần của Vua **Dappula II**. Ông khởi công xây dựng **Kassapa-vihāra** nhưng không hoàn thành được (1). Có thể ông là em của **ādīpāda Kassapa**, bị Vua **Paṇḍu** giết (2).

(1) Cv. I. 81.

(2) Cv. Trs. i. 145, n. 5.

1. Dārūkkhandha Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** thấy một khúc cây trên đường xuống núi **Gijjhakūṭa** và dạy các tỳkheo hãy nhìn thấy mọi yếu tố trong khúc cây ấy (1).

(1) A. iii. 340.

2. Dārūkkhandha Sutta.—Một thời, Phật trú tại Kosambī trên bờ sông Hằng. Ngài thấy khúc cây trôi trên dòng sông, Ngài bảo chư tỳkheo rằng nếu khúc cây không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên vùng đất nổi, không bị người hay phi nhơn lượm lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong, khúc cây ấy sẽ xuôi ra biển. Cũng vậy, chư tỳkheo sẽ xuôi theo về Nípàn nếu thoát khỏi các hiểm nguy trên đường tu tập. Một tỳkheo hỏi về các hiểm nguy này, Phật dùng ẩn dụ của khúc cây để giảng giải. Sau bài pháp, người chăn bò **Nanda** xin gia nhập Tăng Đoàn (1).

(1) S. iv. 179 f.

3. Dārūkkhandha Sutta.—Như trên nhưng kinh này được thuyết tại **Kimbilā** cho Tôn giả **Kimbila** (1).

(¹) S. iv. 181.

Dārucīriya.—Xem **Bāhīya-Darūcīriya**.

Dāruṇa Sutta.—Khổ lụy là các lợi đắc, cung kính, danh vọng, vân vân. Do đó, cần phải học tập (¹).

(¹) S. ii. 225.

Dārupattaka.—Tỳkheo, thầy của Du sĩ **Jāliya** (¹). Ông được gọi như vậy vì dùng bình bát bằng cây để đi khất thực (²).

(¹) D. i. 157.

DA. i. 319.

Dārubhaṇḍaka-Mahātissa.—Một nhà nghèo sống trên đường **Valliya** trong làng **Mahāgāma** được gọi tên **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa** vì ông làm nghề bán củi độ nhứt. Một hôm, ông bàn với vợ để cúng dường nửa phần cơm của gia đình cho một tỳkheo trẻ. Vị tỳkheo nhận rồi liệng bỏ phần cơm vì thấy gia đình ông quá nghèo. Hai ông bà gia chủ rất đau buồn. Để có thể tiếp tục cúng dường, hai ông bà đem con đi đợ. Được 12 kahāpaṇa, ông bà mua con bò để hằng ngày vắt sữa cúng dường chúng Tăng hai thời. Sau đó, ông đi làm mía với ý định kiếm tiền chuộc con. Ông làm sáu tháng và kiếm đủ tiền nên trở về nhà. Trên đường về, gặp Trưởng lão **Piṇḍapāṭiyatissa** ở **Ambariya-vihāra**, ông bèn dùng hết số tiền đang có trong lưng để mua cơm cúng dường. Nghe qua câu chuyện, vị Trưởng lão rất cảm động. Ông đến **Tissamahārāma** thiên quán và chứng quả Alahán. Không bao lâu sau ông mệnh chung. Trước khi chết ông kể lại cho các tỳkheo đồng phạm hạnh nghe câu chuyện của người cúng dường. Vị Trưởng lão được Vua **Kākavaṇṇatissa** lo phần hoả táng, nhưng không ai có thể nâng nổi nhục thân của ông cho đến khi **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa** được gọi đến để làm công việc này. Nhục thể của Trưởng lão liền bay trên không trung đến giàn hoả và **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa** được nhà vua ban cho cuộc sống hiển vinh (¹).

(¹) AA. i. 277 ff.

Dūrubbatika-Tissa.—Xem **Tissa [31]**.

Dārusākaṭikaputta-Vatthu.—Chuyện của con của người đánh xe. Cha chàng là người ngoài đạo (Phật), nhưng chàng biết “Mô Phật” nhờ chơi với người bạn Phật tử. Một hôm, hai cha con vô thành và bị kẹt lại trong đó sau khi cổng thành đóng lại lúc về đêm. Ông cha nằm ngủ dưới lườn xe và

chiêm bao thấy mình niệm Phật. Nhờ đó ông khỏi bị hai Dạ xoa ăn thịt. Nghe qua câu chuyện, nhà vua bạch lại Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 455 ff.

Dārūrugāma.—Làng gần **Kalyāṇī** bên Tích Lan. Gần làng có **Jayavaḍḍanakotṭa** ⁽¹⁾. Tên làng có thể là Dārūgāma vì “uru” là tính từ có nghĩa “mahā” ⁽²⁾.

⁽¹⁾ v. xci. 6.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 213, n. 2.

1. Dāsaka Thera.—Ông sanh trưởng tại **Sāvatti** và được Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** cử trông coi tịnh xá; sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn. Có giả thuyết nói ông là con của một nô tỳ của Anāthapiṇḍika; vị trưởng giả vừa ý với ông nên trả tự do cho ông để ông được truyền giới. Truyền thuyết nói rằng trong tiền kiếp ông bảo vệ Alahán làm việc cho ông, do đó trong kiếp này ông phải làm nô lệ.

Sau khi được truyền giới tỳkheo, ông đâm ra lười biếng và thích ngủ. Phật giáo hoá ông, ông tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường vị Phật Độc giác trái xoài. Trong thời Phật **Kassapa** ông từng làm tỳkheo ⁽¹⁾.

Ông có thể là Hiền giả **Dāsaka** nói trong Saṃyutta Nikāya ⁽²⁾, tức vị tỳkheo do chư tỳkheo Kosambī đưa đi liên lạc với Tỳkheo **Khemaka** đang lâm trọng bệnh.

⁽¹⁾ Thag. 17; ThagA. i. 68 ff.

⁽²⁾ S. iii. 127 ff.; SA. ii. 239.

2. Dāsaka Thera.—Ông là bạn của **Soṇaka** và học trò của **Upāli**. Ông là một Balamôn thông thái ở **Vesālī**. Sau buổi đàm thoại với Tôn giả Upāli trong **Vālikārāma** ông gia nhập Tăng Đoàn để mong học Phật. Ông học luôn ba Tạng và đắc quả Alahán. Về sau ông truyền giới cho Soṇaka; Soṇaka là con của người hướng dẫn đoàn xe thương hồ và là thầy của **Siggava** và **Caṇḍavajji**. Sau khi Upāli mệnh chung, Dāsaka làm giáo trưởng của các thầy dạy Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 104 ff.; Dpv. iv. 28 ff.; v. 77 ff.; Vin. v. 2; Sp. i. 32, 235; nhưng xem Dvy. 3 ff.

1. Dāsiyā.—Tỳkheo ni ở **Anurādhapura** lâu thông Vinaya. Bà đến Tích Lan từ Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 14.

2. Dāsiyā.—Tỳkheo ni ở **Anurādhapura**; bà giảng dạy Vinaya ⁽¹⁾.
Dpv. xviii. 28.

Dāsī Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận lấy các nô tỳ nữ, nô tỳ nam. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các nô tỳ nữ, nô tỳ nam ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993 Việt dịch].

⁽¹⁾ S. v. 472.

Dāsivimāna.—Chuyện của một nữ nô tỳ ở **Sāvattthi**. Nàng được gia chủ giao cho việc cúng dường bốn tỳkheo mỗi ngày hai lần; nàng làm rất chu đáo. Nàng trì giới trong suốt 16 năm liền, và một hôm, sau khi nghe Pháp, nàng chứng Sơ quả. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh làm một trong số các bạn đường của Thiên chủ **Sakka**; nàng có gặp Tôn giả **Moggallāna** và kể chuyện mình cho

Tôn giả nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ vv. ii. 1; VvA. 91 ff.

Diṭṭha Sutta.--Xem **Diddha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem KS. ii. 156, n. 2.

Diṭṭhadhammika Sutta.—Trưởng lão **Kāḷudāyi** hỏi và được Tôn giả **Ānanda** giải thích thế nào là Thiết thực hiện tại Níp bàn (*Diṭṭhadhammika-Nibbāna*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 454.

Diṭṭhamāṅgalikā.—Ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares và là phu nhân của **Mātaṅga**. Chuyện của bà, xem **Mataṅga Jātaka**.

1. Diṭṭhi Sutta.--Thành tựu với bốn pháp này tương xứng bị rơi vào địa ngục: với thân làm ác, với lời nói ác, với ý nghĩ ác, với tà kiến. Thành tựu với bốn pháp này tương xứng được sanh lên cõi Trời: với thân làm thiện, với lời nói thiện, với ý nghĩ thiện, với chánh tri kiến ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 226.

2. Diṭṭhi Sutta.—Như trên, chỉ khác là tương xứng với cuộc sống khó khan và không phải là bậc Chon non; ngược lại tương xứng với quả tốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 228.

3. Diṭṭhi Sutta.—Tỳkheo ni có tà kiến, có tà tu duy tương xứng bị rơi vào địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 140.

4. Diṭṭhi Sutta.—Tỳkheo có giới, nghe nhiều, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ, vị ấy thực hành con đường thông suốt và có những căn bản thẳng tắn để đoạn diệt các lậu hoặc ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 76.

5. Diṭṭhi Sutta.—Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** nói với các du sĩ ngoài đạo (Phật) về giáo pháp của Phật khác biệt với giáo pháp của chư vị du sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A.v. 185 ff.

Diṭṭhikathā.—Chương 2 của Mahāvagga (Đại Phẩm) của **Paṭisambhidāmagga** (Vô Ngại Giải Đạo) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. i. 135-62.

“Diṭṭhena” Sutta.—Phật thuyết về một số dị kiến (heresies) xảy ra trên đời và giải thích nguồn gốc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 211.

Diddha Sutta (v.l. **Diṭṭha Sutta**).--Lợi đắc, cung kính, danh vọng, vân vân như mũi tên độc bắn trúng người vô học ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 229.

Dinna.—Có thể là một thị giả của Vua **Milinda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. p. 56.

Dinnā.—Chánh hậu của Vua **Uggaṣena**. Bà từng cứu được mạng của 100 vua chúa và vương hậu sắp bị một nhà vua trị vì Benares hy sanh vì tà kiến. Trong một kiếp trước bà có giết con trừu cái nên bị đọa địa ngục. Trong kiếp này bà là **Mallikā**, hoàng hậu của Vua **Pasenadi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 15 ff.

Dipadādhpati.—Có bốn vị vua trùng với vương hiệu này; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Sūcidāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 122.

Dipellā.—Công chúa của Thánh vương Tích Lan **Vijaya** và Nữ Dạ xoa **Kuveṇi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 264.

Dibbacakkhu.—Một ẩn sĩ không chơn chánh, tiền kiếp của **Devadatta**. Chuyện của ông, xem **Somanassa Jātaka**.

Dibba-vihāra.—Xem **Dīpa-vihāra**.

Diyavāsa.—Bàlamôn. Ranh giới của **Mahāvihāra** đi ngang qua nhà ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 135; Mhv., p. 332, vs. 14.

Divācandantabāṭava.—Khu rừng trong xứ **Rohaṇa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 61.

Disampati.—Thành Chủ. Một nhà vua từ thời cổ sơ. Ông có vương tử là **Reṇu** và hai quân gia là **Govinda** (trước) và **Jotipāla** (sau; Jotipāla kế nghiệp cha là Govinda)⁽¹⁾. **Dīpavaṃsa**⁽²⁾ có đề cập đến ông. Theo **Mahāvāṃsa Tīkā**⁽³⁾ ông trị vì Benares và Phụ hoàng ông là **Samatha**.

⁽¹⁾ D. ii. 230 f.; Mtu. i. 197 ff. ⁽²⁾ iii. 40. ⁽³⁾ p. 130.

Disā.—Một nữ nô tỳ của Vua **Okkāka**. Bà là mẹ của **Kaṇha**, tổ tiên của dòng tộc **Kaṇhāyana**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 93.

Disāpāmukha.—Dạ xoa gác công thứ bảy của cung điện của **Jotika**; **Disāpāmukha** có thêm 7000 Dạ xoa khác trợ giúp trong công tác này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 209.

Disāpāmokkha.—Tỳkheo ở Miến Điện. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc tuổi khá cao, tuy nhiên ông tin tấn tu tập và trở nên thông thái vượt bực khiến nhiều Trưởng lão phải ngạc nhiên và được Vua **Narapati** cử làm giáo thọ mình⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 77.

1. Dīgha.—Một trưởng Dạ xoa mà Phật tử thường van vái khi hữu sự⁽¹⁾. Phật nói rằng⁽²⁾ **Dīgha** có lần đến bạch Phật về các chứng đắc của các Trưởng lão **Anuruddha**, **Nandīya** và **Kimbila** và sự vinh hạnh của xứ **Vajji** có ba vị Trưởng lão này an trú.

Buddhaghosa⁽³⁾ mô tả **Dīgha** như một *devarājā* và nói rằng danh xưng khác của ông là **Parajana**. Ông đến yết kiến Phật tại **Gosiṅgasālavana**, ngay trước khi Ngài ra đi viếng **Anuruddha** và các Trưởng lão khác.

⁽¹⁾ D. iii. 205.

⁽²⁾ M. i. 201 f.

⁽³⁾ MA. i. 431.

2. Dīgha.—Trưởng lão Tích Lan. Ông lâu thông Luật Tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3.

3. Dīgha.—Bàlamôn. Ông nhận ra rằng ông không thoả mãn được các Bàlamôn khác mặc dầu ông cúng dường mỗi vị bốn chén thực phẩm mỗi ngày. Một hôm, ông đến tịnh xá và thử các tỳkheo trú tại đây bằng cách chỉ cung cấp mỗi vị một vò và cơm. Ba mươi tỳkheo hoan hỷ với sự tri túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 262 f.

1. Dīgha-Kārāyaṇa.—Cháu của **Bandhula**, Tổng binh của Vua **Pasenadi**. Ông kế nghiệp chú sau khi chú chết. Một hôm, ông theo nhà vua đi thị sát **Naṅgaraka** ⁽¹⁾ và có ghé qua **Medatalumpa** để viếng Phật. Trong lúc nhà vua đàm đạo với Phật ông đứng bên ngoài ⁽²⁾. Chú giải Dhammapada nói thêm rằng ⁽³⁾ lúc vào yết kiến Phật, nhà vua để vương hiệu cho Dīgha giữ. Thừa cơ hội này ông lấy vương hiệu, phi đến **Viḍḍabha**, tự tôn vương rồi về **Sāvatti**, bỏ nhà vua với một con ngựa và một nữ nô tỳ độc nhưt. Sự phản bội của Dīgha đem đến cái chết sau này của Vua Pasenadi.

⁽¹⁾ Uḷumpa, theo DhA. iii. 256.

⁽²⁾ M. ii. 118 f.; MA. ii. 753 f.;

J. iv. 151.

⁽³⁾ i. 355 ff.

2. Dīgha-Kārāyaṇa.—Đại thần của **Bhātiya** (**Bhātikābhaya?**). Ông là một Bàlamôn lâu thông kinh sử và được vua cử dàn xếp sự tranh tụng giữa hai chi phái **Mahāvihāra** và **Abhayagiri** về sự buộc tội **Dabba-Mallaputta** của Tỳkheo ni **Mettiyā**. Ông xử có lợi cho chư tỳkheo ở Mahāvihāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. iii. 583.

Dīghagāmaṇī.—Vương tử thuộc tộc Sākya, con của **Dīghāyu** và là anh em chú bác với **Ummāda-Cittā**. Nghe nói về Cittā, chàng đến **Upatissagāma** và phục vụ trong cung Vua **Paṇḍuvāsudeva**. Cittā yêu chàng và hai người thường gặp nhau về đêm. Lúc biết Cittā mang thai với chàng, nhà vua gả nàng cho chàng. Cittā sanh **Paṇḍukābhaya**. Cittā và Kāḷavela là nô tỳ của **Dīghagāmaṇī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhx. ix. 13 ff.; Dpv. x. 8 f.

Dīghacaṅkamana.—Tăng xá trong **Anurādhapura** xây ngay trên chỗ mà Trưởng lão **Mahinda** đi thiền hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 208.

Dīghacārika Vagga.—Phẩm 23: Phẩm Du Hành Dài, Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 257-61.

Dīghacārika Suttā.—Hai kinh nói về năm điều nguy hại cho người sống du hành dài, du hành không có mục đích: không nghe điều chưa được nghe; không làm cho thanh tịnh điều đã được nghe; có sợ hãi một phần điều đã được nghe; cảm xúc bệnh hoạn trầm trọng; không có bạn bè ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 257.

Dīghajānu.—Người xứ **Koliya** sống ở **Kakkrapatta**. Ông bạch xin Phật thuyết các pháp đem đến hạnh phúc an lạc trong hiện tại và tương lai. Phật gọi ông là *Byagghapajja* và giảng giải cho ông bốn pháp đem lại hạnh phúc hiện tại, an lạc hiện tại (đầy đủ sự tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thẳng bằng điều hòa) và bốn pháp đem lại hạnh phúc tương lai, an lạc tương lai (đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ) ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng đó là một *paveṇi-nāma* rất thông thường trong dân chúng Koliya.

⁽¹⁾ A. iv. 281 ff.

⁽²⁾ AA. ii. 778.

Dīghajānu Sutta.—Kể lại cuộc yết kiến Phật của **Dīghajānu** (*q.v.*).

Dīghajantu (Dīghajantuka) v.l. Dīghajayanta.—Tổng tư lệnh của Vua **Ejāra**. Ông có người cháu mệnh danh **Bhalluka** ⁽¹⁾. Có lần ông cúng dường một khúc vải đỏ (*rattapata*) lên **Ākasacetiya** trên núi **Sumanagiri** ở Tích Lan. Ông bị **Sūranimila** giết ⁽²⁾ và sanh xuống địa ngục. Thấy lửa ở địa ngục ông nhớ lại khúc vải đỏ cúng dường và được sanh Thiên ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 76.

⁽²⁾ *Ibid.*, 54, 62 f.

⁽³⁾ MA. ii.

955; AA. i. 375.

Dīghatapassī.—Trường Khổ Hạnh Giả. Ông thuộc phái Niganṭha và là đệ tử của **Nātaputta**. Lần nọ ông đến **Nālandā** để đàm luận với Phật. Phật hỏi ông chủ trương có bao nhiêu pháp làm nên ác nghiệp. Ông đáp ông không chủ trương nghiệp mà là phạt và thân phạt quan trọng hơn khẩu phạt hay ý phạt. Phật bảo Ngài chủ trương ba nghiệp và ý nghiệp là quan trọng hơn cả. **Upāli**, Đại thí chủ của Niganṭha, được cử đến luận chiến với Phật đầu đã được *Dīghatapassī* cản ngăn ba lần vì sợ ông sẽ bị Phật cảm hóa.

Phật dùng bốn ẩn dụ để chứng minh ý quan trọng bậc nhất. Upāli tán thán biện tài của Phật và xin được quy y với Phật ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Dīghatapassī có chơn dài nên được gọi như vậy ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. i. 371 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 594.

Dīghataphala.—Dạ xoa trú trên cây cọ ngoài thành **Rājagaha**. Có phu nhon của **Kālavilāṅgika** giả dạng làm đàn ông đưa thức ăn đến cho một tử tội bị xuyên cọc, đi ngang qua chỗ của Dạ xoa, bị Dạ xoa bắt. Lúc biết ra bà là liên lạc viên của nhà vua, Dạ xoa thả bà ra và yêu cầu bà báo tin rằng phu nhon của Dīghataphala, tức ái nữ của Thiên tử **Sumana** là **Kāḷī**, đã hạ sanh một con trai. Để trả công, Dạ xoa ban cho bà kho tàng dưới gốc cây cọ; Sumana cũng ban thưởng bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 818.

Dīghatālā.—Vợ của **Goḷakāḷa** (*q.v.*). Nàng được **Dīghapīṭṭhi** cõng dìm qua suối rồi bỏ chồng lại bờ bên kia trốn theo Dīghapīṭṭhi. Trú giả **Mahosadha** xử Dīghapīṭṭhi là tên trộm vợ người và đưa nàng trở về với Goḷakāḷa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 337 f.

Dīghati.—Xem **Dīghiti**.

Dīghathūṇikā.—Tên của con ngựa cái mà **Dutthagāmaṇī** dùng để chạy trốn khỏi **Cūlaṅganiyapīṭṭhi**. Lúc nhà vua và Đại thần **Tissa** cúng dường Trưởng lão **Gotāma**, ngựa cũng dâng phần mình cho Trưởng lão ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xiv. 20, 27.

Dīghanakha.—Du sĩ ngoại đạo (Phật) và là cháu gọi Tôn giả **Sāriputta** bằng cậu. Ông đến viếng Phật tại **Sūkarakhatalena** và được Phật thuyết **Dīghanakha Sutta**. Sau thời pháp ông chứng Sơ quả. Trong kinh ông được Phật gọi là **Aggivessana** ⁽¹⁾.

Thoạt tiên ông là theo Đoạn diệt luận ⁽²⁾. Có thể ông là một Bàlamôn dị giáo được Tôn giả **Moggallāna** giáo hoá vì ông tỏ thái độ ác cảm đối với Tôn giả **Kassapa** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. i. 497 ff.; ThagA. ii. 95; DhA. i.79.

⁽²⁾ MA. ii. 477.

⁽³⁾ Thag. 1108 ff.; ThagA. ii. 180.

Dīghanakha Sutta.—Do Phật thuyết cho Du sĩ **Dīghanakha** tại **Sūkarakhatalena** lúc ông bạch Phật rằng ông không thoả mãn với giáo

pháp nào cả. Phật bắt bỏ thuyết hoài nghi của ông và dạy ông con đường giải thoát do quán cảm thọ. Trong lúc Phật thuyết pháp, Tôn giả **Sāriputta** đứng quạt hầu. Sau pháp thoại ông chứng quả Alahán và **Dīghanakha** chứng Sơ quả ⁽¹⁾.

Kinh này còn được gọi là **Vedanāpariggaha**.

⁽¹⁾ M. i. 497. ⁽²⁾ DhA. i. 79; ThagA. ii. 95; MA. ii. 862; AA. i. 92, 321; DA. iii. 882.

Dīghanikāya.—Còn được gọi là **Dīghāgama** hay **Dīghasaṅgaha**. **Dīghanikāya** là quyển đầu tiên của Sutta Piṭaka, gồm 32 kinh dài chia làm ba phẩm—**Sīlakkhandha**, **Mahāvagga** và **Pātheya** hay **Pāṭikavagga**. **Buddhaghosa** có viết một chú giải về **Dīghanikāya** gọi là **Sumaṅgalavilāsinī**.

Dīghapāsāṇaka.—Địa danh trong **Anurādhapura**, nơi mà kiết giới (*sīmā*) của **Mahāvihāra** đi ngang qua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. Appendix, p. 332, vv. 13; Mbv. 136.

Dīghapitṭhi.—Người công đưa vợ của **Goḷakāla** (*q.v.*) là **Dīghatālā** qua tuổi rồi dụ nàng theo chàng bỏ chồng lại bên bờ bên kia suối ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 337 f.

Dīghapitṭhikā.—Một hạng *peta* có thân cao 60 lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA.ii. 712; PsA. 79.

Dīghabāhugallaka.—Tịnh xá do Vua **Mahācūḷi-Mahātissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 9.

Dīghabhāṇakā.—Chư vị trùng tuyên **Dīghanikāya**. Chư vị tách **Cariyāpiṭaka**, **Apadāna** và **Buddhavaṃsa** ra khỏi **Khuddakanikāya** và xếp 12 đoạn còn lại của **Nikāya** này vào **Abhidhamma-Piṭaka** ⁽¹⁾. Chư vị còn nói rằng bốn điềm mà Bồ Tát nhìn thấy trước Đại sự xuất thế, được thấy một lượt trong một ngày ⁽²⁾. Truyền thuyết nói rằng lúc chư vị đọc tụng **Brahmajāla Sutta** ở **Ambalaṭṭhikā** (địa danh nằm bên Đông của **Lohapāsāda**), địa cầu rung chuyển ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. i. 59.

⁽²⁾ DA. i.131; về các quan điềm của chư vị, xem Sp. ii. 413; DhSA. 159, vân vân.

Dīghabhāṇaka-Mahā-Abhaya.—Xem **Mahā-Abhaya**.

Dīghabhāṇaka-Mahā-Siva.—Xem **Mahā-Siva**.

Dīghalaṭṭhi.—Thiên tử. Có lần ông viếng Phật tại **Kalandakanivāpa** trong **Veḷuvana** và nói kệ ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng **Dīghalaṭṭhi** (Gậy dài) là tên giễu (nickname) của ông vì ông cao lênh khênh.

⁽¹⁾ S. i. 52.

⁽²⁾ SA. i. 87.

Dīgharājī.—Một làng trong **Magadha**, trú xứ của nhiều đạo sĩ dị giáo **Saṃsāramocaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 67.

Dīghalaṭṭhi Sutta.—Ghi lại chuyện viếng thăm Phật của **Dīghalaṭṭhi** (*q.v.*).

Dīghalambika.—Một làng, trú xứ của **Dīghāyu**. Phật có trú trong làng này tại **Araññakuṭikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 235.

Dīghaloma Sutta.—Khổ lụy là lợi đắc, cung kính, danh vọng, như con dê cái lông dài, đi vào một khóm cây gai gốc bị mắc vướng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 228.

Dīghavatthu.—Hồ nước do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ix. 49.

Dīghavāpi.—Tên của hồ nước và cũng là tên của một vùng bên Tích Lan. Phật có đến đây lúc Ngài viếng xứ đảo, và tại chỗ Ngài toạ thiền sau này có xây một đền thờ. ⁽¹⁾. **Dīghavāpi** được xem như cột mốc chính giữa vương quốc Tamil và xứ **Rohaṇa**. **Tissa**, em của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**, từng chiếm đóng nơi này theo lệnh của phụ vương. Sau khi phụ vương băng hà ông rút về **Dīghavāpi** cùng với mẫu hậu và ngự tượng **Kaṇḍula** ⁽²⁾. Về sau, lúc ông cầu hoà với vương huynh, ông được cử trị vì **Dīghavāpi**. Ông cũng trị vì **Dīghavāpi** sau khi chinh phục xong quân Tamil; được biết ông được triệu về triều từ **Dīghavāpi** lúc **Duṭṭhagāmaṇi** băng hà ⁽³⁾.

Tissa (sau được gọi là **Saddhātissa**) sáng lập **Dīghavāpi-vihāra** trong ấy ông có xây thêm một đền thờ và ông cúng dường nhiều bảo vật ⁽⁴⁾.

Dīghavāpi thường được nhắc đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽⁵⁾.

Về sau Vua **Rājasīha II** ban vùng **Dīghavāpi** cho các di dân từ Holland ⁽⁶⁾. Làng **Mahāmuni**, trú xứ của **Sumanā** tức phu nhơn của **Lankuṇṭaka Atimbara** ở trong **Dīghavāpi**.

Dīghavāpi cách **Tissamahārāma** chín lý ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Mhv. i. 78; Dpv. ii. 60; Sp. i. 89. ⁽²⁾ Mhv. xxiv. 2. 14 f., 48. ⁽³⁾ Mhv. xxxii. 2. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, xxxiii. 9, 14. ⁽⁵⁾ Cv. lxxiv. 89; 98, 110, 180; lxxv. 1, 10. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, xcvi. 25, 28; Cv. *Trs.* ii. 30, n.1. ⁽⁷⁾ DhA. iv. 50. ⁽⁸⁾ AA. i. 386.

Dīghavidassabhātā.—Chú giải **Khuddakapāṭha** ⁽¹⁾ có nói đến “**Dīghavidassabhātā**” bị thiêu đốt dưới địa ngục với tám thân cao 60 lý, và 500 gia đình theo luận thuyết của ông cũng bị đoạ như ông.

⁽¹⁾ KhA. 126 f.

Dīghasandana (Dīghasandanaka).—Tổng tư lệnh của Vua **Devānampiyatissa**. Ông xây một **pāsāda** nhỏ trên “tám cột” cho Trưởng lão **Mahinda**; đền đài này được gọi là **Dīghasandasenāpati-pariveṇa** ⁽¹⁾ và được dùng làm chỗ cư trú của **Mahānāma**, tác giả của **Mahāvamsa** ⁽²⁾. Theo **Mahāvamsa Tīkā** **Dīghasandana** được gọi như vậy vì ông mặc y dài (*dīghasātakam nivāsesīti Dīghasandako*) và tên nguyên thủy của **pariveṇa** do ông xây là **Cūlapāsāda**.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 212 f.; xem thêm Cv. xxxviii. 16. ⁽²⁾ MṬ. 502. ⁽³⁾ p. 289.

Dīghasandasenāpati-pariveṇa.—Xem **Dīghasandana**.

Dīghasumana.—Trưởng lão Tích Lan, lậu thông **Vinaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 8; Sp. i. 104.

Dīghasumma.—Trưởng lão ở **Kalyāṇī**. Có một ông câu sống trên cửa sông **Kalyāṇī** cúng dường Trưởng lão nhiều lần và nhớ đến Trưởng lão lúc ông lâm chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 1008; AA. ii. 522.

Dīghāgama.—Xem **Dīghanikāya**.

1. Dīghābhaya.—Vương tử của Vua Tích Lan **Kākavaṇṇatissa** và một phi (không phải là Hoàng hậu **Vihāramahādevī**). Ông trấn tại thành **Kacchakatittha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii.

2. Dīghabhaya.--Tướng Damiḷa chỉ huy **Dīghābhaya**gallaka bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 12.

Dīghābhayagallaka.—Thành Tamil do Tướng **Dīghābhaya** chỉ huy bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 12.

1. Dīghāyu (Dīghāvu).--Vương tử của **Dīghiti**, vua xứ Kosala. Sau khi phụ vương ông bị vua xứ **Kāsi** là **Brahmadatta** giết, ông quyết chí phục hận nên xin làm tùy tùng của Brahmadatta. Nhưng lúc cơ hội đến ông lại làm hoà. Sau đó ông cưới công nương của Brahmadatta và được trả cho ngôi báu ⁽¹⁾. Ông là Bồ Tát ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 343 ff.; DhA. i. 46 f.; J. iii. 211 f., 487.

⁽²⁾ J. iii. 490.

2. Dīghāyu.--Xem **Āyuvaḍḍhana**.

3. Dīghāyu.--Vương tử thuộc tộc Sākya, cháu nội của **Amitodana** và em của **Bhaddakaccānā**. Ông qua Tích Lan lập làng mang tên ông. Ông có người con tên **Dīghagāmaṇī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 10 f.; 18; Dpv. x. 6, 8.

Dīghāli.--Một địa danh ở **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 60; lxxii. 63; xem Cv. Trs. i. 325, n. 2 và ii. 49, n. 3.

1. Dīghāvu.--Trưởng nam của Vua **Arindama I**. Trong kinh ông là tiền thân của Trưởng lão **Rūhula** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 490.

2. Dīghāvu.--Gia chủ ở **Rājagaha** và con của **Jotika-gahapati**. Ông chứng Sơ quả. Lúc lâm trọng bệnh, ông nhờ cha viếng Phật và thỉnh Ngài đến nhà. Phật đến thăm ông, thuyết pháp cho ông nghe và khuyên giải ông. Không bao lâu sau đó ông mệnh chung và hoá sanh làm bậc Anahàm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 344 f.

3. Dīghāvu.--Vương tử của Vua **Mahājanaka** (*q.v.*) và Hoàng hậu **Sīvalī**. Ông lên ngôi báu sau khi nhà vua xuất thế. Trong kinh ông là tiền thân của Trưởng lão **Rūhula** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 44, 61, 62, 68.

4. **Dīghāvu.**—Xem **Dīghāyu.**

Dīghāvu Sutta.—Ghi lại cuộc viếng thăm Cư sĩ **Dīghāvu** [2] của Phật. Phật khuyên ông hành trì sáu minh phần pháp mà Ngài thuyết giảng: quán vô thường trong tất cả hành, quán khổ tướng trong vô thường, quán vô ngã tướng trong khổ, quán tướng đoạn tận, quán tướng ly tham, quán tướng đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 344 f.

Dīghāvu-bhaṇavāra.—Chương 2 của Khandaka thứ 10, Mahāvagga, Vinaya-piṭaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 343.

Dīghāsana.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahānāma** ⁽¹⁾. Geiger nghĩ rằng ⁽²⁾ Dīghāsana là chữ viết lệch của Dīghasanda.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 42.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 48, n. 1.

Dīghātī, Dīghatī.—Nhà vua trị vì Kosala. Lúc Vua **Brahmadatta** của **Kāśī** chiếm vương quốc ông, ông và hoàng hậu tẩu thoát qua Benares và tạm ẩn trong nhà của một thợ gốm. Bấy giờ hoàng hậu hạ sanh **Dīghāyu** (v.l. **Dīghāvu**). Lúc mang thai Dīghāyu hoàng hậu muốn được nhìn thấy cảnh đao binh trên chiến địa; nhà vua phải nhờ đến Tế sư của Brahmadatta giúp làm nguôi lòng dục của bà. Sau khi ra đời Dīghāvu được đưa đi ẩn nơi khác để tránh tai họa. Về sau, nhà vua và hoàng hậu bị lộ tông tích và bị bắt. Ngày ra pháp trường, ông bà tình cờ thấy Dīghāvu trong kinh thành. Nhà vua trời trần với Dīghāvu như sau: *mā dīghaṃ passa mā rassam* (không nhìn xa mà cũng không nhìn gần). Dīghāvu nghe và hiểu ý phụ vương. Ông bèn xin vô cung phục vụ Vua Brahmadatta. Thoạt tiên ông làm người giữ voi, rồi nhạc công và sau cùng làm thị giả của vua. Lúc cơ hội đến để báo thù, ông nhớ lời trời trần của phụ vương nên bỏ ý định rửa hận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 342 ff.

Dīghīti Kosala Jātaka (No. 371).—Chuyện Hoàng Tử Kosala. Nói về Hoàng tử **Dīghāvu**, con của Vua **Dīghīti**, nhớ lời cha dặn không giết Vua **Brahmadatta** lúc thời cơ đến. Ông được nhà vua gả công chúa và đưa lên ngôi trong vương quốc trước đây thuộc về phụ vương của ông ⁽¹⁾.

Kinh nói rằng toàn truyện được ghi lại trong **Saṅghabhedaka Jātaka**. Tuy nhiên, không ai tìm thấy kinh này; phải chăng đó là **Kosambī Jātaka**?

Chuyện kể về một nhóm tỳkheo tranh cãi ở **Kosambī**, thiếu một câu

(¹) J. iii. 211 f.; cp. Vin. i. 342 ff.; J. iii. 487.

(²) M. ii. 154.

Dīpa.—Tỳkheo tác giả của **Parivārapāṭha**; ông có thể là người Tích Lan (¹).

(¹) Vin. v. 226.

Dīpa Sutta.--Định niệm hơi thở vô, hơi thở ra được tu tập, được làm cho sung mãn thời có quả lớn, có lợi ích lớn (¹). Ví như do duyên dầu, duyên tim, một cây đèn dầu được cháy sáng. Nếu dầu và tim của ngọn đèn ấy đi đến tiêu diệt, nhiên liệu không được mang đến, thời ngọn đèn sẽ tắt (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. v. 316 ff.

1. Dīpaṅkara.--Đức Phật đầu tiên trong số 24 vị Phật. Ngài sanh ra tại **Rammavatī**; cha Ngài là **Sudeva** (v.l. **Sumedha**) và mẹ Ngài là **Sumedhā**. Ngài sống đời cư sĩ mười ngàn năm với phu nhân **Padumā** và nam tử **Usabhakkhandha** trong ba cung điện **Hamsā**, **Koñcā** và **Mayūrā**. Ngài xuất thế bằng cách đi voi và hành trì khổ hạnh trong 10 tháng. Cội Bồ Đề của Ngài là cây Pippalī và bộ đoàn Ngài làm bằng gỗ do Du sĩ **Sunanda** dâng. Ngài chuyên pháp luân tại **Nadārāma** (**Sunandārāma**) ở **Sirighara**; bảy giờ Ngài hoá độ được nhiều du sĩ ngoài đạo (Phật). Ngài có ba Tăng Đoàn lớn và có đoàn tùy tùng thường xuyên gồm 84 ngàn Alahán. Ngài có thân cao 8 cubit. Ngài nhập diệt tại Nandārāma vào tuổi 100 ngàn năm; tháp của Ngài cao 36 do tuần. Ngài có hai nam đại đệ tử là **Sumaṅgala** và **Tissa**; hai nữ đại đệ tử là **Nandā** và **Sunandā**; thị giả là **Sāgata** (v.l. **Nanda**); hai nam cư sĩ là **Tapassu** và **Bhallika**; và hai nữ cư sĩ là **Sirimā** và **Soṇā**.

Chính vào thời của Phật Dīpaṅkara mà đạo sĩ khổ hạnh **Sumedha** (q.v.) (sau thành Phật **Gotama**) ước nguyện được giác ngộ làm Bồ Tát.

Chánh pháp của Phật Dīpaṅkara tồn tại 100 ngàn năm sau khi Ngài nhập diệt (¹).

(¹) Bu. ii. 207 ff.; BuA. 104 f.; J. i. 29; xem thêm Mtu. i. 193 ff., Mhv. i. 5; Dpv. iii. 31; DhA. i. 69 mà chi tiết có nhiều khác biệt với các chi tiết nêu trên.

2. Dīpaṅkara.—Xem **Buddhappiya**.

Dīpaṅkara-nagara.—Có thể là một tên khác của thành phố **Rammavati**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxix. 51.

Dīpanayā.—Một Đại Tỷkheo ni Trưởng lão Tích Lan, trú ở Rohaṇa. Bà lâu thông Kinh tạng và Luật tạng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 40.

Dīpanī.—Hoàng hậu của Vua **Mahinda VI**. Bà xuất thân từ một gia đình chăn bò⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 15.

Dīparājā.—Nhà vua trị vì **Nāgadīpa**, vương tử của một vị vua Tích Lan và bà hoàng hậu rất trẻ. Hoàng hậu được vua ban cho một lời ước và bà ước ngôi báu cho con. Tuy nhiên vương tử bị chột nên nhà vua từ chối trao cho ngai vàng. Do đó ông chỉ trị vì Nāgadīpa và được biết dưới vương hiệu Dīparājā⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 443 f.

Dīpavaṃsa.—Biên niên sử lâu đời nhất của Tích Lan hiện còn được lưu giữ. Như **Mahāvamsa**, Dīpavaṃsa được căn cứ trên Aṭṭhakathā mà **Mahāvihāra** ở Tích Lan kế thừa. Cổ liệu này có thể không được biên soạn có đầu có đuôi mà là như một số đoạn rút từ Aṭṭhakathā được ghép lại. Dīpavaṃsa hiện hữu có từ thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch⁽¹⁾. Được biết⁽²⁾ **Dhātusena** là nhà vua đã ban cho một ngàn đồng tiền vàng để dẫn giải (?) Dīpavaṃsa (Xem **Dhātusena** [2]).

⁽¹⁾ Tài liệu được Oldenberg xuất bản năm 1879. Chi tiết, xem Geiger: *Dīpavaṃsa and Mahāvamsa*.
⁽²⁾ Cv. xxxviii. 59.

Dīpa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Summa** (*q.v.*)⁽¹⁾.
v.l. **Devī-vihāra**, **Dibba-vihāra**.

⁽¹⁾ MA. i. 126; AA. i. 319; ii. 845, vân vân.

Dīpāyana.—Xem **Kaṇhadīpāyana**.

Dīpālatittha.--Bến nước trên **Mahāvāluka-gaṅgā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 54.

Dīpi Jātaka (No. 426).—Chuyện Con Báo. Từ am thất của một đạo sĩ khổ hạnh người chăn dê lừa dê ra về bỏ sót một con dê cái lạc bầy. Dê thấy

con báo hoảng sợ bèn dùng lời ngon ngọt dụ báo nhưng không được; dê bị báo vỗ ăn thịt.

Chuyện kể về con dê cái mà Tôn giả **Moggallāna** thấy trong am của ông. Dê thấy con báo bèn dùng hết sức mình chạy thoát thân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 479 f.

Dīpika.—Xem **Pañcadīpika**.

Dīpuyāna.—Vườn hoa trong **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo. Vườn hoa làm thành một bán đảo nên được gọi như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 13; lxxix. 6; Cv. *Trs.* ii. 14, n. 2.

Dukūla (Dukūlaka).—Con của người thợ săn và là cha của **Suvaṇṇasāma**. Ông được xác định là **Mahā Kassapa**. Chuyện của ông, xem **Sāma Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem thêm Mil. 123 ; Sp. i. 214.

Dukkathā Sutta.—Lời nói của năm hạng người là ác thuyết, khi có sự đối chứng giữa người và người. Thế nào là năm? Nói về tin với người không tin là ác thuyết; nói về giới với người ác giới là ác thuyết; nói về nghe nhiều với người nghe ít là ác thuyết; nói về bỏ thí với người xan tham là ác thuyết; nói về trí tuệ với người ác tuệ là ác thuyết ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 181.

1. Dukkara (hoặc Kumma) Sutta.—Tỳkheo có trí biết thu nhiếp mọi suy tư như con rùa biết rút chon vào mai của mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 7.

2. Dukkara Sutta.—Về những điều khó làm trong đời tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 260, 262.

1. Dukkha Sutta.—Do duyên các căn (mắt, tai, vân vân) với các trần (sắc, thanh, vân vân), các thức (nhãn thức, nhĩ thức, vân vân) khởi lên. Do ba cái tụ hội nên xúc khởi. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Đây là khổ tập khởi. Ngược lại, do ly tham, đoạn diệt ái ấy nên một cách hoàn toàn nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều đoạn diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 71; cf. S. iv. 86.

2. Dukkha Sutta.--Tất cả các uẩn (sắc, thọ, vân vân) đều vô thường; ai thấy biết vậy thì được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 21; *Ibid.*, 196.

3. Dukkha Sutta.--Tất cả các uẩn (sắc, thọ, vân vân) đều dẫn đến khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 77.

4. Dukkha Sutta.—Phật thuyết về Khổ, Khổ tập khởi, Khổ đoạn diệt, Con đường đưa đến khổ đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 158.

5. Dukkha Sutta.—Phật dạy thế nào là không có hộ trì và thế nào là có hộ trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 199.

6. Dukkha Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với Du sĩ Jambukhādaka về ba khổ tánh: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 259.

7. Dukkha Sutta.—Không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ, vị tỳkheo sống đau khổ ngay trong hiện tại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 3.

8. Dukkha Sutta.--Vị tỳkheo sống đau khổ ngay trong hiện tại, nếu thành tựu sáu pháp này: với dục tầm, với sân tầm, với hại tầm, với dục tưởng, với sân tưởng, với hại tưởng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. iii. 429.

9. Dukkha Sutta.--Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo không có thể chứng ngộ vô thượng thanh lương. Sáu pháp ấy là: khi nào tâm cần hạn chế, khi ấy không hạn chế tâm; khi nào tâm cần phải phân chấn, khi ấy không phân chấn tâm; khi nào tâm cần phải làm cho hoan hỷ, khi ấy lại không làm tâm hoan hỷ; khi nào tâm cần phải trừ xả, quán sát, khi ấy lại không làm cho tâm trừ xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 442.

Dukkhakhandha Sutta.—Xem **Cūḷadukkhakhandha Sutta** và **Mahādukkhakhandha Sutta**.

Dukkhātissa Sutta.—Thuyết về ba khổ tánh: khổ khổ tánh, hành khổ tánh, hoại khổ tánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 56; *cp.* **Dukkha Sutta** [6] trên.

Dukkhadhamma Sutta.—Khi vị tỳkheo hiểu biết khổ khởi lên hay đoạn diệt, vị ấy hiểu biết tánh dục và nhàm chán. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 188 ff.

“Dukkham-ajjhata” Sutta.—Mắt là khổ. Cái gì khổ là vô ngã. Cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 2.

“Dukkham-bāhira” Sutta.—Các sắc là vô ngã. Cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi" ⁽¹⁾ [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 4.

Dukkhamūla.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ApA. i. 107; M. iii. 70.

Dukkhakkhaya Vatthu.—Chuyện của 500 tỳkheo sống vào thời Phật **Kassapa** từng quán các đặc tánh của khổ. Trong kiếp này, chư vị ấy đắc quả Alahán ngay khi nghe một kệ về khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 406.

“Dukkhāni” Sutta.—Có năm điều khổ cho Samôn: không tự vừa đủ với tứ sự và sống không vui thích trong Phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 146.

“Dukkheṇa” Sutta.—Phải đoạn trừ lòng dục, vì dục là khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 178.

Duggata Sutta.--Vô thi là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Khi thấy sự khốn cùng, bất hạnh, vị tỳkheo phải đi đến kết luận: "Chúng ta chịu đựng như vậy trong thời gian dài này". Vì sao? Vô thi là luân hồi,... là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 186.

Dugati Sutta.--Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính, vị ấy được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 364.

Duccarita Vagga.--Phẩm 25: Phẩm Ác Hành, Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 267-70.

1. Duccarita Sutta.--Có bốn lời ác hành này: nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm. Có bốn lời thiện hành này: nói thật, không nói hai lưỡi, nói lời nhu nhuyễn, nói lời thông tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 228.

2. Duccarita Sutta.--Có năm hạng người có mặt ở đời: sau khi cho, khinh rẻ; sau khi cùng sống, khinh rẻ; miệng nuốt tất cả; người không vững chắc; người ám độn ngu si ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 267.

3. Duccarita Sutta.--Có một tỳkheo đến bạch xin Phật thuyết pháp vấn tất. Phật dạy hãy làm cho thanh tịnh những căn bản trong các thiện pháp, tức là sau khi đoạn tận thân ác hành, hãy tu tập thân thiện hành; sau khi đoạn tận khẩu ác hành, hãy tu tập khẩu thiện hành; sau khi đoạn tận ý ác hành, hãy tu tập ý thiện hành. Rồi, y cứ vào giới, an trú vào giới, hãy tu tập bốn niệm xứ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 188.

4. Duccarita Sutta.--Nói về thân ác hành, khẩu ác hành và ý ác hành; và thân thiện hành, khẩu thiện hành và ý thiện hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 446.

Dujīpa.—Nhà vua có tuổi thọ một ngàn năm, trị vì 500 năm. Sau khi rời ngôi báu, ông lập công đức cúng dường các Bàlamôn và xuất thế làm du sĩ khổ hạnh ⁽¹⁾.

Ông có thể là **Dudīpa**, vua trị vì Benares, từng được kể là đã bỏ thí nhiều tài sản và sau cùng sanh về cõi Thiên. v.l. **Dudīpa**.

⁽¹⁾ J. vi. 203.

J. vi. 99.

Dujjaya.—Nhà vua hồi thuở xa xưa, một tiền kiếp của Trưởng lão **Cūla-Cunda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 102.

1. Duṭṭha (Duṭṭhakumāra).—Vua trị vì Benares. Ông là một tiền kiếp của **Devadatta** ⁽¹⁾. Chuyện ông được kể trong **Saccaṅkīra Jātaka** (q.v.).

⁽¹⁾ J. i. 327.

2. Duṭṭha.—Còn được gọi là **Duṭṭhakumāra**, vương tử của Vua **Kitavāsa**. Các nhà tiên tri đoán ông sẽ chết khát nên chi ông cho đào nhiều ao hồ trong kinh đô và đặt lu chứa nước khắp mọi nơi. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác đi khát thực, ông lao tới làm rơi bình bát xuống đất. Ông bị nạn khát hoành hành trong lúc nước trong kinh thành đều khô cạn; ông chết khát và sanh xuống địa ngục **Avīci** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 194 f.

3 Duṭṭha.—Thế tử của vua trị vì Benares; một tiền kiếp của một vương tử **Licchavi** rất độc ác mà chuyện được kể trong **Ekappaṇṇa Jātaka** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 506.

Duṭṭhakumārī.—Ái nữ của một chủ ngân khố ở Benares. Chuyện nàng được kể trong **Takka Jātaka**.

Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya.—Vua Tích Lan (101-77 B.C.). Ông là vương tử của Vua **Kākavaṇṇatissa** trị vì **Mahagāma** và Hoàng hậu **Vihāradevī**; ông được gọi là **Gāmaṇī-Abhaya**. Dục của Hoàng hậu trong lúc mang thai là điềm cho biết thai nhi sẽ trở thành một chiến binh vĩ đại, nên nhà vua cho triệu hầu hết các chiến binh tài ba về triều, như **Nandhimitta**, **Sūranimila**, **Mahāsoṇa**, **Goṭhaimbara**, **Theraputtābhaya**, **Bharaṇa**, **Veḷusumana**, **Khañjadeva**, **Phussadeva**, và **Labhiyavasabha** để dạy dỗ vương tử. Từ lúc trẻ, **Abhaya** đã tỏ mình có chí phiêu lưu nên không thích bị gò bó trong khuôn khổ của vương quốc giới hạn bởi sông **Mahāvajjuka** về phía Đông và xứ của dân **Damiḷa** bên kia bờ sông. Bị vua cha liên tục khước từ lệnh tấn

công quân Damiḷa, Abhaya giận bỏ triều kéo quân lên núi; tại đó ông gởi về chiếc nữ y ám chỉ nhà vua không phải là đấng nam nhon; do đó ông có hiệu là **Duṭṭha** (Hư hỏng) cho đến ngày nay.

Lúc Vua Kākavaṇṇatissa băng hà, Duṭṭhagāmaṇī phải chiến đấu với em là **Tissa** (sau là **Sadhā-Tissa**) để giành ngôi. Ông bị đánh bại tại **Cūlaṅganiyapiṭṭhi**, nhưng sau đó chiến thắng, và Tăng Đoàn đã đứng ra giàn xếp sự tranh chấp giữa hai anh em ông.

Sau khi xong việc nhà, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya kéo quân sang đánh Vua **Elārā** của Damiḷa. Ông điều quân khiển tướng trên lưng vương tượng **Kaṇḍula** (sinh ra cùng ngày với ông). Ông xuất phát từ Mahiyaṅgana, chiếm từng thành một, tiến đến **Mahāvāluka-nadī**, đóng quân tại **Kandhāvārapitṭhi** gần **Vijitapura** của quân Damiḷa. Sau bốn tháng vây hãm, Duṭṭhagāmaṇī chiếm Vijitapura, rồi từ đó ông tiến qua **Girilaka** và **Mahelanagara** đến **Kāsapabhata** gần thủ đô **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Ông đánh bại và giết **Elāra** ngay ngoài cửa thành Nam. Ông hoả táng **Elāra** tươm tất và tại nơi hoả táng ông cho dựng tháp thờ rồi ra chiếu chỉ cấm mọi hình thức âm nhạc quanh đền, một tục lệ được gìn giữ rất lâu. Hành động quân tử này đã đem lại cho ông nhiều tán thán. Về sau ông còn đánh bại cả cháu của **Elāra** đem quân Ấn Độ qua và trở thành vị vương duy nhứt của xứ đảo.

Vào ngày thứ bảy sau khi thắng trận, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya tổ chức lễ hội nước tại **Tissavāpi** và sau lễ hội ông cho dựng **Maricavatṭhi-thūpa** (q.v.) ngay trên địa điểm mà giáo của ông đã ghim xuống; được biết chiếc giáo này có mang xá lợi của Phật do các tỳkheo ở **Tissamahārāma** dâng hiến; giáo được ghim xuống và không ai nhổ lên nổi cả.

Từ đây về sau, được chư Alahán ở **Piyaṅgudīpa** hoá giải cho ông tội giết cừ địch, Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya bắt đầu lập nhiều công đức lớn. Trước tiên ông ban thưởng cho quan quân rất trọng hậu. Kế, ông dựng **Lohapāsāda** (q.v.) chín tầng giống như cung điện của Thiên nữ **Biraṇi** mà hoạ đồ được tám vị Alahán đem về từ cõi **Tusita**. Tiếp theo ông xây **Māha Thūpa**, một công trình vĩ đại mà ông dựng tại nơi Phật viếng Tích Lan lần thứ ba. Nhiều dự án được quan sát tỉ mỉ trước khi tiến hành xây cất. Ông khởi công vào ngày trăng tròn của tháng **Vesākha** với sự giúp đỡ của Thiên chủ **Sakka** cung cấp vật liệu tìm thấy trên đảo. Nhiều lễ hội được tổ chức mừng sự ra đời của Thūpa. Sau đó, xá lợi do Alahán **Soṇuttara** thỉnh từ thế giới Nāga được tôn trí vô tháp. Rất tiếc công tác chưa thật sự hoàn thành mà Duṭṭhagāmaṇī-Abhaya lại lâm trọng bệnh. Được triệu về, **Saddhā-Tissa** liền cho phủ lên tháp một lớp vải trắng và dựng lên trên một ngọn tháp bằng tre để nhà vua có thể hình dung **Māha Thūpa** như thế nào sau khi hoàn tất, hầu ông yên lòng nhắm mắt. Trước khi lia trần, Duṭṭhagāmaṇī được Alahán **Theraputtābhaya** ở **Pañjalipabbata** (một vị tướng của nhà

vua trước đây) đến bên giường bệnh hoá độ và kể cho ông nghe những công đức mà ông lập được trong suốt cuộc đời vừa qua, kể cả Mahā Thūpa và 99 tịnh xá khác. Ông cũng đã ban ơn cho những tỳkheo có công thuyết pháp, vì ông biết thuyết pháp khó dường nào sau khi thử thuyết một lần tại **Lohapāsāda**. Ông còn bố thí rộng lượng mà hai ví dụ sau đây rất điển hình: một lần ông bán bông tai mình để lấy tiền mua thực phẩm cúng dường năm Trưởng lão trong trận đối **Akkhakkhāyika**; lần khác ông cúng dường trong lúc tẩu thoát **Cūlaṅganiya-piṭṭhi** ⁽²⁾. Ông đang đói và được Quan đại thần **Tissa** đem cơm lại, nhưng ông không ăn liền vì theo thông lệ ông phải cúng dường tỳkheo trước rồi mới ăn sau. Có một Trưởng lão xuất hiện, ông cúng dường hết phần cơm mình. Trên giường bệnh ông được Alahán Theraputtābhaya nhắc lại công đức cũ và nói rằng thực phẩm ông cúng dường hôm ấy đủ để phân chia cho hàng ngàn Alahán nên công đức của ông vô lượng.

Truyện thuyết nói rằng sau khi thân hoại mệnh chung, Duṭṭhagāmaṇī sanh về cõi **Tusita**; tại đó ông đợi sự xuất hiện của Phật **Metteyya**. Ông sẽ trở thành đại đệ tử của vị Phật này, và cha mẹ ông là cha mẹ của Phật Metteyya. Trước khi sanh làm vương tử của Vua Kākavaṇṇatissa, Duṭṭhagāmaṇī là một Sadi ở **Koṭapabbata-vihāra**. Ông bị bệnh vì làm việc quá sức cho Tăng Đoàn ở **Ākasa-cetiya** gần **Cittalapabbata**. Lúc hấp hối trong **Sīlāpassaya-pariveṇa**, Hoàng hậu Vihāradevī đến viếng ông theo lời đề nghị của một vị Alahán để khuyên ông tái sanh làm con bà trong cõi Ta bà này ⁽³⁾.

Duṭṭhagāmaṇī được xem như một vị anh hùng trong **Mahāvamsa**. Ông có hoàng nam là **Sāliya**, nhưng Sāliya chọn từ ngôi đề cưới *caṇḍālā* (người thuộc dòng nô lệ) **Asokamālā**. Do đó ngôi báu được trao truyền cho Vương đệ Saddhātissa của ông.

Sớ giải Dhammapada ⁽⁴⁾ có đề cập đến Quan đại thần **Lakuṭṭaka-atimbara** mà phụ nhơn là **Sumanā**.

Duṭṭhagāmaṇī thọ 68 tuổi ⁽⁵⁾.

Có lần, sau khi chiến thắng quân Damiḷa, ông không ngủ được trọn một tháng liền. Theo đề nghị của chư tỳkheo, ông phát nguyện chay tịnh và được tám tỳkheo đọc tụng **Cittayamaka** cho nghe; ông ngủ được lúc nghe kinh ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 75. Được biết trong chiến dịch từ Mahāgāma đến Anurādhapura ông đánh chiếm 32 thành của quân Damiḷa. ⁽²⁾

Chi tiết, xem Mhv. xxxii. 49 ff.; xem thêm AA. i. 365 f. ⁽³⁾

Các chi tiết này được tóm tắt từ Mhv. chaps xxii-xxxii.; Dpv. xviii. 53; xix. i ff.; Sp. i. 102. ⁽⁴⁾ DhA. iv. 50. ⁽⁵⁾ Mhv. xxiv. 47.

⁽⁶⁾ DA. ii. 640.

Duṭṭhaṭṭhaka.—Kinh thứ 3: Sân Hận Tám Kệ của Phẩm Tám, Sutta Nipāta ⁽¹⁾. Kinh thuyết về sự vu khống Phật của Tỳkheo ni khổ hạnh **Sundarī** do các tu sĩ ngoại đạo (Phật) xúi giục ⁽²⁾. Sở giải về kinh này được thấy trong Mahānidessa ⁽³⁾. Ai tự tán thán giới đức của mình và có chấp thủ bị chỉ trích trong Pháp. Mâu ni là vị không có ngã cũng như không có phi ngã, đã tẩy sạch mọi tà kiến ở đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. kệ 780-87.

⁽²⁾ SNA. ii. 518 f.

⁽³⁾ i. 62 ff.

1. Duttiya Sutta.—Có bốn đạo hành: đạo hành khổ, thẳng trí chậm; đạo hành khổ, thẳng trí nhanh; đạo hành lạc, thẳng trí chậm; đạo hành lạc, thẳng trí nhanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 154.

2. Duttiya Sutta.—Một Thiên tử hỏi: “Cái gì làm người bạn?” Phật đáp: “Tín thành” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 38.

Dutiyapalāyi Jātaka (No. 230).—Chuyện Du Sī Palāyi Thứ Nhì. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông bị nhà vua xứ **Gandhāra** ở **Takkasilā** vây thành. Ông xuất hiện và dọa sẽ đập tan lực lượng vây hãm; vua xứ Gandhāra thấy vàng trán của Bồ-tát như cái đĩa bằng vàng, hoảng hốt, bèn rút quân tẩu thoát.

Chuyện kể về một ả sĩ khổ hạnh đến tranh luận với Phật tại **Jetavana**. Lúc thấy Phật uy nghi trên pháp toà liền lẩn trốn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 219-21.

Dutiyamakkaṭa Jātaka--Xem **Dūbhiyamakkaṭa**.

Dutiyasela-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan (tiếng Sanhalese, *Devanagala*). Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường làng **Ratanadoṇi** cho tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 232.

Dudīpa.—Xem **Dujīpa**.

Duddada Jātaka (No. 180).—*v.l.* **Dudda, Dudada**. Chuyện Khó Cho. Bồ Tát sanh làm một Balamôn ở **Kāsi**. Sau khi học hành xong ở **Takkasilā** ông lên Hy Mã Lạp Sơn tu hạnh ả sĩ ⁽¹⁾. Lúc ông cùng chúng Tăng xuống Benares lấy muối và giấm, dân chúng quyên góp thực phẩm để cúng dường.

Chuyện kể về hai thanh niên ở **Sāvatti** đi quyên góp để cúng dường Phật và chư tỳkheo tùy tùng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 85 f.

Dundubhissara Thera.—Alahán. Sau lần Kết tập lần thứ 3, ông cùng đi với Trưởng lão **Majjhima** đến chơn núi Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾. *Dīpavaṃsa* gọi ông là **Durabhisāra**.

⁽¹⁾ Sp. i. 68; MT. 317; Mbv. 115.

⁽²⁾ viii. 10.

Dunniṭṭha.—Làng Balamôn trong xứ **Kāliṅga**. Làng nằm trên đường từ **Jetuttara** đến **Ceti**, con đường mà Vua bị đày **Vessantara** dùng để lên **Vaṅkagiri**. Làng cách **Arañjaragiri** năm lý và **Ceti** mười lý. Làng là trú xứ của **Jūjaka** và **Amittatāpanā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 521, 541.

1. Duppañña Sutta.—Thành tựu với bốn pháp này (không có lòng tin, ác giới, biếng nhác, liệt tuệ) tương xứng bị rơi vào địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 227.

2. Duppañña Sutta.—Thành tựu với bốn pháp này (không có lòng tin, ác giới, biếng nhác, liệt tuệ) bị các người trí quả trách, và tạo nhiều vô phước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 227.

3. Duppañña Sutta.—Một tỳkheo thỉnh vấn Phật: “Nhu thể nào bị gọi là liệt tuệ ngu đần?” Phật đáp: “Do bảy giác chi không được tu tập, không được làm cho sung mãn nên bị gọi là liệt tuệ ngu đần.” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 99.

Dubbaca Jātaka (No. 116).—Chuyện Người Múa Giáo. Bò Tát sanh làm một nhà xiệc tài ba biết múa giáo. Ông đi cùng thầy biểu diễn khắp nơi. Một hôm đã ngã say, thầy ông tuyên bố sẽ biểu diễn múa với năm ngọn giáo, điệu múa mà ông không biết. Bò Tát cản ngăn nhưng không được và vì sự trường bị ngọn giáo thứ năm đâm chết ⁽¹⁾.

Xem phần duyên khởi trong **Gijja Jātaka (No. 42)**.

⁽¹⁾ J. i. 430 f.

Dubbañña Sutta.—Thuở xưa, có một Dạ xoa xấu xí, thấp lùn, bụng to, đến ngồi trên chỗ ngồi của Thiên chủ **Sakka**. Chư Thiên ở Tam thập tam thiên càng bức tức, chán ghét, phần uất bao nhiêu, thời Dạ xoa ấy càng đẹp

hơn, càng dễ nhìn, càng dễ thương bấy nhiêu. Thiên chủ Sakka đến chấp tay vái Đaxoa và nói lên tên mình. Sakka càng nói lên tên của mình bao nhiêu thời Đaxoa ấy càng trở thành xấu xí, thấp lùn, bụng to bấy nhiêu; và sau khi trở thành càng xấu xí, càng thấp lùn, bụng to hơn, vị ấy biến mất tại chỗ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 237.

Dubbalakāṭṭha Jātaka (No. 105).—Chuyện Con Voi Sợ Chết. Có con voi rừng đang được nài huấn luyện cho dừng dao động. Không chịu nổi đau khổ, voi bê cột thoát trở về Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây voi sống trong lo âu triền miên cho đến khi Thần cây (Bồ Tát) khuyên dạy voi đừng sợ chết.

Chuyện kể về một tỳkheo sống trong tình trạng hoảng sợ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 414-6.

Dubbalavāpitissaka-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Saddhātissa** dựng ⁽¹⁾. **Kaṇiṭṭhatissa** có xây tại đây bát quan trai giới đường ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 8.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxvi. 17.

Dubbinoda Sutta.—Nghe diệu pháp mà không có thể nhập vào quyết định tánh, chánh tánh trong các thiện pháp nếu thành tựu năm pháp này: khinh lời thuyết giảng, khinh người thuyết giảng, khinh tự mình, nghe pháp với tâm tán loạn, không nhứt tâm và không như lý tác ý ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 184.

Dumasāra.—Một chuyện luân vương vào bốn kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Sañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 120.

Dumbara.—Một địa danh trong xứ **Malaya** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx.5, 8.

1. Dummukha.—Tộc trưởng Licchavī. Ông có mặt trong buổi tranh luận giữa Phật và Nigantha **Saccaka**. Thấy Saccaka im lặng, hồ thẹn, thụt vai, cúi đầu, ngồi bàng hoàng, không nói một lời, Dummakha ví ông như con của gãy cẳng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Dummakha chỉ là một cái tên xấu chớ thật ra ông rất đẹp người.

⁽¹⁾ M. i. 234.

⁽²⁾ MA. i. 459.

2. Dummukha.—Vua trị vì **Uttarapañcāla** trong xứ **Kampilla**. Một hôm, nhìn qua cửa sổ xuống sân trong cung, ông thấy nhiều bò đực tranh dành một con bò cái. Con bò đực khoẻ nhưt dùng sừng húc chết tất cả đối thủ. Nhà vua hiểu được thế nào là dục tham, nhập định và thành Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 379, 381.

1. Dummeha Jātaka (No. 50).—Chuyện Những Kẻ Vô Trí. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vương tử của vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Thấy thần dân theo phi pháp, tế thần bằng súc vật, ông tìm cách chấm dứt giết hại sanh vật và không làm phiền não một ai cả. Ông nguyện rằng lúc lên ngôi tất cả những ai trong quốc độ của tôi chấp nhận và thực hành năm ác giới như sát sanh... và mười hạnh bất thiện, tôi sẽ giết những người ấy, và với nội tạng, thịt và máu của chúng, tôi sẽ hiến vật cúng thần! Các đại thần vẫn lệnh truyền rao khắp kinh thành và từ đó về sau không còn ai dám theo phi pháp hay tế lễ sanh vật nữa ⁽¹⁾.

Xem phần duyên khởi trong **Mahākāṇha Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 259 f.

2. Dummeha Jātaka (No. 122).—Chuyện Kẻ Ngu. Một thời, Bồ Tát sanh làm voi của vua **Magadha** trị vì thành **Rājagaha**. Lúc vua cỡi voi, thần dân chỉ nhìn voi nên nhà vua ganh tị và lập mưu quăng voi xuống vực thẳm. Biết được mưu đồ này, người nài nói nhỏ vào tai voi rằng nếu voi có thần lực hãy cho ông ngồi trên lưng voi rồi bay về Benares. Voi bay lên hư không và về Benares. Vua Benares đón tiếp voi rất long trọng và đặt voi lên hàng vương tượng. Nhờ sự giúp sức của vương tượng Vua Benares thu phục toàn cõi **Jambudīpa**.

Chuyện kể về **Devadatta** ganh tị vì thấy Bồ Tát được dân chúng tán thán. Vua Magadha chỉ Devadatta, nhà vua chỉ Sāriputta và người nài với chỉ Ānanda ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 444 f.

1. Duiyodhana.—Bồ Tát sanh làm vua xứ **Magadha**. Về sau Ngài sanh là vua các Nāga dưới vương hiệu **Saṅkhapāla**. Chuyện Ngài, xem **Saṅkhapāla Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 162 ff.

2. Duiyadhana.—Phiên bản Pāli của Duryodhana bằng Sanskrit ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. lxiv. 43.

Durājāna Jātaka (No. 64).--Chuyện Người Vợ Khó Hiểu. Một sanh viên trẻ ở **Takkasilā** có người vợ nhu mì như một tỷ nữ ngày nào nàng làm lỗi và rất khắc nghiệt ngày nào nàng không làm lỗi. Su phụ chàng dạy chàng chớ quan tâm đến sở trường sở đoản của đàn bà.

Chuyện kể về một cư sĩ ở **Sāvatthi** có bà vợ với tánh tình rất bất thường khiến chàng quá phiền muộn khổ sở nên không đến viếng Phật được. Hai chuyện rất giống nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 299-301.

Dullabha Sutta.--Sự xuất hiện của ba hạng người khó tìm được ở đời: Như Lai, người có thể thuyết pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết, và người biết ơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 266.

Duḷudesa.--Tên của một xứ, có thể nằm dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvi. 11.

Duvera hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.--Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** viếng Phật và được dạy rằng sự sợ hãi hận thù (*pañcabhayāni*), ngay trong hiện tại khởi lên cho người sát sanh, cho người lấy của không cho, cho người tà hạnh trong các dục, cho người nói láo, và cho người say đắm rượu men. Khi nào vị Thánh đệ tử làm cho tịnh chỉ năm sự sợ hãi hận thù này, thành tựu bốn Dự lưu phần, và nhờ trí tuệ, Thánh lý (*nāya*) được khéo thấy, được khéo thông đạt, nếu vị ấy muốn, sẽ tự mình tuyên bố về mình như sau: "Ta đã đoạn tận địa ngục; ta đã đoạn tận các loài bàng sanh; ta đã đoạn tận cõi nga quý; ta là bậc Dự lưu, không còn thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ" ⁽¹⁾. [HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 387 f.

Dussa-thūpa.--Tháp do Phạm Thiên **Ghaṭikāra** dựng trên cõi Phạm thiên để tôn trí y của Bồ Tát mặc lúc ngày xuất thế. Tháp được xây bằng đá quý và cao 12 do tuần ⁽¹⁾. Có lần tháp được Trưởng lão **Bhaddaji** thi triển thần thông và để trên bàn tay cho công chúng xem ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dāthāvamsa, vs. 35.

⁽²⁾ Mhv. xxxi. 11; MṬ. 562.

Dussadāyaka Thera.--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm Sátđếly, có nhận y do người đền ơn và cúng dường tất cả lên Phật **Siddhattha**. Vào 67 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Parisuddha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 185.

Dussanta.—Phiên bản Pāli của Duryodhana bằng Sanskrit ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. lxiv. 44.

Dussapāvārika.—Chủ ngân khố ở Nālandā có vườn xoài gần thành phố. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin làm đệ tử và có cúng dường Ngài và Tăng chúng một tịnh xá xây trong vườn xoài của ông; tịnh xá mang tên Pāvārikambavana ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. iii. 873; MA. ii. 594; SA. iii. 169.

Dussalakkhaṇa.—Bàlamôn ở Rājagaha từng tuyên bố rằng ông có thể tiên đoán điềm lành dữ qua vải mặc. Chuyện ông, xem Maṅgala Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 373.

Dussārāma.—Tịnh xá ở thành Sīlavatī nơi nhập diệt của Phật Sikhī ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ gọi tịnh xá này là Assārāma.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 28.

⁽²⁾ BuA. 204.

Dussāvudha.—Một trong bốn vũ khí lợi hại trên thế gian do Āḷavaka làm chủ. Nếu Dussāvudha được thổi lên không trung, mưa sẽ ngừng rơi trong 12 năm; nếu Dussāvudha rơi trở xuống đất, tất cả cây cỏ không thể mọc trong 12 năm. Nếu Dussāvudha được liệng xuống biển, biển sẽ cạn khô; Dussāvudha có thể làm tan Sineru ra từng mảnh. Āḷavaka quăng Dussāvudha tới Phật nhưng không trúng Ngài mà rơi dưới chơn Ngài và biến thành thảm. Dussāvudha còn được gọi là Dussāvudha và được làm bằng vải ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 225 f.

1. Dussīla Sutta.—Với người ác giới, phá giới, chánh định bị phá hoại. Khi chánh định không có mặt, như thật tri kiến bị phá hoại. Khi như thật tri kiến không có mặt, nhàm chán, ly tham bị phá hoại. Khi nhàm chán ly tham không có mặt, giải thoát tri kiến bị phá hoại. Ví như một cây, với cành và lá bị phá hoại, thì cây ấy bị tiêu diệt ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 19.

2. Dussīla Sutta.—Đầy đủ năm pháp này (bất tín, vô tầm, vô quý, phần nộ, phạm dâm), người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, đọa xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 242.

Dussīlya hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.—Gia chủ **Anāthapiṇḍika** bệnh nặng được hai Tôn giả **Sāriputta** và **Ānanda** đến thăm. Sau khi Tôn giả **Sāriputta** tán thán các giới đức của **Anāthapiṇḍika**, như lòng tịnh tín đối với Phật, với Pháp, với Tăng, không có ác giới, không có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, vân vân, **Anāthapiṇḍika** liền được an tịnh. Rồi **Anāthapiṇḍika** mời hai Tôn giả dùng bữa từ nồi nấu cơm của mình. Sau đó hai Tôn giả cáo từ ra về. Tôn giả **Ānanda** bạch Phật và Phật tán thán Tôn giả **Sāriputta** là Hiền minh, là Đại tuệ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 380 ff.

2. Dussīlya hoặc Anāthapiṇḍika Sutta.—Như trên, nhưng trong kinh này Tôn giả **Ānanda** khuyên giải Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** và nói rằng do ông đã thành tựu bốn pháp (lòng tịnh tín đối với Phật, với Pháp, với Tăng, và các giới được các bậc Thánh ái kính đưa đến Thiên định) nên không có run sợ, không có hoảng hốt, không có sợ hãi về cái chết, về đời sau⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 385 f.

1. Dūta Jātaka (No. 260).—Chuyện Sứ Giả Của Cái Bụng. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông rất thích cao lương mỹ vị; lý do của danh hiệu **Bhojanasuddhika** (Vua thích Mỹ vị). Ông còn thích dùng bữa trong đình tranh hoàng lộng lẫy để phô trương sự hoang phí của ông trước mắt của thần dân.

Một hôm, có người tham ăn hô to mình là sứ giả (tục lệ bấy giờ cho phép sứ giả được ưu tiên đến gần vua) rồi chạy thẳng đến nơi nhà vua đang dùng bữa. Ông bốc thức ăn bỏ vào miệng ăn ngon lành. Cận vệ rút guom nhưng nhà vua cho phép ông ăn trước khi hỏi ông là sứ giả của ai? Ông tâu rằng ông là sứ giả của tham dục và của cái Bụng. Nhà vua nghe thấy chí lý bèn ban thưởng cho ông một ngàn con bò.

Chuyện kể về một tỳkheo tham thực⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 318-21.

2. Dūta Jātaka (No. 478).—Chuyện Sứ Thần. Một thời, Bồ Tát sanh làm Balamôn ở **Kāsi**. Ông đến **Takkasilā** giỏi mài kinh sử. Sau đó ông đi khát thực để kiếm tiền trả công cho sư phụ đã dạy dỗ. Được bố thí vài lượng vàng, ông trở về tạ ơn thầy. Lúc qua sông Hằng, ông làm rớt mất hết vàng vì sóng gió. Ông bèn nghĩ cách ngồi tuyệt thực trên bờ sông Hằng. Ông không nói với ai cả cho đến khi vua đến gặp ông. Nhà vua ban cho ông gấp đôi số vàng bị mất.

Chuyện kể về việc Tăng chúng tán thán trí tuệ của Đạo sư⁽¹⁾.

(¹) J. iv. 224-8.

1. Dūteyya Sutta.—Thành tựu tám pháp này, một Tỳkheo xứng đáng đi làm sứ giả: là người nghe, khiến người khác nghe, học và khiến người khác thọ trì, biết và khiến người khác biết, thiện xảo trong vấn đề thích hợp và không thích hợp (hay vấn đề kinh điển hay không kinh điển), không phải là người ưa cãi nhau. Tôn giả **Sāriputta** xứng đáng làm sứ giả (¹).

(¹) A. iv. 196.

2. Dūteyya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ không phải người môi giới hay tự mình làm môi giới. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ phải người làm môi giới, hay tự mình làm môi giới (¹).

(¹) S. v. 473.

Dūratissaka-vāpi.—Hồ nước trong xứ Rohaṇa, gần **Mahāgāma**. Trên bờ hồ này, có lần **Meghavaṇṇābhaya**, Đại thần của Vua **Mahāsena**, cầm đầu một nhóm phản loạn chống nhà vua. Gần hồ Vua **Saddhātissa** có xây một tịnh xá (²). Nước hồ được dùng để tưới một ngàn cánh đồng do Vua **Mahānāga** ban cho các ẩn sĩ (³). Hồ được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (⁴). Geiger (⁵) nói rằng **Dūratissaka-vāpi** có thể là **Dūravāpi**.

(¹) Mhv. xxxvii. 18. (²) *Ibid.*, xxxiii. 9. (³) Cv. xli. 99; xem Cv. *Trs.* i. 62, n. 1. (⁴) *Ibid.*, lxxix. 32. (⁵) Mhv. *Trs.* 248, n. 5.

Dūravāpi.—Hồ nước do Vua **Ḫanāga** xây (¹), có thể cũng là hồ **Dūratissaka-vāpi** (*q.v.*).

(¹) Mhv. xxxv. 32.

Dūrenidāna.—Chuyện của Bồ Tát từ thời Ngài giác ngộ trở về lúc Ngài tái sanh trên cõi **Tusita** mà Phật **Dīpaṅkara** đã thọ ký. **Dūrenidāna** là một phần của **Nidānakathā** trong **Sớ giải Jātaka** (¹).

(¹) J. i. 2-47.

Dūsī.—Ác ma **Māra** vào thời Phật **Kakusandha**. Bảy giờ **Dūsī** sanh làm con của **Kālī**, chị của **Moggallāna**. Thoạt tiên **Dūsī** nhập vào các **Bālamôn** gia chủ để mạ lị và nhiều hại các tỳkheo, như hai Đại đệ tử **Vidhura** và **Sañjīva**. Không thành công vì giới hạnh và thiện pháp của chư tỳkheo, **Dūsī** nhập vào các gia chủ để tán thán, cung kính, cúng dường các tỳkheo với mục đích dụ dỗ. Nhưng nhờ có sự can thiệp của Phật **Kakusandha**, các âm mưu đều thất bại và **Dūsī** bị đọa xuống địa ngục **Mahā**

Niraya. Xem chuyện trong **Māratajjaniya Sutta** ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng ⁽²⁾ Dūsī vẫn số vì nghiệp của mình.

⁽¹⁾ M. i. 333 ff.; xem thêm Thag. 1197-91; ThagA. ii. 183. ⁽²⁾

Vsm. 229.

Dematavala.—Địa danh trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 139.

Dematthapādattthāli.—Làng trong vùng **Malaya** của Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 11.

1. Deva.—Con của vị Tể sư và Aggasāvaka của Phật **Sujāta**. Ông và bạn là **Sudassana** được Phật thuyết cho nghe bài pháp đầu tiên của Ngài. Ông còn được gọi là **Sudeva** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 38; BuA. 168, 170.

⁽²⁾ Bu. xiii. 25.

2. Deva.—Thiên tử, con của Thiên vương **Virūpakkha** và là em của **Kālakāṇhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 261.

3. Deva.—Tỳkheo an trú tại **Kappukagāma** (v.l. **Kambugāma**). Vua **Vohārikatissa** nghe ông thuyết pháp bên cúng dường bằng cách trùng tu năm kiến trúc trong trú xứ của ông ⁽¹⁾. Ông có thể là vị Trưởng lão thuyết **Andhakavinda Sutta** mà Vua **Saṅghatissa** từng được nghe. Nhà vua rất hoan hỷ với ông nên cúng dường cháo cho chư tỳkheo trú trong **Mahāvihāra** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 29; Dpv. xxii.41.

⁽²⁾ Dpv. xxii. 50.

4. Deva.—Trưởng lão Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, **Upasena** biên soạn Sớ giải Mahā Niddesa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MNidA. i. 1.

5. Deva.—Xem thêm **Maliya (Malaya)-deva** và **Mahādeva**.

6. Deva.—Trưởng lão Tích Lan. Gandhavaṃsa nói rằng ông viết **Sumanakūṭavaṇṇanā**, một công trình thường được nói là do **Vedeha** soạn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 63.

⁽²⁾ P.L.C. 223 f.; Svd. 1263.

7. Deva.—Tướng (Senāpati) của Vua **Kittisirimegha**. Ông đồn trú tại **Badalathali**, từng hộ vệ **Ratnāvali** lúc bà đưa con là **Parakkamabāhu** đến gặp Kittisirimegha; nhà vua nhận Parakkamabāhu làm dưỡng tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvii. 82.

8. Deva.—**Laṅkādhināyaka**. Một tướng lãnh của Vua **Gajabāhu II** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 104, 324.

9. Deva.—Tướng của **Parakkamabāhu I**. Ông tham gia vào nhiều chiến dịch chống Vua **Gajabāhu**. Ông bị bắt cầm tù tại **Pulatthipura** nhưng được Parakkamabāhu I cho người phá ngục cứu thoát. Sau đó, ông dẫn quân đánh bại **Mānābharaṇa** tại **Gaṅgātaṭaka** và Vua **Mahinda** tại **Hedillakhaṇḍagāma**. Nhưng sau cùng ông bại trận tại làng **Surulla**; Parakkamabāhu I có tìm cách cứu ông nhưng bất thành. Có thể ông được chuộc ra và trở thành **Laṅkāpura** ⁽¹⁾ (Xem bên dưới).

⁽¹⁾ Cv. lxx. 123, 153-7, 245, 285, 300, 316; lxxii. 45, 75, 82, 122, 137 f.

10. Deva.—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, còn được gọi là **Laṅkāpura** (có thể là **Deva [9]**). Ông chống Tướng **Sūkarabhātu** của Vua **Mānābharaṇa** và về sau có tham gia vào chiến dịch của Tích Lan ở Nam Ấn Độ; ông đánh nhiều trận khốc liệt tại Tirippāluru và Rājina và chiếm được Rājina ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 130; lxxvi. 250, 310, 324, 326.

11. Deva.—Đại thần của Quan Phụ chánh **Āyasmanta** (của Chánh hậu **Kalyāṇavatī**). Ông được cử đi xây tịnh xá ở **Valligāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 38.

12. Deva.—Một bá hộ ở **Vedisagiri** có ái nữ là **Devī** gả cho Vương tử **Asoka**; Asoka gặp nàng lúc trú trong nhà ông trên đường đến **Ujjeni** để làm Phó vương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 324; Sp. i. 70.

Deva Sutta.—Các trận chiến giữa các **Asura** và chư Thiên là những ví dụ điển hình của các trận chiến giữa chư tỳkheo và **Māra**. Thắng bại xảy ra lúc bên này lúc bên kia, cho đến khi đối phương hoàn toàn bị diệt và mất hết khả năng gây chiến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 432 f.

Devakaṭasobbha.—Ao gần **Kosambī**. Nơi đây có hang **Pilakkha** và **Paribbājakārāma**, nơi mà Tôn giả **Ānanda** có ghé qua để viếng và đàm thoại với Du sĩ **Sandaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 513; MA. ii. 687.

Devakūṭa.—Tên của **Cetiyaḥabbata** vào thời Phật **Kakusandha**. Phật có đến viếng nơi này và lúc bấy giờ dân chúng toàn cõi **Ojadīpa** (tức Tích Lan ngày nay) đến đánh lễ Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 63; Sp. i. 86; Dpv. xv. 38; xvii. 14, 32.

2. Devakūṭa.—Ngọn đồi ở Ấn Độ, nơi mà Phật **Sumedha** thuyết pháp cho một đại chúng lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xii. 9.

Devagajjita.—Nhà vua vào 36 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Aṅkolaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 199.

Devagandha.—Vào 14 kiếp trước có 16 vị vua trị vì dưới vương hiệu này, tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Gandhamāliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 135.

Devagabbha.—Dạ xoa. Lúc Vua **Candagutta** lâm chung, Dạ xoa này nhập vào ông và giả như nhà vua còn sống. Rồi Vua **Bindusāra** cắt đầu ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 188 f.; cp. J. iv. 474.

Devagabbhā.—Công chúa của Vua **Mahākamṣa** trị vì **Asitañjana**. Theo các nhà tiên tri, con nàng sẽ tiêu diệt tộc **Kamṣa**; do đó nàng bị nhốt trong phòng xây trên một trụ cột duy nhứt. Với sự môi giới của Nữ nô tỳ **Nandagopā** nàng dan díu với **Upasāgara**, người mà sau này cưới nàng làm vợ và có với nàng mười con trai—nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** (q.v.)—và một ái nữ là **Añjanā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 79 ff.; PvA. 99 ff.

Devacārika Suttā.—Tụ gồm ba kinh nói về chuyến viếng thăm Thiên giới của Tôn giả **Moggallāna** và biết được rằng chư Thiên sống an lạc nhờ hành trì Phật pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 366 f.

1. Devatā Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Chư Thiên, Chương Sáu Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 329-44.

2. Devatā Vagga.--Phẩm 7: Phẩm Chư Thiên, Chương Sáu Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 421-9.

3. Devatā Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Chư Thiên, Chương Bảy Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 27-39.

Devatā Saṃyutta.--Phần đầu tiên của *Saṃyutta Nikāya* ghi lại các cuộc yết kiến Phật của chư Thiên và các vấn đáp của Phật và chư Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 1-45.

1. Devatā Sutta.—Một Thiên tử viếng Phật tại **Jetavana** và bạch rằng: "Có sáu pháp không đưa tỳkheo đến thối đọa: kính trọng Đạo Sư, kính trọng Pháp, kính trọng chúng Tăng, kính trọng học pháp, kính trọng không phóng dật, kính trọng tiếp đón." Phật kể lại cuộc viếng thăm của vị Thiên cho chúng Tăng nghe, và Tôn giả **Sāriputta** giảng giải tại sao sáu pháp này được vị Thiên nói đến ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 423.

2. Devatā Sutta.—Phật kể cho các tỳkheo nghe về các cuộc viếng thăm của chư Thiên. Phật kể thêm tại sao một số ân hận, sau khi thân hoại mạng chung, vì trong đời sống làm người họ không cung kính Samôn, còn một số khác từng đánh lễ Samôn thì được an lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 390.

Devatāpañha, Devatāpañha Jātaka.—Jātaka số 350 được gọi là **Devatāpañha Jātaka** ⁽¹⁾, và Chú giải nói rằng chuyện được kể trong **Ummagga Jātaka**. *Ummagga Jātaka* gồm một số câu hỏi Vua **Vedeha** của một Thiên nữ trú trong lòng che nhà vua, với mục đích phục hồi sự tín nhiệm của vua đối với Đại sĩ **Mahosadha**. Vua Vedeha tham khảo hết tất của các đại thần nhưng không ai trả lời được nên phải triệu Mahosadha về. Mahosadha giải được tất cả các câu hỏi do Thiên nữ đặt ra dưới dạng các câu đố ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 152.

⁽²⁾ vi. 370 f.; xem phần vấn đáp trong pp. 376 f.

Devatissa.—Một làng trong vùng **Koṭṭhavāta** ở Tích Lan, do Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho tôn phái dị giáo **Dhammaruci** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 2.

Devadatta.—Đềbàdatta. Thích tử, con của Ông **Suppabuddha** (cậu của Phật Thích Ca) và Bà **Amitā**. Ông có người em gái, **Bhaddakaccānā**, gả cho Vương tử **Siddhattha** ⁽¹⁾. Lúc Phật viếng **Kapilavatthu** và thuyết pháp cho thân bằng quyến thuộc, Devadatta được cái hoá một lượt với các bạn như **Ānanda**, **Bhagu**, **Kimbila**, **Bhaddiya**, **Anuruddha**, và người thợ hớt tóc **Upāli**. Tiếp theo Devadatta đi đến Phật ở Anupiyā và xin gia nhập Tăng Đoàn ⁽²⁾. Vào mùa mưa năm sau, ông đắc thần thông ngay ⁽³⁾, được chúng Tăng rất kính mến, được xem như một trong số 11 Trưởng lão có uy tín của Tăng Đoàn, và được Phật tán thán.

Nhưng không bao lâu sau, ông bị Phật quở là có ác dực ⁽⁵⁾. Trong khoảng tám năm trước khi Phật nhập diệt ⁽⁶⁾, Devadatta tìm mọi cách chiêu dụ Hoàng tử **Ajātasattu** để ám hại Phật, vì ông ganh tị với Phật. Dùng thần thông, ông giả làm cậu bé, với rấn quàng trên thắt lưng, nhảy xồm lên vế của Ajātasattu để làm Hoàng tử hoảng sợ. Sau đó ông hiện nguyên hình khiến Hoàng tử rất đỗi thán phục. Chiếm được lòng tin của Ajātasattu, ông được cung kính và lợi dưỡng. Ajātasattu viếng thăm ông hai lần mỗi ngày, sáng và chiều, mỗi lần đến nhà vua chở theo 500 xe vật dụng để cúng dường. Nhà vua còn đưa đến cúng dường ông mỗi ngày 500 phần cơm nấu bằng gạo thơm ba năm hảo hạng ⁽⁷⁾. Được sự hỗ trợ của Ajātasattu, Devadatta khởi thêm lòng dục và muốn thay Phật hưởng dẫn Tăng Đoàn. Một đệ tử của Tôn giả **Moggallāna**, **Kakudha** ở xứ **Koliya**, tái sanh làm *manomayakāyikadeva* (chư Thiên thân do tâm tạo), thông báo Tôn giả âm mưu của Devadatta. Tôn giả bạch Phật nhưng Phật không muốn đề cập đến sự phản trắc của Devadatta.

Không bao lâu sau, Devadatta đến Phật và yêu cầu Ngài nhường quyền lãnh đạo Tăng Đoàn với lý do Ngài đã luống tuổi rồi. Phật bác bỏ lời yêu cầu này ⁽⁸⁾. Devadatta phẫn nộ và thề trả thù.

Bấy giờ, Devadatta xúi **Ajātasattu** giết phụ vương mình là Vua **Bimbisāra**, trong lúc chính ông âm mưu giết Phật ⁽⁹⁾. Ajātasattu cung cấp cho Devadatta nhiều tay cung của triều đình để hạ Phật. Nhưng không có tay cung nào đủ can đảm vì oai nghi của Ngài; tất cả đều liệng cung tên, thú tội, và được Phật giáo hóa.

Rồi Devadatta quyết định tự mình ra tay giết Phật. Một hôm, lúc Phật du hành trên sườn núi **Gijjhakūṭa**, ông xô hòn đá lớn xuống Ngài. Đá được hai mỏm nhô lên từ mặt đất giữ lại, nhưng miếng đá văng trúng chơn Ngài làm chảy máu. Đau đớn, Ngài được đưa đến **Maddakucchi** rồi qua

vườn Kỳ Đà để Lương y **Jīvaka** băng bó vết thương. Sau biến cố này, chư Tăng muốn Phật có người hộ vệ, nhưng Ngài từ chối, nói rằng không ai có thể hại được Như Lai.

Thất bại, Devadatta tiếp tục bằng âm mưu khác. Ông mua chuộc nài voi để thả voi dữ **Nalāgiri** (còn được gọi là **Dhanapāla**) đón đường Phật. Ngài được tin nhưng không lùi bước. Lúc voi xông tới Ngài dùng hạnh từ bi để chinh phục.

Hành động trắng trợn của Devadatta làm ông mất hết sự kính nể; ngay cả Ajātasattu cũng phải từ chối hỗ trợ ⁽¹⁰⁾. Thế là, Devadatta dùng **Kokālika**, **Kaṭamoraka-tissa**, **Khaṇḍadeviyāputta**, và **Samuddadatta** gây chia rẽ trong Tăng Đoàn. Ông và bốn tỳkheo này đến đòi Phật chế định năm luật sau buộc chư tỳkheo trong Tăng Đoàn phải: (a) sống trọn đời trong rừng (b) sống hoàn toàn bằng khát thực chớ không được thọ trai theo lời mời; (c) đắp y may bằng vải lượm chớ không được nhận y cúng dường; (d) sống dưới tàn cây thay vì dưới mái nhà; (e) hoàn toàn không được ăn thịt, cá. Phật từ chối lời yêu cầu và dạy tỳkheo nào thích thì có thể trì hành như vậy, trừ việc ngủ dưới tàn cây trong mùa mưa. Devadatta dùng sự khước từ của Phật để bán rao rằng Phật chủ trương dư dật và xa xỉ. Rồi ông thông báo Tôn giả Ānanda ông sẽ chủ trì buổi thọ bát quan trai không có mặt của Phật, với ý đồ chiêu dụ tỳkheo bỏ Tăng Đoàn ra đi. Theo ông về **Gayāsisa** ⁽¹¹⁾, có 500 tỳkheo mới đến từ **Vesālī**; một số tỳkheo ni, mà **Thullanandā** là vị đứng đầu, bà không ngớt ca ngợi Devadatta ⁽¹²⁾, và một ít tỳkheo Thích tử, mà **Danḍapāṇi** là ví dụ điển hình ⁽¹³⁾. Riêng mẹ của **Kumārakassapa** (*q.v.*), đệ tử do ông truyền giới và đưa vào Tăng Đoàn, không theo ông mà theo Phật vì bị ông tố giác mang thai. Phật phái hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến Gayāsisa để hoà giải. Devadatta tướng hai Tôn giả theo mình nên hoan hỷ tiếp đón và thuyết pháp đến khuya. Một hôm, ông nhờ hai Tôn giả thay mình; chư vị thuyết phục 500 trở về nẻo chánh. Bị Kokālika đâm ngực gọi dậy để báo tin dữ, Devadatta uất ức mửa máu tươi rồi nằm liệt giường trong chín tháng ⁽¹⁴⁾. Lúc sắp lâm chung, Devadatta xin gặp Phật nhưng Phật bảo rằng khó thể xảy ra trong kiếp này. Tuy nhiên, ông vẫn được cúng đi. Trước khi tới Jetavana ông dùng bên bờ hồ, bước xuống cáng đi rửa mặt. Đất mở ra và nuốt ông xuống địa ngục **Avīci**; tại đó ông chịu đau khổ trong 100 ngàn kiếp, trước khi được tái sanh làm Phật Độc giác **Aṭṭhissara** ⁽¹⁵⁾. Truyền thuyết nói rằng ⁽¹⁶⁾ ngay lúc bị đất nuốt, ông có đọc bài kệ nói rằng ông không có nơi nào quy y ngoài Phật. Số giải Dhammapada ⁽¹⁷⁾ có mô tả các cực hình mà Devadatta phải chịu ở Avīci. Trong tiền kiếp ông từng bị đất nuốt, một lần lúc ông là Vua **Kalābu** và lần thứ nhì lúc ông là Vua **Mahāpatāpa**.

Khi nghe tin Devadatta đã mạng chung, dân chúng tổ chức lễ hội ăn mừng như ông cha họ từng ăn mừng cái chết của **Piṅgala** thuở xưa (tiền thân của Devadatta).

Sớ giải **Jātaka** có đề cập đến nhiều chuyện cho thấy sự hận thù của Devadatta đối với Phật không phải chỉ có ở hiện kiếp mà xảy ra trong vô số kiếp trước. Thông thường ông thất bại, nhưng cũng có lúc ông thành công⁽¹⁹⁾. **Serivāṇija Jātaka** mô tả mối thù hằn này từ nguyên thi.

Ác hành và hận thù của Devadatta đối với Phật được ghi lại, ngoài các kinh kể trên, trong nhiều **Jātaka**: **Kakkara**, **Kapi**, **Kukkura**, **Kuruṅga**, **Kuruṅga-miga**, **Khaṇḍahāla**, **Godha**, **Campeyya**, **Cūla-Nandiya**, **Chaddanta**, **Tacchāsukara**, **Tayodhamma**, **Tittira**, **Dummedha**, **Dhammaddhaja**, **Dhonasākha**, **Mahākapi**, **Mahā-Nāradakassapa**, **Mahāpaduma**, **Mahāsīlava**, **Romaka**, **Laṭukika**, **Vānara**, **Vānarinda**, **Vessantara**, **Saccaṅkira**, **Sattigumba**, **Sāliya**, **Suṃsumāra**, và **Suvaṇṇakakkaṭṭa**. Trong **Dhamma Jātaka**, Devadatta được xem như là hiện thân của vô pháp, **Adhamma**. Nhiều chuyện đề cập đến tánh xảo quyết tinh vi của ông, như con cáo trong **Sigālā Jātaka**, người nghiện rượu trong **Sigāla (No. 2)** và trong **Manoja Jātaka**. Ông được gọi là người đổ kỹ trong **Kālabāhu Jātaka**; lừa dối, hai lòng trong **Cetiya**, **Kakkāra** và **Somanassa Jātakas**; vong ơn trong **Anta**, **Amba**, **Asampadāna**, **Upāhana**, **Guttīla**, **Javasakuṇa**, **Dūbhiya-makkaṭṭa**, **Nigrodha**, **Mahākapi**, **Ruru**, và **Sīlavanāga Jātaka**; ngông cuồng, bắt tài trong **Apannaka**, **Ubhatobhaṭṭha**, **Kandagalaka**, **Kāsāva**, **Giridanta**, **Jambuka**, **Jambukhādaka**, **Parantapa**, **Lakkhaṇa**, **Vinīlaka**, **Virocana**, **Vīraka**, **Sabbadāṭṭha**, **Sammuddavāṇija**, **Sammōdamāna Jātaka**.

Được biết⁽²⁰⁾, đầu bị Devadatta ganh ghét ám hại, Đức Phật không mãi mai thù hằn ông.

Tôn giả **Candikāputta** có lần⁽²¹⁾ bạch với Tôn giả Sāriputta bài giảng của Devadatta, và Tôn giả Sāriputta sửa lại cho đúng lời của bài giảng ấy và rộng thuyết cho chư Tỳkheo biết “như thế nào tâm vị Tỳkheo được khéo tích tập với tâm ý,” đúng như Devadatta đã thuyết (chớ không phải “vời trí tuệ,” như Tôn giả Candikāputta đã bạch với Tôn giả Sāriputta).

⁽¹⁾ Mhv. ii. 22; MT. 136; DhA. iii. 44. Dulva (Rockhill, p. 13) nói Devadatta là con của Amitodana và là anh của Ānanda. Mtu. (ii. 69) tán đồng vì nói rằng sau khi Bồ Tát xuất thế, Devadatta dụ dỗ Bhaddakaccānā. Trong một đoạn của Vinaya (ii. 189), Devadatta được gọi là Godhiputta; phải chăng mẹ ông là Godhi? Kinh điển Sanskrit nói nhiều (e.g., Mtu.) về sự gian trá của Devadatta ngay trong thời thơ ấu. Lúc Siddhata sắp thi thố tài nghệ, một bạch tượng được dâng lên ông, nhưng Devadatta ganh tị và giết chết con voi trắng. Xác voi bít cửa thành cho đến khi Siddhata đích

thân lôi liệng ra ngoài. Sớ giải Pāli (e.g., SA. i. 62) nói rằng Devadatta có sức mạnh bằng năm con voi. Một lần khác Devadatta tranh con thiên nga với Siddhatta và bị Siddhatta trách sao muốn giết hại sanh vật. ⁽²⁾

Vin. ii. 182. ⁽³⁾ *Ibid.*, 183; xem thêm Rockhill, p. 85.

⁽⁴⁾ Ud. i. 5. Trong Vin (ii. 189), Sāriputta được nói có đến Rājagaha tán thán Devadatta; xem thêm DhA. i. 64 f. ⁽⁵⁾ E.g., S. ii. 156.

⁽⁶⁾ Đoạn này được tóm tắt từ nhiều kinh sách, như là từ Vin. ii. 184 ff.; iii. 171 f.; 174 f.; iv. 71; DhA. i. 112 ff.; iii. 154; A. iii. 123, 402; ii. 73; iv. 160; J. i. 113, 142, 185, 490; iv. 37, 158; v. 333 ff.; vi. 129 f., vân vân.

⁽⁷⁾ Theo J. i. 186, 508, Ajātasattu cúng dường ông một tịnh xá tại Gayāsisa và mỗi ngày gởi cúng dường ông 500 hủ gạo thom ba năm và cao lương mỹ vị. Các bữa ăn này hấp dẫn đến nỗi có đệ tử của Phật lén đến đó thọ thực. ⁽⁸⁾ Vin. ii. 188. Sự việc này được dẫn trong

Abhayarājakumāra Sutta (M. i. 393). ⁽⁹⁾ Ap. (ii. 300 f.) giai thích rằng Phật gặp nạn như vậy vì nghiệp báo của Ngài tạo ra trong tiền kiếp. ⁽¹⁰⁾ Sp. iv. 811. Bảy giờ Kokālika rất đắc dụng đối với

Devadatta (J. ii. 438, số 26). ⁽¹¹⁾ Tại đây Devadatta bắt chước Phật giữ hai đại đệ tử luôn bên cạnh mình (DhA. i. 122). Có ba kinh (hai kinh Devadatta và Mahāsāropama) đề cập đến việc này. ⁽¹²⁾

Vin. iv. 66, 335. ⁽¹³⁾ MA. i. 298. ⁽¹⁴⁾ Vinaya không có nói đến việc đâm ngực, nhưng DhA. i. 143 và J. i. 491 có nói. ⁽¹⁵⁾

Saddharmapuṇḍarika (chap. xi.) nói ông sẽ thành Phật với danh hiệu Devarāja. ⁽¹⁶⁾ DhA. i. 147; xem thêm Mil. 108. Ông là một

trong năm người bị đất nuốt trong thời Phật. Mil. 101. ⁽¹⁷⁾

DhA. i. 147; xem thêm PSA. 79. Thân ông dưới địa ngục cao 100 lý.

⁽¹⁸⁾ DhA. i. 126 f. ⁽¹⁹⁾ Một mâu thuẫn của Milinda (200 ff.): “Tại sao Devadatta theo ác hạnh mà có thần lực to hơn thần lực của Bồ Tát?” Nhiều ví dụ dẫn chứng được đề cập. Theo Nāgasena, Devadatta có làm nhiều điều lành, như bảo vệ người nghèo, xây cầu, vân vân.

⁽²⁰⁾ E.g., Mil. 410. ⁽²¹⁾ A. iv. 402 f.

1. Devadatta Sutta.--Thuyết cho chư tỳkheo tại **Gijjhakūṭa** ngay sau khi **Devadatta** rời Tăng Đoàn. Đem đến hại mình, khi lợi dưỡng, cung kính, danh vọng khởi lên cho Devadatta, như cây chuối hay cây tre sanh ra trái, vân vân (hai loại cây này chết sau khi sanh trái) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 73; xem **Devadatta Sutta [3]**; cp. Vin. ii. 187 f. và S. ii. 242.

2. Devadatta Sutta.—Thuyết trong nhơn duyên như trên. Do bị tám phi điều pháp chinh phục, tâm bị xâm chiếm, **Devadatta** bị rơi vào địa ngục.

Phật dạy chur tỳkheo thường thường quan sát sự vi phạm của mình, sự chứng đạt của mình⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 160 pháp; cp. Vin. ii. 202.

3. Devadatta Sutta.—Phạm Thiên **Sahampati** viếng Phật tại **Gijjhakūṭa** ngay sau khi **Devadatta** rời Tăng Đoàn và nói lên vần kệ có nội dung như **Devadatta Sutta [1]**.

⁽¹⁾ S. i. 153.

1. Devadaha.—Thị trấn của bộ tộc Sākya. Phật có đến trú tại đây nhiều lần trong các chuyến du hành của Ngài và có thuyết pháp cho dân chúng nghe⁽¹⁾. Theo các Sớ giải⁽²⁾, Devadaha là sanh quán của thân mẫu của Đức Phật và của Di mẫu **Pajāpatīgotamī**, cũng như của nhiều con cháu về làm dâu rể trong các gia đình Sākya ở **Kapilavatthu**. Devadaha cách Vườn **Lumbini** không xa.

Devadaha là tên của một hồ nước; hồ được gọi như vậy vì là nơi chơi thể thao của vua chúa (*devā vuccanti rājāno tesam maṅgaladaho*) hay vì do thiên tạo tức linh thiêng (*sayañjāto vā so daho, tasmā pi Devadaho*). Về sau tên hồ được dùng để đặt cho thị trấn⁽³⁾.

Devadaha là trú quán của **Devadaha Sakka**⁽⁴⁾ và Trưởng lão **Pakkha**⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 5 f.; iv. 124 f.; M. ii. 214.

⁽²⁾ J. i. 52; BuA. 226;

MA. ii. 924, 1021, etc.; ThigA. 182.

⁽³⁾ SA. ii. 186; xem

thêm MA. ii. 810. Theo Dulva (Rockhill, p. 12) hạt do dân Sākya ở Kapilavatthu lập nên; địa điểm được chỉ bởi một vị Thiên nên hạt được gọi như vậy. **Suppabuddha** của Devadaha đồng thời với Phật **Suddhodana** (p. 14).

⁽⁴⁾ Mhv. ii. 17; MṬ. 87.

⁽⁵⁾ ThagA. i. 114.

2. Devadaha.—Một Trưởng tộc Sākya còn được gọi là **Devadaha-Sakka**. Ông là cha của **Añjana** và **Kaccāna** và là ông nội của **Māya** và **Pajāpati**; hai bà là ái nữ của **Añjana** và là mẹ và dì của Đức Phật⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 17; MṬ. 87.

1. Devadaha Vagga.—Phẩm 11 của Majjhima Nikāya gồm các kinh từ số 101 đến 110; **Devadaha Sutta** là kinh đầu tiên của phẩm này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 214 ff.

2. Devadaha Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Devadaha, Saḷāyatana Saṃyutta⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 124 ff.

1. Devadaha Sutta.—Do Phật thuyết tại Vườn **Lumbini** ⁽¹⁾ ở **Devadaha** về việc Ngài luận bại chủ trương của lũ thể ngoại đạo **Nigaṇṭha**. Nigaṇṭha chủ trương tất cả cảm thọ vui, khổ, trung tính đều do nghiệp quá khứ. Phật bác bỏ tất cả mười điểm của Nigaṇṭha và dạy mười trường hợp Như Lai đáng được tán thán ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 810.

⁽²⁾ M. ii. 214 ff.

2. Devadaha Sutta.—Do Phật thuyết tại **Devadaha**. Một số đông tỳkheo đến bạch xin Phật cho phép đến an trú trong quốc độ phương Tây. Phật dạy họ đến xin phép Tôn giả **Sāriputta**, là bậc Hiền trí, là người đỡ đầu các vị tỳkheo đồng Phạm hạnh. Tôn giả thuyết cho họ nghe các lời Phật dạy căn bản để biết mà trả lời phòng khi được hỏi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 6 ff.

Devadahakkhaṇa Sutta.—Tỳkheo nào là bậc Alahán không cần phải cố gắng không phóng dật đối với sáu xúc xứ, vì các vị ấy đã hành trì không phóng dật, đến nỗi họ không thể trở thành phóng dật. Còn tỳkheo nào còn là hữu học cần phải cố gắng không phóng dật đối với sáu xúc xứ; lý do được Phật giảng giải rõ ràng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 124.

Devadūta Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Sứ Giả của Trời, Chương Ba pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 132-50.

Devadūta Sutta.—Thiên Sứ Kinh. Thuyết về ba Thiên sứ--thấy cái già, thấy cái bệnh, thấy cái chết. Người nào không lưu ý đến ba Thiên sứ này và phóng dật sẽ bị Diêm Vương **Yama** hành hình trong các **Mahāniraya** ⁽¹⁾.

Kinh này được thuyết trong *Majjhima Nikāya* ⁽²⁾ với năm Thiên sứ: Thiên sứ thứ nhất là thấy bé sơ sanh và Thiên sứ thứ 4 là thấy tên trộm bị cực hình; kinh còn mô tả tỉ mỉ địa ngục **Avīci** ⁽³⁾. Trưởng lão **Mahādeva** thuyết kinh này cho dân chúng xứ **Mahisamaṇḍala** ⁽⁴⁾. Trưởng lão **Mahinda** cũng có thuyết kinh này tại **Anurādhapura** ngay sau khi ông đến đó; có một ngàn thánh chúng đặc Sơ quả ⁽⁵⁾.

Bản kinh trong *Majjhima* được xem như một ví dụ ⁽⁶⁾ của loại kinh trong ấy Phật nói ẩn dụ trước khi thuyết giáo pháp.

⁽¹⁾ A. i. 138 f.; cp. **Makhādeva Jātaka**.

⁽²⁾ M. iii. 178 ff.

⁽³⁾ DhA. i. 107; xem thêm AA. i. 21.

⁽⁴⁾ Mhv. xii. 29; Mbv.

114.

⁽⁵⁾ Mhv. xiv. 63.

⁽⁶⁾ E.g., MA. i. 135.

Devadhamma Jātaka (N0. 6).—Chuyện Thiện Pháp. Một thời, Bồ Tát sanh làm **Mahimsāsa**, Thái tử của nhà vua trị vì Benares. Ông có người em tên **Canda** và một em khác cùng cha khác mẹ là **Suriya**. Hoàng hậu, mẹ của Suriya, rất được vua sủng ái. Bà đòi ngôi cho Suriya theo lời ước nguyện mà bà được vua ban cho trước đây. Do đó Mahimsāsa và Canda phải ra đi. Biết được lý do ra đi của hai anh, Suriya bèn đi theo. Ba anh em lên Tuyết Sơn. Một hôm, Suriya xuống hồ lấy nước theo lời dặn của Mahimsāsa. Suraya bị quỷ Đạ-xoa bắt; quỷ được phép của Thiên vương **Vessavaṇa** ăn thịt bất cứ ai xuống nước, trừ người biết thiên pháp. Thấy em đi không về, Canda đi tìm; chàng bị quỷ bắt luôn. Mahimsāsa đích thân xuống hồ, ông bị bắt nhưng thuyết kinh **Devadhamma** cho quỷ nghe. Đạ-xoa nghe pháp thoại này, tâm sanh tịnh tín và chịu thả một người do ông chọn. Ông chọn Suraja vì Suraja “đã đi theo chúng ta. Nếu như ai nghe được rằng trong rừng, một Đạ-xoa đã ăn nó rồi thì không ai có thể tin được. Chính vì sợ bị quả trách mà ta bảo người đem nó cho ta”. Mahimsāsa chẳng những biết thiên pháp mà còn thực hành thiên pháp. Đạ-xoa tán thán ông và thuận thả cả hai anh em. Mahimsāsa nhiếp phục quỷ Đạ-xoa và ba anh em sống ở đấy với sự bảo vệ của Đạ-xoa.

Một ngày kia, nhìn lên các vì sao, biết được phụ vương đã mệnh chung, Mahimsāsa đem theo quỷ Đạ-xoa về Ba-la-nại, lấy lại vương quốc, phong hoàng tử Canda làm phó vương, đặt hoàng tử Suriya làm tổng tư lệnh quân đội. Còn đối với quỷ Đạ-xoa, ông cho làm trú xứ tại một địa điểm tốt đẹp, cho nhận các hoa tốt nhất, các đồ ăn tốt nhất. Riêng Bồ-tát trị vì theo Chánh Pháp và khi mệnh chung, đi theo nghiệp của mình. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999].

Chuyện kể về một bá hộ ở Sāvattthi gia nhập Tăng Đoàn sau khi vợ mất. Ông làm tỳkheo mà có đủ thứ vật dụng. Phật dạy ông về thiểu túc, ông phẫn nộ, lột bỏ y ngoài chỉ còn y trong và đứng giữa đại chúng. Phật bảo khi xưa ông đi tìm tầm quý sao nay lại bỏ tầm quý và hành động như vậy! Nghe lời dạy của Phật, ông sanh khởi tầm quý, đầy y và đánh lễ Phật.

Nhận diện tiền thân: quỷ Đạ-xoa chi vị tỳkheo, Suriya chi **Ānanda**, Canda chi **Sāriputta**, và Mahimsāsa chi Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 126 ff.; DhA. iii. 74-6.

Devadhammika.—Một hạng đạo sĩ khổ hạnh (?) liệt kê trong danh sách các đạo sĩ khổ hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 277; xem thêm Dial. i. 222.

Devanagara.—Còn gọi là **Devapura**. Thành phố trên chót Nam của Tích Lan (Dondra hiện nay). Nơi đây có một tịnh xá cũ được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Nơi đây cũng là chiến địa của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽²⁾.

Trong Devanagara có đền thờ Trưởng lão ni **Uppalavannā**, nơi mà Vua **Virabāhu** làm lễ tế đàn sau khi thắng quân Javaka ⁽⁴⁾. Về sau đền này được Vua **Parakkamabāhu II** xây lại rất hoành tráng và thiết lập một lễ hội vào tháng Āsāḷha; lễ hội này trở thành hằng niên cho đến ngày nay. Tiếp theo, Vua **Parakkamabāhu IV** xây một đền hình dài có lầu để tôn trí tượng Đức Phật tìm thấy trong tịnh xá ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 59.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxv. 47.

⁽³⁾ Theo câu chuyện

Dappulasena trong thi ca Pārākumbā-Sirita của Tích Lan.

⁽⁴⁾

Cv. lxxxiii. 49.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, lxxxv. 85.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, xc.

94.

Devapa.—Nhà vua vào 25 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Aḍḍhacandīya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 231.

Devapada Sutta.—Có bốn phước đức sung mãn, món ăn cho lạc; lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, và trí tuệ về sanh diệt (các pháp), trí tuệ các bậc Thánh thể nhập (các pháp), đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 392.

Devapāli.—Làng ở Tích Lan có **Girinagara-vihāra** do Vua **Aggabodhi V** dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 3.

Devaputta Saṃyutta.—Chương 2: Tương Ứng Thiên Tử, gồm nhiều kinh nói đến các viếng thăm Phật của chư Thiên tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 46 ff.

Devaputta-māra.—Xem **Māra**.

Devaputtaraṭṭha.—Làng ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Piṇḍapātika-Tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 292.

Devapura.—Xem **Devanagara**.

Devappatirāja.—Quan đại thần của Vua **Parakkamabāhu II**. Nhà vua giao cho ông nhiều công tác Phật sự, như xây đường đến đền ở **Sumanakūṭa**. Dọc đường ông xây nhiều cầu và trên đỉnh ông tôn trí tượng của Phật **Sumana**. Ông còn xây tầng xá ba tầng tại **Hatthavanagallavihāra**. Ông được vua ban cho làng **Mahālābugaccha** để hưởng trọn đời và được giao phó trách nhiệm trông coi Nha xá lợi ⁽¹⁾. Ông là người học rộng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết của các Phật sự của ông, xem Cv. lxxxvi. 4 ff. ⁽²⁾
P.L.C. 214, 219.

Devabhūti.—Vào 30 kiếp trước có năm nhà vua trị vì dưới vương hiệu này, tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Pupphacaṅgotiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 118.

Devamantiya.—Một nhà quý tộc từng đưa Vua **Milinda** đến viếng và luận chiến với Trưởng lão **Nāgasena** ⁽¹⁾. Trưởng lão trở thành thù thắng sau cuộc luận chiến này.

⁽¹⁾ Mil. 22 f. 29.

⁽²⁾ Mil. *Trans.* vol. 1. p. xix, etc.

Devamalla.—Con của **Kitti** và **Makkhakudrūsa**. Từ Rohaṇa ông đến Kitti (sau trở thành Vua **Vijayabāhu I**) với một đoàn tùy tùng đông đảo để phục vụ và cũng để xin làm ādipāda. Về sau ông rút về **Hiraññamalaya** và xây thành ở **Remuṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 59.

1. Devarāja.—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông được ban tước phẩm **Kesadhātu** và sống ở **Pañcayojana**. Ông thắng một trận lớn tại **Gimhatittha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 21.

2. Devarāja.—Tịnh xá ở **Rohaṇa**, trú xứ của **Piyadassī**, tác giả của **Padasadhana**. Devarāja làm một phần của **Rambha-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 205.

1. Devala.—Đạo sĩ khổ hạnh. Có lần ông xuống núi lấy giấm và mật ong và trú trong nhà của một thợ làm đồ gốm. Bấy giờ có **Nārada**, một đạo sĩ khổ hạnh khác, đến và được Devala thỉnh ở chung trong nhà người thợ gốm. Về đêm, Nārada đi ra ngoài và dẫm lên tóc của Devala. Ông xin lỗi. Lúc trở vô ông cẩn thận đi vòng phía dưới chơn nhưng lại dẫm lên tóc của

Devala nữa vì Devala đã quay đầu lại. Devala rửa răng đầu ông sẽ bị chẻ làm bảy lúc mặt trời mọc. Biết được câu chuyện, nhà vua truyền cho Devala xin lỗi Nārada. Vì không làm với tâm thành, theo đề nghị của Nārada, ông bị đưa xuống đứng dưới hồ, nước tới cổ và đầu đội nắm bùn. Lúc mặt trời lên, nắm bùn nứt ra làm bảy và Devala lội đi. Devala chỉ **Thulla-Tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 32. ff.

2. Devala.—Xem **Kāḷadevala**.

3. **Devala**.—Anh em chú bác với Phật **Padumuttara**. Về sau ông làm *aggasāvaka* của Phật. Bài pháp đầu tiên Phật thuyết vì ông và anh ông là **Sujāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xi. 24; BuA. 159; Ap. i. 106.

4. **Devala**.—Đạo sĩ khổ hạnh sống trên Hy Mã Lạp Sơn trước thời Phật **Padumuttara** (bấy giờ Phật còn trên cõi **Tusita**). Cảm nhận được các đức tánh của chư Phật trong thời xa xưa, Devala xây một cetiya trên bờ sông và cúng dường lên chư Phật. Về sau ông sanh Thiên. Ông là tiền thân của Trưởng lão **Sirimatthera (Puṇinuppādaka)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 280; Ap. ii. 426.

5. **Devala**.—Phật Độc giác. Một lần nọ, ông bị Thái tử **Sunanda** (tiền kiếp của **Upāli**) phỉ báng. Vì ác hạnh này mà Thái tử bị sanh vào hàng tiện dân trong hiện kiếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 368.

Devalā.—Công chúa Tích Lan, chị của **Lokitā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 27.

Devarakkhita.—Một tên khác của **Dhammakitti**, tác giả của *Nikāya Saṅgraha* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 243.

Devarakkhitalena.—Trú xứ của Trưởng lão **Talaṅgara-tissa-pabbata-vāsī Mahādhamma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sad., p. 88.

Deva-vihāra.—Tịnh xá trong **Antarasobbha**, do Vua **Aggabodhi V** dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 4.

1. Devasabha Thera.—Alahán. Ông là con của một vị quan trị vì một tỉnh và kế nghiệp cha lúc còn rất trẻ. Ông nghiêng Phật, nghe pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikhī** ông sanh làm con chim bồ câu từng dâng Phật trái *piyāla*. Ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Piyāli** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Piyālapthaladāyaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 100; ThagA. i. 187 f.

⁽²⁾ Ap. i. 169 f.

2. Devasabha Thera.—Alahán. Ông thuộc gia tộc Sākya sống ở **Kapilavattu**. Ông chứng kiến sự giàn xếp của Phật giữa hai dòng tộc Sākya và Koliya, ông xin quy y Tam bảo. Sau đó ông đến **Nigrodhārāma** yết kiến Phật và gia nhập Tăng Đoàn. Ông đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikhī** ông sanh làm gia chủ từng dâng Phật bông *bandhujīvaka*. Ông làm vua dưới vương hiệu **Samantacakkhu** vào bảy kiếp trước ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Bandhujīvaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 100; ThagA. i. 203 f.

⁽²⁾ Ap. i. 175 f.

Devaseṭṭhi.—Xem **Deva** [12].

Devasūta.—Một Yakkha trưởng nói trong **Āṭānāṭiya Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

Devahita.—Bàlamôn ở **Sāvatti**. Lần nọ, Phật bị bệnh thời khí. Tôn giả **Upavāna** đến Bàlamôn Devahita xin và được ông gọi người đem nước sôi và nước đường tới. Phật tắm nước nóng và dùng nước đường; bệnh Ngài nhẹ dần. Sau đó, Devahita đến yết kiến Phật và được Phật chuyển hoá ⁽¹⁾. Devahita được nói là bạn của **Upāvana** ⁽²⁾.

Chú giải **Samyutta** ⁽³⁾ nói thêm rằng Devahita sống bằng cách cung cấp nước đun sôi và mỹ phẩm cho khách đến tắm. Nghe nói Phật bị bệnh ông pha một loại nước đường đặc biệt dâng Phật.

⁽¹⁾ S. i. 174 f.; DhA. iv. 232.

⁽²⁾ ThagA. i. 311 f.

⁽³⁾ SA. i. 201.

Devahita Sutta.—Ghi lại chuyện của Bàlamôn **Devahita** nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 174 f.

1. Devā.—Một loại chúng sanh được xếp cao hơn con người thông thường, tức vua, chúa, thánh, thần, vân vân. Có ba hạng Devā: *sammutidevā*

(Thiên tử theo quan niệm thông thường—e.g., vua, vương tử, vân vân); **visuddhidevā** (chúng sanh được thanh tịnh hoá nhờ công đức); và **uppattidevā** (chúng sanh tái sanh lên cõi Thiên). Uppattidevā gồm có: **Cātummahārājikā**, **Tāvatiṃsā**, **Yāmā**, **Tusitā**, **Nimmānaratī**, **Paranimmitavasavattī**, và **Brahmakāyikā** ⁽²⁾. Theo Majjhima Nikāya ⁽³⁾ có tới 25 hạng chư Thiên.

Theo từ nguyên, Deva do gốc *Dev* có nghĩa vui chơi, giải trí, tiêu khiển, hoặc chói sáng: *dibbanṭi ti devā, pañcahi kāmagaṇehi kīlanti, attanovā siriyājotanti ti attho* ⁽⁴⁾. Deva hàm ý huy hoàng, chói lọi, có khả năng di chuyển tự do, sắc đẹp, thân chiếu sáng, tức là đối lại với quỷ quái, điều ác, sự tối tăm, sự hoại diệt, vân vân, mà Asura, Peta và Nerayika là những ví dụ điển hình.

Tất cả các Deva là đàn ông và được tái sanh làm đàn ông; họ (nhứt là các Cātummahārājikā và Tāvitiṃsa) làm “công việc của đàn ông”. Họ thường xuống thế để đánh lễ Phật và các thiện nham. **Sakka** (q.v.) là Thiên chủ—*devānamindo*. Như nhiều chúng sanh khác (mà con người là một), các Deva còn trôi lăn trong luân hồi nên cầu giải thoát. Họ cũng bị chi phối bởi sự chết; đời sống của họ dài ngắn tùy theo công đức họ làm nên. Họ sanh ra trong tuổi thanh xuân và không bệnh tật cho đến lúc mạng chung. Họ chết vì một trong các lý do sau: hết đời, hết công đức, hết thức ăn; quên ăn; tị hiềm dẫn đến sân hận ⁽⁵⁾. Lúc sắp lâm chung, Deva có năm dấu hiệu sau: y phục bị dơ, bóng họ đeo bị héo, ra mồ hôi nách, thân biến sắc, và giao động không yên ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ CNid. 307; KhA. 123, etc. ⁽²⁾ E.g., D. i. 216; A. i. 210, etc.

⁽³⁾ i. 289; iii. 100. Divyāvadāna (p. 266) ghi 22. ⁽⁴⁾

KhA. 123.

⁽⁵⁾ DhA. I. 173. Xem thêm tài liệu trong NPD.

⁽⁶⁾ DA. ii. 427 f.; DhSA, 33, etc.

2. Devā.—Ái nữ của Vua **Udaya I** và là phu nham của **Mahinda**, vương tử của **Ādipāda Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 12.

3. Devā.—Ái nữ của Vua **Dappula II** và là phu nham của Vua **Kittagabodhi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 71.

4. Devā.—Phu nham của **Kassapa** và là mẹ của **Sakkasenāpati**. Bà có xây một tịnh xá cúng dường các tỳkheo sống trong rừng; tịnh xá mang tên bà. Bà còn tác tượng Phật và tôn trí tại **Maricavattī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 52, 61, 64 ff.

1. Devā hay Vatapada Sutta.—Bảy cấm giới túc mà Thiên chủ chấp trì và thật hành lúc làm người để được địa vị Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 227

2. Devā Sutta.—Giải thích các danh hiệu khác nhau của **Sakka**-Magha, Purindada, Sāsava, Sahassakkha, Sujampati, và Devānam-inda ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 228.

3. Devā Sutta.—Một tộc trưởng Licchavī mệnh danh **Mahāli** yết kiến Phật tại **Kūṭāgārasālā** và bạch hỏi Ngài có thấy **Sakka** không? Phật đáp Ngài có thấy và có biết nhiều điều về Sakka. Kế Ngài lập lại những gì kể trong [1] và [2] nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 229.

Devātideva.—Vị Phật vị lai thứ bảy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Annāgat., p. 40.

Devānampiyatissa.—Thiên Ái Đế Tu. Vua Tích Lan (247-207 B.C.). Ông là vương tử thứ hai của **Muṭasiva**. Truyền thuyết nói rằng trong ngày đăng quang của ông, nhiều kho tàng xuất hiện một cách kỳ diệu, và ông đã gởi biểu **Dhammāsoka** xú Ấn Độ một phần của kho tàng này. Ông cử cháu là **Mahārīṭṭha** làm sứ thần đến kinh đô **Pāṭaliputta** của **Magadha** để tham kiến Hoàng đế Asoka. Lúc trở về nước Mahārīṭṭha được Asoka trao truyền nhiều chỉ dẫn về lễ đăng quang, kể cả việc mời Tân vương Tích Lan đến với Phật pháp. Do đó, Vua Devānampiyatissa long trọng đăng quang lần thứ hai theo nghi thức chỉ dẫn bởi Asoka ⁽¹⁾.

Trong triều đại của Devānampiyatissa có một biến cố quan trọng: Trưởng lão **Mahinda** đến Tích Lan. Ông đến với tư cách trưởng đoàn trong năm Vua Devānampiyatissa làm lễ đăng quang lần thứ hai. Sau cuộc gặp gỡ, Vua Devānampiyatissa rất quan tâm đến Phật đạo và Mahinda đã thuyết **Cūlahatthipadopama Sutta**, bài pháp đầu tiên ông thuyết tại Tích Lan; sau khi nghe bài pháp này, Devānampiyatissa xin quy y Tam Bảo. Tiếp theo, có nhiều quần thần và dân chúng theo gương ông, và một số khá đông xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông còn dành riêng vườn **Nandana** và **Mahāmeghavana** cho các tân Phật tử sử dụng. Ông xây **Mahā-vihāra** trong Mahāmeghavana và Mahā-vihāra được xem như trung tâm Phật giáo quan trọng bậc nhất trên lãnh thổ Tích Lan, mà lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng được tổ chức 236 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Tiếp theo, ông dựng **Cetiya-pabbata-vihāra**, rồi **Thūpārāma** nơi tôn trí xá lợi xương đòn của Đức Phật.

Lúc các nữ nhơn trong cung do phu nhơn của Tiểu vương **Mahānāga** xin được thọ giới tỳkheo ni, Vua Devānampiyatissa cử một phái bộ sang yết kiến Hoàng đế Asoka để xin gởi sang Tích Lan Trưởng lão ni **Saṅghamittā** và một nhánh của cây Bồ Đề thiêng. Nhánh Bồ Đề này tự tách khỏi cội mẹ một cách kỳ diệu và được chuyên đi cùng một lượt với Saṅghamittā bằng đường sông Hằng đến **Jambukola**. Trưởng lão ni và nhánh Bồ Đề được Vua Devānampiyatissa đón tiếp rất trọng thể. Từ Jambukola nhánh Bồ Đề được đưa đến Anurādhapura và được trồng tại Mahameghavana. Nhơn dịp này nhà vua ban sắc lập lễ hội tôn vinh Bồ Đề; một lễ hội được tồn tại nhiều thế kỷ ở Tích Lan. Nhà vua cho xây dựng nhiều tịnh xá cúng dường Trưởng lão ni Saṅghamittā mà hai tịnh xá **Hatthāḷhaka-vihāra** và **Upāsikā-vihāra** được xem như quan trọng nhất ⁽²⁾.

Ngoài các công đức kể trên, Vua Devānampiyatissa còn xây **Issarasamaṇa-vihāra**, **Vessagiri-vihāra**, trai đường **Mahāpāli**, **Jambukola-vihāra** ở **Nāgadīpa**, **Tissamahā-vihāra**, **Pācīnārāma**, **Paṭhamathūpa**, và **Tissavāpi** ở Anurādhapura ⁽³⁾.

Vua Devānampiyatissa băng hà tám năm trước Trưởng lão Mahinda. Ông chết già và được nối nghiệp bởi bốn vương đệ của ông.

⁽¹⁾ Devānampiyatissa lên ngôi trong triều đại của Hoàng đế Asoka hoặc vì nhờ uy danh của Asoka hoặc vì ông có chung huyết thống (Sākya) với Asoka.

⁽²⁾ Chuyện được tóm tắt từ Mahāvamsa (chaps. xi., xii, xx); và cũng từ Dpv. xi. 14 ff.; xii. 7; xvii. 92. ⁽³⁾ Cv. (xxxvii. 94) nói rằng Dhammacacca cũng do Devānampiyatissa xây. Về sau đền này trở thành Đền Nha Xá lợi ở Anurādhapura.

Deviyāpaṭṭana.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ, bị Tướng **Laṅkāpura** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 169.

Devila.—Một hàm **Kesadhātu** cao quý, võ quan của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông trông coi vùng **Mahāniyyāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 57.

Devinda.—Quan đại thần của Vua. Chuyện ông được kể trong **Mahā-ummagga Jātaka**. Ông được xác định là **Pilotika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 478.

Devī-vihāra.—Xem **Dīpa-vihāra**.

Devī.—Mẫu hoàng của **Mahinda** và **Saṅghamittā**, và là Hoàng hậu của Hoàng đế **Asoka**. Bà là ái nữ của **Deva** và **Vedisagiri**. Asoka gặp và cưới bà lúc ông trên đường đến **Ujjeni** để nhậm chức Phó vương. Sau khi làm Asoka lên ngôi hoàng đế, bà tiếp tục sống tại Vedisagiri ⁽¹⁾. Bà còn được gọi là **Vedisa-devī** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xiii. 6 ff.; Dpv. vi. 16; Sp. i. 70.

⁽²⁾ MṬ. 324.

Devuttara.—Vào 36 kiếp trước có 16 nhà vua lên ngôi dưới vương hiệu Devuttara; tất cả đều là tiền kiếp của **Muṭṭhipupphiya (Añjavanīya)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 142; ThagA. i. 128.

Desaka.—Tỉnh thành ở **Sumbharatṭha**, nơi Phật thuyết **Telapatta Jātaka** ⁽¹⁾ và **Udaya Sutta** ⁽²⁾. v.l. **Sedaka**.

⁽¹⁾ J. i. 393.

⁽²⁾ S. v. 89.

Desakittiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông là một Balamôn mệnh danh **Upasālaka**, từng đánh lễ Phật lúc thấy Ngài trong rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 246.

Desanā hoặc **Bhāvanā Sutta.**--Do tu tập, do làm cho sung mãn bốn như ý túc, sau khi đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, vị tỳkheo tự mình với thẳng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 276.

Desapūjaka Thera.—Alahán. Thấy Phật **Atthadassī** đi trên hư không, Trưởng lão hướng theo và đánh lễ. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão làm vua dưới vương hiệu **Gosujāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 183.

1. Doṇa.—Balamôn. Ông có mặt trong lễ trà tỳ của Đức Thế Tôn và là người đứng ra giàn xếp sự phân chia xá lợi. Ông thuyết rằng không nên có những cuộc tranh hơn thua đối với xá lợi của một bậc Thầy từng dạy sự thuận hoà. Ông chia xá lợi làm tám phần cho các vị vua; bình bát đựng xá lợi được ông tôn trí trong tháp do ông dựng lên ⁽¹⁾.

Trên đường đi từ **Ukkatṭhā** đến **Setavyā**, Balamôn Doṇa thấy những dấu chơn có dấu bánh xe một ngàn cọng, với vành xe, trục xe và đầy đủ tất cả các tướng khác, ông lần theo, thấy một người ngồi kiết già dưới gốc cây, bèn đến hỏi thăm lai lịch. Người ấy đáp người là Phật. ⁽²⁾.

Chú giải ⁽³⁾ nói rằng Doṇa là một bậc thầy có nhiều đồ chúng và Phật du hành trên đường nói trên với mục đích để gặp ông. Sau cuộc đàm thoại, ông được giáo hoá, đắc quả Anahàm, và đọc bài kệ 12 ngàn chữ gọi là **Doṇagajjita** để tán thán Phật. Doṇa là một bậc thầy rất được quý trọng; được biết có lần ông quy tụ dưới chơn mình tất cả các lãnh tụ của Jambudīpa ⁽⁴⁾. Chính nhờ uy tín đó ông mới khuyên can được các vua chúa trong việc phân chia xá lợi; bấy giờ ông đứng trên đồi và đọc lại bài kệ Doṇagajjita cho mọi người nghe. Thoạt tiên không ai để ý vì tiếng tranh cãi ồn ào, nhưng sau đó hội chúng say mê theo dõi.

Trong lúc phân chia xá lợi, Balamôn Doṇa có giữ chiếc răng của Thế Tôn trên vành khăn đóng. Thiên chủ **Sakka** thấy và lấy tôn trí trong **Cūlāmaṇi-cetiya** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 166 f.; Bu. xxviii. 4.; UdA. 402.

⁽²⁾ A. ii. 37 f.

⁽³⁾ AA. ii. 505 f.

⁽⁴⁾ DA. ii. 607 f.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 609.

2. Doṇa.—Xà vương. Xem **Mahādoṇa**.

3. Doṇa.—Chỗ tắm trong **Jambudīpa**, nơi có lập nhiều lễ tế đàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 388 f.

4. Doṇa.—Thành của quân Tamil do **Gavara** trấn thủ và bị **Duṭṭhagāmaṇi** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

Doṇa Sutta.—Balamôn **Doṇa** (có thể là **Doṇa [1]** nói trên) viếng Phật và bạch hỏi phải chăng Ngài không tôn kính Balamôn? Phật giảng về năm hạng Balamôn: Balamôn đồng đẳng với Phạm thiên, Balamôn đồng đẳng với chư Thiên, Balamôn có giới hạn, Balamôn vượt qua giới hạn, và Balamôn Chiendāla ⁽¹⁾. Năm hạng Balamôn này thường được trích dẫn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 223 ff.

⁽²⁾ *E.g.*, SNA. i. 318, 325, vân vân.

Doṇa-gajjita.—Kệ 12 ngàn chữ do **Doṇa** (*q.v.*) tụng đọc để tán thán Phật.

Doṇapāka Sutta.—Vua **Pasenadi** xứ **Kosala** sau khi ăn no nề bị khó chịu và khó thở, liền đến yết kiến Phật. Ông khuyên nhà vua ăn chừng mực để tuổi thọ dài. Bấy giờ có thanh niên Balamôn **Sudassana** theo hầu vua, vua bảo chàng hãy lập lại bài kệ này mỗi khi hầu cơm sẽ được ban thưởng 100 kahāpaṇa. Sudassana làm y lời vua phán. Nhà vua ăn chừng mực và có sức khoẻ tốt. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 81; DhA. iii. 264 f. kể đầy đủ chi tiết hơn, và nói rằng Sudassana là cháu của nhà vua. Đó có thể là chuyện kể trong DhA. iv. 15 f.; nhưng thanh niên trong chuyện này là **Uttara**.

Doṇamukkha.—Thốt voi của Hoàng tử **Mahāpāduma** gởi tới **Kumadanagara** theo lời yêu cầu của **Soṇa** để giết Phật **Piyadassī**. Nhưng Phật nói với voi và voi được thuần hóa ⁽¹⁾. Cf. **Nālāgiri**.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 6; BuA. 174 f.

Doṇavatthu.—Làng Balamôn gần **Kapilavatthu**, trú xứ của **Puṇṇā-Mantānīputta** và **Aññakoṇḍañña** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 37.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 1; AA. i. 81, 84, 114.

Doṇivagga.—Một làng mà tên được nhắc tới trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾. Làng nằm dưới lũng cách Ratnapura hiện nay 12 dặm; tên của làng xưa được dùng để đặt cho con suối chảy ngang qua làng Denavaka ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 69, 72.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* ii. 50, n. 3.

Dorādattika.—Địa danh trên sông **Jajjarā-nadī**. Tại đây Vua **Parakkamabāhu I** có xây cái đập nước và đào con kinh đi từ đây đến **Sūkaranijjhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 37.

Doḷamaṇḍapa.—Kiến trúc do Vua **Parakkamabāhu I** xây tại **Dīpuyyāna**. Kiến trúc có một cánh với nhiều chuông nhỏ; lý do của tên **Doḷamaṇḍapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 116.

Doḷapabbata.—Còn gọi là **Doḷaṅgapabbata**. Ngọn núi ở Tích Lan về phía Nam của **Mahāvālukanadī**, nơi mà Vua **Paṇḍukābhaya** trấn thủ trong bốn năm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xi. 44; MṬ. 287.

Dovaca Sutta.—Đề đoạn tận ác ngôn, thiện ngôn cần phải tu tập. Đề đoạn tận ác bằng hữu, thiện bằng hữu cần phải tu tập. Đề đoạn tận tâm dao động, niệm hơi thở vào hơi thở ra cần phải tu tập ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 448.

Dovārikamaṇḍala.—Xem **Dvāramaṇḍala**.

Dohaḷakhaṇḍa.—Đoạn của **Vidhurapaṇḍita Jātaka** nói về ước vọng của Chánh hậu **Vimalā** được nghe bậc Trí giả **Vidhura** thuyết pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 262-74.

Dohaḷapabbata.—Núi ở Tích Lan, có thể trong **Janapada**, mà **Silāmeghavaṇṇa** có lần chiếm giữ ⁽¹⁾. Gần núi có điện tôn trí tôn tượng Thế Tôn, gọi là **Sūkara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 56; Cv. *Trs.* i. 79, n. 4.

⁽²⁾ Cv. c. 294.

Dvattiṃsākāra.—Đoạn thứ 3 của **Khuddakapāṭhaka** nói về 32 thành phần của thân thể ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Khp. p. 2; KhpA. 37 ff.

1. Dvaya Sutta.—Thuyết về “cả hai”--mắt và các sắc, tai và các tiếng, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 67.

2. Dvaya Sutta.—Duyên với các “cả hai” nêu trên, khởi lên các ý thức khác nhau, vân vân. Ví như mắt duyên với các sắc, nhãn thức khởi lên, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 167 f.

Dvayakārī Sutta.—Chúng sanh làm hai hạnh về thân, làm hai hạnh về lời nói, làm hai hạnh về ý được sanh cộng trú với Kimxíđiều trùng sanh có thọ mạng lâu dài, nhan sắc thù thắng, hưởng thọ nhiều lạc. ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 247.

Dvayatānupassanā Sutta.—Bài pháp do Phật thuyết vào ngày trăng tròn ngoài **Migārāmātupāsāda**. Người dạy về khổ đế, tập đế, diệt đế, và bát chánh đạo. Tiếp theo Ngài giảng về nguồn gốc của khổ do tái sanh (*upadhi*), vô minh (*avijjā*), vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 139 ff.

Dvādasasahassaka.—Tỉnh trong xứ **Rohaṇa** (Giruvā-pattu hiện nay). Tên Dvādasasahassaka có nghĩa là một tỉnh với 12 ngàn làng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 22; lxxv. 160, 166; Cv. *Trs.* i. 227, n. 2.

Dvāraka.—Xem **Dvāravatī**.

Dvārakathā.—Tên của một quyển sách ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75.

Dvāranāyaka.—Làng ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi IV** ban cho **padhānaghara** do ông xây để cúng dường Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 13.

Dvārapālaka Vimāna.—Chuyện của một người được ông chủ sùng tín mướn gác cổng để cúng dường các tỳkheo đi khát thực ngang nhà ông, vì cổng nhà ông luôn luôn được đóng kín sợ bọn trộm đạo. Người gác cổng này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. v. 5; VvA. 246 f.

Dvāramaṇḍala.—Làng bên Tích Lan, nơi mà **Paṇḍukābhaya** ẩn trốn lúc thiếu thời để tránh bị giết hại ⁽¹⁾. Làng gần **Cetiyaṭṭabbata**, trú quán của **Kuṇḍalī**, bạn của **Dīghābhaya** ⁽²⁾. Làng có 500 thanh niên được Trưởng lão **Mahinda** truyền giới ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x.1; Dpv. x. 9.

⁽²⁾ Mhv. xxiii. 23.

⁽³⁾ *Ibid.*, xvii.

59.

1. Dvāravatī (Dvāraka).—Thành phố ở Ấn Độ giáp ranh với biển và núi. Nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** có thù đánh chiếm nhưng thất bại, vì khi bị tấn công, thần giữ cổng báo hiệu, toàn thành phố bay lên hư không rồi đáp xuống mặt biển an toàn cho đến lúc địch quân rút lui. Theo lời cô vấn của **Kaṇhadīpāyana**, các **Andhakaveṇhudāsaputtā** cho quân xâm nhập rồi xiềng thành phố xuống đất, mới chiếm được; về sau họ dùng thành phố này làm thủ phủ của quốc độ họ ⁽¹⁾. Đó cũng là thủ phủ của Vua **Sivi** ⁽³⁾.

Petavatthu và Chú giải ⁽³⁾ gọi Dvāravatī là thành phố **Kamboya**; có thể là **Kaṃsabhoja** tức xứ của **Andhakaveṇhudāsaputtā**.

⁽¹⁾ J. iv. 82 ff.

⁽²⁾ J. vi. 421.

⁽³⁾ Pv. ii. 9; PvA. 113.

2. Dvāravatī.—Tên của một thành phố vào thời Phật **Siddhatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 200.

Dvedhāvitakka Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Ngài nhắc lại thời Ngài còn phần đầu để đạt giác ngộ, và giải thích cách vượt qua những tư duy bất thiện và thay thế chúng bằng những tư tưởng tốt lành ⁽¹⁾. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 19..]

⁽¹⁾ M. i. 114 ff.

Dvebhāra.—Nhà vua vào 25 thế kỷ trước; một tiền kiếp của **Sukatāveḷiya** ⁽¹⁾. *v.l.* **Vebhāra**.

⁽¹⁾ Ap. i. 217.

Dvemātikā.—Bộ sưu tập các kinh văn Pāli thực hiện ở Miến Điện. Trong bộ sưu tập này có Bhikkhu-pātimokkha, Bikkhunī-pātimokkha, và các trích lục từ Parivāra và nhiều bản văn Vinaya khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, op. cit., p. 6, n. 2.

Dverataniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một thợ săn. Thấy Phật trong rừng ông cúng dường miếng thịt rừng của ông săn được. Vào bốn kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mahārohita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 214.

DH

Dhaja.—Một trong bốn Balamôn nhận diện được các dấu (bớt) của Phật lúc sơ sanh ⁽¹⁾. Milindapañha ⁽²⁾ nói rằng ông là vị thầy đầu tiên của Bồ Tát.
⁽¹⁾ J. i. 56. ⁽²⁾ p. 236.

Dhajagga Sutta.—Thiên chủ Sakka bảo các thân hữu rằng khi lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt, hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của Thiên chủ thì sợ hãi, hoảng hốt sẽ tiêu tan. Hay là hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của các Thiên vương Pajāpati hay Varuṇa hay Isāna cũng được. Cũng vậy, khi các tỳkheo đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hãy niệm nhớ đến Phật, Pháp hay Tăng, thì sợ hãi hoảng hốt không bao giờ khởi lên ⁽¹⁾.

Kinh này còn được kể như một chú (*paritta*) và được gọi là **Dhajagga Paritta** ⁽²⁾.
⁽¹⁾ S. i. 218 f. ⁽²⁾ E.g., Mil. 150.

1. Dhajadāyaka Thera.—Alahán. Ông dựng cờ dưới gốc Bồ Đề của Phật Padumuttara và quét sạch chung quanh cột cờ. Ông làm vua hai lần dưới hai vương hiệu Uggata và Megha ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Ap. i. 277 f.

2. Dhajadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật Tissa và dựng cờ tôn vinh Ngài ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Ap. i. 277 f.

Dhajaviheṭṭha Jātaka (No. 391).—Chuyện Vị Tà Thuật Sư. Có một tà thuật sư ở Benares dùng thần lực đến xâm phạm tiết hạnh của chánh cung hoàng hậu lúc về đêm. Hoàng hậu trình tấu nhà vua và được vua dạy làm dấu kẻ gian tà ấy. Bà dùng son đỏ để trên lưng tên tà thuật năm ngón tay đỏ chói. Tên tà thuật này biến làm đạo sĩ lúc ban ngày, nhưng cũng bị phác giác. Y bay lên hư không nên tránh được mọi tai họa. Để diệt tên tà thuật, nhà vua truyền lệnh cho đuổi hết đạo sĩ ra khỏi vương quốc.

Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) biết nhà vua có tà kiến nên tìm cách cảm hoá vua tội của vương quốc này. Thiên chủ xuống thể cùng với một Phật độc giác. Ngài biến mình thành Samôn trẻ, đi theo vị Phật với dáng điệu cung kính đánh lễ, du hành ba vòng trong thành rồi đến hoàng cung. Lúc vua ngự, Thiên chủ xưng danh tánh và nói rằng dầu là vua của chư Thiên,

Thiên chủ cũng cung kính các Hiền Thánh. Nhà vua bước xuống đánh lễ Phật và phát nguyện làm thiện sự kể từ nay.

Nhơn duyên của kinh được ghi lại trong **Mahākapha Jātaka**. Tôn giả **Ānanda** chỉ nhà vua.

⁽¹⁾ J. iii. 303-7. Chuyện được kể với đầy đủ chi tiết (nhưng cũng có nhiều khác biệt) trong **Cullahamsa Jātaka** và **Mahāhamsa Jātaka**.

Dhañña Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận các lúa gạo sống. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các lúa gạo sống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 471.

1. Dhaññavātī.—Thành phố sanh quán của Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 20.

1. Dhaññavātī.—Tên của một thành phố vào thời Phật **Paduma**, trú quán của **Sudhaññasetṭhi** mà ái nữ **Dhaññavātī**, từng dâng cháo sữa lên Phật **Paduma** ngay trước khi Ngài đắc đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 147.

2. Dhaññavātī.—Tên của một thành phố vào thời Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 160; ThagA. i. 164.

1. Dhataratṭha.—Trì Quốc Thiên Vương trị vì phương Đông, chúa tể các **Gandhabba** (Cànátbà). Ông có nhiều vương tử, tất cả đều mang tên **Indra** ⁽¹⁾. Ông có mặt trong buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** và **Āṭṭanāṭiya Sutta**. Ông còn có một ái nữ tên **Siri** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 207, 220, 257 f.; iii. 197.

⁽²⁾ J. iii. 257.

2. Dhataratṭha.—Một nhà vua thần thoại được liệt kê trong danh sách các vị vua (như **Vessāmitta**, **Aṭṭhaka**, **Yāmataggi**, **Usinnara**, và **Sivi**) sanh lên Thiên giới của Thiên chủ **Sakka** nhờ chuyên tâm cúng dường các Samôn và Balamôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 251.

3. Dhataratṭha.—Trì Quốc Vương. Có hai nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Dhataratṭha** cùng

trong một thời và cùng là bạn của Vua **Reṇu**. Vị thứ nhứt làm vua xứ **Āṅga** đóng đô tại **Campā**. Vị thứ nhì làm vua xứ **Kāsī** và đóng đô tại **Benares** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 235 f.

4. Dhataratṭha.—Xà vương trị vì vương quốc nằm dưới sông Yamunā. Nhờ mưu đồ của Rùa Cittacūla, Dhataratṭha cưới được Samuddajā, ái nữ của Vua trị vì Benares. Ông bà có bốn con: Sudassana, Bhūridatta, Subhaga, và Kāṇarīṭṭha. Dhataratṭha được xác định là Vua Suddhodana⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 162 ff., 171, 186, 200, 219. Chi tiết xem **Bhūridatta Jātaka**.

5. Dhataratṭha.—Bồ Tát sanh làm chúa của 90 ngàn Thiên nga sống trên núi Cittakūṭa. Một hôm, chúa bị mắc bẫy trong hồ Khema; bẫy giăng ra theo lệnh của Vua Bahuputtaka vì Chánh hậu Khemā tha thiết được nghe Bồ Tát thuyết pháp. Sumukha, chim tướng quân không chịu rời chim chúa. Lúc người thợ săn đến, Sumukha bay ra đón và đề cao đức hạnh của chúa Thiên nga khiến ông mềm lòng. Ông thả chúa Thiên nga, nhưng chim chúa quyết định cùng về triều với chim tướng, dầu được cho biết Vua Bahuputtaka rất hung bạo. Lúc thấy đôi chim, vua rất vừa lòng. Được thỉnh cầu, chim chúa thuyết pháp. Chánh hậu rất thoả mãn⁽¹⁾.

Dhataratṭha thường được xem như một vị vua có đoàn tùy tùng tuyệt vời⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 425 ff.; chi tiết xem **Hamsa Jātaka**.

⁽²⁾ E.g., DA. i.

40; MA. ii. 576; UdA. 57, 412; PvA. 171.

6. Dhataratṭha.—Dòng tộc của chúa Thiên nga; thân thuộc của tộc này được gọi là Dhataratṭhā có sắc lông vàng óng ả. Tất cả sống trên núi Cittakūṭa; chúng sống trong động Kañcanaguhā suốt mùa mưa để tránh bị sũng ướt, bởi nếu lông bị ướt chim không bay xa được và dễ rớt xuống biển.

Có con nhện lớn bằng cái bánh xe thường đến dệt lưới trước cửa động. Tuy lưới nhện dày, Thiên nga vẫn không quan tâm vì có có con chim lực sĩ, được ăn gấp đôi, dư sức phá tung màn nhện. Một mùa nọ, mưa kéo dài bốn tháng khiến Thiên nga thiếu thực phẩm phải ăn thịt lẫn nhau, và Thiên nga lực sĩ không đủ sức phá thủng màn nhện. Do đó, từng chim một, cả bầy Thiên nga bị con nhện khổng lồ hút máu chết tiệt. Dòng Thiên nga Dhataratṭha bị diệt chủng từ đó.

Chuyện được kể chi tiết trong **Mahā-Sutasoma Jātaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 345, 355, 357.

⁽²⁾ *Ibid.*, 469 f.

7. Dhataratṭha.—Một tộc rắn, hậu duệ của Xà vương Dhataratṭha và Samuddajā⁽²⁾, có thần lực lớn. Chúng sống trong Sattasidantara-samuda⁽³⁾.

(¹) D. ii. 259.

(²) J. vi. 219.

(³) SA. ii. 254.

1. Dhana.--Chủ ngân khố ở Rājagaha, ông nội của Mahā-panthaka và Cūla-panthaka (¹).

(¹) ThagA. i. 491, 515.

2. Dhana.--Chủ ngân khố ở Benares, có tên tộc là Annabhāra, một tiền kiếp của Anuruddha. Ông được vua ban cho danh hiệu chủ nhơn khố vì trước đó ông có hành thiện nghiệp là cúng dường Phật độc giác Upariṭṭha (¹).

(¹) ThagA. ii. 66.

3. Dhana.—Xem Mahādhana.

Dhana Vagga.--Phẩm thứ nhứt: Phẩm Tài sản, Chương Bảy Pháp, Aṅguttara Nikāya (¹).

(¹) A. iv. 1 ff.

1. Dhana Sutta.--Về năm năm tài sản: tín tài, giới tài, văn tài, thí tài, tuệ tài (¹).

(¹) A. iii. 53.

2. Dhana Sutta.--Về bảy tài sản: tín tài, giới tài, tâm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài (¹).

(¹) A. iv. 4 f.

3. Dhana Sutta.—Như [2], nhưng các tài sản được giải thích tỉ mỉ (¹).

(¹) A. iv. 5 f.

1. Dhanañjaya.—Vua trị vì Benares. Chuyện của ông, xem Kālabāhu Jātaka (¹).

(¹) J. iii. 97 f.

2. Dhanañjaya.—Vua trị vì Indapatta trong xứ Kuru (¹). Ông là phụ vương của Vua Dhanañjaya [3].

(¹) J. ii. 366.

3. Dhanañjaya Koravya.—Vua xứ Kuru. Ông là Bồ Tát từng thuyết năm Chánh pháp Kuru (Kurudhamma), chính là Ngũ giới mà Bồ-tát rất tinh cần tuân phục trọn vẹn. Chuyện của ông, xem Kurudhamma Jātaka (¹).

Vương tượng của ông là **Añjanavasabha**. Dhanañjaya là một trong các kiếp mà Bồ Tát trì hành *dānapāramitā* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 268 ff.

⁽²⁾ J. i. 45.

4. Dhanañjaya.—Vua xứ **Kuru**, hiệu **Koravya-rājā**, thuộc dòng tộc **Yuṭṭhila**, trị vì tại **Indapatta** ⁽¹⁾. Chuyện của ông, xem **Sambhava Jātaka**

⁽¹⁾ Ông chỉ Tôn giả **Ānanda**.

⁽¹⁾ J. v. 57 ff.

5. Dhanañjaya.—Còn được gọi là **Koravya**, vua xứ **Kuru** có kinh đô là **Indapatta** và Quan đại thần **Vidhurapaṇḍita**. Ông rất say mê đánh xúc xắc và bị **Puṇṇaka** đánh bại. Xem chuyện của ông trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** ⁽¹⁾. Ông chỉ Tôn giả **Ānanda**. Ông cũng có thể là nhà vua nói trong **Dhūmakāri Jātaka** (*q.v.*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 255 ff.; SNA. i. 223.

⁽²⁾ J. iii. 400 ff.

6. Dhanañjaya.—Chủ ngân khố ở **Bhaddhiyanagara**. Ông là con của **Meṇḍaka** và **Candapadumasirī**. Phu nhơn ông là **Simadevī** và hai con là **Visakhā** và **Sujatā**. Ông được Vua **Bimbisāra** biệt phái cho Vua **Pasenadi** để làm người công đức gương mẫu vì vương quốc Vua Pasenadi lúc bấy giờ không có ai xứng đáng được tán thán. Hơn thế nữa, ông là một trong năm **Mahāpuñña** vào thời của Đức Phật và là một Tuḍāhoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 384 ff.; iii. 363; J. ii. 347; Vsm. 383, vân vân.

7. Dhanañjaya.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix, 21.

8. Dhanañjaya.—Hoa viên gần **Dhaññavatī** nơi Phật **Padumuttara** chuyển pháp luân ⁽¹⁾. Phật **Nārada** được sanh ra tại đây ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 20; BuA. 147.

⁽²⁾ *Ibid.*, 151.

9. Dhanañjaya.—Tên của một thành phố vào thời Phật **Sikkhī**, nơi Ngài chuyển hoá Gia chủ **Dhanapālaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 202.

1. Dhanañjaya Jātaka (No. 413).—Chuyện Người chăn Dê. Vua **Dhanañjaya** trị vì **Indapattana** có tật mới chuộng cũ vong nên bị thua quân phiến loạn vì hai phe mới cũ nanh hẹ nhau không chịu lâm trận. Ông hỏi tế sư mình là **Vidhurapaṇḍita** (Bồ Tát). Vị tế sư kể cho ông nghe chuyện của người chăn cừu **Dhūmakāri**. Lăn nọ, thấy bầy nai vàng óng ả trên Hy Mã

Lập Sơn xuống, ông theo chăm lo cho bầy nai và quên đàn cừ, khiến cừ ăn đói và bị chết lúc mùa thu sang.

Chuyện được kể về **Pasenadi** bị bại trận vì lý do mới chuộng cũ vong như nói trên. Pasenadi đến yết kiến Phật và được Phật kể cho nghe một chuyện xưa. Xem Phụ lục.

Dhanañjaya chi Tôn giả **Ānanda** và Dhumakāri chi Pasenadi ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 400 ff.

Dhañjāni.—Xem **Dhānañjāni**.

Dhanada.—Xem **Kuvera**.

Dhanananda.—**Nanda** út của chín **Nanda**, Vương tử của Vua **Kālāsoka** trị vì Magadha. Ông bị Bàlamôn **Cāṇakka** giết để đưa **Candagutta** lên ngôi ⁽¹⁾. Có lần ông phi báng Cāṇakka giữa bố thí đường, khiến Cāṇakka phẫn nộ và khởi tâm trả thù. Cāṇakka bắt cóc và giết con ông là **Pabbata**, đầu phục Candagutta, trộm kho báu của ông, dùng tiền của này lập đạo quân cho Candagutta đánh bại ông ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 17.

⁽²⁾ MṬ. 181 ff.

Dhanantevasī.—Tuỳ viên của Tướng **Chalaṅgakumāra** (q.v.), vị tướng mà vua Benares phái sang dạy binh pháp cho Vua **Eḷakamāra**. Chánh hậu **Kuruṅgavī** của Vua **Eḷakamāra** thông dâm với Tướng **Chalaṅgakumāra** và tuỳ viên **Dhanantevasī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 225, 231.

1. Dhanapāla (Dhanapālaka).—Một tên khác của Voi **Nālāgiri** ⁽¹⁾ (q.v.).

⁽¹⁾ J. i. 66; iii. 293, etc.

2. Dhanapāla.—Chủ ngân khố ở **Erakaccha** trong **Dasaṇṇa**. Ông là người hà tiện và, sau khi thân hoại mạng chung, sanh làm nغا quý. Một số thương gia đi buôn đến **Uttarāpatha** thấy ông đau khổ, nên nhận lời cúng dường Phật nhen danh ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. ii. 7; PvA. 99 ff.

Dhanapālaka.—Gia chủ ở **Dhanañjaya** được Phật **Sikkhī** chuyển hoá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 202.

Dhanapāla-Gajjita.—Có thể là tên của bài kệ Phật nói để chinh phục Voi **Dhanapāla** (*Mā kuñjara, nāgam āsado, etc.*)⁽²⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. iii. 293.

⁽²⁾ Xem J. v. 326.

Dhanapālī.—Nữ tỳ bị ông bà gia chủ đánh đập vì không có tiền công đem về đầu tên *Dhanapālī* có nghĩa là giàu có. Ví dụ được Phật nêu lên để dạy tỳkheo không nên tin vào sự tác thành của cái tên gọi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 402.

Dhanapiṭṭhi.—Địa điểm ở Tích Lan do **Datta** cai trị trong thời Phật **Aggabodhi IV**. Datta (sau làm vua Tích Lan) có xây tại Dhanapiṭṭhi một vihāra mang tên ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Cv.* xlv. 41, 43.

Dhanavatī.—Nữ Balamôn, Chánh hậu của Vua **Brahmadatta** và Mẫu hậu của Phật **Kassapa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxv. 34; SNA. i. 280.

Dhanavāpī.—Một trong ba hồ nước do Vua **Moggallāna II** xây bằng cách đắp đập trên sông **Kadamba**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Cv.* xli. 62.

Dhanika.—Xem **Dhaniya**.

Dhanittha.—Vi vua vào 13 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Saṅghita**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 210.

Dhanitṭhaka.—Một ví dụ về tên của một tộc hạ tiện⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 6, 13.

1. Dhaniya, Dhanika.—Người chăn bò sống trên bờ sông **Mahī**. Ông là một *setṭhiputta* ở thị xã **Dhammakonḍa** trong làng **Pabbataṛaṭṭha** thuộc vương quốc **Videha**. Ông có một bầy bò gồm 30 ngàn bò đực và 20 ngàn bò cái. Ông có bảy trai và bảy gái trong gia đình. Gia đình ông sống trên ốc đảo giữ hai nhánh sông Mahī trong mùa khô và trên đất liền vào mùa mưa.

Một hôm, sau khi chuẩn bị xong xuôi mọi công việc cho mùa mưa sắp tới, ông lên nhà ngồi thiền. Trong một lúc an lạc, ông bật tiếng thành kệ. Phật nghe bài kệ của ông lúc đang trú tại **Sāvattṭhi**. Ngài đi 700 lý trên hư không đến Dhammakonḍa và đứng trước nhà ông. Mỗi lần Dhaniya đọc

một câu kệ, Phật thêm vào một câu. Sau bài kệ, Dhaniya, vợ ông và hai con gái của ông đắc Sơ quả. Bấy giờ Phật cho biết Ngài là Phật và thân nhận Dhaniya và vợ ông vào Tăng Đoàn. Về sau ông bà đắc quả Alahán. Ông bà có xây một tịnh xá để tu học mang tên **Gokulañka-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vv. 18 ff.; SNA. i. 26 ff.

2. Dhaniya.—Thợ gốm ở **Rājagaha**. Phật đến nhà ông và gặp một tỳkheo trẻ tên **Pukkasāti**; Ngài xin chia phòng với tu sĩ trẻ này. Một hôm, Ngài thuyết **Cha-dhātu-vibhaṅga Sutta** cho tu sĩ. Biết vị đạo sĩ thuyết kinh là Phật, tỳkheo xin được thọ giới. Phật truyền giới và trao y bát cho tân tỳkheo. Tân tỳkheo đi khát thực và bị bò húc chết. Phật bảo ông chửi quả Anahàm.

Nghe được câu chuyện của Pukkasāti, Dhaniya rất hoan hỷ xin gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Một thời Dhaniya dựng cho mình một chòi tranh trên sườn núi **Isigili** và sống ở đó ban đầu với nhiều bạn, và về sau một mình. Trong lúc ông đi khát thực, chòi ông ba lần bị nữ nhơn rút tranh và cây làm củi nấu bếp. Sau lần thứ ba, ông quyết định dùng gạch để xây liêu cho chắc chắn và đẹp đẽ. Thấy vậy, Phật quở ông và ông phải dỡ nhà gạch để xây nhà cây. Ông cất am bằng gỗ quý mà thương nhơn cung cấp cho vua. **Vassakāra** trình Vua **Bimbisāra** sự việc xây ra; ông bị triệu về triều. Ông lập luận rằng nhà vua đã phán cho phép tỳkheo dùng vật liệu xây cất dành cho vương triều. Vua Bimbisāra bảo rằng ông có phán như vậy nhưng chỉ cho phép lấy vật liệu thẳng từ trong rừng. Nhà vua để cho ông ra đi với lời cảnh cáo. Vấn đề gây nên nhiều tiếng tăm và Phật quở trách Dhaniya ⁽²⁾.

Về sau Dhaniya thay đổi tánh tình. Ông đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikkhī**, Dhaniya làm gia chủ, từng cúng dường Phật một chuỗi lát (? *naḷanālā*). Ông có thể là **Naḷamāliya** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 228-30; ThagA. i. 347 f.

⁽²⁾ Vin. iii. 41-5; Sp. ii.

286.

⁽³⁾ Ap. ii. 142.

Dhaniya (Dhaniyagopāla) Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và người chăn bò **Dhaniya**. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ SN. vv. 18 ff.

Dhanuggaha.—Xem **Culla-Dhanuggaha**.

Dhanuggaha Sutta.—Người bắt được bốn mũi tên do bốn tay thiện xá bắn đi một lượt từ bốn phương, trước khi chúng rơi xuống đất, được gọi là người nhanh nhẹn tối thượng. Mặt trời và mặt trăng còn nhanh hện hơn thế.

Nhưng sự biến diệt của thọ hành (thọ mạng của các sự vật) còn nhanh nhẹn hơn mặt trời và mặt trăng nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Kinh này còn được gọi là **Dalhadhamma Sutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 265. ⁽²⁾ E.g., trong J. iv. 211.

Dhanuggaha-Tissa.—Trưởng lão. Đem nợ, ông thức giấc, đốt lửa và bắt đầu chuyện trò với Trưởng lão **Utta (Datta?)** trong tịnh xá ở **Kosala**. Câu chuyện xoay quanh trận chiến giữa Vua **Pasenadi** và Vua **Ajātasattu**. Tissa lập luận rằng Pasenadi không biết chiến thuật, ông phải làm như thế này (chiến thuật do ông mô tả) mới chiến thắng. Điệp viên do Pasenadi phải đi trộm nghe chiến thuật của Tissa và nhờ đó Pasenadi bắt sống được Ajātasattu. Khi chuyện được bạch Phật, Phật thuyết **Vaḍḍhaki-sūkara Jātaka** (*q.v.*) cho biết trong quá khứ Tissa đã là một chiến thuật gia có tài rồi ⁽¹⁾.

Tacchasūkara Jātaka ⁽²⁾ kể câu chuyện tương tự.

⁽¹⁾ J. ii. 403 f.

⁽²⁾ J. iv. 343, 354.

Dhanumaṇḍala.—Địa danh trong vùng đồi núi của Tích Lan. Vào thời Vua **Gajabāhu**, Dhanumaṇḍala do **Otturāmallaka** cai trị ⁽¹⁾ và bị Võ tướng **Mañju** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh chiếm ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 17.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxvi. 166.

Dhanuvillaka.—Địa danh ở **Malaya**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 15.

Dhanusekha (Dhanusekhavā).—Con của đầu bếp của Hoàng hậu **Talatā**. Chàng sanh cùng ngày với **Cūḷani** (*q.v.*), vị vương tử được Talatā trao cho người đầu bếp nuôi vì sợ bị tân vương quân của bà là Vua **Chambhī** sát hại. Lúc Cūḷani lên ngôi, Dhanusekha thường lui tới như bạn thân lúc thiếu thời, khiến nhà vua khó chịu (như từng than với nữ ẩn sĩ **Bherī**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 469, 471, 475.

1. Dhamma.—Bồ Tát sanh làm Thiên tử trên cõi **Kāmāvacara**. Xem **Dhamma Jātaka**. Milandapañha ⁽¹⁾ nói Ngài sanh làm Dạ xoa.

⁽¹⁾ p. 212.

2. Dhamma.—Cung điện do Thiên tử Kiến trúc sư **Vissakamma** xây cho **Mahāsudassana**, theo lệnh của Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾; Mahāsudassana là Bồ Tát sanh làm vua trị vì **Kusāvati**.

⁽¹⁾ D. ii. 180 ff.

3. Dhamma.--Hồ nước trước cung điện **Dhamma** nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 184.

Dhamma Jātaka (No. 457).--Một thời, Bò Tát sanh lên cõi **Kāmāvacara**; Ngài là Thiên tử Dhamma còn Devadatta là Adhamma. Vào ngày trai giới Dhamma xuất hiện khuyên chúng nhơn hành trì thiện giới trong lúc Adhamma khuyến khích ác giới. Một hôm, xe của hai vị gặp nhau trên không trung và hai vị tranh nhau quyền ưu tiên. Sau cuộc tranh luận xe của Adhamma rơi chúi xuống đất và Adhamma bị đất nuốt.

Chuyện kể về **Devadatta** bị **Avīci** nuốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 100-4.

Dhamma Vagga.--Phẩm 9: Phẩm Các Pháp, Chương Hai Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾ A. i. 83 f.

1. Dhamma Sutta.--Có bốn hạng người thuyết pháp: hạng người thuyết pháp, ít nói và không liên hệ đến vấn đề; hạng người thuyết pháp, ít nói và không liên hệ đến vấn đề; hạng người thuyết pháp, nói nhiều và không liên hệ đến vấn đề; và hạng người thuyết pháp, nói nhiều và liên hệ đến vấn đề ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 138.

2. Dhamma Sutta.--Có mười pháp mà vị xuất gia phải luôn luôn quán sát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 87 f.

3. Dhamma Sutta.--**Devadatta** gây chia rẽ trong Tăng Đoàn vì căn lành của ông đã bị tận diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ [Bản in không rõ]

4. Dhamma Sutta (hoặc Sajjhāya Sutta).--Có một tỳkheo sống trong rừng ở **Kosala**. Lúc đầu ông siêng năng tụng kinh rất nhiều, nhưng sau một thời gian, trở thành thụ động, im lặng, an phận. Vị Thần cây hỏi ông lý do của sự thay đổi. Ông đáp vì ông đã chứng được quả vị bậc ly dục nên mọi thấy, nghe, xúc cảm đều được bỏ một bên, nhờ trí tuệ hiểu biết. Đó là lời dạy của bậc Hiền thiện. ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 202.

5. Dhamma Sutta.—Xem **Nāvā Sutta**.

1. Dhammaka.—Một nhà vua từng là một đại cư sĩ hộ trì của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 145.

2. Dhammaka.—Ngọn núi gần **Himavā**, trú xứ của Phật **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 6; Bu. ii. 29.

Dhammakathika Vagga.—Phần 2: Phần Thuyết Pháp, **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 162-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Dhammakathika Sutta.—Một tỳkheo bạch hỏi Phật thế nào là đủ để được gọi là Tỳkheo thuyết pháp? Phật giảng giải đầy đủ cho tỳkheo ấy nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 18.

Dhammakathī.—Xem **Mahādhammakathī**.

1. Dhammakitti.—Sứ thần Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** cử đến Vua trị vì **Rāmañña**. Nhà vua si nhục ông và gọi trả về trên một chiếc thuyền bị vỡ nước ⁽¹⁾. Sứ thần **Vāgissara** cũng bị trả về một lượt với **Dhammakitti**.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 32 ff.

2. Dhammakitti.—Một tỳkheo ở **Tambarat̐tha** nổi tiếng có phạm hạnh và giới đức cao. Ông được Vua **Parakkamabāhu II** gọi cúng dường nhiều phẩm vật và mời qua Tích Lan. Có giả thuyết ⁽²⁾ nói ông là tác giả của **Cūlavamsa** nói về thời kỳ từ triều đại **Mahāsena** đến triều đại **Parakkamabāhu II**.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiv. 11.

⁽²⁾ E.g., *J.R.A.S.*, 1896, pp. 202 ff.

3. Dhammakitti.—Trưởng lão vào thời của Vua **Viravikkama** (circa 1542). Nhà vua cử ông lãnh đạo Tăng Đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 21.

4. Dhammakitti.—Tác giả của **Dāṭhāvamsa**. Ông soạn **Dāṭhāvamsa** theo lời yêu cầu của Đại thần **Parakkama** trong triều của Nữ hoàng

Līlavatī. Dhammakitti nói mình là học trò của **Sāriputta** ở **Pulattthipura**

⁽¹⁾. Ông có thể là **Dhammakitti [1]** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 207 f.; Gv. 62, 67.

⁽²⁾ P.L.C. 215.

5. Dhammakitti.—Trưởng lão Tích Lan, tác giả của công trình văn xuôi tựa đề **Saddharmāṅkāra** của thế kỷ 14; là bản dịch nói rộng của **Rasavāhīnī**. Ông làm Saṅgharāja vào thời của Vua **Bhuvanekabāhu V**. Thầy ông cũng được gọi là Dhammakitti và là một thành viên của phái **Puṭabhattasela**. Vị sư này có lẽ là tác giả soạn bản văn văn **Pāramīmahāsataka**. Dhammakitti (trò) còn viết **Saṅkhepa**, **Jinabodhāvālī** và **Bālāvatāra**, cũng như biên niên Tích Lan **Nikāya-saṅgraha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 226, 240, 243.

6. Dhammakitti.—Được gọi là **Dhammakitti Mahāsāmi**, tác giả của **Saddhamasaṅgaha**. Sư phụ ông cũng mang tên Dhammakitti, rất nổi tiếng ở Tích Lan. Ông đến Tích Lan từ **Yodhapura** (Ayojjha?) rồi trở về quê cũ sống trong **Laṅkārama** do **Paramarāja** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *J.T.P.S.*, 1890, p. 90.

Dhammakonḍa.—Thành phố ở **Pabbataṛaṭṭha** trong vương quốc **Videha**. Người chăn bò **Dhaniya** sanh làm **seṭṭhiputta** tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *SNA*. i. 26.

Dhammagañārāma.—Tịnh xá do Vua **Uggata** xây ở **Mekhalā** để Phật **Sobhita** sử dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *BuA*. 139.

Dhammagutta Thera.—Alahán. Ông sống trong **Kalyāṇika-vihāra** và được biết tiếng như người làm rung chuyển trái đất (earth shaker--*paṭhavicāḷaka*). Ông là một trong 500 vị được Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chia cho phần ăn lúc nhà vua chạy trốn **Cūḷaṅganiyapiṭṭhi** ⁽¹⁾. Theo Chú giải **Jātaka** ⁽²⁾, ông là Trưởng lão từng gia nhập các *samāgama*, như **Kuddalasaṃgama**, **Mūgapakkhasamāgama**, **Ayogharasaṃgama**, và **Hatthipalasaṃgama**. **Mahāvamsa Ṭikā** ⁽³⁾ nói rằng ông là một trong những vị nhận thịt heo của vợ chồng người thợ rèn **Sāliya** cúng dường vào một kiếp trước .

⁽¹⁾ *Mhv.* xxxii. 50; xxiv. 24 ff.

⁽²⁾ *J.* iv. 490.

⁽³⁾ p.

606.

1. Dhammaguttā, Dhammaguttikā.—Chi nhánh của phái **Mahimsāka**. **Mahimsāka** tách rời **Theravāda** cùng lúc với **Vajjiputtaka** và chia thành

hai nhánh phụ là **Dhammaguttā** và **Sabbatthivāda**. Theo kinh sách Tây Tạng, chi nhánh Dhammaguttā được gọi tên theo danh tánh của vị Sư trưởng Dharmagupta. Giáo pháp của chi nhánh có những điểm chánh sau: Đức Phật không thuộc Tăng Đoàn; cúng dường Tăng Đoàn không được lợi lạc trong lúc cúng dường Phật được lợi lạc lớn; bậc phạm hạnh (*brahmacariya*) cộng sanh với chư Thiên; và có nhiều thể luật (về thể tục) hơn thiên luật (về tinh thân). Ngoài ra, chi nhánh có Vinaya riêng.

⁽¹⁾ Dpv. v. 47; Mhv. v. 8; Mbv. p. 96.

⁽²⁾ Rockhill, pp. 185,

192.

2. Dhammaguttā.—Một ngọc quý Vemanika, được nói là có thần thông bay trên hư không ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 382.

Dhammacakka-kathā.—Phẩm thứ 7 của **Yuganaddhavagga** của **Pāṭisambhidāmagga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 159-66.

Dhammacakka-geha.—Kiến trúc trong **Anurādhapura** do Vua **Devānampiyatissa** xây nối liền với cung vua, và là nơi tôn trí Nha xá lợi lúc xá lợi được thỉnh tới Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 95.

Dhammacakkappavattana Vagga.—Phẩm thứ 2: Phẩm Chuyển Pháp Luân, Tương Ứng Sự Thật, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 420-31.

Dhammacakkappavattana Sutta.—Tên của bài kinh thứ nhứt do Phật thuyết cho nhóm Năm **Pañcavaggiya** tại **Migadāya** ở **Isipatana** vào ngày trăng tròn của tháng Āsālha. Kinh đề cập đến các pháp chánh của Phật: không nên thực hành theo hai cực đoan (đắm say trong các dục và tự hành khổ mình); Tứ Thánh Đế và Bát Chánh Đạo.

Bài kinh Chuyển pháp luân này đem đến sự hoan hỷ trên toàn vũ trụ (*Cakkavāḷa*), và sau khi kinh kết thúc, Đạo sĩ **Koṇḍañña** “chắc chắn đã giác hiểu”; lý do của danh xưng **Ñña-Koṇḍañña** ⁽¹⁾.

Kinh được Trưởng lão **Majhima** thuyết lại trên các xứ Hy Mã Lạp Sơn và có 800 triệu chúng sanh thâm nhập giáo pháp ⁽²⁾. Kinh còn được Trưởng lão **Mahinda** nói lại tại **Nandanavana** ở Tích Lan và có một ngàn người được chuyển hoá ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 10 f.; kinh được ghi lại trong S. i. 420 ff; trong cả hai trường hợp tên của kinh không phải như vậy; tên này chỉ thấy trong các Chú giải, ví như J. i. 82; DA. i. 2; AA. i. 69, vân vân; bản văn Sanskrit được thấy trong Lal. 540 (416) f., và trong Mtu. iii. 330 f. ⁽²⁾ Mhv. xii. 41; Dpv. viii. 11. ⁽³⁾ Mhv. xv. 200; Dpv. xiv. 46, vân vân.

Dhammacakkika (v.l. **Dhammacakkadāyaka**) **Thera**.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có đặt bánh xe Pháp luân trước sàng tọa của Phật **Siddhatta**. Vào 11 kiếp trước ông làm vua 8 lần dưới vương hiệu **Sahassarāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 90.

Dhammacariya Sutta.—Xem **Kapila Sutta**.

Dhammacāri.—Tỳkheo Miến Điện vào thế kỷ 12, học trò của **Chapaṭa**. Chapaṭa soạn bản luận văn phạm **Suttaniddesa** theo lời thỉnh cầu của **Dhammacāri** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 74; Bode, *op. cit.*, p. 18.

Dhammaceti.—Một vị vua giác ngộ của Pegu (A.C. 1460-91). Ông xuất thân là một tỳkheo nhưng hoàn tục để làm quan đại thần, cưới công chúa của Hoàng hậu Shin-san-bu, và về sau kế nghiệp mẫu hoàng. Ông có cử một phái bộ đến Tích Lan và phái bộ này truyền giới cho chúng Tăng ở **Rāmañña** tại **Kalyāṇi-simā**. Chư tỳkheo này trở về Rāmañña và tạo thành tông chi **Sīhalasaṅgha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Bode, *op. cit.*, p. 38 f.

Dhammacetiya Sutta.—Vua **Pasenadi** và Đại thần **Dīgha-Kārāya** đang ở **Naṅgaraka** nghe tin Phật trú tại **Medataḷumpa** liền đến viếng. Tới nơi, nhà vua sụp xuống hôn chân Thế Tôn và biểu lộ tình thân ái. Được hỏi tại sao nhà vua làm vậy, ông đáp: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chư Tăng đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập, hành trì." Tiếp theo nhà vua nói về sự cung kính đánh lễ của hai quan giữ ngựa **Isidatta** và **Purāṇa**.

Khi vua Pasenadi ra đi, Thế Tôn dạy các tỳkheo hãy học các pháp trang nghiêm, hãy thấu triệt các pháp trang nghiêm, thọ trì các pháp trang nghiêm. Các pháp trang nghiêm này liên hệ đến mục tiêu, là căn bản của Phạm hạnh ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

Theo Chú giải ⁽²⁾, đó là dịp cuối cùng của Pasenadi yết kiến Phật, vì sau đó ông bị Đại thần **Dīgha-Kārāya** truat phé để đưa **Vidūdabha** lên

ngôi. Pasenadi qua **Rājagaha** cầu viện với **Ajātasattu** nhưng ông chết dọc đường.

(¹) M. ii. 118-25.

(²) MA. ii. 753 ff.; J. iv. 151 ff.

Dhammajoti.—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của lời diễn giải (*sanne*) **Bālavatāra** được soạn hồi thế kỷ thứ 18. Lời diễn giải này được gọi là Okandapoḷasanne vì được soạn tại Okandapola-vihāra (¹).

(¹) P.L.C. 244, 284.

Dhammaññu Sutta.--Đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, là tỳkheo thành tựu bảy pháp sau đây: biết pháp, biết nghĩa, biết tự ngã, biết ước lượng, biết thời, biết hội chúng, biết người thắng kẻ liệt (¹).

(¹) A. iv. 113 ff.

Dhammaṭṭha Vagga.—Phẩm 19: Phẩm Pháp Trụ của kinh Dhammapada.

Dhammatāpasā.—Trưởng lão ni thù thắng ở **Anurādhapura**, lâu thông Vinaya (¹).

(¹) Dpv. xviii. 15.

1. Dhammadassī.--Vị Phật thứ 15 trong số 24 vị Phật hạ thế. Ngài sanh tại hoa viên **Sarapa** trong thành **Sarapa**. Cha Ngài là Sátđếly **Sarapa** và mẹ Ngài là **Sunandā**. Truyền thuyết nói rằng ngày đản sanh của Ngài tất cả các luật phi pháp đều biến mất trong bộ luật; do đó Ngài được gọi là **Dhammadassī**.

Trong cuộc đời cư sĩ tám ngàn năm của Ngài, Ngài sống với phu nhon **Vicitoli** và nam tử **Puñṇavaḍḍhana** trong ba cung **Araja**, **Viraja** và **Sudassana**. Ngài xuất thế bằng cách du hành trong cung với đoàn tùy tùng đông đảo và đầy đủ. Ngày hành trì khổ hạnh trong bảy ngày, được phu nhon dâng cháo sữa và yavapālaka **Sirivaḍḍha** dâng cỏ làm bò đoàn. Bò Đê của Ngài là cây **Bimbijāla**. Ngài chuyển pháp luân tại **Isipatana**. Sau đó, Ngài thuyết pháp cho Vua **Saṅjaya** ở **Tagara** và cho Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát). Ngài có hai đại đệ tử là **Paduma** và **Phussadeva** (anh em khác mẹ của Ngài), Trưởng lão **Hārīta** làm sư trưởng của các đệ tử hành trì hạnh đầu đà của Ngài, và hai nữ đại đệ tử là **Khemā** và **Sabba (Sacca)-dinnā**. Ngài có thị giả là **Sunetta**, hai nam đại cư sĩ hộ trì chánh là **Subhadda** và **Kaṭṭisaha** và hai nữ cư sĩ hộ trì chánh là **Sāliya** và **Vaḷiyā**.

Phật Dhammadassī có thân cao tám cubit. Ngài tại thế một ngàn năm và nhập diệt tại **Kesārāma** ở **Sālavati** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 1 ff.; BuA. 182 ff.; J. i. 38, 39, 40, 44.

2. Dhammadassī.—Tỳkheo người Pagan, tác giả của bốn văn phạm Pāli tựa đề **Vaccavācaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 22.

Dhammadāyāda Sutta.—Phật khuyến khích các tỳkheo ở **Jetavana** tinh tấn làm người thừa tự Pháp của Ngài chứ không phải thừa hưởng của cải vật chất. Lúc Phật đi ra, các tỳkheo vây quanh Tôn giả **Sāriputta** để hỏi làm thế nào các đệ tử cần phải tu tập để trở thành những vị thừa kế của Phật trong lĩnh vực Pháp. Tôn giả khai triển đề tài mà Phật đã thuyết vấn tắt; bài pháp của Tôn giả được dẫn ⁽²⁾ như lời dạy về hạnh mãn nguyện.

⁽¹⁾ M. i. 12ff.

⁽²⁾ *E.g.*, Mil. 242; Sp. iii. 694.

1. Dhammadinna Thera.—Còn gọi là **Mahādhammadinna**. Alahán. Ông trú tại **Talaṅga-(Talaṅgatissa-pabbata)** (*q.v.*). Trưởng lão là một trong số các tỳkheo mà Vua **Duṭṭhagāmaṇī** cúng dường trọn phần cháo chua của mình trong lúc ông đang đói trên đường đào tẩu. Trưởng lão chia phần cháo này cho 10 ngàn tỳkheo ở **Piyaṅgudīpa** ⁽¹⁾. Ông còn là vị Trưởng lão nhận cơm cúng dường của vợ chồng người thợ rèn **Sāliya** trong kiếp trước ⁽²⁾.

Trưởng lão có người cháu chứng quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Ông đọc tụng Tam tạng cho cháu nghe và cháu ông thuộc liền tất cả ba tạng ⁽³⁾. Dhammadinna thọ giáo với Sư phụ **Mahānāga** ở **Uccatalīka** (*v.l.* **Uccavālika**). Một hôm, ông viếng thầy; ông biết thầy mình chưa đắc quả Alahán, dầu thầy tưởng thầy đã đắc. Dùng thần thông, ông chứng cho thầy biết thầy đã lầm và trao cho thầy đề tài tham thiền. Ngay sau đó Mahānāga chứng quả Alahán ⁽⁴⁾. Lần nọ, trong lúc thuyết **Apāṇṇaka Sutta** tại **Tissamahārāma**, ông dùng quạt chỉ xuống đất, đất nứt để lộ cảnh địa ngục **Avīci**. Lần khác, ông trưng bày cảnh của cõi Thiên. Ông làm đại chúng sợ hãi địa ngục và mong cầu Thiên giới ⁽⁵⁾.

Chú giải Majjhima ⁽⁶⁾ nói rằng sau khi thọ giới tỳkheo, Dhammadinna có giáo hoá nhiều tỳkheo giúp chư vị chứng ngộ quả Alahán. Nghe tin này, nhiều tỳkheo ở **Tissamahārāma** đến tìm ông. Ông thuyết pháp và các vị này đắc quả Alahán rồi lưu lại với ông luôn. Sự việc này xảy ra ba lần liên tiếp. Vào lần thứ tư, có một tỳkheo già được gọi đến thỉnh ông. Ông đi đến viếng chư tỳkheo. Trên đường, ông gặp hai tỳkheo ở **Haṅkana** (*v.l.* **Taṅgana**) và **Cittalapabbata**, thuyết phục rằng hai vị chưa

ngộ, và trao cho hai vị đệ tử thiên quán. Lúc ông đến Tissamahārāma các tỳkheo tại đây quên đánh lễ ông, ông làm đất rung chuyển rồi trở về tịnh xá mình.

Theo Saddhammasaṅgaha ⁽⁷⁾, có con rắn mù nghe Trưởng lão Dhammadinna đọc tụng Tứ niệm xứ, được tái sanh làm quan đại thần **Tissāmacca** của **Duṭṭhagāmaṇī**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 52. ⁽²⁾ MṬ. 606. ⁽³⁾ VibhA. 389. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 489; Vsm. 634 f. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 392.

⁽⁶⁾ MA. i. 149 ff. Trong AA. i. 25 có câu chuyện tương tự.

⁽⁷⁾ p. 88 f.

2. Dhammadinna.—Một Đại cư sĩ đệ tử của Phật. Có lần ông đưa 500 cư sĩ đến yết kiến Phật tại **Isipatana** và thỉnh Phật giáo hoá cho để các ông được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Phật dạy phải thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với chúng Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính. Dhammadinna bạch bốn Dự lưu phần Phật dạy đã có sẵn nơi ông và ông sẽ thực hiện các pháp này. Phật bảo thật khéo lợi đặc cho ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Dhammadinna là một trong bảy cư sĩ có 500 đệ tử; sáu vị kia là **Visākha**, **Ugga**, **Citta**, **Hatthaka** **Āḷavaka**, **Cūḷa-Anāthapiṇḍika**, và **Mahā-Anāthapiṇḍika**.

⁽¹⁾ S. v. 406 ff.

⁽²⁾ SA. iii. 223.

Dhammadinna Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của **Dhammadinna** và 500 cư sĩ nói trên tại **Isipatana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 406 ff.

1. Dhammadinnā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật **Piyadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 21; J. i. 39.

2. Dhammadinnā.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Piyadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 22.

3. Dhammadinnā.—Đại Trưởng lão ni, tối thắng về thuyết pháp ⁽¹⁾. Bà là phu nhân của Bá hộ **Visākha** ở **Rājagaha**. Visākha chứng quả Anahàm khi nghe Phật thuyết pháp và thuận để bà xuất gia; bà được đưa đi trên kiệu vàng ⁽²⁾. Bà tu ản và đặc quả Alahán với bốn paṭisambhidā ⁽³⁾. Sau đó bà trở về Rājagaha đánh lễ Phật. Bấy giờ, Visākha hỏi bà về Pháp, bà trả lời dễ dàng “như dùng dao cắt cành hoa sen”. Câu hỏi và câu đáp được ghi lại

trong **Cūla Vedallasta** ⁽⁴⁾. Visākha bạch Phật và Phật tán thán Tỳkheo ni Dhammadinna là bậc Hiền trí, bậc Đại tuệ.

Vào thời Phật **Paduma**, bà làm nô tỳ, từng cúng dường Phật cả rỳ lúc thấy Phật đi khát thực ⁽⁵⁾. Chủ bà thấy vậy nhận bà làm con dâu. Về sau, lúc đi lễ nơi một tịnh xá, bà nghe một tỳkheo ni được gọi là sư trưởng của các nhà thuyết pháp, bà ước ao được như vậy.

Vào thời Phật **Phussa**, bà được công đức lớn nhờ đã bố thí cho em khác mẹ của Phật món quà to gấp đôi món quà mà chồng bà đã dận ⁽⁶⁾.

Vào thời Phật **Kassapa**, bà sanh làm **Sudhammā**, công ương thứ sáu trong số bảy ái nữ của Vua **Kiki** trị vì Benares; công nương này sống độc thân trong 20 ngàn năm ⁽⁷⁾.

Tỳkheo ni Trưởng lão Dhammadinnā là sư phụ của Tỳkheo ni Trưởng lão **Sukhā** ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ A. i. 25.

⁽²⁾ MA. (i. 515) nói có thể là vua Bimbisāra.

⁽³⁾ Xem kệ do bà đọc tụng trong Thig. (v. 12).

⁽⁴⁾

M. i. 299 ff.

⁽⁵⁾ ThigA. (p. 15) nói Sujāta vừa xuất định.

⁽⁶⁾ Chi tiết, xem PvA., p. 21.

⁽⁷⁾ Chuyện bà được kể

trong ThigA. 15 ff.; Ap. ii. 567 f.; AA. i. 196 f.; MA. i. 515 ff.; DhA. iv. 229 ff.

⁽⁸⁾ ThigA. 58.

Dhammaddhaja.—Bồ Tát sanh làm Tể sư của Vua **Ysapāṇi** trị vì Benares. Chuyện ông, xem **Dhammaddhaja Jātaka**.

1. Dhammaddhaja Jātaka (N0. 220).—Chuyện Tể Sư Dhammaddhaja. Một thời, Bồ Tát sanh làm Tể sư **Dhammaddhaja** của Vua **Ysapāṇi** trị vì Benares. Lần nọ, Tướng quân **Kālaka** nhận hối lộ và xử oan trong một vụ kiện đất đai. Tể sư động lòng từ bi và đem vụ kiện ra xử lại đúng theo pháp luật. Quân chúng hoan hô và vua cử ông xử kiện cho triều đình. Kālaka sanh tâm sân hận và tìm cách vu khống để hại tể sư. Ông bạch vua giao cho tể sư nhiều chuyện làm không được để có cơ ám hại. Nhưng, nhờ sự giúp đỡ của Thiên chủ **Sakka**, vị tể sư hoàn tất mỹ mãn mọi công tác giao phó. Một hôm, vua truyền cho ông tìm một quan giữ hoa viên đầy đủ bốn đức tánh. Một lần nữa Sakka giúp ông tìm được người mà vua đòi hỏi, người ấy là **Chattapāṇi**, thợ hớt tóc của vua. Lúc trình vua, vua hỏi Chattapāṇi có bốn đức tánh nào. Chàng tâu rằng mình không có ganh tị, không uống rượu, không có ái nhiễm, và không phần nộ. Rồi chàng kể lại các kinh nghiệm trong tiền kiếp giúp chàng thành tựu bốn đức tánh này. Vua khen ngợi vị tể sư. Bấy giờ, quân thần đều đồng thanh tố giác mưu đồ của Kālaka, và vua truyền bắt ông đem ra pháp trường đền tội.

Chuyện kể về âm mưu của **Devadatta** ám hại Phật. *Kāḷaka* chi *Devadatta* và *Chattapāṇi* chi **Sāriputta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem **Chattapāṇi** [2].

⁽²⁾ J. ii. 186-96.

2. Dhammaddhaja Jātaka (No. 384).—Chuyện Pháp Ấn. Một thời, Bồ Tát sanh làm chúa của một đàn chim trên đảo. Có đoàn thương hồ từ Benares ra khơi trên thuyền buôn với con quạ. Thuyền chìm, quạ bay vô đảo. Trên đảo, quạ già làm Hiền trí hành trì khổ hạnh và sống trên không trung. Đàn chim tin lời gợi ỏ cho quạ trông coi. Quạ lần lượt ăn trứng và chim non. Chim chúa khâm phá sự giả dối của quạ, và đàn chim bu lại mổ quạ chết.

Chuyện kể về một tỳkheo lừa dối; quạ chi vị tỳkheo này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 267-70.

Dhammantarī.—Một lương y thù thắng (Sanskrit: *Dhanvantarī*), được liệt kê chung với **Vetaraṇī** và **Dhoja** trong *Chú giải Jātaka* ⁽¹⁾, và chung với **Nārada**, **Āṅgīrasa**, **Kapila**, **Kaṇḍaraggisāma**, **Atula**, và **Pubba Kaccāyana** trong *Milandapañha* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 496, 498.

⁽²⁾ *Milandapañha*. 272.

Dhammapada.—Kinh Pháp Cú. Tập thứ nhì của Tiểu Bộ (*Khuddaka Nikāya*) thuộc *Sutta Piṭaka*. Kinh Pháp Cú được xem như sau so với *Theragāthā* và *Therīgāthā*, và mới được liệt kê hồi sau này trong *Milandapañha* ⁽¹⁾. Tập Pháp Cú gồm nhiều kinh lược lặt trong kinh điển (trừ Kinh Bốn Sanh) hay được dẫn xuất trực tiếp từ *Sutta Nipāta*. Tập Kinh Pháp Cú hiện hữu gồm 423 bài kệ do Đức Phật thuyết được sắp theo các chủ đề trong 26 phẩm, là tập kinh phổ biến nhất trong các nước theo đạo Phật Nam truyền vì tính cách cô đọng phần cốt tủy của giáo lý qua các bài kệ ngắn gọn làm nền tảng của nếp sống đạo, từ đó nhiều bộ kinh lớn được phát triển về sau [Theo GS. Trần Phương Lan, trích Nguyệt san Giác Ngộ, 01-1999]. Được biết ⁽²⁾ có tất cả năm bản Pháp Cú được tìm thấy cho đến nay. Tập Pháp Cú có Chú giải gọi là **Dhammapadaṭṭhakathā**.

⁽¹⁾ p. 408.

⁽²⁾ Xem *Law: Pāli Lit.*, pp. 215 f.

Dhammapāda Sutta.—Có bốn pháp cú được biết là tối sơ không bị bậc có trí quả trách: không tham, không sân, chánh niệm, chánh định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 29.

Dhammapadaṭṭhakathā.—Chú giải của *Dhammapāda* gồm nhiều chuyện (giống như trong *Jātaka*) giảng giải nhơn duyên do đó kệ Pháp Cú

được nói lên. Rất nhiều chuyện được thấy trong bốn Nikāya và Vinaya, và có 50 chuyện được dẫn trực tiếp từ các Jātaka. Chú giải này được nói là do **Buddhaghosa** dịch từ bản gốc tiếng Tích Lan, theo lời yêu cầu của Tỳkheo **Kumārakassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem P.L.C., pp. 95 ff.; Law: *Pāli Lit.*, pp. 449 ff.

1. Dhammapāla Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở **Avanti** và từng du học ở **Takkasilā**. Lúc từ Takkasilā trở về, ông được nghe một tỳkheo thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và chứng quả Alahán.

Ông được nói là có cứu hai sadi té cây; hai sadi trèo lên cây hái bông, nhánh cây gãy, hai sadi té xuống nhưng nhờ ông dùng thần thông đỡ lên nên thoát chết.

Vào thời Phật **Atthadassī** ông có cúng dường Phật một trái *pilakkha* ⁽¹⁾. Ông có thể là **Pilakkhaphaladāyaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 203 f.; ThagA. i. 326 f.

⁽²⁾ Ap. i. 298.

2. Dhammapāla.—Bàlamôn, con của Bồ Tát. Xem **Mahā-Dhammapāla**.

3. Dhammapāla.—Bồ Tát sanh làm con của **Mahā-Dhammapāla**. Chuyện ông, xem **Mahā-Dhammapāla Jātaka**.

4. Dhammapāla.—Bồ Tát sanh làm con của Vua **Mahāpatāpa**. Chuyện ông, xem **Culla-Dhammapāla Jātaka**.

5. Dhammapāla.—Danh hiệu của **Vidhurapaṇḍita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 289, 291.

6. Dhammapāla.—Con của **Vidhurapaṇḍita** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Ông chỉ **Rahula** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 290, 300.

⁽²⁾ *Ibid.*, 329.

7. Dhammapāla.—Tên gia đình (*kula*) của Dhammapāla và cũng là tên của làng ở **Kāsi**, trú quán của ông ⁽¹⁾. Xem **Mahā-Dhammapāla Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 50; PvA. 61.

8. Dhammapāla.—Tác giả thù thắng, thường được gọi là **Ācariya**. Có nhiều tài liệu mang tên tác giả Dhammapāla, nhưng vì có nhiều ⁽¹⁾ tác giả tên Dhammapāla, nên khó thể biết tài liệu nào của tác giả nào.

Tác giả gọi là Ācariya được nói là đã soạn tất cả 14 tài liệu. Theo Sāsanavaṃsa⁽³⁾, ông sống dưới miền Nam Ấn Độ, tại **Kāñcīpura**, như ông từng ghi lại trong sách của ông. Không biết ông thuộc thời nào, chỉ đoán sau **Buddhaghosa**. Hình như ông có tu học tại **Mahā-vihāra**, vì ông có viết điều này trong phần dẫn nhập của sách ông (e.g., Chú giải Petavatthu). Có thể ông đọc biết các chú giải tiếng Tamil như ông viết trong Badaratittha⁽⁴⁾. Ông nghiên cứu **Khuddaka Nikāya** nhiều nhất. Ông có soạn bảy chú giải về các kệ Theragāthā, Therīgāthā, Udāna, Vimāna-vatthu, Peta-vatthu, Itivuttaka, và Cariyāpitaka. Ngoài ra, ông còn soạn chú giải về Netti và về Visuddhimagga (gọi là **Paramatthamañjūsā**), nhiều ṭīkā hay phụ chú giải (gọi là **Līnatthavaṇṇanā**) về Chú giải của Buddhaghosa về bốn Nikāya, và một phụ chú giải khác về Jātakatṭhakathā. Ông còn được nói là tác giả của phụ chú giải về Chú giải Buddhavaṃsa và một phụ chú giải khác nữa về Abhidhammatṭhakathā.

⁽¹⁾ Gv. (p. 66 f.) nói có bốn.

⁽²⁾ Gv. p. 69.

⁽³⁾ p.

33. ⁽⁴⁾ Ngài Huyền Trang (Beal: ii. 229) nói Dhammapāla này là một thanh niên tuấn tú ở Kāñcīpura được vua gả cho công chúa. Nhưng vì không muốn lập gia đình, ông đánh lễ nguyện cầu trước Tôn tượng của Thế Tôn. Chư Thiên đến đưa ông tới một cung điện ở thật xa; tại đó ông được truyền giới tỳkheo.

9. Dhammapāla.—Trưởng lão Tích Lan, thường được gọi là **Culla-Dhammapāla**. Ông là đại đệ tử của **Vanaratana Ānanda**, từng soạn **Saccasaṅkhepa**. Ông còn được nói là tác giả của nhiều phụ chú giải về nhiều công trình, kể cả Līnatthavaṇṇanā về Mūlaṭīkā của Ānanda⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 60, 70; xem thêm P.L.C., 203 f., 211.

10. Dhammapāla.—Học giả Miền Điện chuyên về Arimaddana⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 67.

Dhammapāla Jātaka.—Xem **Culladhammapāla Jātaka** và **Mahādhammapāla Jātaka**.

Dhammapālā, Dhammapālī, Therī.—Alahán. Bà là Tề độ sư của **Saṅghamittā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. v. 208; Sp. i. 51.

Dhammapālita.—Trưởng lão ở **Rohāṇa**, lâu thông Vinaya. **Khema** là học trò của ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3.

Dhammapāsāda.—Lâu đài do Thiên tử Kiến trúc sư **Vissakamma** xây theo lời yêu cầu của Thiên chủ **Sakka** để cúng dường Bồ Tát **Mahā-Sudassana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết của công trình xây cất, xem D. ii. 181 f.

Dhammabhaṇḍāgārika.—Danh hiệu của Tôn giả **Ānanda** (*q.v.*).

Dhammamitta.—Tỳkheo ở **Sitthagāma-pariveṇa**. Ông có viết một Chú giải về Abhidhamma theo lời yêu cầu của **Mahinda IV** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 35.

1. Dhammarakkhita.—Trưởng lão xứ Yona được đại hội Kết tập lần thứ ba gọi đến **Aparanta**. Tại đó ông thuyết **Aggikkhandhopama Sutta** và chuyển hoá 37 ngàn chúng sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xii. 4, 34 f.

2. Dhammarakkhita.—Xem **Mahā-Dhammarakkhita** và **Yonaka-Mahā Dhammarakkhita**.

3. Dhammarakkhita.—Trưởng lão Tích Lan vào thời của Vua **Kittisirirājasīha** 1767-1782 A.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 299.

4. Dhammarakkhita.—Trưởng lão từng yêu cầu **Ācariya Dhammapāla** viết Chú giải về Nitti ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 69.

5. Dhammarakkhita.—Danh xưng của một giai cấp xã hội cao ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Vin. iv. 8; Sp. ii. 448, 480.

6. Dhammarakkhita.—Tỳkheo trú tại **Asokārāma** ở **Pāṭaliputta**; **Nāgasena** học Tam Tạng Kinh với ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 16, 18.

Dhammaramma.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 47.

1. Dhammaruci.—Một tôn phái không chánh thống ở Tích Lan tự tách rời từ Theravāda ⁽¹⁾. Theo *Nikāya Saṅgraha* ⁽²⁾, tôn phái này tách ra năm thứ

454 sau khi Đức Phật nhập diệt, và vào năm thứ 15 của triều đại **Vatṭagāmaṇi Abhaya**. Lý do của sự tách ra được *Nikāya Saṅgraha* kể như sau: Tỳkheo **Mahā-Tissa**, trú tại **Abhayagiri** bị kết tội dâm loạn và bị tẩn xuất khỏi Mahā-vihāra. Ông ra đi sống riêng với một số tỳkheo tại Abhayagiri và sau đó được sự gia nhập của một số tỳkheo hậu duệ của **Vajjiputaka** đến từ **Pallarāma** dưới miền Nam Ấn Độ. Sư trưởng của quý vị này là Trưởng lão **Dhammaruci**, và khi họ gia nhập nhóm Abhayagiri, Mahā Tissa lấy danh hiệu Dhammaruci, và các đệ tử của ông được gọi là Dhammarucika. Mahāvamsa Ṭikā⁽³⁾ nói rằng Dhammarucika là danh hiệu được dùng để gọi nhóm tỳkheo Abhayagiri ngay sau khi họ tách ra. Ṭikā này còn đề cập đến các điểm khác biệt của họ (chỉ là những khác biệt không quan trọng về Vinaya) đối với Theravāda⁽⁴⁾.

Dưới trào Vua **Meghavaṇṇabhaya** các Dhammarucika có nhiều hoạt động chống đối khiến nhà vua phải đày 60 tỳkheo khỏi xứ. Dưới trào Vua **Mahāsena**, qua ảnh hưởng của **Saṅghamitta**, họ có thế rất mạnh và có lần tưởng đã phá tan Mahā-vihāra. Nhưng Quan đại thần **Meghavaṇṇabhaya** của Mahāsena đập tan âm mưu của họ và Saṅghamitta bị một vương hậu của nhà vua giết chết⁽⁵⁾. Dầu vậy, các Dhammarucika vẫn được Tích Lan hậu đãi một thời gian dài. **Dhātusena** ban cho họ **Ambatthala-vihāra** mà họ xây tại **Cetiyapabbata**⁽⁶⁾. Vua **Kassapa I** ban cho một vihara mà họ xây trong vườn **Niyyanti** và nhu yếu phẩm rất hậu⁽⁷⁾. Vua **Moggallāna I** ban **Daḷha-vihāra**⁽⁸⁾. Vua **Aggabodhi V** ban **Rājinādīpika-vihāra**⁽⁹⁾. Tướng **Ilaṅga** của Vua **Kassapa IV** xây cho họ **Dhammārāma** và **Hadayūḥa-pariveṇa**⁽¹⁰⁾.

Sāgaliya là một chi nhánh của Dhammarucika.

⁽¹⁾ Mhv. v. 13. ⁽²⁾ p. 11. ⁽³⁾ p. 176. ⁽⁴⁾ p. 676 f. ⁽⁵⁾ Mhv. xxxvii. 17 ff. ⁽⁶⁾ Cv. xxxviii. 75.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, xxxix. 17. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, 41.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, xlviii. 1. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, lii. 17, 18.

2. Dhammaruci Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Dīpaṅkara** ông là một thanh niên tên **Megha**, nghe Phật thuyết về **Sumedha**, xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Sumedha. Vì có mối giao hảo bất thiện, ông xuất khỏi Tăng Đoàn và phạm tội giết mẹ. Vì trọng tội này, ông bị đọa địa ngục và về sau tái sanh làm con cá. Một hôm, nghe các thuyền viên của một tàu bị đắm nguyện cầu Phật **Gotama**, con cá nhớ lại lời tiên tri của Phật Dīpaṅkara và liền thân hoại mạng chung. Tái sanh ở **Sāvatti** và nghe Phật thuyết pháp tại **Jetavana**, ông gia nhập Tăng Đoàn và chứng quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 429 f.

3. Dhammaruci.—Xà vương từng dựng cỏ lên Phật **Atthadassī** để làm bô đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 178.

Dhammavādi.—Tỳkheo sống vào thời Phật **Kassapa**. Sau khi Phật nhập diệt, Tỳkheo **Adhammavādi** bị kết tội vi phạm Vinaya và Dhammavāti là người xử. Adhammavādi tìm được hai người chứng cho ông vô tội. Hai tỳkheo này về sau sanh làm hai Trưởng Dạ xoa **Hemavata** và **Sātāgira** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 195 f.

Dhammavādi Sutta.--Để trả lời Du sĩ **Jambukhāgaka**, Tôn giả **Sāriputta** thuyết rằng những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, những ai thuyết pháp để đoạn tận sân, những ai thuyết pháp để đoạn tận si; những vị ấy là những vị thuyết thuận pháp ở đời. Con đường đưa tới đoạn tận tham, sân, si là Bát chánh đạo. Đó là con đường hiền thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 252; cp. 261 f.

Dhammavilāsa.—Xem **Sāriputta [3]**.

Dhammavihārī Suttā.—Hai kinh có cùng một đề tài. Được gọi là sống theo pháp, không phải là tỳkheo thông suốt các pháp, không phải là tỳkheo dạy pháp, không phải là tỳkheo đọc tụng pháp thuộc lòng, cũng không phải là tỳkheo suy tâm về pháp, mà là tỳkheo học pháp với nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 86.

Dhammasaṅgaṇi.—Bộ Pháp Tụ. Dhammasaṅgaṇi là bộ khởi đầu của Abhidhamma Piṭaka. Dhammasaṅgaṇi đề cập đến những đề tài đã được đề cập trong các Nikāya, chỉ khác ở phương pháp nghiên cứu, tức nhìn vấn đề dưới nhãn quan tâm lý. Bộ còn định nghĩa một số từ dùng trong các Nikāya. Dhammasaṅgaṇi có một Chú giải, **Atthasālinī**, do **Buddhaghosa** biên soạn. Vua **Viyabāhu I** của Tích Lan có phiên dịch Dhammasaṅgaṇi qua tiếng Tích Lan ⁽¹⁾, nhưng bản dịch này đã bị thất lạc. Dhammasaṅgaṇi được đăng trong P.T.S (1885) và được dịch sang tiếng Anh ⁽²⁾.

Dhammasaṅgaṇi còn được gọi là **Dhammasaṅgaha** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ix. 17.

⁽²⁾ Do Bà Rhys Davids dịch và đăng trong R.A.S. dưới tựa đề *A Buddhist Manual of Psychological Ethics*. ⁽³⁾

DA. i. 17.

Dhammasaṅgaṇi-geha.—Kiến trúc nằm ở trung tâm thành Anurādhapura do Vua Kassapa V xây dựng. Nhà vua tôn trí trong điện này bốn Dhammasaṅgaṇi trang hoàng với nhiều châu ngọc và thiết lễ tuần hành để vinh danh Bộ Pháp Tụ⁽¹⁾. Về sau điện Dhammasaṅgaṇi được Vua Mahinda IV trùng tu⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 50 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, liv. 45.

Dhammasaṅgaha.—Tên tiền khởi của Dhammasaṅgaṇi. Tên này được thấy trong Sumaṅgalavilāsini⁽¹⁾. Chú giải của Dhammasaṅgaṇi được gọi là Dhammasaṅgahaṭṭhakathā.

⁽¹⁾ DA. i. 17.

⁽²⁾ E.g., VibhA. 39 f., 43, 105, 518; PSA. 405.

Dhammasaṅgāhaka Therā.—Danh hiệu dành cho chư Trưởng lão câu ba hội Kết tập. Chư vị thỉnh thoảng có thêm vào Kinh điển chi tiết để giảng giải hoặc tóm tắt những gì đã trùng tuyên⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., D. ii. 128, 134, 135, 167; như được giảng giải trong DA. ii. 568, vân vân.

Dhammasañña Thera.—Alahán. Lần nọ, trong lễ vinh danh Bồ Đề của Phật Vipassī, ông nghe Phật thuyết pháp và đến đánh lễ Ngài. Vào 33 kiếp trước ông làm Chuyên luân vương dưới vương hiệu Sutavā⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 249.

Dhammasattha.—Tên của các điều luật được soạn ở Miến Điện nhờ sự giúp đỡ của các tỳkheo. Dhammavilāsa (hay Sāriputta) là tác giả của các điều cổ nhứt biết được⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 33.

Dhammasamādāna Sutta.—Xem Culla- và Mahā-Dhammasamādāna Suttā.

Dhammasava Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Magadha, được nghe Phật thuyết pháp ở Dakkhināgiri và xin gia nhập Tăng Đoàn.

Vào thời Phật Padumuttara ông là Bàlamôn Suvaccha tu khổ hạnh, lâu thông Kinh Vệđà. Phật xuất hiện trước mặt ông và cung kính bằng cách rải bông nāga. Vào 31 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāratha⁽¹⁾. Ông có thể là Nāgapupphiya nói trong Apadāna⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 107; ThagA. i. 214.

⁽²⁾ Ap. i. 179.

Dhammasavaṇiṇya.—Trưởng lão. ông đắc quả Alahán lúc lên bảy, sau khi nghe Phật bắt đầu bài pháp bằng câu “*aniccā vata saṅkhārā.*” Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một Jaṭila đang đi trên không trung phải hạ xuống nơi Phật thuyết pháp; ông không thể bay ngang trên Phật. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh lên cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 273 f.

Dhammasava-pitā.—Phụ thân của **Dhammasava**. Dhammasava gia nhập Tăng Đoàn lúc cha ông đã 120 tuổi. Thấy con xuất thế ông cũng xuất thế theo, và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Trong một kiếp trước, ông có cúng dường bông *tiṇasūla* lên một vị Phật độc giác trên núi **Bhūtagaṇa**. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Dharaṇīpati** (**Dharaṇiruha**) ⁽¹⁾. Ông có thể là **Tiṇasūlaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 108; ThagA. i. 215 f.

⁽²⁾ Ap. i. 179.

Dhammasāmi.—Đức Phật vị lai thứ tư ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgat., p.40.

Dhammasāla-vihāra.—Vihāra ở **Rohāṇa**, nơi vương tử của Vua **Mahā-tissa** là **Aggabodhi** có xây nhiều kiến trúc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xiv. 46.

Dhammasiri.—Một tỳkheo ở **Anurādhapura**, tác giả của **Khuddasikkhā**. Hình như ông sống vào thế kỷ thứ 4 trước Tây lịch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 61, 70; Svd. 1206; P.L.C. 77.

1. Dhammasena.—Con của Tế sư **Kaṇṇakujja**. Về sau ông trở thành Đại đệ tử của Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix. 19; BuA. 193; J. i. 41.

2. Dhammasena.—Đại đệ tử của Phật **Maṅgala**. Ông trú tại **Mekhala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 23; BuA. 120; J. i. 41; Mtu. (i. 248) gọi ông là Dharmadeva.

3. Dhammasena Thera.—Alahán ở **Isipatana**. Ông đi cùng 12 ngàn tỳkheo khác đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng của **Mahā-Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxix. 31; Dpv. xxix. 5.

4. Dhammasena.—Tỳkheo Tích Lan vào thế kỷ thứ 13. Ông dịch phần lớn Chú giải **Dhammapada** sang tiếng Tích Lan; tài liệu này mệnh danh Saddharmarathnāvālī⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 97.

1. Dhammasenāpati.—Một danh hiệu của Tôn giả **Sāriputta** (*q.v.*).

2. Dhammasenāpati.—Tỳkheo trú tại **Ānanda-vihāra** ở Pagan. Hình như ông là một nhà quý phái gia nhập Tăng Đoàn lúc về sau. Ông có soạn một tài liệu văn phạm bằng tiếng Pāli gọi là **Kārikā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 15 f.; Gv. 63, 73.

1. Dhammā Therī.—Bà sanh trong một gia đình danh giá ở **Sāvatti** và được gả cho một nhà môn đặng hộ đối. Nghe Phật pháp, bà muốn gia nhập Tăng Đoàn, nhưng không được phép của phu quân. Sau khi ông mệnh chung, bà thọ giới tỳkheo ni và trong một lần đi khát thực bà bị té ngã. Thiên quán về vấn đề này, bà đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 17; ThigA. 23 f.

2. Dhammā.—Nữ đại đệ tử của Phật **Atthadassī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 20; J. i. 39.

3. Dhammā.—Công nương thứ năm trong số bảy công nương của Vua **Kiki** trị vì Benares. Công nương sống độc thân trong 20 ngàn năm. Bà được xác định là **Kisāgotamī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 431; Ap. ii. 565.

4. Dhammā.—Phu nhon của **Bindusāra** và là mẹ của **Asoka** và **Tissa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 189, 193; Mahāvamsa Miên (vs. 1129) gọi bà là Siridhammā.

5. Dhammā.—Một Trưởng lão ni thù thắng ở **Anurādhapura**, lâu thông Vinaya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 14.

1. Dhammādāsa-pariyāya.—Một trong các tên của **Bahudhātuka Sutta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 67.

2. Dhammādāsa-pariyāya.—Tên của một bài pháp mà Phật thuyết tại **Nāṭikā** dạy rằng làm thế nào để biết sanh thú của một đệ tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 93 f.; S. v. 357.

Dhammānanda.—Một tỳkheo từng viết nhiều sách văn phạm Pāli. **Gandhavaṃsa** ⁽¹⁾ nói rằng chính ông là tác giả của **Kaccāyanasāra** và **Sớ giải liên hệ** và của **Kaccāyanabheda**.

⁽¹⁾ p. 74 (xem thêm Svd. 1250).; nhưng cũng nên xem chi tiết dưới mỗi đề mục.

Dhammānusāraṇī.—Một Chú giải Pāli ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 68, 72.

Dhammābhinandī.—Một tác giả được liệt kê trong danh sách các tác giả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 67.

1. Dhammārāma.—Tịnh xá trú quán của Phật **Anomadassi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 29; BuA. 145.

2. Dhammārāma.—Tịnh xá nơi Phật **Paduma** nhập diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 29.

3. Dhammārāma Thera.—Được biết sau khi nghe Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong bốn tháng tới, rất nhiều tỳkheo ngẩn ngơ không biết phải làm gì, trừ Trưởng lão Dhammārāma tinh tấn tham thiền. Chuyện tới tai Phật, Ngài hỏi và Dhammārāma bạch rằng ông muốn thành Alahán trong lúc Phật còn hiện tiền. Phật tánthala n ông và khuyên chư tỳkheo khác noi gương ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 93 ff.

4. Dhammārāmā.—Tịnh xá ở Tích Lan do Tướng **Sena Paṅga** của **Kassapa IV** xây cúng dường chư tỳkheo **Dhammarucika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 17.

1. Dhammāsoka.—Xem **Asoka**.

2. Dhamāsoka.—Vua Tích Lan (1208-9 A.C.). Ông thuộc vương tộc và lên ngôi lúc mới được ba tháng tuổi. Ông bị **Mahādīpāda Anikaṅga** giết ⁽¹⁾.

(¹) Cv. lxxx. 42, 44; xem thêm Cv. Trs. ii. 131, n. 1.

1. Dhammīla Thera.—Bàlamôn ở **Kosala**, được chuyển hoá ngay trong lễ cúng dường **Jetavana**, và vô trú nơi một tịnh xá trong làng quê. Ông không an tịnh lúc có nhiều tỳkheo viếng tịnh xá, nên các tỳkheo không đến với ông nữa và ông sống một mình. Lúc câu chuyện đến tai Phật, Ngài cho gọi ông đến và thuyết **Rukkhadhamma Jātaka**, dạy rằng trong quá khứ ông cũng từng có thái độ đó rồi. Dhammika tinh tấn quản các kệ trong kinh, đạt thiền định và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sikkhī**, ông làm thợ săn và từng nghe Phật thuyết pháp cho Thiên chúng trong rừng (¹).

Ông có thể là **Ghosasañña** nói trong *Apadāna* (²).

(¹) Thag. 303-6; ThagA. i. 396 ff. Theo A. iii. 366 ff. Dhammika phải dòi trú xứ bảy lần vì các thí chủ hộ trì bất mãn tánh khí hay lãng mạ của ông. Do đó ông xin yết kiến Phật để phân trần. Rukkhadhamma Jātaka nói đây không phải là câu chuyện trong Chú giải về kinh có cùng tên (i. 327 ff.). Chuyện được kể đầy đủ trong *Anguttara Nikāya (loc. cit)*, trong ấy Phật được nói là đã kể cho ông nghe nhiều chuyện của nhiều sư phải mang lấy quả xấu vì nhục mạ kẻ khác. (²) Ap. ii. 451.

2. Dhammika.—Gia chủ ở **Sāvatti** sống đời phạm hạnh. Một hôm, ông nói với vợ ý định làm tỳkheo, bà yêu cầu ông hoãn ý định đó cho đến khi hai ông bà có với nhau một nạm con. Lúc con ông biết đi, ông đem câu chuyện cũ ra bàn, và bà lại yêu cầu ông hoãn ý định cho đến khi con trọng đã. Ông không đồng ý, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Sau đó ông trở về thăm nhà, thuyết pháp cho con nghe, con ông xin gia nhập Tăng Đoàn và cũng chứng quả Alahán. Còn bà một mình, bà gia nhập Tăng Đoàn rồi cũng đắc quả Alahán (¹).

(¹) DhA. ii. 157-9.

3. Dhammika.—Một cư sĩ có tiếng ở **Sāvatti**. Ông học cao hiểu rộng và là một Anahàm. Ông có 500 đệ tử, tất cả đều chứng qua Anahàm. Ông và các đệ tử của ông đều đắc thần túc thông và có thể đi trên hư không (¹). Ông đắc *sekhapaṭisambhīdā* (²). Xem thêm **Dhammika Sutta [2]**.

(¹) SNA. i. 367.

(²) Vsm. 442; VibhA. 388.

4. Dhammika.—Một đại cư sĩ hộ trì của Phật **Piyadassī** (¹).

(¹) Bu. xiv. 22.

5. Dhammika.—Vua xứ Thái Lan, cùng thời với Vua **Kittisirirājasīha** của Tích Lan. Ông rất hoan nghênh phái bộ Tích Lan đến Thái để đưa một số tỳkheo trở lại Tích Lan. Ông có gởi tỳkheo đến Tích Lan hai lần để tổ chức lại các lễ truyền giới trong xứ này. Để đáp ơn, Vua Tích Lan gởi tặng vua Dhammika mô hình Nha xá lợi và nhiều tặng phẩm quý giá khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 66, 136, 151, 157.

6. Dhammika.—Xem DhA. i. 129 ff. “*Dhammika upāsada*” nói trong ấy có thể chỉ là “một cư sĩ có giới đức” chứ không phải là một cận sự nam “tên Dhammika.”

7. Dhammika.—Tên của con chó rừng trong **Biḷāra Jātaka** (*q.v.*).

Dhammika Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Dhammika, Chương Sáu Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 344 ff.

1. Dhammika.—Trưởng lão Dhammika bị cư sĩ mời đi chỗ khác bảy lần liên tiếp vì ông phỉ báng và sỉ vả các tỳkheo khách viếng trú xứ của ông. Ông bèn đến yết kiến Phật tại **Gijjhakūṭa** và bạch Ngài chuyện xảy ra. Phật kể cho ông nghe câu chuyện xưa liên quan đến việc giữ gìn cây pháp (*Rukkha-dhamma*), tức ai cần gì của cây như bông, rễ, lá, vân vân cứ lấy, Thần giữ cây không có gì mà không hoan hỷ, và khuyên ông giữ Samôn pháp. Ngài còn kể cho Dhammika chuyện của các đạo sư ngoại đạo (Phật) và chúng đệ tử hàng trăm hội chúng của những vị ấy, và dạy phải học tập như sau: “Chúng tôi sẽ không có tâm uế nhiễm đối với vị đòng Phạm hạnh.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. iii. 366 ff.; các sư phụ ấy là **Sunetta**, **Mūgapakkha**, **Araṇemi**, **Kuddālaka**, và **Jotipāla** được nói trong nhiều *Jātaka*; xem *s.v.* nếu muốn thêm chi tiết. Có thể các chuyện này có trước thời của Đức Phật. So sánh với danh sách trong A. iv. 135, trong ấy có thêm tên của **Araka**.

2. Dhammika Sutta.—Nam cư sĩ **Dhammika** đi cùng 500 cư sĩ bạn đến **Jetavana** viếng Phật, tán thán Ngài, và bạch hỏi thế nào là đời sống của một tỳkheo và thế nào là cuộc sống của một gia chủ. Phật giải đáp cận kề các câu hỏi trên ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ thêm rằng các khách viếng Phật đều đã đắc quả Anahàm và thệ nguyện trai giới (*uposatha vows*) ngay trong ngày chư vị bạch hỏi Phật. Còn các câu hỏi khởi lên trong giữa canh.

⁽¹⁾ SN. vv. 376-404.

SNA. i. 367 f.

Dharmika-Tissa.—Xem **Saddhā-Tissa**.

Dharmikasilāmegha.—Vương hiệu của Vua **Mahinda III** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 39.

Dhammuttarā, Dhammuttarikā, Dhammuttariyā.—Chi nhánh của các **Vajjiputtaka** ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾ các tỳkheo của chi nhánh này được gọi theo danh tánh của Sư trưởng **Dhammuttara** của họ. Giáo pháp chánh của họ ⁽³⁾ là: có sanh có vô minh, sanh đoạn tận vô minh đoạn tận.

⁽¹⁾ Mhv. v. 7; Dpv. v. 46; Mbv. 97.

⁽²⁾ Rockhill: *op. cit.*,

184.

⁽³⁾ *Ibid.*, 194.

Dharaṇa.—Xem **Varaṇa**.

Dharaṇi.—Hồ nước trong thành **Kuvera** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Dharaṇīruha.—Nhà vua vào 11 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Ṭiṇasūlaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 179.

Dhavajālikā.—Tịnh xá trên **Saṅkheyyaka-pabata** ở **Mahisavatthu**. Tại đây có Tỳkheo **Uttara** được Thiên chủ **Sakka** đến viếng ⁽¹⁾. Tịnh xá được gọi như vậy và có chung quanh có rừng *dhava* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 162 ff.

⁽²⁾ AA. ii. 739.

Dhavalaviṭṭhika.—Làng Tích Lan trong ấy có hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 47.

Dhavalā.—Dòng nước chảy từ **Acicaravatī** theo hướng Đông, một con kinh của **Mahāvālukanadi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 53.

Dhātaratṭhā.—Tộc Nāga đệ tử của **Dhataratṭha** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

Dhātā.—Vị Thiên. Ông được tái sanh lên cõi Thiên nhờ có cúng dường cho nhiều Balamôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 201 f.

Dhātusamyutta.--Chương 3: Tương Ứng Giới, Samyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 140. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

1. Dhātu Sutta.--Phật giảng về các giới sai biệt, *e.g.*, sai biệt về mắt, nhân giới, nhân thức giới; về tai, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 140.

2. Dhātu Sutta.--Phật giảng về các giới sai biệt, *e.g.*, sắc sai biệt, thanh sai biệt, hương sai biệt, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 143.

3. Dhātu Sutta.--Phật dạy **Rāhula** rằng các Đại giới (Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới, Không giới, Thức giới) là vô thường ⁽¹⁾. S. ii.248.

4. Dhātu Sutta.--Do Phật thuyết tại **Sāvatti**. Như [3] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 227.

5. Dhātu Sutta.--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới) là sự sanh của khô, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết. Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới là sự diệt của khô, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 231.

6. Dhātu Sutta.--Dục tham đối với địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới là tùy phiền não của tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 234. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

7. Dhātu Sutta.--Có ba pháp (*dhātu kāma*, *vyāpāda* và *viḥmsā*, và làm thế nào để đoạn diệt chúng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 447.

Dhātukathā.--Bộ Chất Ngữ. Một trong bảy quyển của Abhidhamma Piṭaka, được soạn để làm phụ chú cho **Dhammasaṅgaṇi** (Bộ Pháp Tụ), và đặc biệt thảo luận về tâm của các hành giả đã được chuyển hoá và tinh cần. Bộ gồm 14 phần và có một Chú giải do **Buddhaghosa** soạn ⁽¹⁾.

Sarvāstivāda gọi Dhātukathā là Dhātukāyapada. Hình như ở Tích Lan còn có một bộ khác tựa đề Mahādhātukathā mà các Vīṇḍavāda xem

như Vi Diệu Pháp của họ; bộ này không được các tôn phái chánh thống công nhận ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Do P.T.S. xuất bản.

⁽²⁾ DhSA. 4.

Dhātukathāyojanā.—Bản luận Pāli soạn bởi **Sāradassī**, người Pagan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 67.

1. Dhātupūjaka.—Trưởng lão Alahán. Ông có được xá lợi của Đức Thế Tôn và cung kính đánh lễ trong năm năm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 224.

2. Dhātupūjaka.—Trưởng lão Alahán. Lúc Phật **Siddhatta** nhập diệt, ông gọi tất cả thân thích của ông đến để đánh lễ xá lợi của Đức Thế Tôn ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Uttara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 425.

⁽²⁾ ThagA. i. 284.

Dhātubhājanīyakathā.—Chương chót của Buddhavaṃsa, giảng giải về sự phân chia xá lợi của Đức Thế Tôn ⁽¹⁾. Chú giải không có nói đến chương này.

⁽¹⁾ Bu. xxviii.

Dhātumañjūsā.—Xem **Kaccāyanadhātumañjūsā**.

Dhātuvaṃsa.—Xem **Lalāṭadhātuvaṃsa**.

Dhātuvibhaṅga Sutta.—Thuyết cho Thiện nam tử đã xuất gia **Pukkusāti** mà Phật gặp trong nhà người thợ gốm **Bhaggava**. Kinh giảng về sáu giới (đất, nước, gió, lửa, không, và thức). Pukkusāti nhận ra Phật và xin Phật truyền giới ngay sau bài pháp. Phật bảo Thiện nam tử đi lấy y bát và trên đường về, chàng bị bò húc chết. Khi các tk hỏi về sanh thú của vị này, Phật dạy ông ấy đã đoạn trừ năm hạ phần kết sử, sẽ nhập niết bàn không còn trở lui đời này nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 248 ff.

1. Dhātusena.—Gia chủ ở **Nandivāpigāma**, cha của **Dhāṭhanāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 14.

1. Dhātusena.—Vua Tích Lan (460-78 A.C.). Ông là con của **Dāṭhanāma** và là anh của **Silātissabodhi**. Hình như ông còn người em nữa,

Kumārasena (*q.v.*). Dhātusena **thuộc dòng tộc Moriyavaṃsa**. Ông thọ giới với chú là tỳkheo an trú tại **Dīghasaṅḍasenāpati-pariveṇa** và sống với chú. Sau khi mọi chuẩn bị được chu toàn, ông hoàn tục, giết **Tiritara**, và lên ngôi trị vì **Anurādhapura**.

Công trình quan trọng nhất của ông là xây hồ **Kālāvapī** bằng cách ngăn sông **Goṇa**. Ông còn xây 18 tịnh xá và 18 hồ chứa nước. Ông rất thiện cảm đối với các tỳkheo và lập được nhiều công đức. Ông cúng dường **Ambattala-vihāra** cho tôn phái **Dhammarucika**.

Ông có hai vương tử, **Moggallāna** và **Kassapa**. Kassapa chống phụ vương theo lời xúi giục của người anh rể bị trừng phạt vì đối xử tệ bạc đối với công chúa phụ nhon. Kassapa bắt Dhātusena với hy vọng chiếm đoạt tài sản của vương triều. Nhà vua yêu cầu được đưa đến Kālāvapī để thăm Trưởng lão sư phụ, rồi tuyên bố toàn thể tài sản là của Kālāvapī (the whole treasure was the Kālāvapī) (?). Thế là ông bị chôn sống.

Trong số các tặng phẩm do Dhātusena ban, có một ngàn đồng tiền vàng cho công trình giảng giải (?) **Dīpavaṃsa** (*dīpetum Dīpavaṃsam*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 14 f., 30 ff.

3. Dhātusena.—Tịnh xá. Xem **Uttaradhātusena**.

Dhātusenapabbata.—Tịnh xá do Vua **Mahāsena** xây bên phía Tây Tích Lan, và được Vua **Dhātusena** trùng tu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 42; Cv. xxxviii. 47.

1. **Dhānañjāni** (*v.l.* **Dhanañjāni**).—Bàlamôn ở **Taṇḍulapāladvāra** trong **Rājagaha**. Ông là viên quan trong triều nổi tiếng tham ô. Ông có bà vợ trước từ trần nên cưới bà vợ sau; bà trước thành tín, còn bà sau không thành tín.

Nghe tin Dhānañjāni phóng dật, Tôn giả **Sāriputta** đền gặp ông để giáo hoá. Ông nói làm sao không phóng dật được khi ông còn cha mẹ, vợ con, bạn bè, tôi tớ, vân vân, phải nuôi dưỡng. Tôn giả dạy rằng vì các liên hệ ấy, ai làm điều phi pháp sẽ bị kéo xuống địa ngục, và rằng người làm điều đúng pháp luôn luôn tốt hơn người làm điều bất chánh.

Về sau, lúc sắp chết, Dhānañjāni xin được gặp Tôn giả Sāriputta. Tôn giả đến thăm và kể cho ông nghe về những cõi tái sinh từ địa ngục lên đến cõi Phạm thiên. Nghe đến Thiên giới, ông đặc biệt chú ý, Tôn giả bèn thuyết cho ông con đường cộng trú với Phạm thiên, là an trú biển mẫn cùng khắp mười phương tâm từ, bi, hỷ, xả. Rồi Tôn giả ra đi, mặc dù còn nhiều pháp cao thượng hơn. Khi biết chuyện, Phật quở trách tôn giả vì sao có những cảnh giới cao thượng hơn cần phải chứng, mà Tôn giả chỉ giảng cho

ông một cảnh giới thấp kém. Tôn giả bạch rằng vì Ngài biết ông ái luyến phạm thiên giới, nên thuyết giảng con đường đưa đến đấy. Phật cho biết Balamôn Dhānañjāni quả thực đã sinh lên Phạm thiên giới ⁽¹⁾. [Theo Ni sư Thích Trí Hải, 199..].

⁽¹⁾ M. ii. 184 ff.

2. Dhānañjāni.—Nữ Balamôn, có thể ở **Rājagaha**. Bà về làm dâu cho một gia đình Balamôn trong tộc **Bhāradvaja**. Một hôm, trong lúc dọn cơm cho chồng, bà hân hoan nói lời tán thán Phật. Bực tức, chồng bà đòi đi luận phá Phật. Bà khuyến khích ông đến gặp Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp ông xin quy y Phật, Pháp, Tăng. Sau đó, xin ông gia nhập Tăng Đoàn, rồi chúng quả Alahán ⁽¹⁾.

Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng vị nữ Balamôn là một bậc Dự lưu, hay tán thán Phật trong lúc làm việc nhà; chồng bà không hoan hỷ và bịt tai không nghe. Một hôm, ông có mời nhiều khách Balamôn đến nhà và yêu cầu bà đừng làm phật lòng khách bằng *udāna* của bà. Bà không hứa dầu ông dọa sẽ đâm bà. Bà nói bà sẵn sàng chịu đau đớn và tiếp tục xướng 500 câu kệ nói lên lời cảm hứng của bà. Ông đành chịu thua. Rồi, trong lúc tiếp khác, bà khởi tâm hưng phấn, để đĩa muống xuống, và nói lời tán thán Phật. Khách giận, nhả cơm, bỏ ra về, cho rằng mình bị làm ô quế bởi một nữ nhơn dị giáo. Thế là bà bị ông la mắng đã làm hư buổi tiệc của ông.

Bà có thể là nữ nhơn báo tin để **Saṅgārava** (*q.v.*) đến yết kiến Phật; Saṅgārava là một thanh niên Balamôn ở **Caṇḍalakappa** từng mạ lỵ Phật ⁽³⁾.

⁽¹⁾ S. i. 159 f.

⁽²⁾ SA. i. 175 ff.

⁽³⁾ M. ii. 209.

3. Dhānañjāni.—Buddhaghosa ⁽¹⁾ nói rằng đó là tên của một tộc Balamôn rất hành diện về nguồn gốc của mình, từng cho rằng mình là hậu duệ sanh trực tiếp từ đầu của Brahmā (còn các Balamôn khác được sanh từ miệng của Brahmā).

⁽¹⁾ SA. i. 175.

1. Dhānañjāni Sutta.—Ghi lại chuyện của **Dhānañjāni** ở **Taṇḍulapāladvrāra** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 184 ff.

2. Dhānañjāni Sutta.—Ghi lại chuyện Balamôn **Bhāradvāja**, chồng bà **Dhānañjāni**, đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 159 ff.

Dhānanīghara.—Kiến trúc trong **Pulattthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây để các Bàlamôn niệm chú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 71.

Dhītarō Sutta.—Sau khi thất bại đối với Phật, **Māra** thất vọng biến mất tại chỗ. Ba ái nữ của Māra là **Tañhā**, **Arati** và **Ragā** hứa sẽ dùng ái dục để nhiếp phục Phật. Họ biến thành nhiều nữ nhơn khác nhau để tấn công, nhưng tất cả đều vô hiệu ⁽¹⁾. Xem **Palobhana Sutta**.

⁽¹⁾ S. i. 124 f. Kinh này được dẫn như **Kumāripaṇṇa** trong A. v. 46; cp. DhA. i. 202.

1. Dhītā Sutta.—**Pasenadi** viếng Phật và không hoan hỷ báo tin Hoàng hậu **Mallikā** hạ sanh công chúa. Phật dạy rằng nữ nhơn có thể tốt đẹp hơn, có trí tuệ, có giới đức ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 86.

1. Dhītā Sutta.—Vô thi là luân hồi, thật không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong thời gian dài này, lại không một lần đã làm con gái ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 190.

Dhīra.—Có hai Trưởng lão ni mang tên **Dhīra** thuộc tộc **Sākya** ở **Kapilavatthu**. Hai vị đều phục vụ cho Bồ Tát lúc Ngài thành Phật. Hai vị xuất thế ly gia một lượt với Di Mẫu **Pajāpati Gotamī**, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 6, 7; ThigA. 12.

Dhūva Sutta.—Phật thuyết về tịch tịnh và con đường đưa tới tịch tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 370.

Dhūpadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, Trưởng lão có thấp hương trong liêu của Phật **Siddhatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 78.

Dhūmakāri.—Bàlamôn chăn dê. Chuyên ông, xem **Dhūmakāri Jātaka**. Ông chỉ **Pasenadi**, vua xứ **Kosala** ⁽¹⁾. Cp. **Vāseṭṭha**.

⁽¹⁾ J. iii. 402.

Dhūmakāri Jātaka.—Xem **Dhanañjaya Jātaka**.

Dhūmaketu.—Vào 13 kiếp trước có tám vị vua trị vì dưới cùng một vương hiệu **Dhūmaketu** ; tất cả là tiền kiếp của **Tivaṇṭippipphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i.196.

Dhūmarakkha.—Ngọn núi ở Tích Lan, không xa **Kacchakatittha**, ngay trên hữu ngạn của sông **Mahāvāluka**. Tại đây, **Paṇḍukābhaya** đánh bại các chú của ông và chiếm đóng thành trong hai năm. Núi này là trú xứ của các Dạ xoa; Paṇḍukābhaya bắt sống nữ Dạ xoa **Cetiyā** chỗ hồ **Tumbariyaṅgana** gần núi ⁽¹⁾. Vua **Mahānāma** có xây một tịnh xá trên núi này ⁽²⁾.

Theo Mahāvamsa Tīkā ⁽³⁾ núi còn được gọi là **Udumabarapabbata** (hay **-giri**). Hình như ⁽⁴⁾ trên Udumabaragiri có một chi phái của các tỳkheo lâm cư; chi phái này có nhiều học giả thù thắng và tỳkheo với giới đức cao dày, ví như Trưởng lão **Kassapa** và Trưởng lão **Medhaṅkara**.

Dhūmarakkha là núi “Gunnery’s Quoin” hiện tại ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 46, 53, 58 ff.

⁽²⁾ Cv. xxxvii. 213.

⁽³⁾ p. 289.

⁽⁴⁾ Xem P.L.C., s.v. Udumbaragiri.

⁽⁵⁾ Ep. Zey. ii. 194 ff.

Dhūmaroruva.—Địa ngục. Mắt của chúng sanh trong địa ngục này bị mù vì khói mãnh liệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 480; J. v. 271.

Dhūmasikha.—Được kể chung với **Apalāka**, **Cūlodara**, **Mahodara**, **Aggisikha**, và **Dhanapāla**, như con thú được Phật thuần hoá và chuyển hoá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 120.

Dhotaka.—Ông là một trong 16 đệ tử được **Bāvāri** cử đi yết kiến Phật để xác định sự thật Phật là bậc Chấn Đẳng Giác ⁽¹⁾. Câu hỏi của ông và lời đáp của Phật được ghi lại trong **Dhotakamāṇavapucchā** ⁽²⁾.

Ông chứng quả Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là Giáo thọ **Chalaṅga**, có nhiều đệ tử, từng xây cầu qua sông **Bhagīrathī** để Phật và chư tỳkheo tùy tùng đi cho tiện ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 194.
và trong CNid. (19 ff.).

⁽²⁾ *Ibid.*, p. 204 f.; giải thích trong SNA (ii. 592 f.)

Dhotodana.—Vương tử của Vua **Sihahanu** và là Bào huynh của Vua **Suddhodana** ⁽¹⁾. Trong Kinh điển Tây Tạng ⁽²⁾ ông được gọi là Dhonodana, và được nói là phụ thân của **Mahānāma** và **Anuruddha**.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 20; SNA.ii.357.

⁽²⁾ Rockhill: p. 13.

Dhonasākha Jātaka (No. 353).—Là một giáo sư thù thắng ở **Takkasilā**, Bồ Tát có nhiều trò theo học. Trong số học trò này, có Hoàng tử **Bramadatta** của Vua **Bramadatta** trị vì Benares. Biết Hoàng tử là người hung bạo, thầy khuyên can và hướng dẫn chàng trở về nẻo chánh.

Sau khi lên ngôi, Vua Bramadatta nghe lời cố vấn của Tế sư **Piṅgiya** xuất chinh và bắt sống được một ngàn vua chúa, nhưng không chiếm được Takkasilā. Tế sư dâng kế: móc mắt, xẻ thịt và dùng máu của một ngàn vua chúa đã bắt được để tế Thần cây da. Vua Bramadatta làm lễ tế đàn như Tế sư bày. Lúc nhà vua đi tắm, Dạ xoa từ tháp canh xông tới móc mắt mắt của vua. Rồi một con kên kên để rơi chiếc xương nhọn xuống đâm thủng mắt trái của ông. Ông chết trong đau đớn và bị đọa địa ngục.

Chuyện kể về Vương tử **Bodhirājakumāra** (*q.v.*) móc mắt **Kolanaka**, người xây cung điện cho ông vì sợ rằng Kolanada sẽ xây một cung điện lớn như vậy.

Nhận diện tiền thân: Bramadatta chỉ Bodhi; Piṅgiya chỉ Bramadatta

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 157, 161.

Dhovana Sutta.—Thuyết về sự khác biệt giữa sự tẩy trần (*dhovana*) của các quốc dân miền Nam và sự tẩy trần của các bậc Thánh ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng các quốc độ dưới miền Nam không hòa táng mà chôn người chết. Khi thân tan rã, xương cốt được lấy ra, lau rửa, sắp xếp, rồi chôn lại trong một lễ có bông hoa, hương đăng và lời than khóc.

⁽¹⁾ A. v. 216 f.

⁽²⁾ AA. ii. 858.

N

“Na jīrati” Sutta.—Một loạt câu hỏi của một vị Thiên và các lời đáp của Đức Phật. Câu hỏi đầu tiên là: “Vật gì đoạn diệt và vật gì không?” Phật dạy: “Sắc đoạn diệt còn danh thì không.”⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. i. 43.

“Na tumha” Sutta.—Thân này không phải của các Ông, không phải của người khác, mà là do hành động, do sắp đặt, do sự cố ý, do cảm thọ trong quá khứ. Do đó, vị Thánh đệ tử đa văn khéo léo suy nghiệm định lý duyên khởi⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kinh này khiến Trưởng lão **Pitamalla** gia nhập Tăng Đoàn⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 64.

⁽²⁾ MA. i. 190.

“Na tumhāka” Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Không Phải Cái Của Ông, **Khandha Saṃyutta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 33-42.

1. “Na tumhākaṃ” Sutta.—“Không có uẩn nào là của ông, nên ông hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó sẽ đem lại an lạc cho ông.”⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. iii. 33-4.

2. “Na tumhākaṃ” Sutta.--Mắt, sắc, nhãn thức—và các căn, trần, thức khác-- không phải của các ông. Các ông hãy từ bỏ chúng. Từ bỏ chúng sẽ đem lại an lạc cho các ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 81-2.

“Na dubbhiya” Sutta.—Thiên chủ **Sakka** có lần quyết định sẽ không gian trá dẫu với kẻ thù. Ngay sau đó, Vua các Atula, **Vepacitti**, đi đến. Sakka muốn bắt Vepacitti, Vepacitti liền nói lên quyết định không gian trá của Thiên chủ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 225.

“Na santi” Sutta.—Các kẻ do một số quần tiên Satullapa tụng đọc trước mặt Thế Tôn nói về sự điều phục các dục vọng. Bấy giờ Tôn giả **Moggallāna** đặt câu hỏi nên tán thán bậc tối thượng lo hạnh phúc của chúng sanh không để xoá tan mọi hiểu lầm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 22 f.; SA. i. 50.

“**Na hoti Tathāgata**” Sutta.—Tà kiến khởi lên trên đời này vì ý muốn giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 215.

Nakānibiḷu.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 75.

1. Nakula.—Vương tử thứ nhì của Vua **Paṇḍu**; các vương tử khác là: **Ajjuna**, **Bhīmasena**, **Yudhiṭṭhila**, và **Sahadeva**. Tất cả đều trở thành phu quân của **Kaṇhā**, ái nữ của nhà vua trị vì **Kosala** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 424, 426.

2. Nakula.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 139.

3. Nakula.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Athadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 21.

4. Nakula.—Con của Gia chủ **Nakulapitā** và **Nakulamātā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 181.

Nakula Jātaka (No. 165).—Chuyện Con Chuột Rừng. Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường du hành của Ngài có con chuột rừng và con rắn luôn luôn tranh cãi nhau. Ngài thuyết cho hai con vật nghe về lợi lạc của lòng từ và khuyên chúng không nên đố kỵ.

Chuyện được kể về hai sĩ quan của Vua **Pasenadi** hay cãi nhau. Chi tiết, xem **Uruga Jātaka** (No. 154). Hai con vật chỉ hai vị quan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 52 ff.

2. Nakuta Sutta. Gia chủ **Nakulamātā** yết kiến Phật tại **Bhesakaḷāvana**. Phật thuyết cho bà nghe về tám pháp mà người phụ nữ cần hành trì để được sanh giữa chư Thiên **Manāpakāyika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 268 f.; *ibid.*, 265 f.

Nakulanagara.—Làng ở Tích Lan, gần **Guttasāla**. Sau khi Guttaāla bị bọn cướp đốt phá, một Trưởng lão ni Alahán đi cùng một tỳkheo ni trẻ đến làng này. Tại đây bà được Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kāḷavalimaṇḍapa**

đang ngồi dưới gốc cây chia cho thức ăn và cho mượn bình bát. Do đó, Trưởng lão không bao giờ không có thực phẩm cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhSA. 298 f.

Nakulanigama.—Tên của làng làm nơi sanh sống của nàng **Nakulā** [3]

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 163.

Nakulapitā và Nakulamātā.—Hai ông bà gia chủ ở **Suṃsumāragiri** trong xứ **Bhagga**. Ông bà đến yết kiến Phật lúc Ngài an trú tại **Bhesakaḷāvana**. Gặp Phật, ông bà sụp quỳ dưới chơn Ngài, gọi Ngài là “Con” và hỏi sao Ngài đi xa lâu vậy. Được biết ông là từng là cha mẹ của Bồ Tát những 500 kiếp và họ hàng trong nhiều kiếp hơn nữa. Phật thuyết kinh và ông bà đắc Sơ quả. Phật đến làng viếng ông bà một lần nữa lúc ông bà về già. Ông bà thỉnh Ngài thọ trai và bạch rằng ông bà luôn hy sanh cho nhau trong đời này và bạch xin Ngài giáo giới cho pháp để hai ông bà luôn được hạnh phúc bên nhau trong các kiếp sắp đến. Phật tuyên bố với Tăng Đoàn ông bà là cư sĩ tối thắng về nói chuyện một cách thân mật ⁽¹⁾.

Một hôm, Nakulapitā bị bệnh, bà thấy ông lo âu. Bà liền khuyên ông chớ âu lo cho ông, cho bà, hay cho con cái. Bà nói với giọng khẳng định khiến ông an tâm và khỏi bệnh. Sau đó ông bạch Phật và được Phật tán thán ông có người vợ tốt ⁽²⁾.

Samyutta Nikāya ⁽³⁾ có ghi lại câu chuyện giữa Phật và ông bà Gia chủ Nakulapitā. Cả hai ông bà có tên trong danh sách các vị tối thắng của Phật ⁽⁴⁾.

Được biết ⁽⁵⁾ ước muốn làm người tối thắng phát khởi nơi Ông Bà Nakulapitā từ thời Phật **Padumuttara**. Bây giờ ông làm gia chủ ở **Hamsavatī** và có mặt trong lúc Phật tuyên bố với Tăng Đoàn vị tối thắng trong số *vissāsikas*.

⁽¹⁾ A. i. 26; ii. 61 f.; AA. i. 216 f., 246; ii. 514; SA. ii. 182. ⁽²⁾ A. iii. 295 ff.

⁽³⁾ S. iii. 1 ff.; iv. 116; A. iv. 268 có bài pháp thuyết cho ông bà Nakulamātā (Xem Nakula Sutta [2]). ⁽⁴⁾

⁽⁵⁾ E.g., A. iii. 465; iv. 348.

Nakulapitā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Nakulapitā, **Khandha Samyutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 1-21.

1. Nakulapitā Sutta.—Gia chủ **Nakulapitā** yết kiến Phật tại **Bhesakaḷāvana** và xin được giáo giới để ông được an lạc trong lúc tuổi về chiều và hay đau yếu. Phật dạy ông tu tập tâm. Tiếp theo, ông yết kiến Tôn

giả **Sāriputta** đề xin được giải thích điều Phật dạy ⁽¹⁾. Tôn giả giải thích cặn kẽ pháp tu tập tâm bằng cách diệt ngã đối với các uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 1 ff.

2. Nakulapitā Sutta.—Gia chủ **Nakulapitā** yết kiến Phật tại **Bhesakalāvana** và bạch hỏi tại sao một số chúng sanh được giải thoát trong đời này còn số khác thì không. Đó là vì chấp trước, Phật đáp. Tiếp theo, Ngài giảng pháp cho ông nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 107, 116.

1. Nakulā.--Nữ đại đệ tử của Phật **Sobhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 22; J. i. 35.

2. Nakulā.--Nữ đại đệ tử hộ trì của Phật **Sobhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 23.

3. Nakulā.—Ái nữ của một tài chủ ở **Nakulanigama**. Nàng dâng cháo sữa lên Phật **Sumedha** ngay trước khi Ngài đắc thành Chánh quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 163.

Nakkhatta Jātaka (No. 49).--Chuyện Các vì Sao. Sau khi hai bên sui gia chọn ngày làm đám cưới cho con, chàng trai đi hỏi ý một tà mạng ngoại đạo thân tín của gia đình về ngày đã chọn này. Vì giận không được hỏi ý trước khi định ngày, ông bảo ngày đã chọn không tốt. Tới ngày rước dâu mà hai bên đã định, không thấy chàng trai đến, chàng gái giận quyết định gả con mình cho một nhà khác. Sau đó, nhà trai đến xin rước dâu, chàng gái mắng họ thiếu lễ độ và xảy ra cuộc cãi vã. Một bậc hiền trí đứng ra dàn xếp và bảo rằng tất cả đều do chuyện coi ngày tháng ngu xuẩn mà ra.

Chuyện kể về hai gia đình ở **Sāvatti** bị một đạo sĩ loã thể làm hỏng chương trình mình. Phật dạy các người trong hai câu chuyện như nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 257.

1. Nakhasikhā Sutta.--Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Trái đất lớn hơn một ít bụi trên đầu móng tay rất nhiều. Cũng vậy, đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được kiến cụ túc và minh kiến, khổ đã được đoạn tận nhiều hơn khổ còn lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 257 ff.

2. Nakhasikhā Sutta.—Ấn dụ như trên. Cũng vậy, rất ít là chúng sanh được tái sanh làm người. Và rất nhiều là chúng sanh phải tái sanh ra ngoài loài người⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 263.

3. Nakhasikhā Sutta.—Không có sắc nào, dầu nhỏ như chút bụi trên đầu móng tay, thường cõn, thường hằng, vĩnh trú. Các uẩn khác cũng đều như vậy. Do đó, đời sống phạm hạnh để chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể trình bày⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 147.

4. Nakhasikhā Sutta.—Giống như Kinh [1]⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 459.

Nakhā-cetiya.--Điện thờ thiêng liêng ở Tích Lan (ở **Anurādhapura** ?). Điện này được kể trong số những nơi mà Vua **Kittisirirājasīha** tổ chức lễ hội.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cv. xcix. 38.

Nagara.—Tên của kinh thành (?) của Vua **Madda**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 310.

Nagara Sutta.—Phật thuyết cho chư tỳkheo về những suy tư của người trước khi đắc đạo. Ngài suy tư về sanh, lão, bệnh, tử. Và Ngài suy tư về sự sanh khởi và đoạn diệt của các pháp ấy. Cũng như người đi qua rừng thấy một cỗ đồ bèn tẩu trình lên vua và được vua cho trùng tu, Đức Phật thấy con đường cũ mà các bậc Giác ngộ đã đi qua, Ngài tuyên bố cho bốn chúng biết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 104 ff.

Nagaraka (v.l. **Naṅgaraka**).--Thị trấn của dòng tộc Sākya gần **Medatallumpa**. Từ thị trấn này, Vua **Pasenadi** đi cùng vị Tư lệnh của mình là **Digha-Kārayana** đến yết kiến Phật lần sau cùng, như ghi trong **Dhammacetiya Sutta**⁽¹⁾.

Phật có lần an trú tại Nagaraka rồi, vì theo **Cūḷa-Suññatā Sutta**⁽²⁾, Tôn giả **Ānanda** được nói là có nhắc Đức Phật về câu nói “Ta nhờ an trú không, nên an trú rất nhiều”, lúc Ngài trú tại Nagaraka.

⁽¹⁾ M. ii. 118.

⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 104.

Nagarakhaṇḍa.—Đoạn trong **Bhūridatta Jātaka** nói về đám cưới của Công chúa **Samuddajā** và Xà vương **Dhataratṭha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 167.

Nagaragalla.—Làng ở Tích Lan do Vua **Mahinda I** cúng dường cho tịnh xá ni do ông xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 36.

Nagarapavesana-khaṇḍa.--Đoạn trong **Bhūridatta Jātaka** nói về chuyện Đại trí **Datta** (Bồ Tát) bị Balamôn **Ālambāyana** bắt và được Anh **Sudassana** và Chị **Accimukhī** cứu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 197.

Nagaravinda.—Làng Balamôn trong xứ **Kosala**, nơi Phật có đến du hành và thuyết **Nagaravindeyya Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 290.

Nagaravindeyya Sutta.—Do Phật thuyết cho nhóm gia chủ Balamôn trong làng **Nagaravinda**. Đáng được tôn kính là các Samôn lia tham sân si đối với sắc thanh hương vị xúc, có tâm tịch tịnh và đi theo con đường Phạm hạnh. Các Samôn này sống tại những nơi không có sắc thanh hương vị xúc đáng ưa để khởi lòng tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 290 ff.

Nagarūpama Sutta.—Bảy trang bị và bốn thức ăn một thành tri biên địa cần phải có để khỏi bị kẻ thù trong và ngoài chinh phục. Cũng vậy, các Thánh đệ tử phải thành tựu bảy diệu pháp và bốn thiền tăng thượng tâm để không bị **Māra** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 106 ff.

Nagga Vagga.--Phần 3:Phần Loã Thê, Pācittiya, **Bikkhuṇī Vibhaṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 278-88.

Naggaji.—Nhà vua trị vì **Kasmīra-Gandhāra**, tại kinh đô **Takkasilā**. Một hôm, lúc đang ngự trên sân thượng trong hoàng cung, ông thấy một nữ nhơn tán hương liệu mang trên mỗi tay một chiếc vòng. Sau đó, nàng đổi đeo hai vòng trên một tay khiến chúng chạm nhau kêu leng keng. Nhà vua liền suy tư đến các lợi lạc của sự an tịnh và ông đắc quả Phật độc giác. Rồi

ông ra đi theo **Karaṇḍu**, **Dummukha** và **Nimi**, chur vị đã thành Phật độ giác trước đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 377, 381.

Naggadīpa.—Hòn đảo mà các vương tử của **Vijaya**, Thánh vương đầu tiên của Tích Lan, lên bộ sau khi bị đẩy ra khỏi **Lāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vi. 45; Dpv. ix. 13.

Naṅgaraka.—Xem **Nagaraka**.

Naṅgalakula Thera.—Alahán. Ông sanh ra trong gia đình nghèo khổ. Thấy ông đóng khổ và vác cây nặng, một tỳkheo trong **Jetavana** khuyên ông xuất gia. Sau khi được truyền giới, sư phụ ông khuyên ông vác khổ và cây lên trên cây gần tịnh xá. Do đó ông được gọi là Naṅgalakula (thợ cày). Mỗi lần ông bắt mẫn với đời sống trong tịnh xá, ông ra gốc cây và tự trách mình đã có ý tưởng hoàn tục. Được hỏi đi đâu, ông đáp “đi gặp Thầy”. Ngày nọ ông đả quả Alahán và không còn ra gốc cây nữa. Được hỏi, ông đáp ông không còn cần Thầy nữa. Phật tán thán ông biết tự khiển trách mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 115-17.

Naṅgalisa Jātaka (No. 123).—Chuyện Cái Cán Cày. Bồ Tát sanh làm một Sư trưởng Balamôn dạy 500 học trò. Ông có một trò có tật hay nói điều ngớ ngẩn. Muốn dạy chàng, Sư trưởng bảo chàng thuật lại tất cả những gì đã thấy. Một hôm, chàng thuật lại chuyện thấy con rắn giống như “cán cày” (maṅgalisā). Sư trưởng nghĩ rất hợp lý. Nhưng khi chàng cho ẩn dụ về con voi, cây mía, đường, sữa và sữa chua, vị Sư trưởng hết ý kiến.

Chuyện kể về **Lāludāyī**, vị Trưởng lão không lúc nào thốt được lời thích hợp. Cậu học trò chỉ **Lāludāyī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 446 ff.

Naṅgutta Jātaka (No. 144).—Chuyện Cái Đuôi Bò. Bồ Tát sanh trong một gia đình Balamôn trên phương Bắc. Ngày bé sanh ra đời, cha mẹ bé nhóm lên một ngọn lửa sanh nhựt cho bé. Lúc lớn khôn, Naṅgutta không ham thế sự nên đem lửa vô rừng sống đời ẩn sĩ. Một hôm, chàng được trả công cho bưng một con bò. Chàng muốn hiến dâng bò lên thần lửa. Trước khi làm lễ tế, chàng xuống làng tìm muối. Lúc trở về, chàng thấy bò bị bọn trộm ăn thịt rồi, chỉ còn lại mảnh da và cái đuôi. Nghĩ rằng thần lửa không thể hộ trì gia sản của ngài thì làm sao ngài hộ trì chàng được. Chàng bèn quăng cái đuôi vào lửa rồi đi tu ẩn.

Chuyện kể về tà khổ hạnh của các đạo sĩ tà mạng *Ājivaka*, mà một số sống gần **Jetavana**. Tà khổ hạnh này có gì tốt không? Câu trả lời là không⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 493 ff.

Nacca Jātaka (No. 32).--Chuyện Múa Ca. Thuở xưa, có con ngỗng trời được chọn làm chúa ngỗng trời. Chúa ngỗng có nàng công nương ngỗng con mà ông hứa cho một nguyên ước. Nàng ngỗng con ước có một tấm chồng theo sở thích. Chúa ngỗng cho triệu ngỗng về để công chúa kén chồng. Có cả chim công đến nữa. Công chúa ngỗng chọn chim công vì màu sắc đẹp của công. Công quá sung sướng nên xoè cánh múa quên che thân. Chúa ngỗng xấu hổ nói chim công không có tâm quý nên không gã con.

Chuyện kể về một tỳkheo bị hỏi sao có nhiều đồ vật. Bực tức, ông tuốt hết y đứng trần truồng trước mặt Phật. Ông bị quần chúng ghét bỏ nên hoàn tục.

Chim công chỉ vị tỳkheo này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 206 ff. Chuyện được tạc trong Bharhut; xem *Stūpa Bharhut*, pl. xxvii.⁽¹¹⁾

Nacca Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ làm hại các hộ giống và các loại cây cỏ. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ làm hại các hộ giống và các cây cỏ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 470.

Najjūpama.--Vào 94 kiếp trước có 500 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Uppalahatthiya (Valliya)**⁽¹⁾. v.l. **Sabhūpasama.**

⁽¹⁾ Ap. i. 141; ThagA. i. 125.

Naṭakuvera.--Một nhạc công của nhà vua trị vì Benares, mà Hoàng hậu là **Kākātī**. Xem chi tiết trong **Kākātī Jātaka**⁽¹⁾.

Naṭakuvera chỉ vị tỳkheo bất mãn trong kinh.

⁽¹⁾ J. iii. 91 ff.; v. 424.

Naṭapubbaka.--Tên của hai tỳkheo từng diễn kịch câm. Về sau hai ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 224, 225.

Natamdaḥa Vagga.—Phẩm 6 của Duka Nipāta của các Chú giải Jātaka⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 139-64.

“Nathi” Sutta.—Về thuyết đoạn diệt, nói là của Giáo trưởng Di giáo **Ajita Kesakambala** (*q.v.*), thuyết rằng không có thiện ác, không có đời này đời khác, không có mẹ cha, không có Samôn, vân vân. Phật dạy rằng các tà kiến này tan mất khi vị Thánh đệ tử đoạn tận nghi ngờ và nhập lưu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 206 f.

“Natthi-putta-sama”.—Ghi lại cuộc vấn đáp giữa một vị Thiên và Đức Phật. Vị Thiên nói rằng có một số sự việc duy nhất; Phật dạy điều trái lại—ví dụ: Sáng nào bằng mặt trời/Sáng nào bằng trí tuệ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 6.

1. Nadi Sutta.—Một người bị dòng nước cuốn trôi bám vào lau sậy dọc bờ sông, người ấy sẽ bứt đứt lau sậy và rơi vào tai ách. Cũng vậy, người bám vào tà kiến—ví như thân này là của tôi--người ấy sẽ rơi vào khổ nạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 137.

2. Nadi Sutta.—Không thể nào thay đổi dòng sông Hằng đang xuôi về hướng Đông thiên về hướng Tây. Cũng vậy, không thể nào khuyến dụ một tỳkheo đang hướng về viễn ly hoàn tục⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 53; *cp.* iv. 191; v. 136, 300.

Nadi-Kassapa.—Em của Trưởng lão **Uruvela-Kassapa** và là một trong ba anh em **Tebhātika-Jaṭilā**. Ông mang tên như vậy vì sống trên bờ sông **Nerañjarā**⁽¹⁾; tại đây ông làm Sư trưởng của 300 ân sĩ. Xem **Uruvela-Kassapa**.

⁽¹⁾ Thag. 340-44; ThagA. i. 434, etc.

Nadibhaṇḍagāma.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, được nói đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 104; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 55, n. 1.

1. Nanda Thera.—Vương tử của Vua **Suddhodana** và Di mẫu **Mahāpajāpatī**, tức em khác mẹ của Đức Phật⁽¹⁾. Vào ngày thứ ba trong chuyến viếng thăm Kapilavatthu sau khi đắc đạo, Đức Phật đến cung của Nanda, nơi đang tiến hành các cuộc lễ mừng ngày đăng quang và ngày thành hôn của Nanda; Nanda kế nghiệp phụ vương và thành hôn cùng

Janapadakakalyāṇī Nandā. Sau khi chúc mừng bào đệ, Đức Phật trao cho em chiếc bình bát để đem đến tịnh xá. Do đó, Nanda theo Phật ra khỏi hoàng cung trong lúc Janapadakalyāṇī xin phu quân mình sớm trở về.

Tại tịnh xá, Phật khuyên em nên xuất gia; không thể từ chối, Nanda nhận lời. Tuy nhiên, vào những ngày sau đó, ông bị dầy vò vì mối tình với người vợ mới và sức khoẻ ông suy giảm. Phật đề nghị ông cùng đi với Ngài lên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường, Ngài chỉ xác chết cháy của con khi và hỏi liệu Janapadakalyāṇī có đẹp hơn không. Câu trả lời là có. Tiếp theo, Phật đưa ông lên cõi **Tāvātimsa** để nhìn thấy cảnh các tiên nữ hầu cận Thiên chủ **Sakka**. Được hỏi, Nanda trả lời rằng các tiên nữ đẹp hơn Janapadakalyāṇī nhiều. Rồi Phật hứa với ông sẽ có một tiên nữ như vậy nếu ông sống cuộc đời trong tịnh xá. Bấy giờ Nanda chấp thuận ngay lời dạy của Phật. Trở về Jetavana, Phật kể lại câu chuyện cho 80 Đại đệ tử nghe; chư vị đặt câu hỏi với Nanda khiến ông rất xấu hổ về tham luyến của mình. Cố gắng tinh tấn tu tập, Nanda đắc quả Alahán. Sau đó ông yết kiến Phật và bạch xin Ngài bỏ qua lời hứa cũ. Lúc được một Thiên nữ đưa tin Nanda đắc quả Alahán, Phật thuyết **Saṅgāmāvacara Jātaka** (q.v.) cho biết không phải đây là lần đầu tiên Nanda nghe theo lời khuyên. Ngài còn kể thêm chuyện của **Kappaṭa** (q.v.) và con lừa của ông để cho thấy đây không phải là lần đầu tiên Nanda khắc phục được dục vọng. Trong truyện, lừa cái chỉ Janapadakakalyāṇī còn lừa đực chỉ Nanda⁽³⁾. Nanda còn được xem như là hình ảnh của phó vương (*uparājā*) nói trong **Kurudhamma Jātaka** (q.v.).

Phật tán thán Nanda có thể hành Phạm hạnh thanh tịnh vì Trưởng lão thành tựu chế ngự các căn (*indriyesu guttadvārāṇam*), thành tựu mà ông từng ước nguyện từ thời Phật **Padumuttara**. Vào thời Phật **Atthadassi**, ông làm con rùa trong sông **Vinatā**, từng đưa lưng độ Phật qua sông⁽⁴⁾. Ông được gọi Nanda vì nghe nói ngày ông sanh ra ông đem niềm vui đến thần dân. Apadāna⁽⁵⁾ nói rằng ông có sắc màu vàng vì thuở xưa ông có cúng dường Phật Padumuttara bộ y đắt giá. Vào 100 ngàn kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Cela**. Vào 60 ngàn kiếp trước ông trở lại làm vua bốn lần nữa dưới vương hiệu **Upacela**. Sau này, vào 5000 kiếp trước ông làm chuyển luân vương cũng dưới vương hiệu Cela.

Nanda rất đẹp trai và chỉ thấp hơn Phật lối 10 cm; có lần ông đáp y may theo kích thước của Phật. Sự việc này đến tai Phật, Ngài quở ông vì ngạo mạn⁽⁶⁾. *Anguttara Nikāya*⁽⁷⁾ có bài pháp mà Phật dùng để đề cập đến lời tuyên bố rằng ông có thể tự chế trong mọi việc.

Nanda có thể được xác định là Trưởng lão **Taraṇiya** nói trong Apadāna⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Ông sanh ra chỉ vài ngày sau Thái tử Gotama; sau khi Hoàng hậu lâm chung, Di mẫu Pajāpatī phải giao Nanda cho vú đẻ bà nuôi Thái tử (AA. i.

186).⁽²⁾ Thag. 157 f.; J. i. 91; ii. 92 ff.; Ud. iii. 2; DhA. i. 96-105; UdA. 168 ff.; SNA. 273 f.⁽³⁾ DhA. i. 103 f.⁽⁴⁾ A. i. 25; AA. i. 174 f.; ThagA. i. 276 ff.⁽⁵⁾ i. 57.⁽⁶⁾ Vin. iv. 173; có thể đó là một phiên bản khác của câu chuyện thấy trong S. ii. 281. Kinh này nói rằng Nanda đắp y được ủi hai mặt, bôi phấn vẽ mắt, và đến yết kiến Phật với chiếc bình bát sáng chói trên tay. Phật quờ ông. Ông đắp y phấn tảo vô rừng ẩn tu. Buddhaghosa (SA. ii. 174) luận rằng Nanda chung điện để được Phật phê phán--nếu Phật, ông tiếp tục chung điện, nếu không ông sẽ làm ả sĩ y phấn tảo.⁽⁷⁾ A. iv. 166 f.⁽⁸⁾ ii. 428; cp. ThagA. i. 277.

2. Nanda.—Được gọi là **Nanda-māṇava**. Ông là một Đại đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī**. Câu chuyện ông yết kiến Phật được ghi lại trong **Nanda-māṇavapucchā** (q.v.). Ông đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. 1007, 1124.

3. Nanda.—Được gọi là **Nanda-Gopālaka**. Người chăn bò ở **Kosambī**. Một hôm, nghe Phật thuyết làm thế nào một khúc củi có thể tìm đường ra biển cả, và, cũng vậy, làm sao một tỳkheo tìm đường chứng涅槃, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Nhưng Phật dạy ông trở về với đàn bò vì đó là trách nhiệm của ông đối với chủ. Nanda làm theo lời dạy. Sau đó, ông trở lại, được xuất gia với Phật, được thọ đại giới, và không bao lâu sau đắc quả Alahán⁽¹⁾.

S. iv. 181.

4. Nanda Thera.—Alahán. Một thời, ông làm thợ săn. Lúc lang thang trong rừng, ông gặp Phật độc giác **Anuruddha**, cúng dường Ngài cái cốc trang hoàng bằng bông sen, nghe Ngài thuyết kinh, và trở thành tỳkheo. Không bao lâu sau, ông lâm bệnh, mệnh chung và sanh về cõi Tusita. Ông đắc thân thông đi trên không trung và du hành trên mặt nước. Trong kiếp này ông tái sanh và có thỉnh vấn Phật về “bờ bên kia”. Sau buổi đàm thoại, ông đắc quả Alahán⁽¹⁾.

Ông có thể là **Nanda [3]** nói trên⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 350 f.

⁽²⁾ Xem DA. i. 122, trong ấy có các câu hỏi của Nanda-Gopālaka, những câu hỏi tương ứng với đề tài “bờ bên kia”.

5. Nanda.—Người chăn bò của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**, sống trong thành **Sāvattthī**. Ông cũng là quan chăn bò của nhà vua. Là người dư ăn dư dẽ, ông thường đưa lễ vật đến nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika và được dịp nghe Phật thuyết kinh. Lăn nọ, ông thỉnh Phật về nhà nhưng Phật dời ngày

đến nhà ông đợi tới lúc ông đầy đủ tuệ trí. Lúc Phật đến viếng, ông thỉnh Ngài thọ trai toàn những món ăn thượng vị trong suốt bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, Phật vì ông thuyết kinh; ông đắc quả Dự lưu. Ngày Phật trở về tịnh xá, ông đưa Ngài lên đường. Lúc trở về ông bị một mũi tên của người thợ săn bắn chết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 322 f.

6. Nanda-mānava.--Tiền kiếp của Trưởng lão **Subhūti** (q.v.) trong thời Phật **Padumuttara**. Ông là một Bàlamôn *Mahāsāla* ở **Hamsavati**, đi tu làm đạo sĩ khổ hạnh trông coi 44 ngàn Jatila.

Ba mươi ngàn năm sau, Phật Padumuttara đến rừng viếng ông và có mười ngàn đệ tử của ông gia nhập Tăng Đoàn của Phật. Nanda cung cấp cho chư vị sàng toạ trang hoàng bằng bông Trời; riêng sàng toạ của Phật cao một lý. Nanda đứng hầu Phật trong suốt bảy ngày với chiếc lộng hoa trên tay che Phật. Tiếp theo Nanda và số đệ tử còn lại gia nhập Tăng Đoàn. Tất cả đều thành Alahán, trừ Nanda. Ông sanh về Thiên giới sau khi mệnh chung.

Về sau, trong 500 kiếp liên tục, ông làm ẩn sĩ sống một mình trên núi **Nisabha** của Hy Mã Lạp Sơn.

Ông làm vua trên cõi Thiên 80 lần⁽¹⁾.

Ông thuộc dòng tộc **Kosiya**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 67; ThagA. i. 17 f.; AA. i. 124 f.

⁽²⁾ Ap. i. 67.

7. Nanda.--Đệ tử của Phật Độc giác **Sabbābhibhū**. Bấy giờ Bồ Tát là một người ghiền rượu tên **Munali**; Munali Sabbābhibhū từng lãng mạ Phật. Chính vì vậy mà sau này Bồ Tát thành Phật Thích Ca bị Nữ Du sĩ **Ciñcā** vu khống là đã xâm phạm tiết hạnh của bà nên bà có chửa hoang (giả làm bụng chửa bằng bằng miếng ván độn)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 299; UdA. 264.

8. Nanda.--Vị Thiên tử yết kiến Phật và có đàm đạo với Ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 62.

9. Nanda.--Một trong ba cung điện mà Phật **Vipassī** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xx. 24.

10. Nanda.--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sikkhī⁽¹⁾. v.l. Canda.

⁽¹⁾ BuA. 204.

11. Nanda.—Vua trị vì Benares, một tiền kiếp của Tôn giả **Mahā Kassapa**. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo, nhưng nhờ đã lập công đức bằng cách dùng vải vàng che đền thờ Phật **Kassapa**, nên được tái sinh làm vua thành Benares. Ông có cây như ý (*kapparukka*) cung cấp cho ông và thần dân ông Thiên y (divine robes). Được hoàng hậu (**Bhaddakapilā** trong hiện kiếp) hỗ trợ, ông cúng dường rộng rãi cho 500 Phật Độc giác do Trưởng lão **Mahāpaduma** lãnh đạo và thỉnh chư vị về thọ trai cho đến lúc chư vị mạng chung. Lúc chư vị mạng chung cũng là lúc Nanda ra biên cương dẹp loạn. Lúc trở về kinh đô, ông trao vương quốc cho vương tử trưởng và đi tu khổ hạnh ⁽¹⁾. Tài sản của Nanda to lớn ai cũng biết ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 582; ThagA. ii. 139 ff.; SA. ii. 140 f.; chuyện còn được thấy trong PvA. 73 ff.; chú giải này nói rằng Nanda được cung cấp Thiên y vì có lần ông cúng dường một Phật Độc giác chiếc khăn choàng làm y; xem thêm ThigA. 72. ⁽²⁾ E.g., Pv. ii. 1 (vs. 16), iii. 2 (vs. 16).

12. Nanda.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 25.

13. Nanda.—Thường được gọi là **Nanda Vaccha** và được liệt kê trong danh sách các vị trưởng thượng của các tu sĩ ngoại đạo **Ājivaka**. Ông được Sư trưởng **Pūraṇa Kassapa** tuyên bố là một *paramasukkābhijāta* trong hàng các *chalaḥbhijāta* ⁽¹⁾. Không biết Nanda nói có phải là Nanda trong danh sách không, vì danh sách ghi như sau: Nanda Vaccho, Kiso Saṅkicco, Makkhali Gosālo. Chú giải Sutta Nipāta nói rằng Nanda và Vaccha là hai tên riêng biệt. Chú giải Majjhima ⁽³⁾ lại nói Nanda là tên riêng còn Vaccha là họ.

Mahā Saccaka Sutta có mô tả chi tiết lối tu khổ hạnh của Nanda Vaccha ⁽⁴⁾. Nhiều kinh sách khác tường thuật lời Phật rằng, đầu đã xuất hiện từ lâu, hàng tu sĩ ngoại đạo **Ājivaka** chỉ có ba vị thù thắng: Nanda Vaccha, Kisa Saṅkicca và Makkhali Gosālo.

⁽¹⁾ A. iii. 384; DA. i. 162; SNA. i. 372, etc; nhưng MA. ii. 632 xếp họ dưới các **Ājivaka**; **Ājivaka** mới được gọi là *paramasukkābhijāta*.

⁽²⁾ SNA. i. 372.

⁽³⁾ MA. i. 463; xem thêm M. i. 524.

⁽⁴⁾ M. i. 238.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 524.

14. Nanda.—Nô lệ tái sanh trong kiếp này như một người cộng trú với Tôn giả **Sāriputta**. Xem chuyện ông trong **Nanda Jātaka**.

15. Nanda.—Bàlamôn ở **Takkasilā**, lâu thông ba Kinh Vệđà và có hiếu với mẹ cha. Ông đọc bốn vần kệ lên Vua **Jayaddisa** và được thưởng bốn ngàn đồng. Xem chi tiết trong **Jayaddisa Jātaka** ⁽¹⁾.

Câu chuyện giống chuyện trong **Mahā Sutasoma Jātaka** ⁽²⁾. Kinh này nói Nanda học được các kệ từ Phật **Kassapa** và đi liền đến **Indapatta** để dạy lại cho Vua **Sutasoma**. Nanda được xác định là Tôn giả **Ānanda** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. v. 23 ff.

⁽²⁾ J. v. 476 f., 483.

⁽³⁾ *Ibid.*, 511.

Chi tiết, xem **Mahā Sutasoma Jātaka**.

16. Nanda.—Được gọi là **Nandakumāra**. Bàlamôn khổ hạnh, em của Nam tử **Sona** (Bồ Tát tái sanh). Nanda chỉ Tôn giả **Ānanda**. Chi tiết, xem **Sona-Nanda Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 312 ff.

17. Nanda.—Bàlamôn, được nói đến trong *Milindapañha* ⁽¹⁾ như bị đày đọa vì phỉ báng Phật và đệ tử của Ngài.

⁽¹⁾ p. 101. Có thể đó là Bàlamôn **Ānanda** (q.v.), người xâm phạm tiết hạnh của Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** (DhA. ii. 49) mà MA. ii. 814 xác nhận và gọi tên người xâm phạm là **Nanda-māṇavaka**.

18. Nanda.—Xem **Nandopananda**.

19. Nanda Kumāputta Thera.—Trưởng lão sanh tại **Veḷukaṇḍa** trong **Avanti**; mẹ ông là Bà gia chủ **Kumā**. Nghe Tôn giả **Sāriputta** thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, ông viếng Phật và được Ngài dạy cho pháp thiền; ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Ông có người bạn tên **Sudanta** (hay **Vāsula**); ông này cùng đắc quả Alahán ⁽²⁾.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông tu khổ hạnh. Thấy Phật trong ngự uyển ở **Bandhumatī** ông dâng Ngài dầu để bóp chơn.

Ông có thể là Trưởng lão **Abhañjanadāyaka** nói trong Apadāna ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 36; ThagA. i. 100.

⁽²⁾ *Ibid.*, 191.

⁽³⁾

Ap. i. 456.

20. Nanda.—Có chín nhà vua trị vì Ấn Độ dưới vương hiệu **Nava-Nandā** sau triều đại của Vua **Kālāsoka** và các kế vị của ông ⁽¹⁾. Nava-Nandā đệ nhưt là một tên cướp giành được ngôi báu. Mahābodhivaṃsa ⁽²⁾ liệt kê chín nhà vua Nanda theo thứ tự sau: Uggasena-Nanda, Panduka-Nanda, Paṇḍugati-Nanda, Bhūtapāla-Nanda, Raṭṭhapāla-Nanda, Govisāṇaka-Nanda, Dasasiddhaka-Nanda, Kevaṭṭa-Nanda, và Dhana-Nanda.

Dhana-Nanda bị **Candagutta** giết và soán ngôi. Chín nhà vua Nanda trị vì tổng cộng 22 năm.

(¹) Mhv. v. 15.

(²) p. 98; xem chi tiết trong MṬ. 177-9.

21. Nanda.—Có hai đồ tể tên **Nanda**. Một hôm, họ giết con bò; người em xin lấy phần đầu và cái đuôi vì nhà đông con. Người anh không đồng ý và bị em giết chết. Tên giết người có tâm bất an và khi chết bị đọa địa ngục (¹).

(¹) ItvA. 82; xem thêm AA. i. 295; nhưng kinh này không có nói đến tên.

22. Nanda.—Một tỳkheo thù thắng dưới triều đại của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông sống trong tự viện **Selantara** và được cử làm Giáo trưởng của ba tôn phái trong xứ **Rohāṇa** (¹).

(¹) Cv. lxxviii. 10.

23. Nanda.—Một đồ tể từng giết trâu bò trong 50 năm. Một hôm, ông cắt lưỡi của con bò sống để lấy thịt chiên ăn. Lưỡi ông bị rớt xuống chén cơm ông đang ăn. Ông chết trong đau đớn và bị đọa xuống địa ngục (¹).

(¹) MA. ii. 814.

24. Nanda.—Danh hiệu của bốn vị Phật Độc giác nói trong **Isigili Sutta** (¹).

(¹) M. iii. 70.

25. Nanda.—Xem s.v. **Nandaka**.

Nanda Jātaka (No. 39).—Người Nô Lệ Nanda. Bò Tát sanh làm điền chủ. Một điền chủ bạn của ông đã già nhưng có người vợ trẻ vừa mới hạ sanh một đứa con trai. Lo cho con về sau, ông cùng người nô lệ **Nanda** kiếm chỗ chôn đầu tiên và dặn người nô lệ trao của đầu này lại cho con sau khi ông qua đời.

Lúc lớn khôn, người con của điền chủ già đã chết bảo Nanda đưa đi lấy của thừa tự. Hai người vô rừng và trong lúc đào của, Nanda khởi lòng kiêu mạn nên mắng nhiếc chàng thanh niên chủ. Chàng giả không nghe và nói sẽ đào của vào một lần khác. Nhưng lần nào như lần nầy, chàng đều bị mắng nhiếc. Lây làm lạ, chàng đến hỏi lý do nơi chủ điền chủ bạn của cha chàng. Ông chủ điền chủ dạy chàng hãy đào nơi chỗ người nô lệ đào rồi lấy của thừa tự bảo Nô lệ Nanda đem về nhà.

Chuyện kể về một đệ tử của Tôn giả **Sāriputta**. Ông có tánh dễ bảo, kham nhẫn. Nhưng trong một chuyến du hành ông được nhiều người

chú ý đến, nên sanh lòng kiêu mạn. Nô lệ Nanda chỉ vị tỳkheo kiêu mạn này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 224 ff.

Nanda Vagga.—Chương 3: Phẩm Nanda, Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ud. 21-33.

1. Nanda Sutta.—**Nanda-devaputta** yết kiến Phật và đọc một bài kệ ngụ ý rằng hãy lập công đức để được chon an lạc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 62; cp. S. i. 2.

2. Nanda Sutta.—Ghi lại sự Phật quở trách Trưởng lão **Nanda** lúc ông đáp y ủi hai mặt, bôi phấn vẽ mắt⁽¹⁾. (Xem **Nanda [1]**)

⁽¹⁾ S. ii. 281.

3. Nanda Sutta.—Phật thuyết làm thế nào Trưởng lão **Ānanda** thành tựu chế ngự các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, chánh niệm tinh giác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 166 ff.

1. Nandaka (v.l. Nanda) Thera.—Gia chủ ở **Sāvatti**⁽¹⁾. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn và nghe Phật thuyết pháp, ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Một hôm, theo yêu cầu của Phật, ông nói bài pháp thoại cho chư tỳkheo ni nghe; chư vị nhập lưu ngay trong ngày đầu, và qua hôm sau có 500 vị đắc quả Alahán. Phật tuyên bố ông là vị Đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo ni⁽²⁾. Trong Theragāthā⁽³⁾ có nhiều kệ của ông nói với nữ nhơn từng là phu nhơn của ông. Bà gặp ông đi khất thực trong **Sāvatti** và cười với ông bằng tâm tội lỗi.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông ước nguyện được làm người tối thắng, khi nghe Phật tuyên bố vị đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo ni. Ông cúng dường Phật bộ y đặc tiền và thấp sáng cây Bồ Đề của Phật. Vào thời Phật **Kakusandha**, ông làm chim *karavīka* từng hót để làm vui Phật. Về sau ông làm chim công từng hót ba lần mỗi ngày trước cửa am của một vị Phật Độc giác⁽⁴⁾.

Ānguttara Nikāya có đề cập đến hai kinh nói là của Nandaka. Kinh thứ nhất⁽⁵⁾ được thuyết tại **Migāramātupāsāda** dưới dạng thức một cuộc đàm luận với **Sāḷha** (cháu nội của Migāra) và **Rohāṇa** (cháu nội của Pekkhuṇiya). Kinh thứ hai thuyết cho các tỳkheo tại Jetavana. Được biết Phật bị lỗi cuốn bởi pháp của Nandaka và đứng nghe ngoài cửa một thời

gian dài vì cửa khoá ⁽⁶⁾. Lúc đau lưng Ngài gõ cửa bước vô và nói với nandaka Ngài đứng đợi hết bài pháp để nói chuyện với ông. Nandaka hối hận đã để Phật đứng đợi vì không hay biết. Phật tán thán Nandaka về bài kinh ông giảng và thêm rằng chư tỳkheo phải thuyết kinh như ông. Lúc Phật ra về, Nandaka tiếp tục thuyết và đề cập với thính chúng về năm lợi lạc khi nghe Pháp đúng thời.

Chú giải Majjhima ⁽⁷⁾ luận rằng Nandaka có lần làm trưởng phường hội (guild) của 500 nô lệ ở Benares và rằng **Pajāpati Gotāmi** là vợ ông lúc bấy giờ. Một hôm, trên đường đi gánh nước, bà thấy 500 Phật Độc giác vô thành; lúc trở về bà thấy chư vị đi ra. Hối ra, bà biết chư vị muốn xin một thương buôn bảo trợ chỗ ở trong mùa mưa, nhưng người thương buôn không giúp được. Bà và ông đứng ra lãnh trách nhiệm rồi mời thêm nhiều vợ chồng bạn phụ giúp. Kết quả là ông bà cũng như các bạn được duyên kết nghĩa vợ chồng như hiện nay trong nhiều kiếp.

Trong một tiền kiếp, Nanda làm vua và tất cả các nữ nhơn là hậu của ông. Trong kiếp này, các nữ nhơn ấy sanh làm bạn của Pajāpati và xuất thế cùng với bà. Vì họ Phật thuyết **Nandakovāda Sutta**.

⁽¹⁾ Apadāna (ii. 499) nói rằng ông thuộc một gia đình thương buôn giàu có và gia nhập Tăng đoàn trong ngày lễ cúng dường Jetavana. ⁽²⁾ A. i. 25. Kinh Ngài thuyết là **Nandakovāda Sutta** (q.v.). Chú giải Aṅguttara (i. 173) nói rằng chư tỳkheo ni là các Thích nữ cùng gia nhập Tăng đoàn với Di mẫu Pajāpati. Thoạt tiên Nandaka không muốn thuyết kinh vì chư tỳkheo ni này từng là các hậu của ông lúc ông làm vua trong các kiếp trước; ông sợ bị dị nghị là ông muốn gặp lại bạn cũ. Do đó ông gởi đến một tỳkheo khác. Nhưng Phật biết chỉ có Nandaka mới giải thoát được chư tỳkheo ni này nên thuyết phục ông đi. ⁽³⁾ vs. 279-82.

⁽⁴⁾ ThagA. i. 384 f. Kệ Apadāna liên hệ có nhiều khác biệt với kệ trong chính Apadāna (ii. 499 f.). ⁽⁵⁾ A. i. 193 f. Xem s.v. **Sāḷha**.

⁽⁶⁾ A. iv. 358 ff.; suốt ba canh trong đêm (AA. ii. 794; xem thêm MA. i. 348). ⁽⁷⁾ ii. 1019.

2. Nandaka Thera.—Gia chủ ở **Campā** và là em của Trưởng lão **Bharata**. Lúc nghe tin con cầu tự của Đại chủ ngân khố **Usabha** ở **Campā** là **Soṇa Koḷivisa** xuất thế, hai ông cũng xuất thế. Bharata sớm đắc lục thông; muốn giúp em, ông đến nói kinh về thiền định. Bấy giờ có chiếc xe đi ngang và bò không kéo nổi qua vũng lầy nên ngã quỵ. Trưởng đoàn thương buôn tháo ách, đỡ bò và cho bò uống nước ăn cỏ. Sau đó bò kéo xe qua vũng. Bharata chỉ cho em sự việc xảy ra, Nandaka lấy đó làm đề tài thiền và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Sikkhī**, Nandaka làm tiểu phu. Lúc đốn củi trong rừng ông thấy Phật du hành. Cảm kích oai nghi của Phật, ông rải cát trên đường đi của Phật ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 173 f.; ThagA. i. 299 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 418.

3. Nandaka.--Dạ xoa. Một hôm, trong lúc du hành trên không trung, ông thấy Tôn giả **Sāriputta** ngồi nhập định với đầu mới cao lảng lẩy. Dạ xoa Nandaka gõ đầu Tôn giả bắt chấp lời cảnh cáo của bạn đồng hành. Nandaka bị rớt xuống và bị đất nuốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 814; Mil. 100; chuyện được kể trong Ud. iv. (UdA. 244 ff.) và dẫn trong ThagA. ii. 116, nhưng không có tên của Dạ xoa. Cái gỗ này nặng đến đôi có thể làm chết con voi cao 7-8 cubit hoặc làm tét hòn đá lớn. Tôn giả Sāriputta ngồi thiền ngoài **Kapota Kandarā** kế bên Tôn giả **Moggallāna**.

4. Nandaka.—Quan Đại thần người **Licchavī**. Xem **Nandaka Sutta** [2].

5. Nandaka.—Tướng của **Piṅgala**, vua trị vì **Suratṭha** 200 năm sau khi Phật nhập diệt. Nandaka theo phái Đoàn ; sau khi mạng chung ông sanh làm một *cemānikapeta* trong rừng **Vindhya**. Ái nữ ông, **Uttarā**, là một người sùng đạo thường cúng dường chư Alahán như danh ông. Nhờ đó Nandalaka hưởng được phước Trời.

Nhằm mục đích đưa Vua Piṅgala ra khỏi tà giáo, Nandaka đợi ông đi họp với Vua **Dhammasōka** về rồi đưa ông đến trú xứ mình chăm lo cho ông. Đoàn ông tâu nhà vua danh tánh mình và khuyên nhà vua theo con đường của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 3; PvA. 244 ff.

1. Nandaka Sutta.—Ghi lại lúc Phật đứng nghe **Nandaka** thuyết pháp ⁽¹⁾. Xem **Nandaka** [1].

⁽¹⁾ A. iv. 358 ff.

2. Nandaka (hoặc **Licchavī**) **Sutta.**—Quan Đại thần **Nandaka** người Licchavī đến yết kiến Phật tại **Kūṭāgārasālā** trong Vesālī. Phật nói với ông rằng vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính đưa đến Thiên định và quyết chắc chứng quả giải thoát. Giữa câu chuyện, có người hầu đến báo tới giờ tắm, Nandaka bảo tắm bên trong, tức lòng tịnh tín đối với Thế Tôn, mới quan trọng ⁽¹⁾.

(¹) S. v. 389.

Nandakovāda Sutta.—Theo lời dạy của Phật, **Nandaka** đến **Rajakārama** thuyết kinh này giáo giới 500 tỳkheo ni do Trưởng lão ni **Pajāpatī** hướng dẫn. Phần đầu của kinh là cuộc luận thuyết bằng cách đặt câu hỏi; phần sau dùng nhiều ẩn dụ để giảng giải tánh vô thường của sáu căn, sáu trần và sáu thức; kinh kết thúc bằng sự giảng giải pháp tu tập và làm cho sung mãn bảy giác chi.

Sau đó, chư tỳkheo ni đến yết kiến Phật. Phật thấy tâm trí của chư tỳkheo ni chưa thật thỏa mãn nên dạy Nandakovāda trở qua thuyết lại kinh này vào hôm sau. Trong 500 tỳkheo ni nghe kinh, vị ni cuối cùng chứng được Dự lưu và chắc chắn đắc quả giải thoát (¹).

(¹) M. iii. 270 ff.; cf. J. ii. 392 nói rằng chư tỳkheo ni đắc quả Alahán sau bài pháp thoại.

Nandagopā.—Nữ tỳ của Công chúa **Devagabbhā**. Chồng của nữ tỳ là **Andhakaveṇhu**, gia nô theo canh giữ công chúa. Bà sanh 10 con gái và trao con gái mình với con trai của công chúa. Mười người con trai này sau thành Nhóm **Andhaveṇhudāsaputtā** (¹) vì là con nuôi của Andhakaveṇhu.

(¹) J. iv. 79 ff.

“Nandati” Sutta.—Có vị Thiên trên cõi **Tāvātimsa** nói bài kệ với Thế Tôn rằng con cái, trâu bò, sanh y là vui thích. Phật đáp rằng các pháp ấy là cội nguồn của khổ (¹).

(¹) S. i. 6; cp. *ibid.*, 107.

Nandatisārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** xây (¹).

(¹) Mhv. xxxvi. 14.

Nandana.—Thiên tử **Nandana** viếng Thế Tôn tại **Sāvatti** và bạch hỏi rằng người có trí kiến vạn năng, người tri giới, người có trí tuệ, người nào vượt sâu khổ, người nào được chư Thiên lạ? Phật đáp: “Vị ấy gọi tri giới, gọi trí tuệ, vị ấy vượt sâu khổ, chư Thiên lạ.” (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. i. 52.

Nandana Vagga.—Phần 2: Phẩm Vườn Hoan Hỷ, Tương Ứng Chư Thiên (¹).

(¹) S. i. 5-13.

1. Nanda Sutta.—Phật nói với chư tỳkheo ở **Jetavana** về một vị Thiên trên cõi **Tāvātimsa**, với chúng Thiên nữ vây quanh, du hí trong vườn Hoan Hỷ, thọ hưởng năm thiên dục công đức. Nhưng một vị Thiên khác lưu ý ông rằng vị Ưng Cúng đã nói mọi hành là vô thường, nhiếp chúng là an lạc⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 5.

2. Nandana Sutta.—Ghi lại vấn đáp giữa vị Thiên **Nandana** và Thế Tôn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 52.

3. Nandana Sutta.—Giống như Kinh “**Nandati**” nhưng **Māra** nói kệ với Thế Tôn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 107.

Nandana-pariveṇa.—Tăng xá xây tại **Devanagara** bởi **Virabāhu**, cháu của Vua **Parakkamabāhu I**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 50.

Nandana-pokkharanī.—Hồ nước hùng vĩ trong **Nandanavana**, có 100 chỗ tắm và một ngàn đảo nhỏ, và có năm loại bông sen⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 189; cp. **Nandā-pokkharanī**. Được gọi là **Nandanavana-pokkharanī** trong nhiều kinh khác (e.g., J. vi. 333).

1. Nandanavana.—Vườn chơi chánh trên cõi **Tāvātimsa**, nơi du ngoạn của các vị Thiên của Thiên chủ **Indra**⁽¹⁾. Đó cũng là nơi sanh sống của các Chuyển luân vương sanh về cõi Tāvātimsa sau khi mạng chung⁽²⁾.

Được biết mỗi Thiên giới đều có một Nandanavana. Chư Thiên đến đó lúc gần hết kiếp để đi tái sanh. Do đó, Bồ Tát đến Nandanavana trên cõi **Tusita** trước khi “hạ thế” chui vào bụng Hoàng hậu **Mahāmāyā**⁽⁴⁾.

Trong Nandanavana có hồ **Nandana** (q.v.)⁽⁵⁾ và cung điện **Ekaṇḍarīkavimāna**⁽⁶⁾. Nandanavana được gọi là Vườn Hoan Hỷ vì vườn đem lại niềm hoan hỷ cho ai đến viếng⁽⁷⁾. Nhiều đạo sĩ khổ hạnh đắc thân thông, như **Nārada**⁽⁸⁾, thường lên Nandanavana nghỉ trưa trong vườn cây.

⁽¹⁾ E.g., DhA. ii. 266; A. iii. 40; J. vi. 240; VvA. 7, 34, 61, etc.; PvA. 173, 176, 177, etc.; Mtu. i. 32, etc. ⁽²⁾ S. v. 342. ⁽³⁾

E.g., J. i. 49. ⁽⁴⁾ J. i. 50; xem thêm J. vi. 144. ⁽⁵⁾ J. ii. 189. ⁽⁶⁾ MṬ. 568. ⁽⁷⁾ J. v. 158. ⁽⁸⁾

Ibid., 392.

2. Nandanava.—Vườn bông trong **Anurādhapura** giữa **Mahāmeghavana** và bức tường Nam của thành phố. Trưởng lão **Mahinda** thuyết **Bālapaṇḍita Sutta** cho đại chúng tại đây ngay sau ngày ông đến Anurādhapura. Vào nhiều ngày liên tiếp ông thuyết các kinh **Āsivisūpama**, **Anamatagga**, **Khajjanīya**, **Gomayapiṇḍī**, và **Dhammacakkappavattana**. Kết quả có nhiều người đắc quả. Vườn là nơi Trưởng lão Mahinda hoàng đế đương giáo pháp nên được biết như là **Jotivana** cho mãi đến về sau này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 1, 4, 176, 178, 186, 195, 197, 199, 202; Dpv. xiii. 11, 12, 14, 15; xiv. 12, 17, 44, 46; Sp. i. 80-82.

3. Nandanavana.—Một vườn bông tư trong **Pulaththipura** do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 97; lxxix. 2.

Nandanavimāna Vatthu.—Chuyện của người con phụng dưỡng cha mẹ ngay cả sau khi lập gia đình. Ông được tái sinh lên cõi **Tāvatiṃsa** và được Tôn giả **Moggallāna** đến viếng trên đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. vii. 2; VvA. 300 f.

Nandamāṇava-pucchā.—Vấn đáp giữa Phật và **Nandamāṇava**, đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī**. Câu chuyện là đề tài của bài pháp thoại thứ bảy của **Parāyaṇa Vagga**⁽¹⁾ và được luận giải trong **Cullaniddesa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1077-83.

CNid. 26 ff.

Nandamātā.—Xem **Uttarā Nandamātā** và **Velukaṇṭakī Nandamātā**.

Nandamāta Sutta.—Kể chuyện gặp gỡ giữa Nữ cư sĩ gương mẫu **Velukaṇṭakī Nandamātā** và Thiên vương **Vessavaṇṇa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 63 ff.

Nandamāla.—Một tỳkheo thù thắng của Miến Điện vào hạ bán thế kỷ thứ 18. Ông giữ vai trò quan trọng trong cuộc tranh cãi Pārupaṇa Ekamsika và được Vua Mahādhammarājādhirāja cử làm Tăng thống Tăng Đoàn. Ông có viết **Sāsanasuddhidīpikā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 73.

Nandamūlapabbhāra.—Động làm trú xứ của các Phật Độc giác, trong núi **Gandhamādana**, trên miền Bắc của Hy Mã Lạp Sơn. Có tất cả ba

động: **Suvaṇṇaguhā**, **Maṇiguhā** và **Rajataguhā**. Trước động **Maṇiguhā** có cây **Mañjūsaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 66; DhAa. i. 226; J. ii. 195; etc.

⁽²⁾ J. iv. 367.

Nandarājā và **Nandarājadevī**.—Xem **Nanda** [11].

Nandarāmā.—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 23.

Nandavaccha.—Xem **Nanda** [13].

Nandavatī.—Trưởng lão ni **Thullanandā** có ba em gái là: **Nandā**, **Nandavatī** và **Sundarinandā**. Ba người em này đều thành hôn với một Balamôn và cả ba đều xuất thế làm tỳkheo ni sau khi ông qua đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 211, 259.

Nandasarāthī.—Tướng của Vua **Eḷāra**, bị Tướng **Veḷusumana** của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 315.

Nandasena.—Nam cư sĩ trong một làng gần **Sāvatti** có bà vợ **Nandā** rất ác tâm. Bà chết thành nga quý. Nhơn danh bà, **Nandasena** cúng dường, nên bà mới được an lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. ii. 4; PvA. 89 ff.

1. Nandā.—Nữ Đại đệ tử của Phật **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 214; J. i. 29.

2. Nandā.—Một trong bốn bà vợ của **Magha** (**Magha** là danh hiệu (?) của Thiên chủ **Sakka** trong kiếp trước lúc ông làm người). Lúc **Magha** và bạn ông xây phòng họp lớn tại ngã tư đường, **Nandā** xin đào một hồ nước và trồng sen năm màu. Nhờ đó mới có hồ **Nandāpokkharanī** sau này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 201 ff.; DhA. i. 269 f.

3. Nandā.—Ba ái nữ của Bồ Tát trong một kiếp trước. Xem chi tiết trong **Suvaṇṇahaṃsa Jātaka**.

4. Nandā.—Ái nữ của Vua **Candakumāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 134.

5. Nandā.—Tỳkheo ni, em của Trưởng lão ni **Thullanandā** (*q.v.*). Bà còn có hai em gái nữa là **Nandavatī** và **Sundarīnandā**, cũng làm tỳkheo ni⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 211, 259.

6. Nandā Therī.—Trưởng lão ni được Phật tuyên bố là tối thắng về tu Thiền (*jhāyīnam*)⁽¹⁾. Bà là ái nữ của Vua **Suddhodana** và Hoàng hậu **Pajāpatī** và là em gái của Trưởng lão **Nanda**.

Bà được xác định là **Sundarīnandā** (*q.v.*).

Có ba Trưởng lão ni⁽²⁾ mang tên Nandā cùng xuất gia với **Pajāpatī**: **Nandā**, em của Trưởng lão **Nanda** (còn được gọi là **Sundarīnandā** hoặc **Rūpanandā** hay **Janapadakalyāninandā**)⁽³⁾, **Abīrūpānandā** (ái nữ của Thích tử **Khema**)⁽⁴⁾, và **Janapadakalyāninandā** (còn được gọi là **Rūpananda** thỉnh thoảng)⁽⁵⁾. Truyền thuyết về chư vị rất lẫn lộn từ thuở ban đầu.

⁽¹⁾ A. i. 25.

⁽²⁾ SNA. i. 241.

⁽³⁾ E.g., AA. i. 198; và

ThigA. 80.

⁽⁴⁾ Xem *s.v.*

⁽⁵⁾ E.g., DhA. iii. 113

f.

7. Nandā.—Tỳkheo ni (khác với [6]) được nói là chết ở **Ñātika** và được tái sanh tức thời trên cõi **Suddhāvāsā**, tại đó bà mệnh chung và không còn tái sanh nữa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 91; S. v. 356 f.

8. Nandā.—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Kakusandha**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 22.

9. Nandā.—Công nương của Vua **Ānanda** trị vì **Haṃsavatī**. Bà là em khác mẹ của Phật **Padumuttara**. Bà là tiền kiếp của Trưởng lão ni **Sakulā** (**Pakulā**) (*q.v.*)⁽¹⁾

⁽¹⁾ ThigA. 91, 92.

10. Nandā Therī.—Alahán. Chị của vua **Kālāsoka**. Bà giúp thuyết nhà vua ủng hộ các tỳkheo chánh thống, trong lúc ông có khuynh hướng hỗ trợ các tỳkheo dị giáo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 38 ff.; có thể giống như Dpv. xviii. 10.

11. Nandā.—Phu nhơn của Nam cận sự **Nandasena** (*q.v.*) ở trong làng gần **Sāvatti**.

12. Nandā.—Một trong những cung điện mà Phật **Paduma** sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 17.

13. Nandā.—Một trong những cung điện mà Phật **Sujāta** sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 21.

14. Nandā.—Có thể là danh tánh của một Thiên nữ nhạc công theo hầu Thiên chủ **Indra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vua. ii. 10; iv. 25; nhưng xem PvA. (372), ghi chú trong p. 93 (i. 23).

15. Nandā.—Tên chung của mười Vua **Nanda** trị vì **Magadha**, tiếp theo sau 20 năm trị vì của mười Thế tử của Vua **Kāḷāsoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 15.

Nandādevī.—Chánh hậu của **Cūlaṇi-Brahmadatta**, vua trị vì **Pañcāla**. Ông là **Yasassikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 434 ff., 478; xem chi tiết trong **Mahāummagga Jātaka**.

Nandāpokkharāṇī.--Hồ nước rộng 500 lý trong **Nandanavana** trên cõi **Tāvatiṃsa**. Hồ được hình thành do công đức của Bà **Nandā** phu nhơn của **Magha** ⁽¹⁾. *v.l.* **Nandanapokkharāṇī** (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. i. 204, 205; vi. 132, 232, 531; DhA. i. 275.

Nandāmūlakagāma.—Làng ở Tích Lan, gần **Āḷisāra**, được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**. Tướng **Māyāgeha** của Vua Parakkamabāhu I có chiếm một lâu đài trong làng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 164.

1. Nandārāma.—Vườn hoa trong ấy Phật **Dīpaṅkara** chuyển pháp luân. Đó cũng là nơi Ngài nhập diệt ⁽¹⁾. *v.l.* **Sunandārāma**.

⁽¹⁾ Bu. ii. 212, 220.

2. Nandārāma.—Nơi mà Phật **Padumuttara** nhập diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xi. 31

3. Nandārāma.—Vườn bông ở **Sunandavatī**, nơi Phật **Tissa** nhập diệt ⁽¹⁾.
v.l. **Sunandārāma.**

⁽¹⁾ Bu. xviii. 28; BuA. 192.

Nandika.—Tộc trưởng **Damiḷa** ở **Nandigāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 14.

Nandikkhaya Vagga.—Phần 1: Phần Duyệt Hỷ Tiêu Tận, **Salāyatana Saṃyutta** (Tương Ứng Sáu Xứ) ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 142-8.

1. Nandikkhaya Suttā.—Hai kinh về sự đoạn tận hỷ tham qua sự nhận chân tánh vô thường của năm uẩn, nên được gọi khéo giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 51.

2. Nandikkhaya Suttā.—Bốn kinh về sự đoạn tận hỷ tham qua sự nhận chân tánh vô thường của sáu căn và sáu trần, nên được gọi là khéo giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 142.

Nandigāma.—Làng gần **Kacchakatittha** trên bờ sông **Mahāvālukanadī** ⁽¹⁾. Làng này từng có một thành lũy của quân **Damiḷa** do tộc trưởng **Nandika** chỉ huy. Vua **Duṭṭhagāmaṇi** giết **Nanda** và chiếm thành ⁽²⁾. Về sau Vua **Subha** xây mà tịnh xá tại đây ⁽³⁾. Thành lũy này cũng được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 472.

⁽²⁾ Mhv. xxv. 14.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxxv. 58.

⁽⁴⁾ Cv. lxxii. 44.

Nandicakka.—Trưởng lão **Nandicakka** đến Tích Lan với tư cách là một Giáo trưởng của một tôn phái tỳkheo ở **Rakkhaṅga**, theo lời yêu cầu của Vua **Vimaladhammasūriya**, để truyền đại giới cho tu sĩ Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xciv. 15.

Nandipadmara.—Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị quân Tích Lan bắt ⁽¹⁾.

(¹) Cv. lxxvii. 86.

Nandimitta.—Xem **Nandhimitta**.

1. Nandiya Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình Sākya ở **Kapilavattu**, và được gọi là **Nandiya** vì sự ra đời của ông đem lại hỷ lạc. Ông xuất thế ly gia một lượt với Anuruddha và Kimbila, và đắc quả Alahán rất sớm. Sau đó ông và các bạn an trú trong **Pācīnavamsamigadāya** (¹). Được biết **Māra** có xuất hiện trước mặt ông trong hình dáng kinh hoàng, nhưng bị ông đuổi đi mất dạng.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Nandiya có dựng một bàn thờ cây trầm trước tháp của Phật và tổ chức nhiều lễ hội long trọng. Vào 15 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Samatta (Samagga)** (²).

Trưởng lão Nandiya có thể là Trưởng lão **Saparivāriya (q.v.)** nói trong *Apadāna* (¹).

Theo *Mahāvastu* (⁴), Nandiya (Nandika) là con của Śukrodana.

Ông là bạn chí thân của Trưởng lão Kimbila (⁵).

(¹) Vin. i. 350 f. Vì các ông Upakkilesa Sutta được thuyết (M. iii. 155). Về sau, hình như các ông an trú trong Gosīngasālavana (M. i. 205).

(²) Thag. 25; ThagA. 82 f. (³) i. 172. (⁴) iii. 177.

(⁵) ThagA. i. 275.

2. Nandiya.—Một cư sĩ thuộc tộc Sākya (khác với [1]). Ông viếng Phật tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavattu** và có đàm luận với Ngài về Thánh đệ tử trú phóng dật và không trú phóng dật (¹).

Về sau, lúc Phật trở lại **Sāvatti** an cư kiết hạ, Nandiya cũng về đó để chăm lo công việc và có đến viếng Phật thỉnh thoảng. Lúc Phật và chư tỳkheo bắt đầu du hành sau mùa mưa, Nandiya đến yết kiến Phật và được dạy cho 11 pháp đưa tới sự từ bỏ các ác bất thiện pháp (²).

(¹) S. v. 397 ff.; xem thêm p. 403.

(²) A. v. 334 ff.

3. Nandiya.—Gia chủ rất sùng đạo ở Benares. Lúc gia đình ông muốn ông thành hôn với **Revatī**, người con gái không tin đạo, ông một mực từ chối, dầu rất hiếu thảo với cha mẹ. Cho đến khi Revatī chịu chiều lòng ông, ông mới chịu cưới nàng.

Sau khi cha mẹ qua đời, ông hưởng một gia tài lớn. Ông dùng tiền của sẵn có bố thí rất rộng rãi. Ông còn xây bốn sảnh đường (a quadruple hall) trang hoàng lộng lẫy trong tịnh xá ở **Isipatana**. Trong lễ cúng dường sảnh đường lên Phật và Tăng Đoàn, nước cúng dường rót trên tay Phật, và từ đó xuất hiện trên cõi **Tāvatisa** một cung điện 12 lý mỗi bề, dành cho

Nandiya sử dụng. Tôn giả **Moggallāna** có thấy cung điện này và được các tiên nữ cho biết họ đang chờ Nandiya đến ⁽¹⁾. Chú giải **Vimānavatthu** ⁽²⁾ nói rằng sau một đời lập công đức, Nandiya mệnh chung và sinh về cung Trời này. Riêng **Revatī**, sau đó không bỏ thí cúng dường nữa mà lại còn mắng nhiếc các tỳkheo, nên bị quăng sống (cast alive) xuống địa ngục **Ussada**, theo lệnh của Thiên vương **Vessava**.

⁽¹⁾ DhA. iii. 290 ff.

⁽²⁾ VvA. 222 f.

4. Nandiya.—Du sĩ **Nandiya** yết kiến Phật tại **Jetavana** và thỉnh vấn về pháp môn chứng đắc nípbàn. Phật dạy ông Thánh Đạo Tám Ngành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 11.

5. Nandiya.—Bồ Tát tái sanh làm con khỉ. Xem chuyện trong **Cūla-Nandiya Jātaka**. Ông còn được gọi là **Mahā-Nandiya** để phân biệt với em ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 199 ff.

6. Nandiya.—Bồ Tát tái sanh làm con nai. Xem chuyện trong **Nandiyamiga Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 270 ff.

7. Nandiya.—Nhà vua và 16 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Tilamuṭṭhidāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 235.

1. Nandiya Sutta.—Du sĩ **Nandiya** [4] được Phật dạy Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 11.

2. Nandiya Sutta.—Thích tử **Nandiya** [2] được Phật dạy cho Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 397.

3. Nandiya Sutta.—Phật dạy Thích tử **Nandiya** rằng vị Thánh đệ tử thành tựu sự tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính quyết chắc chứng quả giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 397 ff.

4. Nandiya Sutta.—Kể chuyện Thích tử **Nandiya** [2] yết kiến Phật tại **Sāvatti** và những lời Phật dạy sau mùa an cư kiết hạ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 333 ff.

Nandiyamiga Jātaka (No. 385).--Chuyện Lộc Vương Hoan Hỷ. Bồ Tát sanh làm con nai chúa tên **Nandiya** rất hiếu thảo với cha mẹ. Vua trị vì **Kosala** rất thích săn bắn. Các cuộc đi săn của ông và tùy tùng đông đảo làm hư hao mùa màng của thân dân rất nhiều. Dân chúng cùng nhau bàn lập vườn rồi đui nai về để nhà vua săn hầu tránh thiệt hại. Nandiya để cha mẹ lại và trốn theo đoàn nai vô vườn. Nai trong đoàn đồng ý hy sanh từng con một cho cuộc săn bắn của nhà vua. Chưa tới phiên mình nhưng nai chúa vẫn chờ chờ không thoát thân, đầu đã được cha mẹ nhắn tin qua một Balamôn mong con về. Nai chúa muốn làm lợi ích cho bầy nai và cả cho nhà vua đã cung cấp thức ăn uống lâu nay.

Lúc tới phiên mình, không sợ hãi, Nandiya xuất hiện với tâm từ ái. Tâm từ ái này khiến nhà Vua không thể buông tên. Trái lại, ông cho Nandiya một ước nguyện. Nandiya ước an lạc cho mọi chúng sanh. Sau đó, nhà vua bỏ đường ác và cai trị theo chơn pháp.

Chuyện kể về một tỳkheo phụng dưỡng mẹ. Nhưng Phật tán thán ông.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**, Balamôn đem tin cho nai chúa chỉ Tôn giả **Sāriputta**, nai của chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 270 ff.

Nandiyāvatta.—Tên của một kinh ngư (cá vĩ đại) sống trong đại dương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 265.

Nandivaḍḍha.—Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 24.

Nandivāpigāma.—Một làng ở Tích Lan, sanh quán của **Dhātusena**, cha của **Dāṭhānāma** ⁽¹⁾. **Gokaṇṇa**, Tướng của Vua **Gajabāhu**, có lần bị đánh bại trong làng này ⁽²⁾. Có lẽ đó là làng **Nandigāma**.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 14.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxx. 72.

1. Nandivīsāla.—Bồ Tát sanh làm con bò đực. Xem **Nandivīsāla Jātaka**.

2. Nandivīsāla.—Thiên tử **Nandivīsāla** nói kệ với Thế Tôn về sanh thú và Phật dạy cắt hỷ, buộc ràng, dục tham, và tà ác để ái căn được đoạn tận ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. I. 63; *cp. ibid.*, 15.

Nandivīsāla Jātaka (No. 28).—Chuyện Con Bò Đại Hỷ. Bò Tát sanh là con bò đực ở **Gandhāra** và được đặt tên là **Nandivīsāla**. Bò được một Bàlamôn nuôi từ lúc còn là nghé. Chủ thương yêu bò như con. Để trả ơn, bò nói với chủ đi đánh cá với ông bá hộ chủ đàn bò rằng Nandivīsāla này có thể kéo 100 cỗ xe đầy cát đá.

Trong cuộc cá, lúc bò chuẩn bị thi thố tài năng, ông chủ Bàlamôn bảo với Nandivīsāla: “Hãy kéo, đồ ranh con!”. Bị xúc chạm tự ái, Nandivīsāla đứng thẳng chon không nhúc nhích khiến ông chủ Bàlamôn thua cuộc. Thấy chủ mình nằm dài sầu muộn, Nandivīsāla nói với ông sao gọi ta là đồ ranh con? Rồi bò bảo ông đi cá lại với hai ngàn đồng. Lần này, ông chủ Bàlamôn gọi bò là “Chú bạn hiền thiện”. Bò kéo mạnh, di chuyển cỗ xe chót thứ 100 đến chỗ của cỗ xe thứ nhứt. Ông chủ Bàlamôn thắng cuộc và được nhiều người khác cho thêm tiền của.

Chuyện kể về những lời mắng nhiếc tỳkheo của nhóm Sáu Tỳkheo **Chabbagiyas**.

Nhận diện tiền thân: ông chủ Bàlamôn chỉ Tôn giả Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

Chuyện còn được kể liên quan đến sự thị hiện Thần thông Song hành (**Yamakapāṭihāriya**) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 191 ff.; chuyện còn được kể trong Vin. iv. 5.

⁽²⁾

DhA. iii. 213.

Nandivīsāla Sutta.—Ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiên tử **Nandivīsāla** và Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 63.

1. Nandisena.—Đại thần của Vua **Assaka** trị vì xứ **Potali**. Nandisena chỉ Tôn giả **Sāriputta**. Xem chi tiết trong **Culla-Kāliṅga Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 1 ff.

2. Nandisena.—Phụ thân của **Suppaṭṭhitabrahmā**, và Đại thần của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Phu nhơn ông là Bà **Sumanā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xix. 9; MṬ. 528.

1. Nanduttara.—Bàlamôn, một hiện kiếp của **Trưởng lão Soṇuttara** (*q.v.*). Ông sống tại **Koṭṭigāma**, cách **Payāga** một lý, thường dành hà mình để an trú Phật và chư tỳkheo. Chứng kiến thần thông do Trưởng lão **Bhaddaji** thi triển bằng cách nâng lên không trung cung điện 100 tầng của

Vua **Mahāpanāda** và làm lễ **Dussa Thūpa** của Phạm thiên giới lên bàn tay mình, ông ước nguyện được đắc thần thông như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxi. 5ff.; cf. MṬ. 560.

2. Nanduttara.—Con của Phật **Nārada** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài. Lúc Phật thuyết pháp cho ông, có 80 triệu chúng sanh nhập lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 9, 20.

Nanduttarā Therī.—Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở **Kammāsadamma** và gia nhập Tăng Đoàn của các **Nigaṇṭha**. Bà có biện tài và chu du Ấn Độ để tranh luận. Trên bước đường chu du Bà gặp Tôn giả **Moggallāna** và bị Tôn giả đánh bại. Rồi theo lời khuyến khích của Tôn giả, Bà làm tỳkheo ni, và sau đó đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 87-91; ThigA. 87.

1. Nandupanada.—Xà vương mà Tôn giả **Moggallāna** chinh phục. Trên đường đến cõi **Tāvatiṃsa**, Đức Phật và 500 tỳkheo đi ngang qua trú xứ của Xà vương trong lúc ông ăn sáng. Giận dữ, Xà vương quần mình quanh Núi **Sineru** chặn đường lên cõi **Tāvatiṃsa**. Nhiều tỳkheo, kể cả **Raṭṭhapāla**, **Bhaddiya** và **Rāhula** xin được chinh phục Xà vương, nhưng Phật không đồng ý, cho đến khi Tôn giả Moggallāna xin ra đi. Được biết không có tỳkheo nào có đủ thần thông đối đầu với Xà vương. Moggallāna và Xà vương thi triển thần thông, nhưng Xà vương thua trận. Ông được đưa đến Phật và xin quy y. Lúc Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** nghe nói Moggallāna chiến thắng Xà vương, ông tổ chức lễ cúng dường Phật và chư tỳkheo rất lớn trong suốt bảy ngày ⁽¹⁾.

Theo *Divyāvadāna* ⁽²⁾, Nanda và Upananda là hai Xà vương.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 188 f.; J. v. 126.

⁽²⁾ p. 395.

2. Nandopananda.—Một trong những địa ngục **Lohakumbi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. i. 111.

Nandhimitta (Nandimitta).—Một trong mười chiến sĩ hùng mạnh và tinh nhuệ của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là cháu của **Mitta**, một Tướng lãnh của Vua **Ejāra**. Ông bị tật dái bông (tinh hoàn nằm trên thân chó không có trong bọc như thường lệ), và có sức mạnh bằng mười thớt voi. Lúc bé, Nandhimitta thích đi rong chơi nên bị buộc vô hòn đá, nhưng bé rình đá theo dễ dàng. Trong thành **Anurādhapura** ông giết nhiều dân

Damiḷa phá hoại tịnh xá, nhưng về sau ông theo quân Tích Lan ở **Rohāṇa** và chiến đấu trong các chiến dịch của Duṭṭhagāmaṇī⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 2 ff.; xxv. 21 ff.; MA. ii. 688; DA. i. 90.

Namuci.—Danh tánh của **Māra** (*q.v.*). Được gọi như vậy vì Māra không để ai (Thiên hay nhơn) thoát khỏi nanh vuốt của mình mà không bị tổn thương⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 386.

1. Nammadā.—Sông ở Ấn Độ (hiện là sông Nerbudda). Sông làm ranh giới giữa **Uttarāpatha** và **Dakkhiṇāpatha**. Tại đây, Phật có để lại dấu chơn mà các Nāga rất lễ kính. Dấu chơn này hiển lộ lúc nước triều xuống⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 344; iv. 392, 397.

MA. ii. 1018; chi tiết, xem *s.v.*

Puṇṇa.

2. Nammadā.—Xà vương trú trong sông **Nammadā**. Trên đường đi viếng Trưởng lão **Puṇṇa** (*q.v.*) trở về, lúc tới sông Nammadā, Phật gặp Xà vương và được Xà vương thỉnh về cung mình cúng dường trọng thể. Theo yêu cầu của Xà vương, Phật lưu lại trên bờ sông dấu chơn để các Nāga lễ bái⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 1018; SA. iii. 18.

3. Nammadā.—Con kinh chảy từ hồ **Puṇṇavaddhana** ngang qua tịnh xá **Jetavana** trong **Pulatthipura**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 48.

Nayanāyudha.—Một trong bốn khí giới lợi hại nhứt trên thế gian. Nayanāyudha của Tử thần **Yama**, và được ví như mắt thứ ba của Thần Siva. Chỉ nhìn qua Nayanāyudha, hằng ngàn vị Thiên *kumbhaṇḍa* (trái bí) bị bể ra từng mảnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 225.

Nayanussava.—Vườn bông ở **Pulatthipura** do **Parakkamabāhu I** thiết kế⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix, 8.

Naratuṅgabhrahmā.—Tộc trưởng Damiḷa dưới miền Nam Ấn Độ, bị Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại gần **Rāmissara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 98.

1. Naradeva.--Dạoxa. Cứ mỗi hai tuần ông bắt **Kāvinda** (quan giáo lý—*dhammānusāsaka* của Vua **Vedeha** trị vì **Mithilā**) sũa như chó; mỗi lần Kāvinda sũa ,ông bị con nhốt vô nhà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 383, 387.

2. Naradeva.--Dạoxa ăn thịt người sống trong hồ gần **Khemavatī**. Ông được Phật **Kakusandha** đến viếng và chuyển hoá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 5 ff.; BuA. 210 f.

3. Naradeva.--Dạoxa từng đi rong từ thành này đến thành khác giết vua để chiếm đoạt hậu cung (harem). Nếu danh tánh ông bị một nữ nhơn nào đó phát giác, ông ăn thịt nữ nhơn ấy rồi đi chỗ khác. Lúc đến kinh thành **Sunanda**, Phật **Kassapa** thuyết giáo và chuyển hoá ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxv. 7 ff.; BuA. 219.

⁽⁴⁾ **Naradeva.**--Hậu duệ cuối cùng của **Bhaddadeva** trị vì **Kaṇṇagoccha**. Bảy hậu duệ của ông trị vì **Rojanagara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 27.

Naradevagāthā.—Tập hợp kệ tán thán Phật do một tỳkheo Tích Lan soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. p. 65.

Narapathi-Sithu.—Nhà vua Pagan (1167-1202 A.C.). Ông là một Thánh vương rất quan tâm tu tập. Giáo thọ của ông là Trưởng lão **Aggavaṃsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Bode, *op. cit.*, p. 16, 20, 21, 23, 31.

Naramittā.—Một Trưởng lão ni thù thắng trong thành **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 15.

Naravāhana.—Một trong những cung diên mà Phật **Padumuttara** sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xi. 20.

1. Narasiha.—Vua Ấn Độ, trị vì **Kaṇḍuvehī**, và là bạn của **Mānavamma**. Mānavamma giúp ông đánh bại Vua **Vallabha**. Để đáp lại công ơn ông, Narasiha giúp ông lên ngôi báu Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 4-49.

2. Narasiha.--Đức Phật vị lai thứ tám ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgat. p. 40.

Narasihagāthā.--Mười kệ tán thán sắc đẹp của Đức Phật nói là của **Rāhulamāta**. Bà xướng kệ này khi nghe Phụ vương **Suddhodana** báo tin Phật đến khất thực trong thành **Kapilavatthu**. Mỗi kệ chấm dứt bằng chữ “*narasiha*” (sư tử của loài người, Đức Phật) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ApA. i. 79; J. i. nói có tám kệ.

Narasihadeva.--Tướng của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 95, 174.

Narasihapadmara.--Một đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng **Laṅkāpura** bắt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 76, 86.

Narinda.--Xà vương từng dung Phật **Vessabhū** cò làm bồ đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 205.

Naruttama.--Vào 73 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Tikaṇṇapuphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 195.

Naḷa.--Càn thát bà trưởng ⁽¹⁾ mà Phật tử thường van vái khi hữu sự ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 238. ⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 204.

Naḷa Vagga.--Phẩm 1: Phẩm Cây Lau, Tương Ứng Chư Thiên, **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 1-5.

Naḷaka.--Tên riêng của Trưởng lão **Mahā Kaccana**; **Kaccana** là tên tộc.

Naḷakapāna.--Làng trong xứ **Kosala**, nơi Phật có lần an trú và thuyết **Naḷakapāna Sutta** ⁽¹⁾. Làng được đặt tên Naḷakapāna vì có hồ **Naḷakapāna-pokkharani** ⁽²⁾, như kể trong **Naḷapāna Jātaka** (*q.v.*). Gần

làng có hai khu rừng **Ketakavana** và **Palāsavana**; Tôn giả **Sāriputta** có thuyết hai kinh tại **Palāsavana**, theo lời yêu cầu của Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 462. ⁽²⁾ MA. ii. 664 f; AA. ii. 843. ⁽³⁾ A. v. 122 f., 125 f.

1. Naḷakapāna Sutta.—Do Phật thuyết tại rừng **Palāsavana** trong làng **Naḷakapāna**. Phật hỏi hội chúng tỳkheo, trong ấy có cả các Tôn giả **Anuruddha**, **Kimballa**, **Nandiya**, và một số Thiện gia nam tử khác, chớ chư vị theo Ngài xuất gia mà có hoan hỷ trong Phạm hạnh không? Sau khi được trả lời rằng hoan hỷ, Ngài tiếp tục thuyết về lậu hoặc mà Ngài đã đoạn tận và lợi lạc mà chư đệ tử đạt được. Khi nói về tái sanh của tứ chúng, Ngài không vì mục đích lường gạt, nịnh hót, được lợi lộc, được trọng vọng, mà chỉ muốn người nghe được an lạc lâu dài. Khi Ngài tuyên bố vị tỳkheo có giới hạnh như vậy, trí tuệ như vậy và đã an trú chánh trí, Thiện nam tử nhớ đến những điều ấy để chú tâm trên như thật và được an lạc lâu đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 462 ff.

2. Naḷakapāna Sutta.—Tại rừng **Palāsavana** trong làng **Naḷakapāna**, Phật thuyết kinh đến nửa khuya. Thấy chúng tỳkheo đang phần khởi, Ngài bảo Tôn giả **Sāriputta** thay Ngài tiếp tục thuyết đề Ngài ngã lưng. **Sāriputta** nói về các pháp: không có lòng tin trong thiện pháp, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không có tinh tấn, không có trí tuệ, phần nộ, hiềm hận, ác dục, ác bằng hữu, tà kiến.

Sau đó, Phật ngồi dậy và tán thán Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 122 ff.

3. Naḷakapāna Sutta.—Nhơn duyên giống như trong [2], nhưng Tôn giả **Sāriputta** nói về các pháp khác: không có lòng tin trong các thiện pháp, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không có trì pháp, không có trí tuệ, không có lắng tai, không có trì pháp, không có suy tư ý nghĩa, không có thực hành đúng pháp, không có phóng dật trong các thiện pháp) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 125 ff.

Naḷapālāpiya Sutta.—Đàm luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Mahā Koṭṭhita** tại **Migadāya** trong **Isipatana**. **Sāriputta** nói về nhơn duyên, ví như hai bó lau dựa vào nhau để đứng vững; nếu một bó ngã, bó kia cũng sẽ ngã theo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 112 f.

Naḷakāra.—Bồ Tát sanh làm Thiên tử trên cõi **Tāvatiṃsa**. Trong một tiền kiếp Ngài là một nhà nông ở Benares. Một hôm, trên đường ra đồng, thấy Phật Độc giác, người nông dân thỉnh Phật về nhà thọ thực. Sau đó, ông và con cất cho Phật một am với vách lau trên bờ sông Hằng, chăm sóc Phật lúc mưa gió, và dâng y để Phật dùng.

Lúc Hoàng hậu **Sumedhā** của Vua **Suruci** trị vì Mithilā cầu tự, Naḷakāra thuận lời yêu cầu của Thiên chủ **Sakka** tái sanh xuống thế làm con bà. Bấy giờ ông được gọi là **Mahāpanāda** (q.v.). Về con ông, xem s.v. **Saṅkha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 318-23.

⁽²⁾ DA. iii. 806 f.

Naḷakāragāma.—Làng được nói đến trong **Subbha Sutta** ⁽¹⁾ như không xa **Sāvatti** mấy.

⁽¹⁾ M. ii. 206.

Naḷakuṭṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dựng gần **Bhārika (Hārīta)** trên **Himavā** một am lau và xây một lối đi có mái che để cúng dường Phật Độc giác **Nārada**. Lúc sanh về cõi **Tāvatiṃsa** ông trú trong một cung điện rộng 60 lý ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Valliya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 440.

⁽²⁾ ThagA. i. 247.

Naḷannaru.—Hồ nước ở Tích Lan, được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 47.

Naḷapāna Jātaka (No. 20).—Chuyện Hồ Naḷapāna. Bồ Tát sanh làm khi chúa trông coi tám vạn con. Khi chúa ra lệnh không khi nào được ăn hay uống mà không có phép của khi chúa. Một hôm, đàn khi đến một hồ nước nhưng không xuống uống. Khi chúa đến tán dương đàn khi rồi đi quanh hồ quan sát. Thấy có dấu chơn đi xuống mà không có dấu chơn đi lên, khi chúa biết dưới hồ có phi nhơn. Do lợi hành rộng lớn của chư Bồ Tát, khi chúa biến các cọng lau rộng ruột để lấy phát cho đàn khi ngồi trên bờ uống nước. Do đó hồ mang tên **Naḷakapānapokkharāṇī**, và thần thông thi triển bởi khi chúa trở thành một trong bốn thần thông tồn tại trong suốt kiếp này (ba thần thông kia là: tướng thô trên mặt trắng, địa điểm không bị lửa chạm đến như mô tả trong **Vattaka Jātaka**, số 316, không bao giờ mưa rơi xuống nhà người thợ gồm **Gatikara**).

Chuyện do Phật kể trong làng **Naḷakapāna** về cọng lau rộng ruột. Phi nhơn trong hồ chỉ **Devadatta** ⁽¹⁾.

(¹) J. i. 170 ff.

Naḷamāla, Naḷamālī.—Biển mà Trí giả **Suppāraka** và đoàn tùy tùng vượt qua trên đường đi từ thị trấn **Bharukaccha**. Biển trông như một rừng lau hay rừng tre. Luận giải nói rằng biển có màu đỏ như “scorpion reed” hay “crabgrass” (*Digitaria sanguinalis*). Biển có san hô (*velu*) quý mà Suppāraka có vớt lên tàu (¹).

(¹) J. iv. 140, 141.

Naḷamālīkā Therī.—Alahán. Vào 94 kiếp trước bà là một *kinnarā* trên bờ sông **Candabhāgā**. Thấy Phật bà cúng dường Ngài một vòng hoa. Bà làm hoàng hậu 36 lần trên cõi Thiên và 10 lần dưới thế (¹). Bà có thể là Trưởng lão ni **Cittā** (²).

(¹) Ap. ii. 528 f.

(²) ThigA. 33 f.

1. Naḷamālita Thera.—Alahán. Có lần ông dung lên Phật **Padumuttara** cây quạt làm bằng cây lau và Phật tán dương thí vật. Ông sanh làm vua nhiều lần dưới vương hiệu **Subbata** và tám lần dưới vương hiệu **Māluta** (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Kuṭivihāriya** (²).

(¹) Ap. i. 143 f.

(²) ThagA. i. 131.

2. Naḷamālita Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật **Sikkhī** và dung lên Ngài một vòng bông lau (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Dhaniya** (²).

(¹) Ap. ii. 412.

(²) ThagA. i. 347.

Naḷasākiyā.—Một chi của tộc **Sākya**. Lúc Vua **Viḍuḍabha** tuyên chiến với tộc **Sākya**, ông ra lệnh giết hết những ai gọi mình là họ Thích. Quân đi ruộng hỏi ai là họ Thích. Một số lấy lá cỏ nhét vô kẻ rặng, số khác lấy lá lau. Bị hỏi, đám người trước trả lời “không phải *sāka*” (potherb, chậu cỏ) mà là “cỏ” (*tiṇa*); đám người sau đáp “không phải “*sāka*” mà là lau (*naḷa*). Nhờ nói trớ mà họ thoát chết. Từ đó họ được gọi là **Tiṇasākiyā** và **Naḷasākiyā** (¹).

(¹) DhA. i. 358 f.

Naḷāgarika Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Nārada**, ông có dựng cho Phật một túp lều bằng vách lau và mái cỏ gần núi **Hārīta**. Ông làm vua 74 lần trên cõi Thiên và 70 lần dưới thế (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Valliya** (²).

(¹) Ap. i. 178 f.

(²) ThagA. i. 247.

Naḷāṭa.—Xem **Laḷāṭa**.

Naḷinakesariya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông sanh làm con chim nước. Thấy Phật **Tissa** du hành trên không trung, chim dùng mỏ đựng Phật một bông sen. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Satapatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 223.

Naḷiṇi Jātaka.—Xem **Naḷinika Jātaka**.

Naḷinikā.—Công chúa của nhà vua trị vì **Kāsi**. Nàng cảm dỗ **Isiṅga**. Xem **Naḷinikā Jātaka**.

Naḷinikā Jātaka Jātaka (No. 526).—Chuyện Công Chúa **Naḷinikā**. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Có con nai cái thụ thai vì uống nước có tinh trùng của ông. Ông nhận đứa bé sanh ra và đặt cho tên **Isiṅga**. Nhờ pháp khổ hạnh, **Isiṅga** trở thành bậc hiền trí khổ hạnh mà đức độ làm cung của Thiên chủ **Sakka** rung động.

Đề phá tan công hạnh của Hiền trí **Isiṅga**, **Sakka** tạo ra hạn hán trong **Kāsi** luôn ba năm. Rồi **Sakka** xuất hiện trước nhà vua báo nêu Công chúa **Naḷinika** cảm dỗ được **Isiṅga** đề phá tan công hạnh chàng, mưa sẽ trở lại.

Công chúa **Naḷinika** được phái đến am của Hiền trí **Isiṅga** trong bộ y ẩn sĩ, trong lúc Đại sĩ (Bồ Tát) đi vắng. Giả bị thương vì gấu, nàng tiến đến lều tranh, vừa đi vừa chơi với một trái cầu. Sau khi nghe nàng ngâm kệ, **Isiṅga** bị lung lạc khiến thiên lực tiêu tan và công hạnh bị đánh bại.

Vừa ý, Thiên chủ **Sakka** làm mưa rơi xuống trên khắp quốc độ **Kāsi**.

Lúc trở về nghe qua câu chuyện, Đại sĩ quở trách rồi giáo huấn con mình.

Chuyện kể về một tỳkheo bị bà vợ của thời phóng dật cũ cảm dỗ.

Nhận diện tiền thân: **Isiṅga** chỉ vị tỳkheo, **Naḷinikā** chỉ bà vợ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 193-209. Mtu. (iii. 143 ff) có câu chuyện tương tự với chút ít thay đổi.

Naḷiṇī.—Thiên quốc của Thiên vương **Vessaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 313; nhưng VvA. (339, 340) giải thích **Naḷiṇī** như một *kīḷanatthāna*. Giải thích này phù hợp với D. iii. 202, nói rằng **Kuvera-naḷiṇī** là một giai nhơn trong Thiên quốc của **Vessavaṇa**.

Najira.—Một trong những cung điện mà Phật **Sobhita** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 17.

Najerupucimanda.--Vườn cây gần thành phố **Verāñjā** mà Phật có trú lại trong chuyến viếng thăm thành phố này ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng trong vườn có một cây chính là cây *pucimanda* hay *nimba*; dưới tàn rất đẹp của cây này có đền thờ Daxoa **Najeru**. Con đường lên miền Bắc (đi **Uttaraku**?) đi ngang qua cây này ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 1; A. iv. 172, 197.

⁽²⁾ Sp. i. 106.

⁽³⁾

Ibid., 184.

Nava Sutta.—Có một tỳkheo sau khi thất thực về, rút vô cốc, ngồi lặng thình và tự toại, không phụ may y. Được bạch, Phật gọi ông đến. Biết tâm ý của ông, Phật bảo các tỳkheo khác chớ có bực phiền với ông, vì ông là người chứng được không khó khăn tăng thượng tâm, hiện tại lạc trú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 277 f.

Navakammika-Bhāradvāja.—Một **Bhāradvāja** (*q.v.*) (Được vương). Một thời, Phật trú trong khu rừng ở **Kosala**. Có một Bàlamôn đang làm việc trong rừng thấy Phật ngồi dưới gốc cây, đến bạch hỏi vui gì Ngài tìm được trong lúc sống một mình. Ngài bảo Ngài đã được giải thoát. Nghe xong, vị Bàlamôn xin Phật nhận làm đệ tử cư sĩ ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng vị Bàlamôn đốn rừng, lấy cây làm cột, mái nhà, vân vân, chở về thành bán.

⁽¹⁾ S. i. 179.

⁽²⁾ SA. i. 205.

Navakammika Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn **Navakammika-Bhāradvāja** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 179.

Navagāmapura.--Địa danh ở Tích Lan được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxii. 137.

Navanavatiya.--Thị trấn trong quốc độ **Uttarakuru** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Navapūraṇa Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Mới và Cũ, Tương Ứng Sáu Xứ, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 132-42.

Navayojanaraṭṭha.—Quận trong xứ **Rohāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 60, 61, 72; xem thêm Cv. Trs. i. 324, n. 7.

Navaratha.—Một hậu duệ của Vua **Mahāsammata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 40.

Navavimalabuddhi.—Xem **Vimalabuddhi**.

1. Nāga.—Một Trưởng lão danh tiếng ở Tích Lan, chuyên dạy Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3.

2. Nāga.—Vương tử thứ ba của Vua **Muṭṣāsiva** trị vì Tích Lan, và là anh em của Vua **Devānampiyatissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xi. 6; xvii. 75.

3. Nāga.—Trưởng lão ở Tích Lan vào thời kỳ đảo quốc bị **Brahmaṇa-Tissa** tàn phá. Em gái ông là Trưởng lão ni **Nāgā** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chuyện của hai vị, xem MA. i. 546 f.; AA. ii. 654 f.

4. Nāga.—Trưởng lão ở **Kāraḷiyagiri**, Tích Lan. Ông thôi dạy Pháp 18 năm, nhưng khi dạy *Dhātukathā*, ông không quên mãi mai nào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 96.

5. Nāga.—Xem **Coranāga**, **Mahānāga**, etc.

Nāga Vagga.—Phẩm 23: Phẩm Voi, Kinh Pháp Cú.

Nāga Saṃyutta.—Tương Ứng Loài Rồng, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 240-6.

1. Nāga Sutta.—Một thời, lúc Phật ngồi dưới gốc cây **Ajapāla**, sau khi giác ngộ, **Māra** xuất hiện dưới hình thù của con voi hung tợn với mục đích làm Ngài sợ hãi. Nhưng Ngài nhận ra Māra nên Māra biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 103 f.

2. Nāga Sutta.—Có một tân tỳkheo đến các gia đình quá nhiều thì giờ. Lúc được nhắc nhở, ông nói tại sao ông bị quở trong lúc nhiều Trưởng lão làm vậy. Được bạch, Phật kể chuyện con voi sống gần cái hồ lớn. Nó xuống hồ nhổ củ, rễ sen, rửa sạch và ăn để có dung sắc tốt và nhiều sức lực. Nhưng khi voi con bắt chước, nó không rửa sạch củ, rễ sen nên ăn luôn đất, bùn khiến bị bệnh, và nhiều con gần chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 268 f.

3. Nāga Sutta.—Rắn sống trên Hy Mã Lạp Sơn tìm đường xuống biển để được thân to lớn hơn. Cũng vậy, tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành đạt đến sự to lớn, quảng đại hơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 47.

4. Nāga Sutta.—Con voi xứng đáng cho vua thành tự bốn chi phần sau: biết nghe, biết sát hại, biết nhẫn, biết đi đến. Cũng vậy, tỳkheo thành tự bốn chi phần nói trên xứng đáng được cung kính, cúng dường, là ruộng phước vô thượng ở đời ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ A. ii. 116.

5. Nāga Sutta.—Phật đi cùng Tôn giả Tôn giả Ānanda đến chỗ tắm gần Migāramātupāsāda, xuống tắm, rồi lên phơi tay chơn. Bấy giờ có con voi Seta của Vua Pasenadi đi lên từ chỗ tắm và được đón rước long trọng. Dân chúng thấy vậy rất thần phục con voi của vua. Tôn giả Udāyi ⁽¹⁾ bạch hỏi Phật phải chăng chỉ voi mới được tán dương vì sự to lớn đồ sộ của nó hay các thú to lớn khác cũng được tán dương? Họ tán dương mọi thứ, Phật đáp, ngựa, bò, rắn, cây, người to lớn, họ đều gọi là con voi. Nhưng Phật dạy rằng ai không phạm tội về thân, về lời, về ý, người ấy mới là con voi (*āgūna karoti, tamnāgo*). Udāyi nói kệ tán thán lời Phật dạy và ví Phật như con voi với mỗi phần là một giới đức (như không làm các tội phạm, nhu hoà và thất bại là bàn hai chân trước, vân vân) ⁽²⁾.

Kinh nói trên còn được gọi là Nāgopama Sutta ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Chú giải (AA. ii. 669) nói là Kāludāyī.

⁽²⁾ A. iii. 345

ff.

⁽³⁾ ThagA. ii. 7.

6. Nāga Sutta.—Đôi lúc con voi rừng lớn nhằm chán với các con voi cái, các con voi con đến phá rầy sự tự do của nó; voi lớn tách đoàn và sống một mình. Cũng vậy, lúc nhằm chán với người (như tứ chúng, vua quan, vân vân), vị tỳkheo xa rời họ, vô rừng sống ở trú xứ xa vắng, và đoạn tận lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 435 ff.

Nāgakesariya Thera.—Alahán. Ông từng sanh làm người thợ săn. Lúc vô rừng thấy bông *nāga* nở lớn, ông hái và dung hai tay lên Phật **Tissa**. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Pamokkharāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 222.

Nāgacatukka.—Địa danh gần **Ambatthala**. Lúc ngồi tại đây, Vua **Devānaṃpiyatissa** nghe Sadi **Sumana** loan giờ thuyết Pháp vang khắp mọi nơi trên đảo Tích Lan ⁽¹⁾.

Geiger ⁽²⁾ xác định đó là Nāgapokuna hiện nay (nhưng xem **Nāgasonḍi**). Theo *Dīpavaṃsa* ⁽³⁾ (trong ấy có *v.l.* **Nagaracatukka**), đó là một cái ao dưới chơn **Missakapabbata**, ao được khoét trong đá.

⁽¹⁾ Mhv. xiv. 36.

⁽²⁾ Mhv. *Trs.* 94, n.1.

⁽³⁾

Dpv. xiv. 58; xem thêm Mhv. xvi. 6.

1. Nāgadatta Thera.—Một thời, ông trú trong khu rừng ở **Kosala** và có khuynh hướng không tinh tấn. Một vị Thiên thấy vậy cảnh giác ông; tâm ông xúc động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 200.

2. Nāgadatta.—Một vị Thiên sống trên núi **Kelāsapabbata** ⁽¹⁾. Lúc trú ở **Chaddantavana**, Tôn giả **Anuruddha** thường đi ngang và được vị Thiên cúng dường cháo sữa với mật bông sen. Khi Trưởng lão **Sivali** viếng Gandhamādana với 500 tỳkheo, vị Thiên cúng dường chư vị cháo sữa một ngày và bơ lỏng ngày khác. Được hỏi ông lấy sữa và bơ lỏng ở đâu, ông cho biết đó là nhờ ông từng cúng dường cháo sữa lên Phật **Kassapa**.

⁽¹⁾ SA. i. 217; nhưng ThagA (i. 138) và AA. (i. 139) nói là ở **Gandhamādana**.

2. Nāgadatta Sutta.—Nói về vị Thiên cảnh giác sự thiếu tinh tấn của Tôn giả **Nāgadatta**, vì thương xót ông và muốn lợi ích cho ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 200.

Nāgadāsaka.—Vua xứ **Magadha**. Ông là con của Vua **Muṇḍa**. Ông giết phụ vương xoán ngôi và trị vì 24 năm. Ông bị dân chúng hạ bệ để tôn **Susunāga** lên ngôi thế ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xvi. 4 ff.; Sp. i. 73; Dpv. iv. 41; v. 78; xi. 10, trong ấy ông được gọi là **Dāsaka**. Nhưng xem DA. i. 153, trong ấy cha ông là **Anuruddha**.

Nāgadīpa.—Một tỉnh ở Tích Lan, hiện nay là bán đảo Jaffina và vùng Tây-Bắc Tích Lan. Lần thứ hai Phật đến Tích Lan là đến **Nāgadīpa** để hoà giải hai Nāga **Mahodara** và **Cūlodara** ⁽¹⁾. Nāgadīpa có cảng **Jambukola** (q.v.), nơi mà Vua **Devānampiyatissa** có xây một tịnh xá ⁽²⁾; tịnh xá này về sau được Vua **Kaniṭṭhatissa** trùng tu ⁽³⁾. Đó có lẽ là tịnh xá **Tissa-vihāra** ⁽⁴⁾. Còn có thêm tịnh xá **Sālipabbata** do **Mahallaka-Nāga** ⁽⁵⁾ xây. **Uṇṇalomagghara**, **Rājāyatana-dhātucetiya** và **Āmalacetiya** có lẽ đều là những nơi thờ phượng trong Nāgadīpa ⁽⁶⁾.

Theo **Valāhassa Jātaka** ⁽⁷⁾ bờ biển Tích Lan từ cửa sông **Kalyāṇi** đến Nāgadīpa có lần bị các nữ dāxoa quấy phá. Một thời, Nāgadīpa được biết như là **Surumadīpa** và gần đó có **Karadīpa** mà trước đây được gọi là **Ahidīpa** ⁽⁹⁾. Trong nhiều Chú giải ⁽¹⁰⁾ có câu chuyện xưa nói về Vua **Dīparāgā** trị vì Nāgadīpa bằng một triều đại hoành tráng.

Nāgadīpa từng là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Tích Lan ⁽¹¹⁾ với nhiều địa điểm hành hương. Có một truyền thuyết ⁽¹²⁾ nói rằng sau khi giáo lý (**sāsana**) của Thế Tôn đoạn diệt, tất cả xá lợi của Phật ở Tích Lan được thu gom về **Mahācetiya** trước khi du hành đến Rājāyatanacetiya trong Nāgadīpa, rồi từ đó về Mahābodhi ở **Gayā**.

⁽¹⁾ Mhv. i. 47. ⁽²⁾ *Ibid.*, xx. 25. ⁽³⁾ *Ibid.*, xxxvi. 9.

⁽⁴⁾ Xem *Ibid.*, 36. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, xxxv. 124. ⁽⁶⁾

Cv. xlii. 62. ⁽⁷⁾ J. ii. 128. ⁽⁸⁾ J. iii. 187.

⁽⁹⁾ J. iv. 238. ⁽¹⁰⁾ *E.g.*, VibhA. 444. ⁽¹¹⁾

E.g., *ibid.*, 446, 457; AA. i. 422. MA. i. 545; xem thêm J.R.A.S., vol. xxvi.

⁽¹²⁾ DA. iii. 899; VibhA. 433.

Nāgadeva.—Một hậu duệ của Vua **Mahāsammata**. Ông trị vì tại **Cāmpa** và 25 hậu duệ của ông trị vì tại **Mithilā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 29.

Nāgapatṭana.—Hải cảng mà Ngài **Buddhaghosa** xuống tàu qua Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SadS. 53.

Nāgapalivethana.—Một trong bảy dãy núi phải vượt qua để đến **Gandhamādana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 66.

1. Nāgapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một giáo sư Balamôn mệnh danh **Suvaccha**. Một hôm, thấy Phật du hành trên hư không, ông rải bông dọc theo đường Phật đi. Vào 31 kiếp trước ông

làm vua dưới vương hiệu **Mahāratha** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Dhammasava** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 179.

⁽²⁾ ThagA. i. 214.

2. Nāgapupphiya Thera.—Alahán. Có thể là Trưởng lão **Lomasakaṅgiya** ⁽¹⁾. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật (Vipassī?) đi trên đường và đến dừng Ngai bông *nāga* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 84.

⁽²⁾ Ap. ii. 450.

Nāgapetta-vatthu.—Một gia đình ở Benares có hai người con trai và một con gái trở thành Phật tử sau khi nghe Trưởng lão **Saṅkicca** thuyết pháp. Ông bà gia chủ muốn gả cô con gái cho cháu mình nhưng chàng xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó, vì muốn được cưới cô, chàng xin hoàn tục làm cư sĩ. Trong lúc chàng chờ được chấp thuận, nhà của cô gái sập làm chết trọn gia đình. Ông bà gia chủ tái sanh làm nạ quý còn ba con làm Địa Thiên (*bhuma deva*). Vị giáo thọ của tỳkheo trẻ chỉ cho ông thấy hoàn cảnh này lúc đi ngang qua tịnh xá ở **Isipatana**. Vị tỳkheo trẻ nghe được câu chuyện từ miệng của các nạ quý, bèn nhơn danh họ cúng dường thí vật thực; nhờ đó họ tránh được khổ não ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. 1. 11; PvA. 53ff.

Nāgamaṇḍala-paritta (hoặc **Nāgamaṇḍalamanta**).—Được kể như bùa chú đem lại hạnh phúc cho người đeo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 410, 411.

Nāgamavihāra.—Tịnh xá trong xứ **Rohāṇa**, do Vua **Mahānāga** (trị vì **Mahhāgāma**) và em là Vua **Devānampiyatissa** xây ⁽¹⁾. Vua **Ijanāga** trùng tu và ban cho tịnh xá đất đai để lấy hoa lợi bảo quản ⁽²⁾.

Có một câu chuyện liên quan đến tịnh xá. Một tỳkheo đốn một cây *nāga* gần đó khiến thân cây bị quấy rầy. Thân cây tuyên bố với một Trưởng lão rằng vị vua hộ trì Trưởng lão sẽ chết trong vòng bảy ngày tới. Chuyện không xảy ra trong thời gian bảy ngày, nên vị Trưởng lão bị nhà vua truyền chặt hết tay chơn ⁽³⁾.

Gần tịnh xá là làng **Kelakacchagāma** (v.l. **Kālagacchagāma**) ⁽⁴⁾. Via **Dappula** ban cho tịnh xá làng **Kevaṭṭagambhīra** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 9.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxv. 31; MT. 469.

⁽³⁾ VibhA. 407.

⁽⁴⁾ MA. ii. 1025.

⁽⁵⁾ Cv. xlv.

58.

Nāgamālaka.--Địa danh trong **Anurādhapura** về phía Bắc của **Sirīsamāla**. Phật **Koṇāgamana** thuyết pháp tại đây và 25 ngàn người chứng ngộ. Trên phía Bắc là **Asokamālaka** ⁽¹⁾, nơi Phật Kassapa thuyết pháp lúc viếng Tích Lan. Trong **Nāgamālaka** có **Silāsobbhakaṇḍakacetiya** và gần đó có một tịnh xá khác do Vua **Thūlathana** (59 B.C.) xây ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xlv. 118, 153.

⁽²⁾ MṬ. 355.

Nāgamittā.--Một Trưởng lão ni thù thắng ở **Anurādhapura**, rất giỏi về Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 34.

Nāgalena.--Động trong **Koṭipabbata-vihāra**. Có một Sadi đọc kinh **Mahāsamaya Sutta** tại đó và được một Thiên nữ trên cây *nāga* bên ngoài tán thán. Thiên nữ này có mặt trong buổi Phật thuyết kinh vừa nói, nhưng vì hội chúng chur Thiên quá đông nên bà chỉ có chỗ đứng trên biển gần **Mahāgāma** ở Tích Lan; tuy nhiên bà cũng nghe được lời Phật dạy rõ ràng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 695.

Nāgavaḍḍhana.--Tịnh xá ở Tích Lan. Vua **Udaya I** có ban cho tịnh xá này nhiều làng để hộ trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 21.

Nāgavana.--Vườn của Gia chủ **Uggagahapati** nằm gần làng **Hatthigāma**. Tại đây ông gặp Phật lần đầu tiên và được Ngài chuyển hoá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 213; AA. ii. 762.

1. Nāgavimāna-Vatthu.--Chuyện của **Yasuttarā** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

2. Nāgavimāna-Vatthu.--Chuyện của người dựng lên tháp Phật **Kassapa** tám nhánh bông, được tái sanh lên cõi **Tāvātimsa** và đi bằng voi trắng trên ấy. Tám nhánh bông được ông hái một cách khổ cực. Tôn giả **Moggallāna** có gặp ông lúc Tôn giả viếng cõi **Tāvātimsa** và có nghe ông kể lại chuyện của mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. v. 10; VvA. 252 ff.

Nāga-vihāra.--Xem **Nāgamala-vihāra**.

1. Nāgasamāla Thera.—Ông là một Thích tử, gia nhập Tăng Đoàn trong dịp Phật về **Kapilavatthu** viếng thân tộc. Ông có làm thị giả của Phật một thời gian—e.g., lúc Phật thuyết **Mahāsihanāda Sutta** (hay **Lomahaṃsapariyāya**)⁽¹⁾.

Một hôm, lúc vô thành khất thực, ông thấy một vũ nữ nhà nghề (nautch-girl) ăn diện sặc sỡ đang múa theo điệu nhạc du dương; ông xem đó như cái bẫy của **Māra**. Rồi ông lấy đó làm đề tài thiền, ông đạt thiên chứng về sự diệt của sự sống và đắc quả Alahán⁽²⁾. Một lần khác (trước khi ông đắc quả Alahán), ông du hành cùng Phật đến một ngã ba, Phật muốn đi đường này còn ông muốn đi đường khác. Phật cảnh báo ông hiểm nguy của con đường ông chọn, nhưng ông để bình bát và y của Phật xuống đất rồi ra đi. Ông bị bọn cướp đón đường hành hung, đập bể bình bát ông và dọa giết ông. Ông trở lui, xin Phật thứ lỗi⁽³⁾.

Nāgasamāla làm gia chủ trong thời Phật **Padumuttara**. Thấy Phật đi trong nắng, ông cúng dường cây dù. Sau đó, hễ đi đâu ông cũng được lọng trắng che. Vào 30 kiếp trước, ông làm vua của các chư Thiên. Ông có thể là Trưởng lão **Ekachattiya** nói trong *Apadāna*⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. i. 83; MA. i. 283; AA. i. 163; UdA. 217; J. iv. 95. ⁽²⁾

Thag. vs. 267-70; ThagA. i. 378.

⁽³⁾ Ud. viii. 7; UdA. 425 f.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 405.

2. Nāgasamāla Thera.—Alahán. *Apadāna*⁽¹⁾ gọi ông là **Ekachattiya** nhưng nói rằng ông không phải là Nāgasamāla thị giả nói trên. Vào 31 kiếp trước ông có dựng lên tháp Phật **Sikkhī** bằng *pāṭali*. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhūmiya**.

Chú giải *Apadāna* lại nói rằng Trưởng lão Nāgasamāla này có làm thị giả của Phật một thời gian và mệnh danh Nāgasamāla vì thân ông tế nhị như bông *nāga*.

⁽¹⁾ Ap. i. 119.

Nāgasamālā.—Một trong hai Nữ Đại cư sĩ của Phật **Sujāta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 26; J. i. 38.

Nāgasālā.—Toà nhà tịnh xá có lúc làm trú xứ của Tỳkheo **Mahādhammakathī**. Vua **Kassapa II** thấy toà nhà hư hại nặng nên khuyên vị Trưởng lão sang trú trong tăng xá ở **Maricavaṭṭi-vihāra**, trong lúc trùng tu. Biết Trưởng lão lâu thông Abhidhamma nên nhà vua triệu ông vô cung đọc Abhidhamma và Chú giải, và ông được cúng dường làng **Māniṭṭhula**⁽¹⁾.

Nāgasālā còn là trú xứ của Trưởng lão **Dāṭhāsiva**⁽²⁾.

Vua **Aggabodhi** trị vì Malaya và Quan phụ chánh của ông có xây một Tăng xá, **Nāgasala-pariveṇa**, dưới triều của Vua **Sena III**, và cúng dường tịnh xá một làng để lấy hoa lợi chi tiêu ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 149 ff; xlv. 2.

⁽²⁾ *Ibid.*, xlvi. 6.

Nāgasena Thera.—Alahán. Ông được nổi tiếng qua cuộc đối thoại với Vua **Milinda**. Ông là con của Balamôn **Soṇuttara**, người làng **Kajāṅgala** trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông lâu thông ba Kinh Vệ Đà và gia nhập Tăng đoàn dưới sự diu dắt của Trưởng lão **Rohāṇa**. Về sau ông theo học với Trưởng lão **Assagutta** ở **Vattaniya-senāsana** (chỗ ẩn cư). Tại đây, một hôm, sau buổi thọ trai, ông đứng lên cảm tạ vị nữ Thí chủ từng hộ trì Thầy mình trong hơn 30 năm, ông đắc Sơ quả. Tiếp theo, ông được gởi theo học Tam tạng với Trưởng lão **Dhammarakkhita** ở **Pāṭaliputta**; tại đây ông đắc quả Alahán.

Ông gặp Vua Milinda tại **Saṅkheyya-pariveṇa** ở **Sāgala**.

Truyện thuyết nói rằng trong kiếp trước ông là Thiên tử **Mahāsena** sống trong cung **Ketumatī** trên cõi **Tāvatiṃsa**. Theo yêu cầu của Thiên chủ **Sakka** và chư Alahán hướng dẫn bởi Trưởng lão **Assagutta**, ông thuận xuống thế làm người. Trong một kiếp trước ông ước nguyện được thắng Vua Milinda trong tranh luận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Mil. 6 ff.

2. Nāgasena.—Vua của **Jambudīpa**, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 40.

Nāgasoṇḍi.—Hồ tắm trong **Cetiyaṭṭhapa**, do Vua **Aggabodhi I** trùng tu ⁽¹⁾. Có thể đó là Nāgapokuna hiện nay; tại đây có một mặt đá với hình đầu con rắn Nāga như vươn lên từ dưới nước ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 28.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* i. 68, n. 8.

1. Nāgā.—Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Sujāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 38; Bu. xiii. 26.

2. Nāgā.—Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix. 21.

3. Nāgā.—Một tiền kiếp của **Asokamālā**, lúc bà làm vợ của **Tissa** (sau là **Sāliya**), một nghệ nhơn ở **Muṇḍagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 605.

4. **Nāgā Therī.**—Alahán ở **Bhātaragāma**. Trong lúc mọi người chạy trốn sự hung bạo của **Brāhmana-Tissa**, bà cùng bạn đến cây cổ thụ và được thần cây cúng dường. Bà có người anh tên **Nāga** không chịu ăn thức ăn do bà chia xẻ vì bà là một tỳkheo ni ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 546; AA. ii. 654.

5. **Nāgā.**—Một hạng chúng sanh. Xem Phụ lục.

6. **Nāgā.**—Một Trưởng lão ni thù thắng ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 35.

1. **Nāgita Thera.**—Alahán. Ông là một Thích tử, gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe **Madhupiṇḍika Sutta**.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là Bàlamôn **Nārada**, từng nó ba bài kệ tán thán Phật. Có lần ông làm vua dưới vương hiệu **Sumitta** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Atthasandassaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 86; ThagA. i. 183 f.

⁽²⁾ Ap. i. 168.

2. **Nāgita Thera.**—Thị giả của Phật trong một thời gian ⁽¹⁾. Ông là cậu của Sadi **Sīha** và được Sadi gọi bằng tên tộc là **Kassapa**. Ông mập nên làm biếng; Sadi phải làm hết mọi việc cho ông.

⁽¹⁾ D. i. 151; DA. i.310; A. iii. 341; iv. 341; J. iv. 95, etc.

3. **Nāgita Thera.**—Trưởng lão ở Tích Lan, tác giả của **Saddasāratthajālīni** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 74; Svd. vs. 1249.

1. **Nāgita Sutta.**—Lần nọ, lúc Phật đến làng Bàlamôn **Ichchānaṅgala**, nhiều gia chủ Bàlamôn ở đây đến đảnh lễ Ngài và làm ồn ào bên ngoài. Khi Thị giả **Nāgita** bạch, Ngài bảo Ngài không liên hệ gì với danh vọng và danh vọng không có gì liên hệ đến Ngài. Tiếp theo, Ngài nói: Với ai ăn uống thì tiểu tiện là kết quả tất nhiên cho người ấy. Với ai nặng về ái lạc thì sầu bi khổ ưu tất nhiên nổi lên với người ấy. Với ai chú tâm về tướng bất tịnh thì sự nhàm chán đối với tịnh tướng tất nhiên được an trú nơi người ấy. Với ai sống tùy quán vô thường với sáu xúc xú thì sự nhàm chán đối với xúc tất nhiên được an trú nơi người ấy. Với ai sống tùy quán sanh diệt đối với năm thủ uẩn thì sự nhàm chán đối với chấp thủ tất nhiên được an trú nơi người ấy

⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 31 ff.

2. Nāgita Sutta.—Nhon duyên giống như [1]. Phật nói với Thị giả **Nāgita** Ngài hoan hỷ với tỳkheo không trú trong làng mà trú trong rừng chận đứng được các lợi dưỡng, cung kính. Ngài nói thêm rằng đối với Ngài, bước đi trên con đường trước mặt không thấy ai, sau lưng không thấy ai, Ngài thấy an ổn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 341 ff.; cp. *ibid.*, iv. 341 ff.

Nāgindapalliya.—Trưởng lão thù thắng ở Tích Lan dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**; ông là Sư trưởng của các tỳkheo ở **Dakkhiṇadesa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 9.

Nāgapoma Sutta.—Xem **Nāga Sutta** [5].

Nāṭapuriya.—Thành phố ở quốc độ **Uttarakuru**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 200.

Nāṭaputta, Nāthaputta.—Xem **Nigaṇṭha Nāṭaputta**.

1. Nātha.—Còn đc gọi là **Nātha Laṅkāgiri**. Ông là một vị tướng của Vua **Mānābharaṇa**, bị giết trong chiến trận⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 298; lxxii. 123, 126.

3. Nātha Nagaragiri.—Vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Tước của ông là **Saṅkhanāyaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 318; lxxii. 31, 107; lxxv. 75.

Nātha Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Hộ Trì, Chương Mười Pháp, **Anguttara Nikāya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 15-32.

Nātha Suttā.—Hai kinh thuyết về mười pháp tạo thành vị hộ trì: có giới, khéo thông đạt nhờ chánh kiến, làm bạn với thiện, dễ nói, khéo dùng phương tiện vừa đủ để làm, ưa pháp, sống tinh cần, biết đủ với vật dụng, chánh niệm, có trí tuệ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. v. 23 f., 25 f.

Nāthadeva.—Danh hiệu của Thần **Viṣṇu** hộ trì Tích Lan⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 248; Cv. *Trs.* ii. 243, n. 6.

Nāthaputtiyā.—Đệ tử của **Nigaṇṭha Nāthaputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 117.

Nādikā.—Xem **Ñatikā**.

Nācchanda Jātaka (No. 289).--Chuyện Mong Ước Khác Nhau. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Một hôm, nhà vua giả dạng kẻ nghèo hèn vi hành xem sanh hoạt của dân. Ông bị bọn cướp say rượu bắt theo. Ông năn nỉ giao áo và được thả ra. Ông được bọn cướp thả. Có một Balamôn xem sao rồi gọi vợ bảo nhà vua gặp nạn sau đó mới được thả. Nhà vua nghe được hết mọi việc. Về cung vua cho gọi các Balamôn của Ngài và hỏi có xem thiên văn và có thấy gì không? Họ tâu không thấy “mây mờ hay nguyệt thực”. Nhà vua đuổi hết họ đi và cử vị Balamôn biết được vận mạng của vua vào thế họ. Vua còn ban cho ông một điều ước. Ông về nhà hỏi cả nhà về sự ước muốn của mỗi người; mỗi người ước khác nhau. Nhà vua ban cho tất cả để làm vừa lòng mọi người.

Chuyện kể về Tôn giả Tôn giả **Ānanda** được cúng dường vật phẩm giá trị. Đó cũng là nhơn duyên của **Juṇha Jātaka** (q.v.). Vị Balamôn chỉ Tôn giả Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 426 ff.

Nānatta Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Sai Biệt, **Dhātu Saṃyutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 140-9.

Nānātitthiya Vagga.--Phẩm 3: Phẩm Các Ngoại Đạo, **Devaputta Saṃyutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 56-68.

Nānātitthiya Sutta.—Có rất đông Thiên tử là đệ tử của nhiều ngoại đạo sư đi đến Phật và tán thán các sư của mình—**Asama** tán thán **Pūraṇa-Kassapa**, **Sahali** tán thán **Makkhali-Gosāla**, **Niṅka** tán thán **Nigaṇṭha Nātaputta**, và **Ākoṭaka** tán thán cả ba sư. **Vetambarī** đáp lại **Ākoṭaka** rằng “tru sủa của giả can làm sao sánh được tiếng rống của sư tử” và được **Māra** đồng ý (nhưng Phật dạy rằng lời của **Māra** “như bầy mòi quăng ra để diệt cá”), trong lúc **Māṇava-Gāmiya** nói kệ rằng “giữa Thiên giới, địa giới, Phật được gọi tối thượng” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 65.

Nānādhimuttiya Sutta.—Anuruddha nói về chư tỳkheo bạn hữu rằng nhờ tu tập làm cho sung mãn bốn niệm xứ ông rõ biết chỉ hướng sai biệt của loài hữu tình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 305.

Nābhasa.—Hồ nước, trú xứ của các Nāga mệnh danh **Nābhasā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 688.

Nābhasā.—Một hạng **Nāga** sống trong hồ **Nābhasa** ⁽¹⁾; các vị có dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 688. ⁽²⁾ D. ii. 258.

Nāma Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời một vị Thiên: danh (**nāma**) là pháp mà mọi vật đều tùy thuộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 39.

Nāmarūpa Sutta.—Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp kiết sử, danh sắc được sanh khởi. Tiếp theo, các nhơn duyên nối tiếp sanh khởi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 90.

Nāmarūpapariccheda.—Bộ luận Abhidhamma văn vần, gồm 13 chương, do Anuruddha ở **Kāñcipura** soạn. Có hai Chú giải do hai luận sư viết: **Vācissara** và **Sumaṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 61, 71; Sās. 69; P.L.C. 173 f.

Nāmarūpasamāsa.—Còn được gọi là **Khemppakaraṇa**. Bản luận Abhidhamma do Trưởng lão **Khema** viết. Chú giải về bản luận này do **Vacissāra** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 61, 71; P.L.C. 155 f.; xuất bản trong *J.T.P.S.* 1915.

Nāmasiddhi Jātaka (No. 97).—Chuyện Điềm Lành Của Tên.—Một thời, Bồ Tát sanh làm một sư trưởng danh tiếng ở **Takkasilā**. Ông có người trò tên **Pāpaka** (Kẻ độc ác). Thấy tên mình xấu, trò Pāpaka xin Thầy đổi tên. Sư trưởng bảo trò đi tìm tên rồi về Thầy đổi cho. Trên đường, chàng gặp đám ma của Jivaka (Người sống), nữ tỳ Dhanapāli (Người giàu có) bị đánh vì không đem tiền công về, vân vân. Chàng biết ra rằng tên chỉ để gọi.

Chuyện kể về Tỳkheo Pāpaka muốn đổi tên. Hai chuyện giống nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 401 ff.

Nāmācāradīpanī.— Bản luận về Abhidhamma có thể do **Chapaṭa** soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 18.

1. Nārada.—Vị Phật thứ chín trong 24 vị. Ngài sanh tại vườn **Dhanañjaya** ở **Dhaññavati**. Cha Ngài là Vua **Sudeva** và mẹ Ngài là Hoàng hậu **Anomā**. Ngài sống đời cư sĩ dài chín ngàn năm trong ba cung điện **Jitā**, **Vijitā** và **Abhirāmā**⁽¹⁾. Phu nhon Ngài là **Jitasenā** (v.l. **Vijitasenā**), và con Ngài là **Nanduttara**.

Ngài xuất thế bằng cách đi bộ cùng đoàn tùy tùng. Ngài hành khổ hạnh chỉ trong bảy ngày, nhận bữa cháo sữa do phu nhon Ngài dung, và toạ thiền dưới gốc cây *mahāsona* trên bờ đoàn cỏ do quan giữ vườn **Sudassana** dung. Ngài chuyển pháp luân trong vườn Dhanañjaya.

Ngài có thân cao 88 cubit và có vòng hào quang quanh người chiếu sáng một lý. Ngài nhập diệt ở tuổi 90 ngàn năm tại vườn Sudassana. Tháp Ngài cao bốn lý.

Ngài có **Bhaddasāla** và **Jitamitta** là hai Nam Đại đệ tử; **Uttarā** và **Phaggunā** là hai Nữ Đại đệ tử.; **Vāseṭṭha** là thị giả; **Uggarinda** và **Vasabha** là hai Nam Đại cư sĩ hộ trì; **Indavarī** và **Caṇḍī** là hai Nữ Đại đệ tử hộ trì. Ngài chuyển hoá hai Xà vương **Mahādona** và **Verocana**.

Bây giờ, Bồ Tát là một Jaṭila trên Hy Mã Lạp Sơn; Phật Nārada có đi cùng tùy tùng đến viếng và được Bồ Tát thỉnh thọ thực trong bảy hôm và cúng dường hương trầm đồ⁽²⁾.

⁽¹⁾ BuA gọi ba cung này là Vijita, Vijitāvī và Jitābhirāma. ⁽²⁾

Bu. x. 1 ff; BuA. 151 ff.; J.i. 35 f.

2. Nārada.—Thị giả của Phật **Sujāta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 25.

3. Nārada.—Bàlamôn trong thời Phật **Padumuttara**, từng nói ba vắn kệ tán thán Phật. Ông là tiền thân của Trưởng lão **Nāgita** (hay **Atthasandassaka**)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 185; Ap. i. 168.

4. Nārada.—Bàlamôn trong thời Phật **Atthadassī**, một tiền thân của Trưởng lão **Paviṭṭha** (hay **Ekadaṃsaniya**)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 185; Ap. i. 168 f.

5. **Nārada**.—Quan Đại thần của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông được giao phó trách nhiệm đưa Ân sĩ **Kesava** bị bệnh về ẩn cư của học trò **Kappa** (Bồ Tát) của ông trên Hy Mã Lạp Sơn. Nārada chỉ Tôn giả **Sāriputta**. Xem chi tiết trong **Kesava Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 143 ff., 362; DhA. i. 344.

6. **Nārada**.—Hiền giả. Ông là em của Đạo sĩ **Kāḷadevala** và là đệ tử của **Jotipāla** (**Sarabhaṅga**). Ông trú tại Majjhimapadesa trong xứ Arañjaragiri. Ông si mê một kỹ nữ cho đến khi Sư phụ Sarabhaṅga giáo hoá ông mới nghe. Xem chi tiết trong **Indriya Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 463 ff.; v. 133.

7. **Nārada**.—Ân sĩ khổ hạnh, con của ân sĩ **Kassapa**. Ông bị dụ dỗ bởi một cô gái thoát khỏi tay bọn cướp; nhờ cha đến cứu ông mới thoát khỏi lưới tình. Xem chi tiết trong **Culla-Nārada Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 220 ff.

8. **Nārada**.—Vua trị vì **Mithilā**. Ông là cháu thứ bảy của Vua **Sādhina**. Ông chỉ Tôn giả **Ananda**. Xem chi tiết trong **Sādhina Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 355 ff.

9. **Nārada**.—Hiền giả Balamôn, được gọi là Thánh giả Balamôn (*devabrāhmaṇa*), và **Nāradadeva**, sống trên cõi **Tāvatiṃsa**. Một hôm, sau khi du hành, ông trở về cung **Kañcanaguḥā** với nhánh san hô (*pāricchattaka*) đưa lên đầu che nắng. Bốn ái nữ của Thiên chủ **Sakka** là **Āsā**, **Saddhā**, **Sirī**, và **Hirī** xin ông nhánh san hô. Ông đồng ý tặng cho Thiên nữ nào được bốn Thiên nữ chị em bầu làm vương hậu. Các nàng thỉnh ý cha; Sakka đưa bốn cô đến yết kiến Ân sĩ **Macchariya-Kosiya** trên Tuyết Sơn. Kosiya đề nghị Hirī.

Nāra chỉ Tôn giả **Sāriputta**. Xem chi tiết trong **Sudhābhajana Jātaka** ⁽¹⁾. Có thể chính Nārada này có mặt lúc vua loài chim Citrakokila là **Kuṇala** (*q.v.*) chỉ trích phái nữ. Ông được nói là thành tựu ngũ thông (*pañcābhinnā*) và được chăm sóc bởi một vị ân sĩ. Lúc Kuṇala thuyết xong, Nārada nói thêm những gì ông biết về ác hạnh của nữ nhơn ⁽²⁾. Được biết ông còn quả trách Vua **Mahājanaka** lúc nhà vua xuất thế. Do đó, Nārada được suy như ngoại đạo thuộc tộc **Kassapa** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. v. 392 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 424, 450 ff., 456.

⁽³⁾ J. vi. 56,

58, 68. Trong SNA. i. 359, ông được gọi là Nārada-Devala. Có thể đó là đọc sai từ chữ Nāradadeva.

10. Nārada.—Bồ Tát sanh làm Đại Phạm thiên. Ngài giúp Công chúa **Rujā** thuyết phục phụ vương là Vua **Āṅgati** bỏ tà thuyết để hành trì chánh đạo. Ngài giảng trần chi nhà vua khổ cảnh trong địa ngục. Xem chi tiết trong **Mahānārada-kassapa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 220, 242 ff; Ap. 483.

11. Nārada.—Lương y nổi danh ⁽¹⁾, có thể là hiền giả [9].

⁽¹⁾ Mil. 272.

12. Nārada.—Vị Phật vị lai thứ năm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgat. p. 40.

13. Nārada.—Trưởng lão, có lần an trú tại **Ghositārāma** trong **Kosambī**, cùng với các Tôn giả **Mūsila**, **Saviṭṭha** và **Ānanda**. Trong một cuộc luận đàm, ông tuyên bố rằng ông khéo thấy “Do hữu diệt là nípàn”, nhưng ông không phải là vị Alahán đã đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

Trong nhiều kinh điển khác ⁽²⁾, ông được nói là trú tại **Kukkuṭārāma** ở **Pāṭaliputta**. Lúc Vua **Muṇḍa** sầu bi vì mất Hoàng hậu **Bhaddā** và chênh mảng việc triều chánh, Chủ ngân khố **Piyaka** tâu ông yết kiến Nārada. Trưởng lão Nārada thuyết ông nghe về già, chết, vãn vãn. Bấy giờ nhà vua được an ủi và mới cho táng Hoàng hậu.

Ông có lẽ là Trưởng lão nói trong Chú giải Petavatthu ⁽³⁾ vì các hành tìm thấy giữa các peta, và trong Chú giải Vimānavatthu ⁽⁴⁾ qua các câu chuyện ông viếng nhiều cung điện (*vimāna*) trên cõi của chư Thiên (*devacārikā*).

⁽¹⁾ S. ii. 115 f.

⁽²⁾ A. iii. 57 f.

⁽³⁾ PvA. 2, 10, 11, 14,

204, 208, 210, 211.

⁽⁴⁾ VvA. 165, 169, 203.

14. Nārada.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem s.v. **Devala**.

15. Nārada.—Dạ xoa chủ trì núi **Nāradakūta**. Mỗi năm ông được mỗi làng cúng dường cho một người. Phật **Dipaṅkara** viếng ông và chuyển hoá ông sau khi thi triển nhiều thần thông. Ông cùng một vạn dạ xoa khác đắc Sơ quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 199; BuA. 101 f.

16. Nārada.—Một hạng chư Thiên được kể chung với các chư Thiên hiền sĩ **Pabbata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 543; SNA. ii. 435; xem thêm J.vi. 568, 571; Mtu. iii. 401.

17. Nārada.—Ăn sĩ, còn được gọi là **Kassapa**, một tiền thân của **Caṅkolapupphiya** ⁽¹⁾ (q.v.).

⁽¹⁾ Ap. i. 215.

18. Nārada.—Ăn sĩ, còn được gọi là **Kassapa**, một tiền thân của **Ekāsanadāyaka** ⁽¹⁾ (q.v.).

⁽¹⁾ Ap. i. 381.

Nāradakūṭa.—Núi, trú xứ của Dạ xoa **Nārada** [15].

⁽¹⁾ Bu. ii. 199.

1. Nārāyana.—Danh hiệu của một vị thần (Viṣṇu) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. xlvii. 25.

2. Nārāyana.—Vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**; ông trông coi **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 65.

3. Nārāyana.—Tộc trưởng Damiḷa, một trong ba Vīrapparayara. Ông là đồng minh của Tướng **Laṅkāpura** của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 6.

Nārāyana-saṅghāta-bala.—Từ dùng để chỉ số đo sức mạnh, tương đương với sức của 10 voi **Chaddanta** và là sức mạnh của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 397; SNA. ii. 401.

Nārivaḍḍhana.—Một trong những cung điện mà Phật **Sumaṅgala** sử dụng trong cuộc đời cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125; nhưng xem Bu. v. 22, trong ấy có thấy nhiều tên khác.

Nārivana.—Vườn cây trên Hy Mã Lạp Sơn trong ấy có bông giống dáng của nữ nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 152.

Nārivasabha.—Một trong những cung điện mà Phật **Sikkhī** sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 201; nhưng Bu (xxi. 16) gọi bằng nhiều tên khác nhau.

1. Nārivāhana.—Hoàng tử của Vua **Sujāta**. Ông sống tại **Nārivāhananagara**. Lúc Phật **Tissa** đến đây ông thỉnh Ngài và các tỳkheo tùy tùng về tư dinh thọ trai trong suốt bảy hôm. Sau bảy hôm đó, ông trao ngôi báu cho con và gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 190.

2. Nārivāhana.—Kinh đô của Vua **Nārivāhana** vào thời Phật **Tissa**, và của Vua **Upasanta** vào thời của Phật **Vessabhū** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 206.

Nārisa.—Xem **Nārī**.

Nārī.—Một trong những cung điện mà Phật **Tissa** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 17; BuA. (188) gọi đó là **Mārisa**.

Nāla, Nālaka, Nālīka (còn là **Nāḷa**, vân vân).—Một làng Bàlamôn trong vương quốc **Magadha**, không xa **Rājagaha**. Đó là làng do Lễ bộ Thượng thư **Upatissa** của Vua **Vijaya** thành lập nên còn được gọi là **Upatissagāma**. **Nāla** là nơi sanh trưởng của Tôn giả **Sāriputta** và nhiều người thân của Tôn giả ⁽¹⁾ và của Trưởng lão **Mahā-Gavaccha** ⁽²⁾. Tôn giả **Sāriputta** hình như có tiếp tục sống tại làng này nhiều lần sau khi gia nhập Tăng Đoàn ⁽³⁾. Lúc sắp nhập diệt, Tôn giả trở về **Nākalagāma**, giáo hoá mẹ thành **Durulu** rồi mệnh chung ngay trong phòng lúc Tôn giả ra đời ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 172; ThagA. i. 108; ii. 93; ThigA. 162; VvA. 149, 156, 158, 164; Mtu. (iii. 56) gọi làng bằng tên **Nālanda**. ⁽²⁾ ThagA. i. 57.

⁽³⁾ Xem luận đàm của Tôn giả với **Jambukhādaka** (S. iv. 251) và với **Sāmaṇḍakāni** (A. v. 120, 121); DhA. iv. 164 f. ⁽⁴⁾ S. v. 161; J. i. 391; v. 125; UdA. 322, etc.

Nālaka.—Cháu của Đạo sĩ **Asita (Kāḷadevala)**. Lúc **Asita** biết mình không thể sống để thấy **Bồ Tát** thành Phật, Đạo sĩ khuyên **Nālaka** xuất thế ngay, làm ân sĩ, và sẵn sàng nhận hồng ân của Phật xuất thế. **Nālaka** vâng lời lên **Hy Mã Lạp Sơn** ẩn cư, dẫu gia tài của ông bấy giờ lên tới tám trăm triệu.

Lúc **Bồ Tát** thành Phật, **Nālaka** đến viếng Ngài trong suốt bảy ngày và có thỉnh vấn về con đường hành trì của ân sĩ **Moneyyapaṭipadā** (còn gọi là **Nālakaṭṭhapaṭipadā** vì có trong **Nālaka Sutta**). Sau đó, **Nālaka** trở về **Tuyết Sơn** rồi đắc quả **Alahán**. Ở đây, ông đứng dựa tảng đá vàng hành trì **paṭipadā** (con đường thực hành).

Sau khi Trưởng lão Nālaka nhập diệt, Phật đến là lễ hỏa táng ông và xây tháp ngay trên chỗ hỏa táng.

Truyền thuyết nói rằng Nālaka từng phát nguyện hành trì từ thời Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 55; SNA. ii. 483 ff., 501. Trong kinh điển Tây Tạng, câu chuyện của ông khác nhiều so với chuyện kể trên (Xem *e.g.*, Rockhill: *op. cit.*, p. 18, 45 f.). Trong Mahāvastu (iii. 380, 387) ông được gọi là Kātyāyana.

Nālaka Sutta.—Phật thuyết vì **Nālaka**, cháu của Đạo sĩ **Asita**, bảy ngày sau khi Ngài chuyển pháp luân. Kinh nói về con đường tri hành của ần sĩ (*Moneyyapaṭipadā*); hai mươi kệ dẫn nhập của kinh (gọi là *Vatthugāthā*) nói về Asita và Nālaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 679-723; SNA. ii. 501.

Nālagāma.—Một làng trong vùng **Malaya** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 296.

1. Nālandā.—Thành phố gần **Rājagaha** (theo Buddhaghosa), cách một lý. Phật có đến đây nhiều lần lúc Ngài trú trong vườn xoài của Vua **Pāvārika**. Tại Nālandā Phật có luận bàn với hai đệ tử của **Nigantha Nātaputta** là **Upāli-Gahapati** và **Dighatapassi** ⁽²⁾, Gia chủ **Kevaṭṭa** ⁽³⁾, và Thôn trưởng **Asibandhakaputta** ⁽⁴⁾. Trong chuyến du hành sau cùng của Ngài trong xứ **Magadha**, Phật có trở lại Nālandā, và tại đây Tôn giả **Sāriputta** rống “tiếng rống sư tử” để nói lên lòng tịnh tín của Tôn giả đối với Thế Tôn trước khi Tôn giả nhập diệt ⁽⁵⁾.

Đường từ Rājagaha đến Nālandā đi ngang **Ambalaṭṭhikā** ⁽⁶⁾ rồi từ Nālandā đi thẳng tới **Pāṭaligāma** ⁽⁷⁾. Giữa Rājagaha và Nālandā có **Bahuputta-cetiya** ⁽⁸⁾. Theo **Kevaṭṭa Sutta** ⁽⁹⁾, vào thời của Phật, Nālandā từng là một thành phố giàu có, đông dân cư, nhưng mãi về sau mới trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. *Samyutta Nikāya* ⁽¹⁰⁾ có ghi lại một nạn đói hoành hành Nālandā vào thời của Phật.

Nālandā là trú xứ của Tín nữ **Soṇadinnā** ⁽¹¹⁾. Nigantha Nātaputta (q.v.) có đến đây nhiều lần cho thấy Nālandā là một trung tâm sanh hoạt của các **Nigantha** (q.v.).

Ngài Huyền Trang ⁽¹²⁾ có giải thích tên Nālandā bằng nhiều cách: Nālandā được đặt tên theo tên của một Nāga sống trong hồ nước giữa vườn xoài; có lần Bồ Tát lấy nơi đây làm kinh đô và “cung đường không ngừng nghỉ”, do đó có tên là Nālandā.

Theo Kinh điển Bắc tông, Nālandā là sanh quán của Tôn giả Sāriputta (xem **Nālaka**). Nālandā là Baragaon hiện nay ⁽¹³⁾.

- (¹) DA. i. 35. (²) S. ii. 110; M. i. 376 ff. (³) D. i. 211 ff.
 (⁴) S. ii. 311-23. (⁵) D. ii. 81 f.; iii. 99 ff.; S. v. 159 ff.
 (⁶) D. ii. 81; Vin. ii. 287. (⁷) D. ii. 84.
 (⁸) S. ii. 220. (⁹) D. i. 211. (¹⁰) S. iv. 322.
 (¹¹) VvA. 144. (¹²) Beal:op. cit. ii. 167.
 (¹³) CAGI. 537.

2. Nālandā.—Tên làng ở giữa miền Trung Tích Lan. Có lần Vua **Parakkamabāhu I** đóng quân tại đây và làng được nhắc đến trong nhiều chiến dịch của ông (¹).

(¹) Cv. lxx. 167, 207; lxxii. 169.

1. Nālandā Sutta.—**Upāli-Gahapati**, đệ tử của **Nigaṇṭha Nātaputta**, đền bạch hội Phật vì non duyên gì một số loài hữu tình được hoàn toàn tịch tịnh, còn số khác thì không? (¹).

(¹) S. iv. 110.

2. Nālandā Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** rống “tiếng rống sư tử” để xác định “lòng tịnh tín đối với Thế Tôn. Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một Samôn hay một Bàlamôn nào khác có thể vĩ đại hơn, thắng trí hơn Thế Tôn về Chánh giác.” (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. v. 159 f.; cp. D. ii. 81 và D. iii. 99 ff.

1. Nālā.—Làng trong vương quốc **Magadha**, gần cội Bồ Đề ở **Gayā**. Nālā là sanh quán của Du sĩ **Upaka** (¹). Chú giải **Buddhavaṃsa** (²) có nói về một làng Bàlamôn tên Nālā, nơi Phật an cư kiết hạ lần thứ 11.

(¹) Thig. 294; ThigA. 225. (²) p. 3.

2. Nālā.—Phu non của **Ādipada Udaya**. Bà là ái nữ của cậu ông và được Vua **Sena I** bảo trợ; Udaya lên cưới bà rồi đưa bà về **Pulattthinagara** lúc nhà vua vắng cung; nhưng ông được nhà vua tha tội (¹).

(¹) Cv. i. 9; xem thêm Cv. Trs. i. 138, n. 3.

Nālagiri.—Con voi của vua trị vì **Rājagaha**. Sau nhiều âm mưu nhưng không hại được Phật, **Devadatta** lần này âm mưu với **Ajātasattu** dùng vương tượng **Nālagiri** để giết Ngài, vì theo ông, voi không biết các Thiện hạnh của Phật nên không biết sợ Ngài. Nālagiri là thớt voi hung hăng, vậy mà Devadatta còn ra lệnh cho quân tượng tăng gấp đôi số lượng rượy pha chế để voi uống.

Hôm ấy, có lệnh truyền dân chúng không được ra đường vì đường trong thành phố dành cho voi đi. Dẫu được bạch trước, Phật vẫn cứ vô thành cùng với chư tỳkheo thuộc 18 tịnh xá trong thành. Lúc Nālagiri được thả ra, dân chúng hoảng sợ chạy trốn hết. Thấy Nālagiri tiến tới Phật, Tôn giả Ānanda chạy ra chặn đầu voi, khiến Ngài phải dùng thần thông đẩy ông ra. Ngay lúc ấy, có bà mẹ sợ quá làm rớt con dưới chơn Phật trong khi thoát thân. Voi trở tới sấp tẩn công bé, Phật dùng lời từ ái vỗ về và rờ đầu voi. Hoan hỷ được rờ đầu, Nālagiri sụp quỳ xuống trước mặt Phật. Ngài thuyết pháp cho voi nghe. Truyền rằng, nếu Nālagiri không phải là một con thú hoang dã, nó đã đắc quả Dự lưu rồi. Kinh ngạc, dân chúng đổ xô ra xem và liệng vòng vàng đang đeo lên voi nhiều đến nỗi voi bị ngập trong đồng nữ trang không lộ ấy, và do đó voi được gọi là **Dhanapāla (Dhanapālaka)**. Sau đó, Phật trở về **Veḷuna** và chiều lại Ngài thuyết kinh **Cullahaṃsa Jātaka** tán thán lòng tịnh tín của Tôn giả Ānanda đối với Ngài⁽¹⁾. Tương truyền rằng chín trăm triệu chúng sanh nhìn thấy sự kỳ diệu này và chứng Sự Thật.

Trong một tiền kiếp, vì ganh tỵ với hào quang của một vị Phật độ giác mà Bồ Tát gặp trên đường trong lúc cỡi voi, Ngài bèn cho voi mình tấn công Phật. Vì ác hành ấy, Ngài gặp voi Nālagiri trong kiếp này⁽³⁾. *cp.* **Doṇamukha**.

⁽¹⁾ Vin. ii. 194 f.; J. v. 333 ff.; Avadānaś i. 177.

2. Mil. 349.

⁽³⁾ UdA. 265; Ap. i. 300.

Nālika.--Đỉnh núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trên đường lên hồ **Mucalinda**. Đại sĩ **Vessantara** đi ngang qua núi này lúc bị đẩy lên núi **Vaṅkagiri**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 518, 519.

Nālikera.--Hòn đảo chánh với nhiều đảo nhỏ chung quanh của một quần đảo. Lúc vương quốc của Vua **Bharu (q.v.)** bị tiêu diệt vì nhà vua nhận hối lộ, những thần dân tố cáo ông được cứu rồi và đến lập nghiệp trên các đảo nhỏ quanh Nālikera⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 173.

Nālikeradāyaka Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm người giữ vườn trong **Bandhumatī** và có dung lên Phật trái **nālikera**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Kuṇḍāla**⁽²⁾ hay Trưởng lão **Khitaka**⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 447.

⁽²⁾ ThagA. i. 72.

⁽³⁾ *Ibid.*, 315.

Nālikeramahāthambha.--Hồ nước ở Tích Lan, do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 33.

Nālikeravatthutittha.--Bến nước trên sông **Mahāvālukagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 14.

Nāḷaka Thera.—Được xem như ví dụ của một *ugghaṭṭitaññūpuggala*. Sau khi nghe Phật đọc giác thuyết pháp chỉ một lần, người thành Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 354.

Nāḷika.--Tướng Damiḷa chỉ huy thành **Nāḷisobbha**. Ông bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

Nāḷikīra (Nāḷikera).—Vua trị vì **Dantapura** trong quốc độ **Kāliṅga**. Lần nọ, có một ân sĩ đi cùng 500 đệ tử đền trú trong ngự uyển. Nhà vua tới viếng ân sĩ và được hỏi có trị dân theo chánh pháp không? Không hoan hỷ, nhà vua cho mời các vị ân sĩ vô cung, cho ăn bậy bạ (filth), cho người đánh và cho chó cắn các vị. Nhà vua bị đất nuốt. Ông sanh xuống địa ngục **Sunakha** và chịu nhiều cực hình. Vương quốc ông bị tiêu tan ⁽¹⁾.

Chuyện này được kể rất thường ở Ấn Độ.

⁽¹⁾ J. v. 119, 143, 144 f.; MA. ii. 602 ff.; Mtu. iii. 361, 368, 369.

Nāḷijaṅgha.—Bàlamôn mà Hoàng hậu **Mallikā** phái đi đến Phật để tìm xem có phải Ngài đã nói như sau: “Sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái.” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

⁽¹⁾ M. ii. 108.

Nāḷisobbha.—Thành của dân Damiḷa do Tướng Nāḷika trấn thủ; thành bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

Nāvā Sutta, còn được gọi là **Dhamma Sutta.**--Thuyết về Tôn giả **Sāriputta** có thói quen du hành đánh lễ theo hướng của Tôn sư **Assaji** từng an trú. Nhiều người nghĩ rằng đó là thói quen của Bàlamôn đánh lễ các phương hướng. Nhưng Phật dạy rằng Tôn giả không cần phải làm vậy vì chính chư Thiên còn đánh lễ ông. Kinh có ẩn dụ rằng người rõ biết chánh pháp như con thuyền (*nāvā*) độ nhiều người ngược dòng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 316-23; SNA. i. 325 ff.

2. Nāvā Sutta.—Xem **Vāsijaṭṭa Sutta**.

3. Nāvā Sutta.—Nếu bị mắc cạn trên bờ, chiếc thuyền đi biển bị gió nắng làm hư hại trong mùa khô và mưa giông làm hư và mục nát trong mùa mưa. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành để làm cho các kiết sử yếu mòn và mục nát ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 51.

Nāvāgīrisa.—Làng ở Tích Lan, nơi mà **Parakkamabāhu I** có trú ngụ một thời gian trước khi lên ngôi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 92.

Nāvindakī.—Một hầu cận của Vua **Eḷeyya**. Ông rất hoan hỷ với Samôn **Rāmaputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 180.

Nāsinnagāma.—Làng ở vùng **Āḷisāra**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 172.

“Nāśenti” Sutta.—Nữ nhon có năm sức mạnh này: nhan sắc, tài sản, bà con, con trai, và giới hạnh. Đây đủ bốn sức mạnh kia nhưng thiếu giới hạnh, nữ nhon ấy không đầy đủ bộ phận. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. iv. 247.

1. Nikāṭa.—Một cận sự nam ở **Nātikā**. Sau khi mệnh chung ông sanh về cõi Sắc giới **Suddhāvāsā**, rồi tại đó ông nhập涅槃 không còn trở lại cõi đời nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 358 f.; D. ii. 91 f.

2. Nikāṭa.—Một trong các Trưởng lão thù thắng trú tại **Kūṭāgārasāla** ở **Vesālī**. Lúc Phật đến đó, có nhiều **Licchavī** danh tiếng tranh đua cao tiếng tiến vô yết kiến Ngài nên gây ồn ào, Trưởng lão vô rừng **Gosiṅgasālavana** để được định tĩnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 133 f.

Nikuṭṭha Sutta.—Có bốn hạng người trên đời: người với thân viễn ly, tâm không viễn ly; người với thân không viễn ly, tâm viễn ly; người với thân không viễn ly, tâm không viễn ly; người với thân viễn ly, tâm viễn ly ⁽¹⁾.

(¹) A. ii. 137.

Nikapennaka-padhānaghara.—Kiến trúc trên **Cittalapabbata**, trú xứ của Trưởng lão **Cūḷasumana** (¹).

(¹)Vsm. ii. 634; xem thêm **Niṅkaṇṇa**.

Nikumba.—Tên của một xứ (¹).

(¹) Mil. 327.

Nikkhanta Sutta.—Lần nọ, sau khi được truyền cụ túc giới, Tỳkheo **Vaṅḡsa** an trú tại **Aggālava-cetiya** với Sư giáo thọ **Nigrodha-Kappa** của mình. Trong lúc vị Sư giáo thọ vắng mặt, có nhiều nữ nhơn trang phục vui mắt đến tịnh xá khiến Tỳkheo khởi tâm bất mãn vì lòng dục quấy phá. Ông cố gắng diệt lòng bất mãn và giữ một lòng tịnh tín đối với Phật nên vượt qua khó khăn (¹).

(¹) S. i. 185 f.; kệ còn được thấy trong Thag. (1209-13).

Nigaṅṭha-Nāta(Nātha-)-putta.—Một trong sáu danh sư cùng thời với Phật. Ông được mô tả như một ngoại đạo sư (*aññatitthiya*) (¹). Ông là giáo trưởng của phái **Nigaṅṭhā** với giáo pháp được tóm tắt trong **Sāmaññaphala Sutta** (²). “Người Nigaṅṭha được chế ngự bởi bốn loại cấm giới (*cātuyāmasamvara*): sống gìn giữ đối với tất cả loại nước, gìn giữ đối với mọi ác pháp, sống tẩy sạch tất cả ác pháp, và sống với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp. Vì một Nigaṅṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới, nên vị ấy được gọi là *gatatta* (một vị đã đi đến đích), *yatatta* (một vị đã điều phục tự tâm) và *thitatta* (một vị đã an trú được tự tâm)” (³).

Nātaputta từng tự xưng rằng mình là bậc toàn tri, toàn kiến (omniscience--biết hết, thấy hết), có tri kiến toàn diện như sau: “Dầu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại liên tục ở nơi ta.” Ông dạy hãy làm ác nghiệp lúc trước tiêu mòn bằng khổ hạnh khốc liệt, ác nghiệp sắp đến không làm nhờ sự hộ trì về thân, khẩu, ý ngay bây giờ và tại đây. Nhờ đoạn diệt các nghiệp cũ và không hành các nghiệp mới, nên không có sự tiếp tục trong tương lai. Do không có sự tiếp tục trong tương lai, các nghiệp được diệt trừ, khổ (*dukkha*) được diệt trừ, cảm thọ (*vedanā*) được diệt trừ, tất cả khổ đau được diệt trừ, và do đó các Nīgaṅṭhā qua khỏi (vòng sanh tử). Được biết (⁵) trong các bài thuyết giảng của ông, Nātaputta không dùng từ **kamma** (nghiệp) mà dùng từ *danḍa*; theo ông *danḍa* của hành tội lỗi nhiều hơn *danḍa* của khẩu và của ý. Ông không ngần ngại nói về sanh xứ của đệ tử ông sau khi họ mệnh chung (⁶). Nhưng Di sĩ

Sakuludāyī nói rằng ⁽⁷⁾ khi hỏi về quá khứ Nātaputta tránh né, trả lời ngoài đề, tỏ vẻ phần nộ, sân hận và bất mãn.

Chỉ có một cuộc bàn luận được ghi nhận giữa Nātaputta và một đệ tử của Phật, Gia chủ **Citta-Gahapati** ở **Macchikā-Saṇḍa** ⁽⁸⁾. Ông tán thán Citta trước hội chúng của mình là “chất trực, không hư nguy, không hư vọng.” Ông còn đồng ý với Citta rằng trí thù thắng hơn lòng tin. Nhưng sau khi Citta nói biết bốn thiên chứng (*jhānas*), Nātaputta kết tội Citta là “không chất trực, hư nguy, hư vọng.” Citta nói về Nātaputta về mười câu hỏi hợp lý ⁽⁹⁾, nhưng không chờ được trả lời, ông đứng dậy ra đi.

Trong **Devadaha Sutta** ⁽¹⁰⁾, Phật phân tích và bác bỏ chủ thuyết của Nātaputta. Ngài chọn mười thuyết tùy thuyết (Tùy thuận thuyết *Vadanuvada*) mà ông đã nói để chứng minh rằng sự tinh tấn và tinh cần của các Nigaṇṭha không có kết quả.

Nātaputta được nói ⁽¹¹⁾ là đặc thần thông, nhưng thật sự ông không có đặc. Ví như lúc một tài chủ ở **Rājagaha** cúng dường bát hương trầm đồ cho ai lấy được trên đầu cây sào, Nātaputta lấy được không phải bằng thần thông mà bằng một mẹo; mẹo của ông bị tài chủ khám phá.

Kinh điển có đề cập đến nhiều đệ tử của Nātaputta, kể cả Thiên tử **Niṅka** ⁽¹²⁾. Các đệ tử này được khuyến khích đến tranh luận với Phật. Có vị, như **Digha**, ra về vô sự vì không tranh luận đến đích; nhiều vị khác, như **Asibandhakaputta** ⁽¹²⁾, **Abhayarājakumāra** ⁽¹⁴⁾, được Phật chuyển hóa thành môn đệ của Ngài. Riêng Tướng quân **Sīha** của dân Licchavī, Nātaputta can không cho ông đi yết kiến Phật, nhưng ông vẫn đi và sau buổi yết kiến ông xin quy y Phật. Tiếp theo, ông thỉnh Phật và chư tỳkheo về dinh thọ trai. Nhiều người Nigaṇṭha ra đường phở **Vesāli** phao vu Tướng quân Sīha hạ thủ để đả Phật với mục đích làm tổn thương Phật. Nghe chuyện này, Phật thuyết **Telovāda Jātaka** (*q.v.*) ⁽¹⁶⁾ cho biết trong tiền kiếp Nātaputta từng phỉ báng Phật như vậy rồi. Trong truyện, bá hộ chi Nātaputta. Trong một kinh khác, **Bāveru Jātaka** ⁽¹⁷⁾, Nātaputta là con qua bị con công (Bồ Tát) làm lu mờ hết thanh danh.

Thất bại nặng nề nhất của Nātaputta là lúc **Upāli-Gahapati** ⁽¹⁸⁾ quy Phật, vì ông đã để đệ tử mình đi yết kiến Phật đầu Dīgha-Tapassī đã cảnh báo. Ông tự tin đến nỗi không tin Upāli chuyển hướng nên đích thân kiểm chứng. Biết ra sự thật, ông mưa máu nóng và được kiêu đi từ trú xứ ông là **Bālaka** đến **Pāvā**. Không bao lâu sau ông mệnh chung tại Pāvā, và các Nigaṇṭha chia làm hai phái ⁽¹⁹⁾.

Nigaṇṭha-Nātaputta là danh tánh mà các đồng nghiệp đương thời gọi Giáo sư Mahāvīra của Jaina; ông còn được biết với danh Vardhamāna. Nāta (hoặc Nāya) là tên tộc của ông ⁽²⁰⁾; tộc này ở Vesāli. Theo truyền

thống của Jaina, danh tánh của phụ thân ông là Sátđếly Siddhatha; thân mẫu ông là Trisālā⁽²¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., S. i. 66.

⁽²⁾ D. i. 57; DA. i. 166.

⁽³⁾

Nghĩa của bốn cấm giới không rõ ràng; xem thêm Barua: *Pre-Buddhistic Indian Philosophy*, pp. 378 f. Cấm giới thứ nhứt là giới luật của đạo Jain đối với uống nước lạnh vì trong ấy có “linh hồn” (*cp.* Mil. 259 ff.) Phật dạy bốn cấm giới tương đương: đối với giết chóc, trộm cắp, tà dâm và nói không thật (D. iii. 48 f).

⁽⁴⁾ E.g., M. ii. 31; A. i. 220; M. i. 92 f.; và M. ii.

214 ff. Thuyết không hành (không tạo nghiệp) này, lạ kỳ thay, được thấy trong câu Phật trả lời Tướng quân Sīha rằng: “Có pháp môn, nếu nói một cách chơn chánh về Ta, có thể nói Sa môn Gotama chủ trương không hành động (đối với các ác pháp, nd.), thuyết pháp về không hành động, và huấn luyện các đệ tử như vậy.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽⁵⁾ M. i. 371. *Danda* có thể có nghĩa là tội lỗi, ác hành (sins, hurtful acts). Buddhaghosa nói rằng (MA. ii. 595 ff.) theo đạo Jain, *danda* có thể là *citta* (*manodanda*) không phải là thân hành hay khẩu hành là những hành động vô trách nhiệm và máy móc như nhưng lay động và rì rào của cành cây trong gió (irresponsible and mechanical, like the stirring and sighing of boughs in the wind).

⁽⁶⁾ S. iv. 398.

⁽⁷⁾

M. ii. 31; *ibid.*, i. 93; và ii. 214 f.; các Niganṭha công nhận họ không biết về quá khứ.

⁽⁸⁾ S. iv. 298 ff.

⁽⁹⁾ Chú giải (SA. iii. 99) nói

rằng câu Citta hỏi giống như *Kumārapañhā* (*q.v.*).

⁽¹⁰⁾ M. ii. 214;

cp. **Cūla-Dukkhakkhanda Sutta** (M. i. 91 ff.; xem thêm A. v. 150; D. iii. 119).

⁽¹¹⁾ DhA. iii. 201.

⁽¹²⁾ S. i. 66; chú của Phật,

Vappa (*q.v.*), là một đệ tử Niganṭha.

⁽¹³⁾ S. iv. 317 ff.

⁽¹⁴⁾ M. i. 392 ff.

⁽¹⁵⁾ A. iv. 180 ff.

⁽¹⁶⁾ J. ii. 262

f.; Vin. 233 ff.

⁽¹⁷⁾ J. iii. 126 f.

⁽¹⁸⁾ M. i. 373 ff.

⁽¹⁹⁾ *Ibid.*, ii. 243 f.; D. iii. 117, 210; được nói rằng tranh chấp do Nātaputta gây ra trước khi ông mệnh chung.

⁽²⁰⁾ SNA. (ii. 423) nói

rằng Nāta là tên của cha ông.

⁽²¹⁾ Chuyện đời và giáo thuyết của Mahāvīra, xem Barua: *op. cit.*, pp. 372 ff.

Niganṭhā.—Ni Kiền Tử. Tên gọi của các người theo Kỳ Na Giáo (Jaina), đệ tử của Giáo trưởng **Niganṭha Nātaputta**. Khác với các **Acelaka**, họ chỉ mặc một y che phía trước, mà họ bảo là để che cho bụi khỏi lọt vô bình bát, vì cát bụi là những cá thể hiện thực được phú cho nguyên lý sống (actual individuals endowed with the principle of life)⁽¹⁾. Giới điều của họ được tóm lược trong bốn loại cấm giới (*cātuyāma-samvara*)⁽²⁾. Trung tâm chánh của họ vào thời Phật là **Vesāli**⁽³⁾ và **Nālanda**⁽⁴⁾; tuy nhiên họ còn có nhiều nơi khác, như **Rājagaha**⁽⁵⁾.

Ngoài Nātaputta, phái Nigaṇṭha có nhiều vị danh tiếng khác, như **Dīgha-Tapassī** và **Saccaka** (q.v.) bên phía nam; **Saccā**, **Lolā**, **Avavādakā**, và **Paṭācārā** ⁽⁶⁾ bên phía nữ. Cư sĩ Nigaṇṭhā mặc y trắng ⁽⁷⁾.

Trong cách xếp hạng Chaḷabhiḷāti của Sư trưởng **Pūraṇa Kassapa**, các Ekasāṭaka-Nigaṇṭhā đứng hàng thứ ba, màu đỏ ⁽⁸⁾. Phật chê trách các Nigaṇṭhāputta vì 10 tà pháp: không có lòng tin, ác giới, không có xấu hổ, không có sợ hãi, không làm bạn các bậc Chon non, khen mình chê người, chấp thủ các vấn đề hiện tại, gian xảo, ác dục, theo tà kiến ⁽⁹⁾. Phật dạy rằng trai giới của họ “không quả lớn, không lợi ích lớn, không chói sáng, không ánh sáng lớn” ⁽¹⁰⁾. Họ được gọi là Nigaṇṭhā vì họ tuyên bố rằng họ được giải thoát (*amhākaṃ ganthanakilesa palibujhanakilesa natthi, kilesaganṭhirahitā mayan ti evaṃ vāditāya laddhanāmasena Nigaṇṭho*) ⁽¹¹⁾.

Kinh điển có nói đến sự chia rẽ trầm trọng giữa các Nigaṇṭhā sau khi Nātaputta qua đời ở **Pāvā**. Chú giải ⁽¹³⁾ nói Nātaputta biết trước khi nhắm mắt rằng giáo thuyết của ông không đem lại lợi lớn nên muốn các đệ tử của mình nhận giáo pháp của Phật. Để thực hiện điều này, ông dạy cho hai đệ tử khác nhau hai con đường khác nhau (đoạn diệt—*uccheda* và bất diệt—*sassata*) trước khi lìa trần. Do đó mới có sự tranh cãi và sự chia rẽ giữa các Nigaṇṭhā ⁽¹⁴⁾.

Theo nhiều **Jātaka**, Tạng Đoàn Nigaṇṭha có trước thời Phật. Nữ tu khổ hạnh **Saccatāpāvī** trong **Kuṇāla Jātaka** ⁽¹⁵⁾ được mô tả như một *setasamanī* và có thể thuộc phái Śvetambaras, trong lúc một tà sư trong **Mahābodhi Jātaka** ⁽¹⁶⁾ được xem như chính là Nigaṇṭha Nātaputta.

Hình như ở Tích Lan đã có một làng Nigaṇṭha từ thuở xa xưa. Lúc Vua **Paṇḍukābhaya** thiết lập **Anurādhapura**, ông có xây trú xứ cho các Nigaṇṭhā **Jotiya**, **Giri** và **Kumbhaṇḍa** ⁽¹⁷⁾. Các nơi này vẫn còn được sử dụng khi Phật giáo đến Tích Lan, vì được nói tới dưới triều Vua **Veṭṭagāmaṇī** (circa 44 A.C.), và chính Veṭṭagāmaṇī cho phá trú xứ của Giri để xây **Abhayagiri-vihāra** tại đó ⁽¹⁸⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 489.

⁽²⁾ Xem s.v. Nigaṇṭha Nātaputta.

⁽³⁾ E.g., J. iii. 1; M. i. 228.

⁽⁴⁾ M. i. 371. Cư sĩ hộ trì chánh

vào thời Phật là Tướng quân Sīha ở Vesālī, Upaligahapati ở Nālanda và Thích tử Vappa ở Kapilavatthu (AA. ii. 751).

⁽⁵⁾ E.g., ở

Kālasilā trên sườn của núi **Isigili** (M. i. 92).

⁽⁶⁾ J. iii. 1.

⁽⁷⁾ M. ii. 244.

⁽⁸⁾ A. iii. 384.

⁽⁹⁾ A. v. 150.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, i. 205 f.

⁽¹¹⁾ E.g., MA. i. 423.

⁽¹²⁾ M. ii. 243 f.; D. iii. 117, 210.

⁽¹³⁾ DA. iii. 906; MA.

ii. 831.

⁽¹⁴⁾ Các Nigaṇṭhā tồn tại ít ra đến thời của Trưởng lão **Nāgasena**, vì Vua Milinda được khuyên nên tham khảo một vị Đạo sư tên

Nigaṇṭa Nātaputta; vị đạo sư này có thể là học trò của vị đạo sư cùng tên và cùng thời với Phật. ⁽¹⁵⁾ J. v. 427. ⁽¹⁶⁾ J. v. 246.

⁽¹⁷⁾ Mhv. x. 97 f.

⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, xxxiii. 42 f.

Nigamaggāmapāsāda.—Tịnh xá ở Gaṅgāsiripura do Vijayabāhu IV trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxviii. 49.

Nigamavāsi-Tissa.—Trưởng lão của thị trấn (*nigama*) gần Sāvatti. Ông được tiếng là tri túc, thanh tịnh và an lạc. Ông chỉ khát thực trong làng của người thân. Lúc Phật nghe nói ông sống gần gũi với thân nhon, Ngài hỏi và chấp nhận lời giải đáp của ông; Ngài còn tán thán ông tự biết sống đủ và kể câu chuyện quá khứ (**Mahāsuka Jātaka**, N0. 429) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 283-6. Phần duyên khởi của kinh (*q.v.*) lại nói nhon duyên khác với nhon duyên của câu chuyện (J. ii. 490 f.).

Nigaya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, bị Tướng Laṅkāpura chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 316; lxxvii. 69.

Nigaḷadha.—Tộc trưởng Damiḷa trị vì Kulaṅkuṇḍi, đồng minh của Vua Kulasekhara. Ông bị Tướng Laṅkāpura chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 138; lxxvii. 10 f.; 89 ff.

Nigunḍipupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm từ giữ tịnh xá của Phật Vipassī và có lần đứng lên Phật bông *niggunḍi*. Vào 35 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāpatāpa ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão Vira ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 205.

⁽²⁾ ThagA. i. 50 f.

1. Nigrodha.—Du sĩ. Một thời, lúc ông trú tại Udumbarikārāma, gần Rājagaha, cùng với đại hội chúng du sĩ, có Gia chủ Sandhāna, trên đường đi đến yết kiến Phật, ghé qua trò chuyện. Do thiên nhĩ thông, Phật nghe câu chuyện của hai ông, Ngài đến và tiếp tục thảo luận với Nigrodha; chuyện này được kể trong Udumbarika Sīhanāda Sutta (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 36 ff.; cuộc thảo luận này còn được kể trong Kassapa-Sīhanāda Sutta (D. i. 175 f.).

2. Nigrodha.—Bồ Tát sanh làm con của một chủ ngân khố ở **Rājagaha**; về sau Ngài lên làm vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Nigrodha Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 37 ff.

3. Nigrodha Thera.—Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn danh tiếng ở **Sāvatti**. Trong lễ cúng dường **Jetavana**, ông thấy và hân hoan với oai nghi của Phật nên xin gia nhập Tăng đoàn; không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Vào 18 kiếp trước, trong thời Phật Piyadassī, ông từ bỏ gia sản, làm ẩn sĩ sống trong rừng cây *sāla*. Một hôm, ông thấy Phật nhập định, bèn làm mái che Ngài và đứng chấp tay cho đến khi Ngài xuất định. Sau đó, theo lời Phật dạy, cả Tăng Đoàn đến rừng *sāla*, và trước mặt chư tỳkheo Phật tiên đoán sanh thú vị lai của vị ẩn sĩ ⁽¹⁾.

Nigrodha có thể là Trưởng lão **Sālamaṇḍapiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 74 f.; Thag. 21. ⁽²⁾ Ap. ii. 431 f.; nhưng các kệ của ông trong Apadāna còn được nói là của Trưởng lão **Tissa** (ThigA. i. 273).

4. Nigrodha.—Xem **Nigrodhamiga** và **Vattabbaka-Nigrodha**.

5. Nigrodha.—Thích tử, chủ non của **Nogrodhārāma** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 88.

6. Nigrodha.—Thường được biết như **Nigrodha-sāmaṇera**. Ông là vương tử của Vua **Sumana** (Sumana là Hoàng tử cả của Vua **Bimbisāra**); mẹ ông là Hoàng hậu **Sumanā**. Lúc Asoka thí cha lên ngôi, Hoàng hậu, đang mang thai, chạy sang một làng *caṇḍāla*. Bà được một thần hộ trì cây *nigrodha* cất cho túp lều để ở; tại đây bà sanh ấu nhi và đặt tên con là Nigrodha theo tên của ân nhân. Truyền thuyết nói rằng Nigrodha từng là một trong ba anh em dung mật ong lên một vị Phật độc giác ⁽¹⁾. Ông gọi vị Phật Độc giác là *caṇḍāla* nên trong kiếp này ông sanh ra trong làng *caṇḍāla*.

Lúc lên 7, Nigrodha được Trưởng lão **Mahāvaruṇa** truyền giới và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Một hôm, thấy ông đi khát thực trong thành, Vua **Asoka** khởi tâm quý mến ông (vì những mối liên hệ trong tiền kiếp). Nhà vua thỉnh ông vô cung và cúng dường trai phạn; ông thuyết kinh **Appamāda Vagga**. Nhà vua rất hoan hỷ nên non danh ông cúng dường mỗi ngày cho 32 tỳkheo. Sau đó nhà vua được chuyển hoá theo giáo pháp của Phật ⁽²⁾. Được biết ⁽³⁾ Vua Asoka quý trọng Trưởng lão Nigrodha trong suốt cuộc đời của ông. Ba lần mỗi ngày, ông dùng voi đưa đến cúng

đường Trường lão y, 500 lều hương liệu và 500 thùng tràng hoa. Trường lão phân phối các thí vật này đến chư tỳkheo. Do đó, hầu hết tỳkheo trong Jambudīpa lúc bấy giờ đều đắp y do Nigrodha cúng dường.

(¹) Xem chuyện trong s.v. **Asoka** và Mhv. v. 49 ff. (²) Xem chi tiết trong *ibid.*, 37-72; Dpv. vi. 34 ff.; vii. 12, 31; Sp. i. 45 ff. (³) MA. ii. 931.

7. Nigrodha.—Được gọi là **Māragiri**. Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông đồn trú tại **Uddhavāpi** (¹).

(¹) Cv. lxxii, 164, 174.

Nigrodha Jātaka (N0. 445).—Chuyện Vua Đa. Một thời, Vua **Magadha** trị vì **Rājagaha**. Có một thương nhơn giàu có cưới ái nữ của một thương nhơn ở thôn quê cho con trai mình. Vì không thể sanh con để nối dõi tông đường, lần hồi nàng bị xem nhẹ. Để lừa nhà chồng, nàng giả vờ mang thai. Đến gần ngày sanh nở, nàng xin đi cùng bà vú già (đã biết âm mưu của nàng) về nhà cha mẹ ruột để sanh con. Dọc đường nàng xí được một hài nhi bị bỏ rơi và nhận bé làm con mình. Ấu nhi ấy là Bồ Tát và được đặt tên **Nigrodha**.

Nigrodha lớn lên với hai bạn: **Sākha**, con của một thương gia và **Pottika**, con của người thợ may. Rồi cả ba đi du học ở **Takkasilā**. Trên đường đi, trong lúc hai bạn đang ngủ say, Pottika nghe con gà nói ai ăn được mỡ của ta sẽ làm vua, ai ăn thịt bụng ta sẽ làm đại tướng, ai ăn thịt ức ta sẽ làm quan giữ ngân khố. Pottika giết gà, đưa mỡ cho Nigrodha, thịt bụng cho Sākha còn mình ăn thịt ức. Ngay sáng hôm đó, quân thần triều đình đang đi tìm vua nối ngôi nhà vua vừa băng hà bèn đưa Nigrodha lên ngôi, chọn Sākha làm đại tướng và Pottika làm quan giữ ngân khố.

Một hôm, Vua Nigrodha muốn rước thân phụ mẫu về triều bèn bảo Pottika đi đón hai vị ở Rājagaha. Trên đường trở về, Pottika ghé thăm Sākha. Sākha hận ông đã đưa mỡ gà cho Nigrodha nên phỉ báng ông. Lúc được Pottika tấu trình, Nigrodha muốn giết Sākha, nhưng được Pottika can ngăn.

Chuyện kể về sự phản bội của **Devadatta**. Sākha chỉ Devadatta; Pottika chỉ Tôn giả **Ānanda** (¹).

(¹) J. iv. 37 ff.

Nigrodha-aṅgana.—Địa danh trong **Anurādhapura** mà kiết giới *sīmā* của **Mahāvihāra** đi ngang qua (¹).

(¹) Dpv. xiv. 34; Mbv. 136; Mhv. p. 332. vs. 14.

Nigrodha-Kappa Thera.—Trưởng lão là giáo thọ sư (*upajjhāya*) của Tôn giả **Vaṅgīsa**; cả hai cùng sống trong **Aggākava-cetiya** ⁽¹⁾, nơi mà Trưởng lão Kappa mệnh chung. Lúc Vaṅgīsa thỉnh vấn Phật về sanh thú của Trưởng lão, Phật bảo Trưởng lão không còn trở lại nữa ⁽²⁾. Được biết ⁽³⁾ rằng Vaṅgīsa đi vắng lúc Trưởng lão Kappa mệnh chung, và rằng Trưởng lão Kappa để hai bàn tay cong lên lúc đang ngủ. Đó không phải là trường hợp của một *khīnāsava* (bậc Alahán) mà là vì tập quán. Vì không biết nên Vaṅgīsa có nhiều nghi ngờ về sự chứng đắc của Thầy mình. Kappa là một *vihāragaruka*, tức là người chỉ thích sống trong liêu. Mỗi khi đi khát thực về, ông vô liêu và chỉ ra khỏi đó vào sáng hôm sau. Sự việc này làm Vaṅgīsa sanh tâm bất mãn và ông tự mình đoạn trừ để làm cho thoả mãn nổi lên ⁽⁴⁾.

Trong Nigrodha-Kappa, Kappa là tên riêng, còn Nigrodha được ghép vào vì Trưởng lão đăc quả Alahán dưới gốc cây *nigrodha* (cổ thụ) ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ S. i. 185.

⁽²⁾ Thag. vs. 1263 ff.; SNN. vs. 343 ff.

⁽³⁾ ThagA. ii. 211; SNA. i. 346.

⁽⁴⁾ S. i. 186; SA. i. 208.

⁽⁵⁾ SNA. i. 346; vì ông sống đước gốc cổ thụ, theo SA. i.

207.

Nigrodhapiṭṭhi.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahāsīva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 555.

Nigrodhamāragallaka.—Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, đăc đề cập nhiều lần trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 182.

Nigrodhamiga (hoặc Nigrodha) Jātaka (No. 12).—Chuyện Con Nai Cây Đa. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua **Nigrodha** của một đàn nai. Cảnh Nigrodha có một đàn nai khác của nai chúa **Sākha**. Hai bên giao ước sẽ luân phiên cung cấp cho Vua thành Benares một con nai thịt mỗi ngày để nhà vua và tùy tùng không vô rừng nai làm cuộc sống hằng ngày của chúng bị xáo trộn. Một hôm, tới phiên con nai chữa phải hy sanh. Nai chữa xin chúa Sākha dời phiên mình qua ngày sanh nở, nhưng bị từ chối. Nai chữa bèn xin với Nigrodha và đăc Nigrodha thuận đi thay mạng. Thấy chúa Nigrodha, nhà vua ngạc nhiên nghĩ đă một lần tha mạng cho rồi sao nay Nigrodha lại đến nạp mạng? Động lòng, nhà vua tha mạng cho cả hai, Nigrodha và nai chữa. Nhưng Nigrodha xin thêm cho cả đàn nai rồi cho cả chúng sanh đăc thoát khỏi sự sợ hãi vì giết chóc. Không còn sợ bị săn giết,

các nai đi ăn lúa của nông dân. Nigrodha báo tin cho dân chúng họ chỉ cần cột lá lúa lại để bảo vệ lúa, rồi khuyến giáo đàn nai không được vượt qua đồng lúa có lá lúa cột lại. Do đó, tục lệ cột lá lúa ở đồng ruộng phát xuất từ đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 145 ff.; DhA. iii. 148 f. Chuyện được khắc trong Bharthut Stūpa [Cunningham: pl. xxv. ⁽¹⁾ và xliii. ⁽²⁾]. Chuyện còn được kể trong Mtu. (i. 359 ff.) với nhiều chi tiết khác biệt.

Nigrodhasāla.—Đồi đất trong xứ **Rohāṇa**. Tướng **Veḷusumana** của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** giết người khổng lồ **Nandasārathi** của Vua **Eḷarā** gần chỗ đồi này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 441.

1. Nigrodhārāma.—Vườn cây Bàng gần **Kapilavattu** của Thích tử **Nigrodha** cúng dường cho Tăng Đoàn. Trong vườn có tịnh xá được xây để Phật an trú lúc Ngài viếng kinh đô năm sau khi Ngài thành đạo ⁽¹⁾. Tại đây, Ngài thi triển Thần thông Song hành **Yamakapāṭihāriya** để khuyến giáo dân chúng về sự thành đạo của Ngài. Sau khi thần thông kết thúc, mưa rơi và chỉ làm ướt những ai muốn mưa ướt. Tiếp theo, Ngài thuyết **Vessantara Jātaka** ⁽²⁾. Cũng tại đây, Di mẫu **Mahāpajāpati Gotamī** xin Phật cho nữ nhơn được gia nhập Tăng Đoàn lần đầu tiên; Ngài từ chối và sau đó Ngài ra đi **Vesālī** ⁽³⁾.

Phật có trở lại trú tại Nigrodhārāma nhiều lần nữa. Tại đây Ngài chế nhiều giới luật ⁽⁴⁾; Ngài tiếp nhiều Thích tử đến yết kiến, như **Mahānāma**, **Godha**, **Sarakāni**, **Nandiya**, và **Vappa**; Ngài có đích thân đến viếng **Kāḷigodhā** (thân mẫu của Trưởng lão **Bhaddiya**); Ngài thuyết **Cūḷa-Dukkhaḅbandha Sutta** (*q.v.*) sau khi luận bàn với Mahānāma; Ngài nhận lời thỉnh cầu sử dụng hội đường mới của những Thích tử ở Kapilavattu để đem lại cho họ an lạc và hạnh phúc lâu dài, và sau thời pháp dài, Ngài nhờ Tôn giả **Moggallāna** tiếp tục thuyết pháp cho chư tỳkheo để Ngài nghỉ vì đau lưng ⁽⁶⁾; Ngài có lần đến nghỉ tịnh dưỡng ⁽⁷⁾; Ngài chứng kiến sự tranh chấp giữa dân chúng Kapilavattu và dân chúng Koliya vì vấn đề nước của sông **Rohiṇī** ⁽⁸⁾; Ngài thường đến **Mahāvana** gần đó để nghỉ trưa theo thói quen ⁽⁹⁾.

Nigrodhārāma còn là nơi an trú của hai Tôn giả **Anurudha** ⁽¹⁰⁾ và **Lomasakaṅgiya** ⁽¹¹⁾.

Gần Nigrodhārāma có ản cư của Hiền giả (*Isi*) **Kaṇha**. Nghĩ tới Hiền giả, Phật mỉm cười, và khi được hỏi, Ngài nói **Kaṇha Jātaka** ⁽¹²⁾.

Tương truyền rằng ⁽¹³⁾ Phật thuyết Cariyā Piṭaka và Buddhavaṃsa cho Tôn giả **Sāriputta** lúc Ngài an trú tại Nigrodhārāma lần đầu tiên. Tại

Nigrodhārāma hình như chị của Tôn giả Anuruddha có xây một giảng đường hai tầng cúng dường Tăng Đoàn⁽¹⁴⁾. Theo Buddhaghosa⁽¹⁵⁾ Thích tử **Kāḷa-Khemaka** có xây một tịnh xá gần Nigrodhārāma.

⁽¹⁾ MA. i. 289. ⁽²⁾ Vin. i. 82; J. i. 88 f.; vi. 479; BuA. 22; DhA. iii. 163; xem thêm Mtu. iii. 101, 107, 114, 138, 141, 179. ⁽³⁾

Vin. ii. 253; A. iv. 274. ⁽⁴⁾ E.g., Vin. iii. 235, 244; iv. 55, 101, 167, 181, 262, 314. ⁽⁵⁾ S. v. 369-78; 395-7, 403-4, 408; A. ii. 196; iii. 284; iv. 220; v. 83, 328, 332, 334. ⁽⁶⁾ S. iv. 182 ff.; xem

thêm M. i. 353 (Sekha Sutta). ⁽⁷⁾ A. i. 219 f. ⁽⁸⁾

SNA. i. 357; nhưng xem J. v. 413 nói rằng ở Sāvathī. ⁽⁹⁾
E.g., S. iii. 91 f. ⁽¹⁰⁾ DhA. iii. 200; một Thiên tử sống trong vườn,

Candana, dạy ông **Bhaddekaratta Sutta**. Tôn giả **Lomasakaṅḡisa** trú trong vườn Nigrodha nói trong S. v. 327 và Lomavaṅḡisa là hai hay một? HT. Thích Minh Châu, (1993) ghi Lomavaṅḡisa (nd.). ⁽¹²⁾ J.

iv. 6. ⁽¹³⁾ CypA. l. 7; BuA. 3. ⁽¹⁴⁾ DhA. iii. 295 f.

⁽¹⁵⁾ MA. ii. 906; M. iii. 109 f.

2. Nigrodhārāma.--Vườn cây Bàng ở **Rājagaha**. Tại đây Phật cho Thi giả **Ānanda** cơ hội thỉnh người trụ thế hết kiếpba, nhưng Tôn giả bị vô minh che chắn nên không có thỉnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 116.

Niggaṇḍu.--Một Trưởng Dạ xoa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự⁽¹⁾. Ông có dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya**⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204. ⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 258.

Nigha Sutta.--Tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành để liễu tri, đoạn diệt ba hoang vu: tham hoang vu, sân hoang vu và si hoang vu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 57.

Niika (Nika).--Một chư Thiên đi đến Phật cùng nhiều chư Thiên khác và nói kệ tán thán Du sĩ ngoại đạo **Nigaṇṭha Nātaputta** trước mặt Phật⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 65.

Niikapaṇṇa-padhānaghara.--Thiền đường trên núi **Cittalapabbata**, trú xứ của Trưởng lão **Cūḷasumma**⁽¹⁾. Có thể đó là **Nikapennaka** (q.v.).

⁽¹⁾ VibhA. 489.

Nuceluvana.--Vườn cây *mucalinda* trong thành phố **Kimbilā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 247. (P.T.S. Ed. ghi là Veḷuvana). AA. ii. 642.

Niccavinodavāṇava.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 144; lxxvii. 76.

“Nicchavitthiaticāriṇī” Sutta.—Tôn giả **Mahāmoggallāna** bạch Phật rằng lúc xuống núi **Gijjhakūṭa** ông thấy một nữ nhon bị lột da đi trên hư không. Phật bảo đó là gian phụ ở **Rājagaha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 259.

Nicchavorabhi Sutta.—Như trên; một nam nhon bị lột da, đồ tể giết cừu ở **Rājagaha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 256.

Nijjarā Sutta.—Có mười tởn giảm sự mà sự tu tập làm cho sung mãn các đối trị đưa đến sự tận diệt chúng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 215 f.

Niṭṭhā Sutta.—Có năm pháp được sử dụng trong đời này và năm pháp vào đời sau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 119 f.

Niṭṭhulavittṭhika.—Làng trong quận **Giri**, Tích Lan, sanh quán của **Gotamaṭhaimbara**, chiến binh của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** ⁽¹⁾. Đó có thể là làng mà Damiḷa **Pottakuṭṭha** cúng dường cho **Māṭambiya-padhānaghara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 49.

⁽²⁾ Cv. xivi. 20.

Nidāna Vagga.—Tập 2: Thiên Nhơn duyên, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 1-133.

1. Nidāna Sutta.—Có ba nhon duyên khiến các nghiệp khởi lên: tham, sân, si ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 338.

2. Nidāna Sutta.—Do Phật thuyết tại thị trấn **Kammāsaddamma** của dân chúng **Kuru**. Tôn giả Tôn giả **Ānanda** bạch Phật rằng định lý duyên khởi sâu xa, nhưng đối với Tôn giả định lý ấy có vẻ rõ ràng, mình bạch! Phật bảo Tôn giả chớ nói như vậy vì vì tất cả nghiệp đều do nơi không hiểu

rõ pháp duyên khởi này⁽¹⁾. Kinh này được gọi là **Cūḷanidāna Sutta** đối lại với **Mahānidāna Sutta**.

⁽¹⁾ S. ii. 92.

⁽²⁾ E.g., MA. i. 225; VibhA. 267.

1. Nidāna Suttā.—Có ba nguyên nhân khởi lên các nghiệp: tham, sân, si⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 134.

2. Nidāna Suttā.—Có ba nhơn duyên khiến các nghiệp tập khởi: tham, sân, si⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 263.

3. Nidāna Suttā.—Vô tham, vô sân, vô si khiến các nghiệp không tập khởi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 264.

4. Nidāna Suttā.—Do duyên các pháp làm chổ ý xứ cho dục tham trong quá khứ, ước muốn khởi lên. Cũng vậy cho tương lai và hiện tại⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 265.

5. Nidāna Suttā.—Đối lại với [4]⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 266.

Nidānakathā.—Chương dẫn nhập của Chú giải Jātaka gồm truyện của Đức Phật, chia làm ba phần: Dūrenidāna, từ lúc sanh làm **Sumedha** đến lúc sanh lên cõi **Tāvātīṃsa**; Avidūrenidāna, từ lúc hạ thế làm Thái tử **Siddhatta** đến lúc thành đạo; và Santikenidāna, cho đến lễ cúng dường **Jetavana**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 94.

Nidānuddesa.—Phần Đọc Tụng Mở Đầu (một trong năm chương) của **Paṭimokkha**.

1. Niddasavatthu Sutta.—Bảy thù diệu sự mà sự thành tựu đưa đến sự đáng được tán thán là một *niddasa* (*khīṇāsava*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 15.

2. Niddasavatthu Sutta.—Để trả lời câu hỏi của Tôn giả **Sāriputta**, Phật dạy rằng: Thành tựu bảy thù diệu sự này—học pháp, quán pháp, nhiếp phục lòng dục, thiền tịnh, tinh cần tinh tấn, niệm tuệ, nhập tri kiến--vị tỳkheo nếu

trong mười hai năm hành trì Phạm hạnh viên mãn thanh tịnh, thật là vừa đủ để nói “Vị Tỳkheo đáng được tán thán!”⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 34 ff.

3. Niddasavatthu Sutta.—N hư [2], nhưng người hỏi là Tôn giả **Ānanda** và bảy thù diệu sự là: có lòng tin, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, có nghe nhiều, có tinh cần tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 37 f.

Niddā.—M ột cận sự nữ sanh làm *vemānikapeta* (một loại nga quý nửa hưởng tội nửa hưởng phước)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. ii. 8; VvA. 117.

Niddātandi Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời cho một vị Thiên: Ngũ gục, nhác, ngáp dài, Không vui, ăn quá độ, Ở đây, đối chúng sanh, Thánh đạo không hiển lộ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 7.

Niddesa.—Nghĩa Tích. Luận thư trình bày sự phân tích bình giải các vấn đề giáo lý của tập kinh **Sutta Nipāta**. Sách này gồm hai phần: Đại nghĩa tích (**Mahā-Niddesa**) và Tiểu nghĩa tích (**Culla-Niddesa**). Culla Niddesa có lời giải về **Khaggavisāna Sutta** và 16 kinh của Phẩm **Parāyaṇa Vagga** của **Sutta Nipāta**. Còn Mahā-Niddesa đề cập đến 16 kinh trong Phẩm **Aṭṭhaka Vagga**. Được biết Culla-Niddesa không có lời bình về 56 kệ dẫn nhập (*Vatthugāthā*) hiện thấy trong Sutta Nipāta. Đó thừa nhận rằng vào thời Culla-Niddesa ra đời, Parāyaṇa Vagga là một hợp tuyển riêng biệt, và rằng Khaggavisāna Sutta lúc bấy giờ không thuộc nhóm nào hết. Cũng vậy đối với Mahā-Niddesa và Aṭṭhaka Vagga. Lời bình trong Niddesa hình như được rập theo khuôn của các lời luận giải trong Piṭakas nói là của Tôn giả **Mahā Kaccana** và Tôn giả **Sāriputta**⁽²⁾.

Theo truyền thống⁽³⁾, Tôn giả Sāriputta được xem như tác giả của Niddesa. Có một Chú giải về Niddesa gọi là **Saddhammapajjotikā** do **Upasena** soạn ở Tích Lan, theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Deva**.

⁽¹⁾ E.g., **Madhupiṇḍika Sutta** (M. i. 110 f.); xem thêm S. iii. 9.

⁽²⁾ E.g., **Saṅgīti Sutta** (D. iii. 207 f.).

⁽³⁾ NidA. p. 1.

Niddhamana Sutta.—Mười chi phần bị tẩy sạch bởi mười chi phần đối trị⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 220 f.

Nidhikaṇḍa Sutta.—Một kinh của **Khuddakapāṭha** ⁽¹⁾. Của cái chôn dẫu để sử dụng về sau thường hay bị mất; còn thiện nghiệp không bao giờ mất.

⁽¹⁾ Khp. p. 7.

Nipaṇṇan~jalika.—Xem **Paṇṇāñjalika**.

Nipannaṭṭimāguhā.—Động trong **Uttarārāma** (*q.v.*) do Vua **Parakkamabāhu I** xây trong **Pulattipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 75.

Nipura.—Xem **Sinipura**.

1. Nibbāna Sutta.—Phật giải cho Balamôn **Jāṇussoṇi** thế nào Nípàn được gọi là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 158.

2. Nibbāna Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** giảng cho Tôn giả Tôn giả **Ānanda** biết do nhân gì, do duyên gì có một số chúng sanh không chứng nhập Nípàn trong hiện tại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 167.

3. Nibbāna Sutta.—Tỳkheo nào thấy Nípàn là khổ, sẽ thành tựu được nhẫn nhục tùy thuận, sự kiện này không xảy ra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 442.

4. Nibbāna Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** giảng cho Tôn giả **Udāyi** (**Lāludāyi** theo Chú giải) ⁽¹⁾ rằng lạc là Nípàn, dẫu lạc ấy ở đây không được cảm thọ (*vedayitam*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 810.

⁽²⁾ A. iv. 414 f.

5. Nibbāna Sutta.—Do Tôn giả **Sāriputta** thuyết cho Du sĩ **Jambukhādaka** tại **Nālaka**, về nghĩa của Nípàn và con đường đưa đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 251.

6. Nibbāna Sutta.--Do Tôn giả **Sāriputta** thuyết cho Du sĩ **Sāmaṇḍaka** tại **Ukkācelā**, về nghĩa của Nípàn và con đường đưa đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 261.

1. Nibbidā.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, bảy giác chi đưa đến an lạc và Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 82.

2. Nibbidā.—Như trên, nhưng với bốn như ý túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 255.

3. Nibbidā.--Được tu tập, được làm cho sung mãn, năm tướng (tướng bất tịnh, tướng ghê tởm các thức ăn, tướng không hoan hỷ với thế giới, tướng vô thường của các pháp, tướng chết) đưa đến Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 83.

4. Nibbidā.--Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, vân vân, đưa đến Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 30.

Nibbindā.--Lạch nước tách ra từ kinh **Aciravatī** của sông **Mahāvālukagaṅgā** và chảy theo hướng Đông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 53.

Nibbedha Sutta.—Phật giảng cho Tôn giả **Udāyi** rằng tu tập làm cho sung mãn bảy giác chi đưa đến thể nhập và đâm thủng được tham uẩn, sân uẩn, si uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 87 f.

Nibbedhika Sutta.—Có bốn pháp đưa đến thể nhập: làm bạn với thiện, nghe pháp, niệm, giữ giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 419. [Khác xa với S. v. 419 trong HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.).]

Nibbedhikapariyāya.—Một bài kinh rộng thuyết mà Phật giảng cho chư tỳkheo về pháp môn thể nhập, pháp môn pháp: cần phải biết các dục, duyên khởi các dục, các dục sai biệt, các dục dị thực, các dục đoạn diệt, con đường đưa đến các dục đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 410 f.; kinh này rất thường được dẫn, e.g., UdA. 176; DhSA. 369.

1. **Nimi.**—Bồ Tát sanh làm Vua trị vì **Mithilā**. Xem **Nimi Jātaka**.

2. **Nimi.**—Vị Phật Độc giác. Ngài làm vua trị vì **Mithilā**. Một hôm, nhà vua thấy con diều hâu bay trên không trung với miếng thịt trên mỏ bị các con chim ưng rượt đuổi nên phải nhả bỏ miếng thịt. Một con chim khác xót được miếng thịt và cũng bị rượt đuổi như vậy. Nhà vua nhận biết rằng của cải đem lại phiền não và khổ đau. Ông bèn từ giả 16 ngàn cung phi mỹ nữ để làm Phật Độc giác và theo ba vị Phật Độc giác khác là **Karaṇḍu**, **Naggaji** và **Dummukha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 378.

Nimi Jātaka (N0. 541).—Chuyện Đại Vương Nimi. Một thời, Bồ Tát sanh làm Hoàng tử của nhà vua trị vì thành **Mithilā** trong quốc độ **Videha**. Ngài là hậu thân của Vua **Makhādeva**, từ giả cõi Phạm thiên để làm cho con số thân thích xuất thế ly gia của dòng tộc ông chẵn 84 ngàn. Do đó ông được gọi là **Nemi** (A Luân, vòng), tức ra đời để khép lại chiếc vòng bánh xe.

Ông lên ngôi lúc phụ hoàng xuất thế. Ông trị vì theo chánh pháp và pháp bố thí cũng như dạy hai pháp này cho thân dân. Một hôm, Vua Nimi khởi tâm hoài nghi giữa đời Thánh hạnh và pháp bố thí, thì ngôi của Thiên chủ **Sakka** nóng lên. Thiên chủ xuất hiện và làm sáng tỏ thành quả vị đại của đời tu hạnh.

Tiếng đồn của Vua Nimi lan đến cõi **Tāvatiṃsa**; Thiên chủ Sakka đưa xe và Quân xa **Mātali** đến rước ông. Trên đường lên Thiên giới, Quân xa chỉ ông các địa ngục cũng như thiên đàng, vì ông muốn thấy cả hai đường ác và thiện. Tới **Sudhammā** (Thiện pháp đường), ông thuyết cho chư Thiên tử.

Sau bảy ngày ở trên cõi **Tāvatiṃsa**, Vua Nimi trở về thành **Mithilā** và thuật lại cho dân chúng nghe những gì ông thấy.

Một hôm, người thợ hớt tóc thấy sợi tóc bạc trên đầu ông, ông liền nhường ngôi, xuất thế như các tiền nơn của ông từng làm (tục lệ trong dòng tộc ông), và đi tu khổ hạnh. Thái tử **Kaḷārajanaka** của ông là vị vua thứ 84 ngàn của triều đại **Makhādeva**.

Chuyện do Phật kể lúc Ngài du hành đến thành **Mithilā**. Ngài mỉm cười khi tới cảnh quang của cung điện của Vua **Makhādeva**. Được hỏi, Ngài trả lời bằng câu chuyện **Nimi Jātaka**.

Nhận diện tiền thân: Thiên chủ Sakka chỉ Tôn giả **Anuruddha**; **Mātali** chỉ Tôn giả Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 95-129.

⁽²⁾ M. ii. 74 ff.; trong Dpv. (iii. 35) nhà

vua được gọi là **Nemiya**.

⁽³⁾ Cyp. i. 6; CypA. 42 ff.

Nimitta Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Tướng, Chương Hai Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 82 f.

Nimittavyākaraṇīya.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông sống ẩn cư trên bờ sông **Candabhāgā**; thấy con nai vàng trong rừng, tâm ông nghĩ đến chư Phật. Vào 24 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Araññasatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 261.

Nimokkha Sutta.--Để trả lời một vị Thiên, Phật nói Ngài có biết giải thoát và viễn ly chúng sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 2.

Nimmala.--Vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 124.

Nimmānaratī.—Một hạng Thiên tử sống trên cõi thứ năm trong sáu cõi Thiên ⁽¹⁾. Chư vị được gọi như vậy vì chư vị thích thú với những sáng tạo của mình. Chư vị có thể biến thành nhiều dạng và nhiều màu sắc khác nhau ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. i. 218; M. i. 289, etc; S. i. 133, etc.; A. i. 210 etc. Xem *Compendium* (140 f.) để biết kiếp sống của chư vị. ⁽²⁾ NidA. 109; ItA. 234; VibhA. 519.

Nimmita.—Vào 19 kiếp trước có 16 vị vua trị vì dưới vương hiệu Nimmita; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Vaṭṭasakīya (Abhaya)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 174; ThagA. i. 201.

Nimmitapura.—Vườn bông trong **Pulattthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 9.

Niyama.—Quận dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 15, 101.

Niyarāya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 79.

Niyasa.—Xem **Yasa**.

Niyelatissārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 15.

Niyanti-uyyāna.—Vườn bông, có thể gần **Sihagiri**, nơi mà Vua **Kassapa I** xây một tịnh xá cho các tỳkheo phái **Dhammarucika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 14.

Niraggala.—Tế lễ bao gồm sự bố thí rộng rãi (không có cửa đóng then gài) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ItvA. 75.

1. Nirabbuda.—Một địa ngục; đúng ra là một thời kỳ bị đoạ đày dài 20 **Abbuda** (*i.e.*, 20 ngàn **Ninnahuta**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 126; S. i. 149; SNA. 477; AA. ii. 853.

2. Nirabbuda.—Vào 25 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Niggunḍipupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 263.

Niraya.—Địa ngục. Trong Kinh điển, danh sách các địa ngục rất dài và khác nhau. Chú giải các Jātaka ⁽¹⁾ liệt kê những địa ngục sau: **Sañjīva**, **Kālasutta**, **Saṅghāta**, **Jālaroruva**, **Ghūmaroruva**, **Mahāvici**, **Tapana**, **Patāpana**. Trong Saṃyutta Nikāya và Aṅguttara Nikāya có: **Abbuda**, **Nirabbuda**, **Ababa**, **Aṭaṭa**, **Ahaha**, **Kumuda**, **Sogandhika**, **Uppala**, **Puṇḍarika**, **Paduma** ⁽²⁾. Chú giải luận rằng đó không phải là những địa ngục khác nhau mà là những thời kỳ đoạ đày trong **Avīci**. Devadūta Sutta ⁽⁴⁾ và Majjhima Nikāya có danh sách khác: **Gūtha**, **Kukkuḷa**, **Simbalivana**, **Asipattavana**, và **Khārodakanadī**. Nhiều tên khác được thấy thỉnh thoảng, như **Khuradhāra** (J. v. 269), **Kākola** (J. vi. 247), **Sataporisa** (J. v. 269) và **Sattisūla** (J. v. 143). Địa ngục kinh khủng nhất là Avīcimāhāniraya (xem s.v. **Avīci**).

⁽¹⁾ J. v. 266, 271; một danh sách tương tự thấy trong Dvy. 67, trừ trường hợp của Jalaroruva được thay thế bởi Raurava và Dhūmaroruva bởi Mahāraurava.

⁽²⁾ S. i. 149; A. v. 173; SN. p. 126; xem thêm

Dvy. 67.

⁽³⁾ *E.g.*, AA. ii. 853.

⁽⁴⁾ M. iii. 185.

Niraya Vagga.—Phẩm 22: Phẩm Địa Ngục, Kinh Pháp Cú.

1. Niraya Sutta.—Năm giới cấm dẫn xuống địa ngục: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, và dùng chất say ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 170, 204.

2. Niraya.—Thành tựu sáu pháp sau bị rơi xuống địa ngục: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, ác dục và tà kiến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 432.

Nirayarūpa Sutta.—Có bốn hạng người này hiện hữu ở đời: hạng người đo lường sắc và thỏa mãn với sắc; hạng người đo lường tiếng và thỏa mãn với tiếng; hạng người đo lường với thô và thỏa mãn với thô; hạng người đo lường pháp và thỏa mãn với pháp ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 71.

Nirāmisa Sutta.—Xem **Suddhika Sutta**.

Nirāsa Sutta.—Có ba hạng người này hiện hữu ở đời: không hy vọng, có hy vọng, ly hy vọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 107 f.

Nirutti.—Luận văn nói là của Tôn giả **Mahā Kaccayāna**, gồm hai phần: **Cūlanirutti** và **Mahānirutti** ⁽¹⁾. Có một phụ chú giải về luận văn này, **Niruttiśāramañjūsā**, do **Saddhammaguru** soạn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 59, 65; Svd. 1233 f.

⁽²⁾ Bode, p. 29; Gv. 60.

Nuruttipada Sutta.—Thuyết về ngôn lộ, danh ngôn lộ và thi thiết lộ, không có lẫn lộn, trước không lẫn lộn, nay không lẫn lộn, tương lai không lẫn lộn. Phàm sắc gì đã qua, sắc ấy được xác nhận là “đã có”, không được xác nhận là “hiện có” hay “sẽ có”. Cũng vậy đối với các uẩn khác ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 71 f.

Niruttiśāramañjūsā.—Một phụ chú về **Nirutti**; cũng là phụ chú về **Nyāsa** do **Dāṭhānāga** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 55; Svd. 1241.

Nirodha Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Đoạn Diệt, Tương Ứng Giác Chi, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132 ff.

1. Nirodha Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nói với g Tôn giả **Ānanda** rằng Tôn giả đã chứng đạt và an trú Diệt thọ tướng định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 238.

2. Nirodha Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nói với chư tỳkheo rằng vị nào có đầy đủ giới, định, tuệ có thể nhập vào và xuất khỏi Diệt thọ tướng định. Tôn giả **Udāyi (Lāludayī)** ba lần phản bác rằng không có trường hợp này. Vì không có tỳkheo nào tùy hỷ mình, Tôn giả **Sāriputta** đi đến yết kiến Phật. Trước mặt Ngài, Tôn giả **Udāyi** tiếp tục phản bác. Phật quở Tôn giả **Ānanda** không có phản ứng. Về sau Phật nói với Tôn giả **Upavāna** năm pháp mà vị tỳkheo phải thành tựu để được các đồng Phạm hạnh ái mộ và tôn trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 192 ff.

Nilavāsī.—Trưởng lão được nói là có trú tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 300.

Niliya.—Bàlamôn **Damiḷa**, tế sư trong triều. Ông là nhon tình của Hoàng hậu **Anulā** và được bà đưa lên ngôi trong sáu tháng; ông bị bà thuốc chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 24 ff.; Dpv. xx. 29.

Niliya.—Người thợ săn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 330.

Nivattagiri.—Tên của thành phố xây trên chỗ voi **Kaṇḍula** trở đầu để bắt **Mahelanagara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 480.

Nivattacetiya.—Đền gần **Kadamba-nadī**, nơi mà Trưởng lão **Mahinda** đi trở về **Missakapabbata** theo lời mời của Vua **Devānampiyatissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 10.

Nivāpa Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana**, dùng ví dụ những thợ bẫy nai để nói về cạm bẫy ngũ dục của Māra. Diệt thọ tướng, vị tỳkheo không còn tham đắm bất cứ gì trên đời, và Māra không còn thâm nhập được nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 150 ff.

Nisanti Sutta.—Tôn giả Tôn giả **Ānanda** nói với Tôn giả **Sāriputta** cho đến như thế nào, vị tỳkheo mau chóng đi đến hiểu biết đối với thiện pháp, sự nắm giữ của vị ấy là khéo nắm giữ, nắm giữ nhiều và không quên điều đã nắm giữ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 201.

1. Nisabha.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Anomadassī**⁽¹⁾. Trưởng lão **Pañcasilasamādāniya** thọ giới với ông trong thời Phật **Anomadassī**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 22; J. i. 36; DhA. i. 68.

⁽²⁾ Ap. i. 76; xem thêm

74 (?).

2. Nisabha.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Atthadassī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 21.

3. Nisabha.—Còn được gọi là **Mahānisabha**, Đạo trưởng của các đạo sĩ theo hạnh đầu đà (*dhutaṅga-dhara*) trong thời Phật **Padumuttara**. Ông là gương mẫu mà Trưởng lão **Mahā Kassapa** noi theo để phát nguyện đạt được vinh dự tương tự⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 134 f.; SA. ii. 135 f.; AA. i. 85 f.

4. Nisabha Thera.—Ông là người **Koliya**. Chứng kiến sức mạnh uy nghi đức độ của đức Phật trong cuộc tranh chấp giữa hai dân tộc Sakiya và Koliya, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Trong *Therāgathā*⁽¹⁾, ông có hai kệ nói lên việc mình hành trì để khuyên một bạn đồng Phạm hạnh⁽¹⁾. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một gia chủ, từng cúng dường Phật trái *kapiṭṭha*⁽²⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Kapiṭṭhaphaladāyaka** nói trong *Apadāna*⁽³⁾.

⁽¹⁾ vs. 195 f.

⁽²⁾ Thag. i. 318.

⁽³⁾ Ap. ii. 449; nhưng

xem thêm ThagA. i. 73.

5. Nisabha.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 204, 212; Ap. i. 67.

Nisabhā.—Một trong những cung điện mà Phật **Tissa** sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 17.

Nisinnapaṭimālena.—Động trong **Pulatthipura**, làm một phần kiến trúc của **Uttarāma** do Vua **Parakkamabāhu I** xây dựng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 75.

Nissaggiya.—Ứng Xả Đối Trị. Chương **Pārājika** thứ tư của **Sutta Vibhaṅga** (Phân Tích Giới Bản).

Nissaṅka.—Xem **Kittinissaṅka**.

Nissaya Vagga.—Phần 1: Phẩm Y Chi, Chương Mười Một Pháp, **Anguttara Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 311-28.

1. Nissaya Sutta.—Phật dạy làm thế nào để thắng tri tham ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 353 f.

2. Nissaya Sutta.—Phật giảng cho Tôn giả **Upālī** rằng do duyên mười mục đích, các học Pháp được thiết lập cho đệ tử Như Lai và giới bản **Pātimokkha** được tuyên đọc ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. v. 73.

Nissayaṭṭhakathā.—Chú giải về **Saccasaṅkhepa** do Trưởng lão **Mahābodhi** biên soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 205.

Nita Thera.—Ông là một Bàlamôn ở **Sāvatti**. Ông gia nhập Tăng đoàn với ý nghĩ sẽ được an lạc. Ông có tánh lười biếng và ngang bướng. Biết tiền căn của ông, Phật giáo giới ông; ông khởi lên thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một giáo sư Bàlamôn mệnh danh **Sunanda**. Một hôm, trong lúc chuẩn bị lễ tế **Vājapeyya** (Hy sanh), Phật du hành trên hư không đến viếng ông. Ông thấy lên không trung bông cúng dường Phật; bông kết thành tràng trên bầu trời của cả thành phố. Ông làm vua 35 lần dưới vương hiệu **Abbhasa** (v.l. **Ambarama**) ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Puppachadanīya** nói trong **Apadāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 84; ThagA. i. 180 f.

⁽²⁾ Ap. i. 166.

Nītha.—Phật Độc giác được kể trong danh sách các vị Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. 106.

1. Nīla.—Một người bạn của Vua **Mahinda I**. Ông chết trẻ; lúc bấy giờ nhà vua không tiếp thân thích vì để tang bạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 27 ff.

2. Nīla Thera.—Ông gốc người Ấn Độ. Ông gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Lúc ông đến **Sāvatti** tìm y phẩn tảo, có một Mahābrahmā thấy ông và đánh lễ ông. Nghe vậy, tất cả chư Thiên đều đánh lễ ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 217.

1. Nīlagalla.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Udaya I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 31.

2. Nīlagalla hay **Nīlagiri.**—Địa danh ở vùng **Malaya**, Tích Lan, thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 14, 16, 20, 83; lxxii. 12.

Nīlagallaka.—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 67.

Nīlagiri.—Xem **Nīlagalla [2]**, xem thêm **Rāmanīlagiri**.

Nīlageha.—Kiến trúc (*pariccheda*: cốc ?) do Vua **Aggabodhi II** xây cúng dường Trưởng lão **Jotipāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliii. 39.

Nīlapokkharāṇī.—Ao, có thể ở trong **Anurādhapura**. Ao có đất sét tốt dùng làm đồ sứ sử dụng trong các lễ quán đánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 307.

Nīlavālatittha.—Địa danh trong xứ Rohāṇa, là Mātara hiện nay ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 48; Cv. Trs. ii. 48, n. 2.

Nīlavāhanā.—Một trong ba con sông mà Trưởng lão **Mahā Kappina** đi qua trên đường đến từ **Kukkuṭavati** để yết kiến Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 120.

Nīvāhinī.—Con kinh chảy từ cửa **Mālatīpuppha** của hồ lớn **Parakkamasamudda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 42.

Nīlārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan mà Vua Udaya I có cúng dường làng **Kāḷussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 16.

2. Nīrvaraṇa Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Triền Cái, Tương Ứng Giác Chi, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 91-97 f.

1. Nīrvaraṇa Sutta.—Năm triền cái tác thành không mất, đoạn diệt trí tuệ; bảy giác chi tác thành mất, tác thành trí, đưa đến Níp bàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 97 f.

2. Nīrvaraṇa Sutta.—Tu tập bốn Niệm xứ để đoạn tận năm triền cái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 457 f.

Nīrvaraṇapahāna Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Đoạn Triền Cái, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 3 f.

Nīrvaraṇāni Sutta.—Năm triền cái: tham, sân, hôn trầm thuy miên, trạo hối, nghi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 60.

Nettāru.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 189.

Nettipakaraṇa.—Chi Đạo Luận. Còn được gọi là **Nettigantha**. Bộ luận về các Piṭakas nói là do Trưởng lão **Mahā Kaccāna** biên soạn. Có một Chú giải về luận văn này do **Dhammapāla** viết ⁽¹⁾ và một Phụ chú cho Chú giải này do **Ñāṇābhivaṃsa** soạn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 59, 60; SadS. 65.

⁽²⁾ Svd. 1215.

Nettī.—Một Trưởng Dạ xoa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

1. Nemi.—Xem **Nimi**.

2. Nemi.—Một sứ giả của Vua **Kuvera** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

3. Nemi.—Phật Độc giác ⁽¹⁾, có thể ử cũng là Phật Độc giác **Nimi** (*q.v.*).

(¹) M. iii. 70.

4. Nemi.—Vào 43 kiếp trước có 16 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Nemi**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Vimala-Koṇḍañña** (¹).

(¹) ThagA. i. 146; Ap. i. 150.

Nemindhara (v.l. **Nimindhara**).—Một trong bảy dãy núi bao quanh **Sineru** (¹).

(¹) J. vi. 125; Sp. i. 119; SNA. ii. 443; Dvy. 217; Mtu. ii. 300.

1. Nerañjara.—Sông Ni Thiên Liên. Trên bờ sông này, tại **Ajapāla-Nigrodha** (q.v.) trong **Uruvelā**, Đức Phật an trú sau khi đắc đạo. Tại đây Ngài bị **Māra** quấy phá, và cũng tại đây Ngài được Thiên chủ **Sahampati** thuyết phục chuyển Pháp luân (¹).

Chú giải (²) nói rằng sau khi nhận thấy lỗi tu khổ hạnh không đem lại kết quả, Phật bỏ các **Pañcavaggiya** đi về Uruvelā và đến bờ sông Nerañjara. Tại đây, Thôn nữ **Sujātā** dung Ngài bữa cháo sữa vì tưởng Ngài là Thiên thân. Trước khi thọ trai, Ngài xuống tắm dưới bến **Suppatittha**, trú xứ của Xà vương **Kāla**. Trên bờ sông có vườn cây *sāla*, nơi Ngài qua buổi xế trưa trước đêm thành đạo.

Nerañjara được giải thích bằng ba cách như sau: (a) nước sông thú vị (*nelam jalam assā ti = nelañjalā*, chữ *l* thế cho chữ *r*); (b) nước sông màu xanh (*nīla-jalāyā ti vattabbe Nerañjarāyā ti vuttam*); (c) chignon thuần là tên của một con sông (³).

Ấn cư của Trưởng lão **Nadī Kassapa** nằm trên bờ sông này (⁴).

Nerañjara được xác định là sông Nīlājanā hiện nay, bắt nguồn từ Hazaribagh, và nhập với sông Mohanā thành sông Phalgu (⁵).

(¹) Vin. i. 1 ff.; SN. vs. 425 ff.; cp. Mtu. ii. 238; Lal. 327 (261); S. i. 103 f.; 122, 136 ff.; v. 167, 185, 232; Ud. i. 1-4; ii. 1; iii. 10; A. ii. 20 f.; D. ii. 267.

(²) E.g., J. i. 68 ff.; DhA. i. 71; BuA. 238.

(³)

UdA. 26 f.

(⁴) ThagA. i. 45.

(⁵) CAGI.

524.

2. Nerañjara.—Con kinh chảy từ hồ **Puṇṇavaḍḍhana** lên hướng Bắc (¹).

(¹) Cv. lxxix. 49.

1. Neru.—Nhà vua trị vì Ấn Độ, một hậu duệ của Vua **Mahasammata**. Ông là con của **Mahāsudassana** và là cha của Vua **Mahā-Neru** (¹).

(¹) Mhv. ii. 5; Dpv. iii. 8.

2. Neru.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Tất cả các loài chim trú trên núi này đều có sắc lông vàng vì ánh sáng phản chiếu núi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 247; cp. **Kākaneru**, **Mahāneru**, **Sineru**, **Meru**.

Neru Jātaka (No. 379).—Chuyện Núi Neru. Một thời, Bồ Tát sanh làm con Thiên nga vàng sống trên núi Cittakūṭa với chim em. Một hôm, trên đường về hai anh em Thiên nga thấy núi Sineru nên đậu lại trên đó. Tất cả các chim sống tại đây đều có sắc lông vàng óng bởi ánh sáng phản chiếu từ núi. Vì không chim nào để ý đến hai anh em Thiên nga, nên hai anh em bay trở về Cittakūṭa.

Chuyện kể về một tỳkheo sống ở biên địa. Thoạt tiên ông được dân chúng địa phương kính trọng, nhưng lần hồi sự kính trọng của dân chúng xoay vần tới các đạo sư theo thường kiến, đạo sư theo đoạn kiến và đạo sư khổ hạnh loã thể lần lượt đến làng. Dầu không vui nhưng vị tỳkheo tiếp tục an trú tại đây. Chuyện đến tai Phật, Ngài quở vị tỳkheo đã ở lại chỗ mà thiện ác lẫn lộn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 246 ff.

Nesāda.—Bàlamôn, tiền kiếp của Trưởng lão Alahán **Sattapaduminiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 254.

Nesādaka.—Ngọn đồi, trên đó Trưởng lão **Mahānāma** hành thiền ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 227.

Nehātakamuni Thera.—Bàlamôn ở **Rājagaha**, lâu thông kinh Vệ Đà. Ông tu khổ hạnh, thờ Thần Lửa và sống trong rừng (rừng) cách **Rājagaha** ba lý, bằng gạo rừng. Phật có đến viếng ông và được ông thỉnh thọ thực ba hôm. Nhơn dịp này Phật dạy ông giáo Pháp, và ông đắc Sơ quả; về sau ông đắc quả Alahán. Ông tiếp tục sống trong rừng này và Phật có đến viếng ông lần nữa; lúc ấy Ngài bị vọp bẻ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 435-440; ThagA. i. 459.

Nyāsa.—Luận văn Văn Phạm do Trưởng lão **Vimalabuddhi** biên soạn. Còn được gọi là **Mukhamattadipanī**. Trưởng lão còn viết một chú giải về luận văn này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 72; Bode, *op. cit.*, p. 21; xem thêm Svd. 1240.

P

Pamsu Sutta.—Có năm hạng *pamsukūlika* theo năm lối sống ở rừng (*āraññaka*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 219.

Pamsukūladhovana Jātaka.—Chú giải về **Dīgha Nikāya** là **Sumaṅgala-Vilāsini**⁽¹⁾ có đề cập đến một Kinh Bốn sanh tựa đề Pamsukūladhovana cùng chung với kinh **Vessantara Jātaka**, và nói rằng địa cầu run chuyển lúc hai kinh này được thuyết. Fausboll không có ghi lại kinh nào tựa đề như vậy cả và cũng không có tìm ra dấu tích của kinh này. Có thể có một vài mối liên hệ với *Pamsukūladhovana pāṭihāriya*, từng tạo ra một trong 15 ngàn thân thông giúp sự cải hoá Giáo trưởng **Uruvela-Kassapa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 130.

⁽²⁾ Xem Vin. i. 29.

Pamsukūlapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy y *pamsulūla* treo trên núi **Udaka (Uraga)**, hoan hỷ, ông đứng lên y ba bông *kinckhani*⁽¹⁾. Kệ của ông trong Chú giải về Therīgāthā liên quan đến cả hai Trưởng lão **Gosāla**⁽²⁾ và **Mahākāla**⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 434.

⁽²⁾ ThagA. i. 79.

⁽³⁾ *Ibid.*, 272.

Pamsukūlasaññika Thera.—Alahán. Ông làm thợ săn vào thời Phật **Tissa**. Một hôm, thấy y *pamsukūla* của Phật trong rừng, ông đánh lễ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Puṇṇamāsa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 418 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 297 ff.

Pamsukūli, Pamsukūlino, Pamsukūlikā.—Phái ân sĩ ở Tích Lan với đặc điểm là dùng y phân tảo (*pamsukūla*). Không ai biết nguyên nhân tại sao. Vua **Mānava** hình như có xây cho chư vị một *pāsāda* trong **Thūpārāma**⁽¹⁾. Phái này còn được thấy trong **Rājamātika-vihāra** và được hai Vua **Aggabodhi V** và **VII** trọng kính⁽²⁾. **Vajira**, Tướng của Vua **Aggabodhi IX** có xây cúng dường chư vị tịnh xá **Kacchavāla**⁽³⁾. Còn Vua **Sena I** giúp đặt đầu não của phái trên núi **Ariṭṭha** và cung cấp vật thực cho các vị ở **Pulatthipura**⁽⁴⁾.

Phái hình như xuất phát từ Tăng Đoàn ở **Abhayagiri-vihāra** và tiếp tục lưu lại đó cho đến thời Vua **Sena II** mới tách ra⁽⁵⁾. Sau đó, Tướng của Vua **Kassapa IV** là **Sena Ilaṅga** xây cho phái Tăng xá **Samuddagiri**

trong **Mahā vihāra**; ngoài ra, được biết ông còn cung cấp gạo và vải cho thân mẫu của chư vị Pāmsukūlika ⁽⁶⁾. Dưới triều Vua **Udaya II**, nhiều quân thần chạy trốn đến *tapovana* của Pāmsukūlika nhưng đều bị bắt và hành quyết hết. Vì biến cố này, các Pāmsukūlika rời *tapovana* (trên đất vua ban) đến **Rohāṇa**. Dân chúng nổi loạn, và những kẻ gây tội trước đây trong *tapovana* đến Rohāṇa tạ lỗi rồi thỉnh chư vị trở về ⁽⁷⁾. Được biết Vua **Mahinda IV** rất kính trọng các Pāmsukūlika ⁽⁸⁾. Các Pāmsukūlika được nhắc đến lần sau cùng vào thời Vua **Vikkamabāhu II** lúc nhà vua này lấy lại đất đai khiến các vị phải bỏ về Rohāṇa lần nữa ⁽⁹⁾. Sau đó không còn ai biết gì về phái Pāmsukūlika cả, có lẽ phái này không còn nữa.

Chú giải của *Anguttara* ⁽¹⁰⁾ nói rằng sau trận đối kềm **Caṇḍālatissa**, đức tin nơi tôn giáo xuống thấp nhứt, nên có cuộc thảo luận giữa Pāmsukūlika và Dhammakathika về tầm quan trọng của Pháp học (*Sāsana pariyatti*) hay Pháp hành (*Sāsana paṭipatti*). Phái Pāmsukūlika chọn Pháp hành và bị đánh bại.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 66.

⁽²⁾ *Ibid.*, xlvi. 4, 16, 73. ⁽³⁾

Ibid., xlix. 80.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, l. 63, 76.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, li. 52.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, lii. 21.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, liii. 14 ff., 21 ff.

⁽⁸⁾

Ibid., liv. 18, 24 f.
ff.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, lxi. 59 f.

⁽¹⁰⁾ AA. i. 52 ff.

Pāmsudhovaka Sutta.—Thanh lọc vàng là một quá trình từng bước một, bao gồm nhiều giai đoạn. Cũng vậy, tu tập tăng thượng tâm bao gồm nhiều giai đoạn, giai đoạn tiên khởi là diệt các kiết sử thô tạp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 253.

Pāmsupabbata-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan, được xem như trú xứ của Trưởng lão **Bhuvanakabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 247.

Pāmsupisācakā.—Hạng yêu tinh sanh sống trong chỗ ô uế ⁽¹⁾. Từ dùng trong ngữ nghĩa khinh miệt ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 713, 921; UdA. 247.

⁽²⁾ E.g., AA. i. 438; MA. ii. 610,

611.

Pakudha-Kaccāyana (Pakudha-Kātiyāna, Kakudha-Kacaayana, Kakudha-Kātiyāna).—Giáo trưởng của một trong sáu giáo phái ngoại đạo (Phật) trong thời Phật. Theo **Sāmaññaphala Sutta** ⁽¹⁾, Vua **Ajātasattu** có lần viếng ông và được ông dạy rằng đất, nước, gió, lửa, lạc, khổ, và tâm thường hằng, không thay đổi, và không có nghiệp dẫn. Như vậy, giáo pháp

ông là vô hậu quả thuyết (*akariya-vāda*). Người dùng gươm chẻ đầu làm hai, người ấy không có giết ai cả; chỉ có lưỡi gươm đi vào kẻ giữa bảy yếu tố cơ bản nêu trên ⁽²⁾ Nói cách khác, không có hành động giết chóc, nghe, hay biết, vân vân; không có quan niệm hay sự khác biệt giữa tốt và xấu, biết và không biết, vân vân ⁽³⁾.

Buddhaghosa ⁽⁴⁾ thêm rằng Pakudha không bao giờ dùng nước lạnh, chỉ dùng nước nóng; nếu không có nước nóng ông không tắm. Ông xem sự lợi ngang qua dòng nước là một tội lỗi và chuộc tội bằng cách đắp một ụ đất. Đó cho thấy khuynh hướng khổ hạnh trong hành động của ông. Lời rao giảng của ông là *nissirikaladdhi* (bất hạnh, khốn khó).

Có giả thuyết nói rằng ⁽⁵⁾ Pakudha không được môn đệ kính trọng như Phật tử kính trọng Phật. Ông không thích được hỏi và tỏ vẻ khó chịu, oán trách khi bị cất vấn. Tuy nhiên, nhiều kinh sách khác ⁽⁶⁾ nói rằng ông rất được đồ chúng quý trọng, được xem như bậc thầy nổi danh có nhiều tín đồ. Ông không có tự cho mình đã chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ⁽⁷⁾.

Danh xưng của Pakudha-Kaccāyana được viết bằng nhiều cách; có kinh sách nói rằng tên riêng của ông là Kakuddha hay Kakuda. *Praśnopaniṣad* ⁽⁸⁾ có đề cập đến một Kakuda Kātyāna trẻ cùng thời với Pippalāda; ông được gọi là Kabandhin, có nghĩa, cũng như Kakuda, có một khối u trên cổ hay trên vai. Theo Buddhaghosa ⁽⁹⁾, Pakudha là tên riêng, còn Kaccāyana là tên tộc. Kaccāyana (hay Kātyāna) là một tộc Balamôn.

Mahābodhi Jātaka ⁽¹⁰⁾ gọi Pakudha là một trong năm vị tà sư (*diṭṭhigatika*), và **Milindapañha** ⁽¹¹⁾ nói ông được Vua **Milinda** yết kiến như một danh sư.

⁽¹⁾ D. i. 56. ⁽²⁾ Cf. thuyết Descartes, rằng giết sanh vật hạ đẳng không có tội vì chúng không có linh hồn. ⁽³⁾ Lời dạy

của Pakudha còn được thấy trong **Sandaka Sutta** (M. i. 517) với đầy đủ chi tiết, nhưng trong kinh này tên ông không thấy nói đến. ⁽⁴⁾

DA. i. 144. ⁽⁵⁾ M. i. 250; ii. 4. ⁽⁶⁾ E.g., M. i. 198; S. i.

66; SN. p. 91. ⁽⁷⁾ S. i. 68. ⁽⁸⁾ Barua:

Prebuddhistic Indian Philosophy, 281; xem thêm Dvy. 143; Mtu. i. 253,

256, 259; iii. 383. ⁽⁹⁾ DA. i. 144; SA. i. 102. ⁽¹⁰⁾ J. v. 246.

⁽¹¹⁾ p. 8.

Pakudhanagara.--Thị trấn ở Miên Điện, từng là một trung tâm văn học quan trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Gv. 65; nhưng có tài liệu (Gv. 67) lại viết rằng các công trình nói là được soạn trong Pakudhanagara được viết tại **Kañcīpura**. Xem thêm Gv.

75, trong ấy có đề cập đến một Makuranagava, v.l. Pakuta. Có thể đó là Pakudha.

Pakiṇṇaka Nipāta.—Chương 14: Tập Phẩm, Jātakaṭṭhakathā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 276, 374.

Pakiṇṇaka Vagga.—Phẩm 21: Phẩm Tập Lục, Kinh Pháp Cú.

Pakulā.—Xem Sakulā.

Pakkanta Sutta.—Phật thuyết cho chư tỳkheo tại núi **Gijjhakūṭa**, không bao lâu sau khi **Devadatta** rời bỏ Tăng Đoàn. Ngài dạy rằng lợi đắc đưa đến diệt vong cho Devadatta, như cây chuối, cây tre sau khi trở bông đi đến diệt vong ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 241.

Pakkha Thera.—Alahán. Ông là một Thích tử của Devadaha và mệnh danh Sammoda. Lúc trẻ ông bị bệnh thấp khớp (*vātaroga*) và bị tật một thời gian nên có tên là Pakkha (có tật). Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Đức Phật về thăm thân thuộc sau khi đắc đạo, và tu ẩn trong rừng. Một hôm ông thấy con diều bay trên không trung với miếng thịt trên mỏ, con diều khác rồi một con khác nữa tranh nhau giựt miếng thịt. Nhận thức rằng dục lạc như miếng thịt dành giựt bởi các con diều, ông khởi thiên định, đạt thiên chứng và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm tướng Dạ xoa có 84 ngàn tùy tùng; bấy giờ ông có dung lên Phật chiếc Thiên y.

Vào 15 kiếp trước ông làm Chuyển luân vương 16 lần dưới vương hiệu **Suvāhana (Vāhana)** ⁽¹⁾.

Ông là Trưởng lão **Mahāparivāra** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 63; ThagA. i. 144 f.

⁽²⁾ Ap. i. 146 f.

Paṅkadhā.—Thị trấn trong xứ **Kosala**, trú xứ của Tỳkheo **Kassapa** thuộc tộc **Kassapa**. Phật có đến và trú tại đây trong một chuyến du hành giữa dân chúng Kosala ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 236; AA. i. 446.

Paṅkadhā Sutta.—Lúc nghe pháp thoại do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại thị trấn **Paṅkadhā** trong xứ **Kosala**, Tỳkheo **Kassapagotta** nghĩ rằng Phật quá tẩn mẫn (too scrupulous). Sau khi Phật trở về **Rājagaha**, ông hối hận nên theo về, đến tạ lỗi và xin được tha thứ. Phật tán thán ông đã tạ lỗi

và bảo rằng vị tỳkheo ưa thích học tập đáng được tán thán, còn vị tỳkheo không ưa thích học tập không đáng được tán thán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 236 f.

Paṅkavela.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua **Vikkamabāhu II** đánh bại Vua **Jayabāhu I** và anh em của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 16; xem thêm Cv. Trs. i. 226, n. 2.

Paṅgura-vihāra.—Tự viện ở Hatthibhogajanapada dưới miền Nam Tích Lan. Trước trai đường của tự viện có cây *paṅgura*. Một hôm, vị Thần trên cây nghe Sadi tụng kinh **Mahādhammasamādāna Sutta** nên tán thán bài kinh. Được Sadi hỏi, Thần cây nói rằng ông có nghe Phật thuyết kinh này nhưng chưa được thấy mặt vì không được dự buổi pháp thoại; ông không được đi bởi có nhiều vị trên trước ông đi. Truyền thuyết nói rằng sau đó ông đắc Sơ quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 530 f.

Pagata Sutta.—Cuộc luận đàm giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Koṭṭhita** về sự tồn tại của Thế Tôn sau khi nhập diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 384 f.

Pacalā Sutta.—Lúc trú tại núi **Suṃsumāra**, Phật thấy Tôn giả **Moggallāna** ngủ gục trong làng **Kallavāḷamutta**. Ngài dùng thần thông đến với Tôn giả và dạy rằng khi nào Tôn giả có tướng và thủy miên xâm nhập, dùng tác ý đến nó và thủy miên sẽ được đoạn diệt. Trong kinh này Phật còn dạy thêm một số vấn đề khác, ví như không đến thăm gia chủ lúc say sưa trong cao mạn, lợi lạc sống độc cư không liên hệ với các gia chủ, hành trì từ bi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 85 ff.

Pacāyika Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh kính trọng các bậc cao tuổi; nhiều hơn là các chúng sanh không kính trọng các bậc cao tuổi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 468.

Pacuruyyāna.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 12.

Pacetana.—Như vị Chuyết Luân, Như Lai là vị Pháp vương đúng pháp, pháp vương, y cú pháp, cung kính pháp, kính trọng pháp, tôn kính pháp, lấy

pháp làm tròng phan, lấy pháp làm cờ xí, lấy pháp làm tối thắng, ra lệnh hộ trì, che chở, ủng hộ đúng pháp đối với quần chúng.

⁽¹⁾ A. i. 110.

Pacetana Sutta.—Xem **Cakkavatti Sutta**.

Paceli-vihāra.—Tịnh xá ở **Soṇṇagiripādā**, trú xứ của Trưởng lão **Soṇaka**, con của một thợ săn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 887.

Paccaṇika Sutta.—Bàlamôn **Paccaṇikasāta** yêu cầu Phật nói Pháp. Ngài từ chối vì thấy tâm ông ô uế và thù hận. Nghe vậy, ông xin được làm cư sĩ và từ nay đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 179.

Paccaṇikasāta.—Bàlamôn ở **Sāvatti**, người mà Phật từ chối thuyết pháp (xem **Paccanīka Sutta**). **Buddhaghosa** ⁽¹⁾ nói rằng vị Bàlamôn được gọi như vậy vì ông thích thú trong việc phân bác.

⁽¹⁾ SA. i. 205.

Paccanta Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh sanh trong các quốc độ trung ương (**Majjhimadesa**); nhiều hơn là các chúng sanh sanh ở biên địa (**Paccanta-janapada**) giữa đám man di không ý thức ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 466.

Paccantajanapada.—Trong Kinh điển, chúng ta thường thấy sự tương phân giữa quốc độ trung ương (**Majjhimadesa**) và xứ biên địa (**Paccantajanapada**). Người sanh trong quốc độ trung ương được nhiều lợi lạc còn người sanh trong xứ biên địa thì không, và hơn duyên được nghe Pháp của họ rất hiếm hoi ⁽¹⁾. Trong nhiều trường hợp quốc độ trung ương có biên giới, và đất đai ngoài các biên giới ấy được xem là biên địa. Các biên giới ấy là: **Kajaṅgala** và **Mahāsālā** ở bên Đông; sông **Salalavatī** ở Đông Nam; **Setakaṇṇikā** dưới phía Nam; **Thūna** ở phía Tây; **Usiraddhaja (pabbata)** trên phía Bắc ⁽²⁾. Giới luật được xem như không khắt khe mấy đối với các xứ ngoại biên, nơi mà Phật không có trú đêm nào cả ⁽³⁾.

⁽¹⁾ E.g., DhA. iii. 248, 489; KhA. 133. ⁽²⁾ Vin. i. 197; J. i. 49; cp. Dvy. 21 f. ⁽³⁾ MA. ii. 982.

1. Paccaya Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình quyền quý ở **Rohī (Rohiṇī)** và kế nghiệp cha trong sự giàu sang. Trong một lần ông tổ

chức lễ tạ ơn, Phật đến cùng đại chúng. Ngài ngồi trên hư không trong sân đường nam ngọc do Thiên vương **Vessavaṇa** dựng lên để Ngài thuyết pháp. Paccaya nghe pháp, xuất thế ly gia, và đắc quả Alahán chỉ trong vài ngày sau đó; ông không rời cốc cho đến khi thiên đình khởi lên và đạt thiên chúng.

Vào thời Phật **Kassapa**, Paccaya làm tỳkheo, từng phát nguyện không rời tịnh xá cho đến khi đạt thiên chúng; nhưng ông mệnh chung trước khi lời phát nguyện thành sự thật.

Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật **Vipassī** trên bờ sông **Vinatā** và có dung lên Phật trái sung (*udumbara*)⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Udumbaraphaladāyaka** nói trong Apadāna⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 222-4; ThagA. i. 341 f.

2. Paccaya.—Voi báu của Vua **Vessantara**. Trong ngày sanh của voi, voi được mẹ bay đem đến đặt trong chuồng voi của nhà vua. Paccaya là một bạch tượng và được gọi như vậy (*paccaya*=nhu cầu) vì đáp ứng đúng nhu cầu của Vessantara⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 485.

Paccaya Sutta.—Phật giảng lý duyên khởi và pháp duyên sanh cho các tỳkheo tại **Sāvatti**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 25 f.

Paccayasāṅgāha.—Bộ sưu tập do Tỳkheo Tích Lan **Vācissāra** biên soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 71.

Paccarī.—Xem **Mahāpaccarī**.

Paccāgamaṇiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông sanh làm con ngỗng đỏ hung hung (*cakkavāka*) sống trên bờ sông **Sindhu**. Một hôm, thấy Phật đi trên hư không, ngỗng dùng mỏ dung Ngài bông sālā. Vào 17 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu **Sucārudassana**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Puṇṇamāsa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 113.

⁽²⁾ ThagA. i. 53 f.

Paccuggamaṇiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, thấy Phật **Siddhata**, ông theo nhìn say mê. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Saparivāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 24o.

Paccupaṭṭhānasañña.--Vào thời Phật **Atthadassī** ông là một đạoxa, rất đau khổ lúc nghe tin Phật nhập diệt trước khi ông được đánh lễ Ngài. Đệ tử **Sāgara** của Phật khuyên ông vinh danh tháp thờ Phật; ông hành trì trong năm năm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Bhūripaṇṇā** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ekūdāniya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 153.

⁽²⁾ ThagA. i. 153 f.

Pacceka Buddha.—Phật Độc Giác, Phật Duyên Giác, Phật Bích Chi. Pacceka Buddha là danh hiệu của vị Phật chứng quả giác ngộ nhờ sự quán chiếu tánh vô thường và duyên khởi của các pháp, tự thọ dụng Pháp lạc, không thuyết Pháp độ sanh. Do đó nhiều Kinh sách dịch từ Pacceka Buddha là “Silent Buddha”. Xem thêm định nghĩa chi tiết trong **Puggalapaññatti** (p. 14; cf. p. 70).

Các vị Độc Giác Phật hành trì balamật (*pāramī*) ít lắm là hai ngàn atăngkỳ (*asankheyya*) kiếp. Chư vị sanh ra trong một trong ba dòng (*kula*) Phạm thiên (*Brāhmaṇa*), Sátđếly (*Khattiya*) hay Nam gia chủ (*Gahapati*) chỉ vào kiếp *vivattamāna* lúc chư Phật (Phật như Đức Thích Ca) tái sanh, nhưng chư vị không bao giờ gặp mặt một vị Phật nào cả.

Độc Giác Phật không hoằng sanh; sự ngộ Pháp của Ngài “như giấc chiêm bao thấy bởi người câm điếc” (like a dream seen by a deaf mute). Chư vị đắc thân thông (*iddhi*), thiền lạc (*samāpatti*) và minh sát (*paṭisambhidā*) như chư Phật, nhưng luôn luôn kém hơn chư Phật trên phương diện tri kiến. Chư vị có thể truyền giới. Chư vị có lời khuyên nhủ, nhưng những lời khuyên của chư vị chỉ giới hạn trong phạm vi tốt và thiện (*abhisamācārikasikkhā*). Có Kinh (e.g., J. iv. 341) nói rằng chư vị không phải là những bậc toàn tri (như Phật), chư vị chưa đủ tri kiến tinh thông mọi đường lối và phương tiện (như Phật). Chư vị thọ bát quan trai giới nơi thềm có vòng rào **Ratanamālaka**, dưới gốc cây **Mañjusa** trên dãy núi **Gandhamādana**. Cư sĩ có thể thành Phật Độc Giác, và sau khi đắc thành vị cư sĩ mất hết các đặc điểm của người cư sĩ.

Chư Phật Độc Giác trú trong ba động **Suvaṇṇaguḥā**, **Mañiguḥā** và **Rajataguḥā** trên triền núi **Nandamūlakapabbhāra**. Thềm rào Ratanamālaka luôn luôn có sàng tọa dành cho Phật Độc Giác; mọi tân Độc Giác Phật xuất thế đều đến đó để được chỉ định sàng tọa riêng của mình. Bảy giờ tất cả chư Phật Độc Giác đều vân tập để mừng vị Phật Độc Giác mới và cũng để nghe vị này thuật lại nhơn duyên mình đắc thành. Cũng vậy, tất cả chư Phật Độc Giác vân tập về đây lúc có một vị nhập diệt; có Kinh lại nói chư vị mệnh chung trên núi **Mahāpapāta** (q.v.). Nhục thân của Phật Độc Giác được hoả táng và xá lợi tan biến hết ⁽¹⁾.

Không thấy nói đến sự giới hạn của số Phật Độc Giác xuất thế. Có lần có 500 vị ra đời cùng một lúc, tất cả là con của Mẹ **Padumavatī** (q.v.) do **Mahāpaduma** dẫn đầu. **Isigili Sutta** ⁽²⁾ có một danh sách dài của chư Phật Độc Giác trú trên núi **Isigili** (q.v.). Theo Buddhaghosa ⁽³⁾, đó là danh sách của 500 người con của Mẹ Padumavatī; nhưng danh sách đếm chưa đến 500 vị, sự sai biệt được giải thích là do có 12 vị trùng tên. Được biết còn nhiều vị khác mà tên được thấy rải rác trong Kinh điển, như trong **Jātakatṭhakathā** ⁽⁴⁾. Danh hiệu Phật Độc Giác thường thấy như là **Tagarasikhī** (q.v.). Phật Độc Giác được kể có đi khát thực và an cư kiết hạ chung với tỳkheo ⁽⁵⁾.

Trong số các lời dạy của Phật Độc Giác, **Khaggavisāṇa Sutta** (q.v.) được xem như quan trọng nhất.

⁽¹⁾ Các chi tiết này được trích trong SNA. i. 47, 51, 58, 63; KhA. 178, 199; ApA. i. 125; xem thêm s.v. **Gandhamādana**. ⁽²⁾ M. iii. 68 ff.

⁽³⁾ MA. ii. 889 ff. ⁽⁴⁾ E.g., **Darimukha** (J. iii. 240), **Sonaka** (v. 249); xem thêm DhA. iv. 120, etc. ⁽⁵⁾ E.g., DhA. ii. 112 f.; iii. 91, 368; iv. 200. Ước nguyện của chư vị (SNA. 51). Trí tuệ của chư vị kém trí tuệ của Bồ Tát (J. iv. 341).

Pacceka Brahmā.—Bích chi Phạm thiên. Kinh điển có đề cập đến vài Phạm thiên thành Bích chi Phạm thiên, e.g., **Subrahmā**, **Suddhāvāsa** và **Tudu** ⁽¹⁾. Tác giả không thấy có giải thích nào cả về chư Phạm thiên này. Có thể đó chỉ là chư vị Phạm thiên không trú trong Phạm thiên giới mà trong giới riêng của mỗi vị.

⁽¹⁾ Xem s.v.

Paccorahaṇī Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Đi Xuống, Chương Mười Pháp, **Āṅguttara Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 222-37.

Paccorahaṇī Sutta.—Bàlamôn **Jānussonī** bạch Phật rằng vào một số ngày trai giới, các Bàlamôn hành lễ *paccorahaṇī* bằng cách tắm tẩy trần và đánh lễ Thân Lửa ba lần trong đêm. Đạn ông hỏi Phật các Thánh đệ tử có lễ như vậy không? Phật giải đáp cho ông nghe. Ông tán thán Phật và xin trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 233 ff.

Pacchābhumma (Pacchābhūma).—Tên của vùng phương Tây (đối với quốc độ trung ương)⁽¹⁾. Balamôn trú đất phương Tây (*Pacchābhūmaka brahmins*) là những người đội vò nước (carriers of water pots), thờ Lửa, và nói rằng có thể dẫn người chết lên Thiên giới⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 5, 6; SA. ii. 189. ⁽²⁾ E.g., A. v. 263; xem thêm S. iv. 311.

Pacchābhū Thera.—Giáo thọ sư của **Malitavambha**; Malitavambha sau làm Trưởng lão. Ông được gọi như vậy có lẽ vì “sinh ở phương Tây”; xen bên dưới.

⁽¹⁾ Thag. vs. 105; ThagA. i. 211.

Pacchābhūmaka Sutta (=Mataka Sutta).—Thôn trưởng **Asibandhakaputta** đến viếng Phật tại **Pāvārika-ambavana** và bạch hỏi Ngài có thể nào làm cho người chết lên Thiên giới như các Balamôn phương Tây không? Phật dạy rằng sanh thú của mỗi người tùy theo nghiệp của người ấy đã mang; không ai có thể dẫn người ấy lên Thiên giới hay xuống địa ngục được⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 311 f.

Pacchāsamaṇa Sutta.—Đề có thể săn sóc tốt người bệnh, người săn sóc không thể thành tựu năm pháp sau đây: không biết pha thuốc, không biết cái gì thích đáng cái gì không, muốn lợi ích vật chất, ghé thăm khi dọn đồ ông ướ, không biết pháp thoại thịnh thoảng để làm cho bệnh nhơn hoan hỷ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 137.

Pacchidāyaka Thera.—Xem **Sajjhadāyaka**.

Pacchimadesa, Pacchimadisā, Pacchimapassa.—Tỉnh có thể nằm bên phía Tây Tích Lan⁽¹⁾. Trong tỉnh có tịnh xá **Vallipāsana**, trú xứ của **Mahā-Nāgasena**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliv. 88 f; nhưng xem Cv. *Trs.* i. 82, n. 4. ⁽²⁾ MṬ. 552.

Pacchimārāma.—Tự viện, có thể nằm bên phía Tây của **Pulatthipura**, do Vua **Parakkamabāhu I** xây, gồm có 22 Tầng xá và nhiều kiến trúc khác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 70 ff.

Pajāka.—Nhà vua. Thị trấn **Lambacūḷaka** nằm trong quốc độ của ông. **Meṇḍissara**, Đại đệ tử của **Jotipalā (Sarabhaṅga)**, trú tại thị trấn này⁽¹⁾.

Có kinh khác nói rằng Lambacūlaka nằm trong vương quốc **Caṇḍappajota**

(2). Phải chăng Caṇḍappajota là vương quốc của Vua Pajāka?

(1) J. iii. 463.

(2) J. v. 133.

1. Pajāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị kiết sử và các kiết sử. Mất là pháp bị kiết sử. Ở đầu có dục và tham, ở đây là kiết sử... Ý là pháp bị kiết sử (1).

(1) S. iv. 89.

2. Pajāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ. Mất là pháp bị chấp thủ. Ở đầu có dục và tham, ở đây là chấp thủ... Ý là pháp bị chấp thủ (1).

S. iv. 90.

1. Pajāpati.—Một danh hiệu của **Māra** vì Ác ma có khả năng chinh phục mọi chúng sanh (1).

(1) M. i. 2; MA. i. 28.

2. Pajāpati.—Đại Thiên vương được liệt kê như **Sakka**, **Varuṇa**, **Isāna**, vân vân. (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Thiên vương Pajāpati sống cùng thời với Thiên chủ Sakka và trông như Thiên chủ, nhưng ngồi sau Thiên chủ trong các buổi hội. Ông thỉnh thoảng được xếp cùng với Phạm thiên nhưng khác với Phạm thiên (3). Trong **Āṭānāṭiya Sutta** (4) ông được gọi là một Mahāyakkha thường được Phật tử van vái lúc hữu sự.

(1) S. i. 219; D. i. 244; trong J. v. 28 ông được xếp chung với Varuṇa và Soma; xem thêm D. ii. 274; DA. iii. 709.

(2) SA. i. 262.

(3) J. vi. 568, 571; M. i. 140, 327, 329.

(4) D. iii. 204.

3. Pajāpati.—Xem **Mahā-Pajāpati Gotamī**.

Pajjamadhu.—Bài kệ tiếng Pāli gồm 104 vắn do Coliya **Dīpaṅkara** hay **Buddhapiya** sáng tác. Kệ tán thán nét đẹp của Phật, của giáo pháp Ngài và của Tăng Đoàn (1).

(1) P.L.C. 222; Svd. 1260.

Pajjaraka.—Tên của dịch tễ từng tàn phá kinh đô **Abhayapura** của Tích Lan trong thời Phật **Kakusandha**. Truyền thuyết nói rằng đó do Daxoa **Puṇṇakāla** gây ra. Phật Kakusandha phải đến đảo quốc để diệt dịch tễ này. Dịch tễ được định là một *unhasīsābādha* (*unha*=nóng+*sīsā*=đầu+*bādha*=quấy rầy) (1).

(¹) Mhv. xv. 63; MṬ. 349.

Pajjunna.--Vị thứ 8 trong nhóm Mười anh em **Andhakaveṇhudāsaputtā**, con của **Devagabhā** (¹).

(¹) J. iv. 81; PvA. 93, 111.

Pajjuna.—Vua chư Thiên, Thần Mưa, một Thiên thần của Thiên chủ **Sakka**. Kinh điển (¹) có đề cập đến việc ông làm mưa lớn trong xứ **Kosala** khi thấy (Bồ Tát) làm một hạnh nói lên Sự Thật, khiến trời mưa (²).

Buddhaghosa (³) nói ông là một chư Thiên **Vassavalāhaka** (Mưa) và trú trên cõi **Cātummahārājika**. Ông có hai ái nữ: **Kokanadā** và **Culla Kokanadā** (⁴).

Thần Pajjuna thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (⁵). Ông có tham dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (⁶).

(¹) J. i. 330; Mhv. xxi. 31; J. iv. 253.

(²) E.g., J. i. 331 f.

(³) SA. i. 64.

(⁴) S. i. 29 f.

(⁵) D. iii. 205.

(⁶) *Ibid.*, ii. 260.

1. Pajjunnadhītā Sutta.—Thiên nữ **Kokanadā**, ái nữ của **Pajjunna** đến **Mahāvana** ở Vesālī đánh lễ Phật, nói kệ tán thán Ngài và lời dạy của Ngài (¹).

(¹) S. i. 29.

2. Pajjunnadhītā Sutta.—Thiên nữ **Kokanadā**, ái nữ của **Pajjunna** đến **Mahāvana** ở Vesālī đánh lễ Phật, nói kệ tán thán Ngài và tóm tắt giáo pháp của Ngài (¹).

(¹) S. i. 30.

1. Pajjota.—Xem **Caṇḍappajjota**.

2. Pajjota.—Hồ nước gần **Kāsapabbata** do **Duṭṭhagāmaṇi** xây. Gần hồ là thành phố **Pajjotanagara** (¹).

(¹) Mhv. xxv. 51; M. i. 346.

1. Pajjota Sutta.—Có bốn loại hào quang: hào quang mặt trăng, hào quang mặt trời, hào quang ngọn lửa, hào quang trí tuệ. Hào quang trí tuệ là tối thượng (¹).

(¹) A. ii. 140.

2. Pajjota Sutta.—Bốn vật chiếu sáng đời: mặt trời, mặt trăng, lửa, Phật; Phật là tối thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 15.

3. Pajjota Sutta.—Nhiều câu hỏi của một chư Thiên, và trả lời của Phật. “Vật gì chiếu sáng đời?” là câu hỏi đầu tiên và câu trả lời là “Trí tuệ chiếu sáng đời.” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 44.

Pañca Sutta.—Xem **Anattalakkhaṇa Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 66.

Pañcaka.—Xem **Paṇḍaka** và **Pañcika**.

Pañcakaṅga.—Người thợ mộc của Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**. Ông là tín đồ thuần thành của Phật và rất thích luận bàn. Cuộc luận bàn của ông với Tỳkheo **Mahā-Udāyi**--đề tài của **Bahavedanīya Sutta** ⁽¹⁾--được Tôn giả Tôn giả **Ānanda** nghe và bạch lại Phật. Lần khác chính ông bạch Phật cuộc luận đàm của ông với Du sĩ **Uggāhamāna Samaṇamaṇḍikāputta**; Ngài thuyết cho ông kinh **Samanamaṇḍika Sutta** ⁽²⁾. **Anurudha Sutta** ⁽³⁾ ghi lại cuộc luận đàm giữa hai Tôn giả **Anuruddha** và **Abbiya Kaccāna** tại nhà ông; chuyện bắt đầu từ câu hỏi của ông.

Buddhaghosa ⁽⁴⁾nói rằng **Pañcakaṅga** là tên riêng của người thợ mộc; ông được gọi **Pañcakaṅga** (Ngũ Phần) vì ông luôn luôn mang theo năm dụng cụ của nghề mộc: rìu (*vāsīpharasu*), đục (*nikhādana*), thước (*daṇḍa*), búa (*muggara*), và dây mực (*kāḷasutta*). Ông giải thích tên **Thapati** (Thợ mộc) bằng *vaḍḍhaki-jetṭha* (*vaḍḍhaki*=Thợ mộc; *jetṭha*=đàn anh).

⁽¹⁾ M. i. 396 ff.; xem thêm S. iv. 223 f.

⁽²⁾ M. ii. 23 ff.

⁽³⁾ M. iii. 144 ff.

⁽⁴⁾ MA. ii. 629; SA. iii. 86.

Pañcakaṅga Sutta.—Xem **Bahavedanīya Sutta**.

Pañcagati Suttā.—Tụ kinh do Phật thuyết về năm sanh thú (trời, người, bàng sanh, ngựa quỷ, địa ngục) trong ấy chúng sanh trôi lăn vì không hiểu bốn Thánh đế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 474 ff.

Pañcagativāṇṇanā.—Tựa của một Chú giải ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75.

Pañcagaru Jātaka (N0.132)=Bhiruka Jātaka.--Chuyện Ngũ Dục Lạc. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử út trong số 100 vương tử của Vua **Brahmadatta** trị vì **Benares**. Thấy mình không có cơ hội lên ngôi, ông nghe lời khuyên của các Phật Độc giác nên được kế vị phụ hoàng. Xem thêm **Telapatta Jātaka** (q.v.), một tên khác của kinh này.

Chuyện kể về sự cám dỗ của các ái nữ của **Māra** tại cây **Ajapālanigodha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 469 f.

Pañcaggadāyaka.—Bàlamôn cúng dường thu hoạch đầu mùa trong năm thời kỳ khác nhau: lúc chín, lúc thu hoạch, lúc cho vô bình (xay?), lúc nấu chín, lúc đem lên đĩa.

Một hôm, Phật đến khất thực nơi nhà ông trong lúc bà dọn cơm cho ông ăn. Sợ ông cúng dường mâm cơm, bà khoác tay ra dấu cho Phật đi ra. Nhưng Ngài không đi mà còn phóng hào quang đến vị Bàlamôn. Bà cười lớn về sự ngoan cố của Phật; bấy giờ vị Bàlamôn thấy Phật bèn cúng dường hết bữa cơm còn lại. Ngài nhận vật cúng dường rồi thuyết pháp cho ông bà nghe; hai ông bà đắc quả Anaham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 98 ff; Chuyện còn được thấy trong SNA. i. 270, nhưng ở đây nói hai ông bà đắc quả Dự lưu.

Pañcagaḷalenavāsī-Tissa.—Một Sadi trẻ có thần thông đi trên hư không. Một hôm, đang du hành, ông nghe tiếng hát của cô con gái của ông thợ rèn làng **Girigāma** đang tắm dưới ao sen cùng 500 bạn của cô. Ông khởi lòng mê đắm và mất hết thần thông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 70.

Pañcaṅgika Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Năm Phần, Chương Năm Pháp, **Āṅguttara Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 14-32.

Pañcaṅguliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông đến gần Phật **Tissa** lúc Ngài đang trên đường vô Gandhakuṭi và dung lên người một nắm hương liệu. Vào 72 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sayampabhā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 186.

Pañcācūḷaka.—Tên của Đại Phạm thiên (*Mahā-Brahma*) **Sanaṅkumāra** trong kiếp làm người trước đây. Ông mệnh chung trong lúc

thiên định và sanh về cõi Phạm thiên ⁽¹⁾. Rất có thể, ở đây Pañcacūlaka không phải là một tên riêng mà chỉ “lúc bé còn để tóc năm chòm”.

⁽¹⁾ MA. ii. 584.

Pañcacūlakagāmadāraka.—Tên giả của Thiên tử **Vissakamma** lúc ông theo lệnh của Thiên chủ **Sakka** đi cùng Vua **Asoka** tìm xá lợi để tôn trí trong đền do nhà vua xây. Các xá lợi này được chôn dấu không ai biết ở đâu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 614; xem **Pañcacūlaka** để biết rõ giải thích hơn.

Pañcacchiddageha.—Có hai ông bà Balamôn gia chủ muốn cúng dường bốn vị Balamôn nên ông đến tịnh xá tìm thỉnh. Ông trở về với bốn Sadi Alahán (*Arahant-sāmaṇera*): **Saṅkicca**, **Paṇḍita**, **Sopāka**, và **Revata**. Thấy bốn Sadi, bà không vừa ý và muốn đuổi bốn ông trở về không cúng dường. Ông bèn đi thỉnh về hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna**; chư Tôn giả đến thấy các Sadi bèn quay gót trở về. Bấy giờ ngôi của Thiên chủ **Sakka** nóng lên vì các Sadi đang đối. Thiên chủ giả làm Balamôn đến nhà vị Balamôn gia chủ, đánh lễ các Sadi, rồi ngôi vô bàn. Hai ông bà gia chủ tìm cách đuổi Thiên chủ ra, nhưng không được nên mời cả năm khách thọ trai. Mỗi khách mở một lối thoát và ra đi; nhà này được gọi là **Pañcacchiddageha** vì đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 176 ff.

Pañcattaya Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana** về các chủ thuyết ngoại đạo (Phật) liên quan đến vị lai tự ngã sau khi chết: ba thường kiến là hữu tướng, vô tướng và phi tướng phi phi tướng; đoạn kiến; và nípbàn hiện tại. Phật bác bỏ tất cả năm chủ thuyết này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 228 ff.

Pañcadīpadāyikā Therī.—Alahán. Một trăm ngàn kiếp trước bà là một ả nữ sĩ du hành từ nơi này đến nơi khác. Đêm nọ, bà ngồi dưới gốc Bồ Đề và nguyện rằng cây phát hào quang. Ước nguyện của bà thành sự thật. Bà toạ thiền dưới gốc cây suốt bảy hôm; đến ngày thứ chín, bà thấp năm ngọn đèn tại đây.

Sau khi mạng chung, bà sanh về cõi **Tāvātimsa**, và cung điện của bà là **Pañcadīpī**. Bà đắc thân thông nhìn được bốn phương tám hướng không cần quay đầu. Trong kiếp sau cùng bà đắc quả Alahán lúc mới lên bảy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chuyện tương tự được kể trong chuyện của Trưởng lão ni **Pañcadīpikā** ⁽²⁾. Ngoài ra, trong Chú giải Therīgāthā có kể nói là của Trưởng lão ni **Selā** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 527.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii, 519 f.

⁽³⁾ ThigA. 62 f.

Pañcadīpikā.—Xem **Pañcadīpadāyikā**.

Pañcadīpī.—Xem **Pañcadīpadāyikā**.

Pañcanadī, Pañcamahānadī.—Kinh điển có nói nhiều đến năm con sông lớn ở Ấn Độ: **Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū,** và **Mahī**. Các sông này thường được dùng trong ẩn dụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, Vin. ii. 239; A. iv. 101; S. ii. 135; Ud. v. 4; thêm Mil. 380.

Pañcanīvaraṇa Sutta.—Thuyết về năm triền cái hay chướng ngại (*nīvaraṇa*), quả bất thiện của chúng và pháp để đoạn tận chúng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 3.

Pañcapaṇḍita Jātaka (No. 508).—Chuyện Năm Vị Hiền Nhon. Còn được gọi là **Pañcapaṇḍitapañha** và **Paṇḍitapañha**. Được kể trong **Mahā-Ummagga Jātaka** (Đoạn 27) nói về bốn Đại thần **Senaka, Pukkasa, Kāvinda,** và **Devinda** âm mưu hại Trí giả **Mahosadha** bằng cách tấu trình vua rằng Trí giả có một bí mật gian tà mà ông không muốn cho ai biết. Nhưng âm mưu của năm Hiền nhon bị thất bại; tất cả được Hiền giả Mahosadha xin cho tha mạng và bị đuổi ra khỏi vương quốc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 473; v. 379, 389.

Pañcapariveṇamūla.—Tự viện ở Tích Lan. Một thời, Tỳkheo **Abhaya** làm Sư trưởng tại đây và có can thiệp với Hội đồng **Kuṭhārasabhā** trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa Vua **Kittisirimegha** và Thái tử (sau là Vua **Parakkamabāhu I**) ⁽¹⁾.

Tự viện có một **Pañcapariveṇādhīpati** biên soạn luận án y học **Bhesajjamañjūsā** vào thời Vua **Parakkamabāhu IV** (trị vì kinh thành **Jambuddoṇī**) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvii. 61.

⁽²⁾ P.L.C. 244.

Pañcapāpā.—Cô con gái nhà nghèo ở Benares, có dị tật nơi tay, chân, miệng, mắt và mũi nên được gọi như vậy (Ngũ Khuyết). Tuy nhiên nàng có cái vuốt ve rất mê ly (ecstatic). Nguyên nhon là trong một tiền kiếp nàng có dung đất sét để vị Phật Độc giác làm cốc, nhưng nàng khởi tâm sân ngay lúc

nhìn thấy Phật. Một hôm, nàng có cơ may rờ Vua **Baka** của thành Benares và làm cho nhà vua đắm say. Ông giả dạng đến nhà nàng và xin cưới nàng. Sau đó, nhà vua muốn phong nàng làm chánh hậu nhưng sợ bị dèm pha vì dị tật của nàng nên bày kế bảo thần dân phải biết đến cái rờ thần diệu của nàng (divine touch). Về sau, vì ghen tị, các hậu của vua Baka thả nàng trôi sông. Vua **Pāvāriya** vớt được nàng. Nghe tin, Baka muốn đánh Pāvāriya, nhưng hai bên thoả hiệp để nàng sống với mỗi vua một tuần. Chuyện được Vua **Kuṇḍala** kể, và Kuṇḍala chỉ Baka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 440 ff.

Pañcappakaraṇa.—Một sưu tập kinh sách về Abhidhammapiṭaka, ngoại trừ Bộ Pháp Tụ (**Dhammasaṅgaṇi**) và Bộ Phân Tích (**Vibhaṅga**). **Buddhaghosa** và **Ānanda Vanaratana** có viết Chú giải về sưu tập này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 210; Gv. 64, 75.

Pañcambaṅgana.—Địa danh ở **Anurādhapura**. Tại đây, Vua **Dārubhatika-Tissa** có đào cái ao mà về sau Vua **Dhātusena** cho lấp để xây một dãy cốc trên đó ⁽¹⁾.

Đây có thể là **Pañhambamālaka** (q.v.).

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 23; MṬ. 626.

Pañcayojanaraṭṭha.—Quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan (nay là Pasyodunkorala). Được nhắc đến trong nhiều chiến dịch và được **Parakkamabāhu I** dẫn thủy nhập điền để làm trù phú. Trong quận có tịnh xá **Bhīmatittha**, có lần là nơi tôn trí Nha xá lợi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxii. 71; lxi. 35; lxviii. 5i; lxxii. 57; lxxv. 21; lxxxv. 81.

“**Pañcarājāno**” **Sutta**.—Một thời, có năm phó vương với Vua **Pasenadi** là thượng thủ đang đắm say vui chơi và bàn thảo về dục lạc tối thượng. Không tìm ra giải đáp, các vị đi đến yết kiến Phật. Ngài dạy rằng tùy theo độ ưa thích mà dục ấy được nói là tối thượng. Bấy giờ có Cư sĩ **Candanaṅgalika** đứng dậy nói kệ tán thán Phật. Năm vị Đại vương đắp áo mình lên vị cư sĩ và vị cư sĩ đắp năm áo ấy lên Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 79 ff.

Pañcala-vihāra.—Tịnh xá ở **Soṇṇagiripāda**, Tích Lan, trú xứ của Tỳkheo **Soṇa**, con của người thợ săn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 255.

Pañcavaggiya.—Nhóm năm Tỳkheo **Koṇḍañña (Aññā-Koṇḍañña)**, **Bhaddiya**, **Vappa**, **Mahānāma**, và **Assaji** mà Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại **Isipatana**. Koṇḍañña là vị tỳkheo trẻ trong số tám tỳkheo xem tướng của Thái tử **Siddhatta** trong lễ đặt tên Ngài. Bốn tỳkheo kia là con của bốn gia đình Balamôn khác; chư vị được cha căn dặn theo dõi cuộc sống của Thái tử và hãy theo Ngài nếu Ngài xuất gia. Lúc Ngài xuất thế, năm vị Balamôn đều ly gia và cùng tu khổ hạnh trong rừng Uruvelā với Thái tử. Khi Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh theo Trung đạo, năm vị thất vọng và bỏ Ngài. Sau khi đắc đạo, Phật tìm đến năm vị và thuyết bài pháp đầu tiên. Thoạt tiên chư vị không để tâm lắng, nhưng lần hỏi chư vị trở thành năm đệ tử đầu tiên của Phật ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng đầu đã được cha mình lưu ý, lúc đầu năm vị vẫn không tin Phật có thể đắc đạo.

⁽¹⁾ J. i. 57, 67, 81, 82; DhA. i. 87, etc. Xem chi tiết về chư vị nơi tiêu đề của mỗi vị; xem thêm tài liệu của Bà Rhys Davids trong *J.R.A.S.* 1927: “Unknown co-founders of Buddhism,” trong ấy bà có nói đến ảnh hưởng của nhóm Pañcavaggiya trong giáo pháp của Phật.

Pañcavihāra.—Địa điểm gần **Pulatthipura**, nơi mà **Parakkamabāhu I** và tùy tùng lánh nạn đợi thời cơ tiến đánh Vua **Mānābharaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 116 f.

Pañcaverabhaya Sutta.—Do Phật thuyết cho Gia chủ **Anāthapiṇḍika** tại **Jetavana**. Vị Thánh đệ tử nhiếp phục được năm sợ hãi hận thù: sợ hãi hận thù do người sát sanh, do người lấy của không cho, do người nói láo, do người sống tà hạnh, do người đắm chất say ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 68 ff.

Pañcasataraṭṭha.—Quận ở Tích Lan (nay là Pansiyapattu về phía Đông Bắc của Kandy), nơi mà Vua **Senāratna** có lần tôn trí Nha xá lợi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcvi. 9.

Pañcasatikakkhandhaka.—Chương 11: Chương Liên Quan Năm Trăm Vị, Tiểu Phẩm (Cullavagga), Vinaya Piṭaka.

Pañcasatikā.—Tên của Đại hội Kết tập lần thứ nhứt gồm 500 tỳkheo tham dự (do đó có tên như vậy), dưới sự chủ trì của Trưởng lão **Mahā Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 151.

Pañcasattatimandira.—Sảnh đường do Vua **Parakkamabāhu I** xây ở **Pulatthipura** để ông “nhận nước thánh và chỉ thánh mà các ẩn sĩ áo vàng dung tặng.”⁽¹⁾ Geiger⁽²⁾ nghĩ rằng sảnh đường được dùng cho các lễ thần chú (*paritta* ceremonies).

⁽¹⁾ Cv. Ixxiii. 73.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 9, n. 2.

Pañcasālā.—Làng Balamôn trong vương quốc **Magadha**⁽¹⁾. Xem **Piṇḍa Sutta**.

⁽¹⁾ S. i. 113; DhA. iii. 257; Mil. 154.

Pañcasikha.—Ngũ Ké. Cànhtátbà, nhạc thần của Thiên chủ **Sakka**, có cây đàn (lute) **Bejvapaṇḍuvīnā** (*q.v.*) tâm đắc. Ông được Phật rất mến thương⁽¹⁾, nên chỉ lúc muốn đến **Indasālaguhā** yết kiến Phật, Thiên chủ **Sakka** phải ông đi xin phép trước⁽²⁾. Ông đi đến Phật, khảy đàn hát kệ tán thán Phật, Pháp, Alahán, và Từ Bi. Các vần kệ này cũng chính là bài ca trữ tình dành cho người yêu của ông là **Bhaddā Suriyavaccasā**, ái nữ của Cànhtátbà **Timbarū**. Phật ngợi khen tiếng đàn lời ca của ông và hỏi ông về xuất xứ của bài hát này. Ông thú thật rằng trong khoảng thời gian Ngài toạ thiền dưới cội **Ajapāla-nigrodha** trước khi thành đạo, ông gặp Suriyavaccasā đi cùng cha đến múa cho Thiên chủ Sakka. Ông đem lòng yêu nàng, nhưng nàng lại yêu **Sikhaṇḍi**, con của Quân xa **Mātali**. Ông bèn soạn bài ca này để hát tặng nàng. Nàng rất hoan hỷ với lời tán thán Hiền giả họ Thích mà nàng từng nghe tiếng lúc đến **Sudhammāsabhā**⁽³⁾ nên ưng thành hôn với ông. Được biết Sakka tán đồng đám cưới này để trả ơn Pañcasikha đã làm trung gian cho Thiên chủ yết kiến Phật.

Janavasabha Sutta⁽⁴⁾ nói rằng lúc Phạm Thiên **Sanañkumāra** xuất hiện trước Hội chư Thiên trên cõi Tāvātimsa, ông giả làm Pañcasikha. Buddhaghosa⁽⁵⁾ giải rằng tất cả chư Thiên đều quý trọng Pañcasikha nên muốn được giống ông. Trong **Mahāgovinda Sutta**⁽⁶⁾, Pañcasikha được nói là có bạch Phật đầy đủ những sự việc xảy ra trong Hội chư Thiên lúc Thiên chủ Sakka tán thán Ngài.

Không có tài liệu nào giải thích thoả đáng tên Pañcasikha (Ngũ ké). Buddhaghosa⁽⁷⁾ nói rằng “*Pañcasikho ti pañcacūḷo, pañcakuṇḍaliko,*” và nói tiếp rằng Pañcasikha có lần sanh làm người. Lúc bé chàng có tóc để năm chòm⁽⁸⁾ (*pañcacūḷakadāraka-kāle*) và là trưởng nhóm chăn bò. Cùng với các bạn trẻ khác, chàng tham gia vào nhiều công tác công ích như sửa đường, đào giếng, xây nhà vệ sinh, vân vân, và chêt trẻ. Ông tái sanh lên cõi **Cātummahārājika**, sống 90 ngàn năm; ông có thân cao ba *gāvuta*. Ông đeo nữ trang tương đương với 100 xe chở và xúc chín hũ hương liệu. Ông

mặc y màu đỏ, đội một vòng bằng vàng, và để năm chòm tóc (*kuntalikehi*) giống như tóc năm chòm của trẻ con (*pañcacūḷikadarakaparihāreṇ'eva*).

Pañcasikha là Thiên tử đầu tiên nhận các báo cáo của Thiên vương cõi **Cātummahārājika** cùng các Đại thần về các hành của thế nhơn. Ông chuyển các báo cáo này đến Sakka qua Mātali⁽⁹⁾. Vào ngày **Devorohaṇa**, lúc Phật rời cõi Tāvātimsa hạ thế, Pañcasikha có vinh danh Đạo sư bằng tiếng ca nhạc⁽¹⁰⁾. Truyền thuyết nói ông còn du hành theo Phật nhiều lần nữa.

Pañcasikha không những chỉ là tên của một người mà còn chỉ định một nhiệm vụ (như Sakka), vì trong **Biḷarakosiya Jātaka** (*q.v.*) Tôn giả **Ānanda** được nói là sanh làm Pañcasikha và giúp Sakka biến Phú ông keo kiệt **Biḷarakosiya** thành người bố thí rộng rãi⁽¹²⁾. Cũng vậy, trong **Sudhābhajana Jātaka** (*q.v.*), Pañcasikha chỉ **Anuruddha**⁽¹³⁾.

⁽¹⁾ DA. iii. 699.

⁽²⁾ Hồi này được kể đầy đủ trong

Sakkapañha Sutta (D. ii. 263 ff).

⁽³⁾ Buddhaghosa (DA. ii. 704)

nói rằng trong nhơn duyên này, Sakka tán thán tám pháp Như thật của Phật (xem **Mahāgovinda Sutta**, No. 19).

⁽⁴⁾ D. ii. 211; và cả

trong Mahāgovinda Sutta (D. ii. 230).

⁽⁵⁾ DA. ii. 640.

⁽⁶⁾ D. ii. 220; *cp.* Mtu. iii. 197 ff.

⁽⁷⁾ DA. ii. 647.

⁽⁸⁾ Phong tục này hiện còn thấy ở Tích Lan, trẻ con để chòm. Nhưng trong DA. i. 296, Buddhaghosa nói rằng một trong những cách hạ nhục một người là cạo đầu ông và chừa năm chòm (*garahāyā ti pañcasikhā munḍakaraṇam*). Ông còn nói rằng (SA. i. 171) **Sanañkumāra** trẻ mãi không già vì trong một tiền kiếp ông đạt thiên chứng lúc còn để chòm (*pañcasikhakumārakāle*). Xem thêm J. vi. 496 nói đến một tên bội phản bị cạo đầu năm chòm.

⁽⁹⁾ DA. ii. 650.

⁽¹⁰⁾ DhA. iii.

225; AA. i. 72; Vsm. 392.

⁽¹¹⁾ E.g., Mhv. xxx. 75; xxxi. 82.

⁽¹²⁾ J. iv. 69.

⁽¹³⁾ J. v. 412.

Pañcasikha Sutta.—Pañcasikha viếng Phật tại **Gijjhakūṭa** và bạch hỏi sao có một số chúng sanh giác ngộ trong đời này, còn số khác thì không⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 103 f.

Pañcasikhāpada Sutta.—Trong ngũ giới, chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau, ví như kẻ sát sanh đi với kẻ sát sanh, vân vân⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 167.

Pañcasila Sutta.—Thành tựu năm pháp này, nữ nhơn bị đoạ xuống địa ngục: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, dùng chất say⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 245.

Pañcasilāsamādāniya Thera.—Alahán. Ông sanh trong gia đình Balamôn **Māhāsālā** ở **Vesālī** và đặc quả Alahán lúc lên 5. Nghe cha mẹ thọ ngũ giới, ông nhớ lại tiền kiếp vào thời Phật **Anomadassī** lúc ông làm người lái đò ở **Candavatī** có thọ ngũ giới với Đệ tử **Nisabha** của Phật, và giữ năm giới suốt 100 ngàn năm. Ông làm vua 30 lần trên cõi Thiên và 500 lần dưới thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 76 f.

1. Pañcahatthiya Thera.—Alahán. Có lần ông dung lên Phật Sumedha năm năm bông huệ tạo thành một vòng bông phía trên đầu Ngài. Về sau ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Hatthiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 97 f.

2. Pañcahatthiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy Phật **Tissa** đi trên đường cùng các đệ tử, ông rải năm năm bông huệ lên bước đi của chư vị. Vào 13 kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Sabhāsammata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 193.

1. Pañcāla, Pañcālanapada, Pañcālaratṭha, Pañcālā.—Một trong số 16 Nội xứ (**Mahājapanada**) ⁽¹⁾ gồm hai kỳ, **Dakkhiṇa-Pañcāla** và **Uttara-Pañcāla**, phân chia bởi sông **Bhagirathi** (*q.v.*). Theo **Kumbhakāra Jātaka** ⁽²⁾, kinh đô của Uttara-Pañcāla là **Kampillanagara** mà Vua **Dummukha** có lần trị vì. Pañcāla nằm về phía Đông của xứ **Kuru**. Thuở xưa hai xứ luôn luôn tranh chấp vì phần đất Uttara-Pañcāla; có lúc phần đất này bị sáp nhập vào Kuru ⁽³⁾, lúc khác vào Kampillarattṭha ⁽⁴⁾; Kampilla bây giờ có thể là kinh đô của Dakkhiṇa-Pañcāla. Do đó có lúc vua của Kampillarattṭha đóng đô ở Uttara-Pañcāla-nagara, còn lúc khác vua của Uttara-Pañcāla-nagara trị vì tại Kampilla-nagara.

Cūlaṇī-Brahmadatta được **Mahā-Ummagga Jātaka** ⁽⁵⁾ gọi là vua của Pañcāla đóng đô tại Kampilla. Hình như Pañcāla có lúc do một phó vương (*rājā*) cai trị, vì được biết ⁽⁶⁾ **Visākha Pañcālīputa** (*q.v.*) là con của một công nương của “Pañcāla-rājā.”

Pañcāla được xem như vùng đất nằm trên phía Bắc và phía Tây của Delhi hiện nay ⁽⁷⁾, từ chân núi Hy Mã Lạp Sơn đến sông Chambal.

⁽¹⁾ A. i. 213; iv. 252, etc.

⁽²⁾ J. iii. 379; xem thêm Mtu. iii.

26; nhưng Dvy. (435) nói rằng kinh đô là Hastināpura. Theo Mahābhārata (i. 138, 73-4), kinh đô là Ahichatra hay Chatravatī, trong lúc kinh đô của Dakkhiṇa-Pañcāla là Kāmpilya.

⁽³⁾ *E.g.*, J. v. 444; xem thêm

Mahābhārata i. 138.

⁽⁴⁾ E.g., J. iii. 79; v. 21, 289.

⁽⁵⁾ J. vi. 329, 396, etc.; xem thêm PvA. 161; xem thêm Uttarādhīyāna Sūtra (SBE. xlv. 57-61) và Rāmāyaṇa (i. 32). Cũng vậy, Sambhūta là vua của Uttara-Pañcāla (J. iv. 392 ff.). Đôi khi vua của Pañcāla chỉ được gọi vắn tắt là Pañcāla, như trong J. iv. 430, v. 98. Xem thêm **Jayaddisa**.
⁽⁶⁾ ThagA. i. 331. ⁽⁷⁾ Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 19.

Pañcāla Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Pañcāla, Chương Chín Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 449-54.

Pañcāla Sutta.—Tôn giả **Udāyi (Kaḷuddāyi)** nói với Tôn giả **Ānanda** thế nào là phiền trược (*sambādhā*) và thế nào là giải thoát khỏi phiền trược (*okāsādhigama*) mà Thiên tử **Pañcālacaṇḍa** đã nói trong kệ của ông ? ⁽¹⁾. Udāyi giải rằng năm dục lạc là phiền trược, còn giải thoát khỏi phiền trược gồm sự chứng đạt các thiền chứng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Xem S. i. 48.

⁽²⁾ A. iv. 449 f.; AA. ii. 815.

1. Pañcālacaṇḍa.—Một Thiên tử viếng Phật tại **Jetavana** nói lên bài kệ rằng bậc trí hiểu thiền định vẫn tìm được lối thoát giữa những chướng ngại. Phật dạy rằng những vị đạt chánh niệm, định tĩnh tìm được lối đưa đến Nípàn ⁽¹⁾.

Có thể đó là vị Đại Dạ xoa nói trong **Āṭānāṭiya Sutta** ⁽²⁾ mà Phật tử thường van vái khi hữu sự.

⁽¹⁾ S. i. 48.

⁽²⁾ D. iii. 205.

2. Pañcālacaṇḍa.—Nam tử Balamôn, trẻ, khôi ngô tuấn tú, mà hoàng hậu của một nhà vua xứ Kosala tư thông nhiều lần. Bà thấy và khởi lòng yêu chàng lúc bà trên đường đi thăm con nơi quốc độ ông trị vì; sau có bà tìm lấy mọi cơ để đến thị trấn của chàng ở. Chuyện được kể bởi **Kuṇāla**, vua của loài chim Citrakokila ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J.v. 425, 430.

3. Pañcālacaṇḍa.—Tiền kiếp của Kuṇāla, vua của loài chim Citrakokila. Ông là Tể sư của Vua Kaṇḍari trị vì Benares. Ông giúp vua tìm ra thủ phạm tư thông với Hoàng hậu, một người gù lưng. Khi nhà vua ra lệnh chém đầu Hoàng hậu, ông can gián rằng Hoàng hậu gây tội chỉ vì bà là một nữ nhon ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 437 ff.

4. Pañcālacaṇḍa.—Vương tử của Vua **Cūḷani Brahmadata**. Trí giả Mahosadha lập mưu bắt ông và nhiều người thân khác của Vua Cūḷani làm con tin của Vua **Videha** khi Vua Cūḷani dọa sẽ đánh Vua Videha. Tuy nhiên Vua Videha xem ông như người em mình. Pañcālacaṇḍa có người em gái là Công chúa **Pañcālacaṇḍī** sắc nước khuynh thành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 434, 435, 454, 462, 466.

Pañcālacaṇḍa Sutta.—Nói về cuộc luận bàn của Phật với Thiên tử **Pañcālacaṇḍa [1]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 48.

Pañcālacaṇḍī.—Công chúa của Vua **Cūḷañi Brahmadata**. Hôn lễ của nàng cùng Vua **Videha** (đối thủ của phụ vương nàng) là mưu kế của Trí giả **Masodha** (xem **Mahā Ummagga Jātaka**, No. 546). Nàng và Vua Videha có một vương tử về sau nối nghiệp vua cha.

Pañcālacaṇḍī chỉ **Sundarī-(Nandā)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 409, 410, 426, 427, 434, 438, 445, 453, 454, 466, 478.

Pañcālī.—Chánh hậu của Vua **Esukārī** trị vì Benares. Bà khuyên nhà vua bỏ phạm trần làm ân sĩ. Chuyện được kể trong **Hatthipāla Jātaka** (*q.v.*). Pañcālī chỉ Mẫu hậu **Mahāmāya** ⁽¹⁾. Bà mệnh danh Pañcālī vì bà là công chúa của Vua trị vì Pañcāla.

⁽¹⁾ J. iv. 491.

⁽²⁾ *Ibid.*, 486.

Pañcālīputta.—Xem **Visākha Pañcālīputta**. Theo Buddhaghosa ⁽¹⁾, mẹ của Visākha là một Bàlamôn mệnh danh Pañcālī; nhưng Chú giải Theragāthā nói rằng ⁽²⁾ bà là công nương của phó vương trị vì Pañcāla.

⁽¹⁾ AA. ii. 511.

⁽²⁾ ThigA. i. 331 f.

Pañcavudha Jātaka (No. 55).—Chuyện Năm Vũ Khí. Xem chuyện bên dưới. Dạ xoa chỉ **Aṅgulimāla**. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 272 ff.

Pañcavudha-kumāra.—Bồ Tát sanh làm Hoàng tử của Vua **Brahmadatta**; ông được gọi như vậy vì các đạo sư xem tướng đoán ông sẽ được danh vọng lẫy lừng nhờ tài sử dụng vũ khí. Sau khi tốt nghiệp ở **Takkasilā**, ông được danh sư ban cho năm loại vũ khí. Trên đường trở về kinh thành, ông gặp Dạ xoa **Silesaloma** (Lông dính). Ông dùng vũ khí để trừ

nhưng bị thảm bại, vì năm vũ khí và cả tay chơn ông đánh vào đều bị dính vào lông của Đaxoa. Tuy nhiên ông vẫn tự tin, không chút sợ hãi, cứ tiếp tục chiến đấu. Thần phục sự can trường của ông, Đaxoa thả ông ra đi. Ông bèn thuyết cho Đaxoa nghe và biến Đaxoa thành vị Thần nhu thuận trong khu rừng này. Về sau ông làm vua trị vì Benares ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 272 ff.

Pañcīkā.—Xem **Moggallāna-Pañcīkā.**

Pañcuddharat̐tha.—Tên vùng đất quanh Kandy hiện nay ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xciv. 4; xcvi. 23, 24; xcvi. 17; xem Geiger, Cv. Trs. ii. 233, n. 2.

Pañcuposatha Jātaka (No. 490).—Chuyện Năm Vị Hành Trì Trai Giới. Có bốn con vật: chim bồ câu, rắn, chó rừng, và gấu sống hài hoà và vị ẩn sĩ (Bồ Tát) trong một khu rừng; vị ẩn sĩ được tôn làm Đạo sư. Tất cả năm vị đều quyết tâm giữ hạnh trai giới sau khi đã không chế ngự được tinh tấn chánh cần. Mạng chung, vị Đạo sĩ sanh về cõi Phạm thiên, còn bốn con vật kia nghe lời thuyết giáo của ông nên được lên cộng trú với Thiên chúng.

Nhận diện tiền thân: bồ câu chỉ **Anuruddha**, gấu chỉ **Kassapa**, chó rừng chỉ **Moggallāna**, rắn chỉ **Sāriputta**.

Kinh được thuyết cho 500 tín đồ để khuyến khích họ giữ trai giới

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 325.

Pañjalipabbata.—Núi dưới miền Nam Tích Lan, đầu nguồn của sông **Karindanadī**. Tại đây có Trưởng lão **Theraputtābhaya** an trú sau khi xuất thế; ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾. v.l. **Pañcalipabbata, Pajjalitapabbata.**

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 14; Thupavaṃsa 77.

Paññā Jātaka --Xem **Pañña Jātaka.**

Paññā Vagga.—Chương 3 của **Paṭisambhidāmagga.**

1. Paññā Sutta.—Có bốn lực: tuệ lực, tấn lực, vô tội lực, và năng nhiếp lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 142.

2. Paññā Sutta.—Có tám nhân này, có tám duyên này, khiến căn bản Phạm hạnh (*ādirhamacarīyikā paññā*) chưa chứng được có thể chứng được

với trí tuệ, nếu chúng được thời đưa đến tăng trưởng, tăng rộng, được tu tập, được viên mãn ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 151 ff.

Paññātti Sutta.—Có bốn thi thiết tối thượng: trong những kẻ có tự ngã, **Rahū** (chúa Atula) là tối thượng; trong những kẻ thọ hưởng sắc dục, Vua **Mandhātā** là tối thượng; trong những kẻ có uy quyền, **Māra** là tối thượng; nhưng Phật là tối thượng trong khắp cả trời, người, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 17.

Paññattivādā (v.l. **Pannatti***).—Một trong hai phái của trường phái **Gokulika**; phái kia là **Ekavyohārika** ⁽¹⁾. Giáo pháp chánh gồm các điểm sau: khổ không là một uẩn (*skandha*), không có căn toàn hảo (perfect *āyatana*), tất cả các hành (*samskara*) đều liên kết, khổ là xác thực (absolute), tiến trình của tâm không phải là con đường, không sự chết nào là không đúng lúc, không có tác nhân (human agency), và tất cả khổ ão đều do nghiệp (*karma*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Dpv. v. 41; Mhv. v. 4; Mbv. p. 96.

⁽²⁾ Rockhill: *op. cit.*

189.

Paññavā Sutta.—Vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bảy tuệ pháp được gọi là có trí tuệ vô thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 467. (Không tìm được xuất xứ nên bản dịch có phần lỏng lẻo về ý nghĩa, nd.)

Paññā Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh thành tựu tuệ nhãn của bậc Thánh. Và nhiều hơn là các chúng sanh đi đến vô minh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 467.

Paññavuddhi Sutta.—Bốn pháp đưa đến trí tuệ tăng trưởng: thân cận bậc chân nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hành pháp tùy pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 245.

Pañhamañḍapaṭṭhāna.—Địa danh gần **Abhayavāpi** ở **Anurādhapura**

⁽¹⁾

⁽¹⁾ SA. iii. 151.

Pañhambamālaka.—Địa danh ở **Anurādhapura**, nơi Vua **Devānampiyatissa** dung lên Trưởng lão **Mahinda** trái xoài mà Trưởng lão ăn liền để lấy hột trồng. Hột giống mọc lên cây và cây đơm trái ngay lúc

bấy giờ. Nơi này về sau làm trung tâm cúng dường vật thực cho chư tỳkheo⁽¹⁾. Tại đây áo quan của Trưởng lão Mahinda được giữ lại một tuần để mọi người đánh lễ trước khi hoá táng⁽²⁾. Có thể đó là **Pañcambamālaka** (q.v.).

⁽¹⁾ Mhv. xv. 38.

⁽²⁾ *Ibid.*, xx. 39.

1. Paṭācārā Therī.—Alahán. Bà là ái nữ của một chủ ngân khố ở **Sāvattthi**. Đến tuổi cập kê, Paṭācārā được cha mẹ hứa gả cho một nhà môn đăng hộ đối. Nhưng vì lỡ yêu một nô tỳ nằng và chàng trốn đến sống trong một làng xa. Lúc gần ngày sanh nở, nằng muốn trở về nhà cha mẹ theo phong tục bấy giờ, nhưng chàng sợ và tìm có lần lựa mãi. Một hôm, lúc chàng vắng nhà, nằng ra đi. Dọc đường nằng hạ sanh rồi khi chàng tìm được nằng, cả hai bỗng bế nhau trở về làng. Tháng năm trôi qua.

Đến lúc nằng sắp sanh đứa con thứ hai, nằng lại trốn về quê như lần trước. Khi gặp lại nhau lần này, trời đổ mưa giông to, chàng đi tìm cây lá dựng chòi để mẹ con nằng đụt mưa tránh gió. Lúc đốn cây, rấn bị động ổ ra cắn chàng chết. Nằng đợi chồng suốt đêm trong lạnh lẽo và lo âu. Sáng ra, thấy xác chồng, nằng khóc than vật vã, nhưng rồi cũng phải lên đường. Đến bờ suối, nước lũ dung cao, chảy xiết, nằng không thể đưa một lượt hai con qua nên để đứa con lớn ở lại và ẵm đứa bé sơ sanh qua trước. Sang bờ bên kia, nằng đặt con xuống và trở lại bỗng đứa lớn. Lúc ra giữa dòng, nằng thấy con quạ xót bé sơ sinh, nằng la hoảng. Bé trên bờ tưởng mẹ gọi, lần xuống mé nước, hụt chơn, bị nước cuốn trôi. Phút chốc nằng mất chồng, mất con và trở trụ một thân. Như người điên, nằng dần bước về Sāvattthi.

Trên đường nằng gặp người trong thành ra, nằng hỏi và được biết nhà cửa của chủ ngân khố bị bão lụt làm sập và đè chết cha mẹ cũng như người anh duy nhứt của nằng rồi. Và kia, phía đằng xa, là ngọn lửa đang hoả thiêu ba người thân của nằng. Điên dại, nằng đi lòng vòng khiến chân quần rơi ra và người đời gọi nằng là **Paṭācārā** từ dạo đó.

Một hôm, Paṭācārā đến **Jetavana** lúc Phật đang thuyết pháp. Mọi người ngăn không cho bà đến gần, nhưng Phật cho gọi bà vào. Ngài nói với bà lời từ ái cho bà hiểu cái chết không thể tránh, và dạy bà Sự Thật. Sau bài pháp thoại, bà đắc quả Dự lưu và xin được xuất gia. Một hôm, lúc rửa chơn, bà thấy nước chảy theo nhiều cách, gần có, xa có; bà hiểu rằng “cũng vậy, có người chết lúc ấu thơ, có người chết lúc trung niên, có người chết lúc lão niên.” Phật liền chiếu đến bà tia hào quang rồi xuất hiện trước mặt bà để xác nhận quán niệm của bà. Bà đắc quả Alahán.

Về sau Paṭācārā trở thành một danh ni mà nhiều phụ nữ bị sầu khổ chi phối thường đến xin bà chỉ giáo⁽¹⁾. Bà được Phật tuyên bố là tối thắng về trì Luật⁽²⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Paṭācārā sanh trong một gia đình thị tộc (clansman). Bà nghe Phật tán thán một tỳkheo ni tối thắng về giới luật, bà phát nguyện được như vậy.

Vào thời Phật **Kassapa**, Paṭācārā làm công nương thứ ba của Vua **Kikī** trị vì Benares; bà đi tu làm tỳkheo ni. Bà xây tịnh xá cho Tăng Đoàn và sống độc thân 20 ngàn năm ⁽³⁾.

Paṭācārā là một tấm gương của con người mà khổ đau được Phật pháp xoa dịu ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Xem e.g., ThigA. 47, 117, 122.

⁽²⁾ A. i. 25.

⁽³⁾ Thig. 1112-16; ThigA. 108 ff.; Ap. ii. 557 f.; AA. ii. 194 ff.; DhA. ii. 260 ff.; iii. 434 f.; J. vi. 481.

⁽⁴⁾ DA. iii. 746; MA. i. 188; UdA. 127.

2. Paṭācārā.—Một trong số năm người con của hai môn đệ Nigaṇṭha có biện tài. Vì muốn lưu truyền biện tài này, dân chúng **Licchavī** sắp xếp đám cưới của hai ông bà. Ông bà sanh được bốn gái và một trai; người con trai về sau là Nigaṇṭha **Saccaka** ⁽¹⁾. Paṭācārā và ba chị em bị Tôn giả **Sāriputta** đánh bại trong một cuộc tranh luận nên xin gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, nàng và ba chị đều đắc quả Alahán.

Paṭācārā chỉ một trong các công nương của Vua trị vì Kalinga nói trong **Cullakālīṅga Jātaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 450.

⁽²⁾ J. iii. 1 ff.

Paṭikkūla Sutta.—Tu tập tướng ghê tởm đối với thức ăn đưa đến lợi lạc lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132.

Paṭicchanna Sutta.—Có ba pháp được che dấu lúc thực hành: sở hành của nữ nhon, chú thuật của Balamôn, và tà kiến. Và có ba pháp chói sáng, không che giấu: mặt trăng, mặt trời, và Pháp và Luật (Dhammavinaya) được Thế Tôn tuyên thuyết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 282.

Pāṭijagga.—Vào 67 kiếp trước có bảy vị vua trị vì dưới vương hiệu **Pāṭijagga**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Citakapūjaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 237.

Paṭidesaniya Vagga.—Ứng Phát Lộ. Một chương của Pācittiya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 175 ff.

Paṭipatti Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Về Hạnh, Tương Ứng Đạo, **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 23 ff.

Paṭipatti Sutta.—Do Phật thuyết về tà hạnh và chánh hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 23.

1. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về tà đạo và chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 4.

2. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về con đường đưa đến thân kiến tập khởi và con đường đưa đến thân kiến đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 43.

3. Paṭipadā Sutta.—Do Phật thuyết về tà đạo lộ và chánh đạo lộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 18.

4. Paṭipadā Sutta.—Phật không tán thán tà đạo lộ mà tán thán chánh đạo lộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 18 f.

1. Paṭipanna Sutta.—Phật dạy về tà hạnh và chánh hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 23.

2. Paṭipanna Sutta.—Thành tựu viên mãn năm căn (tín căn, ..., tuệ căn) dẫn đến Alahán quả. Thành tựu từng phần năm căn đạt được quả yếu nhẹ hơn (như Trung gian bát Nípban, ..., Tuỳ tín hành) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 202.

Paṭiyārāma.—Tên của **Thūpārāma** trong thời Phật Kakusandha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Śp. i. 86; Dpv. xvii. 11.

Paṭiyāloka.—Địa điểm gần **Rājagaha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 79, 131.

Paṭima-vihāra.—Tịnh xá có thể ở trong làng **Kāpa**, nơi mà Vua **Aggabodhi** trị vì **Rohāṇa** tôn trí một Tôn tượng của Thế Tôn bằng đá rất lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 43.

Paṭirūpa Sutta.—Trong lúc Phật đang thuyết pháp cho đại chúng cư sĩ, tại làng Balamôn **Ekaśālā** trong xứ **Kosala**, **Māra** đến nói kệ rằng Phật chớ nên giảng dạy vì có người thuận kẻ nghịch. Phật đáp rằng vì lòng từ Ngài dạy người chon giải thoát bất luận kẻ thuận người nghịch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 111.

Paṭilābha Sutta.—Phật giảng về năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 199 f.

Paṭisaṅkhāra.—Vào 30 kiếp trước có 13 vị vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sudhāpiṇḍiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 133.

1. Paṭisambhidā Sutta.—Vị tỳkheo được ái mộ, được làm gương khi thành tựu năm pháp này: bốn vô ngại giải (four *paṭisambhidā*) và thiện xảo đối với các sự việc lớn hay nhỏ cần phải làm cho các vị đồng Phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 113.

1. Paṭisambhidā Sutta.—Bảy pháp giúp vị tỳkheo chứng ngộ, chứng đạt và an trú trong bốn vô ngại giải (*paṭisambhidā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 32 f.

Paṭisambhidākathā.—Chương 6 của Yaganaddhavagga, **Paṭisambhidāmagga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 147-158.

Paṭisambhidāmagga.—Vô Ngại Giải Đạo. Tập thứ 12 của Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**). Một luận thư theo hình thức của Abhidhamma, trình bày các vấn đề phân tích giáo lý của nhà Phật mà vị Alahán thành tựu. Rất có thể trước khi Abhidhammapiṭaka hình thành dưới dạng thức hiện hữu, Tạng này xuất hiện như nhiều luận án Abhidhamma. Luận thư gồm ba phẩm: Mahāvagga, Yaganaddhavagga và Paññāvagga; mỗi phẩm có 10 vấn đề (*kathā*) viết bằng ngôn từ học giả và nhiều đoạn lấy nguyên văn (*verbatim*) trong Vinaya và Sutta Piṭaka; nội dung dĩ nhiên dựa trên các truyền thuyết Phật giáo cổ ⁽¹⁾.

Trưởng lão **Mahānāma** ở Tích Lan có viết Chú giải **Saddhammappakāsinī** về Luận thư Paṭisambhidākathā.

(¹) Xuất bản bởi P.T.S. Có một danh mục trong J.R.A.S., 1908.

Paṭisallāna Sutta.—Phật khuyên chư tỳkheo trú tâm vào tỉnh mặc (solitude) vì tỳkheo có tỉnh mặc hiểu biết một cách như thật (¹).

(¹) S. iii. 15.

Paṭisārāṇiya Sutta.—Tám pháp đưa một vi tỳkheo đến chỗ bị Yết ma buộc tội (¹).

(¹) A. iv. 346 f.

Paṭṭi.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 144.

Paṭṭhānagaṇānaya.—Một luận thư Abhidhamma được nói là của Tỳkheo **Saddammajotipāla** soạn (¹).

Paṭṭhānappakarāṇa.—Phát Thù, Vị Trí, Xứ Luận. Bộ thứ bảy và là bộ cuối cùng của Abhidhammapiṭaka. Nội dung của Bộ được trình bày theo bốn luận cứ; mỗi luận cứ được phân tích theo sáu phạm trù và có 32.308 vị trí. Mỗi vị trí phân tích theo 24 duyên (*paccaya*). Mỗi duyên được minh định theo ba khía cạnh: pháp năng duyên, pháp sở duyên và pháp địch duyên (¹).

Paṭṭhānappakarāṇa có một Chú giải do Buddhaghosa viết theo yêu cầu của tỳkheo **Culla Buddhaghosa**.

(¹) Xuất bản bởi P.T.S.

Paṭṭhānasāradīpanī.—Công trình của Tỳkheo **Saddhammāṅkāra** (¹).

(¹) Sās., p. 48; Bode, *op. cit.*, p. 47.

Paṭhama-Cetiya.—Tịnh xá do Vua **Devānampiyatissa** xây tại địa điểm mà Trưởng lão **Mahinda** đổ xuống lúc đến viếng **Anurādhapura** và cung điện của nhà vua lần đầu tiên (¹). Một trong tám nhánh Bồ Đề được trồng tại địa điểm này (²).

(¹) Mhv. xiv. 45; xx. 20; Sp. i. 79.

(²) Mhv. xix. 61.

Paṭhavicāḷaka-Dhammagutta.—Xem **Dhammagutta**.

Paṭhavidundubhi.—Một nhà vua vào 91 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Māṇava** (**Sammukhāthavika**) (¹).

⁽¹⁾ ThagA. i. 163; Ap. i. 159.

1. Paṭhavindhara.—Xã vương, tiền kiếp của **Rāhula** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 142, etc.; nhưng xem Rāhula.

2. Paṭavindhara.—Thái tử của Vua **Kiki** trị vì Benares. Ông xây một công của Đền tôn trí xá lợi (Dhātughara) của Phật **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 194.

Paṭhamasuddhiya Sutta.—Vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bốn thiên xuôi về Nípàn như sông Hằng xuôi về phương Đông vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 305.

Paḍāvī.—Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua **Udaya I** có xây một nhà lớn cho người bệnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 19.

Paṇagara.—Làng ở Tích Lan từng là một trọng tâm của các chiến dịch của Vua **Paṇḍukābhaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 27.

Paṇiva.—Địa danh dưới miền Nam Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 184, 186.

Paṇihita-acchanna Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Đặt Hương và Trong Sáng, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 8-10.

Paṇītatāra Sutta.—Có bốn loại Nāga về sanh chủng: trứng sanh, thai sanh, từ ẩm ướt sanh, hoá sanh. Nāga hoá sanh thù thắng hơn cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 240.

1. Paṇḍaka.—Vị tỳkheo bạn của Tỳkheo tội lỗi **Kapila** [5]. Ông sống trong làng gần **Kosambī**. Ông phạm tội lấy của không phải của mình và thiếu tịnh hạnh (unchastity) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. xii. 21.

2. Paṇḍaka.—Dạ xoa sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông, phu nhon và 500 con ông đắc Sơ quả khi nghe pháp do Trưởng lão **Majjhantika** thuyết cho Xã vương **Aravāḷa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xii. 21.

1. Paṇḍara, Paṇḍaraka.—Xà vương. Xem **Paṇḍara Jātaka**.

2. Paṇḍara.—Ngựa của Phật **Maṅgala** cỡi lúc xuất thế ly gia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 116.

3. Paṇḍara.--Tộc voi; mỗi con voi Paṇḍara có sức mạnh bằng một ngàn người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 403; VibhA. 397; AA. ii. 822.

4. Paṇḍara.—Tên của một dòng tộc. Một ản sĩ thuộc tộc này thỉnh vấn Trưởng lão **Phussa** và được Ngài giải dài dòng. Được biết tộc có tổ tiên là Hiền giả **Paṇḍara**. v.l. **Paṇḍarasa**.

⁽¹⁾ Thag. vs. 949; ThagA. ii. 82 ff.

Paṇḍara Jātaka (No. 518).--Chuyện Long Vương Paṇḍara. Trong một vụ tàu chìm ngoài biển khơi, chỉ có **Karambiya** sống sót. Dân chúng trên đảo tưởng ông là ản sĩ nên lo xây am cho ông trú. Trong số môn đệ của ông có Vua Kim xí điều và Xà vương **Paṇḍara** (hay **Paṇḍaraka**). Một hôm, Garuḍa biết được từ Paṇḍara làm thế nào Nāga tránh bị Garuḍa bắt tha đi. Nāga nuốt đá làm thân nặng khiến Garuḍa không tha nổi. Như vậy nếu bắt từ đuôi, Nāga phải bị ói đá ra và không còn nặng nữa. Biết được bí quyết này, Vua Kim xí điều chụp đuôi Xà vương tha đi dễ dàng. Xà vương xin và được tha mạng, nhưng Kim xí điều dạy rằng đừng bao giờ nói ra bí mật của mình. Sau đó Vua Kim xí điều và Xà vương sống hoà thuận bên nhau. Xà vương rủa Karambiya và đầu ông bị chẻ làm bẩy.

Chuyện kể về **Devadatta** nói dối và bị đất nuốt. Karambiya chỉ Devadatta. Paṇḍara chỉ **Sāriputta**. Garuḍa chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. v. 75 ff; vi. 177.

Paṇḍaraṅga.—Một phái Bàlamôn khổ hạnh được nói đến trong thời Phật ⁽¹⁾ và dưới triều Vua **Asoka** ⁽²⁾. Hình như họ có tục thoa tro lên khắp châu thân.

⁽¹⁾ E.g., DhA. iv. 8.

⁽²⁾ E.g., Dpv. viii. 35; Sp. i. 44.

Paṇḍarakā.—Tên con sông được kể chung với núi **Mallaṅgiri** và sông **Tikūṭā** như chỗ tới lui của các **Kiṇṇari** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 438, 439.

Paṇḍarasa.—Xem **Paṇḍara** [5].

1. Paṇḍava.—Tuấn mã của Vua **Sāma** trị vì Benares; người huấn luyện ngựa là **Giridanta** ⁽¹⁾. Xem **Giridanta Jātaka** N0. 184.

⁽¹⁾ J. ii. 98.

2. Paṇḍava.—Đồi gần **Rājagaha**. Phật ngồi thọ trai dưới chân đồi này ngay sau khi ly gia ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾ triền Đông của đồi có nhiều ẩn sĩ cư trú. Đồi còn có nhiều tên khác ⁽³⁾. Trưởng lão **Sivali** có dùng chơn lại đồi này trên đường lên Hy Mã Lạp Sơn ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. i. 66; SN. vs. 414; DhA. i. 85; Thag. vs. 41, 1167; Mtu. ii. 198, etc.

⁽²⁾ SN. ii. 383 f.

⁽³⁾ Xem M. iii. 68.

⁽⁴⁾

AA. i. 130.

3. Paṇḍava.—Tĩnh từ có gốc là **Paṇḍu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. lxxxvii. 29.

Paṇḍavavāpi.—Hồ nước và tịnh xá ở Tích Lan do **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Hồ nước về sau được Vua **Parakkamabāhu I** đào rộng thêm và biến thành biển hồ **Parakkamasamudda** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 48, 58.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxviii. 39; xem thêm Cv. Trs. i.

219, n. 1.

Paṇḍavāvana.—Vườn bông do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 12.

1. Paṇḍita.—Bồ Tát sanh làm thương buôn. Xem **Kūṭavāṇiḷa Jātaka**.

2. Paṇḍita.—Một trong bốn sadi được một Balamôn mời đến nhà thọ trai; nhà ông sau về sau được gọi là **Pañcachiddageha** (q.v.).

Vào thời Phật **Kassapa** ông là **Mahāduggata** (q.v.).

Trong kiếp chót của ông, ông làm cháu ngoại của một thương gia giàu có ở **Sāvatthi**. Trong thời kỳ mang thai ông, mẹ ông mong muốn được cúng dường món cá hồng thượng vị lên 500 tỳkheo do Tôn giả **Sāriputta** hướng dẫn. Bà còn mong được đắp y vàng và ngồi vào vòng ngoài của chư tỳkheo để dùng thực phẩm thừa của tỳkheo. Mong ước của bà thành tựu và bà trai tăng bảy lần như vậy. Lúc ấu nhi chào đời, bà đặt tên con là **Paṇḍita** bởi lẽ trong khi bà cần thai, tất cả mọi người trong nhà, dầu ngu dại hay đui điếc, đều trở nên thông minh sáng sủa và hết bệnh tật.

Lúc lên 7, Paṇḍita muốn làm tu sĩ và được Trưởng lão Sāriputta truyền giới. Lễ truyền giới được nối tiếp bằng một lễ mừng kéo dài bảy hôm. Qua ngày thứ tám, Paṇḍita được Trưởng lão đưa vô làng cùng đi khất thực. Trên đường đi, Paṇḍita nhìn thấy một số sự việc—cái mương, mũi tên, thợ mộc--liền phát nguyện đạt quả Alahán. Được phép của Tôn giả Sāriputta, Paṇḍita trở về tịnh xá. Trước khi quay gót, Paṇḍita xin với Trưởng lão đem về cho một ít cá hồng của thí chủ cúng dường.

Tại tịnh xá, Thiên chủ **Sakka** tạo không gian tĩnh lặng và giữ mặt trời cùng mặt trăng đứng yên để Paṇḍita không bị quấy rầy. Phật thấy vậy bèn yêu cầu Tôn giả Sāriputta ở lại tịnh xá hầu giúp Paṇḍita đạt thành sở nguyện. Sau một thời gian ngắn, Paṇḍita đắc quả Alahán; mọi người hoan hỷ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 176 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 139 ff.

3. Paṇḍita.—Phật độ giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độ giác từng trú trên núi **Isigili**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Paṇḍita Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Hiền Trí, Dhammapada.

Paṇḍita Sutta.—Có ba pháp được bậc hiền trí, bậc chơn nhơn tuyên bố: bố thí, xuất gia, hiểu thảo với cha mẹ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 151.

Paṇḍitakumāraka.—Hai người Licchavī **Paṇḍitakumāraka** và **Abhaya** viếng Tôn giả **Ānanda** tại **Mahāvana** ở **Vesāli** và luận bàn về pháp môn siêu thoát, thanh tịnh, diệt nhiệt não, thiết thực hiện tại của **Niganthā Nāthaputta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 220 f.

Paṇḍitapañha.—Xem **Pañcapaṇḍitapañha**.

Paṇḍimaṇḍalanāḍālvāra.—Tộc trưởng Damiḷa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 179.

1. Paṇḍu.—Tổ tiên của các **Paṇḍava**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxiv. 43.

⁽²⁾ *E.g.*, Mhv. vii. 50. Xem thêm **Paṇḍu**.

2. Paṇḍu.—Thích tử, con của Hoàng thân **Amitodana** (là chú của Đức Phật). Ông có với bà **Sisīma**⁽¹⁾ sáu trai và một gái là **Bhaddakaccānā**. Qua

lời tiên tri của các đạo sư ông biết dòng tộc Sākya sẽ bị Vua **Viḍḍabha** tiêu diệt, Paṇḍu bỏ xứ ra đi định cư bên kia bờ sông Hằng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 275.

⁽²⁾ Mhv. viii. 18 f; Dpv. x. 1.

3. Paṇḍu.—Xem Paṇḍuputta.

1. **Paṇḍuka**.—Một trong sáu người ngoại đạo (Phật) của nhóm **Chabbaggiyā**. Ông và **Lohitaka** là hai giáo trưởng của một phái đặc biệt mang tên **Paṇḍukalohitakā**, được nói là từng phạm nhiều giới luật Vinaya ⁽¹⁾. Hai vị trú tại **Jetavana**. Hai vị thường khích lệ các môn đệ mình phát biểu ý kiến riêng. **Satapatta Jātaka** (N0. 279) đề cập đến hai vị này ⁽³⁾. Được biết hai vị được xem như là những sư đạo đức nhất của nhóm Chabbaggiyā ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 1, 5, 6.

⁽²⁾ MA. ii. 668; J. ii. 387.

⁽³⁾

Sp. iii. 614

2. **Paṇḍuka**.—Ông là người Damiḷa. Ông giết Vua **Mittasena** soán ngôi và trị vì Tích Lan trong 5 năm (433-8 A.C.). Bấy giờ ông tìm mọi cách giết Hoàng tử thừa kế **Dhātusena**, nhưng thất bại. Ông có một vương tử sau làm Vua **Pariṇḍa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 11, 21, 29.

Paṇḍukaṇṇa.—Nghệ sĩ xiếc (*māṭaka*) từng đóng góp tài năng mình trong lễ hội làm cho Thái tử **Mahā-Panāda** (của Vua **Suruci**) cười. Ông và đồng bọn nhảy vô lửa và nhảy múa cho đến khi lửa tàn. Dân chúng đem nước tưới vô, Paṇḍu và cả bọn vùng dậy nhảy múa với xiêm y kết bằng hoa. Tuy nhiên Thái tử vẫn không cười, cho đến khi Thiên chủ **Sakka** phải xuống một vũ công múa vũ khúc bán thân (chỉ một tay, một chơn, một mắt, một răng múa còn các phần khác vẫn trơ như đá) Thái tử mới nhếch mép cười ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 324.

Paṇḍukambalasilāsana.—Ngai của Thiên chủ **Sakka**. Ngai được đặt dưới gốc cây **Pāricchattaka-Kovilāra**, dài 60 lý, rộng và sâu 15 lý, màu bông *jayasumana* ⁽¹⁾. Phật tọa trên ngai này lúc Ngài thuyết Vi Diệu Pháp độ thân mẫu trên cõi **Tāvātimsa**. Truyền thuyết nói rằng Sakka sợ ngai quá cao đôi với Phật, nhưng Phật biết ý Sakka nên trải một nệm y phủ hết ngai ⁽²⁾. Truyền thuyết còn nói Phật còn tọa trên ngai này trong một lần viếng cõi Tāvātimsa nữa. Nhiều thương khách của Thiên chủ, như **Sadhina** ⁽⁴⁾, được mời ngồi trên ngai, cạnh bên Sakka. Khi đời của Sakka sắp mãn, hay phạm

hạnh của ông không còn, hay một chánh nhơn dưới thể cần sự giúp đỡ của Thiên chủ, ngài Paṇḍukambalasilāsana nóng lên để lưu ý Thiên chủ Sakka⁽⁵⁾. Ngài được gọi như vậy vì giống chiếc mền đồ (*rattakambala*)⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 482.

⁽²⁾ DhA. iii. 217; iv. 80.

⁽³⁾ J. ii. 93.

⁽⁴⁾ J. iv. 357.

⁽⁵⁾ E.g., J. iv. 8 f., 238, 323; iii.

53; v. 92, etc.

⁽⁶⁾ MNidA. 313.

Paṇḍukābhaya.—Vua Tích Lan (377-307 B.C.). Ông là Thái tử của Vua **Dighāmaṇi** và Chánh hậu **Ummāda-Cittā**, được hai nô tỳ của hoàng cung là **Citta** và **Kāvela** đem về làng **Dvāramaṇḍala** dưỡng nuôi để khỏi bị giết lúc mới lọt lòng, vì lời tiên tri ông sẽ giết hết các chú mình trong hoàng tộc để giành ngôi.

Lúc lên 16, Paṇḍukābhaya được Bālamôn **Paṇḍu** huấn luyện và cung cấp tiền bạc để thành lập quân đội. Ông còn được con của Paṇḍula là **Canda** cố vấn. Ông thành hôn với **Suvaṇṇapālī**, người em chú bác của ông. Trong chiến dịch chống các chú mình, ông được Daxoa **Cetiya** hỗ trợ. Ông sống bốn năm tại **Dhūmarakkhapabbata** và bảy năm tại **Ariṭṭhapabbata** để mưu cầu sự nghiệp. Theo lời cố vấn của Cetiya, ông dụ các chú vô bẫy tại **Lābugāmaka** và giết tất cả (trừ **Abbhaya**, người không chủ trương giết ông lúc ông lọt lòng mẹ). Rồi ông tiến về **Anurādhapuragāma**, lập kinh đô tại đây và gọi kinh đô này là **Anurādhapura**. Abhaya được ông phong làm Nagaraguttika và cai quản kinh đô lúc ban đêm.

Trong kinh đô Anurādhapura Tân vương Paṇḍukābhaya xây tăng xá cho các Niganṭhā **Jotiya**, **Giri** và **Kumbhaṇḍa** và nhiều lưu trú xá cho các Du sĩ **Ājivakā**, các Bālamôn, vân vân. Ông còn chia ranh các làng mạc trên quốc đảo. Ông trị vì Tích Lan 70 năm và băng hà ở tuổi 107. Ông được Hoàng tử **Muṭasiva** nối nghiệp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 28; x. 1; Dpv. v. 69, 81; x. 9; xi. 1-12.

Paṇḍunādukottāna.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 105.

Paṇḍuputta.—Du sĩ tà mạng ngoại đạo (Phật), con của một người làm vành xe của thườ xa xưa. Trong **Ānaṅga Sutta**⁽¹⁾, Tôn giả **Moggallāna** nói với Tôn giả **Sāriputta** rằng một hôm, trên đường đi khất thực trong thành **Rājagaha**, ông dừng chon trước nhà của người làm vành xe **Samīti** và gặp Du sĩ Paṇḍuputta. Du sĩ đứng xem Samīti đeo vành xe và hoan hỷ

thấy Samīti đều đúng ý mình tưởng chừng như Samīti biết tâm của mình vậy.

Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng Paṇḍuputta là con của **Paṇḍu** nên được gọi như vậy.

⁽¹⁾ M. i. 31 f.

⁽²⁾ MA. i. 124.

Paṇḍupura.—Làng gần **Sāvatthi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 449.

1. Paṇḍurājā.—Tổ tiên của các **Paṇḍavā**. **Ajjuna**, **Nakula**, **Bhīmasena**, **Yudhiṭṭhila**, và **Sahadeva** được nói là con của Paṇḍurājā và thuộc dòng họ Paṇḍurājāgotta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 426.

2. Paṇḍurājā.—Nhà vua trị vì **Madhurā** ⁽¹⁾. Có thể đó là danh hiệu chỉ nhà vua thuộc triều đại Pāṇḍyan.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 50, 69, 72.

3. Paṇḍurājā.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kalasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 126.

Paṇḍula.—Bàlamôn ở trong làng Paṇḍula, giàu có và lâu thông kinh Vệđà. Ông giúp Paṇḍukābhaya trong việc dạy dỗ, thành hôn với **Suvaṇṇapāli**, cung cấp một ngàn đồng tiền vàng để thành lập quân đội, và cho con là **Canda** làm cố vấn để mưu cầu đại sự ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 20 ff.

Paṇḍulagāma.—Tư dinh của **Paṇḍula** (*q.v.*), nằm về phía Nam của **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 20

Paṇḍuvāsudeva.—Vua Tích Lan (444-414 B.C.). Ông là Thái tử út của Vua **Sumitta** và là em của Vua **Vijaya**. Ông đến Tích Lan theo lời yêu cầu của Vijaya và nối nghiệp anh trị vì tại **Upatissagāma** trong 30 năm. Ông thành hôn với **Bhaddakaccāna**, có mười vương tử và một công chúa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. viii. 10 ff., 28; x. 29; Dpv. iv. 41; x. 2, 7, 8; xi. 8 ff.

Paṇḍuvijaya.—Làng do Vua **Parakkamabāhu I** thành lập để kỷ niệm ngày chinh phục xứ **Paṇḍu** ⁽¹⁾.

(¹) Cv. lxxvii. 105.

Paṇḍū.—Vương quốc dưới miền Nam Ấn Độ. Vương quốc gồm phần lớn của Madura và Tinnevely, có kinh đô trước là Kolkai, sau là Madhurā (¹). Tích Lan có rất nhiều mối liên hệ với vương quốc này, trong thời bình cũng như thời chiến. Bọn thảo khấu thường tấn công Tích Lan và tiếm ngôi vua, ví như (a) lúc Vua **Vatṭagāmaṇi** chạy trốn trong 14 năm; (b) 27 năm từ khi Vua **Mahānāma** băng hà và cho đến khi Vua **Duṭṭhagāmaṇi** lên ngôi (c) dưới triều Vua **Sena I**; (d) sau khi Vua **Mahinda V** băng hà. Họ còn đến với **Māgha** (circa 1215 A.C.), với **Candabānu**, vua Jāvā, và với Tướng **Damiḷa Āryacakkavatti** (người lấy Nha xá lợi đem về Paṇḍu; Nha xá lợi sau được Parakkamabāhu III thỉnh trở về Tích Lanḍāpura). Cũng có lúc quân Tích Lan tràn sang đánh chiếm Paṇḍu, như dưới triều Vua **Sena II** và hình như vào thời Vua **Nissanka Malla** (1187-1196 A.C.) cũng có. Vua **Parakkamabāhu I** có gọi Tướng **Laṅkāpura** qua giúp Vua **Parākrama Paṇḍya** chống Vua **Kulasekhara** xứ Coḷa; cuộc viễn chinh này, theo Mahāvamsa, đem đến cho nhơn dân Tích Lan niềm hoan hỷ to lớn.

Biên niên sử có ghi lại nhiều cuộc hôn nhân giữa hai hoàng tộc Paṇḍu và Tích Lan. Vua **Vijaya** có vương phi là Hoàng hậu của Vua Paṇḍu trị vì **Madhurā**. **Mittā**, chị của Vua **Vijayabāhu I** thành hôn với một vương tử Paṇḍu (là ông nội của Parakkamabāhu I sau này). Do đó, trong triều Tích Lan có “thành phần Paṇḍu”, nhưng thành phần này không phải lúc nào cũng trung thành với Tích Lan; trường hợp của Vua **Vikkamabāhu III** là một ví dụ điển hình. Vua **Parakkama** xứ Paṇḍu, người hạ bệ Hoàng hậu **Lilāvati**, thuộc thành phần này; có thể **Vijaya III** cũng vậy.

Các Vua Paṇḍu tuyên bố rằng mình là hậu duệ của dòng dõi Mặt Trăng (¹).

(¹) Codrington, *op cit.*, 15. Các dẫn chứng khác, xem dưới mỗi đề mục. Xem thêm Danh mục ở cuối Cūlavamsa, s.v. **Paṇḍū**.

Paṇṇaka.—Xà vương trú trong hồ **Anotatta**. Lúc Sadi **Cūla-Sumana** đến hồ lấy nước cho Thầy là **Anuruddha**, Paṇṇaka từ chối không cho lấy, nên có trận thư hùng thần thông giữa đôi bên dưới sự chứng kiến của nhiều thần chủ do Sadi khấn cầu đến. Sau cùng, Sadi đập được lên đầu Xà vương mới khắc phục được. Hồ thẹn vì thua trận, Xà vương phàn nàn với Trưởng lão Anuruddha rằng Sumana ăn cắp nước. Theo lời dạy của Trưởng lão, Xà vương xin lỗi Sumana và hứa sẽ lấy nước hồ Anotatta cho mỗi khi Trưởng lão cần tới. Sumana sau đó có đến viếng Paṇṇaka theo lời dạy của Phật (¹).

(¹) DhA. iv. 129 ff.

Paṇṇakata.—Thành phố trong xứ **Esikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 7; PvA. 195 ff.

Paṇṇattivāda.—Xem **Paññattivāda**.

1. Paṇṇadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Siddhatta** ông làm đạo sĩ khổ hạnh đắp y bằng vỏ cây và ăn lá cây. Một hôm, Phật đến viếng và ông dung lên Phật nắm lá. Vào 24 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Yadatthiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 228 f.

2. Paṇṇadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông dung lên Phật **Siddhatta** nắm lá cây ông đang ăn và dùng lá trái sàng toạ cho Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 239.

Paṇṇabhatta.—Làng do Vua **Aggabodhi V** cúng dường **Tālavatthu** (hoặc **Mahāsena**)-**vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 8.

Paṇṇavallakabhūta.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Dhātusena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 47.

Paṇṇika Jātaka (N0. 102).—Chuyện Người Bán Rau.—Người bán rau ở **Benares** có cô con gái đẹp. Trước khi gả nàng, cha nàng thử tiết hạnh nàng để tránh bị dèm pha sau này. Ông đưa con vô rừng rồi nắm lấy tay con nói chuyện yêu đương. Nàng bật khóc và nói kệ trách cha. Biết con gái mình đoan trang, ông thuận gả con về nhà chồng.

Chuyện kể về một người bán rau ở **Sāvatti** thử con gái như câu chuyện trên. Về sau ông đến yết kiến Phật và bạch lại câu chuyện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 411 f.

Patāpa.—Nhà vua thân thoại, hậu duệ của **Mahāsammata**. Phụ vương ông là Vua **Mahāruci** (hay **Suruci**) và Hoàng tử ông là Vua **Mahāpatāpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 7; Mbv. iii. 44.

Patāpana.—Địa ngục ⁽¹⁾ rất nóng (*ativiya tāpetī ti Patāpano*).

⁽¹⁾ J. v. 266, 453.

⁽²⁾ J. v. 271.

Patikolamba.—Đầu bếp. Ông từ chối hại Vua **Pañcāla** ⁽¹⁾. Xem **Sattigumba Jātaka** (No. 503)

⁽¹⁾ J. iv. 431 f.

Patitṭhāna.—Kinh đô của xứ **Aḷaka**, địa điểm đầu tiên mà các đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī** phải đi qua để đến **Sāvattthi** ⁽¹⁾. Được xác định là Baithana hoặc Paitana hiện nay ở Ptolemy.

⁽¹⁾ SN. vs. 1011.

Patitṭhāraṭṭha.—Một tên khác của **Rājaratṭha** (*q.v.*) ở Tích Lan.

Patitṭhita Sutta.—Vị tỳkheo y chi pháp không phóng dật, năm căn được khéo tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 232.

Patipūjikā.—Nữ nhơn ở **Sāvattthi** từng là tùy tùng của Thiên tử **Mālābhāri**. Bà hết đời trên cõi Thiên trong lúc ngồi hái bông dung Thiên tử. Bà nhớ lại cuộc đời trên cõi Thiên và phát nguyện được theo Thiên tử dẫu đã có gia đình. Vì phát nguyện này, bà hành thiện nên được hiển lộ 56 đức tướng. Bà sanh bốn con rồi chết bất ngờ để tái sanh làm tùy tùng lại của **Mālābhāri** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 363 ff.

Patilīna Sutta.—Vị tỳkheo giữ bỏ mọi suy tưởng, ly dục lạc thế gian, an trú trong tĩnh lặng, vị ấy được gọi thành tựu *patilīna* (withdrawn, rút lui) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 41 f. [Cần so sánh với kinh gốc, nd.]

Patoda Sutta.—Có bốn loài ngựa hiền thiện thuần thực. Cũng vậy, có bốn hạng người hiền thiện thuần thực trên đời. Loại ngựa thứ nhứt bị giao động khi thấy bóng của roi thúc ngựa; hạng người thứ nhứt bị doạ động khi nghe người khác đau khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 114 f.

1. Patta Vagga.—Phẩm 3 của Ứng Xả Đối Trị (Nissaggiya), Vinaya Piṭaka.

2. Patta Vagga.—Phẩm 3 của Tập Yếu (Parivarā), Vinaya Piṭaka.

1. Patta Sutta.—Tám pháp mà sự thành tựu đưa đến sự lật úp binh bát hay lật ngựa binh bát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 344 f.

2. Patta Sutta.—Trong lúc Phật đang thuyết cho các tỳkheo về năm thủ uân (*upādānakkhandhā*), **Māra** giả làm con bò đực đến chỗ phơi bát với mục đích làm mờ mắt các tỳkheo. Nhưng Māra bị Phật nhận ra và liền biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 112 f.

Pattakamma Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Nghiệp Công Đức, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 65-76.

Pattakamma Sutta.—Do Phật thuyết độ Gia chủ **Anāthapiṇḍika**. Có bốn pháp khó được ở đời: tài sản thủ đắc đúng pháp; tiếng đồn tốt; thọ mạng dài; tái sinh lên cõi Trời. Có bốn pháp đưa đến chứng được bốn pháp ấy: đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 65 ff.

Pattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Siddhatta** bình bát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 224.

Pattapāsāṇa.—Vùng đất ở Tích Lan được Chánh hậu **Jeṭṭhā** của Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Jeṭṭhārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 28.

Pattapāsāṇavāpī.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Moggallāna II** xây dựng bằng cách ngăn đập trên sông **Kadambanadī** ⁽¹⁾. Vua **Vijayabāhu I** trùng tu lần thứ nhứt ⁽¹⁾ và Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu lần thứ nhì ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 61.

⁽²⁾ *Ibid.*, lx. 50.

⁽³⁾ *Ibid.*, lxxix. 34.

Pattipupphiya Thera.—Alahán. Ông dựng lên nhục thân của Phật **Padumuttara** cảnh bông *patti* lúc kiêu đi đến địa điểm trà tỳ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 291.

Patthodanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ rừng, từng dựng lên Phật (**Siddhatta** ?) com mà ông mang trong giỏ lúc đi rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 376 f.

1. Pathavī Sutta.—Bảy cục đất bằng bảy hạt táo vô cùng nhỏ so với trái đất. Cũng vậy, đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được kiến cụ túc, chứng được minh kiến, khổ (*dukkha*) còn sót lại vô cùng nhỏ bé so với khổ đã được đoạn tận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 135 f.; lập lại trong S. v. 462 f.

2. Pathavī Sutta.—Như trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 136.

3. Pathavī Sutta.—Vô thi là luân hồi (*samsāra*). Số cha mẹ mà một người có trong vô thi luân hồi nhiều hơn số hạt táo làm bằng đất sét của cả trái đất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 179.

1. Pada Sutta.—Phàm có những dấu chân của các loại chúng sanh bộ hành nào, tất cả đều hội tập (*samodhānam gachanti*) trong chân con voi, vì chân con voi được gọi là tối thượng trong tất cả loại chân, tức là về phần to lớn. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, tất cả đều lấy không phóng dật làm căn bản, lấy không phóng dật làm chỗ quy tụ, không phóng dật được gọi là tối thượng trong tất cả thiện pháp ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 43.

2. Pada Sutta.—Phàm có những lối hương nào, cây chiên đàn đỏ được xem là tối thượng trong các lối hương. Cũng vậy, tuệ căn được xem là tối thượng trong các pháp ấy, tức là về giác ngộ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 231.

Padakusalamāṇava Jātaka (No. 432).—Chuyện Cậu Bé Có Tài Nhận Dấu Chơn. Một thời, chánh hậu của vua trị vì Benares tuyên thệ dối rằng mình sẽ tái sanh làm Daxoa mặt ngựa nếu có phạm tội tà dâm. Bà tái sanh làm Daxoa mặt ngựa. Sau khi phục vụ Thiên vương **Vessavaṇa** ba năm, bà được phép bắt người ăn thịt trong một khu rừng dài 30 dặm, rộng năm dặm.

Một hôm, bà bắt được một Balamôn trẻ, giàu có. Bà yêu ông và bắt ông làm chồng. Mỗi lần ra ngoài, bà lấy đá lấp miệng hang sợ ông bỏ đi. Hai vợ chồng sanh được một đứa con trai (Bồ Tát). Khi biết được câu chuyện, con tình nguyện đưa cha trốn đi. Vì hai cha con ra khỏi khu vực cho phép của mình nên Daxoa không bắt lại được. Vì thương con, bà truyền cho bé thần chú giúp chàng nhận dấu chơn của bất cứ ai. Dùng thần chú

này, chàng vào phục vụ nhà vua trị vì Benares. Để thử chàng, nhà vua và vị tế sư lấy trộm một ít của cải đem giấu ngoài hồ nước. Cậu bé lấy lại của để dâng; chàng có thể nhận cả dấu trên đi trên không trung. Nhà vua bảo chàng nói ra tên kẻ trộm. Chàng tâu rằng của lấy lại rồi nói tên kẻ trộm làm gì và chàng không nói mà chỉ kể nhiều chuyện xưa cho thấy chàng biết ai là thủ phạm. Nhà vua đòi chàng tố cáo kẻ gian. Chàng nói ra sự thật, thần dân bắt măn giết vua và tế sư rồi tôn chàng lên ngôi.

Chuyện kể về một cậu bé bảy tuổi ở **Sāvatti** có khả năng nhận dấu chơn. Cha chàng thử chàng rồi đến bạch Phật. Chàng theo dấu chơn đến tìm cha. Khi nghe xong câu chuyện, Phật kể chuyện xưa.

Nhận diện tiền thân: cha cậu bé chỉ Trưởng lão **Mahā Kassapa**; cậu bé chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 504-14.

Padakkamana.—Xem **Padavikkamana**.

Padapūjaka.—Xem **Pādapūjaka**.

Padaratittha-vihāra.—Tịnh xá trong xứ của dân Damiḷa, dưới miền Nam Ấn Độ, trú xứ của **Ācariya Dhammapāla** ⁽¹⁾. v.l. **Badaratittha**.

⁽¹⁾ Sās., p. 33; Svd. 1194.

Padarūpavibhāvana.—Chú giải về **Nāmarūpapariccheda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 71.

Padarūpasiddhi.—Xem **Rūpasiddhi**.

Padalañchana.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Hoàng hậu **Vajirā** của Vua **Kassapa V** có xây một tịnh xá cúng dường các Tỳkheo **Theravāda** ⁽¹⁾. Trong làng còn có tự viện với bốn tháp thờ bị quân **Coḷa** đốt cháy và Vua **Mahinda IV** trùng tu ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 63.

⁽²⁾ *Ibid.*, liv. 44.

Padavārasuñṅakaṇḍa.—Quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 10.

Padavikkamana.—Nhà vua trị vì vào 82 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Māṇava (Sammukhāthavika)** ⁽¹⁾. v.l. **Padakkamana**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 164; Ap. i. 159.

Padavibhāga.—Luận án văn phạm của Tỳkheo **Rāṇa** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 71.

Padasaññaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông thấy dấu chơn của Phật **Tissa** và khởi tâm hoan hỷ. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 119.

Padasādhana.—Còn được gọi là **Moggallānasaddattharatnakāra**. Quyền Văn phạm Pāli theo trường phái **Moggallāna** do **Piyadassī** soạn. Về công trình này, có lời diễn giải tiếng Tích Lan do **Vanaratana Ānanda** viết và một phụ chú tựa đề **Buddhippasādani** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 201, 205.

Padīraṭṭha.—Quận ở Tích Lan, nơi có pháo đài xây bởi **Māgha** và **Jayabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 16; xem thêm lxxxviii. 64; và Cv. *Trs.* ii. 149, n. 9.

Padīvāpī.—Hồ nước do **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 34. Xem thêm Cv. *Trs.* ii. 119, n. 2.

1. Paduma.--Vị Phật thứ tám trong số 24 vị Phật hạ thế. Ngài là Thái tử của Vua Sátđếly **Asama** ⁽¹⁾ và Hoàng hậu **Asamā**, sanh tại **Campaka**. Ngài sống đời cư sĩ mười ngàn năm trong ba cung điện **Nandā**, **Suyasā** và **Uttarā** ⁽²⁾ với phu nhon **Uttarā** và con trai **Ramma**. Ngài xuất thế bằng xe bò và hành trì khổ hạnh trong tám tháng. **Dhaññavati** là người dung cháo sữa và Ajīvaka **Titthaka** trải cỏ làm bồ đoàn cho Ngài tọa dưới cội Bồ Đề (cây *Mahāsona*). Ngài chuyển pháp luân tại **Dhanañjuyyāna**. Ngài có hai Đại đệ tử là hai em của Ngài, **Sāla** và **Upasāla**; Thị giả là **Varuṇa**; hai Nữ Đại đệ tử là **Rādā** và **Surādhā**; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Bhiyya** và **Asama** và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Ruci** và **Nandarāmā**. Ngài có thân cao 58 cubit và sống một trăm ngàn năm. Ngài nhập diệt tại **Dhammārāma** và xá lợi Ngài được rải ra bốn phương.

Chú giải Buddhavaṃsa nói rằng danh tánh của Ngài là **Mahāpaduma** vì trong ngày Đản sanh của Ngài bông sen rơi từ hư không xuống trên toàn cõi **Jambudīpa**; lúc bấy giờ Bồ Tát sanh làm sư tử ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Nhưng xem J. i. 36 gọi ông là **Paduma**.

⁽²⁾ BuA. gọi

các cung này là **Uttarā**, **Vasuttarā** và **Yasuttarā**.

⁽³⁾ Bu. ix.;

BuA. 146 ff.; J. i. 36; Mhv. i. 7; DhA. i. 84.

2. Paduma.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Reveta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 23.

3. Paduma.—Một trong ba cung điện sử dụng bởi Phật **Sobbhita** lúc Ngài là cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 17.

4. Paduma.—Anh cùng cha khác mẹ của Phật **Dhammadassi**. Phật thuyết độ ông tại **Saraṇa**; về sau ông là một Đại đệ tử của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 18; BuA. 183; J. i. 39.

5. Paduma.—Cung sử dụng bởi Phật **Siddhatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 185; nhưng xem Bu. xvii. 14.

6. Paduma.—Vị Phật Độc Giác mà Trưởng lão **Anūpamā** (hay **Añkolapupphiya**) từng dựng bông *ākulī* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 335; Ap. i. 287; xem thêm M. iii. 70 và PvA. 75.

7. Paduma.—Một Chuyển luân vương trị vì vào tám kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Piṇḍola-Bhāradvāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 50.

8. Paduma.—Đền thờ do **Mahā Kaccāna** xây cúng dường Phật **Padumuttara** trong kiếp trước ⁽¹⁾. Chủ giải Apadāna nói rằng kiến trúc là một *gandhakūṭi* và được gọi là *cetiya* để tỏ lòng tôn kính (*pūjanīyabhāvena*), và mang tên Paduma vì có hình bông sen và được phủ bởi nhiều bông sen cúng dường.

⁽¹⁾ Ap. i. 84.

9. Paduma Thera.—Alahán. Có lần ông thấy bông sen lên hư không cúng dường Phật **Padumuttara** và được Phật nhận. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 30 kiếp và dưới thế trong 700 kiếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 109.

10. Paduma.—Địa ngục Sen Hồng. Sutta Nipāta giải rằng đó không phải là một địa ngục riêng biệt mà là một thời kỳ khô đau. Tỷkheo **Kokālika** (gọi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna là hạng ác đực) bị đọa xuống địa ngục này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. p. 126; J. iv. 245; A. ii. 853; DhA. iv. 91.

11. Paduma.—Tảng đá gần Tuyết Sơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 362.

12. Paduma.—Một trong các vị Trưởng lão giúp tổ chức lễ viên đặt đá đầu tiên của **Mahā-Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xix. 8; MṬ. (524) gọi ông là Mahāpaduma.

13. Paduma.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem **Mahā-Paduma Jātaka**.

14. Paduma.—Bồ Tát sanh làm vương tử của vua trị vì Benares. Xem **Mahā-Paduma Jātaka**.

15. Paduma.—Xem **Mahāpaduma**.

Paduma Jātaka (No. 261).—Chuyện Hoa Sen. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của một thương gia giàu có ở Benares. Trong thành có hồ nước do một người cùi sứt mũi trông coi. Một ngày lễ hội nọ, Bồ Tát và hai anh xuống hồ hái bông sen. Hai người anh tìm cách tán tỉnh người giữ hồ làm ông không hoan hỷ, trong lúc Bồ Tát thành thật với ông và được ông cho nhiều bông đem về.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda**. Một số tỳkheo đi mua bông sen để lễ cội Bồ Đề Ānanda (*q.v.*), nhưng trở về tay không. Nghe vậy, Tôn giả Ānanda ra đường Sen ấy và trở về với nhiều bó bông sen trên tay. Chuyện đến tai Phật và Ngài kể chuyện xưa như trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 321 ff.

Padumakūṭagāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Piyadassī**, ông làm thợ săn. Thấy Phật, ông cất căn chòi đầu hồi (*gabled hut*) phủ bằng bông sen để Ngài trú; Phật trú tại đây bảy hôm. Sau đó, theo sự mong ước của Phật, Thị giả **Sudassana** đến trú với nhiều tỳkheo, và Phật tuyên bố về tương lai sẵn dành cho người thợ săn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 326.

Padumakesariya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh làm voi rừng rải nhụy sen lên Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 248.

Padumaghara.—Sảnh đường trong **Anurādhapura**, nơi vật thực cúng dường được dung lên chư tỳkheo ⁽¹⁾. Sảnh đường nằm trong sân của hoàng cung và gần **Padumapokkharanī** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 65.

⁽²⁾ MṬ. 633.

Padumacchadaniya Thera.—Alahán. Ông có cúng dường hoa sen lên lửa trà tỳ của Phật **Vipassī**. Vào 47 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Padumissara**. Nơi nào ông đến đều có vòng bông sen che đầu ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 98.

Padumaccharā.—Tên dành cho các tiên nữ múa ca trong những bông sen mọc trong hồ giữa các ngà của Voi thần **Erāvaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 369.

Padumadhāriya Thera.—Alahán. Vào 30 kiếp trước ông có dung lên Phật Độc Giác **Sambhava** một bông sen ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 453 f.; trong Ap. i. 279 cũng các kệ ấy được nói là của **Padumapūjaka**; xem thêm ThagA. i. 399.

Padumanahānakotṭha.—Ao hình bông sen do Vua **Parakkamabāhu I** xây trong **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 45.

Padumapuppha (hoặc **Puṇḍarīka**) **Sutta.**—Có một vị tỳkheo sống trong rừng ở **Kosala**. Trên đường khát thực về, ông xuống hồ ngửi bông sen. Một vị Thiên sống trong rừng này muốn cảnh giác tỳkheo vì thương xót ông, nên nói lên bài kệ rằng ông là một kẻ trộm. Sau hồi đối đáp, vị tỳkheo rất xúc động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 204.

Padumapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có dung lên Phật **Phussa** một bông sen của ông đi hái. Sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn. Vào 48 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu **Padumabhāsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 132.

1. Padumapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông trú ở **Romasa**, gần Hy Mã Lạp Sơn, và có dung lên Phật Độc Giác **Sambhava** một bông sen ⁽¹⁾. Theo Chủ giải Theragāthā ⁽²⁾, kệ ông được nói là của Trưởng lão **Sappaka**, và ông là một Xà vương vào thời Phật Sambhava.

⁽¹⁾ Ap. 279 f.; xem thêm Padumadhāriya.

2. Padumapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ ở **Gotama** gần Hy Mã Lạp Sơn. Cùng với môn đệ, ông hồi tưởng các đức hạnh của Phật và dung bông lên Ngai. Va2o 51 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Jaluttama**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Meṇḍasira**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 162.

⁽²⁾ ThagA. i. 172.

Padumapokkharāṇī.—Hồ trong hoàng cung ở **Anurādhapura**. Kế bên hồ có sân đường **Padumaghara**.

⁽¹⁾ MṬ. 633.

1. Padumavati.—Mẹ của 500 Phật Độc Giác. Bà là con của một gia chủ trong làng gần Benares. Một hôm, trong lúc coi ruộng cho cha, bà thấy vị Phật Độc Giác, dung lên Ngai một đoá sen với 500 hạt cơm khô (*lājā*) và nguyện có được 300 con. Bà tái sanh trong một hoa sen nơi ao sen và được một đạo sư đem về dưỡng nuôi. Mỗi lần bà bước đi, sen nở dưới chơn bà. Nghe tiếng bà, Vua trị vì Benares đưa bà về cung phong làm chánh hậu. Bà sanh 500 con trai; người con trưởng là **Mahāpaduma**; tất cả đều trở thành Phật Độc Giác⁽¹⁾.

Chú giải *Anguttara Nikāya*⁽²⁾ nói rằng bà là tiền kiếp của Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** và có đề cập nhiều đến bà.

⁽¹⁾ MA. ii. 889.

⁽²⁾ i. 188 ff.; xem s.v. **Uppalavaṇṇā**,

xem thêm *ThigA*. 185 ff.

2. Padumavati.—Kỹ nữ ở **Ujjeni**, về sau thành Nữ Trưởng lão **Abbhayamātā** (*q.v.*).

Padumassara.—Hoa viên ở **Anurādhapura** do Vua **Kuṭakaṇṇa-Tissa** thiết kế⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 35.

1. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Anomadassi**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 24.

2. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sujāta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 30.

3. Padumā.—Mẹ của Phật **Tissa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 16.

4. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix. 21; J. i. 40.

5. Padumā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sikhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 21; J. i. 41.

6. Padumā.—Phu nhon của Phật **Dīpaṅkara** lúc Ngài còn là cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 209; Mbv. p. 4.

7. Padumā.—Một trong những nữ cư sĩ tối thắng của Phật ⁽¹⁾. Bà là **Candapadumā** (*q.v.*), phu nhon của Bá hộ **Meṇḍaka**.

⁽¹⁾ A. iv. 347.

8. Padumā.—Trưởng lão ni thù thắng ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 24.

9. Padumā.—Một Nữ Đại đệ tử của Phật **Metteya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgat., vs. 98.

1. Padumuttara.—Vị Phật thứ mười trong số 24 vị hạ thế. Ngài là con của Sát đê ly Ananda và Bà Sujātā. Vào lúc Ngài ra đời cũng như lúc Ngài thành đạo, bông sen trên hư không rơi xuống mười ngàn thế giới; do đó Ngài mang tên Padumuttara. Ngài làm gia chủ và sống cùng phu nhon **Vasudattā** với con trai **Uttara** ⁽¹⁾ trong ba dinh thự **Naravāhana**, **Yassa** (hoặc **Yasavati**) và **Vasavatti**. Ngài rời dinh Vasavatti và hành khổ hạnh bảy hôm. Người dung cháo sữa lên Ngài là **Rucinandā** ở **Ujjeni**, và Ājivika **Sumitta** dung Ngài cỏ làm bò đoàn. Ngài toạ thiền dưới cội Bồ Đề (cây *salala*) bảy ngày; lúc Ngài xả thiền đặt chơn xuống đất, bông sen nở rộ từ mặt đất và trái đầy phần hoa lên thân Ngài (đó là lý do các Saṃyuttablāṇaka gọi Ngài là Padumuttara). Ngài chuyên pháp luân tại **Mithiluyyāna** để độ hai người anh em chú bác là **Devala** và **Sujāta**; về sau hai vị này trở thành hai Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là **Sumana**; hai Nữ Đại đệ tử là **Amitā** và **Asamā**; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Vitīṇa** và **Tissa** và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Hatthā** và **Vicittā**. Ngài có thân cao 58 cubit và hào quang rộng 12 do tuần. Ngài sống một trăm ngàn năm và nhập diệt tại **Nandārāma**; tháp Ngài cao 12 lý. Vào thời Phật Padumuttara Bồ Tát làm chủ tinh (*raṭṭhika*) ở **Jaṭika** (**Jaṭila**) ⁽²⁾. Được biết trong thời Phật Padumuttara không có đi giáo.

Truyền thuyết nói rằng nhờ từng phát nguyện trong kiếp trước, từ thời của Phật Padumuttara, khi nghe Ngài tán thán chư đệ tử của Ngài, nhiều

Đại đệ tử của Phật Gotama được đặc quã hiện hữu: **Aññakoṇḍañña**, **Mahā Kassapa**, **Anuruddha**, **Bhaddiya**, **Piṇḍola-Bhāradvāja**, **Puṇṇa Mantāniputta**, **Mahā Kaccana**, **Culla Panthaka**, **Subhūti**, **Khadiravaniya-Reveta**, **Kaṅkhā-Reveta**, **Soṇa-Koḷivisa**, **Soṇa-Kuṭiakaṇṇa**, **Sīvalī**, **Vakkali**, **Rāhula**, **Raṭṭhapāla**, **Kuṇḍadhāna**, **Vaṅḡisa**, **Upasena Vaṅgantaputta**, **Babba Mallaputta**, **Pillinda Vaccha**, **Bāhiya Dāruciriya**, **Kumāra-Kassapa**, **Mahā Koṭṭhita**, **Ānanda**, **Uruvela-Kassapa**, **Kāḷudāyī**, **Sobhita**, **Upāli**, **Nanda**, **Mahā Kappina**, **Sāgata**, **Rādha**, **Mogharājā**, **Vappa**, **Upavāna**, **Mahāpajāpati Gotamī**, **Khemā**, **Uppalavaṇṇā**, **Paṭācārā**, **Dhammadinnā**, **Sundari-Nandā**, **Soṇā**, **Sakulā**, **Bhaddā Kuṇḍalakesā**, **Bhaddā-Kaccānā**, **Kisāgotamī**, và **Sigālakamātā** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Theo SNA. i. 341, con ông là **Uparevala**. ⁽²⁾ Bu. xi. 1 ff.; BuA. 157 ff.; J. i. 37, 44; DhA. i. 99, 417; iii. 146, etc.; cũng vậy Ap. i. 57, 63, 101, 107; Mtu. ii. 58. ⁽³⁾ E.g., MṬ. 59. ⁽⁴⁾

Chi tiết, xem s.v.

2. Padumuttara.—Vị Phật Độc Giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

1. **Padesa Sutta**.—Cuộc bàn luận giữa các Trưởng lão **Sāriputta**, **Anuruddha** và **Moggallāna** tại rừng **Ketakivana** ở **Saketa** về nghĩa của từ “*sekha*” (hữu học). *Sekha* là vị đã tu tập một phần bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 174.

2. **Padesa Sutta**.—Những vị Samôn hay Balamôn nào thực hiện một phần như ý túc; tất cả những vị ấy làm như thế nhờ tu tập, nhờ làm cho sung mãn bốn như ý túc ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 255.

Padesavihāra Sutta.—Atthasālinī ⁽¹⁾ có đề cập đến một kinh mang tựa đề Padesavihāra. Dẫn chứng là **Vihāra Sutta** ⁽¹⁾ của Saṃyutta ⁽²⁾.

⁽¹⁾ p. 30.

⁽²⁾ S. v. 12.

Padyapadoruvaṃsa.—Tựa đề của **Mahavaṃsa** do tác giả của Chú giải **Mahāvaṃsa-Tikā** (q.v.) đặt. v.l. **Padyapadānuvaṃsa**.

1. **Padhāna Sutta**.—Có bốn tinh cần: tinh cần chế ngự, tinh cần đoạn tận, tinh cần tu tập, tinh cần hộ trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 74.

1. Padhāna Sutta.—Có bốn pháp đưa vị tỳkheo thực hành con đường thông suốt và có những căn bản thẳng tắn để đoạn diệt các lậu hoặc: tâm viễn ly, tâm không sân, tâm không hại, chánh tri kiến ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 76.

3. Padhāna Sutta.—Phật nói trong lúc Ngài tinh cần tinh tấn thiền định để chứng Nípàn, Māra (Manuci) đến với tám đội binh gồm đục, bắt lạt, đói khát, tham ái, hôn trầm thuy miên, sợ hãi, nghi ngờ, dèm pha ngoan cố. Nhưng Phật dững mãnh bước vào “trận chiến” và Māra liền biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. 425-49.

4. Padhāna Sutta.—Có bốn chánh cần để các ác pháp chưa sanh không được sanh khởi; các ác pháp đã sanh được diệt trừ; các thiện pháp chưa sanh được sanh khởi; các thiện pháp đã sanh được duy trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 15; cp. D. ii. 120; M. ii. 11, etc.

Padhānakammika-Tissa Thera.—Có 500 tỳkheo ở **Sāvatti** vô rừng hành thiền; tất cả đắc quả Alahán, trừ một vị (**Tissa**). Tất cả trở về yết kiến Phật, Ngài tán thán tất cả, trừ Tissa. Tissa phát tâm thành Alahán nên đi tới đi lui trên hành lang tự viện suốt đêm; do đó ông được gọi như vậy. Buồn ngủ, ông té xuống hòn đá và bị gãy xương đùi. Trên đường đi đến nhà thí chủ nhận vật thực cúng dường, chư tỳkheo nghe tiếng rên của ông nên dừng lại chăm sóc ông nên không nhận được vật thực cúng dường như đã dự định. Chuyện tới tai Phật, Ngài nói đây không phải là lần đầu tiên Tỳkheo Tissa cản trở và nói **Varaṇa Jātaka** No. 71 (*q.v.*) về sự thiếu tinh tấn và tinh tấn phi thời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 407 ff.; trong kinh Varaṇa vị Tỳkheo có tên là **Kuṭumbiya-Tissa** (*q.v.*); có thể cả hai chỉ là một.

Padhānaghara.—Xem **Mahapadhānaghara**.

138Padhānarakkha.—Tự viện ở Tích Lan trong áy Vua **Mānavamma** có xây **Sepaṇṇipāsāda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 64.

Padhānika-Tissa Thera.—Ông đi cùng 500 tỳkheo vô rừng tu thiền. Trong lúc ông khuyên các bạn đồng phạm hạnh tinh tấn tu tập, ông lại ngủ. Lúc Phật được bạch, Ngài thuyết **Akālarāvi-Kukkuṭa Jātaka** (q.v.) trong ấy con gà trống chỉ Tissa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 142 ff.

Panayamāra hoặc **Panayamāraka.**—Ông là người Damiḷa soán ngôi vua bằng cách giết **Bāhiya** (một người soán ngôi trước ông), và trị vì **Anurādhapura** bảy năm. Ông bị vị Tư lịnh của mình là **Piḷayamāra** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxviii. 57 ff.; Dpv. xix. 15; xx. 16.

Panasaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy vị Phật Độc Giác **Ajjuna** trên **Himavā**, ông có dung lên Ngài trái mít lớn bằng cái hũ để trên tràng làm bằng lá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 297; cf. *ibid.*, ii. 446.

Panasabukka.—Làng trong quận **Guttahāla**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 12.

Panasiyarāja.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 99.

1. Panāda.—Nhà vua thần thoại kế nghiệp Vua **Mahāpatāpa** và được nối nghiệp bởi Vua **Mahāpanāda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

2. Panāda.—Một Chúa Daxoa mà Phật tử thường van vái khi hữu sự ⁽¹⁾. Chúa này còn được đề cập trong **Mahāsamaya Sutta** ⁽²⁾. Buddhaghosa ⁽³⁾ nói rằng vị Panāda này là một Cànthátbà.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 258.

⁽³⁾ DA. ii. 688.

3. Panāda.—Xem **Mahāpanāda**.

1. Panthaka.—Xem **Cūla-Panthaka** và **Mahā-Panthaka**.

2. Panthaka.—Được kể như danh tánh của một nam nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 403.

Pandriya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 184.

Pannañjalika Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông bị bệnh nặng và nằm dưới gốc cây trong rừng. Phật **Tissa** đến với ông nhưng ông không thể ngồi lên được, nên chỉ chấp tay lên đầu và đánh lễ Phật. Vào năm kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Mahāsikkha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 128.

Pannaṭṭaṅkotta.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được nói đến trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 313.

Papañcasūdanī.—Chú giải về Majjhima Nikāya do **Buddhaghosa** viết. Lời ghi cuối sách nói rằng Chú giải được viết theo lời yêu cầu của Tỳkheo **Buddhamitta** ở **Mayūrapaṭṭana**. Tài liệu được dẫn trong **Samantapāsādikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. iv. 870.

Papatita Sutta.—Không thành tựu Thánh giới, Thánh thiền định, Thánh trí tuệ, và Thánh giải thoát được gọi là bị rời khỏi Pháp luật (*Dhamma-vinaya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 2.

Papāta Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Vực Thẳm, Tương Ứng Sự Thật, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 446 ff.

Papāta Sutta.—Có lần Phật đi cùng một số tỳkheo đến **Paṭibhāpakūṭa** nghỉ trưa. Thấy vực thẳm dưới chơn núi, vài tỳkheo bạch hỏi có vực thẳm nào sâu hơn nữa không? Phật đáp, vực thẳm không liễu thoát khỏi đau khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 448 f.

Papātapabbata.—Núi trong xứ **Avanti**, gần **Kuraraghara**. Núi này là trú xứ đặc ý nhất của Trưởng lão **Mahā Kaccāna**; được biết Trưởng lão có nhiều cuộc thảo luận tại đây. Lúc bấy giờ Trưởng lão có thị giả là một cư sĩ, **Soṇa Kuṭikaṇṇa (q.v.)**. Về sau Soṇa xin quy y; tìm được mười vị tỳkheo

chứng minh lễ truyền giới của ông là một công tác cực kỳ khó khăn trong hoàn cảnh này⁽²⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, S. iii. 9 ff.; iv. 115 f.; A. v. 46 f. ⁽²⁾ Vin. i. 194 f.; Ud. v. 6; DhA. iv. 101 f.

Pappaṭa.—Vườn gần Colombo hiện nay. Vua **Parakkamabāhu VI** có kiến tạo tại đây tăng xá **Sunetta-pariveṇa** để kỷ niệm mẫu hậu ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xci. 24; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 216, n. 3 và 4.

Papphālama.—Địa điểm ở **Rāmañña** (Tức Miến Điện) mà lực lượng của **Damiḷādhīkarin** dùng để đổ bộ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 63.

Pabbajjā Sutta.—Sau khi xuất gia, Samôn Gotama vô **Giribbaja** (**Rājagaha**) khất thực. Vua **Bimbisāra** thấy ông cho người đi dò theo ông. Họ thấy ông ngồi ăn dưới bóng núi **Paṇḍavapabbata**. Nhà vua đến gặp ông và đề nghị chia cho ông nửa giang sơn. Samôn Gotama bảo rằng ông đã từ bỏ mọi dục lạc thế tục vì thấy chỉ khổ trên thế gian⁽¹⁾.

Buddhaghosa⁽²⁾ giải thích rằng kinh này do Tôn giả **Ānanda** thuyết tại **Jetavana**, vì ông muốn kể lại chuyện xuất thế ly gia của Thế Tôn, giống như sự xuất thế ly gia của Tôn giả **Sāriputta** và nhiều Trưởng lão khác. Chú giải⁽³⁾ thêm rằng sau khi kết thúc câu chuyện, Vua Bimbisāra mời Samôn viếng Rājagaha ngay sau khi Ngài thành đạo.

⁽¹⁾ SN. 405-24.

⁽²⁾ SNA. ii. 381.

⁽³⁾ p. 386.

1. Pabbata.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

2. Pabbata.—Tên của Bồ Tát vào thời Phật **Koṇāgamāna**. Ngài trị vì **Mithilā** và có thỉnh Phật và chư tỳkheo thọ trai trong hoàng cung⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 43; Bu. xxiv. 215.

3. Pabbata.—Hiền giả, Đại đệ tử của Đạo sư **Sarabhaṅga**. Chi tiết, xem **Indriya Jātaka** No. 423⁽¹⁾. Pabbata chỉ Tôn giả **Anuruddha**.

⁽¹⁾ J. iii. 463 ff.; xem thêm J. v. 133, 151.

4. Pabbata.—Quan Đại thần của Vua **Vatṭagāmaṇī**. Ông xây **Pabbatārāma** và cúng dường tịnh xá này cho Trưởng lão **Kupikkala Mahā Tissa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxviii. 91.

5. Pabbata.—Một **Laṅkāpura** (tước vị) chống Vua **Parakkamabāhu I** và bị bắt sống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 180, 184.

6. Pabbata.—Một hạng chư Thiên được đề cập chung với các chư Thiên **Nārada** ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng chư Thiên Pabbata có trí tuệ cao (*paññavanto*).

⁽¹⁾ SN. vs. 543.

SNA. ii. 435.

Pabbata Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Núi, Tương Ứng Giác Chi, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 63 ff.

1. Pabbata Sutta.—Dựa Hy Mã Lạp Sơn, các cây *sāla* lớn lên về cành và lá, về vỏ và thân, về giác cây và lõi cây; cũng vậy, dựa vào gia đình có lòng tin, người tăng trưởng về lòng tin, về giới, về trí tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 152.

2. Pabbata Sutta.—Thật dài là một kiếp. Ví như có một hòn núi đá lớn, một do tuần bề dài, một do tuần bề rộng, một do tuần bề cao, thuận đặc. Rồi một người đến, cứ sau một trăm năm lại lau hòn đá ấy một lần với tấm vải Kāsi. Hòn núi đá lớn ấy được làm như vậy có thể đi đến đoạn tận, đoạn diệt mau hơn là một kiếp ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 181.

Pabbatakumāra.—Con của **Dhananda** (có thể là **Dhanananda**, nd.). Chàng bị **Cāṇakka** bắt cóc đưa về cho **Candagutta** dưỡng nuôi. Lúc biết chàng hèn yếu, ông lập mưu giết chàng trong lúc chàng ngủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem MṬ. 183 ff.

Pabbatachinnā.—Tỳkheo ni thù thắng ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xv. 78; trong xviii, bà được gọi là **Pabbatā**.

Pabbatanta.—Con kinh chảy từ sông **Mahāvālukagaṅgā** ra, do Vua **Mahāsena** đào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 50.

Pabbatabbhantara.—Tên Pāli của Taung-dwin-gyī bằng tiếng Miến Điện⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 43.

142 **Pabbataratṭha.**—Quận ở trung tâm vương quốc **Videha**. Trong quận có thị trấn **Dammakoṇḍa**, quê quán của chủ trại chăn nuôi **Dhaniya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 26.

Pabbata-vihāra.—Tự viện do Vua **Moggallāna I** xây và cúng dường cho Trưởng lão **Mahānāma** ở **Dīghāsana** (?**Dīghasaṇḍa**)-**vihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 42.

Pabbatārāma.—Tự viện do Đại thần của Vua **Vatṭagāmaṇi** là **Pabbata** xây. Có thể đó chính là tịnh xá mà Sớ giải về Mahāvamsa⁽²⁾ nói nằm ở phía Nam của **Vessagiri-vihāra** và gần làng **Silāsobbhakoṇḍaka**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 90.

⁽²⁾ p. 616.

Pabbatūpatthara Jātaka (No. 195).—Chuyện Hòn Núi Đẹp. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares phát giác một sự thông dâm trong nội cung. Vì công lao của vị đại thần và sự mến yêu nữ nhơn, ông không nỡ ra tay nên mới dùng câu đố hỏi vị Đại thần hiền trí (Bồ Tát). Kệ rằng: sự tử năm yên trong lúc con chó rừng đến uống nước trong của hồ dưới chân núi đẹp. Vị hiền giả đáp rằng hãy kham nhẫn, các loài có chơn đều uống nước sông lớn. Nhà vua hiểu ý bèn khuyên can hai kẻ phạm tội.

Chuyện kể về nhà vua ở Kosala gặp phải câu chuyện tương tự trong cung ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 125 ff.

1. Pabbatūpama Sutta.—Vua **Pasenadi** xứ Kosala bạch Phật rằng ông rất bận rộn với những sự việc các vua chúa bận rộn. Phật cáo ông rằng già chết đang tiến đến chinh phục ông; như ngọn núi cao đang di chuyển và đè bẹp tất cả các loài hữu tình, ông làm được gì? Sống đúng pháp, lập công đức, nhà vua đáp⁽¹⁾.

Chú giải⁽²⁾ nói thêm rằng trên đường đến yết kiến Phật, Vua Pasenadi bị bọn thảo khấu phục tại rừng **Andhavana**, nhưng ông biết trước nên cho bao vây và diệt được chúng.

⁽¹⁾ S. i. 100.

⁽²⁾ SA. i. 131 f.

2. Pabbatūpama Sutta.—So sánh khổ mà vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến đã đoạn tận với khổ còn sót lại không khác nào như so sánh toàn dây Tuyết Sơn với bảy hòn sỏi lớn bằng hột cải ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 464.

3. Pabbatūpama Sutta.—Dùng ẩn dụ so sánh như trên, nhưng so sánh sự tiêu diệt (to lớn) của Tuyết Sơn với sự tiêu diệt (nhỏ nhoi) của bảy hòn sỏi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 465.

Pabbhāradāyaka Thera.—Alahán. Một hôm, ông dọn chỗ (*pabbhāra*) Phật **Piyadassī** chứa nước uống. Vào 20 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Susuddha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 252.

Pabbhāravāsi-Tissa Thera.—Được Thế Tôn cho đệ tài thiên, ông vô rùng tìm động đá sống tu tập và được một nữ thí chủ trong làng kế cận cúng dường trai thực. Khó chịu bởi sự có mặt của vị tỳkheo mới đến, vị nữ thân trong động đá muốn đuổi ông đi, nhưng ái ngại vì đức hạnh cao quý của ông. Nhưng sau cùng bà vẫn có kế. Bà bẻ cổ con trai của nữ thí chủ và bảo bà đến xin thuốc nơi vị tỳkheo để chữa trị cho con. Bà thí chủ từ chối nhưng về sau đành phải chấp nhận rải lên đầu con nước rửa chơn của vị tỳkheo, với sự đồng ý của ông. Lúc vị tỳkheo trở lại động, nữ thân gọi ông là “thầy thuốc”. Ông không hiểu lý do cho đến lúc nữ thân kể cho ông nghe câu chuyện. Ông hoan hỷ thấy đời mình không còn chỗ chê trách (blameless), ông đặc quả Alahán. Còn nữ thân đã có lỗi vu khống nên bị ông mời ra khỏi rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 169 ff.

Pabhaṅkara Thera.—Alahán. Một thời, ông thấy đèn của Phật **Padumuttara** bị cây và dây leo phủ kín, ông dọn dẹp sạch sẽ để dân chúng có thể đến đánh lễ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 269-70.

Pabhaṅgu Sutta.—Phật thuyết về hoại pháp và bất hoại pháp. Sắc là hoại pháp. Sự đoạn diệt của sắc ấy, sự an chỉ, sự biến mất là bất hoại pháp. Cũng vậy, thọ...vân vân. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. iii. 32.

Pabhassara.—Một nhà vua từ thuở xa xưa, tiền kiếp của Trưởng lão **Mahā Kaccāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 84.

Pabhassara Sutta.—Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 10.

1. Pabhāvatī.—Mẫu thân của Phật **Sujāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 20; J. i. 38.

2. Pabbhāvatī.—Mẫu thân của Phật **Sikkhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 15; J. i. 41; D. ii. 6; AA. i. 436.

3. Pabhāvatī.—Công nương của Vua **Madda** trị vì **Sāgala** và Hoàng hậu **Kusa**. Xem chuyện của nàng trong **Kusa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 283 ff.; Mtu. ii. 441 f. gọi nàng là Sudarśanā và phụ vương nàng là Mahendrakā.

4. Pabhāvatī.—Công nương của Vua **Māṇābharaṇa [1]** và là em của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾. Nàng thành hôn cùng **Māṇābharaṇa [2]**, con của **Sirivallabha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvii. 3.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxiv. 24.

Pabhedavatthu, Pabbhejavatthu.—Xem **Mahejjāvatthu**.

Pamatta.—Vào 15 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Pamatta**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Saparivāriya** ⁽¹⁾. *v.l.* **Samatta, Somagga**.

⁽¹⁾ Ap. i. 172.

Pamāda Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Phóng Dật, Chương Một pháp, **Āṅguttara Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 15 f.

Pamāda Sutta.—Hai Độc giác Phạm thiên **Subrahmā** và **Suddhāvāsa** đi đến yết kiến Phật nhưng thấy Phật đang nhập định nên Subrahmā đề nghị với Suddhāvāsa đến Phạm thiên giới có Phạm thiên phóng dật an trú. Đến

Phạm thiên giới này, hai vị nói với chư Phạm thiên thường trú nên đi yết kiến Thế Tôn, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Một Phạm thiên tự biến mình thành một ngàn thân và bảo mình có thần lực hơn Phật thì đến viếng Phật làm gì. Subrahmā tự biến mình thành hai ngàn thân và nói rằng thần thông của Phật còn hơn thế này nữa. Sau cùng vị Phạm thiên phóng dật đến yết kiến Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 146 f.

Pamādavihārī Sutta.—Phật thuyết về trú phóng dật và trú không phóng dật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 78.

Pamitā.—Một trong bảy con của Thích tử **Sīhahanu**, và là em của Vua **Suddhodana** ⁽¹⁾. v.l. **Pālītā**.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 20; MṬ. 135; Dpv. iii. 46 không thấy nói đến bà.

Pamokkharāṇa.—Nhà vua vào 77 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Nāgakesariya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 222.

Payāga, Payāgatittha, Payāgapatiṭṭhāna.—Bến nước trên sông Hằng. Bến nằm trên đường đi từ **Verāñjā** đến **Benares** qua **Soreyya, Saṅkassa**, và **Kaṇṇakujja** ⁽¹⁾. Payāga còn là bến tắm thiêng liêng để tẩy trần ⁽²⁾. Tại đây có dinh thự của Vua **Mahāpanāda** (q.v.) bị chìm. Phật qua bến Payāga lúc cùng với **Bhaddaji** đi viếng Balamôn **Nanduttara**; bấy giờ Bhaddaji dùng thần thông nâng dinh lên khỏi mặt nước. Được biết Bhaddaji có lần làm Mahāpanāda ⁽³⁾. Buddhaghosa ⁽⁴⁾ nói rằng bến tắm ở Payāga chính là tam cấp của dinh Mahāpanāda.

Vào thời Phật Padumuttara Payāga đã được nói tới rồi ⁽⁵⁾. Payāga là Allahabad hiện nay, tức chỗ giáp nước của hai sông Gaṅga và Yamunā.

⁽¹⁾ Vin. iii. 11.

⁽²⁾ M. i. 39; J. vi. 198.

⁽³⁾ Mhv. xxxi.

6 ff.

⁽⁴⁾ MA. i. 145; DA. iii. 856.

⁽⁵⁾ AA. i. 126.

Payogasiddhi.—Luận án văn phạm Pāli thuộc trường phái **Moggallāna** do **Vanaratana Medhaṅkara** viết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 230 f.

??Parakusināṭā.—Thành phố trong xứ **Uttarakuru** được mô tả như xây cất trên nền không khí (airy base) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 200.

Parakkantabāhu, (Parakkantabhuja).—Xem **Parakkamabāhu**.

1. Parakkama (Parakkanta).—Vua trị vì Paṇḍu, có thể là Thái tử của Vua **Vikkamapaṇḍu** trị vì Tích Lan hai năm (1051-52). Ông bị dân **Coḷa** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvi. 16.

2. Parakkama.—Vị vua Paṇḍu trị vì **Madhurā**. Lúc bị Vua Ấn Độ **Kulasekhara** tiến đánh, ông cầu viện với Vua **Parakkamabāhu I** của Tích Lan. Parakkamabāhu gửi một đạo quân do Tướng **Laṅkāpura** chỉ huy sang cứu viện, nhưng khi quân Tích Lan đến, Kulasekhara đã giết Parakkama tại **Tirimalakka** rồi ⁽¹⁾ và chiếm xong Madhurā; vương tử út của ông là **Vīrapaṇḍu** thoát chết ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 52.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxvi. 76 ff., 142, 193, 200.

3. Parakkama.—Tướng và Đại thần của Hoàng hậu **Līlāvati**. Ông thuộc tộc **Kālanāgara**. Ông có công đưa Hoàng hậu lên nhiếp chính. Có thể ông bị giết bởi Vua Paṇḍu **Parakkama** ⁽⁴⁾. Được biết tập thi ca Pāli **Dāṭhāvamsa** (q.v.) được soạn theo lời yêu cầu của Parakkama.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 49, 52.

4. Parakkama.—Ông truất phế Hoàng hậu **Līlāvati** và lên làm vua trị vì **Pulatthipura**. Sau đó ông bị **Māgha** bắt và hành hình đến chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 52 ff., 71.

Parakkamataḷāka.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây ⁽¹⁾. Xem **Parakkamabāhu**.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 27.

Parakkamapaṇḍu.—Một trong ba **Vīrapperayara** mà Tướng **Laṅkāpura** đánh bại nhờ đồng minh với **Vīrapaṇḍu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 6.

1. Parakkamapura.—Một tên khác của kinh thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây và làm đẹp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 15; xem thêm lxxii. 151; Cv. Trs. ii. 22, n.1.

Parakkamapura.—Thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ do Tướng **Laṅkāpura** xây tại **Kundukāla**. Biên niên sử có tường thuật trận chiến

giữa quân của Laṅkāpura và **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Sau đó thành này không còn được nhắc nhở tới nữa, có lẽ bị bỏ rơi vì một thành lũy khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 121, 133, 147, 150.

1. Parakkamabāhu I.—Vua Tích Lan (1153-86). Vương tử **Parakkama** sanh ra tại **Puñhagāma** trong **Dakkhiṇadesa**, nơi mà ông nội ông là Vua **Mānābharaṇa** trị vì. Ngày bé ra đời có nhiều điều kỳ lạ xảy đến. Vua **Vikkamabāhu II** thấy vậy muốn đem bé về dưỡng nuôi và sau này truyền ngôi cho thay vì cho con mình. Nhưng Mānābharaṇa không đồng ý. Sau khi Vua Mānābharaṇa băng hà, chú chàng là **Kittisirimegha** lên ngôi nhường **Rohāṇa** mà ông đang trị vì cho em là **Sirivallabha**. Sirivallabha đưa Mẫu hoàng **Ratnāvalī** cùng hai ái nữ **Mittā** và **Pabhātī** của mình và Parakkama về kinh đô **Mahānāgakula**. Bấy giờ Vua Vikkamabāhu băng hà và Thái tử **Gajabāhu** kế vị. Hai anh em Kittisirimegha và Sirivallabha tiến đánh, nhưng Gajabāhu vẫn giữ vững giang sơn.

Thấy không thi thố được tài năng ở Rohāṇa, Parakkama tìm gặp chú Kittisirimegha ở kinh đô **Saṅkhatthalī** và được tiếp đón niềm nở. Tại đây Parakkama hoàn tất việc học tập và được Tướng **Saṅkha** (của Kittisirimegha) ở **Badalattthalī** tổ chức mừng ngày thành danh. Bấy giờ Vua Sirivallabha vừa băng hà và Thái tử **Mānābharaṇa** (trùng tên với ông nội) lên nối ngôi.

Tham vọng của Parakkama không dừng lại ở Saṅkhatthalī. Chàng thanh niên đầy nhiệt huyết này muốn trị vì **Rājaraṭṭha** nên không nghe lời chú khuyển lên bỏ Saṅkhatthalī đi đến **Badalattthalī**; tại đây chàng giết Saṅkha vì ông trình vua Kittisirimegha việc ra đi của chàng. Sau đó, chàng đến **Buddhagāma** gần biên giới của Rājaraṭṭha. Dân chúng tìm cách ngăn chặn nhưng vô hiệu vì sự dũng mãnh của chàng. Vua Kittisirimegha cũng có gởi quân đến hàng phục chàng nhưng quân triều đình bị mai phục và thua lớn tại **Khīravāpi**. Parakkama tiến vào Rājaraṭṭha, được sứ giả dâng quà và Vua Gajabāhu đích thân đón tiếp vào thành. Parakkama sống tại Pulatthipura nhưng để tâm dò la và mưu đồ. Đế Gajabāhu không nghi ngờ, chàng đưa chị **Bhaddavatī** về làm hậu cho nhà vua, nhưng chàng lại giữ của hồi môn. Sau đó, thấy không ổn, chàng rời Pulatthipura trở về Dakkhiṇadesa; trên đường chàng gặp rất nhiều biên cô thù thách sự gan dạ của chàng. Vua Kittisirimegha vui mừng thấy Parakkama trở về nên gởi sứ giả đến **Saraggāma** nghinh đón. Tuy nhiên Parakkama chưa dám vô thành cho đến khi mẹ chàng có lời khuyên khích. Không bao lâu sau Vua Kittisirimegha băng hà. Parakkama lên ngôi và cũng cố ngai vàng bằng

cách đánh chiếm nhiều nơi; ông bắt cả Gajabāhu sau khi tấn công Pulatthipura. Vua Mānābharaṇa (cháu nội của Vua Mānābharaṇa, con của Vua Sirivallabha) đến giải cứu. Tuy nhiên, về sau không chịu nổi Gajabāhu, Mānābharaṇa lại cầu cứu Parakkamabāhu. Sau cùng Gajabāhu nhường ngôi cho Parakkamabāhu và mất tại **Gaṅgātata**. Quân thần của Gajabāhu cầu cứu với Mānābharaṇa, trong lúc Parakkama hồi hã về Pulatthipura làm lễ dâng quang. Tiếp theo, Tân vương Parakkamabāhu gặp vận may đánh bại luôn Mānābharaṇa; Mānābharaṇa phải rút quân về xứ và chết không bao lâu sau đó. Parakkamabāhu lại dâng quang lần thứ hai. Bấy giờ ông là vị quân vương duy nhứt trong toàn cõi, dẫu rằng quyền uy của ông chưa được toàn dân công nhận.

Vào năm thứ tư của triều ông, Parakkamabāhu gặp sự nổi dậy của Mẫu hoàng **Sugalā**, mẹ của Vua Mānābharaṇa, tại Rohāṇa. Chiến dịch dẹp loạn do Tướng **Rakkha** chỉ huy kéo dài khá lâu. Trong lúc đầu của chiến dịch, Parakkamabāhu thu hồi được Nha xá lợi mà ông thỉnh về kinh đô Pulatthipura trong một đại lễ. Quân của Sugalā lần hồi tan rã và bà bị quân triều đình bắt sống. Rohāṇa vẫn chưa yên vì sau đó vài năm có thêm một cuộc nổi loạn khác.

Vào năm thứ 12 của triều ông, Parakkamabāhu lâm chiến với Vua trị vì **Rāmañña** (Miền Điện) vì ba lý do chánh sau: việc buôn bán voi, cách đối xử với sứ giả Tích Lan và việc bắt cóc một công chúa đi từ Tích Lan đến **Kamboja**. Dưới sự chỉ huy của **Nagaragiri Kitti**, một đội chiến thuyền xuất phát từ **Pallavavaṅka** và một đạo quân đồ bộ lên cảng **Kusumī** tiến đánh Rāmañña. Tiếp theo **Damiḷadhikarin Ādicca** tấn công tới tập. Sau năm tháng chống trả, Rāmañña thảm bại, nhà vua bị giết, và hoà bình trở lại với Tích Lan.

Sau đó, Vua Paṇḍu bị quân Coḷa của **Kulasekhara** (nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ) vây hãm phải cầu viện Tích Lan. Parakkamabāhu gởi Tướng **Laṅkāpura** đi nhưng quân Tích Lan chưa đến nơi thì Vua Paṇḍu bị giết và kinh thành **Madhurā** bị chiếm rồi. Laṅkāpura đổi hướng đồ bộ lên Ấn Độ, xây thành **Parakkamapura** và đánh với quân Coḷa. Kulasekhara đại bại. Thái tử **Vīrapaṇḍu** của Paṇḍu lên ngôi. Từ binh Coḷa bị đưa về đảo quốc xây tịnh xá **Ratanavāluka**. Và làng **Paṇḍuvijaya** được xây dựng trong xứ Paṇḍu để kỷ niệm chiến thắng này. Được biết chiến thắng của Parakkamabāhu bị sử liệu Coḷa bác bỏ. Theo phiên bản của Coḷa, Laṅkāpura thua trận, bị bêu đầu trên công thành Madhurā cùng với nhiều tướng lãnh khác, và giặc ở xứ Paṇḍu chưa kết thúc tại đây.

Về sau, Parakkamabāhu chọn con đường hoà bình hơn. Ông thành công trong việc hoà giải ba tông phái **Mahāvihāra**, **Abhayagiri** và **Jetavanava**. Ông triệu tập được Đại hội tôn giáo thống nhứt dưới sự chủ trì

của Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Ngoài ra dị giáo **Vaitulya** không còn trên đất Tích Lan nữa. Ông xây **Jetavanārāma** gồm cả Đền nóc tròn tôn trí Nha xá lợi gần hoàng cung, **Ālāhana-Pariveṇa**, **Laṅkātilaka-vihāra** và **Baddhasimāpāsāda** trên phía Bắc của hoàng cung. Ông còn xây **Pacchimārāma**, **Uttārārāma** và **Mahā Thūpa** (hay **Damīḷa Thūpa**). Ở ngoài ô kinh thành, ông xây **Isipatana**, **Kusinārārāma** và các tịnh xá **Veḷuvana**. Ông còn xây **Kapila-vihāra** và trùng tu các đền trong **Anurādhapura**.

Parakkamabāhu có công nói rộng, củng cố và làm đẹp Pulatthipura với nhiều dinh thự và vườn bông. Ông rất chú trọng đến dẫn thủy nhập điền, mở **Ākāsaṅga**, đem nước vô nhiều vùng trồng trọt (mà trung tâm là **Parakkama-samudda**), và đào nhiều hồ nước trên toàn đảo.

Nửa triều đại sau của Parakkamabāhu rất thanh bình và thịnh vượng; chỉ có một cuộc nổi loạn (bị dẹp dễ dàng) gần **Mahātitttha**.

Vua Parakkamabāhu I được kế vị bởi con của chị ông là **Vijayabāhu II**.

Theo *Nikāyasaṅgraha*, Vua Parakkamabāhu tái sanh làm Thần Naradeva trên Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chaps. 62-79 của Cv. được dành để kể lại cuộc đời và sự nghiệp của Parakkamabāhu. Mô tả trên rất trung thực với các chương vừa nói.

2. Parakkamabāhu II.—Thái tử của Vua **Vijabāhu III** và là bào huynh của Vua **Bhuvanekabāhu**. Ông sanh ra tại **Sirivaḍḍhana**; lúc thiếu thời ông từng được giao cho nhiệm vụ chăm sóc chú tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Saṅgharakkhita**. Sau khi Vua cha băng hà, ông lên ngôi dưới vương hiệu **Parakkamabāhu II** trị vì tại **Jambuddoṇi** trong 33 năm (1236-68). Ông là một học giả uyên thâm nên được gọi là “*Kalikāla-Sāhicca-sabbaññupaṇḍita*, lầu thông văn học của thời Trung Cổ”. Công đức đầu tiên của ông là thỉnh Nha xá lợi từ núi **Billa** về kinh đô. Kế, ông lấy lại **Pulatthipura** từ tay quân Tamil (1244) nhờ sự lãnh đạo của **Māghinda** và **Jayabāhu**. Vào năm thứ 11 của triều đại ông, Tích Lan bị Jāvaka (người Java, có thể là một hải tặc) **Candabāhu** xâm chiếm. Candabāhu bị **Vīrabāhu**, cháu của nhà vua, đẩy lui, nhưng về sau ông lại trở lại nữa.

Trong những năm sau cùng của đế nghiệp ông, ông làm nhiều việc đạo. Ông thỉnh chú tỳkheo Coḷa về Tích Lan và tổ chức đại hội đề thảo luận việc canh tân giới tỳkheo và tôn vinh Trưởng lão **Dhammakitti** ở **Tambaratṭha**. Ông kiến tạo **Bhuvanakabāhu-pariveṇa** ở **Billasela** và **Mahāmahindabāhu-pariveṇa** ở **Hatthiselapura**. Ông trùng tu các tịnh xá tại **Kalyāṇi** và **Hatthavaṅgalla**. Ông nói rộng **Sirivijayasundara-vihāra** của Vua cha xây trước đó và lập lễ hội hằng niên ở **Devanagara**. Ông đi

hành hương trên đỉnh núi **Samantakūṭā** và xây cây cầu nối liền đường đi để khách thập phương dễ đến nơi này. Trong các Phật sự vừa kể, ông được sự trợ giúp đắc lực của Đại thần **Devappatirāja**.

Vua **Parakkamabāhu** có năm vương tử: **Vijayabāhu**, **Bhuvanekabāhu**, **Tibhuvanamalla**, **Parakkamabāhu**, và **Jayabāhu**. Lúc về già, ông nhường ngôi cho **Vijayabāhu**; **Vijayabāhu** rất hiếu thảo nên được gọi là **Bồ Tát** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv., chaps. 81-9.

3. Parakkamabāhu.—Một trong số năm vương tử của Vua **Parakkamabāhu II**. Không thấy nói gì thêm về ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvii. 16.

4. Parakkamabāhu.—Thái tử của Vua **Vijayabāhu IV** và là cháu nội của Vua **Parakkamabāhu II**. Ông lên ngôi vào khoảng năm 1302 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông đến viếng Vua xứ **Paṇḍu** và có thỉnh về **Pulattipura** Nha xá lợi và Bình bát của Phật mà **Ariyacakkavatti** lấy đi lúc trước ⁽¹⁾; có sự ước đoán rằng **Parakkama** phải trả giá bằng sự chịu lệ thuộc triều đình **Paṇḍu**.

⁽¹⁾ Cv. xc. 48 ff.

5. Parakkamabāhu.—Thái tử của Vua **Bhuvanekabāhu II**. Ông lên ngôi dưới vương hiệu **Parakkamabāhu IV** vào khoảng năm 1325 A.C. nhưng không biết trị vì được bao lâu. Ông tôn vinh Nha xá lợi bằng cách viết một luận văn bằng tiếng Tích Lan tựa đề **Dāthādhātucāritta** (Nghĩ lễ của Nha xá lợi) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 64 ff.

6. Parakkamabāhu V.—Vua Tích Lan ⁽¹⁾. Có thể ông là bào đệ của Vua **Bhuvanekabāhu IV**, và có thể trị vì tại kinh đô **Gaṅgāsiripura**. Niên đại của ông không được biết rõ, có thể giữa 1348 và 1360 A.C.

⁽¹⁾ Cv. xc. 1; xem Codrington, *op. cit.*, 83, 89, và Cv. *Trs.* ii. 212, n. 1.

7. Parakkamabāhu VI.—Vua Tích Lan ⁽¹⁾. Ông trị vì tại **Jayavaḍḍhaṇapura**. **Cūlavamsa** không có đề cập nhiều đến ông, trừ chi tiết nói rằng mẫu thân ông là **Sunettā**. Một số tư liệu khác nói rằng cha ông là **Vijayabāhu**, nhưng tư liệu này không chắc chắn là chính xác. Ngày ông lên ngôi cũng không được biết rõ ràng, có thể là 1412 A.C hay 1415 A.C. Thoạt tiên ông trị vì tại **Rājagāma** rồi mới dời đô về **Jayavaḍḍhaṇapura**. Trong công tác Phật sự, ông có trùng tu hai tự viện **Gaṇḍaladoṇi** và

Laṅkātilaka, kiến tạo đền Nha xá lợi trong kinh đô, và xây **Sunettā-pariveṇa** để kỷ niệm mẹ ông. Ông thoái vị để nhường ngôi cho con trai của chị ông, **Vīra Parakkamabāhu**, và băng hà sau 55 năm trị vì. Triều đại ông còn được đánh dấu bởi sự thịnh hành của văn học Tích Lan, nhất là trong lãnh vực thi văn.

⁽¹⁾ Cv. xci. 16 ff.; xem thêm Cv. *Trs.*, ii. 215, n. 1; và Codrington, *op. cit.*, 90 f.

8. Parakkamabāhu VII.—Còn được gọi là **Paṇḍita Parakkamabāhu**, Thái tử của Vua **Bhuvanekabāhu VI** ⁽¹⁾. Ông trị vì bốn năm (*circa* 1480-84 A.C.), và bị chú là **Vīra Parakkamabāhu** giết soán ngôi ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 3. ⁽²⁾ Codrington, *op. cit.*, 94 f.

9. Parakkamabāhu VIII.—Còn được gọi là **Vīra-Parakkamabāhu**, chú của **Parakkamabāhu VII**. Ông có thể trị vì vào khoảng 1484-1509 A.C. Ông có rất nhiều vấn đề với thân thích của ông. Người kế vị ông không được biết rõ là ai ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 3. ⁽²⁾ Codrington, *op. cit.*, 94 f.

10. Parakkamabāhu IX.—Còn được gọi là **Dhamma-Parakkamabāhu**. Cūlavamsa không có đề cập đến ông; ông có thể trị vì vào khoảng 1509-28 A.C. ⁽¹⁾.

Parakkamabāhupāsāda.—Kiến trúc do Vua **Parakkamabāhu IV** xây nối liền với **Valligāma-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 40.

1. Parakkasamudda.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây bằng cách đào rộng **Paṇḍavāpī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 40.

2. Parakkasamudda.—Biển hồ do Vua **Parakkamabāhu I** xây nối liền với hệ thống sông ngòi của **Kāraṅga**. Hồ hình như nằm gần **Pulattipura**, có nhiều kinh phụ lưu: **Gambhīra**, **Hemavatī**, **Nilavāhinī**, **Salalavatī**, **Maṅgalagaṅgā**, và **Campā**, và nhiều cửa cống: **Makara**, **Mālatipuppha**, **Vettavatī**, **Dakkhiṇā**, **Maṅgala**, và **Caṇḍī**. Con kinh nối liền hồ với Kāraṅgā được gọi là **Ākāsagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 26 f., 40 ff.; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 117, n. 5.

Parakkamasāgara.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây nối liền với **Kāraṅga** qua kinh **Godāvārī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix, 28, 57.

Paraṅgī.—Tên Pāli của một người Bồ Đào Nha đánh phá Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Cv. xciv, 5, 96; xcvi. 80.

Paragāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx, 61.

Paradārika Sutta.—Thuyết về một người thông dâm sanh làm quỷ *peta* trong đồng phân mà Tôn giả **Moggallāna** nhìn thấy lúc bước xuống **Gijjhakūṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii, 258. [S. ii, 259 có lẽ đúng hơn vì S. ii, 258 thuyết về một phán quan tham nhũng với hòn đá lớn, nd.]

Paranimmita-Vasavattī.—Một hạng chư Thiên sống trên cõi cao nhưt của dục giới (*kāmaloka*). Họ được nói là “muốn tạo ra chư Thiên khác để đặt họ dưới quyền lực mình.” Chú giải ⁽²⁾ nói rằng đối tượng của sự khao khát của họ được các chư Thiên khác tạo ra vì biết yếu điểm của họ. Cũng vậy, người đầu bếp biết sở thích của nhà vua nên chế cao lương mỹ vị cho ông dùng. Chú giải còn thêm rằng sự khao khát của họ được thoả mãn bởi cái nhìn đơn thuần hay nụ cười đơn thuần; nhưng quan điểm này không được Chú giải xưa xác chứng.

⁽¹⁾ E.g., A. i, 210, etc; S. v, 410, 423; D. ii, 91; iii, 218. ⁽²⁾

DA. iii, 1001; ItvA. 243 f.; xem thêm MNidA. i, 109; PSA. 441; VibhA. 519.

1. Parantapa.—Vua **Kosambī** và là thân phụ của **Udena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i, 164.

2. Parantapa.—Xem **Paranta Jātaka** ở dưới.

Parantapa Jātaka (No. 416).—Chuyện Cận Thân **Parantapa**. Một thời, Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua trị vì Benares. Ông biết được thân chủ hiểu tiếng nói của súc vật. Do đó ông nghe được tiếng của con chó rừng cái nói rằng có một địch vương sẽ đến bao vây thành. Phụ vương Ngài ra lệnh cho Ngài nghinh chiến. Còn ông rút vô rừng ẩn náo cùng với Hoàng hậu, vị Tể sư và Cận thần **Parantapa**. Lúc nhà Vua và Tể sư vô rừng hái

trái, Hoàng hậu phạm tà hạnh với Parantapa, dầu đang mang thai với nhà Vua. Bà âm mưu để Parantapa giết Vua lúc ông đi tắm. Tế sư thấy hết mọi việc xảy ra nhưng làm thinh và giả đui bởi nọc rắn phun trúng mắt.

Lúc Thái tử lên 16, vị Tế sư tường thuật việc xảy ra cho vua cha và dạy chàng kiếm pháp. Không bao lâu sau, chàng giết Cận thân Parantapa và cùng mẹ với Tế sư trở về Benares. Về sau vị Tế sư được chàng phong làm phó vương.

Chuyện kể về âm mưu giết Phật của Tỳkheo **Devadatta**. Devadatta chỉ vua cha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 415-21.

Parantapabbata.—Sứ giả do Vua **Devānampiyatissa** phái đến triều đình của Vua **Asoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xi. 29, 31.

Parappasādaka Thera.—**Alahán**. Vào 94 kiếp trước ông là Bàlamôn **Sena**; ông thấy Phật **Siddhatta** liền nói lên bốn kệ tán thán Phật. Vào 14 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Uggata** ⁽¹⁾. Ông có lẽ là Trưởng lão **Bhūta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 113 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 494.

Paramatta.—Phạm Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Paramatṭhaka Sutta.—Kinh thứ năm của Phẩm Aṭṭhaka, Sutta Nipāta. Thuyết về sự khác biệt giữa các kiến của các giáo trưởng ở **Sāvatti**. Chán ngán với các cuộc tranh luận xảy ra thường xuyên, nhà vua cho một số người mù đến rờ voi trước khi mô tả con voi. Mỗi người rờ một phần của thân voi nên mô tả voi theo thành phần họ biết. Nhà vua tuyên bố với các giáo trưởng rằng các kiến khác nhau của quý vị không khác nào các mô tả con voi của người mù. Chuyện đến tại Phật, Ngài thuyết kinh **Paramatṭhaka** để xác chứng quan điểm của nhà vua.

Ta không nên miệt mài trong các suy đoán lý thuyết vì chúng không đưa ta đến đâu ngoài các cuộc cãi vã ⁽¹⁾. Kinh được Mahā Niddeśa chú giải ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SN. 796-803; SNA. ii. 529 ff.

⁽²⁾ MNid. 102 ff.

Paramatthajotikā.—Chú giải của Buddhaghosa về **Khuddakapāṭha**, **Dhammapada**, **Sutta Nipāta** và **Jātaka**.

Paramatthadīpa.—Một tên khác của luận án do Trưởng lão **Khema** soạn (q.v.).

Paramatthadīpanī.—Chú giải của Tác giả thù thắng **Dhammapāla** [8] về **Udānā**, **Itivuttaka**, **Vimānavatthu**, **Petavatthu**, **Theragāthā**, và **Therīgāthā** ⁽¹⁾. Còn được gọi là **Vimalavilāsīnī** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 60.

⁽²⁾ P.L.C. 114, n. 4.

Paramatthabindu.—Luận án văn phạm Pāli do Vua Kyocvā của Pagan viết. Trưởng lão **Mahā Kassapa** có viết một Chú giải về luận án này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 25.

1. Paramatthamañjūsā.—Chú giải của Tác giả thù thắng **Dhammapāla** [8] về **Visudhhimagga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 113.

2. Paramatthamañjūsā.—Luận án về Abhidhamma do Tỳkheo Pagan tên **Vepullabuddhi** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 28.

Paramatthavinicchaya.—Luận án về Abhidhamma do Trưởng lão **Anuruddha** ở **Kāñcīpura** viết. Có một Sớ giải về luận án này do Trưởng lão **Mahābodhi** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 173 f.; Gv. 61, 71; Svd. 1226, 1230; Sās., p. 69.

Paramannadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có thỉnh Phật **Vipassī** về nhà thọ trai với các món ăn thượng vị ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 249.

Paramarāja.—Nhà vua trị vì **Ayodhya** (Ấn Độ?) có xây tự viện **Lañkārama** cúng dường Trưởng lão **Dhammakitti** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 254; cp. iv. 261.

????Paramassāsa Sutta.—Cuộc thảo luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Jambukhādaka** về cái gì đưa đến an lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 254; cp. iv. 261. (??? Cần kiểm tra lại, nd.)

Parammarāṇa Sutta.—Tôn giả **Mahā Kassapa** giảng cho Tôn giả **Sāriputta** rằng Phật không có tuyên bố về sự tồn tại, không tồn tại, có tồn

tại và không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, vì vấn đề ấy không đưa đến lợi ích. Nhưng Ngài có tuyên bố : “Đây là khổ” và “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”, vì đó mới đưa đến lợi ích ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 222 f.

1. Parābhava Sutta.—Kinh thứ sáu của **Sutta Nipāta** do Phật thuyết một ngày sau khi Ngài thuyết **Maṅgala Sutta**. Trong kinh sau này, Ngài nói về các con đường thẳng tiến; các chư Thiên muốn biết các cửa vào bại vong (*parābhava*) của chúng sanh. Thiên chủ **Sakka** gọi một vị Thiên xuống bạch Phật, nên Ngài mới thuyết kinh Parābhava. Truyền thuyết nói rằng sau khi Ngài chấm dứt pháp thoại, có vô số chúng sanh tiếp cận với Sự Thật ⁽¹⁾.

Kinh đề cập đến các nguyên nhân đưa đến sự bại vong của chúng sanh. Sau khi quán xét các con đường đưa đến bại vong, bậc trí có đầy đủ chánh kiến đạt được an lạc ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SNA. 169-74.

⁽²⁾ SN. 91-115.

2. Parābhava Sutta.—Bảy pháp đưa đến thối đọa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 26 f.

Parikuppa Sutta.—Năm nghịch tội đưa đến đọa địa ngục không thể cứu vãn: giết cha, giết mẹ, giết Alahán, gây đổ máu Như Lai, và phá hoại Tăng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 146.

Parikkhāra Sutta.—Bảy pháp đưa đến sự chứng đắc thiền định (*samādhi*)--bảy pháp đầu tiên của Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 40.

Parijāna (hay Abhijāna) Sutta.--Cần phải liễu tri (thoroughly knowing) ngũ uẩn để đoạn tận khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 26 f.

Parijānana Sutta.—Không liễu tri, không rời bỏ mắt, tai, vân vân, không thể đoạn tận khổ đau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 17.

1. Pariññā Sutta.—Năm uẩn cần được liễu tri để đoạn tận khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 26.

2. Pariññā Sutta.—Thuyết về pháp đưa đến sự liễu tri các chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 32 f.

3. Pariññā (hay Addhāna) Sutta.—Tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến con đường ra khỏi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 236.

Pariññāya Sutta.—Do liễu tri thân nên chứng ngộ được bất tử. Cũng vậy đối với thọ, tâm và pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 182.

Pariññeyya Sutta.—Cần phải liễu tri tất cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 29.

1. Pariññeyya Sutta.—Về các pháp cần phải biến tri (năm uẩn), sự biến tri và con người biến tri ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 159.

2. Pariññeyya Sutta.—Thuyết cho Rādhā. Như trên, nhưng thêm điểm nói rằng bậc chánh biến tri được gọi là Alahān ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 191.

Paritta, Parittā.—Thần Chú. Bộ sưu tập rút từ các kinh Khuddhakapāṭha, Aṅguttara Nikāya, Majjhima Nikāya, và Sutta Nipāta, để tụng đọc nhằm mục đích trừ bệnh tật hay hiểm nguy. Từ “*paritta*” có nghĩa là che chở (protection). Trong Milindapañha có một danh sách thần chú quan trọng: **Ratana Sutta, Khandha-paritta, Mora-paritta, Dhajagga-paritta, Āṭṇaṭṭiya-paritta,** và **Aṅgulimāla** ⁽²⁾. Có thể cộng thêm **Maṅgala Sutta** và **Metta Sutta**.

Danh từ *paritta* được thấy lần đầu tiên trong Culla Vagga ⁽³⁾ liên quan đến Khandha paritta mà Phật cho phép dùng trong Tăng Đoàn như một sự tự phòng hộ, tự cảnh giác, tự che chở, nguyên nhân là có vị tỳkheo bị rắn cắn chết.

Hiện nay, Thần chú rất phổ thông tại Miến Điện và Tích Lan, và thường được dùng trong những lúc hữu sự, cho cá nhân cũng như cộng đồng hay quốc gia.

Vua **Sena II** từng bảo thần dân ông đọc thần chú và rải nước chú để trừ bệnh tật trong xứ. Ông còn ra chiếu buộc tục lệ này phải được tri hành hằng năm ⁽⁴⁾. Vua **Kassapa V** từng nhờ ba tôn phái Phật giáo tri hành thần chú để xua dịch bệnh và tránh nạn mất mùa ⁽⁵⁾. Bode ⁽⁶⁾ nói rằng dưới

triều Vua **Anorata** ở Miến Điện, nhiều tỳkheo tham ô vô đạo dùng thần chú như một phương tiện để cứu rỗi những kẻ ác tâm, kể cả những người giết cha giết mẹ.

Buddhaghosa được nói là có lúc ông định viết **Parittaṭṭhakathā**. Geiger ⁽⁷⁾ gọi đó là Chú giải về Paritta, nhưng từ *paritta* ở đây có thể được dùng như một tính từ có nghĩa ngắn gọn, chính xác, và yếu nghĩa của Ngài Buddhaghosa là một chú giải ngắn gọn và chính xác về Tam Tạng.

⁽¹⁾ 150 f.

⁽²⁾ Chỉ tiết, xem s.v. ; xem thêm Dial. iii. 185.

⁽³⁾ Vin. ii. 110.

⁽⁴⁾ Cv. li. 80.

⁽⁵⁾

Ibid., lii. 80; trong dịch sót rét năm 1935, các tỳkheo được chở hết xe này đến xe khác tới vùng dịch bệnh hoành hành để tụng đọc chú và rải nước chú. Thần chú còn thường được đọc trong các lễ như tân gia, lên đường, khai trương, vân vân. Xem Dial. iii. 180 ff.; và P.L.C. 75 f. ⁽⁶⁾

Op. cit., 4.

⁽⁷⁾ Cv. xxxvii. 226.

⁽⁸⁾ Cv. Trs. i.

24, 3.

Parittasubhā.—Thiếu Tịnh Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các **Subha** (Biển Tịnh Thiên). Chúng sanh đắc Tam thiên được sanh cộng trú với các chư Thiên này ⁽²⁾. Chư vị có đời sống dài 16 kiếpba ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 102.

⁽²⁾ VibhA. 507.

⁽³⁾ AbhS. 23.

Parittābhā.—Thiếu Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các **Ābhā** (Quang Âm Thiên) ⁽¹⁾. Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Nhị thiên ⁽²⁾. Chư vị có hào quang hạn lượng ⁽³⁾. Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếpba ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 102.

⁽²⁾ VibhA. 520.

⁽³⁾ M. iii. 147.

⁽⁴⁾ AbhS. 22.

Parittikuṇḍiyāra.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 9.

Parittikkhuṇḍiraṭṭha.—Quận dưới miền Nam Ấn Độ. Được hiến cho Vua Tích Lan **Colagaṅgara** để đổi lấy sự trung thành với Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 137, 221.

1. Parinibbāna Sutta.—Bát Nípàn. Tường thuật sự nhập diệt của Phật tại **Kusināra**. Gồm lời nói sau cùng của Thế Tôn và các kệ mà Phạm thiên

Sahampati, Thiên chủ **Sakka**, Tôn giả **Ānanda**, và Tôn giả **Anuruddha** nói ngay sau khi Ngài nhập Nípàn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 157; cp. D. ii. 156 f.; về sự khác biệt giữa các kinh, xem KS. i. 196, n. 1.

2. Parinibbāna Sutta.--Tường thuật đầy đủ sự diệt độ của Thế Tôn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 254.

Parinda.—Thái tử của Vua **Paṇḍu**, người **Damiḷa**. Ông soạn ngôi vua và trị vì tại **Anurādhapura** từ 433 đến 460. Ông được kể vì bởi bào đệ **Khudda-Parinda**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 29.

Paripuṇṇaka Thera.—Ông xuất thân từ một gia đình **Sākya** ở **Kapilavattu** và được gọi là **Paripuṇṇaka** vì có tiền tài đầy đủ. Ông sống trong sự xa hoa với cả trăm thứ vật thực. Nghe nói Phật trai thực đơn sơ, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn và sau thành Alahán.

Vào thời Phật **Dhammadassī** ông làm gia chủ, từng dung nhiều lễ vật lên đền thờ Phật. Vào 94 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Thūpasikhara**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ṭhambhāropaka** nói trong **Apadāna**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 91; ThagA. i. 190 f.

⁽²⁾ Ap. i. 171.

Paribbājaka Vagga.—Phẩm 8 của **Majjhima Nikāya**, gồm các kinh từ số 71 đến 80⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 481 ff.

1. Paribbājaka Sutta.—Một Balamôn Du sĩ bạch Phật cho đến như thế nào Pháp là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, được người trí tự mình giác hiểu (*saṇḍiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opanayiko, và paccattaṃ veditabbo viññūhi*). Phật giải thích cho ông nghe⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 157.

2. Paribbājaka.—Phật đến viếng vườn của các Du sĩ (**Paribbājakā**) trên bờ sông **Sappinikā**. Ngài nói với nhiều Du sĩ danh tiếng như **Annabhāra**, **Varadhara**, **Sakuludāyī**, vân vân, rằng có bốn pháp cú tối sơ không bị các Balamôn, Samôn có trí quả trách: không tham, không sân, chánh niệm, và chánh định⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 31 f.

Paribbājakā.—Du sĩ. Đó là các đạo sĩ khổ hạnh (ascetic) và các vị tu ẩn (recluse) thường thấy trong thời của Đức Phật. Chư vị không như thiết chỉ là Balamôn mà thôi. Đại thể, Du sĩ tin vào sự an lạc hoàn toàn sau khi mạng chung vì được tịnh hoá khỏi các ác hạnh và rằng an lạc ấy có thể đạt được bằng Phạm hạnh, bằng cách từ bỏ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp và lối sống không thanh tịnh⁽¹⁾. Bốn giới căn bản vừa kể giống bốn nhánh đầu tiên của Bát chánh đạo; còn bốn pháp sau có phần khác biệt nên các Du sĩ được xếp thành một tông phái riêng, **Ājīvaka** (q.v.). Paribbājakā cho rằng họ có nguyên lý và giáo lý giống như của Phật⁽²⁾, nhưng Phật tuyên thuyết rằng hai giáo lý có nhiều khác biệt căn bản. Vì vậy mới có sự chuyển hoá của **Sāriputta** và **Moggallāna**⁽³⁾, hai Paribbājakā đệ tử của Giáo trưởng **Saṅghaya**. Cứu cánh của các Paribbājakā là sự bất tử (*amata*), có thể họ muốn ám chỉ sự tái sinh về cõi Phạm thiên. Phật không đề cập đến cứu cánh mà đến nhân và Ngải đi đến tận gốc của các pháp⁽⁴⁾.

Các Paribbājakā không thật sự tu khổ hạnh, ngoại trừ họ độc thân; có một số Paribbājakā là nữ nhon. Họ là các giáo sư triết hay nhà biện tài đi đó đi đây để tranh luận về những vấn đề liên quan đến đạo đức (ethics) và triết lý, thiên nhiên và thần bí (nature-lore and mysticism). Không phải tất cả các Paribbājakā đều là bậc trí giả, đều tinh tấn, hay đều chơn thật. Những “con lươn lủi” (eel-wrigglers) hay những “kẻ chề tóc làm đôi” (hair-spitters) kể trong **Brahmajāla Sutta** là những ví dụ điển hình.

Kinh sách có nói đến các trú xứ dành cho Paribbājakā, như vườn **Mallikā** ở **Sāvatti**⁽⁵⁾ và **Kūṭāgarasālā** (q.v.) ở **Vesālī**. Cũng nên kể thêm nhiều chỗ trong vườn trên bờ hồ **Gaggara**⁽⁶⁾ ở **Campā**⁽⁶⁾, bờ hồ **Moranivāpa** trong **Rājagaha**⁽⁷⁾ và bờ sông **Sappinikā**⁽⁸⁾. Tại những nơi này, các Du sĩ tổ chức lễ hội, có các cuộc tham luận, hay ghé qua thăm hỏi nhau. Họ rất chí tình và đối xử nhau rất bình đẳng, không phân biệt tông phái hay địa vị trong xã hội. Ví dụ hai Du sĩ **Sakuladāyī**⁽⁹⁾ và **Sarabha**⁽¹⁰⁾ tiếp đón Phật rất niềm nở, và các Du sĩ sau được biết từng đến yết kiến Phật: **Dighanakha**⁽¹¹⁾, **Vekhanassa**⁽¹²⁾, **Timbaruka**⁽¹³⁾, **Vacchagotta**⁽¹⁴⁾ và **Sivaka Moliya**⁽¹⁵⁾. Hoặc giả Du sĩ **Poṭaliputta** viếng Trưởng lão **Samiddhi**⁽¹⁶⁾, Du sĩ **Susīma** viếng Tôn giả **Ānanda**⁽¹⁷⁾, Du sĩ **Jambukkhādaka** viếng Tôn giả **Sāriputta**⁽¹⁸⁾. Dân chúng sống trong làng gần các vườn Du sĩ thường ghé ngang để thăm viếng, đánh lễ và học hỏi. Ngoài các vị Du sĩ nói trên, còn có rất nhiều Du sĩ thù thắng mà danh sách được ghi lại trong kinh sách (như **Annabhāra**, **Varadhara**, vân vân)⁽¹⁹⁾, **Sāmaṇḍala**⁽²⁰⁾ và Paribbājakā **Sucimukhī**⁽²¹⁾. Được biết chư vị có nhiều môn đệ.

⁽¹⁾ E.g., M. ii. 24.

⁽²⁾ E.g., M. i. 64 f.; 84 f.

⁽³⁾

E.g., Vin. i. 39.

⁽⁴⁾ Chalmers: Further Dialogues i. Introd. xxi. Về

giáo lý của Du sĩ so với giáo lý của Phật, xem thêm A. iv. 35 ff., 378; i. 215.
⁽⁵⁾ D. i. 178. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, 111. ⁽⁷⁾ A.
v. 326. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, i. 185; ii. 175. ⁽⁹⁾ M. ii. 29; xem thêm
A. ii. 175 ff. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, i. 185. ⁽¹¹⁾ M. i. 497.
⁽¹²⁾ M. ii. 40. ⁽¹³⁾ S. ii. 22. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*,
iii. 257. ⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, iv. 230. ⁽¹⁶⁾ M. iii. 207. ⁽¹⁷⁾
S. ii. 119. ⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, iv. 251. ⁽¹⁹⁾ A. ii. 175.
⁽²⁰⁾ S. iv. 26. ⁽²¹⁾ S. iii. 238 f.

Paribhutta.—Thành phố vào thời Phật **Sikkhī**, nơi Bồ Tát sanh làm Vua **Arindama** ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ BuA. 203.

Parimaṇḍala Vagga.—Chương 1 của Ứng Học (Sekhiyā) trong Ứng Đối Trị (Pācittiya) của Phân Tích Giới Bản (Suttanvibhaṅga) ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Vin. iv. 185-7.

Parimucchita Sutta.—Phải như thật quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức “không phải của tôi”, “không phải là tôi”, “không phải là tự ngã của tôi” để “không còn trở lui trạng thái này nữa” ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S. iii. 165.

Pariyādinna Sutta.—Hai kinh thuyết về pháp đưa đến chấm dứt (*pariyādinna*) tất cả chấp thủ ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S. iv. 33 f.

Pariyāya Sutta.—Nhiều Du sĩ ngoại đạo (Phật) nói rằng pháp môn (*pariyāya*) của họ giống như giáo pháp của Thế Tôn, khi đề cập đến năm triền cái và bảy giác chi. Phật dạy các tỳkheo rằng nếu được hỏi hãy hỏi lại có pháp môn nào, do pháp môn ấy, năm triền cái được trở thành mười, bảy giác chi được trở thành mười bốn? Được hỏi như vậy, các Du sĩ ngoại đạo sẽ không thể giải nghĩa được ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S. v. 108 f.

Pariyesanā Sutta.—Có bốn pháp mà các phi Thánh cầu và bốn pháp mà các Thánh cầu ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. ii. 247.

Parilāha.—Địa ngục Đại nhiệt não, tại đó mắt chỉ thấy bất khả lạc sắc, tai chỉ nghe bất khả lạc âm, vân vân, dầu là khả hỷ sắc, khả hỷ âm, vân vân⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 450.

Parilāha Sutta.—Không biết đây là khổ, không biết con đường đưa đến diệt khổ còn đáng sợ hơn Địa ngục Đại nhiệt não,⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 450.

Parivārapāṭha (hoặc **Parivāra**).—Tập Yếu. Phần kết của Vinaya Piṭaka. Được xem như cẩm nang gồm 19 chương hướng dẫn việc hành xử Luật. Được nói là của Tỳkheo **Dīpa** soạn, có thể ở Tích Lan.

Chú giải⁽¹⁾ nói rằng Soḷasa-Parivāra từng là một phần của Vinaya lúc được trùng tụng tại Đại hội Kết tập lần đầu tiên. Có thể Parivāra tương ứng với *mātikā* (mục lục) của Abhidhamma và được nói rộng ra về sau.

⁽¹⁾ E.g., DA. i. 17; Sp. i. 18.

Parivimamsana Sutta.—Khi tư lường sự khổ như già, chết, vị tỳkheo nhận thức rằng vì có sự sanh nên mới có già, chết, rồi vị ấy hành trì Pháp để đưa đến đoạn diệt sanh hầu già chết không hiện hữu. Tư lường thêm, vị ấy biết các nhân đưa đến quả, vị ấy hành trì Pháp để diệt các nhân khiến các quả không xảy ra, và vị ấy được giải thoát khỏi khổ đau⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 80 ff.

Pariveṇa-vihāra.—Tịnh xá ở **Rohāṇa**, do Vua **Aggabodhi** [6] kiến tạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 45.

Parisā Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Hội Chúng, Chương Hai Pháp, *Āṅguttara Nikāya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 70

1. Parisā Sutta.—Có bốn ô uế hội chúng: tỳkheo ác giới, tỳkheo ni ác giới, nam cư sĩ ác giới, và nữ cư sĩ ác giới⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 225.

2. Parisā Sutta.—Có ba hội chúng: hội chúng điều luyện về khoa trương, hội chúng điều luyện về chất vấn, và hội chúng điều luyện về tùy theo sở thích⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 285.

3. Parisā Sutta.—Có tám hội chúng: Sátđếly, Balamôn, gia chủ, Samôn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvātimsa, Māra, và Phạm thiên. Phật có đến viếng và thuyết pháp cho tất cả tám hội chúng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 307.

Parisuddha.—Nhà vua vào 67 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Dussadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 185.

Parisuddha Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Thanh Tịnh, Chương Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 237-40.

Parisuddha Sutta.—Có tám pháp—Bát chánh đạo--thanh tịnh, trong sáng có thể sanh khởi nhưng chỉ trong giới luật của bậc Thiện Thệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 15.

Parisuddhābhā.—Tịnh Quang Thiên. Một hạng chư Thiên thuộc các **Ābhā** (Quang Âm Thiên). Chư vị cộng trú với các chư Thiên này đều đắc Tam thiên ⁽¹⁾. Chư vị có hào quang không bị lu mờ (untarnished) ⁽²⁾. Đời sống của chư vị kéo dài 16 kiếpba ⁽³⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 520.

⁽²⁾ M. iii. 102, 147.

⁽³⁾

AbhS. 23.

1. Parihāna Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nói với chư tỳkheo về các pháp đưa đến sự tổn giảm: không nghe pháp chưa được nghe, quên pháp đã nghe, không hành pháp tâm đã có cảm xúc, và không thức tri những pháp chưa được thức tri. Cần học tập để biết tâm mình và tâm người; phải quán sát để thấy các pháp trong tự ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 102 ff.

2. Parihāna Sutta.—Có tám pháp đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đoạ, và ngược lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 331.

3. Parihāna Sutta.—Thuyết về pháp thối đoạ, bất thối đoạ và sáu thắng xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 76 f.

4. Parihāna Sutta.—Hai Tôn giả **Ānanda** và **Bhadda** thảo luận về non duyên khiến cho Diệu pháp bị (hay không bị) tổn giảm (*parihāham*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 173.

Parihāni Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nói với chư tỳkheo về bốn pháp đưa đến thối đoạ khỏi các thiện pháp: tham ái tăng thịnh, sân tăng thịnh, si tăng thịnh, và không có tuệ nhân soi thấu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 143 ff.

Parosata Jātaka (No.101).—Giống như **Parosahassa Jātaka** (*q.v.*).

Parosata Vagga.—Phẩm 11, Eka Nipāta, Jātakatthakathā⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 410-24.

Paresa Sutta.—Có ba sự kiện cần thiết cho một người thuyết pháp cho người khác nghe⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 151.

Parosahassa Jātaka (N0. 99).--Chuyện Hơn Một Ngàn Kê Ngu. Một thời, Bồ Tát làm Sư trưởng sống cùng 500 vị tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, Ngài phải đi đến mạng chung, nhưng vị Đại đệ tử của Ngài lại đi vắng. Muốn biết sự chứng đắc của Ngài, các đệ tử bèn bạch hỏi Ngài đạt được quả vị gì? Ngài đáp: “Không có gì.” Không hiểu ý nghĩa thâm sâu của câu đáp, các đệ tử không cung kính trà tỳ Ngài. Lúc vị Đại đệ tử trở về, ông bảo các bạn không hiểu ý nghĩa của Sư trưởng nói rằng Ngài đã đạt Thiền chứng Vô sở hữu xứ, nhưng các đệ tử không tin. Để sự việc được rõ ràng trước đại chúng, Bồ Tát từ giới Phạm thiên xuống tán thán trí tuệ của vị Đại đệ tử: Ngàn kê ngu không bằng một người trí.

Chuyện kể về trí tuệ siêu việt của Tôn giả **Sāriputta**. Vị Đại đệ tử chỉ Tôn giả Sāriputta⁽¹⁾. Xem **Sarablaṅga Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 406 ff.

Parosahassa Sutta.--Một thời Thế Tôn ở **Sāvatti**, **Jetavana**, cùng đại chúng Tỳkheo 1,250 vị. Ngài thuyết về Nípàn và chư tỳkheo rất đổi hoan hỷ. Lúc bấy giờ Tôn giả **Vaṅgisa** muốn nói kệ thích nghi tán thán Phật. Phật cho phép⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 192.

Palāṅkoṭṭa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được đề cập trong các chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** chống **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 58, 64, 66.

Palandīpa.-- Quốc độ dưới miền Nam Ấn Độ; **Viradeva** có lần làm vua quốc độ này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 36.

Palannagara.—Tên của một làng và cũng của một tịnh xá ở Tích Lan. Vua **Aggabodhi II** có xây một thiền đường (*padhānaghara*) nối liền với tịnh xá để tôn vinh Trưởng lão **Jotipāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliiii. 50.

Palāyi Jātaka (No. 229).--Chuyện Du sĩ Palāyi. Một thời, Bồ Tát trị vì **Takkasilā**. Vua **Brahmadatta** thành Benares tiến quân đến và muốn chiếm Takkasilā. Khi thấy các tháp trên công thành, ông sợ hãi và bỏ chạy.

Chuyện kể về một du sĩ hay biện luận không tìm được ai đối thoại cho đến khi ông vô **Sāvatti** tìm gặp Phật. Thấy công thành do Vương tử **Jeta** dùng 90 triệu đồng vàng để kiến tạo, ông hoảng sợ và bỏ đi ra; ông nghĩ công đã thế thì Hương phòng thật vô lượng, và Samôn như vậy ai có thể biện luận được ⁽¹⁾. Xem thêm **Dutiya-Palāyi Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 216 ff.

Palāsa Jātaka (No. 307).--Chuyện Thần Cây Hồng Diệp. Có một Balamôn nghèo thường đến đánh lễ cây hồng diệp (*palāsa*). Một hôm, thần cây xuất hiện và hỏi sao ông tôn kính cây này. Ông thưa, ông muôn vãn kính thần cây vì rằng chắc thần cây giữ kho vàng nơi đây. Thần cây hoan hỷ và cho vị Balamôn kho tàng chôn dưới gốc cây.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** đứng khóc lúc Phật nhập Nípàn. Phật cho vời ông đến và bảo ông đã trữ một kho công đức rồi. Vị Balamôn nghèo chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 23 ff.

2. Palāsa Jātaka (No. 370).--Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Bồ Tát sanh làm con ngỗng vàng sống trên núi **Cittakūṭa** thuộc vùng Tuyết Sơn. Trên đường bay tới lui, ngỗng hay đậu lại trên cây hồng phượng vĩ này nên tình bạn giữa ngỗng và cây trở nên rất thân thiết. Một hôm, có con chim đến đậu trên cây hồng phượng và để phân rơi xuống cành hai của cây phượng; hột đa trong phân chim này mầm sanh cây đa con rất xinh tươi.

Ngỗng khuyên cây phượng loại bỏ cây đa con, nhưng cây phượng không nghe. Ngày tháng trôi qua, cây đa mọc lớn và làm chết cây phượng.

Chuyện do Phật kể để khuyên chư tỳkheo nhớ tận gốc các tội lỗi, đầu tội ấy có nhỏ đến đâu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 208.

Palāsavana.—Khu rừng gần **Naḷakapāna** ở **Kosala**. Tại đây Phật an trú ⁽¹⁾ và thuyết Kinh **Naḷakapāna Sutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. v. 122.

⁽²⁾ M. i. 462.

Palāsīnā Sutta.—Hãy từ bỏ cái gì không phải của mình: mắt, tai, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 128 f.

Paluṭṭhagiri.—Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, nơi quân **Coḷa** thảm bại hai lần rất nặng nề, một lần dưới triều Vua **Mahinda V** ⁽¹⁾, lần thứ nhì 12 năm sau dưới triều Vua **Vijayabāhu I** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lv. 28.

⁽²⁾ *Ibid.*, lviii. 18.

Paloka Sutta.—Phật dạy Tôn giả **Ānanda** rằng cái gì chịu sự biến hoại (*palokadhamma*) gọi là thế giới trong giới luật của bậc Thánh. Mắt, sắc, nhãn xúc chịu sự biến hoại. Tai, âm, vân vân, chịu sự biến hoại. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 53.

Palobhana Sutta.—Có một kinh tựa đề **Palobhana** kể trong **Pañcagaruka Jātaka** ⁽¹⁾, nhưng không tìm ra xuất xứ. Phải chăng đó là nói kinh **Dhītarō Sutta** (*q.v.*)?

⁽¹⁾ J. i. 469.

Pallaṅkadāyaka Thera.—Alahán. Lần nọ ông đứng lên Phật **Sumedha** cái kiệu (*pallaṅka*) với đầy đủ nệm, vân vân. Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Suvaṇṇābha** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Uttiya** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 175.

⁽²⁾ ThagA. i. 202 f.

Pallaṅka-vimāna-vatthu.—Chuyện của một nữ nhơn ở **Sāvatti** thành hôn cùng một nam chơn đồng giai cấp và hai người sống rất phạm hạnh. Sau khi mạng chung bà sanh về cõi **Tāvatiṃsa**; Tôn giả **Moggallāna** có gặp bà và được bà kể lại chuyện đời mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. iii. 3; VvA. 128 ff.

Pallava.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 55, 73.

Pallavakā.—Tên của một tộc có lên danh sách ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Pallavabhogga.—Quốc độ của Trưởng lão **Mahādeva** và 460 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng của **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾. Geiger nghĩ đó là xứ Ba Tư ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxix. 38.

⁽²⁾ Mhv. Trs. 194, n. 2.

Pallavavaṅka.—Hải cảng ở Tích Lan, nơi xuất quân của đoàn viễn chinh do Vua **Parakkamabāhu I** gửi đi đánh Vua **Kamboja** ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 46.

Pallavavāla.—Địa danh mà Vua **Mānābharaṇa** chiếm được trong chiến dịch chống Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 178, 220.

Pallavāpī.—Tên của nơi mà Tướng **Gokaṇṇa** của Vua **Gajabāhu** có lần bị đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 73.

Pavattanī Sutta.—Ai thuyết pháp cần phải liễu giải nghĩa, và cần phải liễu giải pháp. Ai nghe pháp cần phải liễu giải nghĩa, và liễu giải pháp. Ai thuyết pháp và ai nghe pháp, cả hai cần phải liễu giải nghĩa và cần phải liễu giải pháp. Có ba trường hợp này là cuộc pháp thoại được diễn tiến có lợi ích ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 151.

Pavattā.—Vị Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; MA. ii. 890.

Pavarā.—Một trong năm ái nữ của Thiên vương **Vessavaṇa**; nàng cùng với bốn chị em kia ca múa trước mặt Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. iii. 4; VvA. 131.

Pavāraṇa Sutta.—Một thời, Phật trú tại **Migāramatupāsāda**. Vào ngày tự tứ (*pavāraṇa*) Ngài mời Tăng chúng gồm 500 tỳkheo Alahán đến hỏi chư vị, về thân và lời nói, có gì chỉ trích Ngài không? Thay mặt chư vị, Tôn giả **Sāriputta** tán thán Phật. Rồi Phật dạy rằng Tôn giả cũng như chư Alahán không có gì để chỉ trích được cả. Tiếp theo, Tôn giả **Vaṅgīsa** nói lên những bài kệ tán thán thích ứng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 190 f; xem thêm Thag. vs. 1234 ff.

Pavāraṇakkhandha.—Chương 4 giảng về lễ Tự Tứ (*Pavāraṇā*) của Đại Phẩm (Mahāvagga), Vinaya Piṭaka.

PaviṭṭhaThera.—Bàlamôn ở **Magadha** làm Du sĩ theo ước vọng của mình. Tuy nhiên, khi nghe tin **Upatissa** và **Kolita** gia nhập Tăng Đoàn của Thế Tôn, ông bắt chước và về sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Atthadassī**, ông là nhà tu khổ hạnh **Narādakesava** từng đánh lễ Phật. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Amittatāpana**⁽¹⁾. Ông là Trưởng lão **Ekadamsaniya** nói trong Apadāna⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 87; ThagA. i. 185.

⁽²⁾ Ap. i. 168 f.

Paviveka Sutta.—Các Du sĩ ngoại đạo (Phật) trình bày ba hạnh viển ly (từ bỏ): viển ly áo, viển ly thức ăn khô thực, và viển ly sàng tọa. Phật dạy ba hạnh viển ly khác: viển ly ác giới, viển ly tà kiến, và viển ly các lậu hoặc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 240.

Pavesana Sutta.—Mười bất thiện pháp mà vị tỳkheo thành tựu khi viếng hậu cung của nhà vua⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 81 ff.; cp. Vin. iv. 159.

Pasayha Sutta.—Có năm sức mạnh--sức mạnh nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh con trai, sức mạnh giới hạnh--, giúp nữ nhơn được sống trong nhà (không bị đuổi đi) và chinh phục (*payasha*) được chồng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 246.

1. Pasāda Sutta.—Tám pháp đưa đến sự tịnh tín (devotion) của tín chủ đối với vị tỳkheo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 345 f.

2. Pasāda Sutta.—Ai đặt lòng tin vào Phật, vào Bát chánh đạo, vào pháp ly tham đối với các pháp hữu vi hay vô vi, và vào Tăng đoàn, vị ấy đặt lòng tin vào tối thượng và được quả dị thực tối thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 34 f.; cf. *ibid.*, iii. 36 f; dẫn trong Vsm. i. 293; được thấy trong Itv. 87.

Pasādapāsāda.—Sảnh đường do **Yasodharā**, công chúa của Vua **Vijayabāhu I**, kiến tạo trong **Selantarasamuha-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ix. 84.

Pasūra.—Du sĩ (*Paribbājaka*). Ông có tài biện luận và từng đi đó đi đây với cành đào (*jambu*) mà ông dùng để cắm xuống nơi nào ông dừng chơn, để thách thức ai muốn biện luận với ông thì hãy nhổ cây này đi. Lúc tới **Sāvatti**, Tôn giả **Sāriputta** thấy cành đào bèn cho nhổ. Pasūra đi cùng một hội chúng đồng đến trú xứ của Tôn giả tranh tài. Ông thua ⁽¹⁾.

Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả **Lāludāyī**, người mà ông từng đánh bại trước đây. Ông trở về trú xứ của các ngoại đạo với chiếc y của tỳkheo, rồi ra đi đến yết kiến Phật để luận bàn. Nhưng khi bước chơn vô **Jetavana**, ông bị chư Thiên giữ cửa biển thành ngu muội nên không nói được lời nào với Phật. Phật bèn thuyết **Pasūra Sutta** trước một đại chúng đồng đảo ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cf. **Pāṭicārā**.

⁽²⁾ SNA. ii. 538 ff.

Pasūra Sutta.—Kinh thứ tám của Phẩm Tám, Kinh Tập. Do Phật thuyết tại **Jetavana** vì **Pasūra**. Người tranh luận công kích lẫn nhau và gọi nhau là ngu. Họ ước muốn được tán thán, khi thất bại họ rùn chí. Tranh luận không thanh tịnh (*purify*) được ai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 824-834.

Pasenadi.—Batunãc. Vua xứ **Kosala**, đồng thời với Đức Phật. Ông là Hoàng tử của Vua **Mahā Kosala**. Ông du học ở **Takkasilā**; tại đây ông có làm bạn với Licchavī **Mahāli** và Vương tử **Bandhula** của xứ **Malla**. Hồi hương, ông được Vua cha dành cho ngôi báu vì thấy ông võ nghệ song toàn ⁽¹⁾. Ông trị vì rất mẫn cán và rất trọng dụng nhơn tài ⁽³⁾. Ông còn là một đệ tử trung kiên của Phật từ buổi sơ khai ⁽³⁾ cho đến lúc ông băng hà.

Dầu theo giáo pháp của Phật, Vua Pasenadi không quên hỗ trợ các tông phái khác. Được biết ông còn đứng tổ chức đại lễ tế đàn với hàng ngàn bò, dê, cừu; nhưng sau cùng nghe lời khuyên của Phật, ông dẹp bỏ ⁽⁵⁾. Ông thường đến viếng Phật và thảo luận với Ngài nhiều vấn đề ⁽⁶⁾; trọn chương 3 (Tuương Ứng Kosala) của *Samyutta Nikāya* gồm 25 kinh đề cập đến các

cuộc thảo luận này. Cùng trong lứa tuổi như nhau, hai vị rất tâm đắc và thành thật ⁽⁷⁾. Lần nọ, Phật khuyên Pasenadi tiết chế trong việc ẩm thực và dạy cho cháu ông là **Sudassana** (hoặc **Uttara**) đọc bài kệ về lợi ích của sự tiết giảm mỗi khi nhà vua ngồi vào bàn ăn; kết quả rất tốt đối với nhà vua ⁽⁸⁾.

Pasenadi rất yêu quý và tin tưởng Chánh hậu **Mallikā**, dẫu Bà xuất thân từ một gia đình kết vòng hoa tâm thường; ông luôn luôn tham khảo bà vì biết rằng bà hơn ông về trí tuệ ⁽¹⁰⁾. Lần nọ nhà vua thử ý dẫu biết bà yêu ông hơn cả chính bà ⁽¹¹⁾. Tuy nhiên, là người liễu đạo, bà đáp “không có ai thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp.” Về vấn đề này, nhà vua tìm yết kiến Phật và được Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Hoàng hậu. Một lần khác, Pasenadi bạch Phật ông muốn Hoàng hậu sanh cho ông một thái tử thay vì một công chúa; Phật dạy: “Có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai.” ⁽¹²⁾.

Hoàng hậu **Mallikā** mệnh chung trước ⁽¹³⁾ nên Vua Pasenadi có thêm các hậu khác: một là em của Vua **Bimbisāra**, vị thứ hai là **Ubbiri** (q.v.); **Kaṇṇakathala Sutta** ⁽¹⁵⁾ còn kể đến hai chị em **Somā** và **Sakulā** nữa ⁽¹⁶⁾.

Truyền thuyết nói rằng Pasenadi muốn làm thân với gia đình Phật để quan hệ thêm thân mật. Ông cúng dường Phật và một ngàn tỳkheo trai thực trong một tuần; sau đó ông thỉnh Phật đến để ông cúng dường hằng ngày, nhưng Phật từ chối và cử Tôn giả **Ānanda** đến. Ānanda đến với 500 tỳkheo. Vì quá bận rộn nên Pasenadi không tiếp đón chu đáo lắm, khiến nhiều tỳkheo không đến nữa, chỉ còn có Ānanda. Lúc biết ra, nhà vua rất buồn. Để lấy lại sự tin nhiệm của chư tỳkheo, nhà vua quyết định cưới một thân nhol của Phật. Ông đưa tin sang các vị trưởng tộc Sākya đang là chư hầu của ông. Một cuộc họp được tổ chức tại Mote Hall và kết quả là Sākya sẽ gả cho Vua Pasenadi **Vāsabhakhattiyā**, ái nữ của Phó vương **Mahānamā** và nô tỳ **Nāgamuṇḍā**. Nāgamuṇḍā có với Pasenadi Vương tử **Viḍḍabha**. Lúc viếng **Kapilavatthu**, Viḍḍabha nghe được câu chuyện gian dối của dòng tộc Sākya, chàng quyết trả thù. Lên ngôi, ông cử quân sang chiếm đất của Sākya và tàn sát một số Thích tử bất kê nam nữ hay già trẻ ⁽¹⁷⁾. Còn Pasenadi lột hết vương tước của Vāsabhakhattiyā và con bà và cho làm nô lệ. Tin đến tai Phật, Ngài thuyết **Kaṭṭhahārika Jātaka** và khuyên Pasenadi phục hồi tước vị của hai mẹ con bà Vāsabhakhattiyā. Được biết Pasenadi còn có một vương tử nữa là **Brahmadatta**, về sau gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán ⁽¹⁸⁾.

Pasenadi có người chị, **Kosaladevī**, làm Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra**. Bà được Vua **Mahā Kosala** ban cho làng **Kāsi** làm một phần của của hồi môn để dùng mua sắm hương liệu tắm rửa. Lúc Vua Bimbisāra bị Vua **Ajātasattu** giết, bà cũng chết theo vì buồn khổ. Bấy giờ Pasenadi

lấy lại làng Kāsi. Nổi giận, Ajātasattu tuyên chiến, nhưng bị thua (vì quân tình báo nghe trộm được chiến lược mà Trưởng lão **Dhanuggaha-Tissa** bàn với bạn ông là **Mantidatta**) và bị bắt cầm tù. Lúc Ajātasattu hứa không đòi ngôi báu, ông mới được thả ra. Bấy giờ ông còn được Pasenadi gả cho công chúa **Vajirā** và ban cho làng Kāsi làm của hồi môn⁽¹⁹⁾.

Ba năm sau, Viḍḍabha nổi dậy chống cha. Ông được Tư lệnh **Dīghakārāyaṇa**, cháu của **Bandhula** (q.v.), trợ giúp. Bandhula, tộc trưởng của dân Malla, chán ngán sự gian dối của dân tộc ông nên đến **Savatthi** tá túc với Pasenadi, một bạn học cũ. Nghe lời quần thần tham ô của mình, Pasenadi lập mưu giết Bandhula và tất cả các con của ông đang dẹp loạn ngoài biên cương. Được biết Bandhula có với Bà **Mallikā** 32 người con đều thành danh, và Bà Mallikā là một Phật tử ngoan đạo nên không oán hận gì Pasenadi hết. Thái độ bà làm nhà vua hối tiếc và tìm cách chuộc lỗi. Nhưng Tướng Dīghakārāyaṇa thì không. Thừa cơ hội Pasenadi để lệnh phù ngoài cửa lúc vô viếng Phật tại **Medatalumpa (Uḷumpa)**, ông lấy lệnh phù rồi dẫn tùy tùng của nhà vua về kinh đô phong vương cho Viḍḍabha. Pasenadi đi cầu cứu Ajātasattu, nhưng rui thay ông chết dọc đường vì kiệt sức. Ajātasattu tống táng ông rất trọng thể; sau đó ông định tiến quân phạt tội Dīghakārāyaṇa nhưng thôi vì sự can gián của quần thần⁽²⁰⁾.

Pasenadi có người em, **Sumanā**, từng đi với ông đến yết kiến Phật lần đầu tiên; bấy giờ bà định gia nhập Tăng Đoàn, nhưng bà dè ý định vì phải nuôi bà nội đang trong tuổi già yếu. Pasenadi rất quý bà nội ông nên ông buồn nhiều lúc bà mất vào tuổi 120. Sau đó, Sumanā xuất gia và đắc quả Alahán⁽²¹⁾. Gia tài của cụ nội được hiến cho chư tỳkheo, và Phật phải ban phép đặc biệt để chư vị thọ nhận⁽²²⁾.

Pasenadi có voi quý **Seta**⁽²³⁾ và hai voi khác tên **Bhadderaka** (hay **Pāveyyaka**)⁽²⁴⁾ và **Puṇḍarika**⁽²⁵⁾, và con hạc⁽²⁶⁾ mà nhà vua dùng để đưa thư. Ông còn có một báu vật nữa: viên ngọc bát giác **Verocaṇamaṇi** mà ông gắn trên khăn đóng; được biết đó là của do Thiên chủ **Sakka** biểu Hoàng tử xấu trai **Kusa**.

Theo Chú giải Jātaka⁽²⁸⁾, Pasenadi có xây tự viện **Rājakārāma** trước **Jetavana**; Phật có trú lại đây. Pasenadi có Tể sư **Aggidatta** (q.v.) và Đại thần **Santati** (q.v.) xuất thế gia nhập Tăng Đoàn; Aggidatta trước đây từng làm Tể sư của Vua **Mahākosala** và rất được Pasenadi quý mến. Pasenadi luôn luôn kính trọng những vị được Phật tán thán, như **Kāṇā** (31), **Culla-Eka-Sāṭaka** (32), hay **Āṅgulimālā** (33), và không ngần ngại phân đôi nhưng ai coi thường lời dạy của Phật, như **Upananda** chẳng hạn (34).

Pasenadi luôn luôn muốn được khen là tín chủ cúng dường Phật và chư tỳkheo rộng rãi nhất. Theo ý của Hoàng hậu Mallikā, ông tổ chức trai đàn **Asadisadāna** (q.v.) tốn đến 140 triệu, nhưng ông buồn lòng vì không

được Phật tán thán tương xứng. Phật giải thích rằng sở dĩ như vậy vì công đức này của ông không to tát như ông nghĩ bởi chỉ có Đại thần **Juṇha** đồng ý còn Đại thần **Kāḷa** không đồng ý với Asadisadāna. Nhà vua liền cách chức Kāḷa và thưởng cho Juṇha làm vua bảy hôm (35).

Pasenadi thích bàn luận các đề tài liên quan đến Phật Pháp. Ông không bao giờ bỏ lỡ cơ hội yết kiến Phật, dầu có đi kinh lý xa và nếu được biết Phật đang du hành trong vùng đó--xem **Dhammacetiya Sutta** (q.v.) và **Kaṇṇakathala Sutta** (q.v.); nếu không được gặp Phật, ông yết kiến một vị tỳkheo đệ tử của Ngài, như trong trường hợp ông gặp Tôn giả **Ānanda** trên bờ sông **Aciravatī**, hoặc Tỳkheo ni **Khemā** ở **Toraṇavatthu** (36).

Rhys Davids (37) nghĩ rằng Pasenadi là vương hiệu (38), còn danh tánh của ông là Agnidatta, vì theo Divyāvadāna (p. 620) nhà vua ban làng **Ukkaṭṭhā** cho Bālamôn bá hộ **Pokkarasādi** được gọi là Agnidatta, còn theo Dīgha Nikāya (i. 87) nhà vua ấy là Pasenadi; hơn thế nữa, Pasenadi là vương hiệu được nhiều vua sử dụng (39). Được biết vấn đề còn là nghi vấn vì chưa có đủ sử liệu chứng minh.

Anāgatavaṃsa (40) nói rằng Pasenadi là một vị Bồ Tát; Ngài sẽ là vị Phật vị Lai thứ tư.

(¹) DhA. i. 338; xem phả hệ trong Beal: Records of the Western Word, ii. 2. n. 3.

(²) E.g., S. i. 74, 100; chú giải (SA. i. 109 f.) nói rằng nhà vua còn trừ tham ô và hối lộ trong triều ông, nhưng không thành công lắm.

(³) Ông ban cho Bālamôn bá hộ **Pokkharasādi** làng **Ukkaṭṭhā** và cho **Caṅkī** làng **Opasāda** và miễn thuế hoàn toàn cho hai làng này. Được biết nhiều nơi thí thực được mở cửa cho mọi người (Ud. ii. 6). Ông luôn luôn đánh lễ các nhà sư của các tôn phái khác cả sau khi đã quy y Phật (Ud. vi. 2).

(⁴) Theo Kinh điển Tây Tạng, Pasenadi quy y Phật vào năm thứ hai của triều đại ông (Rockhill, p. 49), và lúc Phật còn rất trẻ (S. i. 69). Xem thêm **Dahara Sutta** (q.v.).

(⁵) S. i. 75; chi tiết, xem **Mahāsupina Jātaka** và **Lohakumbhi Jātaka**. Theo SA. (i. 111) nhà vua phải lòng một cô gái lúc đi dạo trong thành; biết cô có chồng, ông ra lệnh cho chồng cô đi hái bông súng trong một hồ xa trăm dặm rồi cho đóng công thành sớm. Chiều đến, chồng cô không vô thành được nên đến Jetavana ăn náo. Nhà vua suốt đêm không ngủ được vì dục vọng và thấy điềm chiêm bao dữ. Các Bālamôn đoán mộng khuyên vua làm đại lễ tế đàn. Chuyện còn được kể trong DhA. ii. 1 ff. với nhiều chi tiết khác biệt.

(⁶) Truyền thuyết nói rằng nhà vua đến chăm sóc Phật ba lần mỗi ngày với một đoàn hộ vệ rất ít. Có lần ông bị bọn cướp mai phục tại rừng **Andhavana**, nhưng nhờ biết trước ông diệt được hết cả bọn. (⁷)

Pasenadi rất quý trọng Phật. Ông từng sụp lạy và vừa hun vừa xoa bóp chơn Ngài (M. ii. 120). Kinh sách Bắc tông ghi rằng lúc Phật viếng cõi

Tāvatiṃsa, ông cho tạc Tôn tượng bằng gỗ trầm để đánh lễ hằng ngày. Ông rất kính trọng Phật nên cho đẹp tất cả các ngoại đạo (Phật) phi báng Ngài—ví dụ trường hợp của **Sundarī-Nandā** (q.v.). Trong **Aggañña Sutta** (D. iii. 83 f.) Phật có nói tại sao Pasenadi kính trọng Ngài. Riêng Pasenadi nói thần dân ông kính trọng Phật hơn nhà vua (M. ii. 123; A. v. 65 ff.). Pasenadi cũng rất kính trọng Tăng Đoàn; ông can thiệp ngay khi Tăng Đoàn có vấn đề— e.g., **Kuṇḍadhāna** (q.v.) và mẹ của **Kumāra Kassapa** (q.v.). Theo Vin (iv. 112), Pasenadi luôn bạch Phật mỗi khi thấy tỳkheo nô đùa bất xứng trên sông **Aciravati** trước hoàng cung. Pasenadi rất kính trọng Pháp. Câu chuyện người mù sờ voi là một ví dụ cho thấy nhà vua muốn chứng minh giáo pháp toàn vẹn của Phật so với các giáo pháp ngoại đạo (SNA. ii. 529).⁽⁸⁾ S. i. 81; DhA. iii. 264 f.; iv. 6 f.; Chú giải Saṃyutta (SA. i. 136) nói rằng bát ông dùng to bằng cái bánh xe. Pasenadi rất quan tâm đến nhơn phẩm của ông—e.g., chuyện xảy ra với **Chattapāṇi** (q.v.); nhưng xem Vin. iv. 157 f., có thể cũng nói về chuyện đó.⁽⁹⁾

Xem s.v. Mallikā về chi tiết của lễ cưới của Bà.⁽¹⁰⁾ E.g., trong Asadisadāna.⁽¹¹⁾ S. i. 74.⁽¹²⁾ S. i. 86.

⁽¹³⁾ A. iii. 57.⁽¹⁴⁾ DhA. i. 385; Pasenadi có nhiều quan hệ thân thiết với Bimbisāra. Trong lúc vương quốc của Bimbisāra có năm triệu phú (**Jotiya**, **Jaṭilla**, **Meṇḍaka**, **Puṇṇaka**, và **Kākavaliya**), vương quốc của Pasenadi không có ai cả, nên Bimbisāra gởi sang Pasenadi con của Meṇḍaka là **Dhanañjaya**; Dhanañjaya được Pasenadi định cư tại **Sāketa** (DhA. i. 385 ff.).⁽¹⁵⁾ M. ii. 125.⁽¹⁶⁾ Trong

Saṃyutta Nikāya (vs. 351) hai Đại thần **Isidatta** và **Purāṇa** có nói đến một hậu cung. Lúc đi dạo trong ngự uyển, nhà vua cỡi voi với hai hậu được sủng ái nhứt, người ngồi trước người ngồi sau. Các hậu này được tắm chất thơm “như tù hương liệu” và có tay vuốt ve rất mềm mại.⁽¹⁷⁾

DhA. i. 339 ff.; J. i. 133 f.; iv. 144 ff.⁽¹⁸⁾ ThagA. i. 460;

Dulva nói rằng Jeta, chủ nhơn của Jetavana cũng là con của Pasenadi (Rockhill, p. 48).⁽¹⁹⁾ J. ii. 237, 403; iv. 342 f.⁽²⁰⁾

M. ii. 118; MA. ii. 753 ff.; DhA. i. 353 ff.; J. iv. 150 ff.⁽²¹⁾

ThigA. 22; S. i. 97; A. iii. 32.⁽²²⁾ Vin. ii. 169.⁽²³⁾

A. iii. 345.⁽²⁴⁾ DhA. iv. 25.⁽²⁵⁾ *Ibid.*, ii. 1.

⁽²⁶⁾ J. iii. 134 f.;⁽²⁷⁾ SA. i. 115; J. i. 382 ff.⁽²⁸⁾ J.

ii. 15. Theo Ngài Huyền Trang, Pasenadi có xây một tự viện cúng dường Di Mẫu **Pajāpati Gotami** (Beal: Records ii. 2).⁽²⁹⁾ DhA. iii. 241 ff.;

SNA. (580) nói rằng **Bāvari** là Tể sư của Vua Mahākosala và Pasenadi thọ giáo với vị Tể sư này. Lúc Pasenadi lên ngôi, Tể sư Bāvari xin xuất thế, nhà vua thỉnh ông trú trong ngự uyển. Không bao lâu sau ông rời ngự uyển vì thấy cuộc sống không hạnh; nhà vua cho xây một ẩn cư cúng dường ông.

- (30) DhA. iii. 28 ff. (31) *Ibid.*, ii. 150 ff.
 (32) *Ibid.*, iii. 2 ff. (33) M. ii. 100. (34)
 S. i. 153 f. (35) DhA. iii. 188 ff. (36) S. iv.
 374 ff. (37) *Buddhist India*, p. 10. (38) UdA. (104) giải
 thích Pasenadi như sau; “*paccatam parasenam jināti ti*”. Kinh tạng Tây
 Tạng nói rằng ông được gọi như vậy vì lúc ông ra đời trọn vương quốc được
 chiếu sáng (Rockhill, p. 16). (39) *E.g.*, trong Dvy. 369 khi
 nói về nhà vua trị vì Magadha và cũng vậy trong *Kathāsarisāsāgara* (i. 268,
 298). (40) *J.P.T.S.* 1886, p. 37.

Passaddhi Sutta.—An òn— đề tài của câu chuyện giữa hai Tôn giả Ānanda và Udāyī⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 455.

Passika Thera.—Một Bàlamôn ở Kosala thấy Thần thông Song đôi bèn xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, ông lâm bệnh và được đồng hương chăm sóc. Quán chiếu thâm sâu, ông khởi lên thiền định, đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Rồi ông đi trên hư không trở về giáo hoá người đồng hương của ông.

Vào thời Phật Atthadassī ông làm gia chủ và có dung lên Phật một số trái *pilakkha*⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Pilakkhaphaladāyaka** nói trong Apadāna⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 240-42; ThagA. i. 355.

⁽²⁾ Ap. i. 196; cp. ii.

410.

Passī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107; MA. ii. 890.

Pahasambahula.—Vào 31 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Pahasambahula**; tất cả là một tiền kiếp của Trưởng lão **Nissenidāyaka**⁽¹⁾. v.l. **Sambahula**.

⁽¹⁾ Ap. i. 187.

1. Pahātabba Sutta.—Tất cả đều phải đoạn tận⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 29.

2. Pahātabba Sutta.—Đoạn tận sáu pháp này –thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si--đề có thể chứng tri kiến đầy đủ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 438.

Pahāna Sutta.—Do đoạn tận bảy kiết sử này—tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu, tham--Phạm hạnh được sống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 7.

Pahārāda.—Một Atula chúa ⁽¹⁾. Theo Buddhaghosa ⁽¹⁾, Pahārāda là một trong ba Atula chúa, hai chúa kia là **Vepacitti** và **Rāhu**. Ông ước nguyện được thấy Phật lúc Ngài thành đạo, nhưng mãi 11 năm sau ước nguyện ấy mới thành sự thật, khi ông được viếng Phật tại Verañja. Cuộc thảo luận của ông với Phật được ghi lại trong kinh **Pahārāda Sutta** (*q.v.*).

⁽¹⁾ D. ii. 259.

⁽²⁾ AA. i. 758.

Pahārāda Sutta.—Do Phật thuyết cho Atula chúa **Pahārāda** dưới gốc cây **Naḷerupucimanda** tại **Verañjā**, lúc chúa viếng Phật. Để trả lời câu hỏi của Phật, Pahārāda bạch rằng biển lớn có tám vi diệu khiến các Atula thích thú biển lớn. Phật nói trong Pháp và Luật của Ngài có tám vi diệu khiến chư tỳkheo thích thú Pháp và Luật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 197 ff.

Pahāsa.—Vũ kịch sư **Tālapuṭa** bạch Phật rằng nhà vũ kịch sau khi mạng chung sẽ sanh về cộng trú với chư Thiên hay cưỡi (*pahāsadeva*). Phật đáp rằng họ sẽ sanh xuống địa ngục **Pahāsa**. Buddhaghosa ⁽²⁾ giải thích rằng Pahāsa không phải là một địa ngục đặc biệt mà là một góc của **Avīci** nơi mà chúng sanh đền tội bằng cách trang phục như ca sĩ hay vũ công.

⁽¹⁾ S. i. 305 f.; ThagA. ii. 156.

⁽²⁾ SA. iii. 100.

Pahīna Sutta.—Có sáu pháp cần phải được đoạn tận để có thể chứng tri kiến đầy đủ: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân, si ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 438.

Pākatindriya (hoặc **Sambahulā**) **Sutta.**—Một thời, có nhiều tỳkheo sống trong khu rừng ở **Kosala** rất ngạo mạn, ồn ào với các căn không chế ngự. Vị Thiên trú trong rừng ấy cảnh giác họ khiến họ rất xúc động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 203 f.

Pākasāsana.—Một danh hiệu khác của **Indra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 186; Abhidhānappadīpikā 20.

Pācittiya.—Ứng Đối Trị. Một trong hai phần chánh của Phân Tích Giới Bốn (Suttavibhaṅga) trong Vinaya Piṭaka. Trình bày về giới bốn Pāṭimokkha.

Pācīna Suttā.—Tự gồm ba kinh thuyết rằng vị tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Bát chánh đạo thiên về Nípàn, như các sông **Gaṅgā, Yamunā, Aciravati** xuôi về hướng Đông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 38 f.

Pācīnakambaviṭṭhi.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Dhātusena** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 48.

Pācīnakā.—Danh hiệu dùng để chỉ chư tỳkheo thuộc một tộc ở Vesālī trong xứ Vajji, từng nêu lên Mười ĐIỂM đưa đến sự triệu tập Kết Tập II ⁽¹⁾. Được gọi như vậy vì chư vị thuộc phương Đông ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 47, 48.

⁽²⁾ MṬ. 165, 166.

Pācīnakaṇḍarājī.—Quận ở Tích Lan gần **Cittapabbata** ⁽¹⁾ trong ấy có **Vettavāsa-vihāra** do Vua **Aggabodhi II** cúng dường cho Đại thần **Kaliṅga** của ông; Tỳkheo Kaliṅga được Trưởng lão **Jotipāla** truyền giới ⁽²⁾. Con đường đến quận này đi dưới phía Nam của **Anurādhapura** và ngang qua Làng Gốm (Potters' Village). Theo Visuddhimagga ⁽³⁾ quận rất trù phú. Chủ giải Āṅguttara ⁽⁴⁾ có kể chuyện của một tỳkheo sống trong tịnh xá là một *pamsukulika* và đặc quạ Alahān.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 4; xem Mhv. Trs. 155, n. 3 và Cv. Trs. i. 71, n. 2.

⁽²⁾ Cv. xlii. 48.

⁽³⁾ p. 90 f.

⁽⁴⁾ AA. ii.

489; xem thêm DA. iii. 1010.

Pācīnatissapabbata-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Jeṭṭhatissa** kiến tạo và cúng dường cho các tỳkheo thuộc “five settlements”. Tôn tượng bằng đá do Vua **Devānampiyatissa** tôn trí trong **Thūpārāma** được **Jeṭṭhatissa** thỉnh về tự viện này ⁽¹⁾. Sau đó Vua **Mahāsena** thỉnh Tôn tượng từ Pācīnatissapabbata-vihāra về **Abhayagiri-vihāra** ⁽²⁾. Tự viện nằm gần núi Pācīnatissapabbata, nơi xảy ra cuộc đụng độ giữa **Kassapa**, Thái tử của Vua **Upatissa III** và **Silākāla** ⁽³⁾. Về sau, cũng tại đây Vua **Saṅghatissa** và **Moggallāna** (sau là Vua Moggallāna III) giao chiến dữ dội ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 127, 129.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxvii. 14.

⁽³⁾

Cv. xli. 14.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, xliv. 14 ff.

Pācīnadīpa.—Đảo ngoài khơi Tích Lan. Lúc du hành ra đảo để ăn đào (*jambu*), **Saṅghatissa** bị thổ dân giết ⁽¹⁾. Chú giải Mahāvamsa nói đảo nằm đối diện với bên **Mahātittṭha**; như vậy, tức giữa mũi Bắc Tích Lan và bờ biển Ấn Độ ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 70 f.
261, n. 4.

⁽²⁾ p. 666.

⁽³⁾ Mhv. Trs.

Pācīnadesa.—Xứ phương Đông của Tích Lan, không quan trọng bằng **Dakkhiṇadesa** ⁽¹⁾. Còn được gọi là **Pubbadesa** ⁽²⁾ và **Puratthimadesa** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Xem, e.g., Cv. xlvi. 33, 41.

⁽²⁾ E.g., *ibid.*, xlv. 21.

⁽³⁾ *Ibid.*, xli. 33.

Pācīnapabbata.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Sūratissa** kiến tạo trên núi **Vaṅguttarapabbata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 5.

Pācīnavamsa.—Tên núi **Vepulla** vào thời Phật **Kakusandha**. Dân chúng sống trên núi này được gọi là **Tivarā**; họ leo lên mất bốn ngày và đổ xuống cũng mất bốn ngày ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 190.

Pācīnavamsa(miga)dāya.—Ngôi vườn giữa dân chúng **Ceti** ⁽¹⁾ mà Phật đến trú trong một cuộc du hành cùng với Trưởng lão **Meghiya**, vị Trưởng lão mà vườn xoài đã cảm dỗ nên ở lại và không theo Phật hành trình tiếp ⁽²⁾. Vườn nằm giữa **Bālakaloṇakāragāma** và **Pārileyakavana** ⁽³⁾. Các Tôn giả **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila** sống trong vườn này lúc xảy ra vụ của các Tỷkheo **Kosambī**, và Phật có đến viếng chư vị trên đường Ngài đi Parileyaka ⁽⁴⁾. Tại đây Tôn giả Anuruddha đắc quả Alahān ⁽⁵⁾.

Theo Buddhaghosa ⁽⁶⁾, vườn được gọi như vậy vì Phật trú ở phía Bắc (?) và có nhiều tre.

⁽¹⁾ A. iv. 228 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 162.

⁽³⁾ DhA. i. 47.

⁽⁴⁾ Vin. i. 350 f.; cp. M. i. 205 ff.
f.; AA. i. 108.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, ii. 765.

Pācīnārāma.—Tự viện do Vua **Devānampiyatissa** kiến tạo ngay sau khi lên ngôi ⁽¹⁾, tại địa điểm mà nhánh Bồ Đề dừng chơn trên đường di chuyển từ **Jambukola** đến **Anurādhapura**. Tại đây, Tôn giả **Mahinda** và chư tỷkheo được cúng dường bữa điểm tâm, và Tôn giả thuyết về việc Phật chinh phục các Nāga ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 25.

⁽²⁾ *Ibid.*, xix, 34 f.

1. Pāṭala.—Vũ công, sống trong làng gần Benares. Một hôm, sau khi kiếm được ít tiền trong một lễ hội, ông ra bờ sông ăn uống với vợ. Say, y đeo sáo vô cổ rồi cùng vợ đi lần xuống mé nước. Nước vô sáo nặng kéo y chìm dần. Thấy y sắp chết đuối, vợ y xin y xuống cho bài kệ để sau này kiếm sống. Kệ rằng nước sông Hằng là nơi nương tựa của chúng sanh, nhưng là tai ương đối với y.

Chuyện được kể trong **Padakusalamāṇava Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 507 f. Các Pārurana dùng câu chuyện này để chế giễu các Ekamsika (Bode, *op. cit.*, p. 76, n. 3).

2. Pāṭala.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 44.

Pāṭali.—Thôn trưởng của làng **Uttara** đến yết kiến và bạch Phật về huyền thuật của Ngài. Cuộc đàm luận giữa ông với Phật được ghi lại trong **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 340 ff.

Pāṭali hoặc **Mānava Sutta.**—Cuộc đàm luận giữa Phật và Thôn trưởng **Pāṭali** về nhiều vấn đề khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 340 ff.

Pāṭaligāma, Pāṭaliputta.—Kinh đô của **Magadha** nằm gần Patna hiện nay. Phật viếng nơi này không bao lâu trước khi Ngài nhập Nípàn. Bấy giờ Pāṭaligāma là một làng nhỏ, trong ấy chỉ có cổ thành do hai Đại thần **Sunīdha** và **Vassakāra** của Vua **Ajātasattu** xây để chống quân **Vajji**. Phật tiên đoán Pāṭaligāma sẽ lớn mạnh nhưng rồi sẽ bị tiêu diệt vì lửa, nước hay hiểm khích nội bộ. Công mà Phật dùng để đi ra ngoài thành gọi là **Gotamadvāra** và con đò Ngài dùng qua sông là **Gotamatittha** ⁽¹⁾.

Không biết ai lập Pāṭaligāma thành kinh đô và vào lúc nào. Ngài Huyền Trang ⁽²⁾ ghi rằng Vua **Kālāsoka** xứ Magadha đưa triều của ông về đây trước tiên. Các Jain lại nói rằng chính **Udāyi**, Vương tử của Vua **Ajātasattu** mới là người tiên phong ⁽³⁾. Thuyết thứ hai có vẻ đúng vì theo **Āṅguttara Nikāya** ⁽⁴⁾, Vua **Muṇḍa**, cháu nội của Vua **Ajātasattu**, được nói là ở Pāṭaligāma. Ngoài ra, được biết dưới triều Vua **Asoka**, Pāṭaligāma phồn vinh như; thuế hằng ngày thu được tại bốn cổng thành lên đến bốn trăm ngàn kahāpana trong năm thứ chín của triều đại ông ⁽⁶⁾.

Dân Hy Lạp có biết Pāṭaligāma và gọi đó là **Pālibothra**; Megasthenes từng sống tại đây nhiều năm và rất ca tụng thành này ⁽⁶⁾.

Pāṭaligāma tiếp tục giữ vai trò kinh đô cho đến triều đại Gupta (thế kỷ 4-6 A.C.). Gần Pāṭaligāma có **Kukkuṭārāma** mà các tỳkheo (e.g., **Ānanda**, **Bhadda** và **Naradā**) thường dừng chơn trước khi đến kinh đô ⁽⁷⁾. Còn trong kinh đô có hội trường do Bàlamôn **Ghoṭamukha** kiến tạo để chư tỳkheo sử dụng ⁽⁸⁾. Có thêm một hội trường khác dành cho quan quân của Vua Ajātasattu và của các công tử Licchavī trú ngụ khi đến đây. Lúc hội trường này vừa cất xong, Phật vừa du hành đến và được dân chúng thỉnh về an trú để gieo duyên lành cho hội trường. Hôm sau, các tín chủ thỉnh Phật và chư tỳkheo tuý tùng thọ trai ⁽⁸⁾.

Pāṭaligāma được gọi như vậy vì trong ngày đông thổ xây làng, cây *pāṭali* (cây bông kèn loa) đâm chồi rộ trên mặt đất. Pāṭaligāma còn mang tên Pupphapura ⁽¹⁰⁾ và Kusamapura ⁽¹¹⁾. Đi từ **Jambukola** đến Pāṭaligāma mất 14 hôm, kể cả 7 ngày đi biển từ **Tāmalitti** ⁽¹²⁾.

Gần Pāṭaligāma có **Asokārāma** do Vua Asoka kiến tạo ⁽¹³⁾. Bình nước và dây nịt của Phật được tôn trí tại Pāṭaligāma ⁽¹⁴⁾. Chú giải Petavatthu ⁽¹⁵⁾ nói rằng sự giao thương giữa Pāṭaligāma và **Suvaṇṇabhūmi** rất thịnh vượng.

- ⁽¹⁾ Vin. i. 26-30; D. ii. 86 ff. ⁽²⁾ Beal: Records of the Western
 Word, ii. 85, n. 11. ⁽³⁾ Vin. Texts ii. 102, n. 1. ⁽⁴⁾
 iii. 57. ⁽⁵⁾ Sp. i. 52. ⁽⁶⁾ Buddhist India 262 f.
⁽⁷⁾ M. i. 349; A. v. 341; A. iii. 57; S. v. 15 f., 171 f. ⁽⁸⁾
 M. ii. 163. ⁽⁹⁾ Ud. viii. 6; UdA. 407 ff.
⁽¹⁰⁾ Mhv. iv. 31, etc.; Dpv. xi. 28. ⁽¹¹⁾ Mbv. p. 153.
⁽¹²⁾ E.g., Mhv. xi. 24. ⁽¹³⁾ Ibid., xxix. 36. ⁽¹⁴⁾
 Bu. xxviii. 9. ⁽¹⁵⁾ p. 271.

Pāṭaliputta.—Du sĩ; xem **Potaliputta**, có lẽ đây là tên viết sai.

Pāṭaliputtaka-brahmin.—Vị Bàlamôn ở **Pāṭaliputta**. Nghe nói đến đức hạnh cao dày của Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kālavallimaṇḍapa** trong xứ Rohāṇa, ông cùng bạn đáp tàu đi viếng Trưởng lão. Dọc đường, một người chết; người kia đến bến **Mahātittha**, rồi lên **Anurādhapura** đi Rohāṇa. Sau khi gặp Trưởng lão, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

- ⁽¹⁾ AA. i. 384.

Pāṭaliputta-peta.—Thương nhơn ở **Pāṭaliputta** qua **Suvaṇṇabhūmi** buôn bán phải lòng một phụ nữ ở đây. Ông chết và thành *vimāna-peta* (ngạ quỷ lúc thọ vui lúc thọ khổ; Diêm vương) trên đảo. Lần nọ, người phụ nữ ngạ quỷ thăm yêu trước đây có việc đi ngang qua đảo, ngạ quỷ bắt tàu dừm

lại và buộc bỏ nàng lại trên đảo. Nga quý sống với nàng một năm rồi đưa nàng trở về Pāṭaliputta theo lời yêu cầu của nàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 11; PvA. 271 f.

1. Pāṭalipupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông là con của một chủ ngân khố từng dung Phật một năm bông *pāṭali*. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Abhisammata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 122 f.

1. Pāṭalipupphiya Thera.—Alahán. Trên đường từ **Bandhumatī** ra sông tám, ông thấy Phật **Vipassī** vô thành bèn dung lên Ngài ba bông *pāṭali* đeo trên người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 290.

Pāṭaligāmiya Vagga.—Chương 8: Phẩm Pāṭaligāmiya, Udāna ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ud., pp. 80 ff.

1. Pāṭika.—Cha của **Paṭikaputta** (*q.v.*).

2. Pāṭika.—Trường nhóm của các vị thông hiểu Luật (Vinayadhara) vào thời Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. i. 362, 365; nhưng xem Ap. i. 38.

Pāṭika Vagga (hoặc **Pāṭiya Vagga**).—Tập chót của Dīgha Nikāya mà kinh đầu tiên là **Pāṭika Sutta**.

Pāṭika Sutta.—Kinh Ba-lê. Kinh số 24 của Trường Bộ Kinh. Phật viếng tịnh xá của Du sĩ **Bhaggava** trong thành **Anupiya** của bộ lạc **Mallā**. Bhaggava bạch hỏi có phải **Sunakkhata** thuộc bộ lạc Licchavī nói rằng từ nay ông không còn sống dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn nữa? Lý do là vì Phật không dạy ông các pháp thượng nhân thân thông và không giải thích cho ông khởi nguyên của thế giới.

Hai vị còn đề cập đến các Đạo sĩ loã thể **Korakkhattiya**, **Kandaramasuka** và **Paṭikaputta** mà Bhaggava rất mến chuộng nhưng không tán thán trí tuệ của chư vị. Kinh cho thấy rằng Phật không tán thán các thân thông bởi Ngài cho rằng các thân thông không đáng trọng.

Phần thứ hai của kinh được xem như một phụ lục nói về khởi nguyên của thế giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 1 ff. Xem thêm Dial. iii. 1 ff.

Pāṭikaputta.—Đạo sĩ lỗi thể ở **Vesāli**. Ông từng tuyên bố có thần thông hơn Phật khiến Du sĩ **Bhaggava** rất khâm phục. Pāṭikaputta tiên đoán Tướng **Ajita** thuộc bộ lạc Licchavī sẽ đọa địa ngục **Mahā Niraya** sau khi mạng chung vì theo giáo pháp của Thế Tôn; nhưng Ajita sanh về cõi **Tāvātimsa** nên Pāṭikaputta gọi là người nói sai. Có lần Phật đi cùng tùy tùng đồng đảo đến tịnh xá Pāṭikaputta để bác bỏ luận cứ của ông, nhưng ông lần trốn về vườn của các du sĩ **Tindukhānu**. Tin đưa đến nói có Phật tại tịnh xá ông, ông không đứng dậy nổi. Một vị quan Licchavī rời **Jāliya** (đệ tử của Đạo sĩ **Dārupatti**) lần lượt đến tìm và thấy ông không đứng lên nổi nên đã si và tánh khoác loác của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 13 ff.

Pāṭikārāma.—Vườn gần **Vesāli**. Lúc Phật trú tại đây, Vương tử **Sunakkhaṭṭa** có đến tán thán Đạo sĩ lỗi thể **Korakkhattiya**. Ngài không hoan hỷ nên Sunakkhaṭṭa rời bỏ Tăng Đoàn và đi rêu rao Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 389; cp. *ibid.*, 77.

??Pāṭibhogāta.—Không ai được an toàn đối với bốn pháp sau: bán tánh bị già, bán tánh bị bệnh, bán tánh bị chết, và tái sanh ⁽¹⁾.

A. ii. 172; cp. iii. 54; Kvu. 457.

Pāṭimokkha, Pātimokkha.—Giới bốn, gồm các điều học (hay học giới) liên quan đến đời sống cá nhân và cộng đồng mà mọi tỳkheo và tỳkheo ni phải học tập thông suốt. Làm các điều giới mà Đức Phật đã cấm chỉ không được làm (chỉ trì) hoặc không làm các điều giới mà Đức Phật dạy phải làm (tác trì), vị tỳkheo hay tỳkheo ni bị gọi là “phạm tội chỉ trì hoặc tác trì”. Tội thường (như Trọng tội, Ưng đối trị, Ưng phát lộ, Tác ác, Ác ngữ) đưa đến hình phạt sám hối; tội Tăng tàn (*Saṅghādisesa*) chịu hình phạt cấm phòng; tội Bất cộng trụ (*Pārājika*) bị tẩn xuất (đuổi ra khỏi Tăng Đoàn).

Các điều học được xếp thành bảy nhóm gọi là Thất tụ ⁽¹⁾. Các điều học này được ghi trong Bộ Phân Tích Giới Bốn (**Suttavibbaṅga**; ở đây, *sutta* có nghĩa là học giới, điều học, điều giới, rule, chứ không phải là kinh). Học giới chia làm hai phần: **Bhikkhu-pāṭimokkha** (227 điều cho tỳkheo) và **Bhikkhunī-pāṭimokkha** (311 điều cho tỳkheo ni). Ngoài các giới điều, Suttavibbaṅga còn có một Chú giải cô giải thích các giới và một Chú giải mới với nhiều chi tiết dẫn giải phụ thêm. Không biết các điều học và các giải thích được chế định một lượt từ lúc đầu (như trong Vibbaṅga) hay Pātimokkha được chế định trước (cổ) còn những giải thích được thêm vào sau này ⁽²⁾. Có thuyết nói số giới điều nguyên thủy của Pātimokkha là 150;

Anguttara Nikāya ⁽⁴⁾ cũng nói như vậy (*diyadḍhasikkhāpadasatam*). Nếu giả thuyết này đúng, 75 Ưng học (**Sekhiya**) được thêm vào về sau ⁽⁵⁾.

Giới bốn do Phật chế định phải được đọc giữa Tăng chúng ⁽⁶⁾ vào những ngày lễ *Uposatha* (Phát lồ) 14 (nhằm ngày 29 âm lịch trong tháng thiếu) và 15 (nhằm ngày rằm và 30 âm lịch trong tháng đủ) mỗi tháng. Sau khi tụng xong, vị tỳkheo hành lễ hỏi chư tỳkheo hiện diện có ai phạm tội không; nếu không có, tất cả đều im lặng ⁽⁷⁾.

Từ *Pāṭimokkha* có nhiều nghĩa. Nghĩa cổ điển là hành trì các điều học, một sự hành trì được xem như sĩ diện (*mukham*, face) như chủ yếu (*pamukham*, chief) của phạm hạnh (good qualities). Trong kinh điển Bắc tông, từ này được viết là *prātimokṣa* và có nghĩa hơi khác; *prātimokṣa* ở đây có nghĩa được xoá tội, giải tội, miễn tội. Nghĩa thông thường nhứt của từ *Pāṭimokkha* là giới luật (code) để đọc tụng giữa chúng Tăng, chúng Ni ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ *Pārājikā** *Dhammā-pāṭimokkha*, *Sanghādisesā-pāṭimokkha*, *Aniyatā-pāṭimokkha*, *Nissaggiyāpācittiyā-pāṭimokkha*, *Pācittiyā-pāṭimokkha*, *Paṭidesanīyā-pāṭimokkha*, và *Sekhiyā-pāṭimokkha*. ⁽²⁾

Thảo luận về vấn đề này, xem Vin. i. Introd. xvi; Law: Pāli. Lit. 2 ff.; Hastings: Encyclopedia under Pāṭimokkha. ⁽³⁾ Law: *op. cit.*, p. 2.

⁽⁴⁾ i. 231, 232.

⁽⁵⁾ Xem Law: *op. cit.*, 19 f.;

Law nói rằng Pāṭimokkha không được đọc tụng trong lần Kết tập thứ nhứt vì sự hiểu lầm đoạn Sumaṅgala Vilāsinī (i. 17). ⁽⁶⁾ Chương lễ

Uposatha-khandha trong Mahāvagga (Vin. i. 101-360) có đề cập đến nghi thức của các cuộc tụ hội này. ⁽⁷⁾ Nghi thức ngắt lời tụng đọc

hình như được thay đổi sau này (xem Vin. ii. 240 ff.), nhưng nghi thức (cũ) yêu cầu tỳkheo tham dự phát biểu còn được giữ nguyên. ⁽⁸⁾

Chi tiết của học giới Pāṭimokkha, xem Law: Pāli Literature, 49 ff.

Pāṭimokkha Sutta.—Có vị tỳkheo đến xin Phật thuyết pháp vấn tất. Phật dạy ông sống hộ trì với sự hộ trì của Giới bốn (*Pāṭimokkha*), đầy đủ uy nghi chánh hạnh (*ācāragocarasaṃpanno*), thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và thực hành các học giới, và an trú trên giới tu tập bốn niệm xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 187.

Pāṭimokkhaṭhapanā-Khandaka.—Chương 9; Chương Định chỉ Giới bốn, Cullavagga, Vinaya Piṭaka.

Pāṭimokkhalekhana.—Sách do Ñāṇavara soạn dành cho học trò Luật Tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 67.

Pāṭimokkhavisodhanī.—Chú giải do **Saddahammajotipāla** viết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 64.

Pāṭihāriyakathā.—Chương 6 của Paññāvagga, Paṭisambhidāmagga.

Pāṭihiraṣaṇṇaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông kinh ngạc thấy phép màu lúc Phật **Padumuttara** đi vô thành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 392.

Pāṭhika (Pāṭhiya).—Du sĩ ở **Sāvatti**, được hộ trì bởi một nữ thí chủ trong thành. Một thời, nghe nói về Phật, bà thí chủ muốn thỉnh Phật về nhà thọ trai, nhưng Du sĩ khuyên không nên. Một hôm, bà bảo con đi thỉnh Phật mà Du sĩ không hay biết. Trên đường, bé ghé qua cốc của Du sĩ và bị ông cản ngăn. Không cản được bé đi, ông bảo bé đừng chỉ nhà cho Phật, với mục đích để Phật lạc đường và ông có thể thọ hết bữa cơm cúng dường Phật. Bé làm theo lời Du sĩ. Hôm sau bé và Du sĩ núp sau nhà xem tình hình. Phật đến, thọ trai và cảm ơn thí chủ. Đến lúc nghe bà tán thán pháp của Phật thuyết, ông không còn kiên nhẫn, xuất hiện và phỉ báng Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 376 ff.

Pāṭhina.—Tự viện ở Tích Lan được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 58.

Pāṭheyyakā.—Xem **Pāveyyakā**.

Pāṇa Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ sát sanh, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ sát sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 468.

1. Pāṇa Sutta.—Có những loại hữu tình theo bốn cử chỉ, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm. Tất cả những sanh loại ấy y cứ vào đất mà thực hiện bốn cử chỉ. Cũng vậy, các Tỳkheo y cứ vào giới tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 78.

2. Pāṇa Sutta.—Ví như một người gom hết cây, cỏ, lá, vân vân, trong **Jambudīpa** để làm đủ thứ cây nhọn dùng đâm các sanh vật trong biển cả. Người ấy không thể đâm tất cả các sanh vật vì các sanh vật nhỏ trong biển lớn không dễ gi đâm được. Vì cá thể của chúng ta rất tế nhị, lớn vậy là đoạ

xứ, được thoát khỏi đọa xứ lớn ấy là người nào đã thành tựu chánh kiến, biết rõ “Đây là khổ”, biết rõ “Đây là con đường đưa đến Diệt khổ.”⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 441.

Pātapāta.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 224, 234.

Pātāla Sutta.—Kẻ vô văn phạm phu nói rằng trong biển lớn có vực thẳm (*pātāla*). Nhưng vực thẳm chánh yếu là khổ thọ về thân đưa đến sầu muộn, than vãn, khóc lóc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 206 f.

Pāti Sutta.—Khổ lụy là loại đặc, cung kính, danh vọng. Chúng chi phối cả người có tâm không nói láo vì một bình bát vàng đựng đầy phần bạch ngân⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 233.

Pātimokkha.—Xem **Pāṭimokkha**.

Pātubhava Sutta.—Về sự xuất hiện của sáu sự kiện khó tìm được ở đời⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 441.

Pāttanallūra.—Thành dưới miền Nam Ấn Độ, có lần bị Tướng **Jagadvijaya** của Vua **Parakkamabāhu I** chiếm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 304, 306; lxxvii. 71.

Pādañjali Jātaka (N0. 247).—Chuyện Hoàng Tử Pādañjali. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares có Hoàng tử **Pādañjali** ngu dần và biếng nhác. Sau khi vua cha băng hà, vị Tế sư (Bồ Tát) không muốn làm lễ quán đánh lên ngôi cho Hoàng tử nên tổ chức cuộc xử án để thử Hoàng tử. Được hỏi việc xử có đúng không, Hoàng tử chỉ bấu môi đầu đúng hay sai. Biết Hoàng tử là kẻ ngu dần, các Đại thần làm lễ quán đánh tôn Bồ Tát lên ngôi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 263 f.

Pādapiṭhiya Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có đóng cái ghé cây để Phật **Sumedha** làm bồ đoàn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 400.

1. Pādapūjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có rải bảy bông lài dưới chơn Phật **Siddhatta**. Vào năm kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantagandha (Samantabhadda)** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Uttiya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 141.

⁽²⁾ ThagA. i. 125.

2. Pādapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một thích đê hườn nhọn (*kinnara*) từng dung lên Phật **Vipassī** trầm hương, cây thơm *tagara* và nhiều hương liệu khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 246.

Pādalola-Brahmadatta.—Vua thành Benares. Ông thích ca múa nên có xây ba vũ đường để thanh nữ, phụ nữ trung niên, và phụ nữ lớn tuổi ca múa riêng biệt. Một hôm, ông đi từ vũ đường này đến vũ đường khác nhưng không thấy thỏa mãn dầu các vũ nữ thi thố hết tài năng mình. Quán chiếu biết sự không thoả mãn do dục tham của mình, ông xuất gia, làm phát khởi thiên định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác. Ông có kể trong **Khaggavisāna Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 61; SNA. i. 113 f.; ApA. i. 158.

Pādiyattha.—Sanh quán của Trưởng lão **Jotidāsa** ⁽¹⁾. *v.l.* **Pāniyattha**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 264.

Pādulaka.—Hồ nước do Vua **Dhātusena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 50.

Pānadhidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dung cái kiêu (*pānadhi?*) lên một hiền sĩ sống ẩn trong rừng. Vào 77 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Suyāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 208 f.

Pāniya Jātaka (N0. 459).-- Chuyện Ngụm Nước Uống. Đó là chuyện thứ nhứt của sáu câu chuyện của sáu người quán chiếu sự phá giới đức của mình, tu tập tâm, làm phát khởi thiên định, và đạt thắng trí của vị Phật Độc Giác.

Chuyện thứ nhứt kể rằng: có hai nông dân bạn cùng làm việc chung ngoài đồng. Ra đi mỗi người mang theo một bình nước uống. Khát nước, thay vì lấy nước mình, người nông dân lấy nước bạn uống một ngụm. Biết

ra mình có lỗi, ông quyết tâm nhiếp phục. Ông đạt được thiền định và chứng đắc thăng trí của một vị Phật Độc giác.

Các chuyện kể tiếp nói về: một địa chủ liếc trộm vợ người (chuyện 2), người con sợ cướp nên nói dối là người cùng đi không phải cha (chuyện 3), chủ nhơn cho phép sát sanh làm lễ tế đàn (chuyện 4), chủ nhơn cho bán rượu (chuyện 5), và nhà vua trị vì Benares nghe năm vị Phật Độc giác nói trên thuyết pháp, chán ghét dục lạc, ly tham (chuyện 6). Các vị này quán chiếu lỗi lầm mình, đạt được thiền định và chứng đắc thăng trí của một vị Phật Độc giác.

Chuyện kể về 500 gia chủ ở **Sāvatti** xuất gia làm tỳkheo nhưng vẫn còn dục tướng. Theo lời Phật, Tôn giả **Ānanda** đến khuyến giáo chư vị phải nhiếp phục các dục, lớn cũng như nhỏ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 113 f.

Pāṇiyadvāra.—Một cổng của thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 162.

Pāpa Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Ác của Dhammapada.

Pāpa Sutta.—Người làm ác là người sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo; còn ác hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều ác đó. Ngược lại, từ bỏ sát sanh, vân vân, là làm thiện; còn thiện hơn là người khuyến khích kẻ làm các điều thiện đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 222 f.

Pāpaka.—Vị tỳkheo muốn đổi tên vì nghĩ rằng tên mình là một điềm không lành. Phật thuyết **Nāmasiddhi Jātaka** (q.v.) cho ông thấy cái tên không quan trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 401 f.

1. Pāpaṇika Sutta.—Một nhà buôn không có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, không thể phát đạt. Cũng vậy, một tỳkheo không có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, không làm tăng trưởng thiện pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 115.

2. Pāpaṇika Sutta.—Một nhà buôn có nhiệt tâm trong công việc vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, sẽ phát đạt. Cũng vậy, một tỳkheo

có nhiệt tâm chăm chú vào định tướng vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều, làm tăng trưởng thiện pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 115 f.

Pāpadhamma Sutta.—Thuyết về người làm ác và người còn làm ác hơn; về người làm thiện và người còn làm thiện hơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 223.

Pāpanivāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Piyadassi** ông quét dọn đường du hành của Phật và tinh cần trong mọi công tác Phật sự. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aggideva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 212 f.

Pāyāgā.—Một hạng **Nāga** ⁽¹⁾. Sớ giải ⁽²⁾ nói rằng các Nāga này sống trong **Pāyāgapatiṭṭhāna**.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

Pāyāsadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dung lên Phật **Vipassī** một bát bằng thau đầy cháo sữa. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Buddha** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Vacchapāla** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 157.

⁽²⁾ ThagA. i. 159 f.

Pāyāsi.—Tôn chủ (rājāñña) của đô thị **Setavyā**, sống trong tịnh ấp, một ân tứ của vua **Pasenadi** ban. Ông tri kiến rằng không có đời sau, không có nhân quả, không có tái sanh. Tuy nhiên sau khi thảo luận với Trưởng lão **Kūmara-Kassapa** trú ở **Simsapāvana** gần đó, ông biết mình có tà kiến. Ông bèn lập hội chẩn tế để giúp những ai có nhu cầu cần thiết. Nhưng các vật do ông bố thí thô tháo và không hợp khẩu, nên thanh niên **Bālamôn Uttara** chỉ trích ông. Ông liền mời Uttara đứng ra trông coi công việc tề bản. Sau khi mạng chung, Pāyāsi sanh cộng trú với bốn Đại Thiên vương trong lúc Uttara sanh lên cõi cao hơn là **Tāvatiṃsa**. Pāyāsi gặp Tôn giả **Gavampi** trên cõi Thiên bèn thuật lại tự sự, Tôn giả xuống thế dạy rằng phải bố thí hoàn bị, tự tay mình làm ⁽¹⁾.

Thiên tử Pāyāsi còn được gọi là **Serīsaka-devaputta** vì ông sống trong cung điện trống không của **Serīsaka**. Xem chi tiết trong **Serīsaka-devaputta**.

⁽¹⁾ D. ii. 316 ff.; VvA. 297 f., 331 f.

Pāyāsi Vagga.—Chương 6 của **Vimānavatthu**.

Pāyāsi Sutta.—Kinh Kệ Túc số 23 của Dīgha Nikāya. Nói về cuộc thảo luận giữa Tôn chủ **Pāyāsi** và Tôn giả **Kumāra-Kassapa** trong rừng **Simsapā** gần đô thị **Setavyā** ⁽¹⁾. Theo Dhammapāla ⁽²⁾, chuyện xảy ra sau khi Đức Phật nhập Nípban và sau lúc xây tháp tôn trí xá lợi của Ngài.

⁽¹⁾ D. ii. 316 ff.

⁽²⁾ VvA. p. 297.

Pāra Sutta.—Phật thuyết về bờ bên kia và con đường đưa đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 369.

Pāragāṅgā.—Vùng bên kia sông Hằng ⁽¹⁾, nơi tù đày của những người bị tội nặng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ E.g., J. ii. 333.

⁽³⁾ E.g., SN. pp. 32, 47.

Pāragā.—Một hạng chư Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Pāramīmahāsataka.—Thi ca gồm 100 kệ nói về 10 *pāramitā* do **Dhammakitti Saṅgharāja** viết dựa trên các Kinh Bốn sanh và Cariyā Piṭaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 242.

Pārājikā.—Phần đầu của Suttavibhaṅga, Vinaya Piṭaka.

Pārājikākaṇḍa.—Chương 1 của Pārājikā: Bất Cộng Trụ.

Pārājikkuddesa.—Phần 3 của Pāṭimokkha.

Pārāpata Jātaka.—Xem **Romaka Jātaka**.

Pārāyana Vagga.—Chương 5 và cũng là chương chót của Sutta Nipāta: Phẩm Trên Đường Đến Bờ Bên Kia. Gồm 16 kinh và bài kệ mở đầu. Bài kệ mở đầu có 56 *Vatthugāthā* nói về việc Phạm chí **Bāvārī** (*q.v.*) gởi 16 đệ tử đến vấn Phật về sự giác ngộ của Ngài. Mười sáu kinh gồm các câu hỏi của 16 đệ tử của Bāvārī và các câu trả lời của Phật. Culla Niddesa có chú giải về 16 kinh nhưng không có đề cập đến Vatthugāthā. **Khaggavisāna Sutta** (*q.v.*) hình như có lúc được kê trong Pārāyana Vagga. Được kê trong Aṅguttara Nikāya ⁽²⁾ và Saṃyutta Nikāya ⁽³⁾, Pārāyana Vagga được xem như là cổ xưa. Pārāyanaka-Samiti được biểu trưng trong **Mahā-Thūpa** ⁽⁴⁾. Được biết ⁽⁵⁾ sau bài pháp thoại, có 140 triệu chúng sanh ngộ Nípban.

Buddhaghosa ⁽⁵⁾ nói rằng Pārāyanaka được gọi như vậy vì dẫn đến Nípban (*nibbānasaṅkhātam param ayanato Pārāyanā ti laddhavohāraṇm dhamma*).

⁽¹⁾ SN. vs. 976 ff.

⁽²⁾ A. i. 133, 134; ii. 45; iv. 63.

⁽³⁾ S. ii. 49.

⁽⁴⁾ Mhv. xxx. 84.

⁽⁵⁾ E.g., AA. i.

57.

⁽⁶⁾ AA. ii. 717.

Pārāyana Sutta.—Phật thuyết về bờ bên kia cả con đường đưa đến bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 373.

Pārāyanikabrāhmaṇā.—Tôn hiệu của 16 đệ tử của Phạm chí **Bāvari** (*q.v.*). Mỗi vị có 100 môn đệ. Sau khi nghe pháp thoại **Pārāyana Vagga**, tất cả xin gia nhập Tăng Đoàn và Phật truyền giới Thuận lai tỳkheo cho chư vị bằng “*ehibikkhu-pabbajjā*” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 241.

Pārāpara.—Tên của một gia tộc. Xem **Pārāpariya**.

Pārāpariya Thera.—Alahán. Ông là con của một Bàlamôn rất thù thắng ở **Sāvatti** và được gọi như vậy vì tên tộc của ông là **Pārāpara**. Một hôm ông đến **Jetavana** nghe kinh và được Phật thuyết cho **Indriyabhāvanā Sutta** ⁽¹⁾. Quán chiếu kinh này ông đắc quả Alahán ⁽²⁾. Theragāthā có nhiều kệ của ông nói sau khi Phật Nípban và trước khi ông mạng chung.

⁽¹⁾ Kinh này liên quan đến Kinh Tu tập Căn số 152 (M. iii. 298 ff) giải thích cách tu tập tối thượng là kiểm soát các giác quan và làm chủ các nhận thức (tướng) của bậc Alahán. Kinh được Phật thuyết tại **Kajaṅgalā** chớ không phải tại Sāvatti, và người hỏi là Thanh niên **Uttara**, đệ tử của Pārāsariya, và Tôn giả **Ānanda**. Xem *Brethren* 295, n. 1. ⁽²⁾

Thag. vs. 726 ff.; ThagA. ii. 17 ff.

⁽³⁾ vs. 920-48; ThagA ii. 74 ff.

1. Pārāsariya Thera.—Bàlamôn ở **Rājagaha** thông thạo ba kinh Vệđà. Ông thuộc tộc **Pārāsara** nên được gọi như vậy. Ông làm giáo sư dạy nhiều Bàlamôn cho đến lúc ông gia nhập Tăng Đoàn sau khi nhìn thấy thân thông của Phật tại Rājagaha. Sau đó ông đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm thợ săn, từng cắt cho Phật một cục lá trang hoàng bằng nhiều bông súng mà ông cứ thay mỗi bảy hôm. Vào người thứ bảy, có nhiều chúng sanh trên cõi Trời và dưới cõi thế đến nghe Phật thuyết pháp. Nghe pháp, người thợ săn được sanh về cõi Thiên sau khi mạng chung ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Padumakūṭāgariya** nói trong Apadāna⁽²⁾. v.l. **Pārāpariya**.

⁽¹⁾ Thag. vs. 116; ThagA. i. 229 ff.

⁽²⁾ Ap. i. 326 ff.

2. Pārāsariya Thera.—Giáo sư Balamôn nói trong **Indriyabhāvanā Sutta**. Đệ tử **Uttara** của ông nói rằng ông dạy không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Pārāpariya**.

⁽¹⁾ M. iii. 298.

3. Pārāsariya.—Giáo sư Balamôn ở **Takkasilā** nói trong **Cūlānandiyā Jātaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 202.

4. Pārāsariya.—Bồ Tát sanh làm giáo sư ở **Takkasilā**⁽¹⁾. Tên tộc của ông là **Pārāsariya**⁽²⁾. Xem chi tiết trong **Dhonasākhā Jātaka** No. 353.

⁽¹⁾ J. iii. 160.

⁽²⁾ *Ibid.*, 161.

Pārikā, Pāri.—Con gái của người thợ săn, vợ của **Dukūlaka** và mẹ của **Suvaṇṇasāma** (Bồ Tát). Xem chi tiết trong **Sāma Jātaka** No. 540. Pārikā là một tiền kiếp của **Bhaddā Kāpilānī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 95; Mil. 123.

Pāricchattaka.—Cây hoa tán lộng mọc trong vườn thiên **Nandanavana** trên cõi **Tāvatiṃsa**. Cây Pāricchattaka xuất phát từ cây **Koṭṭilāra** do **Magha** trồng bên ngoài **Sudhammāsālā**. Cây có tầng rộng 100 lý chu vi và có rễ ăn sâu xuống **Paṇḍukambalasilāsana**⁽¹⁾. Cây **Citapāṭali** trong thế giới **Asura** tương ứng với Pāricchattaka trên Tāvatiṃsa, nhưng bông mỗi cây mỗi khác⁽²⁾. Bông của cây Pāricchattaka có thể nhìn thấy ở đằng xa 50 lý, và mùi hương nghe được ở cách xa 100 lý. Chư Thiên ngắm và hoan hỷ mỗi giai đoạn lúc lá hoa nở⁽³⁾. Lúc đầy đặn, bông Pāricchattaka chiếu sáng như ánh thái dương ban mai. Bông nở, gió bay ngang cắt bông trải lên ngôi Thiên chủ **Sakka** và các chư Thiên khác trên Tāvatiṃsa. Phần bông tắm thân các chư Thiên mùi hương ngọt ngào và màu vàng sáng chói. Lễ hội hoa Pāricchattaka kéo dài bốn tháng⁽⁴⁾. Pāricchattaka là một trong bảy cây sống trong một kiếpba⁽⁵⁾.

Pāricchattaka thường được mô tả như cây **Koṭṭilāra**⁽⁶⁾. Cây còn được gọi là **Pārijāta** hoặc **Pāriyātra** (Sanskrit)⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 273.

⁽²⁾ *Ibid.*, 280; SNA. 485.

⁽³⁾ A.

iv. 117 f.

⁽⁴⁾ AA. ii. 730 f.

⁽⁵⁾ AA. i. 264.

⁽⁶⁾ E.g., VvA. 174.

⁽⁷⁾ E.g., Dvy. 184, 195, 219.

Pārichattaka Vagga.—Chương 3 của Vimāna Vatthu.

Pārichattaka-Vimāna Vatthu.—Có một tín chủ ở **Sāvatti** rất quý trọng Phật nên thỉnh Ngài về nhà thọ trai. Trên đường, Ngài được một nữ nhơn lượm củi đánh lễ và dựng cho năm bông *asoka*. Nàng sanh lên cõi **Tāvātimsa** và thuật lại chuyện mình cho Tôn giả **Moggallāna** nghe ⁽¹⁾,

⁽¹⁾ Vv. iii. 10; VvA. 172 ff.

Pāricchattaka Sutta.—Chư Thiên **Tāvātimsa** hoan hỷ ở mỗi giai đoạn tăng trưởng (như lá rụng, chồi mới, nụ bông, ra lá, đơm bông, ..., bông nở đầy đặn) của cây hoatan lộng **Pāricchattaka**. Cũng vậy, vị Thánh đệ tử hoan hỷ ở mỗi giai đoạn của sự tu tập (như xuất gia, ly dục, an trú Sơ thiền, ..., giải thoát). Tiếng tăm (về uy lực của tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc) lan truyền đến Phạm thiên giới ⁽¹⁾.

Kinh còn được gọi là **Pāricchattakopama** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 117 ff.

⁽²⁾ E.g., AA. i. 32; MA. i. 14.

Pārileyya, Pārileyyaka.—Một đô thị (*nagara*) gần **Kosambī**. Lúc Đức Phật thấy không thể can gián các tỳkheo tranh cãi ở Kosambī, Ngài ra đi một mình (không gọi thị giả cũng không nói cho chúng Tăng biết) qua **Bālakloṇakāragāma** và **Pācinavaṃsadāya** để đến Pārileyyaka. Ngài trú dưới gốc cây **Bhaddasāla** trong rừng **Rakkhitavanasaṇḍa**; tại đây Ngài được con voi rời đàn (vì không hoan hỷ với đời sống cộng đồng) đến chăm sóc. Từ Pārileyya Ngài đi **Sāvatti** ⁽¹⁾. Bấy giờ là năm thứ 10 sau khi Ngài thành đạo ⁽²⁾. Các Sớ giải ⁽³⁾ nói voi tên **Pārileyya** và mô tả chi tiết công việc của voi lúc chăm sóc Đức Thế Tôn, kể cả việc voi đi lấy nước nóng cho Ngài tắm. Cùng với voi còn có con khỉ dung Phật mật ong; khỉ rớt từ trên cây xuống chết không bao lâu sau đó và sanh về cõi **Tāvātimsa**. Về sau, lúc Tôn giả **Ānanda** đến với 500 tỳkheo để thỉnh Phật trở về Sāvatti, voi Pārileyya cung cấp tất cả thức ăn cho đoàn. Lúc Đức Thế Tôn ra về, voi bê tim chết; voi sanh lên cõi Tāvātimsa với danh hiệu **Pārileyya-devaputta** và sống trong cung điện bằng vàng cao 30 lý.

Voi Pārileyya được xác định là con voi nói trong **Bhisa Jātaka** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 352 f.; S. iii. 95; Ud. iv. 5; J. iii. 489; M. i. 320.

⁽²⁾

BuA., p. 3.

⁽³⁾ E.g., DhA. i. 48 ff.; iv. 26 ff. UdA. 250 f.; xem

Thomas, *op. cit.*, 117 n.

⁽⁴⁾ J. iv. 314.

Pārileyyaka Sutta.—Lúc trú dưới gốc cây **Bhaddasāla** trong rừng gần **Pārileyya**, Phật có thuyết pháp cho một số tỳkheo do Tôn giả **Ānanda** dẫn

đến. Biết được suy nghĩ của chư tỳkheo, Ngài dạy chư vị đoạn tận các lậu hoặc lập tức ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 95 ff.

Pārivāsika Kandha.—Chương 2: Chương **Pārivāsā**, Tiểu Phẩm (Culla Vagga), Luật Tạng (Vinaya Piṭaka).

Pārupaṇā.—Danh hiệu chỉ một trong hai nhóm tỳkheo tranh cãi về việc đắp y xảy ra ở Miền Điện vào thế kỷ thứ 18. Các Pārupaṇā chủ trương hai vai phải được phủ kín, trong lúc nhóm kia, các **Ekamsika**, chủ trương phủ kín một vai thôi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Về cuộc tranh cãi, xem Sās., p. pp. 117 ff.

Pāla.—Xem **Cullapāla**, **Mahāpāla** và **Cakkhupāla**.

Pālikapāsāda.—Đền do Vua **Kassapa V** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lii. 66; xem thêm Cv. Trs. i. 168, n. 8.

1. Pālita (Pālita).—Cháu của **Cakkhupāla**. Lúc Cullapāla, em của Cakkhupāla, nghe tin anh mình bị mù, liền gọi cháu Pālita đến rước; để tránh tai nạn dọc đường, Cakkhupāla được truyền giới trước khi ra đi. Trên đường trở về, Pālita phá tịnh hạnh của một nàng lượm củi trong rừng. Lúc nghe được câu chuyện, Cakkhupāla từ chối không đi với cháu Pālita nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 197 f.

⁽²⁾ **Pālita.**—Hoàng tử (*rājakumāra*) trị vì thị trấn **Sumaṅgala**. Cùng với bạn là **Sabbadassī**, con của vị Tể sư, ông viếng Phật **Piyadassī** và cúng dường Ngài trai thực trong bảy hôm. Sau đó hai ông gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau chứng quả Alahán. Về sau hai ông trở thành hai Đại đệ tử của Phật Piyadassī ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 20; BuA. 176; J. i. 39.

3. Pālita.—Một tín đồ trung kiên của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 23; J. i. 34.

4. Pālita.—Xà vương vào thời Phật **Padumuttara**, một tiền kiếp của Tôn giả **Rāhula** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. iii. 26; MA. ii. 722, 1023; nhưng xem SNA. i. 341, trong ấy ông được gọi là **Saṅkha**. Trong AA. i. 143, ông được gọi là **Paṭhavindhara**.

Pālimuttaka-Vinavavinicchaya.—Xem **Mahapāli** và **Suvaṇṇapāli**.

Pāvā.—Thành phố trong xứ **Malla**. Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài sau khi ghé qua **Bhogamāma** và vườn xoài của thợ rèn **Cunda**.

Cunda sống tại Pāvā và thỉnh Phật về nhà thợ trai ⁽¹⁾. Sau đó Ngài đến **Kusināra** nhập Nípàn ⁽²⁾. Theo **Saṅgīti Sutta** ⁽³⁾, trong lúc ở tại Pāvā, Phật có trú và thuyết pháp tại giảng đường **Ubbhaṭaka** mà dân chúng Malla vừa dựng lên để đem an lạc và hạnh phúc cho dân Malla. Sau khi Phật nói xong và dân chúng ra về, Ngài bảo Tôn giả Sāriputta tụng lại kinh Saṅgīti cho đại chúng tỳkheo nghe để Ngài nghỉ lưng.

Pāvā còn là một trung tâm của các **Nigaṇṭha**. Lúc bấy giờ Đạo sư **Nigaṇṭha Nāthaputta** vừa tạ thế và các đệ tử của ông chia làm hai phe tranh luận âm ỹ ⁽⁴⁾. Sự tranh luận này được Sadi **Cunda Samaṇuddesa** bạch Phật lúc Ngài đang trú trong làng **Sāma** ⁽⁵⁾.

Pāvā cách Kusināra chỉ ba gavuta, thế mà Đức Phật phải nghỉ những 25 lần vì bấy giờ Ngài đã quá mệt rồi ⁽⁶⁾.

Udāna ⁽⁷⁾ có nói rằng Phật có trú trong tịnh xá **Ajakapālaka** ở Pāvā. Phải chăng đó là trong lần du hành trước của Phật?

Sau khi Phật nhập diệt, dân chúng Malla có chia phần xá lợi và tôn trí phần xá lợi này trong tháp xây tại Pāvā ngay trên chỗ xá lợi được chia phần ⁽⁸⁾.

Dân chúng Pāvā được gọi là **Pāveyyakā** (*q. v.*). Pāvā là sanh quán của Trưởng lão **Khaṇḍasumana** (*q. v.*).

⁽¹⁾ Cunda Sutta [1] được thuyết trong dịp này (SNA. i. 159).

⁽²⁾ D. ii. 126 ff.; Ud. viii. 5; đường từ Pāvā đến Kusināra được nói nhiều lần trong kinh điển, *eg.*, Vin. ii. 284; D. ii. 162. ⁽³⁾ (*q. v.*)

⁽⁴⁾ D. iii. 210.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 117 f.; M. ii. 243 f.

⁽⁶⁾ UdA. 403.

⁽⁷⁾ i. 7.

⁽⁸⁾ D. ii. 167; Bu.

xxviii. 3.

1. Pāvārika, Pāvāriya.—Nhà vua. Lúc **Pañcapāpā** (*q. v.*) bị Vua **Baka** trị vì Benares thả trôi sông, Vua Pāvāriya cứu nài và đem nài về làm thiếp. Nghe tin, Baka doạ đem quân chinh phạt. Quân thân hai bên thu xếp để Pañcapāpā làm hậu của hai vua, ăn ở mỗi tuần với mỗi vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 443.

2. Pāvārika.—Chủ ngân khố ở **Kosambī**, bạn của **Ghosita** và **Kukkuṭa**. Lúc đi **Sāvattthi** thỉnh Phật, ba ông xây ba tịnh xá để an trú Ngài và đại

chúng tỳkheo của Ngài. Tịnh xá do Pāvārika kiến tạo trong vườn xoài và được gọi là **Pāvārikārāma** và **Pāvārikambavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 319; AA. i. 234 f.; MA. i. 541; DhA. i. 203 ff.

3. Pāvārika.—Xem **Dussapāvārika**.

1. **Pāvārikambavana**.—Vườn xoài của Chủ ngân khố **Pāvārika** (*q.v.*) ở **Kosambī**.

2. **Pāvārikambavana**.—Vườn xoài ở **Nālandā** mà Đức Phật có lần an trú lúc du hành đến đây ⁽¹⁾. Trong vườn xoài này Ngài thuyết **Kevaṭṭa Sutta**, **Sampasādaniya Sutta** và **Upāli Sutta**. Trong số chư vị đến yết kiến Ngài tại đây có **Kevaḍḍha**, **Upāligahapati** và **Asibandhakaputta** ⁽²⁾.

Vườn của Chủ ngân khố **Pāvārika**; vị chủ ngân khố này được gọi là **Dussapāvārika** để phân biệt và vị chủ ngân khố trùng tên ở **Kosambī** ⁽³⁾ (? **Pāvārika** là một người làm mũ trang phục phụ nữ, *q.v.*).

⁽¹⁾ *E.g.*, D. ii. 81.

⁽²⁾ Chi tiết, xem *s.v.*

⁽³⁾

E.g., DA. ii. 873; MA. i. 540; SA. iii. 169.

Pāvārikārāma.—Xem **Pāvārika** [2].

Pāveyyaka.—Voi. Xem **Baddheraka**.

Pāveyyaka Sutta.—Xem **Tiṃsamatta Sutta**.

Pāveyyakā.—Tên gọi dân chúng sống ở **Pāvā**—ví dụ **Pāveyyakā Mallā** ⁽¹⁾. **Pāvā** là một trung tâm Phật giáo quan trọng ngay trong thời Phật tại thế bởi có nhiều tỳkheo **Pāveyyaka** nói trong **Vinaya** ⁽³⁾. Vào thời ngoại đạo **Vajjiputta** thịnh hành, chính các **Pāveyyakā** giữ gìn Chánh pháp dưới sự hướng dẫn của các Trưởng lão **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsi**, **Yasa Kākaṇḍakaputta**, và **Sumana** ⁽³⁾. Trong vấn đề này, các **Pāveyyakā** được gọi là “**Pacchimikā**” đối lại với các “**Pācīnakā**” của **Vajjiputtakā**. **Pāveyyakā** được gọi là **Pacchimikā** vì họ sống bên phía Tây ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, D. ii. 165.

⁽²⁾ *E.g.*, Vin. i. 253.

⁽³⁾

Ibid., ii. 30 ff.; Mhv. iv. 17 ff.

⁽⁴⁾ *E.g.*, MT. 166.

⁽⁵⁾

Tây đối với **Kosala**, theo **Buddhaghosa** trong **Mahāvagga** (vii.1.).

Pāsa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 236.

1. Pāsa Sutta.—Do Phật thuyết tại Migadāya trong **Isipatana**. Ngài dạy chư tỳkheo rằng Ngài chứng ngộ Vô thượng giải thoát nhờ chánh tác ý (*yoniso manasikāra*) và được giải thoát khỏi các bẫy sập của Māra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 105.

2. Pasa Sutta.—Do Phật thuyết tại Migadāya trong **Isipatana**. Ngài dạy chư tỳkheo rằng Ngài được giải thoát khỏi các bẫy sập của Thiên giới và Nhơn giới và khuyên chư tỳkheo hãy du hành vì hạnh phúc của chúng sanh. Chính Ngài cũng du hành đến thi trấn **Senā** ở **Uruvela** để thuyết pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 106.

Pāsarāsi Sutta.—Một tên khác của **Ariyāpariyesanā Sutta** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem thêm MA. ii. 740.

Pāsāṇa Sutta.—Có lần Phật ngồi trên núi **Gijjhakūṭa** trong đêm tối lúc mưa lớn, **Māra** lăn đá xuống để làm Ngài hoảng sợ, nhưng Ngài không rung động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 109.

Pāsāṇaka-cetiya.—Tịnh xá gần **Rājagaha**, nơi các đệ tử của **Bāvari** đến vấn Phật ⁽¹⁾. Tịnh xá nằm trên một khối đá to nên được gọi như vậy. Tịnh xá thoát tiên được dùng làm đền thờ thần (*devatthāna*) và được biến thành tự viện. Thiên chủ **Sakka** có kiến tạo tại đây một giảng đường lớn (*maṇḍapa*) để Phật sử dụng ⁽²⁾. Giảng đường nằm sau tịnh xá (*piṭṭhipāsāṇe*) ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1013.

⁽²⁾ SNA. 583, 584.

⁽³⁾

AA. i. 184.

Pāsānachātaka.—Xem **Akkhakkhāyika**.

Pāsāṇagāmvāpī.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 36.

Pāsāṇatittha.—Bến nước trên sông **Kadambanadī**. Giới simā của **Mahāvihāra** bắt đầu và kết thúc tại bến này. Tại Pāsāṇatittha có **Kuḍḍavāṭakāpāsāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 134, 135.

Pāsānadīpa.—Tịnh xá ở **Rohāṇa** do Vua **Mahādāthika-Mahānāga** kiến tạo. Nhà vua còn ban cho tịnh xá một dãy đất rộng nửa lý bao quanh tịnh xá để kỷ niệm một sadi trú tại đây từng dung lên ngài một ngum nước⁽¹⁾. Vua **Sikādātha** nghe một vị Trưởng lão trú trong tịnh xá này thuyết pháp và rất hoan hỷ nên xây cúng dường ông tịnh xá **Rohāṇa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 91.

⁽²⁾ Cv. xiv. 53.

Pāsānapabbata.—Ngọn đồi gần **Anurādhapura**, về phía Bắc của **Nīcasasāna**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 35.

Pāsānalekha Sutta.—Có ba hạng người trên đời: như viết trên đá, như viết trên đất, như viết trên nước. Hạng người thứ nhất phần nộ lâu dài, hạng người thứ hai phần nộ không lâu dài, hạng người thứ ba dễ tha thứ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 283.

Pāsānasinna.—Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua **Dhātusena** xây **Dhātusenapabbata-vihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 47

Pāsādakampana Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Lâu Rung Chuyển, Tương Ưng Như Ý Túc (*Iddhipāda Saṃyutta*), Saṃyutta Nikāya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 263 ff.

Pāsādakampana Sutta.—Theo Sớ giải Theragāthā⁽¹⁾, thần thông mà Tôn giả **Moggallāna** dùng (theo lệnh của Phật) để làm rung chuyển lâu **Migāramātupāsāda** hầu làm các tân tỳkheo trẻ ôn ào hoảng sợ được kể lại trong **Pāsādakampana Sutta**. Chuyện này còn được kể trong **Moggallāna Sutta** của Saṃyutta Nikāya⁽²⁾, và trong Sớ giải của Sutta Nipāta⁽³⁾ như phần dẫn nhập của **Uṭṭhāna Sutta**.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 184.

⁽²⁾ S. v. 269 f.

⁽³⁾ SNA. i.

336.

Pāsādabahula.—Có một Balamôn ở **Sāvatthi** rất hoan hỷ với các bài pháp của Phật nên xin cúng dường trai phạn mỗi ngày cho 16 vị tỳkheo mà ông gọi là “Alahán”. Cách xưng hô này làm buồn lòng chư vị Alahán cũng như không phải là Alahán; do đó 16 vị tỳkheo không đến khát thực nơi nhà ông nữa. Sự việc đến tai Phật, Ngài quở chư tỳkheo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 138 f.

Pāsādika Sutta.—Trường Bộ Kinh số 29: Kinh Thanh Tịnh. Sau mùa an cư ở Pāvā, Sadi **Cunda Samaṇuddesa** trở về và bạch Tôn giả **Ānanda** về cái chết của Đạo sư **Nigaṇṭha Nātaputta** và sự tranh chấp gây chia rẽ trong đại chúng đệ tử của ông. Tôn giả đưa Sadi đến **Sāmagāma** yết kiến Phật. Ngài dạy rằng đó là chuyện ắt phải xảy ra vì tâm tánh của Nātaputta và giáo lý của ông. Tiếp theo Ngài mô tả phẩm hạnh của một người thầy đứng đắn. Thế Tôn là một bậc thầy và Pháp là giáo lý như mô tả ⁽¹⁾.

Sự tu tập như Phật dạy trong Pāsādika Sutta được gọi là Phạm hạnh (*Brahmacariyā*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 117-41.

⁽²⁾ DA. i. 179; MA. i. 275.

1. Piṅgala.—Xem **Mahā-Piṅgala**.

2. Piṅgala.—Thợ săn bò; một tiền kiếp của Tướng **Alāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 227.

3. Piṅgala.—Vua trị vì **Suratṭha**, đồng thời với Vua **Dhammāsoka**. Một hôm, từ triều của Dhammāsoka trở về, Piṅgala được Ngạ quý **Nandaka** (trước đây là Tướng quân của mình và là cha của **Uttarā**) hiện hình và khuyên nên theo giáo pháp của Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 3; PvA. 224 ff.

4. Piṅgala.—Một tộc voi ⁽¹⁾; mỗi voi **Piṅgala** có sức mạnh bằng một trăm ngàn người ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 262; VibhA. 397; UdA. 403; AA. ii. 822.

Piṅgalakoccha.—Bàlamôn ở **Sāvatti**. Vì ông Phật thuyết kinh **Cūla-Sāropama** tại **Jetavana**; sau thời pháp ông xin quy y Phật ⁽¹⁾. Theo Buddhaghosa ⁽³⁾, ông có tên là **Koccha** nhưng vì có nước da sạm nên được gọi là **Piṅgala** (*piṅgaladhātuko*).

⁽¹⁾ M. i. 198.

⁽²⁾ MA. i. 422.

Piṅgala-Buddharakkhita.—Tỳkheo Tích Lan thường trú trong tịnh xá **Ambariya**. Ông truyền giới cho Tín chủ **Uttara-** (hay **Antara-**) **vaḍḍhamānaka**, người mà không bao lâu sau đó bị trần quân và quyết tâm giữ giới nên được trần buông ra ⁽¹⁾. Tụ viện của ông nằm gần **Uttaragāma** (**Uttaravaḍḍhamāna?**), một làng nhỏ có lối trăm nóc gia mà ông không bỏ sót nhà nào khi đi khất thực, và tại mỗi nhà ông đều làm phát khởi thiện định (*samāpathi*) ⁽²⁾.

(¹) MA. i. 165; SA. ii. 113; DhSA. 103, etc.
987.

(²) MA. ii.

Piṅgalā.—Có hẹn với người yêu, nữ nô tỳ **Piṅgalā** đợi chàng trước cửa nhà chủ sau khi đã làm xong công việc. Nhưng chàng không đến. Tối canh ba, nàng không mong chờ nữa và ngủ yên giấc. Câu chuyện được kể trong **Silavīmamsa Jātaka** (¹).

(¹) J. ii. 161.

1. Piṅgiya.—Tể sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là tiền thân của **Devadatta** (¹). Chuyện ông được kể trong **Dhonasākha Jātaka** (*q.v.*) (¹).

(¹) J. iii. 161.

2. Piṅgiya hoặc **Piṅgiya-māṇava.**—Cháu và là đệ tử của Balamôn khó hạnh **Bāvarī**. Lúc đi cùng nhiều đệ tử đến viếng Phật, ông đã 120 tuổi và rất yếu. Sau cuộc thảo luận với Phật, ông không đắc quả nào cả vì quá già yếu (theo **Piṅgiya Sutta**) (¹). Do đó ông chỉ biết thính Phật thuyết tiếp. Vì ông Phật thuyết thêm khiến ông đắc quả Anahàm; ông không đắc được quả Alahán vì bấy giờ ông đang nghĩ đến cậu mình là Bāvarī, trong lúc một ngàn đệ tử của ông chứng quả Alahán. Sau đó ông gặp Bāvarī và báo tin vui và tán thán Phật (²). Sau khi ông dứt lời, Phật phóng đèn hai vị tia hào quang rồi xuất hiện trước mặt hai vị để thuyết pháp. Bāvarī đắc quả Anahàm, còn Piṅgiya đắc quả Alahán (³).

Piṅgiya được gọi là **māṇava** (thanh niên) dầu bấy giờ ông đã 120 (⁴).

(¹) SN. vs. 1120-23.

(²) *Ibid.*, 1131-45.

(³) SNA. ii.

603 f.

(⁴) *Ibid.*, 413.

3. Piṅgiya.—Một trong bảy vị Anahàm cộng sanh trên cõi **Avihā** (Vô Phiền Thiên) với thợ gốm **Gaṭṭikārā** (¹). Ông được gọi là tỳkheo, và có thể là **Piṅgiya** [2]. Piṅgiya và **Piṅgiyānī** (*q.v.*) có thể là một.

(¹) S. i. 35, 60.

4. Piṅgiya.—Con chó, được kể trong **Pūtīmamsa Jātaka** (¹).

(¹) J. iii. 535.

1. Piṅgiyānī.—Balamôn ở **Vesālī**. Được biết ông vừa viếng Phật trở về, Balamôn **Kāraṇapālī** hỏi ông về trí tuệ của Phật. Piṅgiyānī tán thán Phật

bằng nhiều lời lẽ ẩn dụ và nhiều tràng cười to. Kāraṇapāli rất thần phục và tuyên bố làm đệ tử của Phật ⁽¹⁾.

Một lần khác, Piṅgiyānī có mặt trong lúc 500 người **Licchavī** đến đánh lễ Đức Thế Tôn tại **Kūṭāgārasālā**. Thấy Thế Tôn chói sáng với dung sắc và sự huy hoàng, Piṅgiyānī thốt lên vãn kệ thích đáng. Các Licchavī liền đem 500 thượng y đắp lên ông; ông đem 500 thượng y này đắp lên Đức Thế Tôn ⁽²⁾.

Buddhaghosa ⁽³⁾ nói rằng Piṅgiyānī là một Anaham. Ông dung lên Phật bông hoa và hương liệu mỗi ngày.

⁽¹⁾ A. iii. 136 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 239 f.

2. Piṅgiyānī.—Hoàng hậu của Vua **Brahmadatta**. Một hôm, bà thấy một chú rết trong hoàng cung (người giữ ngựa, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) và đem lòng yêu thương. Chờ lúc nhà vua ngủ say, bà lên trèo xuống phạm tà dục với y rồi leo trở lên dùng hương liệu tắm rửa trước khi vô giường ngủ với nhà vua. Nhưng nhà vua biết được và cất mọi tước phẩm của bà.

Chuyện được kể bởi Chim **Kuṇāla** (Vua Brahmadatta) trong **Culla-Kuṇāla Jātaka** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 444.

Piṅgiyānī Sutta.—Kể chuyện của Balamôn **Piṅgiyānī** (q.v.) tán thán Phật trước các người **Licchavī**. Lúc Piṅgiyānī nói kệ xong, Phật thuyết về năm châu báo khó tìm được trên đời: sự xuất hiện của Như Lai, người thuyết được Pháp Luật của Như Lai, người nghe hiểu Pháp Luật của Như Lai, người thực hành pháp và tuý pháp, và người biết ơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 239.

Piṅguttara.—Có chàng thanh niên ở **Mithilā** theo học tại **Takkasilā** được thầy gả cho người con gái đẹp của thầy. Nhưng tiếc thay, chàng không ưa nàng và tìm cách lánh nàng. Trên đường về Mithilā, nàng leo lên cây hái trái bị chàng quấn gai dưới gốc cây rồi bỏ đi. Vua **Videha** của Mithilā cứu nàng và tôn nàng làm hoàng hậu **Udumbarā**. Một thời gian sau, nàng thấy Piṅguttara đang sửa đường và chàng cười với nàng. Nhà vua ghen hờn định giết nàng, nhưng Đại sĩ **Mahasodha** can gián và cứu được nàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 347.

Piṭakattayalakkhaṇa.—Một luận án mà các **Pārapuna** nói là của Ngài **Buddhaghosa** ⁽¹⁾.

(¹) P.L.C. 189; Bode, *op. cit.*, p. 75.

Piṭṭigāma.—Tự viện do Vua **Moggallāna** kiến tạo ở **Kārapitṭhi** (¹).

(¹) Cv. xlv. 50.

Piṇḍa Sutta.—Một thời, Phật trú tại làng Balamôn **Pañcasālā** trong lúc có lễ trao đổi tặng vật giữa nam nữ thanh niên. Phật vô làng khát thực nhưng về với bình bát trống không vì sự phá quấy của Māra. Māra tìm cách dụ Phật đi khát thực lần thứ hai, nhưng Ngài từ chối (¹). Sở giải (²) nói rằng Māra không muốn Đức Phật nhận vật thanh nữ cúng dường và vì họ thuyết pháp, vì như vậy họ còn bất thiện hơn cả chính Māra nữa.

(¹) S. i. 113; chuyện còn được kể trong DhA. iii. 257 f.

(²)

SA. i. 141.

Piṇḍapātadāyaka-Tissa.—Một trong bốn tôn hiệu của Trưởng lão **Vanavāsī-Tissa**. Lúc Trưởng lão vô thành **Sāvatthi**, dân chúng đua nhau tôn vinh ông, nên trong hai ngày ông được cúng dường một ngàn bát và một ngàn y; ông chia các y bát này cho Tăng Đoàn. Đây là kết quả của việc ông bố thí một mảnh vải cho một Trưởng lão trong một tiền kiếp (¹).

(¹) DhA. ii. 88.

Piṇḍapātapārisuddha Sutta.—Kinh Khất Thực Thanh Tịnh do Phật thuyết tại **Veḷuna** trong **Rājagaha**. Được hỏi, Tôn giả **Sāriputta** bạch Phật rằng ông đang trú vào Không. Phật tán thán ông và dạy chư tỳkheo làm cho thức ăn khất thực được thanh tịnh bằng cách quán xét như thế nào. Rồi Ngài dạy cách an trú vào Không (¹).

(¹) M. iii. 293 ff.

Piṇḍapātika Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông sống trên cõi **Tusita** nhưng có rời cõi này xuống thế có cúng dường Phật **Tissa** (¹).

(¹) Ap. i. 285.

Piṇḍapātiya-Tissa.—Vị Trưởng lão trú trong vương quốc của chư Thiên (**Devaputta**). Ông được liệt kê trong danh sách các vị đặc quả Alahán nhờ hành trì *ānāpānasati*; được biết chư vị đặc quả Alahán nhờ hành trì *ānāpānasati* có thể giới hạn quãng đời của mình (¹).

(¹) Ap. i. 285.

Piṇḍapātika-Tissa.—Vị tỳkheo thường trú trong tịnh xá **Ambariya**. Xem chuyện ông trong **Dārubhaṇḍaka-Mahātissa**.

(¹) AA. i. 276.

Pinḍasakuṇiṇya Sutta.--Chuyện của người bầy chim ở Rājagaha sanh làm nga quý (¹).

(¹) S. ii. 256.

Pinḍika Sutta.—Có năm hạng người ăn từ bình bát: vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành (¹).

(¹) A. iii. 220.

Pinḍola.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (¹).

(¹) M. iii. 69; ApA. i. 106.

Pinḍola Sutta.—Phật giảng cho một số tỳkheo ở Ghositārāma rằng nhờ tu tập niện căn, định căn và tuệ căn, Tôn giả Pinḍola-Bhāradvāja đã chứng ngộ và không còn trở lui trạng thái này nữa (¹).

(¹) S. v. 224 f.

Pinḍola-Bhāradvāja.—Con của Tê sư phục vụ Vua Udena xứ Kosambī. Ông thuộc tộc Bhāradvāja. Ông học ba kinh Vedā và trở thành một giáo sư nổi tiếng. Tuy nhiên, ông ông hoan hỷ với việc mình làm nên bỏ đi Rājagaha. Tại đây ông thấy ham vật thực cúng dường của chư tỳkheo đặt bát nên xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông rất háu ăn nên dùng bình bát làm bằng trái bí khô đi khát thực. Bình bát được ông cất dưới gầm giường; bí khô kêu vang mỗi khi bị đụng tới; nhưng Phật không cho phép ông để bát trái bí trong bao cho đến khi vỏ bí mòn vì bị thường xuyên sờ mó. Về sau ông nghe lời dạy của Phật, ăn uống điều độ, và đắc quả Alahán. Bấy giờ, ông tuyên bố trước Phật rằng ông sẵn sàng trả lời cho mọi tỳkheo còn nghi ngờ; Phật tán thán “tiếng sư tử rống” của ông là tối thắng (¹). Phật còn tán thán sự chế ngự trong giới bổn và tiết độ trong ăn uống của ông (²).

Pinḍola có tật ngủ trưa trong ngự uyển của Vua Udena ở Kosambī. (Trong một kiếp trước ông làm vua và hay đi dạo trong ngự uyển). Một hôm, Vua Udena ngự trong ngự uyển với nhiều cung phi. Thừa lúc nhà vua ngủ trưa, các cung phi đến vây Trường lão Pinḍola để nghe pháp. Thức dậy, nhà vua đi tìm và thấy cung phi mình với Pinḍola bèn ghen tức và ra lệnh thầy ô kiến vô người Pinḍola. Nhưng Pinḍola kịp thời biến đi về Sāvatti và được nghe Phật nói Mahānāga Jātaka (³) và Guhaṭṭhaka Sutta (⁴). Về sau, chính tại vườn này, Trường lão Pinḍola dạy Vua Udena sống hộ trì các căn (⁵).

Theo Vinaya ⁽⁶⁾, Trưởng lão Piṇḍola có thi triển thần thông và bị Phật quở. Số là có một chủ ngân khố ở **Rājagaha** treo cái chén bằng gỗ trầm trên đầu cây sào cao và thách ai lấy được chén. Theo đề nghị của Tôn giả **Moggallāna**, Trưởng lão bay lên không trung và đem chén xuống. Chén được giao cho các tỳkheo để cả nát làm bột trầm hương. Phật quở ông đã dùng lực to để làm việc nhỏ.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Piṇḍola làm con sư tử sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đánh lễ và chăm sóc Phật trong bảy hôm liền lúc Ngài viếng hang sư tử. Sau khi mạng chung sư tử sanh về **Hamsavatī**, nghe Phật thuyết kinh và nghe Phật tán thán một đệ tử của Ngài là “sư tử rống”. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Paduma** ⁽⁷⁾.

Trong Theragāthā ⁽⁸⁾ có hai bài kệ của Trưởng lão Piṇḍola nói với bạn rằng ông không còn háu ăn nữa. Trong Milindapañha ⁽⁹⁾ cũng có hai bài kệ khác của ông.

Theo Dhammapāla ⁽¹⁰⁾, Piṇḍola được gọi như vậy bởi ông gia nhập Tăng Đoàn vì háu ăn (*piṇḍam ulamāno pariyesamāno pubbajito ti, Piṇḍolo*).

⁽¹⁾ A. i. 23; AA. i. 112 f; ThagA. i. 245 f.; UdA. 252; SA. iii. 26.

⁽²⁾ Ud. iv. 6.

⁽³⁾ J. iv. 375 ff.; SA. iii. 26 nói rằng lúc

nhà vua đi tìm kiến vàng trên cây bông trang (*asoka*), kiến rớt lên ông và cắn ông. Các cung phi giả vờ bắt kiến nhưng thả thêm kiến lên cắn ông vì ghét sự dối xử tệ của ông đối với Trưởng lão Piṇḍola. ⁽⁴⁾ SNA. ii. 514 f.

⁽⁵⁾ S. iv. 110 f.; SA. iii. 26.

⁽⁶⁾ Vin. ii. 110 f.;

chuyện được kể tỉ mỉ trong DhA. iii. 201 ff.; xem thêm J. iv. 263.

⁽⁷⁾ AA. i. 111 f.; Ap. i. 50 f.; ThagA. i. 244 f.; ông có thể là Trưởng lão **Piyālapaladāyaka** nói trong Apadāna (ii. 444). ⁽⁸⁾ vs. 123-4.

⁽⁹⁾ pp. 398, 404.

⁽¹⁰⁾ UdA. 252; xem thêm SA.

iii. 26.

Piṇḍolya Sutta.—Phật vô rừng **Mahāvana** ở **Kapilavatthu** nghỉ trưa. Trong lúc thiền định Ngài khởi lên tư tưởng rằng một số tân tỳkheo có thể biến đổi nếu không thấy Ngài. Thiên chủ **Sahampatī** xuất hiện xác chứng. Thế là Ngài đi đến **Nigrodhārāma** và cho gọi tỳkheo đến hoặc một mình hoặc hai vị để Ngài giáo hoá. Ngài dạy rằng khát thực là nghề hèn hạ nhứt. Thiện gia nam tử xuất gia để chấm dứt toàn bộ khổ uẩn. Nếu thiện gia nam tử xuất gia không chế ngự được các căn, họ như những que củi từ chỗ hỏa táng, cả hai đầu đều cháy, ở giữa lại dính phân, không dùng vào đâu được cả. Cũng vậy, các con người ấy, đã mất hết nhà và tài sản, lại không làm viên mãn mục đích của Samôn hạnh. Các tỳkheo phải đoạn diệt ba bất thiện

tâm là dục tâm, sân tâm, hại tâm, và khéo an trú vào bốn Niệm xứ hay tu tập vô tướng Thiền định, mới được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 91 ff.

Pitirājā.—Xem **Vatṭagāmaṇī**.

Pippali-māṇava.—Xem **Pipphali-māṇava**.

Pipphaligūhā.—Động gần **Rājagaha** mà Trưởng lão Mahā Kassapa rất thường lui tới. Lần nọ, Trưởng lão bệnh nặng nằm trong động được Phật đến thăm. Ngài thuyết cho ông bảy giác chi ⁽¹⁾. Lần khác, sau nhiều ngày nhập định trong động, Trưởng lão ra đi xuống Rājagaha khát thực được Thiên chủ Sakka và Sujātā giả làm đôi vợ chồng thợ dệt cúng dường lên ông bữa cơm. Lúc biết ra, ông yêu cầu Sakka đừng làm vậy nữa, nhưng Phật tán thán ông khi nghe ông nói kệ rất hoan hỷ được Trưởng lão nhận bữa cơm cúng dường ⁽²⁾. Một thời, Trưởng lão trú trong động với hai sadi phục dịch, một lười biếng và nói láo nhưng hay cướp công của bạn. Trưởng lão quở ông, ông bèn nổi lửa đốt cốc Trưởng lão rồi bỏ đi ⁽³⁾. Có lúc Trưởng lão ngồi trong động suy ngẫm sự thịnh suy của chúng sanh (rising and falling of the living beings) và bị Phật khuyên không nên làm vì quá khả năng của ông ⁽⁴⁾. Thiên nữ **Lājā** (q.v.), được sanh lên cõi **Tāvātimsa** nhờ đã cúng dường Trưởng lão bữa cơm, muốn dọn dẹp động Pipphaligūhā, nhưng ông từ chối ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ S. v. 79.
thêm Ud. i. 6.

⁽²⁾ Ud. iii. 7; UdA. 195 f.; DhA. i. 427 f.; xem

⁽³⁾ DhA. ii. 19 f.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, i. 258.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, iii. 6 ff.

Pipphali-māṇava, Pipphali-kumāra, Pipphali-brāhmaṇa.—Tôn hiệu của Tôn giả **Mahā Kassapa** trong tiền kiếp.

Pipphali-vihāra.—Tịnh xá ở **Songiripāda** bên Tích Lan, trú xứ của Tỳkheo **Soṇa** (q.v.) ⁽¹⁾. v.l. **Sabbagiri-vihāra**.

⁽¹⁾ VibhA. 439.

Piya Vagga.—Phẩm 16: Phẩm Hỷ Ái, Kinh Pháp Cú.

1. Piya Sutta.—Vị tỳkheo trì giới, học tập, có thiện ngôn, tu tập bốn Thiền, và thuộc tăng thượng tâm được gọi là phạm hạnh (*brahmacariyā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 262.

2. Piya Sutta.—Vua **Pasenadi** bạch Phật rằng ông khởi lên ý tưởng về tỵ ngã. Đối với người sống thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, tỵ ngã là kẻ thù, vì những gì kẻ thù làm cho kẻ thù, tỵ ngã của họ làm cho tỵ ngã của họ như vậy. Đối với người sống thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, tỵ ngã là thân ái, vì những gì kẻ thân ái làm cho kẻ thân ái, tỵ ngã của họ làm cho tỵ ngã của họ như vậy. Phật tán thán ý tưởng của nhà vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 71 f.

3. Piya Sutta.—Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, ít dục, và chánh kiến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 1 f.

4. Piya Sutta.—Thành tựu bảy pháp này được đồng Phạm hạnh ái mộ: không ưa muốn lợi dưỡng, không ưa muốn tôn kính, không ưa muốn được tán thán, có xấu hổ, có sợ hãi, không tật đố, và không xan tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 2 f.

5, 6. Piya Sutta.—Có bảy pháp mà sự thành tựu làm vị tỳkheo là bậc tri Luật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 155, 156 f.

Piyaka.—Quan ngân khố (*kosāraṅkha*) của Vua **Muṇḍa**. Lúc nhà vua sàu muộn vì Hoàng hậu **Bhaddā** mạng chung, ông thu xếp để nhà vua yết kiến Trưởng lão **Nārada** và nghe kinh “Nhỏ mũi tên sàu muộn” tại **Kukkuṭārāma**. Sau cuộc viếng thăm này, Vua Muṇḍa gạt bỏ được “mũi tên sàu muộn” và ra lệnh kiến tạo tháp thờ Bhaddā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 57.

Piyaketa.—Một trong ba cung điện của Đại sĩ **Vidhura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 289.

Piyaṅkara.—Một bé Dạ xoa. Lúc ẵm bé đi tìm thức ăn, Dạ xoa mẹ bắt chợt đến **Jetavana** và được nghe Trưởng lão **Anuruddha** tụng kinh. Hoan hỷ với lời kinh, bà “đứng như trời trồng” trong lúc bé thút thít đòi com ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. 200, xem thêm VSM. 382; DA. ii. 509; PSA. 79 trong ấy bà được gọi là một Dạ xoa *vimāna* (vừa thọ tội vừa thọ phước).

Piyaṅkara Sutta.—Ghi lại câu chuyện của bé Dạ xoa **Piyaṅkara** nói trên.

Piyaṅga-pariveṇa.—Tăng xá nổi liền với **Mahāvihāra** ⁽¹⁾. v.l. **Ciṅgara-pariveṇa.**

⁽¹⁾ VibhA. 292.

Piyaṅgalla.—Làng trong quận **Koṭṭhivāla**. Mahāvamsa có kể chuyện của một tỳkheo ở làng này muốn chia một phần trong việc kiến tạo **Mahā Thūpa**, nhưng Vua **Duṭṭhagāmaṇī** không cho phép ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxx. 29 ff.

Piyaṅgudīpa.—Đảo, có thể ở gần Tích Lan. Tỳkheo an trú trên đảo này thù thắng là rất phạm hạnh. Lúc lãnh nạn từ **Cūlaṅganiyapitṭhi**, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** muốn cúng dường dầu vật thực rất hiếm. Khi nghe Cận thần **Tissa** tuyên bố, có một Trưởng lão Alahán đến từ Piyaṅgudīpa để nhận lãnh ⁽¹⁾. Sau khi chinh phục xong quân **Damiḷa**, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** ân hận đã giết oan nhiều người, các Alahán trên đảo Piyaṅgudīpa biết được tâm tư ông liền đến an ủi ⁽²⁾.

Đảo Piyaṅgudīpa có trên mười hai ngàn tỳkheo sanh sống ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 24 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxv. 104 ff.

⁽³⁾

Ibid., xxxii. 55.

Piyajātika Sutta.—Có một gia chủ đang sầu muộn vì con chết. Phật dạy sâu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Gia chủ không hoan hỷ đáp rằng hỷ lạc (*anandasomanassa*) do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái. Rồi ông bỏ đi.

Chuyện tới tai Vua **Pasenadi**. Nhà vua chế giễu với Hoàng hậu **Mallikā** (người rất tịnh tín đối với Phật) về lời dạy của Phật. Hoàng hậu phái Bàlamôn **Nālijaṅgha** yết kiến Phật để rõ thiệt hư. Phật dùng nhiều ẩn dụ thuyết phục vị sứ giả. Hoàng hậu tấu trình nhà vua sự việc và chứng minh rằng lời Phật dạy luôn luôn hợp khế cơ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 106 ff.

Piyajāli.—Một giáo sư dạy Luật Tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhsA., p. 32.

Piyañjaha Thera.—Trưởng lão thuộc một quý tộc **Licchavī** ở **Vesālī**. Vào tuổi trưởng thành ông rất hâm mộ giặc già nên được gọi như vậy (diệt mọi thứ của kẻ thù). Lúc Phật du hành đến **Vesālī**, ông theo Phật và về sau chứng quả Alahán sống trong rừng.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm thần cây và chỉ được đứng bên lề của chur Thiên để nghe pháp vì bấy giờ ông chỉ là một bậc không đáng kể. Một hôm, quán chiếu bờ cát trong ngân trên bờ sông, ông khởi lên ý tưởng rằng hạnh của Phật còn nhiều hơn hột cát trên bờ sông này. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Pulinapupphiya** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ñānasañña** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 76; ThagA. i. 168 f.

1. Piyadassī.—Vị Phật thứ 13 trong số 24 vị xuất thế. Ông sanh tại **Sudhañña (Sudassana)**. Mẹ Ngài là Bà **Sucandā (Candā)** và cha Ngài là Ông **Sudatta**. Ngài mang tên Piyadāsī vì có nhiều kỳ diệu. Ngài sống làm cư sĩ chín ngàn năm trong ba cung điện **Sumimala, Vimala** và **Giriguhā (Giribrahā)**. Phu nonh Ngài là Bà **Vimalā** và trưởng nam Ngài là **Kañcanavela (Kañcana)**. Ngài xuất thế ly gia trên xe bò và tu khổ hạnh trong sáu tháng. Ngài được ái nữ của Bàlamôn **Vasabha** ở làng **Varuṇa** dung cho sữa và **Ājīvaka Sujāta** dung cỏ làm bò đoàn. Bò Đê của Ngài là cây Bàng (*Kakudha*). Trong số đệ tử do Ngài chuyển hóa có Thiên vương **Sudassana** và voi **Doṇamukha**. Ngài bị Tỳkheo **Soṇa** cùng Vương tử **Mahāpaduma** âm mưu sát hại bằng cách thả voi đón đường, nhưng âm mưu bất thành. *cp. Nālagiri.*

Phật Piyadassī có **Pālita** và **Sabbadassī** là hai Nam Đại đệ tử; **Sujāta** và **Dhammadinnā** là hai Nữ Đại đệ tử; **Sobhita** là Thị giả; **Sannaka** và **Dhammika** là hai Nam tín chủ hộ trì chánh; **Visākhā** và **Dhammadinnā** là hai Nữ tín chủ hộ trì chánh. Ngài sống chín mươi ngàn năm và nhập diệt tại **Assatthārāma**; tháp của Ngài cao ba lý.

Vào thời Phật Piyadassī, Bò Tát là Bàlamôn **Kassapa**, từng kiến tạo một tự viện cúng dường Phật tổn hết một triệu đồng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 1 ff.; BuA. 172 ff.; J. i. 38 f., etc.

2. Piyadassī.—Vị Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; Ap. i. 106.

3. Piyadassī Thera.—Alahán. Ông có đi cùng 60 ngàn tỳkheo khác từ **Jetārāma** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾. Ông đứng phía Đông Bắc của vị trí hành lễ, và có thuyết pháp cho Vua **Duṭṭhagāmaṇī** sau khi lễ hoàn mãn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xix. 15; Mhv. xxix. 32.

⁽²⁾ *Ibid.*, 65; MṬ. 531.

4. Piyadassī.—Chủ ngân khố ở **Sudassanamigama**; ái nữ ông là người dung cháo sữa lên Phật **Sikkhī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 201.

5. Piyadassī.—Trưởng lão Tích Lan, thường trú trong tịnh xá **Devarāja**. Ông là học trò của nhà văn phạm **Moggallāna** và có viết quyển văn phạm Pāli **Padasādhana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 205.

6. Piyadassī.—Một vương hiệu của Vua **Dhammasoka** (q.v.) trị vì Tích Lan từ 1208-9 A.C.

Piyapāla.—Một vị giáo sư dạy Vi Diệu Pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhSA., p. 32.

Piyā.—Trưởng nữ của Vua **Okkāka III** và Hoàng hậu **Hatthā** (v.l. **Batthā**). Nàng bị bệnh ngoài da nên các huynh của nàng đem bỏ nàng trên một bờ hồ. Tại đây, nàng gặp Vua **Rāma** thành Benares sống ẩn vì mang chứng bệnh như nàng. Hai Ngài kết hôn và sanh được 32 người con; họ là tổ tiên của dân tộc Koliya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 352 f.; 355 f.; DA. i. 258; MT. 131.

Piyālapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ săn, từng rải bông *piyāla* trên bước đường của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 220.

Piyālaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm thợ săn, từng rải bông *piyāla* trên bước đường của Phật **Nārada** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Piṇḍola-Bharadvāja** ⁽²⁾. Xem thêm **Phaladāyaka**.

⁽¹⁾ Ap. i. 440 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 245.

Piyālī.—Vào 15 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Piyālī**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Devasabha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 188; nhưng xem Ap. i. 170, trong ấy các vị được gọi là **Mālabhī**.

Pilakkhaguhā.—Hang đá gần **Kosambī**. Du sĩ **Sandaka** được nói là trú trong hang này. Gần hang có ao nước **Devakaṭṭosabbha** ⁽¹⁾. Hang được gọi như vậy vì trước miệng hang có nhiều cây sung (*pilakkha*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. i. 513.

MA. ii. 687.

Pilakkhaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Atthadassī** trái sung (*pilakkha*) ⁽¹⁾. Theo Chú giải *Theragāthā*, kệ của ông trong *Apadāna* được gán cho cả hai Trưởng lão **Dhammapāla** và **Passika** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 296, lập lại trong Ap. ii. 410.
326. ⁽³⁾ *Ibid.*, 355.

⁽²⁾ *ThagA.* i.

Pilavasu.—Thành trì do Vua **Parakkamabāhu I** xây dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Cv.* lxx. 93, 97.

Pilaviṭṭhi.—Địa danh trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan. Tại đây có một thành ⁽¹⁾; có thể là thành **Pillaviṭṭhi**.

⁽¹⁾ *Cv.* lxix. 8; lxx. 71.

Pilimvatthu.—Làng gần **Badalatthalagāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Cv.* lxxv. 5.

Pilicchakoḷi.—Địa danh ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *SA.* ii. 169.

Pilinda, Pilindī.—Tên riêng của Bàlamôn **Pilinda-Vaccha** (*q.v.*).

Pilindagāma.—Một tên khác của **Ārāmikagāma** (*q.v.*).

Pilinda-Vaccha, Pilindi-Vaccha, Pilindiya-Vaccha.—Một Bàlamôn ở **Sāvatti**, ra đời trước khi Bồ Tát thành đạo. *Pilinda* là tên riêng, còn *Vaccha* là họ của ông. Ông làm Samôn và học được phù thủy **Cūla-Gandhāra-vijjā** (ví như tàn hình, đi trên nước, đi xuyên tường, vân vân), nhưng không ứng dụng được trước sự hiện diện của Đức Thế Tôn. Nghe nói Phật biết **Mahā-Gandhāra** (*Mahā-Gandhāra* hoá giải *Cūla-Gandhāra*) nên ông nghe lời chỉ dạy của Phật gia nhập Tăng Đoàn để học *Mahā-Gandhāra-vijjā*. Phật dạy ông thiên định và ông đắc quả Alahán.

Pilinda được một số chư Thiên (mà ông giáo hoá trong kiếp trước trả ơn) chăm sóc sáng tối, nên được Phật tuyên bố là tối thắng về được chư Thiên ái mộ ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một gia chủ giàu có ở **Hamsavati** từng ước nguyện được làm một tỳkheo mà các chư Thiên đều ái mộ. Vào thời Phật **Sumedha**, ông sanh dưới thế và từng đánh lễ tháp của Ngài. Vào kiếp sau cùng, ông là Chuyển luân vương **Varuṇa** luôn trị vì theo Chánh pháp nên được tái sanh lên cõi Thiên ⁽²⁾.

Pilinda có thói quen gọi mọi người là *vasala* (người vô gia cư). Theo Phật, Pilinda từng sanh giữa các Balamôn *Vasalavādi* trong cả trăm kiếp nên mới có thói quen đó⁽³⁾. Một hôm, lúc vô thành Rājagaha, ông gặp người bung chén ớt (*pippalī*), liền hỏi: “Có gì trong chén vậy, Vasala?” “Cút chuột,” người khách đáp. “Vậy sao,” sau khi Pilinda dứt lời, chén ớt thành chén cút chuột. Người khách lạ hoảng sợ và xin được dùng chánh ngữ với ông⁽⁴⁾.

Vinaya Piṭaka⁽⁵⁾ nói rằng Phật có cho Pilinda phép đặc biệt trong nhiều dịp khác nhau. Ông được phép của Phật để được cung cấp nhiều thứ thuốc khác nhau cho các bệnh tình của ông. Ông được phép của Phật để nhận tịnh xá do Vua **Bimbisāra** kiến tạo cúng dường ông; ông tấu trình nhưng nhà vua quên đến trăm ngày sau mới nhớ nên có chuộc lỗi bằng cách ban cho ông 500 người phục dịch tịnh xá và cúng dường làng **Ārāṃikagāma** hay **Pilindagāma** để lấy lợi tức chi cho tịnh xá.

Một hôm, trong lúc vô làng khát thực, Pilinda gặp cháu bé gái đang khóc vì nghèo không sắm nổi nữ trang để dự ngày lễ hội đang xảy ra trong làng. Pilinda quán quanh cổ bé vòng cổ và cổ tức thì biến thành vàng. Quân lính thấy vòng vàng trên cổ con bé nhà nghèo nghi cho bé ăn trộm nên bắt bỏ tù. Pilinda can thiệp bằng cách biến cung điện nhà vua thành vàng để cho thấy thân thông của ông. Vua truyền thả bé và ban cho Pilinda một lượng lớn năm thứ thuốc mà ông đem phân phát cho mọi người cần dùng⁽⁶⁾. Thân thông của Pilinda còn được thi triển trong một lần khác để đem hai cô con gái của gia đình phục dịch Pilinda bị cướp bắt trở về nhà. Một số tỳkheo than phiền với Phật nhưng Ngài dạy rằng Pilinda làm đúng.

Trong Apadāna⁽⁸⁾ có hai tụ kệ nói là của Pilinda, (tụ sau dài hơn tụ trước) chứng minh có hai Trưởng lão mang tên Pilindavaccha. Dầu sao, vấn đề chưa được biết rõ và sự lẫn lộn về truyền thuyết rất có thể xảy ra. Tụ kệ thứ nhất được dẫn trong Chú giải Theragāthā⁽⁹⁾. Tụ kệ thứ nhì cho biết vào thời của Phật Padumuttara Pilinda là một người gác cổng (*dovārika*) giàu có. Ông từng tặng rất nhiều phẩm vật cho Ông Ānanda, cha của Phật Padumuttara, và được tặng lại một ước nguyện. Ông ước nguyện được cúng dường Phật. Nhà vua không cho phép, ông kiện và thắng. Do đó ông tổ chức trai đàn rất hoành tráng trong bảy ngày và bố thí đủ thứ phẩm vật. Kết quả là ông được làm vua một ngàn lần trên cõi Thiên và một ngàn lần dưới thế. Trong kiếp sau cùng của ông, ông không sợ nóng, lạnh; bụi không bám vào ông, và mưa không thấm ướt ông.

⁽¹⁾ A. i. 24. ⁽²⁾ ThagA. i. 51 f. ⁽³⁾ Ud. iii. 6; DhA. iv. 181 f.

⁽⁴⁾ AA. i. 154 f. ⁽⁵⁾ Vin. i. 204 f.; có ý kiến (e.g., Brethren 14, n. 4) nói rằng vị Trưởng lão ở Rājagaha đề cập ở đây khác với Trưởng lão ở Sāvattthi. Xem bên dưới.

⁽⁶⁾ Vin. i. 206 ff.; iii.

248 ff. Đây là nhơn duyên để Phật chế giới cấm lưu trữ thuốc quá bảy ngày. Được biết **Gandhāra Jātaka** (J. iii. 363) được thuyết liên quan đến vấn đề này. Chuyện cung điện thành vàng được kể trong Kvu. 608. ⁽⁷⁾
Vin. iii. 67. ⁽⁸⁾ i. 59 f.; 302-16. ⁽⁹⁾ *Loc. cit.*

Piliya.—Chủ ngân khố ở Benares, một tiền kiếp của **Devadatta**. Xem chuyện ông trong **Asampadāna Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 466 ff.

Piliyakkha.—Vua thành Benares, tiền kiếp của Tôn giả **Ānanda**. Xem chuyện ông trong **Sama Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 71 ff. xem thêm Mil. 198; Mtu. ii. 212, 216, 226.

1. Pilotika.—Du sĩ. Có lần trên đường đi **Jetavana** viếng Phật về, ông gặp Balamôn danh tiếng **Jānussoni**. Được hỏi, ông tán thán Phật. Pilotika bạch lại Phật câu chuyện gặp gỡ này, Phật bèn thuyết **Cullahatthipadopama Sutta** ⁽¹⁾. Jānussoni gọi Pilotika là **Vacchāyana** là tên tộc của ông, theo Chú giải ⁽²⁾. Chú giải còn ghi rằng tên riêng của ông là **Pilotikā**; Pilotikā còn trẻ, có màu da vàng chói, thích phụng sự Phật và các Đại đệ tử của Ngài. Cũng như **Sabhiya** ⁽³⁾, ông được xem như một du sĩ có trí tuệ. Pilotika là Hiền trí **Devinda** trong **Mahā-Ummagga Jātaka** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. i. 175 ff.

⁽²⁾ MA. i. 393.

⁽³⁾ SA. ii. 188.

⁽⁴⁾ J. vi. 478.

2. Pilotika Thera.—Lần nọ, Tôn giả **Ānanda** gặp một thanh niên nghèo, áo quần rách rưới, tay cầm mảnh gốm bể, bèn đem về Tăng Đoàn và truyền giới. Chàng thanh niên treo áo và mảnh gốm lên cây rồi hành thiền. Sau một thời gian, chàng mập mạp ra nhưng không thích đời sống trong tự viện nên muốn trở về thế tục. Tuy nhiên lúc nhìn thấy áo rách và mảnh gốm, chàng biết mình đang điên đảo nên trở lại thiền. Ý tưởng ra đi rồi trở lại đến với chàng ba lần, sau cùng chàng đắc quả Alahán. Chàng gọi áo rách là “Thầy” của mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 84 f.

Pilotikakamma.—Chương trong Apadāna ⁽¹⁾ đề cập đến đời sống của Bồ Tát mà nhơn quả khiến Phật phải chịu những khổ não trong đời sau cùng của Ngài. Xem **Pubhakammapiḷoti**.

⁽¹⁾ Ap. i. 299 f.; lập lại trong UdA. 263 f.

Pillaviṭṭhi.—Làng gần hồ **Kālavāpī** thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**. Có thể đó là **Pilaviṭṭhi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. Ixxii. 163, 170.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 335, n. 4.

Piḷayamāra.—Người soạn ngôi thuộc dân Damiḷa. Ông là tướng của **Panayamāra**, nhà vua (cũng người Damiḷa cũng soạn ngôi) mà ông thí để lên ngôi; ông trị vì bảy năm (44-29 B.C.). Ông bị con mình là Tướng **Dāthika** giết.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 58; Dvp. xix. 15; xx. 16.

Pihita Sutta.—Sự chết đóng kín đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 40.

Piṭha Jātaka (N0. 337).—Chuyện Cái Sàng Toạ. Một thời, Bồ Tát làm nhà tu ẩn dật trên Hy Mã Lạp Sơn. Lần nọ, trên đường vô thành lấy muối, tu sĩ đến khát thực tại nhà một thương gia có tiếng rất sùng đạo. Bấy giờ gia chủ lên triều vắng nhà, vị tu sĩ ra đi. Dọc đường về, vị thương gia gặp ông và thỉnh ông về nhà thọ trai.

Chuyện kể về một tỳkheo hỏi rằng ai chăm lo cho các tỳkheo ở nơi khác đến. Được biết đó là Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** và Nữ đại thí chủ **Visakhā**, ông đi đến nhà hai tín chủ này sáng sớm hôm sau. Vì quá sớm nên không có ai đặt bát. Lúc ông trở lại thì quá trễ nên không còn gì để đặt bát. Thế là đi đâu ông cũng trách cứ hai gia đình ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 118 ff.

Piṭha Vagga.—Chương thứ nhứt của **Vimānavatthu**.

Piṭhiya.—Ông là người Damiḷa, từng soạn ngôi và trị vì **Anurādhapura** bảy tháng vào thời của triều Vua **Dhātusena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 34.

Pitavimānavatthu.—Chuyện của một nữ nhơn ở **Rājagaha**. Một sáng sớm nọ, trên đường đem bốn bông thanh long (*kosātakī*) dung lên tháp thờ xá lợi Phật (do Vua **Ajātasattu** xây ở Rājagaha), bà bị bò húc chết. Bà tái sanh lên cõi Tāvātimsa và mặc toàn y vàng. Tôn giả **Moggallāna** có gặp bà trên Tāvātimsa và được bà kể lại chuyện mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. iv. 9; VvA. 200 f.

Piti Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nói về Tôn giả **Ānanda** rằng ông xả niệm lạc trú và chứng đạt Thiên thứ ba ⁽¹⁾.

(¹) S. iii. 236.

Pitimalla, Pitimallaka, Pītamallaka.—Trưởng lão. Du hành viếng Tích Lan, ông được nhà vua xứ này tôn vinh. Lúc bước qua cửa của sảnh đường **Kiñjakāsanasālā**, nghe tụng kinh “**Na-tuṃhāka**” **Vagga**, ông khởi tâm gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi học xong hai Mātikā, ông đi cùng ba mươi tỳkheo đến **Gavaravāliya-aṅgana**. Tại đây ông hành thiền bằng cách đi lên đi xuống liên tục trong khuôn viên của tự viện; có lúc ông đi bằng gối nếu chân đau. Một hôm, ông bị người thợ săn bắn làm vì tưởng ông là con thú. Ông lấy lá thuốc đắp vết thương, nằm xuống tảng đá, làm phát khởi thiền chứng và đắc quả Alahán. Ông bạch cùng chư vị tỳkheo vây quanh rằng ông rất hoan hỷ vì đã thành công như ý nguyện; chư vị nói nếu Phật còn tại thế, Ngài sẽ vuốt đầu ông (¹).

Chuyện của ông là một ví dụ của vị tỳkheo tinh tấn trong điều kiện khó khăn (²).

(¹) MA. i. 190.

(²) E.g., AA. i. 29; SA. ii. 216.

Pilapitṭhi.—Tự viện do Vua **Kaniṭṭhatissa** kiến tạo ở Tích Lan (¹).

(¹) Mhv. xxxvi. 15.

Pukkāma.—Một thành phố ở Miến Điện (**Arimaddana**) (¹).

(¹) Cv. lxvii. 74.

1. Pukkusa.—Cổ vấn của Vua **Maddava** trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Dasaṅṅaka Jātaka**. Pukkusa chỉ Tôn giả **Sāriputta** (¹).

(¹) J. iii. 341.

2. Pukkusa.—Một trong bốn cận thần của Vua **Vedeha** trị vì **Mithilā**. Bốn ông âm mưu hại Đại sĩ **Mahosadha** bằng cách đánh cắp dây chuyền vàng trong cung rồi đổ thừa cho Đại sĩ. Chuyện được kể trong **Mahāummagga Jātaka** (¹). Nhà vua hay để tay mình lên đùi của Pukkusa nhưng chỗ đùi này có vết thương cùi mà ông dẫu. Lúc nhà vua biết được, ông bị hạ ngục. Pukkusa được xác định là Du sĩ **Potṭhāpāda** (²).

(¹) J. vi. 330 ff.

(²) *Ibid.*, 478.

3. Pukkusa.—Một người thuộc dòng họ **Mallā**, đệ tử của Đạo sư **Ājāra Kālama**. Một hôm, trên đường đi từ **Kusinārā** đến **Pāvā**, thấy Phật ngồi dưới gốc cây, ông đến yết kiến. Ông bạch rằng có lần 500 cỗ xe đi ngang qua chỗ Đạo sĩ ngồi mà Đạo sĩ không hay biết; ông đang giác tỉnh (thức mà không biết). Phật bảo lúc Ngài trú ở **Ātumā**, tại nhà đập lúa, có sét đánh

chết hai người và bốn con bò, nhưng Ngài không nghe không thấy gì cả. Thán phục sự trầm lặng, thức tỉnh của vị xuất gia, Pukkusa xin làm đệ tử của Phật. Ông dung lên Ngài hai y bằng chỉ vàng. Ngài bảo ông cúng dường Tôn giả **Ānanda** một y. Lúc Ānanda đắp y lên Phật, ông ngạc nhiên thấy y có sắc lợt lạt so với sắc vàng chói của Đức Phật ⁽¹⁾.

Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng Pukkusa là người thương buôn có 500 cỗ xe đi ngang qua **Kakkuṭṭhā** (q.v.) không bao lâu trước khi chuyện nói trên xảy ra.

⁽¹⁾ D. ii. 130 ff.

⁽²⁾ DA. ii. 569.

4. Pukkusa.—Tên của một giai cấp hạ tiện ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng đó là những “người quét bông cúng trong đền mà tín chủ bỏ lại, không đem theo về”. Pukkusa không phải hạng người đáng khinh vì **Pukkusa [3]** chẳng hạn là một khattiya.

⁽¹⁾ E.g., A. ii. 85; M. ii. 152.

⁽²⁾ E.g., AA. ii. 523.

Pukkusāti.—Tỳkheo trẻ mà Phật gặp ở nhà của người thợ gốm **Bhaggava** ở **Rājagaha**. Được hỏi, Pukkusāti hoan hỷ xin chia phòng ngay và trong nhơn duyên này Phật nói kinh **Dhātuvibhaṅga Sutta**. Sau khi pháp thoại chẵn dứt, Pukkusāti nhận ra Phật, tạ lỗi đã không đánh lễ Ngài đúng thời, và bạch xin được Ngài truyền đại giới. Phật hoan hỷ và bảo ông đi tìm y bát. Trên đường, Pukkusāti bị bò húc chết. Tin đến tai Phật, Ngài bảo Pukkusāti đã đắc Anaham, sanh về cõi trên và không bao giờ trở lui lại nữa ⁽¹⁾.

Trong Chú giải về Dhātuvibhaṅga Sutta, Buddhaghosa ⁽²⁾ có đề cập nhiều đến Pukkusāti. Ông giải rằng Pukkusāti từng làm vua ở **Takkasilā** đồng thời và đồng tuổi với Vua **Bimbisāra**. Hai nhà vua này giao hảo rất tốt đẹp dầu chưa một lần gặp mặt, nhờ sự qua lại buôn bán của các thương buôn giữa hai xứ. Lần nọ, Pukkusāti gởi biểu Bimbisāra món quà gồm gấm vóc vô giá đặt trong tám rương sơn mài. Quà được Bimbisāra nhận trước mặt triều thần. Để đáp đền, Bimbisāra không thấy có vật chất nào xứng đáng để gởi sang Pukkusāti nên khởi lên ý tưởng thông tin sự xuất hiện trên đời này của Phật, Pháp và Tăng. Nhà vua bèn cho khắc lên bảng vàng mô tả Tam Bảo, lời dạy của Phật, như Thánh đạo tám ngành, bốn Niệm xứ và Ba mươi hai phẩm trợ đạo. Bảng vàng được giữ trong rương bao phủ bởi nhiều rương khác chứa châu ngọc và đặt trên lưng vương tượng đưa ra tới biên thủy. Lễ nghi này được các xứ mà bảng vàng đi ngang qua tuân thủ trang nghiêm. Pukkusāti nhận quà, đọc bảng vàng, vô cùng hoan hỷ, và quyết định xuất thế. Ông tự cắt tóc, đắp y vàng và ra đi trong sự than khóc của thần dân. Ông đi 192 dặm đến **Sāvatti**, ngang qua **Jetavana**. Những

tướng Phật trú tại **Rājagaha** ông đi thêm 45 dặm nữa tìm Phật, không ngờ Phật đang trú tại **Sāvattthi**. Bấy giờ trời sụp tối, ông vào tá túc trong nhà của **Bhaggava**. Qua thiên nhân, Phật biết **Pukkusāti** đến nhà của **Bhaggava** nên đến đó để có dịp thuyết kinh **Dhātuvibhaṅga** như nói trên. Sau khi mạng chung ⁽³⁾, **Pukkusāti** sanh lên cõi **Avihā**, nơi mà ông cùng sáu vị khác đắc quả **Alahán** ngay lúc ra đời ⁽⁴⁾.

Pukkusāti là một trong bảy tỳkheo trong thời Phật **Kassapa**, từng lên núi sống tuyệt thực cho đến khi chứng quả **Alahán**. Vị Trưởng lão đắc quả **Alahán**, một vị khác đắc quả **Anahàm**, còn năm vị kia mạng chung và sanh về cõi **Tusita**. Trong kiếp này, năm vị ấy là: **Pukkusāti**, **Kumāra-Kassapa**, **Dārucīriya**, **Dabba-Mallaputta**, và **Sabhiya** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 237-47; trong kinh này **Pukkusāti** được gọi là người con trai thuộc gia đình danh tiếng (*kulaputta*) (iii. 238); xem thêm J. iv. 180 và DhA. ii. 35.

⁽²⁾ MA. ii. 979 ff. *Cp.* chuyện của Vua **Tissa** trị vì **Roruva** (ThagA. i. 199 f.)

⁽³⁾ Con bò húc **Pukkusāti** là một nữ **Dạxoa** sanh làm bò cái trong 100 kiếp. Trong đời sau cùng, bò nữ **Dạxoa** húc không chỉ **Pukkusāti** mà còn húc **Bāhiya Dārucīriya**, **Tambadāthika**, và người cùi **Suppabuddha** (DhA. ii. 35).

⁽⁴⁾ Xem danh tánh của các vị kia trong S. i. 35, 60.

⁽⁵⁾ Ap. ii. 473; DhA. ii. 212; UdA. 81; nhưng MA. i. 335 nói chỉ có ba vị là **Pukkusāti**, **Dārucīriya** và **Kassapa**.

Puggala Vagga.—Tựa của nhiều tụng kinh nói về Người trong **Ānguttara Nikāya**: Phẩm 6 của Chương Hai Pháp (i. 76-80); Phẩm 1 của Chương Ba Pháp (i. 118-31); Phẩm 14 của Chương Bốn Pháp (ii. 133-39); Phẩm 16 của Chương Mười Pháp (v. 247-49); Phẩm 20 của Chương Mười Pháp (v. 281-2).

1. Puggala Sutta.—Có bảy hạng người trên đời này đáng được cúng dường và đánh lễ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 10 f.

2. Puggala Sutta.—Có chín hạng người trên đời này: hạng người đắc bốn Thánh quả, hạng người trên đường chứng đắc, và hạng phàm phu thất học ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 372.

3. Puggala Sutta.—Do Phật thuyết cho Vua **Pasenadi** tại **Sāvattthi** về bốn hạng người: sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối, sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng, sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối, sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng ⁽¹⁾.

(¹) S. i. 93; cp. D. iii. 233; A. ii. 85; Pugg. iv. 19.

4. Puggala Sutta.—Vô thi là luân hồi. Nếu được gìn giữ lại, các xương của một người lưu chuyển luân hồi có thể lớn như núi **Vepulla** (¹).

(¹) S. ii. 185.

Puggalapaññati.—Bộ Nhân Chế Định. Bộ thứ tư trong số bảy bộ của Abhidhamma Piṭaka. Puggalapaññati, đề cập đến Người, được xem như quyển cổ nhất của Tạng này. Thoạt tiên tác giả ghi mục lục của toàn quyển rồi dùng phương pháp của Aṅguttara Nikāya xếp các hạng người theo một, hai, ba, ... mười Pháp. Nhiều đoạn được thấy trọn vẹn trong Aṅguttara Nikāya, và nhiều đoạn khác trong **Saṅgīti Sutta** (¹).

(¹) Chi tiết, xem xuất bản của Morris trong P.T.S. (Introd. x-xi).

Puggalappasāda Sutta.—Có năm nguy hại trong lòng tịnh tín đối với một người (¹).

(¹) A. iii. 270.

Puñkonda.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông chống **Mālavacakkavatti** và chiếm địa điểm **Semponmāri**. Về sau, ông đầu hàng Tướng **Laṅkāpura** và rất được trọng đãi, nhưng lại đảo ngũ và bị đốt dinh. Sau cùng, nghe đầu ông đồng minh với **Nigaladha**, một tộc trưởng Damiḷa trị vì **Velaṅkuṇḍi** (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 129, 240, 273, 277, 278, 280, 299, 301; lxxvii. 57, 92.

Puñkhagāma.—Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, nơi mà **Mānābharaṇa** sanh sống với tên **Vīrabāhu** (¹) và cũng là sanh quán của **Parakkamabāhu I** (²). Vua Parakkamabāhu I có xây tại chỗ ông chào đời đền **Sūtiḡhara** cao 180 bộ (³).

(¹) Cv. lxi. 26.

(²) *Ibid.*, lxxii. 18.

(³) *Ibid.*, lxxix. 61.

Pucimanda Jātaka (N0. 311).—Chuyện Cây Nimba. Một thời, Bồ Tát sanh làm thần cây nimba trong nghĩa địa. Có tên trộm mang đồ ăn cắp đến định nằm dưới gốc cây, thần cây đuổi y đi. Kế bên cây nimba có cây bồ đề. Thần cây bồ đề hỏi tại sao thần cây nimba làm vậy và được trả lời rằng nếu tên trộm bị phát giác, y sẽ bị đóng xiên bằng cây nimba và như thế cây nimba sẽ bị chặt mất đi một cành. Lát sau quân triều đình đến, nhưng tên trộm đã cao bay xa chạy rồi.

Nhận diện tiền thân: thần cây bồ đề chỉ Tôn giả **Sāriputta**; thần cây nimba chỉ Bồ Tát.

Chuyện kể về Tôn giả **Moggallāna** thấy có người thập thò gần cốc ông; ông đuổi y đi vì nghĩ y là kẻ gian. Sau đó quân triều đình đến, nghi vấn của ông rất hợp lý vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 33.

Pucimanda Vagga.—Phẩm thứ nhì của Cātukka Nipāta của Jātakatṭhakathā.

Pucchārāma.—Tự viện do Vua **Udaya I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 28. Có thể đó là **Pubbārāma** (q.v.) ; Cv. Trs. i. 130, n. 2, và 144, n. 4.

Puñña-cetiya.—Đền xây nối liền với tự viện nơi mà giáo sư **Ariyavaṃsa** (thế kỷ thứ 15) soạn **Maṇisāramañjūsā**, Chú giải về **Abhidhammatthavibhāvanī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 42.

Puññalakkhaṇā.—Phu nhon của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** ⁽¹⁾. v.l. **Puṇṇalakkhaṇā**.

⁽¹⁾ J. ii. 410, 415; iii. 435.

Puññavaḍḍhana.—Con của Phật **Dhammadassī** ⁽¹⁾. Xem thêm **Puṇṇavaḍḍana**.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 14.

1. Puññabhisanda Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Nguồn Sanh Phước, Chương Bốn Pháp, **Anguttara Nikāya** ⁽¹⁾.

A. ii. 54-65.

2. Puññabhisanda Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Phước Đức Sung Mãn, Chương Tương Ứng Dự Lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 391 f.

Puṇa Sutta.—Vũ kịch sư **Tālapuṇa** bạch Phật rằng: “Ai là nhà vũ kịch, trên sân khấu giữa kịch trường, với các điệu bộ giả sự thật, làm quần chúng vui cười, thích thú; người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh cộng trú với chư Thiên hay cười (**Pahāsadevā**)”. Thoạt tiên Phật từ chối trả lời, nhưng được bạch đến lần thứ ba, Phật bảo rằng sự thật là vị ấy sẽ sanh về địa ngục **Pahāsa**. Tālapa rơi nước mắt vì lâu nay ông đã hiểu lầm. Ông xin

quy y Tam Bảo và về sau đắc quả Alahán⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 306 f.

Puṭadūsaka Jātaka (N0. 280).—Chuyện Kể Phá Hư Giò. Một thời, Bồ Tát sanh làm gia chủ. Lần nọ, đi vô vườn, ông thấy người làm vườn hái lá thây xuống đất để đàng giò. Khi chúa đến xé nát lá. Được hỏi, khi đột nói đó là tánh khí hay phá phách. Gia chủ đuổi khi đi.

Chuyện kể về cậu con trai nhỏ của người làm vườn ở **Sāvatthi**. Chủ vườn thỉnh các tỳkheo trú trong vườn ông. Chư vị thấy cậu bé xé phá lá mà cha cậu hái để đàng giò. Khi đột chỉ cậu bé⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 390 ff.

Puṭabhatta Jātaka (N0. 223).—Chuyện Thức Ăn Đi Đường. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares sợ Hoàng tử âm mưu tiếm ngôi nên đuổi hai vợ chồng Hoàng tử ra sống nơi một làng nhỏ trong xứ **Kāsi**. Lúc vua cha băng hà, Hoàng tử trở về kinh đô. Trên đường, ông được dựng cho chén cơm. Ông không chia cho phu nưon mình mà dành ăn hết chén. Lúc làm vua, ông cũng không mấy khi tôn trọng ngôi vị hoàng hậu của bà. Vị Tế sư nhận thấy như vậy nên tâu bà trình sự việc này lên nhà vua. Nhà vua nhận lỗi mình và chuộc lỗi bằng cách dành cho bà tất cả sự kính trọng và uy quyền. Từ đó trở đi vua và hoàng hậu sống trong tình thương yêu và hạnh phúc hơn.

Chuyện kể về một địa chủ ở **Sāvatthi**. Một hôm, hai ông bà đi thâu nợ. Trên đường về ông bà được biếu cho nôi cơm. Ông đánh gạt bà đi trước để ở lại sau ăn hết cơm. Bà vợ bạch Phật câu chuyện xảy ra. Phật kể chuyện quá khứ nói trên để giúp bà⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 202 ff. Cp. **Godha Jātaka**.

Puṭabhattachilā, Puṭabhattachasela.—Núi ở Tích Lan, trên đó Vua **Parakkamabāhu I** có xây một tự viện cúng dường tôn phái **Araññavāsī**⁽¹⁾. Núi này là trú xứ của nhiều học giả danh tiếng, như **Dhammakitti**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiv. 24.

⁽²⁾ P.L.C. s.v.

1. Puṇḍarika.—Một vương tượng của Vua **Pasenadi**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 1.

2. Puṇḍarika.—Địa ngục. Đó là một thời gian khổ ải (tuổi thọ) trong **Avīci**, bằng hai mươi **Uppalakā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 152; SN., p. 126; SNA. ii. 476.

3. Puṇḍarika.—Một trong bốn kho tàng tìm ra (treasure-troves) của Đức Phật lúc Ngài xuất thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 284.

Puṇḍarika Sutta.—Có vị tỳkheo sống tu trong rừng ở **Kosala**. Một hôm, trên đường đi khát thực về, ông xuống hồ ngửi bông sen. Vì thương xót tỳkheo, vị Thiên trong rừng này nói lên bà kệ hàm ý vị tỳkheo “trộm hương”. Được cảnh giác vị tỳkheo hết sức xúc động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 204 f.

Puṇḍarika.—Một hạng tiên nữ chơi đàn cho Thiên chủ **Sakka**. Cũng có thể đó là tên của vài dụng cụ âm nhạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem VvA. 93, 96, 211; và 372 f.

1. Puṇṇa, Puṇṇaka Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở **Suppāraka** trong xứ **Sunāparanta**. Lúc trưởng thành, ông đi đến **Sāvatti** với một đoàn xe đầy vật dụng. Tại đây ông nghe Phật thuyết pháp, xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn. Ông được mọi người thương mến nhờ làm việc tinh cần. Một hôm, ông bạch Phật thuyết cho bài pháp ngắn gọn để ông học rồi trở về sống ở Sunāparanta. Vì ông Phật thuyết kinh **Puṇṇovāda Sutta** (q.v.). Ông về quê tu tập, làm khởi Thiên chúng và đắc quả Alahán. Ông rất được quý trọng và có một chúng đệ tử đông đảo. Ông xây một liêu bằng gỗ trầm hương rồi thỉnh Phật bằng cách gởi đến Ngài một cành bông. Phật đến với 500 vị Alahán, trú qua đêm tại cốc trầm hương, và ra đi lúc hừng sáng.

Vào 90 kiếp trước, trong lúc không có Phật tại thế, Puṇṇa là một Balamôn thông thái; ông lên tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Cảnh trú xứ ông có vị Phật Độc Giác tịch diệt; Ngài phát hào quang sáng chói lúc lâm chung. Ẩn sĩ Puṇṇa hoá táng Ngài và có rải nước hương liệu để dập tắt lửa. Công đức của ông được một chư Thiên chứng kiến và tiên đoán tương lai rạng rỡ của ông. Trải qua nhiều kiếp ông vẫn mang danh là Puṇṇa hay Puṇṇaka ⁽¹⁾.

Lúc ở Sunāparanta, Puṇṇa trú tại **Ambhatthapabbata** nhưng sau dời về **Samuddagiri-vihāra** vì bị người em nhận diện. Sóng biển tại đây gây tiếng động khiến ông khó định tâm, ông làm biển lặng. Rồi ông đi đến **Mātulagiri** và sau cùng đến **Makulakagāma** để tránh tiếng chim kêu ồn ào ở Mātulagiri.

Lúc ở Makulakagāma, ông có truyền giới cho em ông là **Cūla-Puṇṇa**; Cūla đi cùng 500 người nữa trên chuyến tàu đi buôn. Tàu đến đảo lấy cây trầm hương khiến vị thần trên đảo nổi giận gây nên sóng to gió lớn và xuất hiện cơn mưa. Mỗi thương buôn thăm vái vị hộ mạng của mình,

riêng Cūla xin Puṇṇa hộ độ. Biết em lâm nguy, Puṇṇa du hành trên không trung đến tàu; thân đảo thấy ông liền biến mất tại chỗ. Đề tạ ơn, các thương buôn cúng dường ông một phần cây trầm hương. Ông dùng số cây này cất liêu Candanasālā nói trên.

Lúc Phật du hành đến viếng Puṇṇa ở Sunāparanta, **Kuṇḍadhāna** là vị Alahán đầu tiên được Phật chọn để theo Ngài. Còn Thiên chủ **Sakka** cung cấp 500 kiệu cho chuyển đi. Có một kiệu trống, đó là kiệu mà Ân sĩ **Saccabandha** sử dụng sau khi được Phật truyền giới trên đường đi. Trên đường về Phật ghé lại **Nammadā** và được Xà vương thỉnh thọ trai ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 70; ThagA. i. 156 ff.; Ap. ii. 341. ⁽²⁾ MA. ii. 1014 ff.; SA. iii. 14 ff.; KhA. 149.

2. Puṇṇa, Puṇṇaka.--Chủ ngân khố ở **Rājagaha** ⁽¹⁾, cha của **Uttarā-Nandamātā**, Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật. Ông xuất thân là một người nghèo khổ làm công cho Chủ ngân khố **Sumana**. Một ngày lễ nợ, ông được chủ cho nghỉ ngơi, nhưng ông không dám nghỉ mà ra đồng làm việc. Tại đây ông gặp Tôn giả **Sāriputta**, ông dung Ngài tắm xía răng và nước uống; còn vợ ông dung hết phần cơm bà mang ra cho ông. Bà trở về nấu cơm khác. Sau bữa cơm, ông nằm lên vế vợ ngủ một giấc. Chừng thức giấc ông thấy trọn cánh đồng biến thành vàng. Ông trình báo lên vua; triều đình cho xe đến lấy vàng, nhưng vàng biến thành đất mỗi khi nói là của vua. Do đó, vàng được thu với danh nghĩa của Puṇṇa, và vua ban cho ông chức **Bahudhana-seṭṭhi**. Ông xây nhà và làm lễ trai đàn cúng dường Phật và chư tỳkheo. Lúc Phật thuyết pháp cảm ơn, ông, bà và con của ông bà là **Uttarā** (*q.v.*) đều đắc quả Dự lưu ⁽²⁾.

Chính Puṇṇa, người ở vườn (*bhataka*), được kể trong *Milandapañha* ⁽³⁾ trong số bảy vị mà công đức đem lại lợi lạc thấy được ngay trong kiếp hiện tiền.

⁽¹⁾ DhA. i. 385; iii. 104. ⁽²⁾ MA. ii. 812; DhA. iii. 302 ff.; xem thêm VvA. 62 ff. trong ấy vợ của Puṇṇa được gọi là Uttarā. Trong Chú giải *Āṅguttara Nikāya* (i. 240 ff.) ông tên Puṇṇasiha; Puṇṇa là tên rút gọn.

⁽³⁾ pp. 115, 291; xem thêm MA. ii. 812.

3. Puṇṇa.--Nô tỳ của **Meṇḍaka** (*q.v.*). Ông là một trong Năm Vị có Công Đức Lớn (**Pañca Mahāpuñña**) ⁽¹⁾. Lúc ông đi một đường cây, ông lật 14 luống đất, bảy luống ở mỗi bên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 219; DhA. i. 385. ⁽²⁾ Vsm. 383.

4. Puṇṇa.--Ông là người biết sử dụng muỗng đồ sữa (làm lễ tế tự) cho bảy vị ân sĩ Balamôn nói trong **Assalāyana Sutta** ⁽¹⁾. Ân sĩ Balamôn **Asita**

Devala trách bầy vị này về ý tưởng Balamôn là giai cấp tối thượng còn các giai cấp khác là hạ liệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 157; MA. ii. 785.

5. Puṇṇa-Koliyaputta.—Ăn sī loa thể. Ông đi cùng loa thể **Seniya Kukkuravatika** đến viếng Phật tại **Haliddavasana**. Puṇṇa thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Seniya hành tri hạnh con chó, và Seniya thỉnh vấn Phật về sanh thú và vận mạng của Puṇṇa hành tri hạnh con bò. Câu chuyện được ghi lại trong kinh **Kukkuravatika Sutta** (q.v.). Sau cuộc thảo luận, Puṇṇa xin quy y làm đệ tử của Phật. Ông được gọi là **Govatika** (người làm như bò) ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng để hành tri hạnh con bò, ông mang sừng và đuôi và gặm cỏ cùng với trâu bò.

⁽¹⁾ M. i. 387 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 624.

6. Puṇṇa-Mantānīputta Thera.—Phú Lâu Na. Ông xuất thân từ một gia đình Balamôn ở **Donavatthu** gần **Kapilavatthu**. Mẹ ông là Bà **Mantānī**, em của Trưởng lão **Aññā-Koṇḍañña**. Lúc Phật đến **Rājagaha** sau khi chuyển Pháp luân, **Aññā-Koṇḍañña** đi **Kapilavatthu** truyền giới cho Puṇṇa. Rồi, **Koṇḍañña** đến **Rājagaha** cáo biệt Phật để về an trú trên bờ sông **Chaddantadaha**. Puṇṇa tiếp tục ở lại **Kapilavatthu**, tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán. Tại đây, ông quy tụ được 500 người trong bộ tộc và chuyển hoá tất cả thành tỳkheo. Ông dạy họ *dasa kathāvathūni* và tất cả trở thành Alahán. Lúc chư vị muốn yết kiến Phật, ông gởi chư vị đi trước với lời đánh lễ kính cẩn. Về sau, lúc Phật từ **Rājagaha** về **Sāvatti**, Puṇṇa đến viếng Ngài tại **Gandhakūṭi**. Tôn giả **Sāriputta** nghe danh Puṇṇa muốn yết kiến nên đến rừng **Andhavana** nơi mà Puṇṇa đang nghỉ trưa. **Sāriputta** thỉnh vấn ông về bảy hành thanh tịnh (acts of purity)--giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, đạo tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh; Tôn giả được giải đáp thoả đáng. Hai vị cùng nhau tuỷ hỷ ⁽¹⁾. Về sau Trưởng lão Puṇṇa được Phật tuyên bố là tối thắng về thuyết pháp ⁽²⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Puṇṇa sanh trong một gia đình Balamôn giàu có ở **Hamsavati**, trước khi Đức Phật đản sanh. Một hôm, ông đến viếng Phật và nghe Ngài tuyên bố một vị đệ tử là tối thắng về thuyết pháp, ông phát nguyện được là vị tỳkheo tối thắng về thuyết pháp vào một kiếp sau ⁽¹⁾.

Chú giải **Anguttara Nikāya** ⁽⁴⁾ lại nói rằng vào thời Phật **Padumuttara**, Puṇṇa được gọi là **Gotama** và là người lâu thông kinh Vệđà. Tuy nhiên ông không hoan hỷ giảng dạy nên đi tu ẩn cùng với 18 ngàn người **Jaṭila**, tất cả đều đắc thần thông dưới sự giáo hóa của ông. Puṇṇa đã

già lúc Padumuttara thành Phật. Một hôm, Phật viếng Gotama và được Gotama cùng với đệ tử của ông thỉnh thọ trai. Sau đó Phật ước muốn Đại đệ tử **Mahādeva** cùng đi với Ngài và 100 ngàn tỳkheo đến viếng trú xứ của ông. Tất cả được tiếp đón niềm nở và được dung bông làm sàng tọa. Phật và chư tỳkheo nhập định trong bảy hôm liền ngay trên sàng tọa. Sau khi xả định, Phật yêu cầu vị tỳkheo tối thắng ngỏ lời cảm ơn. Lúc bài pháp chấm dứt, tất cả đều chứng quả Alahán, trừ có Gotama. Gotama phát nguyện được làm vị tỳkheo tối thắng trong một triều Phật tương lai, Phật Padumuttara tuyên bố ông sẽ được toại nguyện. Apadana ⁽⁵⁾ còn có một phiên bản khác nói rằng vào thời Phật Padumuttara, Puṇṇa được gọi là Sunanda.

Ngoài Rathavinita Sutta nói trên, kinh Saṃyutta Nikāya ⁽⁶⁾ kể Tôn giả **Ānanda** có thuyết trước chúng tăng rằng Puṇṇa giúp đỡ nhiều, giáo giới chư vị trong lúc chư vị mới tu học; Puṇṇa từng thuyết lý nhơn duyên mà ai ai cũng chứng tri nhờ biện tài của ông.

Có thể Puṇṇa ấy là người gác cổng (*dovārika*) nói trong **Kurudhamma Jātaka** ⁽⁷⁾ và là một trong bảy anh em nói trong **Bhisa Jātaka** ⁽⁸⁾. Trong Mahāvastu ⁽⁹⁾ cò vẫn kể nói là của **Pūraṇa Maitrayāniputra**.

⁽¹⁾ Cuộc đàm thoại giữa hai vị được kể trong **Rathavinita Sutta** (M. i. 146 ff.). Buddhaghosa (MA. i. 362) nói rằng hai vị có nhiều điểm tương đồng. ⁽²⁾ A. i. 23; S. ii. 156. ⁽³⁾ ThagA. i. 37 ff.

⁽⁴⁾ AA. i. 113 ff. ⁽⁵⁾ Ap. i. 38, dẫn trong ThagA. i. 362.

⁽⁶⁾ S. iii. 105 f.; theo ThagA. ii. 124, Ānanda đắc quả Dự lưu sau khi nghe bài pháp của Puṇṇa. ⁽⁷⁾ J. ii. 381.

⁽⁸⁾ J. iv. 314. ⁽⁹⁾ iii. 382.

7. Puṇṇa.—Xem s.v. Puṇṇaka.

Puṇṇa Sutta.—Một tựa đề khác của **Puṇṇovāda Sutta**.

1. Puṇṇaka.—Chiến mã của Vua **Ekarāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 135.

2. Puṇṇaka.—Một trong 16 đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī** yết kiến Phật. Cuộc đàm thoại của ông với Phật được ghi lại trong **Puṇṇaka-māṇavapucchā** ⁽²⁾. Sau cuộc đàm thoại, ông và một ngàn đệ tử đắc quả Alahán ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1006.
590.

⁽²⁾ *Ibid.*, 1043-48.

⁽³⁾ SNA. ii.

3. Puṇṇaka.—Chúa Daxoa, cháu của Thiên vương **Vessavaṇa** ⁽¹⁾. Chuyện ông cưới Xà nữ **Irāṇḍī** được kể trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (*q.v.*). Trong kiếp trước ông là thanh niên **Kaccayāna** sống ở **Āṅga** ⁽²⁾. Ông còn được gọi là **Puṇṇakarājā** ⁽³⁾. Ông được xác định là Daxoa chúa nói trong **Āṭṇāṇḍiya Sutta** ⁽⁴⁾, và thường được Phật tử khấn vái lúc hữu sự. Hòn ngọc mà Puṇṇaka đánh cuộc với Đại vương **Koravya** là báu vật (Bảo châu như ý) khả dĩ giúp nhìn thấy mọi sự việc trên thế gian ⁽⁵⁾. Tiếng reo của Puṇṇaka lúc thắng Koravya là một trong bốn tiếng nghe được trên toàn cõi **Jambudīpa** ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 255. ⁽²⁾ *Ibid.*, 273 f.; ông còn được gọi là **Katiyāna**
(**Kaccāna**). ⁽³⁾ J. iv. 182. ⁽⁴⁾ D. iii. 204.
⁽⁵⁾ MṬ. 552. ⁽⁶⁾ SNA. i. 223.

4. Puṇṇaka.—Nhà vua vào 25 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Asanabodhiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 111.

5. Puṇṇaka.—Puṇṇaka không phải là tên của một giai cấp cao ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. vi. 273.

6. Puṇṇaka.—Xem *s.v.* **Puṇṇa**.

Puṇṇaka Jātaka.--Một tên khác của **Vidhurapaṇḍita Jātaka**.

Puṇṇaka-(māṇava)-pucchā (hay **-pañha**).—Các câu hỏi của **Puṇṇaka**, học trò của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** và các câu trả lời của Đức Phật. Ai té đàn đẽ cầu nguyện các dục và tán thán không thể vượt già chết. Ai an tịnh, không phiền não vượt già chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1043-48. Được giải thích trong CNid. 11 ff. Các câu hỏi được dẫn trong A. i. 133.

Puṇṇakāla.--Daxoa gieo rắc dịch **Pajjaraka** ở Tích Lan vào thời Phật **Kakusandha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 349.

Puṇṇaji.—Một trong bốn bạn của **Yasa**. Lúc nghe Yasa thọ giới, chàng đi cùng ba bạn kia đến viếng và được đưa đến yết kiến Phật. Phật thuyết pháp và tất cả đều đắc quả Alahán. Chư vị là bốn trong 11 Alahán đầu tiên thọ giới bằng “*ehi bhikkhu pabbajjā*” ⁽¹⁾.

(¹) Vin. i. 18 f.

Puṇṇanadi Jātaka (N0. 214).—Chuyện Con Sông Đầy. Bồ Tát sanh làm Tể sư phục vụ Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Vua nghe lời xua nịnh đuổi ông khỏi triều; ông về sống trong một làng nhỏ ở **Kāsi**. Một thời gian sau, nhà vua nhớ lại công lao của Tể sư bèn viết kệ trên lá và nấu thịt quạ gói đến ông. Ông hiểu ý vua và trở về triều.

Chuyện kể về trí tuệ balamật của Phật. Nhà vua chỉ **Ānanda** (¹). Tên của kinh lấy từ hai chữ đầu của bài kệ nhà vua gói cho Tể sư.

(¹) J. ii. 173-5.

Puṇṇa-pariveṇa.—Xem **Pūja-pariveṇa**.

Puṇṇapāti Jātaka (N0. 53).—Chuyện Bình Rượu Đầy. Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở thành Benares. Có bọn nghiện rượu muốn cướp ông nên âm mưu phục rượu pha với thuốc mê. Nghi ngờ, ông bảo bọn chúng ông sẽ trở lại sau khi đi châu về. Lúc trở về thấy bình rượu còn đầy, ông tố giác chúng pha thuốc mê, nếu không họ đã uống rồi chớ đâu có đợi tới ông về.

Chuyện kể về Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** từng gặp phải tình huống này và thách thức bọn nghiện rượu uống trước đi (¹).

(¹) J. i. 269.

Puṇṇabhadda.—Trong lúc giải về *vattasuddhikā*, Mahā Niddesa (¹) có đề cập đến **Puṇṇabhaddavattika**, **Vāsudevavattika**, **Baladevavattika**, và **Maṇibhaddavattika**. Puṇṇabhadda có thể là tên của một đạoxa như **Vāsudeva** hay **Baladeva** (²).

(¹) pp. 89, 92. (²) N.P.D., s.v. Puṇṇa, nghĩ rằng Puṇṇabhadda là cha của Đạoxa **Harikesa**. Trong Mahābhārata (i. 35, 1557) Puṇṇabhadda là tên của một con rắn.

Puṇṇamā Sutta.—Một thời, Phật trú tại **Migārāmātupāsāda**, có vị tỳkheo thỉnh vấn về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*). Phật lần lượt giải đáp tất cả. Cuối kinh Phật nói thêm về ngã (*attā*) (¹).

(¹) S. iii. 100 ff.

1. Puṇṇamāsa Thera.—Trưởng lão là con của Balamôn **Samiddhi** ở **Sāvatti**. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, quy y với Phật, nhận năm thẻ để tham thiền (*tacapañcaka*), và đắc quả Alahán. Bảy giờ phu

nhơn ông (trang điểm điểm lệ) đi cùng con đến thuyết phục ông trở về, nhưng bất thành.

Vào thời Phật **Vipassī** ông sanh làm con gà gô (*cakkavāla*), từng dùng mỏ dung lên Phật bông *sāla*. Vào 17 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sucārudassana** ⁽¹⁾.

Ông là Trưởng lão **Paccāgamanīya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 10; ThagA. i. 53 f.

⁽²⁾ Ap. i. 113.

2. Puṇṇamāsa Thera.—Trưởng lão là con của một địa chủ ở **Sāvatti**. Ông được gọi là Puṇṇamāsa vì ngày ông ra đời tất cả các chai lọ trong nhà đều đầy xu vàng. Ông xuất thế sau khi có con, tu gần làng, công phu rất tinh tấn, và đắc quả Alahán. Sau đó ông về Sāvatti, đánh lễ Phật và an trú trong nghĩa địa. Lúc con ông chết, phu nhơn ông đi với nhiều người đến thuyết phục ông trở về để giữ gia tài khỏi bị xung công vì không có người thừa tự.

Vào thời Phật **Tissa** ông làm thợ săn trong rừng. Lúc thấy y vàng treo trên cây, ông hỏi tường các hạnh của Phật, liệng bỏ cung tên và đánh lễ chiếc y này ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Pamsukūlasaṅṅika** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 172, 172; ThagA. i. 297.

⁽²⁾ Ap. ii. 418 f.

Puṇṇalakkhanaḍḍevī.—Xem **Puññalakkhanaḍḍevī**.

1. Puṇṇavaḍḍhana.—Con của Bà **Migāra** và là phu quân của Bà **Visākhā** (*q.v.*).

⁽¹⁾ AA. i. 220; DhA. i. 387; UdA. 158, vân vân.

2. Puṇṇavaḍḍhana.—Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế trong **Pulatthipura** ⁽¹⁾. Trong vườn có hồ nước được nối liền với hồ **Toyavapī** bằng kinh **Sarassatī**. Kinh Sarassatī chia thêm nhánh thành kinh **Yamunā** chảy về hướng Tây ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 9.

⁽²⁾ *Ibid.*, 46, 47.

3. Puṇṇavaḍḍhana.—Tên chỉ một loại y phục quý giá. Thương gia Balamôn **Kuṇḍalī** ở **Dvāramaṇḍala** gởi **Sūranimila** biểu Tướng **Damiḷa Dighābhaya** nhiều y phục quý giá này; Dighābhaya biểu lại Sūranimila một bộ ⁽¹⁾. Puṇṇa có thể là một cách viết gọn của Puṇṇavaḍḍhana ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 33, 37; MT. 450.

⁽²⁾ *E.g., ibid.*, 538.

Puṇṇavallika.—Địa danh ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahātissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 143; DhSA. 116.

Puṇṇasīha.—Cha của **Uttarā Nandamāta**, Nữ Đại cư sĩ hộ trì Phật ⁽¹⁾. Xem **Puṇṇa [2]**.

⁽¹⁾ AA. i. 240.

1. Puṇṇā.—Nô tỳ của **Sujātā** (*q.v.*), cô thôn nữ dung cháo sữa lên Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 69; AA. i. 218.

2. Puṇṇā Therī.—Alahán. Bà là con của một gia chủ ở **Sāvatti**. Lúc lên 20, bà xuất thế ly gia sau khi nghe Di Mẫu **Pajāpati Gotamī** thuyết pháp. Một hôm, trong lúc bà đang tham thiền, Phật phóng hào quang đến, bà đắc quả Alahán.

Trong kiếp trước bà sanh làm thích đê hườn nhơn cái sông trên bờ sông **Candabhāgā**, có đánh lễ và dung một vòng bằng sậy lên vị Phật Độc Giác ⁽¹⁾.

Bà có thể là Trưởng lão ni **Tiṇīnalāmālikā** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thīg. vs. 3; ThīgA. 9 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 515.

3. Puṇṇā Therī (v.l. Puṇṇikā).—Alahán. Bà là con của một nô tỳ và được sanh ra trong nhà của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Bấy giờ bé được gọi là Puṇṇā vì bé là đứa con nít thứ 100 trong gia đình này.

Một hôm, Puṇṇā nghe kinh **Sīhanāda Sutta** và đắc quả Dự lưu. Rồi bà chuyển hoá Balamôn **Sotthiya** ⁽¹⁾. Do đó bà được Trưởng giả chủ nhơn thương mến và giải thoát khỏi kiếp tội đời.

Vào thời Phật **Vipassī** bà là con của một tộc trưởng. Bà gia nhập Tăng Đoàn, học hết Tam Tạng và trở thành một nhà thuyết pháp thù thắng. Bà lập lại công đức này dưới triều của năm vị Phật **Sikhī**, **Vessabhū**, **Kakusandha**, **Koṇāgamana**, và **Kassapa**. Tuy nhiên vì có chút tự cao, bà không đoạn diệt được hết các lậu hoặc ⁽²⁾.

Buddhaghosa ⁽³⁾ nói rằng Puṇṇā là nô tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Lớn nọ, lúc Phật định ra đi du hành, Trưởng giả và nhiều đại thí chủ khác không muốn vắng mặt Ngài nên thỉnh Ngài ở lại, nhưng không được. Thấy gia chủ mình thất vọng, Puṇṇā đến bạch Phật rằng nàng sẽ quy y và thọ Ngũ giới nếu Phật hoãn chuyến du hành. Phật đồng ý. Puṇṇā được Anāthapiṇḍika nhận làm con nuôi và giải thoát khỏi cảnh tội đời. Về sau nàng gia nhập Tăng Đoàn và thành Alahán sau khi nghe Phật

khuyên nhủ ⁽⁴⁾. Ở đây có thể có sự lầm lẫn về truyền thuyết? Xem **Puṇṇa [2]**.

Có thể Puṇṇā này là một trong bảy vị mà đại công đức đã đem lại lợi lạc ngay trong hiện kiếp ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 136-51.

⁽²⁾ ThigA. 199 ff.; Ap. ii. 611.

⁽³⁾ MA. i. 347 f.; trong AA. ii. 716 f. có câu chuyện với nhiều chi tiết khác biệt. ⁽⁴⁾ Kệ trong Therigāthā về **Puṇṇā [2]** (vs. 3).

⁽⁵⁾ p. 115.

4. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ của lão sư tiên tri Bālamôn nói trong **Nānacchanda Jātaka** (q.v.). Lúc được Vua ban ân huệ hỏi nàng muốn ước nguyện gì, nàng trả lời: “Một bộ cối chày và một cái rổ sàng gạo.”, trong lúc vợ, con trai và con dâu của lão sư ước nguyện đủ thứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 428, 429.

5. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ ở **Rājagaha**. Sau khi gặt hết một lượng gạo lớn và đêm đã khuya, nàng ra đứng nghỉ mệt ngoài sân. Nàng thấy Trưởng lão **Dabba Mallaputta** đưa các tỳkheo về liêu an nghỉ. Nàng khởi lên ý tưởng vì phải làm lụng nàng không thể đi ngủ sớm, còn tại sao các vị tỳkheo không phải làm mà ngủ trễ như vậy? Nàng đoán rằng một trong chư vị bị bệnh hay bị rắn cắn. Sáng hôm sau, nàng xuống bên tắm. Trên đường, nàng thấy Phật và cúng dường cái bánh in nướng mà nàng đem theo để ăn sau khi tắm xong. Cúng dường nhưng nàng nghĩ Phật không nhận. Không ngờ Ngài nhận bánh và ngồi xuống ăn trong lúc nàng đứng ngó. Ăn bánh xong, Phật hỏi nàng nghĩ thế nào về các tỳkheo. Nàng bạch Phật ý tưởng của nàng đêm hôm qua. Phật thuyết rằng tỳkheo không ngủ sớm vì phải cảnh giác và tinh cần. Sau bài pháp thoại, Puṇṇā đắc quả Dự lưu.

Vì Puṇṇā này mà kinh **Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka** được thuyết ⁽¹⁾. Nhưng xem s.v.

⁽¹⁾ DhA. iii. 321 ff.

6. Puṇṇā.—Nữ nô tỳ. Chú giải ⁽¹⁾ nói rằng có lần Phật may chiếc y phắn tảo (*paṃsukūla*) bằng vải nàng liêng ngoài nghĩa địa đầy cỏ hoang (*atimuttakāsūsāna*). Lúc Phật đắp y này, trái đất rung chuyển. Chính chiếc y này Phật dùng để đổi với Tôn giả **Mahā Kassapa**. Vải do Puṇṇā liêng ngoài nghĩa địa mà Phật lượng lấy dính đầy côn trùng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ E.g., MA. ii. 696.

⁽²⁾ SA. ii. 149.

1. Puṇṇikā.—Nô tỳ của Bālamôn bá hộ **Pokkharasāti** ở **Ukkhaṭṭā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 201.

2. Puṇṇikā.—Xem s.v. **Puṇṇā** [3].

Puṇṇiya.—Tỳkheo. Ông đến yết kiến và bạch hỏi Phật do nhơn gì, do duyên gì, có khi Thế Tôn thuyết pháp, có khi Thế Tôn không thuyết pháp?⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. iv. 337 f; v. 154 f.

1. Puṇṇiya Sutta.—Phật thuyết cho Tỳkheo **Puṇṇiya** tám nhơn duyên Thế Tôn thuyết pháp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 337 f.

2. Puṇṇiya Sutta.—Như trên, nhưng thêm hai nhơn duyên nữa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 154 f.

Puṇṇeli.—Làng mà Vua **Dāṭhapatissa** cúng dường cho **Thūpārāma**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 28.

Puṇṇovāda Sutta.—**Puṇṇa** đến bạch xin Phật giáo giới vẫn tất để ông đoạn diệt bản ngã. Phật dạy đừng để hân hoan với các dục tập khởi vì hân hoan sanh khổ sanh. Lúc biết Puṇṇa sẽ đi **Sunāparanta**, Phật bảo dân xứ đó thô bạo. Puṇṇa đáp rằng dầu họ có giết ông, ông cũng không oán hận mà con hoan hỷ, bởi có nhiều đệ tử của Thế tôn nhằm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm dao tọt sát; nay ông không cần tìm mà vẫn được dao. Phật tán thán ông. Tại Sunāparanta ông hoá độ được 500 đệ tử thành Alahán. Sau khi ông mạng chung, chúng tỳkheo đến hỏi và được Phật trả lời rằng Tôn giả Puṇṇa đã nhập Nípban⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 267 ff.; S. iv. 60 ff.

1. Putta Sutta.—Một tín nữ chuyên chánh nên dạy đứa con trai độc nhưt của mình hãy giống như Gia chủ **Cittagahapati**, như **Hatthaka** ở **Ālavaka**, hay như Tôn giả **Sāriputta** và Tôn giả **Moggallāna**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 235.

2. Putta Sutta.—Có năm điều làm cha mẹ muốn sanh con trai: sẽ được giúp đỡ; sẽ làm công việc; sẽ duy trì truyền thống gia đình; sẽ tiếp tục di sản thừa hưởng; sẽ cúng dường hiến vật cho các hương linh mạng chung⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 44.

Puttatissa.—Chiêm tinh gia (*gaṇaka*). Một trong bốn sứ giả Vua **Devānampiyatissa** gọi đến triều của Vua **Asoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpx. xi. 29, 31; cp. MṬ. 302 gọi ông là Tissa.

Puttabhāga-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Vohāratissa** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 36.

Puttamam̐sa Sutta.—Có bốn loại thức ăn đưa đến sự tồn tại, hay sự chấp thủ tái sanh cho chúng sanh: đoàn thực hoặc thô, hoặc tế; xúc thực; tư niệm thực; và thức thực. Phải nhận xét chúng như thế nào? Đoàn thực chỉ ăn để mà sống; cha mẹ có thể ăn thịt con để sống mà vượt sa mạc. Xúc thực được nhận xét như con bò cái bị lờ da đứng đầu cũng bị sanh vật sống nơi đó cắn nó. Tư niệm thực được ví như hổ than hùng mà ai cũng muốn tránh. Thức thực cần được hiểu rõ như tên ăn trộm bị vua xử phạt đánh 100 hèo vào buổi sáng, trưa và tối ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 97 ff.

Puthu Sutta.—Có bốn pháp đưa đến sự tăng trưởng trí tuệ: thân cận với bậc chơn non, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 412.

Puthujjana.—Dầu bố thí rất nhiều, một vị vua của thuở xa xưa vẫn không sanh được lên Thiên giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 99.

Puthuvindhara.—Vua thành Benares và là con của Vua **Kiki**. Hoàng tử của ông là **Suyāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 151.

1. Punabbasu.—Một đạ xoa trẻ tuổi ⁽¹⁾ đặc quả Dự lưu ⁽²⁾. Xem **Punabbasumātā**.

⁽¹⁾ S. i. 210.

⁽²⁾ SA. i. 239.

2. Punabbasu.—Một trong các **Chabbaggiyā**. Môn đệ của ông được gọi là **Punabbasukā**. Punabbasukā cùng với môn đệ của Tôn giả **Assaji** được gọi là **Assiji-Punabbasukā** (*q.v.*).

Punabbasu Sutta.—Nữ đạ xoa, mẹ của **Punabbasu** và **Uttarā**. Một chiều chạng vạng nọ, tay bồng Uttarā tay dẫn Punabbasu, bà đi tìm thức ăn.

Đến **Jetavana**, bà thấy chúng tỳkheo ngồi im lặng quanh Đức Phật đang thuyết pháp. Bà dỗ Uttarā để bà và Punabbasu nghe pháp. Sau thời pháp này bà và Punabbasu đắc quả Dự lưu; Uttarā còn nhỏ chưa hiểu gì ⁽¹⁾.

Punabbasumātā được dẫn như ví dụ của một nữ đạoxa có thể du hành trên không trung ⁽²⁾. Bà là một đạoxa nữa thọ lạc nữa thọ khổ (*vemānikapeta*) ⁽³⁾.

⁽¹⁾ S. i. 210 f.; SA. i. 239 f.

⁽²⁾ PSA. 79.

⁽³⁾

DA. ii. 509.

Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa Thera.—Ông người Tích Lan qua Ấn Độ thọ giáo với Sư phụ **Yonaka Dhammarakkhita**. Trên đường hồi hương, ông khởi lên tâm nghi ngờ đối với một chữ nên vượt 100 hải lý trở lại, để tham kiến sư phụ. Tại bến cảng ông nói với một gia chủ về chữ ấy, vị gia chủ rất hoan hỷ, tặng ông chiếc mền và một trăm ngàn đồng. Tissa biểu sư phụ chiếc mền; sư phụ ông cắt mền và dùng để trải (chúng tỏ ông không tham xa xỉ phàm). Tissa không còn nghi ngờ nữa và đi trở về cố hương.

Có lần ông đang quét sân chùa ở **Vālikarāma**, ông bị chúng tỳkheo hỏi để làm ông bực mình; ông trả lời tất cả và chứng sự minh sát (*paṭisambhidhā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 389.

Punabbasumātā.—Mẹ của **Punabbasu**. Xem **Punabbasu Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 210 f.

1. Punabbasumitta.—Một thương gia giàu có trong thời Phật **Vipassī**. Ông kiến tạo trong khuôn viên của **Jetavana**, một tự viện rộng một *yojana* trên nền đất ông mua với giá bằng số gạch vàng trải phủ trên đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 94; Bu. xx. 30; DA. ii. 424.

2. Punabbasumitta.—Con của Phật **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 163; Bu. (xii. 20) gọi ông là **Sumitta**.

Punnāgapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông làm thợ săn, từng cầm cành bông trên gò cát để đánh lễ Phật **Tissa**. Vào 91 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Tamonuda** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trường lão **Suhemanta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 180.

⁽²⁾ ThagA. i. 212.

1. Puppha Thera.—Một giảng sư hữu danh về Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3.

2. Puppha.—Một trong năm vương mã của Vua **Kappina** dùng để đưa tin ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 117.

1. Puppha Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Hoa, Kinh Pháp Cú.

2. Puppha Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Hoa, Tương Ưng Uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 137-57. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Puppha (hoặc Vaḍḍha) Sutta.—Phật thuyết rằng Ngài chấp nhận những gì người có trí (*paṇḍitānaṃ*) ở đời chấp nhận—viz. rằng các uẩn là vô thường, chịu sự biến hoại. Phật đã chứng ngộ, chứng tri thể pháp (*lokadhama*) của các uẩn. Ngài như bông sen vươn lên từ nước nhưng không bị ô nhiễm bởi nước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 138 f.

1. Puphaka.—Cung Đại Vạn Hoa Lâu, nơi Đại vương **Sutasoma** cắt tóc để trở thành ần sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 187.

2. Puphaka.—Chim anh vũ bị con lóc cuốn đi và rút giữ đám bông nên được gọi như vậy (Hoa Điều). Anh vũ là Bồ Tát. Xem chuyện trong **Sattigumba Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 431 ff.

Pupphacaṅgotiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông rải bông lên Phật **Sikkhī**. Ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Devabhūti** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 118.

Pupphachattiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông kết bông sen thành cây lọng để che Phật **Siddhata**. Vào 74 kiếp trước ông làm vua chín lần dưới vương hiệu **Jalasikha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 264 f.

Pupphachadaniya.—Vào thuở xa xưa có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Maggadattika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 189.

Pupphathūpiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một Balamôn tu khổ hạnh trên núi **Kukkura** với chúng đệ tử đông đảo. Nghe Phật xuất thế, ông đi đến yết kiến Ngài, nhưng bị bệnh dọc đường. Ông bèn dựng một tháp bằng bông để đánh lễ Phật rồi mạng chung sau đó. Vào 44 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Aggisama** và 38 lần dưới vương hiệu **Ghatāsana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 155 f.

Pupphadhāraka.—Vào 91 kiếp trước ông tu khổ hạnh, chỉ đắp vỏ cây và da thú. Thấy Phật **Vipassī**, ông che Ngài bằng một vòng bông *pārichattaka*. Vào 87 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantadharaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 244.

Pupphapura.—Một tên khác của **Pāṭaliputta**, thủ đô của vương quốc **Magadha** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ E.g., Dpv. xi. 28; Mhv. xxix. 36.

Pupphabhāṇī Sutta.—Có ba hạng người ở đời: người nói như phân (*gūthabhāṇī*), người nói như hoa (*pupphabhāṇī*) và người nói như mật (*madhubhāṇī*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 127.

Puppharatta Jātaka (N0. 147).—Chuyện Áo Vải Màu Đỏ. Một thời, thành Benares cử hành lễ hội đêm rằm tháng Kattika (tháng Mười). Có chị vợ của anh nhà nghèo muốn mặc áo quần màu đỏ để đi dự lễ. Bị vợ thúc hối, y liền vô trộm kho vua. Bị bắt và đóng xiên, y không bị đau vì cọc nhọn xuyên qua da thịt mà vì không được đi chơi lễ hội với vợ. Y chết và bị đọa địa ngục. Bồ Tát lúc bấy giờ là vị thần trên không chứng kiến sự việc này.

Chuyện kể về một số tỳkheo lớn tuổi không làm đúng Samôn pháp của bậc xuất gia. Vì thói quen, các vị thường tụ họp tại nhà của một nữ thí chủ (vợ cũ của một vị trong nhóm) để thọ trai sau khi đi khát thực về. Lúc bà thí chủ chết, các vị hối tiếc đã mất người hộ trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 149 f.

Pupphavati.—Tên cũ của thành **Benares** vào thời Vua **Ekarāja**, phụ hoàng của **Candakumāra**.

Pupphārāma.—Tự viện trung tâm ở **Sirivaḍḍhanapura** (Kandy hiện nay), Tích Lan. Đó là trung ương của chúng tỳkheo Thái do Trưởng lão **Upāli** hướng dẫn; chư tỳkheo này đến Tích Lan theo lời mời của Vua **Kitisirirājasīha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 86, 141.

Pupphāsaniya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật **Siddhatta**, theo gót Ngài đến trú xứ của Ngài để kết bông làm sàng toạ cúng dường Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 254 f.

Pupphita.—Vào 15 kiếp trước có ba vị vua trị vì dưới vương hiệu Pupphita; cả ba là tiền thân của Trưởng lão **Kuṭajapupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 191.

1. Pubba (hoặc Hetu) Sutta.—Phật nói với các tỳkheo rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài tu tập bốn như ý túc (*iddhipāda*). Tu tập và làm cho sung mãn bốn như ý túc như vậy, Ngài đạt được thần thông, như hiện hình, biến hình, thiên nhãn thông, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 263 ff.

2. Pubba (hoặc Pariyesanā) Sutta.—Phật nói với các tỳkheo rằng trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Ngài khởi lên ý nghĩ: “Cái gì là vị ngọt ở đời, cái gì là nguy hại, cái gì là xuất ly?”. Ngài liễu tri tất cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 258.

Pubba-Kaccāyana.—Xem **Kaccāyana**.

Pubbakammapiloti.—Chương trong Apadāna ⁽¹⁾ kể lại các sự việc xảy đến với các tiền kiếp của Bồ Tát khiến Phật phải gánh lấy quả trong kiếp sau cùng của Ngài. Hầu hết các sự việc này không có nói trong các Kinh Bốn Sanh. Chương này được gọi là **Buddhāpadāna** ⁽²⁾. Xem thêm **Pilotikamma**.

⁽¹⁾ Ap. i. 299.

⁽²⁾ *Ibid.*, 301.

Pubbakoṭṭhaka.—Xem **Pubbakoṭṭhaka**.

Pubbakoṭṭhaka Sutta.—Lúc trú tại **Pubbakoṭṭhaka**, Phật hỏi Tôn giả **Sāriputta** có tin rằng các căn, nếu được tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến Bất tử, hay không? Tôn giả đáp rằng ông đã chứng tri, đã đạt tới với trí tuệ, nên không có nghi ngờ (ông tin) ⁽¹⁾.

(¹) S. v. 220.

Pubbakoṭṭhaka.—Bến tắm ở **Sāvatti** gần **Migāramātupāsāda**, nằm bên Đông của thành phố. Phật có xuồng tắm tại đây (¹). Bến này phải lớn lắm vì vương tượng **Seta** của Vua **Pasenadi** tắm tại đây với tiếng nhạc phụ họa. Chú giải (²) gọi đó là một *nadī*. Bến Pubbakoṭṭhaka chắc là gần **Pubbakoṭṭhaka** (? Ngõ nhà cổng Đông) trong Sāvatti, nơi mà Phật có an trú (³). Bến tắm công cộng thường hay gần các cổng thành.

(¹) A. iii. 345. (²) AA. ii. 668. (³) S. v. 220; bến tắm hình như cũng được gọi là **Pubbakoṭṭhaka**. Gần bến có cốc của Balamôn **Rammaka** (M. i. 161).

Pubbāṅgama Sutta.—Rạng đông là tướng báo trước mặt trời mọc. Chánh tri kiến là tướng đi trước thiện pháp (¹).

(¹) A. v. 236 f.

Pubbāṅgamaniya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là Sư trưởng của 84 ngàn tu sĩ và ông phục dịch các vị Thánh đệ tử (¹).

(¹) Ap. i. 243.

Pubbajira (v.l. **Pubbavicira**).—Làng trong xứ **Vajji**, thường trú xứ của Trưởng lão **Channa**. Dân địa phương này bị đổ lỗi về sự tự sát của Trưởng lão (¹). Hình như làng còn được gọi là **Pubbavijjhana** (²).

(¹) M. iii. 266. (²) S. iv. 59.

Pubbaṅha Sutta.—Người làm lành, nói lành, nghĩ lành vào buổi sáng, buổi trưa, buổi tối, được an lạc (¹).

(¹) A. i. 294.

Pubbadesa.—Xem **Pācīnadesa**.

Pubbayogācavara Sutta.—Một trong số kinh được thuyết vì Tôn giả **Ānanda** để làm dẫn nhập vào kinh **Khaggavisāna Sutta**. Kinh đề cập đến năm lợi lạc của *pubbayogācavara* (¹).

(¹) SNA. i. 47.

Pubbavicira, Pubbavijjhana.—Xem **Pubbajira**.

Pubbavideha.—Đông Thắng Thần Châu. Châu Đông trong bốn Đại châu (*mahādīpa*) của Cakkavāla (vũ trụ) (¹). Pubbavideha rộng bảy ngàn lý

có cây tượng trưng là Keo Acacia (*Sirīsa*)⁽³⁾. Đảo này là *mahādīpa* mà vị tân Chuyển luân vương đến đầu tiên trên đường viếng các châu⁽⁴⁾. Xem thêm s.v. **Videha**.

⁽¹⁾ A. i. 227; v. 59.

⁽²⁾ SNA. 443; BuA. 112 nói là 8000.

⁽³⁾ AA. i. 264; MA. ii. 947; Vsm. i. 206, etc.

⁽⁴⁾

BuA. 131.

Pubbaseliyā.—Một trong 17 tôn phái ngoại đạo (Phật) được khai sáng ở **Jambudīpa** vào thế kỷ thứ 2 sau khi Phật nhập diệt⁽¹⁾. Theo *Kāthāvattu*⁽²⁾, *Pubbaseliyā* thuộc trường phái **Andhaka** có giáo lý giống như của **Cetiyaবাদin**⁽³⁾. Kinh điển Tây Tạng nói rằng họ được gọi như vậy vì sống trên núi Pūrva.

⁽¹⁾ Mhv. v. 12; Dpv. 55.

⁽²⁾ Xem *Points of Controversy* xli. 104,

108, 115.

⁽³⁾ *J.R.A.S.* 1910, p. 413 ff.

⁽⁴⁾ Rockhill:

op. cit. 184.

1. Pubbārāma.—Đông Viên. Vườn bên ngoài cổng Đông của thành **Sāvattthi**. Phật thường ra vườn này nghỉ trưa sau khi thọ thực tại nhà của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**⁽¹⁾. Trong vườn, Nữ đại thí chủ **Visakhā** có kiến tạo **Migāramātupāsāda** (q.v.) tốn 90 triệu trên cuộc đất bà mua cũng với giá 90 triệu⁽²⁾. *Pubbārāma* ở *Sāvattthi* tương đương với **Uttamadevī-vihāra** ở **Anurādhapura**⁽³⁾. Lúc trú tại vườn *Pubbārāma* này Phật có phái Sadi **Sumana** đi lấy nước trên hồ **Anotatta**⁽⁴⁾ để chứng minh tài của Sadi (không ai khác có thể làm được). **Vighāsa Jātaka** được thuyết trong vườn đây.

⁽¹⁾ DhA. i. 413; xem thêm MA. i. 369.

⁽²⁾ DhA. i. 413.

⁽³⁾ UdA. 158; MA. i. 471.

⁽⁴⁾ DhA. iv. 120.

⁽⁵⁾ J.

iii. 310.

2. Pubbārāma.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Sena I** và Chánh hậu **Saṅghā**⁽¹⁾ kiến tạo, và Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. l. 69; xem thêm Cv. *Trs.* i. 144, n. 4.

⁽²⁾ SadS. 58.

1. Pubbārāma Sutta.—Thuyết tại *Pubbārāma*. Tu tập làm cho sung mãn trí tuệ (insight) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 222. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

2. Pubbārāma Sutta—Tu tập làm cho sung mãn Thánh trí tuệ (*pañña*) và Thánh giải thoát (*vimutti*) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 223. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

3. Pubbārāma Sutta --Tu tập làm cho sung mãn bốn căn tín, tấn, niệm, định (*virīya, sati, samādhi, và pañña*) đưa đến sự đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 224. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

4. Pubbārāma Sutta --Như trên nhưng thêm tín căn (*saddhā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 224. [Trong HT. Thích Minh Châu, 1993, có đôi chút khác biệt].

Puratthimadesa.—Xem **Pācīnadesa**.

Puradeva.—Thần giám hộ của **Anurādhapura**. Đền của Ngài được xây trong quận của **Mahāvihāra**. Gần đền là chiến trường giữa **Duṭṭhagāmaṇī** và **Bhalluka**; Vương tượng **Kaṇḍala** tin đây là chiến trường thuận lợi nên đưa đường cho quân của **Duṭṭhagāmaṇī** tiến đến và giết **Bhalluka** ⁽¹⁾. Đền nằm về phía Bắc của **Mahāsusāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 87.

⁽²⁾ MṬ. 486.

1. Purāṇa.—Vị Trưởng lão trú tại **Dakkhiṇāgiri**. Truyền thuyết nói rằng lúc Trưởng lão viếng Rājagaha sau khi Kết tập lần thứ nhứt chấm dứt, ông được thỉnh chuẩn phê các “kết quả” của Đại hội, nhưng ông bảo rằng ông chỉ muốn hỏi tường (nói lại) những gì ông nghe Phật thuyết và học được nơi Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 189.

2. Purāṇa.—Thợ mộc (*thapati*; quan giữ ngựa, theo Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002) của Vua **Pasenadi**. Ông là em của Thợ mộc **Isadatta** và là cha của Tín nữ **Migasālā**. Trong những năm cuối đời, ông xuất gia, đăc quả Tưởhâm, và sau khi mạng chung sanh lên cõi **Tusita** ⁽¹⁾. **Samyutta Nikāya** ⁽²⁾ có ghi lại cuộc đàm thoại của ông với Phật tại làng **Sādhuka** (*q.v.*) của ông; **Dhammacetiya Sutta** ⁽³⁾ có tán thán lòng tịnh tín bất động của ông đối với Phật. Sau khi thảo luận Phật pháp đến khuya, ông ngủ quay đầu lên hướng Phật và quay chon xuống hướng vua đầu ông đang hướng bồng lợc của vua. **Pūraṇa** được gọi là một tín chủ sống thấy được Bất tử ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 348 ff.; v. 138 ff. Nhưng SA (iii. 215) nói Purāṇa là bậc Dự lưu.

⁽²⁾ S. v. 349 ff.

⁽³⁾ M. ii. 123.

⁽⁴⁾

E.g., A. iii. 451.

Purāṇagāma.—Một trong bốn làng mà Vua **Parakkamabāhu IV** cúng dường cho Tăng xá đặc biệt, **Parakkamabāhu-pariveṇa**, của nhà vua xây cho Trưởng lão **Medhaṅkara [4]**, người mà vua giao cho trách nhiệm dịch các Jātaka ra tiếng Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vc. xc. 87.

Purābheda Sutta.—Kinh thứ 10, Phẩm Tám, Kinh Tập. Kinh được Phật thuyết tại **Mahāsamaya** để trả lời câu hỏi: “Người sống đời an tịnh, kiến và giới thế nào?” Người ấy không phẫn nộ, không sợ, không khoa đại, không hời, không động, vẫn yên ⁽²⁾. Kinh được thuyết vì lợi lạc của *buddhi-caritā* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 548.

⁽³⁾ SN. vs. 848-61.

⁽³⁾

SNA. i. 361; MNid. 223.

Purindada.—Lúc làm người, Thiên chủ Sakka bỏ thí hết làng này qua làng khác (pure pure dānaṃ adāsi) nên được gọi là Purindada ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 229; DhA. i. 264; cp. Sanskrit *purandara* (tàn phá thành thị, destroyer of cities).

Purisa Sutta.—Trả lời cho Vua **Pasenadi**, Phật dạy rằng có ba loại pháp khi khởi lên trong nội tâm của một người, sẽ đưa lại bất lợi, khổ não và bất an cho người ấy: tham pháp, sân pháp, si pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 70.

Purisagati Sutta.—Về bảy pháp của người (*purisagatiya*) và *anūpādā parinibbāna* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 70 ff.

Purisarūpa Sutta.—Không có một sắc nào xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà như sắc người đàn ông. Cũng vậy đối với thanh, hương, vị, xúc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 2.

1. Pulacceri.—Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 11.

2. Pulacceri.—Bến đò bộ, nơi **Māgha** và **Jayabāhu** lập đồn trại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 17.

Pulathi-nagara (-pura).—Kinh đô của các vua Tích Lan. Pulatthipura được nghe nói đến lần đầu tiên dưới triều Vua **Aggabodhi III** lúc ông kiến tạo **Mahā-pānadīpa-vihāra** tại đây. Tuy nhiên, Pulatthipura có thể là một trung tâm quan trọng trước đó; **Vijitapura** mà Vua **Duṭṭhagāmaṇi** giành lại của quân Tamil có lẽ nằm gần đó.

Vua **Sena I** là vị vua đầu tiên chánh thức biến Pulatthipura thành kinh đô ⁽³⁾, đầu trước đó nơi này đã là chỗ cư ngụ của vương tộc (e.g., **Aggabodhi IV** ⁽⁴⁾, **Aggabodhi VII** ⁽⁵⁾, và **Udaya I** ⁽⁶⁾; Udaya có xây một bệnh viện tại đây). Vua **Mahinda II** kiến tạo trong kinh đô Pulatthipura **Dāmvihāra-pariveṇa** và **Sannīratittha-vihāra** ⁽⁸⁾. **Sena I** trị vì Pulatthipura 20 năm và có kiến tạo nhiều, kể cả đền **Senaggabodhi** gần **Thusavāpi** ⁽⁹⁾.

Nhiều vị vua kế thừa của Sena I đầy lui được các cuộc tấn công của quân Coḷa và Paṇḍu và trị vì an toàn trong Pulatthipura. Nhưng dưới triều **Sena V**, Pulatthipura bị rơi vô tay quân Damiḷa vì sự phản bội của Hoàng thái hậu và vị Tư lịnh Sena, và chỉ được khôi phục sau khi nhà vua điều đình với Tư lịnh Sena ⁽¹⁰⁾.

Vào 1017 A.C., quân Coḷa chiếm Pulatthipura và bắt đương kim Chúa thượng **Mahinda V**; nhà vua này chết 12 năm sau trong ngục bên Ấn Độ ⁽¹¹⁾. Trong thời kỳ này nhiều đền Hindu được kiến tạo trong Pulatthipura.

Dân tộc Coḷa chiếm Pulatthipura trong nhiều năm và đổi tên Pulatthipura thành **Jananāthapura**; họ cai trị rất tàn bạo. Bấy giờ có một vương tử trẻ tên **Kiti** (sinh năm 1039 A.C.) lấy danh hiệu là **Vijayabāhu** đứng lên đòi lại Pulatthipura. Thoạt tiên ông thất bại vì thiếu đoàn kết nội bộ, nhưng vào năm 1070 ông thừa cơ hội loạn lạc trong xứ Coḷa đánh nhiều trận khốc liệt dưới biển như trên bộ, và tái chiếm Pulatthipura. Sau đó, Vijayabāhu phải bình định nội bộ nên đăng quang trễ nhiều năm ⁽¹²⁾. Vijayabāhu đặt lại tên **Vijayarājapura** và xây nhiều cơ sở Phật giáo, đặc biệt là Đền Nha xá lợi ⁽¹³⁾. Vijayarājapura lấy lại tầm quan trọng của Pulatthipura thuở xưa và trở nên phồn thịnh dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Vua Parakkamabāhu I mở rộng kinh đô (thêm bốn gavuta chiều dài và bảy gavuta chiều ngang) và lấy tên là **Parakkamapura**. Parakkamapura có ba vùng ngoại ô là **Rāvjesibhujāṅga**, **Rājakulantaka** và **Vijita** và 14 công thành. Nhà vua còn thiết kế nhiều vườn bông (như **Nandanavana**, **Dīpuyyāna**), nhiều hồ và nhiều kiến trúc tôn giáo để đời ⁽¹⁴⁾. Về sau Vua **Kittinisaṅka** xây đền đá để tôn trí Nha xá lợi.

Dưới triều **Lilavatī**, **Lokissara** xoán ngôi nhưng chỉ trị vì có chín tháng. Ông bị Tướng Parakkama truất phế, và về sau **Parakkamaṇḍu** lên ngôi cho đến khi bị **Māgha** thuộc tộc Kālīṅga tiếm ngôi vào năm 1215

A.C. Māgha đến với nhiều dân Kerala và Malabar và thổ phi tất cả tài sản của kinh đô ⁽¹⁶⁾. Từ đó, Pulatthipura không hồi sinh được và chìm dần vào quên lãng, dầu **Parakkamabāhu II**, **Vijayabāhu IV** và **Parakkamabāhu III** cố công kiến thiết ⁽¹⁷⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 122. ⁽²⁾ Xem Codrington, *op. cit.* 20.
⁽³⁾ Cv. I. 9, 46, 85. ⁽⁴⁾ Cv. xlvi. 34. ⁽⁵⁾ *Ibid.*,
 xlviii. 74. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, xlix. 9, 18. ⁽⁷⁾ Kassapa
 IV cũng được nói là có xây bệnh viện trị bệnh thời khí (Cv. lii. 25).
⁽⁸⁾ Cv. xlviii. 134. ⁽⁹⁾ *Ibid.*, I. 73. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, liv.
 64, 68. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*, lv. 22 ff. ⁽¹²⁾ Cv. lvii. 66; lviii.
 22 ff.; lix. 6 ff. ⁽¹³⁾ *Ibid.*, lx. 2 ff. ⁽¹⁴⁾ Xem chi tiết trong
 Cv. lxxiii. 1 ff.; lxxviii. 44 ff. ⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, lxxx. 19. ⁽¹⁶⁾
Ibid., lxxxiii. 15 ff. ⁽¹⁷⁾ *Ibid.*, lxxxvii. 67; lxxxviii. 28, 35, 89,
 92, 120 f.; lxxxix. 1.

Puļavaka Sutta.—Cốt tướng, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, này các Tỷ-kheo, đưa đến lạc trú lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 131.

Pulinathūpiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông làm thợ săn, từng rải cát lên đường đi có mái che (*caṅkama*) của Phật **Sikkhī** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Nandaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 437 ff.

⁽²⁾ ThagA. 299 f.

Pulinathūpiya.—Alahán. Một thời, ông là một Jaṭila mệnh danh **Nārada** có 14.000 đệ tử, sống gần hòn **Samaṅga**. Ông xây trên bờ **Amarikā** cái tháp cát để ông đánh lễ. Vào kiếp chót, ông sanh trong gia đình có lòng tịnh tín đối với Phật và đánh lễ đền thờ Ngài. Lúc lên 17, ông thấy đèn, nhớ lại đèn ông xây kiếp trước và đặc quả Alahán ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sasabha** (*q.v.*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 437 ff.

⁽²⁾ ThagA. i. 258 f.

Pulinapupphiya.—Chuyển luân vương vào 91 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Nāṇasañña** (hoặc **Piyañjaha**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 161 f.; ThagA. i. 169.

1. Pulinapūjaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông dọn sạch gốc Bồ đề của Phật **Vipassī** và rải cát quanh gốc cây. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mahāpulina** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 79.

2. Pulinapūjaka Thera.—Vào 91 kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật **Vipassī**, đánh lễ Ngài, và rải cát lên đường Ngài đi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 259.

Pulinuppādaka Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông làm Ân sĩ **Devala** có tám ngàn đệ tử. Ông xây tháp cát và đánh lễ tháp nói là thờ Phật ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sirima** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 426 ff.

⁽²⁾ ThagA. i. 280 f.

Pulindā.—Tên của một bộ lạc sống trong rừng ở Tích Lan, được xác nhận là bộ lạc Vedda hiện nay. Tổ tiên của tộc này là **Jivahattha** và **Dipellā**, con trai và con gái của **Vijaya** và **Kuveṇī** ⁽¹⁾.

Mhv. vii. 58; MṬ. 264, 266.

Pulahattha.—Người gốc Damiḷa soán ngôi và trị vì **Anurādhapura** trong ba năm, vào thời của Vua **Vatṭagāmaṇī**. Ông bị giết bởi chính Tướng **Bāhiya** của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxviii, 56 f.; Dpv. xix. 15; xx. 15.

Pūgadaṇḍakāvāṭa.—Căn cứ quân sự trong **Rohāṇa**, thường được nói đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 86, 95, 143.

Pūjā-pariveṇa.—Tự viện trong **Anurādhapura** mà các Nāga theo Tôn giả **Sonuttara** lúc ông thỉnh xá lợi từ thế giới Nāga về tôn trí trong **Mahā thūpa**. Tại đây, các Nāga được thuyết phục trở về bằng cách được tặng cho một ít xá lợi ⁽¹⁾. v.l. **Puṇṇa-pariveṇa**.

⁽¹⁾ Mbv. xxxi. 4; MṬ. 575.

Pūṭigatta-Tissa.—Một thanh niên ở Sāvatti thuộc gia đình đức hạnh. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, toàn thân ông bị mục nổi đầy, nên bị bỏ rơi vì không ai có thể chăm sóc ông được. Chuyện đến tai Phật, Ngài đến tắm rửa và giặt giũ cho Tissa. Lúc Tissa an tịnh, Phật thuyết pháp cho ông và ông đắc quả Alahán.

Trong một tiền kiếp ông làm thợ săn chim; ông từng bẻ cánh nhiều chim. Nhưng có một hôm ông cúng dường vị Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhAa. i. 319 ff.

Pūtimassa.—Con chó rừng trong **Pūtimassa Jātaka** ⁽¹⁾.

Pūtimam̐sa Jātaka (N0. 437).—Chuyện Chó Rừng Pūtimam̐sa. Có con chó rừng **Pūtimam̐sa** sống với chó cái **Veṇī** trên sườn núi Hy Mã Lạp Sơn. Cạnh bên có bầy trù. Chó rừng lập mưu bắt từng con trù ăn thịt, cho đến khi chỉ còn con trù cái **Meḷamātā**. Mưu bắt Meḷamātā là Pūtimam̐sa giả vờ chết để Veṇī nhờ Meḷamātā vô hang tiếp tay tống táng. Nhưng trù cái biết được mưu của chó rừng. Hôm sau Veṇī đến mời Meḷamātā qua ăn tiệc mừng Pūtimam̐sa đã hồi tỉnh và sống lại. Meḷamātā đồng ý với điều kiện được đem theo một số bạn như **Maliya**, **Piṅgiya**, **Caturukkha**, và **Jambuka** (là các con chó dữ tợn) để cho tiệc thêm vui. Nghe vậy, hai vợ chồng chó rừng thoát đi mất dạng.

Chuyện kể về việc chế ngự dục tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 532 ff.

Pūtimukha.—Ngạ quỷ, từng làm tỳkheo vào thời Phật **Kassapa**.

Bây giờ ông phá hoại tăng giữa hai tỳkheo bằng cách đem chuyện của vị này nói với vị kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. i. 3; PvA. 12 ff.

Pūṇagāma.—Bến nước trên sông **Mahāvālukagāṇā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 6.

Pūraṇa-Kassapa.—Một trong sáu vị giáo trưởng nổi danh vào thời của Đức Phật. Được biết ông dạy giáo lý vô nghiệp (*akiriya*) không công nhận có quả của thiện hành hay ác hành. Saṃyutta Nikāya ⁽²⁾ nói rằng ông chủ trương không nhân không duyên (*ahetuvādin*), thuyết mà **Sāmaññaphala Sutta** ⁽³⁾ nói là của Giáo trưởng **Makkhali-Gosāla**.

Buddhaghosa ⁽⁴⁾ nói rằng Pūraṇa-Kassapa được gọi như vậy vì lúc ông ra đời số nô tỳ trong một nhà nợ lên đúng con số 100. Do đó ông không bao giờ phê phán mình dẫu có làm việc không như ý. Tuy nhiên, ông vẫn không vừa ý và bỏ chủ trốn đi. Trên đường ông bị trộm lấy hết y nên phải loã thể. Tên tộc của ông là Kassapa. Ông có 500 đệ tử, kể cả Thên tử **Asama** ⁽⁵⁾ (Xem **Ajātasattu**). Ông được ba người Licchavī là Hoàng tử **Abhaya** ⁽⁶⁾, **Mahālī** và Du sĩ **Vacchagotta** ⁽⁸⁾ hết lời tán thán. Ông tự nhận mình là bậc toàn tri toàn kiến (omniscient) ⁽⁹⁾. Chủ giải Dhammapada ⁽¹⁰⁾ nói rằng khi các giáo chủ ngoại đạo (Phật) không ngăn được Đức Thế Tôn thì triển Thân thông Song hành dưới gốc xoài **Gaṇḍamba**, các vị biến mất trong sự bối rối. Trên đường trốn chạy, Pūraṇa-Kassapa gặp một tín chủ đi tìm ông, trên tay mang theo một bình nước dùng (broth) và cuộn dây. Ông chụp lấy bình và dây rồi đi thẳng xuống bờ sông gần **Sāvatti**, buộc bình vô

cổ, nhảy xuống nước trảm mình. Nước sông sủi bọt và Pūraṇa-Kassapa sanh xuống địa ngục **Avīci**.

Milindapaṇḥa ⁽¹⁾ có đề cập đến một vị tên Pūraṇa-Kassapa sống cùng thời với Vua **Milinda**. Có thể đó là vị giáo trưởng xuất thân cùng trường phái và từng thuyết cho Vua Milinda rằng quả đất nuôi dưỡng và hộ trì chúng sanh. *v.l. Purāṇa*.

⁽¹⁾ D. i. 52 f; mô tả Kassapa chính xác như có lẽ là từ *niṣkriyavāda*—chủ trương rằng tâm thụ động, không bị ảnh hưởng bởi hành động thiện hay ác của con người; sự chơn thực ở ngoài thiện và ác. ⁽²⁾ S. iii. 69; v. 126.

⁽³⁾ D. i. 53; xem thêm A. iii. 383 nói rằng *Chalabhijātiyo* trình bày sáu sanh loại cũng là của Pūraṇa. ⁽⁴⁾ DA. i. 142; ông không thể là một nô tỳ vì Kassapa là tên tộc Balamôn. SNA (372) gọi ông là *ājivika* (ngoại đạo Phật). ⁽⁵⁾ S. i. 65. ⁽⁶⁾

Ibid., v. 126. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, iii. 68. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, iv. 398.

⁽⁹⁾ A. iv. 428; ở đây tên Pūraṇa có lẽ được giải thích chính xác hơn—*i.e.* sự ông tự nhận mình có tri kiến đầy đủ (*pāraṇañāṇa*).

⁽¹⁰⁾ DhA. iii. 208; Rockhill: *op. cit.*, 80 có phiên bản khác. Theo truyền thuyết này, Kassapa mạng chung vào năm thứ 16 sau khi Phật thành đạo. Như vậy việc Ajātasattu yết kiến Ngài khó thể chấp nhận được.

⁽¹⁾ p. 4 f.

Pūralāsa Sutta.—Một tựa đề khác của **Sundarikabhāradvāja Sutta** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 400.

Pekhuṇiya.—Ông của **Rohāṇa** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói ông là một chủ ngân khố (*setṭhi*).

⁽¹⁾ A. i. 193. Tác giả ghi (lầm) là cháu của Rohāṇa, nhưng trong Vol II, p. 759, ông viết là ông của Rohāṇa (nd.). ⁽²⁾ AA. i. 419.

Pecchadāyaka.—Xem **Mañcadāyaka**.

Pejalaka.—Xem **Sejalaka**.

Peṭakopadesa.—Tạng Luận Thích. Bộ luận nói là của Trưởng lão **Mahā Kaccāyana** viết ⁽¹⁾ và được kinh sách Miến Điện xếp trong Khuddaka Nikāya ⁽²⁾. Có một Số giải nói là của một giáo sư **Udumbara** (?) soạn ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Gv. 59.

⁽²⁾ Bode, *op. cit.*, p. 5.

⁽³⁾ Gv. 65.

Petaḥālaṅkara.—Sớ giải về **Nettipakarāṇa** do **Ñāṇābhivaṃsa** soạn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 134.

Peṇṇākaṭa.—Xem **Bheṇṇākaṭa**.

Petavatthu.—Quyển thứ 7 của **Khuddaka Nikāya**, gồm 51 chuyện mô tả cảnh giới khổ đau của các loài quý do ác nghiệp của chúng tạo ra ở đời này⁽¹⁾. **Petavatthu** có một Chú giải, **Petavattuvaṇṇanā** hay **Petavattu-Atṭhakathā**, do **Dhammapāla** viết; chú giải này làm một phần của **Vimalavilāsīnī**⁽²⁾. Trưởng lão **Mahinda** thuyết **Petavatthu** cho **Anulā** (công chúa của Vua **Muṭasiva**) và 500 nữ đồng hành của bà lúc các bà vô **Anurādhapura**⁽³⁾.

⁽¹⁾ Do P.T. S. xuất bản, 1889.
Mhv. xiv. 58.

⁽²⁾ Gv. 60.

⁽³⁾

Pettaṅgavāḷika.—Tự viện do Vua **Saddhā-Tissa** (75-59 B.C.) kiến tạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. xxxiii. 8.

Petteyya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh hiểu kính với cha; và nhiều hơn là các chúng sanh không hiểu kính với cha⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 467.

Penambāṅgana.—Xem **Setambāṅgana**.

1. Pemma Sutta.—Luyện ái sanh từ luyện ái, sân sanh từ luyện ái, luyện ái sanh từ sân, sân sanh từ sân. Tu tập thiền định đưa đến sự giải thoát khỏi bốn luyện ái này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 213 ff.

2. Pemma Sutta (hoặc Sāriputta-Koṭṭhita) Sutta.—Đàm luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** về sự tồn tại của Thế Tôn sau khi Ngài nhập diệt⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 467.

Peraddoṇī.—Thành phố ở Tích Lan, hiện nay là **Peradeniya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcī. 2.

Perumpalaya.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 287.

Peḷagāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Kuṭakaṇṇa-Tissa** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. *Trs.* 240, n. 1.

Peḷahāla.—Làng ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Padhānaghara**; Padhānaghara do ông xây cho Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvī. 13.

Peḷivāpikagāma.—Làng cách **Anurādhapura** bảy lý về hướng Bắc. Lúc Vua **Duṭṭhagāmaṇi** tìm vật liệu xây **Mahā Thūpa**, một người thợ săn khám phá bốn viên ngọc gắn hồ nước trong làng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxviii. 39; Mhv. *Trs.* 190, n. 1.

Pesakāradhītuvatthu.—Chuyện con gái người thợ dệt ở **Āḷavi**. Lúc Phật thuyết về cái chết không tránh khỏi của chúng sanh tại **Aggālava-cetiya**, chỉ có mình nàng ngộ, đầu nàng mới lên 16. Ba năm sau Phật trở lại **Āḷavi** và được dân chúng cung thỉnh long trọng. Sau khi thọ trai xong, Ngài không thuyết pháp cảm ơn như thường lệ, mà đợi đến lúc cô con gái người thợ dệt đến (sau khi nàng hoàn tất công việc của cha giao phó). Bấy giờ Ngài đặt cho nàng nhiều câu hỏi với mục đích cho quần chúng biết đền trí tuệ của nàng. Sau bài pháp thoại, nàng đắc quả Dự lưu. Ngay ngày hôm ấy, nàng bị tai nạn trên khung cửi và mạng chung. Cha nàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 170 ff.

Pesalā-atimaññanā Sutta.—Một thời Tôn giả **Vangisa** trú ở **Āḷavi**, tại đền **Aggālava-cetiya**, cùng với giáo thọ sư là Tôn giả **Aggālava-cetiya**. Bấy giờ, Tôn giả thường hay khinh miệt các vị tỳkheo ôn hòa khác vì hãnh diện với biệt tài của mình. Lúc biết mình kiêu mạn, Tôn giả tự hối trách ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 187 f.

Pesuna Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 469.

Pessa.—Người giữ voi ở Campā. Ông yết kiến Phật tại bờ hồ **Gaggara**; bấy giờ Du sĩ **Kandaraka** cũng có mặt, và Phật thuyết **Kandaraka Sutta**. Lúc Pessa ra về, Phật bảo ông là người có trí và nếu ông ở lại lâu hơn ông có thể được giáo giới nhiều điều quý giá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 339-42.

Pokkhara.—Một loại nhạc cụ hay là một nhạc công trên cõ Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VvA. 93; xem thêm ghi chú nơi trang 372.

Pokkharakkhī.—Một trong các phu nhân của Phó vương Candakumāra (Bồ Tát) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 148.

Pokkaraniyā.—Tịnh xá ở Sāmagāma; có lần Phật an trú tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 309; AA. ii. 660. Người dịch (GS. iii. 220) gọi đó là một hồ sen; Chú giải gọi đó là tịnh xá.

Pokkharani Sutta.—Đối với vị Thánh đệ tử đã chứng được minh kiến, khổ còn lại đối với khổ đã diệt ít hơn như nước lấy bằng đầu ngọn cỏ ít hơn nước trong hồ dài 50 do tuần, rộng 50 do tuần và sâu 50 do tuần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 134; *ibid.*, v. 460.

Pokkharavatī.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Upatissa II kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 185.

Pokkharavatī.—Thành phố sinh quán của hai Thương gia Tapussa và Bhalliya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 48.

Pokkarasāti, Pokkharasādi.—Bàlamôn Mahāsāla rất giàu có và tinh thông học nghệ, sanh sống trong Ukkatthā, trên đất ân tứ của Vua Pasenadi. Ông phái đệ tử là Thanh niên Ambaṭṭha đến Icchānaṅgala để xem tiếng đồn tốt đẹp về Phật có đúng không. Lúc nghe nói Ambaṭṭha có những lời vô giáo dục đối với Phật, Pokkarasāti đến xin lỗi Ngài. Hôm sau, ông thỉnh Ngài thọ thực, và sau đó xin quy y Tam Bảo và từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng Phật. Ông đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

Là người lâu thông học nghệ, ông thường được mời tham dự các buổi hội họp của các Bàlamôn ở Manasākata ⁽²⁾ và Icchānaṅgala ⁽³⁾. Ông có nhiều đệ tử, như hai thanh niên Bàlamôn Vasetṭha (trong Vasetṭha Sutta) và Subha-Todeyyaputta (trong Subha Sutta). Subha-Todeyyaputta bạch Phật rằng lời nói của Pokkarasāti về các Bàlamôn và Samôn là trống rỗng vì làm sao các vị ấy còn là người mà có thể biết được hay chứng được các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh. Dĩ nhiên

đây là ý tưởng của Subha-Todeyyaputta trước khi yết kiến Phật. Kinh Subha Sutta còn đề cập đến tỷ nữ của Pokkharasāti là **Puṇṇikā**.

Chú giải ⁽⁶⁾ nói nhiều về sự lôi cuốn của Pokkharasāti. Ông có nước da trắng màu bông sen, tóc màu ngọc bích, mắt như bông sen xanh, vân vân, và oai nghi của bậc vương giả.

Vào thời Phật **Kassapa** ông là một Bàlamôn lâu thông ba kinh Vệđà, thường bố thí cúng dường, và sanh lên cõi Thiên. Tội tái sanh làm người, nhưng kinh thường bụng mẹ, ông sanh vọt ra trong một bông sen mọc ở một hồ trên **Himavā**. Một ân sĩ đem ông về nuôi dưỡng và dạy cho kinh Vệđà. Nhà vua hoan hỷ với sự lâu thông học nghệ của ông nên ban cho ông phẩm cao quý Ukkatṭhā. Ông được gọi Pokkharasāti vì ông sanh trong bông sen.

Divyāvadāna ⁽⁷⁾ gọi ông là Puṣkarasārī và có kể chuyện con gái ông là Prakṛti.

⁽¹⁾ D. i. 87 f., 106 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 235.

⁽³⁾ SA. p. 115.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, vs. 594.

⁽⁵⁾ M. ii. 200 ff.; Vimānavatthu

có nói đến một đệ tử khác của ông là **Chattamāṇava** (*q.v.*) bị giết lúc đem quà đến ông (Vv. v. 3; VvA. 229 ff.).

Poṭṭiriya.—Xem **Selissariya**.

1. Poṭṭhapāda.—Du sĩ ngoại đạo (*Paribbājaka*). Đàm luận của ông với Phật về sự diệt tận các tầng thượng tướng tại vườn của Hoàng hậu **Mallikā** trong thành **Sāvatti** được ghi lại trong **Poṭṭapāda Sutta**. Vì tín thọ lời Phật dạy, ông bị bạn mĩa mai gay gắt. Ít hôm sau, ông đi cùng **Citta Hatthisāriputta** (*q.v.*) đến viếng Phật lần nữa, Ngài tiếp tục thuyết về đề tài hôm trước. Sau bài pháp thoại, Poṭṭhapāda và Citta Hattisāriputtā xin quy y Phật ⁽¹⁾.

Poṭṭpāda được xác định là **Pukkhusa**, một trong bốn cận thần của Vua **Vedeha** trị vì **Mithilā**, nói trong **Mahā-Ummagga Jātaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. i. 178 ff.

⁽²⁾ J. vi. 478.

2. Poṭṭhapāda.—Bồ Tát sanh làm con vẹt. Xem chuyện trong **Rādha Jātaka [1]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 495.

3. Poṭṭhapāda.—Chim vẹt, em của **Rādha**. Poṭṭhapāda chỉ Tôn giả **Ānanda**; Rādha chỉ Bồ Tát. Xem chuyện trong **Rādha Jātaka [2]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 132 ff.

4. Poṭṭhapāda.—Chim vẹt, em của Bồ Tát và chỉ Tôn giả Ānanda. Xem chuyện trong **Kālabāhu Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 97 ff.; xem thêm J. iv. 129.

5. Poṭṭhapāda Thera.—Ông sanh làm Hoàng tử **Sunetta** của Vua **Kitava**. Vì phi báng một vị Phật Độc Giác, ông bị đọa địa ngục **Avīci**. Sau đó ông tái sanh vào một gia đình đánh cá ở gần **Kuṇḍinagara**. Nhớ lại kiếp trước, ông không chịu đánh bắt cá nên bị cha đuổi đi. Tôn giả **Sāriputta** đem ông về nuôi và được Phật cho phép thọ giới. Không bao lâu sau ông đắc quả Alahán và cùng trú với mười hai vị nữa tại **Sānavāsipabbata**.

Thân thích của Poṭṭhapāda đều sanh làm nạ quý. Cha ông gọi em ông đến nhờ ông hộ trì cho gia đình. Ông đi khát thực và bỏ thí lại cho các bạn đồng phạm hạnh dưới danh nghĩa của thân thích ông, nên sau đó họ hàng ông đều được an lạc ⁽¹⁾.

Pv. iii. 2; PvA. 177 ff.

Poṭṭhapāda Sutta.—Phật ghé viếng các Du sĩ ngoại đạo (Phật) tại vườn Hoàng hậu **Mallikā** ⁽¹⁾. Balamôn **Poṭṭhapāda** thỉnh vấn và được Phật giải thích về sự diệt tận các tầng thượng tướng. Kinh còn đề cập đến rất nhiều đề tài mà các du sĩ ngoại đạo đang bàn tán ồn ào trước khi Phật đến, ví như về vua chúa, ăn trộm, đại thân, binh lính, ..., hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, sự hiện hữu và sự không hiện hữu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 178-203.

Poṭhila, Poṭṭhila Thera.—Ông lâu thông Tam Tạng và từng thuyết cho chúng tỳkheo đông đảo, nhưng ông không đắc quả. Đề thúc đẩy ông nỗ lực, Phật gọi ông là “Tuccha-Poṭhila”. Poṭhila biết ý, nên vượt 120 lý đến rừng và trú lại đây 30 tháng. Ông nhờ vị sư trưởng giúp đỡ nhưng được giới thiệu qua một tỳkheo trẻ, rồi tỳkheo này giới thiệu ông đến một vị khác, vân vân và vân vân, đến khi ông được giới thiệu với một sadi bảy tuổi đang ngồi vá y. Đẹp bỏ tất cả tự ái, ông hỏi ý kiến của sadi. Để thử ông, sadi bảo ông nhảy xuống ao với y đắp trên thân. Ông nhảy xuống ao theo lời sadi. Hoan hỷ, sadi dạy ông rằng muốn bắt con rắn mỗi chun vô hang có sáu miệng, phải đập năm miệng trước đã. Như vậy, phải đóng năm căn và an trú trên ý căn. Sau bài pháp, Phật phóng hào quang và xuất hiện trước mặt ông; ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Tôn giả **Moggallāna** có nói hai vắn kệ về ông trong Theragāthā ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 417-21.

⁽²⁾ vs. 1174-5.

Pota, Potana, Potala, Potali.—Bao Tĩnh Noa. Thành trong nước **Kāsi** do Vua **Assaka** trị vì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 155 f.; J. iii. 3; xem thêm VvA. 259. Có thể gần trú xứ của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī** (xem SNA. ii. 581).

Potaliputta.—Du sĩ. Ông viếng Tôn giả **Samiddhi** ở **Veḷuna** trong **Rājagaha** và bảo ông có nghe Phật nói rằng: ““Hư vọng là thân nghiệp, hư vọng là khẩu nghiệp, chỉ có ý nghiệp là chân thật. Và có một Thiên chứng (*samapatti*), do thành tựu Thiên chứng này, sẽ không có cảm giác gì”. Samiddhi nói Potaliputta chớ có phi báng Thế Tôn; Ngài không có nói như vậy. Đoạn Potaliputta hỏi ông về kinh nghiệm của ông. Sau khi nghe Samiddhi trả lời, ông không tán thán không phản đối, chỉ đứng dậy đi ra. Lúc câu chuyện đến tai Phật, Ngài quả Samiddhi trả lời quá hấp tấp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem chi tiết trong **Mahākammavibhanga Sutta** (M. iii. 207).

1. Potaliya.—Gia chủ ở **Āpaṇa**. Lúc Phật gặp ông trong rừng, Phật gọi ông là gia chủ. Ông không hoan hỷ và phẫn nộ. Ông bảo rằng ông đã từ bỏ tất cả nghiệp vụ và đoạn tận tất cả tục sự; giao tất cả tài sản cho các con và chỉ sống với đồ ăn đồ mặc tối thiểu. Phật giảng cho ông rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh. Sau bài pháp, ông xin quy y ⁽¹⁾

⁽¹⁾ M. i. 359.

2. Potaliya.—Du sĩ, có thể là **Potaliya [1]**. Xem **Potaliya Sutta [2]**.

1. Potaliya Sutta.—Phật giảng cho **Potaliya [1]** rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh, tức là từ bỏ: sát sinh, lấy của không cho, nói dối, nói hai lưỡi, tham dục, sân hận huỷ báng, phẫn nộ, và quá mạn. Sau khi thành tựu xả niệm thanh tịnh vô thượng, và với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị này với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

⁽¹⁾ M. i. 359.

2. Potaliya Sutta.—Phật giảng cho Potaliya [2] về bốn hạng người trên đời: hạng người nói lời tán thán và không tán thán đúng người và đúng thời, và hạng người nói lời tán thán và không tán thán không đúng người và không đúng thời. Sau bài pháp thoại, ông xin quy y ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 100 f.

Pottika, Pottiya.—Con của người thợ may và bạn của **Nigrodha-kumāra** và **Sākha-kumāra**. Lúc Nigrodha lên ngôi, Pottika được cử làm Chủ ngân khố. Xem chi tiết trong **Nigrodha Jātaka** (N0. 445). Pottika chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 37 ff.

Potthaka Sutta.—Có tám vải bằng vỏ cây hoàn toàn mới, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tám vải bằng vỏ cây bậc trung, sắc xấu, cảm xúc khó chịu, và không có giá trị; có tám vải bằng vỏ cây cũ kỹ, để lâu chùi nổi niều, hay đáng được quăng ra đống rác. Cũng vậy, có sadi, tỳkheo và Trưởng lão theo ác pháp, vị ấy được gọi là có “sắc xấu”. Những ai theo vị ấy bị bất hạnh, đau khổ lâu dài. Những ai cúng dường vị ấy không có quả lớn, không có ích lợi lớn ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 246.

Pothakuṭṭha.—Ông là người Damiḷa, tướng của Vua **Aggabodhi IV**. Ông kiến tạo và cúng dường **Māṭambiyapadhānaghara**, xây nhiều kiến trúc trong **Puppurā-pariveṇa**, **Kurundapillaka-vihāra**, và **Mahārājaghara**. Lúc nhà vua băng hà, ông nhiếp chánh, bỏ tù phó vương **Dāṭhāsiva** và lập **Datta** ở **Dhanapitṭhi** lên ngôi. Khi Datta băng hà, ông đưa **Hatthadāṭha** lên chấp chánh. Về sau, lúc **Mānavamma** nổi lên chống ông, ông dùng cơm tẩm thuốc độc do bạn ông là thủ trưởng châu quận **Merukandara** dung lên và mạng chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvī. 19, 39, 44; xlvii. 55, 61.

Potthadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước cúng dường vỏ cây (? *pottha*) lên Phật, Pháp, Tăng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 237.

Potthasāta.—Tướng của Vua **Aggabodhi IV**. Ông kiến tạo **Aggabodhi-pariveṇa** trong **Jetavanārāmā** ở **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvī. 22.

Potthā.—Phu nhon của chú của **Vasabha**, tướng của Vua **Subha**. Bà cứu Vasabha, nên khi Vasabha lên ngôi, ông phong bà làm hoàng hậu ⁽¹⁾. Bà có xây một tháp và một đền nổi liền **Catussāla** trong **Mahāvihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 70.

⁽²⁾ *Ibid.*, vs. 90.

Ponamaravati.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, thường được nói đến trong các chiến dịch của Tướng **Lankāpura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 20, 22, 92.

Porāṇavaṃsa.—Biên niên sử, có thể là của Tích Lan, nói trong Gandhavaṃsa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ p. 70.

Porogāhali.—Quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 108.

Polajanaka.—Vương tử út của Vua **Mahājanaka**. Xem chuyện trong **Mahājanaka Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 30 ff.

Polannarutala.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 49.

Polamittā (*v.l.* **Posamittā**).—Nữ đaxoa, phu nhon của Chúa đaxoa **Mahākālasena** ở Tích Lan. Bà là công chúa của thành **Laṅkāpura**; mẹ bà là **Goṇḍā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 259 f.

Posāla.—Đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī**. Vấn đáp giữa ông với Phật được ghi lại trong **Posālamāṇava-pucchā** (**Posāla Sutta**), Phẩm Trên Đường Đến Bờ Bên Kia (**Pārāyana**), Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1006, 1112-5.

Posiya Thera.—Con của một chủ nhân khổ rất giàu ở **Sāvatti**, và là em của Trưởng lão **Saṅgāmajita**. Ông lập gia đình và có một con. Sau đó, ông xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống độc cư trong rừng, và đắc quả Alahán. Lần nọ, ông đến Sāvatti để đánh lễ Phật và ghé thăm nhà. Bà mời ông thọ trai. Lúc thấy bà có ý dụ dỗ, ông lật đật ra đi.

Vào thời Phật **Tissa** ông làm thợ săn. Vì lòng bi mẫn đối với ông, Phật theo ông vô rừng. Ông đánh lễ Ngài và làm sáng tọa bằng cỏ cúng dường Ngài. Ngay sau đó ông bị cọp vật chết ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Tiṇamuṭṭhidāyaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 34; ThagA. i. 96 ff.
455.

⁽²⁾ Ap. i. 280; xem thêm ii. p.

PH

1. Phagguna.--Tỳkheo **Phagguna** đến **Sāvatti** yết kiến Phật. Ông bạch hỏi có căn nào (mắt, tai, mũi, ...) có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết-bàn. Phật bảo không ⁽¹⁾. Ông có thể là vị tỳkheo nói trong *Āṅguttara Nikāya* ⁽²⁾ được Phật đến viếng thăm và an ủi trong lúc ông bị bệnh theo đề nghị của Tôn giả **Ānanda**. Phagguna mạng chung sau đó và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 52.

⁽²⁾ A. iii. 379 ff.

2. Phagguna.—Xem **Moliya-Phagguna**.

1. Phagguna Sutta.—Có căn nào (mắt, tai, mũi, ...) có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Niết-bàn. Phật bảo không ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 52.

2. Phagguna Sutta.—Nghe Tôn giả **Ānanda** bạch, Phật đến viếng thăm Tôn giả **Phagguna** [1] đang bị trọng bệnh. Ngài nói pháp để làm cho Tôn giả hoan hỷ, phấn khởi. Sau khi Phật ra về không bao lâu Tôn giả mạng chung. Tôn giả **Ānanda** bạch Phật rằng Tôn giả Phagguna mạng chung với các căn sáng chói. Phật giảng về sáu lợi ích được nghe pháp đúng thời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 379 ff.

3. Phagguna Sutta.—Ghi lại cuộc luận đàm giữa Phật và Tôn giả **Moliya-Phagguna**. Tôn giả bạch hỏi có ai ăn xúc thực, ai cảm xúc, ai cảm thọ, ai khát ái, ai chấp thủ không? Phật đáp rằng câu hỏi ấy không thích hợp. Ngài nói thêm rằng tất cả đều do duyên khởi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 12 ff.

Phaggunī.—Một trong hai *Aggasāvika* của Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 24; J. i. 37.

Phandana Jātaka (N0. 475).--Chuyện Cây Hồng Phượng Vĩ. Có một hắc sư tử thường nằm dưới gốc cây hồng phượng vĩ (*phandana*) rình mồi. Một hôm, nhánh cây rớt xuống làm sư tử bị thương nơi vai. Sư tử mắng chửi thần cây. Thấy người thợ mộc đi tìm gỗ đóng xe, sư tử chỉ ông đốn cây hồng phượng vĩ để trả thù. Thấy nguy, thần cây giả làm tiểu phu đến nói với người thợ mộc, nếu ông lột được da cổ con hắc sư tử và dùng một miếng

chùng bốn lóng tay phủ lên vành bánh xe, bánh xe sẽ vững vàng và ông được nhiều lợi lớn. Người thợ mộc vừa giết sư tử vừa đốn cây ⁽¹⁾.

Chuyện kể về sự tranh chấp giữa hai tộc **Sākya** và **Koliya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 207 ff.

⁽²⁾ SNA. i. 358.

Phala Jātaka (N0. 54).--Chuyện Trái Cây. Bồ Tát sanh làm trưởng đoàn thương hồ. Lúc đoàn đi qua rừng, ông dặn các bạn đồng hành không được ăn trái, bông hay lá hái trong rừng này nếu không được phép của ông. Nơi bìa rừng có cây *kimpakka* giống như cây xoài. Vài người hái trái ăn, bị bệnh. Ông cho thuốc và hết bệnh. Hôm sau, dân làng chạy đến cướp của vì tưởng rằng các thương nhon này đều chết hết như các nhon từng đi ngang qua đây. Họ ngạc nhiên thấy không ai bị trúng độc.

Chuyện kể về thật giỏi về các loại trái cây. Đứng dưới đất nhìn lên cây, kẻ ấy biết trái này còn sống, trái này hơi chín, trái này thiệt chín ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 270 ff.

1. Phala Sutta.--Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến một trong hai quả như sau: được chánh trí ngay trong hiện tại, hay được quả Bất lai nếu có dư tàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 236.

2. Phala Sutta.--Như trên, nhưng thể năm căn bằng bốn như ý túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 285.

3. Phala Sutta.--Được tu tập làm cho sung mãn năm căn đưa đến bảy quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 285 f.

4. Phala Sutta.--Được tu tập làm cho sung mãn bốn pháp sau đưa đến chứng ngộ quả Dự lưu: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 285 f.

Phalakadāyaka Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là thợ đóng xe (*yānakāra*) từng dung lên Phật **Vipassī** tâm vấn trầm hương. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhavanimmita** (v.l. **Santa**) ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Tissa** [13] ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 174.

⁽²⁾ ThagA. i. 199 f.

Phalagaṇḍa.—Một trong bảy tỳkheo giải thoát được sanh lên cõi Vô phiền thiên (**Avihā**) vượt qua đời phiền trước, vượt lịnh thân chết, thoát ách chư Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 35, 60, vân vân.

Phalagga-pariveṇa.—Tăng xá trong **Anurādhapura** do Vua **Devānampiyatissa** kiên tạo ngay trên chỗ Tôn giả **Mahinda** ngồi thiền định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 209.

1. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ản sĩ trên **Himavā**, từng dung lên Phật **Phussa** một nắm trái cây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 130.

2. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm ản sĩ, lau thông ba kinh Vệđà, từng dung lên Phật trái *puṇḍarīka*. Vào 107 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumaṅgala** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Susārada** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 160 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 167.

3. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Còn được gọi là **Piyālaphaladāyaka**. Vào thời Phật **Sikkhī** ông làm chim bồ câu từng dung lên Phật trái cây *piyāla*. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mālābhi** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Devasabha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 169 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 187 f.

4. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Phật **Siddhatta** đến khất thực sau khi xá định, ông dung lên Ngài nhiều thứ trái cây khác nhau. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ekajjha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 239.

5. Phaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm ản sĩ sống trên bờ sông **Bhāgīrathī** (sông Hằng), từng dung lên Phật tất cả các trái cây ông hái để thọ thực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 250.

Phaladāyaka-vimāna Vatthu.—Chuyện vị quan giữ ngự uyển của Vua **Bimbisāra**. Nhà vua muốn ăn xoài phi mùa, ông làm mọi cách để cây xoài

ra bốn trái cho vua ngự. Trên đường đem xoài vô cung, ông gặp Tôn giả **Moggallāna** và cúng dường hết cả bốn trái xoài, dẫu biết sẽ bị tội đối với vua. Tôn giả dung xoài lên Phật, và Ngài cho ba Tôn giả **Sāriputta**, **Mahā-Kassapa** và **Moggallāna** mỗi người một trái. Lúc chuyện đến tai Vua Bimbisāra, ông rất hoan hỷ và ban cho quan giữ vườn nhiều phẩm vật, kể cả lợi tức của một làng. Sau khi mạng chung, viên quan giữ vườn sanh lên cõi **Tāvātimsa**; Tôn giả Moggallāna có gặp ông trên đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vua. vi. 3; VvA. 288 ff.

Pharusa Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói lời thô ác; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói lời thô ác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 469.

Phalika.—Một đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾. Động **Phalika** nằm trên núi này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 415.

⁽²⁾ J. ii. 6, 7, 8.

Phalikasandāna.—Một trong số Trưởng lão trú tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta** vào thời Phật tại thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 300.

Phaḷudhiya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 99.

1. Phassa Sutta.—Do duyên giới sai biệt, tướng sai biệt sanh khởi, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 146.

2. Phassa Sutta.—Nhân xúc là vô thường, biến hoại, đổi khác. Với ai, đối với những pháp này, biết rõ như vậy, thấy như vậy, vị ấy được gọi là đã chứng Dự lưu, không còn bị thoái hạ, quyết chắc hướng đến giác ngộ. Cũng vậy đối với nhĩ xúc, tỷ xúc, vân vân ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 226.

3. Phassa Sutta.—Sự sanh khởi của sáu căn là sự sanh khởi của khổ, của bệnh hoạn, của già chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 230.

4. Phassa Sutta.—Dục tham đối với sáu căn là tùy phiền não của tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 233.

Phassamūlaka Sutta.—Có ba thọ do xúc sanh, lấy xúc làm căn bản, lấy xúc làm nhân duyên, lấy xúc làm trợ duyên: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 215.

Phassāyatanika Sutta.—Phật thuyết về tầm quan trọng đối với sự thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của sáu xúc xứ để thành tựu Phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 43 f.

Phārusa, Phārusaka.—Một vườn bông trên cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 278; VibhA. 439; PSA. 259, vân vân.

Phārusaka.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 10.

Phārusaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật **Vipassī** và dung lên Ngài trái *phārusa* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 296.

Phālakāla.—Danh tánh của ba tướng của Vua **Rohāṇa** bị Vua **Parakkamabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 180, 183.

1. Phāsu Sutta.—Có năm lạc trú: bốn thiền chứng và chứng ngộ tâm giải thoát với thắng trí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 119.

2. Phāsu Sutta.—Có năm an ổn trú: an trú từ thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, giữ các giới không bị sút mẻ, được người trí tán thán và sống thành tựu trí kiến của bậc Thánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 132; cf. D. ii. 88.

Phāsvihāra Vagga.—Phẩm 11: Phẩm An Ổn Trú, Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ 127 ff.

Phudhamanakamanta.—Được đề cập trong *dhammika-vijjā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 410.

Phulla.—Vào 92 kiếp trước có bảy vị vua trị vì dưới vương hiệu **Phulla**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Saṅgharakkhita (Kadambapupphiya)** ⁽¹⁾.
v.l. **Puppha**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 217; Ap. i. 217.

Phusatī.—Công chúa của Vua **Madda**, cũng là Chánh hậu của Vua **Saṅjaya xứ Sivi** và mẹ của Đại sĩ **Vessantara**. Trong một tiền kiếp bà là **Sudhammā**, công chúa của Vua **Kiki**, từng dung lên Phật **Vipassī** trầm hương nên được sanh lên cõi **Tāvatiṃsa**. Lúc bà rời cõi Tāvatiṃsa, Thiên chủ **Sakka** ban cho bà mười điều ước: làm chánh hậu, có mắt đen, lông mày đen, được gọi là Phusatī, có hoàng nam, giữ người thon đẹp, có vú chắc sắn, có tóc đen, có da mịn, và có thể cứu người bị tội. Bà được gọi là Phusatī vì lúc bà ra đời, thân bà thơm mùi hương trầm. Bà là tiền kiếp của Hoàng hậu **Mahāmāyā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 480 ff, 593; Cyp. i. 9.

“Phussatī” Sutta.—Có xúc thì có chạm. Ai hại người hái quả ác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 13.

1. Phussa.—Vị Phật thứ 18 trong 24 vị xuất thế. Ngài sanh tại **Sirimāuyyāna ở Kāsi**. Cha Ngài là Sátđếly **Jayasena** ⁽¹⁾ và mẹ Ngài là Bà **Sirimā**. Ngài sống sáu ngàn năm trong ba cung điện **Garuḷa, Haṃsa** và **Suvaṇṇabhara**. Phu nhơn Ngài là Bà **Kisāgotamī** và con của hai ông bà là **Ānanda (Anūpama)**. Ngài cao 58 cubit. Ngài xuất thế bằng cách cỡi voi và tu khổ hạnh sáu tháng. Ngài được ái nữ của một chủ ngân khố, **Sirivaḍḍhā**, dung cháo sữa và ân sĩ **Sirivaḍḍha** dung cỏ làm bò đoàn dưới gốc cây **āmaṇḍa (āmalaka, cây duốt núi)**. Ngài có hai Nam Đại đệ tử **Sukhita (Surakkhita)** và **Dhammasena**; hai Nữ Đại đệ tử **Cālā (Sālā)** và **Upacālā (Upasālā)**; Thị giả **Sambhiya**; hai Nam cư sĩ hộ trì **Dhanañjaya** và **Visākha**; hai Nữ cư sĩ hộ trì **Padumā** và **Nāgā**. Lúc bảy giờ Bồ Tát là Sátđếly **Vijitāvī ở Arimanda**. Phật Phussa tại thế chín ngàn năm và nhập diệt tại **Sonārāma (Setārāma)** ở **Kusinārā**; xá lợi Ngài được rải ra bốn phương.

Phật Phussa có người chị mệnh danh **Ambapālī** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ AA. (i. 144) nói rằng cha ông là **Mahinda** và Ngài có ba anh em cùng cha khác mẹ, mà **Uruvela Kassapa** (i. 165) trong hiện kiếp là một.

(2) Bu. xix. 1 ff.; BuA. 192 f.; PvA. 19 f.

(3)

Ap. ii. 613.

2. Phussa Thera.—Ông là con của một vị vua trị vì một tỉnh và được học đầy đủ các học nghệ. Nghe một Đại Trưởng lão thuyết pháp, ông xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn, tu tập thiền định, và đắc quả Alahán. Một hôm, Ấn sĩ **Paṇḍarassagotta** nghe ông thuyết pháp, có hỏi ông về tương lai sự tiến bộ của các tỳkheo và được ông trả lời bằng kệ ghi trong Theragāthā⁽¹⁾.

(1) vs. 949-80; ThagA. ii. 82 f.

1. Phussadeva.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Dhammadassi**⁽¹⁾.

(1) J. i. 39; Bu. xvi. 18.

2. Phussadeva Thera.—Một vị giáo sư thù thắng về Vinaya ở Tích Lan⁽¹⁾. Ông đồng thời với **Upatissa** nhưng có kiến khác biệt⁽²⁾.

(1) Vin. v. 3.

(2) Xem Sp. i. 263; ii. 456, 495; iii. 651, 653; iv.

890.

3. Phussadeva Thera.—Trưởng lão thường trú ở **Kaṭakandhakāra**, Tích Lan. Ông là một trong những vị tham gia các cuộc hội họp đề cập trong các Kinh Bôn sanh **Kuddālaka**, **Mūgapakkha**, **Ayogharā**, và **Hatthipāla**⁽¹⁾. Có lần Māra giả làm Phật đến dụ dỗ ông, nhưng ông nhận ra, và thiên quán về đề tài này ông đắc quả Alahán⁽²⁾.

(1) J. iv. 490; vi. 30.

(2) Vsm. 263.

4. Phussadeva.—Một chủ soái của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông sanh tại làng **Gaviṭṭa**; cha ông là **Uppala**. Có lần Phussadeva đến tịnh xá, thấy con ốc tù và dưới gốc Bồ Đề, lấy thổi làm mọi người kinh ngạc; do đó ông có tên **Ummāda-Phussadeva**. Như cha⁽¹⁾, ông là một tay cung giỏi, ông giỏi nhứt trên đảo⁽²⁾. Trong trận chiến với Vua **Bhalluka**, Phussadeva ngồi trên lưng voi sau Vua **Duṭṭhagāmaṇī** và bắn hạ **Bhalluka**. Mũi tên ông bắn ra quệt tai Vua **Duṭṭhagāmaṇī** khiến máu ra. Để chuộc tội, Phussadeva cắt tai mình trình Vua. Về sau nhà vua cấm mũi tên của Phussadeva xuống đất và chồng **kahāpaṇa** phủ mũi tên rồi ban số tiền này cho ông⁽³⁾.

(1) Mhv. xxiii. 82 f.

(2) *Ibid.*, xxv. 82.

(3) *Ibid.*, 91 ff.

Phussamitta.—Vị tỳkheo trú tại **Kurundaka-vihāra** ở Tích Lan. Ông là một luận sư⁽¹⁾.

(1) AA. i. 31.

Phussamitā.—Một chúng sanh sống dưới địa ngục phải chịu sự đau khổ trong cảnh ác đạo (*vinipātikā*), có thần thông đi trên hư không⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 382; PSA. 79.

Phussā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Tissa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 40; Bu. xviii. 22.

Pheggū.—Trưởng lão ni ở **Jambudīpa** đến Tích Lan dạy Vinaya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 12.

Phena Sutta.--Sắc ví với đồng bọt, thọ ví bong bóng nước, tướng ví rắng mặt trời, hành ví với cây chuối, thức ví với ảo thuật; các pháp này không thật, trống không. Kinh này được thuyết tại **Ayojjhā** trên bờ sông Hằng⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 140 f.

B

1. Baka.—Phạm Thiên. Lúc Phật trú tại **Ukkaṭṭhā** ở **Subhagavana**, Ngài biết được tâm tư của Baka khởi lên tà kiến rằng đây là thường hằng, đây là viên mãn, đây là không sanh, không già, không chết, nên đến viếng ông để chỉ cho ông thấy sự vô minh của ông. Baka tiếp đón Ngài nhưng vì bị **Māra** ám, ông không nhận mình vô minh, cho đến khi Phật dùng thần thông ngăn cản, ông biến đi trong đêm tối.

Tiếp theo, Phật kể lại bốn câu chuyện liên quan đến tiền kiếp của ông, lúc ông làm nhà tu khổ hạnh **Kesava** ⁽¹⁾. Chuyện 1: Baka sanh trong một gia đình quý tộc, xuất gia, làm ẩn sĩ mệnh danh Kesava. Ngày nọ, ông thấy một đoàn xe thương buôn đang khốn cùng trong sa mạc. Ông dùng thần thông tạo nên một dòng nước để cứu đoàn. Chuyện 2: Lúc trú trên bờ sông **Enī**, ông thấy làng gần đó bị bọn thổ phỉ tấn công, ông dọa cho bọn chúng rút lui bằng cách làm cho chúng thấy quân triều đình đang tiến tới. Chuyện 3: Ông thấy chiếc thuyền trên sông bị Xà vương chụp vì Xà vương không thích thái độ rượu chè ca hát vui chơi của đám người trên đó. Kesava hình làm Kim xí điều đuổi Xà vương đi. Chuyện 4 được kể trong **Kesava Jātaka** (Số 346) (*q.v.*): Bồ Tát sanh làm học trò của Sư trưởng Kesava, mệnh danh Nam tử **Kappa**. Kesava hành thiền, đắc tứ thiên và sanh lên cõi Quảng Quả Thiên (**Vehapphala**). Sau khi sống tại đây 500 kiếp ba, ông tái sanh xuống cõi Biển Tịnh Thiên (**Subhakiṇṇa**). Ông trải qua 64 kiếpba tại đó trước khi tái sanh xuống cõi Quang Âm Thiên (**Ābhassara**) và sống 68 kiếpba. Sau đó ông tái sanh lại trong cõi cũ này nhưng thọ mạng ông chỉ còn một kiếpba; tại đây ông chấp thủ tà kiến nói trên ⁽²⁾. Xem thêm **Bakabrahma Sutta** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. i. 326; S. i. 142 ff.

⁽²⁾ J. iii. 358 ff.; SA. i. 164 f.;

MA. i. 553 ff.

⁽³⁾ S. i. 142 ff.

2. Baka.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem chuyện Ngài trong s.v. **Pañcapāpā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 440 ff.

1. Baka Jātaka (No. 38).—Chuyện Con Cò. Có con cò sống gần hồ nước. Nước hồ ngày càng cạn. Cò âm mưu gạt cua cá sống trong hồ để bắt ăn. Cò bèn đề nghị đưa cua cá qua hồ khác có nước nhiều hơn bằng cách dùng mỡ ngậm từng con bay đưa đi. Nghi ngờ, đàn cá cử con cá lớn một mắt đi với cò. Cá theo cò trở về và hết kời tán thán hồ nước mới. Thế là cá và các sanh vật khác để cò ngậm đưa đi và bị ăn thịt từng con một, chỉ còn

lại có con cua. Cua cũng đồng ý đi với cò với điều kiện được kẹp vào cổ cò cho khỏi bị rơi. Cò bay tới cây *vanara*, chỉ cho cua thấy đồng xương cá trước khi ăn cua. Cua xiết cổ cò, cò xin tha mạng và hứa đáp xuống hồ để thả cua. Vừa đáp xuống nước, cua kẹp đứt cổ cò.

Chuyện kể về một tỳkheo ở **Jetavana** làm thợ may y. Ông lấy giẻ may y rồi nhuộm lại trông như mới. Các tỳkheo khách đến đổi vải mới lấy y cũ và khi biết ra thì đã muộn. Một thợ may trong làng gần Jetavana nghe vậy đến gạt lại tỳkheo may y này cũng bằng cách đổi y cũ lấy vải mới. Cua chỉ người thợ may trong làng; cò chỉ tỳkheo may y⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 220.

2. Baka Jātaka (No. 236).--Chuyện Con Cò. Một thời, Bò Tát sanh làm con cá đầu đàn sống trong hồ. Muốn ăn thịt cá, cò đứng trên bờ xoè cánh giả vờ không để ý, chờ cá lơ đễnh để bắt. Nhưng cá đầu đàn đã cảnh giác đàn cá mình. Chuyện kể về một kẻ giả dối; cò chỉ kẻ giả dối này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ j. ii. 233 f.

Bakagalluddhavāpi.--Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 124.

Bakabrahma Jātaka (No. 405).--Chuyện Phạm Thiên Baka. Kể chuyện Phật đến viếng Phạm thiên **Baka** (*q.v.*) và chuyện tiền kiếp của Baka khi ông làm Ấn sĩ **Kesava**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 358 ff.

Bakabrahma Sutta.--Kể chuyện Phật viếng Phạm thiên **Baka** và đàm đạo với ông. Chuyện tiền kiếp của Baka cũng được đề cập đến nhưng không có chi tiết⁽¹⁾. *C.p.* **Brahmanimantika Sutta**.

Kinh này, không giống với kinh **Bakabrahma Sutta** (No. 405) nói trên và được đề cập trong Chú giải Theragāthā⁽²⁾, nói rằng một thời Phật trú tại **Jetavana**, có vị Phạm thiên khởi lên tà kiến rằng không một tỳkheo hay Samôn nào có thể đến trú giới của ông. Với tâm tư mình biết được tâm tư của vị Phạm thiên ấy, Phật xuất hiện ngôi kiết già trong hư không trên đầu Phạm Thiên ấy, toàn thân phun lửa. Tiếp theo Ngài, có các Tôn giả **Moggallāna**, **Kassapa**, **Kappina**, và **Anurādhapura**. Được Moggallāna hỏi, vị Phạm thiên đáp rằng ông không còn chấp thủ kiến thường còn nữa. (Đó chứng tỏ vị Phạm thiên trong kinh này không phải là Baka). Lúc Phật và chư Tôn giả biến mất, vị Phạm thiên này gói đệ tử xuống tìm Tôn giả

Moggallāna để hỏi và được trả lời còn có nhiều đệ tử khác của Phật đã đến cõi của ông ⁽³⁾.

⁽¹⁾ S. i. 142 f.

⁽²⁾ ii. 185 f.

⁽³⁾ Kinh được

kể trong S. i. 144 f., và tên của kinh là “**Aparādiṭṭhi**” Sutta.

Bakkula, Bākula, Vakkula Thera.—Trưởng lão sanh làm con của một gia đình Tể sư ở **Kosambī**. Lúc tắm ở sông **Yamunā**, bà vú vượt tay làm bé Bakkula rớt xuống nước và bị cá nuốt. Cá bị ông câu bắt và bán cho bà Tể sư ở Benares ⁽¹⁾. Lúc mổ bụng cá, bà thấy bé không bị hề hấn gì nên xin được dưỡng nuôi bé vì bà cũng như con bà rất thương bé. Vua phán bé thuộc hai gia đình, do đó bé được gọi là **Baka** (*bi-kin*, hai gia đình).

Bakkula sống đời thành công đến tuổi 80. Bấy giờ, sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông xuất thế ly gia; tám ngày sau ông đắc quả Alahán. Phật tán thán ông là vị tỳkheo tối thắng về sức khoẻ. ⁽²⁾.

Vào thời Phật **Anomadassī** ông là một Balamôn lâu thông Vệ đà và tu ẩn. Nghe Phật thuyết, ông quy y. Lúc Phật đau bụng, ông chữa Ngài hết bệnh. Ông tái sanh lên cõi Phạm thiên. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm gia chủ ở **Hamsavati**; lúc nghe Phật tán thán một tỳkheo có sức khoẻ tốt, ông ước nguyện được như vậy trong kiếp sau. Trước khi Phật **Vipassī** xuất thế, ông làm ân sĩ nơi sanh quán **Bandhumati** của ông. Sau đó ông theo làm đệ tử của Phật và chữa một tỳkheo khỏi bệnh *tiṇapupphakaroga* (? sốt, hay fever). Vào thời Phật **Kassapa**, ông trùng tu một tịnh xá cũ và cung cấp thuốc men cho chư tỳkheo ⁽⁴⁾. Bakkula sống lão ⁽⁵⁾; trước khi mạng chung ông truyền giới cho **Acela Kassapa**, một người bạn ngoài đời của ông ⁽⁶⁾. Bakkula là một trong bốn vị đặc đại thần trí (*mahābhiññappattā*) trong thời Phật **Gotama**; ba vị kia là hai Nam Đại đệ tử và **Baddā Kaccāna** ⁽⁷⁾. Ông còn là tiêu biểu ⁽⁸⁾ của tỳkheo hành trì khổ hạnh mà không thuyết giảng cho ai khác. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Anomadassī** (*v.l. Araṇemī*) ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Bakkula tồn tại trong bụng cá vì ông sống đời sau cùng rất phạm hạnh; đó là nhờ thần thông *nāṇavipphārā iddhi*, PS. ii. 211; Vsm. 379.

⁽²⁾ Cp. từ *bakkula* được giải thích trong *J.P.T.S.* 1886, pp. 95 ff.

⁽³⁾ A. i. 25; xem thêm Mil. 215 ff.

AA. i. 168 ff.; MA. ii. 928 ff.; ThagA. i. 434 ff.; Ap. i. 328 ff.; PSA. 491.

⁽⁵⁾ AA. ii. 596; theo M. ii. 125, ông có 80 hạ lap. DA. ii. 143 cũng nói như vậy và nói thêm rằng ông sống đến tuổi 160. ⁽⁶⁾

Xem **Bakkula Sutta**. Thag. có ba vắn kệ (225-7) của ông nói lúc sắp lâm chung. ⁽⁷⁾ AA. i. 204. ⁽⁸⁾ E.g., MA. i. 348.

⁽⁹⁾ Ap. i. 329.

Bakkula Sutta.—**Acela Kassapa**, bạn của Trưởng lão **Bakkula**, đến viếng ông tại **Veḷuna** ở **Rājagaha**. Trưởng lão kể lại cuộc đời 80 năm làm tỳkheo của ông; Kassapa ước ao được quy y với ông. Không bao lâu sau Kassapa đắc quả Alahán, và Trưởng lão Bakula ngồi nhập nípbàn trên giàn hoả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 124 ff.

Badagaṇa.—Địa danh ở **Rohāṇa** thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 124.

Badaratittha.—Xem **Padaratittha**.

Badaravalli.—Chiến địa của cuộc giao tranh giữa Vua **Mānābharaṇa** và Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 96.

Badarikārāma.—Vườn cách **Kosambi** lối ba dặm, trú xứ của Trưởng lão **Khemaka** lúc ông lâm trọng bệnh. Ông được chư tỳkheo ở **Ghositārāma** thăm viếng ⁽²⁾. Được biết Phật có trú và thuyết hai Kinh Bốn sanh **Tipallatthamiga** ⁽³⁾ và **Tittira** ⁽⁴⁾ về **Rahula** (*q.v.*) tại đây; Rahula ngủ trong nhà xí suốt đêm vì không muốn phạm giới cấm sadi ở chung phòng với tỳkheo do Phật chế định ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 126.

⁽²⁾ SA. ii. 230.

⁽³⁾ J. i. 160.

⁽⁴⁾ J. iii. 64.

⁽⁵⁾ Xem thêm Vin. vi. 16.

Badarībhātikamāna.—Địa danh ở Tích Lan, thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 148.

Badalatthala, Badalatthalī.—Địa danh ở **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan ⁽¹⁾. Đó là cứ địa của Tướng **Saṅkha** [7]; ông bị **Parakkamabāhu** giết cũng tại nơi đây ⁽²⁾. Gần đó là **Pilimvatthu** ⁽³⁾. Badalatthala là nơi mà **Parakkamabāhu** đến trước tiên lúc trốn chú bỏ kinh thành **Saṅkhatthalī** ra đi mưu cầu đại sự. Từ đó ông đi **Buddhagāma** ⁽⁴⁾ rồi trở lại để gặp mẹ là Hoàng hậu **Ratanāvali** và Tướng **Deva**; ông có thể có đi với quý vị này đến viếng cha ông ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 42; lxx. 26.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxiv. 9.

⁽³⁾ *Ibid.*, lxx.

4.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxvi. 19.

⁽⁵⁾ lxxvii. 81.

Baddula Sutta.—Xem **Gaddula Sutta.**

Baddhagūṇa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan được Phó vương **Virabāhu** của Vua **Vijayabāhu I** trùng tu say khi bị quân **Coḷa** đốt phá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 80.

Baddheraka.—Vương tượng của vua xứ **Kosala**. Lúc về già, voi suy yếu và ngày nọ bị sa lầy không lên được. Theo lệnh vua, quan quân tượng đến trang bị voi làm như để xuất chinh và khởi trống xuất quân; vì tinh thần chiến đấu sẵn có, voi tự rút chân ra khỏi vũng lầy ⁽¹⁾. v.l. **Pāveyyaka**.

⁽¹⁾ DhA. iv. 25 f.

Baddhasīmāpāsāda.—Bát quan trai giới đường cao 12 tầng do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ở **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 56, 67.

“Bandhati” Sutta.—Xem **Vaccha Sutta.**

1. Bandhati Sutta”.--Có tám hình tượng nữ nhon dùng để trói buộc nam nhân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 196.

2. Bandhati Sutta”.--Có tám hình tượng nam nhon dùng để trói buộc nữ nhân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 197.

1. Bandhana Sutta.—Hy trói bọc đời, đoạn trừ khát ái chứng Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 39.

2. Bandhana Sutta.—Một thời, Phật nghe nói Vua **Pasenadi** xiềng tù nhon, Ngài bảo rằng trói buộc của dục lạc chắc hơn tất cả các thứ trói buộc ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ luận rằng sự bắt bớ ấy liên quan đến việc ông mất chiếc vương mệnh nam ngọc.

⁽¹⁾ S. i. 76.

⁽²⁾ SA. i. 115; cp. **Bandhanāgāra Jātaka**.

Bandhanamokkha Jātaka (N0. 120).—Chuyện Giải Thoát Sự Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh là Tể sư của Vua **Brahmadatta**. Lúc nhà vua ra biên cương trừ loạn, hoàng hậu phạm tà hạnh với tất cả sứ giả được gởi về vấn an bà. Ngày nhà vua hồi loan, Tể sư vô cung trang hoàng, bị bà buộc đáp lại tình yêu của bà. Tể sư từ chối, bà giả bệnh và cáo gian ông đánh đập

bà. Nhà vua ra lệnh chém đầu ông. Ông van xin được minh oan bằng cách lấy chứng cứ của các sứ giả bị bà ép buộc thoả mãn dục tình của bà. Nghe lời can gián của Tể sư, nhà vua tha mạng cho tất cả, kể cả hoàng hậu. Sau đó vị Tể sư từ quan, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiên chứng và tái sinh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện kể về thiếu nữ Bàlamôn **Ciñcā** vu không Phật. Hoàng hậu chỉ Ciñcā; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 437.

Bandhanā Sutta.—Kẻ vô văn phạm phu quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, bị trói buộc bởi các trói buộc của sắc, thọ, tưởng, vân vân. Đa văn Thánh đệ tử không quán sắc, thọ, tưởng, vân vân, như là tự ngã, được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾

S. iii. 164.

Bandhanāgāra Jātaka (N0. 201).—Chuyện Nhà Tù Trói Buộc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con một gia đình nghèo, chăm lo săn sóc mẹ. Ông bị buộc lấy vợ, và sau đó mẹ ông qua đời. Vợ ông có thai, ông muốn xuất gia nhưng bị vợ năn nỉ ở nuôi con. Tiếp theo bà mang thai nữa. Lần thứ hai này, ông trốn nhà, lên Tuyết Sơn làm ẩn sĩ, đắc thiên chứng, sống an lạc với cảnh giới thiên. Ông nghĩ mình được giải thoát khỏi các trói buộc của gia đình.

Chuyện kể về việc Vua **Pasenadi** xiềng xích tù nhon. Phật bảo không có xiềng xích nào chắc bằng xiềng xích của dục lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 139 ff.; cp. **Bandhana Sutta [2]**; kệ trong Jātaka cũng là kệ thấy trong Bandhana Sutta [2].

1. Bandhujīvaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông xâu bông hồng đào (*bandhujīvaka*) để dung lên Phật **Sikkhī**. Vào bảy kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantacakkhu** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Devasabha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 175 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 203 f.

2. Bandhujīvaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông dung lên Phật **Siddhatta** bông sen và bông hồng đào (*bandhujīvaka*). Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samuddakappa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 192.

1. Bandhumatī.—Kinh thành sanh quán của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

2. Bandhumatī.—Hoàng hậu của Vua **Bandhumā** và là mẫu thân của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xx. 23; D. i. 7, etc.

3. Bandhumatī.—Con sông gần thành **Bandhumatī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 190.

1. Bandhumā.—Vua trị vì thành **Bandhumatī** và là Phụ hoàng của Phật **Vipassī**. Hoàng hậu của ông là **Bandhumatī** ⁽¹⁾. Ông có hai công chúa về sau trở thành Hoàng hậu **Mahāmāyā** và **Uracchadā** ⁽²⁾. Xem thêm Balamôn **Ekasāṭaka** và Trưởng lão ni **Mettā**.

⁽¹⁾ J. i. 41, etc.

⁽²⁾ J. vi. 480 f.

2. Bandhumā.—Phật Độc Giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Bandhura Thera.—Con của chủ ngân khố ở **Silavatī**. Đến **Sāvatti** lo công việc, ông được nghe Phật thuyết bèn xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Ông trở về thuyết pháp và chuyên hóa nhà vua. Nhà vua rất kính trọng ông và xây cúng đường ông tịnh xá **Sudassana**. Bandhura cúng đường tịnh xá lại cho chư tỳkheo và về Sāvatti, nói rằng ông không cần của riêng.

Vào thời Phật **Siddhatta** ông làm cảnh vệ trong cung vua và có cúng đường bông *kaṇavera* lên Phật và chư tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ông có thể là Trưởng lão **Kaṇaverapupphiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.
v.l. **Sandhaya**, **Sandhava**.

⁽¹⁾ Thag. vs. 103; ThagA. 207 f.

⁽²⁾ Ap. i. 182.

2. Bandhura.—Bandhura làm quân tượng trưởng của nhà vua trị vì Benares. Ông bị chột một mắt. Có ổ quạ trên cổng của chuồng voi nở ra hai con quạ con. Mỗi lần cỡi voi ra vô chuồng, Bandhura dùng cù nèo gạt ổ quạ. Quạ mẹ kêu cứu, và tiếng kêu của quạ là một trong tám tiếng kêu tá trong **Aṭṭhasadda Jātaka** (N0. 418) (*q.v.*). Khi chuyện đến tai vua, Bandhura bị khiển trách và cho thôi việc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 430 f.

Bandhula.—Con của một tù trưởng tộc **Malla** ở **Kusinarā**. Chàng học chung với **Mahāli** và **Pasenadi** ở **Takkasilā**. Học xong, chàng trở về quê,

và một hôm muốn thi thố tài nghệ mình. Các gia đình quý tộc ở đây thách thức Bandhula cắt được các bó tre treo trên hư không; mỗi bó gồm 60 cây tre với cây sắt dẫu bên trong. Chàng bay lên dùng gươm chặt tre. Lúc biết có âm mưu hạ chàng, chàng định giết các người đồng tộc ác tâm của mình. Cha mẹ chàng can ngăn. Chàng bỏ đi **Sāvatti**.

Tại kinh đô, Badhula được Vua Pasenadi (vừa được phụ hoàng truyền ngôi) cử làm tướng của triều đình và lập gia đình với **Bandhula-Mallikā**, người Malla (không phải là Hoàng hậu **Mallikā** của Vua Pasenadi). Bandhula-Mallikā không có con nên Bandhula muốn trả bà về Malla. Lúc bà đến đánh lễ cáo biệt Phật, Ngài dạy bà nên ở lại với Bandhula; Bandhula chấp thuận vì nể trọng Phật. Không lâu sau đó, bà có thai. Bà thèm uống nước trong hồ sen mà các vương tử ở Vesāli dùng trong lễ đăng quang. Bandhula đưa bà đến Vesāli, đuổi quân canh để bà xuống hồ theo sở nguyện. Lúc các vương tử Licchavī biết được, họ rượt theo xe ông bắt chấp lời cảnh cáo của Mahāli, người Licchavī bạn học cũ của ông. Ông giương cung hô hào, nhưng các vương tử cứ tiếp tục đuổi theo. Ông bắn và mũi tên duy nhất của ông xuyên qua đai (girdle) của 500 Licchavī mà họ không hay biết, cho đến khi người tiên phong ngã chết. Bấy giờ, họ cấp thời quay trở về từ giã gia đình và lăn ra chết.

Bà Mallikā song sanh 16 lần; ba mươi hai công tử đều lâu thông học nghệ, mỗi công tử có đoàn tùy tùng một ngàn người. Một hôm, Bandhula xử lại vụ án bị xử oan, ông được dân chúng nhiệt liệt tán thán, và được vua cử ra xử kiện ⁽¹⁾. Nhưng không bao lâu sau đó, ông và các con bị vua đưa ra biên địa dẹp loạn, vì nhà vua nghe lời xiểm nịnh. Rồi nhà vua ra lệnh giết tất cả trên đường họ trở lại kinh đô. Tin dữ đến với Mallikā lúc bà thình 500 tỳkheo và hai Đại đệ tử của Phật thọ trai ⁽²⁾. Bà đọc tin rồi bỏ vào túi áo để tiếp tục hộ trì chư Tăng. Tôn giả **Sāriputta** biết được tin dữ sau buổi trai thực và hết lời tán thán bà. Bà báo cho các con dâu biết và khuyên không nên oán hận nhà vua.

Khi nhà vua biết lỗi mình, ông ban cho Mallikā một ước nguyện; bà chỉ xin được cùng 32 con dâu trở về Kusinārā. Nhưng cháu của Bandhula là **Dīghakārāyana** không quên mối thù cũ này nên về sau theo **Viḍḍabha** (con của Pasenadi) truat phé nhà vua ⁽³⁾.

Bandulla có khi được gọi là **Bandhulamalla** ⁽⁴⁾.

Bà Mallikā, phu nhân của Bandhulla là một trong ba vị có thứ nữ trang đặc biệt bằng dây to có nhận nhiều hạt ngọc gọi là *mahālatāpasādhana*; hai vị kia là **Visakhā** (nữ cư sĩ tối thắng về bổ thí) và **Devadāniyacora** ⁽⁵⁾. Từ lúc phu quân bà bị ám hại, bà không sử dụng *pasādhana* nữa, cho đến khi Phật nhập Nípban. Bấy giờ bà mới đem

pasādhana ra tấm hương liệu và đặt lên nhục thân Ngài trong lễ trà tỳ. Bà nguyền rằng chừng nào bà còn trong vòng luân hồi, bà không trang sức ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Có lẽ đó là chuyện kể trong **Atthakaraṇa Sutta** (S. i. 74); xem thêm KS. i. 101, n. 3.

⁽²⁾ MA (ii. 753) nói rằng Phật cũng có mặt.

⁽³⁾ DhA. i. 228 f.

⁽⁴⁾ E.g., J. iv. 148.

⁽⁵⁾ Nhưng xem DhA. i. 412 nói là ái nữ của Bārāṇasīsetṭhi chớ không phải Devadāniya.

⁽⁶⁾ DA. ii. 597.

Babbarā.—Tên của một bộ tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Babbu Jātaka (N0. 137).—Chuyện Con Mèo. Có hai ông bà gia chủ rất giàu, với tài sản lên đến 400 triệu đồng vàng. Vì tham đắm tiền của, bà tái sanh làm con chuột sống trên đồng tiền. Một thời sau, cả gia đình bà chết hết và làng mạc cũ của bà cũng hết người.

Bồ Tát sanh làm người thợ chẻ đá gần nhà của chuột. Mỗi ngày chuột tha một đồng đến ông và nhờ ông mua dùm ít thịt. Một hôm, chuột bị mèo vồ, nhưng được thả ra với điều kiện phải chia cho mèo thịt ăn mỗi ngày. Rồi chuột bị ba con mèo khác chụp và cũng được thả ra với điều kiện chia thịt như nói trên. Thế là chuột chỉ còn lại một phần năm khẩu phần nên mỗi ngày một ốm yếu thêm.

Vì lòng bi mẫn, người thợ chẻ đá đề nghị chuột vô nằm trong hang pha lê do ông đào và từ chối thỏa mãn điều kiện của mèo đặt ra trước đây. Con mèo thứ nhứt đến bị chuột phỉ báng, tức giận nhảy chụp chuột và bị vỡ tim chết. Các con mèo khác cũng đều bị chết tương tự. Chuột không còn lo sợ nữa và đem hết đồng vàng cho người thợ chẻ đá để đền ơn.

Chuyện kể về **Kāṇā** bị mất chồng vì bốn tỳkheo. Kāṇā về nhà mẹ. Chồng nàng nhẵn nàng về. Mẹ nàng bảo để làm bánh cho nàng, chớ chẳng lẽ về tay không. Lúc bánh chín, có vị tỳkheo đến khát thực, bà mẹ cúng dường hết bánh. Câu chuyện tái diễn ngày này qua ngày nọ khiến Kāṇā phải tri hườn ngày về. Chồng nàng lấy vợ khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 477-80.

Barabbala.—Địa danh ở Tích Lan, thường được kể trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 51.

1. Bala Vagga.—Phần 2: Phẩm Sức Mạnh, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 9-14.

2. Bala Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Không Phóng Dật và Phẩm 8: Phẩm Lực, Tương Ứng Lực, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 250, 252.

Bala Saṃyutta.—Chương 6: Chương Tương Ứng Lực, Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 249-53.

1. Bala Sutta.—Có bốn lực: tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 252.

2. Bala Sutta.—Có năm sức mạnh: tín lực, tầm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 248.

3. Bala Sutta.—Thành tựu sáu pháp sau, vị tỳkheo đáng được cung kính... là vô thượng phước điền ở đời: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 286.

4. Bala Sutta.—Có bảy sức mạnh: tín lực, tấn lực, tầm lực, quý lực, niệm lực, định lực, tuệ lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 3.

5. Bala Sutta.—Mười sức mạnh thành tựu bởi vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc đưa đến sự tự nhận biết rằng các lậu hoặc đã được đoạn tận nơi vị ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 174 f.

6. Bala Sutta.—Năm lực (tín, tấn, niệm, định, tuệ) là con đường đưa đến vô vi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 361.

7. Bala Sutta.—Tu tập năm lực nói trên đưa đến vô vi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 366.

8. Bala Sutta.—Có tám sức mạnh này: sức mạnh của trẻ con là khóc, sức mạnh của nữ nhon là phần nộ, sức mạnh của người ăn trộm là vũ khí,

của vua chúa là uy quyền, của kẻ ngu là áp đảo, của hiền trí là cảm hoá, của người nghe nhiều là thâm sát, của Samôn, Bàlamôn là nhẫn nhục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 223.

9. Bala Sutta.—Nhưng hành động cần sức mạnh đều y cứ, dựa vào đất. Cũng vậy, tỳkheo y cứ, an trú trên giới đề tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 45 = S. v. 135.

Balakathā.—Chương 9 của Phẩm Yugananandha, Paṭisambhidāmagga.

Balakarāṇīya Vagga.—Nhiều Phẩm của Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya, mang tựa đề này, *i.e.* S. v. 45, 135, 138, 191, 240, 242, 246, 291, 308.

Balakkāra.—Vương tử ở **Kāliṅga**, thân thích của **Tiloka-Sundarī**. Ông đến Tích Lan, được Vua **Vijayabāhu I** tiếp đón trọng thể và tặng nhiều quà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 46.

“Balataṃ” Sutta.—Có sáu pháp mà nếu thành tựu v tỳkheo sẽ không thể đạt được sức mạnh trong thiên định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 427.

Baladatta.—Nhà vua sau cùng của triều đại **Brahmadeva** trị vì **Ekaccakkhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 25; MṬ. 128.

Baladeva.—Vị thứ nhì trong nhóm Mười Anh Em **Andhakaveṇhuputtā**. Ông là người đánh bại **Cānura** và **Muṭṭhika**. Trước khi tắt thở, Muṭṭhika nguyện sẽ trả thù. Ông tái sanh làm con yêu trong rừng **Kālamattikā**; yêu tinh này hiện hình làm nhà đô vật, bắt Baladeva lúc ông qua rừng, và ăn thịt ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 81, 82, 88; PvA. ii. 93.

Baladevavattikā.—Môn đệ của một tôn phái hành trì tịnh hoá bằng pháp riêng của nhóm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MNid. 89.

Balapāsāna.—Địa danh ở xứ Rohāṇa, thường được kể trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 178; lxxv. 3, 5.

Balasena.—Nhà vua vào 57 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Upaṭṭhāyaka** ⁽¹⁾.

Ap. i. 241.

“Balāni” Sutta.—Có bốn lực: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 141 f.

Balibhojakā.—Có thể đó là tên của một bộ tộc ở Tích Lan. Được kể trong lễ hội vinh danh Nha xá lợi dưới thời Vua **Parakkamabāhu II** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxv. 51; xem thêm Cv. *Trs.* i. 29, n. 2.

Balivadda Sutta.—Có bốn loại bò đực: hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người; hung dữ với đàn bò của người, không hung dữ với đàn bò của mình; hung dữ với đàn bò của mình, hung dữ với đàn bò của người; không hung dữ với đàn bò của mình, không hung dữ với đàn bò của người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 108.

Balisa Sutta.—Khô lụy là các lợi đặc, cung kính, danh vọng, ví như môi thịt mọc vào lưới câu của thợ câu **Māra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 228.

Baliharāṇa.—Khu rừng (*vanasaṇḍa*) gần **Kusinārā**, nơi mà Phật có lần an trú. Được gọi như vậy (*bali*=cúng dường) vì dân chúng thường để đây dung cúng thần linh ⁽²⁾. **Kinti Sutta** được Phật thuyết tại đây ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. i. 274; v. 79.

⁽²⁾ AA. i. 457; MA. ii. 826.

⁽³⁾

M. ii. 238.

Baluggata.—Vào 15 kiếp trước có 12 vị vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Ugga** ⁽¹⁾. v.l. **Khaluggata**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 175; Ap. i. 165.

Bahalagaṅgā.—Tên của một đoạn sông chảy từ phía Nam của Hy Mã Lạp Sơn, giữa **Tiyaggalapokkharāṇī** và **Ummaggagaṅgā**. Sông chảy 60 lý trên nền đá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. i. 586.

Bakalamassu-Tissa Thera.—Ông là đệ tử của Trưởng lão **Mahātissa**. Lúc Trưởng lão bị các tỳkheo đuổi khỏi **Mahāvihāra**, ông phần nộ và về **Abhayagiri** lập ra một tôn phái riêng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 96.

Bahukā.—Con sông trên đó dân chúng thường tổ chức nhiều lễ tế đàn ⁽¹⁾. v.l. **Bāhukā**.

⁽¹⁾ M. i. 39; J. v. 388 f.

Bahukāra Sutta.—Có ba hạng người làm nhiều lợi ích cho người khác: hạng người dẫn dắt người khác quy y Tam Bảo; hạng người giúp người khác biết khổ; hạng người giúp người khác đoạn tận lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 123.

Bahucintī.—Con cá. Xem **Mitacintī Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 427.

“Bahutarā-Suttā” Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Chúng Sanh Nhiều Hơn, **Samyutta Nikāya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 473.

Bahudhanaseṭṭhi.—Danh hiệu do Vua trị vì **Rājagaha** ban cho Thần Dạy dỗ **Puṇṇa** ⁽¹⁾. Xem **Puṇṇa [2]**.

⁽¹⁾ DhA. iii. 307.

Bahudhātuka Sutta.—Kinh Đa Giới thuyết tại **Jetavana** để trả lời một số câu hỏi của Tôn giả **Ānanda**. Phật giảng về (mười tám) giới, (mười hai) xứ, duyên khởi, và những trường hợp có thể, không thể xảy ra ở đời. Kinh này còn có nhưng tựa đề khác: **Catuparivaṭṭa**, **Dhammādāsa**, **Amatadundubhi**, và **Anuttara-Saṅgāmajaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 61 ff.

Bahudhīti.—Bàlamôn thuộc tộc **Bhāradvāja** có bảy ái nữ goá chồng và mắc một số nợ lớn. Một hôm, đi vô rừng tìm bảy con bò bị mất, ông gặp Phật. Ông tán thán sự giải thoát của Phật, Ngài không còn những lo âu mà ông đang gặp phải, vì Ngài không có bà vợ cần nhân, không có chủ nợ, không bị chí rận phá giấc ngủ. Phật an ủi ông. Cảm hoá bởi Phật, ông xin được quy y với Ngài ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Phật đưa ông đến gặp Vua **Pasenadi** và kể cho nhà vua nghe câu chuyện của ông. Nhà vua trả nợ dùm ông, nuôi dưỡng vợ con ông để ông rảnh rang tu tập. Ông đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ S. i. 170 f.

⁽²⁾ SA. i. 187 ff.

Bahudhīti Sutta.--Kể chuyện của **Bahudhīti Bhāradvāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 170 f.

Bhunandi—Xem **Bāhuraggi**.

Bahuputta, Bahuputtaka.—Vua thành Benares. Phu quân của Hoàng hậu **Khemā**. Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta**. Xem chi tiết trong **Haṃsa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 423 ff.; cp. **Seyya**.

Bahuputta-, Bahuputtaka-cetiya.—Đền thờ gần **Vesāli**, nằm trên phía Bắc ⁽¹⁾. Được biết Phật có trú tại đây ⁽²⁾. Đền này có trước khi Phật giáo ra đời; tại đền có cây đa (*nigrodha*) nhiều nhánh mà dân chúng thường đến lễ bái cầu con trai, nên đền được gọi như vậy.

Mahā Kassapa nói rằng đây là “bậc hữu học”, ông vẫn đến **Bahuputtaka-nigrodha** danh lễ Phật. Được Phật giáo hoá, ông đắc quả Alahán tám hôm sau đó. Cây *nigrodha* này nằm trên đường đi từ **Rājagaha** đến **Nālandā** và cách Rājagaha ba lý ⁽⁴⁾. Như vậy *nigrodha* này không thể là cây *nigrodha* trong Bahuputta-cetiya.

⁽¹⁾ D. iii. 9.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 118; Ud. vi. 1; S. v. 259.

⁽³⁾

E.g., UdA. 323; SA. ii. 128, etc.

⁽⁴⁾ S. ii. 220; xem s.v. **Mahā**

Kassapa. Tại đây, Phật đỗi y và Trưởng lão Kassapa, SA. ii. 128; ThagA. ii. 145; AA. i. 102; Mtu. iii. 50.

Bahuputtaka-nigrodha.—Xem **Bahuputtaka-cetiya**.

Bahuputtikā.—Xem **Soṇā Theri**.

Bahumaṅgala-cetiya.—Đền thờ ở **Anurādhapura**. Chánh điện của đền có thờ nhiều tượng Bồ Tát do Vua **Dhātusena** tôn trí; nhà vua còn trang trí Tôn Tượng với vòng hào quang. Các hình tượng này được gọi là **Kālaselasatthā** và **Upasumbha** ⁽¹⁾. Bahumaṅgala-cetiya và **Maṅgala-cetiya** (*q.v.*) có lẽ chỉ là một.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 65.

Bahubhāṇi Jātaka.—Một tựa đề khác của **Kacchapa Jātaka** (N0. 215) (*q.v.*).

⁽¹⁾ Trong DhA. iv. 92.

Bahubhaṇi Sutta.—Năm nguy hại cho người nói nhiều: nói láo; nói lời hai lưỡi; nói lời độc ác; nói lời phù phiếm; sau khi thân hoại hạng chung, sanh vào cõi dữ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 254.

Bahula Sutta.—Có bốn pháp được tu tập làm cho sung mãn đưa đến trí tuệ sung túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 412.

Bahulikā, Bāhulikā.—Chi của tông dị giáo **Gokuḷikā** ⁽¹⁾. *Dīpavaṃsa* ⁽²⁾ gọi các đệ tử của chi phái này là **Bahusuttakā**. Theo Kinh điển Tây Tạng ⁽³⁾, **Bahusuttakā** được đặt theo tên của vị Giáo trưởng Bahuśrutiya. Về giáo thuyết của chi này xem **Gokuḷikā** và **Rockhill** (p. 189).

⁽¹⁾ Mhv. v. 5; Mbv. p. 97.

⁽²⁾ Dpv. v. 41.

⁽³⁾

Rockhill, p. 183.

Bahavedaniya Sutta.—Được người thợ mộc **Pañcakaṅga** hỏi, Tôn giả **Udāyi** đáp rằng Phật thuyết ba thứ thợ: lạt thợ, khổ thợ, bất lạt bất khổ thợ ⁽¹⁾. **Pañcakaṅga** nói Phật chỉ dạy có lạt thợ và khổ thợ. Nghe được câu chuyện, Tôn giả **Ānanda** bạch Phật. Ngài bảo cả hai đều đúng, vì Ngài xếp các thợ theo nhiều cách khác nhau tùy theo pháp môn, nên hai, ba, năm, sáu, 16, 108 thợ đều được cả. Ví dụ lạt và hỷ mà chúng sanh gọi là thợ tối thượng, nhưng Ngài không chấp nhận vì có lạt khác với lạt ấy còn vì diệu hơn và tế nhị hơn, như lạt sanh khởi do đắc thiền chứng, hay vượt qua Thức Vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, hay an trú trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Diệt thợ tưởng định ⁽²⁾. Mỗi thợ mỗi khác vậy.

⁽¹⁾ **Paṇḍita-Udāyi**, theo MA. ii. 629.

⁽²⁾ M. i. 396 ff.; được

lập lại trong S. iv. 223 ff. (**Pañcakaṅga Sutta**).

Bahusodarī.—Nữ thần (*devadhītā*) trú trên núi **Gandhamādana** (Hương Sơn) ⁽¹⁾. Xem **Sāma Jātaka**.

⁽¹⁾ J. vi. 83.

Bahussuta Sutta.—Năm pháp đưa đến sự thành tựu trí tuệ bác học ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 244.

Bahussutakā.—Một danh hiệu khác của **Bāhulikā** (*q.v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. v. 41.

Bahūpakāra Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo trú tại chỗ làm chói sáng chỗ ấy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 263.

Bākula.—Xem **Bakula**.

Bārāṇasī, Benares.—Balanại. Thủ đô của **Kāsi-janapada**. Bārāṇasī ở gần **Migadāya** (trong **Isipatana**), nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên vì các **Pañcavaggiya**⁽¹⁾, nên được xem là một trong bốn thánh địa mà Phật tử thường đến hành hương (ba thánh địa kia là **Kapilavatthu**, **Buddhagayā** và **Kusinārā**). Đó cũng là nơi mà chư Phật chuyển pháp luân (**Dhammacakka**). Theo thông lệ, chư Phật du hành trên hư không 18 lý để đến địa điểm thuyết pháp lần đầu tiên, nhưng Đức Thích Ca bộ hành để gặp **Du sĩ Upaka** (*q.v.*).

Benares từng là trung tâm công thương quan trọng, giao thương thẳng với **Sāvatti** nhờ có con lộ nối liền hai thành phố đi ngang **Bhaddiya**⁽⁴⁾ và với **Takkasilā**⁽⁵⁾, nơi mà thanh niên Benares thường du học⁽⁶⁾, đầu Benares có nhiều đại học còn cổ hơn⁽⁷⁾. Từ Benares đến **Verañjā** có hai đường đi, một hơi quanh co chạy ngang **Soreyya** còn đường kia thẳng hơn chạy qua sông Hằng ở **Payāgatittha**; đường này tiếp tục đến **Vesālī**⁽⁸⁾. Từ Benares đi **Rājagaha**, đường chạy qua **Andhakavinda**⁽⁹⁾. Được biết giữa nhiều vua trị vì Benares và vua xứ **Magadha** có tình giao hảo tốt đẹp; Vua **Bimbisāra** có lần gởi danh y **Jivaka** của ông qua trị bệnh cho con của vị chủ ngân khố ở Benares⁽¹⁰⁾. Từ Benares đi **Kosambī** có đường sông dài 30 lý⁽¹¹⁾.

Lúc thành kinh đô của vương quốc độc lập, Benares (cộng các vùng ngoại ô) được nói là rộng đến 12 lý⁽¹²⁾. Trong số các vị vua trị vì Benares có: **Brahmadatta**, **Aṅga**, **Uggasena**, **Udaya**, **Kikī**, **Dhanañjaya**, **Mahāsīlava**, **Vissasena**, và **Samyama**⁽¹³⁾; Brahmadatta được nghe nói nhiều nhất trong các **Jātaka**, có lẽ đó là tên chung của các vua trị vì Benares.

Benares được thành lập bởi Balamôn **Mahāgovinda**, và vị vua đầu tiên là **Dhatarattha**, đồng thời với Vua **Reṇu**⁽¹⁴⁾. Biên niên sử Tích Lan⁽¹⁵⁾ có kể các vị vua trị vì Benares, như **Duppasaha** và 60 vị kế vị; **Asoka**, con của **Samañkara** và 84 ngàn thừa kế; và 16 nhà vua tổ phụ của **Okkāka**. Benares được đời tên nhiều lần: **Surundhana** (**Udaya Jātaka**), **Sudasana** (**Sutasoma Jātaka**), **Bramavaddhana** (**Soṇanaṇḍa Jātaka**), **Pupphavati** (**Khaṇḍahāla Jātaka**), **Rammanagara** (**Yuvañjaya Jātaka**)⁽¹⁶⁾, **Molini**

(**Saṅkha Jātaka**)⁽¹⁷⁾, **Kāsinagara** và **Kāsipura** (lúc làm kinh đô của Kāsi)⁽¹⁸⁾. “Không có vị vua nào không thèm muốn Benares.”⁽¹⁹⁾ Vua Brahmadatta trị vì Benares có lần chiếm trọn xứ Kosala⁽²⁰⁾.

Vào thời Phật Thích Ca, Benares không còn là trung tâm quyền lực chánh trị nữa, vì thế mạnh của Kosala. Các Vua **Vaṅka**, **Dabbasena** và **Kaṃsa** của Kosala đánh chiếm Kāsi nhiều lần; chiến thắng của Kaṃsa được in dấu trong từ **Bārāṇasiggaha** (=kẻ chiến thắng Benares)⁽²¹⁾.

Về sau, lúc Vua **Ajātasattu** thắng Kosala (nhờ sự trợ giúp của dân Licchavī), ông thân gồm luôn Kāsi.

Benares được Tôn giả **Ānanda** bạch Phật như một nơi mà Ngài có thể nhập Nípàn⁽²²⁾.

Benares còn được in dấu trong các từ **Bārāṇasīsetṭhi**⁽²³⁾ và **Santhāgārasālā** (Mote Hall, Đại pháp đường)⁽²⁴⁾.

Gần Benares có vườn với bảy cây *sirīsaka* (keo hay xiêm gai), nơi mà Phật từng thuyết pháp vì Xà vương **Erakapatta**⁽²⁵⁾, và vườn xoài **Khemiyambavana**, nơi mà Tôn giả **Udena** gặp Balamôn **Ghoṭamukha**⁽²⁶⁾. Bên kia sông đối diện với Benares là làng **Vāsabha**, và xa hơn chút là làng **Cundaṭṭhila**⁽²⁷⁾.

Phật có an trú và thuyết pháp nhiều lần tại Benares⁽²⁸⁾; Ngài cũng có chuyên hoá nhiều người tại đây, như **Yasa** (29), **Vimala**, **Subāhu**, **Puṇṇaji**, và **Gavampati** (30).

Isipatana (*q.v.*) trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng lúc Phật tại thế và trong một thời gian dài sau khi Phật nhập diệt. Trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa**, Benares gởi 12 ngàn tỳkheo tham dự dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Dhammasena** (31).

Trong quá khứ, Benares là sanh quán của Phật **Kassapa** (33). Vào thời Phật **Metteyya**, Benares sẽ là **Ketumatī** đứng đầu 84 ngàn thành phố. Saṅkha sẽ là chuyên luân vương, nhưng ông sẽ xuất thế và trở thành Alahán (33).

Bārāṇasī hay Benares được gọi như vậy vì nằm giữa hai con sông Barṇā và Asi (34).

(1) D. ii. 141. (2) MA. i. 388; BuA. 242, etc. (3)

DhA. iii. 429. (4) Vin. i. 189. (5) DhA. i. 123.

(6) Xem *E.g.*, J. ii. 4; DhA. i. 250. (7) KhA. 198; xem thêm DhA. iii. 445 nói rằng **Susīma**, con của **Saṅkha**, từ Takkasilā đến Benares để học. (8) Sp. i. 201. (9) Vin. i. 220.

(10) *Ibid.*, 275 f. (11) MA. ii. 929. (12) *E.g.*, J. iv. 377; vi. 160; MA. ii. 608. (13) Xem chi tiết trong *s.v.* SNA về

Khaggavisāna có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Benares xuất thế và thành Phật Độc Giác. (14) D. ii. 235 f. (15) MT. 127, 129, 130.

- (16) J. iv. 119 f. (17) J. iv. 15. (18)
E.g., J. v. 84; vi. 165; DhA. i. 87. (19) J. i. 178. (20) J.
 iii. 116. (21) J. ii. 403. (22) D. ii. 146. (23)
E.g., DhA. i. 412; iii. 87, 365. (24) *E.g.*, J. iv. 74; ân sĩ đến
 thành phố trú qua đêm tại Potters' Hall (*e.g.*, DhA. i. 39).
 (25) DhA. iii. 230. (26) M. ii. 158. (27) PvA. 168.
 (28) *E.g.*, A. i. 110 f., 279 f.; iii. 392 ff., 399 ff.; S. i. 105; v.
 406; Vin. i. 189, 216 f., 289. (29) Vin. i. 15. (30)
Ibid., 19. (31) Mhv. xxix. 31. (32) Bu. xxv.
 33. (33) D. iii. 75. (34) CAGI. 499 f.

Bārāṇasīsetṭhi.—Xem **Mahādhana**.

1. Bāla Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Ngu, Dhammapada.

2. Bāla Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Người Ngu, Chương Hai pháp, Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. i. 59-61.

3. Bāla Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Kẻ Ngu, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. i. 84-6.

4. Bāla Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Người Ngu, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. i. 118-31. (Tác giả ghi là A. iii. 101-5 ?).

Bālaka.—Xem **Bālakaloṇakārāma, Bālakaloṇakārāgama**.

Bālakaloṇakārāma, Bālakaloṇakārāgama.—Địa danh gần Kosambī. Lúc chư tỳkheo **Kosambī** gây chia rẽ, Phật ra đi đến Bālakaloṇakārāma; tại đây vì **Baghu** Ngài thuyết về sự ân cư. Rồi từ đó Ngài đi **Pācīnavamsadāya**⁽¹⁾.

Không biết địa danh này là một vườn (*ārāma*) hay làng (*gāma*) vì không có đủ tài liệu chính xác. Theo Chú giải Majjihima⁽²⁾, có hai giả thuyết: thuyết thứ nhất nói rằng Bālaka là tên của làng làm muối (? *loṇakārāgāma*) của Gia chủ **Upāli-gahapati**. Lúc dân trong làng tới Upāli về vụ thuế, ông đi với họ (*bālakagāmavāsiniyā ... parisāya*) đến yết kiến Giáo trưởng **Nigaṇṭha Nātaputta**. Thuyết thứ hai nói rằng từ *bālakiniyā* trong kinh là một tỉnh từ có nghĩa “gồm kẻ ngu” (composed of fools)

(*bālavatiyā bālussannāya*)⁽³⁾. Sự lẫn lộn này có từ lúc xa xưa. Nếu thật có làng Bālaka của Upāli, làng này nằm gần Nālandā.

⁽¹⁾ Vin. i. 350; M. iii. 154; DhA. i. 47; J. iii. 489. ⁽²⁾ MA. ii. 596. ⁽³⁾ Cp., J. i. 246 có nói đến *bālagāmikamanussā* là những người ngu.

Bālacittapabodhanī.—Tựa của một Chú giải⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 67.

Bālanakkhatta.—Một lễ hội-7 ngày (kéo dài bảy ngày) trong ấy người tham dự bôi thân mình với tro và phân bò rồi đi đến từng nhà mắng chửi thô tục; chủ nhà phải cho họ một xu họ mới bỏ đi. Lúc lễ hội được tổ chức tại Sāvatti, Phật được bạch không nên ra đi khất thực, vì họ không kiêng nể ai cả⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 256 f.

Bālapaṇḍita Sutta.—Kinh Hiền Ngu (số 129) trong Majjhima Nikāya do Phật thuyết tại Jetavana, về sự dị biệt giữa người hiền trí và người ngu. Phật còn dùng nhiều ẩn dụ mô tả các khổ đau dưới địa ngục⁽¹⁾. Kinh được xem như phiên bản văn xuôi của **Bāla Vagga** và **Paṇḍita Vagga** trong Dhammapāda. Tôn giả Mahinda thuyết kinh này tại Nandanavana ở Anurādhapura; có một ngàn nữ nhơn đặc quả Dự lưu sau khi nghe kinh⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 163 ff.; cp. S. ii. 23 f.

⁽²⁾ MhA. xv. 4.

Bālava.—Tên làng mà Vua Aggabodhi V cúng dường cho thiền đường (*paradhānaghara*) của Trưởng lão Dāthavisa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 13.

Bālādicca.—Tự viện dưới miền Nam Ấn Độ, trú xứ của Trưởng lão Coḷiya Dīpaṅkara (Buddhappiya), tác giả của Rūpasiddhi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 220.

Bālāppabodhana.—Có lẽ là một Chú giải tiếng Pāli⁽¹⁾. Có một Sớ giải về Bālāppabodhana⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63, 73. ⁽²⁾ *Ibid.*, 65, 75.

Bālāvātāra.—Bản luận văn phạm Pāli do Dhammakitti (hay Vācissara) viết vào thế kỷ 14. Bản luận gồm bảy chương dựa trên tài liệu của Kaccāyana và được xem như một toát yếu văn phạm Pāli rất súc tích. Có nhiều diễn giải tiếng Tích Lan và hai Sớ giải tiếng Pāli về bản luận này⁽¹⁾.

(¹) Xem chi tiết trong P.L.C. 243 ff.

Bālisika Sutta.—Như con cá bị ách nạn vì nuốt phải lưỡi câu mắc mồi, vì tỳkheo hoan hỷ những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, liên hệ đến dục, được gọi là nuốt lưỡi câu của **Māra** (¹).

(¹) S. iv. 158.

Bālāgihilāyana (Gihīnaya) (¹) **Sutta.**—Một số tỳkheo đến rừng **Andha** thăm Tôn giả **Anuruddha** đang lâm trọng bệnh. Được hỏi ông an trú với sự an trú gì, khiến cho khổ thọ về thân khởi lên lại không có ảnh hưởng gì đến tâm, Trưởng lão đáp rằng ông trú với tâm khéo an trú trên bốn niệm xứ (²).

(¹) Nhưng xem KS. v. 268, n. 2.

(²) S. v. 302.

Bāvari.—Bàlamôn khổ hạnh. Ông đi từ **Sāvattthi** đến **Dakkhiṇāpatha** và sống trên bờ sông **Godhāvārī** trong trú xứ nằm giữa hai xứ **Assaka** và **Aḷaka**. Ông nhận được lợi tức của làng gần bên nhưng đem tiêu hết cho lễ tế đàn. Có một Bàlamôn “*chân sung húp, run rẩy, đầy bùn, đầu lấm bụi*” đến xin ông 500 đồng (¹). Bāvari bảo đã hết tiền, ông rủa “đầu Bāvari sẽ bị chẻ làm bảy.” Thấy Bāvari buồn khổ, một Thiên nữ (²) đến an ủi rằng Bàlamôn kia “không rõ biết về đầu”, cũng không biết “chẻ đầu là thế nào”. Bāvari hỏi vậy chớ ai biết? Thiên nữ báo cho ông biết Đức Thế Tôn ra đời.

Bāvari gọi 16 thanh niên đệ tử (**Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, Mettagū, Dhotaka, Upasiva, Nanda, Hemaka, Todeyya, Kappa, Jatukaṇṇī, Bhadrāvudha, Udaya, Posāla, Mogharāja, và Piṅgiya**) đến yết kiến Phật ở **Sāvattthi** để rõ thiệt hư. Các đệ tử đi lên phía Bắc, qua **Aḷaka, Patitthāna, Māhissati, Ujjeni, Gonaddha, Vedisā, Vanasavhya**, (hay **Tumbava, v.l. Vanasāvattthi**), **Kosambī, và Sāketa**). Bấy giờ Phật đã du hành qua **Rājagaha**, các thanh niên theo, đi ngang qua **Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoganagara, và Vesālī** đến tịnh xá **Pāsāṇaka**. Các thanh niên đánh lễ Phật nhơn danh Sư phụ Bāvari của mình và công nhận Ngài có các tướng tốt của đấng vĩ nhơn (³). Thay mặt Bāvari, Ajita bạch hỏi trước, tiếp theo, mỗi thanh niên lần lượt bạch hỏi và được Phật giải đáp đầy đủ (⁴).

Theo Chú giải (⁵), tất cả 16 thanh niên đệ tử của Bāvari và 16 ngàn môn đệ thân nhập được trên đường đi đều đắc quả Alahán, trừ cháu của Bāvari là Piṅgiya đắc quả Anahàm nhờ đã tưởng nghĩ đến Bāvari lúc Phật thuyết pháp. Piṅgiya xin cáo lui trở về trình Bāvari những điều trông thấy. Sau khi câu chuyện kết thúc, Phật phóng hào quang, xuất hiện, và thuyết pháp vì hai ông; Piṅgiya đắc quả Alahán, còn Bāvari đắc quả Anahàm.

Vào thời Phật **Kassapa**, Bāvāri làm vua dưới vương hiệu **Kaṭṭhavāhana** (q.v.). Nghe Vua Benares nói về Phật, ông phái sứ giả, kể cả cháu mình, đi tìm sự thật về Đức Phật. Cháu ông trở về tâu trình Thế Tôn đã nhập diệt trước khi ông tới Benares. Từ đạo ấy, Vua Kaṭṭhavāhana chấp hành lời dạy của Phật và trị vì theo chánh pháp. Sau khi mạng chung, ông tái sinh lên cõi Thiên *Kāmvacara*. Từ Thiên giới, ông sanh làm người trong gia đình của vị tể sư của Vua **Pasenadi** và làm thầy dạy Pasenadi lúc nhà vua còn bé. Sau đó, ông từ quan về làm ẩn sĩ sống trong ngự uyển. Để có sự tĩnh mịch hơn, ông lui về đảo (*antaradīpa*) trên sông Godhāvārī, nơi mà vua hai xứ Assaka và Aḷaka ban cho ông trú xứ giữa hai vương quốc; trú xứ này rộng năm lý từng được các bậc hiền giả sử dụng trước đây. Từ trú xứ này ông gọi 16 thanh niên đệ tử đến yết kiến Phật ⁽⁶⁾. Bấy giờ ông đã thọ 120 tuổi. Bāvāri là tên tộc của ông. Ông có ba tướng của các bậc Đại nhơn ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Ông là một Balamôn ở Dunningiṭṭha. Vợ ông thuộc gia đình **Jūjaka**; bà thường cản nhần ông; chính bà biểu ông đến xin tiền Bāvāri (AA. i. 183).

⁽²⁾ Mẹ ông trong một tiền kiếp (AA. i. 183). ⁽³⁾

Mil. 168 f.; DA. i. 275 f.

⁽⁴⁾ Chuyện được kể trong SN. vs. 976-1148.

⁽⁵⁾ SNA. 603 f.

⁽⁶⁾ SNA. 575 ff.; AA. i. 182 ff.

⁽⁷⁾ SN. vs. 1019.

Bāveru.—Vương quốc ngoài xứ Ấn Độ, trên bờ biển bên kia. Bāveru và Ấn Độ có sự giao thương phồn thịnh. Xem **Bāveru Jātaka**. Bāveru được xác định là Babylon ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Buddhist India, p. 104.

Bāveru Jātaka (N0. 339).—Chuyện Xứ Bāveru. Có một số thương nhơn ở Benares vượt biển qua xứ Bāveru buôn bán. Họ đem theo con quạ để tìm đất liền lúc lên đĩnh trên biển cả. Xứ Bāveru không có chim nên dân Bāveru rất ngạc nhiên khi thấy quạ, và mua lại con quạ với giá một trăm đồng. Lần khác, các thương buôn đem theo con công, và bán con công với giá một ngàn. Từ lúc có công, quạ bị hất hủi; quạ bỏ bay đi đậu trên đồng phân.

Chuyện kể về một số ngoại đạo sư bị mất lợi dưỡng và sự tôn kính từ khi Phật ra đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 126 ff.; cp. Ud. vi. 10.

Bāhika.—Xem **Bāhiya**.

1. Bāhiya Dārucīriya.—Alahán. Ông sanh trong gia đình gia chủ ở **Bāhiya** ⁽¹⁾ nên được gọi như vậy. Ông theo thương nghiệp và đi buôn bằng đường thủy. Đã bảy lần ông theo dòng sông Indus ra biển và trở về an lành. Trong chuyến đi thứ tám đến **Suvaṇṇabhūmi**, ông bị đắm tàu và nhờ đeo trên tấm ván dạt vô bờ gần **Suppāraka**. Mất hết áo quần, ông quần vô cây đi khất thực trong Suppāraka. Dân chúng thấy ông đắp vô cây khởi tâm kính trọng và dung ông nhiều y đắc giá, nhưng ông từ chối tất cả khiến tiếng tăm ông càng lên cao. Vì đắp y vô cây, ông được gọi là **Dārucīriya** (*dāru*=cây, *cīra*=y bằng vô cây). Một thời gian sau ông nhập tâm mình đã đắc quả Alahán. Nhưng vì lòng bị mẫn đối với ông, một Thiên nhơn ⁽²⁾, biết tâm mình tâm ông, chỉ cho ông thấy sự lầm lạc và khuyên ông đến **Sāvattthi** yết kiến Phật. Nhờ vào thần thông của vị Thiên thần, ông đi 120 lý đến Sāvattthi chỉ trong một đêm. Lúc ông đến, Phật đã đi đặt bát trong thành phố rồi. Bāhiya theo chơn Ngài và xin được giáo hóa để giải thoát. Hai lần ông thỉnh cầu, hai lần Phật từ chối vì phi thời ⁽³⁾. Nhưng Bāhiya vẫn theo năn nỉ nói rằng đời là vô thường, Phật có thể nhập diệt và ông có thể lâm chung bất cứ lúc nào. Sau cùng, Phật đồng ý giáo pháp; ông đắc quả Alahán ngay trong lúc nghe Phật giảng. Không bao lâu sau, Bāhiya bị bò húc chết ⁽⁴⁾ trên đồng phân bò. Theo lời Phật dạy, chư tỳkheo làm lễ hoả táng ông và xây trên chỗ hoả táng một tháp thờ ông. Phật tuyên bố trước đại chúng tỳkheo Bāhiya tối thắng vì có thắng trí mau lẹ (*khippābhiññānam*) ⁽⁵⁾.

Bāhiya ước nguyện được làm bậc có thắng trí mau lẹ từ thời Phật **Padumuttara**, lúc nghe Phật tuyên bố một vị tỳkheo là tối thắng vì có thắng trí mau lẹ. Vào thời Phật **Kassapa**, lúc thấy lời dạy của Phật dễ bị lãng quên trong tâm của chúng sanh, Bāhiya cùng sáu vị tỳkheo nữa leo lên tảng đá và nguyện không xuống nếu chưa chứng ngộ. Một tỳkheo đắc quả Alahán, vị thứ hai đắc quả Anahàm sanh lên cõi T5inh cư thiên (*Suddhāvāsa*), năm vị còn lại tái sanh trong hiện kiếp làm **Pukkusāti**, **Kumāra-Kassapa**, **Dabba-Mallaputta**, **Sabhiya**, và **Bāhiya**. Trong các tiền kiếp, dầu giữ giới nghiêm túc, Bāhiya chưa bao giờ được truyền y bát làm tỳkheo. Do đó, sau khi Phật thuyết pháp xong, Ngài không có truyền giới cho ông theo nghi thức “*ehi bhikkhu-pabbaja*”, vì Ngài biết rằng ông không đủ giới đức để được đắp y vàng. Truyền thuyết nói rằng ông từng làm tướng cướp, bắn chết một vị Phật Độc giác và đoạt y bát của Ngài. Do đó, lúc đi tìm y bát để được truyền giới, ông bị bò húc mạng chung ⁽⁶⁾. Con bò cái húc Bāhiya được xác định là con bò húc chết **Pukkusāti**, **Tambadāṭhika** và **Suppabuddha** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 476 nói ông sanh tại **Bhārukaccha**. ⁽²⁾ Theo Chú giải, đó là vị Phạm thiên trên cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), tỳkheo bạn của ông trong thời Phật Kassapa. Xem bên dưới và MA. i. 340.

⁽³⁾ Các Chú giải nói rằng Bāhiya khởi tâm xúc động lúc được yết

kiến Thế Tôn, nên Ngài từ chối đợi cho tâm ông tỉnh lặng mới thuyết pháp. Ngài biết cả sự mạng chung sau đó và căn duyên trở thành Alahán của ông. Ông là một *pacchimabhavika*.⁽⁴⁾ Cp. chuyện của **Pukkusāti**.⁽⁵⁾ A. i. 24; Ud. i. 10.⁽⁶⁾ UdA. 77 ff.; AA. i. 156 ff.; DhA. ii. 209 ff.; Ap. ii. 475 ff.⁽⁷⁾ Xem chuyện của bò trong DhA. ii. 35 f.

2. Bāhiya.—Tướng tư lệnh của Vua **Puḷahattha**, người Damiḷa. Ông thi chúa soạn ngôi và trị vì **Anurādhapura** được hai năm (trong thời gian giữa 43 và 29 B.C.). Ông bị Tướng tư lệnh của mình là **Panayamāra** giết và soạn ngôi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 56 ff.; Dpv. xx. 15.

3. Bāhiya.—Tỳkheo. Ông bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông để ông sẽ sống một mình và không phóng dật. Phật dạy ông quán tánh vô thường của các căn và các trần. Ông hành theo lời Phật dạy, đắc quả Alahán⁽¹⁾. Ông có thể là vị tỳkheo--**Bāhiya** hay **Bāhika**--nói trong kinh Tương Ưng⁽²⁾; ông cũng bạch Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông và Phật dạy ông quán bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*); ông cũng đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ S. iv. 63 f.

⁽²⁾ S. v. 165 f.

4. Bāhiya.—Tỳkheo đồng trú với Tôn giả **Anuruddha** trong **Ghositārāma**. Dầu vậy, Tôn giả vẫn không khuyến giáo ông lúc ông tham gia với các Tỳkheo **Kosambī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 239; cf. KhA. 115.

5. Bāhiya, Bāhika.—Tên của một xứ, trú xứ của **Bharata**, người thợ săn nói trong **Aṭṭhasadda Jātaka**⁽¹⁾. Xem thêm **Bāhiya Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iii. 432.

Bāhiya Jātaka (N0. 108).--Chuyện Kỳ La. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares thấy một nữ nhơn mập, ăn mặc lôi thôi, đang tiêu tiện mà biết che thân (có tâm quý) và nhanh nhẹn đứng lên. Nhà vua nghĩ rằng người phụ nữ này chắc chắn khỏe mạnh, nhà cửa nàng chắc chắn sạch sẽ, nếu nàng có một đứa con, đứa con ấy chắc chắn sẽ được sạch sẽ và sống có giới đức. Nhà vua phong bà làm hoàng hậu. Bà sanh con làm chuyện luân vương.

Chuyện kể về một người phụ nhơn mập và ăn mặc lôi thôi của một vương tử **Licchavī**. Các tỳkheo ngạc nhiên sao vương tử có thể yêu một người như vậy⁽¹⁾.

Trong kinh, nữ nhơn được gọi là *bāhiya* mà luận gia giải bằng từ *bahijanapadavāsī*, có nghĩa “nhà quê”.

⁽¹⁾ J. i. 420 ff.

1. Bāhiya Sutta.—Kể chuyện Tỳkheo **Bāhiya [3]** bạch Phật thuyết pháp ngắn gọn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 63.

2. Bāhiya Sutta.—Như trên, nhưng Phật dạy quán bốn niệm xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 165.

Bāhukā.—Xem **Bahukā**.

Bāhuna.—Vị tỳkheo nói trong **Bāhuna Sutta**.

Bāhuna Sutta.—Lúc Phật trú tại bờ hồ **Gaggarā** ở **Campā**, Tỳkheo **Bāhuna** đến bạch hỏi Phật từ bao nhiêu pháp, Như Lai sống xuất ly, ly hệ, giải thoát với tâm không hạn cuộc? Phật dạy rằng từ mười pháp (sắc, thọ, tưởng, hành, thức, sanh, lão, tử, khổ, phiền não) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 151 f.

Bāhumatī.—Con sông thiêng mà các ông đến tắm để giải tội ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 39; MA. i. 145.

Bāhuraggi.—Một trong bảy tỳkheo được sanh lên Vô phiền thiên (**Avihā**). Sau khi bỏ thân người, ông thoát khỏi ách chur Thiên (hoàn toàn giải thoát). v.l. **Bahunandi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i., 35, 60; ThigA. 222.

Bindumatī.—Kỷ nữ ở **Pāṭaliputta**. Nàng có mặt trong lúc Vua **Asoka** đi trên sông Hằng hỏi các cận thần chớ có ai có thể làm dòng sông này chảy ngược dòng. **Bindumatī** nguyện Sự Thật (*Saccakiriyā*) và dòng sông chảy ngược ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 121 f.

Bindusāra.—Nhà vua trị vì vương quốc **Magadha** trong 28 năm. Ông là hoàng tử của Vua **Candagutta** và là phụ vương của Vua **Asoka**. Ông có một trăm con mà **Sumana** là trưởng nam; tất cả 99 vương tử (kể cả Sumana) đều bị Asoka giết chết.

Bindusārā là vị đại thí chủ của Bālamôn; ông cúng dường trai thực thường xuyên cho 60 ngàn Bālamôn thuộc nhiều chi phái khác nhau ⁽²⁾. Mẫu hoàng của ông là em chú bác của Vua Candagutta. Một hôm, cùng ngư thực chung bàn, Vua Candagutta ban cho bà thức ăn dành cho vua. Thức ăn này có thuốc độc do Đại thần **Cāṇakka** lén bỏ với háo ý để nhà vua lần hồi thích nghi với độc dược mà không bị hại. Thấy vậy, Cāṇakka muốn cứu hại nhi Bindusārā, liền rút gươm chặt đầu Hoàng hậu để thuốc độc không kịp xuống bao tử bà, rồi mổ bụng bà lấy hải nhi đặt trong bụng của con cừu vừa được mổ. Cừu được thay mỗi ngày (mỗi ngày mổ bụng một con để đặt hải nhi vào) trong suốt bảy ngày cho đến khi hải nhi đúng ngày tháng sanh nở. Do đó, thân của Bindusārā có bột như chấm máu, và Bindusārā được gọi như vậy (*bindu*=một chấm) ⁽³⁾.

Chánh hậu của Bindusārā là **Dhammā** (*q.v.*) thuộc tộc **Moriya**. Bà sanh hai vương tử là **Asoka** và **Tissa** ⁽⁴⁾.

Bindusārā phải giết Daxoa **Devagabbha** (*q.v.*) trước khi ông có thể lên ngôi ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 18 f., 38 f.; Dpv. v. 101; vi. 15; có tài liệu (*e.g.*, MṬ. 324) nói ông có 101 con. ⁽²⁾ Sp. i. 44. ⁽³⁾ MṬ. 187 f.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 189, 324. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 188.

Bimbāsundari.—Có thể là một danh hiệu khác của **Bimbādevī** (*q.v.*). Bà được xác định là **Amarādevī** nói trong **Mahā Ummagga Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 478.

Bimbādevī.—Xem *s.v.* **Rāhulamātā**.

Bimbijāliya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có dung lên Phật **Padumuttara** bông *bimbijālīka*. Vào 69 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Kiñjakesara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 225.

Bimbisāra.—Bình Sa Vương, Tầnbàsa. Vua xứ **Magadha** và là cư sĩ hộ trì của Phật. Ông lên ngôi lúc 15 tuổi và trị vì **Rājagaha** 52 năm.

Ông được Phật chuyển hoá vào năm thứ 16 của triều đại ông sau khi nghe Ngài thuyết pháp. Được biết ông nhỏ hơn Phật năm tuổi đời và từng là bạn thân lúc ấu thời vì mỗi thân gia giữa hai thân phụ ⁽²⁾. Nhưng theo **Pabbajā Jātaka** ⁽³⁾, ông gặp Phật lần đầu tiên tại núi **Paṇḍava** ở Rājagaha; lúc bấy giờ, Phật còn là Thái tử **Siddhatta** vừa xuất thế ly gia. Nhà vua thấy vị ả sĩ trẻ đi ngang qua cung, bèn gởi người theo dõi. Lúc Ngài nghỉ thợ trai, nhà vua đến và mời Ngài về triều làm quan. Ngài từ chối

và bọc bạch ước nguyện mình. Chú giải nói thêm rằng Vua Bimbisāra chúc Ngài thành đạt và yêu cầu Ngài trở lại viếng Rājagaha. Để giữ lời hứa, Phật du hành đến Rājagaha ngay sau khi thành đạo. Bấy giờ Ngài trú tại tịnh xá **Supatiṭṭha** trong **Laṭṭhivanuyyāna**, và Vua Bimbisāra đi với mười hai vạn (*nahuta*) gia chủ đến đánh lễ Ngài. Phật thuyết pháp và mười một vạn gia chủ cùng nhà vua đắc quả Dự lưu. Hôm sau, Phật và chúng tỳkheo tùy tùng được thỉnh vô cung thọ trai. Thiên chủ **Sakka** hiện làm thanh niên dẫn đầu, vừa đi vừa nói kệ tán thán Phật. Sau buổi thọ trai, nhà vua xối nước rửa tay Phật và cúng dường Ngài **Veluvana** ⁽⁵⁾. Từ ấy cho đến ngày vua băng hà, trong 37 năm dài, Vua Bimbisāra luôn chú tâm lập công đức phát huy đạo pháp. Ông còn thọ trì tám giới sáu ngày mỗi tháng, một tấm gương tốt cho thần dân ông ⁽⁶⁾.

Vua Bimbisāra có chánh hậu là **Kosaladevī** (*q.v.*), công chúa của Vua **Mahākosala** và là em của Vua **Pasenadi**. Bà được vua cha ban cho làng **Kāsi** làm của hồi môn để chi tiêu cho hương liệu dùng trong việc tắm rửa. Bà hạ sanh Vương tử **Ajātasattu** (*q.v.*) ⁽⁷⁾. Bimbisāra còn có nhiều hậu khác nữa: **Khemā**, người không chịu viếng Phật cho đến khi nhà vua mô tả cảnh đẹp ở Veḷuna; Kỹ nữ **Padumavatī**, người mà Dạ xoa đã giúp đưa về từ **Ujjeni** hầu Rājagaha khỏi thiếu một kỹ nữ (*nagarasobhinī*). Hai hậu này về sau xuất gia làm tỳkheo ni. Padumavatī có hạ sanh một hoàng nam là **Abhaya**. Bimbisāra còn có với Kỹ nữ **Ambapālī** Vương tử **Vimala Koṇḍañña**, và với các hậu khác hai Vương tử **Silavā** và **Jayasena** với Công nương **Cundī** ⁽⁸⁾.

Vua Bimbisāra băng hà trong hoàn cảnh thương tâm ⁽⁹⁾. Các đạo sư từng tiên tri rằng Ajātasattu sẽ gieo tai họa cho ông. Do đó, Chánh hậu Kosaladevī muốn phá thai, nhưng nhà vua chẳng những không chịu nghe còn rất thương quý hoàng thái tử ngay từ lúc ra đời ⁽¹⁰⁾. Trưởng thành, Ajātasattu được **Devadatta** thi triển thần thông thu phục để âm mưu hại Phật, giết vua. Âm mưu bại lộ, triều đình khuyên vua giết Ajātasattu, Devadatta và đồng bọn. Nhà vua không nghe mà còn thoái vị nhường ngôi cho con. Tuy không vũ khí nào giết chết được Bimbisāra ⁽¹¹⁾, nhưng về sau ông vẫn bị Ajātasattu bỏ đói trong ngục nóng (*tāpanageha*), không được ai thăm viếng, trừ hoàng thái hậu Kosaladevī; bà đến ngục với chiếc chén vàng đầy cơm dẫu trong y. Không bao lâu sau, việc làm của bà bị phát giác, bà phải thay đổi chiến thuật, lúc dẫu trong giày, lúc dẫu trên khăn đội đầu, vân vân, nhưng cũng không được. Về sau, bà phải bôi bốn vật ngọt (*catumadhura*: sữa chua, mật ong, đường và dầu mè) lên thân mình để nhà vua liếm mà sống lây lất qua ngày. Sau cùng bà không được phép viếng thăm nữa, nhà vua phải thiên hành để kéo dài cuộc sống. Biết được, Ajātasattu cho thợ cạo đến cắt chon, đổ muối và dấm lên vết thương, rồi đốt

hai chơn ông. Truyền thuyết nói rằng lúc thợ cạo đến, nhà vua tưởng Ajātasattu cho cạo râu cắt tóc ông, nhưng khi biết được hình phạt ông phải lãnh, ông thân nhiên đến đố các thợ cạo phải thi hành lệnh trên trong gượng gạo. (Trong một tiền kiếp, ông đi giày trong sân của một tịnh xá nên ngày nay phải chịu khổ ấy!). Vua Bimbisāra mạng chung, sanh làm Daxoa **Janavasabha** trong dòng họ của Thiên vương **Vessavaṇa**. Hiền giả Daxoa Janavasabha có viếng Phật sau đó, như kể trong **Janavasabha Sutta**.

Ngày vua cha băng hà, Vua Ajātasattu hạ sanh hoàng tử. Tình phụ tử khởi lên trong tâm khiến Ajātasattu hỏi mẹ về tình thương của Vua cha Bimbisāra đối với ông. Sau khi nghe kể, Ajātasattu hối hận về sự đố đãi của mình với phụ vương. Không bao lâu sau, Hoàng thái hậu Kosaladevī lâm chung vì sâu muộn, cái chết của bà đưa đến chinh chiến giữa Ajātasattu và Pasenadi⁽¹²⁾.

Kinh điển không có ghi lại pháp thoại nào của Phật thuyết cho Bimbisāra hay cuộc đàm đạo nào giữa hai vị⁽¹³⁾. Có lẽ ông không muốn quấy rầy Phật, như Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Cũng có thể ông đã đoan việc triều chánh của một vương quốc rộng đến ba trăm lý⁽¹⁴⁾. Truyền thuyết nói rằng ông có lần viếng bốn Trưởng lão **Godhika**, **Subāhu**, **Valliya**, và **Uttiya** và thỉnh chư vị an cư kiết hạ tại Rājagaha. Ông xây cho chư vị bốn am thất nhưng quên lợp nóc khiến Thần mưa phải giữ mưa lại cho đến khi nóc được lợp⁽¹⁵⁾.

Lòng thành tín của Vua Bimbisāra đối với Phật không thối chuyển. Lúc các Vương tử **Licchavi** gọi **Mahāli**, tùy tùng của Bimbisāra, thỉnh Phật viếng **Vesālī**, ông không thuyết phục Phật. Nhưng lúc Phật nhận lời, ông cho sửa sang trọn đoạn đường năm lý từ Rājagaha đến sông Hằng để Ngài bộ hành; ông cho xây nhà nghỉ ở cuối mỗi lý; ông cho rải bông ngạt gói suốt đoạn đường Phật đi qua. Ông cung cấp hai lọng dành cho Phật và chư tỳkheo tùy tùng mỗi vị một lọng. Ông còn đích thân theo hầu Phật để cúng dường bông hoa, hương liệu và mọi thứ cần thiết trong suốt năm ngày du hành. Tới sông, ông kết hai thuyền làm một để đưa Phật qua sông. Thuyền được trang hoàng ngọc ngà và bông hoa lộng lẫy. Rồi ông lội nước theo thuyền đến khi nước tới cổ mới giả từ Phật. Sau khi Phật qua sông, ông đóng trại trên bờ chờ Ngài trở về. Ông tiễn đưa Phật về Rājagaha theo như nghi thức hoành tráng như lúc ông đón Ngài đi⁽¹⁴⁾.

Vua Bimbisāra có tình gia đình rất thâm sâu đối với Vua Pasenadi; ông cưới em gái của Pasenadi và Pasenadi cưới em gái ông. Có lần Bimbisāra gởi qua Pasenadi con của **Meṇḍaka** là **Dhanañjaya** để Magadha có một đại gia chủ (*amitabhoga*); được biết bấy giờ Kosala của Pasenadi không có ai xứng đáng làm đại gia chủ, trong lúc Bimbisāra có tới năm (**Jotiya**, **Jaṭila**, **Meṇḍaka**, **Puṇṇaka**, và **Kākavaliya**)⁽¹⁷⁾.

Vua Bimbisāra cũng giữ tình giao hảo với nhiều lân bang, như với Vua **Pukkasāti** của **Takkasilā**, với Vua **Caṇḍappajjota** của **Ujjeni** (ông gọi danh y Jivaka của ông sang chữa bệnh), với Vua Rudrāyaṇa của Roruka⁽¹⁸⁾.

Vua Bimbisāra có các cận thần và tùy tùng thân tín sau đây: Trưởng lão **Soṇa-Koḷvīsa**; **Sumana**, quan coi ngự uyển dung bông lái hằng ngày lên Vua; Đại thần **Koliya**; Chủ ngân khố **Kumbhaghosaka**; và Danh y **Jīvaka**. Jīvaka được Vương tử Abhaya tiến cử để chữa lỗ rò (fistula) cho vua bằng một liều thuốc thoa duy nhứt; nhà vua ban ông vàng ròng và 500 cung nữ nhưng ông không nhận nên được cử làm ngự y của vua, hậu cung và chư tỳkheo trong Tăng Đoàn⁽¹⁹⁾.

Vua Bimbisāra dành cho Bà **Dhammadinnā**, phu nhân của Bá hộ **Visākha** ở Rājagaha, chiếc kiệu vàng để đi vòng thành đô lúc bà xuất thế ly gia⁽²⁰⁾.

Vua Bimbisāra được gọi là **Seniya Bimbisāra** (Turnidu Tānbāsa). Theo Chú giải⁽²¹⁾, Seniya có nghĩa là “có tùy tùng đông đảo” hay “thuộc tộc Seniya”, và Bimbisāra có nghĩa là “có màu vàng ròng” (*bimbī*=vàng ròng).

Vào thời Phật **Phussa**, Bimbisāra làm trưởng một châu quận. Ông có giúp ba em cùng cha khác mẹ của Phật để thỉnh Ngài về hầu hạ trong ba tháng. Một số cư sĩ cùng cộng tác với ông trong Phật sự này có tâm ô nhiễm ngăn cản vật thí, nên tái sanh làm nga quý, và trong hiện kiếp ông nhận danh họ cúng dường vật thực lên Phật Thích Ca và hồi hướng phước thí ấy cho họ để họ được voi bốt khổ não⁽²²⁾.

Vua Bimbisāra được xem như người hạnh phúc nhứt trên đời, nhưng Phật bảo rằng Ngài mới là người có chơn an lạc, hơn cả nhà vua.

Đồng tiền *kahāpana* lưu hành trong triều đại của Vua Bimbisāra là đơn vị tiền tệ mà Phật dùng để chế định các giới liên hệ đến tiền bạc⁽²⁴⁾.

Vua Bimbisāra có một hiệu kỳ trắng với vương hiệu **Paṇḍaraketu**⁽²⁵⁾. Không ai biết về chỗ thọ sanh và vận mạng vị lai của ông, chỉ biết là ông ước nguyện được thành bậc Nhứt Lai (*Sakadāgāmi*)⁽²⁶⁾, và hình như ông đã toại nguyện.

⁽¹⁾ Mbv. ii. 25 ff.; Dpv. iii. 50 ff. ⁽²⁾ Cha của Bimbisāra là **Bhāti** (MṬ. 137; Dpv. iii. 52); theo kinh điển Tây Tạng (Rockhill, *op. cit.*, 16), ông được gọi là Mahāpaduma và mẹ ông là Bimbī.

⁽³⁾ SN. vs. 405 ff.; xem thêm J. i. 66 và DhA. i. 85; xem thêm Rockhill, p. 27. ⁽⁴⁾ SNA. ii. 386. ⁽⁵⁾ Vin. i. 35 ff.

Theo gương Bimbisāra, Vua **Devānampiyatissa** cúng dường **Mahāmeghavana** lên Trưởng lão **Mahinda** (Mhv. xv. 17). Lễ cúng dường Veḷuna được khắc trong điện tôn trí Xá lợi của **Mahā Thupa** (Mhv. xxx. 80). Bimbisāra còn xây trong **Veḷuna** một tầng xá lâu với tường vôi hồ

(Vin. ii. 154). Sau khi đắc quả Dự lưu, nhà vua tuyên bố đã thành tựu tất cả năm sở nguyện của đời ông: lên ngôi, được Phật viếng kinh đô ông, được hầu hạ Phật, được học giáo pháp của Phật, hiểu được giáo pháp của Phật (Vin. i. 36). Theo BuA. (p. 18 f.), Bimbisāra đắc quả Dự lưu sau khi nghe pháp thoại **Mahānārada-Kassapa Jātaka** (Số 544).⁽⁶⁾ PvA. 209.

⁽⁷⁾ Xem thêm J. iii. 121. ⁽⁸⁾ Xem chi tiết trong mỗi s.v. ⁽⁹⁾ E.g., DA. i. 135 ff.; xem thêm Vin. ii. 190 f.

⁽¹⁰⁾ Xem chi tiết trong s.v. **Ajātasattu**. ⁽¹¹⁾ Có lẽ vì ông là bậc Dự lưu. Ông còn có thần thông biết được hiện trạng của người qua tiếng nói của người ấy—e.g., trường hợp của **Kumbhaghosa** (DhA. i. 233). ⁽¹²⁾ Xem s.v. và J. ii. 237, 403. ⁽¹³⁾

Lúc nghe Phật thi triển thần thông, ông không tin và bạch Ngài giải toả nghi vấn (DhA. iii. 204; J. iii. 263 f.). Theo thỉnh nguyện của Bimbisāra, Phật cho lập các buổi hội của chư tỳkheo vào những ngày mùng một, tám, 14 và rằm của mỗi tháng (Vin. i. 101 f.). ⁽¹⁴⁾ DhA. ii. 205; vương quốc gồm 84 ngàn làng mạc (*gāma*) (Vin. i. 179). ⁽¹⁵⁾ ThagA. i. 125.

Cũng vậy, ông quên lời hứa cấp cho Trưởng lão **Pilindavaccha** một người giữ tự viện, nếu Phật chuẩn thuận. Năm trăm ngày sau ông mới nhớ lại và cấp cho 500 người cộng với làng **Ārāmikagāma** hay **Pilindagāma** để làm chỗ cư trú. ⁽¹⁶⁾ DhA. iii. 438 ff. ⁽¹⁷⁾

DhA. i. 385 f.; AA. i. 220. Nhiều đại gia chủ này còn giàu hơn Vua Bimbisāra, ví như Jotiya có nhà xây bằng đá quý trong lúc cung vua chỉ bằng gỗ; nhưng nhà vua không bao giờ khởi tâm ganh tị (DhA. iv. 211). ⁽¹⁸⁾ Dvy. 545. ⁽¹⁹⁾ Vin. i. 272 f. ⁽²⁰⁾

MA. i. 516. ⁽²¹⁾ E.g., UdA. 104. Theo kinh điển Tây Tạng, mẹ ông là Bimbī và tên Bimbisāra có gốc từ đó. Nhưng một giả thuyết khác nói rằng ông được gọi như vậy vì có sắc rạng rỡ như nắng ban mai (Rockhill, 16). ⁽²²⁾ Xem **Tirokudda Sutta**, xem thêm PvA. 21 ff.; về sự hồi hướng công đức cho nga quý, xem PvA. 89. ⁽²³⁾ E.g., M. i.

95. ⁽²⁴⁾ Sp. ii. 207. ⁽²⁵⁾ Thag. vs. 64; ThagA. i. 147. ⁽²⁶⁾ D. ii. 206 (**Janavasabha Sutta**, Số 18).

Bimbī.—Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật ⁽¹⁾.
A. iv. 347; AA. ii. 791.

Bilangika-Bhāradvāja.—Nghe huynh trưởng mình gia nhập Tăng Đoàn, ông phần nộ và đi gặp Phật. Trước mặt Ngài, ông không thể thốt lời giận dữ nên im lặng và hờn dỗi. Phật thuyết pháp cho ông, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. ⁽¹⁾.

Chú giải nói rằng ⁽²⁾ ông có tiệm bán cháo (*kañjikā*, congey) rất phát đạt. Tên Bīṅgika (*bilaṅga*=? cháo chua là một tên khác của thức ăn ấy) do các Trường lão xét lại (Recensionists) đặt cho ông trong Kết tập 3.

⁽¹⁾ S. i. 164; DhA. iv. 163.

⁽²⁾ SA. i. 178 f.

Bilagāmatittha.--Bên trên sông **Mahāvālukagaṅgā**, thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 48, 122.

Billaphaliya Thera.—Alahán. Trường lão là một ẩn sĩ sống trên bờ kinh **Candabhāgā** trong thời Phật **Kakusandha**. Một hôm, ông có cúng dường Phật trái *billa* trồng trong vườn ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 397.

Billasela.—Núi ở Tích Lan. Trên đỉnh có Đền Nha xá lợi do Vua **Vijayabāhu III** xây ⁽¹⁾. về sau, xá lợi được Vua **Parakkamabāhu II** thỉnh về **Jambuddoṇi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxii. 33; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 138, n. 4.

Billasela-vihāra.—Tịnh xá trên đỉnh **Billasela**, trong ấy bảo đệ của Vua **Parakkamabāhu II** là **Bhuvanekabāhu** có kiến tạo tăng xá **Bhuvanekabāhu-pariveṇa** theo lệnh của nhà vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxv. 59.

1. Bīṅgā Jātaka (N0. 128).--Chuyện Con Mèo. Một thời, Bồ Tát sanh làm con chuột chúa sống với đàn chuột trong rừng. Có con chó rừng muốn ăn thịt chuột nên giả vờ đứng một chơn (để trái đất chõ nổi), há miệng (để ăn gió), và nhìn mặt trời (để đánh lễ). Thán phục giới hạnh của chó rừng, đàn chuột đến hầu hạ. Lúc chuột ra về, chó bắt con đi sau cùng ăn thịt. Lần hồi thấy đàn chuột thưa dần, chuột chúa tìm nguyên do và biết được mưu của chó rừng nên nhẩy lên tấp đứt cổ nó. Bồ Tát nói kệ rằng giới cấm kè như vậy được gọi hạnh con mèo.

Chuyện kể về một tỳkheo lừa đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 460 f.

Bīṅgā Sutta.—Có con mèo đứng trên đồng rác ở miệng cống rình chuột; chuột chạy ra, mèo bắt nuốt, chuột gặm nhấm phủ tạng mèo, mèo chết. Cũng vậy, vị tỳkheo dùng quá nhiều thì giờ với các gia đình và không phòng hộ thân, khẩu, ý sẽ bị tham dục nào hại. Kinh được thuyết cho một tỳkheo “thường dùng quá nhiều thì giờ giữa các gia đình” ⁽¹⁾.

(¹) S. ii. 270.

Biḷārikosiya.—Một người keo kiệt được Thiên chủ **Sakka** chuyển hoá thành thí chủ rộng lượng. Xem **Biḷārikosiya Jātaka**.

Biḷārikosiya Jātaka (N0. 450).—Chuyện Phú Ông Keo Kiệt. Một thời, Bồ Tát sanh làm một phú thương ở Benares, từng xây nơi bố thí và bố thí rất rộng rãi. Sau khi mạng chung, ông tái sanh làm Thiên tử **Sakka**. Con ông theo gót cha và tái sanh làm Thiên tử **Canda**. Cháu ông là **Suriya** (đời thứ 3), **Mātali** (đời thứ 4) và **Pañcasikha** (đời thứ 5) đều làm theo truyền thống của ông cha và sanh lên cõi Thiên. Đến đời thứ 6, **Biḷārikosiya** rất keo kiệt, đốt bỏ bố thí đường và không cho ai vật thực gì cả. Muốn chuyển hoá ông, Thiên chủ **Sakka** và các vị Thiên tổ tiên của ông giả dạng Balamôn lần lượt đến khát thực nơi nhà ông. Bị đuổi, Sakka đọc hai vắn kệ, ông cho vào và hứa cho ăn. Tiếp theo, Balamôn thứ hai, rồi thứ ba, thứ tư và thứ năm được ông cho vào và hứa cho ăn, sau khi nghe kệ giáo hóa của mỗi vị. Phú ông bảo tỳ nữ đem cho chư vị lúa, chư vị xin đồ ăn nấu chín. Ông bảo tỳ nữ cho gạo nấu cho bò ăn. Chư vị nuốt một nhúm rồi giả vờ nghẹn chết. Hoảng sợ, phú ông bảo tỳ nữ bới com trắng vô chén chư vị và phao rằng chư vị tham ăn nên mắc cổ chết. Trước đám đông, chư vị ngồi dậy và chỉ cho thấy sự dối trá và keo kiệt của phú thương. Đoạn chư vị nói lên tông tích mình là tổ phụ mấy đời của Biḷārikosiya. Biḷārikosiya hối hận và từ đạo ấy trở thành một thí chủ rất rộng lượng.

Chuyện kể về một tỳkheo bố thí rộng rãi; ông không hề uống chén nước mà không chia sót với người khác. Nhận diện tiền thân: Biḷārikosiya chi vị tỳkheo; Phật kể chuyện để giáo hoá vị tỳkheo; Canda chi **Sāriputta**, Suriya chi **Moggallāna**, Mātali chi **Kassapa**, Pañcasikha chi **Ānanda** (¹).

(¹) J. iv. 62-9.

Biḷālapādaka.—Bá hộ ở **Sāvatti**. Một thời, có một gia chủ ở Sāvatti thỉnh Phật và chư tỳkheo tùy từng thọ trai. Ông đi từng nhà trong phố để xin vật thực cúng dường. Biḷālapādaka không thích và chỉ cho một nhúm ba ngón tay—do đó ông được gọi tên “chơn mèo” (*biḷālī*=con mèo cái). Mặc cỡ và sợ gia chủ nói ra phần cúng dường quá bùn xin của mình, Biḷālapādaka tìm đến chỗ bố thí với dao lặn trong lưng. Khi nghe gia chủ cúng dường hồi hướng công đức đến mọi thí chủ, Biḷālapādaka khởi tâm xúc động vì sự bi mẫn của thí chủ, sụp quỳ dưới chơn thí chủ, thú nhận tội mình, và xin lỗi. Trong nhơn duyên này Phật thuyết cho Biḷālapādaka; ông đắc quả Dự lưu (¹).

(¹) DhA. iii. 17 ff.

1. Bīḷālidāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường Phật cũ *bīḷāli*. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumekhali** ⁽¹⁾ (v.l. **Sumelaya**). Ông có lẽ là Trưởng lão **Kosalavihāri** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 145.

⁽²⁾ ThagA. i. 134 f.

2. Bīḷālidāyaka Thera.—Alahán. Vào 54 kiếp trước ông có cúng dường cũ *bīḷāli* lên một Samôn sống dưới chơn núi Romasa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 232.

1. Bija Sutta.—Có năm loại chủng tử. Nếu không bị hư thối, được gieo trong đất tốt, được nuôi với gió, với nước, năm chủng tử này sẽ nảy mầm và tăng trưởng. Cũng vậy, có năm thức. Ví như đất là bốn niệm xứ, ví như nước là dục tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 54 f.

2. Bija Sutta.—Nhu đất cần thiết cho chủng tử và cây cỏ, giới cần thiết cho sự tu tập làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 54 f.

3. Bija Sutta.—Tà kiến là đất màu mỡ làm tăng trưởng pháp bất thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 30.

4. Bija Sutta.—Nhu chủng tử đắng sanh trái đắng, tà kiến đưa đến khổ não. Như chủng tử ngọt sanh trái ngọt, chánh kiến đưa đến an lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 212 ff.

1. Bījaka.—Con của **Sudinna Kalandakaputta**, được thu thai sau khi ông thọ giới cụ túc. Số là phu nhơn ông muốn được ông lưu cho một chủng tử (*bījaka*), ông chiều lòng bà nên phạm giới bất cộng trụ (*pārājikā*) thứ nhứt. Con bà được đặt tên **Bījaka**, bà được gọi là **Bījaka-mātā** và Sudinna là **Bījaka-pitā**. Hai mẹ con Bījaka-mātā và Bījaka về sau xuất gia và chứng quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 17-19; Sp. i. 215 f.

1. Bījaka.—Nô lệ ở quốc độ **Videha**. Ông đang hành trì trai giới và đến nghe Ẩn sĩ **Guṇa** thuyết pháp cho Vua **Āṅgati**. Theo Guṇa, không có quả thiện hay ác vì hành nghiệp thiện hay ác. Cận thần **Alāta** tán đồng giáo thuyết này. Bījaka khóc và tâu rằng kinh nghiệm ông cho thấy công đức

chẳng ích gì. Trong kiếp trước, ông là một phú thương (*bhāvasetṭhi*) trong thành **Sāketa** chuyên tri công đức, giữ giới thanh tịnh, vậy mà trong kiếp này ông lại sanh trong gia đình kỹ nữ nghèo khổ. Khi Công chúa **Rujā** (q.v.) nghe được câu chuyện, nằng bảo nổi khổ đau mà nô lệ Bījaka phải chịu là do nghiệp quả tội chướng ông đã phạm đời trước ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng vào thời Phật **Kassapa**, Bījaka có mắng chửi vị tỳkheo là nô lệ trong lúc đi tìm con bò lạc của mình. Còn kiếp làm *Bhāvasetṭhi* là do các thiện nghiệp ông tạo trong các kiếp trước nữa.

Bījaka chi Tôn giả **Moggallāna** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 227, 228, 229, 235.

⁽²⁾ *Ibid.*, 228.

⁽³⁾

Ibid., 255.

Bijagāma.—Làng ở Tích Lan, nơi Vua **Mahallaka-Nāga** kiến tạo **Tānaveli-** (hay **Canavela-**) **vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 125.

Bīraṇatthambhaka Vagga.—Phẩm 7 của Duka Nipāta của *Jātakatthā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 164 ff.

Bīraṇī.—Thiên nữ (*devadhītā*). Nàng có cung điện trên cõi **Cātummahārājika** mà Vua **Nimi** có thấy do Quân xa **Mātali** chỉ trong chuyến du hành Thiên giới.

Vào thời Phật **Kassapa** nàng làm nô tỳ cho gia đình Bàlamôn **Asoka**. Gia chủ **Asoka** có thỉnh tám vị tỳkheo về nhà thọ trai và bảo phu nhon làm bữa cơm tương đương một *kahāpaṇa* cho mỗi vị. Bà cũng như ái nữ của bà đều từ chối, nhưng nô tỳ xin làm với tâm thành. Do đó nàng sanh lên cõi Thiên ⁽¹⁾. Cung nàng cao 12 lý và rộng một lý, có chín tầng và một ngàn phòng. Lúc Vua **Dutthagāmaṇī** muốn xây cung **Lohapāsāda**, tám Alahán lên cõi Thiên để sao lại kiến trúc của cung của Thiên nữ **Bīraṇī** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 117 f.

⁽²⁾ Mhv. xxvii. 9 ff.

Budalaviṭṭhi.—Làng ở Tích Lan, trong ấy Vua **Vijayabāhu** có xây năm trú xá cho chư tỳkheo ngay trên chỗ hoá táng phụ hoàng và mẫu hoàng của nhà vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 57.

1. Buddha.—Phật Đà, Phật Tổ, Bụt. Danh hiệu chung—không phải tên riêng--dành cho các bậc giác ngộ ⁽¹⁾; bậc tối thượng hơn cả mọi người lẫn chư Thiên, vì liễu tri các Pháp (*Dhamma*). Kinh điển đề cập đến hai bậc

Phật Đà: viz., Phật Độc giác **Pacceka Buddha** (q.v.)—i.e., là bậc giác ngộ nhưng không thuyết pháp cho thế gian; Phật Chánh Đẳng Chánh Giác **Sammāsambuddha** là bậc giác ngộ toàn tri và thuyết về cứu cánh Nípàn (*Satthāro*). Các Chú giải⁽²⁾ lại chia chư Phật làm bốn bậc như sau: *Sabaññu-Buddhā*, *Pacceka-Buddhā*, *Catusacca-Buddhā*, và *Suta-Buddhā*. Chư vị Alahán (*Khīṇāsavā*) là *Catusacca-Buddhā* và các bậc hữu học (learned men) là *Bhussuta-Buddhā*. Chư Phật *Pacceka* hành trì balamật trong hai atăngky (*asāṅkheyya*) và một trăm ngàn kiếpba (*kappa*, đại kiếp quả địa cầu); chư Phật *Sabaññu* hành trì balamật trong một trăm ngàn kiếpba và hoặc bốn, hoặc tám, hoặc 16 atăngky (xem bên dưới).

Có bảy vị Phật *Sabbaññu* được nói đến trong các kinh điển của thuở xa xưa: **Vīpassī**, **Sikhī**, **Vessabhū**, **Kakusandha**, **Koṇāgamana**, **Kassapa**, và **Gotama**. Phật sử *Buddhavaṃsa* có trình bày chi tiết về 25 vị Phật hiện khởi ở thế gian, kể cả Đức Thích Ca. Ngoài bảy vị kể trên, có mười tám vị sau (theo thứ tự thời gian): **Dīpaṅkara**, **Koṇḍañña**, **Maṅgala**, **Sumana**, **Revata**, **Sobhita**, **Anomadassī**, **Paduma**, **Nārada**, **Padumuttara**, **Sumedha**, **Sujāta**, **Piyadassī**, **Atthadassī**, **Dhammadassī**, **Siddhattha**, **Tissa**, và **Phussa**. Cũng nên biết thêm rằng Chương 27 (Chương 26, theo Tỳkheo Idacanda, 2005) của Phật sử này có nói đến ba vị Phật Hướng Đạo **Taṅhaṅkara**, **Medhaṅkara** và **Saranaṅkara** hạ thế trước Phật Tiên khởi (=Hướng Đạo) *Dīpaṅkara*. *Latitavistara* có danh sách gồm 54 vị Phật, còn *Mahāvastu* liệt kê trên 100 vị. **Cakkavatti Sihanāda Sutta**⁽⁵⁾ nói rằng trong vị lai sẽ xuất hiện Phật Di Lạc **Metteyya**, và *Anāgatavaṃsa* có mô tả chi tiết về Ngài; MSS. trong *Anāgatavaṃsa* còn có nói đến mười vị Phật vị lai khác do Phật Gotama thọ ký: **Metteyya**, **Uttama**, **Rāma**, **Pasenadi Kosala**, **Abhibhū**, **Dīghasoṇī**, **Saṅkacca**, **Subha**, **Todeyya**, **Nāḷāgripalaleyya** (*sic*).

Mahāpadāna Sutta⁽⁷⁾ có đề cập đến sử liệu của bảy vị Chánh Đẳng Giác trình bày dưới 11 điều (*paricchedā*) sau đây: kiếpba (*kappa*) của Phật ra đời, giai cấp xã hội (*jāti*), dòng tộc (*gotta*), tuổi thọ (*āyu*), cội cây nơi Phật giác ngộ (*bodhi*), tên của hai Thỉnh vãn hàng đầu (*sāvaka-yuga*), số Tăng hội (*sāvakasannipāta*), tên của thị giả (*uppaṭṭhākabhikkhu*), tên cha, tên mẹ, và sanh quán. Chú giải⁽⁸⁾ thêm các điểm sau: tên của vợ và con trong đời cư sĩ, phương tiện dùng lúc xuất thế (*yāna*), tên tự viện có Hương cốc của Phật (**Gandhakuṭi**), số tiền xây dựng Hương cốc, địa điểm của tự viện, và tên của các cư sĩ hộ trì hàng đầu. Trong trường hợp của Phật Gotama, lúc Ngài đản sanh, **Rāhulamātā**, **Ananda**, **Kanthaka**, **Nidhikumbhi** (những hằm của bảy báu, Treasure trove) **Mahābodhi** và **Kāludāyi** cũng ra đời. Gotama nhập mẫu thai, xuất thế, chuyển vận bánh xe Chánh pháp và thi triển Thần thông Song hành vào tháng **Uttarāsāḷha**⁽⁹⁾;

Ngài sanh ra, thành đạo và nhập diệt vào tháng **Visākha**; Ngài tụ họp chư Alahán và quyết định nhập Nípban vào tháng **Māgha**; Ngài từ cõi **Tāvātimsa** xuống vào tháng **Assayuja**.

Chú giải về *Buddhavamsa* ⁽¹⁰⁾ trình bày 22 điều, tức thêm các điều sau đây: số người chứng ngộ (*abhisamaya*) ở mỗi Tăng hội, tên của hai nữ Thanh văn, hào quang của Phật (*raṃsi*), chiều cao của Phật, tên của vị Bồ Tát sẽ thành Phật, tiên tri về vị Bồ Tát này, sự tinh tấn (*padhāna*), và chi tiết lúc Phật nhập diệt. Chú giải còn nói rằng cần đề cập đến thời gian sanh sống đời cư sĩ của Phật, tên các cung điện Ngài sử dụng trong đời cư sĩ, số vũ viên, tên của bà vợ chánh, tên con trai, phương tiện xuất thế, sự Đại xuất thế, sự hành khổ hạnh, cư sĩ hộ trì, và tự viện.

Nói chung, giữa chư Phật có tám điều không giống nhau (*aṭṭhavemattāni*): tuổi thọ, chiều cao, giai cấp (một số là Sátđếly, một số là Balamôn), thời gian tu khổ hạnh, hào quang (Phật Maṅgala có hào quang chiếu sáng mười ngàn thế giới, hào quang của Phật Gotama chỉ chiếu một dặm) ⁽¹¹⁾, phương tiện dùng lúc xuất thế, cội bồ đề, và kích thước của sàng tọa dưới cội bồ đề ⁽¹²⁾.

Tất cả chư Phật đều có bốn điểm bất di bất dịch (*avijahitṭhānāni*): sàng tọa dưới cội bồ đề (*bodhi pallaṅka*), Lộc Uyển ở Isipatana để chuyên pháp luân, chỗ Phật bước xuống (**Saṅkassa**) lúc Ngài rời cõi **Tusita** (**Tāvātimsa** ?, tg.) xuống thế gian, và bốn điểm mà bốn chơn giường của Phật đặt trong Hương cốc ở **Jetavana**. Giường của chư Phật có chung một cỡ nhưng có thể đặt bên Đông hay bên Tây trong Hương cốc; tự viện và kinh thành có thể lớn nhỏ khác nhau ⁽¹³⁾.

Tất cả chư Phật đều có 30 điều như nhau (*samatimsavidhā dhammatā*). Vào kiếp sống sau cùng, mỗi vị Bồ Tát đều biết rõ lúc nhập mẫu thai; trong bụng mẹ Ngài nằm ở tư thế tréo chơn và mặt hướng ra ngoài; Ngài ra đời lúc mẹ trong thế đứng sanh con; Ngài sanh ra trong rừng (*araññe*); ngay sau khi lọt lòng Ngài bước đi bảy bước và rống “tiếng rống của sư tử”; Ngài xuất thế ly gia sau khi chứng kiến bốn điềm và sau khi có con trai; Ngài hành khổ hạnh ít nhất là bảy ngày trước khi đấp y vàng; Ngài được dung cháo sữa trước lúc thành Phật; Ngài đắc thắng trí lúc ngồi trên sàng tọa bằng cỏ; Ngài hành quán niệm hơi thở; Ngài chiến thắng **Māra**; Ngài đắc Chánh Đẳng Chánh Giác lúc thiên tọa dưới cội bồ đề; Ngài được Đại Phạm thiên (**Mahā Brahma**) thỉnh thuyết pháp; Ngài thuyết bài pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, Isipatana; Ngài đọc tụng giới bốn (**Pāṭimokkha**) cho bốn Tăng hội trong tháng **Māgha**; **Jetavana** là trú xứ thường xuyên của Ngài; Ngài thi triển Thần thông Song hành tại **Sāvatti**; Ngài thuyết Abhidhamma trên cõi **Tāvātimsa**; Ngài từ đó bước xuống thế gian tại công **Saṅkassa**; Ngài thường xuyên an lạc trong định (*phalassamāpatī*); Ngài

giáo hoá chúng sanh vì hạnh phúc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời; Ngài chế định giới cấm khi có đủ nhơn duyên; Ngài nói kinh Bốn sanh khi có đủ nhơn duyên; Ngài thuyết Phật sử giữa chúng tỳkheo; Ngài luôn luôn đón tiếp chư tỳkheo đến yết kiến; Ngài luôn luôn nói pháp cảm tạ thí chủ sau mỗi mùa kiết hạ; Ngài làm việc trước và sau buổi thọ trai và trong ba canh lúc ban đêm; Ngài thọ bữa cơm có thịt (*mamsarajabhojana*) ngay trước khi nhập diệt; và ngay trước phút nhập diệt Ngài nhập xuất định (*samāpattī*) 240 triệu mười vạn lần.

Có bốn hiểm nguy mà không bao giờ Phật gặp phải: không tai hoạ nào có thể xảy ra đối với bốn tất yếu dành cho một vị Phật; không ai có thể lấy đi mạng sống của Phật; thương tích không thể xảy ra cho 32 tướng hảo (*mahāpurisalakkhaṇā*) hay 80 tướng phụ tốt (*anubyañjanā*) của Phật; không có gì có thể che khuất hào quang của Phật ⁽¹⁴⁾.

Phật chỉ được sanh ra từ **Cakkavāḷa** (thế giới) này trong số mười ngàn thế giới ⁽¹⁵⁾. Dưới thế, mỗi lần chỉ có một Phật ra đời ⁽¹⁶⁾. Không có vị Phật thứ hai ra đời trong lúc giáo lý (*sāsana*) của vị tiền nhiệm chưa chấm dứt; ngoại lệ chỉ xảy ra với *dhātuparinibbāna* (xem bên dưới). Giây phút Phật nhập mẫu thai, thế giới rung chuyển và được chiếu sáng ⁽¹⁷⁾.

Mahāpadāna Sutta ⁽¹⁸⁾ và **Acchariyabbhutadhamma Sutta** ⁽¹⁹⁾ có đề cập đến những kỳ diệu hy hữu xảy ra lúc Phật giáng hạ mẫu thai và lúc Ngài đản sanh. Nhiều kinh điển sau này ⁽²⁰⁾ có nói rộng về các phép lạ này. Sau khi trì hành 30 balamật (*pāramī*) và viên mãn năm đại thí (*pañcamahāpariccāgā*, năm điều đại thí là: của cải, vợ con, thù tặc và sinh mạng), và chúng đạt ba hạnh *ñātathacariyā*, *lokathacariyā* và *buddhīcariyā*, Ngài thực hành trọn đủ bảy pháp *mahādānā*. Và, trong trường hợp của Phật **Vessantara**, địa cầu rung chuyển bảy lần, Ngài tái sanh lên cõi Tusita và an trú tại đây 570 triệu 67 ngàn năm. Hầu hết chư Phật không sống trọn tuổi thọ mình trên cõi Tusita. Lúc tuổi thọ mình sắp tàn, vị Bồ Tát ấy sẽ được báo bằng năm điềm ⁽²¹⁾; chư Thiên và 10 ngàn thế giới vây quanh Ngài khẩn cầu Ngài xuống thế làm Phật; Ngài quán xét năm điều thiết yếu (thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ) có hội đủ không trước khi đi nhập mẫu thai (*pañcamahāvīlokanāni*). [Xem thêm Chánh Giác Tông--Buddhavaṃsa, HT. Bửu Chơn, 1966 và Phật Sử--Buddhavaṃsa, Tỳkheo Indacanda, 2005, để biết những điều kiện tiên khởi mà vị Bồ Tát (chủ nguyện được chứng đắc quả vị Phật) phải thành tựu viên mãn (nd.)].

Thông thường chỉ một vị Phật hiện khởi trong một kiếpba, kiếpba ấy được gọi là **Sārakappa**. Tuy nhiên cũng có trường hợp hai vị (**Maṇḍakappa**), ba vị (**Varakappa**), bốn vị (**Sāramaṇḍakappa**), hay năm vị (**Bhaddakappa**) cùng ra đời; trường hợp năm vị rất hiếm hoi ⁽²²⁾. Phật không hiện khởi trong khoảng thời gian đầu của kiếpba, vì bấy giờ chúng

sanh có tuổi thọ trên 100 ngàn năm, không biết già, chết là gì, nên không hưởng được lợi lạc của giáo pháp. Lúc tuổi thọ bị rút ngắn, chúng sanh không có đủ thời giờ để tinh tấn nên dễ bị tham dục (*kilesa*) chi phối. Do đó, sự xuất hiện của Phật được xem là lợi lạc nhứt nếu tuổi thọ của chúng sanh trải từ 100 đến 10 ngàn năm. Phật chỉ ra đời trong **Majjhimadesa** (q.v.) ở **Jambudīpa**, làm con của một gia đình Bàlamôn hay Sátđếly, tùy theo sự kính mến của giai cấp nào lúc bấy giờ, và nhập thai của bà mẹ có giới đức và sẽ mạng chung bảy ngày sau khi sanh ra Ngài. Sau khi thành tựu *pañcamahāvilokanāni*, vị Bồ Tát du hành đến **Nandanavana** trên Tusita để rồi “giáng hạ” nhập mẫu thai. Ngài biết mình “chết” lúc lia Thiên giới nhưng không biết về *cuticitta* (tử tâm, dying thought). Các luận giải sư không đồng ý về cái biết hay không biết của vị Bồ Tát lúc nhập mẫu thai. Khi vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ Tát giữ giới một cách hồn nhiên, không khởi dục tâm đối với một nam nhân nào. Trước đó bảy hôm, bà hành trì trai giới (*uposatha*); không có nói đến vấn đề sanh sản đồng trinh, có thể là sanh sản đơn tính (parthenogenetic) ⁽²³⁾.

Ngày Bồ Tát nhập mẫu thai, thai mẫu lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trước đó bà dự lễ hội **Asāḷha**, tắm bằng nước pha hương liệu và dùng đủ thứ thực phẩm thượng vị. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ **Anotatta**, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời ⁽²⁴⁾. Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đỉnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thế như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiều ba vòng, lấy vôi vữa hồng mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Thức giấc, bà báo điềm chiêm bao với phu quân; ông cho mời các vị Bàlamôn chiêm tinh đến đoán mộng. Các vị tiên đoán sẽ có một Chuyển luân vương hay vị Phật hiện khởi.

Chú giải ⁽²⁵⁾ nói rằng Bồ Tát nhập mẫu thai lúc thai mẫu vào thời kỳ thứ ba của tuổi trung niên; lý do có thể là để sự sanh nở được dễ dàng cho cả mẹ lẫn con. Nhiều điều kỳ diệu xảy ra lúc Bồ Tát chào đời. Ngay sau khi lọt lòng, Bồ Tát đứng vững trên mặt đất, đầu được che lọng trắng, nhìn quanh, mặt hướng về phương Bắc, bước đi bảy bước, tay chỉ Trời tay chỉ Đất, nói “bằng tiếng rồng sư tử” rằng: “*Aggo ‘ham asmi lokassa, jetṭho ‘ham asmi lokassa, seṭṭho ‘ham asmi lokassa, ayam antimā jāti, natthi dāni punabbhavo.*” (“Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa”) ⁽²⁶⁾. Phật tử của thời sau này ⁽²⁷⁾ tin mỗi phép lạ nói trên có một ý nghĩa riêng, nhưng chư vị Trưởng lão của thời trước không hẳn nghĩ như vậy. Ví như Bồ Tát đi bảy bước trên bộ hay trên hư không? Ai thấy Ngài bước? Ngài đáp y gì? **Tipiṭaka Culābhaya** (thuyết tại lâu

một của **Lohapāsādā**) dung hoà như sau: Bồ Tát đi dưới đất nhưng chúng sanh thấy Ngài du hành trên không trung; Ngài không có đấp y nhưng chúng sanh thấy Ngài được trang điểm tươm tất; Ngài được thấy như một nam nhơn tuổi 16 khi rỗng tiếng rỗng sư tử, sau đó Ngài trở lại trạng thái hải nhi⁽²⁸⁾.

Sau khi lọt lòng mẹ, Bồ Tát được các nhà tiên tri đoán tướng: Ngài sẽ làm hoặc Chuyển luân vương hoặc bậc Chánh Đẳng Giác chớ không có con đường nào khác. Chư vị còn thấy nơi Bồ Tát 32 tướng tốt của Bạc Đại nhơn (**Mahāpurisa**, *q.v.*) (29) và 80 vẻ đẹp (80 tướng phụ, *asīti anubyañjana*) (30). **Bramāyu Sutta** (31) có liệt kê các tướng hảo của chư Phật. Đi, Ngài bước chân mặt trước, không đặt chân xuống quá xa hay quá gần, chỉ đi động phần thân ở dưới; ngó quanh, Ngài ngó quanh với toàn thân (*nāgavilokama*); vô nhà, Ngài không cúi thân (32); ngồi để rửa bát, ăn, rửa tay, hay nói lời tùy hỷ (công đức), Ngài có oai nghi toàn hảo; thuyết pháp, Ngài không tán dương, không chỉ trích, mà chỉ làm cho phần khởi, làm cho hoan hỷ (33); tiếng nói của Ngài có tám đức tánh: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu, và vang động; tiếng nói ấy không vượt qua hội chúng (34). Ngài từng thuyết pháp cho tám hội chúng (Sátđêly, Balamôn, gia chủ, Samôn, Bốn Thiên vương, cõi Tāvātimsa, Māra, Phạm thiên) và tại các hội chúng này, dung sắc của họ như thế nào, dung sắc của Ngài như thế ấy; giọng nói của họ như thế nào, giọng nói của Ngài như thế ấy (35).

Cuộc đời của chư Phật được minh họa bởi cuộc đời của Phật **Gotama** (Thích Ca) (*q.v.*). Ngài xuất thế ly gia sau khi có con, nhằm mục đích để cho biết Ngài là một con người (chớ không phải là Thiên thần) (36). Ngài chứng kiến bốn điềm: người già, người bệnh, người chết, Samôn. Một số vị thấy bốn điềm trong một ngày; số khác, như Phật **Vipassī**, thấy trong một thời gian dài (37). Trong đêm trước khi thành đạo, Ngài thấy năm mộng lớn (A. iii. 240). Sau khi thành đạo, Ngài thuyết pháp lần đầu tiên theo lời thỉnh cầu của một Đại phạm thiên; đó là để thế giới quan tâm đến bậc Giác ngộ và giáo pháp của Ngài (39). Thông thường Phật du hành trên hư không từ cõi Bồ Đề đến Isipatana để chuyên pháp luân (trừ Phật Gotama bộ hành để gặp Upaka) (40).

Một ngày của Phật được chia làm nhiều thời (41). Ngài thức dậy lúc sáng sớm, làm vệ sinh cá nhơn, ngồi thiền cho tới thời đi khất thực. Ngài đấp y ngoài, đi đặt bát lúc một mình lúc với chư tỳkheo khác; nếu đi một mình Ngài đóng cửa Hương cốc để làm hiệu⁽⁴²⁾. Đôi khi Ngài đi đặt bát bằng cách du hành trên hư không; bấy giờ chỉ có các bậc Alahán (*khīṇasavā*) theo Ngài⁽⁴³⁾. Có khi Ngài đi bình thường (*pakatiyā*), khi khác

Ngài đi với những thần thông kỳ diệu ⁽⁴³⁾. Sau khi thọ trai xong, Ngài trở về cốc, đó là *pure-bhattakicca* (=trước khi thọ thực).

Sau khi rửa chơn, Ngài ra khỏi cốc, giáo giới tỳkheo. Ai hỏi đề tài thiền, Ngài ban cho theo tâm tánh mỗi người. Đoạn, Ngài vô cốc và đôi lúc Ngài ngủ trưa. Sau đó, dùng thiên nhãn, Ngài quán chiếu thể gian để tìm chúng sanh cần được giúp đỡ, và nói pháp cho những ai đến yết kiến. Tối, Ngài tắm rửa. Nửa đêm, Ngài dành thời giờ cho chư Thiên hoặc chúng sanh đến yết kiến. Canh chót của Ngài chia làm ba thời; thời một Ngài thiền hành, thời hai Ngài ngủ nghỉ, thời ba Ngài nhập định và tiếp cận với chúng sanh hiểu được giáo lý (*veneyyā*) nhờ có có thiện căn qua công đức lập được trong các kiếp trước ⁽⁴⁴⁾. Phật giải đáp tất cả câu hỏi bạch Ngài (*sabbaññupavāraṇa*) ⁽⁴⁵⁾. Trừ mùa an cư kiết hạ, Phật thường ra đi thuyết pháp để làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các hội chúng. Các cuộc đi hoằng pháp này, hay là du hành (*cārikā*), được chia làm du hành ngắn hạn (*turita*) hay du hành dài hạn (*aturita*). Ngài du hành ngắn hạn để giáo hoá một chúng sanh nào đó, ví như Ngài du hành ba *gāvuta* vì **Mahā Kassapa**, 30 do tuần vì **Āḷavaka** và **Āṅgulimāla**, 45 do tuần vì **Pukkusāti**, vân vân. Du hành dài hạn của Ngài thay đổi hằng năm, ví như Ngài du hành *Mahāmaṇḍala* 900 do tuần trong chín tháng, *Majjhimaṇḍala* 900 do tuần trong tám tháng, *Antomaṇḍala* 600 do tuần từ 1-4 tháng ⁽⁴⁶⁾.

Đức Phật liễu tri có nghĩa Ngài biết nếu Ngài muốn biết, chớ không hẳn Ngài biết hết mọi sự việc ⁽⁴⁷⁾. Trí tuệ Ngài không thể so sánh được ⁽⁴⁸⁾. Ngài chuyển hoá chúng sanh bằng một trong ba pháp: thi triển thần thông (*iiddhipatīhāriya*), biết tâm người (*ādesanāpātīhāriya*), dạy theo căn cơ của mỗi người (*anusāsanīpātīhāriya*); pháp thứ ba thường được Ngài sử dụng nhất ⁽⁴⁹⁾. Lời dạy của Ngài không bao giờ bị chìm vào quên lãng nhưng nhiều khi không đem lại lợi lạc tức thời ⁽⁵⁰⁾. Truyền thuyết nói rằng ⁽⁵¹⁾ Ngài luôn luôn được chư tỳkheo đương thời soạn sẵn sàng tọa vì họ biết Ngài có thể viếng họ bất cứ lúc nào. Nhiều lúc Ngài phóng hào quang từ Hương cốc để đưa chúng sanh ấy vào thiền, rồi xuất hiện trong hào quang đó để nói pháp. Kệ nói trong nhơn duyên này được gọi là *obhāsagāthā* (*obhāsa*=ánh sáng) ⁽⁵²⁾.

Mỗi vị Phật có một Tăng Đoàn; *pāṭimokkhuddesagāthā* đầu tiên của chư vị đều giống nhau ⁽⁵³⁾. Cứu cánh của lời Phật dạy là đắc quả vị Alahán ⁽⁵⁴⁾. Chúng sanh chỉ đạt được *abhiññā* (thần trí, sự thông hiểu đặc biệt) lúc Phật tại thế ⁽⁵⁵⁾. Phật thành tựu mười *balāni* (lực Như Lai) nên Ngài như thật tuệ tri trọn mười lãnh vực của kiến tri ⁽⁵⁶⁾ và sức mạnh bằng triệu triệu thốt voi ⁽⁵⁷⁾. Chỉ có Phật mới tiêu hoá được thức ăn của chư Thiên hay thức ăn có *ojā* (chất bổ, nước cốt) do chư Thiên thêm vô. Ai dùng thức ăn dành riêng cho Phật phạm luật giới cấm ⁽⁵⁸⁾. Ngoài ra, Phật còn có bốn

tín (*vesārajāni*)⁽⁵⁹⁾, 18 pháp đặc biệt (*āveṇikadhamma*)⁽⁶⁰⁾ 16 vô thượng (*anuttariya*)⁽⁶¹⁾. Túc mạng trí (cái trí nhớ lại những đời quá khứ) của Ngài chỉ có sáu hạng người thanh tịnh cao độ mới có thể chứng đắc: ngoại đạo (*tiṭṭhiya*), đệ tử thường (*pakatisāvaka*), đại đệ tử (*mahāsāvaka*), Alahán (*aggasāvaka*), Độc giác Phật (*Pacceka Buddha*), và Phật Toàn Giác (*Buddha*)⁽⁶²⁾.

Mỗi vị Phật có một Đại hội (**Mahāsamaya**) (*q.v.*), và chỉ có Phật mới thuyết pháp được cho Đại hội gồm nhiều thành phần với căn cơ khác biệt như vậy⁽⁶³⁾.

Phật không hẳn là không bị bệnh (*e.g.*, **Gotama**). Mỗi vị có thể tại thế trọn một kiếp ba (*kappa*)⁽⁶⁴⁾, nhưng tuổi thọ của chư vị bị rút ngắn vì khí hậu và thực phẩm⁽⁶⁵⁾. Nhưng không có vị nào nhập diệt trước khi giáo pháp của Ngài đã được vững vàng⁽⁶⁶⁾. Phật có thể nhập một trong ba Níp bàn sau: *kilesa-parinibbāna* (dục Níp bàn), *khandha-parinibbāna* (uẩn Níp bàn), *dhātu-nibbāna* (giới-Níp bàn)⁽⁶⁷⁾. Chư Phật có tuổi thọ khác nhau. Chư vị *Dīghāyuka* chỉ có *Sammukhasāvaka* (đệ tử nghe giáo pháp từ Phật) và không có xá lợi được rải ra khắp nơi để chư Thiên và nhơn loại chiêm bái mà kết thành một khối và được thờ trong một bảo tháp duy nhất⁽⁶⁸⁾. Phật có thọ mạng ngắn trị lễ Bồ tát (*uposatha*) mỗi tháng hai lần; chư vị khác (như Phật **Kassapa**) trị lễ Bồ tát sáu tháng một lần; cũng có vị (như Phật **Vipassī**) chỉ trị lễ Bồ tát một lần trong sáu năm⁽⁶⁹⁾. Sau khi Phật nhập diệt, giáo pháp Ngài chìm lặn trong quên lãng. **Abhidhamma** (Vi Diệu Pháp) là tạng kinh bị quên đầu tiên, quên từ Bộ 7: **Paṭṭhāna** (Bộ Vị Trí hay Pháp Thú) lần lần tới Bộ 1: **Dhammasaṅgani**. Tiếp theo là **Aṅuttara Nikāya** (Tăng Chi Bộ), từ Chương Mười Một Pháp đến Chương Một Pháp; **Saṃyutta Nikāya** (Tương Ưng Bộ) từ **Cakkapeyyāla** đến **Oghatarāṇa**; **Majjhima** (Trung Bộ), từ **Indriyabhāvanā Sutta** tới **Mūlapariyāya Sutta**; **Dīgha Nikāya**, từ **Dasuttara Sutta** tới **Brahmajāla**; và sau cùng là **Vinaya** mà **Ubhatovibhaṅga** bị quên sau chót⁽⁷⁰⁾. Các kệ tụng (*gāthā*) như **Sabhiyapucchā** và **Ālavakapucchā** tồn tại lâu hơn nhưng không đủ để lưu giữ giáo pháp. Nhập diệt, Đức Phật được trà tỳ theo nghi thức dành cho vua chúa⁽⁷¹⁾. Truyền thuyết⁽⁷²⁾ nói rằng lúc Phật đản sanh và nhập diệt, màu da Ngài sáng chói. Không có ánh sáng nào bị được với hoà quang của Phật⁽⁷³⁾.

Phật chỉ hiện khởi trong *vivaṭṭamānakappa*; *saṃvaṭṭamānakappa* không có Phật⁽⁷⁴⁾. Vị Bồ Tát có tròn đủ *pañña* (huệ) có thể đạt quả vị Phật trong bốn atăngtý kiếp; có tròn đủ *sadhā* (tín), trong 8 atăngkỳ kiếp; và tròn đủ *viraya* (tán), trong 16 atăngtý kiếp⁽⁷⁵⁾. Có mười tám điều bất hạnh (*aṭṭhārasa abhabbaṭṭhānāni*) không bao giờ xảy ra cho chư vị Bồ Tát (xem **Bodhisatta**). Phật được gọi bằng nhiều danh hiệu khác nhau⁽⁷⁷⁾: **Samaṇa** (Samôn), **Brāhmana** (Balamôn), **Vedagū** (Chánh Trí), **Bhisaka** (Dược Sư),

Nimmala (Ly Cấu), **Vimala** (Vô Cấu), **Ñāṇī** (Có Trí), và **Vimutta** (Giải Thoát). Phật tự xưng là **Tathāgata** (Như Lai, người đã đi như vậy)⁽⁷⁸⁾. Đệ tử bạch Ngài là **Bhagavā** (Thế Tôn). Nhiều người khác gọi tên tộc của Phật (như **Gotama**, Thích Ca). Riêng Phật Thích Ca, còn được bạch là **Sakka**⁽⁷⁹⁾, **Brahma** (Phạm Thiên)⁽⁸⁰⁾, **Mahāmuni** (Đại Muni), và **Yakkha**⁽⁸²⁾. Kinh sách sau này còn gọi chư Phật bằng nhiều danh hiệu nữa. Câu kinh mà Phật tử (Nam Tông) thường đọc tụng sau đây gồm chín danh hiệu Phật: *Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisaḍammaśārathi, satthā devamanussānaṃ, Buddho Bhagavā*⁽⁸³⁾. Được biết⁽⁸⁴⁾ lời tán thán Phật vô lượng (*aparimāṇa*). Một trong những đặc thù của chư vị là an lạc với sự độc cư⁽⁸⁵⁾, và đệ tử của Phật cũng thích sự tĩnh lặng⁽⁸⁶⁾. Am thất của Phật được gọi là **Gandhakuṭi** (Hương Cốc) (*q.v.*). Dầu chơn của Phật được gọi là *Padacetiya* và chỉ được thấy khi Phật muốn cho thấy, nhưng khi đã hiển lộ rồi thì không phai; có khi chỉ một người thấy được mà thôi⁽⁸⁷⁾. Truyền thuyết còn nói rằng⁽⁸⁸⁾ hạnh bi (power of love) của Phật to đến nỗi không ác hạnh nào có thể tác hành trước sự hiện diện của Ngài. Phật không muốn ai tán thán mình, nhưng nếu lời tán thán được bạch, Ngài không bị xúc phạm⁽⁸⁹⁾. Lúc Phật an toạ, không có ai có thể đi qua trên đầu Ngài⁽⁹⁰⁾. Phật thường nhận lời đến thọ trai với người nghèo khổ hơn với người giàu sang⁽⁹¹⁾.

Xem thêm **Gotama** và **Bodhisatta**. Và tài liệu về Phật trong N.P.D.

(1) *Na mātarā katam, na patarā katam--vimokkhantikam etam buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle ... paññatti* (MNid, 458; Ps. i. 174).

(2) *E.g., SA. i. 20; A. i. 65.* (3) *E.g., D. ii. 5 f.; S. ii. 5 f.; cp. Thag. 491; J. ii. 147;* chư vị còn được nói đến trong Vin. ii. 110, trong một phương thuốc cổ trừ nọc rắn. Còn được thấy trong Sayambhū Purāṇa (Mitra, Skt, Buddhist Lit. of Nepal, p. 249).

(4) Xem *s.v.*

(5) *D. iii. 75 ff.* (6) *J.P.T.S. 1886, p. 37.*

(7) *D. ii. 5 f.* (8) *DA. ii. 422 ff.* (9) *Ibid., 425.*

(10) *BuA. 2f.* (11) Nhưng Phật có thể chiếu rộng hào quang nếu Ngài muốn.

(12) *D. ii. 424* chỉ đề cập đến đến năm trường hợp; cũng vậy trong *BuA. 105; BuA. 246 f.* liệt kê tám và trình bày chi tiết tám điều này của mỗi 25 vị Phật.

(13) *DA. ii. 424; BuA. 247.* (14) *BuA. 248.* (15) *AA. i. 251; DA. iii. 897.*

(16) *D. ii. 225; iii. 114;* lý do được trình bày trong *Mil. 236* và trích dẫn trong *DA. iii. 900 f.*

(17) Địa cầu rung chuyển lúc Ngài đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, quyết định nhập diệt, và nhập Nípban (*D. ii. 108 f.; cp. DA. iii. 897.*)

(18) *D. ii. 12-15.* (19) *M. iii. 119-124.* (20) *E.g., J. i. (nd.*

- không thấy số trang ?). ⁽²¹⁾ Xem s.v. Deva. ⁽²²⁾
 BuA. 158 f. ⁽²³⁾ Xem Mill. 123. ⁽²⁴⁾
 Theo Nidānakathā (J. i. 50), hoàng hậu của các Thiên vương làm các công
 tác này. Về chuyện Bồ Tát giáng thể dưới dạng bạch tượng, xem Dial. ii.
 116 n. ⁽²⁵⁾ DA. ii. 437. ⁽²⁶⁾ D. ii. 15. ⁽²⁷⁾
 Xem e.g., DA. ii. 439; đứng vững trên đất có nghĩa là đắc bốn thần thông,
 hướng mặt về hướng Bắc là chinh phục quần chúng (? của nd.) (conquest of
 multitudes), bảy bước là bảy bồ đề phần, lọng trắng là sự che chở của giải
 thoát, nhìn quanh là thông đạt tất cả các pháp (unveiled knowledge), vô uy
 là sự không thối chuyển của bánh xe Chánh pháp, vân vân. ⁽²⁸⁾
 DA. ii. 442. ⁽²⁹⁾ D. ii. 17-19; M. ii. 136 f. ⁽³⁰⁾
 Xem liệt kê trong Lal. 121 (106). ⁽³¹⁾ Xem chi tiết trong M. ii.
 137 f. ⁽³²⁾ Cp. DhA. ii. 136. ⁽³³⁾ M. ii. 139.
⁽³⁴⁾ Chi tiết về tiếng nói của Phật, xem DA. ii. 452 f.; MA. ii. 771 f.
⁽³⁵⁾ A. iv. 308. ⁽³⁶⁾ DA. ii. 422. ⁽³⁷⁾
Ibid., 457. ⁽³⁸⁾ A. iii. 240. ⁽³⁹⁾ DA. ii. 467.
⁽⁴⁰⁾ *Ibid.*, 471. ⁽⁴¹⁾ Xem chi tiết trong DA. i. 45 f.; SNA.
 i. 131 f., etc. ⁽⁴²⁾ *Ibid.*, 271. ⁽⁴³⁾ ThagA. i.
 65. ⁽⁴⁴⁾ DA. ii. 470. ⁽⁴⁵⁾ SNA. i. 229.
⁽⁴⁶⁾ Chi tiết và lý do của các cuộc du hành, xem DA. i. 240-3. Nếu
 không thể du hành, Phật phái Đại đệ tử của Ngài đi (SNA. ii. 474). Ngài
 báo trước hai tuần để chư tỳkheo chuẩn bị (DhA. ii. 167). ⁽⁴⁷⁾
 Xem MNid. 178, 179; xem thêm MNidA. 223; SNA. i. 18. ⁽⁴⁸⁾
 Thân của Phật cũng không thể so sánh (MA. ii. 790). ⁽⁴⁹⁾ BuA. 81;
 đối thủ của Phật nói Ngài có lực mê hoặc (*āvattanīmāyā*); không đúng vì có
 khi Ngài không thể thuyết phục được tỳkheo ngay trong Tăng Đoàn (như
 các tỳkheo **Kosambī**). Nhưng có một số chúng sanh chi Phật mở giáo hoá
 được, họ được gọi là *buddha-veneyyā* (SNA. i. 331). Đồ chúng hoan hỷ
 Phật bằng nhiều cách: nhìn sắc diện Ngài, tiếng nói Ngài, sự khổ hạnh của
 Ngài, vân vân (DhA. iii. 113 f). ⁽⁵⁰⁾ E.g.,
Udumbarikasīhanāda Sutta (D. iii. 57). ⁽⁵¹⁾ DA. i. 48.
⁽⁵²⁾ SNA. i. 16, 265. ⁽⁵³⁾ DA. ii. 479. ⁽⁵⁴⁾
Ibid., iii. 732. ⁽⁵⁵⁾ AA. i. 204. ⁽⁵⁶⁾ A. v. 32 f.; M. i.
 69, etc. S. (ii. 27 f.) nói Phật cũng có đầy đủ mười lực để thuyết
Paṭiccasamuppāda. Lực của Phật khác với lực của đệ tử Ngài (Kvu. 228)
 và họ chỉ có bảy (e.g., D. iii. 283). ⁽⁵⁷⁾ BuA. 37. ⁽⁵⁸⁾
 SNA. i. 154. ⁽⁵⁹⁾ Liệt kê trong M. i. 71 f. ⁽⁶⁰⁾ Được mô
 tả trong Lal. 183, 343. Buddhaghosa (DA. iii. 994) có đề cập đến 18
buddhadhammā, để cho biết Phật Gotama không có *duccarita* (hạnh xấu,
 ác). ⁽⁶¹⁾ Bạch bởi Sāriputta trong **Sampasādāniya Sutta** (D. iii.

102 ff). ⁽⁶²⁾ E.g., Vsm. 411. ⁽⁶³⁾ D. ii. 225; DA. ii. 682 f. ⁽⁶⁴⁾ Theo DA. ii. 554 f., *kappa* trong ngữ cảnh này là *āyukappa*, tức là tuổi thọ của một người vào một thời kỳ nào đó. Trưởng lão **Mahāsiva** nói rằng bảy giờ nếu Phật chịu đựng thêm mười tháng đau đớn, Ngài sẽ tại thế hết *Bhaddkappa* (Hiền kiếp); nhưng Phật không muốn vậy, Ngài mong được nhập Nípàn để tránh bệnh tật lúc về già.

⁽⁶⁵⁾ DA. ii. 413. ⁽⁶⁶⁾ D. iii. 122. ⁽⁶⁷⁾ DA. iii. 899 f.; về xá lợi của Phật Gotama, xem s.v. **Gotama**. ⁽⁶⁸⁾ SNA. 194, 195. ⁽⁶⁹⁾ ThagA. i. 62. ⁽⁷⁰⁾ VibhA. 432.

⁽⁷¹⁾ Xem chi tiết trong D. ii. 141 f. ⁽⁷²⁾ *Ibid.*, 134. ⁽⁷³⁾ SNA. ii. 525. ⁽⁷⁴⁾ *Ibid.*, i. 51. ⁽⁷⁵⁾ *Ibid.*, 47 f. ⁽⁷⁶⁾ Xem chi tiết trong SNA. i. 50. ⁽⁷⁷⁾ A. iv. 340; Buddhaghosa có ghi thêm bảy danh hiệu nữa: *Cakkhumā*, *Sabbabhūtanukampī*, *Vihātaka*, *Mārasenappamaddī*, *Vusitavā*, *Vimutto*, và *Angirasa* (DA. iii. 962 f.). ⁽⁷⁸⁾ Danh hiệu này được giảng giải tỉ mỉ trong nhiều Chú giải—e.g., DA. i. 59 f. ⁽⁷⁹⁾ SN. vs. 345; có thể là Sākya (Thích Ca). ⁽⁸⁰⁾ SN. p. 91; SNA. ii. 418. ⁽⁸¹⁾ BuA. 38. ⁽⁸²⁾ M. i. 386; xem thêm KS. i. 262. ⁽⁸³⁾ Các lời kinh này được giảng giải trong Vsm. 198 ff. ⁽⁸⁴⁾ E.g., DA. i. 288. ⁽⁸⁵⁾ E.g., D. i. 178 f.; Ngài tán thán sự tịnh lạc (*paṭisallāna*) (D. ii. 70; A. iv. 438 f.; S. v. 320 f., etc.). Lúc Ngài sống một mình chỉ có *akāla* đem cơm nước cho Ngài mà thôi (D. ii. 270). Phật có lúc bị chỉ trích vì tán thán sự tịnh cư này: “Sa môn Gotama luận đàm với ai? Đối thoại với ai? Với ai đạt được tuệ trí? Trí tuệ của Sa môn Gotama bị hư hoại vì sống với không xứ. ... Sa môn Gotama như con bò một mắt, đi vòng tròn và chỉ đi phía bên ngoài, không giới điều khiển một hội chúng, không đủ sức để đối thoại, chỉ đề cập đến vấn đề ngoại biên.” (D. iii. 38). ⁽⁸⁶⁾ D. iii. 37. ⁽⁸⁷⁾ DhA. iii. 194. ⁽⁸⁸⁾ SNA. ii. 475. ⁽⁸⁹⁾ ThagA. ii. 42. ⁽⁹⁰⁾ SNA. i. 222. ⁽⁹¹⁾ DhA. ii. 135.

2. Buddha.—Nhà vua vào 41 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Vacchapāla (Pāyasadāyaka)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 160; Ap. i. 157.

3. Buddha.—Cận thân của Vua **Mahinda V**. Ông xuất thân từ làng **Māragallaka**. Cùng với Cận thân **Kitti**, ông đánh bại quân **Coḷa** tại **Paluṭthagiri** và được ban cho làng sanh quán của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lv. 26-31.

4. Buddha.—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**; ông mang hàm cao quý Kesadhātu. Ông gây tổn thất nặng nề cho Vua **Mānābharaṇa** tại **Pūnagāmatittha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 7.

5. Buddha.—Xem **Buddhanāyaka**.

1. Buddha Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Phật Đà, Dhammapada.

2. Buddha Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Phật Đà, Tương Ứng Nhơn Duyên, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 1-11.

Buddha Sutta.—Xem **Arahaṃ Sutta** [5].

Buddhakula.—Gia đình của một Bàlamôn ở **Sāketa** nói trong Chú giải về **Jarā Jātaka**. Ông và bà là thân phụ mẫu của Phật trong 500 kiếp. Lúc gặp Phật ở **Sāketa**, ông chào đón như thể Phật là đứa con lạc loài của ông bà trong hiện kiếp; do đó ông bà được gọi là **Buddhapitā** và **Buddhamātā** và gia đình ông bà là **Buddhakula** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 531 ff.; xem thêm **Sāketa Jātaka** và Avadāna Śataka ii. 41.

Buddhagāma.—Tên của làng và châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan. Được nhắc nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 43; lxvi. 19, 25, 39, 62; lxix. 9; lxx. 311; lxxii. 178; xem sự xác định trong Cv. *Trs.* i. 206, n. 1.

Buddhagāmakanijjhara.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 45.

Buddhagāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan mà Vua **Sena II** có cúng dường một làng để lấy chi phí chi tiêu thường nhật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 74.

1. Buddhaghosa Thera.—Luận sư thù thắng về Tam Tạng Kinh. Ông là một Bàlamôn sanh trong làng gần **Buddhagayā**. Ông lâu thông ba kinh Vệ Đà và nhiều ngành liên hệ. Một hôm, ông tranh luận thua Trưởng lão **Revata**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và học Phật. Ông có giọng nói trầm như Phật và lời nói vang khắp cõi như Phật nên được gọi là **Buddhaghosa**.

Trong lúc an trú với Revata, ông viết **Ñāṇodaya** và **Atthasālinī**, và bắt đầu soạn **Parittatṭhakathā** (Chú giải súc tích) về Tam Tạng Kinh. Nhằm mục đích hoàn tất luận văn này, theo đề nghị của Revata ⁽²⁾ ông qua Tích Lan để được Trưởng lão **Saṅghapāla** ở **Mahāvihāra** truyền dạy các Chú giải Tích Lan. Sau khi học xong, ông viết **Visuddhimagga**; được sự chấp thuận của các vị Trưởng lão ở Mahāvihāra, ông chuyển các Chú giải tiếng Tích Lan ra tiếng Pāli, bây giờ ông trú tại **Ganthākara-vihāra** ⁽³⁾. Ông trở về **Jambudīpa** sau khi hoàn tất công tác ⁽⁴⁾.

Ngoài các luận văn nói trên, Trưởng lão Buddhaghosa còn soạn **Samantapāsādikā** và **Kaṅkhāvitaraṇī** về Vinaya Piṭaka; **Sumaṅgalavilāsinī**, **Papañcasudani**, **Sāratthappakāsinī** và **Manorathapūraṇī** về Sutta Piṭaka. Ông còn được nói là sưu soạn các Chú giải về **Khuddakapāṭha** và **Sutta Nipāta** (gọi là **Paramatthajotikā**) và về Dhammapāda. Ông cũng có viết một loạt Chú giải về Abhidhamma Piṭaka (**Atthasālinī**, **Sammohavinodanī** và **Pañcappakaraṇatṭhakathā**). **Jātakaṭṭhakathā** có lẽ cũng do ông viết ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Sās. (p. 29) nói rằng cha ông là một Tể sư tên **Kesa**, mẹ ông là **Kesī**. Gv. (66) lại viết cha ông là Tể sư của Vua **Saṅgāma**. ⁽²⁾ Sās. (p. 29)

nói ông được gởi đi Tích Lan vì tội nghĩ rằng mình hơn thầy. ⁽³⁾

Kinh điển Miền Điện nói ông được **Āloka-Vihāra** cho một bản sao của Tam Tạng và các Chú giải. ⁽⁴⁾ Nhưng xem P.L.C. 83, n. 1.

⁽⁵⁾ Xem chi tiết nơi s.v. Xem thêm Law: Life and Work of Buddhaghosa, và P.L.C. 79 ff. Chuyện đời ông kể trên được rút từ Cv. xxxvii. 215 ff. Xem danh sách các biên soạn của Buddhaghosa trong Gv. pp. 59 và 68.

2. Buddhaghosa.--Gọi là **Culla-Buddhaghosa** để phân biệt với **Buddhaghosa [1]**. Ông người Tích Lan ⁽¹⁾. Có hai luận giải được nói là do ông soạn: **Jātattagīnidāna** và **Sotattagīnidāna** ⁽²⁾; **Jātattagīnidāna** có lẽ là **Jātakaṭṭhakathā** ⁽³⁾. Theo lời yêu cầu của ông, Ngài Buddhaghosa [1] viết các Chú giải về Abhidhamma ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Gv. 67.

⁽²⁾ *Ibid.*, 63.

⁽³⁾ P.L.C. 126.

⁽⁴⁾ Gv. 68.

Buddhaghosuppatti.—Câu chuyện viết sau này về cuộc đời của Ngài **Buddhaghosa [1]**; đó được xem như một truyện hơn là một tài liệu sử biên niên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Law: Pāli Lit. 558 f. Truyện được Gray (London) dịch và xuất bản.

1. Buddhadatta Thera.—Trưởng lão trú trong **Uragapura** dưới miền Nam Ấn Độ. Ông viết các bộ luận tại tự viện của làng **Bhūtamaṅgalagāma** trong xứ **Coḷa**, dưới sự hướng dẫn của Sư trưởng **Accutavikkama**. Truyền thuyết nói rằng ông có gặp Ngài **Buddhaghosa [1]** ⁽¹⁾. Các tác phẩm của ông gồm có: **Vinaya-Vinicchaya**, **Uttaravinicchaya**, **Abhidhammavatāra**, và **Rūpārūpavibhāga**. **Madhuratthavilāsini** và **Jinālaṅkāra** có khi cũng được nói là do ông soạn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, *SadS.*, p. 55.

⁽²⁾ *SvD.* 1195, 1199; *Gv.* 59, 66, 69.

Xem chi tiết trong *P.L.C.* 105 ff. và *s.v.*

2. Buddhadatta.—Vị vua đầu tiên của triều đại gồm 25 nhà vua trị vì **Rājagaha**. Tổ phụ của ông trị vì **Mithilā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Dpv.* iii. 30; *MṬ.* (p. 129) gọi ông là **Samuddadatta**.

Buddhadāsa.—Vua trị vì Tích Lan trong 27 năm, giữa 362-409 B.C. Ông là Hoàng tử của Vua **Jeṭṭhatissa**. Ông sống đời phạm hạnh. Ông nổi danh là một lương y tài ba mà răn cũng tìm đến chữa bệnh. Ông được một con răn lành bệnh biểu cho viên ngọc mà ông đặt trong **Abhayagiri-vihāra**. Bản luận y học **Sāratthasaṅgaha** bằng tiếng Sanskrit được nói là do ông soạn ⁽¹⁾. Được biết, ông cử nhiều y sĩ về làng, một y sĩ cho 10 làng, và thiết lập nhiều nhà thương cho người tàn tật, câm điếc và cho cả súc vật. Ông cử nhiều tế sư để chăm lo phân tinh thần của thần dân ông. Ông kiến tạo **Morapariveṇa** và bảo trợ Trưởng lão **Mahādhammakatī** dịch kinh sách ra tiếng Tích Lan. **Buddhadāsa** có tám vương tử được đặt tên theo danh hiệu của tám Đại đệ tử của Phật; Trưởng tử **Upatissa II** nối ngôi cha ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nhưng xem *Cv. Trs.* 13, n. 7.

⁽²⁾ *Cv.* xxxvii. 105 ff.

Buddhadeva Thera.—Trưởng lão thuộc hệ phái **Mahimsāsaka**. Ông là một trong ba tỳkheo đề nghị soạn **Jātakatṭhakathā** ⁽¹⁾; hai vị kia là **Atthadassī** và **Buddhamitta**.

⁽¹⁾ *J. i.* 1.

Buddhanāga Thera.—Đệ tử của Trưởng lão **Sāriputta** ở Tích Lan. Ông viết **Vinayatthamañjūsā** về **Kankhāvitaraṇī** theo lời yêu cầu của vị tỳkheo mệnh danh **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Gv.* 61 f., *SadS.* 65; *Svd.* 1212; *P.L.C.* 201.

Buddhanāyaka, Buddhanātha.—Tướng của Vua **Mānābharaṇa [2]**. Ông bị **Kesadhātu Rakkha** đánh bại tại **Nāla**. Về sau, trong một trận

chiến-8 ngày tại **Pillaviṭṭhi**, ông đánh với quân của Vua **Parakkamabāhu I** và lần nữa chống lại **Adhikārin Rakka**; ông bị giết chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 296; lxxii. 171, 266, 270. Xem Cv. Trs. i. 311, n. 2.

Buddhapakiṇṇakhandha.—Chương 12 của Buddhavaṃsa.

Buddhapitā.—Xem **Buddhakula**.

1. Buddhappiya Thera.—Trưởng lão người xứ **Coḷa** nhưng theo học với Trưởng lão **Ānanda Vanaratana** ở Tích Lan. Ông trụ trì tịnh xá **Bālādicca**. Ông có viết hai tài liệu: **Rūpasiddhī** và **Pajjamadhu**. Ông còn được gọi là **Coḷiya Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 220 f; Svd. 1239, 1260; SadS. 65.

2. Buddhappiya.—Một trong các vị tỳkheo yêu cầu **Buddhaghosa [1]** viết **Jātaḷakathā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 68; nhưng xem J. i. 1, trong ấy không có tên ông.

Buddhabhelagāma.—Làng ở Tích Lan do Hoàng hậu **Jeṭṭha** của Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Jeṭṭhārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xvli. 28.

Buddhamātā.—Xem **Buddhakula**.

1. Buddhamitta Thera.—Đồng môn của **Buddhaghosa [1]**. Theo lời yêu cầu của ông Ngài Buddhaghosa [1] viết **Jātaḷakathā** ⁽¹⁾. Ông còn được nói là có yêu cầu Ngài Buddhaghosa [1] viết Chú giải về Majjhima. Được biết ông cùng trú với Ngài Buddhaghosa [1] trong **Mayūrarūpapaṭṭana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 1; Gv. 68.

⁽²⁾ MA. ii. 1029.

2. Buddhamitta.—Vị tỳkheo từng yêu cầu Tôn giả **Ānanda** viết **Mūlaṭīkā** về **Abhidhammaṭṭhakathā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 69.

1. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan nổi danh về giảng giải Vinaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3; Sp. i. 62.

2. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan. Lần nọ, ông cùng 30 ngàn tỳkheo khác chăm sóc Trưởng lão **Mahārohanagutta** ở **Therambatthala**. Lúc thấy Vua của chim thần Thích đề hườn non (Supanna) vụt trên không trung đề xốt bắt Xà vương đang dung cháo lên Trưởng lão, ông liền dùng thần thông hoá ra hòn núi để trú Trưởng lão và cứu Xà vương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 154 f., 376.

3. Buddharakkhita Thera.—Tỳkheo Tích Lan mà có giả thuyết nói là tác giả của **Jinālaṅkāra**. Ông được nói là sống lối 426 B.C. trên bờ biển Tây của Tích Lan và là Sư trưởng của một Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Một ít kinh sách khác ⁽²⁾ nói ông là tác giả của Jinālaṅkāra và Chú giải liên hệ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 18.

⁽²⁾ E.g., Gv. 72.

4. Buddharakkhita Thera.—Xem **Mahā Buddharakkhita**.

Buddharāja.—Phó vương thế lực ở **Rohāṇa**. Ông được nói là có tranh hùng với **Loka**, vị tướng trị vì **Kājaragāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 45.

Buddhavaṃsa.—Phật Sử. Tập 14 của Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**) ⁽¹⁾. Phật sử không được các **Dighabhāṇaka** xếp trong Kinh Tạng, nhưng được các **Majjhimbhāṇaka** công nhận ⁽²⁾. Tập kinh này được viết theo thể thơ kệ nói về sự tích 25 vị Phật, mà Đức **Gotama** là vị thứ 25. Danh tánh của mỗi vị khi còn là Bồ Tát cũng được ghi lại. Chương chót nói về sự phân chia xá lợi của Đức Thích Ca. Truyền thuyết nói rằng ⁽³⁾ theo lời thỉnh cầu của Tôn giả **Sāriputta**, Đức Thế Tôn thuyết Phật sử tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavattu**, sau khi thi triển thần thông **Ratanakaṅkama**. Chú giải về Buddhavaṃsa được gọi là **Madhurathavilāsini** (q.v.).

Gandhavaṃsa ⁽⁴⁾ nói rằng Buddhavaṃsa được viết bởi một tác giả tên **Kassapa**. Có thể đó là một kinh khác. Kinh này có Chú giải là **Paramatthadīpāni** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 17.

⁽²⁾ Ibid.

⁽³⁾ Bu. i. 74. Bu. được P.T.S.

xuất bản năm 1882.

⁽⁴⁾ p. 61.

⁽⁵⁾ Gv. 60.

Buddhavimamsaka-māṇava.—Xem **Uttara** [9].

1. Buddhasañña Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là một chư Thiên dưới thế. Lúc trái đất rung chuyển vì sự nhập Nípàn của Đức

Thế Tôn, ông nhận ra uy lực của Ngài và đánh lễ Ngài trong tâm. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samita** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Meghiya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 151 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 149 f.

2. Buddhasaññaka Thera.—Vào 94 kiếp trước ông khởi tâm hoan hỷ khi thấy Phật **Siddhattha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 252.

3. Buddhasaññaka Thera.—Một ả sĩ vào thời Phật **Siddhattha**. Nghe đệ tử nói có Phật hạ thế, ông rời am thất đi tìm yết kiến. Nhưng ông lâm bệnh lúc chỉ cách Ngài 150 lý và mệnh chung với lòng tin nơi Ngài ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Vitasoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 420.

⁽²⁾ ThagA. i. 295 f.

Buddhasiri.—Tỳkheo ở **Mahāvihāra**; **Samantapāsādikā** được **Buddhaghosa** soạn theo lời yêu cầu của Tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 2.

Buddhasiha.—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Trưởng lão **Buddhadatta**. **Buddhadatta** [1] soạn **Rūpārūpavibhāga** theo lời yêu cầu của Tỳkheo ⁽¹⁾. Có thuyết ⁽²⁾ lại nói rằng chính Tỳkheo là tác giả, nhưng lời ghi cuối Chú giải viết khác.

⁽¹⁾ P.L.C. 212.

⁽²⁾ SadA. 30.

Buddhasoma.—Tỳkheo Tích Tướng Laṅkāpura. Tỳkheo được bạn là **Ānanda** gởi biếu **Saddhammopāyana** do ông viết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 212.

Buddhā.—Phu nhon của Vương tử **Bodhi** trước và của Vua **Moggallāna** sau. Bà có với Bodhi ái nữ **Lokitā** và với Moggallāna bốn nam tử, **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mittā**, **Mahinda**, và **Rakkhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 40.

Buddhalāṅkāra.—Kệ Pāli do **Silavaṃsa** viết theo **Sumedhakathā**.

⁽¹⁾ Bode, p. 43.

Buddhija, Buddhija.—Thị giả của Phật **Kakusandha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 20; J. i. 42; D. ii. 6.

Buddhippasādinī.—Chú giải về **Padasādhana** do Śrī Rāhula soạn vào thế kỷ 15⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 205.

Buddhupaṭṭāka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thọ ớc từ vinh danh Phật **Vipassī**. Vào 24 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Mahānigghosa**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Vimala**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 138 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 122 f.

Buddhūpaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 13 kiếp trước ông là **Vetaṃbarī** được cha ký thác cho Phật (? **Sikhī**). Vào 23 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Samaṇūpaṭṭhaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 242.

Bubbula.—Làng ở Tích Lan được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 99; xem Cv. *Trs.* i. 295, n. 4.

Bumū.—Tộc danh. Làng **Uttarakā** thuộc tộc này. Lúc trú tại đây với Phật, Tỷkheo **Sunakkhatta** (có thời làm thị giả của Phật) hành trì theo Đạo sĩ loa thể **Korakkhattiya** ở **Uttarakā**⁽¹⁾. *v.l.* **Thulū** và **Khulū**. Các nhà xuất bản của Sumaṅgala Vilāsinī⁽²⁾ chọn tên **Khulū**.

⁽¹⁾ D. ii. 6.

⁽²⁾ DA. iii. 819.

Burudatthali.—Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 36.

Bulī.—Tộc danh. Tộc **Bulī** được chia một phần tám xá lợi Phật và tôn trí số xá lợi này trong tháp **Allakappa**⁽¹⁾. Xứ của họ có lẽ gần **Veṭhadīpa** vì có sử liệu nói rằng giữa hai vì vua **Bulī** và **Veṭhadīpa** có tình thâm giao mật thiết.

⁽¹⁾ D. ii. 167.

⁽²⁾ DhA. i. 161.

Būkakalla.—Làng ở Tích Lan; gần làng có **Ambavāpī** do **Tottakuṭṭha**, người **Damiḷa**, cúng dường lợi tức cho thiên đường **Māṭambiya-padhānaghara**⁽¹⁾.

Cv. xlvii. 20.

Belatṭha.—Phụ thân của **Sañjaya**⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ SNA. ii. 423.

Belatṭha-Kaccāna.—Thương gia buôn đường. Trên đường từ **Andhakavinda** đến **Rājagaha**, ông gặp Phật ngồi dưới gốc cây, đến bạch để được cúng dường cho chư tỳkheo tùy từng một hũ (*gulakumbha*) đường. Sau khi các tỳkheo dùng xong, Phật dạy ông đổ đường dư xuống sông; nước sông kêu lách cách. Phật vì ông thuyết pháp, ông thành tín nghe lời Phật dạy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 224 ff.

Belatṭhaputta.—Xem **Sañjaya Belatṭhaputta**.

Belatṭhasīsa Thera.—Alahán, thầy của Tôn giả **Ānanda**. Có lần ông bị bệnh thũng (*scurvy*) nên y ông đắp bị chật; chư tỳkheo phải rải nước lên y. Chuyện đến tai Phật, Ngài chế định giới cho phép dùng phương cách trị bệnh ⁽¹⁾. Một thời, Trưởng lão sống trong rừng, dùng cơm khô rải nước độ nhứt thay vì đi đặt bát. Phật nghe được bèn chế định luật cấm để dành thực phẩm lâu ngày ⁽²⁾. Chú giải *Dhammapada* ⁽³⁾ nói rằng **Belatṭhasīsa** phạm giới vì luật cấm đã được chế định rồi, nhưng Phật bảo Trưởng lão vô tội vì ông không có tham dục mà chỉ vì ông không có sự thêm lẠc.

Belatṭhasīsa là một Bàlamôn ở **Sāvatti** xuất gia thọ giáo **Uruvela-Kassapa** trước khi Phật thành đạo, và được chuyển hoá sau khi **Uruvela-Kassapa** làm đệ tử của Phật. Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm tỳkheo. Ông từng cúng dường Phật **Vessabhū** trái chanh (*mūtulūṅga*) ⁽⁴⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Mātulūṅgaphaladāyaka** (*q.v.*) nói trong *Apadāna* ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 202, 295 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, iv. 86.

⁽³⁾ DhA. ii.

171.

⁽⁴⁾ ThagA. i. 67 ff.; Thag. vs. 16.

⁽⁵⁾.

Ap. ii. 446.

Belatṭhānika (Belatṭhakāni) Thera.—Bàlamôn ở **Sāvatti**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Trong lúc thiền trong rừng ở **Kosala**, ông phóng dật và có khẩu bất tịnh. Một hôm, thấy ông đã thành tựu đủ duyên, Phật phóng hoà quang và xuất hiện nói kệ giáo hoá ông. **Belatṭhānika** khởi tâm giao động và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông là một sư trưởng Bàlamôn. Trong lúc du hành với đệ tử, ông thấy Phật và dung lên Ngài bảy nhánh bông. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Vipulābhāsa** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Campakapupphiya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 101; ThagA. i. 205 f.

⁽²⁾ Ap. i. 167.

Beluva.—Làng gần **Vesāli**, nơi mà Phật an trú mùa mưa sau cùng của Ngài ⁽¹⁾. Bảy giờ Ngài lâm trọng bệnh nhưng tinh tấn nhiếp phục trọng bệnh, lưu giữ mạng hành và sống ⁽²⁾. Cũng tại đây Ngài nói với Thị giả Ānanda rằng Ngài không có gì để đi giáo mà chỉ khuyên chư tỳkheo nương tựa vào Chánh pháp, không nương tựa vào một gì khác ⁽³⁾.

Tôn giả Ānanda đến trú tại Beluva sau khi Phật nhập diệt. Tại đây Tôn giả đàm luận với Gia chủ **Dasama** ở **Aṭṭhakanagara**--xem **Aṭṭhakanagara Sutta** ⁽⁴⁾. Vì Beluva là một làng nhỏ nên lúc Phật trú trong làng, chư tỳkheo tùy tùng phải trú ở Vesāli. Beluva nằm ngoài cổng Vesāli ⁽⁵⁾ dưới phía Nam ⁽⁶⁾.

Theo Theragāthā ⁽⁷⁾, Tôn giả **Anuruddha** nhập diệt tại **Veluvagāma** giữa dân chúng **Vajji**; Veluvagāma nói đây có thể là Beluvagāma.

⁽¹⁾ Tức 10 tháng trước khi Phật nhập diệt (SA. iii, 198). Theo nhiều Chú giải (e.g., UdA. 322; SA. iii. 172) Phật không đi thẳng từ **Beluva** về **Vesāli** mà trở lại **Sāvattthi**.

⁽²⁾ Bảy giờ Thiên chủ **Sakka** chăm sóc Phật và đội thùng phân của Ngài lúc Ngài bị kiệt lực (DhA. iii. 269 f.).

⁽³⁾ D. ii. 98 ff.; S. v. 151 ff.

⁽⁴⁾ M. i. 349 ff.; A. v.

342 ff.

⁽⁵⁾ SA. iii. 165.

⁽⁶⁾ MA. ii. 574.

⁽⁷⁾

vs. 919.

Beluvapaṇḍuvīnā.—Đàn *vīnā* của **Pañcasikha** (q.v.). Đàn này thoát tiên là của **Māra**, bị tuột khỏi **Māra**, được Thiên chủ **Sakka** lược và tặng cho **Pañcasikha**. **Māra** mất đàn lúc chán nản bỏ Phật ra đi, vì sau bảy năm dài theo Phật (sáu năm lúc Ngài là Bò Tát và một năm sau khi Ngài thành đạo) nhưng không tìm ra một khuyết điểm nào của Phật hết. Đàn rất thần diệu; mỗi khi được khảy lên, tiếng đàn vang trong bốn tháng ⁽¹⁾. Đàn rất thần diệu; mỗi khi được khảy lên, tiếng đàn vang trong bốn tháng ⁽¹⁾. Đàn *vīnā* dài ba gāvuta ⁽²⁾, có 50 ngựa (trestle) ⁽³⁾, và được mô tả tỉ mỉ trong **Sumaṅgala Vilāsini** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 393.

⁽²⁾ BuA. 239.

⁽³⁾ AA. i. 72.

⁽⁴⁾ DA. iii. 699.

Bokusala.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 169.

1. Bojjhaṅga Sutta.--Có bốn nghiệp: nghiệp đen quả đen; nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng, quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng,

quả không đen không trắng. Bảy giác chi (*bojjhaṅga*) là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 236 f.

2. Bojjhaṅga Sutta.—Bảy giác chi (*bojjhaṅga*) là con đường đưa đến Vô vi (*Asaṅkhata*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 361.

3. Bojjhaṅga Sutta.—Tu tập niệm giác chi câu hữu với niệm hơi thở vô, hơi thở ra, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 312.

Bojjhaṅgakathā.—Phần 3 của Yuganaddha Vagga của Pāṭasambhidāmagga.

Bojjhaṅgakosalla Sutta.—Một đoạn trong Bojjhaṅga Saṃyutta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 229, 231; xem S. v. 112 f.

Bojjhaṅga-Sākacca Vagga.—Phần 6: Phần Tổng Nhiếp Giác Chi, Tương Ứng Giác Chi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 102 ff.

Bojjhā, Bocchā.—Nữ cư sĩ. Xem **Bojjhā Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 259 và 347.

Bojjhā Sutta.—Phật thuyết về ngày trai giới (*uposatha*) và lợi lạc của ngày trai giới cho Nữ cư sĩ **Bojjhā** tại **Jetavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 259 và 347.

Bodhanā Sutta.—“Đưa đến giác ngộ, này Tỳkheo, nên được gọi là giác chi.” Đó là lời dạy của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 83.

Bodhāhārakula, Bodhidhārakula.—Danh xưng dành cho con cháu của tám gia đình từng đưa nhánh Bồ Đề từ **Pāṭaliputta** đến Tích Lan ⁽¹⁾. Các vị trưởng gia đình gồm có anh em Bà **Vedisadevī**, Hậu của Vua **Asoka**; các vị được Trưởng lão **Sumitta** và **Bodhigutta** ⁽²⁾ hướng dẫn. Các vị khác ⁽³⁾ là **Candagutta**, **Devagutta**, **Dhammagutta**, **Suriyagutta**, **Gotama**, và

Jutindhara. Các vị trách nhiệm những lễ hội tại **Anurādhapura** liên quan đến cội Bồ Đề.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 67.

⁽²⁾ Mbv. p. 154.

⁽³⁾ *Ibid.*, p.

165 f.

1. Bodhi.—

2. Bodhi.—Một trong tám Bàlamôn đoán tướng của Thái Tử **Siddhatta**

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 56; trong *Milinda* (236) ông được gọi là **Subodhi**.

3. Bodhi.—Còn được gọi là **Bodhikumāra**; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Cullabodhi Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 22 ff.

4. Bodhi.—Còn được gọi là **Mahābodhi**; Bồ Tát sanh làm đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Mahābodhi Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 227 ff.

5. Bodhi.—Tỳkheo Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, Vua **Silāmeghavaṇṇa** ban hành một quyết định phạt các tỳkheo thiếu kỷ luật ở **Abhayagirivihāra**. Các tỳkheo này âm mưu giết chết Bodhi. Nhà vua lập lại trật tự bằng cách thanh lọc hàng ngũ của chư Tăng và vinh danh Bodhi

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xliv. 75.

6. Bodhi.—Hậu duệ của Vua **Dāṭhapatissa**. Ông thành hôn với Thái tử **Buddhā** (*q.v.*) và có với bà Công nương **Lokitā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 40.

7. Bodhi.—**Laṅkādhinātha Bodhi**. Tướng của Vua **Mānābharaṇa** [2]. Ông bị giết ngoài chiến trường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 294, 309.

Bodhi Vagga.—Phẩm 1 của *Udāna*.

Bodhi Sutta.—Tu tập bảy giác chi, vị tỳkheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm (*aparihāniyā dhammā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 23.

Bodhiāvāṭa.—Làng trong xứ **Rohāṇa** được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 97, 146.

Bodhiupaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước ông là **Muraja** sanh ở **Rammavati**, từng đánh lễ cội Bồ Đề. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Damatha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 174.

Bodhigāmvāra.—Tên của một làng và cũng là của một châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan, được nói nhiều trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 78, lxix. 9; lxx. 88; xem thêm Cv. *Trs.* i. 259, n. 1.

Bodhigutta.—Bào huynh của Hoàng hậu **Vedisadevī** (của Vua **Asoka**). Ông cùng Trưởng lão **Sumitta** được Vua Asoka cử hướng dẫn phái đoàn đưa nhánh Bồ Đề qua Tích Lan. Sau khi công tác viên mãn, ông được nhà vua Tích Lan đưa về **Morapāsāda** và phong tước **Laṅkājayamahālekhalā** (*q.v.*) trong một lễ hội trọng thể. Ông được cấp một dinh thự gần cội Bồ Đề. Về sau ông thành hôn với em của **Bodhiguttā** và có hai con, **Mahinda** và **Vidhurinda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 154 f., 163 f., 169.

Bodhiguttā.—Tỳkheo ni ở **Hatthāḷhakārāma** trong **Anurādhapura**, bạn của Trưởng lão ni **Saṅghamittā**. Bà thuộc tộc **Moriya** và là chị của **Sunandā**, phu nhân của **Bodhigutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 169.

Bodhighariya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có xây một sân đường gần cội Bồ Đề của Phật **Siddhattha**. Vào 65 kiếp trước ông làm vua tại **Kāsila**, thành phố dài 10 lý rộng 8 lý do Thiên tử **Vissakamma** xây dựng cho ông. Cung điện ông mang tên **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 401.

Bodhitalagāma.—Làng trên đường từ **Gaṅgāsiripura** tới **Samantakūṭa**; Vua **Devappati** có xây cây cầu trên đường qua làng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvi. 21.

Bodhitissa.—Thủ tướng có thể là của **Malaya**. Ông kiến tạo **Bodhitissavihāra** ⁽¹⁾.

(¹) Cv. xlvi. 30.

Bodhitissa-vihāra.—Xem **Bodhitissa**.

Bodhimaṇḍa.—Điểm dưới cội Bồ Đề nơi Phật thành đạo và tọa thiền trong bảy ngày sau khi giác ngộ (¹). Tại điểm này có tịnh xá mang tên **Bodhimaṇḍa-vihāra**. Từ tịnh xá này Trưởng lão **Cittagutta** hướng dẫn 30 ngàn tỳkheo đến tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** (²). **Buddhaghosa** sanh gần đó (³), và tại đây **Silākāla** gia nhập Tăng Đoàn (⁴). Xem thêm s.v. **Bodhirukkha**.

(¹) Vin. i. 1; nhưng theo DhA. i. 71, Ngài trú lại đó bảy tuần.

(²) Mhv. xxix. 41.

(³) Cv. xxxvii. 215.

(⁴)

Ibid., xxxix. 47.

Bodhimaṇḍa-vihāra.—Xem **Bodhimaṇḍa**.

Bodhimātu-Mahātissa Thera.—Trưởng lão du hành trên hư không đến chia phần cơm của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (q.v.) cúng dường; được biết đây là bữa cơm duy nhất nhà vua có được lúc bôn tẩu khỏi **Cuḷāṅganiyapitṭhi** (¹). Có thuyết nói Trưởng lão là **Kuṭumbiyaputta-Tissa** (q.v.).

(¹) AA. i. 366.

Bodhurājakumāra Sutta.—Ghi lại lúc Phật viếng thăm và thảo luận với Vương tử **Bodhi** (¹). Ngài bác bỏ quan điểm của Vương tử rằng lạc có được là nhờ khổ và dạy rằng vị tỳkheo muốn tu chứng phải tin Phật, đầy đủ sức khoẻ, trung thực không gian trá, từ bỏ bất thiện và tu tập thiện pháp, và có trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp (¹).

(¹) M. ii. 91 ff.

Bodhirukkha.—Tên chung chỉ cội cây nơi Phật nhập đại định và đắc đạo (¹). Đối với mỗi vị Phật, mỗi cây một loại khác : *asvattha* (**Gotama** và **Koṇḍañña**), *sirīsa*, keo hay xiêm gai (**Dīpaṅkara**), *nāga*, mù u (**Maṅgala**, **Sumana**, **Revata**, và **Sobhita**), *ajjuna* (**Anomadassī**), *mahāsoṇa* (**Paduma** và **Nārada**), *salada* (**Padumuttara**), *nimba* (**Sumedha**), tre (**Sujāta**), *kakudha*, bàng (**Piyadassī**), *campaka*, cây (**Atthadassī**), *bimbajalā* (**Dhammadassī**), *kaṇikāra* (**Siddhattha**), *asana* (**Tissa**), *āmaṇḍa* (**Phussa**), *pāṭali* (**Vipassī**), *puṇḍarika*, sen trắng (**Sikhī**), *sāla*, long thọ (**Vessabhū**), *sirisā*, keo hay xiêm gai (**Kakusandha**), *udumbara*, sung (**Koṇāgama**), và đa (**Kassapa**) (²). Địa điểm của các cội cây Bồ Đề đều giống nhau đối với chư Phật (³) và là cái rún của địa cầu (⁴) (*puṭhuvīnābhi*). Không chốn nào

khác đủ sức chịu đựng sức mạnh của Thế Tôn nếu Ngài ngồi nơi đó để chứng đắc quả vị ⁽⁵⁾. Lúc không có cội Bồ Đề, **Bodimaṇḍa** (khuôn viên đất chung quanh cây Bồ Đề) rộng một *karīsa* không có cây cỏ mọc, được trải cát trơn láng như một cái đĩa bạc, nhưng chung quanh đó dây leo cỏ dại mọc um tùm. Không ai, kể cả Thiên chủ **Sakka** có thể du hành trên không trung ngang qua khuôn viên này ⁽⁶⁾.

Vào cuối kiếpba, lúc tận thế, Bodimaṇḍa là điểm bị tan biến sau cùng. Vào thời kỳ địa cầu xuất hiện, Bodhimaṇḍa là điểm được hình thành trước tiên. Trong một kiếpba, nếu có vị Phật hiện khởi, một bông sen sẽ nở trên Bodhimaṇḍa, nếu có thêm Phật sẽ có thêm bông sen nở, số bông tùy theo số Phật ra đời (DA. ii. 412).

Ngày Thái tử **Gotama** chào đời, có cây Bồ Đề mọc lên ⁽⁷⁾. Sau khi thành đạo, Ngài đến đứng nhìn cây Bồ Đề không nháy mắt trọn bảy ngày đêm để tỏ lòng biết ơn. Chỗ Ngài đứng về sau có cây **Animisalocanacetiya** (q.v.), tịnh xá duy nhứt được sử dụng lúc Ngài tại thế. Phật còn cho phép lấy hạt của cây Đại Bồ Đề ở **Gayā** trồng trước cổng Jetavana để Phật tử chiêm bái. Bấy giờ Tôn giả **Moggallāna** vớt được một trái vừa rụng từ cội Đại Bồ Đề ở Gayā (trái rớt chưa rụng đất), đưa về trồng trong chậu vàng của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Buổi lễ trồng cây Bồ Đề này được Tôn giả **Ānanda** tổ chức rất trọng thể, nên sau này cây Bồ Đề được gọi là **Ānanda-Bodhi** ⁽⁸⁾. Ngay sau khi gieo, hạt Bồ Đề nảy mầm mọc lên cây Bồ Đề cao 50 cubit. Ānanda-Bodhi được Phật thánh hoá bằng cách đèn nhập định một đêm dưới gốc cây.

Theo Biên niên sử Tích Lan ⁽⁹⁾, tất cả các cây Bồ Đề của chư Phật hiện khởi trong kiếpba này được trồng ở Tích Lan, ngay tại địa điểm cây Bồ Đề đang sống hiện nay trong **Anurādhapura**. Tất cả đều do chư Tỳkheo ni thỉnh đến: Tỳkheo ni **Rucānandā** thỉnh Bồ Đề của Phật **Kakusandha**, Tỳkheo ni **Kantakānandā** (hay **Kanakadattā**) thỉnh Bồ Đề của Phật **Koṇagamana**, và Tỳkheo ni **Sudhammā** thỉnh Bồ Đề của Phật **Kassapa**. Vua **Asoka** rất tinh tấn trong việc đánh lễ Bồ Đề nên cho tổ chức lễ hội lớn mỗi năm vào tháng **Kattika** ⁽¹⁰⁾, khiến Hoàng hậu **Tissarakkhā** hờn ghen và cho giết chết cây bằng gai *maṇḍu* ⁽¹¹⁾, nhưng cây vẫn mọc lại, và về sau có một tịnh xá lớn được kiến tạo tại đây nối liền với Bodhimaṇḍa. Được biết trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** có tới 30 ngàn tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Cittagutta** đi từ tịnh xá này đến tham dự ⁽¹²⁾.

Vua **Kittisirimegha** của Tích Lan, đồng thời với Samadragupta, được phép của Samudragupta để kiến tạo tự viện Saṅghārāma gần **Mahābodhi-vihāra**, hầu chư tỳkheo Tích Lan đến đánh lễ cội Bồ Đề có nơi an trú. Ngài Huyền Trang ⁽¹³⁾ có mô tả tự viện này. Có thể tại đây Ngài

Buddhaghosa gặp Trưởng lão **Revata** và được Trưởng lão mời sang Tích Lan.

Vào năm thứ 12 của triều đại **Asoka**, nhánh mặt của cây Bồ Đề được Tỳkheo ni **Saṅghamittā** thỉnh về **Anurādhapura** và được Vua **Devānāmpiyatissa** đặt tại **Mahāmeghavana**. Được biết lúc Phật sắp nhập diệt, Ngài có quyết định năm điều mà một trong các điều ấy là nhánh Bồ Đề thỉnh sang Tích Lan tự tách khỏi cây mẹ⁽¹⁴⁾. Từ **Gayā**, nhánh Bồ Đề được đưa đến **Pāṭaliputa**, **Tāmalittī**, rồi xuống tàu qua **Jambukola**, dừng lại tại **Tivakka**, và sau cùng đến **Anurādhapura**. Nhánh Bồ Đề được Vua **Devānāmpiyatissa** hạ thổ với sự trợ giúp của các Quý tộc ở **Kājaragāma**, **Candanagāma** và **Tivakka**.

Nhánh Bồ Đề ra trái và từ tám hột của trái này nảy sanh tám cây con được thỉnh trồng tại tám nơi sau đây: hải cảng Jambukola trên miền Bắc Tích Lan, làng **Tivakka**, tịnh xá **Thūrārāmā** gần Anurādhapura, tịnh xá **Issarasamaṇārāma** trong Anurādhapura, sân của tịnh xá **Paṭhamacetiya**, tịnh xá **Cetiyaḡiri**, làng **Kājaragāma** dưới miền Nam Tích Lan, và **Candanagāma** ở Rohaṇa⁽¹⁵⁾. Còn có thêm 32 cây nữa sanh từ bốn trái khác được trồng đó đây trong xứ đảo, cách nhau một yojana. Nhiều lễ hội được tổ chức để vinh danh các cây Bồ Đề này do các **Bodhāhārakula** trách nhiệm dưới sự giám sát của một hội đồng gồm tám cận thân của Vua **Asoka**, mà **Bodhigutta** và **Sumitta** là hai vị từng đưa nhánh Bồ Đề mẹ sang Tích Lan trước đây⁽¹⁶⁾.

Về sau Vua **Dhātusena** cho xây một Bodhighara (ghara=điện) trên cây Bồ Đề⁽¹⁷⁾. Vua **Silākāla** đến điện Bodhighara lễ bái cúng dường hằng ngày⁽¹⁸⁾. Vua **Kittisirimegha** cho lợp Bodhighara bằng mái thiếc⁽¹⁹⁾. Vua **Mahānāga** mạ vàng mái Bodhighara, cho đào nương chung quanh sân và tôn trí ảnh tượng trong chánh điện⁽²⁰⁾. Vua **Aggabodhi I** cho xây một thềm đá quanh cây Bồ Đề và một hầm chứa dầu để thắp đèn trong các ngày lễ hội⁽²¹⁾. Vua **Aggabodhi II** cho đào giếng nước để Phật tử hành hương sử dụng⁽²²⁾. Vua **Moggallāna III** có tổ chức một đại lễ vinh danh cây Bồ Đề⁽²³⁾. Vua **Aggabodhi IV** trùng tu Bodhighara⁽²⁴⁾. Vua **Mahinda II** thiết lập lễ hội cúng dường thường xuyên⁽²⁵⁾. Vua **Udaya III** cúng dường một làng gần Anurādhapura để chi tiêu cho cây Bồ Đề⁽²⁶⁾.

(1) DA. ii. 416. (2) Xem *passim*; chi tiết trong BuA. 247 có khác biệt. (3) BuA. 247. (4) J. iv. 233. (5)

Ibid., 229. (6) J, iv. 232 f. (7) DA. ii. 425; BuA.

248. (8) J. iv. 228 ff. (9) *E.g.*, Mhv. xv. (10)

Ibid., xvii. 17. (11) *Ibid.*, xx, 4 f. (12) Mhv. xxix. 41. (14)

(13) Beal: *Records of the Western Word*, 133 ff. (14)

Mhv. xvii. 46 f. (15) *Ibid.*, xix. 60 ff.; chi tiết về việc thỉnh Bồ Đề,

xem Mbv. 144 ff. ⁽¹⁶⁾ Xem danh tánh của các vị khác trong *Ibid.*,
 165 f. ⁽¹⁷⁾ Cv. Trs. i. 32, n. 6; Cv. xli. 29. ⁽¹⁹⁾ *Ibid.*, 65.
⁽²⁰⁾ *Ibid.*, 94. ⁽²¹⁾ *Ibid.*, xlii. 19. ⁽²²⁾
Ibid., 66. ⁽²³⁾ Cv. xliv. 45. ⁽²⁴⁾ *Ibid.*, xlviii. 70.
⁽²⁵⁾ *Ibid.*, 124. ⁽²⁶⁾ *Ibid.*, liii. 10.

Bodhivandaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy và đến
 dâng lễ cội Bồ Đề của Phật Vipassī ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 290.

Bodhivaṃsa.—Xem Mahābodhivaṃsa.

Bodhivāla.—Làng trong xứ Rohāṇa, thường được nói đến trong các
 chiến dịch của Vua Kittī (Vijayabāhu I) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 54.

Bodhisatta.—Bồ Tát. Danh hiệu chung dành cho các hành giả phát
 nguyện làm bậc Chánh Đẳng Chánh Giác ⁽¹⁾. Danh hiệu này có thể chỉ cả
 chư Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác lẫn Đề tử của Phật
 (*Buddhapaṇṇāsaparivāsa*), nhưng thông thường chỉ áp dụng cho
 chúng sanh phát nguyện thành Phật. Thoạt tiên, danh hiệu Bồ Tát được
 dùng để nói đến kiếp sống sau cùng của một vị Phật, như thấy trong câu
 “những ngày trước khi giác ngộ, lúc Ta còn là một Bồ Tát” ⁽²⁾. Nhưng trong
 Kathāvatthu ⁽³⁾, các tiền kiếp của Phật Gotama và nhiều vị Thánh khác đã có
 hàm chứa danh hiệu Bồ Tát rồi.

Sự nghiệp của một vị Bồ Tát bắt đầu bằng lời phát nguyện trước
 một vị Phật (*abhinīhāra* hay *mūlapañidhāna*) mình muốn thành Phật
 để độ chúng sanh. Kinh điển sau này viết rằng trước *abhinīhāra*, Hành giả
 phải hành trì *manopañidhi* lúc nguyện trong tâm (không nói ra lời) mình
 muốn thành Phật.

Để *abhinīhāra* có hiệu lực, Hành giả phải tròn đủ tám pháp sau: là
 người (chớ không phải trời hay thú); nam nhơn; có đủ duyên lành để đắc
 quả Alahán trong kiếp ấy; là người xuất gia; phát nguyện trước vị Phật tổ;
 phải đầy đủ những pháp của bậc cao nhơn là có ngũ thông và bát thiên; sẵn
 sàng bố thí, kể cả tánh mạng mình; ý nguyện phải đầy đủ và không thối
 chuyển. Trong trường hợp của Bồ Tát Gotama, Ngài phát nguyện tại
 Amaravāṭī trước Phật tổ thọ ký Dīpaṅkara; bây giờ Ngài có danh hiệu là
 Sumedha (q.v.). Phật tổ thọ ký nhìn về tương lai và, nếu thấy duyên đã
 tròn đủ, cho Hành giả thọ ký và tiên tri Hành giả sẽ đắc quả Phật sau bao
 nhiêu kiếp trong tương lai. Lời tiên tri này, gọi là *vyākaraṇa*, sẽ được chư

Phật mà Bồ Tát gặp trên đường dài tu tập lập lại y chi (tức tiên tri còn bao nhiêu kiếp nữa vị Bồ Tát ấy sẽ thành Phật). Sau khi được thọ ký, Hành giả phải trì Thập độ balamật (*Dasapāramī*): bố thí balamật (*danapārāmi*), trì giới balamật (*silāpāramī*), xuất gia balamật (*nekkhammapāramī*), trí tuệ balamật (*paññapāramī*), tinh tấn balamật (*viriyapāramī*), nhẫn nhục balamật (*khantipāramī*), chơn chánh balamật (*saccapāramī*), nguyện vọng balamật (*adiṭṭhānapāramī*), bác ái balamật (*mettāpāramī*), và xả balamật (*upekhāpāramī*)⁽⁵⁾. Hành giả còn phải hành bốn Pháp căn bản (*Buddhabhūmi*) của chư Bồ Tát đã được thọ ký: siêng năng đồng mãnh trong việc làm điều thiện (*ussāha*); có trí tuệ phân biệt thiện ác (*ummagga*); có chí quả quyết và cứng rắn (*avatthāna*); và có hạnh bi đối với mọi chúng sanh (*hitacariyā*). Tiếp theo Ngài tu tập sáu Khuynh hướng của chư Bồ Tát (*Ajjhāsaya*): có khuynh hướng muốn xuất gia (*nekkhammajjhāsaya*); có khuynh hướng ở nơi thanh vắng (*pavilekajjhāsaya*); có khuynh hướng không tham (*alobhajjhāsaya*); có khuynh hướng không sân (*adosajjhāsaya*); có khuynh hướng không si (*amohajjhāsaya*); và có khuynh hướng muốn giải thoát khỏi ái dục, phiền não và sự khổ não của thế tục (*nissaranajjhāsaya*)⁽⁶⁾.

Vị Bồ Tát thọ ký được miễn nhiệm đối với mười tám bất hạnh hay điều rui ro (*aṭṭhārasa abhabbatṭhānāni*). Ngài không bao giờ sanh ra bị mù, câm điếc, mất trí, uỷ mị (slobery, *eḷamūga*), tật nguyện, giữa người man dã (milakkhesu), hay từ bà mẹ man dã hoặc dị giáo. Ngài không bao giờ đố kỵ tính, phạm năm *ānantarikakamma*, bị bệnh phong cùi. Nếu tái sanh làm thú, Ngài không bao giờ làm thú thấp hơn con chim cút và cao hơn con voi. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi nạ quý hay cõi của các **Kālakañjaka**, trong địa ngục Atỳ (*Avīci*) hay các địa ngục *lokantaraka*, trong cõi Ác ma (*Māra*), trong cõi trời vô tướng (*asaññibhava*), giữa chúng Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*), trong vô sắc giới (*Arūpa-worlds*), hay trong một vũ trụ (*Cakkavāḷa*) khác⁽⁷⁾.

Ngoài 30 balamật nói trên, tất cả chư Bồ Tát đều lập công đức bằng năm hy sanh đặc biệt (*mahāpariccāgā*) là bố thí vợ, con, vương quốc, sanh mạng, và tay chơn⁽⁸⁾, phải hành trì tròn đủ ba hạnh (*cariyā*) *ñātattacariyā*, *lokattacariyā* và *buddhiattacariyā*, và trì bảy *mahādāna* (như Đại vương **Vessantara** đã hành trì khiến địa cầu rung chuyển)⁽⁹⁾.

Tuỳ theo thời kỳ hành trì Thập độ, chư Bồ Tát được chia làm ba bậc như sau: chư Bồtát thuộc về huệ lực tức có nhiều trí tuệ (*Paññadhika Bodhisatta*) phải tu trong 4 atăngky và 100 ngàn kiếpba (hay đại kiếp quả địa cầu); chư Bồtát thuộc về tín lực tức có nhiều đức tin (*Saddhādhika Bodhisatta*) phải tu trong 8 atăngky và 100 ngàn kiếpba; và chư Bồtát thuộc

về tấn lực tức có nhiều tinh tấn (*Viriyadhika Bodhisatta*), phải tu trong 16 atăngky và 100 ngàn kiếpba⁽¹⁰⁾.

Trong đời áp chót, tất cả chư Bồ Tát đều sanh về cõi **Tusita**⁽¹²⁾ nơi có tuổi thọ 57 crore và 6 triệu năm. Tuy nhiên hầu hết chư vị không sống hết số tuổi này mà rời cõi Tusita giáng trần trước khi tuổi thọ mãn⁽¹³⁾.

Lúc có vị Bồ Tát sắp giáng trần, mười ngàn thế giới được báo hiệu. Chư Thiên tụ hội trên cõi Tusita để thỉnh cầu vị Bồ Tát ấy xuống làm người để thành Phật. Ngài bèn quán xét Năm điều thiết yếu (*Pañcamahāvilokāni*) là thời kỳ, châu, xứ, dòng dõi, và mẹ có hội đủ không trước khi đi nhập mẫu thai. Ngài không bao giờ tái sanh trong cõi người có tuổi thọ trên một trăm ngàn năm hay dưới một trăm năm (vì chúng sanh trong các cõi này hoặc sống quá lâu hoặc không đủ lâu nên không biết cái khổ già chết là gì). Ngài chỉ sanh trong một **Majjhimadesa** ở **Jambudīpa**, và trong một gia đình Sátđếly hay Balamôn. Mẹ Ngài phải là người từng hành trì balamật (*pāramī*) trong một trăm ngàn kiếpba, giữ giới và không sống quá mười tháng bảy ngày sau khi sanh Bồ Tát.

Sau khi hội đủ Năm điều thiết yếu nói trên, vị Bồ Tát cùng đi với chư Thiên lên vườn **Nandanavana** trên cõi Tusita. Tại đây, Ngài tuyên bố giáng trần rồi biến mất trong lúc mọi chư Thiên vui chơi.

Trước ngày vị Bồ Tát nhập mẫu thai, mẹ Ngài tham dự lễ hội **Asāḷha**, phát nguyện giữ giới, không khởi dục tâm đối với nam nhơn. Ngày Ngài nhập mẫu thai, mẹ Ngài lui vô an nghỉ trong khuê phòng. Trong lúc bà an giấc, bốn vị Thiên vương nâng đưa giường bà đến Hy Mã Lạp Sơn, tắm bà trong hồ **Anotatta**, đắp bà Thiên y, thoa bà hương liệu, và trang điểm bà với bông hoa từ trên cõi Trời. Xong, chư vị đưa bà đến cung điện vàng trên đỉnh núi bạc gần đó và đặt bà nằm đầu quay hướng Đông. Giáng thế như một bạch tượng, Bồ Tát vô phòng đi nhiều ba vòng, lấy vôi vữa hồng mặt của mẹ, rồi chui vô bụng mẹ. Địa cầu rung chuyển và mười ngàn thế giới được chiếu sáng. Tức thời bốn Đại Thiên vương hộ trì cho cả mẹ lẫn con. Suốt thời kỳ thai nghén (mười tháng tròn), thai mẫu không bị đau ốm và nhìn thấy được con mình nằm trong thế kết già trong bụng mẹ⁽¹³⁾. Sau mười tháng cu mang, thai mẫu hạ sanh Bồ Tát trong thế đứng và trong một vườn cây (không bao giờ trong cung). Các Balamôn Suddhāvasa thanh tịnh (không có dục tâm) đón Bồ Tát trong một lưới vàng ròng, rồi bốn Thiên vương đắp Ngài tắm da trừu và trình Ngài với thân mẫu Ngài. Dầu không bị ô nhiễm (như các trẻ vừa lọt lòng khác), Bồ Tát vẫn được hai vôi nước nóng và lạnh từ trên Trời xối tắm. Xong, Bồ Tát đứng lên vững vàng trên hai chơn, nhìn quanh, bước đi bảy bước về hướng Bắc và tuyên bố: “Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa.”⁽¹⁴⁾.

Bảy ngày sau khi Bồ Tát ra đời, mẹ Ngài mất phần; bà chết để không còn sanh con nữa. Theo Chú giải ⁽¹⁶⁾, lúc sanh ra Bồ Tát, thai mẫu có tuổi giữa 50 và 60 (*majjhimarayassa pana dre koṭṭhāsā atikkamma tatiyekoṭṭhāse*).

Lúc Bồ Tát chào đời có nhiều phép lạ xảy ra ⁽¹⁶⁾. Các Bàlamôn đoán tướng thấy Ngài có 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn (*Mahāpurisa*) ⁽¹⁷⁾ tiên tri rằng Ngài sẽ làm Chuyển luân Vương (*Cakkavatti*) hay bậc Chánh Đẳng Giác (*Buddha*). Cha Ngài muốn Ngài trở thành Chuyển Luân Vương hơn là Phật nên dưỡng nuôi Ngài trong cung vàng điện ngọc và không cho Ngài thấy cảnh khổ của thế gian. Nhưng căn cơ của vị Bồ Tát giúp Ngài đủ duyên để thấy các sự già, bệnh, chết, và giải thoát bằng hạnh của một Samôn ⁽¹⁸⁾. Thôi thúc bởi mong cầu biết được nguyên nhơn của khổ đau, Bồ Tát xuất thế ly gia sau khi có con trai. Phương tiện ra đi thay đổi tùy theo mỗi vị: voi (*Dīpaṅkara*, *Sumana*, *Sumedha*, *Phussa*, *Sikī*, và *Koṇāgamana*), xe (*Koṇḍañña*, *Revata*, *Paduma*, *Piyadassī*, và *Kakusandha*), ngựa (*Maṅgala*, *Sujāta*, *Atthadassī*, *Tissa*, và *Gotama*), kiệu (*Anomadassī*, *Sidhattha* và *Vessabhū*), bộ hành (*Nārada*), trong cung điện của đời sống cư sĩ sau cùng (*Sobhita*, *Dhammadassī* và *Kassapa*).

Xuất thế, Bồ Tát hành trì khổ hạnh; thời kỳ này dài ngắn tùy theo mỗi vị: mười tháng (*Dīpaṅkara*, *Koṇḍañña*, *Sumana*, *Anomadassī*, *Sujāta*, *Sidhattha*, và *Kakusandha*), tám tháng (*Maṅgala*, *Sumedha*, *Tissa*, và *Sikhī*), bảy tháng (*Revata*), sáu tháng (*Piyadassī*, *Phussa*, *Vesabhū*, và *Koṇāgamana*), bốn tháng (*Sobhita*), hai tuần (*Paduma*, *Atthadassī* và *Vipassī*), một tuần (*Nārada*, *Padumuttara*, *Dhammadassī*, và *Kassapa*), và sáu năm (*Gotama*) ⁽¹⁹⁾.

Trong ngày trước khi thành đạo, Bồ Tát được một nữ nhơn dung cháo sữa (*pāyasā*) và một nam nhơn (thường là một du sĩ (*ājīvika*) dung cỏ *kusa* trải dưới gốc Bồ Đề ⁽²⁰⁾ làm bò đoàn. Kích thước của bò đoàn tùy theo mỗi vị: dài 53 gang tay (*Dīpaṅkara*, *Revata*, *Piyadassī*, *Atthadassī*, *Dhammadassī*, và *Vipassī*), dài 57 gang tay (*Koṇḍañña*, *Maṅgala*, *Nārada*, và *Sumedha*), 60 (*Sumaṇa*), 38 (*Sobhita*, *Anomadassī*, *Paduma*, *Padumuttara*, và *Phussa*), 32 (*Sujāta*), 26 (*Kakusandha*), 20 (*Koṇāgamana*), 15 (*Kassapa*), và 14 (*Gotama*) ⁽²¹⁾. Trước khi chứng ngộ, Bồ Tát nằm mộng thấy năm điềm chiêm bao lớn: thế giới là giường và Hy Mã Lạp Sơn là gối của Ngài, tay trái Ngài đặt trên biên Đông, tay mặt trên biên Tây và chơn trên biên Nam; một cây lau *tiriya(kusa)* mọc từ rún Ngài lên tới trời xanh; sáu màu sắc khác nhau bay đến từ bốn phương, đáp xuống chơn Ngài và đổi sắc lông thành trắng; Ngài đi kinh hành qua lại trên hòn núi đầy phân nhưng không bị ô uế vì phân ⁽²²⁾.

Hôm sau, Bồ Tát toạ trong thế kiết già, mặt hướng về phía Đông và phát nguyện không đứng lên nếu không chứng ngộ, Chư Thiên toàn thể giới tụ họp để vinh danh Ngài, nhưng **Māra** (q.v.) cũng đến với đoàn quân hùng hậu trông dễ sợ, khiến chư Thiên phải lánh mặt. Māra và Bồ Tát tranh nhau mãnh liệt trọn cả ngày. Bồ Tát dựa vào pháp balamật và được Địa nương (Goddess of the Earth) làm chứng cho lòng quảng đại của Ngài trong các kiếp trước, nên chiến thắng Māra; Māra và quân tướng biến mất tại chỗ lúc màn đêm buông xuống. Bấy giờ chư Thiên hát bài ca tụng chiến thắng của Bồ Tát và Bồ Tát được yên tĩnh nhập định. Canh một, Ngài ngộ túc mạng thông nhớ lại các tiền kiếp mình. Canh hai, Ngài chứng tha tâm thông rõ biết tâm của vạn loại. Canh ba, Ngài đắc lậu tận thông thấu triệt chuỗi nhơn quả (*Paṭiccasamuppāda*) theo chiều xuôi như chiều ngược. Địa cầu rung chuyển mười hai lần. Ngài đạt tri kiến tối thượng và hiển nhiên thành Phật lúc bình minh vừa ló dạng. Chư Thiên tán thán và thế gian tung bừng trong ánh sáng do Ngài mang lại⁽²³⁾.

Nói trên là câu chuyện được kể trong kinh điển liên quan đến chư vị Bồ Tát thành Phật. Riêng đối với Bồ Tát thành Phật Gotama, có thêm một số chi tiết mà Buddhavaṃsa (Phật sử) và Jātakatṭhakathā có mô tả tỉ mỉ. Ngài được thọ ký lần đầu tiên bởi Phật Dīpaṅkara lúc làm Đại sĩ khổ hạnh **Sumedha**, tiếp theo bởi Phật Koṇḍañña lúc làm Chuyên luân vương, bởi Phật Maṅgala lúc làm Balamôn **Surici**, bởi Phật Sumana lúc làm Xà vương **Atula**, bởi Phật Revata lúc làm Balamôn **Atideva**, bởi Phật Sobhita lúc làm Balamôn **Ajita**, bởi Phật Anomadassī lúc làm Chúa đạoxa, bởi Phật Paduma lúc làm sư tử, bởi Phật Nārada lúc làm ản sĩ (*isi*), bởi Phật Padumuttara lúc làm *Mahāraṭṭhiya* (Hội trưởng) của Jāṭila, bởi Phật Sumedha lúc làm Thanh niên **Uttara**, bởi Phật Sujāta lúc làm Chuyên luân vương, bởi Phật Piyadassī lúc làm Thanh niên **Kassapa**, bởi Phật Atthadassī lúc làm đạo sĩ khổ hạnh **Susīma**, bởi Phật Dhammadassī lúc làm **Sakka**, bởi Phật Siddhattha lúc làm ản sĩ **Maṅgala**, bởi Phật Tissa lúc làm **Sujāta**, bởi Phật Phussa lúc làm Vua **Vijitāvī**, bởi Phật Vipassī lúc làm Xà vương **Atula**, bởi Phật Sikhī lúc làm Vua **Arindama**, bởi Phật Vessabhū lúc làm Vua **Sudassana**, bởi Phật Kakusandha lúc làm Vua **Khema**, bởi Phật Koṇāgamana lúc làm Vua **Pabbata**, và bởi Phật Kassapa lúc làm Thanh niên **Jotipāla**.

Jātakatṭhakathā cũng có đề cập đến các tiền kiếp khác của Bồ Tát—e.g., như Akitti, Ajjuna, Atṭhisena, Anitthigandha, Ayoghara, Araka, Arindama, Alīnacitta, Alīnasattu, Asadisa, Ādāsamukka, Udaya, Udayabhadda, Kaṭṭhavāhana, Kaṇhadīpāyana, Kaṇhapaṇḍita, Kapila, Kappa, Kassapa, Kāraṇḍiya, Kāḷīṅgabhāradvāja, Kuṇāla, Kuṇḍakumāra, Kuddālaka, Kusa, Komāyaputta, Khadiravaniya, Guttīla, Ghata, Canda, Candakumāra, Campeyya, Cittapaṇḍita, Cullaka-seṭṭhi, Culladhanuggaha,

Chaddanta, Chaṅgakumāra, Janasandha, Juṇha, Jotipāla (=Sarabhaṅga), Takkapaṇḍita, Takkāriya, Tirītavaccha, Temiya, (=Mūgapakkha), Dighāvu, Duyyodhana, Dhanañjaya, Dhamma, Dhammadhaja, Dhammapāla (thái tử và Balamôn), Nārada, Nigrodha, Nimi, Pañcālacaṇḍa, Pañcāvudha, Paṇḍita, Padumakumāra, Baka, Bodhikumāra, Brahmadata (trong nhiều tiền kiếp), Bhaddasāla, Bharata, Bhallāṭiya, Bhūridatta, Bhojanasuddhika, Makkhādeva, Magha, Mandhātā, Mahākañcana, Mahājanaka, Mahādhana, Mahābodhi (=Bodhi), Mahāsilava, Mahāsudassana, Mahiṃsāsa, Mahosadha, Mātaṅga, Mūgapakkha (=Temiya), Yuvañjaya, Rakkhita, Rāma, Lomasakassapa, Vacchanakkha, Vidhura, Visayha, Vessantara, Saṅkicca, Saṅkha, Santutisa, Sambhava, Sarabhaṅga, Sādhina, Siri, Suciparivāra, Sujāta, Sutana, Sutasoma, Suppāraka, Suvaṇṇasāma, Susīma, Senaka, Seruva, Sona, Soma, Somadatta, Somanassa, Hatthipāla, và Hārīta.

Trong các tiền kiếp, Bồ Tát tái sinh với nhiều vai trò khác nhau như được kể trong các kinh Bồn sanh (Jātaka). Ngài từng làm: người làm trò biểu diễn (Dubbaka); *ājivaka* (Lomahaṃsa); ân sĩ (trong nhiều kiếp); thợ cạo (Illīsa); trưởng đoàn thương hồ (Kimpakka và Mahāvāñija); thợ mộc (Samuddavāñija); tế sư (trong nhiều kiếp); người thổi ốc tù và (Saṅkhadhamana); cố vấn của vua (councillor) (Kacchapa [Kachapa, theo HT. Thích Minh Châu, 1999], Kalāyamuṭṭhi, Kukku, Giridanta, Dhūmakāri, Pabbatūpathara, Pādañjali, Puṭabhadda, Vālodaka); đại thần của vua (Bāhayī [Bāhiya, theo HT. Thích Minh Châu, 1999], Sālittaka, etc); người đánh xúc xắc (Litta); người đánh trống (Bherivāda); quản tượng (Saṅgāmāvacara); nông dân (Kañcanakhandha, Kummāsapiṇḍa, Sihacamma, Suvaṇṇakakkaṭa); thợ rừng (Khurappa); người giữ vườn (Kuddālaka); thợ bạc (Kuṇāla); thợ săn bằng chim ưng (Seriva); người buôn ngựa (Kuṇḍakakucchisindhava); gia chủ (Gahapati, Jāgara, Kuṇḍaka, Sutana, và Hārīta); thẩm phán (Kūṭavāñija, Rathalatti); vua (trong nhiều kiếp, e.g., Arindama, Ādasamukha, etc.); người đi biển (Suppāraka); thương buôn (trong nhiều kiếp, e.g., Paṇḍita. etc.); quan cận thần (trong nhiều kiếp, e.g., Senaka, Vidhura, etc.); nhạc công (Guttila); y sĩ (Kāma và Visavanta); thợ gốm (Kacchapa, Kumbhakāra); trộm ⁽²⁵⁾ (Kaṇavera, Satapatta); thợ rèn (Sūci); địa chủ (e.g., Nanda); thợ đẽo đá (Babbu); giáo sư (trong nhiều kiếp, e.g., Anabhirati, Durājāna, Losaka); chủ ngân khố (e.g. như Cullaka, Visayha, Saṅkha, và Suciparivāra); người làm xiệc nhào lộn (Ucchiṭṭhabhadda); và người định giá (Taṇḍulanāli). Ngài từng tái sinh trong giai cấp thấp hèn (*caṇḍāla*) (Citta-Sambhuta và Mātaṅgā); làm Thiên chủ Sakka (Kāmanīta, Keṭṭisīla, Mahāpanāda, và Vaka); trên cõi Thiên (Dhamma, Bhaddasāla, Kakkaru, Kāmavilāpa, và Mitavinda); trên cõi Quang âm thiên (Candabha và Janasodhana); làm Đại Phạm thiên

(Parosahassa và Mahānārada-Kassapa, trong kinh sau Ngài là Nārada); làm thần trên hư không (Puppharatta); thần núi (Kāla và Samudda); thần cây (Āyācītabhatta, Baka, Matakabhatta, Rukkhadhamma); và thần rừng (Kaṇḍina và Gūthapāṇa). Ngài còn tái sanh làm thú: trâu (Mahisa); bò mộng (Ayyakāḷaka, Nandivīsāla, Mahālohita, và Sārambha); gà trống (hai kinh Kukkuṭa số 383 và 448); quạ (Kāka); chó (Kukkura); voi (Chaddanta và Silava); cá (Mitacintī); ếch (Haritamāta); kim xí điểu (Sussonḍi); thiên nga (Ulūka, Cakkavāla, Neru, và Palāsa); thỏ (Sasa); ngựa (Ājañña, Bhogājāniya và Vātaggasindhava); kỳ nhông (Godha); chó rừng (Sigāla); khắnnala (*kinnara*) tức nhạc thần (Canda); sư tử (Guṇa, Sigāla số 152, Sūkara); vịt trời (Nacca); khi (Kapi, Nalapāna, Mahākapi, Suṃsumāra, và Cūla-Nandiya); két (Jambuka, Pupphaka, Potṭhapāda, và Rādha); công (hai kinh Kapota số 42 và 375, Mora, Bāveru, Mahāmora); heo (Mahātuṇḍila); bò cạp (Kapota, Kāka số 395, Romaka, Lola); chim cú (ba kinh Vaṭṭaka và Sammodamāna); chuột (Aggika và Biḷāra); rắn (Cāmpeyya, Bhuridatta, Mahādaddara, Saṅkhapāla); kên kên (Aparaṇṇa và ba kinh Gijjha số 164, 399 và 427); và chim gõ kiến (Khadiravaniya và Jivasakuna).

Bồ Tát sanh nhiều lần trong địa ngục ⁽²⁶⁾. Ước nguyện của Bồ Tát thường được toại ý ⁽²⁷⁾ vì trí thông minh ⁽²⁸⁾ và nhiệt quyết của Ngài (29). Trí tuệ của vị Bồ Tát lớn hơn trí tuệ của vị Phật Độc giác (30).

Xem thêm **Buddha**.

⁽¹⁾ Các Chú giải (e.g., DA. ii. 427) định nghĩa như sau: *Bodhisatto ti paṇḍītasatto bujjanakasatto; bodhisāṅkhātesu vā catusu maggesu āsatto laggamānaṃ ti Bodhisatto*. Xem thêm AA. i. 453. Về nghĩa của từ này, xem Har Dayal: *The Bodhisattva Doctrine*, pp. 4 ff. ⁽²⁾ E.g., M. i.

17, 114, 163; cũng vậy trong **Mahāpadāna Sutta** (D. ii. 13) và **Acchariya-abbhutadhamma Sutta** (M. iii. 119). ⁽³⁾ E.g., 283-90, 623.

⁽⁴⁾ Bu. ii. 59; giải thích trong BuA. 75 f. và SNA. i. 48 f.

⁽⁵⁾ Bu. ii. 116 ff. Cũng có lúc nói là 30 pháp balamật vì mỗi mỗi pháp được chia làm 3 bậc (hạ, trung, thượng), thành ra 30 pháp. Trong trường hợp của Bồ thí balamật, bồ thí bậc hạ (*dānapāramī*) là bồ thí tay chơn mình (limbs) bồ thí bậc trung (*dāna upapāramī*) là bồ thí sở hữu ngoại vi (external possessions), và bồ thí bậc thượng là bồ thí sanh mạng mình. Theo HT. Bửu Chơn, 1954, bồ thí của cải, vợ, con, gọi là bồ thí Balamật bậc hạ; bồ thí tay, chân, thịt, mắt, mũi, mình gọi là bồ thí Balamật bậc trung; bồ thí mạng sống (là cắt đầu hoặc mổ lấy tim mình mà cho kẻ khác) gọi là bồ thí Balamật bậc thượng (nd.)]. Với Bồ Tát **Gotama**, các kinh sau mô tả các kiếp mà Ngài hành trì Thập độ viên mãn: **Ekarāja**, **Khantivādī**, **Cūla-Saṅkhapāla**, **Mahājanaka**, **Mahāsutasoma**, **Mūgapakkha**, **Lomahaṃsa**, **Suttubhattaka**, **Sasa**, và **Sutasoma Jatakā**

(BuA. 50; J. i. 44 f.)⁽⁶⁾ SNA. i. 50. ⁽⁷⁾ SNA. i. 50 f.
⁽⁸⁾ J. vi. 552. ⁽⁹⁾ DA. ii. 427; DhA. iii. 441; BuA. (116 f.) kể về Phật **Maṅgala**, câu chuyện tương ứng với chuyện của Đại vương **Vessantara** là tiền thân của Phật **Gotama**. Xem s.v. **Kharadāṭhika**.
⁽¹⁰⁾ SNA. i. 47 f. ⁽¹¹⁾ Xem s.v. **Buddha**.
⁽¹²⁾ **Vipassī**, e.g., là một trong những ngoại lệ (DA. ii. 427).
⁽¹³⁾ Như vị thuyết pháp ngồi trên sàng toạ (D. ii. 436).
⁽¹⁴⁾ Bồ Tát Gotama nói trong ba kiếp sau khi lọt lòng mẹ--như **Mahosadha, Vessantara**, và trong đời sau cùng của Ngài (J. i. 53).
⁽¹⁵⁾ DA. ii. 437; UdA. 278. ⁽¹⁶⁾ Xem chi tiết trong DA. ii. 439 ff.
⁽¹⁷⁾ Xem chi tiết trong D. ii. 17 ff.; M. ii. 136 f. Ý nghĩa của các tướng hảo được đề cập trong D. iii. 145 ff.
⁽¹⁸⁾ Với một số Bồ Tát, bóm điềm này (*nimittāni*) được thấy trong nhiều ngày (e.g. **Vipassī**); với chư vị khác bốn điềm được thấy trong cùng một ngày (DA. ii. 457).
⁽¹⁹⁾ Xem s.v. Gotama để biết lý do của thời kỳ dài này.
⁽²⁰⁾ Cây Bồ Đề khác biệt tùy theo mỗi vị. ⁽²¹⁾ BuA. 247.
⁽²²⁾ Các mộng này được giải thích trong A. iii. 240 f. và dẫn trong J. i. 69.
⁽²³⁾ Về Paṭicca-Samuppada, xem D. ii. 31 ff.; về các chi tiết khác, xem J. i. 56 ff. trong ấy có chuyện của Gotama. Trong DA. ii. 462 ff. có chi tiết tương tự của Phật Vipassī; BuA. 248 nói tất cả chư Bồ Tát đều giống như vậy.
⁽²⁴⁾ Ngoài các tiền kiếp liệt kê dưới đây (theo Jātakatṭhakathā), nên cộng thêm các tiền kiếp đề cập trong Pubbapilotikhaṇḍa của Apadāna (i. 299 ff.; và UdA.) và trong s.v. Gotama.
⁽²⁵⁾ Luận sư (J. ii. 389) giải rằng vì sanh nhằm sao hạn xấu nên Bồ Tát là người hành ác!
⁽²⁶⁾ Ap. i. 299 ff. ⁽²⁷⁾ J. iii. 283; v. 282, 291; vi. 401. 405, etc.
⁽²⁸⁾ J. iii. 282.
⁽²⁹⁾ *Ibid.*, 425. ⁽³⁰⁾ J. iv. 341.

Bodhisammajjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có lượm lá quanh cây Bồ Đề⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Tissa**⁽²⁾.
⁽¹⁾ Ap. ii. 457. ⁽²⁾ ThagA. i. 105 f.

Bodhisīṅcaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, lúc có lễ hội vinh danh cội Bồ Đề của Phật **Vipassī**, ông rải nước hương liệu lên cây. Vào 33 kiếp trước ông làm vua 18 lần dưới vương hiệu **Udakāsecana**⁽¹⁾. v.l.
Bodhisāññaaka.

⁽¹⁾ Ap. i. 131.

Bodhisanaṇḍapabbatagāma.—Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, nơi Vua **Vikkamabāhu** đánh bại ba anh em của Vua **Mānābhraṇa**⁽¹⁾.

(¹) Cv. lxi. 33.

1. Bodhī.—Công chúa của Vua **Kassapa I** (¹).

(¹) Cv. xxxix. 11.

2. Bodhī Theri.—Bạn của Trưởng lão ni **Isidāsī**. Trưởng lão ni kể lại các tiền kiếp của mình theo lời yêu cầu của Công chúa **Bodhī** (¹).

(¹) ThiagA. p. 261.

Bodhī-Uppalavaṇṇā-Kassapagiri.—Tên của tự viện được nói rộng ở **Issarasamaṇārama** do Vua **Kassapa I** kiến tạo (¹).

(¹) Cv. xxxix. 11; xem thêm Cv. *Trs.* i. 43, n. 7.

Bolagāma.—Làng thường được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (¹).

(¹) Cv. lxxv. 6.

Brahāchatta Jātaka (No. 336).—Chuyện Vương Tử Chatta Vĩ Đại. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares đánh chiếm **Kosala**, bắt sống nhà vua xứ này, và tịch thu hết tài sản của ông đem về **Benares** chôn bằng hũ thép trong ngục uyển. Vương tử Chatta của Vua **Kosala** trốn thoát được và làm đạo sĩ khổ hạnh sống ở **Takkasilā** cùng với 500 đệ tử.

Một hôm, Đạo sĩ Chatta đi cùng đệ tử về Benares. Vì cung cách của ông, nhà vua Benares hoan hỷ đón đoàn trú trong ngục uyển. Nhờ thần chú, Chatta khám phá tài sản của vua cha bị chôn giấu trong ngục uyển. Ông tâm sự với các môn đệ sự việc xảy ra lúc trước và đào lấy kho tàng đem về **Sāvatti**. Ông xây thành kiên cố chống lại bất cứ sự tiến công cừu địch nào. Lúc biết mất kho báu, Vua Benares sầu muộn và thất trí. Nhưng đại thần ông (là Bồ Tát) an ủi rằng Chatta chỉ lấy lại báu vật của ông mà thôi. Nhà vua thoát cơn sầu muộn và từ đó trị vì vương quốc rất công chánh.

Chuyện kể về một tỳkheo xảo quyệt. Chatta chỉ vị tỳkheo này (¹).

(¹) J. iii. 115.

Brahmakāyikā-devā.—Xem **Brahmaloka**.

1. Brahmācariya Sutta.—Phạm hạnh (*Brahmācariyā*) được tu tập để tự chế và giải thoát (¹).

(¹) A. ii. 26.

2. Brahmacariya Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 26.

3. Brahmacariya Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Mục đích của phạm hạnh là đoạn tận tham, sân, si⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 26 f.

Brahmajāla Sutta.—Kinh Phạm Võng (*jāla*=lưới). Kinh thứ nhứt của Trường Bộ **Dīgha Nikāya**, thuyết cho Du sĩ ngoại đạo **Suppiya** và đệ tử của ông là Thanh niên **Brahmadatta**. Ba phần đầu tiên của kinh giảng về giới (*sīlā*)--tiểu giới (*cūla*), trung giới (*majjhima*) và đại giới (*mahā*). Trong 62 đoạn tiếp theo (bản dịch của HT. Thích Minh Châu, 1991, có cách sắp xếp hơi khác biệt), kinh trình bày 62 kiến⁽¹⁾. Sau khi bài kinh chấm dứt, một ngàn thế giới rung động⁽²⁾.

Kinh còn được gọi là **Atthajāla**, **Dhammajāla**, **Diṭṭhijāla**, và **Saṅgāmvajja**.

Được biết lúc Trường lão **Piṇḍapātiya** thuyết Brahmajāla tại *Kalyāṇiya-vihāra*, ông tập trung tư tưởng nơi Phật, trái đất rung chuyển; cũng vậy, trái đất rung động lúc các Trường lão **Dīghabhāṇaka** thuyết kinh này tại **Ambalaṭṭhikā [3]** (nằm về phía Đông của **Lohapāsāda** trong **Anurādhapura**)⁽³⁾.

Brahmajāla Sutta được thuyết lần đầu tiên tại **Suvaṇṇabhūmi** lúc hai Trường lão **Soṇa** và **Uttara** đến viếng xứ này để hoàng dương Phật pháp sau lần Kết tập thứ ba⁽⁴⁾.

Brahmajāla Sutta rất thường được trích dẫn⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ D. i. 46.

⁽²⁾ DA. i. 131.

⁽⁴⁾ Mhv. xii. 51.

⁽⁵⁾ E.g., S. iv. 286, 287.

1. Brahmañña Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 26.

2. Brahmañña Sutta.--Phạm hạnh chính là Thánh đạo tám ngành. Quả phạm hạnh chính là quả Dự lưu, quả Nhứt lai, quả Bất lai, quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 26; cf. **Brahmacariya Sutta [3]**.

1. Brahmadatta.—Vua trị vì **Kāsi**. Ông chiếm vương quốc **Kosala**, giết Vua **Dīghiti** và hoàng hậu. Nhưng sau đó ông giao hoà với Thái tử **Dīghāvu** của Dīghiti, đưa chàng lên ngôi Kosala và gả cho công chúa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 342 ff; DhA. i. 56 f.

2. Brahmadatta.—Vua của dân tộc **Assaka** và là thân hữu của Hoàng tử **Reṇu**. Lúc Balamôn **Mahāgovinda** chia **Jambudīpa** làm bảy cho Reṇu và sáu thân hữu Sátđêly, Brahmadatta được xứ của dân tộc Assaka với kinh đô là **Potana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 235 f.

3. Brahmadatta.—Theo Chú giải của các **Jātaka**, **Brahmadatta** là tên chung của nhiều nhà vua trị vì Benares. Có thể đó là vương hiệu của một triều đại của các nhà vua Benares, như Vua **Udaya** được gọi là Brahmadatta (**Gaṅgamāla Jātaka**) chẳng hạn. Tuy nhiên, Vua **Pañcāla** xứ **Uttarapañcāla** hoặc vương quân của Vương hậu **Piṅgiyāni** (*q.v.*) cũng được gọi là Brahmadatta; đây chắc là tên riêng vậy. Nhà vua Brahmadatta của Piṅgiyāni (không biết là của xứ nào) được biểu thị bởi chúa chim **Kuṇāla** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 452.

⁽²⁾ J. v. 102, 103, 104, 105, 106.

⁽³⁾

Ibid., 444.

4. Brahmadatta Thera.—Trưởng lão là vương tử của nhà vua trị vì **Kosala**, thân phục oai nghi của Phật lúc dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Jetavana**, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Một hôm, ông bị một Balamôn lãng mạ trong lúc đi đặt bát, nhưng ông giữ im lặng. Nhiều lần liên tiếp ông bị người Balamôn sỉ nhục như vậy, nhưng ông vẫn giữ im lặng. Dân chúng tán thán hạnh nhẫn nhục của ông và được ông giáo giới rằng không nên lấy ác báo ác. Người Balamôn được chuyển hoá, xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Trưởng lão ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 441-6; ThagA. i. 460 ff.

5. Brahmadatta.—Sơ tổ của một triều đại gồm 36 vị vua trị vì **Hatthipura**. Tổ tiên ông trị vì **Kapilanagara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 127; Dpv. iii. 18.

6. Brahmadatta.—Phật Độc giác. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳkheo sống ẩn trong rừng trong 20 ngàn năm. Ông tái sanh làm vương tử của Vua Benares. Ông lên ngôi sau khi vua cha băng hà, lấy Benares làm kinh đô, trị vì 20 ngàn thành phố. Tuy nhiên vì muốn tịnh lạc, ông sống ẩn

trong cung. Hoàng hậu ông bèn khởi tâm tà dục với một cận thần. Cận thần phạm gian bị đuổi khỏi cung. Ông đến đầu quân với một nhà vua khác và khuyến dụ nhà vua này đánh Brahmadatta. Vua Brahmadatta chiến thắng. Tại mặt trận, ông khởi tâm Từ và không muốn giết hại. Ông đắc quả Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 58 ff.

7. Brahmadatta.—Bàlamôn, phụ thân của Phật **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 43; Bu. xxv. 34.

8. Brahmadatta.—Môn đệ của Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Suppiya**. Cuộc đàm thoại giữa hai thầy trò (thầy phi báng còn trò tán thán Phật, Pháp, Tăng, nd.) là nhon duyên đưa đến sự thuyết giảng kinh **Brahmajāla Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 1.

9. Brahmadatta.—Tỳkheo được xem như có công trong việc cung cấp thí dụ minh họa cho các cách ngôn trong bản luận văn phạm của **Kaccāyana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 180.

10. Brahmadatta.—Xem thêm **Ekaputtika***, **Catumāsika***, **Cūlani***, và **Sāgara***; và s.v. **Brahmadatta-kumāra**.

Brahmadatta Jātaka (N0. 323).—Chuyện Vua Brahmadatta. Sau khi du học ở **Takkasilā** xong, Bồ Tát làm ả sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, vị ả sĩ xuống núi, đến Bắc **Pañcāla** khát thực, được nhà vua xứ này kết thân và giao cho một chỗ ở trong ngự uyển. Sau mười hai năm, ông tâu xin vua một đôi giày để đơn và cây dù lá để trở về Tuyết Sơn. Bấy lâu nay ông không dám tâu xin vật nhỏ mọn này vì người nói lời xin phải rơi nước mắt mà người từ chối cũng rơi nước mắt theo. Ông được vua ban cho tất cả những gì ông muốn, nhưng ông chỉ nhận đôi giày và cây dù rồi ra về Hy Mã Lạp Sơn.

Nhận diện tiền thân: nhà vua là Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 78 ff.

1. Brahmadatta-kumāra.—Vương tử của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Ông là một vị Bồ Tát. Xem chuyện ông trong **Dummedha Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 259.

2. Brahmadata-kumāra.—Xem Rājovāda Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 2 ff.

3. Brahmadata-kumāra.—Bào đệ của Vua Asadisa. Xem Asadisa Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 87 ff.

4. Brahmadata-kumāra.—Xem Asitābhū Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 229.

5. Brahmadata-kumāra.—Xem Tilamuṭṭhi Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 277 ff.

6. Brahmadata-kumāra.—Xem Dhonasākhā Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 158 ff.

7. Brahmadata-kumāra.—Xem Susīma Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 391 ff.

8. Brahmadata-kumāra.—Xem Kummāsapiṇḍa Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 407.

9. Brahmadata-kumāra.—Xem Aṭṭhāna Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 475.

10. Brahmadata-kumāra.—Xem Lomasakassapa Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 514 ff.

11. Brahmadata-kumāra.—Xem Suruci Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 315 ff.

12. Brahmadata-kumāra.—Xem Saṅkicca Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 263.

13. Brahmadata-kumāra.—Xem Mahāsutasoma Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 457 ff.

14. Brahmadata-kumāra.—Xem Bhūridatta Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 159 ff.

1. Brahmadeva.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Revata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 21; J. i. 35.

2. Brahmadeva.—Sátđếly ở **Hamsavatī** được Phật **Tissa** thuyết kinh đầu tiên ⁽¹⁾. Sau ông trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật ⁽²⁾.

⁽¹⁾ BuA. 189.

⁽²⁾ Bu. xviii. 21.

3. Brahmadeva Thera.—Con của một nữ Balamôn. Ông gia nhập Tăng Đoàn, sống ẩn và đắc quả Alahán. Một hôm, ông vô **Savatthi** đặt bát và đến nhà mẹ. Bà thường làm lễ cúng dường Phạm thiên. Hôm ấy Phạm thiên **Sahampati** xuất hiện và bảo bà cúng dường con bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 140 f.

4. Brahmadeva.—*Aggasāvaka* của Phật Di Lặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgatavaṃsa, vs. 97.

Brahmadeva Sutta.—Ghi lại chuyện của Trưởng lão **Brahmadeva** [3] (*q.v.*) và mẹ ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 140 ff.

Brahmanimantanika Sutta.—Kinh Phạm Thiên Câu Thỉnh do Phật thuyết tại **Jetavana**. Phật nói với chư tỳkheo về cuộc viếng thăm Phạm thiên **Baka** để giải trừ tà kiến của ông chấp cõi trời mà ông làm chủ là trường cửu, không có cõi nào cao hơn. Phật bảo ông đã sai lầm. Bấy giờ **Māra** nhập vào một vị Thiên để yêu cầu Phật chớ can thiệp. Phật nói Ngài còn biết nhiều cõi trời cao hơn cõi của Phạm thiên mà Baka chưa biết. Để trở tài, Baka nói ông sẽ biến mất trước mặt Phật, nhưng ông không biến được. Phật liền thị hiện thần thông khiến không ai thấy được Ngài nhưng nghe tiếng Ngài nói kệ. Baka chịu thua. Nhưng **Māra** nhập vào một vị Thiên khuyến cáo Phật chớ giảng pháp vì sợ chúng sanh nghe pháp Phật sẽ thoát khỏi tầm ảnh hưởng của mình. Phật nhận diện **Māra** và tiếp tục thuyết pháp ⁽¹⁾. *Cp. Bakabrahma Sutta.*

⁽¹⁾ M. i. 326 ff.

Brahmapārisajja, Brahmapurohita.—Xem **Brahmaloka**.

Brahmaloka.—Phạm Thiên Giới. Cõi Trời cao nhất, trú xứ của chư Thiên. Gồm 20 cõi: chín cõi Phạm thế, năm cõi **Suddhāvāsā** (Tịnh cư thiên, Vô phiến thiên), bốn cõi **Arūpa** (Vô sắc giới), cõi **Asaññasatta** (Vô tưởng thiên), và cõi **Vehapphala** (Quảng Quả thiên) ⁽¹⁾. Trừ bốn cõi **Arūpa**

có chúng hữu tình là người thế gian, mười sáu cõi còn lại có chúng là chư Thiên xa lìa dục lạc ⁽²⁾. Phạm thiên giới là cõi duy nhất không có nữ nhơn ⁽³⁾; nữ nhơn đắc thiên chứng được sanh về cõi **Brahmapārisajjā** (xem bên dưới) chớ không sanh giữa chư **Mahābrahma** (Đại Phạm thiên) ⁽⁴⁾. Được sanh lên cõi Phạm thiên là chúng sanh Phạm hạnh đắc thiên chứng ⁽⁵⁾. Chư Phạm thiên, như các chư Thiên khác, không hẳn phải là bậc Dự lưu hay trên đường đi đến giác ngộ (*sambodhiparāyaṇā*); sự tái sanh của họ tùy thuộc nhiều hơn vào lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp và Tăng ⁽⁴⁾. Các kinh Bôn sanh có kể lại nhiều chuyện của các ẩn sĩ hành thiên quán, đắc thiên chứng và tái sanh lên cõi Phạm thiên ⁽⁷⁾. Một số chư Thiên, như **Baka** (*q.v.*), khởi lên tà kiến chấp rằng thế giới họ thường hằng; cũng như tất cả các thế giới khác, cõi Thiên sẽ bị biến hoại và đoạn diệt ⁽⁸⁾. Nhưng lúc vũ trụ hoại diệt vào cuối kiếppa, cõi Phạm thiên được cứu rỗi ⁽⁹⁾, và chúng sanh đầu tiên sanh xuống thế gian đến từ cõi **Ābhassara** (Quang âm thiên) ⁽¹⁰⁾.

Phật và chư đệ tử tối thắng của Ngài thường viếng cõi Phạm thiên và thuyết pháp cho chư Thiên nghe ⁽¹¹⁾. Một cục đá cỡ đầu hồi rơi từ cõi Phạm thiên xuống đất phải mất bốn tháng nếu tốc độ rơi là một ngàn lý một ngày. Chư Phạm thiên nuôi sống bằng hỷ lạc của thiên định (*sappītikajjhāna*); đó là món ăn duy nhất của chư vị ⁽¹²⁾. Chư Bất lai tái sanh lên cõi *Suddhāvāsā* và tịch diệt hoàn toàn tại đó ⁽¹³⁾. Chúng sanh sanh trong cõi Phạm thiên thấp nhất được gọi là **Brahmapārisajjā**, tức là một trong ba cõi trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc giới, không có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiên; chư vị có tuổi thọ là một phần ba atăngky kiếp. Kế đến là chư **Brahma-purohitā** sống nửa atăngky kiếp; và trên hết là chư **Mahā Brahmā** (Đại Phạm thiên) có tuổi thọ là một atăngky kiếp ⁽¹⁴⁾.

Brahmakāyikā-devā được dùng như tên thứ bậc (class name) của chư Thiên trên cõi Phạm thiên ⁽¹⁵⁾. Chú giải về *Mahā-Niddeśa* ⁽¹⁶⁾ nói rằng *Brahmakāyikā-devā* được dùng để chỉ tất cả năm (?) bậc Phạm thiên (*sabbe pi pañca vokāraBrahmāno gahitā*). BuA ⁽¹⁷⁾ định nghĩa từ *Brahmā: brūhito tehi tehi guṇavisesahī ti = Brahmā. Ayam panaBrahmasaddo Mahā-Brahma-brāhmaṇa-Thathāgata-mātāpitu-seṭṭhādisu* *dissati*. *Samantapāsādikā* ⁽¹⁸⁾ có nói đến một Đại Phạm thiên từng là một *khīṇāvasa* (bậc Alahán dứt hết phiền não) có tuổi thọ 60 ngàn năm. Lúc đản sanh, Phật hài đồng đứng vững trên hai chơn, nhìn chung quanh và bước về phương Bắc, chính vị Đại Phạm thiên này nắm tay dẫn dắt và quả quyết không ai cao hơn Ngài.

Kinh điển có hài danh tánh của nhiều Phạm thiên, ví như **Tudu**, **Nārada**, **Ghaṭikāra**, **Baka**, **Sanaṅkumāra**, và **Sahampatī** ⁽¹⁹⁾. Đó là chư Đại Phạm thiên. Cũng có nói đến Bích chi Phạm thiên (**Pacceka-Brahmā**), như **Subrahmā** và **Suddhavāsa** ⁽²⁰⁾; Tudu đôi khi cũng được gọi là Bích chi

Phạm thiên⁽²¹⁾. Subrahmā và Suddhavāsa được nói là có viếng một vị Phạm thiên bị mê hoặc bởi chính uy lực và vinh quang của mình, thách thức vị ấy thì triển thân thông, thắng thế, và chuyển hoá vị ấy theo giáo pháp của Phật⁽²²⁾. Tudu từng cô võ Trưởng lão **Kokālita** tình tín đối với hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna**⁽²³⁾.

Danh hiệu Pacceka-Brahmā chưa được định nghĩa là thế nào. Phải chăng chư vị tự sống riêng một mình? Cp. **Pacceka-Bhuddha**.

Phạm thiên thường viếng cõi Ta bà và quan tâm đến loài người trên thế gian. Phạm Thiên **Nārada** xuống thế để phá chấp dị giáo của Vua Aṅgati⁽²⁴⁾. Phạm thiên **Sahampati** (q.v.) thỉnh cầu Phật Gotama chuyển pháp luân⁽²⁵⁾. Sahampati đến viếng Phật nhiều lần, chiếu sáng Jetavana bằng hào quang mình; được biết chỉ một ngón tay của Ngài đủ chiếu sáng toàn vũ trụ⁽²⁶⁾. Đại Phạm thiên **Sanaṅkumāra** (q.v.) là đệ tử của Phật. Chư Phạm thiên cũng thường viếng các cõi Trời: Sanaṅkumāra có nói lời tán thán Phật và thuyết giáo pháp Phật với một hội chúng Thiên trên cõi **Tāvatiṃsa**; nhưng Ngài phải hoá tướng làm Đồng tử **Pañcasikha**⁽²⁷⁾.

Vào thời Phật, có nhiều kinh điển thuyết rằng Phạm thiên là đáng sáng tạo vũ trụ và con người chỉ đến với Phạm thiên qua nhíp cầu lễ nguyện và tế đàn⁽²⁸⁾. Phật không tán đồng và không xem vị Phạm thiên nào là đáng sáng tạo cả (29). Có Đại Phạm thiên chiến thắng, toàn năng (*abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī*), nhưng chư vị cũng như thế giới của chư vị đều không tránh khỏi luật của Nghiệp quả (*Kamma*) (30). Theo Phật, sự hợp nhứt với Phạm thiên có thể hiểu là hành trì Phạm hạnh bằng cách tu tập và làm cho sung mãn các hạnh của chư Phạm thiên. Hỷ lạc tối thượng luôn luôn là Níp bàn (31).

Brahma dùng trong từ kép có nghĩa là cao nhất và tốt nhất, ví như Brahmacariyā (Phạm hạnh), Brahmassara; xem chi tiết trong s.v. Brahma trong New Pāli Dictionary.

⁽¹⁾ E.g., VibhA. 521; xem chi tiết trong s.v. ⁽²⁾ Nhưng xem **Mātaṅga Jātaka** (J. iv. 378), nói rằng **Ditthamaṅgalikā** là **Mahābramabhariyā**, chứng tỏ ít ra các Mahābrahma có thể có phu nhon.

⁽³⁾ DhA. i. 270. ⁽⁴⁾ VibhA. 437 f. ⁽⁵⁾ Vsm. 415.

⁽⁶⁾ Xem e.g., A. iv. 76 f.; không cần phải là đệ tử của Phật mới được sanh lên cõi Phạm thiên; các môn đệ của sáu sư trưởng (mà kinh có liệt kê danh tánh) được sanh lên cõi Thiên nhờ theo giáo pháp của chư vị (A. iii. 371 ff.; iv. 135 ff).

⁽⁷⁾ E.g., J. ii. 43, 69, 90; v. 98, etc. ⁽⁸⁾ M. i. 327. ⁽⁹⁾ Vsm. 415; KhpA. 121.

⁽¹⁰⁾ Vsm. 417. ⁽¹¹⁾ E.g., M. i. 326 f.; ThagA. ii. 184 ff; Phật **Sikkhī** và Phật **Abhibhū** cũng được nói là có viếng cõi Phạm thiên (A. i. 227 f.). Phật có thể viếng cõi này với thân tứ đại hay với thân do

ý làm ra (S. v. 282 f.).⁽¹²⁾ SA. i. 161; Mahābrahmā có thể nhận thực phẩm và nước uống dung cúng, nhưng không nhận các sinh vật giết để tế lễ (SA. i. 158 f.).⁽¹³⁾ Xem e.g., S. i. 35, 60, và Compendium (Lời cuối sách) v. 1o.⁽¹⁴⁾ Compendium, v. 6; nhưng xem định nghĩa của Mahā-Brahmanā trong VibhA. 519 f.⁽¹⁵⁾

A. i. 210; V. 76 f.⁽¹⁶⁾ p. 109.⁽¹⁷⁾ BuA., p. 10.⁽¹⁸⁾ i. 131.⁽¹⁹⁾ Chi tiết, xem s.v.; có thêm danh tánh của bảy vị Anaham thường trú trên **Avihā** và các cõi Phạm thiên khác: **Upaka, Phalaṅḍu, Pukkusāti, Bhaddiya, Kaṇḍadeva, Bāhuraggi**, và **Piṅgiya** (S. i. 35, 60; SA. i. 72 etc.). Baka nói có 72 Phạm thiên trú trong thế giới của ông như thân hữu (S. i. 146 f.).⁽²¹⁾ E.g., *ibid.*, 149.⁽²²⁾ Xem s.v.⁽²³⁾ *Loc. cit.*⁽²⁴⁾ J. vi. 242 f.⁽²⁵⁾ SA. i. 155 nói rằng thỉnh cầu của Sahampati làm cho việc chuyển pháp luân thêm tầm quan trọng vì đồ chúng theo Phạm thiên mà Phạm thiên lại thỉnh cầu Phật.⁽²⁶⁾ SA. i. 158.⁽²⁷⁾ D. ii. 211 ff.⁽²⁸⁾ E.g., trong D. i. 18 mô tả Phạm thiên như *vasavattī issaro kattā nimmātā*, etc.⁽²⁹⁾ Xem A. v. 59 f. nói rằng Mahā Brahmā cư trú trên Sahassalokadhātu (*yāvatā sahasalokadhātu, MahāBrahmā tattha aggam akkhāyati*); nhưng Ngài cũng không thường hằng (*MahāBrahmūno pi ... atthi eva aññathattam, atthi viparināmo*).⁽³⁰⁾ E.g., trong S. v. 410 (*Brahmaloko pi āvuso anicca addhuro sakkāyapariyāpanno sādāyasmā Brahmālokā cittaṃ vuṭṭhāpetvā sakkāyanirodhacittaṃ upasamharati*). Xem thêm A. iv. 76 f., 104 f., trong ấy **Sunetta** thú nhận bị khổ não dầu có đầy đủ uy lực của vị Đại Phạm thiên.⁽³¹⁾ **Tevijja Sutta**; xem thêm M. ii. 194 f.

Brahmavattī.—Nữ Balamôn, mẹ của Phật Di Lặc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. 434; DhsA. 415; Dvy. 60; Anāgatavaṃsa, vs. 48.

1. Brahmavaddhana.—Tên xưa của thành **Bārāṇasī** do nhà Vua **Manoja** trị vì. Xem chi tiết trong **Sona-Nanda Jātaka**⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 119.

J. v. 312 ff.

2. Brahmavaddhana.—Con trai của Phật Di Lặc trước khi Ngài xuất thế⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgatavaṃsa, vs. 48.

Brahmā.—Xem **Brahmaloka**.

Brahmā Saṃyutta.—Chương 6: Tương Ứng Phạm Thiên, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 136-59.

1. Brahmā Sutta.—Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng Ajapāla và tâm niệm về bốn niệm xứ như con đường duy nhất đưa đến Nípàn. Phạm thiên Sahampati xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 167.

2. Brahmā Sutta.—Sau khi vừa mới giác ngộ, Phật trú tại cây Bàng Ajapāla và tâm niệm về năm căn được tu tập làm cho sung mãn như con đường duy nhất đưa đến Nípàn. Phạm thiên Sahampati xuất hiện và tán đồng tư tưởng của Ngài ⁽¹⁾; vị Phạm thiên còn kể thêm lúc ông làm tỳkheo Sahaka vào thời Phật Kassapa, ông nhờ tu tập làm cho sung mãn năm căn này mà được tái sanh lên cõi Phạm thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 232 f.

Brahmāyu.—Một Bàlamôn ưu tú lâu thông kinh Vệđà sống tới tuổi 120 ở Mithilā. Nghe nói có Phật ra đời, ông gọi môn đệ là Thanh niên Uttara đến để xem cho rõ thực hư. Uttara thấy Phật có 32 Đại nhon tướng nên theo Ngài trong suốt bảy tháng liền để dò xem oai nghi của Ngài. Sau khi được Uttara báo cáo, Brahmāyu chấp tay cung kính tán thán Phật.

Lúc Phật đến trú tại rừng xoài Makhādeva trong Mithilā, Bàlamôn Brahmāyu gọi một thanh niên đến xin yết kiến. Được biết lúc ông đến, hội chúng đều đứng lên chào đón, nhưng ông yêu cầu tất cả an tọa. Ông rất hoan hỷ với những tướng hảo của Phật và bắt đầu bạch hỏi về nhiều đề tài khác nhau. Sau cuộc luận đàm, ông sụp quỳ dưới chơn Phật và xưng danh tánh mình. Phật khuyên ông đứng lên và ngồi vào ghế bên cạnh Ngài. Rồi Ngài thứ lớp thuyết pháp cho Brahmāyu, thuyết về bố thí, tri giới, các cõi Trời, vân vân, và về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Pháp nhãn khởi lên nơi ông: Cái gì có tập khởi đều đoạn diệt. Ông chứng ngộ Pháp, nghi hoặc được tiêu trừ. Sau đó Bàlamôn Brahmāyu thỉnh Phật về nhà thọ trai trong một tuần.

Không bao lâu sau, Bàlamôn Brahmāyu tạ thế; Phật bảo ông đã đắc bậc Anaham ⁽¹⁾.

Lời Bàlamôn Brahmāyu đánh lễ Phật được gọi là *pañipāta* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 133 ff.

⁽²⁾ ItvA. 177.

Brahmāyu Sutta.—Kinh Brahmāyu. Kinh ghi lại cuộc viếng thăm Đức Thế Tôn của Bàlamôn Brahmāyu tại vườn xoài Makhādeva trong Mithilā. Kinh có mô tả 32 Đại nhon tướng và oai nghi (như đi đứng, ăn, thiền, vân

vân) của Đức Phật. *Brahmāyu Sutta* là một ví dụ của các kinh trong ấy từ “*dhammacakkhu*” (Pháp nhãn) hàm ý ba con đường đưa đến quả Bất lai (*anāgāmi-phala*)⁽²⁾.

⁽¹⁾ *Cp.* *Lakkhaṇa Sutta*.

⁽²⁾ *MA.* ii. 617.

Brahmāli Thera.—Trưởng lão sanh trong một gia đình Bàlamôn ở **Kosala**. Nhờ giao hảo với bạn lãnh và nhận thức được cái khổ của luân hồi sanh tử, ông gia nhập Tăng Đoàn, tu tập trong rừng, phát triển thiền quán, đắc quả Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ, có cúng dường Phật trái *vāra*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Thag.* vs. 205-6; *ThagA.* i. 327 f.

1. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 10 của *Majjhima Nikāya*, gồm các kinh số 91-100.

2. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 6: Pháp Bàlamôn, Chương Ba Pháp, *Āṅguttara Nikāya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *A.* i. 155-73.

3. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 20: Phẩm Bàlamôn, Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *A.* iii. 221-46.

4. Brāhmaṇa Vagga.—Xem thêm *Yodhājīva Vagga* [2].

5. Brāhmaṇa Vagga.—Phẩm 26: Phẩm Bàlamôn, Kinh Pháp Cú.

Brāhmaṇa Saṃyutta.—Chương 7: Tương Ứng Bàlamôn, *Saṃyutta Nikāya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *S.* i. 160-84.

1. Brāhmaṇa Sutta.—Trong lúc đi đặt bát, Tôn giả **Ānanda** thấy quần chúng tán thán cỗ xe của Bàlamôn **Janūssoni** là thù thắng về dung sắc vị toàn trắng (xe trắng, ngựa bạch, vân vân). Ông bạch Phật có thể nói lên cỗ xe thù thắng trong Pháp và Luật này? Phật bảo được và dạy rằng Thánh đạo Tám ngành là đồng nghĩa với cỗ xe thù thắng, cỗ xe pháp này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *S.* v. 4 f.

2. Brāhmaṇa Sutta.—Một Bàlamôn yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi tại sao Diệu Pháp không tồn tại lâu dài sau khi Phật nhập Nípban. Do

bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) không được tu tập làm cho sung mãn, Phật đáp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 174.

3. Brāhmaṇa Sutta.—Bàlamôn **Uṇṇābha** yết kiến Tôn giả **Ānanda** và được giải đáp rằng mục đích của đời sống Samôn là diệt dục bằng cách tu tập làm cho sung mãn bốn như ý túc (*iddhipāda*). Bàlamôn nói rằng đó là một công việc không có kết thúc. Nhưng Tôn giả dùng ẩn dụ chỉ cho thấy rằng khi vị tỳkheo đoạn tận được lậu hoặc, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích. Bàlamôn Uṇṇābha xin được trọn đời quy ngưỡng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 271.

4. Brāhmaṇa Sutta.—Phật giảng cho chư tỳkheo về sự khác biệt giữa pháp môn của Ngài và của Bàlamôn về con đường hướng thượng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 361.

5. Brāhmaṇa Sutta.—Đề trả lời cho một Bàlamôn, Phật giảng cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhika*), không có thời gian, đến đề mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 156.

6. Brāhmaṇa Sutta.—Hai Bàlamôn Thuận thể (*lokāyata*) yết kiến Phật và bạch rằng giữa hai kiến chấp thế giới hữu biên của **Pūraṇa Kassapa** và vô biên của **Nigaṇṭha Nātaputa**--hai vị là bậc toàn tri toàn kiến--kiến nào đúng. Phật bảo hai ông hãy dừng lại đây rồi Ngài dạy rằng không phải tìm cách đi đến tận cùng thế giới là đạt được tận cùng của thế giới, mà phải ly năm dục trường dưỡng hay ngũ trần (*kamaḡuṇa*) bằng cách đạt và an trú trong các thiền chứng mới gọi là thoát ly khỏi thế gian⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 428 f.

Brāhmaṇagāma.—Làng ở Tích Lan, gần đó Vua **Mahāsena** có kiến tạo **Kalandavihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 685.

Brāhmaṇagāma-vāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu** I xây⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 32.

Brāhmaṇatissa-cora, Brāhmaṇatissabhaya.—Biên niên sử Tích Lan có đề cập đến một thời kỳ khó khăn của xứ đảo vì sự hoành hành của một *cora* (?brigand, tướng cướp) tên **Brāhmaṇatissa** dưới trào Vua **Vaṭṭagāmi-Abbaya (Pitirājā)** (29-17 B.C.).

Theo Mahāvamsa và Chú giải ⁽¹⁾, Tissa là một thanh niên Balamôn ở **Rohāṇa**. Một hôm, chàng nghe một chiêm tinh gia tiên tri rằng một tướng cướp có thể đầu gồm vương quốc Tích Lan nếu hành đúng theo sao hạn. Tissa tự biến mình làm tướng cướp và đòi nhà vua phải trao truyền ngôi báu. Cùng lúc, có bảy thủ trưởng **Damiḷa** và đồ đệ đến **Mahātīttha** cũng để đòi ngôi. Nhà vua bảo nếu Tissa thắng được các Damiḷa, ông sẽ trao ngôi cho. Tissa ra trận nhưng bị bắt sống tại **Saṅketahāla**.

Các Chú giải Pāli có thêm nhiều chi tiết nói rằng Tissa hoành hành Tích Lan trong 12 năm khiến dân tình đói khát và đồ thần đến đói không còn thiết đến việc sanh con đẻ cái, nên chi cả làng vui mừng khi có một bé chào đời ⁽²⁾. Có lúc Vua phải lần trốn. Kho lương của **Cittalapabbata-vihāra** bị bỏ phế cho đàn chuột không lồ và chư tỳkheo không có cơm ăn. Do đó, chư vị gọi tám Trưởng lão đến Thiên chủ **Sakka** cầu xin giải trừ Tissa khỏi xứ; Thiên chủ bảo Ngài bắt lặc và khuyên chư tỳkheo vượt biển. Một số tỳkheo xuống thuyền ở **Jambukola**, nhưng ba Trưởng lão **Samyuttabhānaka-Cūlasiva, Isidatta** và **Mahāsoṇa** ở lại đợi thời cơ ⁽³⁾. **Mahāvihāra** ở **Anurādhapura** vắng tanh và **Mahā Thūpa** bị cây rừng lấn chiếm. Tỳkheo ở lại phải sống bằng củ sen và vỏ trái cây dân chúng gọt bỏ. Khi Tissa chết Vua **Vaṭṭagāmaṇi** mới trở lại ngôi ⁽⁴⁾.

v.l. **Brāhmaṇatiya-cora** (Bāmiṇītiya trong biên niên sử Tích Lan được rút ra từ chữ **Brāhmaṇatiya** này). Xem thêm **Caṇḍāla-Tissa (Caṇḍāla-Tiya)** về một “*bhaya*” (sự kinh hoàng) tương tự.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 37 ff.; MṬ. 613.

⁽²⁾ SA. ii. 83.

⁽³⁾

Xem thêm s.v. **Nāgā Therī** mà chuyện được kể trong AA. ii. 654 f.; MA. i. 546.

⁽⁴⁾ VibhA. 445-51.

⁽⁵⁾ Về thời điểm của

Māmiṇisāya (trận đói của Balamôn, theo tiếng Tích Lan), xem Cv. *Trs.* Introd. xvii., đoạn 4.

Brāhmaṇadhammika Sutta.—Kinh Pháp Balamôn. Nhiều cụ Balamôn già yếu nhưng rất giàu có (*Mahāsāla*) ở **Kosala** đến yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi rằng hiện nay còn có những Balamôn nào được thấy là theo pháp Balamôn của những Balamôn thời xưa? Phật đáp không và giải thích giới hạnh cao của những Balamôn thuở xưa và “sự đảo lộn” giữa họ. Họ thấy huy hoàng của vua, trang sức của phụ nữ, họ thèm muốn, họ thuyết phục nhà vua bố thí và tế đàn bằng súc vật để họ trực lợi. Như vậy, Chánh hạnh thối thất, tà hạnh hưng thịnh trên thế gian.

Các cụ Bàlamôn phú gia hoan hỷ với lời Phật dạy và xin trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SN. pp. 50-55.

BH

Bhagandha-Hattaka Sutta.—Xem **Bhadragandha-Hatthaka Sutta.**

Bhagalavati.—Địa điểm hội họp của các Dạ xoa trong Bắc Câu Lư Châu (**Uttarakuru**). Dīgha Nikāya ⁽¹⁾ gọi đó là một sảnh đường, còn Saṃyutta Nikāya ⁽²⁾ nói đó là trái núi trên **Himavā**, nơi các Dạ xoa họp mỗi tháng một lần để giải quyết tranh chấp. Sumaṅgalāvilaṣiṇī ⁽³⁾ lại cho rằng Bhagalavati là sảnh nam ngọc (*ratanamaṇḍapa*) rộng 12 lý trên bờ hồ **Dharaṇi**. Bhagalavati được gọi theo tên của dây leo *bhagalavati* mọc quanh đó.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

⁽²⁾ SNA. i. 197.

⁽³⁾ DA. iii. 967.

1. Bhagini Sutta.—Thật không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong vô thi luân hồi lại không một lần đã làm chị ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 189.

2. Bhagini Sutta.—Dầu cho vì người chị cũng không nói láo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 243.

Bhagīrathī, Bhagirasī.—Xem **Bāgīrathī.**

Bhagīrasa.—Nhà vua của thời xa xưa; ông không thể sanh lên cao hơn cõi nga quý, dầu đã cố gắng lập nhiều lễ tế đàn có sát sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 99.

1. Bhagu.—Một hiền triết (*isi*) nổi tiếng của thời xưa ⁽¹⁾. Ông là một trong các tổ sư sáng tác chữ thần bí phối hợp với lời dạy của Phật **Kassapa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 245; D. i. 104, 238, 243; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61.

⁽²⁾ DA. i. 273, etc.

2. Bhagu Thera.—Ông thuộc dòng tộc **Sākya**, xuất gia cùng lúc với hai Thích tử **Anuruddha** và **Kimballa**, và sống trong làng **Bālakaḷaṇa**. Một hôm, khi từ tịnh xá ra ngoài để bớt buồn ngủ, ông té khi bước lên đường kinh hành. Xem đây để tự khích lệ, ông tự chế ngự và phát triển thiền quán, đắc quả Alahán. Từ đây, ông sống thọ hưởng an lạc giải thoát Nípàn. Phật đến tán thán lối sống độc cư của ông ⁽¹⁾. Trong nhơn duyên này, Phật thuyết pháp cho ông trọn một ngày đêm ⁽²⁾. Hôm sau ông theo Phật đi khát thực

rồi trở về trong lúc Phật tiếp tục du hành đến **Pācīnavamsa-migadāya** thăm Tôn giả **Anuruddha** và chư Trưởng lão khác.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Bhagu làm gia chủ, từng dung bông lên xá lợi Phật. Ông tái sanh giữa chư Thiên **Nimmānaratī**⁽³⁾.

Trưởng lão Bhagu có thể là Trưởng lão **Jātipupphiya** nói trong **Apadāna**⁽⁴⁾.

Có một tỳkheo mệnh danh Bhagu⁽⁵⁾ trú cùng Trưởng lão Jātipupphiya tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta**, nhưng ông có thể không phải là Trưởng lão Bhagu nói ở đây.

⁽¹⁾ Thag. vs. 271-4; ThagA. i. 380 f.; cf. M. iii. 155; Vin. i. 350; ii. 182; DhA. i. 56, 133; J. i. 140; iii. 480; Mil. 107.

⁽²⁾ SA. ii. 222; kinh

này được gọi là (**Kilesiya Sutta** (*q.v.*).

⁽³⁾ ThagA. i. 380.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 405 f.

⁽⁵⁾ Vin. i. 300.

1. Bhaggava.—Vị sư phụ mà Thái tử **Gotama** đến thọ giáo trước khi tìm Thầy **Ājāra** và Thầy **Uddaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThigA., p. 2.

2. Bhaggava.—Bàlamôn, cha của **Aṅgulimāla** và là tể sư của nhà vua xứ **Kosala**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 57.

3. Bhaggava.—Thợ gốm ở **Rājagaha**. Đến nhà ông, Phật gặp và có luận bàn với Tỳkheo trẻ **Pukkusāti**⁽¹⁾. Bhaggava hình như là tên chung chỉ các thợ gốm, một xưng hô dùng để gọi các người thuộc giai cấp **kumbhakāra** (người làm đồ gốm). Do đó trong kinh điển có nhiều thợ gốm được gọi là Bhaggava⁽²⁾. Trong **Saṃyutta Nikāya**⁽⁵⁾, Phật gọi **Ghaṭikāra Brahmā** là Bhaggava; ông làm thợ gốm tại **Vehaliṅga** trong kiếp trước; Ghaṭikāra có nghĩa là thợ làm lu. Chú giải nói rằng các thợ gốm thờ chung một ông tổ là Bhigu, và Bhaggava đôi khi được xem như tên của một dòng tộc⁽¹⁾. Xem thêm **Bhaggavagotta**.

⁽¹⁾ M. iii. 237.

⁽²⁾ E.g., DhA. i. 33; J. ii. 80, iii. 282; trong J. iii.

282, vợ của người thợ gốm được gọi là **Bhaggavī**.

⁽³⁾ M. i. 36,

66.

⁽⁴⁾ E.g., Sp. i. 160 (với **Gotama**).

Bhaggavagotta.—Du sĩ đắp y (*channaparibbājāka*)⁽¹⁾ sống trong vườn bông gần **Anupiyā**. Ông là bạn của Tỳkheo **Sunakkhata** (*q.v.*). Có lần Phật đến viếng ông và câu chuyện trao đổi được ghi lại trong **Pāṭika Sutta** (*q.v.*)⁽²⁾. Ông được gọi như vậy vì thuộc dòng tộc **Bhaggava** (thợ gốm?).

⁽¹⁾ DA. iii. 816.

⁽²⁾ D. iii. 1 f.

Bhaggavī.—Xem **Bhaggava** [3].

Bhāgga.—Tên của một bộ tộc và cũng là của một xứ có kinh đô là **Sumsumāragiri** (q.v.). Phật du hành đến đây nhiều lần ⁽¹⁾; tại đây Ngài có chế định ba giới luật ⁽²⁾. **Bodhirājakumāra** (q.v. 1), Vương tử của Vua **Udena** ở **Kosambī** làm phó vương tại đây; như vậy Bhāgga thuộc Kosambī lúc bấy giờ ⁽³⁾. Bhāgga nằm giữa Vesālī và Sāvattthi. Tại Bhāgga, Tôn giả ⁽⁴⁾ bị Māra chui rô bụng quấy phá ⁽⁴⁾, và cũng tại đây Tôn giả thuyết **Anāmana Sutta** ⁽⁵⁾. Bhāgga còn là trú quán của Trưởng lão **Sigālapitā** ⁽⁶⁾ chứng quả Alahán sau khi hành thiền tại đây.

Apadāna có đề cập đến Bhāgga với Kārusā ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ E.g., A. ii. 61, A. iv. 85, etc.; Vin. ii. 127; iv. 115, 198.

⁽²⁾ Vin. v. 145.

⁽³⁾ C.H.I. (i. 175) nói rằng

Bhāgga là thành viên của liên bang Vajja.

⁽⁴⁾ M. i. 332.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 95.

⁽⁶⁾ ThagA. i. 70.

⁽⁷⁾ Ap. ii. 359.

Bhañña.—Thấy trong chữ ghép **Ukkalā (Okkalā)-Bhañña** ⁽¹⁾ chỉ những người theo chủ thuyết vô nhân luận (*ahetuvādā*), vô tác luận (*akiriyavādā*), hư vô luận (*natthikavā*) nhưng không cần phải chỉ trích, bài xích bốn pháp cú và công nhận lời giáo hoá của kinh Đại tứ thập (xem **Mahācattārisaka Sutta** số 117). Chú giải ⁽²⁾ nói rằng có hai dân chúng (*deve janā*, two tribes?) khác nhau ở Vassa và Bhañña.

⁽¹⁾ S. iii. 73; M. iii. 78; A. ii. 31.

⁽²⁾ AA. ii. 497; MA. ii. 894; SA

(ii. 204) giải rằng *dve ti mūladitthigatikā*.

Bhaṇḍa, Bhaṇḍu Thera.—Bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả **Ānanda**, từng tranh cãi hơn thua với Tôn giả **Abhiñjaka**, bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả **Anuruddha**. Câu chuyện được Tôn giả **Kassapa** bạch Phật. Sau khi được Phật giáo giới hai vị nhận lỗi và được Ngài chấp nhận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 204.

Bhaṇḍakucchi.—Một trong những người giữ cổng của Vương tử **Maṇḍavya**; ông được lệnh đuổi Hiền giả **Mātaṅga** ra khỏi cổng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 382.

Bhaṇḍagāma.—Làng của dân **Vajji** nằm giữa **Vesālī** và **Hatthigāma**. Phật đến đây trong chuyến du hành chót, và tại đây Ngài thuyết về bốn pháp đưa đến Nípàn: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, Thánh giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 123; A. ii. 1 ff.

Bhaṇḍagāma Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Bhaṇḍagāma, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 1-12.

1. Bhaṇḍama Sutta.—Phật dạy rằng thật không thoả mái cho Ngài khi nghĩ đến, nói chi khi đi đến, chỗ mà chư tỳkheo đã thương nhau với binh khí miệng lưỡi; chư vị này đã từ bỏ ba pháp (viễn ly tầm, vô sân tầm, bất hại tầm) và đã làm quá nhiều ba pháp (dục tầm, sân tầm, hại tầm). Chư tỳkheo sống hoà hợp tu tập các pháp này ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 275.

2. Bhaṇḍama Sutta.—Có năm nguy hại đối với người cãi cọ, tranh luận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 252.

3. Bhaṇḍama Sutta.—Phật giáo giới chư tỳkheo ở **Jetavana** đang hội họp, tranh luận. Ngài dạy hãy ghi nhớ mười pháp đưa đến tương ái, tương kính, hoà đồng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 88 ff.

? Bhaṇḍāgāra-amacca.—Xem như một ví dụ của người đẹp sắc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 596.

Bhaṇḍika.—Trưởng lão tối thắng, luận sư, lâu thông bốn bộ Nikāya (*catunīkāyika*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem *E.g.*, SA. i. 17.

Bhaṇḍika-pariveṇa.—Kiến trúc nối liền **Abhayagiri-vihāra** do Vua **Kassapa V** kiến tạo để tôn vinh mẫu hậu ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. iii. 58. ⁽²⁾ Cv. *Trs.* i. 167, n. 6.

1. Baṇḍu, Baṇḍuka.—Cư sĩ Anaham, con của em gái Hoàng hậu **Devī**, và là em cô cậu với **Mahinda** và **Saṅghamittā**. Ông theo Trưởng lão Mahinda qua Tích Lan, thọ giới lúc đến **Ambathala**, và ngay sau đó đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xiii. 16; xiv. 29, 34 f; Dpv. xii. 26, 39, 62, 63.

2. Baṇḍu.—Xem **Bhaṇḍa**.

Bhaṇḍukana.—Nhà ảo thuật từng diễn trò để chọc cười Hoàng tử **Mahāpanāda**. Ông hoá ra cây xoài **Atulamba** (Vô Địch) mọc trước cửa cung, rồi dùng dây leo lên. Nô tỳ của Thần **Vessana** bắt ông chặt ra từng mảnh liệng xuống để các nhà ảo thuật khác ráp lại và dội nước. Ông choàng xiêm y kết bằng hoa, bên trong như bên ngoài, và đứng dậy múa. Nhưng Hoàng tử vẫn không nhích mép ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 324.

Bhatta Sutta.—Có năm nguy hại trong gia đình ăn cơm phi thời sau giờ Ngọ: đối với các khách đến thăm, không cúng dường đúng thời; đối với chư Thiên lãnh thọ các vật cúng, không cúng dường đúng thời; đối với các Samôn, Balamôn, chỉ ăn mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời, không cúng dường đúng thời; các người phục vụ, người làm công, làm công việc không được thoải mái; lại nữa, khi còn ăn phi thời, thời các món ăn thiếu chất bổ dưỡng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 260.

Bhattabhatika.—Nông dân được Tài chủ (*setthi*) **Gandha** (*q.v.*) thiết đãi sau ba năm lao碌. Lúc ông bắt đầu nhập tiệc, có vị Phật Độc giác xuất hiện. Ông bèn cúng dường vị Phật này tất cả bữa tiệc của ông. Tin đến tai Gandha, ông được vị chủ nhân khổ kết làm bạn và chia cho phân nữa gia tài. Nhà vua cử ông làm chủ nhân khổ. Sau khi mạng chung, ông sanh về cõi trời. Sau đó ông tái sanh làm **Sukhakumāra** ở Sāvatti ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 87 ff.; xem trọn câu chuyện trong *s.v.* **Sukha**.

Bhattabhuttavaḷāhaka.—Địa danh nơi Vua **Dutthagāmaṇi** dùng cơm trước khi qua sông **Mahāvālukagaṅgā** đánh lại quân **Damīla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 476.

Bhattasūpagāma.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, nơi xảy ra trận đánh lớn giữa Vua **Parakkamabāhu I** và quân phiến loạn muốn đoạt Nha xá lợi và Bình bát của Phật. Vua Parakkamabāhu I thắng trận này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 135.

Bhattā.—Xem **Hatthā**.

1. Bhadda.—Cu sĩ ở **Nādikā** được Phật tuyên bố là đã sanh về cõi trời cao nhất và không còn trở lại đời này nữa vì đã đoạn diệt năm *orambhāgiyasamyojanā* ⁽¹⁾.

(¹) D. ii. 92.

2. Bhadda Thera.—Ông là con cầu tỵ của một tài chủ (*setṭhi*) ở **Sāvatti**. Lúc yết kiến Phật, ông bà tài chủ phát nguyện sẽ cho con mình hầu Phật nếu bà thọ thai. Ông bà sanh ra Bhadda. Lúc lên bảy, Bhadda được ăn mặc lông lầy và đưa đến hầu Phật. Được Tôn giả **Ānanda** giảng dạy và nhờ căn cơ quá lớn, Bhadda phát triển thiên quán và chứng được sáu thăng trí ngay sau đó. Phật gọi: “Này Bhadda, hãy đến,” Bhadda được truyền cụ túc giới và thành tỳkheo.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông từng cúng dường Phật và chư tỳkheo cả ngàn y (¹).

(¹) Thag. 473-9; ThagA. i. 474.

3. Bhadda Thera.—Có lẽ là Trưởng lão **Bhadda [2]** nói trên. Ông được nói là trú tại **Kukkuṭārāma** ở **Pāṭaliputta** cùng với Tôn giả **Ānanda** và từng luận bàn với Tôn giả về phạm hạnh (¹) và bốn niệm xứ (²).

(¹) S. v. 15 f.

(²) *Ibid.*, v. 171 f.

4. Bhadda.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Koṇḍañña** (¹).

(¹) J. i. 30; Bu. iii. 304.

5. Bhadda.—Tướng tổng tư lệnh của Vua **Sena I**. Ông kiến tại **Bhaddasenāpatipariveṇa** và cúng dường cho tự viện nhiều lợi tức cũng như người giúp việc (¹).

(¹) Cv. i. 82.

Bhaddaka Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** dạy chư tỳkheo rằng sống theo sáu pháp thế tục khi lâm chung không được hiện thiện và ngược lại (¹).

(¹) A. iii. 293.

Bhaddakaccā, Bhaddākaccā, Bhaddakaccānā, và Subhaddakaccānā.—Xem **Rāhulamātā**.

Bhaddakaccānā.—Gái út của Thích tử **Paṇḍu**. Nàng đẹp đến nỗi có bảy vị vua đến cầu hôn. Không biết chọn ai, cha nàng thả nàng cùng 32 đồng hành trôi trên sông Hằng. Thuyền nàng cập bến **Goṇagāmaka** ở Tích Lan vào hôm sau. Lên bờ, tất cả đều đập y như tỳkheo ni và theo hướng **Upatisagāma** đi tới. Vua **Paṇḍuvāsudeva** đợi tại đây để cưới nàng **Bhaddakaccānā** theo lời cổ vấn của các nhà tiên tri.

Về sau, sáu anh của Bhaddakaccānā là **Rāma**, **Uruvela**, **Anurāddha**, **Vijita**, **Dīghayū**, và **Rohāṇa** sang Tích Lan và mỗi người định cư ở mỗi nơi; chỉ còn người anh thứ bảy là **Gāmaṇī** ở lại nhà.

Bhaddakaccānā có mười người con; con cả là **Abhaya** và con út là **Ummadācittā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. viii. 18 ff.; ix. 1, 9 f.; Dpv. x. 1 ff.

Bhaddakappa.--Đại kiếpba (như kiếpba hiện tại) có năm vị Phật ra đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 159.

Bhaddaji Thera.—Con của một tài chủ (*setthi*) ở Sāvatti; ông có gia sản lên đến 800 triệu và lớn lên trong nhung lụa như Đức Phật lúc sống đời cư sĩ. Khi Bhaddaji trưởng thành Phật đến tìm ông; bảy giờ Ngài trú tại **Jetavana** với một chúng tỳkheo rất đông. Nghe Phật thuyết pháp, ông đắc quả Alahán. Được sự đồng ý của cha, Phật truyền giới cho ông. Bảy tuần sau, ông theo Phật khất thực trong **Kotagāma**. Lúc Phật nói kinh tùy hỷ trước nhà một thí chủ sùng tín, ông ra bờ sông Hằng đứng nhập định và chỉ xuất định lúc Phật đi tới. Ông bị quở nhưng vẫn được mời xuống thuyền với Phật và được yêu cầu thi triển thần thông. Ông hoá một lâu đài bằng vàng cao 20 lý và đưa lâu đài này từ đáy sông lên 15 lý trên hư không; đó là lâu đài ông từng sống như Vua **Mahāpanāda** (*q.v.*). Trong nhơn duyên này Phật thuyết kinh **Mahāpanāda** hay **Suruci Jātaka**. Theo Mahāvamsa, trước khi hoá ra lâu đài, Bhaddaji bay lên hư không đứng trên độ cao của bảy ngọn dừa, với **Dussa Thūpa** của cõi Phạm thiên trên tay. Đoạn ông chìm sâu dưới sông Hằng và nổi lên với lâu đài. Balamôn **Nanduttara** chứng kiến thần thông của Bhaddaji ước nguyện đạt được thần thông như vậy để ông lấy lại các xá lợi đang trong tay kẻ khác. Ông tái sanh làm **Soṇuttara** (*q.v.*) và thu được xá lợi về tôn trí trong các tháp ở Tích Lan.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Baddaji là một Balamôn khổ hạnh từng dung lên Phật ngó sen, mật, vân vân, lúc thấy Ngài đi trên hư không. Không bao lâu sau ông bị sét đánh và sanh về cõi **Tusita**.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông là một tài chủ (*setthi*) từng cúng dường 68 ngàn tỳkheo, mỗi vị ba y. Sau đó ông chăm sóc cho 500 Phật Độc Giác. Trong một kiếp tái sanh, ông có con làm Phật Độc Giác, cúng dường cho vị Phật này và xây đền thờ lúc Ngài nhập diệt ⁽²⁾.

Bhaddaji được xác định là Đại thần **Sumana** nói trong **Mahānārada-Kassapa Jātaka** ⁽³⁾.

Bhaddaji có thể là Trưởng lão **Bhisadāyaka** nói trong Apadāna ⁽⁴⁾. Ông được kể là một trong những vị trao truyền Thắng Pháp cho Kiết tập lần 3 ⁽⁵⁾. Xem thêm **Bhaddaji Sutta**.

⁽¹⁾ xxxi. 37 ff. ⁽²⁾ Thag. vs. 163 f.; ThagA. i. 285 ff.; J. ii. 331 ff. có ít chi tiết khác biệt; J. iv. 325; MṬ. 560 f. ⁽³⁾ J. vi. 255.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 240 f. ⁽⁵⁾ DhsA. 32.

Bhaddaji Sutta.—Hai Tôn giả **Bhaddaji** và **Ānanda** bàn luận về sự tối thượng. Theo Bhaddaji, Phạm thiên là tối thắng; chư Thiên Quang Âm tràn đầy và biến mãn an lạc; nghe lời cảm hứng ngữ: "Ôi sung sướng thay! Ôi sung sướng thay!" là nghe tối thượng; chư Thiên Biến Tịnh sống thoải mái trong tịch tịnh là lạc tối thượng; chư Thiên đạt được Vô sở hữu xứ là tướng vô thượng; chư Thiên đạt được Phi phi phi tướng xứ là hữu tối thượng. Ānanda nói rằng đó là lời nói của quần chúng. Theo Ānanda, khi nhìn không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự thấy tối thượng; khi nghe không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là sự nghe tối thượng; khi cảm giác lạc thọ không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là an lạc tối thượng; khi cảm tưởng không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là tướng tối thượng; khi hiện hữu không có gián đoạn, các lậu hoặc được đoạn trừ, là hữu tối thượng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 202 f.

Bhaddanahānakoṭṭha.—Bến tắm ở **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 45.

Bhaddayānikā.—Chi phái của phái dị giáo **Vajjiputtaka** ⁽¹⁾ có chủ thuyết giống như chủ thuyết của các **Dhammuttariya**: trong sanh có vô minh, trong sự chấm dứt sanh có sự đoạn diệt vô minh ⁽²⁾, và "corruptions were put away by slices" ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vi. 7; Dpv. v. 46.

⁽²⁾ Rockhill, *op. cit.*, 194.

⁽³⁾ Mrs. Rhys Davids: *Points of Controversy*, p. 130.

Baddavaggiyā.—Chi nhóm 30 người được Phật truyền giới. Tất cả đều có vợ chỉ trừ một người và ông được kiếm cho một kỹ nữ để cùng nhau đi du ngoạn trong trăng giữa **Bārāṇasī** và **Uruvelā**. Tại đây, nàng kỹ nữ ăn cắp đồ rồi bỏ trốn. Trên đường tìm nàng, họ gặp và hỏi Phật. Ngài hỏi lại sao họ không tìm "ngã" mà tìm cô gái? Họ được Phật giảng kinh và truyền giới ⁽²⁾. Chuyện của Baddavaggiyā được tạc điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** ⁽²⁾.

(¹) Vin. i. 23 f.; DhA. ii. 33 f.

(²) Mhv. xxx. 79.

Baddavatikā.--Thị xã gần **Kosambī**. Đến đây, Phật được bạch không nên lại gần **Ambalittha** vì nơi đó có một Nāga rất hung dữ. Nghe vậy, Trưởng lão **Sāgata** đến đó hàng phục Nāga. **Bhaddavatikā** có thể là **Bhaddavati** (q.v.) trong xứ **Cetiya** (²).

(¹) Vin. iv. 108 f.; J. i. 360 f.

(²) Vin. iv. 108.

Bhaddavatiya.—Tài chủ (*setṭhi*) ở **Bhaddavati**, cha của **Sāmvāti**. Ông là thân hữu của **Ghositasetṭhi** ở **Kosambī** qua việc làm ăn buôn bán. Lúc **Bhaddavati** bị dịch ông cùng gia đình sang tìm tài chủ (*setṭhi*) **Ghosita**, nhưng bị chết dọc đường (¹).

(¹) DhA. i. 187 f.

1. Bhaddavati*.--Thị xã trú quán của Tài chủ (*setṭhi*) ở **Bhaddavati**, cha của **Sāmvāti** (¹). Xem thêm **Bhaddavatikā**.

2. Bhaddavati, Bhaddavatikā.—Thốt voi cái của Vua **Caṇḍappajjota** xứ **Avanti** bị Vua **Udena** xứ **Kosambī** chiếm đoạt. Vương tượng này có thể đi 15 lý trong một ngày. **Udena** dùng **Bhaddavatikā** để đoạt công chúa **Vasuladattā** (của **Caṇḍappajjota**) (²). Thoạt tiên, **Udena** xem voi như vị cứu tinh của ông, hoàng hậu và giảng sang, nên chuồng voi được ông cho rải đất thơm, kết hoa màu, đốt đèn dầu thơm, và bày đĩa hương liệu. Voi được cấp cho thâm quý và thức ăn thượng vị. Nhưng càng ngày càng già đi, voi bị thất sủng dần. Một hôm, thấy Phật đi đặt bát, voi sụp dưới chơn Ngài ta thán sự thất sủng của vua. Phật tâu vua câu chuyện và voi được ân sủng như trước. Trong nhơn duyên này Phật thuyết **Dajhadhamma Jātaka** (³).

(¹) DhA. i. 196.

(²) *Ibid.*, 198.

(³) J. iii. 384.

3. Bhaddavati.—Công nương, bào muội của Vua **Parakkamabāhu I** (¹).

(¹) Cv. lxvi. 147.

1. Bhaddasāla.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Nārada** (¹). Ông là một Balamôn ở **Thallakoṭṭhitā** cùng đi với bạn là **Vijitamitta** tìm Hồ Bất tử (*Amatarahada*). Trên đường ông gặp và theo Phật **Nārada**. Ông chứng đắc quả Alahán (¹).

(¹) J. i. 37; Bu. x. 23.

(²) BuA. 154.

2. Bhaddasāla.—Xem **Bhaddasāla Jātaka**.

3. Bhaddasāla Thera.—Alahán. Ông theo Trưởng lão **Mahinda** sang Tích Lan ⁽¹⁾. Vua **Sirimeghavanna** có tạc tôn tượng ông và thờ trong đền gần hoàng cung ⁽²⁾. v.l. **Bhaddanāma**.

⁽¹⁾ Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62, 70.

⁽²⁾ Cv. xxxvii.

87.

4. Bhaddasāla.--Cội cây ở **Rakkhitavanasaṇḍa** trong rừng **Pāreleyyaka**, nơi Phật đến an trú sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của chư Tỳkheo **Kosambī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ud. iv. 5; Vin. i. 352.

5. Bhaddasāla.--Tướng của Vua **Nanda** chống Vua **Candagutta**. Trong trận này có cảnh tượng 80 ma không đầu hiện ra nhảy múa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 292.

6. Bhaddasāla Thera.—Tỳkheo Tích Lan được Vua **Mahāsiva** rất ái kính và cúng dường **Naragaṅgana-vihāra** do ông kiến tạo ở phía Đông của **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 2.

Bhaddasāla Jātaka (N0. 465).--Chuyện Sāla, Cỏ Thụ Cát Tường. Muốn xây cung điện một cột, Vua Brahmadatta cho thợ lên rừng tìm cây. Có rất nhiều cây thích hợp nhưng không có đường tải về. Sau cùng họ tìm thấy một đại thụ sālā trong thượng uyển và định đốn đem về. Thần cây (**Bhaddasāla 2**) (Bồ Tát) sợ đám con cháu mình sẽ bị phá huỷ nên bước vào cung trong một đêm tối yêu cầu nhà vua đừng hạ cây. Nhà vua không chấp thuận. Thần cây xin chặt mình từng mảnh để khỏi phải đụng đến con cháu mình vây đoành. Nghe vậy, nhà vua khỏi tâm hoan hỷ và ra lệnh không đốn cây nữa.

Chuyện kể liên quan đến sự can thiệp của Phật trong việc **Viḍḍabha** (q.v.) muốn diệt dòng tộc Sākya.

Ānanda chỉ nhà vua ⁽¹⁾. Trong nhơn duyên này Phật còn thuyết **Kukkura Jātaka** (N0. 22), **Kāta Jātaka** (N0. 140) và **Mahākapi Jātaka** (N0. 407).

⁽¹⁾ J. iv. 153-7.

Bhaddasena.--Vương tử của Vua **Ekarāja** và là hoàng huynh của Vua **Candakumāra** ⁽¹⁾. Ông là tiền thân của Tôn giả **Moggallāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 134.

⁽²⁾ *Ibid.*, 157.

Bhaddasenāpati-pariveṇa.—Tự viện do **Bhadda**, Tướng của Vua **Sena** I kiến tạo và bảo trợ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. I. 82.

1. Bhaddā.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật **Revata**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 35; Bu. vi. 22.

2. Bhaddā.—Một trong hai Nữ đại thí chủ hộ trì của Phật **Kassapa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxv. 41.

3. Bhaddā.—Hoàng hậu của Vua **Muṇḍa**. Sau khi bà mệnh chung, nhà vua đặt xác bà trong dầu để được nhìn thấy lâu hơn. Người giữ kho bạc **Piyaka** đưa ông đến **Kukkuṭārāma** để được Trưởng lão **Nārada** thuyết pháp “Nhỏ mũi tên sâu muộ”⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 57 ff.

4. Bhaddā.—Nữ nhơn ở **Kimbila**, vợ của **Rohaka**. Bà được tán thán (kể cả chư Thiên) là người đàn bà có giới hạnh cao nhất (*bhadditthī*) trong thành phố. Một hôm, thành phố có lễ hội, bà ước ao được cùng chồng đi dự lễ hội này. Bấy giờ ông đang bận công việc ở **Takkasilā** nên vị thần trong nhà lo chăm sóc bà. Bà thọ thai và tiếng tăm bà bị hoen ô. Bà ước nguyện Sự Thật, nhưng không ai tin, kể cả chồng bà. Bà bèn hoá chiếc nhẫn ấn (signet ring) mà ông mua để tặng bà ở Takkasilā. Bấy giờ bà mới lấy lại được tiếng thơm xưa. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi **Tāvātīṃsa**, gặp Phật trên ấy và bạch lại chuyện của bà⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. ii. 5; VvA. 109 ff.

Bhaddā-Kaccāna.—Xem **Bhadda-Kaccāna**.

Bhaddā-Kapilānī Therī.—Ái nữ của một Bàlamôn thuộc dòng **Kosiya** ở xứ **Madda**. Nàng giống y người mà cha mẹ của **Pippali-māṇava** (Mahā- Kassapa q.v.) tìm cho con trai mình. Họ thu xếp đám cưới mà không cho hai trẻ biết trước, bằng cách gọi Bhaddā đến nhà Pippali. Hai trẻ sống chung nhưng tương thuận không chung chăn gối. Ngày đám cưới, Bhaddā đem về nhà chồng 50 ngàn xe của hội môn.

Lúc Pippali muốn xuất gia, chàng giao tất cả của cải mình cho Bhaddā, nhưng nàng cũng muốn xuất gia. Cả hai cạo đầu ra đi làm ả sĩ. Lúc biết ra, dân làng sụp quỳ dưới chơn của hai người, thả hết nô lệ và xuất gia theo. Đến ngã ba đường, Pippali rẽ phải còn Bhaddā rẽ trái, như hai người đã đồng ý trước. Bhaddā đến Tithiyārāma gần **Jetavana** và sống tại

đây năm năm, cho đến khi Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** được Phật cho phép truyền giới, bà mới được gia nhập Tăng Đoàn (trước đó Phật không cho phép nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn). Sau khi thọ giới không bao lâu bà đắc quả Alahán. Về sau, bà được Phật tán thán là tỳkheo ni tối thắng về nhớ đời sống quá khứ.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà là phu nhơn của Tài chủ (*seṭṭhi*) **Videha** ở **Hamsavatī**. Nghe Phật tán thán một nữ đệ tử là tối thắng về nhớ đời quá khứ, bà phát nguyện được như vậy, trong lúc phu quân bà là Mahā Kassapa (trong hiện kiếp phát nguyện làm đệ tử tối thắng về hạnh đầu đà. Cả hai lập rất nhiều công đức và tái sanh lên cõi trời.

Vào thời Phật **Vipassī**, Bhaddā làm phu nhơn của Balamôn **Ekasāṭaka** (chồng bà trong kiếpba này). Trong kiếp kế tiếp, ông là vua trị vì Benares, còn bà làm hậu của ông. Bảy giờ ông bà thành 50 Phật Độc giác thọ trai với nhiều thực phẩm thượng vị.

Trong khoảng thời gian giữa sự xuất hiện của hai vị Phật **Koṇāgāmana** và **Kassapa**, ông làm tộc trưởng còn là làm phu nhơn của vị tộc trưởng ấy. Một hôm, trong lúc cô em chồng cúng dường vị Phật Độc Giác, bà giặt bát và đổ bùn vô vì sợ cô em dành hết công đức. Hồi hận, bà lau rửa bát, mút bốn thứ bánh ngọt và rắc mật đường màu hoa sen. Cúng dường Phật, bà phát nguyện có thân chói sáng như thực phẩm cúng dường này.

Có lần Bhaddā sanh làm con của một tài chủ (*seṭṭhi*) giàu có ở Benares. Bà được gả nhiều lần nhưng đều bị chồng chê vì mùi hôi của da thịt bà. Bà liền đem tất cả nữ trang mình nén thành vàng khối và đặt lên tháp Phật Kassapa lúc tháp đang được xây dựng và đánh lễ với hai tay đầy bông sen. Thân thể bà trở nên thơm ngát và bà trở lại với người chồng cũ đầu tiên ⁽²⁾. Về sau, bà làm hoàng hậu của Vua **Nanda** trị vì Benares ⁽³⁾ và từng thành 500 Phật Độc giác (tất cả là con của **Padumavatī**) về cung thọ trai. Khi chur vị nhập Nípàn, bà xuất thế làm ân sĩ, triển khai thiên quán, đắc quả Alahán, và tái sanh lên cõi Phạm thiên ⁽⁴⁾.

Bhaddā-Kāpilānī được đề cập nhiều lần ⁽⁵⁾ trong Vinaya liên quan đến sự phá giới của đệ tử của bà. Là Trưởng lão ni có biệt tài thuyết pháp, bà bị Tỳkheo ni **Thullanandā** (cũng có biệt tài thuyết pháp) ganh tỵ và có lần phỉ báng bà ⁽⁶⁾. Lần khác, bà bị Thullanandā sắp xếp cho một chỗ trú tội tệ, lúc bà nhờ tìm cho một nơi khi đến **Sāvatthī** ⁽⁷⁾.

Bhaddā-Kāpilānī là tiền thân của nữ Balamôn kể trong **Hatthipāla Jātaka** ⁽⁸⁾ và của mẹ của **Sāma** trong **Sāma Jātaka** ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 583 (vs. 57) nói rằng bà có mẹ là **Sucīmāti** và cha là **Kapila**, do đó bà có danh hiệu **Kāpilānī**.

⁽²⁾ Apadāna còn đề cập đến hai tiền kiếp khác: bà là phu nhơn của **Sumitta** và từng cúng dường một vị Phật

Độc giác cái mền; bà sanh giữa dân chúng **Koliya** và từng cúng dường trai phạn cho một trăm Phật Độc giác ở Koliya. (3) Là Vua **Brahmadatta** trong một tiền kiếp. (4) ThigA. 67 ff.; Ap. ii. 578 ff.; AA. ii. 93 ff., 203 f.; A. i. 25; Thig. vs. 63-6. (5) E.g., Vin. iv. 227, 268, 269, etc. (6) Vin. iv. 290. (7) *Ibid.*, 292. (8) J. iv. 491. (9) J. vi. 95.

Bhaddā-Kuṇḍalakesā.—Trưởng lão ni. Bà sanh trong một gia đình tài chủ (*setthi*) ở **Rājagaha**. Cùng ngày ấy, con của vị tế sư trong triều, **Sattuka** (*q.v.*), cũng chào đời. Một hôm, Bhaddā nhìn qua rèm thấy Sattuka bị dẫn ra pháp trường vì tội cướp. Nàng yêu chàng và không thể sống thiếu chàng, nên cha nàng, vì thương con, phải hối lộ cho đao phủ để Sattuka được thả ra. Chàng được tắm nước hoa trước khi về nhà Bhaddā; bấy giờ nàng đang trang điểm với nhiều nữ trang quý giá để đón chàng. Không bao lâu sau, Sattuka khởi tâm tham của của Bhaddā bằng cách nói dối rằng có nguyện sẽ lễ tạ thần “Núi của Kẻ Trộm” (Robbers’ Cliff) nếu chàng thoát chết. Tin chàng, nàng sắm lễ vật và trang điểm điểm lệ với nhiều trang sức quý giá để đi cùng chàng. Đến nơi chàng nói thiệt âm mưu mình; không run sợ, nàng yêu cầu được ôm chàng bên hông lần phía trước và sau. Chàng đồng ý, nàng ra sau xô chàng xuống hồ. Sơn thân tán dương nàng và rằng không phải nam nhơn nào cũng có trí hơn nữ nhơn.

Sau khi giết Sattuka, Bhaddā không thiết trở về nên xin gia nhập Tăng Đoàn của các Ni kiền từ Áo trắng. Vì muốn tu khổ hạnh hàng tối thượng, họ nhổ tóc bà bằng lược dừa (palmyra comb). Tóc bà mọc ra và xoắn lại nên được gọi là **Kuṇḍalakesa** (tóc quăn). Không thoả mãn với giáo lý của tông phái này, bà tìm học với những bậc minh sư và đạt được tài tranh luận không ai bằng. Bà đi từ làng này sang làng khác thách thức tranh luận, bằng cách vun lên một đồng cát gần cửa đi vào làng, cắm lên đó nhánh cây diêm phù, chờ ai dám nhổ nhánh cây ấy. Một hôm, Tôn giả **Sāriputta** thấy cảnh cây và bảo trẻ nhỏ nhổ lên. Được mời vô **Jetavana** để tranh luận, bà đi với một chúng rất đông. Tôn giả đề nghị bà đặt câu hỏi và tất cả đều được trả lời thoả đáng đến lúc bà không còn gì để hỏi. Đến lượt Tôn giả hỏi: “Thế nào gọi là *một?*” (1). Bà thú nhận không thể trả lời được. Tôn giả giáo giới cho bà và bà xin quy y Tôn giả, nhưng Tôn giả đưa bà yết kiến Thế Tôn. Ngài dạy bà rằng dầu nói ngàn câu kệ, nhưng không chút lợi ích, tốt hơn nói một câu nghe xong được tịnh lạc. Sau bài pháp bà đắc quả Alahán và Phật truyền giới cho bà.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà nghe Phật tuyên bố một đệ tử tối thắng về nhanh trí (*hippābhiñña*), bà phát nguyện sẽ được trí mau lẹ trong hậu kiếp.

Vào thời Phật **Kassapa**, bà là một trong bảy công nương, tên **Bhikkhadāyikā** (**Bhikkhudāsikā**), của Vua **Kikī** trị vì Benares. Bà sống độc thân trong 20 ngàn năm và có kiến tạo chỗ an trú cho Tăng Đoàn ⁽²⁾.

Therīgāthā ⁽³⁾ có ghi lại nhiều vần kệ của tỳkheo ni trong 50 năm khát thực đó đây trong **Āṅga**, **Magadha**, **Kāsi**, và **Kosala**.

⁽¹⁾ Có thể đó ngầm nói rằng hỏi *một* câu đúng với mọi chúng sanh.

⁽²⁾ A. i. 25; AA. i. 200 ff; ThigA.i. 99.; Ap. ii. 560 ff.; DhA. (ii. 217 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt. Chú giải này nói rằng Bhaddā bị cha mẹ nhốt trên lầu cao bảy tầng và chỉ được tiếp xúc với một tỷ nữ; nàng thấy tên trộm từ lầu này.

⁽³⁾ Thig. vs. 107-11.

Bhaddāli Thera.—Lúc trú tại **Jetavana**, Phật chế ra học giới mỗi ngày chỉ ngồi ăn một lần (nhất toạ thực). Tôn giả Bhaddāli không chấp hành vì ông “cảm thấy như là hối tiếc, như là hối hận.” Ông lánh mặt Phật trong ba tháng, cho đến khi Ngài sắp du hành xa ông mới đến xin sám hối, theo lời khuyên của các bạn đồng phạm hạnh ⁽¹⁾. Phật tán thán ông và thuyết **Bhaddāli Sutta** (q.v.).

Tương truyền ⁽²⁾ rằng trong một tiền kiếp Bhaddāli làm quạ nên đói bụng hoại và được gọi là Kê ăn nhiều (**Mahāchātaka**).

Vào 30 kiếp trước Bhaddāli gặp Phật **Sumedha** thiên định trong rừng, đến dọn dẹp chung quanh chỗ Ngài ngồi và dựng lọng che Ngài ⁽³⁾

⁽¹⁾ M. i. 437 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 648.

⁽³⁾ Ap. ii. 365 f.

Bhaddāli Sutta.—Kinh Baddāli, Số 65. Do Phật thuyết cho Tôn giả **Bhaddāli** (q.v.) tại **Jetavana**. Tỳkheo tín thọ lời Phật dạy và thực hành trọn vẹn học giới của Ngài sẽ thấu rõ khổ đau (*dukkha*) và đoạn tận khổ đau. Kinh còn đề cập đến ngụ ngôn của con ngựa *Ajāniya*. Như con ngựa tốt của vua được mã phu rèn luyện qua nhiều giai đoạn, sẽ có 10 tánh tốt đáng được xem là báu vật của vua. Cũng vậy, tỷ kheo thành tựu Thánh đạo tám ngành, chánh tri kiến và chánh giải thoát (10 pháp vô học của bậc Alahán) sẽ thành ruộng phước vô thượng ở đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 437 ff.

Bhaddā-Suriyavaccasā.—Ái nữ của Cànthátbà **Timbarū** và là người yêu của **Pañcasikha** (q.v.).

Bhaddika.—Xem **Bhaddiya** [3].

Bhaditthivimāna-vatthu.—Chuyện của **Bhadda**, phu nhơn của **Rohaka**. Xem **Bhaddā** [4].

1. Bhaddiya Thera.—Anaham. Một trong bảy vị đắc quả Alahán ngay sau sanh lên Quảng Quả Thiên (**Avihā**)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 35; , 60; ThigA. 222., etc.

2. Bhaddiya Thera.—Còn được gọi là **Kāḷigodhāputta**, sư trưởng của các tỳkheo thuộc dòng tộc quý phái (*uccakulikānam*)⁽¹⁾. Ông sanh ra trong một gia đình Thích tử vương giá ở **Kapilavatthu**, gia nhập Tăng Đoàn tại Vườn xoài **Anupiya** cùng với **Anuruddha** sau khi đắc quả Alahán. Sống độc cư dưới cội cây và an trú trong an lạc của Nípàn, ông thường thốt câu: “Ôi hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!”. Chuyện đến tai Phật, ông trả lời rằng lúc trị vì công quốc (principality), ông luôn luôn sợ hãi dầu được bảo vệ chu đáo, còn bây giờ ông không lo sợ gì cả vì đã từ bỏ hết rồi. Đó là nhơn duyên Phật thuyết **Sukhavihāri Jātaka** (*q.v.*).

Bhaddiya là vương tử của **Kāḷigodhā**, bậc nữ quý phái trưởng thượng trong tộc **Sākya** thời bấy giờ. Ông từng làm vua trong 500 tiền kiếp nên kiếp này mới hưởng được sự tối thắng, hơn cả các công hầu khác⁽³⁾. Vào thời Phật **Padumuttara** ông từng lập nhiều công đức rồi. Trong thời gian giữa hai vị Phật **Kassapa** và **Gotama**, ông làm gia chủ ở Benares, từng xếp bảy phiến đá làm nền để chư Phật Độc giác ngồi thọ trai⁽⁴⁾. Lúc trị vì công quốc, ông có một vị tướng, **Soṇa-Poṭṭiriyaputta**, về sau gia nhập Tăng Đoàn⁽⁵⁾. Ông và **Anuruddha** là bạn thân giao; lúc Anuruddha xin xuất gia, mẹ ông đồng ý với điều kiện được Bhaddiya đưa đi với hy vọng Bhaddiya sẽ lôi kéo ông trở lại vì tình bạn. Nhưng Anurādhapura đã thuyết phục Baddhiya xuất gia. Truyền thuyết⁽⁶⁾ nói rằng Bhaddiya chứng quả Alahán ngay trong mùa an cư đầu tiên.

⁽¹⁾ A. i. 23.

⁽²⁾ Thag. 842-65; UdA. ii. 10; Vin. i. 183 f.; J. i.

140.

⁽³⁾ AA. i. 109.

⁽⁴⁾ ThagA. ii. 55 f.; Ap. i. 95 f.

⁽⁵⁾ ThagA. i. 316.

⁽⁶⁾ Vin. ii. 182 ff.

3. Bhaddiya.—Thành phố trong vương quốc **Aṅga**⁽¹⁾. Phật có đến đây nhiều lần và trú trong **Jātiyāvana**; Đại phú gia **Meṇḍaka** (quê tại đây) có đến viếng Ngài⁽²⁾. Tại đây, Phật chế giới luật cấm tỳkheo mang dép⁽³⁾.

Bhaddiya còn là trú xứ của Trưởng lão **Bhaddayi**⁽⁴⁾ và Nữ Đại cư sĩ **Viśākhā** (*q.v.*). *v.l.* **Bhaddika**.

⁽¹⁾ DhA. i. 384; xem thêm iii. 363.

⁽²⁾ Vin. ii. 242; DhA.

iii. 363; A. iii. 36.

⁽³⁾ Vin. i. 190; DhA. iii. 451 f.; còn một giới luật

khác *re: Pārājika* (Vin. ii. 37 f.).
gọi trú xứ ấy là Bhadrāṅkara.

(4) J. ii. 331, etc.; Dvy. (123 ff.)

4. Bhaddiya.—Tài chủ (*setthi*), cha của Trưởng lão **Bhaddayi** (*q.v.*).

5. Bhaddiya.—Xem **Lankuṭṭaka Bhaddiya**.

6. Bhaddiya.—Một trong bốn thương gia hàng đầu của **Ekarāja**, nhà vua trị vì **Pupphavati** (Benares) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 135.

7. Bhaddiya.—Người **Licchavi**. Ông bạch Phật: "Là một nhà huyền thuật, Samôn Gotama biết được huyền thuật lời cuốn những đệ tử ngoại đạo". Phật dạy ông chớ nghe người ta nói mà hãy thật mình biết rõ. Qua vấn đáp, Bhaddiya tin rằng Phật pháp là chơn thật, nếu được tu tập, làm cho sung mãn sẽ đem lợi lạc chẳng những cho chúng sanh mà còn cho cả cây cối trong rừng ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ thêm rằng sau khi nghe pháp này, Bhaddiya chứng quả Dự lưu.

⁽¹⁾ A. ii. 190 ff.

⁽²⁾ AA. i. 558.

1. Bhaddiya Sutta.—Ghi lại chuyện của **Licchavi Bhaddiya** đến yết kiến và đàm đạo với Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 190 ff.

2. Bhaddiya Sutta.—Được thuyết về Tỳkheo **Lakuṭṭaka Bhaddiya** (*q.v.*). Dầu gù lưng xấu xí, theo lời Phật dạy, ông có bản tánh cao thượng và đạt đến cứu cánh. Một nam nhon yếu đuối mà có trí là người thật sự to lớn ai cũng sợ, như sư tử được các sanh vật khác sợ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 279.

3. Bhaddiya Sutta.—Phật nói với Trưởng lão **Bhaddiya** [2] thành tựu bốn pháp: tịnh tín đối với ba Ngôi báu và các giới, vị Thánh đệ tử sẽ là bậc Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 403.

Bhaddekaratta Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Bậc Nhất dạ hiền [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992] không truy tìm quá khứ, ước vọng trong lai. Ông không bị lay chuyển đối với các pháp hiện tại, mà nhiệt tâm tu hành tuệ quán, nhiệt tâm trú như vậy để đêm ngày không mệt mỏi ⁽¹⁾.

Kinh được Tôn giả **Ānanda** học và nói lại cho các bạn đồng phạm hạnh; Phật chấp nhận và bài giảng của Tôn giả được gọi là **Ānanda-Bhaddekaratta Sutta** ⁽²⁾.

Một hôm, trong lúc Trưởng lão **Samiddhi** nằm phơi nắng sau khi tắm ở **Tapodā** trong thành **Rājagaha**, có một chư Thiên đến hỏi ông về kinh này, nhưng ông không biết. Ông đến xin Phật thuyết giảng; Ngài nói kệ chớ không rộng thuyết kinh. Chư tỳkheo có mặt lúc bấy giờ mới tìm Trưởng lão **Mahā Kaccāna** để được giảng rõ hơn; do đó có **Mahā Kaccana Bhaddekaratta Sutta** ⁽³⁾. Cũng vậy, kinh được chư Thiên **Candana** hỏi Trưởng lão **Losamakaṅgiya** lúc ông trú tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**. Ông không biết và được Candana đọc bài kệ liên hệ mà chư Thiên nói là học được lúc Phật viếng cõi **Tāvātimsa** ⁽⁴⁾. Do đó có **Losamakaṅgiya-Bhaddekaratta Sutta** ⁽⁵⁾. Trích đoạn của Bhaddekaratta Sutta được kể lại trong **Hatthipāla Jātaka** ⁽⁶⁾ và **Mahākapi Jātaka** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 187 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, 189. ⁽³⁾ *Ibid.*, 192 ff.

⁽⁴⁾ Lúc Ngài đến để thuyết Abhidhamma. Chú giải (MA. ii. 962) nói rằng Phật thuyết kinh này cho chư Thiên không rõ biết Abhidhamma.

⁽⁵⁾ M. iii. 199 ff.

⁽⁶⁾ J. iv. 181.

⁽⁷⁾ J. v. 66.

Bhadra, ?Bhagandha-Hatṭhaka Sutta.—Thôn trưởng **Bhadra** đến **Uruvelakappa** bạch xin Phật thuyết về sự tập khởi và sự chấm dứt của khổ. Phật dạy rằng Ngài không đề cập đến quá khứ hay tương lai mà chỉ nói về hiện tại. Qua nhiều câu hỏi thăm dò, Phật giúp ông nhận thức rằng dục là căn bản của khổ. Ví dụ: ông khổ khi chuyện không lành xảy ra cho bạn ông ở Uruvelakappa, hay **Ciravāsi** là con ông, hay vợ ông, và không khổ nếu cùng một sự việc ấy xảy ra cho người ông không biết, không thương ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng kinh đề cập đến *vaṭṭadukkha* (? khổ vì luân hồi).

⁽¹⁾ S. iv. 327 f.

⁽²⁾ SA. iii. 103.

Bhadrakāra.—Con của Tể sư **Vidhura**, và là anh của Nam tử **Sambhava** (Bồ Tát). Xem chi tiết trong **Sambhava Jātaka**. Bhadrakāra là tiền thân của Tôn giả **Moggallāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 67.

Bhadragaka.—Thôn trưởng **Uruvelakappa** và là cha của **Ciravāsi** ⁽¹⁾. Xem **Bhadra Sutta**.

⁽¹⁾ S. iv. 327.

Bhadraghaṭa Jātaka (No. 291).—Chuyện Cái Bát Thân. Bò Tát làm một thương gia giàu có nhưng chỉ có một con trai độc nhưt. Ông lập nhiều công đức nên sau khi mạng chung sanh về cõi Thiên làm Thiên chủ. Con ông nổi nghiệp nhưng tiêu xài theo bọn rượu chè ca hát nên trở thành nghèo khó. Thiên chủ thương xót con nên ban cho cái Chén Ước và căn dặn chớ làm bê. Nhưng một hôm, chàng say và làm bê chén nên trở lại nghèo khổ như trước.

Chuyện kể về người cháu hoang phí của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** mà ông từng giúp nhiều lần, và có lần ông phải đuổi ra khỏi nhà.

⁽¹⁾ J. ii. 431.

Bhadravanasaṇḍra.—Tên của rừng cây gân cội Bò Đè, nơi mà Bò Tát nghỉ trưa sau khi dùng chén cháo sữa của nàng **Sujātā** dung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 391.

Bhadrā Therī.—Bà thuộc dòng tộc Sākya và xuất gia một lượt với Di mẫu **Mahāpajāpatī Gotamī**. Lúc bà đang thiền định, Phật phóng hào quang đến và bà đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vs. 9; ThigA. 13.

Bhadrāvudha.—Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** xin được yết kiến Phật ⁽¹⁾. Chàng bạch hỏi làm thế nào để đoạn ái và vượt bực lưu. Hãy nhiếp phục tham ái chấp thủ, Phật đáp, vì **Māra** theo người có chấp thủ. Vấn đáp này được ghi lại trong **Bhadrāvudhamānavapuccha** ⁽²⁾ và giảng giải trong Culla Niddesa ⁽³⁾. Sau bài kinh, Bhadrāvudha đắc quả Alahán và gia nhập Tăng Đoàn ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ SN. vs. 1008.

⁽²⁾ *Ibid.*, 1101-4.

⁽³⁾ CNid. 36 f.

⁽⁴⁾ SNA. ii. 599.

Bhaya Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Sơ Hãi, Chương Bốn pháp, Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 212-33.

1. Bhaya Sutta.—Có ba sợ hãi làm chia rẽ mẹ con: hoả tai, mưa lớn và giặc cướp rừng. Sợ hãi về già, bệnh, chết cũng chia rẽ. Hãy tu tập Bát Chánh Đạo để đoạn diệt sợ hãi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 178 f.

2. Bhaya Sutta.—Cũng như “khổ”, “bệnh”, “cục bấu”, “bùn lầy”, sợ hãi đồng nghĩa với dục. Đắm say và bị trói buộc bởi tham dục, ngay trong hiện tại và đời sau người không thoát khỏi sợ hãi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 310 f.

3. Bhaya Sutta.—Nhu [2], chỉ thêm “dạ con” (womb) vào danh sách ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 311.

4. Bhaya Sutta.—Có bốn sợ hãi: sanh, lão, bệnh, và tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 121.

5. Bhaya Sutta.—Có bốn sợ hãi khác: lửa, nước, vua, và cướp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 121.

Bhaya hay Bikkhu Sutta.—Khi được tịnh chỉ năm sự sợ hãi, vị Thánh đệ tử được thành tựu bốn Dự lưu phần, và Thánh lý nhờ trí tuệ được khéo thấy, khéo thông đạt thời nếu muốn, vị ấy là bậc Dự lưu quyết chắc chứng quả giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 389.

Bhayabherava Sutta.—Bàlamôn **Jāṇussoṇi** đến **Jetavana** viếng Phật và thỉnh vấn làm thế nào để đệ tử ông được an vui trong cuộc sống độc cư nơi rừng sâu. Phật bảo rằng lúc làm Bồ Tát Ngài cũng bị vây bủa bởi sợ hãi. Sợ hãi khởi lên đối với người có tâm tham luyến và mong cầu, và người không thanh tịnh, tán loạn và ngu đần. Còn người thanh tịnh, không tham dục kham nhẫn với đời sống trong rừng sâu và phát triển thiền quán. Đoạn, Ngài mô tả những trạng thái Ngài trải qua trước khi chứng ngộ ⁽¹⁾. Kinh có đề cập đến “*tisso vijjā*, threefold-lore, ba liễu tri” của Phật ⁽²⁾ và tán thán sự quy y (*Saraṇā*).

⁽¹⁾ M. i. 16 f.

⁽²⁾ Xem Sp. i. 116.

⁽³⁾ *Ibid.*, 172.

1. Bhayasīva.—Ông thuộc dòng tộc **Moriya** ở Tích Lan, đồng thời với Vua **Silākāla**. Ông có con là Phó vương **Aggabodhi** và cháu là Vua **Mahānāga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 69 f.

2. Bhayasīva.—Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106.

Bhayoluppala.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Kuṭakaṇṇatissa** ⁽¹⁾ kiến tạo. Tên này sau được đổi thành **Bahuppala** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 33.

⁽²⁾ MT. 628.

Bharaṇa.—Tướng lãnh của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là con của **Kumāra** ở **Kappalakandara**. Ông chạy rất nhanh; vào tuổi 10-12, ông đã rượt bắt được thỏ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 64 ff.

Bharaṇḍu Sutta.—Ghi lại chuyện viếng thăm trú xá của Samôn **Bharaṇḍukālāma** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 276 ff.

Bharaṇḍukālāma.—Samôn, có thời tu phạm hạnh với Phật. Lần nọ, lúc đến **Kapilavatthu**, Phật được Thích tử **Mahānāma** giới thiệu đến trú trong am thất của **Bharaṇḍu** một đêm. Sáng hôm sau, Mahānāma đến, Ngài giảng về ba hạng đạo sư trên đời: đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, nhưng không trình bày sự biến tri của các sắc, các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, nhưng không trình bày sự biến tri của các cảm thọ; đạo sư trình bày sự biến tri của các dục vọng, các sắc, trình bày sự biến tri của các cảm thọ. Trong ba vị này, kết luận là một hay là sai khác? Tới đây Bharaṇḍu xen vào bảo Mahānāma nói tất cả là một. Nhưng Phật dạy Mahānāma nói khác. Sự không đồng tình xảy ra ba lần liên tiếp. Rồi Bharaṇḍu nghĩ mình bị nói ngược trước mặt họ Thích Mahānāma có thể lực lớn này đến lần thứ ba, nên ra đi khỏi Kapilavatthu, không bao giờ trở lại ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Bồ Tát và Bharaṇḍu sống chung trong một am thất lúc theo học với Đạo sư **Āḷarakālāma**.

⁽¹⁾ A. i. 276.

⁽²⁾ AA. i. 458.

1. Bharata.—Hiền giả của thời xưa sanh về cõi Phạm thiên nhờ sống đời phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 99.

2. Bharata.—Bồ Tát sanh làm vua ở **Roruva** trong quốc độ **Sovīra**, và là phu quân của Hoàng hậu thông thái **Samuddavijayā**. Xem chi tiết trong **Ādiṭṭa Jātaka** (No. 424) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 470 ff.

3. Bharata.—Thợ săn. Ông đem từ Hy Mã Lạp Sơn về cung vua trị vì Benares con khi mà tiếng kêu được mô tả trong **Aṭṭhasadda Jātaka** No. 418 (q.v.)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 432.

4. Bharata Thera.—Ông làm gia chủ ở **Campā**. Nghe **Soṇa Kolivisa** xuất gia, ông và em là **Nandaka** cũng xin gia nhập Tăng Đoàn; không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Sau đó ông giúp người em kém thông minh đạt Thắng trí.

Trong một tiền kiếp, Bharata có cúng dường Phật **Anomadassī** đôi dép đẹp và tiện dụng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 75-76; ThagA i. 300 f.

5. Bharata.—Minh Ái Vương. Vua của xứ **Sovīra** và thời của Vua **Reṇu**. Thủ đô là **Roruva**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 235 f.

6. Bharata.—Nhà vua trị vì Benares thuộc dòng tộc của **Okkāla**. Ông là phụ vương của Đại vương **Dasaratha** (q.v.)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 130.

7. Bharata.—Con dòng cháu giống của tộc **Mahāsammata**. Ông là vương tử của Vua **Sāgaradeva** và là phụ vương của Vua **Aṅgīrasa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 4; Dpṃ. iii. 6.

Bharatakumāra.—Vương tử của thứ hậu của Vua **Dasaratha**, và là anh cùng cha khác mẹ của hai Vương tử **Rāma** và **Lakkaṇa**. Xem chuyện ông trong **Dasaratha Jātaka** (No. 461). Ông là tiền thân của Tôn giả **Ānanda**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 124 ff.

Bharattāla.—Làng ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho **Dāṭhāsiva-padhānaghara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 12.

Bharu.—Vương hiệu của nhà vua cũng là danh xưng quốc độ và kinh đô. Xem **Bharu Jātaka** và **Bharukaccha**. Trong **Suppārata Jātaka** (q.v.), vương hiệu của nhà vua và danh xưng của quốc độ cũng giống nhau.

Bharu Jātaka (N0. 213).—Bồ Tát sanh làm sư trưởng của 500 đạo sĩ trên Tuyết sơn. Một hôm, ông xuống thủ đô **Bharu** để lấy muối và dấm và trú ngoài cổng Bắc dưới gốc cây bàng. Một vị sư trưởng hội chúng khác với 500 đạo sĩ cùng đi đến khát thực trong thành xong, ra khỏi thành, trú tại cổng Nam, dưới một gốc cây bàng tương tự. Năm sau, cây bàng ngoài cổng Nam bị khô chết, nên hội chúng trú dưới cây bàng này trước đây qua trú dưới cây bàng cổng Bắc. Khi hội chúng từng trú dưới cây bàng cổng Bắc hồi năm trước đến, họ thấy chỗ trú củ bị chiếm nhưng vẫn ngồi xuống. Hai bên tranh cãi và nhờ Vua **Bharu** xử Bharu phân xử. Nhà vua xử một nhóm thắng, nhưng vì hối lộ xử lại nhóm ấy thua. Sau đó, các đạo sĩ hối hận về hành động không xứng đáng và vội vã về lại Tuyết Sơn. Chư thần phần nộ đối với Vua Bharu nên nhận chìm xứ Bharu.

Chuyện được kể cho Vua **Pasenadi** xứ **Kosala** từng nhận hối lộ của ngoại đạo để cho phép các vị này xây tự viện gần **Jetavana**. Lúc được tin, Phật gọi sứ giả đến yết kiến nhà vua nhưng không ai được tiếp đón. Phật phải thân hành đến triều đình và khuyên ngăn nhà vua cho phép một việc làm khả dĩ đưa đến nhiều tranh cãi lỗi thời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 109 ff; chuyện còn được kể trong SA. iii. 218, nói rằng Vua Pasenadi kiến tạo và cúng dường **Rājakārāma** để chuộc lỗi.

1. Bharukaccha.—Hải cảng trong xứ **Bharu** ⁽¹⁾. Thương nhơn dùng cảng này đến **Suvaṇṇabhūmi** ⁽²⁾. Bharukaccha là trú xứ của Trưởng lão ni **Vaḍḍhamatā** ⁽²⁾ và Trưởng lão **Malitavambha** ⁽⁴⁾. Bharukaccha có tên trong danh sách các nơi giao dịch buôn bán nói trong Mahānidessa ⁽³⁾. Vijaya trú tại đây ba tháng trước khi vượt biển đến Tích Lan ⁽⁵⁾. Bharukaccha là Broach trong Kathiawar hiện nay. Dân chúng Bharukaccha được gọi là **Bharukacchakā** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 137.

⁽²⁾ E.g., J. iii. 188.

⁽³⁾ ThigA. 171.

⁽⁴⁾ ThagA. i. 211.

⁽⁵⁾ NNid. i. 155; xem thêm Mil. 331.

⁽⁶⁾ Dpv. ix. 26; Dvy (586) nói rằng thành phố được kiến tạo bởi Bhiru, một trong ba người thoát khỏi nanh vuốt của tên phản quốc trị vì Sauvira trong vương quốc Sikhandi; vương quốc này bị sạt đất nặng sau khi Vua Rudrāyana trị vì Roruka bị sát hại. Trong chuyện này Bharukaccha được viết là Bhīrukaccha (Đầm lầy của Bhiru). Nhưng truyền thống Balamôn nói rằng từ ấy có gốc từ nhà Hiền triết Bhṛgu, cũng giống như Barygaza của Ptolemy và Periplus của Biển Erythra. ⁽⁷⁾ E.g., DhsA. 305.

2. Bharukaccha.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 11.

Bharukacchaka Vatthu.--Chuyện của một tỳkheo ở **Bharukaccha** mằm mộng thấy mình ăn nằm với một nữ nhon. Ông khởi lên ý nghĩ mình phạm tội bất cộng trụ (*pārājikā*), nhưng Tôn giả **Upāli** xét thấy ông vô tội ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 39; Sp. i. 283.

Bhallatittha.--Bến đỗ (landing place) ở Tích Lan, nơi mà **Abhayanāga** có lần trú ngụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 43.

Bhallāṭiya.—Vua trị vì Benares. Xem **Bhallāṭiya Jātaka**.

Bhallāṭiya Jātaka (No. 504).--Chuyện Đại Vương **Bhallāṭiya**. Bò Tát có lần sanh làm Vua **Bhallāṭiya** trị vì Benares. Vì say mê món thịt rừng thui, ông giao vương quốc cho các đại thần rồi vô rừng đi săn. Đến gần **Gandhamādana**, giữa cảnh quang suối rừng, ông thấy đôi tiên (*kinnara*) đang ôm nhau âu yếm bỗng nhiên khóc thảm thiết. Ông hỏi và được tiên nữ kể rằng có lần nàng sang bờ suối hái hoa cho người yêu, nước suối dung cao và trời tối, nàng không về được và phải xa cách người yêu đêm đó. Bây giờ mỗi khi nhớ lại đêm xa cách đó đôi tiên đều khóc, đầu chuyện xảy ra đã 697 năm rồi.

Chuyện kể về việc xích mích giữa Vua **Pasenadi** và Hoàng hậu **Mallikā** vì quyền lợi trong đời sống nội cung. Hai vị giận hờn và không nhìn mặt nhau. Phật vô cung khuyến giáo đôi bên. Đôi tiên chỉ nhà vua và hoàng hậu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 437 ff.

Bhallātakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 18 kiếp trước Trưởng lão thấy Phật **Atthadassī** du hành trên hư không, thỉnh Ngài về am thất và cúng dường Ngài trái *bhallātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 398.

⁽²⁾ ThagA. i. 426.

Bhallātaka-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Dhātusena** kiến tạo ⁽¹⁾ và Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 47.

⁽²⁾ *Ibid.*, lx. 61.

1. Bhallika, Bhalliya, Bhalluka Thera.—Em út của Thương nhon **Tapissu** và là con của ông trưởng đoàn xe thương hồ ở **Pokkaravatī** trong

tỉnh **Ukkalā** ⁽¹⁾. Lăn nọ, đoàn xe 500 chiếc của Tapassu và Ballika bỗng nhiên dừng lại gần cội cây **Rājāyatana** nơi Phật đang nhập định. Tìm nguyên do, hai ông được một vị thần (người thân của hai ông trong tiền kiếp, mẹ của hai ông theo một truyền thuyết) ⁽²⁾ báo cho biết sự hiện diện của Đức Phật và khuyên các thương nhơn cúng dường vì bảy ngày qua từ lúc giác ngộ Ngài không có trai thực. Không đợi nấu nướng, hai ông dung mật và bơ vào bát của Tứ Đại Thiên vương trao cho Phật. Sau khi thọ trai, Phật đàm luận với hai ông. Hai ông quy y Phật và Pháp ⁽³⁾ và được Phật trao cho ít tóc để đánh lễ. Lúc Phật đến **Rājagaha** sau khi chuyển pháp luân xong, hai ông có đến nghe Ngài thuyết pháp. Tapassu đắc quả Dự lưu, còn Bhallika gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahān.

Trong một tiền kiếp, Bhallika có dung lên Phật Đốc giác **Sumana** một trái cây. Vào thời Phật **Sikkhī**, ông làm gia chủ ở **Aruṇavatī**; bấy giờ ông và bạn (tiền thân của Tapassu) có thỉnh Phật về thọ trai và phát nguyện sẽ làm người cúng dường Phật vị lai bữa cơm đầu tiên sau khi Ngài chứng ngộ, như **Ujita** và **Ojita** từng cúng dường Phật Sikkhī bữa cơm đầu tiên vậy. Vào thời Phật **Kassapa**, hai ông làm người chăn bò từng cúng dường Phật và chur tỳkheo cháo sữa trong nhiều năm ⁽⁴⁾.

Trong Theragāthā ⁽⁵⁾ có vần kệ của Trưởng lão Bhallika nói rằng không sợ hãi lúc Māra hóa hình kinh hoàng đến dọa.

Truyện thuyết ⁽⁶⁾ nói rằng tóc (tám nắm tay) của Phật tặng Bhallika và Tapassu được tôn trí trong tháp thờ ở **Asitañjana** và rằng tháp chiếu hào quang xanh vào những ngày chay.

⁽¹⁾ AA. i. 207 nói rằng sanh quán của hai ông là Asitañjana.

⁽²⁾ AA. i. 207.

⁽³⁾ *Dvevācikasaraṇa*. Hai ông hiển nhiên

thành cư sĩ đầu tiên của Phật; A. i. 26.

⁽⁴⁾ ThagA. i. 48 f.; AA.

i. 207 f.; Vin. i. 3 f.; J. i. 80. Mhv. iii. 303 f.

⁽⁵⁾ vs. 7.

⁽⁶⁾

AA. i. 208. Tín ngưỡng Tich Lan (ghi trong *Pūjāvalīya*) truyền rằng Tapassu và Bhallika có viếng bờ biển Đông của xứ đảo và có kiến tạo tại đây một tịnh xá. Có bia xác nhận chuyện này.

2. Ballika, Bhalluka.—Một trong số Đại cư sĩ của Phật **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 215.

Bhalluka.—Cháu của Vua **Dīghajantu**. Được tin của Vua Eḷāra, ông dẫn 60 quân đồ bộ lên cảng **Mahātīttha**, Tich Lan, nhưng đã muộn vì Eḷāra đã chết và hoả táng bảy ngày rồi. Bhalluka nhắm hướng **Anurādhapura** tiến tới và đóng quân tại **Kolambahālaka**. Vua **Duṭṭhagāmaṇī** ra ngăn và trận chiến xảy ra trong vùng phụ cận của **Mahāvihāra**. Bhalluka bắn ra mũi tên dính dính đâm thủng miệng nhà vua nên vua to, nhưng Chủ soái

Phussadeva ngồi trên lưng vương tượng **Kaṇḍala** ngay sau lưng **Duṭṭhagāmaṇī** bần nữ **Bhalluka** dưới chơn nhà vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 77 ff.

1. Bhava Sutta.—Đàm luận giữa Tôn giả **Sāriputta** và Du sĩ **Jambukhādaka** về “hữu, hữu” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 258.

(2). Bhava Sutta.—Về ba hữu: dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 56.

3. Bhava.—Có ba hữu--dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu--cần được đoạn tận bằng cách học tập ba pháp—tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng huệ học ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 444.

4. Bhava Sutta.—Tôn giả **Ānanda** thỉnh vấn Thế Tôn cho đến như thế nào được xem là có hữu? Phật dạy nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuần ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy hữu có mặt ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 223 f.

Bhavagga.—Điểm hiện hữu (point of existence) của chư Thiên ⁽¹⁾. Thông thường **Bhavagga** chỉ điểm cao nhất của vũ trụ đối nghịch với điểm thấp nhất là **Avīci** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Vibh. 426; Mil. 132.

⁽²⁾ E.g., J. iv. 182; J. vi. 354;

Mil. 336.

Bhavanimmita.—Vào 57 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Phalakadāyaka** ⁽¹⁾. v.l. **Santanāmika**.

⁽¹⁾ Ap. i. 174.

Bhavanetti Sutta.—Sợi dây tái sanh là dục đối với sắc, thọ, vãn vãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 190.

Bhāḡineyya Saṅgharakkhita Thera.—Ông là cháu của Trưởng lão **Saṅgharakkhita**, nên có tên như vậy. Lần an cư nọ ông được cúng dường

hai bộ y; ông để dành bộ y tốt để cúng dường chú và cũng là thầy mình. Sau mùa mưa ông đến tự viện của Trưởng lão Saṅgharakkhita để dựng y, nhưng Trưởng lão không nhận đầu được nài nỉ nhiều lần, nên ông khởi tâm hờn giận. Một hôm, trong lúc hầu quạt Trưởng lão, ông khởi tâm nghĩ đến việc hoàn tục, đem y đi bán, tạo con trữu cái, làm giàu, cưới vợ, và có con. Lúc đưa con đi chơi, ông đòi bổng con nhưng vợ ông giành. Nàng làm con té, chàng đánh nàng. Trong lúc mộng mơ, ông bắt chợt đánh quạt vào đầu Trưởng lão. Trưởng lão biết được tâm ý ông nên quở trách ông. Ông bỏ trốn nhưng bị bắt lại và trình Phật. Phật thuyết ông về sự khó khăn giữ tâm thanh tịnh; ông đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 300 f.

2. Bhāgineyya Saṅgharakkhita.—Một sadi ăn thức ăn nóng bị phỏng miệng. Giáo thọ ông khuyến cáo ông chế ngự; sadi quán đề tài này, phát sanh tuệ và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. p. 45.

3. Bhāgineyya Saṅgharakkhita.—Có một tỳkheo bị bệnh nằm trong cốc ở Koṭagerukapāsāda. Cốc ông chỉ đủ để một chiếc giường, vậy mà chư Thiên trên hai cõi Trời xuống săn sóc ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 552.

4. Bhāgineyya Upāli.—Xem Upāli [2].

1. Bhāgīrathī.—Một tên khác của sông Hằng ⁽¹⁾. Sông được gọi như vậy vì có truyền thuyết nói rằng Hiền giả **Bhagīratha** rút dây biển bởi sông này mà ông xem như ái nữ của mình ⁽²⁾. Có thể là tên của một con sông khác bắt nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn và đổ vào sông Hằng một lượng nước lớn. Sông chảy qua khỏi **Hamsavatī** ⁽³⁾. v.l. **Bhagīrasī**, **Bhagīrathī**.

⁽¹⁾ E.g., J. v. 93, 255; Ap. ii. 436. ⁽²⁾ *Mahābhārata* iii. 107, 9961; v. 178, 7096. ⁽³⁾ E.g., Ap. i. 51; ii. 343.

2. Bhāgīrathī.—Con kinh chẻ nhánh từ **Anottata-vāpi** ở Tích Lan và là một nhánh của hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 49.

Bhājanadāyaka.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thợ gốm ở **Bandhumatī** từng cung cấp đồ gốm cho chư tỳkheo. Vào 53 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ananatajāli** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 218.

Bhātaragāma.—Làng Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Nāgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 654; MA. i. 546.

Bhātā Sutta.—Không dễ gì tìm được một chúng sanh, trong thời gian vô thi luân hồi, lại không một lần đã làm anh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 189.

Bhāti, Bhātiya.—Vua xứ **Madagha**, phụ vương của Vua **Bimbisāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 52 f.; MT. 173.

Bhātikatissa.—Vua Tích Lan (203-227 A.C.), vương tử của Vua **Mahallanāga**. Trong 24 năm trị vì, ông lập nhiều công đức: xây tường quanh **Mahāvihāra**, kiến tạo hai tịnh xá **Gavaratissa** và **Bhātikatissa**, đào hồ **Mahāmaṇi**, và cất bát quan trai giới đường trong **Thūpārāma**. Ông được nói nghiệp bởi bào đệ **Kaṇiṭṭhakatissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 1 ff.; Dpv. xxii. 18, 20, 30, 31.

Bhātikatissa-vihāra.—Tịnh xá do **Bhātikatissa** kiến tạo (*q.v.*).

Bhātikābhaya, Bhātika, Bhātiya.—Vua Tích Lan (38-66 A.C.), vương tử của Vua **Kuṭakaṇṇatissa**. Ông còn được gọi là **Bhātika** hay **Bhātiya** vì ông là anh cả của **Mahādāṭhica Mahānāga**. Ông rất sung túc; có lần ông phết bột trầm và dán cánh hoa thom lên trọn đèn **Mahā Thūpa**. Lần khác ông trải hoa trên toàn tháp và rưới nước bôm bằng máy từ hồ **Abhaya** lên. Ông còn tô tháp bằng hồ trộn với ngọc trai. Ông phủ tháp bằng một lưới san hô có găng bông sen bằng vàng to như bánh xe. Một hôm, nhà vua nghe kinh do chư Alahán đọc trong điện xá lợi của Mahā Thūpa, ông phát nguyện không ngồi dậy cho đến khi gặp mặt chư vị. Chư vị tạo ra một cánh cửa để đưa nhà vua vô điện. Ông nhìn thấy kỳ quan trong điện và mô tả lại vì lợi ích của nhơn dân. Bhātikābhaya còn lập nhiều công đức khác, như tổ chức lễ hội **Vesākha**, cúng dường cội Bồ Đề, kính lễ chư Tăng. Ông được thừa kế bởi bào đệ **Mahādāṭhica Mahānāga** ⁽¹⁾.

Quý sự phân xử tài giỏi của Trưởng lão **Abhidhammika-Godha**, Bhātikābhaya ban hành lệnh giao mọi tranh chấp lên cho Trưởng lão xử ⁽²⁾. Lần khác, ông cử Đại thân Balamôn **Dīghakārāyana** hoà giải giữa các tỳkheo của hai tự viện **Abhayagiri** và **Mahāvihāra** ⁽³⁾.

Hoàng hậu của Vua Bhātikābhaya là **Sāmdevī**, con gái của một người xê thịt mà ông phải lòng lúc cha con nàng bị bắt vô cung làm việc tạp

dịch (scavenger) (?) vì không đóng nổi tiền phạt vạ. Nhờ nàng, các người trong nghề xẻ thịt sống an lạc hơn ⁽⁴⁾.

Có lần Vua Bhātikābhaya nghe Phật thuyết rằng ⁽⁵⁾ bông lài có mùi hương tối thượng trong số các loại bông. Để thử nghiệm, nhà vua đặt trong phòng bốn mùi hương và một ít bông, có cả bông lài. Một thời gian sau ông trở lại phòng và nhận thấy hương bông lài tối thượng hơn cả. Biết Phật nói sự thật, ông đánh lễ Ngài ⁽⁶⁾.

Truyền thuyết ⁽⁷⁾ nói rằng nhà vua có ra lệnh cho người đọc kệ đọc cho ông một vần kệ may mắn (*jayamaṅgala*) liên quan đến Tam Bảo. Ông đọc bài kệ bắt đầu bằng *divā tipati ādicco, ratti ābhāti candimā* (ngày mặt trời chói sáng, đêm mặt trăng chói sáng) ⁽⁸⁾. Ông kết thúc ba câu kệ (*pāda*) bằng cách đánh lễ hoàng hôn, trăng lên và Tăng Đoàn, và vào cuối bài kệ, ông đưa tay lên đánh lễ **Mahā Thūpa**. Nhà vua đặt lên tay ông một ngàn đồng tiền vàng.

⁽¹⁾ Xem chi tiết trong Mhv. xxiv. 38 ff.; MT. 553. ⁽²⁾ Sp. ii. 307.

⁽³⁾ *Ibid.*, iii. 583.

⁽⁴⁾ VibhA. 440.

⁽⁵⁾

Xem A. v. 21 f.

⁽⁶⁾ AA. ii. 819.

⁽⁷⁾ SA. ii. 180.

⁽⁸⁾ S. ii. 284.

Bhātiyavaṅka-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Một tỳkheo trú trong tịnh xá này đến đánh lễ **Mahā Thūpa** thấy một số chư Thiên từng góp công đức vào việc kiến tạo Bảo tháp cũng đến đánh lễ. Dưới triều Vua **Duṭṭhagāmaṇī** Trưởng lão **Mahānāga** trụ trì Bảo tháp ⁽²⁾

⁽¹⁾ Mhv. xxx. 46 f.

⁽²⁾ MT. 606.

Bhāra Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Gánh Nặng, Tương Ưng Uẩn, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 25-33.

Bhāra Sutta.—Năm chấp thủ uẩn (*upādākhanda*) là gánh nặng; kẻ mang gánh nặng là người (*puggala*) (có tên như thế này, thuộc dòng họ như thế này); mang gánh nặng lên là tham ái đưa đến tái sanh; đặt gánh nặng xuống là sự ly tham, sự không chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 25.

Bhārata.—Vương hiệu của Vua **Pañcāla** trị vì **Uttarapañcāla** (**Sattigumba Jātaka**) ⁽¹⁾; vua trị vì Benares (**Saṅkhapāla Jātaka**) ⁽²⁾, và Vua **Manoja** trị vì Benares (**Sona-Nanda Jātaka**) ⁽³⁾. Luận sư giải rằng “*raṭṭhabhāradhāritāya*”.

(¹) J. iv. 435.

(²) J. v. 170.

(³) *Ibid.*, 317, 326.

(⁴) *Ibid.*, 317.

Bhāratayuddha.—Nói về chuyện của Mahābhārata nhận diện được qua các đề tài bất thiện của cuộc luận đàm (¹).

(¹) *E.g.*, VibhA. 490.

1. Bhāradvāja.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Kassapa** (¹).

(¹) J. i. 43; Bu. xxv. 39; SNA. i. 293.

2. Bhāradvāja Thera.—Ông là một Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja ở **Rājagaha**. Ông gọi con là **Kaṇhadinna** đến học ở Takkasilā, nhưng dọc đường chàng gặp một vi Trưởng lão rồi xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Còn ông đến **Veḷuna** nghe Phật thuyết, xin quy y và cũng đắc quả Alahán. Về sau, lúc yết kiến Phật tại Rājagaha, Kaṇhadinna gặp cha mới biết ông đã chứng đắc.

Vào 31 kiếp trước, Bhāradvāja có cúng dường Phật Độc giác **Sumana** trái *vallikāra* (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Vallikāraphaladāyaka** nói trong Apadāna (²).

(¹) Thag. vs. 177-8; ThagA. i. 302 f. (²) Ap. ii. 416, nhưng vẫn kệ trong Apadāna lại gán cho **Bhaliya** (ThagA. i. 49).

3. Bhāradvāja Thera.—Ông là bậc trưởng thượng trong dòng tộc của các **Bhāradvāja** ở **Rājagaha**. Phu nhon ông là một nữ Bàlamôn **Dhanañjāni**. Bà rất sùng tín, luôn tán thán Phật, Pháp và Tăng Đoàn, khiến ông không hoan hỷ nên đến yết kiến Phật. Nghe Phật giảng ông xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán (¹). Nhiều anh em ông theo gương ông xuất gia (Xem [5] bên dưới).

(¹) S. i. 160.

4. Bhāradvāja.—Thanh niên Bàlamôn, học trò của **Tārukka**. Cuộc luận bàn của chàng và **Vāsetṭha** là nhon duyên Phật thuyết kinh **Vāsetṭha Sutta** (*q.v.*) (²). Về sau Bhāradvāja làm đệ tử của Phật (³). Trong lúc còn là *sadi*, chàng và Vāsetṭha được Phật thuyết cho **Aggañña Sutta** (⁴). Buddhaghosa (⁵) nói rằng hai người xin quy y với Phật sau bài kinh Vāsetṭha Sutta và xin gia nhập Tăng Đoàn sau bài kinh **Tevijja Sutta**. Sau này, lúc quán chiếu Aggañña Sutta, hai người đắc quả Alahán (⁶). Theo Buddhaghosa (⁷), Bhāradvāja sanh ra trong gia đình quý phái có gia tài lên đến 450 triệu.

(¹) D. i. 235. (²) SN. p. 115 ff.; M. ii. 197 f. (³) D. i. 252; SN., p. 123. (⁴) D. iii. 80. (⁵) DA. iii. 860. (⁶) *Ibid.*, 872. (⁷) *Ibid.*, 860.

5. Bhāradvāja.—Tên của một tộc Bàlamôn nổi tiếng; có lối 20 vị được đề cập trong Tam Tạng kinh điển. Vị trưởng thượng ở **Rājagaha** (thành hôn với một nữ Bàlamôn **Dhanañjāni**) đặc quā Alahán (Xem [3]). Các em của ông--**Akkosaka-Bhāradvāja**, **Asurindaka-Bhāradvāja**, **Bilaṅgika-Bhāradvāja**, và **Saṅgārava-Bhāradvāja**--cũng xuất gia theo Phật (¹). Nhiều Bhāradvāja ở **Sāvatti** cũng đặc quā Alahán, viz., **Ahimsaka-Bhāradvāja**, **Jaṭā*** và **Suddhika-Aggita*** (gia nhập Tăng Đoàn tại **Veḷuna**); **Sundarika*** (tại bờ sông **Sundarikā**); **Bahudhītika*** (trong rừng ở **Kosala**). **Kasī-Bhāradvāja**, **Kaṭṭahāra*** và **Navakammaki*** làm cư sĩ (²). Trưởng lão **Piṇḍola** (*q.v.*) cũng thuộc tộc Bhāradvāja; Trưởng lão **Kāpaṭhika** (³) cũng vậy.

Dòng tộc Bhāradvāja được xem như rất cổ và được đề cập trong kinh sách, như Hiền giả **Bhāradvāja** (trong nhiều kinh khác nhau) (⁴); **Kāliṅgabhāradvāja** (trong **Kāliṅgabodhi Jātaka** *q.v.*); Bàlamôn thợ mộc **Bhāradvāja** (trong **Phandana Jātaka** *q.v.*); Tể sư **Surīrata** của Vua **Dhanañjaya Koravya** (trong **Sambhava Jātaka** *q.v.*); **Jūjaka** (trong **Vessantara Jātaka** *q.v.*); tộc **Bhāradvāja** được kê chung với tộc **Kosiya** như hạ liệt (trong **Vinaya**) (⁵).

(¹) S. i. 160 ff.; SA. i. 175 ff.; MA. ii. 808. (²) Xem chi tiết của các tên trong *s.v.* (³) M. i. 169. (⁴) *E.g.*, D. i. 242; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, etc. (⁵) Vin. iv. 6; nhưng xem DA. iii. 860.

6. Bhāradvāja.—Bàlamôn thuộc dòng tộc Bhāradvāja sống ở **Kamāssadhamma**. Phật có trú trong nhà lửa (fire hut) của ông; tại đây Ngài gặp Du sĩ **Māgandiya** (¹).

(¹) M. i. 501 ff.

7. Bhāradvāja.—Một trưởng Daxoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (¹).

(¹) D. iii. 204.

8. Bhāradvāja.--Phật Độc giác (¹).

(¹) M. iii. 70.

Bhāradvāja Sutta.—Vua Udena đến Ghositārāma viếng Tôn giả Piṇḍola-Bhāradvāja và thỉnh vấn do nhơn duyên gì, những tỳkheo trong lúc tuổi còn thanh xuân lại xuất gia, sống hoàn toàn Phạm hạnh trọn cuộc đời? Tôn giả trả lời rằng chừ vị ấy xem nữ nhơn như mẹ, chị, con gái mình. Họ quán thân chứa đầy bất tịnh. Họ sống hộ trì các căn. Hoan hỷ, nhà vua xin quy y⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 110.

Bhāvaseṭṭhi.—Tiền thân của nô lệ Bījaka ở Videha⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 228.

Bhāvāna Sutta.—Vị tỳkheo mong tâm mình được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ, nhưng mong cầu ấy sẽ không thành tựu nếu vị ấy không tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Bồ đề phần, Thánh đạo tám ngành. Không tu tập các pháp ấy, vị tỳkheo như người đang mong cầu gà con mà trứng gà không được gà mái ấp đúng đắn. Trái lại, nếu tu tập các pháp ấy, vị tỳkheo sẽ được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ; ông như người thợ mộc (thợ nề, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) biết cán búa mình bị hao mòn; hay như chiếc thuyền đi biển mắc cạn suốt mùa đông bị gió mưa làm hư dầm và mục nát⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 125.

2. Bhāvāna Sutta.—Bốn niệm xứ, nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này qua đến bờ bên kia⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 180.

3. Bhāvāna Sutta.—Tu tập bốn niệm xứ là quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 182.

4. Bhāvāna Sutta.—Về như ý (*idhi*). Thế nào là như ý túc, là sự tu tập như ý túc, là con đường đưa đến sự tu tập như ý túc?⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. v. 276.

1. Bhāvitatta.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Sumana⁽¹⁾. Ông làm tế sư nơi sanh quán của Phật và là người được Phật thuyết bài pháp đầu tiên⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 34; Bu. v. 26.

⁽²⁾ BuA. 126.

2. Bhāvitatta.—Nhà vua xuất thế làm tỳkheo sau khi nghe Phật Sumana thuyết pháp; ông có đoàn tùy tùng một trăm ngàn crore ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 148.

3. Bhāvitatta.—Danh tánh của hai vị Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69.

Bhikkhaka Sutta.—Bàlamôn khát thực ở Sāvatti. Ông yết kiến Phật và thỉnh vấn giữa ông và Ngài (cũng là người khát thực) có gì khác không? Phật đáp không phải ai ăn xin cũng đều là khát sĩ (tỳkheo); vị tỳkheo chon chính đoạn trừ mọi ác pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 182.

Bhikkhadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật Siddhatta muỗng cơm. Vào 87 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Mahāreṇu ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão Godhika ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 140.

⁽²⁾ ThagA. i. 124.

Bhikkhadāyī.—Xem Bikkhudāsī.

Bhikkhādāyaka.—Một thời, có một người ở Rājagaha đang ngồi xuống định ăn cơm, nhưng ông thấy một tỳkheo trên đường du hành xa đặt bát trước cửa nhà, ông bèn cúng dường hết bữa cơm. Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi Tāvātimsa trong cung điện vàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. vi. 6; VvA. 292 f.

1. Bhikkhādāyikā.—Nữ nhơn ở Uttaramadhurā. Trên đường đi tắm về, bà thấy Phật và thỉnh Ngài về nhà thọ trai; Phật đến viếng vì lòng từ mẫn. Bà mạng chung sau đó, sanh lên cõi Tāvātimsa, gặp Tôn giả Moggallāna và kể lại chuyện của bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. ii. 10; VvA. 118 f.

1. Bhikkhādāyikā.—Nữ nhơn ở Rājagaha cúng dường một tỳkheo Alahán và được sanh lên cõi Tāvātimsa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. ii. 11; VvA. 119 f.

Bhikkhāparampara Jātaka (No. 496).—Chuyện Cúng Thực Phẩm Đứng Cấp Bậc. Một thời, Vua Vua Brahmaddatta trị vì Benares cải trang xuống thân dân để tìm người nói lên lỗi mình. Ông đến một làng biên địa; vị điền chủ ở đây hoan hỷ với oai nghi ông đem đến cho ông một bữa cơm

thượng vị. Ông trao cơm cho vị Tể sư. Tể sư trao cho nhà tu khổ hạnh. Vị đạo sĩ đặt cơm vô bát vị Phật Độc giác. Vị Phật ăn cơm. Vị điền chủ ngạc nhiên, hỏi lý do và được trả lời rằng theo tuần tự, mỗi vị đều có đức hạnh cao hơn nhà vua.

Chuyện kể về một điền chủ ở **Sāvatti** rất sùng đạo. Để vinh danh Pháp, ông yết kiến Phật và được dạy thính Tôn giả **Ānanda** về nhà cúng dường thực phẩm với ba y. Tôn giả cúng dường y lại cho Tôn giả **Sāriputta**, và Tôn giả Sāriputta dung y lên Phật.

Nhận diện tiền thân: Ānanda chỉ nhà vua, Sāriputta chỉ tể sư, đại sĩ chỉ Bồ Tát⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 369 ff.

1. Bhikkhu Vagga.--Tập 7 của **Majjhima Nikāya** gồm các kinh số 61-70.

2. Bikkhu Vagga.—Phẩm 25: Phẩm Tỳkheo, Kinh Pháp Cú.

Bhikkhu Vibhaṅga.—Phân Tích Giới Tỳkheo. Còn được gọi là **Mahā Vibhaṅga**.

Bhikkhu Saṃyutta.—Chương 21: Tương Ưng Tỳkheo, Saṃyutta Nikāya⁽¹⁾. [Chương 10, theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 273-86.

1. Bhikkhu Sutta.—Lợi đặc, cung kính, danh vọng là khổ luy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 238.

2. Bhikkhu Sutta.—Một thời, hai Tôn giả **Moggallāna** và **Lakkhaṇa** thấy một tỳkheo đi trên hư không với thân, thượng y, bình bát, vân vân cháy đỏ ngọn. Ông là một ác tỳkheo trong thời Phật **Kassapa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 260.

3. Bhikkhu Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết vấn tắt và Phật dạy rằng cái gì người ta thiên chấp tùy miên, người ta sẽ được xưng danh tùy theo thiên chấp tùy miên ấy. Vị tỳkheo ấy sống một mình, quán chiếu, và đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 34 f.

4. Bhikkhu Sutta.—Kẻ vô minh không biết rõ sắc, không biết rõ sắc tập khởi, không biết rõ sắc đoạn diệt, không biết rõ con đường đưa đến sắc đoạn

diệt, không biết rõ thọ... không biết rõ tướng... không biết rõ các hành... không biết rõ con đường đưa đến thức đoạn diệt ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 162 f.

5. Bhikkhu Sutta.—Phật đồng ý với một nhóm tỳkheo rằng nếu có người ngoại đạo hỏi do mục đích gì các ông sống Phạm hạnh, các ông đáp rằng vì liễu tri đau khổ. Ngài tiếp tục giảng giải thế nào là khổ đau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 50 f.

6. Bhikkhu Sutta.—Phật giảng về thọ, sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến thọ tập khởi, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 232.

7. Bhikkhu Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết vấn tắt và Phật dạy rằng cần phải có giới khéo thanh tịnh và tri kiến chánh trực. Hãy y cứ trên giới, an trú trên giới, tu tập bốn niệm xứ. Thành tựu, vị tỳkheo sẽ đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 142 f.

8. Bhikkhu Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (*iddhipāda*) đưa đến đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 284.

9. Bhikkhu Sutta.—Xem **Bhaya Sutta** [6].

10. Bhikkhu Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo ở Gijjhakūṭa về bảy pháp mà sự tu tập, làm cho sung mãn đưa đến sự đoạn tận dục ái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 216.

11. Bhikkhu Sutta.—Xem thêm **Bhikkhū Sutta**.

Bhikkhudāsika, Bhikkhadāyikā.—Ái nữ thứ tư trong số bảy ái nữ của Vua Kikī trị vì Benares trong thời Phật **Kassapa**. Nàng sông độc thân trong hai mươi ngàn năm và có kiến tạo trú xá cho chư tỳkheo. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni **Bhaddā Kuṇḍalakesā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 561; ThigA. 104; J. vi. 481 gọi nàng là **Gotamā (Pajāpati Gotamī)**.

1. “**Bhikkhunā**” **Sutta**.—Theo pháp môn giải thích của Phật, có 2, 3, 5, 6, 18, 30, 108, etc. thọ được giải thích ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 228.

2. “**Bhikkhunā**” **Sutta**.—Nhu **Bhikkhu Sutta** [6].

Bhikkhuṇī.—Ái nữ thứ ba của Vua **Kikī** trị vì Benares. Nàng là tiền thân của Trưởng lão ni **Paṭṭacāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Ap. ii. 546, 561; ThigA. 114; nhưng xem J. vi. 481 nói rằng bhikkhuṇī là tên gọi chung; tác giả nghĩ rằng không đúng.

Bhikkhuṇī Vibhanga.—Phận Tích Giới Tỳkheo ni. Còn được gọi là **Cūla-Vibhaṅga**.

Bhikkhuṇī Saṃyutta.—Phẩm 5: Phẩm Tỳkheo ni. Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 128-35.

1. **Bhikkhuṇī Sutta**.—Nhu **Bhikkhu Sutta** [2], chỉ thể tỳkheo bằng tỳkheo ni ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 261.

2. **Bhikkhuṇī Sutta**.—Có một tỳkheo ni khởi tâm yêu Tôn giả **Ānanda**, đưa tin mình bị bệnh. Tôn giả đến viếng bà và thuyết rằng thân này do đồ ăn được tác thành, đồ ăn cần phải đoạn tận; thân này do ái được tác thành, ái cần phải đoạn tận; thân này do kiêu mạn được tác thành, kiêu mạn cần phải đoạn tận; thân này do dâm dục được tác thành, dâm dục, sự phá đổ cây cầu được Thế Tôn nói đến. Hồ thẹn, bà sụp xuống chơn Tôn giả xin sám hối ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 144 f.

Bhikkhuṇīvāsaka Sutta.—Tại trú xứ của chư tỳkheo ni trong thành **Sāvatti**, Tôn giả **Ānanda** giảng rằng ai sống với tâm khéo an trú trong bốn niệm xứ, vị ấy rõ biết quang đại hơn trước. Sau đó, Tôn giả bạch Phật câu chuyện này, Ngài tán thán và rộng thuyết thể nào là khéo an trú trong bốn niệm xứ và con đường đưa đến an lạc. Kinh kết thúc bằng sự cố võ sự nhiệt tâm và không phóng dật. Có đây những nơi để thiền quán chớ chêng mảng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 154 f.

Bhikupāṭimokkha.—Xem **Anumāna Sutta**.

1. Bhikkhū Sutta.—Vị tỳkheo rõ biết già chết, sự tập khởi của già chết, sự đoạn diệt của già chết, và con đường đưa đến già chết, vị ấy đứng gõ vào cửa Bất tử⁽¹⁾.

S. ii. 43.

2. Bhikkhū Sutta.—Những tỳkheo nào trong quá khứ chứng ngộ do đã đoạn diệt các lậu hoặc, tự mình với thắng trí, chur vị ấy đều nhờ đã tu tập, đã làm cho sung mãn bốn như ý túc. Cũng vậy cho hiện tại và vị lai⁽¹⁾.

S. v. 257.

3. Bhikkhū Sutta.—Phật giảng cho một nhóm tỳkheo thể nào là như ý tú và thể nào là tu tập như ý túc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 287.

4. Bhikkhū Sutta.—Phật giảng cho một nhóm tỳkheo thể nào là bảy bỏ đề phần và thể nào là tu tập bảy bỏ đề phần⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 334 f.

5. Bhikkhū hoặc Suddhica Sutta.—Thành tựu bốn pháp (tịnh tín bất động đối với ba ngôi báu và các giới), vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 403.

Binnālanagāma.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, thường được nhắc đến như chiến địa của các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**⁽¹⁾.

Cv. lxxv. 97.

Bhinnorudīpa.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi** kiến tạo cúng dường một vị Trưởng lão (có thể là **Dāṭhasiva**) trú tại **Mahāpariveṇa**. Lợi tức của **Vaṭṭākārapitṭhi** được dùng để chi tiêu cho tự viện⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 26.

Bhiyya.—Một trong hai Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Paduma**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 23.

Bhiyyasa (Bhīya).—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Koṇāgamana**⁽¹⁾. Lúc làm vương tử, ông và bạn là **Uttara** cùng với 30 ngàn Phật tử khác được Phật thuyết pháp tại **Sundaravatī**⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 43; Bu. xxiv, 22; D. ii. 5, etc.

⁽²⁾ BuA. 215.

Bhima.—Tên của một nhạc công trên cõi Thiên hay của một nhạc cụ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VvA. 93, 96, 211, 372.

Bhiruka Jātaka.—Xem **Pañcagaru Jātaka.**

Bhillivāna-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Dhātusena** kiến tạo ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 50.

Bhisa.—Vi vua trong ba kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Bhisāluvadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 120.

Bhisa Jātaka (N0. 488).—Chuyện Cù Sen. Bò Tát sanh làm con trai của một đại danh gia Balamôn có tài sản đến tám trăm triệu đồng tiền. Gia đình đặt tên Ngài là **Mahā-Kaṅcana** (Đại chúa tể Hoàng kim). Mahā Kaṅcana có tất cả bảy em trai (em kế ông là **Upakaṅcana**) và một em gái, **Kaṅcanadevī**. Tất cả đều sống độc thân. Sau khi cha mẹ qua đời, các anh em bỏ hết tài sản rồi cùng một gia nhon và một nữ tỳ lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh và sống bằng trái rừng. Họ đồng ý rằng anh cả Mahā Kaṅcana, em gái Kaṅcanadevī và nữ tỳ không phải đi hái trái rừng; công việc này do bảy người còn lại thay phiên nhau đảm trách. Lúc trái rừng được đem về, có tiếng chuông báo hiệu, và mỗi người ra lãnh phần của mình.

Giới hạnh của các hiền nhon này làm ngôi Thiên chủ nóng lên. Để thử các hiền nhon, Thiên chủ hoá mất phần trái rừng của Đạo sĩ Mahā Kaṅcana liền tiếp trong ba hôm. Mahā Kaṅcana họp các em và hỏi nguyên do. Mỗi người đều thề mình không có ăn cắp phần của anh cả, chỉ đến một củ sen (*bhisa*) cũng không; họ thề rằng kẻ cắp, vào kiếp sau, sẽ có nhiều con, ruộng đất, tiền của, quan quyền, vân vân. Trong buổi họp này có cả vị thần cây, con voi sút chuông, con khỉ và Thiên chủ. Thiên chủ hỏi Mahā Kaṅcana tại sao ai cũng sợ sớ hữu. Đối với đạo sĩ khổ hạnh, tham dục là khổ nạn. Nghe lời giải thích, Thiên chủ xúc động và sám hối về trò đùa của mình.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Nhon duyên của chuyện này giống nhon duyên của **Kusa Jātaka** (No. 531, *q.v.*).

Nhận diện tiên thân: Đạo sĩ Mahā Kaṅcana chỉ Bò Tát; các em trai và em gái của đạo sĩ chỉ **Sāriputta**, **Moggallāna**, **Puṇṇa**, **Kassapa**, **Anuruddha**, **Ānanda** và **Uppalavaṇṇā**; nữ tỳ chỉ **Khujjuttarā**; gia nhon chỉ **Citta-gahapati**; thần cây chỉ **Sātāgiri**; voi chỉ **Pārileyya**; khỉ chỉ **Madhuvāsetṭha**; và Thiên chủ chỉ **Kāludāyi** ⁽¹⁾.

Bhisacariyā được kể trong **Cariyā Piṭaka** ⁽²⁾, và câu chuyện còn được kể trong **Jātakamālā** ⁽³⁾.

(¹) J. iv. 304-14.

(²) iii. 4.

(³) No. 19.

1. Bhisadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, trong lúc hái củ sen độ nhứt, ông thấy Phật **Padumuttara** du hành trên hư không bèn bạch xin Ngài nhận cho mấy củ sen; Phật nhận. Không bao lâu sau đó, ông bị sét đánh chết và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (¹).

Ông có thể là Trưởng lão **Bhaddaji** (²).

(¹) Ap. ii. 420.

(²) ThagA. i. 288.

2. Bhisadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm voi, từng dung lên Phật **Vessabhū** củ sen. Vào 13 kiếp trước ông sanh làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Samodhāna** (¹).

(¹) Ap. i. 114.

Bhisapuppha Jātaka (N0. 392).—Chuyện Củ Hoa Sen. Nữ thần trách một vị đạo sĩ khổ hạnh người trộm bông sen. Ông hỏi lại sao không trách người đang đào củ làm gãy cành sen mà trách ông người trộm bông sen. Nữ thần đáp rằng nàng không nói kẻ phóng túng buông lời mà chỉ nói người đi tìm tịnh tâm thân, vì đối với người này tội nhỏ như ngọn tóc to bằng đám mây đen. Đạo sĩ cảm động và tạ ơn nàng.

Nhận diện tiền thân: Đạo sĩ là Bồ Tát, nữ thần là Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā**.

Chuyện kể về một tỳkheo bị vị thần trong rừng ở Kosala quở trách vì đã người bông sen. Tâm ông giao động, ông đến yết kiến Phật, Ngài kể cho ông chuyện trên (¹).

(¹) J. iv. 307 ff.

Bhisamuḷādāyaka.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật **Phussa** trong rừng, cúng dường Ngài củ và cánh hoa sen (¹).

(¹) Ap. i. 286.

Bhisāluvadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dung lên Phật **Vipassī** củ sen và nước. Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhisa** (¹).

(¹) Ap. i. 120.

Bhīta Sutta.—Trả lời câu hỏi của một chư Thiên, Phật dạy vị nào có thân, khẩu ý thanh tịnh, tín tâm, bố thí, vị ấy sẽ không sợ hãi đời sau (¹).

(¹) S. i. 42.

Bhīma.—Một hiền giả của thời xưa, đặc năm *abhiññā* và đại thần thông (*iddhi* power); bấy giờ Bồ Tát làm một học giả Balamôn. Gặp Hiền giả, Bồ Tát gọi ông là người vui với dục thú trần gian (*kāmahogī*) với sự đồng tình của các môn đệ. Do đó Bồ Tát và 500 tỳkheo bị nữ Du sĩ **Sundarikā** vu khống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 299; UdA. 264.

Bhīmatittha-vihāra.—Tự viện trong quận **Pañcayojana** ở Tích Lan (Bentota hiện nay), nơi tôn trí nha xá lợi của Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Lễ tôn trí được tổ chức trong ba hôm và Vua **Parakkamabāhu II** có đến dự ⁽¹⁾. Trong lãnh thổ của tự viện, Vua **Kittinissaṅka** có thiết kế một vườn cây ăn trái, và về sau, Phó vương **Devappatirāja** của Vua Parakkamabāhu II có trồng một vườn dừa kéo dài một do tuần từ tự viện đến **Kālanaditittha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxv. 81.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxvi, 16, 40, 44.

1. Bhīmaratha.—Một trong các chư hầu của Vua **Daṇḍakī** từng vứt bỏ tội lỗi lên đầu Hiền giả **Kisavaccha** (bằng cách nhổ nước miếng và thả cây tăm xia răng). Lúc Vua Daṇḍakī và vương quốc ông bị tiêu diệt, ba lãnh chúa **Kālīṅga**, **Aṭṭhaka** và **Bhīmaratha** đi cùng Thiên chủ **Sakka** tìm Đại sĩ **Sarabaṅga**. Sarabaṅga thuyết pháp và các ông được giải thoát khỏi tham dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 135, 137, 149.

2. Bhīmaratha.—Vương hiệu của một nhà vua và cũng là tên của một thành phố. Phật **Siddhatta** thuyết pháp cho nhà vua và 900 triệu thần dân chứng ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 4; BuA. 186.

3. Bhīmaratha.—Nhà vua vào 77 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Sirivaḍḍha (Kiṅkiṇipupphiya)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 204; ThagA. i. 107.

Bhīmarāja.—Hoàng tử trị vì thành **Sihapura** trong quốc độ **Kālīṅga**, có chị là **Tilokasundarī**, hậu của Vua **Vijayabāhu I**. Ông đến Tích Lan và được Vua **Vijayabāhu I** chu cấp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 46.

1. Bhīmasena.—Thợ dệt. Xem **Bhīmasena Jātaka**.

2. Bhīmasena.—Một trong năm **Pāṇḍava**, vương tử của vua Paṇḍu. Ông là phu quân của Công chúa **Kaṇhā** (q.v.)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 424, 426.

Bhīmasena Jātaka (N0. 80).—Chuyện Người Thợ Dệt Bhīmasena. Bò Tát sanh làm một xạ thủ trứ danh được gọi là Tiểu xạ thủ (**Culla-Dhanuggaha**). Xạ thủ là một người lùn, nhỏ bé và hơi còm. Dầu đã tốt nghiệp tại **Takkasilā**, chàng biết mình khó kiếm việc làm nên nghĩ ra kế tìm người cao lớn, đẹp trai để núp bóng. Chàng khuyến dụ được người thợ dệt Bhīmasena. Chàng đi cùng Bhīmasena về triều Vua Benares và được nhà vua nhận làm tay cung của triều đình.

Một thời, Bhīmasena được phái đi trừ con cọp đang quấy phá quốc độ. Tiểu xạ thủ lập kế: Bhīmasena đi với một đám đông đầy đủ cung tên; lúc thấy cọp, Bhīmasena nằm úp mặt trốn trong bụi; khi cọp bị hạ, Bhīmasena đi ra với một sợi giây leo trên tay nói rằng định cột cọp dẫn về triều như dẫn bò, vậy ai đã bắn chết cọp sẽ bị tâu lên vua. Bhīmasena làm y lời dẫn dò và được dân chúng hối lộ cho nhiều tiền bạc vì sợ bị vua bắt tội. Còn nhà vua tin Bhīmasena nên thưởng thưởng ông xứng đáng. Chuyện giết con trâu chận đường phá hại được sắp xếp như chuyện giết cọp. Bhīmasena trở nên giàu sang và quên chàng Tiểu xạ thủ.

Sau đó, Benares bị tấn công. Bhīmasena cỡi voi ra trận với Tiểu xạ thủ theo sau. Thấy trận mạc, Bhīmasena run sợ và đại tiện ngay trên lưng voi. Tiểu xạ thủ chế giễu ông rồi trả ông về. Chàng ra trận và bắt được nhà vua gây chiến giải về triều; Vua Benares ban thưởng chàng trọng hậu.

Chuyện kể về về một tỳkheo khoác lác hay khoe dòng tộc hạ tiện của mình là giàu sang. Sự thật được phơi bày. Ông là Bhīmasena trong truyện vậy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 355-9.

Bhujaka.—Cây có hương thơm chỉ tìm thấy trên núi **Gandhamādana**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VvA. 162.

Bhujāṅgadvāra.—Một cổng của thành **Pulatthipura**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 162.

Bhuñjati.—Phu nhơn cũng Đại Thiên vương phương Bắc **Vessavaṇa** và là một Phật tử sùng tín. Một thời, đến **Salalāgāra** viếng Phật, Thiên chủ **Sakka** thấy Bhuñjati chấp tay bái trong lúc Ngài nhập định. Thiên chủ nhớ

bà bạch Phật lúc Ngài xuất định ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ thêm rằng Bhuñjatī đắc nhị thiên nhưng không hoan hỷ với cõi Thiên.

⁽¹⁾ D. ii. 270 f.

⁽²⁾ DA. iii. 705.

Bhummaja.—Một trong các **Chabbaggiyā** (*q.v.*) mà đệ tử được gọi là **Bhummajakā**.

Bhumma.—Một hạng chư Thiên thấp nhứt trong các chư Thiên, sống dưới đất thế gian ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, A. iv. 119.

1. Bhuvanekabāhu.—*Ādipāda* (vua) trị vì Tích Lan, từng kiến tạo một thành phố tại **Govindamala** trong xứ **Rohāṇa**. Ông sống tại đó sau khi Tích Lan bị quân xâm chiếm của **Māgha** tàn phá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxii. 6.

2. Bhuvanekabāhu.—Vương tử của Vua **Vijayabāhu III**. Lúc Vua **Parakkamabāhu III** lên ngôi, Bhuvanekabāhu được cử làm *Yuvarāja*. Theo lệnh vua, ông học và lầu thông Tam Tạng; sau đó ông dạy kinh lại cho nhiều Trưởng lão ⁽¹⁾. Xem thêm **Bhuvanekabāhu-pariveṇa**.

⁽¹⁾ Cv. lxxxii. 68; lxxxiii. 4; lxxxiv. 29.

3. Bhuvanekabāhu.—Vương tử thứ hai trong số năm vương tử của Vua **Parakkamabāhu II**. Ông được **Vijayabāhu IV** giao cho trọng trách giữ gìn miền Bắc Tích Lan và đóng quân tại **Sundarapabbata**, nơi mà về sau ông kiến lập thành phố và sống luôn tại đó. Lúc Vijayabāhu băng hà, Tướng **Mitta** soán ngôi, ông trốn khỏi thủ đô (**Jambuddoṇi**) và thoát nạn trong đường tơ kẻ tóc. Không bao lâu sau ông được đưa lên ngôi nhờ quân Āriya nổi dậy lật đổ Mitta. Ông trị vì 11 năm (1237-48 A.C.) dưới vương hiệu **Bhuvanekabāhu I**. Trong số công đức ông lập, phải kể đến sự việc ông cho sao chép Tam Tạng và cúng dường một bộ lên mỗi tự viện chánh ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvii. 16; lxxxviii. 24, 79; xc. 4, 28 ff.

4. Bhuvanekabāhu.—Vương tử của **Bhuvanekabāhu I**. Ông kế nghiệp Vua **Parakkamabāhu III** và đóng đô tại **Hatthiselapura**. Hàng năm, vào tháng Jetṭhamūla ông tổ chức lễ hội mừng ngày đăng quang và thâu nhận thêm tu sĩ cho Tăng Đoàn. Ông trị vì được 11 năm (1291-1302 A.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 59 ff.

5. Bhuvanekabāhu III.—Còn được gọi là **Vanni-Bhuvanekabāhu**. Ông nối ngôi Vua **Parakkamabāhu IV** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 105.

6. Bhuvanekabāhu IV (c. 1346-53 A.C.).—Ông kế nghiệp Vua **Vijayabāhu V** và đóng đô tại **Gaṅgāsiripura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 107 ff

7. Bhuvanekabāhu V (1360-91 A.C.).—Ông trị vì tại **Jayavaḍḍhanakoṭṭa**. Ông kiến tạo ngai tôn trí Nha xá lợi rất đặc giá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xci. 9 ff.

8. Bhuvanekabāhu VI.—Ông giết Vua **Jayabāhu II** soán ngôi và trị vì 11 năm (1473-80) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 1 f.

9. Bhuvanekabāhu VII.—Ông kế nghiệp **Vijayabāhu VI** và trị vì từ 1521-50 A.C. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcii. 4 f.

10. Bhuvanekabāhu Thera.—Một tỳkheo tối thắng của Tích Lan trong thế kỷ 15. Ông là sư phụ của tác giả soạn **Anāpattidīpanī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 247, 254.

Bhuvanekabāhu-pariveṇa.—Kiến trúc trong **Billasela-vihāra** ở **Hatthiselapura** do bảo hộ của Vua **Parakkamabāhu II** là **Bhuvanekabāhu** kiến tạo ⁽¹⁾. **Bhuvanekabāhu** được hoả táng tại đây, và trên chỗ hoả táng Vua **Vijayabāhu IV** xây tháp ba tầng với tôn tượng của Thế Tôn. Ông còn tôn trí tôn tượng của Vua **Bhuvanekabāhu** trong tự viện và cúng dường lợi tức của một làng để chi tiêu cho tự viện ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxv. 59.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxviii. 54 ff.

Bhusāgāra.—Sân đập lúa nơi Phật an trú lúc đến **Ātumā** ⁽¹⁾. Tại đây có hai nông dân và bốn con bò bị sét đánh chết nhưng Phật không hay biết vì đang nhập định ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 249.

⁽²⁾ D. ii. 131 f.

1. Bhūta Thera.—Con duy nhứt nuôi được của một vị hội đồng giàu có ở **Sāketa**, các con khác bị Dạxoa bắt ăn thịt. Bê này được bảo vệ rất cẩn thận, nhưng may mắn hơn là Dạxoa đi châu Thiên vương **Vessaṇa** không

trở lại. Tên **Bhūta** được đặt cho bé vì mong được phi nhưn che chở. Bé lớn khôn trong nhung lụa, nhưng như **Yasa**, thanh niên Bhūta xuất thế, gia nhập Tăng Đoàn, sống trên bờ sông **Ajakaṇṇi**, và đắc quả Alahán. Lúc trở về viếng thân nhưn, ông trú tại **Añjanava**; gia đình tìm cách giữ ông lại đây nhưng ông từ chối.

Vào thời Phật **Siddhatta** ông có tán thán Phật bằng bốn vần kệ. Vào 14 kiếp trước ông là vua dưới vương hiệu **Uggata** ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Parappasādaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag 518-26; ThagA. i. 493 f.

⁽²⁾ Ap. i. 113 f.

2. Bhūta.--Trưởng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông mang tước vị **Baṇḍārapotthaki** và về sau được gọi là **Adhikāri** ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 196; lxxiv. 72, 119, 136; lxxv. 196.

3. Bhūta.--Con của một gia chủ ở **Sāvatti**, mẹ ruột ông là **Tissā** và có mẹ kế là **Mattā** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 82.

Bhūtagana.--Núi gần **Himavā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 179; ThagA. i. 215.

Bhūta-pariveṇa.--Thiên đường do Vua **Aggabodhi III** kiến tạo ⁽¹⁾. Kiến trúc này hình như được nối liền với **Bhūtārāma** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Cv. xlix. 46.

1. Bhūtapāla.--Ví dụ của người đạt được thần thông **ñāṇavipphāra** ⁽¹⁾. Gia đình nghèo, một hôm hai cha con vô rừng lượm củi đến gần tối mới về. Xe dùng lại để thả cho bò nghỉ, bò bỏ vô thành. Ông cha để con ngồi gần xe đi tìm bò. Tối, cửa thành đóng, ông không ra được. Bhūtapāla thoát khỏi nanh vuốt của thú dữ và quỷ sứ nhờ vào **ñāṇavipphāra-iddhi**. Dầu gần chỗ bé ngủ là nghĩa địa nhưng không có ma nào đến phá vì kiếp này của bé là kiếp chót. Lớn lên, Bhūtapāla gia nhập Tăng đoàn, đắc quả Alahán và trở thành vị Trưởng lão tối thắng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ PS. ii. 211.

⁽²⁾ PSA. 493 f; Vsm. 379 f.

2. Bhūtapāla.--Theo Chú giải Vibhaṅga ⁽¹⁾, từ **kāsāvapapajjota** có nghĩa "rực rỡ màu cam, hoàn toàn (*ekobhāsini*)" như gia đình của **Būtapālaseṭṭhi**" (*Bhūtapālaseṭṭhikulasadisaanī*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vibh. 342; xem thêm **Bhūtavālika**.

Bhūtamaṅgalagāma.—Làng trong xứ Coḷa dưới miền Nam Ấn Độ. Trưởng lão **Buddhadatta** trú tại đây trong tịnh xá do **Vephudāsa** kiến tạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 107.

Bhūtavālika.—*Seṭṭhiputta* được xem như ví dụ của một Phật tử sùng đạo⁽¹⁾. Ông có thể là **Bhūtapāla****seṭṭhi**.

⁽¹⁾ AA. i. 335.

Bhūmicāla Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Đất Rung Động, Chương Tám Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 293-313

Bhūmicāla Sutta.—Tại tịnh xá **Cāpāla** trong **Vesālī**, Phật gọi ý để Thi giả **Ānanda** thỉnh cầu Ngài sống trọn kiếp. Nhưng Tôn giả bị vô minh che lấp không rõ biết để thỉnh cầu. Do đó Phật tuyên bố với **Māra** Ngài sẽ nhập Níp bàn trong ba tháng tới. Đại địa chấn động. Phật giảng về tám nguyên nhân duyên trái đất rung chuyển. Tôn giả **Ānanda** ngộ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 308 ff.; D. ii. 102 f.; S. v. 259; Ud. vi. 1.

Bhūmija Thera.—Chú của Vương tử **Jayasena**. Ông là bạn của **Sambhuta** (*q.v.*). Lúc **Sambhuta** xuất thế ly gia, ông và hai bạn nữa là **Jeyyasena** và **Abhirādhana** đi đưa. Nhưng rồi tất cả đều gia nhập Tăng Đoàn⁽¹⁾. Xem **Bhūmija Sutta**.

⁽¹⁾ M. iii. 138 ff.

Bhūmija Sutta.—Kinh Phù Di (N0. 126). Một hôm, Tôn giả **Bhūmija** đến **Rājagaha** thăm cháu là Vương tử **Jayasena**. **Jayasena** hỏi Tôn giả về tu phạm hạnh của Phật giáo. Sau khi nghe giảng giải, Vương tử hoan hỷ cúng dường Tôn giả. Tôn giả đến thỉnh vấn Phật. Phật khen ông khéo trả lời và rộng thuyết bằng cách dùng bốn ví dụ về chánh đạo và tà đạo. Chánh đạo mới đem lại kết quả; không thể ép cát lay dầu, vắt sừng bò lấy sữa, khuấy nước lã làm bơ, hay dùng cây tươi lấy lửa. Tu tập, làm cho sung mãn Bát chánh đạo là pháp làm cho tu phạm hạnh có kết quả⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 138 ff.

Bhūmiya.—Một nhà vua vào 15 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Nāgasamāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 110.

Bhūri Sutta.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp—thân cận với bậc Chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện và tuý pháp-- đưa đến đại trí tuệ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 412.

Bhūridatta.—Con của Xà vương **Dhataratṭha**. Xem **Bhūridatta Jātaka**.

Bhūridatta Jātaka (N0. 543).—Chuyện Bậc Đại Trí Bhūridatta.—Sợ con tiếm ngôi, Vua trị vì Benares ra lệnh cho Thái tử **Brahmadatta** biệt xứ và chỉ trở về khi ông băng hà. Thái tử sống trên bờ sông Yamunā, đắp y ần sĩ nhưng tâm còn dục vọng. Chàng bị cám dỗ bởi một xà nữ và có hai con là **Sāgara-Brahmadatta** và **Samuddajā**.

Lúc vua cha băng hà, Thái tử Brahmadatta về triều với hai con, còn xà nữ trở lại quê cũ. Một hôm, Sāgara-Brahmadatta và Samuddajā thấy con rùa **Cittacūla** nên hoảng sợ. Vua truyền bắt thả rùa xuống sông Yamunā (một loại hình phạt). Theo dòng nước xoáy, rùa vô tình đến cung Xà vương **Dhataratṭha**. Bị thăm vấn, rùa xảo quyết đáp rằng được triều đình Benares cử xuống cầu hôn Xà vương cho Công chúa Samuddajā. Sứ giả của Xà vương được gửi lên Benares để chuẩn bị hôn lễ. Bàng hoàng và phẫn nộ, Vua cha Brahmadatta chối từ. Xà vương vây thành Benares để trả thù. Nhằm mục đích tránh tang thương, Công chúa Samuddajā sau cùng được gả cho Xà vương Dhataratṭha, nhưng nàng không biết mình đang sống trong cõi Nāga, vì theo lệnh Xà vương, tất cả đều hiện thân làm người. Samuddajā sanh được bốn con: **Sudassana**, **Datta** (Bồ Tát), **Subhaga** và **Aritṭha** (**Kāṇaritṭha**) và có thêm **Accimukhī** là con riêng của Xà vương. Datta thường hay viếng Đại Thiên vương **Virūpakkha** trị vì cõi Nāga và một hôm, đi cùng Đại Thiên vương đến viếng Thiên chủ **Sakka**. Thiên chủ hoan hỷ với câu trả lời của Datta trong buổi hội nên gọi chàng là Bậc Đại Trí Datta (**Bhūridatta**). Thấy vẻ huy hoàng của Thiên triều, Datta muốn mau được sanh lên cảnh giới này nên phát nguyện trở về cõi Nāga của cha để tu tập công hạnh. Chàng lên tổ kiến khoan tròn trì giới chờ được các xà nữ đưa về cõi Nāga.

Lúc Nāga Bhūridatta nằm trên tổ kiến, có hai cha con thợ săn (con tên **Somadatta**) leo lên cây gần đó rình nai. Họ nghe tiếng nhạc và ca hát của các xà nữ dâng sảng toạ cho Bhūridatta nên tìm đến. Bhūridatta hiện làm người và nói thật gốc gác mình. Sợ họ báo thầy bắt rắn, Bhūridatta đề nghị đưa họ về cõi Nāga và thiết đãi họ thật thịnh trọng để họ không báo cho thầy bắt rắn.

Sau khi sống một năm trong huy hoàng của cảnh giới Nāga, hai cha con thợ săn bắt toại nguyện vì thiếu công đức, nên muốn trở về trần thế. Họ lấy lý do muốn tu khổ hạnh để ra đi. Bhūridatta ban cho người thợ săn viên ngọc như ý (ban mọi điều ước), nhưng ông từ chối. Lên trần thế hai cha con thấy lại hồ xưa nên xuống tắm. Lúc lên bờ thiên y lộng lẫy biến mất chỉ còn lại áo quần nghèo khổ của ngày trước trên thân, hai cha con trở lại nghề săn nai cũ.

Trong rừng, hai cha con gặp một Balamôn tên **Ālambāyana**, chủ viên ngọc Nāga mà hai người không nhận lúc trước. Balamôn kể lại chuyện mình được ngọc. Ông bỏ Benares vô rừng trốn nợ vì quá nghèo. Tại đây ông gặp đạo sĩ **Kosiya**, người mà Điều vương Garuḍa dạy cho thần chú **Ālambāyana** để chinh phục Nāga. Đạo sĩ sống trong am thất cạnh cây cổ thụ. Một hôm, Garuḍa bắt một Nāga đem về đây. Rắn Nāga quấn mình vào cổ thụ mong thoát thân, nhưng vẫn bị Điều vương bay lên mang đi cùng với cây cổ thụ. Lúc ăn thịt Nāga xong, Điều vương thả xác xuống và nghe đánh rầm một tiếng lớn. Thì ra cây cổ thụ bị nhổ đi mà Điều vương không hay biết. Nghĩ mình đã gây tai hại cho vị Đạo sĩ, Điều vương trở lại đáp đền bằng cách dạy cho Đạo sĩ thần chú **Ālambāyana**. Rồi Đạo sĩ dạy thần chú lại cho người Balamôn trốn nợ mong giúp ích ông. Balamôn này được gọi là **Ālambāyana**. Một hôm Balamôn **Ālambāyana** đến chỗ của Nāga, vừa đi vừa đọc chú đang học. Các Nāga giữ ngọc hoảng sợ, bỏ chạy quên đem ngọc theo. **Ālambāyana** lượm được ngọc quý.

Thấy ngọc quý của Balamôn **Ālambāyana**, cha của Somadatta lập mưu đoạt. Ông bày ra những thảm họa do ngọc đem lại nếu không đủ ân đức gìn giữ. Ngoài ra, nếu **Ālambāyana** trao ngọc cho ông, ông sẽ chỉ chỗ của Xà vương. Somadatta phản đối sự phản bội của cha nên bỏ lên núi ẩn tu.

Ālambāyana cùng cha của Somadatta đi bắt Nāga Bhūridatta. Tới nơi, **Ālambāyana** giữ lời nên thả viên ngọc cho cha của Somadatta, ngọc vượt khỏi tay rớt xuống đất và biến mất vào cảnh giới Nāga. Cha của Somadatta buồn rầu vì mất sạch cả ba thứ: ngọc quý, con và tình bạn. Còn **Ālambāyana** đem Nāga Bhūridatta về phun thuốc, bẻ xương, bỏ vô giỏ đem ra làm trò cho hội chúng xem và làm giàu. Dầu có bị hành hạ thế nào Bhūridatta cũng không phẫn nộ vì sợ đứt giới.

Ngày Bhūridatta bị bắt, Hoàng hậu Samuddajā nằm mộng hãi hùng. Tháng sau không thấy con, bà sầu đau thăm thiết và cho đi tìm. Kāṇariṭṭha lên cõi trời, Subhaga lên Himavā, Sudassana và Accimukkhi xuống cõi thế. Sudassana (giả dạng làm đạo sĩ) và Accimukkhi (làm con cóc) gặp Bhūridatta đang chuẩn bị làm trò cho vua Benares xem. Sudassana thi triển thần thông: gọi cóc nhà nọc độc lên tay mình; tuyên bố nọc này sẽ

tiêu diệt vương quốc nếu rơi xuống đất; đề nghị đào ba hố dưới đất; rót nọc vô ba hố; lửa phùng cháy từ hố thứ nhất lan đến hố thứ ba; Ālambāyana đứng gần đó bị hơi nóng của nọc độc làm da biến dạng và thành tên hủi trắng. Kinh hoàng, Ālambāyana thả Nāga ra. Bhūridatta bước ra khỏi gió, hiện hình sáng loà, mang đầy châu ngọc. Sudassana và Accimukhī cũng vậy. Sudassana tâu vua lai lịch của anh em ông, nhà vua vui mừng khôn xiết và đưa các châu vô cùng thết đãi trọng thể. Sau đó, Bhūridatta trở về cõi Nāga; nhà vua ngự theo và lưu lại đó vài hôm trước khi trở lại Benares.

Lên đường tìm anh trên Himavā, Subhaga gặp cha của Somadatta, bắt ông đưa về cõi Nāga trị tội. Kāṇāriṭṭha gác cửa phòng của Bhūridatta đang nằm dưỡng bệnh, thấy vậy trách anh sao đối xử thô bạo với một Balamôn, và thuyết cho hội chúng Nāga biết về các tế lễ hy sinh và học tập kinh Vệđà của người Balamôn. Sợ hội chúng rơi vào tà giáo, Bhūdaritta cho gọi em vào và giảng giải về chánh kiến.

Một thời gian sau, Bhūridatta cùng tùy tùng đi viếng ngoại tổ phụ Brahmadata, nay làm ẩn sĩ. Có Xà vương Dhataratṭha, Hoàng hậu Samuddajā và các vương tử khác cùng ngự theo. Họ gặp lại Sāgara-Brahmadatta và đại gia đình hội ngộ. Sau đó, Samuddajā và gia đình trở về cõi Nāga, sống an lạc, hạnh phúc đến ngày cùng.

Chuyện kể về một số cư sĩ ở **Sāvatti** hành trì trai giới.

Nhận diện tiên thân: Ālambāyana chỉ **Devadatta**; Somadatta chỉ **Ānanda**; Accimukhī chỉ **Uppalāvāṇṇā**; Budassana chỉ **Sāriputta**; Subhaga chỉ **Moggallāna**; Kāṇāriṭṭha chỉ **Sunakkhatta** ⁽¹⁾.

Chuyện của Bhūridatta còn được thấy trong Hạnh Tạng Cariyāpiṭaka ⁽²⁾ như Hạnh của Bhūridatta để minh chứng *Sīlapāramitā* (sự viên mãn trì giới độ). Bhūridatta Jātaka còn được Tỳkheo **Ratṭhasāra** ở Ava viết bằng thơ vào thế kỷ 15 ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 157-219.

⁽²⁾ Cyp. ii. 2.

⁽³⁾ Sās., p. 99.

Bhūripaṇṇa.—Vào 107 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Paccupaṭṭhānasaṇṇaka** (**Ekūdāniya**).

⁽¹⁾ Ap. i. 153; ThagA. i. 153.

Bhūripaṇṇa Jātaka (N0. 452).—Chuyện Vấn Đề Trí Tuệ. Tên của đoàn kinh trong **Mahā Ummagga Jātaka** (No. 546) nói về **Mahosadha** bị vua thất sủng và về sống với người thợ gốm. Thần giữ lòng vua đặt nhiều câu hỏi nhưng không triều thần nào (kể cả Đại thần **Senaka**) giải đáp được. Nhà vua bèn gởi sứ giả và tặng vật đi tìm rước bậc Đại trí Mahosadha về.

Nhà vua ngạc nhiên khi biết Mahosadha không oán hận ông. Mahosadha tâm rằng bậc trí giả không thể có tâm vô ơn hay bần tiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾J. iv. 372-6.

Bheṇṇakaṭṭa.—Nơi Công chúa **Rujā** sanh sống như con tràu bị thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾J. vi. 237.

Bherapāsāṇa-vihāra.—Tự viện trong xứ **Rohāṇa**. Chuyện kể rằng tại tự viện này có một nam nhơn tên **Uttara** bị các sadi trẻ cùng đi vô rừng gánh củ đốt sưởi gạt trao cho gánh nặng nhứt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾AA. i. 442.

Bheravāya.--Động đá gần **Himavā**, nơi Trưởng lão **Sambula-kaccāna** tham thiền nhập định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ThagA. i. 314.

Bherivada Jātaka (N0. 59).--Chuyện Tiếng Trống. Có người đánh trống cùng con vô lễ hội đánh trống kiếm được khá nhiều tiền. Trên đường về hai cha con phải qua khu rừng có cướp. Người con đánh trống liên hồi, dẫu cha bảo: “Chỉ đánh một hồi như tiếng trống của chủ tướng.” Thoạt tiên bọn cướp sợ trốn, nhưng sau đó thấy chỉ có hai người, chúng xông ra cướp sạch.

Chuyện kể về một tỳkheo khó dạy. Người con chỉ vị tỳkheo này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾J. i. 283-84.

Bherī.—Nữ ản sĩ. Bà thường được Vua **Videha** mời vô cung. Nghe nói về Trí giả **Mahosadha**, bà mong được gặp ông. Một hôm thấy ông trong sân châu, bà hỏi ông bằng cách ra dấu. Ông đáp cũng bằng cách ra dấu. Cách vấn đáp bằng dấu hiệu này bị người tâm phúc của Hoàng hậu **Nandā** thấy và trình tâu họ mưu đồ giết vua. Nhà vua gạn hỏi từng người, biết họ vô tội. Sau đó Mahosadha được cử làm tư lệnh ⁽¹⁾.

Nữ ản sĩ chỉ Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾J. vi. 467.

⁽²⁾*Ibid.*, 478.

Bheruva.—Thành phố, trú quán của **Asayhasettḥi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾PvA. 112, 118, 119.

Bhesakala.--Nữ Dạ xoa. Xem **Bhesakalāvana**.

Bhesakalavāna.—Khu rừng trong xứ **Bhagga**, trên núi **Sumsumāra**. Phật an trú trong Vườn Nai ở đây; hai ông bà gia chủ **Nakulapitā** và **Nakulamātā** cũng sống tại đây ⁽¹⁾. Lần nọ, lúc trú ở đây Phật dùng thiên nhãn thấy Trưởng lão **Anuruddha** trú tại **Pācinavaṃsadāya** trong xứ **Ceti**, xuất hiện trước mặt Trưởng lão để khuyến giáo về tám tư niệm của bậc Đại nhơn ⁽²⁾. Cảnh bên khu rừng Bhesakalavāna có lâu đài **Kokanada** của Thái tử **Bodhi** ⁽³⁾.

Trong rừng Bhesakalavāna này, Trưởng lão **Mahā Moggallāna** bị **Māra** đi vô bụng quấy phá, ông thuyết Kinh Hàng Ma (**Māratajjaniya Sutta**) ⁽⁴⁾, và Trưởng lão **Siṅgālapitā** thiên định ⁽⁵⁾.

Rừng được gọi là Bhesakalavāna vì do Nữ Daxoa **Bhesakalā** cai quản ⁽⁶⁾.

Chú giải Buddhavaṃsa ⁽⁷⁾ nói rằng Phật an trú mùa mưa thứ bảy trong Bhesakalavāna. Divyāvadāna gọi khu rừng là **Bhīsanikāvana** ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 61; iii. 295; S. iii. 1; iv. 116. ⁽²⁾ A. iv. 228 ff; J. iii. 157. ⁽³⁾ Vin. ii. 137; DhA. iii. 134, etc. ⁽⁴⁾ M. i. 332. ⁽⁵⁾ ThagA. i. 70. ⁽⁶⁾ SA. ii. 181. ⁽⁷⁾ BuA. 3. ⁽⁸⁾ Dvy. 182.

Bhesajja-anuññāta-bhānavāra.—Chương 13, Khandaka 6, Mahā vagga, Vinaya Piṭaka.

Bhesajjamañjūsā.—Bản luận y học tiếng Pāli do một tỳkheo soạn dưới trào Vua **Parakkamabāhu II**. Tác giả được dẫn là **Pañcapariveṇādhīpati**. Bản luận được chú giải bằng tiếng Tích Lan bởi **Saranāṅkara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcvi. 59; Svd. 1265.

Bhesikā.—Thợ hớt tóc mà Bàlamôn **Lohicca** phái đi thỉnh Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 224.

Bhokkanta.—Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan. Trước khi bị bỏ hoang, làng là trú xứ của **Sumanā**, phu nhơn của **Lakuṇṭaka Atimbara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Có thể vì sợ dân Damiḷa. ⁽²⁾ DhA. iv. 50.

Bhoga Sutta.—Có năm nguy hại trong các tài sản; cũng có năm lợi ích trong các tài sản ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 259.

Bhogāmanagara.—Làng trong xứ **Vajji**, nơi Phật trú trong chuyến du hành sau cùng, tại tịnh xá **Ānanda** và là nơi Ngài thuyết về bốn Đại căn

cứ địa (**Mahāpadesā**)⁽¹⁾. Từ Bhoga Ngài đi **Pāvā**⁽²⁾. Bhoga còn là nơi các đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī** đi ngang trên đường đến **Rājagaha**. Làng nằm giữa Pāvā và Vesālī⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 124 ff; A. ii. 167 ff.

⁽²⁾ D. ii. 126.

⁽³⁾

SN. 1013.

Bhogavati.—Lâu đài trong cõi Nāga, trú xứ của Xà vương **Varuṇa**, phụ vương của Công chúa **Irandaṭī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 269, 270.

Bhogasamhara-petavatthu.—Chuyện của nữ nhơn ở **Rājagaha** buôn bán dùng cân lường bất chánh bị sanh làm ngựa quỳ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 14; PvA. 278 f.

1. Bhoja.—Đạo sĩ Balamôn đến xem tướng Thái tử lúc Ngài sanh ra được năm ngày⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 56; Milinda (p. 236) gọi ông là **Subhoja**.

2. Bhoja.—Y sĩ của thời xưa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 496, 498.

3. Bhoja.—Một quốc độ. Xem **Bhojaputta**.

Bhojakagiri.—Tịnh xá ở **Kaliṅga** do Vua **Asoka** kiến tạo cho Bào đệ **Tissa** (**Ekavihārika**), tón mười triệu đồng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 506, 507.

Bhojana Vagga.—Phẩm 4, Pācittiya, Vinaya Piṭaka⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 69-90.

1. Bhojana Sutta.—Bốn bố thí sự cho người nhận: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 64.

2. Bhojana Sutta.—Thí chủ bố thí bữa ăn đem lại cho người thọ lãnh năm điều: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài (*paṭibhāṇa*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 42.

Bhojanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Vessabhū** bữa cơm. Vào 25 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Amitābha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 253.

Bhojanasuddhika.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem **Dūta Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 319, 321.

Bhojaputta.—Người sống trong xứ **Bhoja**. Thiên tử **Rohitassa** nói rằng ông làm Bhojaputta trong một tiền kiếp ⁽¹⁾. Có tất cả 16 Bhojaputta được đề cập trong các Jātaka ⁽²⁾. Bhoja là Berar hiện nay.

⁽¹⁾ S. i. 6 f.

⁽²⁾ J. i. 45; v. 63.

Bhojājānīya Jātaka (No. 23).—Chuyện Con Ngựa Thuần Chũng. Bồ Tát sanh làm con ngựa thuần chũng của nhà vua trị vì Benares. Ngựa được trang sức lông lẫy, ăn thực phẩm thượng vị trong đĩa bằng vàng, và sống trong chuồng ướp thơm.

Một hôm, Benares bị bảy vua lân bang vây hãm. Tướng nhà vua ra trận trên lưng vương mã, hạ được sáu vua. Đến vua thứ bảy, ngựa bị thương. Vị tướng định đổi ngựa, nhưng vương mã nài nỉ được tiếp tục chiến đấu. Thành công, vương mã trở về, vua ra cổng thành nghênh đón. Vương mã khuyến giáo vua tha mạng cho bảy vua, tướng thường tướng kỵ mã và trị theo chánh pháp, rồi mệnh chung.

Chuyện kể về một tỳkheo từ bỏ tinh tấn. Tôn giả **Ānanda** chỉ nhà vua ⁽¹⁾. Cp. **Ājañña Jātaka** (q.v.).